Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

DICTIONNAIRE

FRANÇAIS-ANNAMITE

PAR

P. J-B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

SAIGON.

IMPRIMERIE DE LA MISSION, À TÂN-ĐỊNH.

1885

Digitized by Google

Digitized by Google

The CELLAR BOOK SHOP
18090 Wyoming
Detroit, Mich. 48221, U.S.A.

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

彙字要撮話音浪當
合解安南國音

PETIT DICTIONNAIRE
FRANÇAIS-ANNAMITE

PAR

P. J-B TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

士載張永記合撰

SAIGON.

IMPRIMERIE DE LA MISSION, à TÂN-ĐỊNH.

1884.

Digitized by Google

Digitized by Google

Humanities
PL
4376
T7

La 1ère paranthèse qui se trouve immédiatement après le mot principal, renferme le sens littéral et étymologique du mot. Ex:

Accomplir *v. a* (làm cho đầy đủ.)

Celles qui peuvent se trouver à la suite du mot, contiennent ou les synonymes et équivalants, ou le sens complétif et explicatif.

Exemples:

Làm cho trọn. (*rồi, xong, cùng.*) = *làm cho trọn* ou *làm cho rồi*, ou *làm cho xong*, ou *làm cho cùng.*

Ablette *s f.* Con cá bạc (giẹp, vảy trắng ngời như bạc) .

.... Đồ-lễ cuộc-tiệc thiếu (không có đủ) .

.... hai mươi tuổi *chẵn*, (đủ) .

.... công trọn, (công thành danh toại) .

La (,) ou le (;) qui sépare la traduction ou l'explication d'un mot principal, indique que le sens est toujours pour la même acception, mais représenté par différentes expressions synonymes; tandis que le trait—désigne que l'expression qu'il sépare donne la signification d'une autre acception du mot.

Le trait — dans un exemple représente le mot principal répété.

c = caractère = expression en caractères chinois.

Digitized by Google

Trong cái vòng-móc (. . . . .) sau tiếng đứng đầu Tự-vị thì là nghĩa đen, nghĩa vai bởi cội-rễ tiếng mà ra. Như:

Accomplir *v a.* (làm cho đầy đủ) . . . . . .

Còn kế sau nữa như có vòng-móc như thế nữa thì là tiếng giống nghĩa hoặc là cắt nghĩa thêm cho rõ hơn.

Thí-dụ:

. . . . . Làm cho trọn (rồi, xong, cùng) thì là chỉ nói *làm cho trọn, làm cho rồi, làm cho xong* hay-là *làm cho cùng.*

Ablette *s. f.* Con cá bạc (giẹp, vảy trắng ngời như bạc).

Đồ-lễ cuộc-tiệc thiếu (không-có đủ).

Hai mươi tuổi chẵn (đủ).

Công trọn (công thành, danh toại).

Phết (,) hay-là chấm với phết (;) chia những tiếng cắt nghĩa riêng nhau ra, thì chỉ cũng là một nghĩa cái nghĩa riêng tiếng, đều nói nhiều cách nhiều tiếng giống nghĩa như nhau; chớ như cái ngang — thì chỉ nghĩa sau là nghĩa khác loại.

Trong ví-dụ, cái dấu nét ngang qua — chỉ là cái tiếng đứng đầu lặp lại.

Chữ c. chỉ là tiếng chữ (chữ như.)

PETIT

DICTIONNAIRE FRANÇAIS-ANNAMITE

A

A *s m.* chữ đứng đầu chữ cái tây.
Panse d' — , nét chữ A
Ne savoir ni — ni B, không biết chữ A chữ B, = không biết chữ nhứt là một = dốt đặc.

A (*Avoir*). Il *a*, nó có.
Il y *a*, có.

A *privatif*. Vô.
*A*thé, *vô* đạo.

À *prép.* cho; nơi, tại.
— lui... *cho* nó.
— Saigon, *tại* (*nơi*) Sàigòn.
Dire *à* ..... nói *với ou cùng* . . . . .

Abaissement *s m.* Sự sụt (hạ) xuống.
— de l'Etat, *vận suy* Nhà-nước.

Abaisser *v.a.* Hạ xuống.
— les superbes, hạ kẻ kiêu - ngạo *xuống*.
— un store, *bỏ* sáo *xuống*.
S'—, *hạ* mình *xuống; cúi xuống*.

Abajoue *s f.* Cái dêu (con thú).

Abandon *s m.* sự bỏ đi.
à l'—, *adv. bỏ* xuội ; bậy-bạ.

Abandonner *v a.* Bỏ (đi);
— sa maison, *bỏ* nhà.
— son pays, *bỏ* xứ.
S'—, phú (mình); ngã lòng (rủn chí).

Abaque *s m.* đầu cột. — bàn-toán.

Abasourdir *v a.* Làm cho điếc (ngây) tai.

Abattage *s m.* Sự đốn (cây); sự làm thịt *ou* giết (đập chết) muông-thú lục-súc.

Abatardir *v a.* Làm cho đốc *ou* cho lai đi.
— des plantes, *làm cho* cây *lai ou đốc* đi.
Arbres abatardis, cây *đốc* (đi).
S'— , *đốc* đi.

Abat-faim *s m.* Cục thịt lớn; món nhứt (trong đồ-ăn).

Abat-foin *s m.* Lỗ bỏ rơm-cỏ (cho trâu bò voi ngựa ăn).

Abatis *s m.* Đống đồ (đã đốn, đã hạ, đã giết đã làm thịt ra).
— d'un cochon; thịt (xương) heo sả ra. (cả con heo làm thịt sả ra).

Abat-jour *s m.* Cửa lá sách (cho sáng trên sáng xuống). Chụp đèn cho tụ sáng xuống.

Abattement *s m.* Sự yếu sức—sự ngã lòng.

Abatteur *s m.* Hay đập (đánh).

Abattoir *s m.* Lò thịt; lò cạo.

Abattre *v a.* Hạ xuống; đốn.
— un arbre, *đốn* cây.
— un mur, *dỡ* vách, *phá* vách *xuống* .
S'—, ngã xuống. Quị xuống, (ngựa) — bu,

vù (ruồi, muỗi, kiến).
Le vent *s'abat*, gió *lặng*.

ABAT-VENT *s m.* Đồ che (đón) gió.

ABAT-VOIX *s m.* Nóc tòa giảng. (cho ấm tiếng .)

ABBAYE *s f.* Nhà dòng.

ABBÉ *s f.* Thầy cai dòng.
Monsieur l'—, ông cha, cha.

ABBESSE *s f.* Bà cai dòng nữ-tu.

A B C *s m.* Sách vần; Sách học vần. Sơ-học.

ABCÉDER. *v n.* ra mụt (mủ); Làm mủ.

ABCÈS. *s m.* Mụt làm mủ.

ABDICATION *s f.* sự từ chức; Sự từ ngôi.

ABDIQUER *v a.* Từ ngôi, nhường ngôi.
— la couronne, từ ngôi (báu).

ABDOMEN *s m.* dạ dưới; bụng.

ABDOMINAL e aux. *adj*, thuộc về dạ dưới, (bụng).

ABÉCÉDAIRE *s m.* Sách học chữ, học vần.

ABECQUER *v a.* đút mồi; chuyền mồi.

ABÉE *s f.* Lỗ nước chảy đạp cho cối nó xây đi.

ABEILLE *s f.* Con ong.

ABERRATION *s f.* Sự lạc, (lầm-lạc).
— d'esprit, sự *láng trí*.
C'est une — de croire... tin.... thì là *lầm*.

ABÉTIR *v a.* Làm cho ra dại.
S' —, ra dại, ra khờ.

ABHORRER *v a.* gớm; ghét.

ABIME *s* m. Vực sâu.

ABIMER *v a*; bỏ xuống vực—ngã—làm hư.

La pluie *abîme* le chemin, mưa *làm hư* đàng đi.

S' —, sa vực; hư đi.

ABJECT E *adj.* hèn-mạt.

ABJECTION *s f.* Sự hèn-hạ.

ABJURATION *s f.* Sự bỏ điều lầm-lỗi đi.

ABJURER *v a.* Thề mà bỏ.—Bỏ đạo.

— sa religion, bỏ đạo mình đi.

ABLE *s m.* V. ABLETTE. *s f.*

ABLÉGAT *s m.* Phó sứ đức-giáo-tông.

ABLERET *s m.* Cái vợt.

ABLETTE *s f.* Con cá bạc. (giẹp, vảy trắng ngời như bạc.)

ABLUTION *s f.* Sự rửa; sự tắm.

ABNÉGATION *s f.* Sự từ-bỏ.

ABOI *hay-là* ABOIEMENT *hay-là* ABOIMENT *s m.* tiếng (chó) sủa.

être aux *abois*, cùng nước, túng nước.

ABOLIR *v a.* Bỏ đi, phá tiệt đi, bãi đi.

ABOLISSEMENT *s m.* Sự phá đi.

ABOLITION *s f.* Sự bỏ đi, triệt đi, bãi đi.

— de la torture, sự *triệt* phép khảo *đi*.

ABOMINABLE *adj.* đáng gớm-ghiếc.

ABOMINABLEMENT *adv.* Cách gớm-ghiếc.

ABOMINATION *s f.* Sự (điều) gớm-ghiếc.

ABONDAMMENT *adv.* nhiều, hiếm-hiệm; ê-hề.

ABONDANCE *s f.* Nhiều — Sự sung túc. — Rượu nho chế nhiều nước.

Digitized by Google

d' —, sẵn (khỏi dọn trước).

Abonder *v n.* Có nhiều ; ê-hề.

Abonné ée. *s.* Kẻ có *abonnement* .

Abonnement *s m.* Sự chịu tiền tháng tiền năm cho được phép hưởng, dùng.....

Prendre un — d'un journal, chịu tiền cho có nhựt-trình mà coi.

Abonner (S') à ... chịu đóng góp cho...

S' — à un médecin, *chịu góp* cho có thầy thuốc.

S' — à un avocat, *chịu đóng góp* cho có thầy cung, thầy kiện.

Abonnir *v a.* làm cho ra tốt .

— un terrain, *làm cho* đất *ra tốt.*

S' —, *v pr.* ra tốt hơn .

Abord *s m.* (sự tới) Sự ghé lại. *ou* vô *ou* vào (bờ)

— d'un port, sự *ghé* vào cửa.

— facile, sự *tới lui nói-năng* dễ .

d' —,
du premier —,
de prime —,
tout d' —,
} Trước hết, đầu hết.

Abordable *adj.* ghé được; dễ tới-lui.

Homme —, người *dễ tới-lui* .

Abordage *s m.* Sự ghé lại; sự xáp nhau, đụng nhau, (*tàu, thuyền.*)

Côte d'un — facile, bãi dễ *ghé.*

— de deux vaissaux, sự hai chiếc tàu *đụng nhau* .

ABORDER *v.n.* ghé (*lại, vô ou vào*).
— dans une île, *ghé* vô cù-lao.
— à Cần-giờ, *tàu ghé vô* cửa Cần-giờ.
— au rivage, *ghé vào* bờ .

ABORDER *v a.* ghé; xáp; đụng; tới cùng ... *ou* với ....
— un rivage, *ghé* vào bờ.
— un vaissau, *xáp* lại tàu.
— une barque de pêcheur, *đụng* chiếc ghe (*thuyền*) câu.
— quelqu'un, *tới với ou* cùng người nào.
S' — *v. pr. tới* cùng nhau.

ABORIGÈNE *adj.* (*vốn từ đầu*) = vốn sinh ra tại chỗ. (*thổ sản*).
Plante —, cây *vốn sinh ra tại chỗ.*

ABORIGÈNE *s. m.* người bổn-thổ *ou* bổn-địa.

ABORNEMENT *s. m.* sự cắm ranh.

ABORNER *v. a.* cắm ranh, cắm mộc-giái.
— un terrain, *cắm ranh* đất.

ABORTIF - IVE *adj* . sớm chưa tới kì; sảo, hư đi;
Fœtus —, con *sảo* (thai *hư*; tiểu sản.)
Fleur *abortive,* hoa rụng *sớm* (*chưa tới kì*) .

ABOUCHEMENT *s. m.* (*sự kề miệng kề mặt*). sự gặp, sự nói với nhau.

ABOUCHER *v. a.* đem đối diện (*giáp mặt*)
— deux personnes, *đem* hai người *đối diện* ou *giáp mặt* mà nói với nhau.
— quelqu'un avec ... *đem* người nào *giáp mặt với* .....
S'— *v.pr.* nói với nhau.

ABOUT *s.m.* đầu cây chắp.

ABOUTER *v. a.* đâu lại, chắp với...

ABOUTIR *v. n.* giáp với... ou tới *ou* đến....

—au chemin, *giáp* đường-đi.

—à un marais, *giáp tới* cái bàu.

N'—à rien. chẳng *tới* đâu là đâu.
(= chẳng ra gì .) .

—en pointe, vót đầu, nhọn đầu.

L'abcès *aboutit*, mụt đã mùi giập, (ra miệng, ra mủ, làm miệng ...) .

ABOUTISSANT E *adj.* Giáp ... Kế với.....

S. m. pl. Les tenants et les *aboutissants* d'une terre; *đông tây tứ chí* (*ou* cận) một miếng đất.

Les tenants et les — d'une affaire, *đầu đuôi gốc ngọn cái việc...*

ABOUTISSEMENT *s. m.* (cùng đầu,) Sự tới nơi.

—d'un abcès, mụt nó mùi, nó làm mủ.

ABOYER *v. a.* — *v. n.* Sủa.

Le chien *aboie*, chó *sủa*.

— — — { au voleur / après le voleur, / contre le voleur } Chó *sủa* ăn-trộm.

— à faux, *sủa* bậy *ou sủa* ma (bóng).

ABOYEUR *s. m.* Chó hay sủa.

ABRÉGÉ *s. m.* Sách tóm lại; (Sách rút, sách ước).

En —, *adv.* tắt; dón.

Écrire en —, viết *tắt*.

ABRÉGER *v. a.* Tóm lại; tóm tắt lại; làm cho vắn, làm cho tắt (*lại*).

C'est trop long, *abrégez*, dài (lâu) quá, *tóm tắt* đi *ou* nói *tắt* đi.

La conversation *abrége* le chemin; nói chuyện *làm cho vắn* đường đi.

—la vie, *làm cho vắn* đời (làm cho ra yếu mạng).

Abreuver *v. a.* Cho uống.

—un cheval, *cho* ngựa *uống* (nước).

—un tonneau, *ngâm nước* cái thùng.

—*qn* de chagrin, làm cho ai rầu-rĩ.

S'—, Thấm nước.

Terre *abreuvée*, đất *thấm nước.*

Abreuvé de larmes, *dầm-dề* nước-mắt.

Abreuvoir *s m.* Bến cho (trâu bò) uống nước.

Abréviateur *s m.* Kẻ tóm (làm cương) sách kẻ khác lại. Kẻ tóm lại.

Abréviation *s f.* Sự tóm tắt (lại). Sự làm cho vắn (*ou* tắt) lại.

par —, tắt.

écrire par —, viết *tắt.*

Abri *s m.* Chỗ *ou* nơi núp, chỗ đụt khỏi.....

à l'— de... *adv.* Kín *ou* khuất; khỏi.

à l'— du vent, *Kín* ou *khuất* gió.

Se mettre à l'— de la pluie, *đụt* mưa.

à l'—de la misère, *khỏi* nghèo-cực.

Abricot *s m.* (thứ) trái táo (trái lý.)

Abricotier *s m.* Cây táo; cây lý.

Abriter *v a.* Che; đậy.

S'— *v.pr.* Đụt; núp.

Abrogation *s f.* Sự hưu; sự bỏ, sự bãi đi.

Abroger *v a.* Bỏ (luật-phép, thói-tục) đi.
— une loi, *bỏ* luật đi, bãi đi.
Cette coutume est *abrogée*, thói (tục) ấy đã *bỏ đi* rồi.

Abrouti ie *adj.* Bị cắn đọt (lá, nhánh. . .)
bois —, cây bị (trâu, dê) ăn đọt, ăn lá.

Abrupt upte *adj.* Dốc đỏ; dốc đứng; hẳm, hô-hỉnh
rocher —, hòn đá dựng.

Abrutir *v a.* Làm cho ra khờ, (. . dại, . . nhừ, . . lừ-đừ. . . . . ,
l'opium *abrutit* l'homme, nha-phiến *làm cho* người-ta ra *lừ-nhừ*.
S'— *v. pr.* ra khờ, ra dại.
Il est *abruti*, nó *nhừ* bân.
C'est un —, thằng khờ, đồ dại.

Abrutissant e *adj.* Hay làm cho ra khờ-dại, (lừ-đừ.)

Abrutissement *s m.* Sự khờ, lừng-khừng, lừ-đừ...
Tomber dans l'—, ra khờ-khạo, lừ-nhừ.

Absence *s f.* Sự vắng; sự vắng mặt; sự đi khỏi (vắng).
Ouvrir en son —, nó có *đi khỏi* (*vắng*), thì cũng mở ra mà coi.
— d'esprit, sự lắng, lo ra (không-có trí-ý).
— de fortune, sự nghèo (không có của.)

Absent *adj. s.* Vắng-mặt; đi vắng, đi khỏi.
Les *absents* những *kẻ vắng* (*ou* khuất) *mặt*.

Absenter (s') *v.pr.* Đi vắng, đi khỏi.

Absinthe *s f.* Cây ngải-cứu *ou* thuốc-cứu. Rượu —, làm bằng ngải-cứu.

Absolu e *adi.* Nhứt; cả; trọn, trót.
nécessité *absolue*, sự cần *nhứt.*
pouvoir —, quờn *cả*, phép *tự-ý.*
sens —, nghĩa *trọn*, nghĩa *trót.*

Absolument *adj.* trọn, trót, cả.
Il faut — que... *trọn* ou *trót* phải....., *một hai* phải.....
Rien —, không gì *cả* (hết-*trọi* .)
nier —, chối *ngay*, chối *tuốt-luốt.*

Absolution *s f.* Sự tha; phép giải tội.
donner l'—, làm *ou* ban *phép giải tội.*

Absorber *v a.* Nuốt vô; thấm vô . . hút vô. . . .
L'éponge *absorbe* l'eau, đá nổi *hút* ou *thấm* nước.
Les intérêts *absorbent* le capital, lời nó *nuốt* hết vốn đi.
La chaleur *absorbe* l'eau, nắng *rút* ou *hút* nước.
Absorbé dans l'étude, *mê-man* trong việc học-hành.

Absoudre *v a.* Tha tội, giải tội.
— un coupable, *tha* kẻ có tội; xử tội-nhơn khỏi tội.
— un moribond, *giải tội* cho kẻ gần chết.

Absoute *s f.* Phép giải cho khỏi tội. — Kinh đọc hay-là hát mà làm phép quan-tài hay-là mồ lămbô.
Chanter l' —, hát mồ.

Abstème *adj.* Kẻ không-có uống rượu.

Abstenir (S') *v pr.* Cữ, kiêng; tị.

Digitized by Google

s' — de la viande, *kiêng* thịt.
s' — de manger, *cữ* ăn.
s' — de faire, *tị* không làm.

Abstention *s f.* Sự kiêng, sự cữ, sự tị.

Absterger *v a.* Chùi, lau.

Abstinence *s f.* Sự kiêng, sự cữ.
Jour d' —, ngày *kiêng* thịt.

Abstinent e *adj.* hay kiêng-cữ.
(miếng ăn miếng uống).

Abstraction *s f.* (Sự rút ra) Sự biệt ra. — Sự lo ra, sự xao-lảng.
Faire une —, *biệt ra*; *phân riêng ra.*
Avoir des *abstractions*, *lo ra*, *xao lảng.*
Par —, *riêng ra.*

Abstractivement *adv.* Cách trỏng; biệt ra, riêng ra.

Abstraire *v a.* (Rút ra, kéo ra) phân biệt ... ra; riêng ra;

Abstrait e *adj* (biệt, riêng.) Trỏng, bông-lông; khó hiểu
Idées *abstraites*, điều tưởng (chuyện *bông-lông*) *hoang-đàng.*
Homme —, người *lảng trí.*
Nombre —, số *trỏng* (không chỉ tên giống mình kể).

Abstrus e *adj.* Khó hiểu.

Absurde *adj. S.* Trái lẽ hằng; phi lý. Điều, sự phi *ou* nghịch lý.

Absurdité *s f.* Sự trái lẽ thường, Điều *ou* Sự nghịch lý.

Digitized by Google

Dire des *absurdités*, nói *bậy*, nói điều *phi-lý*.
C'est une —! thật là *bậy*! thật là điều *phi-lý*.

Abus *s m.* Sự dùng lếu (bậy, sái)
— d'autorité, sự *làm quá* quờn-phép mình đi.
— de confiance, sự *dối-trá*. (sái sự người-ta tin-cậy mình.)
C'est un — de croire... tưởng.... thì là *bậy* (*sái*, lầm.)

Abuser *v. n. et a.* Dùng chẳng nên (- bậy, sái, quấy.) - Gạt, phỉnh.
— les esprits faibles, *gạt*, (*phỉnh*) kẻ dốt-nát ít-oi.
— d'un dépôt, nói ngược. (chối của người-ta gởi.)
Il s'*abuse*, *nó lầm*.

Abuseur *s m.* Kẻ lường-gạt.

Abusif ive *adj* Sái, quấy; trái phép, quá chừng.

Abusivement *adv.* Sái, bậy, không nên.

Académicien *s m.* Kẻ thuộc viện hàn-lâm. Văn-thân.

Académie *s f.* Hàn-lâm viện. (hội kẻ chữ-nghĩa văn-chương thông-thái kinh sử nghề-nghiệp.)

Académique *adj.* Thuộc về văn-thân.

Académiste *s m.* Kẻ tập cỡi ngựa tại trường võ.

Acagnarder *v a.* làm cho ra hư-hèn, (trễ-nãi, làm-biếng) luống thây.
La mauvaise compagnie l'a *acagnardé*, đánh đôi đánh đọ với bạn xấu *làm cho* nó

lư thân đi.

S' — *v pr.* luống thân, (luốngxác).

Acajou *s m.* cây acajou.

Pomme d'—, đào lộn hột.

Acariâtre *adj.* Quạu-quọ, hay rầy-rà.

Femme —, đờn-bà *hay rầy-rà.*

Vieillard —, già *hay quạu.*

Acariatreté *s f.* tính quạu-quọ, chứng hay rầy-ra la-lối.

Accablant e *adj.* Đè; chất nặng;

poids —, gánh *nặng.*

chaleur — e, nắng *gắt*, nực-*nồng.*

Accablement *s m.* Sự đè nặng; sự nặng-nề.

Accabler *v a.* Đè, chất nặng.

L'arbre tombé *l'accable*, cây ngã *đè* nó.

— *q n* d'honneurs, *chất* cho người nào chức-quờn sang-trọng.

— de questions, hỏi *bấn* (rộn).

Accablé d'affaires, *mắc* việc *mê-man.*

— de dettes, *mắc* nợ *lút đầu lút óc.*

Accaparement *s m.* Sự trử hàng mà choán mối một mình một chợ.

Accaparer *v a.* Trử hàng mà giành giá chợ một mình.

Accapareur, euse *adj.* Kẻ choán (giành) mối hàng một mình.

Accéder *v a.* Tùy theo; ưng, chịu.

— à.... chịu *ou* ưng theo.....

Accélérateur trice *adj.* hay giục, thúc.

Accélération *s f.* Sự hối (giục, thúc) cho mau.

Accélérer *v a.* (làm cho ra mau hơn). Giục, thúc, hối.

— une affaire, *thúc*, (*hối*) việc.

— sa marche, đi *mau* chơn.

— ses pas, bước *mau* (*thoảng*, *lia*).

au pas *accéléré*, bước *săn* bước, *ou mau* chơn.

Accent *s m.* Giọng (nói cao thấp); hơi; dấu.

— oratoire, *giọng* giảng.

— Tonkinois, *giọng* bắc.

— aigu, *dấu* sắc.

— grave, *dấu* huyền.

— circonflexe, *dấu* mũ.

— plaintif, *hơi* buồn, *hơi* thương.

Accentuer *v a.* Bỏ dấu; lên giọng.

Acceptable *adj.* Có lẽ *ou* nên chịu lấy.

Acceptation *s f.* Sự chịu (lãnh) lấy.

Accepter *v a.* Chịu (lấy), lãnh, nhận-lãnh.

— la paix, *chịu* huề (hòa).

— un cadeau, *thâu* (*nhậm*) lễ.

— pour épouse, *chịu* cưới làm vợ.

— un emploi, *lãnh* phần việc.

Accepteur *s m.* Kẻ chịu (lãnh lấy.)

Acception *s f.* Sự tây-vị; — nghĩa.

— de personnes, sự *tây-vị*.

Un mot à plusieurs *acceptions*, một tiếng có nhiều *nghĩa*.

Accès *s m.* (sự tới). Cơn; cữ.

Il a — partout, nó *tới* đâu cũng được.

Digitized by Google

— de colère, *cơn* giận,
— de fièvre, *cữ* rét.
— aux honneurs, *đường* danh-lợi.
Par —, từ *cơn*; có *cơn*.

ACCESSIBLE *adj.* Dễ tới (đến). Có lẽ tới được.
Lieu —, chỗ *có lẽ tới được*.
— à tout le monde, ai *tới* cũng *được*.
— à la colère, *hay* giận.

ACCESSION *s f.* (Sự đi tới). Sự ưng, (đành, chịu); sự lên *ou* được.
— à... sự *ưng* theo.....
— au pouvoir, sự *lên* ngôi, *ou được* quờn.

ACCESSIT *s m.* (đến) Xướng tên (học-trò học khá gần được lãnh phần thưởng).

ACCESSOIRE *adj.* Phụ; tùng. *s.* cái phụ.
L' — et le principal, cái *phụ* tùng với cái chánh.

ACCESSOIREMENT *adv.* Phụ.

ACCIDENT *s m.* (Sự xảy đến tình-cờ). Sự bất-kì; việc tình-cờ. Sự rủi (-ro).
— heureux, sự *may*.
— facheux, sự *rủi*.
— de terrain, đất *gò-nống*. (hô-hủng).
Par —, *tình-cờ*.

ACCIDENTÉ ÉE *adj.* Có cao thấp, hô-hủng.
Terrain —, đất giồng, *hô-hủng*, (có gò-nống).
Vie *accidentée*, đời *trần-ai* ba *chìm* ba *nổi*.

ACCIDENTEL ELLE *adj.* Bởi tình-cờ.
Cause *accidentelle*, cớ *bởi tình-cờ*.

ACCIDENTELLEMENT *adv.* Tình-cờ.

Acclamateur *s m.* Kẻ tung-hô.

Acclamation *s f.* tiếng tung-hô.
par —, đều *hô* lên (mà ưng).

Acclamer *v a.* Tung-hô, hô lên.
On l'a *acclamé* roi, người-ta đều rập nhau *tung-hô* mà tôn người lên làm vua.

Acclimatation *s f.* Sự làm cho quen phong-thổ.

Acclimater *v a.* làm cho phục thủy-thổ; làm cho quen thủy-thổ.
S' —, *v, pr.* phục thủy-thổ.

Accointance *s f.* Sự quen-biết; sự thân-thiết.
Je ne veux point d' — avec cet homme, tôi không thèm (chịu) *làm quen* với người ấy.

Accointer (S') *v pr.* Làm quen, thân-thiết với nhau.

Accolade *s f.* nét mực gồm nhiều hàng nhiều lối lại làm một sổ nọc. {...}

Accoler *v a.* (Ôm cổ), choàng vai. Kết lại, hiệp lại, cột vào.....
— la vigne, *cột* dây nho *vô* choái.
— deux noms, *sổ gồm* hai tên *lại một.*
S' —, *v pr.* Ôm (cổ) nhau mà hôn.

Accommodable *adj.* Can được, làm cho thuận được.
querelle —, sự rầy có lẽ *can được.*

Accommodage *s m.* sự dọn (ướp nấu) đồ-ăn.

Accommodant ante *adj.* Tử-tế, hiền-lành; dễ, phải-thế.

Digitized by Google

Homme —, người *phải-thế*, (*tử-tế*)
Humeur *accommodante*, tính *hiền-lành*.

ACCOMMODEMENT *s m.* Sự tự-thuận.

ACCOMMODER *v a.* (làm cho tiện), Sửa-soạn (dọn-dẹp) — làm cho thuận; can — làm cho vừa.
— une affaire, *liệu* (*lo*, *tính*) việc.
— une maison, *sửa-soạn* nhà tử-tế.
On les a *accommodés*, người-ta *can* chúng nó đi.
Cela m'*accommode* fort, cái nầy *vừa* ý tôi lắm.
— de la viande, du poisson; *ướp* thịt cá.
— bien son hôte, *đãi* khách *tử-tế*.
S' — *v pr.* Sắm-sửa — tự-thuận —
S' — au temps, *tùy* thì - (tùng quyền c).

ACCOMPAGNATEUR TRICE *s.* Kẻ hát hay-là đánh đờn mà hòa với cung với bản.

ACCOMPAGNEMENT *s m.* Sự đưa-đón — Sự theo; (— đồ-cuộc, cuộc-tiệc. — Sự hòa đờn mà đưa tiếng hát.
— du corps, sự đi *đưa* xác.
Les — s y manquent, *đồ-lễ*, *cuộc-tiệc* thiếu. (không có đủ).
— d'un chant, đờn-quyền *hòa đưa* tiếng hát.

ACCOMPAGNER *v a.* (đi theo cho có bạn.) — đi theo — đưa, đưa đi.

ACCOMPLI IE *adj.* (đầy) trọn, — thành.
mérite —, công *trọn*, (công *thành* danh toại).
crime —, tội đã *thành*.
vingt ans — s, hai mươi tuổi *chẵn* (*đủ*).

Accomplir *v. a.* (làm cho dầy-đủ). Làm cho trọn (.. rồi .. xong.. cùng).
— son devoir, làm *xong* việc bổn-phận mình.
— sa promesse, *làm cho trọn* lời mình hứa.
Les prophéties se sont *accomplies*, lời tiên-tri đã *trọn* ou *ứng-nghiệm*..

Accomplissement *s m.* Sự làm cho xong, (trọn, rồi).

Accord *s m.* Sự thuận (- tình ou-hòa). — lời giao-ước.—Sự đồng lòng—Sự rập, (ăn nhau).
Vivre dans un parfait —, ăn ở *thuận-hòa* hết sức.

Être / Tomber / Demeurer } d'—, *Thuận* nhau; *một ý* như nhau.

Tout d'un —, *đồng một lòng, rập một ý.*
D'un commun —, *đồng lòng.*
Par —, theo *lời giao.*

Faire / Passer } un —, *giao-ước.*

Les *accords*, tiếng *rập ăn nhau.*
—des mots, Sự tiếng *hiệp* với nhau.

Accordable *adj.* Nên *ou* đáng cho, có lẽ cho.
—Làm cho thuận nhau được.

Accordage *s. m.* Sự lên dây đờn.

Accordailles *s. f. pl.* Lễ hỏi *ou* lễ chịu lời.

Accordé ée *s m. f.* Trai hay-là gái đã ưng nhau; đã có lễ hỏi.

Accordéon *s. m.* Đờn xếp (kéo ra kéo vô).

Accorder *v. a.* Làm cho thuận = can. — làm cho rập (cho ăn nhau). — cho, ban. — hiệp

(tiếng lại với nhau). — lên dây đờn.
— deux adversaires, *can* hai người nghịch nhau.
Ils *s'accordent* comme chiens et chats, chúng nó *thuận với nhau* như chó với mèo = nó ở với nhau như mặt-trời với mặt-trăng.
— la permission, *cho* phép.
— la voix avec l'instrument, *hòa* tiếng hát cho nó *ăn* với tiếng đờn.
— un piano, lên dây đờn piano.

ACCORDEUR *s m*. Kẻ (thợ) lên dây đờn.

ACCORDOIRE *s m*. đồ để lên dây đờn. Đồ để sửa đờn.

ACCORT E *adj* (lanh-lợi, khéo-léo) hiền-hậu, phải-thế.
Homme —, người *hiền-hậu*.

ACCORTISE *s f*. tánh thuần-thục. (phải-thế.)

ACOSTABLE *adj* dễ ghé.

ACCOSTER *v a*. Ghé { lại . . . / vô . . . / vào . .

ACCOTER *v a*. Dựa.
— la tête sur . . . *dựa* đầu lên trên . . .
S' — contre un mur, *dựa* vào vách.

ACCOTOIR *s m*. đồ dựa; cái để mà dựa.

ACCOUCHÉE *s. f*. Đờn-bà nằm bếp. (nằm chỗ nằm nơi) ou đờn-bà đẻ.

ACCOUCHEMENT *s m*. sự sanh-đẻ. — Sự làm mụ.
Les douleurs d' —, đau bụng *đẻ*.
Opérer, faire un —, *làm mụ*.

ACCOUCHER *v n*. sanh (sinh), đẻ.
— d'un garçon, *đẻ* (sanh) con-trai.

— de deux jumeaux, *đẻ* sanh-đôi.

— *v. a.* làm mụ.

ACCOUCHEUR euse *s.* Kẻ làm mụ; ông mụ, bà mụ.

ACCOUDER (s') *v pr.* Dựa nính; chống cánh-chỏ.

ACCOUDOIR *s m.* Đồ dựa; gối *ou* trái dựa.

ACCOUPLE *s f.* dây cột xâu chó lại với nhau.

ACCOUPLEMENT *s m.* cặp — sự con thú-vật nhảy cái, chịu đực.

Mauvais —, *cặp* không xứng nhau.

Regarder l' — du chien et de la chienne, coi chó *mắc lẹo*.

ACCOUPLER *v a.* Hiệp (nhập) lại. — Bắt cặp — S' —, đạp mái, chịu trống; nhảy cái chịu đực; mắc lẹo.

Bœufs bien *accouplés*, bò *bắt* xứng *cặp*.

Les oiseaux *s'accouplent*, chim đạp mái, chịu trống.

Les chiens *s'accouplent* avec des chiennes, chó đực *nhảy* chó *cái*.

Chiens *accouplés*, chó *mắc lẹo*.

ACCOURCIR *v a.* làm cho vắn (cụt) hơn; thâu lại; bớt.

ACCOURCISSEMENT *s m.* Sự làm cho vắn hơn.

ACCOURIR *v n.* Chạy { đến . . . ; tới . . .

— au secours de . . . *Chạy đến* cứu . . .

— au feu, . *Chạy* đi chữa lửa.

ACCOUTREMENT *s m.* đồ-mặc dị-cục. Áo-quần.

ACCOUTRER *v a.* Mặc *ou* bận. . . Ăn-mặc kì-cục,

Digitized by Google

Accoutumance *s f.* Thói-quen, tục, lệ.

Accoutumé ée *adj.* Quen; thường.
à l'— ée, như *thường* (-lệ);

Accoutumer *v a.* Làm cho quen; tập (cho quen).
— les enfants au travail, *tập* con-nít làm việc (*cho quen.*).
— un buffle au labourage, *tập* trâu cày.
v.n — de... quen.....
S'—, *v.pr.* quen; tập mình.

Accréditer *v a.* Làm cho tin.
— un mensonge, *làm cho tin* sự nói dối.
— un envoyé, *cấp bằng* cho sứ (*làm tin, làm chắc*).
S'—, được tiếng, được tin.

Accroc *s m.* Cái rách (bị móc mà rách).
— à un habit, sự bị móc *rách* áo.
— à la réputation, sự *mất* tiếng, (*nhơ* danh, *xấu* tiếng.)

Accrochement *s m.* Sự móc.

Accrocher *v a.* Móc { vô / vào; } ; Móc lên. — bắt lấy, vớ lấy.
— un habit à un clou, *móc* áo *lên* cái đinh.
Procès *accroché*, việc kiện còn *treo-ngành* đó, (lôi-thôi = lòng-dòng).
S'—, vớ lấy, níu lấy, bắt lấy.
Un homme qui se noie s'*accroche* à tout; kẻ chìm đụng cái gì *vớ lấy* cái nấy. (đuối vơ lấy bọt).

Accroire (faire) *v n.* Làm cho tin.
S'en faire —, *cậy*, ỷ, (mình quá).

Accroissement *s m.* Sự tăng lên; sự thêm. — Sự mọc lên.

— de fortune, sự *thêm* của (giàu).

— d'une plante, sự cây *mọc* lên.

Accroître *v a. v n. v.p* Thêm lên.

— son autorité, *làm cho* càng *thêm* quờn-phép hơn.

Son bien *accroît* ou *s'accroît* tous les jours, của-cải nó càng ngày càng *thêm.*

Accroupir (s') *v.pr.* Ngồi chồm-hổm (xo *ou* cho-hổ).

Accroupissement *s m.* Sự ngồi chồm-hổm.

Accru *s m.* Chồi nứt nơi rễ.

Accrue *s f.* Đất bồi — cây mọc loán.

Accueil *s m.* Sự rước, sự đãi.

Faire —, *rước đãi* tử-tế.

Accueillir *v a.* Tiếp-rước thiết-đãi tử-tế.

Il m'*accueillit*, nó *rước-đãi* tôi tử-tế.

— une demande, *chấp* đơn, *nhậm* lời.

Accul *s m.* Nơi cùng, nơi tột (không ngả ra).

Acculer *v a.* Xô vô nơi tột.

S'— dựa vô... (vào...).

Accumulateur trice *s.* Kẻ chất thêm.

Accumulation *s f.* Sự chất đống, — sự thâu-góp.

— de richesses, sự *thâu-góp* của-cải

Accumuler *v a.* Chất đống, chồng-đống. — thâu-góp, tích-trử.

Accusable *adj.* Cáo được; đáng cáo.

Accusateur trice *s.m.f.* Kẻ cáo; tiên cáo; đàng tiên (cáo.)

ACCUSATIF *s m.* Quyền-biến đứng chịu.

ACCUSATION *s f.* Sự cáo; đơn .

ACCUSÉ ÉE *adj. s.* Bị cáo.

L'—, đàng bị (kẻ bị cáo).

ACCUSER *a a.* Cáo; thưa — trách.

— quelqu'un de.... *Cáo* người vì...

— d'ingratitude, *bắt* tội bất-hiếu *ou* bắt về tội...

— ses péches, *cáo* mình , *xưng* tội mình ra.

— réception, *cho hay* mình đã được (cái người- ta gởi cho mình)

S' — *v pr. cáo* mình; xưng tội.

S' — de tous ses péchés au prêtre, *tỏ cáo* mọi tội-lỗi mình ra với thầy linh-mục.

ACÉPHALE *adj.* không có đầu.

ACERBE *adj.* Chua, chát. (chua-chát)

ACERBITÉ *s f.* Sự (mùi) chua, sự chát.

ACÉRÉ ée *adj.* Có thép, có tra-thép, có cặp thép.

— Sắc; nhọn.

lame *acérée*, lưỡi dao *sắc.*

ACÉRER *v a.* Cặp thép — làm cho sắc (bén, nhọn)

ACÉTEUX ense *adj.* Có mùi giấm; chua.

ACÉTIFIER *v a.* làm cho ra giấm.

ACÉTIQUE *adj.* có giấm; chua.

ACHALANDAGE *s m.* mối hàng; bạn hàng.

ACHALANDER *v a.* Kiếm mối hàng .

— une boutique, làm cho phố *đắt mối* hàng.

boutique *achalandée*, phố *đắt* (nhiều bạn hàng tới mua.)

ACHARNEMENT *s m.* Sự hằm-hằm. Sự hăng.

avec —, hằm-hằm.

ACHARNER *v a.* giục, (*cho nóng mũi, cho ngứa gan.*)
S' — *v pr.* mê, ham. — hằm-hằm, hăng.
S' — ... *nói hung* với ... *hằm-hằm* với .....
acharné à l'étude, *ham* học.
— au jeu, *mê* cờ-bạc.

ACHAT *s m.* Sự mua — của *ou* đồ mua.
faire — de ... mua....

ACHEMINEMENT *s m.* Đường đem đi..(phương-thế .)

ACHEMINER *v a.* dắc đi, đam đi.
S' — *v pr.* đi.

ACHETER *v a.* Mua, mua-chác.
— cher, *mua* mắt
— à bon marché, *mua* rẻ.
— en gros, *mua* soát.
— à crédit, *mua* chịu.
— au comptant, *mua* (tiền) mặt.
se laisser —, ăn hối-lộ.

ACHETEUR euse *s m f.* Kẻ mua. — bạn hàng.

ACHÈVEMENT *s m.* Sự xong, sự rồi, sự hoàn-thành.

ACHEVER *v a.* làm rồi, - (xong.)
S' — *v pr*, rồi; hết, xong.
— un travail, *làm rồi* việc.
— de parler, nói vừa *rồi*.
mérite *achevé*, *toàn* (*thành*, *trọn*) công.
l'année s'*achève*, *hết* năm.

ACHOPPEMENT *s m.* Sự ngăn-trở.
Pierre d'—, (đá làm cho vấp cho té.) Sự *ngăn-trở*.

ACIDE *adj.* Chua.

Digitized by Google

fruit —, trái *chua*.
Les *acides*, đồ *chua*.

Acidité *s f.* Sự chua; mùi chua.
prendre de l' —, ra chua; chua đi.

Acidule *adj.* Chua-chua, có hơi chua.

Aciduler *v a.* làm cho ra chua-chua.

Acier *s m.* Thép — gươm-dao.
cœur d' —, lòng *gang* dạ *sắt*.
sous l' — d'un bourreau, mắc *gươm* tả-đao = bị chém.

Aciérer *v a.* làm cho ra thép.
S' —, *v pr.* ra thép; thành thép.

Acierie *s f* lò luyện thép.

Acolytat *s m* chức thứ tư trong phép truyền chức thánh.

Acolyte *s m.* Thầy bốn chức.

Acompte *s m.* À compte. Tiền góp, tiền liễm; tiền trả lần.

Acoquiner *v a.* Rù-quến; làm cho ghiền, cho mê.
S'— *v.pr.* mê.
S'— à la vie oisive, ở không (nhưng) *luống xác quen thân*.
S'— au jeu, *mê* cờ-bạc.

Acquéreur *s m.* Kẻ mua. — Kẻ được (có).

Acquérir *v a.* Mua; sắm; được.
— des terres, *mua* ruộng đất.
— quelqu'un, *mua* lòng người nào.
— de la réputation, *được* danh-tiếng.
S'— *v.pr.* được.
L'argent s'*acquiert* par le travail, *Được* bạc-

tiền vì có công làm.

Acquêt *s m.* Của.

Faire des *acquêts*, sắm *của*.

Acquiescement *s m.* Sự ưng theo.

Acquiescer à... *v n.* Ưng-theo; chịu; tùy theo.

— à l'avis... *Ưng theo* ý....

— à un jugement, *chịu* án (xử sao chịu vậy).

— aux désirs d'autrui, *tùy theo* lòng kẻ khác muốn.

Acquis *s m.* Sự từng, sự biết, sự thạo.

Avoir de l'—, *thạo*, (*giỏi*, *lịch*) đời.

Acquisition *s f.* Sự sắm (mua), — của.

Faire des —*s mua*, *sắm*.

Content de son —, ưng bụng *của* mình mua (sắm).

Acquit *s m.* Biên lai; dĩ.

pour —, vì *chứng đã trả rồi*.

par manière d'—, *lấy có* , (*lấy rồi*).

pour l'— de la conscience, cho *chí tình*, cho *khỏi hậu hối*.

Acquittement *s m.* Sự trả nợ.

Acquitter *v a.* Trả (nợ).

— une dette, *trả* (xong, hết) nợ.

— une facture, ký-tên vô toa (đòi nợ).

— un accusé, *tha* kẻ bị cáo.

Bien mal *acquis*, của *hoạnh-tài*.

S'— de ses dettes, *trả hết* nợ.

S'— de son devoir, *làm xong* việc bổn-phận mình.

Acre *adj.* Chua, chua-chát.

Digitized by Google

Vinaigre fort—, giấm *son.*

Âcreté *s f.* Sự chua-chát.

— d'humeur, tính *quảu-ráu.*

Acrimonie *s f.* Sự chua-chát; sự cay-đắng.

— des humeurs, tánh *quảu-ráu.*

— dans les paroles, cay-co trong lời nói.

Acrimonieux euse *adj.* Chua-chát ; cay-đắng.

Acrobate *s f.* Kẻ leo dây.

Acte *s m.* Việc làm. — Tờ. — Thứ (tuồng).

Connaître l'hommepar ses *actes*, thấy *việc làm* thì biết người.

un bon —, *việc* lành.

— de naissance, *sổ* sinh.

— de mariage, hôn *thơ* (*tờ* cưới).

— de vente, *tờ* bán.

Pièce de trois *actes*, tuồng có ba *thứ* (*lớp*).

Faire — de présence, tới *cho có* mặt; trình diện.

Prendre — de... *chứng* (*thị*).

— d'accusation, đơn; đơn-trạng, tờ cáo.

Acteur *s m.* Actrice *s f.* (Kẻ làm) con hát, bạn hát. (Kẻ làm vai tuồng).

Actif ive *adj.* (hay làm); giỏi ; mạnh , hung.

Ouvrier —, kẻ *hay làm* (siêng).

C'est un homme —, nó *giỏi việc làm* lắm.

Feu —, lửa *mạnh* ngọn.

Remède —, thuốc *hay*; vị *công.*

Dettes *atives*, nợ người-ta mắc mình.

Verbe —, tiếng *công-cuộc đàng làm.*

L'— et le passif.... *của* với *nợ.* (của-cải với đồng công đồng nợ...).

Action *s f.* Việc làm; sự làm. — Sức, sức mạnh. — trận — Kiện, kiện-thưa. — phân hùn, (tiền đậu *ou* chung vốn).
bonne —, *việc* lành.
— d'un poison, *Sức* thuộc-độc.
parler avec —, nói *mạnh-mẽ* ra bộ ra tịch.
dans l' —.... trong trận....
intenter une — à *qn*, đi *thưa* (đi *kiện*) người nào.
Avoir, prendre des *actions* dans....
có phần (*hùn*) ou *vô hùn* trong.....
Actions de grâces, sự *cám ơn*.

Actionnaire *s m.* kẻ có hùn.

Actionner *v a.* Cáo, đi kiện (đi thưa).

Activement *adv.* Cách mạnh-mẽ.

Activer *v a.* hối; giục; thúc.
— le feu; *chụm* lửa.

Activité *s f.* Sự đang-có làm.
— Sức. — Sự lẹ, sự mau.
maire en —, xã *đương niên*.
soldat en —, lính *còn đang ở*.
— du poison, *sức* thuốc độc.

Actuel elle *adj.* bây-giờ nầy; (đương kim c.)
moment —, buổi *bây-giờ nầy*.
Le roi —, ông vua *đang* trị bây-giờ nầy.
péché —, tội *mình làm*.

Actuellement *adv.* Bây-giờ nầy.

Acuité *s f.* mũi nhọn; đầu nhọn.
— d'un clou, *đầu nhọn* (mũi nhọn) cái đinh.

Acuminé ée *adj.* nhọn, vót đuôi.

Digitized by Google

feuille. — *e.* lá *vót* ou *nhọn* đuôi.

ADAGE *s m.* lời phương-ngôn, tục-ngữ, ngạn-ngữ.

ADAPTER *v a.* lắp, ráp lại; đâu lại.
— un cadre, *ráp* khuôn *lại.*

ADDITION *s f.* (sự thêm.) Phép thêm ,phép cọng (số) , phép chồng ngữ.

ADDITIONNEL elle *adj.* thêm (vô).
Centimes *additionnels* tiền *bố thêm*, tiền *thập-vật.*

ADDITIONNER *v a.* Cọng lại. — thêm (vô).
— ces nombres, *cọng* mấy số nầy *lại.*
— de sucre une liqueur, bỏ đường *thêm vô* nước.

ADEPTE *s.* Kẻ đã vào *òu* nhập- (họ, đạo), kẻ theo.

ADHÉRENCE *s f.* (Sự dính), Sự theo (phe....).

ADHÉRENT e *adj.* Dính; — theo (phe).

ADHÉRER (à).. *v n.* Dính theo; theo (phe).

ADHÉSION *s f.* Sự dính; — sự theo.

ADIEU *s m.* (Phú-dâng *cho Chúa*) lời từ-giã.
se dire —, *từ-giã* nhau.
faire ses *adieux*, *từ-giã.*
dire — à... *từ-giã....*

ADIPEUX euse *adj.* Béo, mập, có mỡ.

ADJACENT e *adj.* Kề, gần, kế.
Terres *adjacentes*, đất *kế* một-bên; đất *liên-canh.*

ADJECTIF *s m.* Tiếng phụ-triếu, (mà chỉ tên-kêu ra làm-sao)

ADJECTIVEMENT *adv.* Cách như tiếng phụ-triếu.

Adjoindre *v a.* (nối vào), thêm vô; phụ thêm.

Adjoint *s m* . (phụ thêm) . Phó (tá nhị)
— au maire , *phó* xã .
Professeur — , thầy *phụ* (*phó*) .

Adjonction *s f* . Sự (nối) thêm , sự phụ vào , sự hiệp lại .

Adjudant *s m* . (phụ vào mà giúp) . Chức quan võ phụ trong cơ .

Adjudicataire *s m* . Kẻ lãnh được việc ; kẻ đấu giá được .

Adjudication *s f* . Sự đấu giá .

Adjuger *v a* . (Xử cho được) *Xử cho* cái người đấu mua mà trả giá cao hơn hay-là người đấu lãnh mà chịu giá rẻ (thấp hơn) .

Adjuration *s f* . Sự lấy tên Chúa mà khiến-dạy phải . . .

Adjurer *v a* . Lấy tên trọng mà khiến-dạy.

Ad libitum . *loc* . *adv* . Mặc ý .

Admettre *v a* . cho { vô / vào } — chịu.

— dans une société , *cho* { vô / vào } hội .

— un principe , *chịu* lý .

Administrateur trice *s m f* Kẻ cai-quản *ou* cai-trị.
— des affaires indigènes , quan tham-biện.
(Đốc-lý *ou* quản-đạo . .)
— principal, tuyên-phủ-sứ-quan.

Administratif ive *adj* . Về chánh-sự , về phép-cai-trị ; về Nhà-Nước.

Digitized by Google

Chef du service —, quan hộ-tào trưởng .

ADMINISTRATION *s f* . Nhà-Nước , (quốc-chánh) .
— Phép quản-nghiệp , sự coi-sóc . — quận cai-quản một ty .

ADMINISTRATIVEMENT *adv* . Theo lệ (phép) Nhà-Nước.

ADMINISTRÉ *s* . Dân ; kẻ bề dưới .

ADMINISTRER *v a* . Cai-trị , cai-quản , — Coi-sóc; giúp-đỡ .
— une province , *Cai* (*coi, hay*) , *trị* một xứ (tỉnh).
— les sacrements , *làm* (*ban*) phép bí-tích .
— un purgatif , *cho* uống thuốc hạ (ou xổ) .
— des coups , *đánh , đánh* đòn .

ADMIRABLE *adj*. Đáng lấy làm lạ ; lạ , lạ-lùng .

ADMIRABLEMENT *adv* . Cách lạ ; lạ-lùng ; lắm .

ADMIRATEUR trice *s* . Kẻ lấy làm lạ .

ADMIRATIF ive *adj* . Chỉ lấy làm lạ .

ADMIRATION *s f* . Sự lấy làm lạ , — cái lấy làm lạ , sự lạ .

ADMIRER *v a* . Lấy làm lạ (kì) .

ADMISSIBLE *adj* . Đáng, nên, có lẽ chịu, cho vô . . .

ADMISSION *s f* . Sự chịu ; sự cho vào .

ADMONESTATION *s f* . Sự quở-trách ; (răn-dạy) .

ADMONESTER *v a* . Răn-dạy ; quở-trách .

ADMONITEUR *s m* . Kẻ bảo ; kẻ dạy-bảo .

ADMONITION *s f* . Sự bảo cho hay , sự khuyên-bảo; sự la chẩn .

ADOLESCENCE *s f* . Tuổi trẻ (từ 14 cho đến 25) ; tuổi mới lớn lên .

ADOLESCENT TE *adj. s.* Còn trai; đang thì; trẻ-tuổi; xuân-xanh; trai mới lớn lên.

ADONIS *s m.* Người hay làm tốt. Người có máu đẹ.

ADONISER *v a.* Làm tốt; sửa-soạn.

S'—, *v.pr.* làm tốt.

ADONNER (S') Mê, mê-đắm.

S'— aux débauches, *mê* tửu-sắc.

S'— au jeu, *mê* cờ-bạc.

ADOPTER *v a.* Nuôi làm con nuôi. — Chọn lấy; theo.

ADOPTIF IVE *adj.* Nuôi; lấy làm của mình.

Enfant —, con *nuôi.* (*dưỡng* tử. c).

ADOPTION *s f.* Sự lấy làm của mình. — Sự nuôi làm con nuôi.

ADORABLE *adj.* Đáng thờ; đáng mến.

ADORATEUR, TRICE *s.* Kẻ thờ; kẻ ưa (mến, yêu).

ADORATION *s f.* Sự thờ-phượng. — Sự yêu-mến quá.

ADORER *v a.* Thờ (- phượng, — lạy, — kính, phượng-thờ.) — yêu quá, ưa quá.

ADOS *s m.* Bờ đất đắp lài theo tường để gieo đỗ trồng.

ADOSSEMENT *s m.* Sự dựa vào.

ADOSSER *v a.* (dựa lưng vào).

Dựa { vô... ; đâu lưng.
{ vào...

S'— à..., dựa vô *ou* vào.....

ADOUCIR *v a.* (làm cho ngọt). Làm cho dịu, êm; — làm cho bớt.

— la peine, *làm cho bớt* cực.

Digitized by Google

ADOUCISSEMENT *s m.* Sự làm cho êm (dịu), cho bớt.

ADRESSE *s f.* Sự khéo; tài khéo.

Avec —, *khéo*; *hay*; *giỏi*.

Tours d'—, phép *thuật*, tài *hay*.

Recourir à l'—, dụng *mưu* c.

— des mains, sự *tốt* tay, *ou* sự *sáng* hoa-tay.

Plein d'—, *khéo*; *có-tài*, *giỏi*.

ADRESSE *s f.* Tên-họ và chỗ ở để ngoài thơ.

Mettre l'—, *đề* thơ.

Voici mon —, nầy là *tên-họ* và *chỗ* tôi *ở*.

ADRESSER *v a.* Gởi { tới / đến ; Sai { đến.... / tới.....

— un paquet à... *gởi* một *gói* cho...

— quelqu'un à... vers... *sai* người nào đến... *ou* tới...

— la parole à... *nói với*....

S'— *v.pr.* tới *ou* đến { cùng / với ; gởi đến.... đi tới, chạy đến.....

Ce paquet s'*adresse* à vous, cái gói nầy *gởi* cho anh.

Cette lettre est *adressée* à.., cái thơ nầy *gởi* cho...

ADROIT TE *adj.* Khéo, khéo-léo; — khôn-khéo; qui-quái.

— dans les affaires, *khéo* lo *khéo* liệu.

— à tout, việc gì cũng *giỏi* (*khéo*).

C'est un —, nó là một-người *qui-quái* lắm

ADROITEMENT *adv.* (Cách) khéo, khôn, qui.

ADULATEUR TRICE *s.* Kẻ a-dua; người dua-nịnh,

ADULATION *s f.* Sự a-dua, sự đua-nịnh; sự nói lùa.

ADULER *v a.* A-dua, dua theo... Hùa theo; đở *ou* bợ...

— les grands, *bợ* (*đở*) người sang.

ADULTE *adj s.* Kẻ đã khôn-lớn *ou* lớn-khôn, đã thành-nhơn, đã đến tuổi khôn. (đã dậy mảy.)

ADULTÉRATION *s f.* Sự giả-; sự làm giả; sự pha-trộn.

— d'un médicament, *sự giả* thuốc *ou* sự *làm* thuốc *giả.*

— d'un texte, sự trưng *sái* văn sách.

ADULTÈRE *adj.* Kẻ ngoại-tình.

femme —, đờn-bà *ngoại-tình.*

ADULTÈRE *s m.* Tội ngoại-tình.

commettre un —, phạm *tội ngoại-tình.*

ADULTERIN ine *adj.* Sinh ra bởi ngoại-tình.

Enfant —, con *ngoại-tình*; con *chơi-ác.*

ADUSTE *adj.* Cháy — nám.

teint —, nước da *nám.*

ADVENIR *v n.* (xảy đến tình-cờ)-

Xảy { ra / đến.

Quoi qu'il *advienne*, *xảy ra* thể nào mặc lòng; dầu sao... đi nữa....

ADVENTICE *adj.* tình-cờ (mà xảy đến.)

ADVENTIF ive *adj.* (nói về của khi không mà được, chẳng phải bởi phép ăn gia-tài.)

ADVERBE *s m.* (tiếng giúp nghĩa cho tiếng công-cuộc) — Tiếng bổi-nghĩa.

ADVERBIAL ale *adj.* - thuộc về bổi-nghĩa.
Locution *adverbiale*, cách nói *theo tiếng bổi-nghĩa.*

ADVERBIALEMENT *adv.* như tiếng bổi-nghĩa.
Employé —, dùng *như tiếng bổi-nghĩa.*

ADVERSAIRE *s m f.* Kẻ nghịch, kẻ thù.

ADVERSE *adj.* Nghịch; chống.
partie —, bên *nghịch*; phía, đàng *nghịch.*

ADVERSITÉ *s f.* Sự khốn-khó (-cực, nạn). Cơn khốn-khó; lúc (hồi) suy.
La prospérité et l' —, thạnh *suy.*
Tomber dans l' —, mắc *khốn-khó.*
Dans l' —, cơn *khốn-khó.*

AÉRÉ ée *adj.* thống khí; khoảng-khoát.
maison bien *aérée*, nhà trống *khoảng-khoát*; *thông-khí.*

AÉRER *v a.* Làm cho thông-khí, (khoảng-khoát, mát-mẽ).

AÉRIEN ENNE *adj.* Thuộc khí.
esprits *aériens*, thần ở trên *không* (*khí*).

AÉROSTAT *s m.* Lồng đèn khí; tàu khí.

AFFABILITÉ *s f.* Sự hiền-lành, tử-tế. (dễ ăn dễ nói).
avec —, cách *hiền-lành tử-tế.*

AFFABLE *adj.* Hiền-lành (-hậu), ngoan-ngùy, tử-tế; dễ ăn-nói tới-lui.

AFFABLEMENT *adv.* Cách hiền-lành, tử-tế.

AFFADIR *v a.* (làm cho lạt, giở) . Làm cho mất ngon; làm cho nhàm, (lờn).
— un mets, *làm cho* đồ ăn *mất ngon* đi.
estomac *affadi*, bụng *nhàm* (lờn).

Affadissement *s m.* Sự làm cho mất ngon đi. — Sự nhàm-lờn.

Affaiblir *v a.* làm cho ra yếu. — làm cho bớt...
— le corps, *làm cho* xác (mình) *ra yếu.*
— l'esprit, *làm cho* trí *ra lụt*, (thương thần c.)
— la vue, *làm cho yếu* con-mắt.
S' —, *v pr.* ra yếu, yếu đi.

Affaiblissant *adj.* hay làm cho ra yếu.

Affaiblissement *s m.* Sự làm cho yếu.

Affaire *s f.* Việc ; sự ; điều ; chuyện, chuyện (tích) — kiện . — trận —
— importante , *việc* trọng .
Avoir — , có *việc* , có *chuyện* .
— urgente, *việc* gấp .
Se tirer d' —, gỡ xong *việc* ; gỡ khỏi .
Être au courant des — *s* , biết *việc* , từng *việc*.
Faire bien ses — *s* , *buôn-bán* đắt .
Cela fait bien mon —, cái ấy *phải* (*trúng,*) cái tôi muốn đó .
L' — de Sơn-tây , *trận đánh* Sơn-tây .
Une — de rien , *chuyện* (*điều* , *sự*, *việc*) nhỏ-mọn .
Affaires criminelles , *án* nặng ; *việc* hình.
— civile , *việc* hộ .
Ce n'est pas une — , không là *việc* chi , (không có *việc* gì ; không gì đó).
Chargé d' — *s* , kẻ lãnh lo *việc* cho người-ta .
Accablé d' — *s* , mắc *việc* , rộn-ràng nhiều *việc*.

Affairé ée *adj* . Kẻ mắc nhiều việc, người rộn-ràng , búi-bộ .

Affaissement *s m*. Sự làm cho dẽ , cho nhẹp xuống . — Sự lún ; sự dẽ-dặt ; sự sụp xuống .

Affaisser *v a* . Đè xuống , dằn xuống ; — . Làm cho oằn (oặt) xuống ; — làm cho dẽ xuống .
La pluie *affaisse* la terre , mưa *dẽ* đất .
(= mưa *làm cho dẽ đất*) .
La charge *affaisse* le poutre , nặng (làm) *odn* đà xuống .
S' — , nhẹp , dẽ - dặt , sụp , sủng xuống .

Affaler *v. a* . Chạy vô (vào) bờ ; cho đi dựa bờ.
— un vaisseau sur la côte . Bẻ tàu *chạy vô* bờ .
vaisseau *affalé* , tàu đi *dựa bờ* .

Affamé ée *adj* . Đói . Ventre — , bụng *đói* .
À un — tout est bon , *đói* ăn giống-gì cũng ngon .
— de gloire , *ham* sang, *ham* danh-vọng .
— de femmes, *mê* gái .

Affamer *v a* . Làm cho đói — (tuyệt) tiệt lương c .
— l'ennemi , *tuyệt lương* quân giặc, (*làm cho nó đói*) .
Ecriture *affamée* , chữ viết *yếu* , *nhỏ* nét .
Habit *affamé* , áo *vắn* vì hà-tiện giẻ .

Affectation *s f* . Cách không phải tự-nhiên .
Sự phô-trương ; khoe-khoan . Sự giả-đò , sự làm-bộ .
Avec — , cách *khoe-khoan lập dị* .
— de modestie , *sự làm-bộ* nết-na .

Affecté ée *adj* . Giả , làm-bộ ; lập-dị — cám-cảnh, rầu-rĩ . — để mà . . .
Gaieté—*e*, sự vui *gượng*, (*giả làm-bộ* bề ngoài)

Douleur — *e*, sự đau *giả-đò*.
Style — , văn (cách) nói *cầu-kì*.
Air — , bộ-tịch (cách-diệu) *lập dị*.
— de la mort de son fils, *rầu* vì con chết.
Argent — aux dépenses, bạc *để mà* chi-tiêu (xây-dựng).

Affecter *v a*. Lăm-le (gắm-ghé) = muốn. . — Giả-đò; làm-bộ — làm hư (hại). — Làm cho cảm (động lòng). — để mà...
— les premières places, *muốn* ăn trên ngồi trước.
— de croire . . *Giả-đò* ou *làm-bộ* tin.
— des dehors vertueux, làm-bộ bề ngoài nhơn-đức.
— le corps, *làm hư* (hại) mình.
La mort de son père l'a beaucoup *affecté*, cha nó chết *làm cho* nó *buồn-rầu* quá.
— des fonds à l'entretien des troupes, *để* bạc-tiền *mà* nuôi lính (= cấp cho binh).
Il *s'affecte* aisément, nó hay *mủi lòng*.

Affectif ive *adj* Thảm-thiết (hay làm cho động lòng).
D'une manière — *ve*, cách *thảm-thiết*.
Nature, — *ve*, tính hay *mủi lòng*.

Affection *s f*. Tình (ngãi); lòng thương (yêu, mến) — Bệnh, chứng.
L' — que j'ai pour vous, *tình* tôi *mến* (*thương*) anh.
Les — *s* fraternelles, *tình* ou *ngãi* anh em.
— de l'âme, *sự động* lòng ; *sự cảm*.
— *s* cutanées, *bệnh* ngoài da.

Digitized by Google

— maladive, *chứng bệnh*.

AFFECTIONNÉ ÉE *adj. p.p.* Mộ; ham, mê. — được yêu (mến, thương).

— à la religion, *mộ* đạo.

— au jeu, *mê* cờ-bạc.

— à l'étude, *ham* học-hành.

— de tous, *được* ai ai cũng *mến* hết.

AFFECTIONNER *v a.* Thương (yêu, mến); ưa, ham, mê.

La personne que j'*affectionne*.... Cái người tôi *yêu* (*ưa*, *thương*)...

— l'étude, *ưa* ou *ham* việc học-hành.

S'— à... *v. pr.* Mua lòng, lấy lòng, — ham, mê.

AFFECTUEUSEMENT *adv.* Cách thương-yêu; cách thiết-tình

AFFECTUEUX EUSE *adj.* Thiết-tình, tình-nghĩa.

paroles — *ses*, lời *tình-nghĩa*.

AFFÉRENT TE *adj.* (đem tới cho...) thuộc về (= của).

Sa part — *te*, phần *thuộc về* (*của*) nó được.

AFFERMER *v a.* Cho mướn (thuê). — Mướn *ou* thuê.

— bán hoa-chi.

— sa terre, *cho mướn* đất của mình.

— des rizières, *mướn* ruộng.

— les jeux, *bán hoa-chi* cờ-bạc.

S'—; cho mướn.

AFFERMIR *v a.* Làm cho ra chắc ; làm cho ra vững.

— le chemin , *làm cho chắc* đường-đi.

— quelqu'un dans sa résolution *làm cho* người *chắc ý ou vững* chí.

— le pouvoir, *làm cho* quờn *ra vững-bền chắc-chắn*.

S' —, *v pr* ra vững ; ra chắc.

AFFERMISSEMENT *s m*. Sự làm cho ra vững (chắc).

AFFÊTÉ ÉE *adj*. Cao-kì; cầu-kì; cách-điệu.

Langage — , cách nói *cầu-kì*.

C'est une petite — *e*, nó là con *xảnh-xẹ*, *cách-điệu* lắm.

AFFÊTERIE *s f*. Điệu-hạnh; bộ-tịch; nết xảnh-xẹ.

AFFICHAGE *s m*. Sự dán yết-thị —; Sự rao ra.

AFFICHE *s f*. Yết-thị; tờ rao; tờ dán.

AFFICHER *v a*. Dán yết-thị; Ra yết-thị; Rao, (cáo, báo c.) — Khoe.

— un avis, *ra* (*dán*) *yết-thị* mà rao.

— que . . . *ra tờ rao* rằng . . . .

— le bel esprit, *Khoe* tài-hay.

— ses actions, *khua mồ khoe-khoan* việc mình làm.

AFFICHEUR *s m*. Kẻ dán-yết-thị — kẻ cao-rao.

AFFIDÉ ÉE *adj*. Tâm-phục. — s. người tâm-phục.

AFFILÉ ÉE *adj. pp*. Sắc, bén.

Glaive bien — , gươm *sắc*,

Couteau bien —, dao *sắc* (*mài bén*).

Avoir la langue — *e*, (có lưỡi *bén*) = nói *xuôi rót*

D'affilée, *loc. adv*. không đừng, không ngớt.

AFFILER *v a*. Mài (cho bén, cho sắc.)

— Un rasoir, *mài* dao cạo.

AFFLIATION *s f*. Sự nhập bọn, sự vô *ou* vào hội.

AFFILIÉ ÉE *adj. pp*. đã vào hội, đã nhập bọn.

— au complot, *nhập bọn* (*đảng*);

Affilier *v a.* Cho nhập bọn ; cho vô hội.
S'— à... *v. pr.* nhập bọn, nhập đảng với ....

Affinage *s m.* Sự làm cho ra sạch, (ra tinh, ra ròng, ra nhỏ.)
— de l'or, sự *thét* vàng, luyện vàng.
Chanvre d'—, gai nhỏ chỉ đều sợi. (gai lựa-lại).

Affiner *v a.* Thét; lọc; làm cho ra sạch, ra tinh,
— Gạt, phỉnh.
— l'or au feu, *thét* vàng, luyện vàng.
— du sucre, *cất* đường *cho trắng*.
Le temps *affine*, trời *thanh*.
Se laisser —, bị *gạt* (*phỉnh*), *mắc mớp*.
L'or s'*affine* au feu, lấy lửa *thét* (*luyện*) vàng. (vàng thét bằng lửa).

Affinerie *s f.* Lò thét; nơi tinh-lọc.

Affineur *s m.* Kẻ thét; kẻ tinh.

Affinité *s f.* Sự thân-thuộc; gần-gũi, bà-con; sui-gia — Sự thống-thuộc, ăn-thua với nhau.

Affirmatif ive *adj.* Quyết; chắc-chắn hẳn-hòi.
d'un ton —, nói cách *quả-quyết chắc-chắn hẳn-hòi*.

Affirmative *s f.* Câu quyết; đàng quyết, đàng có.
— et négative, (đàng *quyết* đàng chối) = *đàng có* đàng không.

Affirmation *s f.* Sự quả-quyết.

Affirmativement *adv.* Cách quả-quyết.

Affirmer *v a.* Quyết, nói quyết, quả-quyết.
... — que... *quyết* rằng....
J'ose l' —, tôi dám *quả-quyết* điều ấy.

Affixe *s m.* Tiếng đặt nhập vô trước hay-là sau

tiếng khác.

Afflictif ive *adj.* Làm cực; làm khổ; hành-phạt; bánh-hà.

Peine — *ive*; hình-phạt làm khổ xác = hình khổ-sai.

Affliction *s f.* Sự cực-khổ, đau-đớn, buồn-rầu, cực lòng cực trí.

Affliger *v a.* làm cho rầu-rĩ cực-khổ; làm cực.

S' —, *v. pr.* rầu (buồn, phiền....)

les *affligés*, kẻ *âu-lo khốn-cực*.

nouvelle *affligeante*, tin *buồn* (*làm cho buồn*)

Affluence *s f.* (Sự chảy đến.) - đông người-ta tuôn đến, chạy đến — đầy đủ; nhiều.

En—, dầy dầy, đông nức.

Avec—, bộn-bàng, *ê-hề*, *hiếm-hiệm*.

Affluent *s m.* ngả sông, vàm sông (chảy *ou* đổ vào sông khác).

Affluer *v n.* Chảy đến (tới). — chạy đến, tuôn đến.

Affoler *v a.* Làm cho mê (điên-cuồng).

affolé d'une personne, *phải lòng* ou *thương-yêu* người nào quá chừng.

Il est *affolé* de cette femme, nó *mê* con đó quá sức.

Affranchi ie *s.* Mọi đã phóng; đã khỏi làm tôi-tớ.

Affranchir *v a.* Phóng mọi (cho khỏi làm tôi nữa.)

—Làm cho khỏi.... cứu cho khỏi....

— un esclave, *phóng* mọi.

— un peuple d.... *cứu* dân *cho khỏi*....

— une lettre, trả tiền gởi thơ (*cho* kẻ được thơ *khỏi* trả.)

AFFRANCHISSEMENT *s m.* Sự phóng mọi — sự làm cho khỏi....

AFFRES *s f.* Sự kinh-hãi; sự sợ hoảng-hốt.

AFFRÊTEMENT *s m.* Sự mướn tàu, (thuê thuyền).

AFFRÊTER *v a.* Mướn tàu, thuê ghe (thuyền).

AFFRÊTEUR *s m.* Kẻ mướn tàu, (thuyền, ghe.)

AFFREUSEMENT *adv.* Cách quái-gở, gớm-ghiếc.

AFFREUX EUSE *adj.* Gớm-ghiếc, quái-gở, xấu-xa.
Figure — *se*, mặt-mũi *xấu-xa gớm-ghiếc*
Cris —, tiếng la *gớm-ghiếc.*
Chose — *se*, sự *quái-gở.*
Temps —, trời *xấu quá chừng.*

AFFRIANDER *va* (làm cho ra ngon) quến-dụ; rủ-quến.

AFFRIOLER *va* Dụ, dỗ-dành, rủ-quến .

AFFRONT *sm.* (sự hổ mặt). Sự si-nhục; sự xấu-hổ.
Faire — à . . . làm *xấu* làm *hổ* cho . . .
Recevoir / Essuyer } un —, bị *xấu*, mang *xấu.*
Venger un —, trả *xấu* (trả *nữa*) .

AFFRONTER *va.* Xông vào: — so cho bằng.

AFFUBLER *va.* Đắp, che, đậy, trùm lại . . .

AFFÛT *sm.* Cái xe súng lớn — nơi rình, nơi đón ...
Être à l' —, *rình, chực, đón.*

AFFÛTAGE *s m.* Sự đặt (trí) súng lên xe nó.

AFFÛTER *v a.* Ráp súng vô xe — Mài đồ (làm thợ).

AFIN *conj.* (afin que... afin de..) hầu cho ... cho đặng....

AFRICAIN NE *adj .* Thuộc về phương Afrique —

s. Người phương Afrique.

AGAÇANT E. *adj.* Hhay chọc, hay ghẹo, hay khuấy.

AGACEMENT *sm.* Sự khuấy-khỏa, sự chọc-ghẹo.

AGACER *va.* Chọc, khuấy — làm cho ghê.
— un enfant, *chọc* (*khuấy*) con-nít.
— les dents, *làm cho ghê* răng.

AGACERIE *sf.* Cách-điệu, bộ-tịch.

AGATE *sf.* Ngọc loài mã-não.

ÂGE *sm.* Tuổi — đời.
Quel — ? mấy *tuổi.*
Bas —, tuổi bé-thơ, (thơ ấu c.).
— de raison, — de discrétion, } *tuổi* khôn.
— d'homme, *tuổi* khôn (thành-nhơn c).
Fleur de l'—, *thì* xuân-xanh, *tuổi* xanh.
Avancé en —, lớn *tuổi*, trộng *tuổi.*
À l'— de sept ans, *nên* bảy *tuổi.*
Les merveilles de notre —, những sự lạ *đời* ta.
Être sur l'—, già, trộng (lớn) tuổi.

ÂGÉ ÉE *adj.* Có tuổi; trộng tuổi, lớn tuổi.
— de trois ans, *nên* ba (*tuổi*).
Il est —, nó đà *lớn tuổi.*

AGENCE *sm.* Sự áp (coi) việc.

AGENCEMENT *sm.* Sự sắp-đặt.

AGENCER *va.* Sắp-đặt, dọn-dẹp.

AGENDA *sm.* Sổ nhựt-kí. (cuốn sổ biên từ ngày việc làm cho nhớ).

AGENOUILLER (*s'*) Quì gối.

Agent *s m.* (cái hay làm) Kẻ làm; kẻ giúp việc.
— s du Gouvernement, *người* Nhà-nước *đặt.*
— consulaire, *quyền* chức lãnh-sự.
— de police, *lính* tuần-thành; lính tuần-sai.
— d'affaires, *kẻ coi việc* thế cho kẻ khác.

Agglomération *s f.* Sự nhóm lại.

Agglomerer (s') hiệp lại, nhóm lại; xúm-xít; tụ-nhau lại.

Agglutination *s f.* Sự gắn lại.
Langue d' —, tiếng-nhập. (thứ tiếng có tiếng đôi tiếng nhập lại nhiều vần.)

Agglutiner *v a.* dán lại. Gắn keo.

Aggraver *v a.* làm cho ra nặng thêm.
— sa faute, *làm cho* lỗi mình *ra nặng hơn.*
S' —, *v pr.* ra nặng; thêm hơn.
Le mal s' — e, bệnh *ra nặng.*

Agile *adj.* Lẹ, nhặm-lẹ; chóng-vánh; lanh-chai.
Les tigres et les chats sont très — s, cọp với mèo *lẹ* lắm.

Agilement *adv.* lẹ; Cách lẹ-làng.
courir —, chạy *lẹ.*

Agilité *s f.* Sự lẹ.
avec —, *lẹ.*
— d'esprit, sự *lẹ* trí.
— à la course, sự chạy *lẹ.*

Agir *v n.* Làm (mần) — ăn-ở.
Le feu *agit* sur les méteaux, hoả *khắc* (*phạt*) kim c.
Laisser le remède —, để cho *thấm* thuốc *ou*

để cho thuốc nó *dản*.
— contre quelqu'un, đi *kiện* (*thưa*) người nào.
— avec honneur, *ăn-ở* xứng-đáng.
manière d' —, cách *ăn-ở*.
S' — de.... về..., phải....
de quoi s'*agit*-il, *về* việc gì, *tính* việc gì,
Il s'*agit* de savoir si.... *phải* biết.....

AGISSANT te *adj.* hay làm.

AGISSEMENT *s m.* Cách ở — sự xúi, sự giục.

AGITATEUR *s m.* Kẻ xúi, kẻ xui-giục.

AGITATION *s f.* Sự động (day-động), Sự lúc-lắc.
— des flots, sự *nổi* sóng, ba-đào *chuyển*-động.
— d'esprit, *làm rối* lòng *rối* trí.
— de la mer; *sự* biển *động*.

AGITER *v a.* Rung, động, lắc (lúc-lắc) — làm rối — giục, xui-giục.
— un arbre, *rung* cây.
— l'esprit, *làm rối* lòng *rối* trí.
— un navire, *lắc* tàu.
S'— dans son lit, *trăn-trở*, trằn trọc trằn xa trên giường.

AGNEAU *s m.* Con chiên con.
doux comme un —, hiền-lành như *con chiên* (- quá sức.)

AGNELER *v n.* đẻ (về con chiên).

AGONIE *s f.* Cơn hấp-hối; hồi ngặt mình.
être à l' —, *hấp-hối* ou *ngặt-mình*.

AGONISER *v n.* hấp-hối, ngặt mình.

AGONISANT e *adj.* đang hấp-hối; kẻ ngặt mình; kẻ gần chết.

Digitized by Google

prier pour les *agonisants*, cầu cho *kẻ gần chết*.

Agouti *s m.* Con cheo.

Agrafe *s f.* Cái móc (để gài).

Agrafer *v a.* Móc. — gài.

— un chapeau, *móc* nón.

— l'habit, *gài* áo.

S' — à tout, đụng đâu *vớ* đó.

Agraire *adj.* Về ruộng-đất.

mesure —, thước đo *đất* đo *ruộng*.

Agrandir *v a.* làm cho ra lớn — mở ra cho rộng.

— le territoire, *mở-mang* bờ-cõi (đất-nước) ra *cho lớn cho rộng*.

S' —, *v. pr.* lớn, lớn lên.

Agrandissement *s m.* Sự làm cho ra lớn (rộng) hơn.

Agréable *adj.* đẹp; xinh — vui; khoái.

— à l'œil, *đẹp* con-mắt = *xinh*.

— à l'oreille, *êm* tai .

— au goût, *ngon* (*khoái* khẩu c.)

Être — à quelqu'un *đẹp ý* (*lòng*) người nào.

L'utile et l' — , cái có ích với *cái vui*.

Agréablement *adv.* Vui, đẹp.

Agréer *va.* (tùy ý) - chịu lấy; nhậm lấy.

— les prières, *nhậm* lời (xin).

v n. Cela ne m'*agrée* pas, cái ấy không *vừa* ý (*đẹp ý*) tôi. (= tôi không-có *chịu*).

Agrégé *s m.* (kẻ đã thi được vào sổ các thầy dạy-học). Ông thầy.

Agréger *a v.* (nhập bầy) cho vô sổ. (hội, ty).

Agrément *s m.* Sự ưng (chịu), (đành) — sự vui, sự đẹp.
donner l' — . *đành* (*ưng*).
Les — s de la vie champêtre, *sự vui* thú sằn-dã .
objet d' — , đồ *chơi* (*chưng* cho *đẹp*).
jardin d' — vườn *cảnh* (*kiểng*) .

Agrès *sm pl.* Đồ-lề cuộc-tiệc sắm cho nên một chiếc tàu .

Agresseur *s m.* Kẻ khêu chiến; kẻ đánh trước (xốc vô trước).

Agression *s f.* Sự xông vào; sự đánh trước.

Agreste *adj.* Rẫy-bái, quê-mùa.
mœurs — *es*, thói quê .

Agricole *adj.* Hay làm ruộng, về nghề làm ruộng.
peuple — , dân *hay làm ruộng* .
industrie —, nghề canh - *nông* (*làm ruộng*).

Agriculteur *s m.* Kẻ làm ruộng; người nông-phu (lực - điền c.)

Agriculture *s f* Nghề làm ruộng, (canh - nông c.)
se plaire à l' — , vui thú (*nghề*) *ruộng rẫy.*
entendre l' — , thạo *nghề canh - nông.*

Agriffer (*s'*) Đeo (bằng móng = chơn) = bấu.

Agripper *v a* . Lấy, bắt lấy; chụp, giựt.

Agronome *s m* . Kẻ dạy hay-là làm phép cày-cấy (canh-nông) .

Agronomie *s f* . Phép canh-nông, phép làm ruộng làm rẫy .

Aguerrir *v a.* Tập cho dạn, cho quen việc võ, việc đánh giặc .

Digitized by Google

S' — *v. pr. dạn* giặc; *quen* việc đánh giặc.
S' — contre la douleur, *bậm gan* mà chịu đau.

AGUETS *s m. pr.* (núp mà rình). Sự giữ thế; sự rình.

être. / se tenir. } aux — , rình.

AH ! *interj.* (chỉ tùy khi hoặc *vui* hoặc *đau-đớn*, hoặc *thương-hại* hoặc *lấy làm lạ*. . .)
Ah ! que vous êtes lent ! *cha-chả* là chậm!
ah ! cela me fait mal ! *ải ôi!* đau lắm !

AHEURTER (s') *v. pr.* Cố-chấp; cứng-cổ .
s' — à son opinion, hay *rán rồi* (*cố-chấp* theo ý mình tưởng).

AHI ! hay là AÏE ! *interj.* Ý cha-chả ! ải ôi ! mẹ ôi! cha ôi !

AHURIR *v a.* làm cho sửng-sốt .
être *ahuri*, sửng-sốt.

AÏ *s m.* Con cù-lần.

AIDE *s f.* Sự giúp. Sự cứu - giúp.
À l' — de . . . *nhờ* có . . . .
Crier à l' — , kêu *cứu* , la làng-xóm.
Venir à l' — , / Venir en — , } *giúp, cứu-giúp.*

AIDE *s m.* Kẻ giúp; kẻ phụ . . .
— de cuisine, *phó* tổng-khậu.
— de camp, quan *tán-lý*. (Mộ-tân, tùy phái, trưởng - sử c.)

AIDER *v a.* Giúp (*giúp-đỡ*); Cứu-giúp.
— ses amis, *giúp* anh-em (bạn-hữu)
— qn de sa bourse, *giúp* của, *giùm* tiền-bạc.
Cela *aide* à . . . Cái ấy nó *giúp* mà . . .

S' — , *v pr.* Nhờ — giúp nhau — dùng .
S' — du conseil de . . . *nhờ* có người bày-biểu
S' — l'un l'autre, *giúp nhau.*
S' — de ses mains, *dùng* tay, *nhờ* tay.

Aïeul *s m.* Ông — Aïeuls. *s. pl.* Ông bà.
—paternel, *ông* nội. — maternel, *ông* ngoại.

Aieule *s f.* Bà. — paternelle, *bà* nội. — maternelle, *bà* ngoại.

Aïeux *s m pl.* Ông-bà — tổ-tiên, (tiên-nhơn).

Aigle *s m* Chim phụng (phượng) hoàng. (diều, ó).

Aiglon une *s m f.* (Aiglette.) chim phượng-hoàng con. (diều con, ó con.)

Aigre *adj.* Chua.
Très —, *chua* le (lè).
Un peu —, *chua chua*; có hơi *chua.*
— doux ce f, chua-chua, ngọt-ngọt.

Aigrefin *s m.* Kẻ điếm-dàng, qui-quái; lanh-lợi.

Aigrelet te *adj.* Chua-chua.

Aigrement *adv* . Chua .

Aigrette *s f* . (lông chóc-mao cò diệc lấy làm) ngù , tụi , lông giắt nón .

Aigreur *s f* . Sự chua ; mùi chua .
— d'estomac, sự *chua* cổ, sự *xót* ruột.

Aigrir *v a.* Làm cho ra chua .
— le vin , *làm cho chua* rượu đi.
s' — , *v . pr.* ra chua , chua đi.
Vin *aigri* , rượu *ra chua.* (*hôi giớ.*)

Aigu uë *adj.* Nhọn
Très — , *nhọn* hoắc .
Son — , giọng *óc* , (*cao*).

Digitized by Google

Accent —, dấu *sắc*.

Douleur — *ẽ*, *nhức*, đau *lói*.

Aiguade *s f*. Nước ngọt lấy đem theo tàu mà uống — Chỗ lấy nước.

Faire — (tàu) lấy nước.

Aiguère *s f* bình đựng nước.

Aiguillade *s f*. Cái đót bò.

Aiguille *s f*. Cây kim — cái lẹm.

Pointe d'une —, mũi *kim*.

Point d' —, đường *kim* mỗi chỉ.

Cul d'une —, đít *kim*, trôn *kim*.

Trou d'une —, lỗ *kim*.

Enfiler une —, Xỏ *kim* ; (xỏ chỉ).

— de montre, *Kim* đồng-hồ.

— d'une boussole, *Kim* địa-bàn.

— de clocher, *chót* lầu chuông, *chót* tháp.

Aiguillée *s f*. đoạn, khúc chỉ xỏ kim.

— de fil, sợi (khúc) chỉ vừa may.

Aiguillette *s f*. Dây có tụi bịt sắt hai đầu (để mà đánh.) — Tụi (đồ riêng phẩm-phục quan võ) — Miếng thịt lạng dài (xắt dọc).

Aiguillon *s m*. (mũi sắt nhọn). Cái đót (sắt) — Cái vòi con muỗi ; Cái nọc con ong. — Sự xui-giục.

— de la chair, tình tư-dục, tính xác-thịt.

Aiguillonner *v a*. đót, đâm-đót; chích — giục, xui-giục.

— un bœuf, *đót* bò.

— quelqu'un, *giục* (*thúc*) người nào.

Aiguiser *v a.* Mài (cho sắc cho nhọn). Giục.
— un couteau, *mài* dao.
pierre à —, đá *mài.*
— l'appetit, làm cho đói. [khai vị. c.]

Ail *s m.* Aulx hay-là Ails *pl.* Tỏi
tête d' —, củ *tỏi.*
gousse d' —, múi *tỏi.*
sentir l' —, hôi *tỏi.*
sauce à l' —, nước-mắm *tỏi* (nước chấm có bỏ *tỏi.*)

Aile *s f.* Cánh (= Kiếng.).
— d'oiseau. *cánh* chim.
étendre les *ailes*, sè *cánh.*
battre les *ailes*, đập *cánh.*
trémousser les — s, chớp *cánh.*

— gauche / — droite } d'un bâtiment { tả *vu.* / hữu *vu.*

— gauche / — droite } d'une armée { tả *dực.* / hữu *dực.*

Ailé ée *adj.* Có cánh.

Aileron *s m.* Đầu cánh.

Ailleurs *adv.* Nơi khác, cõ khác.
d' —, (bởi chỗ khác); mà-lại; vì cớ khác.

Aimable *adj.* Đáng mến (thương, yêu).; dễ thương.

Aimant *s m.* Đá nam-châm.

Aimant te *adj.* Hay thương (mến, yêu, ưa), ham.
— les lettres, *ưa*, *ham* chữ-nghĩa văn-chương.
— la campagne, *ưa* thú sằn-dã.

Aimanter *v a.* Luyện đá nam-châm.

Digitized by Google

aiguille *aimantée*, kim đã *luyện đá nam-châm*.

AIMER *v a*. Thương, yêu, mến; ưa, ham.

— ses parents, *thương* cha mẹ mình.

— son prochain, *Yêu* người.

— la vertu, *mến* sự nhơn-đức.

— la viande de crocodile, *ưa* thịt sấu.

— la musique, *ham* nhạc (hát-xướng.)

— à .... ưa; muốn, hay.

— mieux ... Thà .... Ưa ... hơn là ....

AINE *s f*. Háng; đì; kẽ háng.

AINÉ ÉE *adj*. Sinh ra trước; đầu lòng; vai anh vai chị, lớn tuổi hơn.

Fils —; con trai *trưởng nam* ou *đầu lòng*.

Frère —, anh.

Sœur — *e*, chị.

Il est mon —, nó là *anh* tôi. Nó lớn tuổi hơn tôi.

AINESSE *s f*. vai anh vai chị.

Droit d' —, phép *trưởng-nam* được ăn phần nhiều hơn các em.

AINSI *adv*. Như vậy, như vầy; thể nầy, thể ấy. —

— que ... cùng là ....

Dire —, nói *như vậy*.

Les bons *ainsi* que les méchants, kẻ lành *cùng là* kẻ dữ.

AIR *s m*. Khí —; (- khí-trời). — trời, gió, hơi — bộ. — bản (đờn, hát).

L'— que nous respirons, *khí* ta thở vào.

— malsain, *khí trời* độc.

A l'—, ngoài *trời*.

En l'—, trên *không* — bông-lông.

Prendre l'—, hóng *mát*.

Promesse en l' —, lời hứa *ăn trợt.*
Sortir de l' —, ra *hơi.*
Il n'y a pas d' —. không có *gió.*
Il fait de l'—, có *gió.* (*mát*)-
Avoir l' —, coi *bộ* (*tướng*)....
Avoir l' — fier, coi *bộ* xấc, kiêu.
Avoir l' — de son père, *giống* cha.

Prendre / Se donner } des *airs*... làm *bộ* sang...

Un — de musique, một *bản đờn.*

Airain *s m.* Đồng; thau .
Cœur d' — , gan *đồng* ; (lòng cứng-cỏi như *đồng* như sắt .)

Aire *s f .* Sân đạp lúa. — phẩn-tích . — ổ chim.
— ngọn gió.
— d'un champ , *phẩn-tích* đám ruộng .
— de l'aigle , *ổ* chim phượng-hoàng .
32 *aires* de vent , ba mươi hai *ngọn gió* .

Ais *s m.* Tấm ván.
Scier des — , xẻ *ván,* cưa *ván* .
— de boucher , *thớt* , tấm thớt (ra thịt) .

Aisance *s f.* Sự dễ ; sự sướng .
Être dans l' — , khá *đủ ăn* , (*sướng*) *có ăn.*
Lieux d' — *s* , nhà tiêu , cầu xí .

Aise *s f.* Sự vui — Sự dễ ; Sự tiện — Sự đủ ăn (dễ xài , dễ thở .)
A l' — *thong-thả — dễ.*

Ravi / Transporté } d' — , *mảng* quính ; *vui* xoay .

Les *aises* de la vie , sự *tiện* , sự *sướng* ở đời.

Être / Vivre } à son —, được *sướng* , *thong thả*, *đủ ăn* , *có của* .

AISE *adj.* Vui , mâng ; thong-thả , bằng-lòng (ưng bụng) .

Être { bien / fort } — { de ... / , / que ... } *vui mâng* vì... về...

AISÉ ÉE *adj.* dễ, tiện, thong-dong.—có của khá đủ ăn.

— de faire , *dễ* làm .

— à dire , *dễ* nói.

Maison — e , nhà *có ăn* , *khá giàu.*

AISÉMENT *adv* . Dễ .

AISELLE *s f* . Nách .

Porter sous l' — , cặp *ou* cắp *nách* .

AJOURNEMENT *s m.* Sự lần-lựa ; sự hẹn lại.

AJOURNER *v a* . Giãn ra ; hẹn lại ,

— à la quinzaine , *hẹn lại* mười lăm bữa nữa.

AJOUTAGE *s m.* Đồ (của) thêm vô .

AJOUTER *v a* . Thêm .

— foi à . . . tin . . . .

AJUSTEMENT *s m.* Sự làm cho vừa.

AJUSTER *v a.* Sửa cho trúng (vừa, nhằm). —lắp lại cho vừa —nhằm.

— une mesure, làm thước cho *đúng* thức-lệ.

— un convercle à une boite, làm nắp cho *vừa* hộp.

— une machine, *lắp* máy.

— des baguettes à manger, *Sơ đũa.*

— un oiseau, *nhám* con chim mà bắn.

S'— *v. pr.* Sám-sửa, sửa-soạn — chìu theo.

Ajusteur *s m.* Kẻ làm cho vừa (cân, đúng . . .).

Alambic *s m.* Đồ đặt rượu —(ống trám. . .)

Passer à l'—, (đặt) = xét kĩ-cang.

Alambiquer *v a.* Làm cho mệt trí cho lao tâm (vì suy-nghĩ, (cũng như là đặt là cất cao nó vậy).

Alanguir *v a.* Làm cho mòn-mỏi, héo-don.

S'— *v. pr.* hao-mòn.

Alanguissement *s m.* Sự-hao-mòn.

Alarguer *v n.* Ra (buông, gác) khơi.

Alarme *s f.* (La ra trận). Hiệu, hiệu-lệnh; Sự lo sợ.

Sonner l'—, thổi kèn đánh trống *ra binh.*

Crier l'—, *la làng*, kêu cứu.

Donner l'—, *ra hiệu* (đánh mõ hồi một)

Prendre l'—, *sợ-sệt*, *lo-sợ.*

Cessez vos *alarmes*, thôi, đừng-có *lo-sợ* nữa.

Alarmer *v a.* Làm cho lo-sợ. — Cấp báo c .... — Ra hiệu. (nổi mõ nổi trống. . . .)

S'—, *v pr.* kinh-hãi; lo-sợ.

Albâtre *s m.* Đá trắng (mềm và trong ngà-ngà).

Albatros *s m.* Tên thứ chim lớn ở mũi Độc phương Afrique.

Albinos *s m.* Người bạc-tạng. (nước da xanh (tái), tóc trắng, con-mắt đỏ-đỏ).

Album *s m.* Sách đóng tốt để vẽ, làm thơ, biên bản đờn, thường để hình chơn-duông.

Albumen *s m*, Tròng trắng trứng gà.

Alcali *s m.* Diêm-cường. c.

Alcool *s m.* Rượu mạnh.

Alcoolique *adj.* Có chế rượu mạnh.

Alcooliser *v a.* Chế (bỏ, pha) rượu mạnh vô.

Alcôve *s f.* Phòng, nơi để giường nằm.

Alcyon *s m.* Tên thứ chim kia giống chim *thằng-chài, sả-sả.*

Aléatoire *adj.* Mặc may, may-rủi (không-có chừng).

Alêne *s.f* Cái dùi sắt để dùi da (đồ thợ đóng giày.)
— Cái lẹm.

Alênier *s m.* Thợ làm dùi, làm lẹm.

Alentour *adv.* Xung-quanh (chung-quanh.)
aux *alentours s m. pl.* Lối xung-quanh.

Alerte *adj.* Sẻ thức, lẹ-làng, mau-mắn.
S. f = Alarme.
Interj. Crier l'—, la làng, la giặc (ăn-cướp ..)
Alerte ! l'ennemi s'approche! *Kia*! giặc tới! giặc tới!

Alevin *s m.* Cá con nuôi hồ.

Alezan e *adj.* Sắc hồng (hường); tiá, đạm.
cheval —, ngựa *hồng.*
un —, con ngựa *hồng.*
—clair, *hồng* lợt.
—cérise, *hồng* điều.
—brulé, chatain, *hồng* sặm.

Alèze *s f.* Mền xếp nhiều lớp để lót dưới lưng kẻ đau (liệt).

Algarade *s f.* Sự máng-chưởi hằm-hồ lớn-tiếng.
faire une —à .... vọt miệng *máng (chưởi)* ai.

ALGÈBRE *s f.* Phép toán (tính) bằng chữ. (dùng chữ mà thế số).

ALGÉBRIQUE *adj.* Về phép toán bằng chữ.

ALGÉBRISTE *s m.* Kẻ thông, kẻ dạy phép toán bằng chữ.

ALGUE *s f.* Rau câu; (hải-đại c.) rêu, rong biển.

ALIÉNABLE *adj.* Bán được; có lẽ bán được.

ALIÉNATION *s f.* Sự làm cho ra khác. sự bán đi.

ALIÉNER *v a.* (làm ra khác) bán. (hoán c.) —làm cho ra khác ...cho xa đi.

—ses rizières, *bán* ruộng mình *đi.*

—deux amis, *làm cho* hai người thiết *xa* nhau *ra.*

Esprit *aliéné*, trí *láng*, trí *chia.*

ALIGNEMENT *s m.* Hàng; đàng mực; mức—Sự giăng hàng cho thẳng.

ALIGNER *v a.* Sắp cho ngay hàng.

—des troupes, sắp, bổ hàng binh.

S'—*v pr.* đứng ngay nhau mà đánh.

ALIMENT *s m.* (của nuôi). Đồ *ou* của ăn (lương-thực c.)

— s et breuvages, đồ-ăn đồ-uống.

aliments délicats, *của* mĩ-vị, *đồ-ăn* ngon, *đồ* ngon *vật* lạ.

ALIMENTAIRE *adj.* Nên đồ-ăn; hay dưỡng, hay bổ.

Pension —, Sự *nuôi* báo-cô, (cấp-phát lương-tiền.)

ALIMENTER *v a.* Nuôi (cấp-dưỡng c.)

— la haine, *cừu* hờn c. *nuôi* giận *tích* hờn.

ALIMENTEUX EUSE *adj.* Hay nuôi; bổ.

Digitized by Google

Alinéa *s m.* Qua hàng khác; qua đầu hàng.

Aliter *v a.* Làm cho liệt giường.

s' — *v. pr.* nằm liệt giường.

alité, liệt giường liệt chiếu. (đau nằm dậy không được).

Alizé *adj.* Về gió đông thổi qua tây trong nhiệt đạo.

Allaitement *s m.* Sự cho bú.

Allaiter *v a.* Cho bú.

— un enfant, *cho* con *bú.*

Allants *s m. pl.* Kẻ đi.

Les — et les venants, kẻ *qua* người lại; người bộ-hành.

Allèchement *s m.* Mồi.

Allécher *v a.* Dỗ, dỗ-dành; quến, quến-dụ.

allèché, bị rù-quến; bị dỗ.

Allée *s f.* Đường nhỏ; đường đi hai bên có trồng cây trồng hoa.

allées et venues, *Đi đi* lại lại.

Faire plusieurs — et venues. *đi đi* lại lại nhiều lần (= chạy ngược chạy xuôi).

Allégation *s f.* Sự trưng ra.

Allége *s f.* Ghe nhỏ cột theo ghe lớn mà chở bớt đồ kẻo khảm. Ghe lòi.

Allégement *s m.* (Sự làm cho nhẹ bớt) — sự vợi, — sự bớt.

— d'un navire, *sự vợi bớt* cho tàu.

— de l'impôt, sự *giảm* ou *bớt* thuế.

Alléger *v a.* Vợi bớt; làm cho nhẹ.

— la peine, *làm cho bớt* cực.

Allégorie *sf.* Cách nói bóng (nói xa, nói ví-dụ).

Allégorique *adj.* Về cách nói bóng, nói ví.

Allégoriquement *adv.* Cách bóng-dáng, cách nói xa nói gần, nói ý nói tứ....

Allégoriste *sm.* Kẻ hay nói bóng-dáng — kẻ cắt-nghĩa lời ví-dụ.

Allégre *adj.* Vui, vui-mảng; hăm-hở.

Allégrement *adv.* Cách vui-mảng; cách hăm-hở, mau-mắn.

Allégresse *sf.* Sự vui-mảng.
cris d' —, tiếng *vui* reo.

Allégro *và* Allégretto *adv.* Cách vui; cách hăm-hở.
Jouer un —, đánh một bài (bản) đờn giọng *vui.*

Alléluia *sm.* (Ngợi khen Chúa) Vui á vui à vui!

Alléguer *va.* Trưng ra — lấy thế, nói thế...
— des témoignages, *trưng* chứng *ra.*
— un exemple, *trưng* gương.
— sa mauvaise santé, *nói thế* mình đau.

Aller *vn.* Đi.
— en Chine, *đi* bên Tàu.
— à Huế, *đi* Huế.
Ce chemin *va* à... cái đường nầy nó *đi* tới....
Ce cheval *va* bien, con ngựa nầy *đi* (*chạy*) giỏi.
Cela ne *va* pas, không *ra* gì.
Le commerce *va*, việc buôn-bán *khá.*
Cet habit me *va*, áo nầy *vừa* tôi.
J'allais partir, khi ấy tôi *hòng* đi.
Comment *allez*-vous? anh *mạnh khoẻ* thể nào?
aller aux voix, hỏi ý tứ người.

Digitized by Google

se laisser —, *buóng* (chìu, tùy) theo...
Il y *va* de la vie, đại hệ, một sống một chết đó....
s'en —, đi đi — về — chết.
l' — et le retour, và đi và về; bận đi bận về.
Le pis — (Cho dữ cho xấu hết sức đi nữa)
= cho quá đi, cho cùng đi nữa.

ALLIAGE *s m.* Sự chế (sự trộn). Sự pha.
— de bien et de mal, *pha* lành *pha* dữ.
Sans —, (không-có chế, pha.) *ròng.*

ALLIANCE *s f* Sui-gia — Sự giao lân.
Faire — avec... làm *sui-gia* với...
Anneau, bague d' —, nhẫn *hôn-phối.*
traité d' —, Tờ *giao lân.*

ALLIER *v a.* Chế, pha, trộn; — hiệp-lại; làm bạn.
— le zinc avec le cuivre, *chế* kẽm với đồng.
— l'indulgence à l'équité, *chế* phép công-thẳng với sự nhơn-thứ.
S' — Làm sui; làm bạn; giao lân-hữu với nhau.
deux familles *s'allient*, hai nhà *làm sui* với nhau.
Il *s*'est *allié* à *hay-là* avec une bonne famille, nó *làm bạn* với con nhà tử-tế. (nó *đụng nhằm* nơi tử-tế.)
Les deux rois *se* sont *alliés* ensemble, hai vua *giao lân-hữu* với nhau.
Cet argent est *allié*, bạc nầy *có pha.*
nous sommes *alliés*, ta là *sui-gia* với nhau.

ALLIGATOR *s m.* Con sấu (thứ ở bên Thế-giái-mới nam).

ALLOCATION *s f.* Sự cho - Sự cấp-phát.

ALLOCUTION *s f.* Sự nói khó — bài giảng văn-vẳn.

— lời nói với....

ALLONGE *s f.* Cái thêm vào cho dài ra.

mettre une — à un habit, *nối thêm* áo cho dài.

ALLONGEMENT *s m.* Sự thêm dài — sự nối thêm.

ALLONGER *v a.* Làm cho ra dài.

— un vêtement, *nối* áo *cho dài.*

— la main, *giơ* tay, *với.*

— un coup d'épée, *đâm* một gươm.

Figure *allongée*, mặt *dài.*

S' — *v. pr.* dài ra; ra dài, ra lâu.

ALLOUABLE *adj.* Có lẽ cho được.

ALLOUER *v a.* Cho; cấp (tiền bạc mà dùng việc gì)

ALLUMER *v a.* Đốt; thắp — giục.

— le feu. *nhúm* lửa.

— lampe; *thắp* đèn.

— sa cigarette, *thắp* ou *đốt* điếu thuốc.

— la colère, *giục* lòng giận.

Le feu *s'allume*, lửa *cháy.*

Ses yeux *s'allument*, con-mắt nó *đỏ lên.*

ALLUMETTE *s f.* Thẻ diêm; cây quẹt (mà thắp.) — đóm sinh.

ALLUMEUR *s m.* Kẻ thắp đèn.

ALLURE *s f.* Cách đi; điệu đi. — thế đi; hơi đi. — Nước đi.

— d'un cheval, *nước* ngựa.

ALLUSION *s f.* (Cách nói bắt cái nầy mà chỉ cái kia). lời nói chạm ý (ngụ ý,) Sự nói góc (khoé, cạnh).

faire — à . . . nói *ngụ ý* về....

ALLUVION *s f.* Đất bồi.

terre d' —, đất *bồi.*

Digitized by Google

Almanach *s m.* Lịch, cuốn lịch.

Aloès *s m.* Cây nha-đam. — vị lư-hội.

Aloi *s m.* (theo phép). tuổi vàng tuổi bạc. (thấp, cao. tốt, xấu).
or de bon —, vàng *cao* (tuổi).
or de mauvais —, vàng *thấp* (tuổi).
marchandise de bon —, hàng *tốt.*
homme de mauvais —, người *hèn* (*xấu*)

Alors *adv.* Khi (thuở, buổi, lúc) ấy; bấy-giờ, — vậy-thì, nếu *ou* như-vậy thì....
Mode d' —, tục *thuở ấy* ..
— il dit... *bấy-giờ* nó mới nói...
—, n'en parlons plus, *như-vậy thì* thôi, (ta đừng-có nói đến nữa.)
Jusqu' —, cho đến *khi ấy.*
— que.... dẫu mà... — khi....

Alouette *s f.* (Chim đồng nhỏ hay làm ổ trong bụi lúa-mì.) Thứ chim chóc-mào, (chào-mào t.) choắt-choè, chà-chiện *ou* chuyện, (sơn-ma trước, thiên-ma, giác-linh c.) Chim bổng tà-lơi.

Alourdir *v a.* Làm cho nặng.

Alpha *s m.* Chữ đầu chữ cái Grêcô.

Alphabet *s m.* Chữ cái, chữ gốc (mà âm vận), — Sách dạy chữ cái — Sách vần.

Alphabétique *adj.* Đặt theo thứ tự chữ.

Alphabétiquement *adv.* Theo thứ-tự chữ *a. b. c..*

Altérable *adj.* Hay hư. — hay đổi ra khác.

Altération *s f.* (Sự đổi ra khác) — Sự làm hư; sự giả — sự khát nước.

ALTERCATION *s f.* Sự cãi-lẫy, cãi-lộn; (cãi-cọ, rầy-rà với nhau).

ALTÉRER *v a.* (Đổi ra khác). Làm cho hư — làm cho khát nước.

S' — *v. pr.* hư; đổi-dời; ra khác.

— l'amitié, *phá* nhân-ngãi.

— le sens, *đổi* nghĩa-lý, cắt nghĩa *sái đi.*

— la monnaie, *làm* tiền bạc *giả.*

Le salé *altère...* đồ mặn hay *bắt khát nước.*

Les mœurs *s'altèrent*, phong-tục *hư đi* ou *đổi-dời.*

ALTERNATIF IVE *adj.* Thay *ou* luân phiên; đắp-đổi nhau.

ALTERNATIVE *s f.* Sự đắp-đổi nhau. — sự chọn (trong hai cái lấy một).

Laisser / Donner } l' — à... cho *chọn lấy* mặc ý.

Vie pleine d' — *s*, đời lao-đao lận-đận (khi chìm khi nổi).

ALTERNATIVEMENT *adv.* Thay phiên, đắp-đổi.

ALTERNE *adj.* Lạc-khoản, đối nhau.

feuilles — *s*, lá lạc-khoản, so-le.

ALTERNER *v a. n.* Đắp-đổi nhau — Luân phiên.

ALTESSE *s f.* (Sự cao-sang) tước tặng kêu các ông hoàng bà chúa.

Son —, votre —, điện-hạ c., đức ông, đức bà.

ALTIER IÈRE *adj.* Kiêu-cách, kiêu-hãnh, kiêu-căng, kiêu-ngạo; hay làm kiêu (cao).

ALUMINEUX EUSE *adj.* Có phèn.

eau — *se*, nước *phèn.*

Digitized by Google

Aluminium *sm.* Thứ nhẹ mà sáng như bạc.

Alun *sm.* Phèn chua. (bạch phàn c.).

Aluner *va.* Nhúng nước phèn; trụng phèn.

Alvéole *sm.* Lỗ tàng ong — lỗ chơn răng.

Amabilité *sf.* Sự đáng mến (thương, yêu. .).

Amadou *sm.* Bùi-nhùi.

Amadouer *va.* Dỗ; lấy lòng.

Amaigrir *v.a.n.* Làm cho ốm — ốm đi, ra ốm.
S' —, *v.pr.* Ốm—ra ốm.

Amaigrissement *sm.* Sự ốm.

Amande *sf.* Trái hồ-đào, mệnh-đào. — hột (trái) hạnh-nhơn. — hạt (hột) trái cây.

Amandier *sm.* Cây hồ-đào, mệnh-đào; cây hạnh-nhơn.

Amant e *s.* Người trai-gái. (tình-nhơn c.) — kẻ thương (yêu-mến, ưa).
— de la nouveauté, *kẻ hay chuộng* lạ tham xinh.
— de la gloire. *kẻ ham* danh-vọng.

Amarante *s f.* Hoa *ou* bông mồng-gà; bông bụt, hoa-hồng-cẩn. *Adj.* Màu mồng-gà; sắc bông bụt.

Amarrage *s m.* Sự bỏ đối mà buộc tàu, (thuyền, ghe.)

Amarre *s f.* Dây bịn; đối, đàng đối.

Amarrer *v a.* Bịn (cột, buộc, tàu, (ghe, thuyền).
—un radeau, *bỏ đối bịn bè.*

Amas *s m.* Đống.
—de bois à brûler, *đống* củi thổi.
—de briques, *đống* gạch.

Amasser *v a.* Sắp đống, chất đống. —góp, góp-nhóp; tích, tích-trử; thâu (thu)— trử.

S'—*v pr.* Tựu, nhóm, vầy lại.

—de l'argent, *góp-nhóp* tiền-bạc.

—sou à sou, *góp-nhóp* từ đồng.

Amateur *s m.* Kẻ ham.

—de l'antiquité, *kẻ ham* đồ xưa.

—de plaisirs, *kẻ ham* vui.

Amazone *s f.* Đờn-bà mạnh-mẽ có tài đánh giặc. —áo đờn-bà mặc mà cỡi ngựa.

Ambages *s f pl.* Lời nói quanh-lộn.

Parlez sans —, nói ngay ra, đừng nói *quanh* nói *lộn.*

Ambassade *s f.* Chức sứ —Sự bộ. —Nhà sứ *ou* Sứ quán.

Ambassadeur *s m.* Sứ, quan sứ— kẻ thay mặt đổi lời.

Ambassadrice *s f.* Bà sứ, (vợ quan sứ) — mai-mối.

Ambiant e *adj.* Bao lấy; l'air —, khí *bao lấy* xung-quanh.

Ambidextre *adj. s.* Kẻ dùng cả hai tay (tay mặt tay trái) cũng được.

Ambigu *s m.* Bữa-ăn dọn và thịt và đồ tráng miệng cũng một lần. (lượt)

Ambigu ue *adj.* Hồ-nghi; không rõ, không chắc nghĩa; có hai nghĩa.

Réponse—*e*, lời trả lời *có hai nghĩa* (*phản hai*)

Ambiguité *s f.* Sự có hai nghĩa.

Ambigument *adv.* Cách có hai nghĩa (không chắc, không rõ).

Digitized by Google

AMBITIEUSEMENT *adv.* Cách tham-lam, ham-hố.

AMBITIEUX EUSE *adj.* Tham-lam, ham-hố.
Homme —, người *ham-hố* danh-lợi.
Style —, cách nói *cầu-cao chuốt-ngót* quá.

AMBITION *s f.* Lòng tham; sự ham (danh-vọng của-cải quá).

AMBITIONNER *v a.* Ham, ham-hố, ước-ao; cầu (cho được).
Ce que *j'ambitionne*, c'est . . . . . cái điều tôi *ước-ao* (*mơ-ước, tham, ham*) *cho được* là...

AMBLE *s m.* Nước kiệu (ngựa).
aller l'—, (đi) *kiệu* lúp-xúp.
le cheval a l'— doux, con ngựa nầy *kiệu êm.*

AMBRE *s m.* Hổ-phách.
collier d'—, chuỗi *hổ.*
boutons en —, nút *hổ.*
fin comme l'—, trong như *hổ-phách* (sáng ý lắm.)

AMBRER *v a.* Bỏ hổ-phách vô cho thơm.

AMBROISIE *s f.* Đồ-ăn các bụt-thần — đồ mĩ-vị; đồ ngon vật lạ.

AMBULANCE *s f.* Nhà-thương theo binh để nuôi bệnh.

AMBULANT E *adj.* Dạo (đi chỗ nầy chỗ kia, không ở một chỗ).
marchand —, kẻ đi bán *dạo*; kẻ buôn gánh bán bưng.

AMBULATOIRE *adj.* Vô định xứ; không chắc một chỗ, rày đây mai đó. Lưu-lệnh.

AME *s f.* Hồn, hồn-vía. — Lòng, trí. — người,

— spirituelle, linh-*hồn*.
— végétative, giác *hồn*.
— sensitive, sanh-*hồn*.
corps sans —, xác không *hồn*.
— et mânes, *hồn*-vía.
— noble, *lòng-dạ* quảng-đại.
Les yeux sont les miroirs de l' —, con-mắt là kính-soi *lòng* (lòng làm-sao nó chiếu ra nơi con-mắt hết).
Savoir en son —, biết trong *lòng mình*.
Rendre l' —, trút *linh-hồn*.
Salut des âmes, việc rỗi *linh-hồn*.
Les *âmes* du purgatoire, các đẳng *linh-hồn* ở trong luyện-tội.
Je n'ai pas vu une —, tôi không có thấy lấy một *người*.
Ville de vingt mille *âmes*, thành ở được hai muôn *con người-ta*.

Amélioration *s f*. Sự làm cho ra tốt hơn.

Améliorer *v a*. Làm cho ra tốt hơn.

Amen Tiếng hêbrêu chỉ nghĩa: *xin cho được như lời nguyện* !

Amendable *adj*. Có lẽ sửa lại được ; có lẽ làm cho ra tốt lại được.
Terres — s, đất *có lẽ làm cho ra tốt lại được*.

Amende *s f*. Vạ; tiền vạ.
Payer une — , ra tiền *vạ* , chạy *vạ* .
Infliger une — , bắt *vạ* ,
Encourir l' — phải (bị) *vạ* .
Condamné à une — , mắc (bị) phạt *vạ* .
—honorable, *vạ* bắt phải chịu lỗi mà-thôi (tội

tạ *vạ* lạy).

Amendement *s m.* Sự sửa lại.

Amender *v a.* Sửa lại; hoán-cải c.

— une loi, *sửa* luật *lại.*

S' —, *v. pr.* Sửa mình lại; hối-cải.

Amener *v a.* Đem { đến... / dắc / tới.., } đến... / tới....

— quelqu'un , *đem* ai *tới*.....

— un cheval, *dắc* ngựa *đến* ....

— à sa maison , *đem về* nhà mình.

mandat / arrêt } d' —, tờ dạy *bắt đem nộp.*

Un malheur en *amène* un autre, sự dữ nầy nó *dắc* sự dữ khác *đến.* = họa vô đơn chí c.

— une mode, *bày* tục (thói).

La guerre *amène* bien des maux, giặc-giã hay *sinh ra* nhiều điều dữ (điều hại).

— les voiles, *hạ* buồm *xuống.*

— pavillon, *hạ* cờ, (= chịu đầu.)

Aménité *s f.* Sự vui-vẻ xinh-tốt, thú vui, cảnh vui.

Amer ère *adj.* Đắng, đắng-cay.

Très —, *đắng* nghét; *đắng* chằng.

Raillerie — e, lời nói chơi *đau.*

Reproches *amers*, lời quở-trách *nặng.*

Prendre des *amers*, uống đồ đắng.

L' — et le doux, cái *đắng*, cái ngọt.

L' — d'un poisson, cái *mật* cá.

Amèrement *adv.* Cách đắng-cay.

Américain ine *adj.* Thuộc về Thế-giái mới.

S. un —, một người thế-giái mới.

AMERTUME *s f.* Sự đắng-cay.
Les — s de la vie, *sự đắng-cay khốn-khó* ở đời.

AMEUBLEMENT *s m.* Đồ-lề trong nhà (giường, ghế, tủ, bàn . . .)

AMEUTER *v a.* (Kêu nhóm chó lại cả bầy) Tụ lại — Giục dấy loạn.
— le peuple, *xúi* dân làm loạn.

AMI IE *s m. f.* Kẻ thiết-nghĩa, kẻ có tình-ngãi; bạn-hữu, bằng-hữu, anh-em-bạn.
Les *amis*, *anh-em bạn-hữu*; chúng *bạn*.
Bon —, *bạn-hữu* thiết.
— intime, *bạn nghĩa-thiết*, *tri-âm*.
— de la vérité, kẻ *ưa* sự thật.
vents *amis*, gió *xuôi*.

AMIABLE *adj.* Thiết, tử-tế; phải-thế.
accueil —, sự rước-đãi *tử-tế*.

AMIABLE (à l') *loc adv.* Cách êm. (tương thuận, tự thuận c.)
Arranger un différend à l'—, Huề (=hòa)nhau *cách êm-ái*. (tự thuận c.)
Vendre à l'—, Bán *êm*, (đàng thuận mua, đàng thuận bán).

AMIABLEMENT *adv.* Cách thuận, Cách êm.

AMIANTE *s m.* (Thứ đá không cháy được mà kéo ra chỉ được; nó có sớ như bông lấy làm tim đèn nó không lụn.) Hỏa-cán bố-tuyến.c. Hoả-hoàn, dương-khí thạch. c.

AMICAL ALE *adj.* Thiết-tình; thiết-nghĩa; bởi tình, có nhơn-nghĩa.

AMICALEMENT *adv.* Cách thiết-nghĩa.

Digitized by Google

Amict *s m.* Khăn vai (thầy cả (chánh tế) mặc vô trước hết rồi mới mặc áo lễ).

Amidon *s m.* Bột để mà hồ đồ giẻ (áo quần trắng).

Amidonner *v a.* Hồ (cho trắng).

Amidonnerie *s f.* Nơi làm bột hồ.

Amidonnier *s m.* Kẻ làm hay-là bán bột hồ.

Amincir *v a.* Làm cho mỏng.

Amincissement *s m.* Sự làm cho ra mỏng.

Amiral *s m.* (Quan lớn cai binh thủy) Đô-thống thủy-sư. — Chưởng-thủy đô-thống.

Vice-amiral— Thủy-sư đề-đốc.

Contre- amiral. Thủy-sư.

Amirale *s f.* Bà đô-thống thủy-sư.

Amirauté *s f.* Bộ *ou* ty đô-thống thủy-sư để lo việc bộ và việc binh-thủy.

Amission *s f.* Sự mất.

Amitié *s f.* Nghĩa *ou* ngãi, tình-ngãi; tình ân-ái, ngãi-nhơn.

Lier d'—, Kết *nghĩa*; làm (kết) bạn.

Faites-moi l'— de . . . hãy làm *ơn* mà . . . .

Présentez mes *amitiés* à . . . hãy nói . . . . tôi gởi *lời thăm.*

Ammoniaque *s f.* Cang-sa.c. (nước tiểu qui).

Amnistie *s f.* Ân-xá.

Amnistier *v a.* Đại xá; tha tội.

Amodier *v a.* (*affermer*) Cho mướn ruộng-đất.

Amoindrir *v a.* Làm cho ra ít hơn; bớt.

S'— *v pr.* Ra ít hơn.

Amoindrissement *s m.* Sự bớt, (ra ít hơn).

Amollir *v a.* Làm cho ra mềm, (dịu).
—la cire, *làm cho* sáp *ra mềm.*
—le cœur intraitable, *làm cho* lòng cứng-cỏi *ra mềm-mại.*
S'— *v pr.* Ra mềm; ra yếu.

Amollissement *s m.* Sự làm cho ra mềm.

Amonceler *v a.* Chất đống, chồng đống.
Sacs *amoncelés*, bao-bị *chất đống.*

Amoncellement *s m.* Sự chất đống.

Amont *s m.* (Phía lên nguồn) —Thượng lưu c. ngọn (nguồn) sông.

Amorce *s f.* Mồi (câu cá). Thuốc ngòi.
mettre une —à l'hameçon, móc *mồi* vào lưỡi câu.
être une —pour . . . làm *mồi.*

Amorcer *v a.* Móc mồi. —rù-quến, cám-dỗ. —gắn hột nổ, *ou* bỏ thuốc ngòi.
—un hameçon, móc *mồi* vô lưỡi câu.
—un fusil, đổ *ou* bỏ *thuốc ngòi*; gắn hột-nổ.

Amortir *v a.* Làm cho bớt dần-dần.
—la douleur, *làm cho bớt* đau.
—une dette, trả nợ *thì-mòn*, trả *lần* trả *hồi.* Góp (=trả dần-dần *ou* lần-lần).
L'âge *amortit* les passions, càng có tuổi càng *bớt* lòng tư-dục.

Amortissement *s m.* Sự bớt lần-lần.)
par — *s*, *góp* (liễm c.). Thì-mòn; lần-lần (= dần-dần).

Amour *s m.* Sự (lòng, tình) thương: Lòng thương-yêu *ou* yêu-mến.
Pour l' — de Dieu, vì *lòng kính-mến* Chúa.
— maternel, *lòng* mẹ *thương* con.

— filial, *lòng* con *thương* cha mẹ.
— conjugal, *đạo* phu phụ; *nghĩa* vợ chồng.
— réciproque *hay-là* mutuel, *sự thương-yêu* nhau.
Répondre à l' —, *thương* trả, *thương* lại.
Faire l' — à une fille, *ve* gái (*chọc*, *ghẹo* gái).
L' — du prochain, *sự thương-yêu* người.
Lettre d' —, thơ *trai-gái*.
Parler d' —, nói *truyện hoa-tình*.
— des lettres, *sự ham* chữ-nghĩa.
— de la patrie, *lòng mến* quê-hương.

Amouracher (s') *v. pr.* Mê; phải lòng.
S' — d'une femme, *phải lòng* một người đờn-bà.

Amourette *s f.* Sự thương qua buổi (qua đường, xấp-thì, không bền).

Amoureux euse *adj. s.m f.* Hay thương. Hoa-tình — Kẻ thương (yêu, mến); kẻ phải lòng.
Femme *amoureuse*, đờn-bà *đa-tình*.
— d'une femme, *kẻ phải lòng* đờn-bà.
Propos —, chuyện *hoa-tình*.

Amour-propre *sm.* (Sự yêu riêng mình) Sự kiêu-ngạo; điều tri kỉ, sự vì mình. (Tu-ố chi tâm c.)

Amovible *adj.* Dời-đổi được.

Amphibologie *s f.* (Sự cắt-nghĩa ra hai phía được, vì câu nói không-có rõ.) Sự có hai nghĩa.

Amphibologique *adj.* Có hai nghĩa; không rõ.
oracle —, lời sấm *có hai nghĩa ou ý* (không rõ nghĩa.)

Amphibologiquement *adv.* Cách không rõ, có hai ý, hai nghĩa.

Amphithéatre *sm.* Nơi có sân lớn, chung-quanh

tròn, hay-là thuần có xây bậc xây cấp đá lài-lài xuống để ngồi xem trò-chơi, hoặc coi đua-vật, đời xưa dân Grêcô dân Rômanô hay làm.

Amphore *s f.* Bình (vò, chĩnh) đời xưa có hai quai xách.

Ample *adj.* Rộng.

très —, *rộng* rinh, *rộng* thinh *ou* thình.

— repas, tiệc *lớn*, (mâm cao cỗ *đầy*.)

Amplement *adv.* Rộng; nhiều.

Ampleur *s f.* Sự rộng; bề ngang, bề rộng.

habit qui a trop d' —, áo *rộng kích* quá.

Amplificateur *sm.* Kẻ thêm; kẻ thêu-vẽ ra.

Amplification *sf.* Sự thêm-thừa, — sự làm phú, bài phú.

Amplifier *v a.* Tiểu-vẽ ra; làm phú.

Ampoule *sf.* Cái ve nhỏ — mụt ghẻ ngứa.

Ampoulé ée *adj.* Phồng lên, cương lên.

Amputation *sf.* Sự cắt; sự chặt đi.

faire l' — d'une jambe, *cắt* ống chơn đi.

Amputer *v a.* Cắt, chặt đi.

Amulette *sf.* Bùa (đeo cổ, đeo tay, để mà trừ yêu-ma, thuốc độc v. v.)

Amusant ante *adj.* Vui. (hay làm cho vui).

Amusement *sm.* Sự làm cho vui — sự chơi *ou* sự vui-chơi.

— d'enfant, sự (việc) con-nít *chơi*.

Amuser *v a.* Làm cho vui—khuấy chơi—phỉnh-phờ.

Cela l'*amuse*, cái ấy *làm cho* nó *vui*.

S' — *v. pr.* vui; chơi.

S' — avec des livres, *vui-chơi* cùng-đèn sách.

S' — à.... *hày* mà....

Amusette *s f.* Sự vui-chơi.

Amuseur *s m.* Kẻ chơi cho vui — kẻ phỉnh-gạt.

Amygdale *s f.* Cây hổ-đào, mệnh-đào; hạnh-nhơn, — Hòn hai bên cái họng; hầu-long hạch c.

An *s m.* Năm, (niên c.) — tuổi.

Le jour de l' —, ngày *tết*; đầu *năm.*

Nouvel —, *năm* mới.

Le premier de l' —, ngày mồng một *tết.*

Un — et demi, một *năm* rưỡi.

Tous les *ans*, mỗi năm.

Bon — mal —, *năm* tốt *năm* xấu, *năm* được *năm* mất (trừ nhau) bỏ đi chế lại....

Âgé de six *ans*, nên sáu *tuổi.*

Anabaptistes *s m pl.* Phe kẻ dạy để con-nít tới tuổi khôn hãy rửa tội, hay-là đứa rửa tội khi còn nhỏ thì đến tuổi khôn phải rửa lại.

Anachorète *sm.* Ẩn-tu; thầy tu rừng; ẩn-sĩ, dật-sĩ. c.

Vivre en —, ẩn-tu; ở tịch-mạc vắng-vẻ.

Anachronisme *s m.* Sự thuật truyện sái năm (không trúng mục-lệ; Sái niên-canh tuế-thứ.

Analectes *sm pl.* Sách rút các sách khác. Sách dón, sách ước.

Analogie *s f.* Sự giống, (tương-tựa)

La langue italienne a beaucoup d' — avec la langue latine, tiếng Italia *giống* tiếng Latinh nhiều lắm.

Analogique *adj*, Giống; tương-tợ nhau — hạp nhau; xứng nhau.

Analogue *adj.* Giống.

ANALYSE *s f.* (Sự phân ra từ phần mà xem-xét cho kĩ.) — Sự giạch lý ra cho rõ-ràng.

ANALYSER *v a.* Cách ra, giạch ra. Dãn-giải. —; xóc cương lại.

ANANAS *s m.* Cây thơm, bụi thơm — Trái (quả) thơm.

ANARCHIE *s f.* Nội loạn, quốc loạn.

ANARCHIQUE *adj.* Loạn. (Không vua cai-trị)

ANARCHISTE *s m.* Kẻ muốn loạn không ai cai-trị.

ANATHÉMATISER *v a.* Dứt phép thông-công — Loại ra, bỏ ra khỏi Hội-thánh.

ANATHÈME *s m.* Vạ đứt phép thông-công.

ANATOMIE *s f.* Phép mổ (cắt, xẻ) mình con người con thú ra mà nghiệm mà coi. Bài luận về thân-thể người vật. Phép mổ-xẻ.

ANCÊTRES *smpl.* Ông bà; tổ-tiên c. Tiên-nhơn c.

ANCHE *s f.* Cái lưỡi kèn. — Cái hộc xe gió.

ANCHOIS *s m.* Tên thứ cá biển nhỏ kia hình như cá cơm

ANCIEN ENNE *adj.* Xưa; trước — cũ, cựu

— temps, đời *xưa.*

Anciennes amitiés, tình *cũ* ngãi *xưa.*

Il est plus — que moi ... nó *trước* hơn tôi.

Imiter les — *s* , bắt-chước (noi theo) *người đời xưa* (*trước*) .

Les — s d'Israël, *kẻ lớn* (*cả*) trong dân Israel.

Ancienne Grèce, nước Grèce (*đời*) *xưa* ou *thuở trước.*

— *e* coutume, thói *cũ*, tục *xưa.*

— Testament, Sấm-truyền *cũ.*

— Gouvernement, *Cựu* trào; trào *trước*.

— maire, xã *cựu*.

ANCIENNEMENT *adv*. Xưa, thuở xưa, khi (đời) trước.

ANCIENNETÉ *s f*. Sự xưa, sự cũ; sự lâu.

Avancement par —, Sự lên chức bởi *lâu hơn, trước hơn* người-ta.

ANCRAGE *s m*. Bến, chỗ đậu; chỗ neo.

droit d'—, thuế *bến đậu*; tiền *bến*.

—peu sûr pour les vaisseaux, *chỗ* thất-thế *đậu* tàu.

ANCRE *s f*. Cái neo; mỏ neo.

—de salut,
—de miséricorde,
La grosse, grande—,
la maîtresse—, } *Neo* thần.

Être à l'—, *neo* lại, *đậu* lại.

Jeter
mouiller
laisser tomber } —, { bỏ
gieo
xán
xuống } *neo*.

Lever l'—, { kéo
lấy
nhổ } *neo*.

L'— { are
chasse } tàu lướt neo.

L'— { a quitté
est dérangée } *neo* cày.

L'— ne veut pas mordre, nó không ăn *neo*, ou *neo* không ăn.

ANCRER *v n*. Neo lại; bỏ (xán, xuống, gieo) neo.

ANDOUILLE *s f*. Dồi heo.

Âne *s m.* Con lừa.—Người dại (hèn, dốt-nát, u-mê).
—bâté, *lừa* bắc bành.
Monter sur un—, cỡi *lừa.*
Dos d'—, giáp nước.
En dos d'—, khum, khum mu-rùa.
C'est un—, nó *dại* (*dột, hèn-hạ*) như con lừa.

Anéantir *v a.* (Làm cho ra hư-không) Phá đi, tiệt (triệt) đi.
—une race, *tiệt* dòng đi.
—un peuple, *phá-tan* dân một Nước *mất đi hết.*
Le temps en a *anéanti* le souvenir, lâu đời *làm cho mất* (*biệt*) tích đi.
S'— *v. pr. Mất* đi; tiêu đi, tan đi, hư-nát, ra-không.
Rester comme *anéanti. Sửng-sốt.*
Toutes les choses *s'anéantissent*, mọi sự đều *trở ra không* ou *hư-nát-đi.*

Anéantissement *s m.* Sự hủy đi; sự làm cho mất biệt đi.

Anecdote *s f.* Truyện *ou* chuyện riêng *ou* tư (ít ai biết,) vì chưa đem vào sách-vở). Tích (nọ-kia).

Ânée *s f.* Một chuyến lừa chở.

Anémie *s f.* Bệnh hư huyết.

Anémique *adj.* Bởi bệnh hư-huyết mà ra.

Ânerie *s f.* Sự dại-dột, sự u-mê, sự dốt-nát.

Ânesse *s f.* Con lừa cái.

Anévrisme *s m.* (Giãn mạch máu ra) bệnh.

Anfractueux euse *adj.* Có khúc có đẵn; quanh-quo (co;) — quanh-quẹo.
Chemin—, đường *quanh.*

Anfractuosité *s f.* Sự quanh-quẹo; sự giò-giám.

—*s* des rives, Vịnh, khúc sông; bãi, gành so-le.

Ange *s m.* (Sứ.) Thiên-thần; sứ thần.

—gardien *hay là* tutélaire, *thiên-thần* giữ mình.

Beau comme un —, tốt như *thiên-thần* (như-*tiên*—như *thần-tiên.*)

Mémoire d'—, trí *hay* nhớ *lắm.*

Rire aux *anges*, (cười với thiên-thần)= Cười *thầm một mình.*

Angélique, *s f.* Khương-hoạt; độc-hoạt-thảo.

Angélique *adj.* Về thiên-thần.

Vertu—, nhơn-đức *trọn-lành.* (=*cả, lớn*).

Salutation—, kinh kính-mầng. . .

Angélus *s m.* Kinh nhựt-một: *Angelus Domini.....*; Thiên-thần xuống truyền-tin cho.....

Angine *s f.* Sự sưng họng; bệnh yết-hầu.

Anglais aise *adj.* Hồng-mao (Xích-mao) (Anh c.)

Étoffe *anglaise*, vải *hồng-mao.*

Un—, một người *Hồng-mao.*

L'—, tiếng *hồng-mao.*

Anglaise *s f.* Tuồng *ou* điệu chữ viết kêu là Tuồng chữ hồng-mao. Tóc xe lọn xả xuống.

Porter des *anglaises*, để tóc xe lọn bỏ xả xuống.

Angle *s m.* Góc; cạnh; khoé.

— de l'œil, *khóe* con-mắt.

Terminé en —, *nhọn* đầu, sắc cạnh.

— d'un mouchoir, *chéo* khăn.

Taillé à plusieurs —s, cắt *khía* ra.

Les quatre *angles*, tứ *giác* c ;bốn *góc.*

Angoisse *s f.* Sự cực lòng cực trí; sự sầu-não khốn-cực.

Poire d'—, trái lê chát.

Digitized by Google

Avaler des poires d'—, (nuốt trái lê chát) = *đắng-cay* trong lòng; *cực* lòng, *cực* trí.

Être dans l'—, bồi-hồi sầu-não.

ANGUILLADE *s f.* Nẹt bằng da lươn da chạch hay-là khăn vấn lại.

ANGUILLE *s f.* Con lươn; con chạch. (con lịch *ou* lịch)

Ecorcher l' — par la queue, lột *lươn* đàng đuôi. = làm lẽu.

Rompre l' — au genou, kê nơi đầu gối mà bẻ *lươn* = tính bậy,

Il y a — sous roche, (có *lươn*, *chạch* núp dưới đá.) = có léo làm-sao đó, có chước chi đó, chớ không không.

ANGULAIRE *adj.* Có góc, có cạnh, có giác,

Pierre — , đá cốt, (làm chơn làm cốt mà xây cho chắc). Đá chêm góc (khoé).

ANGULEUX EUSE *adj.* Có góc có khóe.

visage —, mặt *dữ* (nghiêm). mặt *chử điển*.

ANICROCHE *s f.* Sự ngăn-trở.

affaire pleine d' —s, việc *khó* nhiều bề; việc *gay-trở*.

ANIER ÈRE *s. m f.* Kẻ dắc lừa; kẻ chăn lừa.

À rude âne rude —, (lừa dữ *thằng chăn* cho dữ) = Voi dữ *thằng nài* cho lanh?

ANIMADVERSION *s f.* Sự la-dức, quở-trách, sửa-phạt.

ANIMAL *s m.* Con loài-vật, thú-vật, giống-vật, muông chim cầm thú.

L'homme est un — raisonnable, người-ta là *con thú* có trí biết lẽ-lý.

Les *animaux*, những *thú-vật*; *muông chim*, *cầm-thú*.

Digitized by Google

Animaux rampants, loài *côn-trùng.*
— aquatiques, loài *thủy-tộc.*
— de basse cour, loài *lục-súc.*
— qui volent, loài *cầm* ou *phi-cầm* c.
— quadrupèdes, loài *thú* ou *tẩu-thú.* c.
Oh! l'animal! cái thằng (con) *u-mê*! *đồ dại*! *đồ chó.*

Animal ale *adj.* (về thú có giác-hồn.) Có hồn, có sống; hay tri-giác; (thú-phàm.)
règne —, loại *có sự sống; loại thú.*
vie —ale, sự ăn-ở theo *tính thú*, (theo xác-thịt).

Animalcule *s m.* Con nhỏ-nhỏ (có kính hiển-vi mới thấy được).

Animation *s f.* (sự làm cho sống *ou* có hồn). Sự hăng, sự xung.

Animer *v a.* (làm cho sống, có hồn). Giục.
— un indolent, *giục* đứa biếng-nhác.
— les soldats au combat, *giục lòng* quân-lính cho nó *hăng* (*dạn*) mà ra trận.
S' —, *v. pr.* lên nước; nổi lên; nổi nóng,
Les esprits *s'animèrent*, lòng người-ta *nổi xung lên.*
S' — au bien, *giục* nhau làm lành.
S' — dans la discussion, *nổi nóng* khi cãi.
Le teint *s'anime*, *đỏ* mặt *lên*, *phừng lên.*
Les êtres *animés*, vật *có sựsống*, loại hay sống.
animés l'un contre l'autre, *giận* nhau.

Animosité *s f.* Sự phừng-lên—Sự nóng; sự giận-ghét, (cây nhau. oán nhau).
Avec —, tâng-bẳng vỡ-lỡ; rát, hung.
Discuter avec —, cãi *rát*, cãi *hung.*

Digitized by Google

Plaider des deux côtés avec—, đối-nại hai đàng *rát lắm*.

Par—, bởi lòng giận (ghét).

Anis *s m.* Tiểu-hồi; Vị. —étoilé, đại-hồi.

Aniser *v a.* Bỏ đại-hồi, tiểu-hồi vô; bỏ vị vào.

—un gâteau, bỏ *vị* vào bánh *cho thơm*.

Gâteau *anisé*, bánh có *bỏ vị*.

Anisette *s f.* (Rượu có vị đại-hồi tiểu-hồi)—Rượu bạch-cúc; Rượu Ma-ní.

Annal ale *adj.* Năm một, từ năm.

Location—*e*, sự cho mướn *năm* (*năm một*).

Annales *s f. pl.* (Sách kể truyện từ năm) Sách sử; Sử, sử-kí c.—Truyện.

Les—des Lê, *sử-kí* nhà Lê.

Versé dans les —, thông *sử-sách*.

Annaliste *s m.* Kẻ chép (làm) sử. Sử-thần. c.

Anneau *s m.* Vòng (niền) khoen—nhẫn, cà-rá đeo tay; khâu.

— x d'un chaine, *khoen* xà-tích.

Mettre un—au groin d'un cochon, (đeo (*neo*) *vòng* nơi mỏ con heo)= cho bậy; của vấn cột cầu.

—pastoral, *nhẫn* giám-mục (Đức cha).

Porter un—, đeo *nhẫn* (*chiên-chiên, cà-rá, khâu.*)

—nuptial, *nhẫn* hôn-phối *ou* phép giao.

Année *s f.* V An. Năm.

Bonne —, *năm* đặng mùa.

Mauvaise —, *năm* mất mùa (hung-niên c.)

Souhaiter la bonne—, mầng *tuổi*.

D'une — à l'autre, *năm* nầy qua *năm* kia= nội trong một *năm*; ch ẳng *năm* nầy thì *năm* khác,

Digitized by Google

D'—en—, từ *năm* từ *năm*.
—prochaine, sang *năm*.
—passée, *năm* ngoái.
—précédente, *năm* trước.
—bissextile, *năm* nhuận.

ANNEXE E *s f.* Cái thêm (phụ) vô.
—d'un bâtiment *chái, giại, mái-hiên* nhà.
Ecole—, trường *phụ*.

ANNEXER *v a.* Nhập vô. Sáp-nhập c; thêm vô...
—Bình-thuận à la basse Cochinchine, *sáp-nhập* tỉnh Bình-thuận về (với) đất Nam-kì.
Les trois provinces de l'ouest ont été *annexées* à Saïgon depuis 1867. Ba tỉnh phía tây (dưới) đã *sáp-nhập* về Gia-định là từ năm 1867.

ANNEXION *s f.* Sự sáp-nhập.

ANNIHILATION *s f.* (Sự làm cho ra không) Sự làm hư (tiêu) đi mất.

ANNIHILER *v a.* Làm cho mất (tiêu,tiệt) đi—Hủy đi; phi đi, bất đi.
—un acte, *bất* tờ-thị đi, *phi* tờ *đi*.
—un testament, *bỏ, bất* (không cứ) tờ trối *ou* tờ chúc-ngôn.

ANNIVERSAIRE *adj. s.* Giáp năm. Lễ mỗi năm mỗi ăn (làm).
L'—d'un enfant, ngày *giáp tôi-tôi* (=tuổi-tôi, châu-tuế c.)
Fêter l'—d'une naissance, ăn *ngày sinh-nhựt*.
L'—du roi, lễ *vạn-thọ*
L'—d'un mort, ngày chết *giáp năm*. Ngày kị; kị-nhật c.

ANNONCE *s f.* Lời rao, lời bảo. Tờ rao.

Digitized by Google

—dans un journal, *lời rao* trong nhựt-trình.

ANNONCER *v a.* Đem tin; báo tin (nói cho hay, cho biết); báo; rao (cao - rao) , rao - truyền (giảng, giảng dạy) — chỉ ra.

— une nouvelle, *đem tin*, *nói tin*.

Il m' *annonce* le mariage de sa fille, nó *nói cho* tôi *hay* nó gả con nó lấy chồng.

— les fêtes, *rao* lịch.

— une pièce, *giáo đầu*.

— la venue du Messie, *nói tiên tri* Chúa Cứu Thế sẽ đến.

— l'Évangile, *rao-truyền* đạo thánh; *giảng* đạo.

— la guerre, *báo* giặc.

— quelqn'un, *trình cho hay* có người nào tới.

L'éclair *annonce* l'orage, chớp *chỉ dấu* dông mưa.

La crainte *annonce* un cœur faible, sự sợ *chỉ dấu* non lòng.

ANNONCIATION *sf.* Lễ truyền-tin. (Lễ thiên-thần truyền tin cho rất thánh Đức-Chúa-Bà.)

ANNOTATEUR *sm.* Kẻ chú-giải.

ANNOTATION *sf.* Sự chú-giải-lời, chú-giải; châu con.

ANNOTER *v a.* Chú-giải.

ANNUAIRE *s m.* Lịch, lịch thường năm.

ANNUEL ELLE *adj.* Hằng năm, thường năm; từ năm, năm một.

Revenu —, lợi *mỗi một năm* (*hằng năm*).

Plantes — *les*, cây sống *năm một*.

ANNUELLEMENT *adv.* Mỗi năm; thường năm; quanh năm.

ANNUITÉ *sf.* (Sự trả từ năm). Tiền góp năm. (Sự

trả lún một năm một ít.)

Par — s, *trả lún, góp từ năm.*

ANNULABLE *adj.* Bất (phi) đi được.

ANNULAIRE *adj.* (Có hình tròn như cái vòng). Về nhẫn, cà-rá, khâu.

Doigt—, ngón (tay) áp út *ou* ngón tay *đeo nhẫn.*

ANNULATION *s f.* Sự bất, sự phi đi.

ANNULER *v a.* Bỏ đi, bất đi.

— une loi, *bãi* luật *đi.*

— un jugement, *phá* án; *bác* án. (bỏ đi không cứ nữa).

ANOBLIR *v a.* (Làm cho sang-trọng). Phong-tặng; ban tước tặng.

Le roi vient d'— cette famille, vua mới *phong-tặng* cho nhà ấy.

ANOBLISSEMENT *s m.* Sự phong-tặng.

ANOMAL ALE *pl.* AUX. *adj.* (Không theo phép chung)- chói, nghịch, khắc.

ANOMALIE *s m.* Sự sái phép thường; sự sái, quấy, khắc, nghịch thường (không theo phép).

ÂNON *s m.* Lừa con.

ÂNONNEMENT *s m.* Sự ập-ợ.

ÂNONNER *v n.* Nói ập-ợ (ngập-ngừng).

ANONYME *adj.* Không-có để tên.

Lettre —, thơ *rơi.*

Écrit—, sách *không có để tên* ai làm.

Garder l'—, *s m. Giấu tên* (*tiếng*), (không nói tên mình ra).

ANORMAL ALE AUX. *adj.* (Thất-kiểu) nghịch, sái phép — phi-thường c.

Anse *s m.* Quai, quai-xách (tai-xách).
Vase à *anses*, bình có *quai.*

Antagonisme *s m.* Sự tranh nhau, sự giành nhau; sự đua nhau.

Antagoniste *adj.* Nghịch.

Antarctique *adj.* (chống, ngang, ngay, phía bắc). Nam.
Pôle —, Nam-cực.

Antécédemment *adv.* Trước, khi trước, hồi trước.

Antécédent te *adj.* Trước, ở trước. s. Tiếng ở trước.
Faits — s, việc (*khi*) *trước* đã qua.
s. m. Avoir de mauvais — s, có việc xấu *trước*; có án *ou* tiếng *khi trước* xấu.

Antéchrist *s m.* (nghịch Chúa Christo) Qui-vương.

Antédiluvien enne *adj.* Trước lụt hồng-thủy.
Patriarche —, thánh tổ-tòng *hồi trước lụt hồng-thủy.*

Antenne *s f.* Cây trục buồm — Vòi, râu con ong con bướm.

Antéoccupation *s f.* (sự lo trước). Sự dè trước, điều người-ta câu-kết mà tẩy đi, mà đón lẽ đi.

Antépenultième *adj.* Trước cái kế sau rốt.

Antérieur eure *adj.* Trước.
ma naissance est — e à la sienne, ngày sanh tôi *trước* ngày sanh nó.
partie — e de la maison — phía đàng *trước* cái nhà.

Antérieurement *adv.* Trước.
— à cette date, *trước* cái ngày ấy.

Antériorité *s f.* Sự trước hơn.

Anthère *s f.* Cái bao nhụy bông.

Digitized by Google

ANTHOLOGIE *s f.* (sự kén bông-hoa). Sách thơ góp.

ANTHROPOPHAGE *adj s.* Kẻ ăn thịt người.

ANTICHAMBRE *s f.* (trước phòng) Phòng, nơi, chỗ chực — Tiền-đàng; khách-đường... c.

ANTICHOLÉRIQUE *adj. s.* Trị *ou* trừ chứng dịch (bệnh dịch-khí.)

ANTICHRÉTIEN enne *adj.* Nghịch cùng phép đạo (Gia-tô) Đức) Chúa Giê-giu.

ANTICIPATION *s f.* Sự lấy trước đi; sự choán trước. par —, choán trước đi.

ANTICIPER *v a n.* (lấy trước đi) Lấy trước đi.

— un payement, *trả trước* kì.

— d' un jour, *làm trước đi* hết một ngày.

— sur . . . *lấn.*

— sur le terrain . . . *lấn* đất.

— sur ce qu'on va dire, *nói hớt* đi.

— sur ses revenus, *ăn* trước cái phần lợi mình đi.

Veillesse *anticipée*, già *háp*, già *sớm.*

ANTICONSTITUTIONNEL elle *adj.* Nghịch (sái, trái) phép đã lập; trái quốc-lệ

ANTIDATE *s f.* Ngày đề trước cái ngày làm giấy (viết thơ, viết tờ).

ANTIDATER *v a* Đề trỏi ngày; đề sái ngày.

—un acte, làm tờ mà đề ngày tháng lộn về trước.

ANTIDOTE *s m.* Thuốc giải (trừ, dã, khử) độc.

Le travail est un — contre l'ennui, việc làm nó là *thuốc giải* phiền.

ANTIENNE *s f.* Câu đối xướng (— sĩ lượt) (câu hát rao trước và sau hát bài ca-vịnh).

ANTIFIÉVRIL E *adj.* Hay trừ (trị) chứng rét (nó ng lạnh)

Digitized by Google

ANTIGONE *s f.* Đứa con gái dắc kẻ già mù-quáng. (tên con gái ông Œdipe có hiếu, cha mù-quáng bị đày, tình nguyện đi theo mà dắc cha.)

ANTIPAPE *s m.* Giáo-tông soán (tiếm) vị; giáo-hoàng giả.

ANTIPATHIE *s f.* Sự tự-nhiên không ưa-hạp (không biết vì cớ nào).

Avoir de l'— pour qn, *ghét* không ưa người nào.

ANTIPATHIQUE *adj* Nghịch, khắc, xung-khắc.

Humeurs—*s,* tính *khắc* nhau, *nghịch* nhau.

Mon humeur est— avec la vôtre, tính tôi *nghịch* với tính anh.

Cela est—à mon caractère, cái ấy *không hạp* với tánh-khí tôi.

ANTIPHONAIRE *s m.* Sách vịnh-đối. (Sách hát lễ Hội-thánh).

ANTIPHRASE *s f.* Tiếng nói lấy, (lấy hư làm thiệt, lấy thiệt làm hư).

ANTIPODE *s m.* Kẻ ở phía bên kia trái đất đối ngay. giao chơn lại với ta. Trái, nghịch.

Votre raisonnement est l'— du bon sens, Lý anh nói là *điều trái* (*nghịch*) lẽ thường thiên-hạ.

ANTIQUAIRE *s m.* Kẻ thạo-biết những đồ (của) xưa.

ANTIQUE *adj.* Xưa (cổ c.) Vase—, bình *xưa.*

Simplicité—, sự thiệt-thà *đời xưa* (*đời trước*).

Copier l'—,bắt-chước theo (*đời*) *xưa.* Tùng *cổ* c. *s f.* Une belle —, *đồ xưa* khéo (tốt).

ANTIQUITÉ *s f.* Sự xưa; sự lâu đời.

de toute—, *xưa lâu* lắm; *đời* thượng *cổ.*

héros de l'—, anh-hùng *đời-xưa.*

Les —s, những *cổ-tích,* những *của xưa, vật lạ.*

ANTITHÈSE *s f.* Đối, câu-đối.

Faire des—s, làm *đối*.

ANTITHÉTIQUE *adj*. Nghịch, chống; đối, đối-đáp.

ANTIVERMINEUX EUSE *adj*. *S*. Hay sát-trùng.—thuốc sát-trùng.

ANTONOMASE *s f*. Phép dùng tiếng chỉ chức-tước mà chỉ tên riêng người, như nói Đấng-Cứu-Thế (*Le Sauveur*) mà chỉ tên Đức Chúa Giê-giu (*Jésus*.)

ANTONYME *s m*. Tiếng đối nhau, chống (nghịch) nhau, như *lành* với *dữ*, *tốt* với *xấu*.v. v.

ANTRE *s m*. Hang.

ANUITER (S'). *v. pr*. Liều mình phải lỡ đường ban đêm.

ANUS *s m*. Lỗ đít, lỗ khu, lỗ trôn.—Giang môn, hậu môn. c.

ANXIÉTÉ *s f*. Sự lo-lắng, áy-náy, bồi-hồi.

ANXIEUSEMENT *adv*. Cách áy-náy, lo-sợ.

ANXIEUX EUSE *adj*. Hay lo-sợ, áy-náy, bồi-hồi.

AOÛT *s m*. Tên kêu tháng tám năm tây.

Mois d'—, tháng *tám*.

Faire l'—, gặt-hái (tháng tám.)

La mi-août, nửa tháng tám, rằm tháng tám.

APAISEMENT *s m*. Sự làm cho êm, cho nguôi, cho bớt đi.

APAISER *va*. Làm cho êm (dịu, ngớt, bớt, nguôi..) dẹp yên (an).

— une sédition, *dẹp an* loạn.

— la douleur, làm cho *êm* ou *bớt* đau.

— un enfant qui pleure, *dỗ* con-nít khóc *nín*.

— la colère, *làm cho nguôi* giận.

S' — *v. pr*. dịu, yên, lặng...

Tempête *apaisée*, bão đã *dịu*, (*tạnh*) đi.
Vent *apaisé*, gió *lặng*.
Troubles *apaisés*, loạn đã *dẹp yên*.
La colère *apaisée*, cơn giận đã *nguôi*.

Apanage *sm*. Phần ăn vua cho các ông hoàng con thứ vua. — Sự theo, sự sinh ra bởi, sự đeo-theo.
Donner une province en —, cắt (cấp) cho một tỉnh *phần ăn*, (lộc dân-xã.)
L'erreur est l' — de l'homme, sự lầm-lỗi là *sự thường* người-ta *hay có*.
Les infirmités sont l'— de la nature humaine, tật-nguyền bịnh-hoạn là *cái nó đeo-theo* tính loài người-ta *phải có*.

Apanager *va*. Cho phần-ăn.

Apanagiste *sm*. Kẻ được phần-ăn.

Apathie *sf*. Sự ngơ-ngẩng, sự vô tâm.

Apathique *adj*. Ngơ-ngẩng, lơ-láo, vô tâm.

Apercevable *adj*. Có lẽ ngó-thấy được.

Apercevoir *va*. Ngó-thấy; chợt thấy; trông-thấy.
— de loin, *trông-thấy* xa-xa; *thấy vọi*.
Dès que je l'ai *aperçu*, vừa khi tôi *ngó-thấy* nó.
S' — *v. pr*. Thấy, ngó-thấy; hay, biết.
Sans s' —, lật-bật, lụi-hụi; không hay.
Cette île *s'aperçoit* du rivage, cái cù-lao nầy ở trong bờ *ngó-thấy*.
Il s'*aperçoit* du piège, (nó *thấy* bẫy rồi) = nó *biết* mưa rồi.
Il *s'aperçut* enfin qu' on le trompait, nó mới *hay* là người-ta gạt nó.

Aperçu *sm*. Sự mới ngó-thấy. — Cái cương (sách); cái tóm lại, rút lại.

Digitized by Google

Au premier —, vừa *ngó-thấy;* mới *ngó-thấy* một cái....

Un — des matières, *cương* sách xóc lại.

Apéritif ive. *adj s.* (Hay mở ra, khai ra) Hay giục đói; hay khai vị.

Remède —, thuốc *khai* (*mở*) cho thông.

Prendre un —, uống *để khai vị,* (giục đói mà ăn cơm).

Apetissement *sm.* Sự bớt (cho nhỏ).

Apetisser *va.* Làm cho nhỏ.

A peu près, *loc. adv.* Gần-gần; ước chừng, chừng; đàu chừng.....

Aphonie *sf.* (Không có tiếng) sự tắt tiếng (thất thanh c., á thánh c.)

Aphorisme *sm.* Lời vắn-tắt mà ý-tứ sâu (lệ-ngôn c.)

Apitoyer *av.* Làm cho thương-hại, (thương-xót).

S' — sur le sort de qn, *thương-hại* cái vận người nào.

Aplanir *va.* Làm cho bằng mặt — Ban-bằng.

— les difficultés, *làm cho* sự khó *ra dễ.*

— le chemin, *ban* đường *cho bằng.*

Terrain *applani,* đất đã *ban cho bằng.*

Aplanissement *s m.* Sự làm cho bằng-thẳng,

Aplatir *v a.* Làm cho giẹp (xẹp, nhẹp) xuống.

S' — *v pr.* giẹp đi (xọp, xẹp).

La terre est *aplatie* aux deux extrémités, đất hai đầu *giẹp.*

La tumeur *s'aplatit,* mụt *xọp* mủ.

balle *aplatie* en tombant, đạn té xuống nó *giẹp* đi.

Aplatissement *s m.* Sự làm cho giẹp, — sự giẹp.

Aplomb *s m.* Dây dóng — thẳng, ngay; đứng thẳng.

perdre son —, *xiêu* đi.

Ce mur tient bien son —, cái vách nầy nó *đứng thẳng* (*ngay*).

Prendre l' — d'une muraille, *dóng dây* mà coi vách xây có *đứng thẳng* hay không.

Avoir de l'—, (đứng thẳng, ngay), Tinh-tuổng ; chắc ý, vững-vàng.

D'—, thẳng, ngay, vững.

Apocalypse *s m.* (sự tỏ ra điềm lạ, sự kín-nhiệm). Sách ông thánh Gioang tông-đồ chép về điềm lạ Chúa cho người ngó-thấy.

Apocryphe *adj.* Không chắc, không thiệt, không chánh. (Không có tên kẻ làm, không biết ai làm).

Auteur —, tên kẻ làm sách không có chắc.

Histoire —, truyện mập-mờ không-có gốc.

Nouvelle —, tin không-có chắc.

Apogée *s f.* Nơi mặt-trăng ở xa đất hơn hết. — rốt, tột; cực phẩm; cao-xa mù-mù, tí-mù, vọi-vọi.

être à l' — de sa gloire, vinh-vang đà *tột phẩm*.

Apologétique *adj.* Binh, chữa.

discours —, bài, lời *chữa*; điều trần. c. biện tố c.

Apologie *s f.* Lời chữa, binh (mình hay-là kẻ khác). — Điều-trần c. Sự chôi lấy mình.

Faire l' — de qn. *binh* người nào.

Faire son —, *chữa* mình; *chôi* lấy mình.

Apologiste *s m.* Kẻ binh, kẻ chữa.

Apologue *s m.* Chuyện bày-biến ra mà dạy lẽ phải. Chuyện nói tỉ.

Apophtegme *s m.* Phương-ngôn, tục-ngữ; lời khôn-ngoan, cao-kì sâu-nhiệm. Lời thánh-hiền.

Apoplectique *adj.* Thuộc về chứng đàm - hỏa, (phong, Uất máu).

Apoplexie *s f.* Bệnh ứ huyết (uất máu); đàm-hỏa c. phong, chứng phong.
attaqué d' —, mắc *phong*, trúng *phong*.
mort d' —, mắc *phong* mà chết.

Apostasie *s f.* Sự bỏ đạo, sự chối đạo; phản chính qui tà c.

Apostasier *v n.* Bỏ đạo; chối đạo.

Apostat *s m.* Kẻ bỏ đạo.

Apostème *hay-là* **Apostume** *s m.* Mụt, mụt độc.
Se former en —, thành *mụt độc*.
Il faut que l' — crève, *mụt* phải làm (ra) miệng đi = việc nầy phải làm cho ra . . .

Aposter *v a.* Đặt mà rình (mà hờ.)
—des soldats pour une embuscade, đặt binh *phục*.
—un assassin, *đặt* người *rình* mà giết.
—de faux témoims, *dựng* chứng dối.

Apostille *s f.* Chữ viết gạnh vô lề hay-là sau thơ-từ mà gởi-gắm...
Mettre une—à une lettre, *viết gạnh* vào thơ.

Apostiller *v a.* Viết gạnh vô.
—un placet, *gạnh vô* đơn mà gởi-gắm.
—un livre, *gạnh* sách.

Apostolat *s m.* Chức tông-đồ.

Apostolique *adj.* Thuộc về thánh Tông-đồ.
Doctrine—, Đạo *các thánh Tông-đồ* giảng-truyền; đạo (chính) chánh.
Zèle—, lòng sốt-sắng *như các thánh Tông-đồ*.
Bref—, tờ *Tòa-thánh*.
Missionnaire—, thầy giảng đạo *Tòa-thánh* sai.
Vicaire—, Giám-mục thay mặt Đức giáo-tông,

coi-sóc địa-phận trong nước ngoại-đạo.

APOSTROPHE *s f.* Sự trở mà nói ngay với người có mặt vắng mặt cũng vậy, với vật vô linh-tính dường như có mặt đó vậy.—Cái dấu nguéo đặt cho biết đã bớt chữ âm-vận đi như l', d'.

APOSTROPHER *v a.* Trở mà nói mà trách người nào. Đặt dấu nguéo.

APOTHÉOSE *s f.* Sự phong thần, phong thánh.
Faire l'—de qn, *phong thần* cho người nào—*tặng-khen* người nào quá.

APOTHICAIRE *s m.* Kẻ chế thuốc; kẻ bán thuốc uống.
Boutique d'—, tiệm bán thuốc.

APOTHICAIRERIE *s f.* Tiệm thuốc.

APÔTRE *s m.* Tông-đồ.
Douze—*s*, mười hai *thánh Tông-đồ.*

APPARAÎTRE *v n.* Hiện ra; hiện hình ra.
— à... *hiện ra* cùng....
Dieu *apparût* à Moïse, Đức Chúa Trời *hiện ra* cùng ông thánh Moi-sen.

APPARÂT *s m.* Sự sắm-sửa (sửa-soạn) dọn-dẹp (cho lịch, cho nghiêm.)
Avec—, oai-nghi, trọng-thể.
Un lit d'—, giường để *chưng* chơi, (coi cho tốt.)

APPARAUX *s m pl.* Đồ-cuộc dưới tàu (như neo-nọc, buồm-lạc, chằng-cột v. v.)

APPAREIL *s m.* Sự dọn-dẹp; nghi-tiết;—Máy; đồ-lễ, cuộc-tiệc—Đồ rịt, thuốc đặt.
—de guerre, *đồ-lề sắm* đánh giặc; binh-khí. c.
—de funérailles, *Sự dọn* đám ma; *đồ* âm-công.
—de chasse, *đồ sắm* đi săn-bắn.
Faire de grands—*s*, *dọn-dẹp sắm-sửa* hung.
Mettre l'— à une plaie, *đặt* thuốc.

Mettre pour —des toiles d'araignées, lấy váng nhện mà *đắp* mà *dặt lên*.

—photographique, *đồ (máy)* lấy hình (lấy chơn dung). —digestif, (*máy* làm cho tiêu thực) *bao-tử*, *ti-vị*.

APPAREILLER *v a.* Bắt-cặp. (cho xứng cho đối nhau).

Chevaux bien—és, ngựa *bắt-cặp xứng nhau*.

Voilà un beau vase, je cherche à l'—, cái bình đẹp quá, tôi đang kiếm cho *xứng (đủ) cặp*.

APPARAILLER *v n.* Dọn mà lui; sắm-sửa lui ghe, tàu.

APPAREMMENT *adv.* Dường-như, coi tuồng như....

APPARENCE *s f.* Bộ, hình bề ngoài; tình-hình.

En—, *bề ngoài*.

Avoir l' — de.... *có hình như... coi bộ...*

Objets de belle —, đồ *coi* tốt *mả*.

Ces meubles ont beaucoup d' —, những đồ nầy *hào-nháng* lắm.

Si l'on découvre la moindre — de fraude.... nếu bắt được *dấu* gì gian....

Garder les —s, giữ *phép bề ngoài*.

APPARENT ente *adj.* Tỏ, rõ; tỏ-lộ; bày ra bề ngoài.

vérité —e, sự thật *rỡ-ràng*.

vertu —e, nhơn-đức *bề ngoài*.

APPARIER *v a.* Bắt cặp; cấp đôi.

— deux chevaux de carosse, *bắt cặp* ngựa đi xe.

Bœufs mal *appariés*, bò không *xứng cặp*.

Choses bien *appariées*, đồ *xứng nhau*, *đối nhau*.

APPARITION *s f.* Sự hiện ra.

— des esprits, sự qui-thần *hiện ra*.

— d'une comète, sự sao tua (sao chổi) *mọc ra*.

faire une courte —, *chường mặt* (*ra mắt*,) một

chốc rồi đi đi.

Apparoir *v n.* Tỏ ra; bày ra.

Il *appert* par ... *rõ* (*hẳn*) vì....

Appartement *s m.* Nhà ở; (chỗ ở có nhiều ngăn nắp). — Phòng.

Son — donne sur la rivière, *chỗ phóng* nó ở day ra sông.

Donner à qn un—chez soi, *cho* ai *ở đậu* nhà mình.

Appartenance *s f.* Cái thuộc về.... Cái nhập vào....

Ce coin est une — de ma terre, khoảnh đó nó là *miếng thuộc về* đất tôi.

Appartenir *v n.* Thuộc về; về; là của... — ăn thua, thống-thuộc.

Il *appartient* aux pères de châtier leurs enfants, việc sửa-dạy con-cái *là về* cha mẹ.

Cela *m'appartient*, cái ấy *là của* tôi.

Appas *sm pl.* Mồi; chước; điều quến-dụ.

Appât *s m.* Mồi (câu cá, đánh bẫy)

garnir un hameçon de l'—, móc mồi (vô lưỡi câu)

mettre l' — à la ligne, móc *mồi.*

Appâter *v a.* Nhử, (nhắp). Trao mồi, đút mồi (cho ăn).

Appauvrir *v a.* Làm cho nghèo (khó).

l'interruption du commerce *appauvrit* tout un pays, sự nghẹt đường buôn-bán *làm cho* cả xứ cả Nước *ra nghèo.*

— un sol, *làm cho* đất *bớt tốt* đi.

S' — *v. pr* ra nghèo.

Sang *appauvri*, huyết *hư.*

L'Etat *s'appauvrit* par la guerre, Nước *ra nghèo* vì giặc-giã.

Appauvrissement *s m.* Sự ra nghèo. (Nó rút bớt dần-

dân).

Appeau *s m.* Cái tu-hít để giả tiếng chim mà kêu nó.

Appel *s m.* Sự kêu đến....

— à un tribunal, sự *kêu nài đến* tòa khác — Sự *phúc án, kêu* án.

Sans —, không *kêu đến* đâu nữa được.

battre l' —, giục trống *thâu binh.*

faire —, *điểm* mục; *kêu* tên, *điểm* lại.

— à l'insurrection, *giục* làm loạn.

Appellant e *s* Kẻ kêu án; kẻ phúc án.

Appeler *v a.* Kêu, gọi; kêu tên. Kêu là ... gọi là....

— du nom de... *kêu* bằng....

Il *l'appelle* du nom de père, nó *kêu* người ấy *bằng* cha.

Comment *appellez*-vous cela? anh *kêu* cái nầy *là* cái gì?

Comment *s'appelle*-t-il? *tên* nó là gì? *ou* nó *tên* gì?

Qui *m'appelle* là? ai *kêu* tôi đó?

Ceci *s'appelle*... cái nầy *gọi là*...

— par signes, ra dấu mà *kêu*= ngoắt.

— en jugement, *kiện, thưa.*

— en témoignage; *phân* chứng, *phân bua.*

— les lettres, *đánh vần.*

— qn par son nom, *kêu tên* ou *kêu* xách mé người nào.

Les *appelés*, kẻ Chúa *gọi.*

La poule *appelle* ses poussins, gà mái *túc* con.

— un médecin, *rước* thầy thuốc.

Appeler *v n.* Kêu án.

Il en *appelle*, nó *kêu án.*

J'en *appelle*., tôi không chịu..., tôi xin *kêu* tòa

khác xét án lại.

APPELLATIF IVE *adj.* Để mà kêu.

S. un—, một tiếng *hiệu-gọi.*

APPELLATION *s f.* Sự kêu. ;— tiếng gọi; tên kêu..

—de lettres, sự *đánh vần.*

Cette —... cái *tiếng-gọi* nầy... cái *tên kêu* nầy..

APPENDICE *s m.* Bổ di. c. Thêm vào sau (sách).— Cái phụ-thêm.

APPENTIS *s m.* Chái.

ajouter un—, *chái* ra.

Construire un —pour.. làm một *cái chái* để mà..

APPESANTIR *v a.* Làm cho ra nặng hơn = đè.

— la tête, *làm cho nặng* đầu.

Dieu a *appesanti* sa main sur cette nation, Chúa đã *đè tay* người trên dân ấy.

Tous les maux *s'appesantissent* à la fois sur lui, mọi sự dữ tuôn đến một lượt *đè lấy* nó.

APPESANTISSEMENT *s m.* Sự nặng-nề.

APPÉTENCE *s f.* Sự thèm.

APPÉTER *v a.* Thèm.

— la viande, *thèm* thịt.

APPÉTISSANT ANTE *adj.* Làm cho thèm, trây thèm.— Ngon.

Mets—, đồ *ngon* (thấy mà thèm)

APPÉTIT *s m.* Sự thèm; Sự ngon miệng (ăn).

Avoir —, biết *thèm*, biết *đói*; ăn biết *ngon.*

Exciter / Aiguiser / Réveiller } — } làm cho biết *đói.*

Avoir de l'— pour... *ham*...., Có *lòng muốn* cho đặng....

Être en —de fortune, *ham* làm giàu.

Digitized by Google

Manger avec —, ăn *ngon* miệng, ăn được cơm.

Applaudir *v a n.* Vỗ tay mà mầng (mà khen).

—aux acteurs, *vỗ tay khen* con-hát; *chầu.*

On l'a *applaudi* de cette bonne action, người-ta đều *khen* nó *về* việc tốt ấy.

S'— de.... *Khoe mình* về....

S'— d'avoir.... *mầng* vì đã....

Applaudissement *s m.* Sự vỗ tay. —Sự đành, ưng.

Donner des— s, *vỗ tay* mà *khen.*

Recevoir des —, được *khen.*

Applaudisseur *sm.* Kẻ vỗ tay. — Kẻ đánh chầu.

Applicable *adj.* (Khá để (đặt) vô...); chỉ về.

Application *sf.* (Sự đặt vào).

Avec —, cách *siêng-năng chăm-chỉ.*

Mettre toute son — à.... *ra sức....*

— d'un remède, sự *dùng* (*đặt, dán*) thuốc.

Appliquer *va.* (Xấp vô...) Đặt, Để vào, (trí c.)

— une échelle au mur, *bắc* thang lên (vô) vách.

— un cataplasme à la poitrine, *dán* (*đặt*) một miếng thuốc-dán nơi ngực.

— sa main sur sa bouche, *để* tay lên miệng.

— un soufflet à qn. *vả* người nào *một cái.*

— des couleurs à un tableau, *bỏ* ou *điểm* nước thuốc.

— qn à la question, *bắt đem ra* mà khảo (tấn, tra).

— mal à propos, *dùng* bậy (không nhằm, trúng).

— Son esprit à qq chose, *đem* trí *ou trí ý* về sự gì.

— la peine, chiếu luật trị tội.

On peut — ce terme à beaucoup d'objets, cái tiếng nầy *dùng* (*lấy*) mà *nói về* nhiều cái được.

— une comparaison à un sujet, *lấy* (*dùng*) ví-

dụ mà nói ví.

S' — *v. pr.* Lấy cho mình — ra sức; chăm-chỉ.

S' — les louanges d'autrui, *lấy* tiếng khen kẻ khác mà *nhận cho mình.*

S' — à l'étude, *chuyên* học; *chăm* việc học.

S' — à perdre un autre, *lo* hại người.

S' — à son devoir, *ra sức* làm theo bổn-phận mình.

Appoint *sm.* Cái thêm vô cho đủ số; tiền châm.

Faire l' —, *chêm thêm cho đủ.*

Il me devait 100 f., il m'a donné 18 piastres et dix centimes *d'appoint.* Nó mắc tôi một-trăm *francs*, nó đưa cho tôi 18 đồng bạc lại *chêm thêm* mười đồng *centimes* nữa.

Appointement *sm.* Lộc, bổng; bổng-hướng, bổng-lộc. — Tiền công.

Avoir quinze mille francs d' —, ăn *lộc* một muôn rưỡi francs.

Toucher ses — s, lãnh *lộc.*

Priver d' —, cất *bổng.*

Avoir de gros — s, ăn *lộc* to, ăn *bổng* lớn.

Appointer *va.* Cho ăn lộc.

Apport *sm.* Của đem về nhà chồng. — Của đem vô công-xi (công-ti); tiền hùn.

Apporter *va.* Đam ou đem { đến..... / tới.... / lại...

— des lettres, *đem* thơ.

— une nouvelle, Đam tin.

— du soin à.... *lo* cho....

— des raisons.... *lấy* lẽ... *đem* lẽ.... mà....

— pour excuse sa mauvaise santé, *lấy* lẽ mình đau *mà* kiếu.

Digitized by Google

— en mariage, *đem* của *vé* nhà chồng.
— sur des bêtes de somme, *chở* (trâu, bò)*đến*; *kéo.... tới.*
— par voiture, *Xe tới*; *chở* xe.
— par bateau, *chở* ghe *đem* tới.

APPOSER *va.* (Đặt vào) - Đóng vào.
— le cachet, *đóng* con-dấu.
— le sceau, *đóng* ấn.
— une clause à un contrat, *đặt* điều-lệ *vó* tờ-giao.
— scellé, *niêm*, *niêm-phong* lại.

APPOSITION *s f.* Sự đặt vào. — Phép đặt hai tiếng tên-kêu liên nhau, tiếng sau cắt nghĩa tiếng trước, như: *Tự-đức*, *roi d'Annam.*

APPRÉCIABLE *adj.* Có lẽ biết sức (biết công) được; đánh giá được.

APPRÉCIATEUR *s m.* Kẻ định (đánh) giá; kẻ biết xét trọng khinh.

APPRÉCIATION *s f.* Sự đánh giá; sự xét trọng khinh.

APPRÉCIER *v a.* Đánh giá. — Xét công; biết cho thật giá.
— le mérite, *biết* công.
— l'arbre à ses fruits, coi trái mà *đoán* cây *ra thế nào.*
— à sa juste valeur, *định* cho nhằm cái đáng nó.

APPRÉHENDER *v a.* Bắt. — Sợ.
On l'a *appréhendé* au corps, người-ta đã *bắt* nó.
— la mort, *sợ* chết.
— de parler, *sợ* không dám nói.
— pour la vie, *sợ* kẻo chết.
— que la fièvre ne revienne, *sợ* rét lại chăng.

APPRÉHENSIF IVE *adj.* Hay sợ.
personne n'est aussi — que lui, không-có ai *hay*

Digitized by Google

sợ bằng nó.

Appréhension *s f.* Sự e, sự sợ.

Apprendre *v a.* (bắt lấy). Biết, Hiểu-biết, Học (cho biết). — Học lại, cho biết, cho hay; dạy.

Qu'avez-vous *appris* de nouveau? anh có *biết* sự gì lạ hay không?

J'ai *appris* cela de bonne part, tôi *biết* điều ấy chắc.

— une nouvelle, *biết* (*nghe*,) tin.

— une langue, *học* tiếng.

— par cœur, *học* thuộc lòng.

Il m'a *appris* la mort de sa sœur, nó *nói tin cho tôi hay* chị nó chết.

Il *m'apprend* que... nó *cho* tôi *hay* (*biết*) rằng....

— la grammaire aux enfants, *dạy* con-nít *học* sách-mẹo.

Je vous *apprendrai* à vivre, tôi sẽ *dạy* anh *cho biết* cách ăn-ở.

Je lui *apprendrai* qui je suis, tôi sẽ *làm cho* nó *biết* tôi là ai.

Apprenti ie *s m f.* Kẻ đang học-nghề. (dốt, chưa từng.) Kẻ mới học, học-trò.

— d'un fondeur, *kẻ đang học nghề* thợ-đúc.

— e d'une couturière, con-gái *mới học* may.

N'être qu'un — à la guerre; *chưa từng* việc đánh giặc; *chưa thạo* nghề võ-nghệ.

— n'est pas maître, *học-trò* không qua khỏi thầy.

Apprentissage *s m.* Sự học nghề.

être en —, *đang học nghề*,

mettre en —, cho *đi học nghề*.

faire son — sous qn, *học-nghề* với người nào.

finir son —, ra *nghề*.

Digitized by Google

Apprêt *s m.* Sự dọn-dẹp, sửa-soạn (đồ kia đồ nọ).
— d'un repas, sự *dọn* (*bữa*) ăn.
— de guerre, sự *sắm-sửa* binh-khí mà đánh giặc.
Style plein d' —, cách nói *bào-chuốt* quá.
Avec —, có *dọn* (sắm) trước; *sẵn*.
Sans —, không *sắm-sửa* = *sơ-sài*.

Apprêter *v a.* Dọn, sắm-sửa.
— un festin, *dọn* tiệc.
— à manger, *nấu* ăn.
— des peaux, *thuộc* da.
S' — à fuir, *lo* trốn, *sắm-sửa* trốn.
S'— au combat, *sắm-sửa* ra trận.

Apprêteur *s m.* Kẻ dọn.

Apprivoiser *v a.* Làm cho hiền (cho thuần, cho dạn, cho quen).
— une bête féroce, *tập* con thú dữ *cho ra hiền* (thuần. . . .)
— un oiseau, *nuôi* chim *cho dạn*.
— le caractère difficile, *tập* tính khó *cho ra hiền*.
S'— *v. pr.* quen, dạn (mặt).

Approbateur *s m.* Kẻ ưng (chịu); kẻ khen; kẻ lấy làm phải.
Cette conduite n'aura point d'—*s*, ăn-ở như-vậy sẽ không có ai *ưng* (*khen*; *lấy làm phải*) đâu.

Approbatif ive *adj.* Chỉ dấu *ưng* (*cho*, *chịu*, *khen*. .)
Signe, geste—, dấu (bộ) chỉ *ưng* (*chịu*, *khen*).

Approbation *s f.* Sự ưng, chịu.—phê; châu-phê.
Avoir l'—de tout le monde, được ai nấy đều *ưng* (*khen*).
Avec l'—du peuple, dân đồng *ưng*.
Donner l'— à... *ưng chịu* cho... *phê-phú* cho..

y cho....

APPROCHANT TE *adj.* Gần; giống (tựa, tợ; tương-tự c.)
Couleur—*e* de celle de l'or, màu (mùi) *ou* sắc *giống* (*tợ*) sắc vàng.
Le faux a q q chose—du vrai, cái giả nó cũng có điều *giống* cái thật.

APPROCHANT *adv.* Gần, xê-xích.
Il est—de midi, *gần* đứng bóng.
Il est trois heures ou—, đúng giờ thứ ba, không thì cũng *xê-xích.*

APPROCHE *s f.* Sự gần tới; Sự tới gần.
—de la nuit, sự *gần* tối.
De difficile—, khó *lại gần.*
Lunette d'—, kính coi *gần ou* kính hiển-vi.
Empêcher les—*s*, ngăn không cho *tới gần.*

APPROCHER *v a.* Đem lại gần; để gần;
—une table du feu, *đem* bàn *lại gần* lửa.
—des chaises d'une table, *để* ghế *lại gần* bàn.
—du but, *gần* mức; *cọ* mức, *cọ* bia, *gần* trúng đích.
—quelqu'un, *đến* (*lại*) *gần* người nào.
—les grands, *thân* (cận) với kẻ lớn (sang).
Les lunettes *approchent* les objets, kính *thâu* (*đem*) đồ mình coi *lại gần.*
Approchez v. n. / *Approchez-vous v. pr.* } *hãy lại gần.*
L'heure de la mort *approche* hay là *s'approche*, giờ chết *gần đến.*

APPROFONDIR *v a.* (Làm cho sâu; đào cho sâu). Xét cho đến(-thấu,-cùng-tột).
—un fossé, *đào* hầm *cho sâu đến đi.*
—une affaire, *xét cho đến* việc *ou cho chí lý.*

—une question, *xét* việc (*chuyện*)*cho ra*, (*cho cùng cho tột.*)

Connaissance *approfondie*, sự thông-thái *lắm* (*sâu, cao-sâu*)

Approfondissement *sm.* Sự làm cho sâu — sự xét cho cùng (tột).

Appropriation *sf.* Sự làm cho ra của riêng về.. Sự chiếm-đoạt.

Approprier *va.* (Làm cho ra của riêng). Làm (dọn) cho ra vừa, (-xứng-hạp tử-tế...)

— son appartement, *dọn* chỗ mình *ở cho sạch-sẽ tử-tế.*

—une loi aux mœurs, *ra* luật *xứng* theo thói-tục.

S' — *v. pr.* chiếm lấy làm của mình; lấy lấy cho mình; cướp, đoạt.

S' — un bien public, *lấy* của chung *làm của riêng mình.*

S'— la gloire qu'un autre s'est acquise. *cướp lấy* danh-tiếng kẻ khác đã làm được.

Approuver *v a.* Ưng, đành; lâylàm phải.—phê-phú; châu-phê.

Approuvez-vous sa conduite ? Nó ăn-ở làm-vậy, anh có *lấy làm phải ou ưng bụng* hay-không?

J'*approuve* que vous le fassiez, tôi *ưng* cho anh làm cái ấy.

On *approuve* fort votre libéralité, người-ta *khen* (*ưng bụng*) sự rộng-rãi anh lắm.

Le marché est *approuvé*, cái tờ giao quan đã *phê* (*cho chữ*) rồi.

Le roi *approuve*, vua *châu-phê.* (Vua *cho*, *chịu*, *đành*).

Approvisionnement *sm.* Sự dự-bị (dự-phòng).

Approvisionner *va.* Dự-phòng (dự-bị) cơm-tiền (tiền-gạo lương-phạn).

— une armée, *lo cấp lương-phạn* cho binh ăn.

Approximatif ive *adj.* Gần-gần; ước chừng; phỏng-ước.

Approximation *sf.* Sự đạc (độ) chừng gần trúng; sự phỏng-ước.

Approximativement *adv.* Gần-gần; phỏng chừng... đâu cũng....

Appui *sm.* Cái chống (đỡ); cây chỏi; — nơi nương-dựa; chỗ nhờ-cậy.

— d'une plante, *choái* cắm cây.

Scipion était l'— de Rome. ông Scipiô là *rường-cột* Nước Roma.

Être sans —, cô *thế.*

Avoir de l' —, có *thân-thế.*

— des malheureux, *chỗ* kẻ khốn-khó *nhờ-cậy.*

Appui-main *sm.* Thước thợ vẽ để đỡ lấy tay cầm viết; thước đỡ tay.

Appuyer *va. n.* Chống, chống-chỏi. — Nhận, đè — Nương, dựa. — binh, chữa.

— un mur par des piliers, lấy cột mà *đỡ* (*chống*) vách.

— ses coudes sur une table, *chống* cánh-chỏ (tay) trên bàn.

— l'État ébranlé, *chống-đỡ* Nước nghiêng-nghèo.

— ce qui penche, *chống* ngã *đỡ* xiêu.

— un cachet, *nhận* con dấu *xuống.*

Marcher sans — le pied, đi *nhón*, bước *nhẹ.*

— sur la plume, *đè* cây viết *xuống* = viết to nét.

— une maison contre un coteau, cất nhà *dựa* vô gò.

— l'éperon à un cheval. *thúc* ngựa, *giục* ngựa.

Digitized by Google

— qn, *hinh* (*chữa*) người nào.
S' — sur un bâton, *chống* gậy; *nương* cây gậy.
S' — sur le coude, *dựa* ninh.
S' — contre une colonne, *dựa* (vào) cột.
S'— sur qn. (*nương-dựa* người nào) = *lấy thế* người nào.
S' — sur qq chose, *tin-cậy* cái gì.
S' — sur son innocence, *cậy* (ỷ) mình vô-tội.

Apre *adj.* Nhám. — Gắt; chua-chát.
Chemin —, đường *hê-hủng khó đi.*
Humeur —, tính (chứng) *quảu-rảu khó ở.*
— à la gorge, *gắt* cổ.
Vin —, rượu mùi *chát.*
— au gain, *tham* lợi.

Aprement *adv.* Cách gắt; cách chua-chát gắt-gớm.

Après *adv.* Sau.
Venir—, tới *sau.*
Longtemps—, *sau* lâu.
Peu—, Quelque temps— } Cách ít lâu *sau.*
Ci-*après*: *sau* nầy (đây):

Après *prép.* Sau..... rồi *ou* đoạn.
—que... sau khi... từ khi...
Immédiatement— ... Kế lấy sau.
—la mort, *sau khi* chết = chết *rồi ou đoạn.*
— les semailles, bắc mạ (gieo-vãi) *rồi*...
— ces paroles.... nói bấy-nhiêu lời *đoạn*....
— avoir mangé... ăn *rồi*....
— tout, *sau* hết.
—Noël, *sau* lễ Sinh-Nhựt, *ou* lễ Sinh-Nhựt *rồi.*
Il est arrivé—moi, nó tới *sau* tôi.
— coup. (*rồi* việc mới...) = *muộn* quá.

—la mort, le médecin, chết *rồi* mới có thầy thuốc = vô-ích.

Rien n'est plus cher—la réputation, Không gì quí *cho bằng* danh-tiếng.

—la peine le plaisir, cực *rồi* mới sướng, *hết* cực tới sướng.

Crier—q n, *la* (*trách*) người nào.

Courir—, rược *theo*, chạy *theo*.

Regarder—soi, ngó lại *sau* lưng = ngó *ngoái*.

Sans regarder—soi, (không ngó lại) miết-dài.

Après (d') Theo như... cứ-theo...

d'—nature, *như* tự-nhiên.

d'—ce qu'il a dit, *cứ-theo* lời nó đã nói.

d'—moi, *theo như* ý tôi...

Après-demain *loc adv.* Ngày (bữa) mốt; đến mốt; mốt.

Demain,—, ou après... mai, *mốt*, hay-là bữa kia.

Après-dîner *s m.* hay-là Après-dînée. *s f.* buổi ăn cơm trưa rồi.

Après-midi *s m f.* Buổi xế, buổi chiều; xế qua, xế chiều, (từ trưa tới tối.)

Après-souper *s m. hay-là* Après-soupée *s f.* Buổi ăn cơm tối rồi (cho đến khi đi ngủ).

Apreté *s f.* Sự nhám.

—de la peau, sự *nhám* da.

—des montagnes, sự *gập-ghềnh* núi-non.

—d'une réprimande, sự quở-trách *nặng* (*xẳng*) lời.

—au gain, sự *tham* (*ham*) lợi.

Apte *adj.* Có tài, giỏi, hay.

—à beaucoup de choses, *giỏi* nhiều việc.

—à remplir une fonction, *có tài* (*giỏi*) mà làm

Digitized by Google

chức....

APTITUDE *s f.* Sự hay, sự giỏi; tài, tài hay, thiên-tư c.

Avoir de l'—à.... có *thiên-tư* (*tài*) mà....

APUREMENT *s m.* Sự dò sổ-sách cho đích.

APURER *v a.* (Làm cho rành). Dò sổ-sách cho đích —un compte, *đó* sổ, *tính* sổ (*giữ* sổ).

AQUARIUM *s* m. Thùng đựng nước nuôi cá; thùng non bộ; thùng rộng cá; Bể cạn. T.

AQUATIL *adj.* (Vật sống dưới nước). Loài thủy-tộc.

AQUATIQUE *adj.* Sống dưới nước.

Animaux—s, loài *thủy-tộc.*

Oiseaux—s, chim hay ăn *dưới nước.*

Plantes—s, cỏ-cây *ở dưới nước.*

AQUEDUC *s m.* Cống nước. (Mương cho thông nước).

AQUEUX EUSE *adj.* Có nước; nhiều nước.

Fruit—, trái *nhiều nước.*

Tumeur— se, mụt *có nước.*

AQUILIN *adj.* Quặm, quẹo như mỏ phụng-hoàng.

Nez—, mũi *quẹo* ou *quặm* như mỏ chim, (dều ó.)

AQUILON *sm.* Gió bắc (gió bấc); gió sóc.

ARABE *adj. n.* Thuộc về xứ Arabia. Người *Arabe.* — Hà-tiện, hung-dữ, hay cho vay ăn lời như người Arabe.

Chiffres —s, số *Arabe* (chữ viết số đếm ta dùng bây-giờ).

ARABESQUE *s f.* Hồi-văn, đàng lèo chạm theo kiểu Arabe.

ARABIQUE *adj.* Bởi xứ Arabia.

Gomme *arabique*, mủ đào.

Arable *adj.* Cày được.
Terre —, đất *cày được.*

Arachide *sf.* Đậu phộng, (lạc T. = lạc-hoa c.)
Huile d'— s, dầu *phộng* (*phụng*).

Araignée *sf.* Con nhện-nhện. (Tri-thù c.)
Toile d'—, váng *nhện.*
Doigts. } d'—, tay, chơn dài (như chơn *con nhện*).
Pattes. }

Aratoire *adj.* Về cày-cấy (ruộng-nương).
Instruments — s, đồ *làm ruộng* ou *cày ruộng* (như cái *cày, bừa*, trục....).

Arbalète *sf.* Cái ná. (cung).

Arbalétrier *sm.* Kẻ bắn ná; lính cầm cung.

Arbitrage *sm.* Sự phân-xử tư.

Arbitraire *adj.* Tự-ý; nghinh-ngang (ngang-tàng).
Lois —s, luật ra *tự-ý mình.*
Pouvoir —, quyền-phép *ngang-tàng tự-ý.*

Arbitrairement *adv.* Cách tự-ý, ngang-ngược.c

Arbitrale aux *adj.* Tư-xử *ou* xử-tư.
Jugement —, án (điều) xử-tư (lựa lấy người phân-xử).

Arbitration *s f.* Sự đánh (trị) giá; sự phỏng-đạc.

Arbitre *s m.* Kẻ (người-ta chọn mà) phân-xử.
— ý riêng; tự-ý c. —Đấng cầm quờn.
— d'un différend, *kẻ phân-xử* việc rầy.
Libre —, *chủ-trương* c. phép được *tự-ý.*
— de la vie et de la mort, *đấng cầm quờn* sanh tử.

Arborer *v a.* Trồng, dựng lên.
— un pavillon, *dựng* cờ, *kéo cờ lên.*
— l'étendard de la révolte (kéo cờ làm nghịch) =dậy loạn; làm giặc.

Arborescent ente *adj.* Ra như cây; hình như cây.

Arboriculture *s f.* Sự trồng cây, lập vườn.
Arboriste *s m.* Kẻ ương cây.
Arbouse *s m.* Trái (quả) dương-môi *ou* mai.
Arbousier *s m.* Cây dương-mai *ou* môi.
Arbre *s m.* Cây, cây-cối. (mộc c, thọ c.)
— fruitier, *cây* ăn trái.
— sauvage, *cây* rừng.
— de la croix, *cây* Thánh-giá.
— généalogique, cửu tộc đồ c.
Gros de l'—, *gốc* cây.
— à pain, *cây* sa-kê.
— de pressoir, *cốt* cái bộng (ép, đóng) dầu.
Abrisseau *sm.* Cây nhỏ (nhánh đâm từ gốc đâm lên).
Arbuste *s m.* Cây lúp-xúp. (lủn-đủn thấp).
Arc *sm.* Cung; ná; giàng. — Vòng nguyệt; nguyệt-cung c.
Tirer de l—, bắn *cung* (*ná*, *giàng*).
Tendre / Bander } un —, giương *cung* (*giàng*, *ná*).
Débander / Détendre } un —, xuống *cung* (*ná*, *giàng*).
Corde de l' —, dây *cung*, (*ná*); lạt *giàng*.
Arc-en-ciel, cái *mống*, *cầu vòng* T.
en forme d' —, hình *ngnyệt-cung*. Cong mai luyện vỗng.
— de triomphe, (cửa *ngnyệt-cung* để làm dấu-tích) - Bài-lâu c.
Arcade *s f.* Cửa vò-vò, cửa nguyệt-cung.
Arcane *s m.* Sự kín-nhiệm. (vi-diệu, ẩn-vi c.)
Entrer dans les—s de la science, nhập *diệu*.
Arcature *s f.* Dãy (hàng) cửa xây vò-vò (nguyệt-cung) kế nhau.
Arc-boutant *s m.* Cột xây oam vòng nguyệt bấu vào

mà chỏi cho chắc.

Arc-en-ciel *s m.* Cái mống; cái cầu-vòng.

Archal (fil d') *s m.* Thép đồng kéo chỉ.

Archange *s m.* Thiên-thần phẩm trên.

Arche *s f.* (Hòm, rương). Tàu ông Noë — nhịp cầu.

— de Noë, *tàu* ông Noë.

— d'alliance. *Hòm* bia-truyền Thiên-Chúa.

Pont à plusieurs — s, cầu nhiều *nhịp*.

— du milieu, *nhịp* giữa.

Archéologie *s f.* Phép luận cổ-tích.

Archer *s m.* Lính cầm cung.

Archet *s m.* Cái cung (kéo) đờn.

Archétype *s m.* Mẫu (= mẹo), Kiểu (cảo).

Archevêché *s m.* Tòa giám-mục nhứt ở; địa-phận một ông giám-mục nhất.

Archevêque *s m.* Ông giám-mục nhất.

Archifripon *s m.* Đứa gian-giảo tổ (nhất).

Archifou — folle *adj.* Điên quá chừng; điên hết sức là điên.

Archipel *s m.* Khúc biển có nhiều cù-lao (hòn).

Archiprêtre *s m.* Thầy cả đàn anh.

Architecte *s m.* (Kẻ thạo nghề cất nhà, ra kiểu phóng họa-đồ nhà-cửa) Thợ cái; giám-tạo c.

Architecture *s f.* Phép lập (cất) nhà.

Archives *s f pl.* Tờ-thị, sổ-sách. — Nơi giữ (để) sổ-bộ tờ-thị; nhà cất sổ-sách. (Tàng thơ lâu. c.)

Archiviste *s m.* Kẻ coi giữ sổ-sách tờ-thị, văn-bằng.

Arçon *s m.* Cốt (mình, sườn) yên ngựa.

ferme sur ses — s, cỡi chặt vế.

perdre / vider } les — s, té ngựa. (trật *yên*).

Arctique *adj.* Bắc, về phía bắc.

Digitized by Google

pôle —, bắc-cực c.

Ardélion *s m.* Kẻ làm búi bộ (*ou* rộn bộ); kẻ làm bộ lăng-xăng.

Ardemment *adv.* Cách sốt-sắng.

Ardent - ente *adj.* (Cháy lên ngọn) Nóng, nóng-nảy — Sốt-sắng.

Tison —, cây lửa *đỏ* ou *cháy.*

Charbon —, than *đỏ.*

Soleil —, trời *nắng chan-chan.*

Yeux — s, con-mắt *đỏ lòm* (*có ngời*) = con-mắt *ngó lườm-lườm.*

Désir —, sự ước-ao *lắm* (*quá*).

Caractère —, tính *nóng-nảy* (*cang-cường*) *c.*

— à l'étude, ham (*sốt-sắng*) sự học-hành.

Soif — e, khát *lắm.*

Cheval —, ngựa *hăng* (*sung mình*).

poil —, lông *hue-hue.* (hoe-hoe).

Ardent *s m.* Lửa trời, ma-trơi.

Ardeur *s f.* Sự nóng, sự hăng; — lòng sốt-sắng.

—de la fièvre, hồi rét *đang hành.*

—du soleil, *nắng* mắt-trời.

—d'urine, sự đái *nóng.*

Avec—, hung; sốt-sắng; hết sức.

Ardillon *s m.* (Đinh giữa khóa để gài dây da). Kim khóa.

Ardoise *s f.* Thứ đá đen-đen hay tróc từ lớp để lợp nhà hay-là làm bản mà viết.

Ardoisière *s f.* Mỏ, hầm đá *ardoise.*

Ardu ue *adj.* Hẳm; dốc;—Khó.

Montagne—*e*, núi *dốc* (*hẳm*).

Travail—, việc *khó.*

Are *s m.* (=100 thước chuông); sào.

Digitized by Google

Dix—s font un hectare, mười *sào* vô một mẫu tây (*hectare*).

Arec *s m.* Cau. (Binh-lang c.)

Noix d'—, trái *cau*; hột *cau*.

Arène *s f.* (cát-nhỏ) Sâncát— Đám đua vật — Trường đua.

Aréquier *s m.* Cây cau.

Arète *s f.* Xương cá.— Cạnh.

Poisson qui a beaucoup d'—s, cá nhiều *xương*.

Bois taillé à vive—, cây đẻo sắc *cạnh*.

Argent *s m.* Bạc,—Tiền-bạc; tiền-của. (Ngân c.)

Mine d'—, mỏ *bạc*.

D'—, bằng *bạc*.

Blanc comme l'—, trắng như *bạc*, trắng *bạch*.

—en lingot, *bạc* nén; *bạc* đính.

Lingot d'—, nén *bạc*, đính *bạc*.

Vif—, thủy, thủy-ngân c.

—de bon aloi, *bạc* tốt. (ròng).

—faux, *bạc* giả.

Je n'ai pas d'—, tôi không có *tiền* có *bạc*.

Faire de l'—, làm ra *tiền* (*bạc*).

Placer de l'—, cho vay *bạc*.

Prêter de l'—, cho mượn *bạc*.

Emprunter de l'—, mượn *bạc*, vay *bạc*.

En—comptant, *bạc* ou *tiền* mặt.

Faire—de tout, bòn-đãi (mỗi cái mỗi bán lấy *bạc* (*tiền*).

L'—fait tout, có *bạc* giống-gì cũng xong.

Jouer bon jeu, bon—, đánh ăn chung *tiền bạc* mặt.

Qui a de l'—a des amis, (có *bạc* thì có bạn-hữu) = phú-quí đa nhơn hội. c.

À court d'—, túng *bạc*.

Digitized by Google

ARGENTER *v a.* Mạ bạc, xuy bạc; bọc bạc, bịt bạc.
Cuillère *argentée*, muổng *mạ-bạc.*
La vieillesse *argente* la barbe, già nó *làm cho bạc* râu đi.

ARGENTERIE *s f.* Đồ bạc. (ve, chén, muổng, nĩa.. bạc).

ARGENTEUR *s m.* Thợ mạ (xuy) bạc.

ARGENTIN INE *adj.* Có màu, có tiếng như bạc.
Voix—ine, tiếng *thanh.*
Son—, tiếng kêu như *bạc.*
Couleur—e, sắc (màu, mùi) ánh *ou* ngời như *bạc.*
Flots—s, dòng *bạc*, sóng *bạc.* (*trắng* giã).

ARGILE *s f.* Đất sét.
Vases d'—, đồ *gốm.*

ARGILEUX EUSE *adj.* Có đất sét.

ARGOT *s m.* Tiếng quân điếm-đàng bày mà nói mà hiểu với nhau; loại tiếng lái, tiếng trớ.

ARGUER *v a.* Bắt lẽ (lý); bắt lỗi.
—de faux, *bắt lý* là giả.

ARGUMENT *s m.* Lý *ou* lẽ. (luận ra mà kết)—Chứng, dấu chỉ. —Cương (sách xóc lại).
Fort—, *lý* mạnh, *lẽ* chắc.
—*ad hominem*, *ỉý* bắt quật lại; lời câu; *lẽ* chận họng.
Tirer—d'un fait, lấy việc mà làm *chứng.*
J'en tire un—contre lui, tôi lấy đó mà làm *dấu chỉ* nó quấy.

ARGUMENTATION *sf* Sự nói lý— Phép luận lẽ.

ARGUMENTER *vn.* Nói lý; bắt lẽ.

ARGUS *sm.* (Tên bụt một trăm con-mắt). Kẻ tỏ *ou* lanh con-mắt. — Con gà sao.
Yeux d'—, *tỏ* con-mắt như con mắt quạ.

Digitized by Google

ARIDE *adj.* Khô, khô-khan.
Terre —, đất *khô* (*hốc*).
Esprit —, trí *cạn*,

ARIDITÉ *sf.* Sự khô-khan.

ARISTOCRATE *sm.* Kẻ thuộc về dòng (phẩm) sang.

ARISTOCRATIE *sf.* Phẩm sang-giàu quyền-quí.

ARITHMÉTICIEN ENNE *s m f.* Kẻ biết phép toán. Người thông toán,

ARITHMÉTIQUE *sf.* Phép toán (tính).

ARLEQUIN *sm.* Thằng-hề (mặc áo may giẻ khác sắc nhau hết như áo ca-sa thầy sãi).

ARMATEUR *sm.* Kẻ xuất vốn mà sắm tàu; chủ tàu.

ARME *sm.* Khí-giái (-giới T.); binh-khí. (can-qua, con-vác, đao-thương). Nghề võ.
— offensive, *binh-khí* để mà đánh.
— défensive, *khí-giới* để mà cự (đỡ).
— s à feu, *súng-ống*.
Être sous les — s, ở *lính*, đi *lính*.
En état de porter les —, đến tuổi *đi lính* (tuổi tráng-kiện).
Aux *armes!* giặc! giặc!
Prendre les — s, mang *khí-giới*.
Rendre / Mettre bas les —, nộp *khí-giái*, lai hàng c. hàng-dậu; chịu thua.
En venir aux — s, / Par la voie des — s, phải việc *dùng binh*.
Carrière des — s, nghiệp *võ*.
Faire des — s, đánh *nghề võ*, tập *võ*.
Présenter les — s, bồng *súng*.
Faire passer par les — s, xử tội, *chém*, *bắn* đi.

ARMÉE *s f.* Binh; đạo binh.

— en bataille, *binh* dàn ra trận.
— en marche, *binh* kéo đi.
— navale, *binh* thủy.
— de terre, *binh* bộ.
— de cavalerie, *binh* kị *ou* - mã.
— de gens ramassés de tous côtés, *binh* mộ.
Lever une —, lập *binh*; chiêu *binh*.
Commander une —, làm tướng một *đạo binh*; cai *binh*, đốc binh.
Le front de l'—, tiền *đạo*.
Les ailes de l'—, tả *dực*, hữu *dực*.
Le centre / Le gros } de l'—, *đạo* trung.
Tête de l'—, *đạo* đi tiên phong.
Queue de l'—, *đạo* hậu.

Armement *sm.* Binh-khí. — Sự sắm binh-gia khí-giái mà đánh giặc—Sự dọn chiến-thuyền (tàu trận).
Faire des—s, sắm-sửa đánh giặc.

Armer *va.* Sắm-sửa binh-khí, chiêu-tập binh-lính, dọn-dẹp chiến-thuyền, kiên-trí đồn-lũy,
—un vaisseau, *dọn* tàu *chiến*.
—un fort, *kiên-bế* đồn lũy.
On *arme* de tous côtés, đâu đó *sắm đánh giặc*.
—une poutre de bandes de fer, lấy sắt *bịt* cây đà.
— qn contre un autre, *giục* (*xúi*) người nầy nghịch với người kia.
—les avirons, *gay* chèo.
S'—d'une épée, *mang* (đeo, *cầm*) gươm.
S'—d'un bon habit contre le froid, *mặc áo* dày mà chịu lạnh (ngự hàn c.)
S'—de patience, *đam* ou *lấy* lòng nhịn-nhục.
Armé d'une lance, *có cầm* giáo.

Digitized by Google

À main *armée*, *có khí-giái* trong tay, (làm hung, dữ).

ARMET *sm.* Mũ (mão) chiến.

ARMILLAIRE *adj* Có vòng.

ARMILLES *sf. pl.* Đàng bắt chỉ trên đầu cột.

ARMISTICE *sf.* Sự đình (giãn, hoãn ou hưỡn) chiến. (Sự ngưng giặc một ít lâu). Hòa tạm (đỡ).

ARMOIRE *s f.* Tủ; hộc tủ. Tủ áo; tủ sách....

ARMOIRIES *s f. pl.* Dấu riêng một nước, một dòng, một họ.

ARMOISE *s f.* Ích-mẫu.

ARMON *s m.* Cái giàn trước kẹp cây vòi-đờn xe.

ARMURE *s f.* Giáp, giáp sắt, mã-giáp. — khí-giới.

ARMURERIE *s f.* Nghề làm (rèn) khí-giái.

ARMURIER *s m.* Thợ làm (rèn) khí-giái.

AROMATE *s m.* Thuốc thơm; hương-hoa.

AROMATIQUE *adj.* Thơm, thơm-tho.

AROMATISER *v a.* Chế thuốc thơm. Ướp hương-hoa.

AROME *s m.* Mùi thơm — Cái hương (thơm).

ARONDE *s f.* Con chim én.

à queue d'—, hình đuôi *én*; mộng đuôi vược, đuôi *én*; con cá tra ván.

ARPENT. *s m.* Công, mẫu đất.

ARPENTAGE *s m.* Sự (phép) đo (đạc) đất.

ARPENTER *v a.* Đo đất. — Đi dài bước, sãi.

— un champ, *đo* ruộng. (. Đạc điền c.)

Voyez comme il *arpente*! coi! nó *sãi* kìa.

ARPENTEUR *s m.* Kẻ đo đất.

ARPENTEUSE *s f.* Con sâu đo.

ARQUEBUSE *s f.* Súng xưa.

ARQUER *v a n.* Bẻ cong lại. — Cong, oam, khum mu rùa (vòng nguyệt.

ARRACHE-PIED (d') *loc. adv.* Luôn-luôn (mê-man,)

Digitized by Google

mãi; hoài-hoài.

Travail d' —, việc *không hở tay.*

Étudier d' —, học *luôn-iuôn.*

Arracher *v a.* Nhổ lên; rứt *ou* bứt đi.

— un arbre, *nhổ* cây *lên.*

— une dent, *nhổ* răng.

— les cheveux, *nhổ* tóc.

— les plumes, *nhổ* lông.

— l'herbe, *nhổ* cỏ

— un clou, *nhổ* ou *rứt* đinh ra.

— les étendards, *giựt* cờ.

— les racines, *nhổ* rễ.

S' — les cheveux, *bứt* tóc.

S' — d'auprès de qn, *tách, lìa* ra khỏi ai.

S' — une épine du pied, *rứt* gai nơi chơn *ra.*

Arracheur *s m.* Kẻ nhổ.

— de dents, *kẻ nhổ* răng.

Arrangement *s m.* Sự sắp-đặt. — Sự liệu (tính) việc.

— Sự xử-sự, sự huề.

— de livres, *sự sắp-đặt* sách-vở cho có hàng-lối thứ-tự.

Prendre des — s avec.... *tính* ou *liệu* với...

Faire un —, *huề, tự-thuận.*

Arranger *v a.* Sắp, sắp-đặt; dọn-dẹp (sửa-soạn) cho tử-tế.

— des livres, *sắp* sách *lại.*

— une affaire, *tính* (*liệu*) việc cho êm (xong).

— ses cheveux, *sửa-soạn* tóc-tai *tử-tế.*

Je *me suis arrangé* avec lui, tôi đã *tính* với nó *xong rồi.*

Arrérages *s m pl.* Tiền mướn để dồn lại (lưu-tồn lại).

Arrestation *s f.* Sự bắt. — Sự bị bắt.

Faire une —, *bắt*, đi *bắt*.

Pendant son —, hồi *ou* đang-khi nó *bị bắt*.

ARRÊT *s m.* Sự dừng (ngừng) lại — Án định — Sự bắt (người); sự tịch-của ou tịch-phong gia-tài.

l' — des affaires, *sự ngừng* việc.

— de mort, *án* tử.

Faire — sur la personne de qn, *bắt* (*nả-tróc* c,) người nào.

Faire — sur les biens, *tịch* của.

Mettre aux — s, *giam* (*cầm*) lại.

Maison d' —, nhà *giam*, nhà *phạt*.

Chien d' —, chó *chận* (*đón*) bắt thịt.

ARRÊTÉ *s m.* Lời nghị-định; phép, luật, lệ ra.

ARRÊTER *v a.* Ngăn lại, chận lại, ngừng lại, cầm lại. — Bắt — tính, định chắc.

— le débordement, *ngăn* nước ngập.

— la fuite de l'ennemi, *chận* giặc kẻo nó chạy khỏi.

— ses pas, *ngừng lại*; *ngừng* chơn *ou* bước.

— le sang, *cầm* máu.

Rien ne peut l' —, không giống-gì *cầm* nó *lại* được.

— une horloge, *cầm* đồng-hồ *lại*.

— le jour, *định* (hẹn) ngày.

— ses regards sur..... *chăm* ngó.....

— sa pensée, *trí* ý.....

— un plan, *tính* mưu (thế, bề, phương).

— un marché, *định* giá *chắc*.

— un domestique, *chắm* đứa ở (đầy-tớ).

S' —, *v. pr.* Đứng lại; ngừng lại.

S' — à faire la guerre, *chí-quyết* ou *nhứt-định*

Digitized by Google

đánh giặc.

Ma montre *s'arrête*, đồng-hồ tôi *chết* (nó *đứng lại*).

Arrhes *s f. pl.* Tiền đặt cọc.

Donner des —, *đặt cọc.*

Arrière *s m.* Lái (tàu, thuyền, ghe.) — đàng lái, sau lái.

Passer à l' —, ra *sau lái.*

Foc d' —, buồm *cưu.*

Vent d'—, gió *sau lái* gió tới, = gió xuôi.

Arrière *adv.* Sau, sau lưng, đàng sau.

—! les médisants! ớ kẻ hay nói hành, đi *cho xa!*

— de moi, Satan! ớ Sa-tăng quỉ-dữ, hãy *đi cho khỏi* tao!

En —, đàng sau.

Regarder en —, ngó *ngoái lại.*

Marcher en —, đi *thối lui.*

Se retirer en —, *thối lui* lại *đàng sau.*

Arriéré ée *pp. adj. s.* Muộn, chậm-

Enfant —, con-nít *chậm khôn.*

Payement —, nợ *quá kì* (chưa trả).

Fermier — d'un terme, tá-điền *còn mắc lại* một mùa (kì).

Peuple —, dân (Nước) *sút chúng.*

Arrière-ban *s m.* Sự đòi (triệu) chư-hầu lại.

Arrière-bras *s m.* Khúc trong cánh tay. (Từ cánh-chỏ vô vai).

Arrière-corps *s m.* Nhà sau; hậu đường (đàng) c.

Arrière-cour *s f.* Sân sau.

Arrière-fleur *s f.* Hoa trổ lại (kì sau).

Arrière-garde *s f.* Binh đốc-đoàn; đạo hậu.

Arrière-goût *s m.* Mùi đồ ăn đồ uống nó còn lại trong cổ.

Arrière-main *s m.* Bề ngửa bàn tay.

Arrière-pensée *s f.* Ý kín.

Sans —, không giấu (chừa, để) gì hết. (Nói ngay ra hết.

Arrière-petit-fils, *s m.* Chít trai. (con trai-chắt-mình).

Arrière-petite-fille *s f.* Chít gái. (con gái chắt mình).

Arrière-point *s m.* Mũi kim lại; mũi đột, đàng lé.

Arriérer *v a.* Để lại sau; để quá kì.

— un voyage, *giãn* việc đi *ra.*

— un payement, *để quá kì* trả (nợ)

S' — *v pr.* Sút lại sau; ở lại sau; sút (hụt) đoàn.

Arrière-saison *s f.* (Cuối mua thu) Cuối mùa, mùa muộn.

Fruit de l' —, trái *muộn.*

L' — de la vie, tuổi *già,* lúc *già.*

Arrière-train *s m.* Khúc sau cái xe. — Đàng đít con thú.

Arrivage *s m.* Sự tới.

Arriver *v n.* Tới, tới nơi (chốn); đến, xảy đến; lại.

—du Tonkin, ở Bắc-kì *lại.*

—au port, *tới* cửa.

—à bon port, *tới nơi* bình-yên.

—aux oreilles... *thấu đến* tai...

Il *arrive* souvent que... thường hay *có* (*xảy ra*)..

Un malheur *n'arrive* guère sans un autre; Sự dữ hay *tới* dập; họa vô đơn *chí* c.

Quoi qu'il arrive... dầu... thể nào *ou* làm sao đi nữa mặc lòng.

À qui il *arrive* rarement de boire, người ít hay uống.

Digitized by Google

—aux honneurs, *được* chức-quờn danh-vọng.
—à ses fins *hay-là* à son but, *được* như ý.
Quand la nuit *arrive*... tối *lại*....
Quand *arrive* le jour... sáng *ra*....

Arrogamment *adv.* Cách kiêu-hảnh (kiêu-căng).

Arrogance *s f.* Sự kiêu-hảnh; sự cao-cách; (làm cao) sự xấc-xược.

Arrogant te *adj.* Kiêu-căng, kiêu-hảnh; kiêu-cách; xấc-xược.
Ton—, giọng *kiêu* ou *xấc*.
Mine—e, bộ mặt *xấc*.
Paroles—es, lời nói *kiêu*, tiếng nói *xấc*.
—avec ses inférieurs, *kiêu-hảnh* với kẻ bề-dưới (con đàn em) mình.
C'est un—, nó là *người kiêu-căng*.

Arroger (S') *v pr.* Choán (chiếm, giành) lấy cho mình.
S'—tout le mérite de la victoire, *giành* hết công-trận *lấy cho mình*.

Arrondir *v a.* Làm cho ra tròn.
—une balle, *khoan* đạn *cho tròn*.
—sa propriété, *nới* đất mình ra *cho rộng*
S'— *v. pr.* Ra tròn.

Arrondissement *s m.* Sự làm cho tròn.—Địa-hạt, địa-phận.
—de Hà-tiên, Hạt Hà-tiên.
Secrétaire d'—, điển-thơ trong *hạt*.
Conseil d'— Hội-đồng nội *hạt*.

Arrosage *s m.* Sự tưới.

Arroser *v a.* Tưới; rưới.
—un arbre, *tưới* cây.
—un jardin, *tưới* vườn.

—la tête, *giội* đầu.

—une terre dessechée, *rưới* nước cho im đất.

—un tombeau de ses larmes, rơi lụy *khốc* mồ.

Ce fleuve *arrose* la ville, sông nầy *chảy* ngang qua thành.

ARROSOIR *s m.* Bình tưới.

ARSENAL *s m. aux.* Kho súng-ống khí-giái; trại thần-cơ.

ARSENIC *s m.* Thạch-tín. c; vi-sang c; tì-sương c.

ART *s m.* Nghề, nghề-nghiệp; Tài, tài-khéo.

—de peindre, *nghề* vẽ.

—devinatoire, *nghề* bói-khoa.

—militaire, *nghề* võ, *nghiệp* võ.

—de la médecine, *nghề* làm thuốc; *đạo* làm thuốc, *phép* thuốc.

Avec—, *Khéo, tài, có tài.*

Apprendre un—à un autre, dạy *nghề* cho kẻ khác. Dạy người học nghề.

Apprendre un—d'un autre, học *nghề* với *ou* của kẻ khác.

Beaux *arts*, *nghề* giỏi, (thiện nghệ c.) (như vẽ vời, chạm-trổ, đờn-hát, cất-nhà.)

Arts libéraux, *nghề* trí (như chữ-nghĩa, văn-chương, thi-phú...)

Arts mécaniques, *nghề* xảo; (máy-móc đồ-thế..)

ARTÈRE *s f.* Mạch máu thông-lưu tứ thể.

ARTÉSIEN ENNE *adj.* Thuộc về xứ Artois.

Puits—, giếng (đào khoan xuống thấu mạch bắn nước lên mạnh).

ARTICHAUT *s m.* Rau thứ-thể, từ-thái c.

ARTICLE *s m.* Lóng, đốt, lắt-léo, kháp xương —

Digitized by Google

Điều, khoản — Luống, lóng, lúc, hồi — Tiếng điểm-đầu.—Đồ hàng.

—du doigt, *lóng* ngón tay; *đốt* ngón tay.

—s du traité de paix, các *khoản* (điều) tờ hòa-ước.

— par —, từ *khoản*, từ *điều*.

À l' — de la mort, *lúc* (*hồi*) hấp-hối, gần chết.

Les Latins n'ont pas d' — *s*, người Latinh không có *tiếng điểm-đầu*.

—défini, *điểm-đầu* chỉ quyết.

—indéfini, *điểm-đầu* chỉ trỏng.

— de foi, *chính điều* phải tin trong đạo (cho được rồi linh-hồn).

Les—*s* de Paris, *đồ* (*hàng*) làm tại Paris—*Đồ* tiếng.

Faire l'—, làm *đồ* (*của*) báu. Khoe-khoan, bào-chuốt.

Articulation *sf.* Lắt-léo, khắp xương; (tiết cốt, tiết đầu c.) mắt (cây), đốt, lóng. — Sự nói ra tiếng.

Articuler *va.* Chia ra có khoản, có điều, có đốt, có lóng, có khúc. — Nói ra tiếng phân-biệt rõ-ràng,

Son mal *articulé*, tiếng *nói ú-ớ không rõ*.

Artifice *sm.* Tài-nghề — Mưu, mưu-kế, chước-móc; sự giả-trá.

— de la parole, sự *khôn-khéo* trong lời nói.

Homme sans —, người *thật-thà* (*chơn-chất* c.) (không có chước-móc dối-trá gì).

User de mille — *s* pour.... dùng trăm *mưu* ngàn *chước* cho đặng....

Avoir recours / Recourir } à l' —, dùng *mưu*, dùng *chước*.

Tromper par —, gạt *lớp*, làm *mưu* mà gạt.

Feu d'—, pháo, cây bông.

ARTIFICIEL ELLE *adj.* (Dùng nghề mà làm ra)-Nhân-tạo c. (mình làm chớ không phải thiên-thành *ou* tự-nhiên).

Fontaine — *elle*, suối nước *người-ta làm ra*.

Beauté — *elle*, sự xinh-tốt *bởi tại giới-mài*.

Fleurs — *elles*, hoa *làm* ou *giả*.

ARTIFICIER *sm.* Thợ làm pháo, làm cây bông.

ARTIFICIEUX EUSE *adj.* Giả-trá; mưu-mô, qui-quái; lươn-lẹo.

ARTILLERIE *s f.* Súng lớn; thần-cơ. — Trại thần-cơ (à la capitale); trại pháo-thủ (dans les provinces)— Cơ thần-cơ; cơ pháo-thủ.

Pièce d' —, *súng lớn*, *súng đại bác*.

Faire jouer l' —, bắn *ou* phát *súng lớn*.

ARTILLEUR *sm.* Lính *ou* quân pháo-thủ, lính thần-cơ.

ARTIMON *sm.* Cột buồm lái; cột ưng.

Voile d' —,
Foc d' —,
(Foc d'arrière). } buồm cưu. (—buồm cột lái).

ARTISAN *sm.* Thợ.

À l'œuvre, on connait l' —, thấy dồ-làm thì biết sức (tài) *thợ*.

— de sa fortune, mình *tạo-lập ra* cho có của.

ARTISON *sm.* Sâu-bọ, mối mọt hay đục da, cắn áo quần.

ARTISTE *sm. f.* Thợ giỏi (thiện nghệ c.) (như thợ vẽ, thợ chạm...)

— en peinture, thợ vẽ *khéo* (*giỏi*).

— en sculpture, thợ chạm *khéo* (*tài*).

Main —, tay *khéo*.

C'est un grand —, nó là chánh *thợ giỏi*.

ARTISTEMENT *adv.* Khéo, tài, giỏi.

Artistique *adj.* Về nghề-khéo.

Arum *sm.* Nam-tinh.

— esculentum, môn; môn nước.

Aruspice *sm.* (Thầy coi ruột vật tế-lễ mà bói) Thầy coi giò.

As *sm.* Một (một nút trong con-cờ, lá bài hay-là tào-cáo mà đánh chơi).

Ascendant ante *adj.* Lên.

Ligne — *e*, cánh ông-bà; tiên-nhân, thượng tộc.

Ascendant *s m.* Quyền-thế; thần-thế; hơi trên. — Ông-bà, tiên-nhơn.

Avoir de l' — sur... Có quyền... chiếm *thượng phong*.... được *hơi trên*....

Les — *s*, ông-bà, tổ-tiên, tiên-nhân.

Ascension *s f.* Sự lên. — Lễ Đức Chúa Giê-giu *thăng thiên*.

Ascensionnel elle *adj.* Có sức lên, làm cho lên.

Force — *elle*, sức *làm cho lên*.

Ascète *s m.* Kẻ hãm mình, tu-trì, hay lo làm việc phước-đức.

Ascétique *adj.* Về đàng nhơn-đức.

Vie —, cách ăn-ở *nhơn-đức*; đời *tu-trì*.

Ouvrage —, sách dạy dỉ đàng *nhơn-đức*.

Auteur —, kẻ làm sách dạy về *việc nhơn-đức*.

Ascien *s m.* Kẻ ở xích-đạo trong nhiệt-đạo, nên trưa bóng nó đứng nó tròn.

Asiatique *adj.* Thuộc về phương (Asie) Đông.

Mœurs —*s*, phong tục *phương Đông*.

Les — *s*, người *phương Đông*.

Asie *s f.* Phương Đông.

Asile hay-là Asyle *s m.* Chỗ trú; nơi núp; chỗ chắc.

Être en lieu d' —, ở *nơi chắc* (không ai làm chi

được).

— de la vieillesse, *nơi dưỡng* già.

Salle d' —, *chỗ nuôi* con-nít, kẻ già, làm phước.

Aspect *s m.* Mặt; hình; bộ, dạng, tướng; cảnh.

Au premier —, chợt *thấy*, vừa *ngó-thấy*.

— agréable à la vue, *cảnh* coi sướng con-mắt.

Maison d'un bel —, nhà *coi* tốt (đẹp).

Homme d'un — repoussant, người *bộ-tướng* (diện-mạo) xấu-xa.

À l' — de l'ennemi, vừa *thấy* giặc.

— de la ville, *cảnh* thành-thị.

— sévère, *bộ* (*mặt*) nghiêm.

Changer d' —, đổi *thì-thế*. Ra *thế*khác.

Asperge *s f.* Măng tây; long tu thể (thái) c. Ngó râu rồng; (thiên môn đông c.).

Asperger *v a.* Rảy; rưới.

Aspergès *s m.* Cây rảy nước thánh; que rảy nước phép T. — Hồi (khi) rảy nước-phép (thánh).

Aspérité *s f.* Sự nhám, ô-dề (u-nần, giô-giám, hê-hủng....)

— de caractère, tính cộc-cằn (cục-cằn T.)

— d'un chemin, sự đường *hê-hủng*, (gồ-ghề T.)

— de parole, *sự xẳng* trong lời nói.

Aspersion *s f.* Sự rảy, sự rưới.

Aspersoir *s m.* Cây rảy nước thánh; que rảy nước-phép. T.

Asphalte *s m.* Chai; tích-phương-thạch c. Tam-hạp thổ c.

Asphixie *s f.* (Mất-mạch) Sự ngột; sự chết giả.

Asphixier *v a.* Làm cho ngột; làm cho hết thở (chết giả).

Asphixié, kẻ *mắc bệnh ngột*; kẻ *chết giả*.

Digitized by Google

Aspic *s m.* Rắn độc; thất-thốn-xà c. Cây ải-hương thảo c. Cam-tòng c.

Langue d' —, người *hay nói hành;* miệng lằn lưỡi mối.

Aspirant e *adj s m f.* Hút; (rút) hơi - — Kẻ lo cho được chức-phận; người tùng chánh.

Pompe — *e,* máy *thụt* nước; ống *hút* (*rút*) nước.

Aspiration *s f.* Sự thở vô (vào) — Sự nói gió (hơi). — Sự nhắc lòng-trí lên cùng Chúa.

Aspirer *v an.* Thở vô (vào);—hút, hít (nước)—ướm, giợm...—nói cho có gió (hơi).

—l'air, *thở* vào; *hớp* khí.

—l'eau, *hút* nước (cho nó lên).

—à la couronne, *muốn* làm vua; *gắm-ghé* ngôi trời.

Je n'*aspire* qu'à vivre tranquillement, tôi *ước-ao* ở cho bằng-yên vô sự mà-thôi. Tôi *muốn* có một cái là cho được nhàn mà-thôi.

L'*h* aspiré, chữ *h* nói *có gió* (*hơi*).

Assa fœtida *s f.* A-ngùy.

Assaillant *s m.* Kẻ xông (xốc) vô; kẻ đánh (hãm).

Les—s, *kẻ hãm* đồn (thành...)

Assaillir *v a.* Xông (xốc, a) vào (mà đánh mà bắt).

—qn, *xông vào* mà đánh, bắt ai.

—un vaisseau, *xáp lại* tàu.

—au passage, *chận* mà đánh; *đón* mà *bắt.*

Assailli par une tempête, *bị* bão, (*dông-tố*)

Assainir *v a.* Làm cho ra hiền; xở khí độc đi.

—un pays, *làm cho* xứ độc *ra hiền.*

Assainissement *s m.* Sự làm cho ra hiền, cho hết độc.

Assaisonnement *s m.* Đồ gia-vị (đồ nêm, ướp).

La plaisanterie est l'—de la conversation; có

pha-trò mới *vui* truyện.

La faim est l'—des mets; (sự đói là đồ gia-vị cho đồ ăn); bụng đói thì ăn *ngon* miệng. (Đói ăn-đồ gì cũng *ngon*).

Assaisonner *v a.* Gia (bỏ) vị; ướp, nêm.—Pha, chế.

—des mets, *gia vị* vô đồ-ăn—*nếm* đồ-ăn.

—ses discours de plaisanteries, lấy lời pha-lửng giễu-cợt mà *pha* vào thêm *vị-vàng* cho lời mình nói.

—de joie les amertumes de la vie, lấy sự vui-vẻ mà *pha* (*chế*) sự đắng-cay đời nầy.

Assassin *s m.* Kẻ giết người; kẻ sát-nhơn.

Main *assassine*, tay *sát-nhơn*.

Assassinat *s m.* Sự giết người; tội sát-nhơn; án nhơn-mạng.

Accusé d'—, mắc *nhơn-mạng*.

—volontaire, prémédité, *cố-sát* c.

—involontaire, ngộ-*sát*.

Assassiner *v a.* Giết. (sát c.)

—qn, *giết*-người.

—le roi, *thí* vua (thí-nghịch c.)

—par de longs discours, nói dai *khó chịu*.

Il m'*assassine* de ses lettres, nó viết thơ đi thơ lại mãi tôi *rầu chết*.

Assaut *s m.* Sự xông vào (xốc vô, nhảy vô).

Donner l'—à un fort, *hãm* đồn.

Donner un—général, *hãm* tứ phía, *xông-vô* một lượt.

Prendre d'—une ville, *hãm* lấy thành.

Faire—d'habileté, *tranh* (*đua*) khéo (tài, giỏi).

Assemblage *s m.* Sự hiệp lại; sự nhóm (nhập, tụ) lại —sự ráp lại.

Digitized by Google

Assemblée *s f.* Hội; đám; công-đồng.
—nationale, *hội* dân-viện.
—de gens sages, *hội* người hiền, anh-hùng *hội* c.
Tenir une—, *công*-luận, công-đồng.
Convoquer une—, mời *hội*; nhóm *hội*.
Dissoudre une—, bãi *hội*.

Assembler *v a.* Nhóm (hội, hiệp, tụ) lại. —Ráp lại.
— des notables, *nhóm* các-chức (hương-chức) *lại*.
— des troupes, *tụ* binh *lại*; *thâu* quân.
— le peuple, *nhóm* dân *lại*.
— des pièces de charpente, *ráp* nhà (vày.)
S' — *v. pr.* Tựu, (họp, nhóm, hội) lại. *Quần* tam *tụ* ngũ. c.
S' — la nuit, *tụ-tập* đêm-hôm.

Assener *v a.* Đánh, đập mạnh (hụng).
— un coup de poing, *đấm* (*thoi*) cho một *đấm* (*thoi*).
— des coups au hasard, *đập* bậy *đập* bá *phang* ngang.
— un soufflet, *vả* (*bạt tai*) cho một *vả* (*bạt tai*).

Assentiment *s m.* Sự ưng, sự đành.
Donner son — à.... *ưng* (*đành*) theo.

Assentir *v n.* Ưng, đành.

Asseoir *v a.* Đẻ (đặt) lên... Lập, dựng....
— un enfant, *đẻ* con-nít *ngồi*...
— les fondements d'une maison sur.... *xây* nền nhà lên trên....
— un camp, *đóng* (*lập*) trại.
S' — *v pr.* Ngồi.
Asseyez-vous, *ngồi* đi; hãy *ngồi*, mời *ngồi*; *ngồi* xuống.

Digitized by Google

Asseyons-nous, *ngồi* hè; *ngồi* ta *ngồi*.

S' — à côté... *Ngồi* kề (kế) một bên.

S' — à table, *ngồi* bàn, *ngồi* lại bàn.

ASSERMENTER *v a.* Bắt thề.

Interprète —, thông-ngôn *có bắt thề*.

ASSERTION *s f.* Sự quyết. — Điều mình binh (chữa) và lấy làm thật (chắc); lời luận (bàn).

ASSERVIR *v a.* Bắt phục; bắt làm tôi.

— un pays par les armes, *đánh* lấy nước *mà trị*.

— qn à sa volonté, *bắt ép* người nào *tùy theo* ý mình.

— les cœurs, *làm cho* lòng người (*mê*, *xiêu ou phải lòng*.

Asservir ses passions, *hãm* tình tư-dục mình.

S' — un peuple, *làm cho* dân một Nước *đầu-phục* mình.

S' — aux usages, *tùy* tục. *Theo* thói.

S' — à qn, *tùng-phục* (*làm-tôi*) người nào.

ASSERVISSEMENT *s m.* Sự làm-tôi; phận làm-tôi.

ASSESSEUR *s m.* (Kẻ ngồi gần). Kẻ dự xử, hiệp xử.

ASSEZ *adv.* Đủ — khá — thôi.

Avoir — d'argent, có *đủ* bạc *ou* có bạc đủ.

Avoir *assez* de mérite, có công-nghiệp *khá*.

Être — riche, *khá* giàu.

—! ne parlez plus, *thôi*, đừng-có nói nữa.

ASSIDU e *adj.* Chuyên, chuyên-cần; Siêng, siêng-năng, siêng-sắn; Cần, cần-mẫn, cần-quyền.

— à l'étude, *chuyên* học; *siêng* học.

— au travail, *cần-quyền* việc làm.

— auprès d'une femme, *đánh-đeo* theo đờn-bà.

— à venir, *năng* (*hay*) đến.

Digitized by Google

Visites *assidues*, khách *luôn-luôn*, (*liên-xi.*)

Assiduité *s f.* Sự chuyên-cần; Sự siêng-năng.

Assidûment *adv.* Cách siêng-năng, cần-mẫn; luôn-luôn.

Assiégeant e *adj.* Vây; kẻ vây.

Armée — *e*, đạo binh *vây*; binh *vây*.

Repousser les — *s*, giải *vây*.

Assiéger *v a.* Vây, vây-phủ; vây xung-(chung-) quanh.

—une ville, *vây* thành.

Les affaires m'*assiègent*, việc-vàn nó *bó* (*vây*) lấy tôi.

Les créanciers l'*assiègent*, nợ nó *vây* nó đòi.

Assiégé par les vents, *bị* gió phải *cầm động*.

—l'oreille, nói *điếc* (*om*, *ngẩy*) tai.

Assiette *s f.* Sự ngồi, cách ngồi; sự đặt (để) yên—địa-thế.—Dĩa bàn.

—d'un cavalier, *cách-điệu* người cỡi (ngồi) ngựa.

—d'un camp, *nơi đóng* trại.

—d'une ville, *địa-thế* thành-phố.

—blanche, *dĩa* sạch, *dĩa* không.

Piquer l'—, (mổ *dĩa*)=ăn chực.

Pique-assiette, người ăn chực.

Son esprit n'est jamais dans la même—, trí nó không có đặng *thường một mực*.

L'—de l'impôt. Phép *chinh* thuế.

Assiettée *s f.* Dĩa đầy.

J'en ai mangé deux—s, tôi đã ăn hết hai *dĩa*.

Assignation *s f.* Sự đòi tới hầu kiện.—Sự cấn nợ.

Assigner *v a.* Chỉ ra—cắt (phiên); hẹn—đòi đi hầu.

—à chacun ce qui lui revient, phần của ai, *chia* (*chỉ*) *ra* cho nấy.

—une place à qn, *chỉ* chỗ cho người nào.
—un rendez-vous, *hẹn* chỗ tới (tựu).
—qn en justice, *đi kiện*, (*đi thưa*) người nào.
Au jour *assigné*, tới ngày *hẹn*. (*đã chỉ*).
Tour *assigné* à... phiên *đã cắt* cho...
L'—é non comparant est condamnable, người đã *có đòi* mà không tới hầu thì đáng bị phạt (có tội).

Assimilable *adj.* Có lẽ sánh được; giống, tương-tợ (tựa).

Assimilation *s f.* Sự làm cho giống—sự so-sánh.

Assimiler *v a.* Làm cho giống—So-sánh.
L'ivrognerie *assimile* l'homme à la brute, sự say rượu *làm cho* con người *giống* như thú-vật.
—une chose à une autre, *so-sánh* cái nầy lại *với* cái kia.
S'—aux grands, *sánh mình* với kẻ lớn có danh.

Assise *s f.* Lớp đá gạch xây.
—de pierres, *lớp* đá.
à la 2e—, đến *lớp* thứ hai.

Assises *s f. pl.* Hội-hàm. (kì các quan tòa hội mà xử án nặng).
Tenir les—*s*, *Hội-hàm*.

Assis ise *p.* Asseoir, Ngồi.
—sur une chaise, *ngồi* trên ghế.
Las d'être—, *ngồi* mỏi.
Restez—, cứ *ngồi*.
Ville—e sur une colline, thành *lập* trên nổng.

Assistance *s f.* Sự giúp (-đỡ). —đô-hội.
Avec l'—de Dieu, có *ơn* Chúa *giúp*...
Manquer d'—, tất-tưởi, không ai *giúp-đỡ*.
L'— tout entière applaudit à ces paroles, nghe

nói những lời ấy, *đô-hội người-ta ở* đó hết thảy ai nấy đều vỗ tay mà khen.

Droit d'—, phép được *tới* mà...

ASSISTER *v n. a.* Tới có mặt; hầu, chầu, chầu-chực.. —Giúp, giúp-đỡ.

—à une séance, *đi* hội (*có mặt* khi hội nhóm.)

—à la Messe, *xem lễ*, *chầu lễ*.

—à un enterrement, *đi đưa* đám, (*đi* đám ma); *đi đưa* xác.)

—au festin, *ăn* tiệc; *dự* yến.

— à une audience royale, *chầu* vua.

— à une audience de mandarin, *hầu* quan.

—les pauvres, *giúp-đỡ* kẻ khó-khăn.

S'—mutuellement, *giúp* (*-đỡ*) nhau.

Dieu vous assiste! xin Chúa *giúp* anh!

Maire *assisté* de notables, ông xã *có* hương-chức *giúp* với.

Il était *assisté* de ses parents, nó đi *có* cha mẹ nó *đi theo*.

Les *assistants*, những kẻ *có mặt*.

ASSOCIATION *sf.* Sự hiệp (hợp, họp) lại —Hội, bọn, công-xi (công-ty c.).

—des idées, sự *chung* (*hợp*) ý. *Hội* ý.

Faire une —avec... làm *bạn*... *nhập* bọn (hội)... *công-xi ou vô* hùn với.....

ASSOCIÉ ÉE *sm f.* Kẻ làm bạn với... Kẻ vô hội, nhập bọn, vô hùn, công-xi; người hùn đậu vốn buôn chung.

Mon —, người *làm chung* với tôi.

ASSOCIER *v. a.* Nhập lại, hiệp lại — Cho nhập bọn, vô hội, công-xi.

— des idées, *hội ý*.

Digitized by Google

—qn dans un commerce, *cho* ai *công-xi* (*vô hùn*).

S' — qn dans une entreprise, *cho* ai *làm chung* với mình một việc.

S' — à qn pour faire le commerce, *vô hùn* (*công-xi*) với ai mà buôn-bán.

S' — avec toutes sortes de gens, đụng ai *làm quen* nấy; *đánh đội đánh đọ*.

Assolement *sm*. Sự đổi giống trồng mà dưỡng đất.

Assoler *va*. Thay giống trồng mà dưỡng đất cho tốt (lợi).

Assombrir *va*. Làm cho ra tối (sầm, nhâm).

S' —, tối, sầm, nhâm; ra sặm.

Assommant e *adj*. Khó chịu; cực quá.

C'est —! *khó lòng* thì thôi! *cực quá* đi thôi!

Il est —, nó là *người khó chịu quá*.

Assommer *va*. Đập chết; đánh vùi. — Làm cực.

— un bœuf, *đập chết* con bò.

— de coups, *đánh-đập* quá tay; *đánh lên đánh xuống*.

— de questions, hỏi hoài hỏi *hủy*, (hỏi làm-sao là hỏi *chịu không được*).

Il m'*assomme* avec son babil éternel, nó nói luôn-luôn, *khó chịu quá*.

Assommeur *sm*. Kẻ đập chết.

Assommoir *sm*. Đồ đập cho chết.

Assomption *sf*. Lễ mong-triệu Đức-Chúa-Bà. *ou* Lễ Đ.C.B. lên trời. — Ảnh mong-triệu Đ.C.B.

Assonance *sf*. Sự ăn vận; sự vần với nhau, như: som*bre*, ton*dre*; như: ngày tháng dường thoi chẳng chờ *ta*, khuyên con đi học chớ dân-*dà*.

Assonant te *adj*. Ăn vận.

Mots —s, tiếng *ăn vận.*

Assortiment *sm.* Sự xứng, (cân-xứng) — Bộ; bận, mớ.

— des couleurs, sự sắc *xứng* nhau.

— complet, nguyên *một bộ* (*mớ*).

—de marchandises, *mớ* (*bận*) hàng.

Un — d'outils, *một bộ* đồ nghề.

Assortir *va.* Hiệp (đặt-để) cho xứng nhau.

— des couleurs, *lựa cho xứng* sắc với nhau.

— un cheval à un autre, *bắt* ngựa con nầy với con kia *cho xứng* cặp.

Cette couleur *n'assortit* pas à l'autre, sắc nầy không *xứng* sắc kia.

Cette couleur *s'assortit* mal avec l'autre, sắc nầy không *xứng* (*cân, đối*) với sắc kia.

Epoux bien *assortis*, vợ chồng *xứng đôi* (*vừa lứa*).

Mal *assorti. So-le*, không *đều*, không *xứng.*

Boutique bien *assortie*, phố bán *đủ các món hàng.*

Couleurs bien *assorties*, sắc (màu, mùi) *xứng* nhau.

Doublure *assortissante* à la robe, đồ lót *xứng* giè áo.

Assoter *v a.* Làm cho thương điên thường cuồng; làm cho mê.

Jamais on ne vit père plus *assoté* de ses enfants, chưa thấy ai là cha mà con-cái nó *trìu dữ* làm-vậy bao-giờ.

S' — d'une femme, được đờn-bà nó *muốn* (*phải lòng*) mình.

S' — de sa personne, *tưng* (*trọng, trượng*) mình quá.

Assoupir *v a.* Làm cho ngủ — làm cho êm đi.

Les fumées du vin *l'assoupissent*, hơi rượu ra

làm cho nó buồn ngủ.

La lecture est *assoupissante*, đọc (coi) sách nó *hay bắt buồn ngủ.*

— la douleur, *làm cho êm bớt* đau *đi.*

— un différend, *can* sự rầy-rà bất-bình *đi.*

S' — *v. pr.* Ngủ quên đi — dịu (êm) đi.

Assoupissement *s m.* Giấc ngủ mơ-màng. — Sự trễ-nãi bỏ xuội; sự say-mê.

Assouplir *v a.* Làm cho ra mềm (dịu).

— une étoffe, *làm cho* hàng *ra* mềm; *mộc* hàng.

— le caractère d'un enfant, *bẻ*, *tập* tính-nết con-nít (cho nó ra mềm-mại dịu-dàng).

S' — *v. pr.* Mềm, dịu đi.

Assourdir *v a.* Làm cho điếc tai.

Ses cris *m'assourdissent*, tiếng nó la tôi dám *điếc tai.*

Assourdi par le bruit, om-sòm *chát tai.*

Il *m'assourdit* les oreilles, nó *làm* tôi *điếc tai.*

S' — *v. pr lảng tai, điếc.*

Bruit *assourdissant*, tiếng *chát óc chát tai.*

Assouvir *v a.* Làm cho no (phỉ, -đã, -bỏ).

— sa faim, *làm cho no* bụng (*đã thèm*).

— ses passions, *làm cho phỉ* chí, (tình) *toại lòng.*

Pour — sa haine, *cho bỡ* ghét.

— sa vengeance, *làm cho phỉ* (*đã*) lòng cừu-oán.

Assouvi de vin, *đã thèm* rượu.

S' — *v. pr.* No, đã, phỉ.

Assouvissement *s m.* Sự no, sự đã, sự phỉ.

Assujettir *hay-là* Assujétir *v a.* Bắt-phục (vâng-phục, chịu-luỵ). — Đặt, để cho yên (chắc) chỗ.

— un peuple, *bắt* dân *đầu-phục* (*chịu-phép*).

— ses passions, *hãm-dẹp* tính mê nết xấu mình.

— à l'obéissance, *bắt vâng-phục.*

— ses passions à la raison, *bắt* lòng thú *vâng-phục* lòng thân.

— une planche, *đóng* ván (cho yên chỗ).

— une poutre, *đặt* (*vô*) đà (trính, xuyên, xà).

S' — au pouvoir d'un autre, *vâng-phục* (*đầu-lụy*) quờn-phép kẻ khác.

S' — aux lois, *vâng theo* luật-phép.

Assujettissement *sm.* Sự chịu-phục — sự ép (bắt) tuân-phục.

— aux lois, *sự vâng-giữ* luật-phép.

La grandeur a ses —*s*, kẻ quyền-quí (quờn-quới) cũng có *chỏ phải tuân-phục.*

Assumer *va.* Lấy cho mình; lãnh, chịu.

Assurance *sf.* Sự chắc ý; sự chắc-thật; sự vững (ý).

Avec —, *chắc* (*ý*); *quả-quyết.*

Plein d' —, đi *dạn-dĩ* (*chắc ý*) không sợ. (về con thú-vật).

Avoir l' — $\left.\begin{matrix}\text{de.....}\\ \text{que...}\end{matrix}\right\}$ *chắc* rằng....

Compagnie d' —s, công-ti *bảo hiểm* (... thọ-mạng. hỏa-chúc...)

Prime d' —s, tiền góp đóng cho công-ti (hảng) *bảo-hiểm.*

Assurément *adv.* Cách vững-vàng chắc-chắn — Thật-thì.

Connaître — l'écriture; biết *chắc* là chữ ai.

— il s'est mal comporté, *thật-thì* nó đã ăn-ở xấu.

Marcher —, đi *mạnh-mẽ* (*vững-vàng*).

Assurer *va.* Nói chắc (thật quả), quả-quyết. — Làm cho ra chắc (-vững,) — Lãnh, bảo-lãnh.

Je vous *assure* que... Tôi *nói thật*, (*-quyết, quả-*

quyết) với anh rằng...

Je ne le ferai pas, je vous *assure*, tôi sẽ chẳng-có làm đâu, tôi *nói thật*.

— la table avec un tesson, lấy miếng sành mà *chêm cho vững* cái ghế.

— la conscience, *làm cho* lương-tâm *vững*.

Assurez-le de mon estime, hãy nói cho nó *biết chắc* tôi trượng (trọng) nó.

Qui peut s'— d'être toujours heureux ? Ai (*biết*) *chắc* được rằng mình sẽ có-phước luôn-luôn?

S' — en quelqu'un, *tin-cậy* (*lấy làm chắc*) người nào.

S' — de la promesse de... *tin-cậy* lời hứa của....

Nous *nous sommes assurés* que... Ta đã *biết chắc được* rằng....

S' — d'un coupable, *bắt* kẻ có tội.

S' — d'une ville, *bắt* (*lấy*) thành.

Assuré contre les dangers, *chắc* không sợ hiểm-nghèo.

Tenir pour *assuré*, lấy làm *chắc* (*thật*).

Il (est) *assuré* que... chắc rằng.....

D'un pas mal *assuré*, chơn bước *ngập-ngừng* (không-có *vững*).

Main *assurée*, *vững* tay; *dạn* tay.

Faire l'*assuré*, làm-bộ *vững*.

Maison *assurée* contre l'incendie, nhà có hẳng *bảo hoả-chúc* cho rồi.

ASSUREUR *sm.* Kẻ bảo hiểm.

ASTÉRISQUE *sm.* Dấu ngôi sao, dấu hoa-thị: (*).

ASTHMATIQUE *adj. s.* Có bệnh suyễn.

Cheval —, ngựa *có chứng hen*.

Un —, một người có *bệnh suyễn*.

Asthme *s m.* Bệnh suyễn ; chứng *ou* tật suyễn.

Astic *s m.* Xương ống ngựa thợ đóng giày lấy mà ủ mà ém da cho sát cho láng.

Asticot *sm.* Giòi (trong thịt thối) để móc mồi câu.

Astiquer *va.* Đánh (chùi, nghè, cà, chà)cho láng, cho sáng.

Astragale *sf.* Đường bắt chỉ tròn,như xâu chuỗi chạy quanh đầu cột.— Thứ đậu ván hoang (dại T.)

Astral le *adj.* Thuộc về sao, tinh-tú.

Influences *astrales*, điều bệ *tại nơi sao* (*-tinh-tú*).

Astre *s m.* Sao; tinh-tú, c.

— du jour, *mặt-trời.*

— des nuits, *mặt-trăng.*

Jusqu'aux — s, cho tới *trên trời*; cho thấu *trời.*

Sous quel — êtes-vous né? Anh sanh ra nhằm *vì sao* gì (nào)?

Beau comme un —, tốt như *sao*; xinh như *tiên.*

Astreindre *v a.* Bắt, buộc vào..., Ép.

— qn à de nouvelles lois, *bắt* (*buộc*) phải theo luật-phép mới.

— à faire... *ép* làm...

S' — au travail, *ép mình* mà làm việc.

S' — par serment, *buộc mình* bởi lời thề *ou* thề mà *buộc mình.*

Astriction *s f.* (Sự ép, buộc). Sự bón. — Sự ép (bắt-buộc).

Astringent e *adj.* Hay cầm; hay làm cho chặt (bụng) hay làm cho bón.

Substance — e, món (vị) *hay làm cho bón* dàng đại-tiện.

Remède —, thuốc *cầm*; thuốc *làm cho chặt bụng*.

Astrologie *s f.* Phép coi (xem) sao mà bói; phép thiên-văn.

Astrologue *s m.* Thầy thiên-văn, thầy tinh-sĩ.

Astronome *s m.* Kẻ hay (giỏi) phép thiên-văn. Thầy thiên-văn, tinh-sĩ.

Astronomie *s f.* Phép thiên-văn (dạy về tinh-tú trên trời).

Astronomique *adj.* Thuộc về thiên-văn.

Carte —, đồ-vẽ chỗ và đường-đi lối-lại các tinh-tú trên trời. Bản-đồ *trời*.

Astuce *s f.* Sự qui-quái, trớ-trinh; mưu, mưu-mô.

Astucieusement *adv.* Cách qui-quái.

Astucieux euse *adj.* Qui-quái; mưu-mô, sâu-hiểm.

Femme *astucieuse*, đờn-bà *lanh-lợi*, (*qui-quái*).

Paroles *astucieuses*, lời nói *qui-quyệt* (*lanh.*)

Asyle. V. Asile.

Atelier *s m.* Chỗ làm việc; trại, sở thợ làm nghề. — ty thợ, bọn thợ. — Học-trò đang học nghề.

D' — en —, đi *sở* nầy qua *sở* kia,

Chef d' —, chủ *trại* (coi thợ-thầy).

L' — chôme, cả *ty thợ* (*nội sở*, trại) nghỉ làm.

Son — est nombreux, *học-trò* thợ ấy đông.

Atermoiement *s m.* Sự hẹn nợ; sự xin kì (nợ) lại.

Atermoyer *v a n.* Hẹn nợ, kì lại. — Cho kì lại.

Athée *s* m *adj.* Vô đạo; kẻ không tin có Chúa.

Athéisme *s m.* Đạo tin không có Chúa-bà nào.

Athlète *s m.* Kẻ mạnh-mẽ, có tài. Lực sĩ c. Võ-sĩ c. Kẻ hay nghề võ.

— à coups de poing, kẻ *đánh quờn*.

— de la foi... Kẻ xưng đức tin *mạnh-mẽ* — Kẻ

Digitized by Google

tử (vì) đạo.

Atlante *s m.* Hình người đội hay-là đỡ cái gì (trong đồ chạm, nhà-cửa). Mặt bợm, hình nhơn làm con-đội.

Atlantique *adj.* Thuộc về biển cả Atlantique.

Mer—, hay-là Océan—, tên cái biển ở giữa phương đông và Thế-giái-mới.

—*s. f.* biển Atlantique.

Atlas *s m.* Sách hội bản-đồ các phương các nước.

Atmosphère *s f.* Khí bọc (bao xung-quanh) trái đất. — hơi, khí.

— vicié d'un hopital encombré, *hơi, khí độc* nhà-thương có đông kẻ bệnh.

Atmosphérique *adj.* Thuộc về khí-bọc trái đất.

Atome *s m.* Trần-ai; bụi trần-ai.

Atonie *s f.* Sự yếu (vô-lực c.); chứng hay mỏi-mệt chơn tay, bải-hoải gân-cốt.

Atonique *adj.* Bởi yếu (vô-lực) không khoẻ.

Atour *s m.* Đồ nữ-trang; đồ làm tốt.

— nuptial, đồ trang-điểm hồi lễ cưới.

Beaux, brillants — s *đồ nữ-trang* quí đẹp.

Dame d'—, đờn-bà coi việc các *đồ điểm-trang*, sắm-sửa cho bà hoàng-hậu.

Atourner *v a.* Trang-điểm, sắm-sửa, làm tốt.

Atout *s m.* Lá bài ăn; lá tới (đợi) (tiệp với lá bài trường.)

Âtre *s m.* Lò lửa.

Atroce *adj.* Dữ-tợn; độc-địa (ác); hung-ác.

Crime—, tội *gớm-ghiếc.*

Douleur—, đau *hung quá.*

Homme—, người *dữ-tợn.*

Il fait un temps—, trời *xấu quá*.

ATROCEMENT *adv*. Cách dữ-dằn; cách độc-địa;—lắm, rất-mực.

ATROCITÉ *s f*. Sự (việc) độc-dữ; điều hung-ác; lòng độc-dữ.

ATROPHIE *s f*. Sự ốm-o gầy-mòn.

ATTACHE *s f*. Dây buộc (cột).

—d'un chien, *dây cột* chó.

Chien d'—, chó *tróng* (*cột lại*.).

Tenir / Mettre } un chien à l'—, *tróng* chó *lại*, *cột* chó *lại*.

Être à l'—, bị (mắc) cột—*mắc* (*buộc chơn* = không rảnh).

avoir de l'—
- aux richesses, *tham-lam* (*ham-hố*) của-cải.
- au jeu, *mê* (*ham*) cờ-bạc.
- à l'étude, *ham* học.

ATTACHEMENT *s m*. (Sự buộc, cột, trói). Sự tríu-mến; Sự ham(-mê).

Mon—pour vous, *lòng* tôi *tríu-mến* anh.

—au travail, *sự ham* việc làm.

—au monde, sự *mê* (*đính-bén*) thế-gian.

Rompre les—s, từ-bỏ *những sự* mình *tríu-mến*; dứt *tình*.

ATTACHER *v a*. Buộc, cột, trói, ràng lại.

—à qn les mains, *trói* tay người nào *lại*.

—les mains derrière le dos, *trói* ké *lại*.

—la vigne aux échalas, *buộc* nho vô (vào) choái.

—de l'importance à.... lấy... làm trọng.

—un sens, *cắt* nghĩa, *lấy* nghĩa...

—avec un clou, đóng đinh, găm đinh. (lấy đinh mà đóng, găm....)

Digitized by Google

L'étude m'*attache*, (sự học nó *buộc* tôi) = sự học làm cho tôi *ham, mê.*

Le jeu l'*attache*, (cờ-bạc cột nó) = nó *mê* (*ham*) cờ-bạc.

La nature nous *attache* d'abord à nos parents, tính tự-nhiên *bắt* ou *buộc* ta *tríu-mến* cha mẹ ta trước hết.

—qn à son service, *dùng* người nào, *cho* người nào *ở* với mình.

La poix s'*attache* aux mains, chai *dính* tay.

S'—qn par ses bienfaits, *làm* ơn *cho* người-ta *phục* (*cảm, mến*) *mình.*

S'—à l'étude, *ham* học.

S'—à un parti, *theo* phe.

S'—à perdre qn, *ra-sức* (*lo*) mà hại người nào.

ATTACHÉ ÉE *p. p.* Bị (mắc, phải) trói, buộc, cột vô.. *ou* vào...—Tríu-mến; mê, ham; theo, đeo theo.

—à un pilier, *bị trói* vào cây cột.

Il m'est *attaché* intimement, nó *tríu-mến* tôi hết lòng.

—aux Français, *theo* ou *có lòng* với (cùng) người Phalangsa.

—à l'argent, *ham* (*mê*) bạc-tiền.

Yeux *attachés* à.. *hay-lì* sur... con-mắt *chăm-chỉ*; ngó *chằng-chằng.*

ATTAQUE *s f.* Sự đánh; sự xông (xốc) vào; sự xáp trận.—cơn (bệnh).

Donner l'—à une ville, *đánh hãm* thành.

L'—qu'on ne peut parer, *cái đánh* thình-lình không trở (tránh) được.

Fausse—, *sự đánh* giợm.

—de maladie, *cơn* bệnh.

Attaquer *v a.* Hãm; xáp; xông vào. . ; đánh.
—une ville, *đánh* (*hãm*) thành.
Des pirates l'ont *attaqué*, ăn-cướp *đánh* nó.
—la religion, *nói nghịch* đạo.
—qn en justice, *đi kiện* (*thưa*) người nào.
—un sujet, *nói về* việc.....
—un plat, *gắp*, (*vẹ*) dồ-ăn.
S'—à plus fort que soi, *kình* (*chống*) với kẻ mạnh (có quyền-thế) hơn mình.

Attarder *v a.* Làm cho chậm, (muộn).

Atteindre *v a.* Trúng (nhằm), —Theo kịp —Tới, đến.
— le but en visant, nhắm bắn (phóng) *trúng* (*nhằm*) bia *ou* đích.
—son but, *được* như ý đã quyết.
—le voleur, *theo-kịp* đứa ăn-trộm.
Nous *atteindrons* le village avant la nuit, ta sẽ *tới* (*đến*) làng trước tối.
— l'âge de raison, *tới* (*đến*) tuổi khôn.
Atteint d'une maladie, *bị* ou *mắc* bệnh.
Atteint de la foudre, *bị* sét *đánh*.

Atteinte *s f.* (Sự đánh nhằm) sự mắc (bị).
— de fièvre, *sự ớn* (*giún*) rét.
Premières —s du chaud et du froid, sự mới *giún mình* muốn nóng lạnh.
À l'abri des —s de la calomnie, *sự* khỏi *bị* (*mắc*) phao-vu *ou* bỏ-vạ.
Légère —, *vít* nhẹ.
Porter — à la réputation, *làm cho hư* danh *xấu* tiếng.
Hors d'—, khỏi (ai làm gì đặng) *bị* ou *mắc* = chắc, vững.

ATTELAGE *s m* Sự bắt ách; sự thắng vào xe. = ngựa (trâu bò) thắng xe.

— de deux chevaux, *ngựa cặp* (*song mã* c.); xe song mã, (hai ngựa).

— de bœufs, *bò* kéo xe.

Avoir de beaux —s, có *ngựa* (*bò*) kéo xe tốt; (hay giỏi).

ATTELER *v a.* Thắng (bắc, mắc, máng,) ách.

— des chevaux à une carosse, *bắc* (*thắng*) ngựa vô (vào) xe.

— des bœufs à une charette, *bắc* (*máng*,) bò vào xe.

— une voiture, *Thắng* (*bắc*, *gác*) xe.

Voiture *attelée* de deux chevaux, xe *thắng* hai ngựa (ngựa cặp); xe *đi* song mã.

ATTELLE *s f.* Sườn (cốt) cái vòng cổ ngựa (bò...) kéo xe. — Cây bó mà đăng (xương gãy).

ATTENANT E *adj.* Kế, kề, liên một bên...

Terre — e à la maison, đất *kế một bên* nhà.

Maison — e, nhà *kế một bên*.

Mur — de *hay-là* à la porte, vách (tường) *kế* cái cửa.

ATTENDRE *v a.* Đợi, chờ; trông.

— l'arrivée de qn, *đợi*, (*chờ*) ai đến (tới).

— de jour en jour, *đợi* từ ngày, ngày nầy qua ngày kia.

— avec impatience, *đợi* lóng-nhóng.

Attends-moi ici, *đợi* (*chờ*) tao đây nghé.

Attends! Khoan-đã, *thủng-thẳng*.

Attendez! je vais m'en souvenir, *Khoan!* để tôi nhớ lại.

— à *hay-là* de se convertir à l'heure de la mort,

*đợi*đến giờ chết mà (mới) trở lại.

L'âge ne nous *attend* pas, tuổi chẳng *chờ* ta.

Faire —, làm cho *trông* (*đợi*, *chờ*).

S' — *v pr.* Ngờ, dè, trông-đợi.

Sans qu'on *s'y attendît*, không *dè*, (*ngờ*); ai *ngờ* (*aè*)?

À quoi on ne *s'attend* pas, điều *thình-lình*, *tình-cờ* ou *không ai dè.*

Je m'*attends* à ce que.... tôi *trông* sẽ...

ATTENDRIR *v a.* Làm cho mềm (non).

La rosée *attendrit* le choux, sương *làm cho* cải bắp *ra mềm.*

— le cœur, *làm cho mủi* (*động*) lòng.

Voix *attendrissante*, tiếng *nghe mà thương.*

Viande *attendrie*, thịt *mềm.*

ATTENDRISSEMENT *s m.* Sự *động ou mủi* lòng; sự thiết-tha.

ATTENDU *prép.* Vì, nhơn-vì, bởi-vì.

— son infirmité, il fut exempt de la milice, nó được khỏi đi lính *nhơn-vì* nó có tật.

— *qu'*il.... *Vì* (*bởi vì*) nó...

ATTENTAT *s m.* Sự phạm đến...

— à l'autorité d'autrui, *sự phạm đến* quờn-phép kẻ khác.

— à la pudeur, *tội xâm-phạm đến* tiết-hạnh đờn-bà con-gái; *Sự hãm* đờn-bà con-gái.

Vie en butte à des *attentats*, bị chúng lo mưu mà *hại* mà *giết đi.*

ATTENTATOIRE *adj.* Phạm *ou* xúc-phạm đến...

Parole—à l'autorité, lời nói *xúc-phạm đến* kẻ lớn.

ATTENTE *s f.* Sự đợi, sự chờ; sự trông.

Être dans l' — de... *ngóng-trông* ou *chờ-đợi.*

Contre l' —... (sái lòng trông-đợi) = không ai *dè* ou *ngờ*; ai *hay?* ai *ngờ?* ai *dè?*

Salle d' —, phòng *chực*.

Pierres d' —, đá xây để gio ra hờ sau có xây tiếp cho chắc.

ATTENTER *v n.* Phạm đến....

— aux biens d'autrui, *phạm đến* của-cải người.

— à la vie de *qn*, *phạm đến* mạng-sống người nào = lo *hại* (*giết*) người nào.

— à la personne du roi, *phạm đến* thánh-thể vua = *lo thí* vua.

ATTENTIF IVE *adj.* Có ý-tứ, chăm-chỉ.

— à... *chăm-chỉ* về....

Il n'est pas —, nó không *có ý-chỉ*; nó *lo ra*, *lảng-xao*

Soyez —, hãy *cầm trí lại*; hãy cho *có ý-tứ*.

Rendre l'auditoire —, làm cho ai nấy *lắng-tai chăm-chỉ* mà nghe.

ATTENTION *sf.* Ý, ý-tứ, ý-chỉ.

Faites—, hãy cho *có ý*; hãy *giữ*.

On n'y fait pas—, người-ta không-có *nghĩ* (*xét*, *tưởng*) *tới* ou *đến*.

Cela mérite —, cái ấy đáng *lo*.

Combler qn d'—s, *lo-lắng đãi-bưới* ai hết sức.

ATTENTIVEMENT *adv* . Cách có ý-tứ; cách chăm-chỉ; cho chín-chắn, cho kĩ-cang.

Regarder—, ngó *chăm-chỉ*.

Examinez—, hãy xét *cho chín-chắn*, ou *cho kĩ-cang*.

ATTÉNUATION *sf.* Sự làm cho ra nhẹ-bớt.

ATTENUER *va.* Làm cho ra nhẹ (yếu); bớt.

Le repentir *atténue* la faute, sự ăn-năn *làm cho nhẹ* tội.

Circonstances *atténuantes*, Những cái (cơ-quan) *làm cho nhẹ bớt* tội đi.

ATTERRAGE, *sm.* Chỗ tàu ghé vô đất (bờ) được.

ATTERRER *va.* Vật xuống đất.

Cette nouvelle m'a *atterré*, cái tin ấy nó làm *cho tôi xỉu đi.*

Demeurer / Être —*é.* xlu, sửng-sốt; bất tỉnh nhơn sự c.

ATTERRISSEMENT *sm.* Đất bồi.

ATTESTATION *sf.* Giấy làm-chứng; lời làm chứng (cho biết.) Bút-tích c. tờ vi-bằng.

ATTESTER *va.* Chứng cho, làm chứng — phân bua, phân chứng.

— la véracité d'un fait, *làm chứng* chắc là chuyện thật.

— le ciel et la terre, kêu trời van đất *xin chứng cho.*

J'en *atteste* tous ceux qui sont ici, Tôi *phân chứng* (-*bua*) với mấy người ở đây hết-thảy.

ATTIÉDIR *va.* Làm cho nguội (-lạnh).

— l'amitié, *làm cho phai* (*lạt*) tình nhơn-ngãi.

S'— *v. pr.* Ra nguội, nguội đi.

L'eau *s'attiédit*, nước *nguội đi.*

ATTIÉDISSEMENT *sm.* Sự nguội-lạnh đi.

— de la dévotion, *sự ra nguội-lạnh*, (*bớt* lòng sốt-sắng *đi*).

ATTIFER *va.* Chải-gỡ, trau-tria, làm tốt.

ATTIQUE *adj.* Về thành Athènes. (theo như người Athénien thuở xưa).

Sel—, sự mặn-mòi (hay) (như người Athénien xưa có vậy).

Politesse—, cách ở lịch-sự *lắm.*

Digitized by Google

Attirail *sm.* Đồ đem theo; đồ tùy thân.
— de guerre, binh-*khí.*
— d'une armée, *đồ đem theo* binh.
— de voyage, *đồ tùy-thân*, (*đem theo* đường).
— de chasse, *Đồ-cuộc* đi săn-bắn.

Attirer *va.* Kéo lại... rút — nhử, rù-quến.
Il m'*attira* à lui, nó *kéo* tôi lại nơi nó.
L'aimant *attire* le fer, đá nam-châm *rút* sắt.
— l'ennemi dans une embuscade, *nhử* giặc vô chỗ binh-phục.
— les yeux sur... *làm cho* trông (ngó) vô....
Un malheur en *attire* un autre, nạn nầy *rủ* nạn kia (họa vô đơn chí c.)
La vérité *attire* des haines, nói thật người-ta *hay* ghét; lời thật *mất* lòng.
S' — l'envie, *làm cớ* cho người-ta phân-bì.
Les corps célestes *s'attirent* les uns les autres, tinh-tú trên trời *kéo nhau,* vì nầy *kéo* vì kia.

Attiser *v a.* Chụm, nhúm (lửa).
— le feu, *chụm* lửa.
— la colère, *giục* (*xúi*) lòng giận.
— le feu de la guerre, (chụm lửa giặc), *giục,* (*xúi*) đánh giặc.

Attitude *s f.* Bộ-tướng; cách, phết đi-đứng.
— de sauter, sự *giợm* (*xắm-rắm*) nhảy.
Prendre l' — d'un combattant, *đứng thì-thế bộ* như người đánh trận.

Attouchement *s m.* Sự mần (rờ); sự đá đến.

Attractif ive *adj.* Hay kéo, hay rút — hay rù-quến.
Force *attractive*, sức *hay rút, kéo.*

Attraction *s f.* Sự kéo lại; sức rút, sức kéo.
— planétaire, *sự* tinh-tú *rút* (*kéo*) nhau.

Digitized by Google

— moléculaire, *sức* chất vật *rút* (*hút*) nhau lại.

Attraire *v a.* Kéo, rút — rù-quến.

Attrait te *p p.* Bị kéo, bị rút — bị dỗ-dành rù-quến.

Attrait *sm.* Cái làm cho mê; điều quến-dụ; mồi.

La gloire est pleine d' — s pour l'homme, danh-vọng nó có nhiều *điều hay quến* lòng người-ta *ham* (*mê*) nó.

Attraper *v a.* (đánh bẫy mà bắt) Bắt được.

— un voleur qui fuit, *bắt được* đứa ăn-trộm chạy.

— un coupable sur le fait, *bắt được* đứa phạm tại trận.

— des oiseaux au piège, đánh bẫy *bắt* chim.

Attrape qui peut, ai *bắt* được thì *bắt*.

— une maladie, *mắc* (*mong*) bệnh.

— le but, *được* như tình sở-nguyện.

— les manières de *qn*, *nhái* (*bắt-chước*) cách-điệu người nào giống in.

Se laisser —, bị *gạt* (*phỉnh*); mắc *lường*.

On ne *l'attrapera* pas, người-ta *theo* nó không *kịp* đâu.

Attrapoire *s f.* Bẫy — chước.

Attrayant e *adj.* Hay kéo (rút); hay quến-dụ.

Yeux —, con-mắt thấy mà *ưa*.

Attribuer *v a.* Ban cho; đổ cho... kể cho... Đệm cho....

— des émoluments à.. *ban* (*cho*) ou *cấp* lộc cho...

—... au hasard, *nói là tại* tình-cờ.

— ses malheurs à la fortune, *đổ* sự khốn mình mắc *cho* số-phận.

S' — le titre de... *tiếm*, (*giành*) hiệu cho mình.

Attribut *s m.* (Cái điều riêng cho người hay-là cho vật nào); thể-thống. c.

Digitized by Google

Les — s de Dieu, những *sự trọn lành* nơi (trong) Đức-Chúa-Trời; *Thế-thống* Chúa trời đất.

Les — s de la royauté, *quờn-phép* nhà vua. *Thế-thống* nhà vua.

ATTRIBUTION *s f.* Phần-việc; phận-sự; chức-phận; quờn-phép.

Les — s d'un maire sont.... *phần việc* (*chánh việc*) ông xã là....

Cela n'est pas dans mes — s, cái ấy không phải *phần-việc* tôi = tôi không có *quyền* (*quờn*).

ATTRISTER *v a.* Làm cho buồn (rầu).

S' —, *v. pr.* Buồn.

Cette nouvelle *attrista* les cœurs, cái tin ấy *làm cho* lòng ai nấy đều *buồn*.

S' — pour une bagatelle, *buồn* vì chuyện thàm-thàm, = mỗi chút mỗi *buồn*.

Ne *vous attristez* pas, anh *chớ* (*đừng*) *-có buồn* (*rầu*) làm chi.

Il est *attristé*, nó *buồn* (*rầu*).

ATTRITION *s f.* Sự cọ nhau mà mòn. — Sự ăn-năn tội vì mình (vì sợ hình-khổ....)

ATTROUPEMENT *s m.* Sự hội (nhóm) *ou* tụ lại (quân tam tụ ngũ c.).

ATTROUPER *v a.* Nhóm (tụ) lại; vầy đoàn.

—le peuple, *tụ* (*nhóm*) dân *lại*.

On *s'attroupe*, người-ta *vầy đoàn* lại (*tụ lại*).

S'—autour de q n, *vầy lại* xung-quanh người nào.

AU *s.* AUX *pl.* (Tiếng đặt rút (tắt) thế cho *à le*, *à les.*)

—lit, *trên* giường.

—champ d'honneur, *tại* trận.

—marché, *ngoài* chợ. *Tại* chợ.

—couchant. *phía* (*bên*) mặt-trời lặn. Phía tây.

Fait—tour, đồ tiện=đều-đặn.
Pot—lait, bình *đựng* sữa.
Mal *aux* reins, đau lưng.
Mal *aux* dents, nhức răng; đau răng.
Jouer *aux* cartes, đánh bài.

Aubain *s m.* Người ngoại-quốc lập nghiệp ở đất-Nước người, mà không-có nhập tịch dân bổn-quốc.

Aube *s f.* Rạng đông, tảng-sáng, rựng chơn trời, mưng-đông; bạch-tảng, hừng-đông.
À l'—du jour, sớm-mai *bảng-tảng*.
Avant l'—, hồi chưa *sáng*.

Aube *s f.* Áo trắng dài (làm lễ Misa).

Aube *s f.* Ván làm cánh bánh xe nước.

Auberge *s f.* Quán, nhà-quán. (Quán-xá).
Coucher à l'—, ngủ *quán*.
Tenir—, bán *quán*.
Descendre à l'—, đỗ (ở, trọ) *nhà-quán*.

Aubergine *s f.* Cây cà; trái cà.

Aubergiste *s m.* Chủ quán, người bán quán. (Ông quán, mụ quán).

Aubier *s m.* Thịt non cây trắng-trắng (ở giữa lỏm với da).

Aubin *s m.* (Nước ngựa lỡ, chơn trước sải (nhảy) chơn sau tế kiệu.)
Aller l'—, *đi chơn ba*, chạy *lụp-chụp*.

Auction *s f.* Nhà bán (đồ) đấu giá; chỗ bán tranh mại.
Acheter à l'—, mua tại *nhà đấu giá*.

Aucun une *adj.* Ai; nào; không... ai; không... nào.
—ne... —, không... *ai*. không... *gì*, *nào*... hết.

Digitized by Google

Je n'en connais *aucun*, tôi không-có biết lấy *một ai* (*nào*) *hết*.
—ne met en doute, *không ai* hồ-nghi.
—de nous, *không ai* trong ta.
Sans—s frais, khỏi tốn đồng *nào*.
En —lieu, *không* nơi *nào* hết,=không đâu hết.
Qu'—n'entre ici, *đừng ai* vào đây.

AUCUNEMENT *adv*. Chút nào.
Cela *ne* vous regarde—, *chẳng* phải việc gì đến anh *chút nào*.

AUDACE *s f*. Sự dạn-dĩ, sự có gan, sự cả lòng.
Plein d'—, *dạn-dĩ*, cả *gan*.
Avoir de l'— de... *cả gan*... *dám*...

AUDACIEUSEMENT *adv*. Cách dạn-dĩ.

AUDACIEUX EUSE *adj*. Dạn-dĩ, có gan, gan-ruột.

AUDIENCE *s f*. Sự nghe—Sự nghe thưa việc.—buổi xử-đoán.—Khách, kẻ tới nghe.
Donner—à qn, *nghe* người nào nói...
Donner—, (du roi), *lâm triều*.
« » (des mandarins), *ra khách*.
—solennelle, *triều-yết*, (du roi)
—privée, *diện tấu* (du roi).
Demander— { du roi } xin *vào châu*. / { d'un mandarin } xin *đến hầu*. ou xin *ra mắt*.
Jour d'—, ngày *xử việc*; bữa *xử đoán*.
Tenir—, *hội-hàm* mà xử-đoán.
Salle d'—, chỗ *hội-hàm xử việc*.
Lever l'—, bãi *hầu*.
Devant une —respectable, trước mặt *khách* (*kẻ tới nghe*) tử-tế.

Audiencier *s, a.* Thôi-thảo kêu án, (đòi tiên bị).
Huissier—, *thôi-thảo* kêu án vô trước tòa xử.

Auditeur *sm.* Kẻ nghe. — Châu-nhưng. — Quan thị-sự (tòa án).
Emouvoir ses —s, làm cho động (mủi) lòng *những kẻ nghe.*
Faire remonter un — au rang des élus, cho *châu-nhưng* lên (vô) hàng kẻ được chọn mà chịu phép rửa tội.
Conseiller —, quan *thị-sự* tòa.
— des comptes, chức *kẻ kiểm-sát* sổ-sách.

Auditif ive *adj* Thuộc về sự nghe.
Nerf —, gân *làm cho* tai *nghe.*

Audition *sf.* Sự nghe.
À la première —, khi mới *nghe.*
— des témoins, *sự nghe* chứng khai.
— de compte, *sự xem-xét* sổ-sách.

Auditoire *sm.* Hội người-ta xúm lại mà nghe = Những kẻ nghe.
Nombreux —, *người-ta tới nghe* đông *ou* đô-hội.
Un immense — se presse autour de lui, *một đám người-ta nghe* đông nức chen (lấn) nhau vây chung-quanh người.

Auge *sf.* Máng (cho ăn, uống).
— pour les pourceaux, *cái máng* heo, *cái máng* cho heo ăn.

Augée *sf.* Một máng.
Manger une — de son, ăn hết *một máng* cám.

Auget *sm.* Cái máng nhỏ.

Augmentation *sf.* Sự thêm.
— de solde, *sự thăng* bổng, sự ăn (lộc) lên.

Digitized by Google

— de fortune, sự giàu *thêm, sự phát* tài; *sự thêm* của-cải.

Augmenter *va. n.* Thêm, gia thêm.

— la force, *thêm* sức.

— sa fortune, *thêm* của-cải, *thêm* giàu, *càng* giàu.

— un employé, *cho* kẻ làm việc ăn *thêm*; *cho* ăn *lên*.

Il sera prochainement *augmenté*, nó sẽ được *ăn lên* (*thăng bổng*) bây-giờ.

Le riz *augmente*, gạo *lên* giá.

Le mal *augmente* de jour en jour, bệnh càng ngày càng *thêm*.

— de paresse, *càng* làm-biếng *hơn*...

Le feu *s'augmente* par le vent, lửa càng *thêm* (*cháy lên*) bởi gió.

Augural ale aux *adj.* Về điềm; về phép bói.

Science —e, Phép *coi điềm mà bói*; phép bói.

Livres *auguraux*, sách *bói*.

Augure *s m.* Điềm, sự bói; phép bói-khoa (coi chim kêu chim liệng bàn điềm mà bói.) — Thầy bói chim; thầy coi giò.

Oiseau de mauvais —, (chim xấu *điềm*) chim *điềm* dữ, chim *hệ*.

— favorable, *điềm* lành (tốt).

Prendre à bon —, lấy làm *điềm* tốt.

Augurer *v a.* Coi điềm; bói.

Que faut-il — de ce fait? bởi việc ấy phải *bói* (*bàn*) *ra điềm* gì bây-giờ?

Auguste *adj.* Oai-nghiêm, oai-nghi; sang-trọng.

Visage —, mặt-mũi *oai-nghi*.

Aujourd'hui. *adv.* Hôm nay, ngày (bữa) hôm nay.

Nay, đời nay, ngày nay; bây-giờ.

C'est —le quinze, *hôm nay* là ngày rằm.
Le jour d'—, ngày *bữa hôm nay*.
— dans l'opulence, demain dans la misère, *nay* giàu-có, mai nghèo-cực.
Les hommes d'—, người *đời nay*.
Jusqu'—, cho đến *bây-giờ* (*ngày nay*); = bấy lâu, từ xưa nhẫn nay.
Ce n'est pas d' — que nous nous connaissons, chẳng phải *mới bây-giờ* mà ta biết nhau = ta quen-biết nhau đã lâu.
—{ où.... / que.... } *nay* là *đời*.... là *khi*.....
D'— en huit, tám bữa *nữa* (kể từ *ngày hôm nay*.)
Il y a trois jours —, đã ba bữa *rày*.

AUMÔNE *s f.* Của bố-thí.
Faire l'—à... *bố-thí* cho... làm *phước* cho...
Demander l'—, đi *xin*, *ăn mày*.
Vivre d'—, ăn *xin* (đi *xin* (ăn *mày*) mà ăn.

AUMÔNIER *s m.* Thầy cả cấp theo vua, quan, binh-lính mà làm lễ làm phước.

AUMÔNIÈRE *s f.* Đãy, túi, hầu-bao (đeo trong lưng).

AUNE *s f.* Thứ thước đo vải (xưa).
Une—de drap, một *thước* nĩ.
Mesurer les autres à son—, lấy mình làm *thước* mà đo kẻ khác.

AUNE *s f.* Cây bạch-dương.

AUPARAVANT *adv.* Trước, khi trước.
Longtemps—, *trước* đã lâu.
L'année d'—, cái năm *trước kia*.

AUPRÈS *adv.* Gần; gần một bên.
Là—, *gần* đó.
—il y a une grotte, *gần* đó có một cái hang.

Digitized by Google

—du rivage, *gần* bờ, *một bên* mép sông.
—de la route, *gần một bên* đường-đi.
Je suis un ignorant—de lui, *sánh với* nó, thì tôi là một đứa dốt.
Avoir du crédit—de *qn*, được tin (thân-thế) *nơi* (*với*) người nào.

Auréole *s f.* Hào-quang.
Tête ceinte d'une—, đầu có *hào-quang* xung-quanh.

Auriculaire *adj.* Thuộc về tai.
Témoin—, chứng *đã nghe.*
Confession—, xưng tội *thầm.*
Doigt—, ngón *út* (tay,) hay lấy mà ngoáy tai.

Auricule *s f.* Trái tai.

Aurifère *adj.* Có vàng.
Terrain—, đất *có vàng.*
Fleuve—, sông *có vàng.*

Aurore *s f.* Rựng-đông, rạng-đông; mâng-đông, hừng-đông, rựng chơn trời, tảng-sáng.
Voir lever l'—, thấy trời đà *hừng-đông.*
De l'— au couchant, tự *đông* chí tây.
Dès la première—de ma vie, từ thuở *bé* (*bình-sanh*) tôi.....
Couleur—, sắc (màu, mùi) *vàng ánh.*
—boréale, *cảnh-tinh* hay có phía bên bắc.

Auscultation *s f.* Sự nghe; (sự kê tai vô lưng vô ngực mà nghe hơi thở trong phổi trong trái-tim ....).

Ausculter *v a.* Nghe trong mình người-ta mà đoán bệnh.

Auspice *s f.* Phép coi chim bay chim kêu mà bói (như coi giò, xin keo ...)

Prendre les—s, *bói; coi giò.*

Sous d'heureux—s, tốt *mòi*, tốt *điểm.*

Sous les—s de qn, nhờ người nào *binh-vực*; nhờ *phép* người nào.

Aussi *adv.* Cũng, cũng... nữa. Nữa.— cho-nên, cũng... bằng... như...— cùng là...= Dường-ấy... làm-vậy.

Je vais—, tôi *cũng* đi *nữa.*

Il m'a donné un livre et cela—, nó cho tôi một cuốn sách, lại cái nầy *nữa.*

Cette soie est belle,—coute-t-elle cher, hàng (lụa) nầy tốt, *cho-nên* nó mắt-tiền.

Je suis—âgé que vous, tôi *cũng* lớn tuổi *bằng* (*như*) anh.

L'âme—bien que le corps... linh hồn *cùng là* xác *cũng*....

Etant—pauvre, il joue tous les soirs aux cartes. Nó nghèo *làm-vậy* (*dường ấy*), mà đêm nào đêm nấy nó *cũng* đánh bài.

Aussitôt *adv.* Tức-thì; liền. Vừa, vừa khi.

J'irai —, tôi sẽ đi *tức-thì* (*bây-giờ*).

—dit—fait, (nói *tức-thì* làm *tức-thì* =nói *rồi* thì làm *rồi*; nói *liền* làm *liền.*

— le jour venu... *vừa* sáng ra...

—que j'ai reçu la lettre... *vừa khi* tôi được cái thơ....

Auster *s m.* Gió nam.

Austère *adj.* (Chát) nghiêm-nhặt.

Goût —, mùi *chát.*

Vie —, cách ăn-ở *nhặt*, *khổ*-hạnh.

Front —, trán *nhăn*; *chau* mày.

Mœurs — s, nết ở *nghiêm-nhặt.*

Juge —, quan xét *nghiêm-nhặt.*

AUSTÈREMENT *adv.* Cách nghiêm-nhặt.

AUSTÉRITÉ *s f.* Sự nhặt-nhiệm; sự khổ-hạnh, hãm-mình (xác).

AUSTRAL e *adj.* Nam, phía (hướng) nam.

Pôle —, *nam* cực.

Terres — es, đất *phía nam*-cực.

Signes *austraux*, sáu cung huình-đạo *phía nam.*

AUTANT *adv.* Bấy-nhiêu, cũng bấy-nhiêu — Cũng bằng — Cũng nhiêu bằng (như...) — Bao-nhiêu... cũng bấy nhiêu...

Deux fois —, bằng hai *bấy-nhiêu*; hai cái *bấy-nhiêu.*

Nous aimons — nos amis *que* nous mêmes, ta thương bạn-hữu ta *cũng bằng* ta vậy.

Il en a tout —, nó có *cũng bấy-nhiêu* ou *cũng bằng như-vậy.*

— d'eau que de vin, *bao-nhiêu* rượu, *bấy-nhiêu* nước *ou* rượu *bao-nhiêu*, nước *cũng bấy-nhiêu.*

— qu'on peut, được *chừng nào* làm *chừng nấy.*

D' — plus / D' — moins } que... *càng..., lại càng...*

AUTEL *s m.* Bàn-thờ; ghế thờ.

Grand / Maître } — { *bàn-thờ* chánh *ou* chính.

Elever / Dresser } un —, lập *bàn-thờ.*

AUTEUR *s m.* Kẻ làm (mở) đầu; Chủ; Kẻ bày ra; kẻ làm sách.

— de la nature, đấng *tạo-hóa*; hóa-công, thiên-công c.

Dieu est l' — de toutes choses, Chúa là (*kẻ làm*) *đầu cội-rễ* mọi sự *ou* mọi loài mọi vật.

Les *auteurs* de ses jours, (*chủ* sự sống mình) = Cha mẹ mình.

— de la guerre, *kẻ làm đầu* (*gầy*) giặc.

— de l'écriture alphabétique, *kẻ bày đầu* ra thứ chữ âm-vận.

— d'un livre, *kẻ làm* sách.

Quel — lisez-vous, anh đọc (coi) *sách* ông nào?

Un — difficile, *sách* khó (mắt).

AUTHENTICITÉ *s f.* Sự chính gốc; sự chắc (quả).

AUTHENTIQUE *adj.* Chắc, thật, chính bổn (bản) có gốc tích; có văn-bằng ấn-tích.

Histoire—, truyện *thật* (*chắc*, có *gốc*.)

Acte—, tờ-thị *chắc làm theo phép* (có quan thị).

AUTOBIOGRAPHIE *s f.* Truyện mình mình chép ra.

AUTOCHTONE *s m.* V. Aborigène.

Peuple—, dân thổ, chánh bổn-địa.

AUTOCRATE *s m.* Vua toàn-quờn (quyền).

AUTOCRATIE *s f.* Quờn cai-trị một mình làm chủ.

AUTOGRAPHE *adj.* Tay mình viết lấy.

AUTOGRAPHIE *s f.* Sự in lại chữ tay mình viết ra. Sự in bản đá.

AUTOGRAPHIER *v a.* In bản đá.

AUTOMATE *s m.* Máy (động lấy máy, như đồng-hồ....), Đồ máy.

AUTOMNAL ALE *adj.* Về mùa thu.

Maladies — *ales*, *thu* bệnh c. bệnh *mùa-thu*.

Vents *automnaux*, gió *mùa thu*; *thu* phong c.

AUTOMNE *s m.* Mùa thu; tiết thu.

Commencement de l'—, đầu *mùa thu*.

Milieu de l'—, giữa *mùa thu*; trung *thu* c.

Fin de l'—, cuối *mùa thu*.

Digitized by Google

Autopsie *s f.* Sự khán-nghiệm.
— cadavérique, sự mổ thây ra mà coi cho rõ cớ bệnh.
Autorisation *s f.* Phép.
Demander une—, xin *phép.*
Donner une—, cho *phép.*
Obtenir une—, được *phép.*
Agir sans—, làm ngang (không có *phép*); tự chuyên c.
Autoriser *v a.* Cho (ban) phép.
—une chose défendue, *cho phép* làm điều đã cấm.
—qn à faire qq chose, *cho* ai *phép* mà làm sự gì.
S'—de l'exemple de... *vịn* lấy gương....
Autorité *s f.* Quờn- (quyền)-phép.
—paternelle, *quyền* cha mẹ.
Exercer l'—, hành *quyền* c.
Abuser de l'—, làm quá *phép.*
Homme de grande—, người *oai-quờn.*
De sa propre—, tự *ý* mình; lấy *phép* riêng mình.
De pleine—, có *quyền*, có *phép.*
Les *autorités*, kẻ có *quyền*; viên-quan, chức-sắc c.
Agents de l'—, kẻ *quan* sai.
Alléguer des—s, trưng sách-vở làm *gốc* (làm mạnh).
Autoritaire *s. adj.* Hay ỷ quờn (*quyền*).. ở nghiêm; hay dụng oai-quyền.
Autour *prép adv.* Chung- (xung)-quanh.
—du soleil, *chung-quanh* mặt-trời.
—d'un marais, *xung-quanh* bờ (*mép*) bàu.
Rôder—de la maison, đi rảo *chung-quanh* nhà.
Tourner—du pot, xây *xung-quanh* chậu= nói *quanh-quanh* lộn-lộn.
Tout—, *chung-quanh* bốn phía.

Ici—, *lới* đây.

Regarder—, ngó *quanh* ngó *quất*.

—est une balustrade, *xung-quanh* có sơ-ly.

Autour *s m.* Con ó, con diều.

Autre *adj-pr.* Khác—kia.

Une *autre* personne, người nào *khác*.

Une—fois, lần (khi) *khác*.

L'un et l'—, nầy và *kia*= cả hai.

L'un l'—, *nhau*.

Ils se haïssent l'un l'—, chúng nó ghét *nhau*.

Les uns se plaisent à une chose, *les autres* à une *autre*, *kẻ* (*người*) *thì* ưa cái nầy, *kẻ* (*người*) *thì* ưa cái *khác* (*kia*).

L'un dit oui, l'—dit non, người nầy nói có, *người kia* nói không.

L'*autre* jour, ngày (bữa) *kia*, =bữa *hôm*, hôm *trước*.

Nous *autres*, ta *nầy*.

Causer de choses et d'*autres*, nói chuyện nầy chuyện *kia*.

Un—, kẻ (người) *khác*.

L'—, cái (người, sự) *kia*.

—part, nơi (chỗ) *khác*.

Autrefois *adv.* Thuở (khi, buổi) trước; thuở (khi) xưa kia.

Les hommes d'—, người *thuở trước*, người *đời xưa*.

Autrement *adv.* Cách (thế) khác—Bằng chẳng vậy thì... Như không thì....

Il parle—qu'il ne pense, nó nói *khác* không phải như nó tưởng.

Obéissez,—je vous punis, hãy vưng lời, *bằng*

Digitized by Google

không thì ta phạt đó.

— que... *khác* hơn là ....

Autruche *s f.* Chim lạc-đà.

Autrui *pron. ind.* Kẻ khác; người-ta.

Bien d'—, của *kẻ khác* (*người-ta*).

Nuire à —, làm hại cho *kẻ khác*.

L'homme a besoin d'—, người-ta phải có *người-ta* cùng mình.

Auvent *s m.* Mái hiên.

Auxiliaire *adj.* s. Giúp, phụ, phụ-lực.

Troupe—, binh *tiếp*.

Interprète— de 2e classe, thông-ngôn *thí-sai* hạng nhì.

un grand—, cái *đỡ* lắm.

verbe—, tiếng công-cuộc *phụ-lực* mà lập các thì kép.

Aval *s m.* Hạ lưu c. Xuống.

Aller—, đi *xuống*.

En —, *xuôi*, đi *xuống* (theo sông).

Pour —, đứng *bảo-lãnh*.

Avalanche *s f.* Tuyết đông lại đóng trên núi lở rớt xuống cả bậng cả về.

Avaler *v a.* Nuốt vào (vô...)—để xuống, đem xuống.

— un os, *nuốt* xương.

— tout entier, *nuốt* trộng.

— d'un trait, *uống* (*núc*) một hơi.

— à petites gorgées, *uống* từ hớp.

— la mer et les poissons, *uống* (*nuốt*) cả biển cả cá. = Khát nước quá.

— des couleuvres, *nuốt* trùn *nuốt* rắn = chịu cực.

— ses tristes destinées, *chịu* (*mắc*) vận xấu.

— du vin dans la cave, *đem* rượu *xuống* để dưới

hầm.

Ce bateau *avale*, chiếc ghe nầy *đi xuống*.

Joues *avalées*, má *thụng*.

Ventre *avalés*, bụng *sà xuống*. (ngựa).

Oreilles *avalées*, *xệ* (*trập*) tai (chó).

Croupe *avalée*, *thấp* hậu, hậu *xuôi* (ngựa).

AVANCE *sf.* Trước; trỗi.

Prendre, gagner de l'—, đi *trước*, *trỗi tới*.

Prendre l'— sur.... *trỗi hơn*, *bỏ* (lại sau).

Faire les premières *avances*, tới *trước*.....

Faire des *avances* à... cho *tiền trước*, cho *lãnh trước*.

D'— *hay-là* par—, trước.

Préparer d'—, dọn (sắm) *trước*.

Prévenir d'—, cho hay *trước*.

AVANCÉ ÉE *adj.* Trước, tới trước.

argent —, tiền (bạc) *cho lãnh trước*.

— en âge, *lớn* tuổi.

— dans ses études, học *đã khá*.

nuit *avancée*, đêm *khuya*.

ouvrage —, đồn *ngánh*, đồn *tiền*.

poste —, phần hờ (gần giặc).

fruits —*s*, trái *chín* (*mùi*).

poisson —, cá *ươn*g.

AVANCEMENT *sm.* Sự tới; sự tấn lên; sự lên chức, (thăng quờn, tấn chức c.), sự lên chức; sự được ăn lên.

Pour l'— de sa famille, cho được *tấn phước* nhà.

Il a eu de l'—, Người ấy được *tấn* (*lên*) chức.

AVANCER *v a n.* Đi tới, trỗi — Đưa (giơ) ra — cho lãnh tiền trước. — làm gấp (trước đi) — đi mau quá — trờm (gio) ra — tấn ích — nói (bày) ra

trước.

Avancez, *đi tới* đi; hãy *bước đi*.

Il *avance* vers moi, nó *đi lại* tôi.

Ne pouvoir ni — ni reculer, không bề *tấn* thối.

— la main, *giơ* tay *ra*.

— la tête hors du carosse, *thò* (*ló*) đầu *ra* ngoài xe.

— ses gages à un domestique, *cho* đứa *ở lãnh tiền trước*.

— son travail, *làm hối* việc.

— son départ, *đi gấp* trước cái ngày tính đi.

— l'heure du repas, ăn *trước* bữa.

Ma montre *avance*, đồng-hồ tôi nó *đi mau quá* (*đi trước đi*).

Cette maison *avance* trop sur la rue, cái nhà nầy *trờm ra* ngoài đường quá.

— dans ses études, học *tấn ích*.

Je n'*avance* pas cela comme un fait certain, tôi không-có *nói* cái ấy là việc chắc.

Il *s'avança* et dit... nó *bước tới* nó nói...

Le temps *s'avance*, ngày-giờ *rấp tới*.

Notre vie *s'avance* tous les jours, mạng-sống ta càng ngày càng *tấn tới*.

Les fruits *s'avancent*, trái *chín sớm*.

Avanie *s f.* Sự nhục (xấu, xấu-hổ).

Essuyer une—, bị *nhục*; mắc *xấu*.

Faire une—à qn, làm *xấu* (*nhục*, *sỉ-nhục*) cho người nào.

Avant *adv.* Trước.

Longtemps—, *trước* lâu.

L'année d'—, năm *trước*.

Plus—, *trước* nữa.

Dire—, nói *trước*.

Bien—dans.... *sâu, xa....*

Bien—dans la nuit, *khuya* lắc.

En—, marche! *tới* ta *tới*!

AVANT *prép.* Trước, trước khi...

Avant qu'il pleuve, *trước khi* mưa.

—le jour, *trước* sáng.

—tout, *trước* hết.

—la naissance de Jésus-Christ, *trước* Chúa cứu-thế ra đời.

AVANT *s m.* Mũi ghe; mũi tàu.

L'—du bateau, *mũi* ghe (thuyền), *mũi* tàu.

Sur l'—... trước *mũi.*

AVANTAGE *s m.* Ích-lợi—Sự hơn.

L'étude a de grands—s, sự học-hành có nhiều *ích-lợi* lắm.

Avoir l'—de... *nhờ.....*

Donner—à... *chấp....*

Tirer—de.... *nhờ....* được *ích* vì....

Avoir l'— sur.... *hơn....*

AVANTAGER *v a.* Cho hơn—Binh-vực.

AVANTAGEUSEMENT *adv.* Cách có-ích-lợi—Cách vì (vị.)

Parler—de qn, nói *vị* (*tốt*) về người nào.

AVANTAGEUX EUSE *adj.* Có-ích,

Occasion— euse, dịp *tốt* (*tiện*).

AVANT-BEC *s m.* Mặt cột cầu day mà chịu nước (chảy.)

AVANT-BRAS *sm.* Bắp tay (từ cánh chỏ sấp ra.)

AVANT-CORPS *sm.* Nhà trước; mái chờm ra trước.

AVANT-COUR *sf.* Sân trước.

AVANT-COUREUR *sm. adj.* (Chạy trước), chạy hiệu; vọi, mòi, điềm, dấu.

Nuage—de l'orage, mây *mòi* dông.

Le frisson est l'—de la fièvre, bẻ mình (giún mình) là *dấu* gần đến cữ rét.

Couleur *avant-coureuse* de la mort, sự đau-đớn *tỏ dấu* chết.

AVANT-COURRIÈRE (L') du jour (du soleil). Rạng đông, mâng-đông.

AVANT-DERNIER IÈRE *adj.* Áp rốt, kế sau hết.

L'—jour du mois, ngày *áp* ngày *rốt* (*sau hết*) trong tháng.

AVANT-GARDE *s f.* Đạo tiền; binh tiền đạo; đạo tiên-phong.

AVANT-GOÛT *s m.* Mùi biết trước.

AVANT-HIER *adv.* Hôm kia, bữa kia, ngày hôm kia.

AVANT-PORT *s m.* Nơi ngoài cửa biển; cửa xép.

AVANT-POSTE *sm.* Phần-bờ (nơi đầu giặc).

AVANT-PROPOS *s m.* Tựa, tiểu-dẫn.

AVANT-QUART *s m.* Tiếng chuông đồng-hồ đánh trước giờ, trước khắc, trước nữa giờ.

AVANT-SCÈNE *s f.* Chỗ thân ngoài nơi giáo đấu làm tuồng; thân ngoài sân khấu.

AVANT-TOIT *s m.* Mái-hiên.

AVANT-TRAIN *sm.* Khúc xe đàng trước; phía trước cái xe.

AVANT-VEILLE *s f.* Bữa trước ngày áp.

AVARE *adj s.* Hà-tiện; Ham-của. Bòn-chen, bòn-đãi, bỏn-sẻn.

Un homme —, người *hà-tiện*, kẻ *tham-lam*.

L' — se prive. *Người hà-tiện* không dám ăn dám mặc...

— du bien d'autrui, *tham* của người-ta

— de louanges, *kẻ ham* khen. (được tiếng)

Digitized by Google

— de temps, *kẻ hay tiếc* ngày-giờ.

Avarice *s f.* Sự tham-lam, lòng tham (ham) của.

Avaricieusement *adv.* Cách tiện-tặn, hay bòn-chen.
— Tính hà-tiện; chứng rít-róng.

Avaricieux euse *adj.* Tiện-tặn, rít-róng.

Avarie *s f.* Sự hư (tàu-bè ghe-cộ, hàng-hóa).

Avarié ée *adj.* Hư. (mốc, ướt, ẩm).
Paddy —, lúa *ướt*.
Riz —, gạo *ẩm*.
Bateau —, ghe *hư*, (*phá nước*).

À-vau-l'eau, *loc. adv.* Trôi, theo dòng nước chảy; trôi theo nước.
Aller —, *trôi theo nước*, = hư, không nên, không xong.

Avé *s m.* Kinh *kính-mâng*.
Cinq — et cinq *pater noster*, năm *kinh kính-mâng*, năm kinh *lạy cha*.

Avec *prép.* Với (với, vuối), cùng.
Vin mêlé — de l'eau, rượu pha *với* nước.
L'un — l'autre, *cùng* nhau.
Couper — un couteau, *lấy* dao *mà* cắt *ou* cắt *bằng* dao.
— raison, *phải*, *phải* lẽ; *nhằm*, *trúng*, *trúng* lý.
— peine, *khó* (*khôn*)... gần không... *cực*.
— l'aide de Dieu, *có* ơn Chúa giúp.
— respect, *có* lòng kính.
— votre permission, *có* phép ông...
Discernement de l'or d'— le cuivre, sự-phân-biệt vàng *ra lại với* thau.

Avenant e *adj.* Đẹp, tốt; xứng.
Manières —*es*, bộ (cách-điệu) *đẹp-đẽ* (*có duyên*), *tử-tế thanh-lịch*.

Digitized by Google

Le dessert fut *à l'*— du repas, đồ tráng miệng *xứng* (*vừa*) bữa ăn.

Payer à l' — du travail, *tùy theo* việc đã làm mà trả công.

AVÉNEMENT *s m.* Sự tới (đến).

— du Messie, *sự* Chúa cứu thế *đến* (*ra đời*).

À son — au trône, khi người *lên ngôi* ou *tức-vị*.

AVENIR *v. imp.* Xảy đến.

Il ne m'est rien *avenu* de fâcheux, tôi khỏi *mắc* sự-gì dữ hết.

AVENIR *s m.* Sự sau, hậu-lại c.

À l' —, đến *sau*, từ nầy *về sau*; (sắp tới.)

Prédire l' — nói tiên-tri (trước) về *sự hậu-lai*.

Juger de l' — par le passé, lấy sự trước đã qua mà đoán về *sự sau chưa đến* (*tới*).

AVENT *s m.* Mùa Ap-ven-tô. (bốn tuần chúa-nhựt trước lễ sanh-nhựt Đ.C.G.).

AVENTURE *s f.* Sự tình-cờ. — Sự đánh liều (hoạ may) — chuyện lạ, kì-cục.

Par —, d' —, *tình-cờ*, *thình-lình*.

À l' —, *vô ý*, *vô tình*.

La vie est sujette à bien des — *s*, đời người-ta mắc nhiều *sự bất thình-lình*.

Homme d' —, người *cả gan*, hay *đánh-liều*; người *liều mạng*

S'il arrive d' —... như *rủi* ou *may* mà....

Les —*s* de Télémaque... những *chuyện lạ-kì* ông Télémaque.

Dire la bonne —, *bói*, *coi tướng mà nói* cho ai.

AVENTURER *v a.* Liều, đánh liều mặc may mặc rủi.

—sa vie, *liều* mạng, *liều* sống *đi*.

—tout son bien, *liều* hết của-cải mình *đi*.

S'—dans.... *liều-mình* đi đến....

Argent bien *aventuré*, bạc *liều.*

Aventureux euse *adj.* Hay liều—Cả gan.

Esprit—, tính *hay liều.*

—au jeu, đánh bạc *có gan*, đánh *lớn.*

Aventurier ière *adj. s* Kẻ hay liều mạng;—hoang-đang; hoanh.

C'est un—, nó là *người liều mạng.*

Vie *avanturière*, đời *hay đánh liều, tới đâu hay đó.*

Aventurine *s f.* Kim-sa *ou* Cang-sa.

Avenu ue *pp.* Xảy đến.

Regarder comme non—, cầm *bằng không*; coi dường như *không có* vậy.

Vvenue *s f.* Đường *ou* ngả đi tới (nhà, có trồng cây im-mát). —Sự đến (tới).

Ouvrir des —*s* dans un bois, mở (đạp) *đường* vô rừng.

Toutes les—*s* étant fermées, các *nẻo* (*ngả*) *đường* đều bít lại hết....

L'—de l'hopital.... *cái ngõ* (*ngả*) *đường* đi đến nhà-thương....

À l'—de Jésus Christ, khi Đức Chúa Giê-giu *xuống thế* ou *ra đời.*

Avérer *v a.* Chứng là thật (chắc, quả).

—de ses yeux la fraude de qn, *thấy quả* trước con-mắt cái điều gian người nào.

Un fait *avéré*; việc *quả* (*chắc, thật*).

Averse *s f.* Đám mưa lớn (to). Mưa xối (đổ, ầm xuống).

Aversion *s f.* (Sự day đi.) sự gớm (nhờm,) ghét); sự không ưa.

Avoir de l'— pour qn, qq chose, *ghét* (*không ưa*, *không chịu*) ai hay-là sự gì.

Aversion pour écrire, *không ưa* (*chịu*) viết.

Avoir.... } en—... *gớm*, *ghét*, *không ưa*....
Prendre.... }

AVERTIR *v a.* Bảo (nhũ), nói cho hay (biết).

—qn de qq chose, *bảo* (*nói*) *cho* ai hay (biết)sự gì.

—que.... *báo tin* rằng.....

Avertissez-le de prendre garde à lui, hãy *biểu* nó phải giữ mình.

Nous sommes *avertis* que.... người-ta *báo tin* cho ta rằng.....

AVERTISSEMENT *s m.* Sự nhắc-bảo; sự báo cho mà hay.= Lời bảo-dẫn.—Tờ đòi (thúc) thuế.

AVEU *s m.* Sự chịu có... Lời khai thật, xưng thật ra.

Faire l'—de ses fautes, *chịu* lỗi (tội).

De l'—de tout le monde, ai nấy thảy đều *chịu* (*ưng*, *làm chứng*) như-vậy.

Homme sans—, người không-có *gớc*, = người *bơ-vơ*.

AVEUGLE *adj.* Đui, mù, mù-quáng, tối (con-) mắt, (xảm, xoan. T,)= Tối-tăm, mù-mịt, tối trí khôn.

En—, *rờ*, *mù*.

À l'—, *rờ*, *mù*, (không nghĩ trước nghĩ sau.)

Suivre en—, *vùng* theo, *nhắm mắt* theo.

Marcher en—, đi *vong* (*vong mạng*), *vụt ra* đi; đi *bơ-vơ*.

C'est un—qui en conduit un autre, *mù* dắc *mù*.

Jeu des—s, bàn cầu.

Crier comme un—qui a perdu son bâton, la

như kẻ *mù*, (*xảm*) mất gậy=la lửa, la ùm.

L'homme est—pour ses défauts, et clairvoyant pour ceux des autres, việc mình thì *quáng*, việc người thì sáng.

La passion le rend—, tình tư-dục làm cho nó *tối trí-khôn*.

Soumission—, sự chịu lụy *ríu-ríu mọi bề*.

AVEUGLEMENT *s m.* Sự đui-mù, sự mù-quáng; sự tối-tăm.

AVEUGLEMENT *adv.* Cách mù-quáng (không nghĩ không xét làm chi).

Croire—, tin *ngang* (*phóc*).

AVEUGLER *v a.* Làm cho đui (mù, quáng con-mắt, tối-tăm)

—l'esprit, *làm cho tối* trí-khôn.

Les éclairs *aveuglent*, chớp *làm cho chóa* (*lòa*) *con-mắt*.

S'—sur ses défauts, *quáng* (*con-mắt*) không thấy nết xấu mình.

AVEUGLE-NÉ ÉE *adj. s.* Đui, mù từ mới sinh ra.

AVEUGLETTE (à l'.) *loc adv.* Rờ-rờ.

Chercher... à l'—, kiếm *rờ-rờ*.

Agir à l'—, làm *bất-tử*.

AVIDE *adj.* Tham, tham-lam; Ham, ham-hố; ước-ao.— Láu (háu), mê ăn.

Homme—, người *tham-lam* —người *láu* (*mê*, *háu*) *ăn*.

—de gloire, *ham* danh-vọng.

—de gain, *ham* lợi.

—de richesses, *ham* (*tham*) của.

Avoir l'air—, coi bộ *tham* (*ham*).

Esprit—de savoir, lòng *muốn* biết; (*ham* học,

ham biết.)

AVIDEMENT *adv.* Cách tham-lam, ham-hố.

Manger—, ăn *ngon-lành.*

AVIDITÉ *s f.* Sự (lòng, chứng) tham-lam, ham-hố; lòng tham.

Avec—, cách ham-hố.

—insatiable, *lòng tham* không hay vừa no(cùng).

AVILIR *v a.* Làm cho ra hèn; làm cho ra (rẻ) nhẹ giá; làm cho nhẹ thể. —Hạ, hạ mạt.

L'orgueil *avilit* l'homme, tính kiêu-ngạo *làm cho* người *ra hèn đi.*

—sa dignité, *làm cho nhẹ* thể mình đi.

—une marchandise, *làm cho* hàng *ra hèn*(*rẻ, ế*) *đi.*

S'—*v. pr.* Ra-hèn.

AVILISSEMENT *s m.* Sự làm cho ra hèn.—sự hèn, nhẹ thể đi.

AVILISSEUR *s m.* Kẻ lo hạ kẻ khác.

AVINER *v a.* Tẩm (ngâm, thấm) rượu.

—un tonneau, *đổ rượu* vô cho *thấm* thùng.

Aviné, say rượu; thấm rượu.

Corps—*é*, mình *tẩm rượu*, (bay ra những *hơi rượu*)

Cuve *avinée*, thùng *hôi rượu.*

Jambes *avinées*, chơn đi *ngã xiên ngã tó.* (chơn *say.*)

AVIRON *s m.* Cây (cái) chèo.

Arrêter l'—, ngừng *chèo.*

Armer l'—, gay *chèo.*

AVIS *s m.* Ý-tưởng, ý.

À mon—... theo như *ý* tôi tưởng....

Dire, donner son—, nói *ý* mình ra.

Changer d'—, đổi *ý.*

Digitized by Google

Je suis d'— que... *ý* tôi thì *muốn* cho....
Donner—à qn, *biểu*, *bảy-biểu*,
Prendre—de qn, hỏi *ý* người nào.
Autant de têtes, autant d'—, mỗi người mỗi *ý*; bá nhơn bá *tánh* c.
— au public, yết-thị, hiểu-thị.
— au lecteur, lời *bảo-dẫn*; tiểu dẫn c. *Tựa* sách.
Donner— de... nói *tin* về...

Avisé ée *adj.* Biết, khôn, có ý.
Bien —, *khôn*, *lanh*; đà *giỏi tính*.
Mal —, *ơ-hờ*, *dại*; *vô ý vô tứ*.
C'est un mal —, nó là *đứa dại*.

Aviser *va. ra.* Ngó thấy — bảo (biểu), cho tin, cho hay (biết). — *va.* Tính, liệu, lo.
— qn, *ngó-thấy* người nào.
Avisez-le que je suis ici, hãy *nói tin cho* nó *hay* tôi ở đây...
— à un moyen, *tính* thế, *liệu* bề...
Nous *aviserons*, ta sẽ *liệu* (*tính*).
S' — d'un mauvais expédient, *tính* phương bậy (lếu).

Aviso *sm.* Tàu nhỏ nhẹ đem tờ-báo, chạy hiệu, truyền lệnh....

Avitaillement *sm.* Lương-phạn cho tàu ăn.

Avitailler *v a.* Cấp lương-phạn khí-giái (cho binh, cho tàu).

Aviver *va.* Làm cho sáng (ngời).
— le feu, *thổi* lửa *cho hực*.
— l'or, *mĩ* vàng, *đánh bóng* vàng.

Avocat *sm.* Thầy cung, thầy kiện (trạng-sự c.)— Kẻ bàu-chữa, binh-vực.
— consultant, *thầy* (*kiện*) bày mưu, chỉ-bảo

Digitized by Google

(mà-thôi).

— plaidant, *thầy-cung* đi kiện mướn.

Profession d'—, nghề làm *thầy cung*.

Se faire — du mensonge, *bịnh* sự dối-trá.

Avocate des pécheurs, bà *bàu-chữa* kẻ có-tội.

Avoine *sf.* (**Aveine**), Hương-mạch; tử-mạch-thục c. (thứ lúa để cho ngựa ăn).

Avoir *v a.* Có.

— du mérite, *có* công.

— de l'argent. *có* bạc (tiền-của).

Chacun *a* sa maison, ai *có* nhà nấy.

— soin de... *lo* về... (cho....)

— faim, đói (bụng).

— soif, khát (nước).

— besoin de... cần, *có* việc cần.

— besoin d'argent, *túng* bạc.

— intention de... *có* ý mà....

— peur de... *sợ*...

— honte, mắt-cỡ (mất-cỡ).

— pitié (compassion) de... thương xót; đem lòng thương-hại.

— coutume de... quen.

— ordre de... *có* lệnh dạy phải....

— le droit de... *có* phép mà...

— égard à... nghĩ đến... (tới....)

— envie de... (désir)... *có* ý muốn....

— raison, phải, phải lẽ.

— tort, quấy, có lỗi.

— la patience de... hay nhịn....

— de la persévérance... *có* chí.

— chaud, nóng, nực.

— froid, lạnh.

— froid aux mains, lạnh tay.
— chaud à la tête, nóng đầu.
— l'air de... coi bộ... (xem ra... hình như...)
— bonne mine, coi bộ mặt khá.
— des nouvelles de... được tin về...
— l'œil, lanh (khôn), có ý-tứ; coi chừng.
— le courage de... dám, có gan....
— lieu, có, (làm.)
— à aller... mắc *ou* phải đi....
— affaire à..... *có* việc với....
— la chance de... may mà..., *gây* việc với...
— mal, đau.
— mal à la tête, nhức đầu.
— mal aux yeux, nhặm con-mắt.
— mal au ventre, đau bụng.
— de quoi vivre, *có* đủ ăn.
— pour certain, lấy làm chắc.
— en horreur, (en aversion), gớm, ghét....
— beau faire, làm làm-sao cũng không.... (làm vô ích).
— par dessus la tête, mắc lút đầu lút óc.
N'*avoir* rien, không *có* gì hết.
N' — que... *có*... mà-thôi.
N' — qu'à... *có* một cái...
Il y *a* longtemps que... đã lâu....
Il y *a* trois jours, đã ba bữa rày.

AVOIR *s m.* Của, của-cải.
Voilà tout mon —, ấy của tôi là có bấy-nhiêu đó.

AVOISINER *v a.* Ở gần.
— la mer, *ở gần* biển.
— les cieux (cao) tận *ou* tột trời.
Peuple *avoisinant*, dân lân-cận ở gần.

Avortement *s m.* Sự sảo, sự nằm bếp dối; sự hư thai.

Avorter *v n.* Sảo, hư thai, nằm bếp dối; sẩy con.

Elle *avorta* au but de 5 mois, con mẹ ấy có thai năm tháng *sảo đi.* (nằm bếp dối.)

Faire — un dessein, *làm cho dở* việc (hư sự.)

Ses desseins sont *avortés*, mưu nó đã *lậu* rồi; sự nó tính đã không xong.

Les fruits *avortent*, trái nó *đỏ* (*chạy*) đi hết.

Averton *s m.* Người hay-là vật sinh non, sảo đi.

Avoué *s m.* Kẻ thông luật-lệ lãnh lo việc, kiện mướn, làm đơn làm từ cho kẻ khác.

Avouer *v a.* Nhìn biết, chịu, xưng ngay ra.

— son crime, *chịu* tội; *khai* thật ra.

— sa faute, *biết* nước lỗi mình, *chịu* mình lỗi.

— pour son fils, *nhìn* là con.

Il *avoue* l'avoir fait, nó *chịu* nó đã (có) làm điệu ấy.

... Je vous *avoue*... tôi *xưng thật* với anh.

— qn de tout ce qu'il a fait, *chịu* (*lãnh*) mọi việc nó đã làm.

S' — coupable, *chịu* mình lỗi.

S' — vaincu, *chịu* thua.

Avril *s m.* Tên kêu *tháng tư* năm tây.

Mois d' —, tháng *tư*.

Poisson d' —, (cá *tháng tư*) = sự gạt, sự phỉnh-phờ.

Avulsion *s f.* Sự nhổ ra.

— d'une dent, *sự nhổ* răng.

Axe *s f.* Cốt; trục; ngạt; chốt. — Trung tim. (tum, trục xe.)

— d'un moulin à paddy, *họng* cối xay lúa.

— d'un édifice, *trung-tim* cái nhà.

Axillaire *adj.* Thuộc về nách.

Digitized by Google

Axiome *s m.* Sự thật rõ-ràng. (Không ai chối-cãi được)
— Chánh đề-luận.

Axonge *s f.* Mỡ nước; mỡ heo lỏng.

Ayant *p. prés.* Avoir. Có. (đã).
— dit cela, nói điều ấy *đoạn.*

Ayant-cause *s m.* Kẻ được phép người khác sang cho.

Ayant-droit *s m.* Kẻ *có* (được) phép.

Azote *s m. adj* (tên khí kia nhập với khí bao trái đất là khí nhơn vật thở cho đặng sống).

Azur *s m.* Sắc xanh biếc — Da trời — xanh biển, xanh-lè.
Nuée d' —, mây *xanh.*
Ciel d' —, trời *thanh* (không mây).
— de cuivre, *ten* đồng.
Pierre d' —, ngọc *biếc.*

Azuré ée *adj.* Xanh.
Voûte *azurée*, trời xanh.
Plaines *azurées* (đồng *xanh*) = biển.

Azyme *adj.* Không men.
Pain —, bánh *không men.*

B

Babil *sm.* Sự nhiều lời nói; sự hay nói quá.
Il a trop de *babil*, nó *hay nói quá.*
— des oiseaux, *tiếng* chim *kêu líu-lo.*

Babillard e *adj. n.* Hay nói quá.

Babillage *s m.* Sự hay nói.

Babillement *s m.* Sự nói lia-lia.

Babiller *v. n.* Hay nói; nói dai.

Digitized by Google

Babine *sf.* Mép; môi (con thú vật).
Se lécher les *babine*, liếm *mép*.

Bâbord *sm.* Bên cạy (phía cột chèo lái).
À —! *cạy! cạy* lấy!
— la barre! bẻ lái *cạy! cạy!*
— un peu! *cạy* một chút!
— tout! *cạy* riết! *cạy* hết bánh!

Babouche *sf.* Giày hàm ếch; giày không gót.

Bac *sm.* Đò, đò ngang.
Passer le —, đi (qua) *đò*.

Baccalaureat *sm.* Bậc tú-tài. (*v. m.* sinh-đồ).
Se préparer pour le —, lo học mà thi *bậc tú-tài*.

Baccarat *sm.* Thứ bài kia.

Bâche *sf.* Vải buồm to để đậy đồ chở xe chở ghe kẻo mưa ướt đi.

Bachelier *sm.* Tú-tài. (kẻ thi đậu tú-tài).

Bâcher *v a.* che, đậy.
— une charette, *che* (*đậy*) xe chở.

Bachot *sm.* ghe nhỏ, đò nhỏ.

Bachoteur *sm.* Kẻ chèo đò nhỏ. — Kẻ đưa đò.

Bâcle *sf.* Cây gài (chận) cửa.

Bâcler *v a.* Gài, chận cửa — Làm hối cho mau rồi.
— une porte, *chận* (*gài*) cửa *lại*.
— un travail, *làm hối* việc (cho mau rồi).
Ouvrage *bâclé*, việc làm *lật-đật* (*hối-hả*).

Badaud aude *adj.* Lừng-khừng; ngơ-ngáo, (hay dòm hay ngó).

Badauder *v.n.* Lừng-khừng, ngơ-ngửng, ngẩn-ngơ.

Badauderie *sf.* Tính-nết, bộ-tịch người lừng-khừng.

Badiane *sf.* Cây đại-hồi.

Badigeon *sm.* Nước vàng thoa vách tường.

Badigeonnage *sm.* Sự thoa nước (sắc) vàng — Việc

Digitized by Google

thoa vách.

BADIGEONNER *v a.* Thoa sắc (nước) vàng.

BADIGEONNEUR *sm.* Kẻ thoa vách (sắc vàng-vàng).

BADIN INE *adj. s.* Hay chơi (-giỡn, bỡn, cợt) — Liến, liến-xáo.

Eprit —, tính hay chơi (giỡn).

BADINAGE *s m.* Sự giễu-cợt, (bỡn-cợt T.) — Lời giễu-cợt, lời nói chơi — cách nói liến.

BADINE *s f.* Roi nhỏ (dực) cầm tay.

BADINER *v. n.* Giễu-cợt; nói liến — chơi (bỡn), nói trất, pha-trò.

Vous *badinez*, anh *nói chơi* chớ?

Ne *badinez* pas, đừng-có *iấp-lửng*; (đừng-có *tưởng là chơi*).

BADINNERIE *s f.* (Lời nói, việc làm mà chơi) — Lời giễu, nói chơi. — Việc bá-láp, sự thàm-thàm

BAFOUER *va.* Cười-chê, nhạo-báng, nhiếc-nhóc.

BAFRER *v. n.* Ăn vô độ; ăn-uống sa-đà.

BAFREUR EUSE *sm. f.* Kẻ láu ăn láu uống. Kẻ mê ăn quá chừng.

BAGAGE *sm.* Đồ-đạc (bỏ vô rương hoặc gói lại sắm mà đem theo). Đồ tùy-thân.

Plier, trousser —, cuốn *gói* = trốn đi = chết đi.

BAGARRE *s f.* Sự rầy-rà om-sòm. Đám (chỗ) đang rầy-rà.

BAGASSE *s f.* Mía bả (mía đã đạp rồi), xác mía, bả mía.

BAGATELLE *s f.* Sự (việc, đều) tầm-phào; đồ thàm-thàm, (bá-lếu bá-láp).

S'occuper de —, lo *việc tam-láp* (*bá-láp, vô-ích*).

S'amuser à des *bagatelles*, làm *việc bá-lếu bá-láp*.

Acheter des *bagatelles*, mua *đồ tầm-bậy*.

Dire des —s, nói *chuyện thàm-thàm*.

Digitized by Google

Bagne *sm.* Chỗ cầm tội-nhơn (nơi cửa biển). Chỗ đày tù bị án khổ-sai,

Bague *sf.* (khoen) Cà-rá, chiên-chiên, khâu, nhẫn.
Metre une — au doigt, đeo *nhẫn* (*cà-rá, khâu..*)
— de mariage, (d'épousée), *nhẫn* hôn-phối (phép giao).
Retirer sa —, cởi *nhẫn* ra.
— gravée en cachet, chiếc *con-dấu*.
Une —, một *chiếc cà-rá, nhẫn...*
S'en tirer *bagues* sauves, (ra khỏi mà còn (khỏi mất) chiên-chiên cà-rá) = mắc nạn mà gỡ khỏi không-có hề gì.

Baguenaude *sf.* Trái như trái tầm-phổng bóp nó nổ; trái toan-tương. — chuyện tam-láp, việc tầm-phào.

Baguenauder *v. n.* Làm việc tầm-phào (tam-láp, bậy-bậy) (như bóp trái tầm-phổng chơi vậy).

Baguenaudier *sm.* Kẻ làm việc tầm-phào — Cây toan-tương (trái như tầm-phổng bóp nó nổ).

Baguer *va.* Chần; lược, may lược.

Baguette *sf.* Roi (ngue, que) — Đũa; dùi....
— de tambour, *dùi* trống.
— fusil, cây *thông-hỏng* (súng).
— à manger, *đũa* ăn cơm.
— magique, (divinatoire, tournante). *roi, gậy* phép thầy pháp, thầy bói.
Coups de *baguettes*, *đòn* (*roi*, — *vọt.*)
Commander (mener) à la —, cai-trị xẳng-xớm; (lấy *roi* mà trị).

Baguier *sm.* Hộp đựng chiên-chiên cà-rá.

Bah! *interj.* ah *bah!* Hề (lo) chi! khí-mốc! khí-khô!

Bahut *sm.* Rương, hòm nắp vỏ măng. — Tủ.

Digitized by Google

Bai ie *adj.* (Sắc) tía. (về ngựa).

Cheval —, ngựa *tía.*

— doré, — clair, } ngựa *tía sáng.*

— fauve, ngựa *tía séo.*

— cérise, ngựa *tía hồng.*

— foncé. ngựa *tía sậm.*

— brun, ngựa *khướu.*

— { chatain, marron, brûlé. } ngựa *tía chảy.*

Baie *sf.* Vịnh, vũng.

— de Touranne, vũng Hàn.

— des cocotiers, vũng (dừa) Tàu.

Baigner *v a.* Tắm, tắm, rửa; nhúng nước.

—un enfant, *tắm* (*rửa*) con-nít.

—un cheval, *tắm* ngựa.

—dans l'eau, *nhúng* (*ngâm*) nước.

Le fleuve *baigne* la ville par le milieu, sông *ăn vó* giữa thành.

Cette arbre *baigne* dans l'étang, cái cây *ấy sả* (*gie*) dưới bàu.

Le pied de cette montagne *baigne* dans la mer, chơn núi nầy *ở kế* mép biển.

—de sueur, đổ mồ-hôi *dầm-dề.*

—dans la joie, *say* vui.

Se— *v. pron.* Tắm.

Aimer à se—dans la rivière, hay *tắm* sông.

Les poissons *se baignent* leur vie entière, cá *dầm nước* (ở dưới nước) cả đời.

Baignoire *s f.* Thùng tắm.

Bail *s m.* Baux *pl.* Tờ cho mướn.

Donner à—, cho *mướn.*

Digitized by Google

Prendre à—, *mướn*.

Passer un—, làm *tờ mướn* ou *tờ cho mướn*.

Rompre un—, thôi *mướn*, thôi cho mướn (hủy tờ đi).

Résilier un—, id....

Baillement *s m*. Sự ngáp.

Bailler *v a*. Đưa, trao, phú.

Bâiller *v n*. Ngáp.

On *bâille* en voyant—les autres, thấy người-ta *ngáp*, mình cũng *ngáp* theo.

L'huître *bâille* au soleil, con hàu trời nắng nó *hả miệng ra*.

La porte *bâille*, cửa *hở* (*hé*) ra.

Bailleur euse *s m f*. Kẻ cho mướn.

—de fonds, kẻ *bao*, kẻ *chịu* vốn.

Bâilleur euse *s m f*. Kẻ hay ngáp.

Bâillon *s m*. Đồ (cây, giẻ...) nhét miệng kẻo la; Thẻ ngậm.

Bâillonner *v a*. Nhét miệng lại (bụm, khớp miệng).

Bain *s m*. Nước-tắm—Nhà tắm.

Vider un—, tháo *nước thùng tắm* ra.

Prendre un—, *tắm*, đi *tắm*.

Prendre un— de pieds, *dầm* chơn.

—de mer, *tắm* nước biển (mặn).

—chaud, *tắm* nước nóng.

—froid, *tắm* nước lạnh.

—*s* publics, *nhà-tắm* cho mướn.

Il est au—, nó đang-có *tắm*.

Le—est sain, *tắm* nó khỏe.

—de vapeur, xông, nước xông.

Cuire au—marie, *chưng*, *chưng* cách thủy.

Baïonnette *s f*. Lưỡi-lê (giắt đầu súng).

Digitized by Google

Charger à la—, *đu* chiến, đấu thương.

Baisemain *s m.* Sự hun tay.

Baiser *v a.* Hun (hôn).

—qn sur la joue, *hun* má (mặt) người nào.

—la croix, *hun* cây thánh-giá, *hun* ảnh chuộc tội.

—l'anneau de l'évêque, *hun* nhẫn Giám-mục (đức-cha).

—la mule du pape, *hun* chơn (mũi giày) đức Giáo-tông.

Les flôts *baisent* les flancs de ce rocher, sóng *bổ* (*đánh*) vô hông hòn đá.

Deux tisons *se baisent*, hai cây lửa *giụm lại* với nhau.

Baiser *s m.* Sự hun (hôn); cái hôn.

Donner un — à.... *hôn* một cái.

Donner force *baisers*, *hôn* đi *hôn* lại, *hôn* chụt-chụt.

Imprimer un — sur... *hôn* một cái mạnh.

Un — froid, sự *hôn* chừng-đỗi ,(lếu-láo; lấy có).

— de paix, *hôn* mà làm huề (hòa).

— de Judas, *hôn* dối mà nộp, (như Ju-dà hôn mà nộp thầy mình).

Baisotter *v a.* Hôn-hít-hoài.

Se —, hôn nhau hoài.

Baisse *s f* Sự hạ (xuống) giá hàng.

Le riz a éprouvé de la —, gạo *xuống* (*hạ*) giá.

Faire la hausse et la —, làm cho *lên* (*thăng*) giá, *xuống* (*hạ*) giá = một mình một chợ.

Baisser *v a n* Hạ xuống; bỏ xuống.

— pavillon *hạ* cờ = chịu đầu (phép).

— le prix, *hạ* giá.

— un store, *bỏ* sáo *xuống*.

— la tête, *cúi* đầu *xuống*.

Digitized by Google

— les yeux, ngó *xuống*.
— l'oreille, *sập* tai *xuống*, (mắt-cỡ)
— la voix, *bỏ* nhỏ.
Les eaux *baissent*, nước *rặc xuống*; nước *giựt*; nước *ròng*.
Le jour *baisse*, ngày *xế đi* (ác tà p.)
Le riz *baisse*, gạo *xuống* (*hạ*) giá.
La vue *baisse*, con-mắt *lờ* (*làng*, *yếu*) *đi*.
Une corde *baisse*, dây *giùn*.
Se — vers la terre, *cúi xuống* dưới đất.
Ne se hausser ni ne *se* —, không trồi cũng không *sụt* = cứ một mực.

Baissière *s f.* Rượu cặn; rượu gần tới cặn.

Baisure *s f.* Phía hai cái bánh ở trong lò đụng nhau.

Bajoue *s f.* Má dưới (bò, heo từ con-mắt xuống hàm răng trên.)

Bal *s m.* Đám (hội) múa, (nhảy-múa).
Donner un —, làm *hội múa-hát*.
Aller au —, đi coi *hội nhảy-múa*.

Balafre. Vít đàng rạch (trầy) dài trên mặt.

Balafrer *v a.* Làm cho trầy (xẻ, rạch, lả) mắt ra.
Visage *balafré* d'un coup de sabre, mặt bị gươm chém *xẻ* (*lả*, *rạch*) *ra*.

Balai *s m.* Cái chổi.
Donner un coup de — dans... lấy *chổi* mà quét...
— de plumes, *chổi* lông.

Balance *s f.* Cái cân, cân thăng-bằng. Cân tiểu-ly.
Peser à la —, *cân*, nhắc *cân*, bỏ vô *ou* lấy *cân* mà cân.
— à deux plateaux, *cân* hai vá.
— à un bassin *hay-là* — à un crochet, *cái cân* một vá; *cái cân* móc.

Digitized by Google

Fléau de la —, đòn *cân*.

Aiguille d'une —, kim *cân tiểu-ly*.

Contre-poids d'une —, đố địch, trái *cân*.

Bassin *hay-là* plateau d'une —, vá *cân*.

Tenir la—égale, cầm *cân thăng-bằng*. (=ở công-bình, ngay-thẳng).

La — penche, *cân* vác.

Être en —; lưỡng-lự.

BALANCÉ *s m*. Cái bước kẻ múa (theo nhịp đờn nhịp trống).

BALANCEMENT *s m*. Sự đánh đồng-đưa.

BALANCER *v a*. Đánh đồng-đưa. (Đưa, lắc qua lắc lại). — Làm cho lưỡng-lự, dùng-dằng — Làm cho cân (đều) nhau. Cân nhắc, so-sánh, xét đi xét lại.

Le vent *balance* les arbres, gió *lay* cây.

— son épée, *hươ* (*hoảy*) gươm.

— les bras, *đánh đồng-xa*.

— un hamac, *đưa* võng.

Il n'y a plus à —, không còn phải *dụ-dự* (*lưỡng-lự*) nữa.

—les dépenses et les recettes, *làm cho* cái *sở-phí* với cái sở-lợi *đồng-đều* (cân) nhau.

La victoire *balançait*... sự thắng-trận *còn lòng-dòng*, chưa chắc.

—le pour et le contre; *so-sánh* phải trái, đắc-thất= *so* hơn *tính* thiệt.

—les raisons, *xét* lẽ.

Les oiseaux *se balancent* dans l'air, chim *liệng* trên không (trời).

Les profits et les pertes *se balancent*, lợi hại (lời lỗ, đắc thất) *trừ nhau* (*cân*, *bằng*, *đồng nhau*).

Digitized by Google

Se—d'un côté et d'autre, *lắc* bên nầy bên kia =dụ-dự, lưỡng-lự.

Balancier *s m.* Cái dánh đồng-đưa (làm cho máy chạy). — máy đúc tiền. — cây gậy quân leo dây cầm.

—d'une horloge, *cái đánh đồng-đưa* đồng-hồ.

Balancier *s m.* Thợ làm cân.

Balançoire *s f.* Cái đu; đu ngô, đu bầu.

Balast *hay-là* **Ballast** *s m.* Cát, sỏi đổ đường sắt xe lửa cho chắc.

Balayage *s m.* Sự quét.

Balayer *v a.* Quét.

—une maison, *quét* nhà.

—la poussière, *quét* bụi.

—les araignées, *quét* váng nhện.

Le vent *balaie* les nuages, gió (quét) *vẹt* mây.

—l'ennemi, *đánh tan* giặc đi hết.

Sa robe *balaie* la terre, áo dài nó *quét* đất.

Balayeur euse *s m f.* Kẻ quét.

Balayures *s f. pl.* Rác, rác-rến. (rác quét nhóm lại).

Balbutiement *s m.* Sự nói ập-ợ, (u-ơ, cà-lăm).

Balbutier *v n.* Nói u-ơ, (ập-ợ,) nói cà-lăm.

Un enfant commence à—, con-nít mới *nói ú-ớ* một hai tiếng.

La langue *balbutie*, lưỡi *u-ơ*.

Balcon *s m.* Câu-lơn, sơ-li con-tiện nơi sân cửa tầng trên (để đứng ngồi mà ngó mông).— Hiên lầu.

Regarder du haut d'un—, ở trên *hiên lầu* mà ngó xuống.

Baldaquin *s m.* Cái tàn, trần, màn, trướng (che

trên mùng, trên ngai, tòa giảng, bàn-thờ v. v.).

Baleine *s f.* Cá voi.

Fanons, barbes de la—, gân (xương), râu *cá voi.*

Les *baleines* d'un parapluie, *kèo* dù, (bằng râu (gân) *cá voi.*)

Baleineau *s m.* Cá voi con (nhỏ).

Baleinière *s f.* Thuyền dài mà hẹp để đi đánh cá voi.—Tam-bản nhỏ dài.

Balèvre *s f.* Môi dưới.

Balise *s f.* Phao, trái nổi *hay-là* bông (hoa) tiêu, nêu cho biết chỗ lỗ-rạn.

Baliser *v a.* Đặt trái nổi (phao); cắm bông-tiêu (cho biết chỗ hiểm mà tránh).

Rivière *balisée*, sông có *cắm bông-tiêu* ou *có thả phao* (*trái nổi*).

Baliste *s f.* (Máy người đời xưa dùng mà bắn đá, tên, đạn v. v.) Cung; ná; cần-bật....

Baliveau *s m.* Cây, lứa cây khi đốn chừa lại để dành.

Baliverne *s f.* Lời nói thàm-thàm, chuyện tam-láp.

Ballant e *adj.* Toòng-teng; đồng-đưa.

Aller les bras *ballants*, đi *đánh đồng-xa.*

Balle *s f.* Đạn súng; viên *ou* hòn đạn (để lăn, búng, đánh chơi). — Bó, bao hàng (bán). — Vỏ; trấu.

— de fusil, *đạn* súng tay.

— de plomb, *đạn* chì.

Il est atteint d'une —, nó bị một *viên đạn.*

Jouer à la —, đánh *đạn* (như đánh cu-li).

À vous la —, đi đi, đánh đi; đi tiên đi.

Renvoyer la —, (lăn, búng *đạn* lại) = nói trả-lại; mắng lại.

Attendu que la — nous vienne, đợi (chờ) cho

Digitized by Google

đạn tới ta = đến đâu hay đó.

Prendre la — au bond, bắt *đạn* vồng (nhảy) — nhơn dịp tốt.

Enfant de la —, (con chủ trường lăn) = con dòng cháu dõi.

Une — de thé annamite, một *chiếu* trà Huế.

Une — de soie, một *bao* tơ.

— de paddy (riz), *trấu*, *vỏ* lúa.

On poli des objets en cuivre avec de la — de paddy, người-ta lấy *trấu* mà chùi (đánh) đồ thau đồ đồng.

Baller *v n.* Nhảy múa.

Ballon *s m.* Bong-bóng (thổi để dỗi đá mà chơi). — Lồng-đèn khí; tàu khí. — Chót núi nhọn (cái hình tròn-tròn).

Jouer au —, chơi *bong-bóng*. (dỗi trái mà chơi).

Monter en —, lên (đi) *tàu khí*.

Ballonnement *s m.* Sự sình bụng.

Ballonner *v a.* Làm cho phình ra (như bóng-bóng).

Les fourrages verts *ballonnent* les chevaux; ăn cỏ tươi *làm cho* ngựa *lớn bụng* ra.

Le ventre *se ballonne*, bụng nó binh-rỉnh ra.

Ventre ballonné; bụng *binh-rỉnh*.
bụng chè bè.

Ballot *sm.* Gói *ou* bó hàng.

Ballottage *ms.* Sự bắt thăm lại (cho biết ai trong hai người đồng tiếng cử được bàu lên).

Ballottement *sm.* Sự lúc-lắc, (lung-lay).

Ballotter *va.* Lắc (rung, lay).

Les flots *ballottent* les navires, sóng *lắc* (*dỗi*) tàu.

— une affaire, *bàn* việc.

— *qn.*, *nhạo-báng* người nào.

— deux candidats, *bắt thăm* coi thử hai người ai được nhiều tiếng cử hơn.

Cette porte *ballotte*, cái cửa nầy nó *lung-lay*.

Ballotté par la fortune, (*bị* vận *lay*) *mắc* vận *xấu*.

Balourd e *sm f.* Người quê-mùa dốt-nát,

Balourdise *sf.* (Lời nói hay-là việc làm dại, thàm, bậy....) Sự quê-mùa lừng-khừng. — Việc thàm, chuyện bá-láp, (tam-láp)... — Lời nói xàm (bậy).

Être d'une — extrême, *u-mê* quá chừng.

Débiter mille —*s*. nói xàm nói xụa, nói bậy nói bạ.

Balsamier *sm.* Cây tô-hạp; thủy-an-tức c. (mủ cây tô-hạp).

Balsamine *sf.* Hoa *ou* bông móng tay.

— simple, *bông móng-tay* đơn.

— double, *bông móng-tay* kép.

Balsamique *adj* Thơm như tô-hạp.

Balustrade *sf.* Sơ-lỵ; hàng sơ-lỵ; song.

Balustre *sm.* Song-tiện, câu-lơn, con-tiện; chuyến-song. (= con song).

Bambin e *sm f.* Con-nít nhỏ (bé). Thằng nhỏ, con nhỏ.

Bamboche *sf.* Hình. — Người lùn (thấp). — Sự ăn chơi, mê tửu-sắc.

Faire jouer des —s, máy *hình*, (làm cho *hình* nó máy).

Spectacle des —, đám-hát *hình*.

Faire des —, mê-đắm *tửu-sắc*.

Bambocheur euse *sm f.* Kẻ hoang-đàng; người ăn-chơi vô độ.

Bambou *sm.* Tre -- (trúc, trước c.). Cây tre.

En —, bằng *tre*.

Liens de —, lạt *tre*.

Digitized by Google

Touffe de —, bụi *tre.*
Pousse de —, măng *tre.*
Nœud de —, mắt *tre.*
Entre-nœud de —, lóng *tre.*

Ban *sm.* Lời rao. — Chỗ chỉ cho tù đày tha về ở cho người-ta coi chừng.
— de mariage, *lời rao* hôn-phối.
Publier les —s, *rao* hôn-phối.
Rompre son —, phạm phép là ra khỏi *nơi phát-phối.*

Banal e *adj.* Thường, tầm-thường; thô, quê-kệch. — Chung.
Expression —*e*, lời (tiếng) *thô* ou *quê-kệch.*

Banalité *sf.* Sự quê-kệch. Sự hèn (thường quá).

Banane *sf.* Trái chuối.
Régime de —*s*, quày (buồng) *chuối.*
Partie d'un régime de —, nải *chuối.*

Bananier *sm.* Cây chuối.
Fleur de —, bắp *chuối.*

Banc *sm.* Ghế (ngồi hẹp mà dài).
Les —*s* d'une classe, *ghế* ngồi mà học.
Être sur les —*s*, ở *trường* mà học; học *trường.*
—*s* d'Eglise, *ghế* ngồi xem lễ trong nhà-thờ.
—*s* du théâtre, *ghế* ngồi coi hát; *giàn* hát.
—*s* d'œuvre, *ghế* các-chức họ ngồi (trong nhà-thờ).
— de nage (de rameurs), *chỗ ngồi* mà cheo (xạc tam-bản).

Banc *sm.* Cồn.
— de sable, *cồn* cát.
— de glace, *vẻ* nước đông.
— de pierre, *lớp* đá (trong hầm).

Digitized by Google

— de poissons, *bầy* cá.

BANCAL E *adj. s.* Uinh, quẹo chơn. Người uinh (quẹo) chơn.

BANCROCHE *adj.* Quẹo, uinh.

BANCO *adj.* Giá theo giá bảng bạc.

Faire } — } làm cái, hớt cái, ngồi cái (đánh
Tenir } — } cờ-bạc).

BANDAGE *sm.* Dây ràng (rịt); đai.

BANDE *sf.* Đai, giẻ rịt — vành; đàng miền; bìa rẻo.

Attacher avec une —, lấy *đai* mà nịt; lấy *dây* (*dẻo*) mà ràng.

Mettre... sous —, lấy *giấy thẻ* mà phong (gói) lại.

— de fer, *vành* sắt.

Mettre des —*s* à une roue, *nịt*, *niền* bánh xe.

— d'étoffe, *bìa*, *rẻo* giẻ.

Mettre à la —, *trình* (thuyền, tàu) mà sửa mà trét.

BANDE *s f.* Lũ (đàn, đoàn, đạo, bọn....); — bầy — Đám, về.

—de voleurs, *đảng* (*lũ*, *bọn*) ăn-trộm ăn-cướp.

Former en —, vầy *đoàn* vầy *lũ*.

—d'oiseaux, *bầy* chim.

—de canards, *bầy* vịt.

—de poissons, *bầy* cá.

Par—, từ *bầy* (*đoàn*, *lũ*).

Faire—à part, lẽ *bọn*, riêng ra.

BANDEAU *s m.* Khăn bịt đầu, (bức câu.) — Đồ bịt con-mắt.

Retenir les cheveux au moyen d'un— lấy *khăn bịt* xước tóc lên.

—royal, *mão* (*mũ*) vua.

Lever le—, dở *khăn bịt mắt* đi.

BANDER *v a.* Buộc, rịt, ràng. —Giương lên.

—une blessure, *rịt* vít *lại*.

—les yeux, *bịt* con-mắt *lại*.

—un arc, *giương* cung, *lên* giàng (ná).

—une caisse de tambour, *căn* mặt trống ra *cho thẳng*.

Le vent *bande* les voiles, gió *rán* buồm thẳng *ra*.

Cette corde *bande* trop, cái dây nầy nó *thẳng* quá.

Se—contre.... làm nghịch; cự lại... chống với...

BANDEREAU *s m.* Dây mang kèn.

BANDEROLE *s f.* Cờ nhỏ (lá cờ). —Dây mang bao-tấu.—dây mang súng.

BANDIÈRE *s f.* Cờ, cờ-xí. (cờ kéo trên chót cột buồm tàu).

Front de—, *hàng cờ* phất trước đạo binh.

BANDIT *s m.* Kẻ dữ, quân gian-dữ (trộm-cướp); quân hoang, (vô đầu vô vị).

BANDOULIÈRE *s f.* Dây (đai) mang súng; dây đai.

Porter en—, mang xéo (lại bên hông).

BANIAN *s m.* Cây da; cây bồ-đề.

BANLIEUE *s f.* Lối chung-quanh thành-phố.

BANNE *s f.* Rổ, giỏ;—bòng-bong che (đậy).....

BANNIÈRE *s f.* Cờ, cờ-xí.

Marcher sur... les—*s* déployées, phất *cờ* kéo thẳng đến.....

À—levée, nghịch chán-chường.

Se ranger sous la—de... theo *phe*.....

Cent ans—*s*, cent ans civières, *prov.* (Trăm năm *cờ-xí*, trăm năm sề ách)=cuộc đổi-dời, cuộc bể dâu; khi thạnh khi suy.

BANNIR *v a.* Đày đi, đuổi đi.

—de la maison, *đuổi ra* khỏi nhà.

L'inquiétude *bannit* le sommeil, sự lo-sợ nó

không cho ngủ.

Banni de son pays, bị *đày* (*đuổi*) ra khỏi xứ.

Se—de... *lánh* cho khỏi.....

Bannissement *s m.* Sự đày (đuổi) đi.

Banque *s f.* Hảng bạc (nhà buôn-bán bạc) chỗ đổi bạc-tiền.— Cái, nhà-cái; vốn của cái (cờ-bạc). —de l'Indo-chine, đông-phương ngân-phi c. Hảng bạc (Nam-kì).

Je vais à la—, tôi đi lại *hảng bạc.*

Les Malabars font la—, Người Thiên-trước làm *nghề đổi bạc.*

Faire sauter la —, ăn hết *bạc nhà-cái.*

Banqueroute *sf.* Sự khánh-tận(hoặc thiệt hoặc gian).

— frauduleuse, *sự khánh-tận* gian (dối),

Faire —, *khánh-tận*; *khuynh gia-tài*; (để của cho người-ta *tịch nợ*, *tụi nợ*, *xiết nợ*).

Faire — à *qn*, *dối* (*gạt*) người nào; *thất-ngôn* với người nào.

Faire — à l'honneur, *thất* (*mất*, *hư*) danh.

Banqueroutier ière *s.* Kẻ khánh-tận, kẻ khuynh gia-tài.

Banquet *s m.* Yến; tiệc.

Donner un —, đãi *yến* (*tiệc*).

— d'amis, *tiệc* hội-hữu.

— sacré, *tiệc* thánh=sự rước lễ *ou* chịu ơn trọng.

— nuptial, *tiệc* (*đám*) cưới.

Banquette *s f.* Ghế đẩu có dồi — chỗ đứa đánh xe ngồi. — Hàng rào thấp-thấp.

Banquier *s m.* Kẻ buôn-bán bạc. — Tay cái, nhà cái, kẻ làm (đánh) cái.

Baptême *s m.* Phép rửa tội:

Recevoir le —, chịu *phép rửa tội.*

Digitized by Google

Faire un —, làm *phép rửa tội*, rửa tội.

Nom de —, tên thánh (chào khi chịu phép rửa tội).

Fons du —, giếng thánh; nơi rửa tội.

Baptiser *v a.* Rửa tội; làm phép rửa tội. — chào tên, kêu (đặt) tên là...

— un enfant, *rửa tội* ou *làm phép* rửa tội cho con-nít.

—.. sous condition... *rửa tội* hờ, *rửa tội* hồ-nghi.

Baptismal e aux *adj.* Thuộc về phép rửa tội.

Eau — *e*, nước *rửa tội.*

Fons *baptismaux*, nơi (chỗ) *rửa tội.*

Baptistère *s m* Nơi rửa tội, giếng thánh.

Baquet *s m.* Cái thùng bằng cây nhỏ.

Baragouin *s m.* Tiếng nói sái, (quấy hiểu không ra).

Je ne puis rien comprendre à ce —, nó *nói lăng-líu* tôi nghe không hiểu gì hết.

Parler —, nói tiếng *quấy* (*sái*, *bậy*).

Baragouinage *s m.* Cách nói sái bậy, nghe không hiểu.

Baragouiner *v a n.* Nói tiếng mà sái (bậy, quấy).

— le français, *nói* tiếng Lang-sa *trật-trật hót-hót.*

Baraque *s f.* Chòi, trại, lều.

Baraquement *s m.* Sự làm trại, cất chòi mà ở.

Baraquer *v a n.* Cất trại (lều). — Ở trại ở lều.

— des soldats, *cất trại* cho lính ở.

Barathe *s f.* Thùng để đánh sữa.

Baratter *v n.* Đánh sữa (cho đặc).

Barbacane *s f.* Lỗ châu-mai. — Lỗ chừa cho nước chảy.

Barbacole *s m.* Thầy-giáo; thầy dạy học.

Barbare *adj. s.* Ngoại-quốc (cuốc)- Man-di, mọi-rợ; dữ-tợn, độc-dữ.

Peuple sauvage et —, dân *mọi-rợ*, (*man-di*).

Digitized by Google

Les *barbares*, kẻ *ngoại cuốc*, quân *mọi-rợ man-di* c.)

C'est un homme—, nó là *đứa độc-dữ*.

Barbarement *adv*. Cách mọi-rợ; cách độc-dữ.

Barbarie *s f*. Sự mọi-rợ; sự dữ-tợn, độc-dữ.

—de langage, sự tiếng nói còn *mọi-rợ*.

Acte de—, sự làm *độc-dữ*.

Barbarisme *s m*. Tiếng nói quấy (sái luật sái phép).

—de mots, de phrase, sự quấy tiếng nói câu nói.

Barbe *s f*. Râu, râu-ria,

—noire, *râu* xanh (đen).

—rousse, *râu* hue-hue.

—blanche, *râu* bạc.

—grise, *râu* bạc hoa râm.

Manier, caresser sa—, vuốt *râu*.

Se faire la—, cạo *râu*.

Faire sa—, cạo *râu*.

Laisser pousser sa—, để *râu*.

Rire dans sa—, cười *thầm*.

Insulter *qn*. à sa—, mắng trước *mặt*, (tạc mặt).

Barbeau *s m*. Cá đối, cá buôi.

Barbelé ée *adj*. Có râu (lông), có gai, có răng (khía,) vè, rìa).

Flêche—*e*, tên *có vè* (*rìa*).

Barbette *s f*. lếm nhà-phước che ngực.—Thổ-sơn trí súng.

Tirer le canon à—, trí súng trên *thổ-sơn* trống mà bắn.

Coucher à la—, nằm không (không có giẳng, mồng).

Barbiche *s f*. Chòm râu dưới (để nơi cằm mà-thôi).

Barbier *s m*. Kẻ cạo râu, thầy hù; thợ xén T.

Barbifier *v a*. Cạo râu.

Barbon s *m.* Ông già, (lão *ou* thằng cha già).

Barboter *v n.* Rúc dưới nước dưới bùn—Lội bùn; (đắm, lội).

Barboteur *s m.* Vịt nhà.

Barbouiller *v a.* Bôi bậy; vẽ thô; quệt.

—le visage, *bôi* (*vẽ*) mặt.

—du papier, (*bôi* giấy) *vẽ* cua *vẽ* còng; viết quịch-quoạc.

Barbu e *adj.* Có râu.

L'o—, chữ *o* có râu.

L'u—, chữ *u* có râu.

Barbue *s f.* Cá phường-xa. (cá biển hình như cá chim).

Barbure *s f.* Đường yến đồ mới đúc (chưa giũa).

Barcelonnette *s f.* Cái nôi (cái tróng T.) đưa con nít.

Bard *s m.* Xe đẩy tay (để chở đồ nặng).

Bardot *s m.* Con la con.—Kẻ khờ (dại, dốt).

Barguigner *v. n.* Lưỡng-lự; (khôn-phân); dùng-dằng.

Baril *s m.* Thùng nhỏ.

—d'huile, *thùng đựng* dầu.

Barioler *v a.* Vẽ gián sắc.

Champ *bariolé,* đồng *gián-sắc*; đồng *có đủ sắc* bông-hoa.

Baromètre *s m.* Âm-tinh biểu, (ống khí để mà lượng cho biết khí trời nặng nhẹ nắng mưa...)

Baron onne *s.* Tước bá (dưới tước hầu).

Baroque *adj.* Méo; lộn-bậy, hì-hợm, dị-cục; kì-cục.

Perle *baroque,* hột trai *méo.*

Expression —, tiếng nói *dị-cục.*

C'est une idée —,... thật là *bậy*... (kì...)...,

Digitized by Google

Barque *s f.* Thuyền; ghe.
— de pêcheur, *ghe* (*thuyền*) câu.
— d'avis, *thuyền* sai (*ghe* truyền việc).
— à Caron, *đò* âm-ti.
— fatale, *đò* tạo-hóa, (*đò* âm-ti ai cũng phải đi) = sự chết.

Barrage *s m.* Rào, cống, hàn (dưới sông).

Barre *s f.* Cây (sắt, gỗ nhỏ mà dài). Cây gài cửa — Nén (bạc...) — Nét gạch ngang — câu-lơn tòa; tòa xử án. — Tay lái. — Cồn cát (nơi cửa biển).
— de fer, *cây* sắt.
Mettre une — à une porte, lấy *cây gài* cửa lại.
— d'argent, *nén*, *đính* bạc.
Argent en *barre*, bạc *nén* (*đính*).
Tirer une —, *gạch* ngang qua.
Paraître à la —, tới *tòa* hầu kiện; tới trước *tòa* (*mặt* quan).
— du gouvernail, *tay* lái.
Jouer aux *barres*, chơi *cút bắt*.

Barreau *s m.* Song. — ghế thầy cung (thầy kiện) ngồi mà cung. — Nghề, bọn thầy cung.
— de fenêtre, *song* cửa sổ.
— d'une chaise, *song* ghế.
Fenêtre à *barreaux*, cửa *song*.
Tout le.... Cả *hội thầy cung*.

Barrer *v a.* Gài (chận, rào, rấp...) lại. — gạch ngang; bôi đi.
— une porte, *gài* cửa *lại*.
— le passage, *rào* (*rấp*, *chận*) đường-đi *lại*.
Barrez ces trois mots, hãy *bôi* ba tiếng nầy *đi*.
Le d *barré*, chữ đ có *nét gạch ngang*. (Chữ đ có

Digitized by Google

ngang).

Barrette *s f.* Cái mũ (mão) thầy cả đội.

Barricade *s f.* Hàn (lấp đường đi làm đồn mà cự).

Faire une —, *bít* (*hàn*) đường *lại.*

Barricader *v a.* Bít (lấp, đóng) lại; ngăn ngang qua.

— une porte, *bịt*, (*đóng, chận*) cửa lại.

Se — dans sa chambre, vô phòng *đóng cửa lại ở* trong.

Se —, lập đồ-thế mà đỡ (cự).

Barrière *s f.* Rào (đồ rấp, ngăn, bít đường-đi)...

Cửa cổng — điều ngăn-trở.

Forcer une —, phá *rào*, lướt *rào.*

Fermer les —*s*, đóng *cửa thành* (cửa cổng) lại.

Opposer une — à... *chận* lại, *ngăn* lại.

Barrique *s f.* Thùng.

— de vin, *thùng* rượu nho.

Bartavelle *s f.* Con đa-đa đỏ.

Bas sse *adj.* Thấp.

Maison *basse*, nhà *thấp.*

Lieu *bas*, chỗ *thấp.*

— sur ses jambes, *lùn.*

Marée *basse*, nước *ròng sát*, nước *cạn.*

Ton —, giọng *thấp*, giọng *trầm.*

— peuple, *thứ* dân c.

— âge, tuổi *thơ*, *thơ-ấu*, *nhỏ-dại.*

— monde, *phàm* trần c.

— prix, giá *thấp* (*rẻ*, *hèn*).

— commerce, buôn-bán *nhỏ* (*vặt*).

— officier, quan *dưới* (= *nhỏ*).

Basses cartes, bài *rác.*

Basse classe, *hạ* phẩm; hạng *mạt*, (= *hèn*).

Basse condition, phận *hèn.*

Voix *basse*, tiếng nói *nhỏ*, nói *thầm*.

Le temps est bas, trời (kéo mây *thấp*) vần-vũ.

Au *bas* mot... nói cho *mạt* đi nữa.... đánh *ou* cầm *mạt* đi; cho *rẻ hết sức*...

La Messe *basse*, lễ ngày *hàng*, lễ *thường* (không có hát).

Marcher la tête *basse*, *gầm* ou *cúi* đầu *xuống* mà đi — đi đầu *dưới* (về ngựa).

Oreilles *basses*, tai *trập* (*sập*).

Avoir l'oreille basse, *trập* (*sập*) tai (= bị ẹp, thẹn-thuồng).

Faire main *basse*, cướp-phá chém-giết.

Avoir la vue *basse*, *cận* thị.

Âme *basse*, lòng *mọn-mạy* (tiểu tâm).

Style —, cách nói *thấp* (không hay).

Bas *adv.* Dưới; xuống; thấp.

Plus —... *dưới* nữa.....

... dont nous parlons plus —,... ta sẽ nói đến *dàng sau nầy*.

Mettre chapeau —, cất nón *xuống*.

Voler —, bay *thấp*.

Couler —, chìm *ngấm*.

Être —, bị *ẹp*.

Tenir —, cầm *cho thấp* (=bắt chịu phép).

Ce malade est bien —, người bệnh nầy *nặng lắm*.

Mettre —, bỏ *xuống*; để hạ *xuống*.

Mettre — les armes, bó giáo chịu đầu.

Mettre—toute rancune, *bỏ hết* các điều cừu-oán *đi*.

La chienne vient de mettre — trois jolis petits chiens, con chó cái mới *đẻ* được ba con chó đực ngộ quá.

Mettre habit —. *cởi* áo *ra*.

Mettre pavillon —, *hạ* cờ = chịu phép.

Digitized by Google

Parler —, nói *nhỏ*, nói *thầm*.
Faire sa prière tout —, đọc kinh *thầm*, (đọc kinh *riêng*).
Ici —, *dưới* thế-gian (đất) nầy.
Les choses d'ici —, việc *đời* nầy, việc *thế-gian*.
Jeter une maison à —, phá nhà, dỡ nhà *xuống*.
En —, dưới, phía dưới, ở dưới.
Creuser —, đào *sâu*.
Tirer en —, kéo *xuống*.
De *bas* en haut, từ *dưới* lên trên.
Regarder en —, ngó *xuống*.
Là —, đàng kia; ở đó.
À —! hạ xuống! hủy đi! diệt!
À — les Trịnh! diệt Trịnh!

Bas *sm.* Phía dưới.
Le — d'une montagne, *phía dưới* ou *chơn* núi.
Le — d'un arbre, *gốc* cây.
Au — de la lettre, *ở dưới* rốt hàng cái thơ.
Il le fait rouler jusqu'au — de l'escalier, nó xô người ấy té lăn cù xuống *dưới chơn* thang.
Il y a du — et du haut dans la vie, trong đời người cũng có *chìm* nổi (*rủi* may, thạnh *suy*).
Notre argent est au —, bạc ta đã gần *hết* (*ráo* túi).

Bas *sm.* Vớ, tất, bít-tất T.
Paire de —, đôi *tất* (*vớ*).
Porter des —, mang *tất* (*vớ*).

Basane *sf.* Da chiên (trường) thuộc.
Livre relié en —, sách đóng bọc *da chiên thuộc*.

Basané e *adj* Nám; (cháy nắng T.) đen-đen, ngăm-ngăm.
Visage —, mặt *nám* (*nám đen*); mặt *đen* mày *nám*.
Mains *basanées*, tay *nám* (bị nắng ăn *nám đi*).

Bascule *sf.* Cần-vọt (máy hễ nhận đầu nầy xuống thì đầu kia vồng lên). — Đu ngô.

Faire la —, làm cho vồng lên hạ xuống; xít đu ngô.

Base *sf.* Đế, chân, gốc, nền. (căn-để c.)

De la — au sommet, từ *dưới gốc* lên tới ngọn.

— d'un piédestal, *đế* tượng; *táng* cột.

— d'une colonne, *gốc* (*chơn*) cột.

— d'une montagne, *chơn* núi.

— des cornes, *đầu gốc* sừng.

Les *bases* d'un traité, những *điều đại-khái* cái tờ giao-ước.

La justice est la — d'un État, phép công-bình là *nền* Nước.

Multiplier sa — par sa hauteur, nhơn cái *đàng hạ-hượt* nó với cái đàng chính trung nó.

Baser *v a.* (Lập lên; để lên.) Lấy làm gốc (nền).

Se — sur... *nương* (*nhơn*) lấy...

L'art du devin *se base* sur des conjectures, nghề thầy bói *lấy* (*nương*) sự định-chừng *làm gốc*.

Bas-fond *s m.* Đất thấp, hầm-hố hê-hủng.

Basilic *s m.* Cây rau é (lớn lá); hương-hoa thể c.

Basilic *s m.* Con long-xà.

Yeux de —, con-mắt *dữ-tợn* (như long-xà nó ngó thì đủ chết.

Basilique *s f.* (Nhà vua). Đền thờ lớn, trọng-thể như:

— de St Pierre, *đền-thờ* ông thánh Vêrô.

Basin *s m.* Hàng canh tơ chỉ vải.

Basque *s f.* Gấu áo; (chéo áo,) vạt áo.

Tirer qn par la —, nắm *áo* mà kéo; níu *áo*.

S'il touche seulement la — de mon habit.., nếu nó đá-đến cái *chéo* (*gấu*) áo tôi...

Il est toujours pendu à mes *basques*, nó *đánh-đeo* theo tôi hoài. (Nó không rời tôi.)

Bas-relief *s m.* Đồ chạm nổi.

Basse *s f.* Giọng trầm; phần rầm.

Chanter la —, hát *phần rầm.*

Basse-cour *s f.* Sân nuôi gà vịt lục-súc. —

Bassesse *s f.* Sự thấp-hèn.—Sự chìu lòn đầu lụy quá.

— de l'origine, dòng *hèn.*

C'est une — de... làm... thì là *điều hèn mạt quá.*

Bassin *s m.* Dĩa sâu; chậu. — Vá cân — hồ, ao — Vũng — Miệt, vùng đổ ra sông.

— à mettre les viandes, *dĩa* đựng thịt.

— à laver les mains, *chậu* rửa tay = *thau-bạt.*

— de balance, *vá* cân.

— dans un jardin, *ao, hồ* trong vườn.

— d'un port, *vũng.*

— à se baigner, *thùng* tắm.

— d'un fleuve, xứ triền đổ ra mé sông.

Bassine *s f.* Thứ cái xanh, cái vạc.

Bassiner *v a.* Hơ bằng cái lồng-ấp có cán (đựng lửa than). — Rưới nước.

— un habit, *hơ* giường nằm *cho ấm.*

— une plaie, *thoa, rưới* chỗ vít.

— la pâte, *rưới nước* vô bột mà sú; *sú* bột.

Bassinet *s m.* Lỗ chòi ngòi. (Chỗ sủng để đổ thuốc ngòi nơi cây súng cò-mổ-đá.)

Bassinoire *s f.* Cái lò như lồng ấp nắp có xoi lỗ mà có tra cán để bỏ lửa than mà hơ giường nằm cho ấm.

Baste *interj.* (Chỉ không-có vụ...)

—! je m'en moque, *khí mốc đó!* tao có sợ ở đâu.

—! laissons ce travail, *thôi nào!* ta bỏ quách cái việc ấy đi *nào!*

Bastingage *sm.* Be tàu.

Bastion *sm.* Mang cá thành (đồn).

Bastonnade *sf.* Đòn, đòn-đánh.

Donner la— , đánh *đòn.*

Recevoir la —, chịu (bị, phải) *đòn.*

Bas-ventre *sm.* Dạ-dưới.

Bât *sm.* Bành.

— d'éléphant, *bành* voi.

Mettre le — sur l'âne, bắc *bành* cho con lừa.

Cheval de —, ngựa (*bành*) chở (đồ).

Bataclan *sm.* Đồ-đạc.

Bataille *sf.* Trận, trận-mạc.

Livrer —, xáp *trận*, xuất *ou* ra *trận*, giao *chiến.*

Gagner la —, đặng *ou* thắng *trận.*

Perdre la —, thua, bị *ou* thất *trận.*

Champ de —, chốn (chỗ, nơi) *chiến-trường.*

Ranger une armée en —, sắp binh ra *trận*; dàn *trận*; bày binh bố *trận.*

Corps de —, đạo trung.

Tomber sur le champ de —, chết *trận*, tử *trận.*

— de Sơn-tây, *trận* Sơn-tây.

Batailler *vn.* Đánh trận, đánh lộn.—Rầy-rà, cãi-cọ.

— à tout propos, chút gì cũng *rầy-rà* (*la-lộn, cãi-lộn*).

— sur des riens, không việc gì cũng *rầy-rà cãi-cọ.*

Batailleur *sm.* Kẻ hay rầy-rà, cãi-cọ, kình-địch.

Bataillon *sm.* Đạo (cơ, vệ, toán, cánh) binh.

— carré, *đạo* binh dàn ra bốn mặt.

Chef de —, quan *quản-lãnh* (có bốn vành (khoanh); quan tư.

Batarde *sf.* Thức chữ lệ, chữ viết nhu (nhỏ).

Batardeau *sm.* Đập, hàn.

Digitized by Google

Construire un —, xây, đắp *đập*, xây *hàn*.

Bâtardise *sf.* Sự không chính dòng; sự con gạnh.

Bateau *sm.* Ghe, thuyền; tàu.

— à vapeur, *tàu* lửa, tàu *khói*.

Manquer le —, hụt *ghe*, hụt *tàu*.

Un — de sel, một ghe *muối*.

Bâtard e *adj.s.* Không (chẳng) chính.—Con gạnh; con ngoại-tình.

Batelée *sf.* Chuyến ghe (thuyền) chở.

— de bois, *một ghe* củi.

— de voyageurs, *một ghe* (*bận*) bộ hành.

Batelier *s m.* Kẻ chèo ghe, bạn (đi ghe).

Bâter *v a.* Bắc bành.

— un éléphant, *bắc bành* voi.

L'âne *bâté*, lừa *bắc bành*.

Batifoler *v n.* Chơi, giỡn như con-nít.

Bâtiment *s m.* Nhà—Tàu.

C'est un beau —, *nhà* tốt lắm.

Chef du service des *bâtiments* civils, *giám-tạo*; *đốc công*.

— du pouls, sự mạch *đi* (*nhảy*).

— des rames, sự *chém* mái chèo.

Batterie *s f.* Sự rầy-rà đánh lộn đánh lạo. —Súng lớn trí ra. — phép đánh trống; hồi trống. — Đồ nấu ăn. (Nồi, trách) — Chước-móc, mưu-kế.

Battoir *s m.* Dùi đập (mộc) hàng. — Cái thẻ đá (đánh, đỡ) trái cầu.

Battologie *s f.* (Sự lặp đi lặp lại (một ý hoài vô ích). Sự lặp trùng tiếng, trùng ý nói.

Battre *v a.* Đánh.

—des œufs, *đánh* trứng gà.

—l'ennemi, *đánh* được (thắng) giặc.

—l'eau, *chém* nước (*khuấy*, *vậy*, *đập*).
—la viande, *dần* thịt.
—le tambour, *đánh* trống, (*ban*, *hối* trống).
—le fer pendant qu'il est chaud, *đập* sắt khi nó còn nóng (đỏ).
—la mesure, *nhịp*, *đánh* nhịp.
—monnaie, *đúc* tiền.
—les cartes, *trộn* bài, *xóc* bài.
—les bois, *càn* rừng; *đánh* cỏ.
—le pavé, đi *lần-thần*, (*bơ-vơ*, *lơ-láo*), đi *cà-rỡn*.
—en retraite, thối binh, tháo lui, (chạy giặc) hồi-binh...
—des mains, *vỗ* tay.
—des ailes *đập* cánh, *chớp* cánh.
—le blé, *đạp* lúa mì.
—la campagne, đi bậy, (nói lảng).
Le cœur lui *bat*, nó *phập-phồng*; tim nó *nhảy*.
Les artères *battent*, mạch *nhảy*.
Tant que l'âme *bat* dans le corps, (hễ hồn còn cựa-quậy trong xác là bao-lâu)=hễ còn sống bao-lâu....
Il m'a *battu* aux échecs, nó *đánh* cờ *ăn* tôi.
Être *battu*, bị *đánh*; bị *thua*.
Les yeux *battus*, con-mắt *lừ-đừ*.
Chemin *battu*, đường *mòn*.

BATTUE *s f.* Sự đập bụi-bờ, càn rừng cho thịt nó ra mà săn.

BAU *s m* Đà thả ngang sân tàu.

BAUDET *s m.* Con lừa—Kẻ mê-muội dốt-nát.

BAUDRIER *s m.* Đai mang gươm.

BAUGE *s f.* Vũng heo-rừng nằm. — chỗ nai hươu nằm. — Đất trộn rơm mà trét vách.

Digitized by Google

Baume *s f n.* Mùi thơm, mủ cây thơm.— Tô-hạp.
Fleurer comme—, thơm như *tô-hạp.*

Baumier *s m.* Cây có mủ thơm. Cây tô-hạp.

Bavard e *adj. n.* Hay nói (lẻo mép, nhạy miệng, ngoa ngôn c. lợi-khẩu c.). Kẻ hay nói quá.

Bavardage *s m.* Sự hay nói; sự nói dai.

Bavarder *v n.* Hay nói; nói thàm, nói bá-láp.

Bave *s f.* Nước miếng, nước dãi, bọt-dãi; bọt-mồm bọt-miếng; bọp-quoáp.

Baver *v n.* Nhểu dãi, nhểu nước miếng, đổ (sôi) bọt mồm bọt miếng.
L'enfant *bave*, con-nít hay *nhểu.*

Bavette *s f.* Cái xây, cái yếm, cái đón dãi (che ngực con-nít kẻo nó nhểu dơ áo).
Être à la —, (còn mang cái xây) = còn nhỏ-dại (thơ-ấu),
Tailler des *bavettes*, ngồi lê đôi *mách.*

Baveux euse *adj.* Hay nhểu; hay chảy (đổ) nước dãi.
Enfant —, con-nít *hay nhểu.*
Bouche — *se*, miệng *bay nhểu-nhảo..*
Lettres — *ses*, chữ in *lòa*, *dậm* ou *lem-nhem.*

Bavocher *v n.* In lem-nhem; in không được rõ chữ.

Bavolet *s m.* Dải nón.

Bavure *s f.* Đường yến (trong đồ đúc).

Bayer *v n.* Ngó (nhìn) sửng (mắt-ngó, miệng hả.)
— aux corneilles, *ngó lơ-láo* trên không...

Bazar *s m.* Chợ. Phố bán đủ các đồ, các món hàng.
Phố hàng-xén.

Béant e *adj.* Hả ra, chàng-hoạc,
Gueule *béante*, miệng *hả chàng-hoạc.*
Demeurer bouche *béante*, *hả* miệng=sửng, sửng-sốt.

Béatifier *v a.* (Làm cho thanh-nhàn vui-vẻ). Phong á-thánh *ou* phối-thánh.

Béatifique *adj.* Hay làm cho thanh-nhan vui-vẻ.
Vision —, *phước* đặng xem thấy mặt Đức-Chúa-Trời luôn.

Béatitude *s f.* Phước, phước thanh-nhàn vui-vẻ.
Huit —s, tám *mối phước thật.*

Beau (Bel), Belle, *adj.* Xinh, đẹp, tốt.
Un — site, cảnh *đẹp* (*vui*); phong-cảnh *tốt.*
Bel arbre, cây *cao-lớn.*
Belle femme, đờn-bà *đẹp-đẽ*, (*lịch-sự*, *xinh-tốt*).
Le *beau* sexe, đờn-bà, con-gái.
Le *beau* monde (les gens de *bel* air), đám người *tử-tế*, *lịch-lãm.*
... de *belle* apparence, coi *đẹp.*
Beau temps, trời *tốt.*
Beau nombre, *nhiều.*
Belle fortune, của-cải *nhiều*, giàu-có.
Beau poème, văn-thi *hay*; thơ *hay.*
Les *belles* lettres, chữ-nghĩa *văn*-chương.
À la *belle* étoile, ngoài trời, ở ngoài mưa ngoài nắng.
Belle âme, lòng *quảng-đại.*
Belle action, việc. *tốt* (có công, có tiếng).
Cela n'est pas *beau,* điều ấy không *tử-tế*, (*hay*).
Belle peur, sợ *lắm.*
Belles destinées, vận *tốt.*
Beau parleur, kẻ hay nói *cầu kỉ.*
Beau mangeur, người *cả* ăn.
Un *bel* âge, tuổi *cao.*
Le *bel* âge, tuổi *xanh.*
Un *beau* jour, (matin), một ngày *kia*, có bữa, có

Digitized by Google

thuở.

Une *belle* main (plume), chữ viết *tốt*.

Il fait *beau* voir, coi thì *sướng*.

Déchirer à *belles* dents, xé *tốt* răng = chưởi-rủa, mắng-nhiếc hung-quá.

Avoir *beau* jeu, (có bài tốt); *tốt* bài, đỏ bài; có thế, có dịp tốt...

Avoir *beau* faire, làm làm-sao *cũng không* được.

Faire le *beau*, la *belle*, làm *tốt*.

La manquer *belle*, *hụt*, *hỏng*.

Le *beau* est rare; *cái tốt* thì ít có.

De plus *belle*, càng thêm... hơn nữa.

Tout *beau!* khoan-khoan vậy; từ-từ vậy!

—de guerre, *tàu* trận, *tàu* chiến (chiến-thuyền c.).

— marchand, *tàu* buôn.

BÂTIR *va.* Lập, dựng.

— une maison *cất* nhà; *lập* (*làm*) nhà.

— une église, *cất* (*lập*, *xây*) nhà-thờ.

Je me suis *bâti* une cabane, tôi *cất* (*che*) một cái chòi (lều).

— à chaux, *xây* hồ vôi.

— sa fortune, *lập nên* cơ-nghiệp.

— sa renommée, *lập* công-danh.

— un nid, *làm* ổ (tổ) *lót* ổ.

— un habit à grands points, *ráp* áo, *lược* áo.

— en l'air, *tính* việc bông-lông (như cất nhà trên không).

— sur le sable, làm việc không có bền-bỉ (như dựng nhà trên cát).

Maison bien *bâtie*, nhà *cất* chắc.

Homme bien *bâti*, người *chắc-chắn vặm-vỡ*.

Je suis ainsi *bâti*, trời sanh ra tôi làm-vậy; cái

tính tôi như-vậy.

Bâtisse *sf.* Sự xây (lập) nhà. — Nhà.

Une — solide, *nhà xây* chắc.

Batiste *sf.* Vải dệt bằng chỉ gai hồ-ma.

Bâton *sm.* Gậy, hèo, roi, trượng.

— servant d'appui, *gậy* để chống.

— de vieillesse, (*gậy* tuổi già) = nơi nhờ-cậy, *dưỡng* già.

Aveugle sans — Xẩm (mù, đui) không *gậy*.

S'appuyer sur un —, chống *gậy*.

— d'encre chinoise, *cây* mực tàu.

— de cage, *cây cầu* gác lòng chim.

Condamné à cent coups de —, bị phạt một trăm *trượng*.

Donner un coup de —, đánh một *gậy*, (một *hèo*).

Jeter des —s dans les roues, (đút *cây* vô bánh xe) = ngăn-trở, gàng-trở.

À *bâtons* rompus, từ chặp, từ hồi; đứt khúc, hở-khoản.

Tour de —, của hoạnh-tài; sự làm trái phép.

Bâtonner *va.* Đánh (đòn) — bôi đi.

—*qn.* xử *trượng*; đánh ai bằng *gậy*, bằng *trượng*.

— un article, *bôi* đi một điều.

Bâtonnet *sm.* Cây nhỏ; làng-cang. — thước vuông.

—s à manger, *đũa* ăn.

Batraciens *sm. pl.* Loại cóc-nhái.

Battant *sm.* Bòi chuông — cánh cửa.

— de cloche, *bòi* chuông.

porte à deux —s, cửa hai *cánh*.

Battant e *adj.* Đánh, hay đánh.

Pluie —e, mưa *lớn* (*to*), — *vãi* (*ào*, *ầm*).

Porte —e, cửa nó *đóng* (*khép*) lại lấy nó.

Digitized by Google

Tambour —, trống *nhịp*; có trống *đánh đưa*.
Mener qn tambour —, ở với ai *nghiêm-nhặt*.
Sortir tambour —, đi ra có trống *đánh đưa*. (đi có trống có phách).
Faire une chose tambour —, làm *chán-chường*.

BATTE *sf.* Chày, vồ (để đập, để nện) — ghế để đập đồ giặt. — Cây đánh sữa bò. —

BATTEMENT. *sm.* Sự đánh (-đập, vỗ).
— des mains, *sự vỗ* tay.
— d'ailes, sự *chớp* (*đập*) cánh.
— du cœur, sự *đánh* trống ngực; sự *phập-phồng* trong bụng.

BEAUCOUP *adv.* Nhiều. — Lắm.
— de gens... *nhiều* người (kẻ)...
Devoir —, mắc nợ *nhiều*.
Aimer —, thương *lắm*.
Pas... —, không bao-nhiêu, không bao *ou* mấy lăm.
C'est — que...,..., ấy là *bộn* (*khá*, *may*) đó.

BEAU-FILS *s m.* Con ghẻ. — rể, chàng rể.

BEAU-FRÈRE *s m.* (Anh em chồng, anh em vợ). Anh rể, em rể; anh vợ, em vợ.
Des *beaux-frères*, anh em bên chồng; anh em bên vợ.

BEAU-PÈRE *sm.* Cha chồng, cha vợ (*bố* chồng bố vợ T.) Ông gia, (Nhạc *phụ* c.) Cha ghẻ, giượng ghẻ.

BEAUPRÉ *s m.* Vòi-đờn tàu; cột nga.

BEAUTÉ *s f.* Sự đẹp-đẽ, sự xinh-tốt. — Nhan-sắc, dong (dung) nhan, hồng (hường) nhan.
— achevée, remarquable, quốc *sắc* c. *Xinh* (đẹp) lạ *xinh* lùng.
D'une—accomplie, *lịch-sự* (*đẹp*) mọi bề (đến sức).
Amateur de —, kẻ mê *sắc*.

Beautés surannées, Hoa tàn; đờn-bà con-gái quá thì (lở thì, hết thì).

Une jeune —, đờn-bà trẻ *lịch-sự*.

Bébé *s m.* V. **Baby**. Em, thằng bé.

Bec *s m.* Mỏ (chim)— mỏm đất.

— de perroquet, *mỏ* kéc.

— de plume, *ngòi* viết.

— de lampe, *ngọn* đèn.

Lampe à trois *becs*, đèn ba *ngọn*.

— à —, đâu *mỏ*, giỗ miệng; đối diện.

— de flûte, de trompette, *búp* kèn.

Avoir bon —, miệng-lưỡi lắm; nói xẳng.

Donner un coup de —, *mỏ* một cái.

Avoir = et ongles, (có *mỏ* có móng) — mạnh thế.

Témoin à qui on a fait le —, chứng *dựng*, chứng *mướn* (đà có dạy-biểu trước rồi).

Avoir le — dans l'eau,.. (mắc mỏ dưới nước) = mắc đó không làm gì được = dở-dang =

Bécarre *s m* ♮ Dấu chỉ phải nhấn lại cho chính giọng tự-nhiên.

Bécasse *s f.* Chim mỏ-nhác (thứ lớn con).

Bécasseau *s m.* Thứ loài chim mỏ-nhác; chim mỏ-nhác con.

Bécassine *s f.* Chim mỏ-nhác.

Bec-de-corbin *s m.* (Đồ sắt làm như cái mỏ con quạ) Cái mỏ-nhác (để cạy, nạy...).

Canne à *bec-de-corbin*, gậy *quéo* (nguéo) *quẹo* đầu.

Bec-de-lièvre *s m.* (Môi trên chẻ hai ra như môi thỏ). Sứt môi, người sứt môi.

Bec-figue *s m.* (Tên thứ chim nhỏ hay ăn trái (quả) vả) - Hòa-hoa tước c.

Bec-fin *s m.* Tên kêu chung các thứ chim mỏ thẳng nhọn (sắc), ngon thịt.

Digitized by Google

Bêche *s f.* Cái cuốc, cái mai.

Bêcher *v a.* Cuốc đất; lật (xới) đất.

— la terre, *cuốc* đất.

Bêcheur *s m.* Kẻ cuốc đất.

Béchique *adj. n.* Về bịnh ho; — thuốc (uống) ho.

Becquée *hay-là* **Béquée** *s f.* Mồi (chim đút cho chim con).

Donner la —, đút (chuyền, trao) *mồi.*

Becqueter (Béqueter) *v a.* Mổ; rỉa.

Bedaine *s f.* Bụng lớn (to).

Bedon *s m.* Người mập (phì c.)

Beffroi *s m.* Lầu chuông hiệu-lệnh. Chuông.

Sonner le—, dộng (đánh) *chuông.*

Bégaiement hay-là **Bégayement** *s m.* Sự (tật) cà-lăm.

Bégayer *v n.* Cà-lăm (nói cà-lăm; nói lắp T.)

Il *béyaye* si fort qu'on ne peut le comprendre, nó *cà-lăm* trết-trát nghe không đượe.

—une science, mới học *biết nhom-nhem* chút đỉnh vậy.

Bégue *adj. s.* Cà-lăm; người cà-lăm.

Bégueule *s f.* Đờn-bà hay đài-các, làm cách làm điệu quá đi.

Bégueulerie *s f.* Chứng hay đài-các; cách-điệu.

Beignet *s m.* Món trái cây xắt lăn bột mà chiện mà ăn.— Bánh rán.

Béjaune *s m.* (Mỏ còn vàng). Chim con, chim chưa raràn, chưa đủ lông. — Sự khờ-dại, (chưa từng chưa biết).

Bel v. **Beau.**

Bélement *s m.* Tiếng con chiên con trừu kêu.

Bêler *v n.* Kêu, hé-hé (be-he = be-be T.) (chiên, dê)

Brebis qui *bêle* perd sa goulée, chiên mắc *kêu*

Digitized by Google

thì mất miếng ăn.

La chèvre *bêle*, dê *bé-hé*.

Belette *s f.* Loại con sóc (- Tảo thử c. hoàng thử lang c.)—cá thiết-lình.

Bélier *s m.* Con chiên đực.—tên thứ máy để phá lũy phá thành (đời trước).—Tên cung kia trong 12 cung huình-đạo: *Bạch-dương cung* ou *cung tuất*.

Le retour du—, qua xuân, trở về xuân.

Bélière *s f.* Cái khoen (vòng) treo bòi chuông.

Bélitre *s m.* Người không ra gì, không danh-giá gì; người hư, đồ hư, đồ khốn.

Belladone *s f.* Yên-chi-thái c.

Bellâtre *s m. f.* Lịch-sự (đẹp) mà vô duyên.

Belle-de-jour *s f.* Hoa (bông) nở ngày.

Belle-de-nuit *s f.* Hoa (bông) phấn.

Belle-fille *s f.* Dâu (vợ con mình)—con (gái) ghẻ.

Bellement *adv.* Thủng-thỉnh; khoan-thai; thỉnh-thoảng.—Có chừng có đỗi.

Belle-mère *s f.* Mẹ chồng; mẹ vợ (bà-gia); mẹ ghẻ.

Belle-sœur *s f.* Chị, em chồng; chị, em vợ; chị, em dâu.

Belligérant, ante *adj.* Đánh giặc.

Puissances *belligérantes*, hai nước *đang đánh giặc* với nhau.

Belliqueux euse *adj.* Hay đánh giặc; ham giặc; mộ việc võ; hay giục hăng-giặc; địch-khái c.

Bellot otte *adj.* Ngộ, có duyên.

Enfant—, con-nít *ngộ*.

Belluaire *s m.* Kẻ thuần thú-vật.

Belvédère *hay-là* **Belvéder.** *s m.* Lầu cao coi xa lắm; thân-trông.

Bémol *s m.* Cái dấu *b* đặt mà chỉ phải hạ-xuống

giọng ai giọng thương.

Bémoliser *v a.* Đặt dấu *bémol.*

Bénarde *sf.* Ống khóa mở hai bề cũng được.

Bénédicité *sm.* Kinh ăn cơm (đọc trước khi ăn cơm).

Bénédiction *sf.* (Sự chúc lành). Sự làm phép lành.

— Ơn Chúa phù-hộ, ban phép lành...

— d'une église, sự (lễ) *làm phép* nhà-thờ. Lễ khánh - tán thánh đàng.

Donner la —, làm *phép lành.*

— nuptiale, sự *làm phép* giao (hôn-phối).

Pays de —, chốn *phiếu-hoa*; xứ đủ no mọi về.

Un nom qui est en —, tên ai cũng *khen* cũng *ngợi*; danh *thơm* tiếng *tốt.*

Dieu l'a comblé de —*s*, Chúa đã ban *ơn-lành* cho nó đầy-dẫy.

Bénéfice *sm.* Lời (lợi) — Ơn. — Ích, ích-lợi.

Vendre avec —, bán có *lời.*

— du commerce, *lợi* trong việc buôn-bán.

Faire du bien pour en tirer —, làm ơn mà trông được *lợi.*

Les chevaux courent les *bénéfices*, et les ânes les attrapent. (ngựa chạy lọt qua lợi, lừa lại gặp lợi) = kẻ tìm không ra, người khi không mà được.

Ne chercher que son —, tìm một *sự ích-lợi* cho mình mà-thôi.

— ecclésiastique, chức lãnh sở (việc thầy cả) có lộc hưởng.

Bénéficiaire *adj. s.* Kẻ được nhờ lộc (như kẻ được ăn gia-tài mà phải chịu trả nợ cho kẻ trối của lại; hoặc kẻ người-ta hát mà lấy tiền chỗ cho....)

Digitized by Google

Bénéficier *v n.* Được ích (lợi).

— sur une marchandisse, *được lời* về cái món hàng nào.

Benêt *s. adj.* Khờ, dại.

Bénévole *adj.* Có ý lành, lòng-lành.

Bénévolement *adv.* Cách tử-tế, có ý lành.

Bénignement *adv.* Cách hiền-lành, nhơn-từ.

Bénignité *sf.* Lòng lành; lòng nhân-từ, hiền-hậu.

Bénin igne *adj.* Có nhân, nhân-từ; hiền-lành.

Il n'est pas d'homme plus —, không có ai *có nhân* hơn người nữa.

Humeur *bénigne*, tính *hiền-hậu.*

Ciel —, trời *tốt* (*hiền*).

Remède —, thuốc *dịu* (ít công-phạt).

Bénir *va.* Làm phép; làm phép lành — Phù-hộ, xuống phước. — Ngợi-khen.

— une église, *làm phép* nhà-thờ.

— un mariage, *làm phép* hôn-phối. *ou làm phép* giao.

— ses enfants, *chúc lành* cho con-cái.

— le Seigneur, *ngợi-khen* (*cám-tạ*) Chúa.

Dieu le *bénit,* Chúa *xuống phước-lành* cho nó.

Dieu vous *bénisse!* Xin Chúa *phù-hộ* cho anh!

Eau *bénite*, nước *thánh* (nước *phép*).

Eau *bénite* de cour, lời hứa mà không có.

Béni de Dieu, *được* Chúa *phù-hộ.*

Bénitier *sm.* Bình nước thánh. Cái đựng nước phép.

Benjamin *sm.* Con cưng (như ông Benjamin là con út ông Jacób thương hơn cưng hơn).

Benjoin *sm.* An-tức hương c. (mủ cây thơm).

Béquille *sf.* Gậy có tra guốc ngang để kẻ tật nương mà chống mà đi.

Marcher à *béquilles*, nương (chống) *gậy* mà đi.

Digitized by Google

Béquiller *v n.* Chống (nương) gậy mà đi.

Bercail *sm.* Chuồng chiên.

Ramener au — une brebis égarée, đem chiên lạc về *chuồng* (đem kẻ có tội, kẻ lạc-lài trở lại về đàng chánh).

Berceau *s m.* Nôi (dấn, tróng c)— thơ ấu; bé túi.— Gốc (đầu, cội-rễ).— Giàn.

Dès le —, từ *thuở bé.*

Étouffer le monstre au —, giết độc giết *thuở đầu* (mới sinh).

Enfant encore au —, con-nít còn nằm *nôi.*

— de son enfance, đất *nhau-rún*,; *tổ*-quán.

Faire monter la vigne en —, bắc dây nho leo *giàn.*

Dîner sous un —, ăn cơm dưới *giàn trồng hoa-trái mát.*

Bercer *v a.* Đưa -(con, em ngủ).

— un enfant pour l'endormir, *đưa* em ngủ.

— *qn* de vaines promesses, hứa chừng *đưa-đời* với người nào.

Se — dans son hamac, nằm võng mà *đưa.*

Berceuse *s f.* Đờn-bà đưa con-nít ngủ. — Câu hát đưa em.

Béret *hay-là* Berret *s m.* Mũ (mão) giẹp.

Berge *s f.* Bờ, bậc sông hẳm. — Bìa, lề, mép, mé, phía xoải mái bờ đê.

Berger ère *s m f.* Kẻ chăn chiên (mục-đồng c.).

Etoile du —, sao Kim.

Bergerie *s f.* Chỗ nhốt chiên. Chuồng chiên. — Thơ mục-đồng.

Bergeronnettes *f.* Chim choi-choi; (điểm-thủy tước c. điểm điên điểu c.)

Berloque *s f.* (V. breloque). Hồi, chặp trống đánh

mà kêu ăn cơm.

Battre la —, đánh trống ăn cơm; rộn-ràng, lộn-xộn.

Berlue *s f.* Sự lòa (chóa) con mắt; sự chấp-choáng, choáng-váng.

Berne *s f.* Sự khuấy chơi bắt người bỏ vô mền mà dỗi.

Pavillon en —, cờ kéo lên mà còn cuốn (chưa xổ để chỉ cầu cứu-cấp hay-là chỉ tang-khó).

Berner *v a.* Bắt ai bỏ vô mền mà dỗi lên trên không. — Khinh-dị, nhạo-báng.

Bernique *interj.* (Chỉ trông-cậy vô-ích).

Vous comptez sur lui, —! anh trông-cậy nó, *không có xong đâu.*

Besace *s f.* Bị (có 2 túi); ruột ngựa, ruột tượng, (bị ăn-mày).

Porter la —, mang *bị* = mang *nghèo.*

Reduit à la —, ra *nghèo-khổ.*

Mettre, reduire à la —, làm cho mang *bị* (ăn-mày) = làm cho tàn-mạt.

Besacier *s m.* Kẻ mang bị.

Besaigre *adj.* Chua đi, hôi gió.

Vin —, rượu *chua đi, hôi gió.*

Ce vin tourne (tombe) au —, rượu nầy *chua đi.*

Besas *hay-là* **Beset** *s m.* Hai mặt tào-cáo một nút đỏ được một lượt.

Besicles *s f. pl.* Kính (con-mắt) có càng.

Besogne *s f.* Việc, việc-vàn.

J'ai plus de — que je n'en peux faire, *việc* nhiều quá tôi làm không xiết.

Tailler de la — à... (chất việc cho...) = làm khó, làm cực cho.....

Aimer la — faite, chịu (ưa) sẵn mà-thôi.

Digitized by Google

Besogner *v n.* Làm (mần).

Besogneux euse *adj.* Túng-ngặt, thốn-thiếu.

Famille *besogneuse*, nhà *khó*, *túng* ăn.

Besoin *s m.* Sự (việc) cần; sự thốn-thiếu (túng-ngặt).

Avoir—de... *thiếu... túng... cần...* có *việc dùng...* (cần...)

—d'argent, sự *túng* bạc.

Il a— de vous, nó *cần* cho có anh...

J'ai—de le voir, tôi *cần* ou *phải* gặp nó.

Au—, khi *cần* (*túng*); khi nào có *cần*...

Il est—de... que... *cần*, *phải*...

Tous nos *besoins*, mọi *sự* ta *cần dùng*.

Aller faire ses *besoins*, đi *việc cần*=đi tiêu đi tiểu (đại tiện, tiểu tiện c.)

Bestiaire *s m.* Kẻ đánh với thú dữ.

Bestial ale *adj.* Thuộc về thú-vật.

Vie *bestiale*, sự ăn-ở *như con thú*.

Penchants *bestiaux*, sự mê-đắm *theo như loài thú-vật*.

Bestialement *adv.* Như thú-vật.

Vivre—, ở *như thú-vật*.

Bestialité *s f.* Tánh thú.

Crime de—, tội thông dâm với thú-vật.

Bestiasse *s f.* Kẻ dại.

Bestiaux *s pl.* Trâu-bò, lục-súc.

Garder les—, giữ (chăn) *trâu-bò lục-súc*.

Bêta *s m.* Chữ *b* là chữ thứ hai trong bản chữ cái Grêcô.

Bêta *s m.* Kẻ dại đặc, khờ không.

C'est un gros—, nó là một đứa *dại quá chừng*

quá đời.

Ce n'est qu'un—, là một thằng *dại* mà-thôi.

Bétail *s m.* Trâu-bò lục-súc.

Pays riche en—, xứ có nhiều trâu-bò lục-súc.

Gros—, bầy trâu-bò ngựa lừa...

Menu—, lục-súc, chiên, dê, heo, lợn.

Bête *s f.* Con thú-vật (con muông),

—à cornes, *loại* có sừng.

—à poil, *loại* có lông.

—de somme (de charge), *thú* để chở-chuyên.

—de trait, *thú* để kéo xe.

— féroce (sauvage), *thú* dữ, thú rừng.

La *bête* est dans notre filet, *thịt* đã vô lưới ta =nó đã mắc tay ta rồi.

C'était ma—noire, (nó là con tôi gớm hơn hết) =nó là người tôi ghét hơn hết.

Une bonne—, (nó là) người ít trí mà thiệt-thà.

Faire sa—, đậu tiền (ai ăn thì trút).

adj. Un air—, bộ khờ-dại, bộ lờ-khờ.

Il n'est pas—, nó không có *dại* đâu.

Suis-je—de...? tôi có *dại* mà.... ở đâu?

Pas si—! *dại* đó! dễ không! ai *dại* gì?.....

Bétel *s m.* Trầu.

Feuille de—, lá *trầu.*

Chiquer du—, ăn (nhai) *trầu.*

—fris, *trầu* rang.

Une chique de—, một miếng *trầu.*

Bêtement *adv.* Cách dại-dột.

Bêtise *s f.* Sự dại (vô trí).—sự bậy-bạ (bá-lếu, bá-láp).

Avoir la—de... *dại* mà....

Débiter, dire des *bêtises*, nói *điều bậy-bạ.*

Digitized by Google

Quelle—! *bậy* nào! *lếu* nào! *bậy* thì thôi(dữ bay!)!

Béton *s m.* Đá gạch đập nhỏ trộn vôi cát làm hồ mà xây.

Bette *s f.* Quân-đặt thể c. Đại hồng la bổ c. Bạch-hung. c.

Betterave *s f.* Củ hồng quân-đặt-thể; củ bạch-hung. (sắc nó đỏ tím.)

Nez rouge comme une—, mũi đỏ lòm như *củ hồng-quân-đặt.*

Beuglement *s m.* Tiếng bò rống.

Beugler *v n.* Rống (bò).

Beurre *s m.* Mỡ sữa. mắm sữa.

— de coco, *cái* (*cơm, váng*) dừa.

Beurrer *va.* Bôi (bết, phết,) mỡ sữa.

— du pain, lấy mỡ sữa mà *thoa* (*bôi*) bánh mì.

Pain *beurré*, bánh *có bôi mỡ sữa.*

Beurrier ère *sm. f.* Kẻ bán mỡ sữa, mắm sữa.

Beurrier *sm.* Bình đựng mỡ sữa.

Bévue *sm.* Sự lầm; sự quấy.

Faire une —, *lầm.*

Quelle —! *lếu, lớ* dữ bay! bậy là chừng nào!

Biais *sm.* Xiên, xẹo, xéo, vạy; ngang. — chước.

Couper... de —, cắt *xéo.*

En —, de —, *xéo, ngang, xiên.*

Prendre des —, lập *chước*, làm *thế.*

Biaiser *v n.* Xiên-xẹo; xẹo. — Dùng *chước*; nói *quanh.*

Ce mur *biaise*, cái vách nầy *xiên.*

Chemin qui va en *biaisant*, đường *đi quanh-quẹo.*

J'ai paré le coup en *biaisant*.. tôi *nghiêng mình* mà tránh khỏi nó đánh.

Dis nettement l'affaire sans —, hãy nói việc cho

Digitized by Google

ngay đừng-có *nói quanh*.

Bibelot *sm*. Đồ chưng trên ghế. Đồ vặt. — Đồ thàm-thàm, đồ bậy-bậy.

Biberon *sm*. Bình có vòi để ngậm mà uống. — Bình cho con-nít uống sữa.

Biberon onne *sm f*. Kẻ hay uống rượu.

Bible *sf*. Sách thánh (Thánh kinh c.). Sách Sấm-truyền (và mới và cũ).

Bibliographe *sm*. Kẻ thông (thạo) việc sách-vở.

Bibliographie *sf*. Sự biết (thạo) việc sách-vở.

Bibliographique *adj*. Thuộc về sách-vở.

Bibliomane *sm*. Kẻ ham (mê) sách-vở.

Bibliomanie *sf*. Sự (tính, chứng) mê sách-vở.

Bibliothécaire *sm*. Kẻ coi (giữ) sách-vở.

Bibliothèque *sf*. Kệ sách; chỗ để sách. (Thơ-phòng c. Tàng-thơ lâu c.) — Sách-vở.

Une — en bois, một cái *kệ* (*tủ*) sách đóng bằng cây.

C'est là la — du Gouvernement, đó là *tàng-thơ-lâu* của Nhà-nước.

Il a une belle —, nó có *sách-vở* tốt nhiều.

Biblique *adj*. Thuộc về Sách thánh.

Style —, cách nói trong Sách thánh.

Bibus *sm*. Đồ thàm (bậy), không ra gì.

C'est une affaire de —, chuyện *thàm-thàm bậy-bậy*.

Des raisons de —, lẽ *yếu*, lý *tầm-bậy*.

Bicéphale *adj*. Có hai (cái) đầu.

Biceps *adj. s*. Con chuột tay.

Avoir du —, có *sức*, *mạnh*.

Biche *sf*. Con nai cái.

Ventre de —, sắc trắng hồng-hồng như bụng nai cái.

BICOLORE *adj.* Có hai sắc (màu, mùi). Nhị thể c.

BICOQUE *sf.* Đồn nhỏ — nhà nhỏ, lều, chòi.

BIDET *sm.* Con ngựa nhỏ.

BIDON *sm.* Bình thiếc (bình đựng rượu đựng nước.)

BIEN *s m.* Sự tốt, sự lành, sự phải; Sự ích-lợi — Của, của-cải.

Faire le —, làm *lành.*

Le — et le mal, sự *lành* sự dữ.

Homme / Gens } de *bien,* } người *lành*, kẻ *nhơn-đức*, người *tử-tế.*

Le — public, *sự ích* chung.

Faire du — à... làm *ơn* cho...

Dire du — de... nói *tử-tế* (*khen*) về...

Faire le — pour le —, lấy *ơn* trả *ơn*, (dĩ *ân* đáp *ân* c.)

— patrimonial, *của* cha mẹ để lại.

Dissiper son —, phá *của.*

— mal acquis ne profite pas, *của* hoạnh-tài bất lợi.

Les *biens* temporels, *của* đời, *của-cải* thế-gian (*của* đời tạm nầy).

Les *biens* de la terre, thổ-*sản.*

BIEN *adv.* Tốt, tử-tế, hay, giỏi... — Lắm, nhiều.

Parfaitement —, *tốt lắm.*

Être — avec *qn*, *ở tử-tế* với ai.

Faites vite et —, hãy làm cho mau, *cho hẳn-hòi tử-tế.*

Parler —, nói *hay* (*giỏi*).

Homme—élevé, người *khéo* dạy, người biết điều.

Se porter —, sức -(mạnh) *khỏe.*

— dessiné, vẽ *khéo.*

— difficile, khó *lắm.*

Je le connais —, tôi biết nó *lắm.*

Digitized by Google

— vendre, bán *đắt* (được *nhiều*).

— des fois, *nhiều* lần, *ghe* phen.

— des gens, *nhiều* người (*lắm* người).

Avec — de la peine, phải khó-nhọc *lắm*.

Nous étions — deux cents, khi ấy ta *đâu cũng* (*chừng*) được hai trăm.

On l'a puni, c'est — fait, người-ta phạt nó, đáng *lắm*.

Très —, hay *lắm*, phải, giỏi, tốt *lắm*.

C'est —... je... *Thôi*, tao...

— que... dầu (dẫu) mà...

Hé —! que dites vous? *nào?* anh nói làm-sao.

Si — que..... đến *đỗi* (nỗi)...

Aussi — que... cùng là...

Le vin aussi — que le blé est cher cette année, năm nay *nào* rượu nho, *nào* lúa-mì gì cũng mất-mùa hết.

BIEN-AIMÉ ÉE *adj*. Yêu, thương-yêu; cưng.

Fils —, con *cưng*, cục *yêu*.

BIEN-DIRE *s m*. Tài nói hay; khoa-ngôn-ngữ.

Le — ne dispense pas du bien-faire, *sự nói hay* cũng không chuẩn cho khỏi phải làm cho hay.

BIEN-DISANT ANTE *adj*. Nói hay.

Homme —, người có tài nói.

Pour les *bien-disants*... cho những kẻ *có miệng lưỡi*.

BIEN-ÊTRE *s m*. Sự an-nhàn. Sự sung-sướng; sự nhàn-thân.

BIENFAISANCE *s f*. Sự hay làm ơn làm phước.

BIENFAISANT ANTE *adj* Hay làm ơn làm phước.

BIENFAIT *s m*. Ơn, ơn-lành (ơn-phước).

Un — n'est jamais perdu, *ơn* chẳng hề mất đi bao-giờ.

Digitized by Google

Parler de ses *bienfaits,* c'est annuler sa bienfaisance, mình nói về (khoe) *ơn* mình làm thì là làm mất cái lòng hay làm doan làm phước của mình đi.

Bienfaiteur, trice *s m f.* Kẻ làm ơn (làm phước).

Les *bienfaiteurs* et les obligés, *kẻ làm ơn* với kẻ mang ơn.

Bien-fonds *s m.* Của (nhà-cửa, vườn-đất, ruộng-nương); gia viên điền-sản c.

Bienheureux euse *aaj s.* Có phước lắm. — kẻ có phước cả; các thánh ở trên trời:

— ceux qui... Những kẻ... thì là *có phước.*

Séjour des —, Thiên-đàng; (chốn kẻ lành hưởng phước), chốn thiên-thai, cõi thọ.

Biennal ale, aux, *adj.* Hai năm; mỗi hai năm.

Charge—*e,* chức làm *nội hai năm* (rồi thôi).

Emplois *biennaux,* việc làm đủ *hai năm* thì thôi.

Bienséance *s f.* Sự lịch-sự; sự phải phép. Lễ nghi.

Garder la—, giữ *phép,* giữ *phép lịch-sự.*

Cela choque la—, điều ấy thất *lễ.*

Bienséant ante *adj.* Lịch-sự, phải phép.

Il n'est pas—de dire..... không *nên* nói... nói... thì không *phải phép.*

Bientôt *adv.* Bây-giờ, chốc nữa.—ít lâu nữa.

Il viendra—, nó sẽ đến *bây-giờ* đây.

—vous le verrez revenir, *chốc nữa* (*ít lâu nữa*) anh sẽ thấy nó về.

À—, *ít lâu nữa* (sẽ gặp nhau).

Bienveillance *s f.* Lòng tử-tế.

Recevoir avec—, rước đãi *tử-tế.*

Avoir de la—pour... có *lòng tử-tế* mà... (với...)

Bienveillant ante *adj.* Tử-tế, hiền-lành, có lòng tốt,

—envers *qn*, *có lòng tử-tế* với người nào.

Bienvenu ue *adj.* Đến (tới) phải thì (vừa).

Le—, người tới đâu được *mầng trượng-đãi tử-tế*.

Bienvenue *s f.* Sự tới bằng-an (có phước).

Repas de—, tiệc mầng khi nhập hội; tiệc *khai bằng*.

Bière *s f.* Rượu mạch-nha (rượu bọt, rượu đắng.)

Cette—mousse beaucoup, *rượu mạch-nha* nầy có bọt nhiều lắm.

Bière *s f.* Hòm (hàng), quan-tài, săng (thọ đường c.)

Biffage *s m.* Sự bôi đi.

Biffer *v a.* Bôi đi.

Bifteck *s m.* Thịt bò nướng (ram).

Bifurcation *s f.* (Chỗ cái chi chia ra làm hai). Nạng.

—d'un chemin, *ngả ba* đường đi.

—d'un arbre, *cháng hai* cây.

Bifurquer (se) *v. pr.* Chia ra làm hai, rẽ hai ra.

Bigame *adj s.* Có hai vợ.

Bigamie *s f.* Sự lấy (cưới) hai vợ.

Bigarré ée *adj.* Gián sắc; có rằn; lổ-đổ; rằn-rực, hoa-huè.

Bigarrer *v a.* Làm cho ra gián sắc, (rằn-rực hoa-huè...)

Bigarrure *s f.* Sự gián sắc, rằn-rực.

Bigle *adj. s.* Lé, lé mắt (hiếng mắt T.)

Bigler *v n.* Lé, lé con-mắt.

Bigot e *adj.* Nhơn-đức, sốt-sắng quá đi.

Bigoterie *s f.* Sự nhơn-đức quá đi.

Bigotisme *s m.* Chứng hay làm bộ sốt-sắng quá chừng đi.

Bigre! *interj.* Cha-chả nầy!

Bigue *s f.* Cây cột để rút lên hay-là chịu đỡ nặng.

Digitized by Google

Bijou *s m.* Đồ nữ-trang. (Vòng vàng chuỗi hột...) — Đồ kín; đồ quí.

C'est un vrai — que cette maison ! cái nhà nầy *ngộ quá* (tốt, đẹp quá).

— de femme, đồ *nữ-trang*.

Cet enfant est un vrai —, con-nít nầy *ngộ quá chừng*.

Bijouterie *sf.* nghề làm (nghề bán) đồ nữ-trang.

Bijoutier ière *sm. f.* Thợ bạc.

Bilan *sm.* (cân) Sổ kể số thâu số xuất (nợ người-ta mắc mình và nợ mình còn mắc người-ta) nhà hàng (buôn-bán). — Sổ tính nhà khánh tận.

Déposer son —, khánh-tận.

Bibloquet *sm.* Đồ chơi. (trái có lỗ dồi lên lấy cây hứng cho trúng).

Bile *sf.* Đàm (đờm), đàm-đạnh. Mật xanh. — Sự giận, sự nóng giận.

Purger la —, xổ (hạ) *đám*.

— noire, (*đàm* đen) = sự buồn-rầu.

Faire de la —, buồn-rầu.

Remuer la —, chọc *giận*..

Echauffer la — à... làm... cho nổi *nóng* (*giận*).

Biliaire *adj.* Thuộc về đàm.

Bilieux euse *adj.* Có nhiều đàm.

Homme —, người hay *nóng giận*.

Les *bilieux*... những người *cả đàm*.

Billard *sm.* Sự đánh lăn — bàn lăn. — Chỗ đánh lăn.

Jouer au —, đánh *lăn*.

Faire une partie de —, đánh một bàn *lăn*.

Queue de —, cây đánh *lăn*.

Bille *sf.* Trái lăn — Đạn (con-nít búng chơi).

Être à *billes* égales (pareilles), đồng *chạng* (*sức*),

Billet *sm.* Thơ — Tờ — giấy.
Le — qu'il m'a envoyé... cái *thơ* nó gởi cho tôi...
— doux, *thơ* trai-gái (hoa-tình).
— d'invitation, *tờ* (*thiệp, giấy*) *mời.*
— à ordre, *tờ* tạm (vay).
Tirer au —, bắt thăm.

Billion *sm.* Một ngàn trăm vạn (= milliard).

Billon *sm.* Vồng đất; vồng đàng cày.

Billonnage *sm.* Sự cày nên vồng.

Billot *sm.* Cái thớt, tấm thớt,

Bimane *adj. s.* Có hai tay.

Bimbelot *sm.* Đồ chơi con-nít.

Bimbelotier ière *sm f.* Kẻ làm kẻ bán đồ con-nít chơi.

Bimensuel elle *adj.* Một tháng hai kì (lần).

Binage *sm.* Sự làm đất lại — Sự làm hai lễ trong một ngày.

Binaire *adj.* Đôi; hai.
Nombre —, số *đôi.*

Biner *vn.* Làm đất lại — làm một ngày hai lễ hai chỗ khác nhau.

Binet *sm.* Chông, đài, nổ đèn để cắm đốc đèn mà thắp cho hết.

Binette *sf.* Thứ cái cuốc (làm đất).

Binocle *sm.* Kính (soi *ou* con-mắt hay xếp chồng lại với nhau).

Biographe *sm.* Kẻ chép hạnh người-ta.

Biographie *s f.* Hạnh người-ta; truyện riêng một người nào.

Biographique *adj.* Thuộc về truyện về hạnh riêng.

Bipède *adj. s.* Có hai cái chơn; loài đi hai chơn.

Bique *s f.* Con dê cái.

Biquet *s m.* Con dê con.

Bis E *adj.* Sặm màu.
Pain—, bánh *sặm màu.*
Bis *adv.* (hai lần) = : lại một lần nữa!
Bisaïeul *s m.* Ông cố (ông kị, ông cụ T.) Tằng-tổ phụ c.
Bisaïeule *s f.* Bà cố (bà cụ, bà kị T.) Tằng-tổ mẫu c.
Bisannuel elle *adj.* Hai năm một kì (lần).
Bisbille *s f.* Sự rầy về việc nhỏ mọn.
Biscaïen *s m.* Đạn sắt nhỏ.
Bischof *s m.* V. Bishop. Đồ uống chế rượu, đường với chanh.
Biscornu ue *adj.* (Có sừng có nghạnh chà-rinh chà-rang ra). Bậy-bạ (không có dáng gì cho hẳn).
Biscuit *s m.* Bánh khô—đồ sành để sống không nước men.
Bise *s f.* Gió bắc, gió bấc. — mùa đông.
Biseau *s m.* Bờ lài-lài.
Biseauter *v a.* (Cắt xiên)
— des cartes, làm dấu lá bài mà đánh lận.
Cartes *biseautées*, bài *lận* (*có làm dấu*).
Biser *v a.* Nhuộm lại. (về vải...) *v. n.* đốc đi, hư đi (về cây-cối)
Bison *s m.* Bò rừng (bên bắc Thế-giái-mới).
Bissac *s m.* (= Besace) Bị, ruột tượng, ruột ngựa.
Être au—, phải ăn mày ăn xin.
Bissextil e *adj.* Nhuần. — année—*e*, năm *nhuần.*
Bissexuel elle *adj.* Và đực và cái.
Bistouri *s m.* Dao chích (mổ).
Bistourner *v a.* Xây, vặn trái.
Jambes *bistournées*, chơn *vặn trái*, *quẹo*, *uinh.*)
Bistre *s m.* Mò-hóng khuấy lỏng mà vẽ.

Digitized by Google

Bistrer *v a.* Bôi, vẽ nước mò-hóng.

Bitume *s m.* Chai; chai-rái.

Bituminer *v a.* Trét chai.

Bitumineux euse *adj.* Có chai, có hơi chai.

L'eau —*bitumineuse*, nước *hôi chai, có chai.*

Bivac *hay-là* Bivouac *s m.* Phần-hờ, quân-hờ.— Chỗ đình (trú, nghỉ) binh.

Bivalve *s m.* Con có hai vỏ (như hến, vọp.....)

Bivouaquer *v n.* Đóng binh giữa trời (ngoài trống).

Bizarre *adj.* Dị-cục, kì-cục.

Homme d'une humeur—, người có tính-khí *dị-cục.*

Expression—, tiếng *lạ* (không thường dùng)

Fortune—, Sự may rủi *không thường.*

Bizarrement *adv.* Cách dị-thường.

Bizarrerie *s f.* Sự dị-cục, (kì-cục) sự lạ thường.

Blafard e *adj* Bạc-chẳng; trắng chợt.

Blague *s f.* Cái đãy thuốc.

Blague *s f.* Sự nói dối, nói huyễn, nói chơi cà-rởn.

Blaguer *v n.* Nói dối, nói huyễn, nói chơi .*va.* — *qn*, nhạo-báng (nói chơi) người nào.

Blagueur euse *s m f.* Kẻ nói thàm; nói chuyện sa-đà, (bắc cầu); người hay nói chơi (giễu).

Blaireau *s m.* Thứ mèo rừng. — Cây cọ mà (thếp) vàng. — Cây cọ lòng chà xà-bong cạo râu.

Blâmable *adj.* Đáng trách; đáng quở.

Blâme *s m.* Lời quở-trách; lời chê.

Blâmer *v a.* Trách, quở-trách; chê, chê-bai.

— les paroles et les actions des autres, *trách, bắt lỗi* lời ăn tiếng nói, việc làm kẻ khác.

— qn de... *trách* ai về...

On le *blâme* d'avoir... de ce que... người-ta *trách*

nó sao có...

Blanc, Blanche *adj.* Trắng (bạch c.)

— comme la neige, *trắng* như tuyết.

Teint —, nước da *trắng*.

Cheveux —*s*, tóc *bạc*.

Barbe *blanche*, râu *bạc*.

Vin —, rượu nho *trắng*.

Mains *blanches*, tay *sạch*.

Monnaie *blanche*, bạc nhỏ (tiền *trắng*).

Arme *blanche*, cang-qua, khí-giái, mũi *nhọn*.

Carte *blanche*, giấy *trắng* (*bạch*) = phép rộng; toàn-quyền.

Nuit *blanche*, đêm không ngủ; thức sáng đêm.

Il n'est pas —, nó không-có *sạch* tội đâu.

Papier —, giấy *trắng* (không chì c.)

Les *blancs*, (người *trắng*) = người Tây.

vêtu de —, mặc *đồ trắng*.

Blanc *s m.* Sắc (màu, mùi) trắng — phấn. — Đích; mặt gỏ, bia.

Distinguer le — du noir, phân biệt *trắng* với đen.

Tirant sur le —, *trắng-trắng*.

Mettre à —, phá *rụi*, (*tàn, mạt*),

Chauffer à —, thét (đốt) cho quá đỏ ra *trắng*.

— de l'œil, *tròng trắng* con-mắt.

— d'œuf, *tròng trắng* trứng (gà, vịt).

Laisser en —, để chừa (chỗ không không có viết).

Se mettre du —, giồi *phấn*.

Peint avec du —, bôi (vẽ) *phấn*.

— de chaux, nước vôi đánh.

De but en —, ơ-hờ —vùng... vụt... bặt-tử..(bức).

Blanc-bec *s m.* (Mỏ trắng) Con trẻ khờ-dại chưa từng-trải.

Blanchaille *s f.* Cá nhỏ trắng-trắng.

Blanchâtre *adj.* Trắng-trắng.

Blanche *s f.* Dấu hát trắng (dài bằng hai dấu đen).

Blanchement *adv.* Sạch, sạch-sẽ.

Blanchet *s m.* Mặt rây; giẻ lọc.

Blancheur *s f.* Sự trắng; màu (mùi, sắc) trắng.

La — de la neige, *sắc trắng* tuyết.

Une —, một cái điểm (đốm, đém) *trắng.*

Blanchiment *s m.* Sự (nghề) làm cho ra trắng; nghề phiếu hàng.

Blanchir *v a n.* Làm cho trắng.

— les dents, *đánh* răng *cho trắng.*

— un vêtement, *giặt* áo (cho *trắng*, cho sạch).

Il *blanchit*, nó đà *bạc* đầu.

Ses cheveux commencent à —, tóc nó đà muốn *bạc* đi.

L'âge *blanchit* les cheveux, tuổi cao *làm cho* tóc *bạc.*

Elle *s'est blanchi* le visage, nó *giồi phấn* trên mặt nó.

Rien ne peut le —, không có gì mà *làm cho* nó *sạch* lỗi cho được.

— la soie, *phiếu* hàng (lụa).

Blanchissage *s m.* Sự (nghề) giặt đồ (áo quần).

Blanchissant e *adj.* Trắng (ra).

L'aube *blanchissante*, *bạch* tảng tâng-tâng; sáng đã *trắng* trời.

Les flôts *blanchissants*, sáng *bạc*; sóng cuộn-cuộn *trắng giã.*

Blanchisserie *s f.* Chỗ (nơi, bến) giặt.

Blanchisseur euse *s m f.* Kẻ giặt đồ (quần áo).

Blanc-seing *s m.* Tên kí hay-là con-dấu đóng vô khống-chỉ.

Digitized by Google

Blasé ée *adj.* Nhàm, nhàm-lờn, chán, ngán.
Homme—, người *nhàm-lờn* (không muốn gì nữa).
— sur la viande de bœuf, ăn thịt bò *đà nhàm* (đ rồi).
— sur la vie, *nhàm* (*ngán*, *chán*) đời.

Blaser *v a.* Làm cho nhàm (đã thèm, chán, ngán).
— le palais, *nhàm* miệng (hòng).
Se — sur... *Nhàm* về...

Blason *s m.* Con-dấu hiệu riêng nhà quyền-quí.

Blasphemateur trice *s m. f.* Kẻ nói lộng-ngôn (phạm thượng).

Blasphème *s m.* Lời lộng-ngôn, *ou* lời phạm-thượng

Blasphémer *v a n.* Nói lộng-ngôn, phạm-thượng.
— la religion } *nói xúc-phạm* đạo.
— contre la religion } *nói lộng-ngôn* nghịch đạo.

Blatier *s m.* Kẻ bán lúa mì (- miến T.).

Blé *s m.* Lúa mì. (Lúa miến T.)
— de Turquie, *bắp*, *lúa ngô.*
Un sac de —, một bao *lúa-mì.*
Se cacher dans un—, trốn (núp) trong *đám lúa mì.*
Farine de —, bột *mì.*
Manger son — en herbe, (ăn *lúa mì* còn xanh chưa trổ chưa gặt)= ăn đứng, ăn trước đi.

Blême *adj.* Xanh-xao, mét, (mét chằn mét ưởng).

Blêmir *v n.* Mét; xanh.
Son visage *blêmit,* mặt nó *xanh* (*mét chằn mét ưởng*)
La lumière *blêmit*, đèn *leo-lét.*

Bléser *v n.* Nói đớt; nói trại (sái) chữ đi.

Blessant e *adj.* Mất lòng, mếch lòng.
Paroles *blessantes*, lời nói (tiếng) mếch lòng.

Être —, hay nói *mếch lòng.*

Blessé ée *pp. s.* Bị vít, bị dấu; bị gai, bị thương.

Il y eut beaucoup de *blessés*, *bị gai* hết nhiều.

— de... *hờn* vì... *mếch lòng* (*giận*) vì...

Blesser *va.* Làm cho phải (bị) dấu (thương-tích, vít).

—, qn d'un coup d'épée, đâm người nào *phải dấu* (*bị vít*).

Il fut *blessé* au bras, nó *bị vít* nơi cánh tay.

La selle *blesse* le cheval, yên nó *làm trầy* lưng ngựa.

— les oreilles, *nghịch* (*trái*) tai.

— qn au cœur, *làm mất* (mếch) *lòng* ai.

Se — l'un l'autre, *đâm chém* nhau.

Blessure *s m.* Dấu, dấu-tích; vít, vít-tích; thương-tích c.

Bleu eue *adj.* Xanh , xanh da trời.

robe *bleue*, áo *xanh.*

conte —, chuyện *bày-đặt.*

œil tout —, con-mắt *bầm đen.*

Bleu *sm.* Sắc (màu, mùi) xanh. Dương-định.

— clair, *xanh* tươi (biếc).

Un —, vít *bầm* (nơi da).

Eau imprégnée de —, nước có khuấy (bỏ) *dương-định.*

Passer du linge au —, hồ áo quần có *dương-định.*

Bleuâtre *adj.* Xanh-xanh.

Blindage *sm.* Sự đóng khại; sự che (bịt, bít).

Blinder *va.* Che cho khỏi tên đạn....

— un magasin à poudre, *xây ngăn* khó thuốc súng *cho chắc.*

— un navire, *bịt* tàu *bằng sắt*; *dát* tàu cho chắc.

Digitized by Google

navire *blindé*, tàu *bịt sắt*, *dát* sắt.

Blindes *sf pl.* khạ̉i.

Bloc *sm.* cục, hòn, viên; đống.

—de pierre,*cục* (*hòn*,*viên*) đá.

Faites un — de ces livres, hãy sắp nố sách nầy lại *một đống*.

En —, nguyên cả *đống*,*trụm*.

Acheter en—,mua *soát*, mua *trụm*, mua *trẻ*, mua ngang-ngửa.

Blocage *sm* Đá lụn-vụn — chữ lật trái cựa sắp thế cho chữ thiếu (trong bản in).

Blockhaus *sm* Đồn nhỏ; phần-hờ.

Blocus *sm* Sự vây — Sự ngữ giặc.

Etat de —, Sự cấm tới trong đất-nước, buổi đang có giặc.

Blond e *adj.* Vàng-vàng, hoe-hoe.

Cheveux *blonds*, tóc *hoe-hoe* (*hue-hue*).

Un *blond*, người có tóc *hue-hue*.

Cette dame est *blonde*, bà ấy *hoe tóc*.

Blonde *sf.* Ren chỉ tơ.

Blondin e *adj.* Có tóc hoe.

Blondir *vn.* Ra vàng, ra hoe.

Les épis commencent à —, lúa đà *vàng* gié.

Bloquer *va.* Vây; ngữ (giữ) giặc. — Đánh trái lăn vô lỗ — Ém, *dẹn*.

— un port, *ngữ* cửa biển.

Blottir (se) *v pron.* (Co, khoanh mình lại mà nép) nép, nép mình.

Blouse *s f.* Lỗ bàn lăn.

Blouse *s f.* Thứ áo kia.

Blouser *v a.* Đánh trái lăn vô lỗ.—Gạt, phỉnh, gạt lớp.

Bluet *s m.* (=Barbeau) Tên thứ hoa xanh như bông trai hay mọc trong lúa-mì.

Bluette *s f.* Đóm (tàn) lửa.

Blutage *s m.* Sự giần, sự rây bột.

Bluter *v a.* Rây bột, giần bột, sàng bột.

Blutoir *hay-là* Bluteau *s m.* Cái sàng, cái giần, cái rây rây bột.

Boa *s m.* Con trăn. (lân xà c.)

Bobèche *s f.* Cái nỏ, cái đài mà cặm đèn cây.

Bobine *s f.* Ống quây tơ.

—de fil, ống tơ, ống chỉ, búp vải.

Bobiner *v a.* Quây chỉ vô ống.

Bobineuse *s f.* Đờn-bà kéo vải, quây tơ.

Bobo *s m.* (Tiếng con-nít-nói:) đau.

Bocage *s m.* Chỗ mát; bụi rậm-rạp mát-mẻ.

Bocal *s m.* Ve (thấp cổ mà rộng miệng).

Bocard *s m.* Máy để đâm (nghiền) loại-kim lấy dưới mỏ cho nhỏ mà thét.

Bocarder *v a.* Bỏ vô máy mà tán (nghiền).

Bœuf *s m.* Con bò—thịt bò.

—de labour, *bỏ* cày.

—de boucherie, *bỏ* ăn thịt.

Manger du—, ăn *thịt bỏ.*

Viande de—, thịt *bỏ.*

Œil de—, cửa sổ tròn-tròn.

Bohème *s m.* Người có tài mà vô-sự bình-bồng trôi-nổi gặp đâu hay đó.

Boire *v a.* Uống.

—de l'eau, *uống* nước lã.

—un verre de vin, *uống* một chén (ly) rượu.

—sec, *uống* ráo (rốc).

Ce papier *boit*, giấy nầy *dậm.*

Digitized by Google

—comme une éponge, (*uống* như đá nổi.) = *uống* như hũ chìm.

Qui fait la faute, la *boit*, ai làm nấy chịu; bụng làm dạ chịu.

Qui a *bu*, *boira*, (kẻ đã uống thì cũng sẽ uống)= quen thân; ngựa quen đường cũ.

Le—, cái *uống*; sự *uống*; đồ *uống*.

Bois *s m.* Cây, gỗ; củi—rừng.—sừng, gạc.

—de construction, *gỗ* (*cây*) cất nhà, đóng ghe đóng thuyền....

Meuble de—, đồ (bằng) *gỗ*.

Boite en—, hộp bằng *cây*.

Marchand de—, kẻ mua bán *cây*.

Bouquet de—, chòm *cây* cao lớn.

—à brûler, *củi* thổi.

—de chauffage, *củi* chụm (thổi).

—sacré, nơi *huyền-vũ*.

Chemin à travers le—, đường *rừng* đường *truông*.

—de lit, *thanh* (*xác*, *khuôn*) giường.

—de lance, *cán* giáo.

—de cerf, *gạc* nai, *sừng* nai.

Ne savoir de quel—faire flèche, không biết lấy cây gì mà chuốt tên.= hết phương, cùng thế; không biết tính thể nào; hết sức tính nữa.

Le — tordu fait le feu droit, *củi* vạy cháy lửa ngay = phương-thế nào cũng hay hết.

La faim fait sortir le loup du—, đói làm cho chó sói ra khỏi rừng = đói sanh kẻ cướp; đói đầu gối hay bò.

Boisé ÉE *adj.* Có nhiều cây-cối; có rừng-bụi rậm-rạp.

Digitized by Google

Boiser *v a.* Dừng (lót, bọc) ván. — Trồng cây cho rậm, cho im-rợp.

Il fit — toute sa maison, nó dừng cả nhà nó bằng *ván.*

— une montagne, *trồng cây cho rậm* núi.

Boiserie *s f.* Ván, ván lụa dừng nhà; cây ván bọc ngoài.

Boisseau *s m.* (Cái lường cũ để đong lúa gạo, đậu, mè...)- Giạ, lường, thúng...

Un — de blé, một *lường (giạ)* lúa mì (lúa miến).

Lumière sous le —, (đèn úp giạ) = áo gấm mặc đêm.

Boisselée *s f.* Một lường (giạ...).

Une — de terre, một đám đất gieo được *một giạ* lúa giống.

Boisselier *s m.* Thợ làm lường (giạ)— thợ làm đồ mộc.

Boisson *s f.* Đồ (của) uống.

La meilleure—c'est l'eau, *đồ uống* nhứt là nước lã.

Adonné à la —, hay uống rượu; hay rượu-trà say-sưa.

Boîte *s f.* Hộp (trắp,...).

— à tabac, *hộp* thuốc.

— de biscuit, *hộp* bánh.

Une — de lait, *một hộp* sữa.

— en or, *hộp* (bằng) vàng.

— aux lettres, *thùng* thơ (*hộp* để bỏ thơ vào mà gởi trạm).

Boiter *v n.* Què, đi nhúc-nhắc, đi giẹo.

Il *boite* du pied gauche, nó *đi giẹo* chơn trái (tả).

Boiteux euse *s. adj.* Què, giẹo, nhắc-nho.

Table *boiteuse*, ghế *chênh* (*chêch*).

Digitized by Google

Un —, người *què*.

Boîtier *s m.* Hộp có ngăn (ô).— Thợ làm vỏ đồng-hồ.

Bol *s m.* Chén, bát.

Un — de riz (cuit), một *chén* (*bát*) cơm,

Deux *bols* de riz (cargo), hai *bát* gạo lứt.

Bombardement *s m.* Sự bắn, thả trái-phá, hoả-lôi-đồng... mà hãm thành, đồn...

Bombarder *v a.* Bắn vào.

— une ville, *bắn* (*vào*) thành.

Bombe *s f.* Trái phi-đồng. (hoả-lôi-đồng); trái phá.

Arriver comme une —, (tới như *trái phi-đồng*) = tới thình-lình.

La — va crever, (*trái phi-đồng* gần nổ ra) = sẽ có sự rủi (dữ) chi đó, không không đâu.

Bombé ée *p.p.* Khum. khum mu-rùa; cong hình mai-luyện.

Bomber *v a n.* Làm cho ra khum.

— la route, *làm* đường *khum* (mu rùa).

Ce mur *bombe*, cái vách nầy *vạy*. (Nó *núng*).

Bombyx *s m.* Con bướm tằm.

Bon, Bonne *adj.* Tốt, tốt-lành — hay, giỏi.

Bonne réputation, tiếng *tốt* (danh-*thơm*.)

Bonne terre, đất *tốt*.

Bonne nouvelle, tin *hành*.

— augure (présage,) điềm *lành*.

— cheval, ngựa *hay* (*giỏi*).

— ami, bạn-hữu *thiết*

Bonne prononciation, nói *sửa*.

— ouvrier, thợ *khéo* (*giỏi*).

— coup, đánh *mạnh* (*nặng*).

Bonnes gens, kẻ *phơ-phào* (*hay nghe*).

Bon mets, đồ ăn *ngon*.

— vin, rượu *ngon* (*tốt*).
— tabac, thuốc *ngon*.
Trouver —, lấy làm *tốt* (*ngon*).
— à manger, *ngon*.
À quoi — ? làm chi (gì)?
N'être — à rien, không ra gì hết.
Bon nombre, nhiều.
Bonne famille, nhà *tử-tế* (*trâm-anh*).
De *bonne* foi, *thiệt* tình; tình *ngay*.
— sens, lẽ *hẳng*.
Une *bonne* demie heure, *trót* nửa giờ.
À la *bonne* heure! *hay a*! vậy chớ!
De *bonne* heure, sớm.
À *bon* marché, rẻ.
De *bonne* volonté, sẵn lòng, có lòng.

Bon *adv*.
Sentir —, *thơm*.
Tenir —, cầm *chặt* (*vững*).
Allons —! je suis encore trompé en calculant, *coi kìa*! (*cơ-khổ*!) tôi tính còn lộn nữa *nầy*!
C'est — ! *thôi*.
Pour tout de —, thiệt chớ; ngay.
Coûter —. *mắt*, *mắt* giá.

Bon *sm*. Tờ biểu phải....
— de pain, *tờ* (*giấy*) cho lãnh bánh.
— à payer, *tờ* (*giấy*) phải trả....
— à tirer, *cho* (*nén*) in thiệt đi,
— sur le trésor, *giấy* cho tới kho mà lãnh bạc.

Bon *sm* Cái tốt; cái điều (*sự*,*việc*) tốt.
Le — de l'affaire c'est que.... *cái hay* (*ngộ*, *lạ*) trong cái việc ấy là....
Voilà ce qui est de *bon*... *khốn* (*cực*) ou *hay* (*ngộ*)

làm-vầy... chớ.

Il fait *bon* ici, ở-đây *tử-tế* (*tốt*).

Les *bons*, người *lành*.

Que dites-vous de —? anh nói chuyện-gì *hay*?

Bonace *sf.* biển lặng, êm trời.

Bonasse *adj.* (tốt tự-nhiên). Thiệt-thà; ít-oi.

Bon-bec *sf.* (tốt mỏ). Đờn-bà già hàm, ngoa-ngôn; hay nói, miệng-lưỡi.

Bonbon *sm.* Bánh đường; đồ ngọt.

Bonbone *sf.* Ve nhỏ.

Bonbonnière *sf.* Hộp đựng bánh đường. — Nhà nhỏ vén-khéo.

Bond *sm.* Sự vồng; sự nhảy.

Faire un —, *nhảy vồng*.

Arriver d'un —, *nhảy* một cái tới.

Du premier —, từc-thì, liền.

Faire faux —, *nhảy* lớ (trái, bậy) = sái (không nhằm, không được nguyên ý).

Par sauts et par *bonds*, (*nhảy* đại, chạy a) = a thần-phù.

Bonde *s f.* Lỗ lù, (cống) — Nút, giẻ bít lù.

Lever la — d'un bassin, tháo (dở) *lù* thùng nước.

Lâcher la — à ses larmes, khóc *oà* (*mùi, dầm*).

Bonder *v a.* Chở cho đầy (hết sức) cho khẳm.

Navire bien *bondé*, tàu (chở) *khẳm* lứ-lừ.

Bondir *v n.* Nhảy, nhảy-nhót.

L'eau *bondit*, nước (*nhảy*) vọt lên.

Faire — le cœur, làm cho nhợn, cho gớm, (ghét).

— de joie (vui *nhảy* đứng) = vui-mâng *phở-lở*.

Agneaux *bondissants*, chiên con *nhảy-nhót*.

Bondissement *s m.* Sự nhảy-nhót.

Bondon *s m.* Cái nút (chốt) lù.

Digitized by Google

Bondonner *v a.* Bịt (bít, đóng, nhét) lỗ lù lại.

Tonneau *bondonné*, thùng đã *đóng bít lỗ lù lại* rồi.

Bonheur *s m.* Phước; Sự sướng; sự may-phước.

Il n'est pas de plus grand—, không có *phước* nào lớn hơn nữa.

Le— éternel, *phước* đời-đời.

Il a eu le—de vous rencontrer, nó có *phước* vì gặp ông.

Par—, *may* đâu.... *may phước*....

Porter—, *hên*.

Quel—pour moi! *phước* cho tôi là chừng nào! *may* tôi dữ a!

Je vous prie de me faire le—... Tôi xin ông làm *phước* cho tôi....

Jouer avec—, đánh bạc *may*, *hên tay*.

Le comble du—, sự *phỉ nguyền*, (*phỉ chí*).

Bonhomie *s f.* Sự có lòng tốt; cách ở thật-thà—tính phơ-phào hay tin.

Bonhomme *s m.* Kẻ có lòng tốt lại thật-thà chơn-chất—Lão, thằng cha....—hình vẽ bậy-bạ.

Faire le—, làm bộ *người ít-oi thật-thà*.

Le—... Cái *lão*... (cái *thằng cha*...)

Bonification *s f.* Sự làm cho ra tốt.

Bonifier *v a.* Làm cho ra tốt.

—la terre, *làm cho* đất *ra tốt*.

Le vin *se bonifie*, rượu *ra tốt* (*ngon*).

Bonjour *s m.* (Ngày tốt). tiếng để chào ban ngày.

Je vous souhaite le—, tôi chào anh.

—, Monsieur... Chào ông...

Mon—à... tôi gởi *lời thăm*....

Bonne *s f.* Đờn-bà coi việc trong nhà;—đờn-bà,

Digitized by Google

con-gái giữ em (con-nít).

Bonnement *adv.* Cách thiệt-tình; tình-ngay.

Bonnet *s m.* Mũ (mão đội đầu).

—de laine, *mũ* lông chiên.

—de nuit, *mũ* đội ban đêm mà ngủ.

—doctoral, *mũ* tấn-sĩ.

Gros—, (*mũ* lớn)= người quyền-quí, ông lớn, kẻ cả.

Avoir la tête près du—, hay quạu, hay nóng giận.

Deux têtes dans un—, hai đầu đội một *mũ* = hai người đồng một ý như nhau luôn.

Bonneterie *s f.* Nghề làm (may) mũ.

Bonnetier ère *s. m. f.* Kẻ may kẻ bán mũ.

Bon-quart! *s m.* Tiếng lính thủy canh tàu ban đêm mỗi khi đánh giờ hay-là nửa giờ hô lên như khắc canh).

Bonsoir *s m.* (Chiều (tối) tốt) tiếng để chào buổi chiều, tối.

Dire — à... từ-giã.

Bonté *s f.* Sự tốt — bụng (lòng) lành, - nhơn-từ, - tử-tế.

La — de Dieu, *lòng-lành* Chúa.

Homme d'une extrême—, người có *lòng tử-tế* quá.

Ayez la — de... hãy lấy *lòng tốt* mà... xin...

Bonze *s m.* Sãi, thầy sãi; thầy chùa. (Thiền sư; tăng đồ c.)

Bonzerie *s f.* Chùa (chỗ sãi vãi tu).

Bonzesse *s f.* Bà vãi, mụ vãi. Sư nữ, sư-cô. c.

Bord *s m.* Bìa; mé — be. — Bậc, bờ, mé, mép.

— d'une table, *ngoài bìa* cái bàn.

— d'un chapeau, *vành* nón.

— de la mer, *mé* biển.

Digitized by Google

— d'un fleuve, *bậc* (*bờ*, *mé*) sông.
— d'un puits, *mép* giếng.
— de la route, *mé* (*mép*) đường.
— des lèvres, *ngoài* môi-miệng; *mép* (môi).
— d'un navire, *be* tàu.
Aller à —, đi xuống *tàu*.
Monter à —, lên tàu.
Vaisseau de haut —, (tàu cao *be*) = *tàu* lớn.
Courir le bon —, chạy *lèo lời*.
Mauvais —, *lèo* lỗ.
Être sur le *bord* de sa fosse (du tombeau), (ở trên *mé* huyệt (lỗ) = gần *miệng* lỗ = gần đất xa trời = gần chết.

Bordeaux *s m.* (Tên thành, xứ). Rượu bởi xứ xung-quanh thành Bordeaux.
Le —, rượu Bordeaux.
Un verre de —, một ly (chén) *rượu Bordeaux*.

Bordée *s f.* Sự xổ (bắn) súng trí một bên (be tàu) một lượt. — Một lèo (đường) chạy vát.
Lâcher une —, xổ một *hiệp* súng một bên...
Débiter une — d'injures, mắng-nhiếc cho một *cặp* (*hiệp*).
Courir la même —, đi một *lèo* = cứ một mực; (một đường) mãi.
Faire plusieurs *bordées*, đi nhiều *đường* (*lèo*) = đảo.

Bordel *s m.* Nhà đĩ; xóm đĩ (điếm); lầu xanh, chốn lầu xanh, áng nguyệt-hoa.

Border *v a.* Bao, bọc — viền áo — chạy gần bờ.
—... de haies, *rào*... lại.
— des souliers, *viền* giày.

Digitized by Google

— un vaisseau ennemi, *chạy vè-vè* theo tàu giặc.
— une allée, trồng cỏ-hoa hai bên mép đàng đi.

Bordereau *s m.* Sổ biên từ món từ khoản.

Bordigue *s f.* Đăng, rạo (cặm ngoài bãi biển mà đánh cá).

Bordure *s f.* Bìa — rào.
— d'un chapeau, cái *vành* (*vè*) hay-là đàng *viền* nón.
— d'un bois, *mép* (*me*) rừng.
— d'un tableau, *khuôn*, đường *chạy bìa* bức tượng.
— de fleurs, *đàng* (*hàng*) hoa trồng cự *mép* đường đi.

Boréal e *adj.* Bắc, bên (hướng, phía) bắc.
Le pôle —, *bắc* cực.
Climats *boréaux,* khí trời-đất *phía bắc.*

Borée *sf* Gió bắc (*bấc*).

Borgne *adj s* một con-mắt, dui một con-mắt (độc mắt, chột mắt T.)
Cheval —, *ngựa* một con-mắt.
Au royaume des aveugles, les *borgnes* sont rois (trong nước kẻ đui (mù, tối mắt), thì *kẻ có một con-mắt* là vua) = không voi thì trâu lớn.
Maison —, nhà *xấu, lài-xài, su-sơ.*

Borne *sf* Bờ-cõi, hạn, giái-hạn; ranh; mộc-giái — chừng-đỗi, mức (biên c.)
Les *bornes* d'un royaume, *bờ-cõi* Nước; *giái-hạn* (*cương-giái* c.) Nước.
Les *bornes* d'une terre, *ranh* (*mộc-giái*) đất; *đông tây tứ chí* (*cận*) một miếng đất.
Sans *bornes*, vô *biên.*
Dans les justes *bornes*, vừa *chừng.*

Au delà de toutes *bornes*, quá *chừng*, quá *đỗi*.

Mettre une — à .... ngăn....

Sortir des *bornes*, ra khỏi *mức*, quá *mức*.

Borné ée *adj*. Hẹp (có ranh có bờ.)

Un esprit —, trí *hẹp*, (không có trí-trung bao-nhiêu).

Un homme —, người *ít trí*.

Vue *bornée* par un bois, con-mắt *mắc cản* đám rừng (coi không thấu nữa).

Ce terrain est — à l'Est par un chemin public... đám đất ấy phía đông *giáp* đường cái....

Borner *v a*. Cắm ranh; phân giái. — thâu lại;

— un champ par des bambous, trồng tre mà *làm ranh* đám ruộng.

— la vue, *choán khuất* coi không được xa nữa.

Il ne sait pas *se borner*, nó không có biết *cầm mình*, *giữ tiết-độ cho vừa*.

Bosquet *sm*. Bụi, chòm cây — rừng nhỏ.

Bosse *sf*. Bướu, cái u — tài, trí; thiên-tư c.

Chameaux à deux *bosses*, lạc-đà có hai *u*.

Avoir une —, có *bướu*.

Se faire une — à la tête, *u* đầu.

Avoir la — des langues, có *thiên-tư* mà học nói tiếng.

Vaisselle en —, *bát-đĩa* vẽ *nổi ra*.

Bosseler *va*. Làm (đồ sành đồ sứ...) hoa nổi. — làm móp.

Argenterie *bosselée*, đồ bạc *chạm nổi*.

Cette théière d'argent *s'est bosselée* en tombant, cái bình trà bạc nầy té xuống *móp đi*.

Bossoir *sm*. Cây (đà) để treo neo lên.

Bossu, e *adj* Có bướu.

Digitized by Google

Un homme —, người *có bướu.*

Rire comme un —, (cười như người có bướu) = cười *rả-rả* (*rặc-rặc*, *hả-hả*, *cảm-các.*)

Botanique *s f.* (Phép luận tánh cây-cối thảo-mộc) Bổn- (bản) thảo; sách bản-thảo. Thảo mộc cùng nguyên. c.

Botanique *adj.* Thuộc về bổn-thảo.

Jardin—, Vườn thảo-mộc (vườn lập trồng các thứ cây cho biết).

Botaniste *s m.* Kẻ thông bổn-thảo.

Botte *s f.* Bó.

—de paille, một *bó* rơm.

—de navets, *bó* củ cải.

—de soie, *bó* tơ.

Mettre en—, *bó* lại.

Botte *s f.* Hia.

Une paire de *bottes*, một đôi *hia.*

Avoir du foin dans ses *bottes* (có rơm-cỏ trong hia) = giàu, có của.

A propos de *bottes*, khi không; chẳng lành thì chớ; vì chuyện bá-láp.

Graisser ses *bottes* (đánh hia mình) = sắm-sửa ra đi; dọn mình chết; gần chết.

Graissez les *bottes* d'un vilain, il dira qu'on les lui brûle, (đánh *hia* cho đứa xấu, nó nói mình đốt của nó đi) = làm ơn mắc oán.

Bottelage *s m.* Sự bó lại.

Botteler *v a.* Bó lại.

Bottelette *s f.* Bó nhỏ.

Botteleur *s m.* Kẻ bó.

Botter *v a.* Đóng hia cho....

Se—, mang hia vô.

Bottier *s m.* Thợ đóng hia.

Bottine *s f.* Hia lỡ (vắn, tới cổ chơn mà thôi).

Porter des *bottines*, đi *hia* lỡ.

Bouc *s m.* Dê đực; dê xồm.

Boucaner *v a.* Làm khô, xẻ khô (thịt, cá...)

Bouchage *s m.* Sự đóng nút; — đồ trám.

Bouche *s f.* Miệng (mồm) (khẩu c.)

Ouvrir la—, mở (hả) *miệng* ra.

Fermer la—, ngậm *miệng*.

Avoir mauvaise—, hôi (đắng) *miệng*.

Faire la petite—, (làm miệng nhỏ) = nhọn *mỏ* ra = làm khó.

Faire venir l'eau à la—, làm cho chảy nước miếng = làm cho thèm.

—close! (ngậm *miệng*) = cho kín *miệng* (=đừng có nói ra).

La déesse aux cent *bouches* (bà chúa một trăm miệng) = danh-tiếng, tiếng tốt, tiếng vang danh đồn.

—du fleuve, *vàm* sông.

—d'un four, *miệng* lò.

—de chaleur, *lỗ* hơi.

—à feu, súng, *miệng* (*khẩu*) súng.

—d'un canon, *miệng* súng.

Provisions de —, đồ-ăn, (lương-thực, hoả thực c.)

Officiers de la—, quan thượng thiện.

Gouverner sa— selon sa bourse, có nhiều ăn nhiều, có ít ăn ít = liệu cơm gắp mắm.

Bouchée *s f.* Miếng (ăn).

Ne manger qu'une—, ăn có một *miếng* mà-thôi.

Digitized by Google

Prendre trois *bouchées* de potage, húp ba *miếng* cháo.

Boucher *v a.* Bít, lấp, đóng lại.

—le passage, *bít* đường-đi.

Le trou est *bouché*, cái lỗ đã *lấp*-lại rồi.

—une bouteille, *đóng nút* ve lại.

—une fente, *trét* (*nhét*) đường nứt *lại.*

Se—le nez, les yeux et les oreilles, *bịt* lỗ mũi, con-mắt, lỗ tai *lại.*

Enfant *bouché*, con-nít *tối dạ*— (ít-trí)

Boucher ère *s. m. f.* Kẻ làm thịt, bán thịt; hàng thịt, thợ thịt.

Boucherie *s f.* Chỗ làm thịt, bán thịt sống.—hàng thịt.—nơi tử-địa; sự chém-giết hung quá.

Bouche-trou *s m.* Đồ trám (bít lỗ).—Kẻ *hay-là* đồ thế vào *ou* cho...

Bouchoir *s m.* Tấm sắt đậy cửa lò.

Bouchon *s m.* Nút, nút ve.

—de liége, *nút* cây.

—de cristal, *nút* thủy-tinh.

Bouchon *s m.* Con-cúi rơm — nêu nhà quán.

Un—de paille, một *nắm* (*nạm*) rơm; một *con-cúi* rơm.

S'arrêter à tous les *bouchons*, mỗi *quán* mỗi ghé lại.

Bouchonner *v a.* Lấy rơm mà đánh (chùi, lau).

—un cheval, *lấy rơm* mà *chà* con ngựa.

Boucle *s f.* Khóa (dây lưng, giày, tất.) Bông (hoa) tai.—Lọn tóc.

—de ceinture, de souliers, *khóa* dây lưng, *khóa* giày.

—*s* d'oreilles, *hoa* (*bông*) tai.

Cheveux en —*s*, tóc (xe,vấn) *lọn*.

Boucler *v a.* Khóa lại (gài lại).

—ses souliers, *khóa* (*gài*) giày lại.

—ses cheveux, *thắt* lọn tóc lại.

Ses cheveux *bouclent* naturellement, tóc nó *xe lọn* lại tự-nhiên làm-vậy.

... Souliers qui *se bouclent* par le côté; giày mà *gài lại* một bên.

Bouclier *s m.* Khiên; mộc; thuẫn.

Faire un— de son corps à... lấy mình làm *thuẫn đỡ* cho...

Levée de—*s*, (dậy khiên) = loạn binh.

Boudhique *adj.* Thuộc về đạo Phật.

Boudhisme *s m.* Đạo Phật, đạo Thích-ca.

Boudhiste *s m.* Kẻ giữ (theo) đạo Phật (Thích-ca).

Bouder *v n.* Chàu-bạu mặt lại.

Il *boude*, nó *chàu-bạu mặt* nó lại (nó quạu).

Ils se *boudent*, chúng nó *quạu* (*rầy*) với nhau.

Bouderie *s f.* Sự quạu, sự chàu-bạu.

Boudeur euse *adj.* Hay chàu-bạu, hay quạu.

Boudin *s m.* Dồi heo (dồi lợn).

Boudinière *s f.* Cái muỗng để thồn dồi mà làm dồi.

Boue *s f.* Bùn, bùn-lấm. — Phận hèn (thấp-hèn).

Couvert de —, vấy *bùn* đầy mình.

Aujourd'hui dans le trône, demain dans la —, nay trên ngai, mai dưới *bùn* = nay sang mai hèn. = Chìm nổi lênh-đênh.

Bouée *s f.* Trái nổi làm bông-tiêu (chỉ chỗ hiểm-nghèo lố-rạn).

Boueur *s m.* Kẻ hốt bùn-lấm ngoài đường-đi.

Boueux euse *adj.* Có bùn; lấm.

Chemin —, đường đi *có bùn*; đường *dơ*.

Impression *boueuse*, sách in *lem-nhem*.

Bouffant e *adj*. Bùm-sùm, bùng-rễn ra.

Cheveux *bouffants*, đầu *chờm-bờm*, tóc *bùm-sùm ra*.

Bouffe *adj*. Thuộc về thằng-hề, làm trò.

Opéra —, thứ tuồng hát có pha trò giễu cho vui.

Chanteur —, thằng-hề.

Bouffée *s f*. Hơi.

— de chaleur, *hơi* nóng thoảng qua.

— de vin, *hơi* rượu ra (nơi miệng).

Il m'envoyait des *bouffées* de tabac à m'étouffer, nó phà *hơi* (*khói*) thuốc ra tôi dám ngột.

— de fumée, *ngọn* khói.

Une — de coliques, một *hồi* (*chặp*) đau bụng.

Le vent souffle par —*s*, gió thổi *từ chặp* (từ *hồi*).

Faire... par —*s*, làm *từ chút từ chút* (một khi một ít).

Bouffer *v n*. Bùng ra, nở ra.

Cette soie *bouffe*, lụa (hàng) nầy nó *bùng*.

Ce pain avait déjà *bouffé*, bánh nầy nó đã *nở* (*dậy*).

Bouffi ie *p.p*. Đầy; sưng lên.

— de colère, (*đầy* lòng giận-dữ)= giận no.

— de vanité, (*đầy* lòng kiêu-ngạo)= kiêu-căng lắm.

Style —, cách nói đài-các, ngoai-rạch, cầu-kì.

Bouffir *v a. n*. Làm cho đầy, làm cho sưng lên — Sưng lên, dầy lên.

L'hydropisie lui a *bouffi* tout le corps, bệnh thủng nó làm cho nó *phù* (*sưng*) cả và mình nó *lên*.

Le visage lui *bouffit*, mặt nó *sưng lên*.

Bouffon *s m.* Thằng-hề.

Bouffon onne *adj.* (Thuộc về thằng-hề) vui, dễ tức-cười.

Mine *bouffonne*, bộ-mặt dễ tức-cười.

Bouffonner *v n.* Hay giễu, hay nói (làm) cắc-cớ dễ tức-cười (như thằng-hề).

Bouffonnerie *sf.* Lời nói, việc làm cắc-cớ dễ tức-cười.

Bougeoir *s m.* Chơn đèn soi (có quai).

Bouger *v n.* Động (dạy, lắc), nhúc-nhích, cục-kịch.

Ne *bougez* pas, vous tomberez, *nhúc-nhích* thì té đó.

Je n'ai pas *bougé* d'ici, tôi không có *nới ra* khỏi đây.

Les rebelles n'osèrent plus —, quân làm loạn không còn dám *rục-rịch* nữa.

v.a. Ne *bougez* rien ici, đừng-có *dời-đổi* cái gì ở đây hết.

Bougie *sf.* Đèn cây (đèn mỡ cá voi, đèn giội, đèn sáp....)

Moucher les *bougies*, bắt tim *đèn*.

Pain de — (=rat de cave), cái rọi.

Bougonner *vn.* Nói láp-dáp, kè-nhè, cằn-rằng (cằn-nhằng).

Bouillant e *adj.* Sôi (đang sôi).

Huile —*e*, dầu *sôi*.

Jeunesse —*e*, (tuổi trẻ)=con trẻ còn *đang hăng* (đang bay-nhảy).

— de colère, giận *sục-sục* (*căm gan*).

Bouille - abaisse *hay-là* Bouillabaisse *sf.* Món canh nấu cá, cua... với nghệ.....

Bouilli *sm.* (khúc) thịt nấu ninh (hầm); nước bung (xáo, hầm).

Bouillie *sf.* Món sữa với bột luộc đi với nhau.

Digitized by Google

Bouillir *an.* Sôi, sôi lên.
L'eau *bout*, nước *sôi.*
Le riz *a bouilli*, cơm *sôi* nảy giờ.
Faire —, (nấu cho *sôi*)=luộc.
— de colère, *nóng* giận, nổi *nóng*, nổi *xung.*

Bouilloir *sm.* Cái ấm (cái siêu) nấu nước.

Bouillon *sm.* Nước thịt nấu ninh ra. — Bọt, tăm; tim (sôi). — Giọt nước chảy cuộn-cuộn — Lần cộm (nổi) hàng-giề; con áo (xếp).
— de veau, *nước thịt* bò tơ *nấu ninh ra.*
— aux herbes, *nước canh* rau.
Bouilli à petits —*s*, sôi *tăm.*
« à gros —*s*, sôi *sục-sục.*
Couler à gros —*s*, chảy *giọt cuộn-cuộn.*
Les —*s* de la colère, sự *sục-sục* gan, sự căm-gan.
Boire un —, (uống cho một *hớp* to) = bị một cái nặng (như lỗ lớn, thiệt-hại nhiều).

Bouillonnant e *adj.* Nổi bọt.

Bouillonnement *sm.* Sự sôi lên.

Bouillonner *vn.* Sôi bọt; lên (nổi) bọt, nổi tăm lên.
Cette source *bouillonne*, cái suối nầy nó chảy *cuộn-cuộn.*
— de colère, giận *căm-gan.*
va. — une robe, may áo *xấp* (*xếp*) *con.*

Bouillotte *sf.* Ấm nhỏ, siêu nhỏ.

Boulanger ère *sm. f.* Kẻ làm bánh, kẻ bán bánh.

Boulanger *v a.* Nhồi bột, hấp bánh (mì).

Boulangerie *sf.* Nghề làm bánh — nơi làm bánh— chỗ (nhà quán) bán bánh.

Boule *sf.* (cục tròn), Viên đạn.
Une — de neige, một *cục* tuyết.
Rouler en —, khoanh tròn lại, vò *viện* lại.

— blanche, *viên* trắng (dấu chịu, tốt, khá)=ưu.

— noire. *viên* đen, (dấu không chịu, bất, xấu) = nọc.

— rouge, *viên* đỏ (dấu khá = bình).

Jouer aux *boules*, (chơi *đạn*)= đánh *lăn* (*đạn cu-lĭ*).

Bouleau *s m.* Cây bạch-dương.

Boulet *s m.* Đạn, viên đạn.

— de canon, *đạn* súng lớn.

Boulette *s f.* Viên nhỏ-nhỏ (bột; thịt, chả vò viên).

Faire une — (vò *viên*) = làm bậy (lếu); (trật, không xong).

Boulevard *hay-là* Boulevart *s m.* Mặt-giại thành lũy. —Đồn, lũy. —Đường quan, đường cái (đường lớn rộng trồng cây im-rợp mát-mẽ để đi dạo chơi.)

Bouleversement *s m.* Sự hư-nát, tan-tành.

Mettre le — dans l'État, làm cho *rối* (*bấn-loạn*) trong Nước; làm cho *nghiêng* thành *đổ* Nước.

Bouleverser *va.* Làm cho hư-nát, cho loạn-lạc. — Day-động.

La tempête a tout *bouleversé*, bão *phá hư* hết trọi.

— un État, *làm rối-loạn* trong Nước.

Cette nouvelle lui a *bouleversé* l'esprit, cái tin ấy *làm cho* nó *rối* trí.

Le vent *bouleverse* la mer, gió *làm cho* biển *động* (nổi sóng).

Nouvelle *bouleversante*, tin *làm bối-rối*.

Figure *bouleversée* par la terreur, mặt-mũi sợ *tái-xanh*, mặt sợ *điến ngắt*.

Boulon *s m.* Chốt (đinh) sắt, đầu bên kia có khu ốc vặn tấm sắt vô cho chặt.

— d'écartement, *néo* thang.

Boulonner *va.* Đóng chốt khóa lại.

Bouquet *s m.* Đám, chòm; chùm. — Mùi ngon rượu nho. — Cây bông đốt sau hết.

— d'arbres, *chòm* (đám) cây.

— de fleurs, *chùm* hoa kết.

C'est le —, (ấy là *cây bông* rốt đốt rồi thì mãn lễ) = ấy là *hết* (*rồi, xong*) việc.

— de barbe, *chòm* râu.

Offrir... pour —, dâng (cho) làm *quà* (của lễ.)

Avoir le — sur l'oreille, nêu bán.

Fille qui a le — sur l'oreille, con-gái tới *lứa*, kén chồng.

Bouquetier *s m.* Bình (cắm) bông.

Bouquetière *s f.* Đờn-bà bán hoa kết chùm.

Bouquin *s m.* Sách cũ (sách rách); sách bậy-bậy (không bao-nhiêu tiền, không ra gì cho mấy).

Bouquiner *v n.* Hay tìm-kiếm sách cũ.

Bouquinerie *s f.* Sự góp sự bán sách cũ.

Bouquineur *s m.* Kẻ hay tìm sách-vở cũ.

Bouquiniste *s m.* Kẻ mua đi bán lại sách-vở cũ.

Bourbe *s f.* Bùn, bùn non (dưới hồ, dưới ao.)

Bourbeux euse *adj.* Có nhiều bùn, đầy những bùn.

Rivière *bourbeuse*, sông *cả bùn*.

Bourbier *s m.* Vũng bùn; chỗ lầy.

Tomber dans un —, sụp *vũng bùn*. = mắc khó-lòng, bị nạn.

Bourde *s f.* Sự nói dối (trớ-trinh).

Conter des —, nói chuyện *dối-trá, trớ-trinh*.

Bourdon *s m.* Gậy (hèo) kẻ đi đường. — con ong nghệ (-vàng) — chuông lớn, đại-đồng chung c. — sự sắp chữ in bỏ sót, nhảy tiếng. — Ống đờn đi giọng trầm (phần rầm).

Digitized by Google

Bourdonnement *s m.* Tiếng kêu vù-vù — Tiếng xôn-xao, lộn-xộn lào-xào, om-sòm. — Tiếng lùng-bùng trong tai.

— d'abeilles, *tiếng* ong *kêu vù-vù.*

— d'oreille, *lùng-bùng* trong tai.

— des demoiselles, *tiếng* chuồn-chuồn *bay rẹc-rẹc.*

Bourdonner *v n.* Kêu vù-vù, rẹc-rẹc, lùng-bùng. *v a.* hát nhỏ, nói thầm.

Les abeilles *bourdonnent*, ong *vù.*

La mouche *bourdonne* à l'oreille, con muỗi *ve-ve* bên tai.

Bourg *s m.* Làng, xã (lớn) có chợ-búa).

Bourgade *s f.* Làng, xóm (làng nhỏ nhà ở rãi-rác).

Bourgeois, e *adj. s.* Thuộc về bậc bất phàm, bậc trung; vừa-vừa, tầm-thường (khá-khá) — Kẻ ở thành-(thiêng) thị, làng lớn; — chủ.

Bourgeoisement *adv.* Cách thật-thà, đơn-sơ, tầm-thường.

Bourgeoisie *sf.* Phận (làm) dân; hàng (bậc) thứ dân.

Bourgeon *s m.* Mụt, chồi; măng (mậm — T.) mụt (mọc trên mặt), mụn.

— de bambou, *măng* tre.

Bourgeonner *v n.* Đâm mụt, (đâm) nảy chồi. — Mọc mụt, nổi mụn.

Les arbres commencent à —, cây nó đà *đâm chồi, nảy mụt.*

Son visage *bourgeonne*, mặt nó *mọc mụt, nổi mụn.*

Bourgogne *s m.* (Tên xứ). Rượu (xứ) Bourgogne.

Bouteille de — vieux, ve (lọ, chai) *rượu Bourgogne* để lâu.

Bourrache *s f.* (Tên rau kia lá có lông), giải-độc

ou nga-tử thể c.

Bourrade *s f.* Sự đánh, cái đánh (lát đánh T.)

Bourrasque *s f.* (Gió mạnh vụt qua mà không bao lâu)-Gió luồng, trận gió, trận dông. — Hồi, lúc nóng giận.

Par *bourrasques*, từ *hồi*, từ *cơn* (*lúc*).

Bourre *s f.* Lông (đồ) dồi nệm.

— de soie, (kén tang..) *gốc* tơ, *sợi* tơ.

— d'un fusil, đồ *nạp* (*dộng*) súng.

Bourreau *sm* Kẻ xử tù, tả-đao c. Quân lý-hình. — Kẻ hung-dữ.

Bourrée *sf.* Bó củi nhỏ (chà).

Fagot cherche *bourrée*, *prov.* (bó nó tìm lọn)= người một bọn nó tìm nhau = đồng thinh tương ứng, đồng khí tương cầu c.

Bourreler *va.* Làm cực (khổ).

La conscience bourrèle les méchants, lương-tâm nó *làm cực lòng* (*cắn-rứt*) kẻ dữ.

Bourrelé de remords, *bị* lương-tâm *cắn-rứt*.

Conscience *bourrelée*, lương-tâm *đau-đớn*; có *tật*.

Bourrer *va.* dộng (súng), nhét, nhận; dồi.

— un fusil, *dộng* súng.

— un coussin, *dồi* gối.

— un enfant de pâtisserie, *dộng* bánh-hàng cho con-nít.

Se — de gâteaux, *dộng lấy* (*ních lấy*) bánh-trái; ăn hàng quá.

Bourrique *sf.* Con lừa — Kẻ mê-muội, dại-dột.

Bourriquet *sm.* Lừa con; lừa nhỏ con.

Bourru, e *adj.* (Dồi no) có tính nóng và hay rầu.

Bourse *sf.* Túi, đãy (đựng bạc); hầu-bao — Tiền-bạc; — tiền chịu cho ăn đi học ở trường,

Digitized by Google

Chỗ bán giấy-tờ nợ-nần.

— pleine d'or, *túi* đầy những đồng vàng.

— à (de) jetons, *túi* đựng thẻ vl.

De sa —, lấy *tiền-bạc* của mình mà....

Avoir, tenir la —, les cordons de la — (cầm *đãy*, cầm dây (dãi) *túi*) = *Tiền-bạc* trong tay mặc sức (rộng) xài.

Donner la — à garder au larron, *hay-là* Au plus larron la *bourse*, (nhè đứa gian mà tin đưa *túi-bạc* cho nó giữ) = Gởi trứng cho ác.

Loger le diable dans sa — (bắc qui bỏ vô túi mình (= *đãy* không, ráo *túi*, sạch *túi* = nghèo cháy *túi*, không có lấy một *đồng* dính tay.)

Faire — commune, ăn chung ở chung.

Demander une — pour son fils, xin *tiền-cấp dưỡng* mà đi học cho con mình.

Boursicaut *sm.* (Túi nhỏ) Tiền (bạc) chắt-lót để dành để dập.

Boursier ère *sm f.* Học-trò được tiền nuôi cho ăn đi học.

Boursoufler *va.* Làm cho phùng ra (sưng lên).

Cette maladie lui a *boursouflé* les yeux, bệnh ấy *làm cho* nó *sưng híp* con-mắt lên.

Boursouflure *sf.* Sự sưng lên (phùng, bùng ra).

Bousculer *va.* Xốc-xáo bậy-bạ — Lấn, xô-đẩy.

— tout, *xốc-xáo lộn-lạo bậy-bạ* hết.

La foule nous *bouscula* horriblement, Đàn-lũ nó *lấn* (*xô-đẩy*) ta hung quá.

Ils *se bousculent*, chúng nó *lấn* nhau.

Bouse *sf.* Cứt bò; phân bò.

Boussole *s f.* Địa-bàn.

Bout *s m*, Khúc chót, đầu (đàng) đuôi. — Cuối

(mút đầu).
—des rames, *chót mái* chèo.
—de la queue, *chót* đuôi.
Bâton à deux—s, gậy có hai *đầu*.
Deux—s d'une corde, hai *đầu* (*mối*) dây.
—à—, giao *đầu*, giáp *mối*.
D'un—à l'autre, *đầu* nầy tới *đầu* kia = cùng, khắp; từ *đầu* tới *đuôi* (*cuối*).
De—en—, khắp hết (cả) từ *đầu* tới *đuôi*.
À—portant, trước *đầu* súng, (gần).
—de la langue, *chót* lưỡi.
Le—du pied, *đầu* ngón chơn (cẳng).
Rire du—des dents, cười *gượng-gạo*, (*lạt*).
Savoir sur le—du doigt, biết *rõ*, biết *tận-tột*, thấu ruột non.
—du sein, *nướm* vú.
Un—de lettre, một *cái* thơ, một *bức* thơ.
Un—de corde, một *khúc* (*đoạn*) dây.
Un—de messe, một *chặng* lễ.
Un—d'homme, một *con* người.
—de chandelle, *đốc* đèn, *khúc* đèn.
—de l'année, *cuối* năm.
—de l'an, lễ giáp năm (xin cho kẻ chết).
Brûler la chandelle par les deux *bouts* (thắp một cây đèn hai *đầu*) = xa-xí quá.
Pousser à— (xô cho *tột*) = làm cho *hết sức*....
Mettre à—, làm cho nín nói lại không được nữa.
Venir à—, *được*....
Être à—, *cùng*, *túng*, *tột*.
Au—du compte, rốt lại (tính xong rồi), *rọt* đồng-hồ *lại*.
Jusqu'au—, cho đến (tới) *cùng*.

Boutade *s f.* Chứng (nết) kì-cục.

Boute-en-train *s m.* Kẻ bày (gạy) đầu ra cho kẻ khác cầu-vui theo—Mồi.

Boutefeu *s m.* Cái cây có cột hoa-mai mà châm ngòi súng. —kẻ xui mưu làm loạn.

Bouteille *s f.* Ve, chai; lọ T.

Une—de vin, một *ve* (*chai*) rượu.

Boucher une—, đóng (nhét) nút *ve* lại.

Décoiffer une—, dở (cạy) cái đồ bịt miệng *ve* ra.

Déboucher une—, mở (dở, rút) nút *ve* ra.

Boire une—, uống hết một *chai* (*ve*) rượu.

Aimer la—, hay uống *rượu.*

C'est la—à l'encre (nó là *cái ve* đựng mực)=nó kín không thấy được= không hiểu (biết) được.

Les *bouteilles*, chỗ đi tiêu (dưới tàu).

Boutique *s f.* Phố (bán hàng xén) cửa hàng, hàng phố.—Hàng bán phố— Đồ nghề thợ.

Avoir, tenir—, bán *phố.*

Ouvrir—, khai *phố* bán hàng; mở *cửa hàng.*

Fonds de—, *hàng* đáy.

Quelle—! (*phố* dường nào!)=nhà-cửa gì vậy ấy!

Boutiquier *s m.* Người bán phố, người hàng-phố.

Bouton *s m.* Mụt (cây) — Nụ, búp hoa —mụt (ghẻ) — Nút áo — cục tròn-tròn — dây khóa ngựa.

La plante ouvre ses *boutons*, cây nảy (đâm) *mụt.*

— de rose, *búp* hoa hồng (tường vi).

Fleur en —, hoa (bông) *búp.*

— s de variole, *mụt* trái.

— de l'enfance, *đẹn* (con-nít).

— d'un habit, *nút* áo.

— de la bride, *dây khóa* ngựa.

— de porte, (*nút* cửa) = *cục tròn* tra nơi cánh cửa (làm tay cầm mà khép mở).

— de culasse, *cái chuôi* súng (cục tròn sau đít khẩu súng).

Boutonner *v n.* Mọc mụt; đâm (nứt, nảy) mụt.

Cet arbre *boutonne*, cây nầy *đâm mụt*,

Visage *boutonné*, mặt *mọc* những là *mụt*.

Boutonner *v a.* Gài nút, gài lại.

— sont habit, *gài nút* áo lại.

Cet enfant ne sait pas encore se —, đứa con-nít nầy chưa biết *gài nút áo*.

Habit *boutonné* sur la poitrine, áo *gài nút* giữa (đàng trước ngực).

Boutonnier *s m.* Kẻ làm, kẻ bán nút áo.

Boutonnière *s f.* Khuy áo, khuy gài nút áo.

Bouture *s f.* Nhánh cắt mà giâm (trồng).

Planter de —, trồng *nhánh*, giâm ngọn.

Bouverie *s f.* Chuồng bò.

Bouvier ère. *s m f.* Kẻ chăn (giữ) bò. (Mục-đồng c.) Người quê-kịch.

Bovine *adj. f.* Thuộc về bò.

Race —, loại *bò*

Boxe *s f.* Sự đánh quờn, (đánh đấm đánh cú).

Boxer *v n.* Đánh quờn, đánh đấm, thoi.

Ils se sont *boxés*, chúng nó *đánh lộn* (*đánh đấm đánh cú*) với nhau.

Boyau *s m.* Ruột, ruột trường.

Petits *boyaux*, *ruột* non; tiểu *trường* c.

Gros *boyaux*, *ruột* già; đại *trường* c. *ruột* cùng cổ-hũ, lòng tạp.

Aimer... comme ses petits *boyaux*, thương.. như *ruột non* = thương lắm.

Digitized by Google

Corde à (de) *boyaux*, dây đờn (làm bằng ruột).

Bracelet *s m.* Vòng đeo tay; vàng (vành-khuyên T.).

Un — en or, một chiếc *vàng* (*vòng* vàng).

Une paire de *bracelets*, một đôi *vàng*.

Braconnage *s m.* Sự săn-bắn lén (cái ngày cái chỗ cấm).

Braconner *v n.* Đi săn-bắn trộm (lén).

Braconnier *sm.* Kẻ đi bắn (săn) lén.

Bramanisme *sm.* Đạo Brama.

Braillard, e *adj.* Hay la, hay dức-lác, hay rầy-rạc, cả tiếng.

Braillement *sm.* Sự la-lối om-sòm (inh-ỏi).

Brailler *vn.* La, hét; rầy-rạc, la choác.

Braiement *sm.* Tiếng con lừa kêu.

Braire *vn.* La, kêu, rống.

Braise *sf.* Than lửa đỏ; lửa than. Than tắt.

Gigot à la —, thịt đùi quay *lửa than* (*đỏ*).

Tomber de la poële dans la —, (ở trong chảo rớt ra ngoài *lửa*) = chạy đó mắc lờ.

Bramer *vn.* Bét.

Le cerf *brame*, con nai nó *bét*.

Brancard *sm.* Cái sề — Gọng xe.

Porter en —, bỏ vô *sề* khiêng đi.

— d'une charette, *vỏi* xe bò.

— d'une voiture, *gọng* xe ngựa.

Branchage *sm.* Nhánh, (nghánh T.), nhánh-nhóc (hết thảy trong một cây).

— touffu, *nhánh-nhóc* sum-sê.

— du cerf, *chà* con nai.

Branche *sf.* Nhánh (nhành). Ngánh (ngành) T.

— d'arbre, *nhánh* cây.

Menues — s, *nhánh* nhỏ.

Mère —, *nhánh* mẹ (lớn, cái).

—s d'un fleuve, *ngọn* (*ngó*) sông.

Chemin partagé en deux —, đường chia ra làm hai *ngả*.

Lunettes à —*s*, kính (kiếng) *có càng*.

Les — des connaissances humaines, các *chi* (các *nhánh*) trong các phép trí-cách thế-gian.

— aînée, *cánh* (vai) đàn anh; con nhà anh.

Brancher *vn.* Đậu (đỗ) trên nhành cây.

Le faisan ne *branche* pas, gà-lôi nó không-có *đậu* (*trên nhành cây*).

Branchette *sf.* Nhánh nhỏ.

Branchu, e *adj.* Có nhiều nhánh sum-sê.

Arbre —, cây *sum-sê* ou *có nhiều nhánh*.

Brandiller *v. a n.* Vung-vơ, đánh đồng-đưa, đưa qua đưa lại; phất-phơ.

— les jambes, *đánh đồng-đưa* chơn.

On voit un mouchoir rouge — à une branche d'arbre, người-ta ngó-thấy một cái khăn-vuông đỏ *phất-phơ* trên nhánh cây.

Brandir *v a.* Huơ gươm; lăm-le, lo-le, xắm-rắm.

Il *brandissait* son sabre, nó *huơ* gươm (nó cầm cây gươm nó *lăm-le*).

—un javelot, *xắm-rắm* phóng lao.

Brandon *s m.* Đuốc (bó bằng rơm đánh).—Tàn lửa —Nêu (rơm đánh cột đầu cây cắm mà chỉ đất hay-là hoa-lợi đã xiết đã bài đi rồi).

Branlant, e *adj.* Lung-lơ, lúc-lắc, xục-xịch.

Tête *branlante*, đầu *lung-lơ lũng-lưởng*=nhẹ dạ, không định tính.

Branle *s m.* Sự đánh đồng-đưa, lung-lơ (đưa qua đưa lại).

Digitized by Google

Sonner en—, *lắc* chuông.

Branle-bas *s m.* (Mở võng nằm xuống) Sự dọn-dẹp sắm-sửa mà cự-chiến dưới tàu.

Branlement *s m.* Sự lúc-lắc, lung-lay.

Branler *v a.* Lắc, động, rung. Lúc-lắc.

—la tête, *lắc* đầu.

Le plancher *branle*, rầm nó *rung lung-lơ.*

... personne ne *branla*, không ai *nói gì lại* (*cự*, *cượng*).

Ne pas oser—, không dám *rục-rịch.*

Braquer *v a.* Day về...

—un canon, *day* súng về... *xeo* súng....

—ses yeux sur.. *day* mà ngó...

Canons *braqués* contre le fort, súng *day* ngay đồn.

Les yeux *braqués* sur... con-mắt *chăm-chỉ ngó...*

Bras *s m.* Cánh tay (dượng tay T.)

Avoir les—longs (có cánh tay dài)= có *thế* (*thân-thế*, *thế-thần*).

—de fauteuil, *tay vịn* ghế ngồi.

Siége à—, ghế ngồi có *tay vịn.*

—de rivière, *ngả* (*ngách*) sông.

—de mer, *phá* biển.

—de l'écrevisse, du scorpion, *càng* tôm, *càng* bò-cạp.

—d'un aviron, *guốc*, *cộng* chèo.

—de la vigne, *vòi* nho.

Ne vivre que de ses—, *làm ấy* mà ăn; *tay* làm hàm nhai.

Le— de Dieu, *tay* Chúa, *phép-tắc* Chúa.

Recevoir à— ouverts (giăng tay ra mà rước)= tiếp-rước vui-vẻ.

Digitized by Google

Couper—et jambes à qn, (chặt *tay* chặt chơn người nào)=làm cho người nào cô thế (hết phương trông-cậy hay-là làm gì nữa được).

Avoir qn sur les—(có ai trên *cánh tay*)=mắc phải lo cho người nào=mắc khách.

Demeurer les—croisés, (ngồi khoanh *tay* lại đó)=ở không, không làm gì hết.

Les—m'en tombent, (*tay* tôi rụng)=tôi rụng-rời, sửng-sốt.

Tendre le—à qn, (giơ *cánh tay* ra cho ai)=giúp-đỡ phù-hộ ai.

Il y a beaucoup de rizières, mais les—manquent, ruộng thì có nhiều mà thiếu *tay* (*người*) *làm*.

À—, bằng *tay*.

Porter... à—, khiêng *tay*.

À force de—, dùng (nhờ) sức *tay*.

À tour de—, mạnh, mạnh *tay*. (dan *tay*, nai sức, nai lưng kệt).

À—le corps, giữa mình, ngang giữa mình.

—dessus—dessous, cặp kè, dắc nhau, nắm tay nhau.

Brasier *s m*. Lửa than đỏ (hực, cháy).

Son corps est un—, (mình nó là than lửa hực)=mình nó *nóng hâm* (nóng như *lửa*).

Brasse *s f*. Sải. — Phép lội sải.

Combien de—*s* a notre ligne? Đường *ou* nhợ câu ta được mấy *sải* hé?

Profondeur de 5—*s*, sâu được năm *sải* nước.

Brassée *s f*. Một ôm. — Một sải (lội).

Une—de bois, một *ôm* củi.

Colonnes de 2 *brassées* de grosseur, cột lớn (ôm được) hai *ôm*.

Digitized by Google

Il put à peine faire quelques *brassées* et il enfonça, nó bơi (lội) được một ít *sải*, rồi nó chìm.

Brasser *v a.* Lấy tay mà lắc (động) — Trộn lại; pha..

— de la bière, (trộn mạch-nha với nước mà) làm rượu mạch-nha (rượu bọt).

— de l'or et de l'argent fondus dans le creuset, *lắc mà trộn* vàng với bạc thỏi chảy ra trong cái dót.

Brasserie *s f.* Lò (chỗ) làm rượu mạch-nha.

Brasseur euse *s m f.* Kẻ làm, kẻ bán rượu mạch-nha.

Bravade *s f.* Sự nói giỏi (đánh phách) — Lời thách-thức.

Brave *adj.* Dạn, dạn-dĩ; có-gan, gan-dạ; mạnh, mạnh-mẽ.

Soldat —, lính *dạn-dĩ*, *có-gan*.

Un homme —, người *mạnh-mẽ*, *dạn-dĩ*.

Un — homme, người *tử-tế*, (phải-thế).

Bravement *adv.* Cách mạnh-mẽ, dạn-dĩ.

Braver *v a.* Làm (bộ) dạn, làm gan, không sợ. — Chọc; thách-thức.

— la fortune, *lướt* vận.

— le péril, *liều* mạng một (không sợ hiểm-nghèo).

— la mort, *coi* chết *như không*.

— qn par ses paroles, kêu *thách* người nào.

Qu'est-ce que cela? Si non me —? giống-gì đó? không phải là *thách* tao à?

— qn, *khinh-khi* người nào.

Bravo *interj s.* Hay đó! giỏi đó! tốt lắm!

Les *bravos* retentissent, nghe *tiếng khen giỏi* rân.

Bravoure *s f.* Sự dạn-gan; sự mạnh-mẽ.

Brebis *s f.* Con chiên cái.

Faire le repas de —, ăn mà không uống (như

Digitized by Google

con chiên cái).

— galeuse, *con chiên* có ghẻ = kẻ ăn-ở xấu người-ta tránh.

Brèche *s f.* Chỗ sứt (bể) đi; cái chỗ mẻ đi. — Sự làm hại (hư).

Battre en —, bắn phá (cho sứt cho lủng đi).

Faire une — à un couteau, làm *mẻ* dao.

C'est une — à l'honneur, ấy là *cái làm hư* danh.

Bredouille *s f.* Dấu chỉ bàn mình ăn (tới) rồi, mà kẻ đánh (chơi) với mình chưa ăn được lấy một. = sạch không, tay không, không gì hết. —đi bắn về tay không.

Revenir—, đi bắn (săn) về tay không (không được gì hết).

Se coucher—, đi ngủ mà không-có ăn cơm.

Bredouiller *v n.* Nói lăng-líu (lua-láu không rõ), nói lịa (lia-lia).

L'un qui allonge les mots, l'autre qui *bredouille*, ... một người thì nói chậm đãi từ tiếng, còn một người thì *nói lia băn-cung* (*nói cấp lính*).

Bredouilleur, euse *s.* Kẻ nói lia, nói cấp-lính (lua-lua láu-láu).

Bref, ève *adj.* Cụt; ngắn, vắn, tắt.

Dire d'une manière *brève*, nói *cụt ngủn*.

Discours *bref*, lời nói *vắn* (*tắt*).

Parole *brève*, lời nói *tắt ngang*, (nói *mắt một*).

Bref, *adv.* tắt, nói tắt một lời.

—, je ne veux pas, *nói tắt* đi một cái là tôi không-có muốn.

Le—, dấu ngửa.

Une *brève*, vần *vắn*, tiếng *trắc*.

Digitized by Google

Observer les longues et les *brèves*, giữ vần dài vần *vắn*; giữ *bình trắc*.

Bref *s m.* Thơ riêng Đức giáo-tông (giáo-hoàng).

Brelan *s m.* Bài—chỗ đánh bài đánh bạc, nhà chứa, nhà thổ.

Tenir—chez soi, chứa *bài* (bạc).

Breloque *s f.* Đồ đeo theo đồng-hồ.

Bretelle *s f.* Dây da (gióng) mà khiên đồ nặng.—Dây đai quần bắc choàng trên vai.

Breuvage *s m.* Đồ uống, nước uống.

Qui te rend si hardi de troubler mon—? ai cho mầy dám cả gan mà vậy-đục *nước* tao *uống* đi vậy?

Brevet *s m.* Bằng-cấp, bằng.

—d'instituteur, *bằng-cấp* làm thầy giáo.

—de bachelier, *bằng-cấp* tú-tài.

—d'invention, *bằng* Nhà-Nước *cấp* cho kẻ bày đầu ra trước cai nghề gì được phép mà làm mà bán một mình một ít lâu....

Philtres et *brevets*, ngải-nghệ *phù-chú*.

Breveter *v a.* Ban bằng-cấp cho...

Bréviaire *s m.* Sách kinh, sách nguyện (các thầy cả đạo Thiên-Chúa đọc hằng ngày).

Dire son—, đọc *kinh*, tưởng *kinh* (về thầy cả).

Brick *s m.* Tàu (có) hai cột.

Bricole *s f.* Cái nài cổ (trong đồ ngựa kéo). —Dây đai, dây gióng quân đều. — Sự thạo (giỏi), sự lanh, mưu-mô.

La — s'est rompue, cái *nài cổ ngựa* đã đứt đi rồi.

La —d'un porteur d'eau, *dây đai* (*dây gióng*) kẻ gánh nước.

De —, *hay-là* par —, cạnh khóe, cách bắc cầ

Jouer de —, n'aller que par —*s*, đi mưu, đi thế (như đánh lăn đánh bắc cầu).

Le boulet a frappé de —, viên đạn nó *đội lại* nó *trúng*.

Donner une — à... gạt, phỉnh.

Bricoler *v n.* Trớ-trinh, đi miếng, đi thế (như đánh lăn cách bắc cầu vậy).

Bride *s f.* Khớp, hàm thiết, cương ngựa.

Mettre la — à un cheval, *khớp* ngựa.

Aller à toute —, à — abattue, sải ngựa, cho ngựa sải, đi lớn nước, chạy mau.

Lâcher la — à ses passions, *buông-lung* theo tính mê xác-thịt.

Tenir la — haute, courte, (gò *cương*, riết *cương* lại)= làm rát, ở nghiêm-nhặt.

Lâcher la —... buông *cương*, thả *cương* = thả luống, để mặc ý.

Brider *v a.* Khớp, bắc khớp, tra hàm-thiết vào...— Cầm, kềm lại.

— un cheval, *khớp* ngựa.

Brièvement *adv.* Tắt.

Brièveté *s f.* Sự vắn-vỏi.

La — de la vie, sự *vắn-vỏi* đời người-ta.

Rechercher la — du style, hay tìm cách nói *văn-tắt quá*.

Brigade *s f.* Lũ, đoàn (đàn), bọn, tốp, ty. (Một *brigade* là hai cơ quân), đạo binh. — Một đội lính trấn-phủ, tuần-thành. — Một *bọn* (*ty*) thợ (có người quản-suất).

Général de —, phó thống-chế, *ou* phó đề-đốc *ou* chánh lãnh binh.

Brigadier *s m.* (Chức cai trong binh-kị (mã), lính

tuần-thành...) Cai, đội coi việc.

Brigand *s m.* Quân ăn-cướp, kẻ ăn-cướp.

Brigandage *s m.* Sự ăn-cướp; tội, án ăn-cướp.

Brillamment *adv.* Cách sáng-láng, chói-lói; rực-rỡ.

Brillant e *adj.* Sáng, ngời, bóng, láng; rực-rỡ, chói-lói.

Couleur *brillante*, sắc (màu) *bóng-láng*.

— de gloire, (sáng-lòa danh-vọng)=*vang* danh, *rạng* danh.

Un — fait d'armes, công-trận (việc võ-công (*có tiếng*.

Une *brillante* fête, lễ *trọng-thể* (dọn tốt-đẹp *rực-rỡ*).

Brillant *s m.* Nước bóng-láng, nước ngời.

Le — de l'or, *nước bóng-láng* vàng.

Le — d'une pierre précieuse, *nước ngời* ngọc.

Brillant *s m.* Ngọc thủy-xoàng (cắt nó nhiều mặt cho nó chiếu).

—d'une très belle eau, *hột-thủy xoàng* tốt nước lắm.

Briller *v n.* Súng, chói, rực; láng, ngời, (sáng-ngời (lòa), chói-lói, rực-rỡ, láng-bóng, *m. d.*).

—comme le soleil, *sáng-lòa* như mặt-trời.

—à l'examen, thi đậu *có danh*.

—de l'or, vàng *chói* (*ứng ra*), ngời (chói) những vàng.

Brin *s m.* Mụt mộng (mới nứt ra) — Sợi.

Un—d'herbe, một *sợi* cỏ.

Un—de paille, một *cộng* rơm.

Pas un—d'air, không có lấy *một chút* gió.

Il n'y a même pas un—de bois à brûler, không có lấy *một hanh* củi thổi.

Brioche *s f.* Thứ bánh kia. —Sự lếu-láo quấy-quá.

Digitized by Google

Faire des *brioches*, làm việc bá-láp; làm bá-lếu, làm thàm.

Brique *s f.* Gạch (viên, tấm gạch).

—crue, *gạch* sống (*gạch* phơ)

—cuite, *gạch* chín, (*gạch* hầm rồi)

Un cent de *briques*, một trăm *gạch.*

Trente mille —*s* ne suffiraient pas, ba muôn *gạch* cũng không đủ.

Briquet *s m.* Dao (đánh) lửa.

Battre le—, đánh *lửa.*

Briquetage *s m.* Sự xây gạch.

Briqueter, *v a.* Giá gạch, vẽ sắc gạch.

Mur *briqueté*, vách *xây* (vẽ) *giả gạch.*

Briqueterie *s f.* Lò gạch; chỗ làm gạch.

Brisant *s m.* Lố-rạn (bày trên mặt nước sóng khỏa (vả).

Brise *s f.* Gió hiu-hiu và mát.

Brisées *s f. pl.* Dấu người đi rừng bẻ cò nhánh cây xuống cho nhớ đường-đi, hay-là bỏ rãi từ chặng.

Aller sur les—de qn, theo *dấu*, *đánh mỏ* theo; bắt-chước; tranh-đua.

Briser *v a.* Bẻ-gãy, đập bể.

—un bâton, *bẻ-gãy* cây gậy (hèo).

—la glace, *đập bể* giá (nước đông) đi.

La voiture m'a *brisé*, tôi đi xe *mệt.*

Je suis *brisé*, tôi *mệt lữi đi.*

—une institution, *phá* (*bỏ*) phép đã lập ra.

—le courage, *làm cho sờn* lòng *rủn* chí.

—ses fers, (*bẻ* xiềng)= tháo ra khỏi.

—le joug (*bẻ* ách)= vuột khỏi làm tôi.

—les liens d'amitié, *bỏ* ngãi, *dứt* tình.

—le cœur, *làm cho đau-đớn* lòng.

Cœur *brisé* de douleur, lòng *đau như dần*; *nát* ruột *nát* gan; *bầm-bíu*.

— qn de coups, *đánh mềm* (xương).

— avec qn, *hết* (*thôi*) tới lui với người nào.

Brisons là, đến đó *thôi* (không nói nữa).

Se —, *v. pr.* Bể gãy đi.

Un verre *se brise* en tombant, cái ly té (rớt) xuống *bể đi*.

Tant va la cruche à l'eau qu'à la fin elle *se brise*, (hũ đi múc nước năng lắm có ngày phải *bể*) = chơi dao có ngày đứt tay.

Brise-tout *sm.* Kẻ ơ-hờ vô ý đụng cái gì đổ-bể cái nấy.

Briseur *sm.* Kẻ đập lể.

Broc *sm.* Bình có một quai xách để đựng rượu, nước.....

Brocanter *vn.* Mua-bán đổi-chác.

Brocanteur *sm.* Kẻ hay mua hay bán hay đổi (bòn tro đãi trấu).

Brocard *sm.* Lời châm-chích, lời nói chơi nặng.

Lancer des —s, buông *lời nói chơi* (*nói khéo*) *nặng*.

Brocarder *va.* Nói chơi, nói xâm.

Brocart *sm.* Gấm (dồ dệt chỉ vàng chỉ bạc).

Brochage *sm.* Sự đóng (sách) sơ-sài (kết đỡ nó lại đó).

Broche *sf.* Nòng quay (cây lụi thịt mà quay). — Cây để xỏ xâu lại.

Mettre un gigot à la —, *lụi* đùi thịt mà quay.

Un tour de —, trở (xây) *cây quay* một bận.

Filature à 200 —*s*, chỗ kéo chỉ (ươm tơ) có hai trăm *mũi quay*.

— à tricoter, kim để mà kết mà mạng.

Digitized by Google

Brocher *va.* Dệt gấm.

— une étoffe d'or et d'argent, dệt gấm chỉ vàng chỉ bạc.

Brocher *va.* May sách, đóng sách (bỏ bìa đỡ vậy)

— Làm lấy rồi (lấy có, lấy được).

— un livre, đóng sách sơ-sài.

Livre *broché* et non pas relié, sách *đóng sơ* chớ không-có *đóng thiệt* (*chắc*).

— ses devoirs, *làm* bài *sơ-sài* (*lấy có-lấy được*).

Brochet *sm.* (Tên cá sông (nước ngọt) hắc-ngư, mạc-ngư, hậu-ngư c.

Brochure *sf.* Sự may, đóng sơ sách lại. — Sách mỏng và đóng sơ-sài.

Broder *v a.* Thêu, thêu-thùa, thêu-dệt.

—un mouchoir, *thêu* khăn vuông.

—d'or, *thêu* (chỉ) kim-tuiến.

S'user la vue à—, làm hư (yếu) con-mắt vì hay *thêu*.

—une histoire, *thêu-thùa* (thêm-thắt) cái chuyện ra.

Il *brode* à merveille, (nó thêu giỏi quá) = nó nói tuốt-luốt; nó nói thêm-thắt giỏi quá.

Habit *brodé*, áo *thêu*.

Broderie *s f.* Đồ thêu.

Les—*s* du Ton-Kin, *đồ thêu* Bắc.

Les—s chinoises, *đồ-thêu* Tàu.

Habit chargé de—*s*, áo *thêu* dày.

Brodeur, euse *s m f.* Thợ thêu; kẻ hay thêu.

Broiement *s m.* Sự đập giập (nát); sự dần.

Bronche *s f.* Lỗ hổng trong phổi.

Broncher *v n.* Lợ bước, vấp (chơn).

Prenez garde de—, giữ kẻo *vấp*.

Cheval *bronche*, ngựa *vấp* (lợ bước)

Marcher sans—, đi *chầm-hầm* không-có *vấp*.

Il n'y a si bon cheval qui ne *bronche*, không có ngựa nào hay mà cho khỏi *vấp* (*lợ bước*)=hay (giỏi) bậc nào cũng có khi *lầm-vấp* (*lầm-lỡ*).

Bronchite *s f.* Đường hổng phổi nó sưng lên (nên nó bắt ho, bắt ngứa cổ...). Bệnh ho.

Bronze *s m.* Đồng (thau chế thiếc với kẽm).

Colonne de—, cột *đồng* (đồng-trụ c.)

Canon de—, súng *đồng*.

Cœur de—, lòng *cứng-cỏi* như đồng.

Un beau—, *đồ-đồng* tốt (nước).

Le—tonne, *súng* nổ ầm-ầm.

Bronzer *v a.* Làm da đồng.

—une statue, làm cái tượng ra *nước da đồng*.

Statue *bronzée*, tượng *da đồng*.

Cœur *bronzé*, lòng ra *cứng-cỏi*.

Visage, teint *bronzé*, mặt *nám*; nước da *nám* (sặm).

Brossage *s m.* Sự chải.

Brosse *s f.* Bàn chải. —ngòi viết để kéo nước thuốc.

—à habits, *bàn-chải* áo.

—à tête, *bàn-chải* đầu.

—à dents, *bàn-chải* đánh răng.

—à barbe, *bàn-chải* râu.

Brosser *v a.* Chải (bằng bàn chải).

Brossez-moi l'habit, hãy *chải* cái áo cho tao.

Il est couvert de poussière, *brossez* le, nó đầy những bụi, hãy *chải* (bụi) đi cho nó.

Nous avons joué aux cartes, je l'ai joliment *brossé*, chúng tôi đánh bài với nhau, tôi *ăn* nó dữ.

Digitized by Google

Brosseur *s m.* Kẻ chải (áo quần)—Lính cấp hầu (quan)

Brouette *s f.* Xe tay (một bánh có 2 tay đẩy để chở (xe) đồ.

Brouetter *v a.* Xe, chở xe tay.

Du fumier *brouetté* au jardin, phân *xe* vô trong vườn.

Brouhaha *s m.* Tiếng nói chào-rào (lào-xào); tiếng lao-xao lố-xố.

Quel —! *ào-ào* đi dữ bay! *rầy* thì thối!

Brouillard *s m.* Mù, sương-mù.

Il fait du —, trời *sương-mù.*

Brouillard *s m.* Giấy chặm mực.

Papier —, giấy chặm mực (khi viết chưa khô).

Brouille *s f.* Sự bất-bình.

Il y a de la — dans le ménage, Trong gia-đạo *không yên* (có điều *bất-bình*, không thuận-hòa với nhau).

Être en — avec... *bất-bình* với.

Brouiller *v a.* Trộn (xào-bần).

— des œufs, *đánh* (*khuấy*) trứng gà.

On a *brouillé* mes papiers, họ *xốc bậy* (lộn-lạo) giấy-má tôi đi hết.

— les affaires, *làm cho rối* việc.

— la cervelle, la tête, *làm lộn* óc, *rối* trí.

— deux amis, *làm cho* hai người thiết-nghĩa *xa* (*bất bường*) với nhau.

La mémoire *se brouille*, trí nhớ nó *lộn mèo* (*lộn bậy*) = lảng.

Le temps *se brouille*, trời *vần-vũ*, *kéo mây u-ám.*

Brouillon *s m.* Nháp, nảo, thảo.

— d'une lettre, cái *nảo* (*nháp*) thơ.

Brouillon, onne *adj.* Hay làm cho hư việc, cho bậy sự; hay làm cho bất-bình.

Broussailles *s f pl.* Bụi, bụi-bờ.

Brouter *v a.* Ăn cỏ, lá, đọt cây.

Broyer *v a.* Nghiền, tán, đâm (cho nát ra).

— du poivre, *đâm* tiêu.

— des médicaments, *tán* thuốc.

Bru *s f.* Dâu, nàng dâu, con dâu; dâu-con.

Bruine *s f.* Sương móc (mưa tro pháy-pháy lạnh (rét) lắm.

Bruiner *v imp.* Sa sương móc.

Bruire *v n.* Ra tiếng, nổi tiếng.

Le vent *bruyait* dans la forêt, gió *ào-ào* (*vụt-vụt*) trong rừng.

Les torrents *bruissent*, suối chảy *ầm-ầm*.

Bruissement *s m.* Tiếng ầm-ầm, rầm-rầm.

— des vagues, *tiếng* sóng bổ *ầm-ầm*.

— d'oreilles, tiếng *lùng-bùng* trong tai.

— d'un carosse, *tiếng* xe chạy *rầm-rầm*.

Bruit *s m.* Tiếng (ào-ào, ầm-ầm). Tiếng-đồn.

Au — de sa marche, nghe nó đi *thịch-thịch*.

Entendre du —, nghe *tiếng*...

Faire du —, làm *ầm-ầm ạc-ạc*, làm *um*.

Se retirer (vivre) loin du —, đi ở chỗ tịch-mạc vắng-vẻ khỏi nghe *tiếng rầy-rà* (*lao-xao*).

À grand —, ầm-ầm, ào-ào, đùng-đùng, rầm-rầm, um-cà-tum, om-sòm, rân, inh-ỏi, rần-rộ.

Sans —, lẹn, lặng-lẽ.

Le — court que... *tiếng-đồn* rằng...

Un faux —, *tiếng-đồn* huyễn.

Il y a eu du — entre eux, chúng nó có *rầy-rà* với nhau.

Digitized by Google

Brûlant e *adj.* Cháy, nóng.
Un bois —, một *cây lửa* (đỏ, cháy, bén).
Ciel —, trời *nắng* (*hanh*).
Tête —*e*, đầu *nóng hôi* (*-hực, hầm*).
— d'amour, phải lòng (sốt mến).
— du désir de... } *nóng... ức... muốn...*
— de... }

Brûlé *s m.* Mùi (hơi) khét.
Sentir le —, *khét.*

Brûle-parfum *s m.* Lư-hương.

Brûle-pour-point (à), *loc, adv.* (= cháy áo) Gần, gần (kề) một bên, tạn (tận) mặt.
Tirer un coup de feu à —, bắn *gần xủn.*
Dire une chose à —, nói *tạn mặt.* (Nói ngay không kiêng).
Raison à —, lý nói *xát-đế.*

Brûler *v a.* Đốt, thiêu, cháy.
— du parfum, de l'encens, *đốt* hương.
— des cierges, *thắp* đèn sáp.
Le soleil *brûle* les plantes, nắng (*khô*) *cháy* cây-cối đi.
— le pavé, chạy *mau*, đi *lịa.*
— la cervelle à qn, bắn ai cho chết đi (*bể óc đi*).
— la politesse à qn, chào ai hối-hả rồi mà đi.
— une étape, đi qua mà không ghé lại.
— une amorce, châm ngòi.
Se — la cervelle, mình bắn lấy mình cho bể óc mà chết.
Se — la main, *cháy* tay.
La fièvre le *brûle*, nó đang sốt-rét vùi (nóng hầm).
v n. La maison *brûle*, nhà *cháy.*
Le rôti *brûle*, thịt nướng *cháy* (khét).

Il *brûle* d'être à Hà-nội, nó *ước-ao* (*náo-nức*) ở tại Hà-nội.

Ce bois *brûle* bien, củi nầy *cháy* lắm.

— d'envie de revenir... *ngóng-trông ao-ước* cho được về....

Une lampe *brûlait* dans le sanctuaire, trong cung-thánh có cái đèn *cháy* (*tháp*) leo-lét.

Les pieds lui *brûlent*, nó *nóng* cẳng.

Brûlot *sm.* Thuyền bỏi (hỏa-công) để thả mà đốt tàu giặc. — Rượu mạnh chích (đốt) với đường.

Brûlure *sf.* Sự phỏng lửa, phỏng (cháy) da. Sự đốt, cháy, nám.

Brume *sf.* Mù, sương-mù.

Brumeux euse *adj.* Mù, có sương-mù.

Temps —, trời *mù*.

Brun e *adj.* Tía, hồng-huân; màu cánh ắc, cánh gián.

Cheval —, ngựa *tía*.

Brûne *sf.* Buổi chiều, hồi sẩm trời, gần tối.

À (sur) la —, hồi gần tối.

Brunir *v.a.n.* Làm cho ra hồng-hồng. — Làm cho nám (đen-đen) — nám đi, sặm đi.

— une voiture, làm xe *nước* (*màu*) *cánh gián*.

— l'or, *đánh bóng* vàng, làm *da láng* vàng.

Son teint *brunit*, nước-da nó *nám đi* (*sặm đi*).

Brunissage *sf.m.* Sự làm cho sặm cho đen; sự đánh bóng.

Brunisseur euse *sm.f.* Kẻ mĩ (đánh bóng) đồ vàng đồ bạc.

Brunissoir *sm.* Đồ cầm mà đánh bóng (mĩ) đồ vàng đồ bạc.

Brusque *adj.* Mau, lẹ; vụt-chạc — Thình-lình — bất-tử.

Brusquement *adv.* Lẹ, vụt-chạc, bất-tử, thình-lình.

Brusquer *v a.* Làm hối-hả lật-đật (bất thình-lình).

— Nói mếch lòng (xẳng).

Brusquerie *sm.* Việc *hay-là* lời vụt-chạc, cùng-quằng, bất-tử.

Brut, Brute, *adj.* Thô, thô-tục, ô-dề, kịch-cợm — vô tâm vô trí; quê-mùa, mọi-rợ.

Diamant—, ngọc thủy-xoàng *chưa giồi* (còn *ô-dề*).

Matière *brute*, đồ (vật) tinh khôi (chưa giồi ra).

corps *bruts*, loại không có vóc có thể (như đá, sắt....).

Animaux *bruts*, bêtes *brutes*, giống-vật *vô linh-tính*; thú vật vô tâm vô trí.

Terre *brute*, đất *trơ-trơ*.

Brutal, e *adj.* Thuộc về thú-vật vô linh-tính.— nóng-nảy, hung-dữ; mê-muội.

Instinct—, tính *thú-vật*.

Actions *brutales*, việc *nóng-nảy*, *hung-dữ*.

Un—, des *brutaux*, người *mê-muội*, *ngu-độn*.

Brutalement *adv.* Cách hung-dữ, cách mê-muội (như thú-vật).

Brutaliser *v a.* Ở độc-địa, làm hung-dữ.

Si l'on te *brutalise*.... nếu người-ta *làm hung làm dữ* (*ở độc-địa*) với mầy thì....

Brutalité *s f.* Sự mê-muội như thú-vật.—Sự độc-địa hung-dữ.—Lời nói việc làm hung-dữ, (mê-muội).

Brute *s f.* Con thú-vật, vật vô linh-tính.—Người vô tâm vô trí.

Bruyamment *adv.* Um, om-sòm, inh-ỏi.

Bruyant, e *adj.* Làm um, rân, inh-ỏi; cả tiếng.

Un homme—, người nói *rỏng-rảng*, *om-sòm*.

Rue *bruyante*, đường *dây-dây* (*rầy-rầy*).

Flôts—s, sóng *ầm-ầm*.

Digitized by Google

Bruyère *s f.* Cỏ-cây lúp-xúp (mọc chỗ đất hoang).

Bûche *s f.* Củi đòn, củi cây.—người u-mê.

Bûcher *s m.* Chỗ chất củi; đống củi.—Giàn thiêu.

Bûcher *v n.* Làm luôn-luôn.

Se—, đánh lộn.

Bûcheron *s m.* (Kẻ đi đốn (hái) củi trên rừng).

Tiều, tiều-phu c. ông tiều, lão-tiều.

Bûcheur *s m.* Kẻ hay (siêng) làm.

Budget *s m.* Sổ thâu sổ xuất nội một năm.

—des recettes, sổ thâu.

—des dépenses, sổ xuất.

Buffet *s m.* Tủ để mâm bát dĩa chén, khăn bàn... (sóng (cũi) bát).—Bàn dọn đồ nước mà đãi (bánh trái rượu trà).

Buffle *s m.* Con trâu—da trâu.

Les gardiens de—, quân (trẻ) chăn *trâu.*

Bugle *s m.* Cái kèn lớn; loa; bả-lệnh.

Buis *s m.* Cây ngâu; gỗ ngâu. Huình (hoàng) dương.

Le—est très dense, gỗ ngâu mịn thịt lắm.

Haie de—, hàng rào (bằng) *ngâu.*

Buisson *s m.* Bụi gai; bụi-bờ, rừng-bụi.

À travers les—*s*, ngang qua *bụi-bờ.*

Battre les—*s*, đập *bụi* (mà đuổi thịt săn).

Guerre de—*s*, giặc *chòm* giặc *khóm.*

Se cacher dans les—*s*, núp *bụi* núp *bờ.*

Buissonneux euse *adj.* Đầy những bụi-bờ.

Pays—, xứ *hoang-nhàn*, tinh những *rừng-rú bụi-bờ.*

Buissonnier, ière *adj.* Ở bụi-bờ, hay rút vô bụi.

Lapin—, thỏ thả lang (*ở bụi*).

Faire l'école *buissonnière*, đi học thì không đi,

bỏ đi xẹo đi đi chơi.

Bulbe *s f.* Dáu, ánh (giánh những loại có củ).

Bullaire *s m.* Sách góp các chỉ-dụ, cáo-trục Đức giáo-tông.

Bulle *s f.* Chỉ-dụ, cáo-trục Đức giáo-hoàng.

Bulle *s f.* Bọt nước.

—d'air, (*bọt,*) *cái xốp* lỗ-đỗ (trong đồ đúc, trong đồ chai, đồ thủy-tinh).

—de savon, *bọt* nước (xà-bong lấy ống thổi nó nổi lên).

Bulletin *s m.* Giấy bỏ (bắt) thăm. — hội-điển. — Giấy biên công-cuộc.

Mettre son—dans l'urne, bỏ *giấy bắt thăm* vào hũ (bình).

—des lois, luật-lệ hội-điển.

Bureau *s m.* Ghế (bàn) viết. — ty, nha, phòng việc quan; ty-thuộc.

Chef de—, thủ-lãnh; đầu phòng.

Sous-chef de—, phó thủ-lãnh.

Sur le—, trên *ghế* (*bàn*) *viết.*

—d'adresses, chỗ hỏi thăm cho biết... Kẻ tọc-mạch hay biết việc người-ta.

Garçon de—, tay sai *phòng việc.*

Bureaucratique *adj.* Thuộc về kẻ thuộc ty coi việc giấy việc lại.

Burette *s f.* Ve (lọ t.) nhỏ (đựng dầu, giấm...); Ve đựng rượu, nước làm lễ.

Burin *s m.* Cái chàng chạm; dao tách. (đồ chạm đồng sắt).

Buriner *v a.* Chạm, khắc.

Burlesque *adj.* Trớ-trêu, dễ tức-cười.

Burlesquement *adv.* Cách trớ-trêu, dễ tức-cười.

Digitized by Google

Buse *s f.* Loại chim ưng.—kẻ dốt-nát, khờ-dại.

Buste *s m.* (Phía trên mình người-ta từ vai sấp lên)—Tượng, hình chạm, vẽ từ ngực sấp lên.

But *s m.* Bia, đích; mức. (cái mình nhắm)—ý, chính ý.

Frapper, toucher au—, trúng *bia*, cọ *bia*.

La fortune est son—, làm giàu ấy là *chính ý* nó muốn.

—à —, đồng nhau (không ai hơn ai).

De—en blanc, *ngay*; bất-tử; khi không.

Butée *hay-là* Buttée *s f.* Đá cự hai bên đầu cầu kẻo lở đất.

Buter *v n.* Trúng đích. — Chăm, có ý.

Se —, *v pron.* Cự, rắn-gan, cứng cổ.

Butin *s m.* Của đánh lấy được. — Của, của-cải.

Butiner *v a n.* Đánh mà lấy.

Les abeilles *butinent* les fleurs, ong *hút* (*nút*) mật hoa.

Les soldats se dispersent pour —, quân lính rã ra mà đi *lấy của* chúng.

Butte *s f.* Mô, gò, nổng; mô súng.

Monter sur une —, lên *gò* (*nổng*).

Être en — à... làm bia cho.., mắc phải...

Butter *v a.* Vun đất; đắp mô lên.

— un arbre, *vun đất* cho cây.

v n. Vấp.

Cheval sujet à —, ngựa hay *vấp*.

— contre une pierre, *vấp* đá.

Buvable *adj.* Uống được; nên uống.

Buvard *s m.* Giấy chặm (mực) chữ.

Buvette *s f.* Quán nhỏ, quán nước (rượu).

Digitized by Google

C

Ça, *pron dém.* thay-vì Cela.
Donnez-moi —, cho tôi *cái đó* cho.
Çà *adv.* Đây.
— et là, *đây* đó, đàng (bên) *nầy* đàng kia.
Viens —, lại *đây*.
Çà! mangeons, *hè!* ta ăn *hè!*
Cabale *s f.* Phép cắt-nghĩa sách sấm-truyền đời Ju-dêu. — Phép thuật thông với qui-thần. — Mưu, chước.
Former des *cabales*, lập *mưu*.
Homme de —, người *mưu-mô*.
Cabaler *v n.* Hiệp mưu, tập-lập.
Cabalistique *adj.* Thuộc về thuật-pháp; phù-chú.
Cabane *s f.* Chòi, trại, lều-tranh.
Cabanon *s m.* Chòi nhỏ. — Ngục-tối.
Cabaret *s m.* Quán rượu. — Bộ đồ uống trà (đồ-trà).
Hanter le —, hay tới *quán*, hay ngồi *quán* ngồi *lêu*.
Cabaretier, ière *s.* Kẻ bán quán; chủ quán.
Cabestan *s m.* Cái trục neo, toán-xà-lai.
Virer le —, quây *trục*.
Barre du —, tay hoa, cánh hoa.
Cabine *s f.* Phòng (nhỏ ngủ dưới tàu).
Cabinet *sm.* Phòng, phòng việc; nơi riêng. — Bộ, viện, các, ty (trong nhà vua).
— de travail, *phòng* việc.
— d'étude, thơ-*phòng*, chỗ học.
Homme de —, người ham học-hành.

— de toilette, *phòng* rửa mặt.

— d'aisances, chỗ đi xuất-xở, (đi đại-tiện tiểu-tiện).

— de curiosités, chỗ để đồ chơi (đồ xinh vật lạ).

Les secrets du —, sự kín, sự mật trong viện-các nhà vua.

CÂBLE *sm.* Dây lớn; dây neo.

— sous-marin, đường dây thép trầm dưới nước (biển).

CABLER *va.* Đánh dây (văn ba bốn cái đánh lại với nhau).

CABOTAGE *sm.* Sự đi (tàu, thuyền) dựa bờ biển.

CABOTER *vn.* Chạy dọc theo mé biển.

CABOTEUR *sm.* Kẻ đi ghe bầu, ghe cửa.

CABOTIER *sm.* Ghe cửa, thuyền (đinh, giã).

CABOTIN *sm.* Con hát giở đi hát dạo.

CABRER (SE) *v. réfl.* Cất (về ngựa).

Le cheval se *cabre*, ngựa *cất*.

Se — au moindre mot, nói động tới nó nó *giận*.

CABRI *sm.* Con dê con.

Sauter comme un —, nhảy lịa như *dê con*.

CABRIOLE *sm.* Nhảy lia (lý-láu như dê con).

Faire la —, *nhào*, *nhảy cà-tửng*.

CABRIOLER *vn.* Nhào; nhảy (như dê con).

CABRIOLET *sm.* Xe hai bánh.

CABUS *adj. m.* Có bắp.

Chou —, cải *bắp*.

CACA *sm.* Cứt (phẩn) (tiếng con nít).

Faire —, ỷả.

Fi ! c'est du — ! uẹ ! cứt đó bay !

CACAO *sm.* Trái cù-lác.

CACAOTIER
CACOYER } *sm.* Cây cù-lác.

Digitized by Google

CACATOIS *sm.* Cột buồm diêu (chắp thêm trên đầu cột).

CACHE-CACHE *sm.* Ve-ve, cút-bắt.

Jouer à —, ve-ve, cút-bắt.

CACHER *va.* Giấu, che.

— son jeu, *giấu* bài (*giấu* nghề).

Où me —? biết *trốn* (*ẩn*, *núp*) đâu bây-giờ?

— sa pensée, *giấu* ý.

Ce bois *cache* la vue de la maison, chòm cây nầy nó *che* (*án*) cái nhà đi.

Il *se cache*, nó *trốn* (*núp*, *giấu* mặt).

Ecueils *cachés*, rạn *ngầm*.

Haine *cachée*, sự ghét *thầm*.

CACHET *sm.* Con-dấu, ấn; con chấm T.

Mettre le — sur.... đóng *con-dấu* vô *ou* vào....

— d'un fabricant, *con-dấu hiệu* thợ.

Lettre de —, tờ có *ấn* vua.

CACHETER *va.* (Đóng con-chấm) Phong (niêm-phong) lại.

— une lettre, *phong* (*gắn*) thơ *lại*.

Cire à —, sáp *gắn* thơ.

Pain à —, bánh *gắn* thơ.

CACHETTE *s f.* Chỗ kín.

En —, cách *kín*; *lén*, *vụng*.

Rire en —, cười *lén*, cười *thầm*.

CACHOT *s m.* Ngục tối.

CACOPHONIE *s f.* Tiếng nói lặp (nhại) khó nghe. — Tiếng hát không rập (ăn) nhau.

CACTIER, CACTUS } *s m.* Cây xương rồng.

CADASTRAL, E, AUX *adj.* Thuộc về giám-thành-ty, (địa-đồ ruộng-đất).

Les registres *cadastraux,* (sổ thuế ruộng-đất), bộ thuế điền-thổ.

Plan —, địa-đồ.

CADASTRE *s m.* Họa-đồ điền-thổ. (Sự đạc điền-thổ ruộng đất chia sào mẫu vẽ họa-đồ ra).

Service du —, Giám-thành-ty c.

CADASTRER *v a.* Đo (đạc) ruộng-đất.

Rizières *cadastrées*, ruộng đã *đạc thành sào-mẫu.*

CADAVÉREUX, EUSE *adj.* Thuộc về xác chết (thây-ma).

Teint —, sắc *chết*, nước da *thây-ma chết.*

Odeur *cadavéreuse*, hơi *thây-ma.*

CADAVRE *s m.* Thây, thây-ma; xác, xác-chết.

— ambulant, (thây-ma biết đi) = ốm nhom (như thây-ma.)

CADEAU *s m.* Của lễ, lễ-vật; đồ cho, đồ làm quà.

Faire —, cho; tết, đi lễ, làm quà T.

CADENAS *s m.* Ống khóa.

CADENASSER *v a.* Khóa lại.

Porte *cadenassée*, cửa có ống khóa khóa lại.

CADENCE *s f.* Vận, nhịp.

— harmonieuse, *vận* hay (xuôi, êm tai).

Battre la —, đánh *nhịp.*

À la — d'un air, theo *nhịp* đờn-hát.

Frapper en — les flôts... chèo *rập* mái chém sóng sạc-sạc.

— du pas, sự *rập* bước, chơn đi *rập-ràng.*

CADENCER *v a n.* Bỏ vận, ngâm-nga, đánh nhịp rập-ràng.

— un vers, *ngâm* thơ.

Pas *cadencé*, bước *rập-ràng.*

CADET, ETTE. *adj.* (Sanh (đẻ) sau), em, thứ.

Fils —, con *thứ.*

Digitized by Google

Frère —, *em* trai.

Sœur *cadette*, *em* gái.

Branche *cadette*, dòng *thứ*; vai *em*. Cánh *em*.

CADRAN *s m.* Trắc-ảnh.

— solaire, *trắc-ảnh* (coi bóng mặt-trời).

— d'une horloge, d'une montre, *mặt* đồng-hồ.

Faire le tour du —, giáp *vòng*.

CADRAT *s m.* Đồ chêm (lót) chữ... (Miếng sắt, chì ngăn chữ sắp in cho đều khoảng, lại cự kẻo nó xẹo hàng đi).

CADRATURE *s f.* Máy làm cho kim đồng-hồ đi (chạy), chỉ giờ, đánh giờ.

CADRE *sm.* Khuôn, (khuôn biển, liễn...)—Hộc giếng.

— Ô riêng, phòng riêng các quan dưới tàu. — Cự, bạn, lực (nhiều ít một cuốn) sách.

Cadre rond, *khuôn* tròn.

— oval, *khuôn* thuẩn.

CADRER *v n.* Xứng, đối, ăn, hạp.

Ces deux choses *cadrent* bien, hai cái ấy *xứng* (*đối*, *hạp*) nhau lắm.

CADUC, CADUQUE *adj.* Bở, ủi-nuột. — Phù-vân.

Âge —, tuổi *cao* (*già*).

Feuille *caduque*, lá *hay đỏ* (*rụng*).

Mal —, bệnh *động-kinh*.

Biens —*s*, của *phù-vân*.

CADUCITÉ *s f.* Sự yếu đi (gần tàn); tuổi già.

La — commence à 70 ans, *tuổi già* (*sọm*) kể từ bảy mươi sấp lên.

CAFARD, E *adj s.* Hay làm-bộ giả-hình nhơn-đức sốt-sắng.

CAFÉ *sm.* Trà-phe.

Une tasse de —, một chén *nước trà-phe*.

Tasse à —, chén uống *trà-phe.*

— au lait, *trà-phe* bỏ sữa.

Prendre du —, uống *trà-phe.*

Café *s m.* Quán trà-phe; quán rượu-trà.

Aller au —, đi nhà-quán uống rượu.

Caféier *s m.* Cây trà-phe.

Cafetière *s f.* Bình trà-phe.

Cage *s m.* Lồng, chuồng, cũi.

Mettre en —, bỏ (nhốt, thả) vô *lồng*; đóng *cũi*; nhốt vô *chuồng.* — Bỏ *từ.*

— d'un escalier, chỗ làm thang lên.

Il vaut mieux être oiseau de campagne qu'oiseau de cage, (thà làm chim đồng chẳng thà làm chim lồng) = thong-thả thì là hơn.

Cagnard, e *adj. s.* Biếng-nhác, ở không (ở nhưng).

Vie *cagnarde*, đời *ở không* (*lưởng xác*).

Cagnarder *v n.* Ở không (nhưng); cà-rởn.

Cagneux, euse *adi.* Uinh, uinh chân (chơn, cẳng).

Cagot, e *adj s.* Kẻ sốt-sắng giả.

Cahier *s m.* Tập (giấy).

— d'un cours, *tập* bài học.

— de frais, *tập* biên tiền sở-phí.

— des charges, *tập* biên thể-lệ việc lãnh làm,..

Cahot *s m.* Sự ghình (lắc, dồi) (xe chạy đường gập-ghình hô-hủng).

Cahoter *v a. n.* Dồi, lắc.

Une voiture *cahotante*, xe *hay lắc, hay dồi* (không êm).

Cahoté par la fortune, (bị vận dồi-lắc) = sình lên xọp xuống ba chìm ba nổi, bị vận xấu.

Cahute *s f.* Chòi, lều.

Caille *s f.* Con (chim) cút.

Digitized by Google

Chasser aux *cailles*, săn cút (bắn, đánh, đuổi *chim cút*.

Caillé *sm.* Sữa đặc lại.

Caille-lait *sm.* Huình-tinh (cây).

Cailler *va.* Làm cho đông (đặc) lại.

Cailleter *vn.* Nói chót-chét; nói xàm.

Caillot *sm.* Cục đông (đặc) lại.

— du lait, cục sữa đặc đóng cục lại.

Cracher des *caillots* de sang, khạc máu *cục* ra.

Durcir en *caillots*, đóng *cục* lại.

Caillou *sm.* Đá, sỏi, đá dái.

Cailloutеux, euse *adj.* Có đá, có sỏi, đầy những đá-sỏi.

Sol —, đất *nhiều sỏi* (*nhiều đá*).

Chemin —, đường-đi *đầy những đá-sỏi*.

Caillоutis *sm.* Đóng đá (sỏi) để bỏ (đổ) đường-đi.

Caïman *sm.* Con sấu.

Caisse *sf.* Rương, hòm — thùng bằng cây.—Rương (đựng) bạc. —Kho, chỗ để tiền-bạc, — Hộc xe. — Cái trống.

Remplir les *caisses*, bỏ cho đầy *rương* (*hòm, thùng*).

Planter dans des *caisses*, trồng trong *thùng cây*.

Une — de vin, một *thùng* (12 ve) rượu nho.

— à eau, thùng (đựng, chứa) nước.

— forcée par des voleurs, *rương bạc* bị ăn-trộm nó *cạy* (*phá, bẻ khóa*).

Aller à la —, đi tới (đến) *kho bạc*.

— de tambour, *giăm* trống; *cái trống*.

Grosse —, *trống* lớn.

Battre la —, đánh *trống*,

Caissier *sm.* Kẻ coi kho; kẻ giữ tiền-bạc; chủ-thủ.

Caisson *sm.* Xe chở thuốc đạn lương-phạn.... —

Hộc xe, khoang xe.

CAJOLER *va.* Tưng; nựng; dỗ; dỗ-dành; mơn-trớn.

— qn, *dỗ-dành* người nào.

— les grands, *lấy lòng* kẻ lớn.

— un enfant, *dỗ* con-nít.

— une fille, *ve* gái, *chọc* (*ghẹo*) gái.

CAJOLERIE *sm.* Sự dỗ-dành, lấy lòng lấy bề.

CAL *sm.* Chai (da).

Il vient des *cals* aux mains à force de travailler, làm lắm nó *chai* tay đi.

CALAMITÉ *sf.* Sự hoạn-nạn, sự tai-hại, (-tai-biến, tai-nạn, tai-ách).

Les *calamités* publiques, *sự tai-biến* trong Nước.

Conjurer les —*s*, nhương *tai* tống *ách*.

CALAMITEUX, EUSE *adj.* Tai-nạn, khốn-khó.

Temps —, lúc *hoạn-nạn khốn-khó*.

CALAO *sm.* Chim hồng-hoàng; chim bù-cát.

CALCAIRE *adj.* Có vôi.

Pierres *calcaires*, đá hầm (làm) vôi.

CALCINER *va.* Hầm ra vôi; nung vôi T.

Un rôti *calciné*, thịt quay (nướng) *cháy đen*.

CALCUL *sm.* Sự tính, sự tính-toán; sự tính-ra, sự lo-liệu tính-toán. — Bệnh trái-ké, bệnh kén T.

— exact, *sự tính* nhằm (trúng).

— faux, *sự tính* lộn (sái, quấy, bậy).

Faire d'avance son —, đã *tính-toán* (*lo-liệu* trước đi.

— urinaire, *trái-ké*, *bệnh kén*.

Avoir le —, mắc *bệnh kén* (*trái-ké*).

CALCULATEUR, *trice*, *s* Kẻ biết tính-toán.

CALCULER *va.* Tính, toán; tính-toán.

— la distance, *tính* cho biết xa gần là bao-nhiêu.

Digitized by Google

—le sort, *toán* số-mạng.

—combien son argent rapporterait, *tính* coi cho biết bạc mình sẽ đẻ (té) lời ra được là bao-nhiêu.

—les éclipses, *toán*(*tính*)nhựt-thực nguyệt-thực.

—les avantages de... *tính* (*cân*) lợi hại...

—de tête, *tính* rợ.

Cale *s f.* Đồ chêm (đồ kê) — Lườn (đáy) tàu.— chỗ cất hàng lên bờ.

Être à fond de—, (ở dưới đáy, rốt đáy, tột đáy tàu) = nghèo khô, ráo (cháy) túi.

—d'un quai (port), bến cất hàng lên bờ.

Calebasse *s f.* Trái bầu. (phơi khô để đựng nước, rượu, hay-là làm trái nổi ôm mà tập lội).

Une—de vin, *một bầu* rượu.

Nager à l'aide de—, ôm *bầu* mà lội.

Calebassier *s m.* Cây *ou* dây bầu.

Planter des—*s*, trồng *bầu*.

Un—donne une dizaine de calebasses, một *dây bầu* ra được trót chục trái bầu.

Calèche *s f.* Xe (lớn) bốn bánh.

Caleçon *s m.* Quần mặc lót trong.

—de bain, *quần* mặc đi tắm, hay-là quần xà-lỏn mặc mà lội.

Calembour *s m.* Tiếng nói giễu (tiếng giống nhau mà nghĩa khác).

Calendes *s f. pl.* Tên chỉ ngày mồng một (sóc nhựt) dân Rôma, mà dân Grêcô không-có có, cho-nên tục nói:

Renvoyer aux—Grecques, (hẹn đến ngày mồng một grêcô), ngĩa-là, *chẳng hề... khi nào hết.*

Calendrier *s m.* Lịch.

Calepin *s m.* Cuốn sổ nhỏ (để biên cho nhớ).

Digitized by Google

Mettre sur le—, *biên* (*ghi*) cho nhớ.

Caler *v a.* Kê, chêm.

—la voile, hạ buồm; chịu đầu.

v n. Khẳm.

Le navire *cale* trop, tàu *khẳm* liếm (đừ).

Caler *v n.* Nhúc-nhát, thối lui.

Calfatage *s m.* Sự, việc xảm, trét.

Calfater *v a.* Xảm, trét.

Calfeutrage *sm.* Sự nhét (trám, bít) lỗ hở cửa, vách..

Calfeutrer *va.* Trám (nhét, bít, phất) lỗ hở cửa lại.

Calibre *s m.* Đường-kinh (trung-tim) cái ống (như lòng súng.)—Thức (mực) đo lòng súng, vóc đạn, xoát cột...

Tuyau de 10 centimètres de—, ống một tấc *rộng* (*miệng*).

Pièce de gros—, súng *lớn*, súng đại *bác*, súng to lòng.

Fusil de—, súng tay vừa *thức*.

Boulet de—, đạn to (vừa lòng súng).

Colonnes de même—, cột một *vóc* với nhau.

Gens de même—, người một bọn (phe) như nhau.

Calibrer *v a.* Cân-phân cho vừa.

— des balles, cân-phân đạn cho đều (bằng) một thức với nhau.

Calice *s m.* Đài hoa (bông).

Calice *s m.* Chén thánh.

Elever le —, (dâng *chén thánh* lên) = Dâng chén thánh.

Boire le—, (uống chén đắng) = chịu sự khốn-khó.

Calicot *s m.* Vải (Hồng-mao).

Califourchon (à) *loc. adv.* Chàng-hảng.

Se mettre à —, *chàng-hảng* ra.

Calin, e, *adj. s.* Lừ-nhừ. — Hay mơn-trớn.

Calleux, euse *adj.* Chai đi.

Mains *calleuses*, tay *chai* (da lại).

Peau *calleuse*, da *chai* cứng.

Conscience *calleuse*, lương-tâm *chai-đá.*

Calligraphe *s m.* Kẻ viết chữ hay; tốt hoa tay.

Calligraphie *s f.* Nghề, phép viết chữ hay.

Calligraphique *adj.* Thuộc về phép viết chữ hay.

Exercices —*s*, sự tập viết, sự tập chữ cho hay.

Calmant *s m.* Thuốc êm. (Thuốc dặt hay-là uống cho êm cho bớt đau).

Calme *sm.* Sự tịnh; sự lặng gió.

— plat, (biển) *lặng* như tờ,

le — des nuits, *sự tịnh* (*thanh-vắng*) ban đêm.

le — d'un malade, *hối* (*cơn*) bệnh *êm* (*yên*).

Calme *adj.* Tịnh; lặng; yên. (bình-tịnh, lặng-lẽ.)

mer —, biển *lặng.*

homme —, người *đằm.*

Le malade est —, người bệnh *êm* (*nhẹ*).

Calmer *va.* Làm cho tịnh, làm cho lặng.

— la colère, *làm cho nguôi-ngoai* lòng giận.

— l'esprit, *làm cho yên* trí *yên* lòng.

La mer *calmée*, biển *lặng.*

Calomel *hay-là* Calomélas *s m.* Khinh-phấn *ou* băng-sương phấn c.

Calomniateur, trice. *sm f.* Kẻ bỏ-vạ (nói thêm nói thừa); kẻ vu-thác.

Calomnie *sf.* Sự bỏ-vạ (vu oan, vu-thác), sự nói thêm nói thừa, sự vu-oan hoán-trái.

Calomnier *v a.* Bỏ-vạ, nói thừa. Vu-oán. c.

Calorifère *adj.* Hay dẫn hỏa, hay đem khí nóng.

s m. Ống chuyền hơi nóng (cho ấm).

Calotte *s f.* Mũ (mão). — Cú, giọi đầu; vả mặt, bạt tai.
Porter la —, đội *mũ* (*mão*).
— des cieux, (mũ trời) = Trời.
Sous la — des cieux, dưới trời = dưới đời, trên đời, trong đời.
Donner une —, giọi đầu, vả-mặt, bạt tai một cái.
Recevoir une —, bị một *giọi* (*-vả—cú—bạt-tai.*).

Calque *s m.* Nét đồ.

Calquer *v a.* Đồ theo.

Calvitie *s f.* Sự sói đầu.
— précoce, *sự sói đầu* sớm.

Camail *s m.* Áo choàng vai (giám-mục cùng thầy-cả có phép riêng mặc).

Camarade *s m.* Bạn, bậu-bạn.
—*s* d'école, *bạn* học.
—*s* d'enfance, *bạn* chơi với nhau thuở nhỏ.
—*s* de bureau, đồng liêu, liên-hữu c, đồng ty với nhau (kẻ làm việc một chỗ với nhau).

Camaraderie *s f.* Tình-nghĩa, bạn-tác. Sự quen nhau lắm.

Camard, e, *adj. s.* Sệp mũi; người sệp mũi.

Cambrer *va.* Làm cho cong (vòng nguyệt); làm cho ra uinh đi.
— une pièce de bois, *đẻo cong* khúc cây.
Cette poutre *se cambre*, cái đà nầy nó *oằn* (*oặt, cong*) xuống.
Une taille *cambrée*, lưng *eo* (*còm, khòm*).

Cambuse *s f.* Chỗ phát đồ-ăn đồ-uống dưới tàu. — Quán nhỏ.

Cambusier *s m.* Kẻ phát đồ-ăn đồ-uống đưới tàu.

Caméléon *s m.* Con cắc-ké; con kì-nhông.

Camelote *s f.* Hàng xấu; đồ xấu, đồ hàng.

Camérier *s m.* Kẻ hầu phòng Đức-Giáo-Tông.

Camerlingue *s m.* Ông Cardinal nhíp-chánh (lúc Đức-Giáo-Tông tịch đi mà đang lo chọn ông khác).

Camion *s m.* Kim găm nhỏ. — Xe chở có bốn bánh thấp.

Camomille *s f.* Hoa (bông) cúc.

Camp *s m.* (Tân thứ c.) Trại quân; dinh-cơ; — binh đóng. — Phe (bè T.), phe-đảng.

Etablir, asseoir le —, đóng *trại*, đóng *binh*.

Lever le —, (dở *trại* đi), dời đi.

Divisés en deux —*s*, chia *phe* ra, phân ra hai *bè* (phe).

Aide de —, tán lý c. (Mộ-tân, trưởng-sử, tùy-phái c.).

Campagnard, e *s.* Kẻ ở ruộng-nương rẫy-bái; người nhà-quê.

Campagne *s f.* Đồng nội; cánh đồng. Đồng-ruộng, hoa-màu, ruộng-rẫy. —Chiến-tràng (trường). Sự đi đánh giặc.

En pleine —, giữa *đồng*, ngoài *đồng*.

Une rase —, *đồng* trống, *đồng* nội.

Aller à la —, đi *nhà-quê* (*nhà vườn*) đi ra *thú-quê*.

Être à la —, *ở nhà-quê*,; *ở ruộng-nương rẫy-bái*.

Gens de la —, người *nhà-quê*, người *ở ruộng ở rẫy*.

Maison de —, nhà *vườn*, nhà *quê* (để ở chơi cho vắng-vẻ).

Battre la —, (đuổi chim đuổi thịt) = nói lảng (quanh), nói sảng (bậy).

Entrer en —, đi *đánh giặc*.

Pièces de —, súng lớn nhẹ đem theo binh khi kéo đi đánh bộ.

Faire ses premières *campagnes*, (mới đi *đánh giặc* lần đầu)=chưa thạo, chưa quen, chưa từng.

Digitized by Google

Campanile *sm.* Lâu (gác,tháp) chuông trống.

Campanule *sf.* Dây bìm-bìm; hoa bìm-bìm.

Campement *sm.* Sự đóng trại, đóng binh.

Camper *v n.* Đóng trại.

Il *campe* là, người *ngừng binh* ou *đóng binh* lại đó.

Camper *v a.* Đóng lại, ngừng (dừng) lại.

—son armée, *đóng* binh *lại.*

Ici nos gens *se campèrent*, đến đây quân ta *đóng lại, dừng lại.*

Se—dans un fauteuil, *ngồi xế* trên ghế dựa.

Il *se campa* droit devant moi, nó *đứng chắn-ngắn* trước mặt tôi.

Camphre *sm.* Long-não; băng-phiến.

Camphré, ée *adj.* Có bỏ long-não, băng-phiến.

Eau de vie—*e*, rượu mạnh bỏ long-não *ou* băng-phiến.

Camus, e *adj.* (Có mũi vắn và giẹp), sệp mũi.

Canaille *sf.* (Đồ chó), quân bá-láp; người hèn-hạ.

Ces *canailles*-là! quân *chó-chết* ấy! *đồ khốn*!

Canal *sm.* Kinh, (kênh), kinh-đào. Sông đào; mương, cống.

Creuser, percer un—, đào *kênh*, xẻ *rãnh.*

—de dérivation, *kênh* khai lấy nước.

—d'irrigation,*cống* khai cho nước sông vô ruộng mà tưới.

—de dessèchement, *kênh rãnh*, *mương* khai cho ráo nước.

Nettoyer, curer un—, vét *kênh.*

Par le—de... nhờ bởi.....

La Basse Cochinchine a beaucoup de *canaux*, đất Nam-kì có nhiều *kênh.*

Canalisation *sf.* Sự (việc) đào *kênh* xẻ *rãnh.*

CANALISER *v a.* Đào kinh, khai kênh.

—un pays, *đào kênh xẻ rãnh* trong xứ nào cho thông.

CANAPÉ *s m.* Ghế dài (ngồi được nhiều người, nằm nghỉ cũng được nữa).

CANARD *sm.* Con vịt.

Mouillé, trempé comme un—, ướt loi-ngoi lớt-ngớt như *vịt.*

Cette nouvelle n'est qu'un—, cái tin ấy là *tin huyền* (*chuyện bày đặt*) mà-thôi.

Cette flûte fait des *canards*, cái ống quyển nầy nó kêu *tiếng sái giọng* và *chát-chúa.*

CANARDER *v a.* Núp,(rình)mà bắn.—Hát-quấy.

CANARI *sm.* Chim bạch-yến, chim hoàng-yến (xứ Canaries).

CANCAN *sm.* Lời nói hành, (nói chuyện người nầy người kia).

Faire des *cancans*, nói hành; nói chuyện người-ta.

CANCANER *vn.* Nói hành.

CANCANIER, ÈRE *adj. s.* Hay nói hành; hay xoi-bói chuyện người-ta.

CANCER *sm.* (Cua, cua biển). Cự-giải (Mùi cung) *là cung thứ bốn vòng huỳnh* (*hoàng*) *đạo.*

Le tropique du —, đàng huỳnh-đạo bắc (hạ chí quyện bắc đai c.).

CANCER *sm.* Sang-độc; ung-nhủ, nha-cam

CANCÉREUX, EUSE *adj.* Thuộc về ung-độc, sang-độc, nha-cam.

Tumeur *cancéreuse*, mụt *độc.*

Ulcère —, ghẻ hay ăn lở tầm-huầy ra.

CANDÉLABRE *sm.* Chơn-đèn có nhiều ngọn(chân nến T.)

CANDEUR *sf.* (Trắng tinh). Tánh ngay-lành, thật-

thà, trong-sạch.

Candi *adj. m.* Trong như thủy-tinh.

Sucre —, đường *phèn.*

Fruit —, trái cây có rim (rắc) *đường phèn* bao xung-quanh.

Candidat *sm.* Kẻ chạy (xin) chức — Kẻ vô ứng thí (đời xưa những kẻ chực thể ấy thì mặc áo trắng cả).

Candidature *sf.* Sự lo (xin) chức phận.

Poser sa —, ra mặt chịu bàu-cử.

Candide *adj.* (Trắng bạch) chơn-chất, thật-thà; Tinh (ròng).

Cane *sf.* Vịt mái.

Marcher comme une —, đi lệt-bệt như vịt mái.

Canevas *sm.* Thứ vải gai thưa để mà thêu làm nệm. — Phóng, phác đại-khái ra (làm đề,làm chừng).

Cangue *sf.* Gông, gông-cùm.

Mettre à la —, đóng *gông* lại.

Porter la —, mang *gông.*

Canicule *sf.* Tên tinh-tú (chòm, đám sao, đống-sao) kia. — Mùa nực trời.

Canif *sm.* Dao nhỏ (để cắt viết lông ngỗng, để vót viết chì).

Canin, e, *adj. s.* Thuộc về chó. — Răng chó.

Race *canine*, dòng (loại) *chó.*

Faim *canine*, xấu chứng đói; đói hung quá.

Dents *canines*, răng *chó.*

Il a perdu une *canine*, nó đã rụng đi hết một cái *răng chó.*

Les *canines* servent à rompre et à briser les corps durs, *răng chó* để mà cắn cho giập cho nát

Digitized by Google

những đồ cứng.

Canne *sm.* (Thứ tre trúc kia, lau, đế, sậy...) Gậy cầm tay.

— à sucre, cây mía.

Donner un coup de —, đánh cho một *gậy* (*cây*).

Lever la — sur.... gía *gậy*.

Marcher la — à la main, xách *gậy* đi cà-rởn; đi dạo xóm mãi.

Canneler *va.* Xoi cho lòi đường chỉ ra. Xoi lòng nứa.

—une colonne, xoi cột cho có đường chỉ đứng chung-quanh.

Colonne *cannelée*, cột *xoi lòng nứa*.

Cannelle *sf.* Quế, hanh (thanh) quế, miếng quế, láng quế. —Cái mỏ vịt *ou* cái vòi (làm bằng cây bằng đồng để mà ra rượu thùng).

Cannelure *sf.* Đường chỉ xoi đứng xung quanh cột tròn, đường xoi dọc cột. Lòng nứa.

Cannette *sf.* V. Cannelle.

Canon *sm.* Súng lớn, súng đại bác.

—de fonte, *súng* gang.

—de fer, *súng* sắt.

—de bronze, *súng* đồng.

Un—, một khẩu *ou* vị *súng*.

Un coup de—, một mũi (tiếng, mồi, phát) *súng*.

Portée du—, làn *súng*.

—d'un fusil, lòng cây *súng tay*.

Canon, *sm.* Luật-phép. Chiếu-chỉ Hội-thánh.

—de l'Eglise, Lễ-phép, luật-lệ Hội-thánh.

—de la Messe, những tấm kinh chính lễ Mi-sa.

Droit—, Luật-lệ Hội-thánh.

Canonique *adj.* Y-theo sách thánh, luật-lệ Hội-thánh.

Droit—, Lễ-phép, luật-lệ Hội-thánh.

Les cinq livres—s chinois, sách ngũ-kinh Tàu.

CANONIQUEMENT *adv.* Theo phép, y luật-lệ.

CANONISATION *s f.* Sự phong thánh.

CANONISER *v a.* Phong thánh, phong làm thánh.—Đem vào sổ sách thánh.

CANONNADE *s f.* Tiếng súng lớn bắn một lượt.—Sự xổ súng lớn.

Le bruit de la—, tiếng súng bắn (nổ) ầm-ầm.

CANONNER *v a.* Bắn (súng lớn).

—une ville, *bắn* thành.

Les deux flottes *se canonnèrent* longtemps, hai đạo thủy *bắn nhau* lâu.

CANONNIER *s m.* Lính cấp vô việc bắn súng lớn; lính pháo thủ.

CANONNIÈRE *s f.* Lỗ châu mai (núp mà bắn).—Tàu trận nhỏ trí súng lớn.

CANOT *s m.* Tam-bản.

CANOTIER *s m.* Kẻ chèo tam-bản—Kẻ ham đi chơi tam-bản.

CANTATRICE *s f.* Con hát; người nữ ca-xướng, hát-xướng.

CANTHARIDE *s f.* Ban-miêu.

Mouche—, con ban-miêu.

CANTINE *s f.* Quán cơm (rượu, nước) cho quân-lính, cho tội-nhơn, cho bọn làm mướn.

CANTINIER, E, *s m f.* Kẻ bán quán.

CANTIQUE *s m.* Bài ca, ca-vịnh.

CANTON *s m.* Tổng.

Un—, một *tổng.*

Chef de—, ông tổng; chánh tổng, cai tổng.

Sous-chef de—, phó tổng.

Digitized by Google

CANTONAL, E, *adj.* Thuộc về tổng.

Ecole—*e*, trường *tổng*.

CANTONNEMENT, *s m.* Sự rã binh ra trong tổng-hạt.—Chỗ đóng binh.

—de pêche, sự phân sở thủy-lợi.

CANTONNER *v a.* Rã binh ra trong các tổng.

—les troupes, cho binh rã ra trong tổng-hạt.

CANTONNIER *s m.* Kẻ coi việc tu-bổ (bồi-bổ) đường-sá lại.

CAOUTCHOUC *sm.* Nhựa thun (rán, nó dài ra, buông nó giùn lại như đồ-trọng).

CAP *s m.* Đầu (thường dùng trong những cách nói sau nầy):

De pied en—, từ dưới chơn lên tới trên *đầu*.

Mettre le—au large, chỉ *mũi* tàu ra khơi.

—à—, chấu *đầu*, giao *đầu*.

Doubler un—, gác (qua, lận) *mũi biển*.

CAPABLE *adj.* Chứa (đựng) được.—Hay, giỏi, có-tài.

La forme ronde est la plus —, cái hình tròn, *chứa được* nhiều hơn hết.

—d'une erreur, *có lẽ* lầm *được*.

—de tout, *làm* cái-gì cũng *được*.

Hommes *capables*, người *giỏi* (*có tài*).

Faire le—, làm *tài hay* (*tài khôn*) *ou* làm-bộ *giỏi*. (làm phách).

CAPACITÉ *s f.* Sức chứa.—Sự giỏi, tài hay (Sở năng c.)

Mesures de—, đồ *lường* (cho biết chứa-chất được bao-nhiêu).

Marmite d'une grande—, nồi *đựng được* nhiều lắm; nồi *lớn*.

Selon ma—, theo *sức* tôi.

—hors ligne, *tài* (*giỏi*) không ai bì.

Brevet de—, bằng-cấp.

CAPARAÇONNER *v a.* Che, phủ (bằng lá-phủ).

Cheval *caparaçonné*, ngựa có phủ *lá-phủ*.

CAPE *s f.* (Đầu) thứ áo có phủ đầu. —Buồm lớn cột lòng.

Sous—, (dưới áo phủ đầu)=kín; lén.

Rire sous—, cười *thầm*, cười *lén*.

Être, se tenir à la—, (xuôi buồm lại không cho tàu chạy mau)=chầm-chơn, cầm-chừng đó.

CAPHARNAUM *s m.* (Tên thành). Chỗ để đồ tụ-tập chất bậy-bạ.

CAPILLAIRE *adj.* (Sợi tóc) Mảnh như sợi tóc. *s f.* Kê-cước thảo c.

Vaisseau—, mạch máu *nhỏ như sợi tóc*. Huyết-quản c.

Les *capillaires*, đàng nhỏ máu chạy; vi tư huyết quản c.

CAPITAINE *s m.* (Kẻ làm đầu cai-quản). Quan-cai, cai-đội. —Quản-thuyền, chúa-tàu.

—d'infanterie, Cai-đội (quan-ba-ren (vành) vàng cai một đội binh bộ).

—de vaisseau, quan quản-đốc tàu chiến-lớn. (quan năm khoanh (vành) vàng quản tàu chiến lớn).

— de frégate, quan quản-đốc tàu chiến trung (quan năm ren 3 vàng 2 bạc quản tàu chiến trung).

— de navire, *chúa-tàu* (buôn) (thuyền chủ c.)

— au long cours, *chúa-tàu* buôn.

— de port, *quan* thủ-ngữ.

— de voleurs, *đầu đảng* (ăn-trộm ăn-cướp).

CAPITAL, E, AUX, *adj.* Chính, cái, đầu, nhứt. — Hệ trọng, hệ đến mạng (mệnh T.), đáng tử-hình.

Digitized by Google

Point —, *chính* chủ-chốt. (Điều *chính, nhứt*, việc *đoan-đầu*).

Ville — *e*, thành *nhứt*, (*đầu*) Kinh-đô. Thành *kẻ-chợ*.

Sentence —*e*, án *xử-tử*.

Peine —*e*, án *tử*.

Lettre —*e*, chữ *cái*, chữ *hoa*, chữ *đầu*.

Crime —, tội *đáng chết*, tội *chết-chém*.

CAPITAL *s m*. Vốn (bổn c.), vốn-liếng. — Việc (điều) trọng (- nhứt, — chính), cái chính, cái cần, cái nhứt.

Manger rentes et *capitaux*, ăn hết cả lời cả *vốn*.

— destiné à un commerce, *vốn* xuất-ra mà buôn-bán.

Les intérêts dépassent le —, lời (lãi T.) quá *vốn*.

Le — est de... việc *nhứt* (*cái nhứt*) là...

CAPITALE *s f*. Kinh-đô, đế-kinh, kinh-thành; kẻ-chợ, chốn trường-an.

Huế est la — de l'Annam, thành Huế là Kinh-đô nước Annam.

CAPITALISER *v a*. Thêm vô, nhập vô làm vốn. — Thâu-góp, tích-trử bạc-tiền.

CAPITALISTE *s m*. Kẻ có vốn. Kẻ to vốn (có nhiều vốn); kẻ giàu-có, có nhiều của-cải.

CAPITATION *s f*. Thuế thân. (Thuế dong T.).

Payer sa —, đóng *thuế thân*.

CAPITEUX, EUSE *adj*. Hay công lên trên đầu.

Vin —, rượu uống vô *hay say*, *hay phừng lên*.

CAPITONNER *v a*. Dồi bằng tơ gốc; lót, dồi.

Boîte *capitonnée*, hộp trong có *lót giẻ*, *dồi bông*.

CAPITULATION *s f*. Sự lai-hàng, (sự đánh không lại phải giao thành-lũy cho giặc mà hàng-đầu).

Digitized by Google

Capituler *vn.* Đầu, hàng-đầu, lai-hàng, chịu phép.

Caporal *s m.* Cai, bếp (trong binh bộ, cai một thập quân).

Capote *s f.* Áo có cái phủ đầu. — Mui xe.

Voiture à —, xe *mui.*

Baisser la —, sập *mui* xuống.

Caprice *sm.* Chứng. (Ý muốn khi không ở đâu thình-lình vụt tới); ý riêng, cơn riêng.

Par —, tự-ý, không thật chừng (khi muốn thế-nầy khi muốn thế khác).

Faire à son —, làm theo *ý riêng* mình.

N'écouter que son —, theo *ý riêng* mình mà-thôi.

Les *caprices* de la fortune, sự *biến-dời không chừng-đổi* cái số mạng.

L'enfant a beaucoup de—*s*, con-nít hay *trái chứng.*

Capricieusement *adv.* Cách không thật tính, tự ý; tùy chứng riêng mình.

Capricieux, euse *adj.* Có chứng; tự-ý, hay trái chứng, chúng-chứng.

Les femmes sont *capricieuses*, đờn-bà *có nhiều chứng*, (*hay trái chứng*).

Capricorne *s m.* Cung thứ mười vòng huình-đạo. Ma-kiết *ou* Sửu-cung c.

Tropique du —, đường ma-kiết cung; đông chí quyện nam đai c.

Câprier *s m.* Cây bún, cây chùy-cổ.

Capsule *s f.* Vỏ, bao hột (trái cây). — Hột nổ súng.

Capter *v a.* Lấy lòng; dỗ-dành.

— la confiance, *lấy lòng* cho người-ta tin.

Captieusement *adv.* Cách mưu-mô.

Captieux, euse *adj.* Mưu-chước, khuẩn-khúc; hay lừa-đảo, qui-quái; hay dỗ (rủ, quến) làm cho mắc.

Digitized by Google

Raisonnement —, lý nói *chước hay làm cho mắc.*

Captif, ive *adj. s.* Bị bắt, bị cầm. Kẻ bị bắt làm-tôi.

Oiseau —, chim *nhốt*, chim *lồng.*

Ballon —, tàu khí *còn bịn* (chưa thả).

Racheter *les captifs*, chuộc *kẻ phải làm tôi..*

Captiver *v a.* Bắt (cầm lại).

— sa femme, *cấm cung* vợ lại.

Les affaires *me captivent* entièrement, việc-vàn nó *ràng buộc* tôi luôn.

— l'attention, làm cho người-ta lắng tai (mà nghe, mà coi).

— l'esprit, *mua* lòng.

Captivité *s f.* Sự bị bắt — Phận kẻ phải bắt làm tôi.

Tenir en —, *cầm lại*; *bắt cầm lại.*

Racheter de —, chuộc cho khỏi *làm tôi.*

Capture *s f.* Sự bắt; của bắt được.

Capturer *v a.* Bắt, lấy.

— un débiteur, *bắt* nợ.

— des marchandises de contrebande, *bắt* hàng lậu, đồ cấm.

Capuchon *sm.* Lúp đầu. Khăn trập; áo phủ-đầu.

Caquet *sm.* Tiếng gà tục-tác.—Sự nói phách, sự hay nói um.

Tu m'étourdis avec ton—, mầy *đánh phách nói um* rầy tai lắm.

Rabattre, rabaisser le — (làm cho hết tục-tác đi) = làm cho hết *khua miệng nói liếng* đi.

Caqueter *v n.* Tục-tác, (cục-tác). — Hay nói, nói om-sòm.

Caqueteur, euse, *sm f.* Hay tục-tác; hay nói dai.

Car, *conj.* Vì, bởi-vì, vì-chưng.

Carabin *sm.* Học-trò học nghề châm-chích mổ-xẻ.

Digitized by Google

CARABINE *s f.* Súng vấn nhẹ lòng xoi lòng nứa.

CARABINIER *s m.* Lính cầm súng CARABINE.

CARACOLER *v n.* Chạy vòng nong.

CARACTÈRE *s m.* Chữ.—Tánh-nết, tánh-khí.—Lòng mạnh-mẽ.—Dấu chỉ — Tước, chức, quyền.

—*s* d'écriture, *chữ* viết.

—*s* chinois (idéographiques), *chữ* nhu *ou* nho.

Traits de—*s*, nét *chữ*.

Bon—, *tánh-khí* tốt.

—irascible, *chứng* hay giận (hờn).

Il fit preuve de—, nó tỏ ra nó có *lòng mạnh-mẽ vững-vàng*.

Homme sans—, người không được *trí chắc-chắn vững-vàng*.

—*s* ineffaçables, indélébiles, *dấu* chẳng hay mất (phai, lu) được.

C'est le—de la jeunesse, ấy là *tánh-khí* (*chứng*, *nết*) kẻ còn nhỏ tuổi.

Avoir—pour... có *quyền* mà...

—de juge, *quyền* (*quờn*) quan đoán-xử.

CARACTÉRISER *v a.* Chỉ dấu... chỉ rõ ra.

Ce qui *caractérise* une maladie, cái *chỉ dấu* bệnh ra làm sao.

Le règne de Tự-đức *est caractérisé* par de nombreuses calamités publiques, đời vua Tự-đức trị-vì thì *có dấu* nầy làm khác là có nhiều tai-biến lắm.

CARACTÉRISTIQUE *adj. s f.* Dấu riêng; dấu (chỉ) phân-biệt.

La lettre *s* est la lettre *caractéristique hay-là* est *la caractéristique* du pluriel.... chữ *s* là chữ

Digitized by Google

chỉ riêng cho biết là tiếng ở số-nhiều.

Carafe *sf.* Bình, ve (bằng chai hay-là thủy-tinh để đựng nước đựng rượu).

Une — d'eau, một *bình* nước.

Carambolage *sm.* Sự đánh lăn đánh một cái trúng hai trái.

Jouer le —, đánh cho trúng đôi.

Carambole *sf.* Trái lăn đỏ để chính giữa mà chọi. — Trái khế.

Caramboler *sm.* Đánh (lăn) trúng đôi.

Ma bille a *carambolé*, trái lăn của tôi nó *trúng đôi*.

Carambolier *sm.* Cây khế.

Caramel *sm.* Đường thắng, đường xên.

Carapace *sm.* Vỏ, mu (rùa và những con cứng da).

— de tortue, *mu* rùa.

— de crabe, *vỏ* cua.

Caravane *sf.* Lũ, bọn (kẻ đi đường, bộ-hành).

l'artir en —, đi *cả đoàn*, đi một *lũ*, cả *lũ*.

Faire *ses caravanes*, đi hoang, hoang-lung.

Carbonate *sm.* Hoa-nhụy thạch c.

Carbone *sm.* (vôi) Môi-thạch c.

Carbonique *adj.* Thán-chất c. (có than).

Acide —, khí khinh-thán-dưỡng.

Carbonisaton *sf.* Sự hầm than, sự đốt cho ra than, thành than.

Carboniser *va.* Làm cho ra than.

Se —, ra than.

Des os *carbonisés*, xương đã *ra than* (thâm đen đi).

Carcan *sm.* Khoen (vòng) sắt đóng cột để trói tội-nhơn (tù-phạm) vô đó. — Hình trói vô cột.

Carcasse *sm.* Xương bộng. (hài-cốt c.) Xương-cốt còn nguyên.

— de cheval, *cốt* ngựa (còn nguyên).

Digitized by Google

Cardage *sm.* Sự (việc) chải lông chiên.

Carde *sf.* Cộng rau. — Bàn chải chải lông chiên.

Carder *va.* Chải (gỡ) lông chiên (bằng bàn-chải).

Cardeur, euse *sm f.* Kẻ chải.

Cardinal, e, aux *adj.* (Chốt, đáy-chốt). Chính, cái, trụ.

Les points *cardinaux*, *chính* hướng.

Quatre points *cardinaux*, bốn hướng *chính*, bốn *phương* trời (thiên-hạ).

Vents *cardinaux*, gió *chính hướng* (đông, tây, nam, bắc).

Quatre vertus *cardinales*, tứ đức(bốn đức thường là công-bình,khôn-ngoan,tiết-kiệm,mạnh-mẽ).

Nombre *cardinal*, số đếm *cái*.

Cardinal *sm.* Đức thầy thất thập trụ, tòng-mai tể-tướng. (Chức bảy mươi ông lớn trong-triều Hội-thánh như viện nội-các cơ-mật Đức Giáo-hoàng). — Tên kêu thứ chim đỏ lông, (như chim hát bội).

—évêque, giám-mục *sung cơ-mật*.

—prêtre, linh-mục *sung cơ-mật*.

—diacre, phó-tế *sung cơ-mật*.

Cardinalat *sm.* Chức tòng-mai tể-tướng (thất-thập trụ).

Carême *sm.* Mùa chay cả.

Rompre le—, phạm *mùa chay*, (không giữ mùa chay).

Le—est bas, vào *chay* sớm.

Le—est haut, vào *chay* muộn.

Face, visage de—, mặt mét, ốm-o.

Arriver comme Mars en—, tới chắc (chẳng sai như tháng Mars làm-sao cũng nhằm mùa chay.)

Digitized by Google

CARÈNAGE *sm.* Sự sửa lườn tàu.

CARÈNE *sf.* Cái lườn tàu (từ dưới đáy lườn lên tới mặt nước).

Mettre un navire en—, trình tàu mà sửa.

Donner la—à un vaisseau, sửa *lườn tàu* lại.

CARESSANT, E *adj.* Hay nậng, hay vuốt-ve, mơn-trớn.

Un chien—, chó *hay mầng, hay giỡn.*

Paroles *caressantes*, lời nói *dịu-ngọt.*

CARESSE *sf.* Sự nậng-niu, vuốt-ve, mơn-trớn.

CARESSER *v a.* Nậng-niu, vuốt-ve, vỗ-về.

—son enfant, *nậng* con.

—la bouteille (*vuốt-ve* cái ve)=hay uống rượu.

CARGAISON *sf.* Đồ chở một chiếc tàu; đồ tàu chở.

CARGUE *sf.* Dây lăn buồm vào trục.

CARGUER *v a.* Xếp, cuốn lại.

—les voiles, *lăn* buồm, *cuốn* buồm *lại.*

CARICATURE *sf.* Hình vẽ ra mà nhạo-báng.

CARIE *s f.* Sâu, siết ăn răng; (bệnh làm hư lúa, gạo, xương, răng).

CARIER *v a.* Xoi, đục, phá, làm hư (bởi sâu, siết..)

Os *carié*, xương *hư*..

Dent *cariée*, răng *sâu* (*siết*) *ăn.*

Arbre —, cây bị *sâu xoi*, *mọt* (bò-xè...) *đục.*

CARILLON *s m.* Tiếng chuông ra nhiều giọng. — Sự đánh (động) chuông nhặt tiếng và có nhịp-nhàng.

Sonner le —, đánh (động) chuông khoan nhặt nhịp-nhàng.

Sonner à double —, đánh chuông lia-lia (liên thinh).

À double, triple —, lắm, quá, quá sức.

CARILLONNER *v n.* Đánh chuông có ca có giọng. — Làm um.

Digitized by Google

Pour quelle fête a-t-on *carillonné?* Lễ gì mà *rung chuông có ca có giọng* kìa?

J'ai eu beau — à sa porte... tôi tới cửa nó tôi *kêu* hết sức...

CARMÉLITE *s f.* Bà nhà dòng Carmel.

CARMIN *s m. adj.* (Màu (sắc) đỏ điều như son, hồng-đơn, cánh-kiến, râm, nhứt phẩm hồng *ou* hường.)

Lèvres de —, môi *son.*

Robe —, áo *điều* (*đỏ*).

CARNAGE *s m.* (Sự làm thịt). Sự chém-giết.

CARNASSIER, IÈRE *adj. s.* Hay ăn thịt sống.

Animaux —*s,* loài hay ăn thịt sống.

s m. Les *carnassiers,* Loài cầm-thú.

CARNASSIÈRE *s f.* Túi đựng chim đã bắn được.

CARNAVAL *s m.* Lễ vui-chơi (từ lễ ba-vua cho đến mùa chay cả).

CARNET *s m.* Cuốn sổ nhỏ (bỏ túi, để biên vặt).

CARNIVORE, *adj s.* Hay ăn thịt.

L'homme est —, người-ta là loại *hay ăn thịt.*

Les *carnivores,* loại *hay ăn thịt.*

CAROTTE *s f.* Hồng (huỳnh *ou* hoàng) la-bặc, (củ nghệ tây). — Cuốn thuốc lá.

— en salade, *củ hồng-la-bặc* trộn giấm ăn xổi *ou* bóp xổi.

— de tabac, *cuốn* thuốc lá.

Tirer une — à qn, gạt, phỉnh, lận người nào.

CAROTTER *v a. n.* Lường, gạt; lận-mạt.

CAROTTIER, IÈRE *s.m.f.* Kẻ hay đánh lường, ăn gian ăn lận.

CARPE *sf.* Cá chép, cá gáy (lý ngư c.)

Saut de —, cái nằm sấp mà nhảy vống lên (như cá gáy).

Digitized by Google

Muet comme une —, (câm như *cá chép*) = ngậm câm, không hay nói.

CARQUOIS *s m.* Cái giỏ (cái ống) giắt tên.

Le—se porte sur le dos, *cái guì* (cái giỏ) tên thường mang đàng sau lưng.

CARRÉ, E, *adj.* Vuông, (vuông-vức).

Figure *carrée*, hình *vuông*.

Bonnet—, mũ *vuông* có bốn góc.

Former le—, bủa binh ra *bốn-mặt*.

Bataillon—, cơ binh bủa (*vuông*) *bốn mặt*.

Nombre—, số mình nhơn ra với mình.

Racine *carrée*, số-gốc mình nhơn lại với mình.

Quatre est la *racine—e* de seize, số bốn là *số gốc mình nhơn với mình* cái số mười sáu.

CARRÉ *s m.* Hình vuông.—Tấm, miếng vuông.—Số bởi số mình nhơn với mình mà ra.

Faire un—, vẽ ra một *cái hình vuông*.

Scier en—, cưa (xẻ) *vuông* ra.

Un—de papier, một *tấm* (*miếng*) giấy *vuông*.

Tailler, couper en—, xắt, cắt *vuông* ra.

Le—des officiers, căn phòng riêng để cho quan (chức-việc) dưới tàu.

Le—d'un nombre, số bởi số mình mà nhơn với mình mà được (ra).

CARREAU *s m.* Gạch tàu (gạch Bát-tràng, để lót (lát) nhà).—Kính lồng cửa sổ.—Bàn ủi.—Lá bài có chấm vuông đỏ.—Bệnh trướng (dày da bụng).—Gối (nệm) vuông, (mà ngồi mà quì).—*pl.* Sét.

Paver... de *carreaux*, lót (lát) *gạch tàu* (-đá,-cẩm-thạch...).

—de vitre, *vuông* kính lồng cửa.

Rester sur le—, bị giết tại *trận*.

Digitized by Google

—de tailleur, *bàn-ủi* thợ may ủi áo (đồ).

Mettre le cœur sur le—, mửa.

Je n'ai pas de—, tôi không có lá bài *carreau*.

Les *carreaux* de Jupiter, *sét*, (trời đánh).

S'agenouiller sur un —, quì trên *nệm-vuông*.

Etoffe à *carreaux*, hàng *bông vuông* (*hột mè*, *sa hột*).

CARREFOUR *sm*. Ngả ba, ngả tư (đường).

CARRELAGE *sm*. Sự lót nhà.

CARRELER *va*. Lót (lát) gạch.—Vá giày.

CARRELEUR *sm*. Thợ lót gạch.

CARRÉMENT *adv*. Vuông-vức. — Ngay (hẳn-hòi).

Dire—, nói *ngay*, nói *hẳn-hòi* (*chắc-chắn*), *chăm-bẳm*.

CARRER *va*. Làm cho ra vuông; đẽo vuông.

— une pierre, *đẽo* (ghẽ, đục) viên đá *ra vuông*.

— un nombre, lấy một số mà nhơn lại với nó.

Se —, đi bộ láu-xáu, xấc-xược.

CARRIÈRE *sf*. (Chỗ rào lại để mà đua)— Trường đua.

Je laisse à quiconque l'honneur de la —, mặc ai chác *lợi* đua *danh*....

Donner —... thả mặc ý... cho rộng....

Se donner — à... *buông-lung* theo...

Ouvrir et fermer la —, (mở đóng trường đua mặc ý) = một mình một chợ; có tài vô song.

Fournir toujours la même —, cứ đi một *đường* ấy mãi (luôn).

Courir dans la —, *đua*, chạy *đua*.

Entrer dans la —, vô (vào) *trường đua*.

Finir / Achever } sa —, làm trọn *cái đời* (*thì*) mình đi.

Choisir, se choisir une —, chọn lấy *nghề*, lựa lấy *phận* mà làm.

Digitized by Google

La — militaire, des armes, *nghề võ*, (*võ biền* c.)
Entrer dans la — du Gouvernement, tùng *chánh* c.
Vô hàm quan lo việc chánh-sự Nhà-Nước.
= Ra làm quan.

CARRIÈRE *sf.* Hầm đá.
— de Biên-hòa, *hầm đá ong* bên Biên-hòa.
Condamné aux *carrières*, bị (mắc) án phải đi khải mỏ (hầm đá).

CARROSSABLE *adj.* Đi xe được.
Route —, đường *đi xe được* ou đường *xe đi được*.

CARROSSE *sm.* Xe (bốn bánh có nhíp có mui).
Chevaux de —, ngựa đi *xe*.
Rouler —, đi *xe*.

CARROSSERIE *sf.* Nghề làm xe, bán xe.

CARRURE *sf.* Bề-ngang (vai bên nầy qua vai bên kia) — Kích áo.
Homme large de —, người *nở vai* ou có *bề-ngang*.
Habit étroit de —, áo hẹp *kích*.

CARTE *sf.* (tấm giấy) Bài, lá bài. — Tờ, giấy. — Thiệp — Bản-đồ.
— à jouer, bài, lá bài, bộ bài.
Jouer aux *cartes*, đánh *bài*.
Battre, brouiller, mêler les —*s*, xóc *bài*, trộn *bài*.
Faire la —, ăn (bài người-ta).
Perdre la —, bị chúng ăn lá bài mình đi.
Donner, faire les *cartes*, chia *bài*.
Payer en *cartes*, chống (với) cái.
Jouer *cartes* sur table, (đánh để *bài* trên bàn)= làm chán-chường.
Tirer les *cartes*, rút *bài* mà bói.
— de visite, *thiệp* (giấy có đề tên) thăm.
— d'invitation, *thiệp* mời.

— d'électeur, *giấy* cho người được bàu-cử.

— d'entrée, *giấy* (*tờ*) được phép vào.

Donner — blanche, cho *quyền* làm mặc ý;

J'ai — blanche là-dessus, tôi được *toàn-quyền* (có phép rộng) về đều ấy.

Dîner à la —, ăn theo *tờ biên món ăn*.

— de la Basse-Cochinchine, *bản-đồ* đất Nam-kì.

Dresser, faire la—d'un pays, vẽ *bản-đồ* xứ nào.

CARTILAGE *s m.* Xương sụn; cốt non.

CARTILAGINEUX, EUSE *adj.* Về xương sụn, cốt non.

CARTOMANCIE *s f.* Phép coi con bài mà bói.

CARTOMANCIEN, ENNE *s.m f.* Thầy coi bài mà bói.

CARTON *s m.* Bìa (giấy bồi dày để làm bìa).—Hộp bằng giấy.—Bì để giấy.—Tờ in thêm mà chữa hay-là mà thêm cho sách đã in rồi.

Reliure en—, sách đóng *bìa* (cứng).

Roi de carton, vua bằng *giấy*=vua giả, vua hát-bội.

—à chapeau, *hộp giấy* đựng nón.

Affaire restée dans les *cartons*, việc để treo ngành đó (trong *bì giấy*).

Il y a un—pour le livre imprimé, có một *tờ* phụ thêm cho sách đã in rồi.

CARTONNAGE *s m.* Sự đóng bìa, sự làm bìa.

CARTONNER *v a.* Đóng bìa, bỏ (tra) bìa; làm bìa.

Le livre est cousu, mais pas encore *cartonné*, sách đã may rồi mà chưa *bỏ bìa* (*đóng bìa*).

Livre *cartonné* solidement, sách *đóng bìa* chắc.

CARTOUCHE *s f.* Liều thuốc nạp súng (đã làm ra bì có thuốc đạn đủ).

CARTOUCHIÈRE *s f.* Túi da đựng thuốc đạn (đã làm liều rồi). Bao-tấu.

Cas *sm.* (Sự xảy ra, té ra). Cơ-hội, cuộc (hồi, lối, lúc, khi).—Việc bất-kì, sự thình-lình.

—fortuit, *chuyện* bất thình-lình; *việc* thình-lình; *việc* bất-kì.

En—de guerre, *lâm lúc* có giặc; *rủi mà* có giặc.

Selon le—, tùy *thì* (*khi*, *cơ*).

Faire—de... kể, sá.

Que faire en pareil—? Trong *khi* (*cơ-hội*...) như-vậy biết làm làm-sao?

En ce—.., thì... như-vậy thì...

En tout—, dầu làm-sao, làm-sao thì làm-sao.

Dans le—contraire, *như* ra thế khác; *như* chẳng phải như-vậy.

En—de besoin, *như* có cần; nhằm *lúc* cần...

En—qu'il vienne, *như mà* nó đến.

Un en—, đồ để *hờ*.

Les—du substantif, những *quyền-biến* tiếng tên-kêu.

Casanier, ière *adj. s.* Hay ở nhà, lục-đục ở nhà.

Casaque *sf.* Áo rộng tay.

Tourner —, phản; trở lòng.

Cascade *sf.* Thác (nước).

Faire —, nhào.

Par —*s*, lần-hồi, từ *khi*, từ *bậc*.

De — en —, vòng mống; nhiều nỗi.

Case *sf.* Nhà nhỏ; nhà lá.—Hộc.—Nước cờ tướng.

Caser *va.* Đặt-để.

Casez cela avec soin, hãy *để* (*cất*) cái ấy cho tử-tế.

Casez cela dans votre tête, hãy *để* dạ = Hãy nhớ.

— *qn*, *lo cho* ai *được* chỗ làm-việc (chức-phận).

Casez-vous là provisoirement, *hãy ở* đỡ đó vậy đã....

CASERNE *sf.* Trại lính, trại quân (binh-xá c.)—Quân-lính ở trại.

CASERNEMENT *sm.* Sự đóng trại; sự ở trại.

CASERNER *va.* Cho ở trại.

CASIER *sm.* Hộc, ngăn, ô.

CASINO *sm.* Nhà nhóm nhau chơi hát-xướng đờn-địch.

CASQUE *sm.* Mũ (mão).

Marcher — en tête, đi đầu có đội *mũ*.

En —, có đội *mão*.

— militaire, *mũ* chiến; *nón* gỏ (-dấu).

CASQUETTE *sf.* Mão (mũ) có tấm da trờm ra che mắt.

CASSANT, E *adj.* Hay gãy, hay bể; giòn; bở, mềm.

Poires *cassantes* hay-là à chair *cassante*, trái lê bở thịt. Sa-lê c.

C'est un homme —, nó là người *hay trặc-trẹo* (hay *cừ-khôi*).

Un ton —, giọng *xấc*, *rây*.

CASSATION *sf.* Sự bẻ, sự bất án đi.

Cour de —, Tam-pháp, đại-lý viện c.

CASSE *sf.* Sự bể (vỡ, gãy). — Hộc chữ (để sắp mà in).

Dans le transport d'objets fragiles, il y a de la *casse*, chở đồ giòn hay bể thì làm-sao cũng có *bể* khỏi đâu.

Haut de —, *hộc* trên (đựng chữ lớn, chữ hoa).

Bas de —, *hộc* dưới (đựng chữ nhỏ, chữ thường).

CASSE-COU *sm.* (cái gãy cổ) Chỗ hiểm-nghèo có lẽ té gãy cổ. — Người liều-mạng. — Tiếng la khi chơi làm thằng mù.

C'est un — que cet escalier, cái thang nầy đi *hiểm-nghèo té gãy cổ đi* chớ phải chơi gì.

Digitized by Google

C'est un—celui-là, cái thằng nầy nó là đứa *liều-mạng*.

Casse-noisette *s m.* Cái kềm đập trái trăn *ou* phỉ-tử.

Casser *v a.* Làm bể (vỡ), đập bể; làm gãy, bẻ gãy.

—un verre, *làm bể, làm vỡ, đập bể* cái ly.

Cela me *casse* bras et jambes, cái ấy *làm gãy* tay *gãy* chơn tôi *đi*=cái ấy *làm cho* tôi *rụng-rời* tay chơn.

Qui *casse* les verres les paye, ai *đập bể* ly nấy thường.

—un bâton, *bẻ gãy, làm gãy* cây gậy.

—un jugement, *bẻ* (*bất*) án *đi*.

—un mandarin, *cất chức* quan *đi*.

—la voix, *làm cho bể* (*vỡ*) tiếng *đi*.

Se—la tête, đập đầu; *bể* đầu, *giập* đầu.—Ra sức mệt trí-khôn.

Un pot *se casse*, cái bình *vỡ*.

Un verre *se casse*, cái ly *bể*.

Un bâton *se casse*, cây gậy *gãy*.

Il commence à *se*—, nó đã *già-yếu đi* rồi.

Cassé de vieillesse, già-*yếu lụm-cụm*.

Payer les pots *cassés*, thường *đồ* mình *làm-bể*.

Casserole *s f.* Thứ chảo bằng đít đứng hông như cái xanh nhỏ có tay cầm để chiên-xào nấu-nướng ăn.

Casse-tête *s m.* Dùi, trái đấm.—Roi tua có tụi chì để mà đánh đòn.—Sự mệt-trí, tiếng rầy long óc.

Cassis *s m.* Cây tiểu-kí *ou* linh-đang (trái đen có chùm)—Thứ rượu làm bằng trái cây ấy.

Un verre de—avec de l'eau, một ly rượu *cassis* chế nước.

Cassolette *s f.* Lư-hương, bình-hương.

Cassonade *s f.* Đường con.

Cassure *s f.* Đường (đàng) bẻ, đường nứt.

Castagnette *s f.* Sanh, sứa.

Jouer des—*s*, nhịp *sanh* ou nhịp *sứa*.

Une paire de—*s*, một cặp *sứa* (*sanh*).

Caste *s f.* Thú; môn, bọn, phồn, dòng (4 thú người bên Thiên-trước, là *văn*, *võ*, *thương*, *nông*).

Castor *s m.* Con hải-loa. Da con hải-loa.

Castramétation *s f.* Nghề (phép) coi chỗ đóng trại, đóng binh.

Castration *s f.* Sự thiến.

Casuel, elle, *adj. s.* Bất-kì, thình-lình, tình-cờ. — Của-cải bởi thì-may mà được (có).

Cataclysme *s m.* Tai-biến lớn — Lụt hồng-thủy.

Catacombes *s f. pl.* Hầm lấy đá. Hang(dưới đất rung-rinh hay chôn kẻ chết.)

Catafalque *s m.* Bàn mồ, lâm-bô. — Đồ chưng trên hòm quan-tài.

Catalepsie *s f.* Bệnh tê-bại.

Catalogue *s m.* Sổ, sổ-kể; mục-lục.

Cataplasme *s m.* Thuốc dán.

Cataracte, *s f.* Thác, nước thác; nước đổ. — Mây (kéo trong con-mắt làm cho mờ hay-là đui đi).

Catarrhe *s m.* Bệnh ho nặng (kéo đàm khò-khè).

Catastrophe *s f.* Sự hư-tàn; cái biến lớn.

Catéchiser *v a.* Dạy-dỗ về phép đạo.

— les enfants, dạy con-nít học sách phần (phép đạo).

Catéchisme *s m.* Sách-phần; sách nghĩa tin-kính; sách bổn T.

Faire le —, dạy *sách-phần*.

Aller au —, đi nghe *dạy*.

Catéchiste *s m.* Kẻ (thầy) dạy sách-phân. — Thầy giảng.

Catéchumène *s.* Châu-nhưng; kẻ đang (mới) học đạo.

Catégorie *s f.* Hạng, thứ, loại, dường, lớp.

Il y a trois —*s* d'hommes, người-ta có ba *dường* (*hạng*) người-ta.

Plusieurs —*s* de viandes, nhiều *hạng* thịt,

De même —, cũng một *thứ* (một *loại*) với nhau.

Catégorique *adj.* (Phân-biệt) rõ-ràng, hiển-hách, phân-minh, minh-bạch.

Réponse —, lời trả lời rõ-ràng minh-bạch.

Cela n'est pas —, điều ấy không-có chính (rõ-ràng hiển-hách).

Catégoriquement *adv.* Rõ-ràng, phân-minh.

Cathédrale *s f.* (Tòa), Đền thánh chính; Nhà-thờ chánh.

À la —, tại *Nhà-thờ chánh.*

Catholicisme *s m.* (Đạo chính khắp mọi nơi là) đạo thánh Đức-Chúa-Trời; Đạo thiên-Chúa.

Catholicité *s f.* Đạo chính (truyền khắp mọi nơi thiên-hạ).— Dân có đạo chính.

Catholique *adj. s.* (Khắp cả) Thuộc về đạo chung =đạo thánh Chúa-Trời.

Pays—, xứ *có đạo chính.*

Religion—, đạo *chính.*

Sa Majesté—, (tước kêu vua nước Iphanho).

Un—, một người *có đạo chánh.*

Un— à gros grains, (người có đạo to (lớn) hột) =*kẻ có đạo* sồn-sồn nửa nạc nửa mỡ.

Catir *v a.* Giồi cho láng. (Mộc, đập hàng).

—du drap, *đập, giồi* nĩ *cho láng.*

Catissage *s m.* Sự (việc) giồi láng (mộc hàng).

CAUCHEMAR *sm.* (Chiêm-bao thấy bị đè), mộc đè.
Avoir le—, bị *mộc* đè.
Il est mon—, nó là người tôi *ghét* tôi *tị* (*kị*).

CAUSATIF, IVE *adj.* Chỉ cớ; làm cớ, đặt cớ.
Conjonctions *causatives*, tiếng câu-kết *chỉ-cớ*.

CAUSE *sf.* Cớ, cớ-tích, duyên-(-duơn)-cớ, sở-dĩ, duyên-do, căn-do, căn-nguyên (nguơn); cơ-hội, nguồn-cơn, nỗi.
Dieu est la—première, Đức-Chúa-Trời là *đầu cội-rễ*.
Défendre la—de l'innocence, binh *đàng* (*việc*) vô tội.
Hors de—, khỏi vương-vấn *việc kiện-thưa*.
—finale, *ý*, chốt-*ý*, chánh *ý*; nguyên cớ.
Être—, làm *cớ*.
Sans—, vô *cớ*; khi không.
Avec connaissance de—,... có biết *cớ-tích* (*gốc ngọn*, *đầu đuôi*.)
... et pour—, mà phải (nhằm) chớ (không phải là vô tình, vô tích đâu).
Gagner sa—, được (đặng) *kiện*.
À *cause* de.. vì, vì *cớ*, bởi vì...
À *cause* de lui, *vì* nó.
À *cause* de cela, *vì* điều ấy.

CAUSER *v a.* Làm cớ; bày điều.
—de la peine à... *làm* cực cho...
Vous savez ses malheurs; vous les avez *causés*, anh biết những sự khốn-nạn nó, anh đã *làm cho* nó *mắc* mấy sự ấy đó.
Incendie *causé* par un accident, cháy *bởi* rủi (lửa lơ-đỉnh).

Digitized by Google

CAUSER *v n.* Nói chuyện, chuyện-văn, trò-chuyện.
— avec qn, *nói chuyện* với ai.
Il *causent* ensemble, chúng nó *nói chuyện* với nhau.
De quoi *causent*-ils ? chúng nó *nói chuyện* về giống-gì ?
— de choses et d'autres, *nói chuyện* nây chuyện kia; *nói chuyện* bao-đồng, *nói* xa cầu biệt sự.
— littérature, *nói* về chữ-nghĩa văn-chương.

CAUSERIE *s f.* Chuyện-văn, trò-chuyện.

CAUSEUR, EUSE *s m f.* Kẻ hay nói (chuyện). — Kẻ nhạy miệng, hay thọp-thẹp.

CAUSTIQUE *adj.* Hay đốt; hay ăn (như vôi), hay phá miệng, hay cứu.
Substance —, đồ *hay đốt*, *hay ăn* da.
Langage —, lưỡi hay nói hành, hay gièm-siểm.
Humeur —, tánh (chứng) *hay nói hành*, *gièm-chê*.
s m. Un —, giống hay ăn hay đốt, hay phá miệng.

CAUTELEUX, EUSE *adj.* Hay gìn-giữ, dè-dặt; hay phòng, hay lo. — Lanh, quỉ-quái.

CAUTÈRE *s m.* Thuốc đốt, thuốc cứu, thuốc phá miệng.
— vít (chỗ) cứu, vít đốt.

CAUTÉRISER *v a.* Đốt, châm, cứu.
— une plaie, *đốt* chỗ ghẻ lở.
Conscience *cautérisée*, lương tâm *đã lì đi rồi*.

CAUTION *s f.* Sự bảo-lãnh; người bảo-lãnh.
Être, se rendre, se constituer, se porter —, đứng *bảo-lãnh* cho...
Mettre.. en liberté sous *hay-là* moyennant —, tha ra (thả) mà phải có *người bảo-lãnh*.
... à la — d'un autre, có người khác *bảo-lãnh*.
Homme sujet à —, người phải có *kẻ bảo-lãnh* = người không chắc, không tin được (đáng nghi),

CAUTIONNEMENT *s m.* Tiền đặt cọc, tiền thế-chơn; tiền đăng khỏ.

Verser un —, đem *tiền đăng khỏ*, đóng *tiền đặt cọc.*

CAVALERIE *s f.* Binh kị, binh mã; lính (quân) kị.

CAVALIER *s m.* Kẻ cỡi ngựa — lính (quân) kị. — Con ngựa (mã c.) bàn cờ tướng. — Đờn-ông. — Tên thứ giấy kia (để mà in sách).

Être bon —, kẻ *cỡi ngựa* giỏi.

Chapeau de —, nón *ngựa.*

Un piquet de —*s*, một đoàn *lính kị.*

On ne couvre point l'échec du —, bị chiếu nước *ngựa* đi không được (phải ăn nó đi hay-là chạy tướng đi, không có cảng được).

Chaque — conduisait une dame, mỗi *người đờn ông* dắc một người đờn-bà.

Imprimer sur —, in bằng giấy *cavalier.*

CAVALIER, IÈRE *adj.* Thong-dong, phong-lưu.

Air —, bộ *phong-lưu.*

Réponse *cavalière*, lời trả lời có hơi *xấc* (*kiêu*).

À la *cavalière*, cách *lẹ-làng* (*nhặm-lẹ*).

CAVALIÈREMENT *adv.* Cách phong-lưu, thong-dong; cách lẹ-làng.

CAVE *sf.* Hầm, hầm để rượu. Tiền đặt mà đánh bài, bạc.

Avoir du vin en —, có rượu để trử dưới *hầm.*

Avoir une excellente —, có *rượu* ngon.

—à liqueur, *hòm* đựng bộ ve chén nhỏ uống rượu.

CAVE *adj.* (tâm-bộng) Sủng, cóp, tóp vô.

Œil —, con-mắt *sâu vô.*

Joues *caves*, má *cóp.*

Lune, mois *cave*, tháng *thiếu.*

CAVEAU *sm.* Hầm nhỏ. — Huyệt, mả, mồ; thổ-mộ.

CAVER *va.* Xoi, đào khoét.

Digitized by Google

L'eau *cave* la pierre, nước nó *khoét sủng* đá.
Ses yeux *se cavent*, con-mắt nó *sủng vào* (*sâu vô*).

CAVERNE *sf.* Hang đá (trong núi hay-là dưới đất).
La—au lion, *hang* sư-tử.
—de voleurs, *hang* (chỗ tụ-tập) quân trộm-cướp.

CAVERNEUX, EUSE *adj.* Có nhiều hang.
Montagne *caverneuse*, núi *có nhiều hang*.
Arbre *caverneux*, cây *có bộng*.

CAVITÉ *sf.* Tầm-bộng, rỗng ruột.

CE, *pron. dém.* Ấy.
Ce sont les parents, *ấy* là cha mẹ (bà-con).
Ce sont eux qui... *ấy* chúng nó là kẻ.....
*C'*est nous... *ấy* là ta....
*C'*est l'hiver.. *ấy* là mùa đông.
*C'*est moi qui le dis, *ấy* là tôi nói đó.
Sont *ce* là vos souliers? *Ce* les sont. Có phải là giày anh đó hay không? Phải, nó *đó* đó.
Qui est-*ce*? ai *đó* ? ai *vậy*?
Qu'est-*ce* que c'est? giống-gì *đó vậy*?
Ce qui est vrai *c'*est.... *cái* điều thiệt (chắc) là...
Ce semble, coi tuồng (bộ)...
Ce faisant... đang làm *như-vậy*...
Sur *ce*,... thôi...
*C'*est pourquoi, vì vậy, bởi đó cho-nên, cho-nên.
Ignorer *ce* que *c'*est que le fer; không biết sắt là đi gì.
*C'*est-à-dire, nghĩa-là.
Ce me semble..., tôi coi *đó* mà coi thì....

CE, CET, *m.* CETTE *f.* CES *pl. m f.* Nầy, ấy.
Ce roi, ông vua *nầy*.
Cet homme, cái người *nầy* (*ấy*).

Cette maison, cái nhà *nầy* (*ấy*).

Ces frères, những anh-em *ấy* (*nầy*).

Ces sœurs, những chị-em *ấy* (*nầy*).

Céans *adv.* Trong nầy, ở trong nầy (đây).

Sortir de—, ra khỏi *đây*.

Ceci *pron. dém.* Cái nầy. (Điều, việc nầy).

—est à moi, *cái nầy* là của tôi.

Qu'est-ce-que—? *cái nầy* là gì?

Retenez bien—, hãy nhớ *cái điều nầy* cho lắm.

Cécité *s f.* Sự (tật) đui, mù, tối con-mắt.

Frappé de—, bị *đui con-mắt*.

Céder *v a n.* Nhường; để lại, (bán lại).—Thua, chịu, chịu (nhịn) thua, chịu ẹp; chìu theo.

—le haut du pavé à qn, *nhượng* đường cho ai.

—le trône... *nhường* ngôi.

Je vous *cède* ma voiture, tôi *để* cái xe tôi *lại* cho anh(=tôi *bán* cái xe tôi *lại* cho anh).

À la fin il *céda*, sau hết nó *chịu*.

La raison *cède* à la violence, lẽ thật cũng *nhịn thua* sự làm-hung.

—sous le poids, *oản*, *oặt* đi.

Il ne *cède* à personne en courage, về sự gan-dạ dạn-dĩ nó chẳng-có *thua* (*sút*, *kém*) ai.

J'ai *cédé* à mon penchant, tôi đã *chìu theo* lòng dục tôi.

Cédille *s f.* Cái phết nguéo dưới đít chữ *c* chỉ đọc ra như chữ *s*; như *ça*, *façon*.

Cèdre *s m.* Cây hương-nam.

Cédule *s f.* Tờ, vé.

—de citation, *tờ* đòi hầu kiện.

Prêter sur simple—, cho mượn bắt làm *vé* lại (sơ-sài không ai thị ai lãnh).

Digitized by Google

Ceindre *vn.* Buộc, vấn; bịt, đội.

—la couronne, le diadème, *đội* mão cửu-long =làm vua.

—la tiare, *đội* mão tam-trùng =làm giáo-hoàng (giáo-tông).

Une corde lui *ceint* les reins, một sợi dây *buộc* (*thắt*) ngang lưng người.

Se *ceindre* les reins d'une corde, lấy dây *buộc* (*thắt*) lưng.

Se *ceindre* la tête d'un turban noir, *bịt* khăn đen trên đầu *ou bịt* đầu (bằng) khăn đen.

Jardin *ceint* de murailles, vườn *có* xây vách *tường xung-quanh.*

Ceinture *s f.* Dây lưng. Lưng-quần.

Se mettre une—, buộc *dây-lưng.*

Nu jusqu'à la—, ở-trần cho tới *lưng-quần.*

Une—de murailles, một *vòng* lũy.

Une—de haie, một *vòng* ou *vuông* rào.

Ceinturon *s m.* Đai, (mang gươm, buộc súng...).

Cela *pron. dém.* Cái ấy; cái kia, sự ấy.

—et ceci, *cái ấy* (*kia*) với cái nầy.

Comme *cela*, như *vậy*; như *vầy.*

C'est—, c'est bien—, phải *đó*, vậy đó chúc.

Comment—? làm-sao vậy? có lẽ nào?

Célébrant *s m.* Kẻ làm lễ.

Le prêtre—, cái ông *đứng làm lễ*; ông thầy *chánh-tế.*

Célébration *s f.* Sự khen-ngợi. — Sự làm lễ, hành-lễ, ăn lễ.

— du mariage, sự *làm phép* hôn-phối; sự *làm lễ* cưới.

Célèbre, *adj.* Có danh, có tiếng, có danh-tiếng; vang danh, nổi danh, nổi tiếng.

Célébrer *v a.* Khen-ngợi, (ca). — Làm lễ, ăn lễ, làm đám.

Chacun *célèbre* ses vertus, ai ai cũng đều *ngợi-khen* các sự nhơn-đức người.

— un mariage, *làm lễ* cưới.

— des noces, *ăn* cưới, *dọn đám* cưới.

— des funérailles, *làm đám* ma.

— la Messe, *làm lễ*, *hát lễ* thánh.

— pontificalement, *làm lễ* trọng-thể (về giám-mục làm lễ trọng có đủ đồ, mũ, gậy).

Célébrité *s f.* Sự trọng-thể.—Danh-tiếng; kẻ (người) có danh-tiếng.

Avec —, cách *trọng-thể*.

Parvenir à la —, được nổi *danh* nổi *tiếng*; vang *danh*; đặng *tiếng* vang *danh* đồn.

Les *célébrités* de l'antiquité, *những người có danh tiếng* đời xưa.

Céler *v a.* Giấu.

Céleri *sm.* Rau cần.(Hạn cản thể c. Thủy-cần thái c.)

Célérité *sf.* Sự lẹ (- mau, - gấp). Sự mau, sự cần, sự vội.

Céleste *adj.* Thuộc về trời. Trời.

Père —, (cha trên trời) = Chúa, Đức-Chúa-Trời.

Don —, ơn *trên*, ơn *Chúa*; thiên-tư c.

La — patrie, quê vức *trên trời*, *thiên*-đàng.

Gloire —, sự hiển-vang (vinh) *trên trời*.

La voûte —, vòng *trời*, bầu *trời*.

Esprits —*s*, thần-thánh *ở trên trời*.

Les —*s* flambeaux, đèn *trời*, mặt-trời, mặt-trăng, các vì-sao. (= Nhựt nguyệt tinh thần c.).

Célibat *s m.* Sự thủ-tiết, sự trinh-tiết, sự tu (ở một mình, không kết bạn cưới vợ lấy chồng, hay-là ở góa).

Digitized by Google

Vivre, demeurer dans le —, *tu, ở* thủ-tiết.

Garder le —, giữ trinh-tiết; ở thủ-tiết, tu.

CÉLIBATAIRE *sm.* Kẻ tu, kẻ ở trinh-tiết *hay-là* thủ-tiết.

CELLIER *sm.* Chỗ thấp mát để để rượu để đồ-ăn đồ-uống.

CELLULAIRE *adj.* Có lỗ; có ngăn có ô.

Voiture —, xe chở tù-phạm,

CELLULE *sf.* Phòng nhỏ; ô, gian, bửng. Lỗ tàng ong; lỗ chuồng bò-câu.

CELUI *m.* CELLE, *f.* CEUX, *m pl.* CELLES *f. pl.* Ấy, kia.

Avez-vous mon chien ou — de mon frère? Anh có cái con chó của tôi hay-là *cái con* của anh tôi?

Donnez mon parapluie ou *celui* de mon père, hãy đưa cái cây dù của tôi hay-là *cái cây* của cha tôi.

Quelle lettre? *celle* que j'ai écrite ou *celle* que j'écris? Cái thơ nào? *cái* tôi đã viết rồi hay-là *cái* tôi đang viết?

CELUI-CI... CELUI-LÀ *m.*
CELLE-CI... CELLE-LÀ *f.*
CEUX-CI... CEUX-LÀ *m. pl.*
CELLES-CI... CELLES-LÀ *f. pl.*
} Nầy.... Kia.

De ces deux chevaux, voulez-vous *celui-ci* ou *celui-là*? Hai con ngựa nầy, anh muốn *cái con nầy* hay-là *cái con kia?*

Venir chez *celui-ci*, chez *celui-là*, đến nhà *người nầy*, nhà *người kia.*

CÉNACLE *sm.* Nhà cơm. (Chỗ Đức-Chúa Giê-giu ăn lễ con chiên và lập phép Mình-thánh Chúa (thánh-thể c.).

CENDRE *sf.* Tro.

— chaude, *tro* nóng.

Digitized by Google

Lessive de *cendres*, nước *tro*.
Faire cuire sous la —, lùi *tro*.
Mettre, réduire en —, làm cho ra tro (=làm cho hư-nát, tàn-mạt).
Feu couvert sous la —, lửa vùi *tro*.
Recevoir les *cendres*, chịu *xức-tro*.
Les jour des *cendres*, ngày lễ *tro*.
Les *cendres* des morts, *tro* kẻ chết.

Cendré, ée *adj*. Màu (mùi, sắc) tro.
Gris —, xám-xám mốc-mốc *sắc tro*.

Cendrée *sf*. Đạn ria (đạn chì).
Charger un fusil de —, nạp *đạn ria*.

Cendrier *sm*. Chỗ xuống tro (trong lò).

Cêne *sf*. (bửa ăn tối) Tiệc buổi tối (ĐứcChúa Giê-giu ăn với các thánh Tông-đồ).

Cénobite *sm*. Thầy dòng, thầy tu-hành.

Cénobitique *adj*. Thuộc về tu-hành.
Vie —, phận *tu-trì*.

Cens *sm*. Sổ, sổ-bộ; lấy sổ.
Faire le —, lấy *sổ*, tu *bộ-đinh*.

Censé ée *adj*. Cầm bằng, coi như, kể là.
Être — mort, *kẻ là như* đã chết.

Censeur *sm*. (quan giám-thị) Kẻ sát-hạch.
Les *censeurs* de la cour, quan *đô-sát viện*.
Rigide —, *kẻ sát-hạch* nhặt.
— des études, kẻ xem-xét việc học và phép-luật trong trường.

Censure *sf*. Sự sát-hạch; quyền (quờn) sát-hạch.

Censurer *va*. Hạch, tra.

Cent, *adj. num*. Trăm, một-trăm.
— ans, *một-trăm* năm.
Cinq —*s*, năm *trăm*.

Digitized by Google

— fois, *một-trăm* lần.

—pour—,(*một trăm* cho *một trăm*)=một mà một.

Gagner—pour—, được lợi *một* mà *một*.

—mille, một *vẹo* (=mười muôn).

Numéro—, số *một trăm*.

CENTAINE *s f.* Trót trăm, cả trăm.—Mối chi.

Une—d'années, *trót trăm* năm.

Perdre la—, mất *mối*=không biết ở đâu (đầu đuôi).

CENTAURE, *s m.* Hình con kia nửa người nửa ngựa.

CENTAURÉE *s f.* Cây thường-sơn.

CENTENAIRE *adj.* Có trăm.

Vieillard—, ông già *trăm tuổi*.

Un—, người được *một trăm* tuổi.

CENTENIER *s m.* Quan võ cai một trăm binh.

CENTÉSIMAL, E, AUX *adj.* Chia ra một trăm phần.

CENTIARE *s m.* Phần một trăm trong một *are*, là một thước vuông.

CENTIÈME *adj. n.* Một phần trong một trăm.—Thứ một trăm.

Prendre le—, một trăm lấy một.

C'est la—fois, ấy là lần thứ một trăm.

CENTIGRADE *adj.* Chia ra một trăm độ.

Thermomètre—, hàn-thử-xích chia ra làm một trăm độ.

CENTIGRAMME *s m.* Phần thứ một trăm trong một *gramme*.

CENTILITRE *s m.* Phần thứ một trăm trong một *litre* (là ve lường).

CENTIME *s m.* (Phần thứ một trăm trong một đồng *franc.*) —Một đồng—.

Cinq—*s* font un sou, năm đồng—là một đồng *xu*.

Digitized by Google

CENTIMÈTRE *s m.* (Phần thứ một trăm trong một thước).—Phân.

Dix—*s*, một *tấc*.

CENTISTÈRE *s m.* Một phần trong một trăm *stère*.

CENTRAL, E, AUX, *adj.* Ở chính-giữa; thuộc về giữa trung-tim.

Pouvoir—, *chánh* quờn.

Administration—*e*, chỗ đầu mối việc.

Le point—, *trung* ương.

CENTRALISATION *s f.* Sự tóm về giữa trung-tim.

CENTRALISER *v a.* Rút, tóm, gom lại về giữa.

CENTRE *s m.* Trung-tim; tim, rún, chính giữa, (Trung ương c.).

Le—de la terre, *chính giữa rún* đất.

Le—d'une colonne, *trung-tim* cây cột.

Il fit de cette ville le—de sa domination, người lấy thành ấy làm *trung-đô* nước người cai-trị.

—d'oscillation, *chính-tim* cái đồng-đưa.

CENTRIFUGE *adj.* (Hay trốn trung-tim). Lánh trung-tim.

Force —, sức *chạy vòng-nong* (sức chạy vòng quanh trung-tim).

CENTUPLE *adj.* Bằng một trăm; một mà một trăm.

Dieu rend le — aux bonnes actions, Chúa trả-công cho việc lành phước-đức *một mà một trăm*.

CENTURIE *s f.* Từ trăm. (Một trăm dân bộ).

Le peuple Romain était divisé par —, dân Rôma khi trước chia ra (làm *một trăm một trăm*) từ *trăm*..

CENTURION *s m.* Chức ông cai-đội cai một trăm quân.

CEP *s m.* Gốc cây nho, dây nho.

Un — de vigne, một gốc dây nho.

CEPENDANT *adv.* Nhưng-vậy, mà.

Digitized by Google

Céramique *sf.* Nghề làm đồ gốm.

Cérat *s m.* Thuốc dán (có sáp có dầu).

Cerceau *s m.* Vòng, vành, niền; cong. — Bẫy.

Mettre des *cerceaux* à une cuve, đóng (tra) *niền* thùng.

En —, cong, khum.

Dos fait comme un —, en —, lưng *khòm.*

Jouer au —, đánh *vòng* (vành) (cho nó lăn mà chơi).

Prendre des oiseaux au —, đánh *bẫy* chim.

Cercle *s m.* Vòng tròn; — vòng châu-vi c. — Niền, vành. — Lý tầm quấn. — Nhà hội, đám hội.

Tracer, décrire un — avec le compas, lấy cái khuinh mà vẽ *vòng tròn.*

On fit — autour de lui, người ta *vây* (*tròn*) xung-quanh người.

Former le — autour de... đứng *vây* (tròn) xung-quanh *ou* đứng *vòng* xung-quanh.

— à (d'un) tonneau, *niền* thùng.

Mettre un — de fer à une colonne, bịt đầu cột bằng *niền sắt.*

Vin en *cercles*, rượu đựng *thùng.*

— de panier, *vành* thùng.

— de malheurs, *vòng* lao-lý.

Faire un — vicieux, nói *tầm-quấn*, nói quanh-quanh lộn-lộn.

Fonder un —, lập *nhà hội chơi*, lập *đám-hội.*

Un — bien fréquenté, *đám-hội* nhiều người tới (đông),

Cercler *v a.* Niền lại, đóng niền.

Tonneau bien *cerclé*, thùng *có đóng niền sắt* chắc.

Bol *cerclé* d'or, bát (tô) *bịt* vàng.

Cercueil *s m.* Hòm (hàng) quan-tài, hàng (hòm) đất, săng; thọ-đường c.

Petit *cercueil*, cái *tiểu*, cái *quách*.

Mettre... en —, *liệm* (bỏ vô *hòm*.)

Céréale *adj. s f.* Thuộc về ngũ cốc, lúa má đậu mè (làm ra cơm-gạo, bột cho người-ta ăn).

Plantes *céréales*, cây *sinh ngũ-cốc*.

Les *céréales* ont haussé, *ngũ cốc*, ou *lúa-gạo* lên giá.

Cérébral, e, aux *adj.* Thuộc về óc.

Nerfs *cérébraux*, gân *óc*.

Fièvre *cérébrale*, nóng rét vùi mê-mết sảng-sốt.

Cérémonial *sm.* Lễ-phép, lễ-nghi, lễ-tiết, lễ-nhạc.

Le—varie selon le pays, *lễ-phép* nó khác đi tùy theo xứ.

Être fort sur le—, thuộc *lễ*; chín-chắn về *việc lễ-phép*; hay *lễ-phép*, ou hay lỗi phải.

Cérémonie *s f.* Lễ, lễ-phép, lễ-nghi, lễ-nhạc; lễ-tiết.—Đám.

Les—*s* de l'Eglise, *lễ-phép* Hội-thánh.

Maître des—*s*, thầy *lễ* (thầy coi việc *lễ-nhạc*).

Habit de—, áo *lễ* (áo mặc theo lễ theo phép).

Avec de grandes *cérémonies*, / En grande—, en—, } cách trọng-thể.

Visite de—, sự tới thăm theo *phép lịch-sự*.

Faire des—*s*, làm *lễ*, (làm *đời*, làm *bộ*).

Sans—, point de—, đừng-có *làm-bộ* (*-lễ*, *-đời*), =cho thiệt tình.

Cerf *s m.* Con nai (-con nai đực).

Le bois d'un—, gạc *nai*.

Cornes de—, sừng *nai*.

Jambes de—, giò *nai*.

CERF-VOLANT *s m*. Diều giấy.

Jouer au—, thả *diều*.

CÉRISE *s f*. Trái (quả) anh-đào.

Joues rouges comme une—, (má đỏ như trái anh-đào), má *đào* ou má *hồng*.

CÉRISIER *s m*. Cây anh-đào.

Bois de—, gỗ *anh-đào*.

Meubles en—, đồ đóng bằng *gỗ anh-đào*.

CERNER *v a*. Khắc (rạch, vạch) vòng xung-quanh.—Xẻ, tách ra, lột (khỏi vỏ).—Xắn (đào) vòng-xung-quanh.—Vây, bao-xung-quanh.

—un arbre au pied, *xới* (*xắn*, *đào*) xung-quanh gốc cây (mà bỏ phân hay-là mà bứng).

Yeux *cernés*,
Les yeux se *cernent*, } con-mắt *có huầng ra*.

—une maison, *vây* nhà, *bao* nhà.

CERTAIN, E, *adj*. Thật (thiệt); chắc.

C'est une chose *certaine*, là điều *thật*, là sự *chắc*.

... Ce qui est—... cái điều *thiệt* (*chắc*) là... *Thật-sự* nó là...

Il est—que... *chắc* là.., *thật* là...

Être—d'une chose, *chắc* về sự gì...

À jour—, ngày *chắc* (ngày *đã hẹn chắc*).

Pour—, *chắc*.

Il ne l'a jamais aimé pour —, nó chẳng-có thương người ấy bao-giờ, *cái là chắc*.

CERTAIN, E *adj*. Kia, một hai... một ít...

Un — jour, (một) ngày *kia*; bữa *kia* (nọ).

Un *certain* homme, một người *kia*.

Certaines gens..., có kẻ....

Il est d'un — mérite, nó là người có công *một*

hai chút.

CERTAINEMENT *adv.* Chắc, thật.

Viendrez-vous? — non. Anh sẽ đến hay không? *thật* không, *chắc* không.

Le savez-vous —? Anh có biết *chắc* hay không?

CERTES *adv.* Chắc.. thật thì.. ắt là...

Non, —. không, *thật đó.*

CERTIFICAT *sm.* Tờ làm-chứng, giấy biên-bằng.

Donner, délivrer un —, cho *tờ* (*giấy*) làm-chứng.

Produire un —, chiếu *tờ chứng,* (đem giấy làm chứng người-ta cho mình ra).

CERTIFIER *v a.* Làm chứng chắc; nói thật (thiệt).

Je vous le *certifie*, tôi *làm chứng chắc* với anh về điều ấy, tôi quyết với anh.

CERTITUDE *sf.* Sự chắc (— quả).

Avec —, chắc; quả.

J'en ai la —, tôi *chắc* về điều ấy.

CÉRUSE *sf.* Phấn-chì. (Huyền phấn c.)

Blanc de —, phấn chì.

CERVEAU *sm.* Óc; sọ. — Trí-khôn.

Être pris du —, *cảm*, ho gió.

Rhume de—, sổ mũi, ho gió.

Se creuser le —, (đào *óc*) = thẩm-gẫm, nghĩ nát *trí khôn.* = Nghĩ đến sức.

Petit —, — creux, débile, ít *trí.*

CERVELLE *sf.* Óc — Trí.

Faire sauter, brûler la — à *qn* d'un coup de pistolet, bắn người nào bể *óc.*

Homme sans —, người vô-*trí.*

Manger de la — de veau, ăn *óc* bò tơ.

CESSATION *sf.* Sự thôi đi.

—de commerce, *sự thôi* buôn-bán *đi.*

Digitized by Google

Cesser *vn. a.* Thôi (hết, ngưng) đi.
— de vivre, *hết* sống (chết đi).
— de parler, *thôi* nói (đi).
Il a *cessé* de pleuvoir, *hết* mưa, *tạnh* mưa.
Sa fièvre *a cessé*, *est cessée*, *hết* rét đi.
Cessez vos craintes, *thôi* sợ *đi*, (đừng-có sợ nữa).

Cession *sf.* Sự nhượng lại, sự để nhịn lại.
Faire — de la créance, *giao* nợ người-ta mắc mình cho kẻ khác.
— de biens, (sự để, nhượng của) sự *cấn* (*tụi*) của mà trừ nợ.

Cessionnaire *sm f.* Kẻ lãnh của tụi của cấn nợ; kẻ xiết của.

Cet. v. Ce.

Cétacé ée *adj. s.* Loại cá (như cá voi, cá nược v.v.).
Les animaux *cétacés*, / Les *cétacés*, } loại cá.

Cette. v. Ce.

Chacun, e, *pron.* Mỗi một người; một ai, ai, ai-nấy.
— prit sa part, *mỗi một người* lãnh (lấy) phần của mình; *ai* lãnh lấy phần *nấy*.
— en parle.., *ai-nấy* đều nói.
— pour soi, *ai* lo phận *nấy*.
On se retira — chez soi, người-ta ra về; *ai* về nhà *nấy*.
— selon ses moyens, *ai* theo sức (thế) *nấy*.

Chagrin *s m.* Sự rầu (rầu-rĩ); sự buồn (buồn-rầu)-sầu, sầu-não, sầu-bi.
Avec —, buồn rầu.
Mourir de —, chết vì *rầu*, *rầu* mà chết.
Avoir du *chagrin*, *rầu*, *sầu-não*.
Rongé par le —, mang (vương) lấy *sầu*.

Digitized by Google

Les *chagrins* abrègent la vie, *sự buồn-rầu* nó đoản mạng đi.

Passer, noyer, dissiper son — dans le vin, lấy rượu mà giải *sầu*.

CHAGRIN *s m.* Da thuộc nhám (có hột có hột).

Livre relié en —, sách đóng bìa bằng *da nhám*.

Peau de —, da *to* (*nhám*).

CHAGRIN, E, *adj.* Buồn, rầu, sầu, (buồn-bực, rầu-rĩ, sầu-não).

Il parait —, coi bộ nó *buồn* (*rầu*).

Âme, humeur *chagrine*, lòng, trí, tánh *hay buồn* (*hay rầu*).

CHAGRINER *v a.* Làm cho rầu (buồn).

Sa maladie le *chagrine*, nó đau nó *rầu*.

Je ne veux pas vous —, tôi không có ý muốn *làm cho* anh *rầu* (*buồn*).

Il ne faut pas *se* —, chẳng nên *buồn-rầu* làm chi.

Nouvelle *chagrinante*, tin (làm cho) *buồn*.

CHAGRINER *v a.* Làm cho da ra có hột, nhám-nhám.

Peau *chagrinée*, da *đã làm cho nhám*.

CHAÎNE *s f.* Xiềng; xà-tích, lòi-tói; dây chuyền. — Dây, dãy. — Canh-chỉ.

Briser, rompre ses *chaînes*, bẻ *xiềng*.

Condamné à la —, bị án phải *đóng xiềng* (*mang* (*xiềng*).

Mettre à la —, đóng (bóp) *xiềng* lại; *xiềng* lại.

Tendre des *chaînes* sur une rivière, giăng *dây thảo-long* qua sông (mà hàn lại).

— de montre, *dây chuyền* đeo đồng-hồ.

— des évènements, cuộc biến-dời đắp-đổi nhau.

— de montagnes, *dãy* núi, *rạng* núi T.).

Former, faire la —, đứng chuyền (sắp một *dãy*)

mà chuyên đồ...

— de soie, et trame de coton, *canh* tơ chỉ vải.

— d'arpentage, *dây xà-tích* để kéo mà đo.

CHAÎNETTE, *s f.* Xiềng nhỏ, dây chuyền nhỏ. Xà-tích nhỏ.

— d'une bride, *xà-tích* cột hàm-thiết.

Point de —, mũi *đột*, đàng *lé*.

CHAÎNEUR *s m.* Kẻ kéo *dây xà-tích* sắt mà đo đất.

CHAÎNON *s m.* Khoen, vòng xà-tích.

CHAIR *s f.* Thịt; xác-thịt.

— humaine, *thịt* người.

— de bœuf, *thịt* bò.

Selon la —, theo *tính xác-thịt*.

La *chair* de coco, de pastèque, *cái* dừa, (*thịt*) *ruột* dưa-hấu.

Excroissance de —, *thịt* thừa. (Cục, mụt).

Avoir la — de poule, rởn ốc.

CHAIRE *s f.* Tòa giảng; — ghế ngồi mà dạy học.

Monter en — pour prêcher, lên *tòa* mà giảng.

Professeur en —, thầy *ngồi ghế* dạy.

— d'histoire, *trường dạy* truyện.

— d'annamite, *trường dạy học* tiếng Annam.

CHAISE *s f.* Ghế (ngồi).

—de bois, de paille, de rotin, *ghế* cây,—rơm,—mây.

—rembourrée, *ghế* có dồi nệm.

—à bras, *ghế* có tay vịn (*ghế* ngai).

—à porteurs, *kiệu*.

Aller en—, đi *kiệu*, —đi *xe*.

—de poste, *xe* trạm.

—percée, (ghế có khoét lỗ), *ghế* ngồi mà tiêu (sông).

CHALAND *hay-là* CHALAN *sm.* Thuyền bằng lườn để

chở đồ.

CHALAND, E, *smf.* (Kẻ mua thường, quen). Bạn-hàng quen, mối hàng.

Avoir beaucoup de *chalands*, được (đắt) *mối hàng*, đông bạn-hàng mua.

Perdre ses *chalands*, mất *mối-hàng*.

CHÂLE *sm.* Khăn dài (bịt, vấn đầu, choàng vai).

CHALET *sm.* (Nhà lá cột cây bên xứ Suisse hay làm trên núi trên gò để làm bánh sữa...).—Nhà mát chơi cất theo thể ấy.

CHALEUR *sf.* Sự nóng; sự nóng-nực.

La—du feu, sự *nóng* lửa.

—du soleil, *trời nắng*, *nắng* mặt-trời.

Éprouver la—, *nực*.

La *chaleur* de la fièvre, *nóng* rét; *hồi nóng* khi rét.

—de tête, sự *nóng* (*ấm*) đầu.

Pendant les grandes *chaleurs*, đang *mùa nóng-nực* lắm.

La—de la jeunesse, sự *hăng* kẻ còn trẻ tuổi.

Être en—, *rượng* đực.

CHALEUREUSEMENT *adv.* Cách hăng; cách nóng-nảy.

CHALEUREUX, EUSE, *adj* Nóng-nảy; sốt-sắng, hăng; thính-thiết, mau-mắn đãi-bui.

CHALOUPE *sf.* Tam-bản lớn.

—canonnière, *tàu nhỏ* có trí súng lớn.

—à vapeur, *tam-bản* khói (lửa). —*Tàu* lửa nhỏ.

CHALUMEAU *sm.* Ống.—Ống quyển,—sáo.—Thong ống điếu.

Faire des bulles avec un—, lấy *ống* mà thổi cho lên bọt.

La flûte est un—percé de trous, quyển, sáo là cái *ống* có xoi (khoét) lỗ.

Digitized by Google

Son des *chalumeaux*, tiếng *sáo* tiếng *quyền*.

CHAMAILLER *v n.* Rầy-rà ngầy-ngà, la lộn.

Se—, *v. pr.* La-lộn, rầy-rà với nhau.

Ils se *chamaillèrent* longtemps, chúng-nó *la lộn* (*rầy-rà*) với nhau lâu.

Ces deux femmes *se chamaillent* constamment, hai người đờn-bà ấy *ngầy-ngà* với nhau luôn-luôn.

CHAMARRER *v a.* Làm rằn-rực gián-sắc (kim tòng xích tụi).

—un habit, may áo gián-sắc có ren có tụi.

CHAMBELLAN *s m.* Quan hầu-cận vua. — Quan coi việc tẩm-điện nhà vua.

CHAMBRANLE *s m.* Khuôn cửa.

CHAMBRE *s f.* Phòng (phòng-bè), buồng (— the).

— à coucher, *buồng* ou *phòng* ngủ.

Valet de —, đầy-tớ coi *phòng ngủ*.

Femme de —, đầy-tớ gái coi *phòng-bè*.

Robe de —, áo mặc đêm (mà ngủ).

Pot de —, bình tiểu.

— noire, *phòng* tối.

— du conseil, phòng hội-hàm (nghị án).

— des députés, hội thông-nhơn, hội dân viện; hội thứ dân, thứ-dân viện. c.

— de commerce, thành thương công-hội.

CHAMBRÉE *s f.* Người ngủ chung với nhau một phòng.

CHAMEAU *s m.* Con lạc-đà. — (Tiếng khinh để kêu kẻ hèn-hạ).

CHAMELIER *s m.* Thằng nài lạc-đà; kẻ chăn kẻ dắc lạc-đà.

CHAMP *s m.* Đồng, đồng trống; đồng ruộng.

— fertile, *đồng* tốt, ruộng *tốt*.

— cultivé, *ruộng* thục.

Digitized by Google

En plein —, giữa *đồng*, ngoài *đồng*.
Labourer un —, cày *ruộng*.
Le rat des *champs*, chuột *đồng*.
— de course, *trường* đua.
— de Mars, *đồng* tập-trận.
À travers (les) *champs*, băng ngang qua *đồng*.
Courir les *champs*, chạy cùng *đồng*.
Travaux des *champs*, việc *cày-cấy* (canh nông. c.)
Prendre la clef des *champs*, trốn đi.
Se mettre aux *champs* pour rien, không chuyện gì cũng *giận* cũng *hờn*.
— de bataille, — d'honneur, } *chốn* (*nơi*) chiến-trường.
— du repos, đất thánh, phần-mộ, đất kẻ chết.
— de la gloire, *trường* công-danh (danh-lợi), *áng* công-danh.
Laisser le — libre à... cho *phép rộng*, để mặc ý...
Mourir (rester) sur le — de bataille, chết *tại trận*; chết *trận*.
Sur le *champ*, tức-thì, lập-tức.
À tout bout de —, mỗi khi (lần)... luôn-luôn.
— d'un tableau, *mình* tranh.

CHAMPAGNE *s m.* (Tên xứ) rượu *champagne*.
Vin de —, rượu *champagne*.
Boire du —, uống rượu *champagne*.

CHAMPÊTRE *adj.* Thuộc về đồng, ruộng, rẫy-bái.
Travaux —*s*, việc làm *ruộng* làm *rẫy*.
Maison —, nhà *đồng*, nhà *quê*.
Garde —, (chức kẻ coi sóc đồng-rộng), ngu-nhơn c.

CHAMPIGNON *s m.* Nấm.
Un —, một tai *nấm*.

Digitized by Google

Le chapeau d'un —, cái tàng *nấm*.
— vénéneux, *nấm* độc (ăn chết dại).
Venir comme un —, lên (mọc) mau như *nấm;* mau, lẹ.

Champion *sm.* (Kẻ ra trận, mà đánh tay hai cho mình hay-là đánh thế cho kẻ khác.) Lực-sĩ; anh-hùng. — Kẻ binh.
Fournir un —, cho *lực-sĩ* ra đánh thế cho mình.
Il s'offre pour être votre —, nó chịu (lãnh) nó *ra mà đánh* (giao chiến) thế cho anh.
— de la foi, de la religion, kẻ *binh* đạo.

Chance *sf.* Sự may rủi.
— favorable, *may* phước, tốt *phước*.
Bonne *chance*, sự *may* (may-phước).
Mauvaise —, sự *rủi*.
Il aura de la — s'il s'en tire, (nếu nó gỡ khỏi thì là *may-phước*), nó khỏi được thì là *họa*.
Calculer les *chances*, tính *may* tính *rủi*.
Courir la —, đánh liều mặc *may* mặc *rủi*.
La — est pour vous, anh có lẽ *may* mà được.
La — a tourné, việc đã ra thế-khác rồi (rỏ-ràng như mặt hột tào-cáo đã đổ rồi).

Chancelant, e, *adj.* Rung-rinh, lung-lay, xếu-xáo. — Yếu.
Aller d'un pas —, đi *ngã-xiên ngã-tó* (*xiên-xẹo*).
Pont —, cầu *rung-rinh*.
Foi *chancelante*, đức-tin *yếu*.

Chanceler *vn.* Xiêu-tó, rung-rinh, xiên-xẹo.
Cette maison *chancelle*, cái nhà nầy nó *rung-rinh*.
Cet homme *chancelle*, người nầy đi *ngã xiêu ngã tó*.
— dans sa foi, *yếu* đức tin.

Chancelier *sm.* Quan chưởng-ấn.

Digitized by Google

CHANCELLERIE *sf.* Dinh chưởng-ấn; chỗ đóng ấn.

CHANCEUX, EUSE *adj.* May rủi, không chừng (chắc).

Cette affaire est fort *chanceuse*, cái việc ấy là việc *mặc may*, không chắc (chừng).

CHANCRE *sm.* Ung-độc (như ghẻ hờm, thiên-pháo, nó lở nó ăn ruồng thịt đi).

CHANDELEUR *sf.* Lễ Đ. C. Bà đem Đ. C. G., và lễ Đ. C. Bà phú mình vào đền Thánh cùng lễ đèn Thánh.

CHANDELIER *sm.* Chơn-đèn (chân nến T.)

— de cuivre, *chơn đèn* (bằng) thau.

— de bois, *chơn đèn* gỗ.

CHANDELLE *sf.* Đèn (sáp, mỡ, cây), đèn giội. (Nến sáp, — mỡ T.)

Une —, một cây *đèn* (*nến* T.)

Souffler la —, thổi *đèn*.

Eteindre la —, tắt *đèn*.

Allumer la —, thắp *đèn*.

Moucher la —, bắt tim *đèn*.

Cette — n'éclaire pas, *cây đèn* nầy không có tỏ.

Cette — coule, *đèn* nầy nhểu.

À la —, nơi *đèn*, bên *đèn*.

Voir des *chandelles*, mille *chandelles*, tá-hỏa, choáng con-mắt.

Un bout de —, một khúc *đèn*, một đốc *đèn*.

Brûler la—par les deux bouts, thắp *đèn* cả hai đầu cây=phá của, xa-xí quá.

S'en aller comme une —, chết mòn (như ngọn đèn tắt vậy).

Il vous doit une belle—,... Nó mắc ơn anh lớn lắm....

CHANGE *sm.* Sự đổi (thay).

—de monnaie, sự *đổi* tiền *đổi* bạc.

Digitized by Google

Quel est le—des billets de banque? Chớ giá *đổi* giấy bạc làm-sao?

Aller au—, đi tới chỗ *đổi* bạc.

Lettre de—, tờ biểu giao bạc.

Perdre au—, *đổi* lỗ.

Donner le — à qn, *trả* nửa. — *Phỉnh-phờ* (*gạt*) người nào.

Prendre le—, mắc mớp.

CHANGEANT, E, *adj.* Hay đổi.

Temps—, trời *hay-đổi.*

Caractère—, tánh (tính) *không thật chừng.*

Couleur *changeante*, sắc (màu) *hay-đổi.*

CHANGEMENT *s m.* Sự đổi.

CHANGER *v a.* Đổi, thay.

—du paddy contre du riz, *đổi* lúa *lấy* gạo.

—son habit pour celui d'un autre, *đổi* áo mình *với* áo người khác.

—le billet, *đổi* giấy bạc.

—mes habitudes, *đổi* thói quen mình *đi.*

—d'habit, *thay* áo.

—de place, *đổi* chỗ.

—de ton, *trở* (*đổi*) giọng.

—de couleur, *biến* sắc.

—d'avis, *đổi* ý.

—de conduite, *đổi* nết.

—du blanc au noir, *đổi* trắng *ra* đen.

Rien ne peut—les lois de la nature, không giống-gì *đổi* luật tự-nhiên *đi* được.

Changez cet enfant, đi *thay* (áo, quần) cho thằng nhỏ nầy.

Je suis mouillé, il faut que je *change*, tôi ướt mình, phải đi *thay.*

Digitized by Google

Combien les mœurs *ont changé*! phong-tục đã *đổi đi* là dường nào!

Tout *change*, mọi sự *đổi-dời đi*.

Cet homme *a* beaucoup *changé* par sa dernière maladie, cái người nầy mắc chuyến đau mới đây coi *hư đi* (*khác đi*) hung lắm.

Je ne veux pas—avec lui, tôi không muốn *đổi* với nó.

Changer l'eau en vin, *làm cho* nước *trở nên* (*hóa ra*) rượu.

Le vent—, gió *trở* ngọn.

Se—, *đổi* ra, *hóa* ra, *trở* nên.

Changé en bête, *hóa ra* (*trở nên*) con thú-vật.

CHANGEUR *sm.* Kẻ đổi bạc.

CHANOINE *sm.* Thầy dòng; thầy tu. (Các thầy ở làm một tại nhà-thờ chính để hầu-hạ bàn-tính với đấng giám-mục).

CHANSON *sf.* Câu hát, bài hát.

Chanter une—, hát *một câu* (một bài) *hát*.

Chansons à bercer (endormir) un enfant, *câu hát* đưa em ngủ.

Faire des—*s* sur... đặt (làm) *vè* (*văn*) về....

—*s* amoureuses, d'amour, *hát* hoa-tình (câu hát ghẹo *ou* chọc).

C'est toujours la même—, (cũng là một bài một bản hoài)=nói đi nói lại cũng một chuyện mãi.

CHANSONNIER, IÈRE, *s m.* Kẻ đặt câu-hát, kẻ đặt vè đặt văn.

CHANT *s m.* Tiếng hát; giọng, cung hát.

— harmonieux, mélodieux, *tiếng* (*giọng*) *hát* rập-ràng, thảnh-thót.

— lugubre, *giọng* ai, *cung* thương, *hát* nam.

— du serin, *tiếng* chim bạch-yến *hót*.
— de la cigale, *tiếng* ve *ngâm*.
— du coq, *tiếng* gà *gáy*.
Plain-*chant*, *cung* (*giọng*) hát lễ.
— pastoral, *thơ* mục-đồng.
Il a fait les paroles et le —, người đã đặt và bài và *cung hát*,

Chantage *s m.* Sự dọa người, lừa người mà lấy của.
Ne vivre que de —, có một tài *đi dọa* chúng mà ăn.

Chanter *v a. n.* Hát (hát-xướng).
— bien, *hát* hay (giỏi).
— juste, *hát* trúng (nhằm).
— faux, *hát* sái (quấy).
Faire — quelqu'un, (bắt người hát) = dọa, bom người mà lấy (ăn) của.
La cigale *chante*, ve *ngâm*.
Le coq a déjà *chanté*, gà đã *gáy*.
— la Messe, *hát* lễ.
Une Messe *chantée*, lễ *hát*.
C'est comme s'il *chantait*, (dường như là nó *hát* vậy) = mất công vô ích, không ai thèm sá.
Il *chante* en lisant, nó và đọc và hát (ngâm-nga).
Cette porte *chante*, cái cửa nầy nó *cọt-kẹt*.
— la gloire de Dieu, *ngợi-khen* danh Chúa.
Voilà bien *chanté!* khéo a! giỏi a! (nói lấy).

Chanterelle *s f.* Dây đờn. — Chim mồi.
Ne haussez pas tant la —, (= đừng-có lên dây cao làm-vậy) = đừng-có lên nước; đừng-có đi hơi trên như-vậy.

Chanteur, euse *s m. f.* Kẻ (người) hát.
Les oiseaux —*s*, chim hay hót.
Les *chanteuses* (du Ton-kin), nhà-trò, cô đào.

Digitized by Google

Chantier *sm.* Trại để đồ (cây, ván, củi-đuốc v. v.); chỗ chất đồ làm. — Xưởng, chỗ (sở) đóng thuyền đóng tàu. — Đồ kê, chêm; nệ, đồ lót.

— de bois à brûler, *đống* củi; *chỏ chất* củi.

— de construction navale, *xưởng* đóng tàu.

Mettre une pierre, une pièce de bois en —, để cục đá, cái khúc cây mà *kê ou* mà *chêm*.

Mettre, avoir un ouvrage sur le chantier, đang làm, gần làm.

Chantre *sm.* Kẻ hát, kẻ xướng (kinh hát trong nhà-thờ).

Chanvre *sm.* Gai, cây gai, (ma t.).

Filasse du —, chỉ *gai*.

Corde de —, dây *gai*.

Cravate de —, dây *gai* thắt cổ.

Mériter une bonne cravate de —, đáng chết *treo*.

Chaos *sm.* Hỗn-độn (lộn-lạo bậy-bạ); vực sâu.

Chape *sf.* Áo lễ dài choàng che từ cổ xuống tới dưới chơn, có khoen gài đàng trước ngực. (Áo Cappa).

Chapeau *sm.* Nón. — Tàng nấm.

La forme d'un —, dáng *nón*.

Bords d'un —, vành (bìa, vè) *nón*.

Mettre son —, đội *nón*.

Ôter son —, cất (lấy, dở) *nón*.

Mettre — bas, cất *nón* xuống sâu.

Coup de —, sự cất *nón* chào.

Chapelet *sm.* Chuỗi (lần hột); tràng hạt t.

Défiler, dire le —, son —, lần *hột*.

Dire un —, lần một *chuỗi* (năm mươi ba).

Un — de sapèques, một *quan* (*xâu*) tiền.

Un — bénit, một *cái* (*xâu*) *chuỗi* có làm phép.

Digitized by Google

Chapelle *sf.* Nhà-thờ nhỏ (riêng trong đền, trong nhà-trường, nhà-dòng).

À la — de la Ste-Vierge, trong nhà-thờ Đ.C.Bà.

— ardente, đèn cắm săng; đèn lâm-bô; đèn thắp chưng xung-quanh xác chết (quan-tài).

Chaperonner *va.* Che, đậy; phủ.

— une muraille, *xây* xiên như mái nhà *phủ đầu* vách tường.

Chapiteau *sm.* Đầu cột.— Cái bầu đặt (rượu...). — Nón luồng dây mà treo kẻo chuột; cái bóng đèn chai để đi soi ếch.

Chapitre *sm.* Đoạn (sách) (chương c.).

Un livre est divisé en plusieurs —*s*, một cuốn sách chia ra làm nhiều *đoạn*.

— premier, *đoạn* thứ nhứt.

— deux, — trois, *đoạn* thứ hai, thứ ba.

— des recettes, *khoản* về sổ thâu.

— des dépenses, *khoản* về sổ xuất.

Chapon *sm.* Gà thiến.

Engraisser des *chapons*, nuôi *gà thiến* cho mập.

Chaque *adj.* Mỗi, mỗi một.

— homme, *mỗi* ou *mỗi một* người.

À *chaque* instant, *mỗi* giây *mỗi* phút; luôn-luôn.

—tête—avis, *mỗi* người *mỗi* ý=bá nhơn bá tánh c.

Char *sm.* Xe, xe-giá.

Conduire un—, dẫy *xe*.

Charade *sf.* Lời đố; câu thai.

Charançon *sm.* Thứ sâu keo (hay ăn lúa mì).

Charbon *sm.* Than; than lửa.

—de bois, *than* củi (cây).

Digitized by Google

—de terre, *than* đá, *than* đất.

Un —de feu, một *than* lửa.

—ardent, rouge, *than* đỏ.

—allumé, *than* đỏ.

—éteint, *than* tắt (nguội).

Griller sur les—*s*, nướng (ram) *lửa than.*

Il brûle comme un—, nó nóng như *lửa* (về kẻ nóng rét).

Tracer avec du—, lấy *than* (tắt) mà gạch.

Ce rôti est en—, thịt quay nầy nó *cháy đen.*

Être sur les—*s*, *nóng* việc, xăng-văng xéo-véo.

Cuire le—, đốt (hầm) *than.*

Four à—, lò *than.*

CHARCUTER *va.* Xắc (thịt) ra; cứa-cứa; cắt trầm-trầy trầm-trật.

CHARCUTIER, IÈRE, *smf.* Kẻ bán thịt heo (lợn T.).

Maître—, chủ *hàng thịt.*

Garçon—, đứa phụ việc *hàng thịt.*

CHARDON *sm.* Cây tật-lê, cây thảo-nhi (cây nhỏ mà có gai). Cây gai.

CHARDONNERET *sm.* Chim sẻ-sẻ đỏ đầu; hồng-đầu tước. c.

CHARGE *sf.* (Sự chất-chở) Gánh.—Sự chở.

Vaisseau en—, tàu đang *chở.*

Une—bien pesante, *gánh* nặng lắm.

Bêtes de—, súc-vật để *chở-chuyên.*

Une—de fagots, một *gánh* (*vác*) củi.

—d'une charrette, một *xe* (chở).

Une—de coups, một *bận* (*hiệp*, *cấp*) đòn.

Être à—à qn, làm *cực* (*khó-lòng*) cho ai.

La vie m'est à—, tôi lấy sự sống làm *cực*; làm *nặng-nề.*

Les frais des réparations sont à la—du proprié-

Digitized by Google

taire, tiền sở-phí mà sửa-sang bồi-bổ thì là đàng chủ phải *chịu* lấy.

Avoir—d'âmes, *gánh lo việc* linh-hồn.

Les—*s* à payer, *thuế* phải đóng (nạp).

Les *charges* publiques, *chức-phận* làm quan.—*Thuê.*

Entrer en—, ra làm *quan.*

Femme de—, đờn bà *coi việc* phòng-bè bếp-núc.

Témoin à—, chứng *nghịch* kẻ bị-cáo.

Examiner les—*s* portées contre l'accusé, xét những *lời chứng khai* cho kẻ bị-cáo.

La—de ce bateau est de 55 piculs, *trọng-tải* cái chiếc ghe nầy là năm mươi lăm tạ *ou* ghe nầy *chở nổi* 55 tạ.

—d'un fusil, một *liều* thuốc đạn nạp súng (tay).

Une—de cavalerie, quân-kị *xốc a* (*đùa*) *tới* một *cái.*

Faire la—de... *nhái...* quá bộ.

Il faut prendre le bénéfice avec ses *charges,* có ăn phải có *chịu.*

À la — de... mà *buộc phải...*

Je vous donne ma maison *à la* — de payer toutes mes dettes, tôi cho anh cái nhà tôi *mà anh phải* trả hết nợ của tôi.

À la — d'autant, } mà phải làm lại cũng như
À — de revanche, } vậy.

Chargement *s m.* Sự chở. — Đồ (hàng) chở.

Chargé *s m.* Kẻ lãnh lo việc. — Quan khâm-phái.

Charger *v a.* (Chất lên nặng) chở; làm cho nặng.

Les bagages *chargent* la voiture, đồ-đạc *chất* (cl ở) *lên nặng* xe.

— un navire, *chở* tàu.

— son bateau de riz, *chở* gạo dưới ghe; *ăn* gạo.
— une table de mets, *dọn* (*chất*) bàn *đầy những* đồ-ăn.
— d'impôts, *chịnh* thuế.
— un accusé, *khai* (*làm chứng*) về kẻ bị cáo.
— d'une affaire, *dặn* (*biểu*) việc gì.
— de dire, *dặn* ou *biểu* nói...
— l'ennemi, *xông-vào* (*a vào*) giặc (quân-nghịch).
— un fusil, *nạp* súng.
— une pipe, *nhét* ống điếu (*nhận* thuốc vô ống-điếu).
— qn de... *phú*, *nấy* cho người nào... — *Cậy*, *biểu*, *dặn* ai...
Se — de... lãnh, chịu...
Je me — de tout, tôi *chịu lo* hết.
Le ciel se —, trời *kéo mây*.
Ce fusil se *charge* par la culasse, súng nầy *nạp* đàng sau *nạp* tới.

CHARGÉ, ÉE *p. p.* Chở đầy; bị chất nặng.
Épaules *chargées* d'un lourd fardeau, vai *gánh nặng*.
Navire —, tàu *chở đầy* ou *chở khẳm*.
Arbre — de fruits, cây *nhiều* (*sai*) trái.
Ciel — de nuages, trời *nhiều* mây.
Temps —, trời *vần-vũ*.
— de fers, *mang* (*bị*) xiềng.
— de vin, *say* rượu.
— de coups, *bị* đòn.
— de dettes, *mắc* (*mang*) nợ.
Pays — de taxes, xứ *mắc* thuế *nặng*.
Fusil —, súng *đã nạp*.
Lettre —*e*, thơ có gởi bạc tiền trong ấy.
Couleur —*e*, nước thuốc *đậm*.

Digitized by Google

Langue —*e*, lưỡi *đóng dày*.

CHARIOT *s m.* Xe (chở).

— de bagages, *xe* đồ-đạc.

— de vivres, *xe* lương-phạn, (đồ-ăn).

Le grand —, sao bắc-đẩu — sao bánh lái; dao-quang c.

Le petit —, sao tiểu-đẩu (khôi-tinh c.)

CHARITABLE *adj.* Hay thương, có lòng thương, có nhân.

— envers les pauvres, *hay thương* (*có lòng hay thương*) kẻ nghèo, kẻ khó-khăn.

Homme —, người *có nhân*.

CHARITABLEMENT *adv.* Cách thương-yêu; vì lòng thương; có nhân.

Avertir — *qn*, *đem lòng thương* mà nói (bảo) cho ai hay.

CHARITÉ *sf.* Sự thương-yêu; Đức kính Chúa yêu người. Sự yêu người. — Của bố-thí.

Avoir de la — pour son prochain, có *lòng* (*thương* —) *yêu* người.

Faire par —, làm bởi *lòng thương*.

Demander la —, ăn mày, ăn xin, đi xin.

Faire de grandes —*s*, *bố-thí* rộng-rãi.

— bien ordonnée commence par soi-même, thừa trong nhà mới ra bể ngoài (nhứt cận nhì viễn c.)

CHARIVARI *sm.* Tiếng đánh (gỏ) nồi chảo la-lối người-ta hay làm ban đêm trước cửa nhà đờn-bà góa lớn tuổi lấy chồng.

Quel —! nhạc gì vậy! đờn-địch hát-xướng gì giờ khẹt đi vậy!

Sa femme lui fait un — continuel, vợ nó *rầy la-*

hét luôn-luôn.

CHARLATAN *sm.* (hay nói phách). Kẻ bán thuốc uống ngoài chợ, ngoài đường. — Kẻ đánh phách, khoe tài giỏi; thầy thuốc giở.

CHARMANT, E *adi.* Vui, đẹp (ngó thấy mà muốn).

C'est un — garçon, nó là người *phải thế* lắm.

Conversation —*e*, sự ăn-nói *tử-tế* quá; sự nói-chuyện *vui.*

Lieux — *s*, chỗ (cảnh) *vui.*

Cette maison est — *e*, cái nhà nhà nầy *ngộ* quá.

CHARME *sm.* Phù-chú, bùa, thuốc mê, (thầy pháp trăm, đọc làm cho mê, như khi lên đồng lên cốt) .—Sự mê; duyên (duơn); cái hay, cái đẹp.

Rompre, ôter, lever un *charme*, giải *bùa* cất *bùa.*

Se servir de *charmes* contre la morsure des serpents, dùng *bùa-chú thuốc mê* mà trừ nọc rắn cắn.

Mettre des—*s* à... dán *bùa* lên (vào, vô...)

Le—est rompu, hết *mê* đi = sáng con-mắt ra, hết lầm.

Le—de la poésie, *cái hay* văn-chương.

Le—de ses paroles enlevait tous les cœurs, lời nó nói *hay lắm* làm cho ai-nấy động lòng.

—de la beauté, *duyên* sắc.

Les—*s* s'en vont avec les années, *Nhan-sắc* (*duyên*) lâu nó cũng phai-lợt đi.

La vertu a des—*s* si puissants que nous l'aimons même dans un ennemi, Sự nhân-đức nó có *cái duyên đẹp* nó mạnh cho đến đỗi dầu nơi kẻ nghịch cùng ta ta thấy ta cũng *mê.*

CHARME *sm.* Cây dương trắng. (bạch-dương thọ (thụ).

Digitized by Google

CHARMER *v a.* Làm cho mê. (dùng phép yêu-thuật, phù-chú). — Làm cho êm, — cho vui, — cho khoái.

Des prières pour — la fureur des loups, *văn êm* để làm cho chó sói hiền (hết dữ) đi.

— l'oreille, *làm cho êm* tai.

— la douleur, *làm cho êm* (bớt đau) đi.

— les soucis par la conversation, nói chuyện cho nó *khuây-lảng bớt* lo đi.

— les yeux, *làm* cho *khoái* (*đẹp*) con-mắt.

— le cœur, *làm cho* lòng *mê*.

Vous me *charmez* en disant cela, anh nói cái ấy *làm cho tôi vui* lòng.

Il sera *charmé* de cette nouvelle, nghe tin ấy, nó sẽ *mảng* (*vui*) lắm.

Charmé de la beauté d'une femme, *mê* nhan-sắc đờn-bà.

Je suis *charmé* de vous voir, tôi *vui* vì gặp anh.

CHARNEL, ELLE *adj.* Thuộc về xác thịt (máu thịt), lòng-thú, tính xác-thịt.

Plaisir —, sự vui-sướng *xác-thịt*.

Yeux —*s*, con-mắt *xác-thịt* (*phàm*).

Homme —, người *hay theo tính* xác-thịt.

CHARNIER *s m.* Chỗ để thịt muối. — Nơi để xương kẻ chết.

CHARNIÈRE *s f.* Bản-lề.

CHARNU, E, *adj.* Có nhiều thịt. — Mập.

Corps —, mình *mập*.

Les parties *charnues*, những chỗ *có nhiều thịt* trong mình.

Feuille *charnue*, lá *dày*.

Fruit *charnu*, trái *chắc thịt*, *nhiều cơm*.

CHAROGNE *s f.* Xác con thú-vật chết chương-sình ra.

CHARPENTE *s f.* Sườn (nhà). Giàn trò, vày nhà.

Bois de —, *gỗ* nhà — *cấp gỗ* nhà.

— du corps, cái *sườn* mình người-ta.

— osseuse, hài-cốt.

CHARPENTER *v a.* Đẽo, ra vóc cây; dọn cây mà làm.

— cắt trâm-trầy, cứa.

Bois *charpenté*, cây *đã dọn rồi*.

Homme solidement *charpenté*, người vóc-dạc phốp-pháp mạnh-mẽ.

CHARPENTIER *s m.* Thợ mộc. (Thợ làm giàn-trò).

Maître —, *thợ* cái.

Apprenti —, *thợ* con.

CHARPIE *s f.* Chỉ (đồ cũ rút ra) để mà rịt. — Sớ thịt.

Cette viande est en —, thịt nầy nấu bấy ra đi còn những *sớ* những *chỉ* không mà-thôi.

CHARRETTÉE *s f.* Một xe (chở).

Une — de bois, một *xe* củi.

CHARETTIER, IÈRE *s m f.* Kẻ đánh xe.

Jurer comme un — embourbé, chưởi thề như *đứa đánh xe* mắc lầy.

Il n'y a si bon — qui ne verse, không ai *đánh xe* giỏi mà cho khỏi lật. = Hay giỏi mặc lòng cũng có khi lâm-vấp.

CHARRETTE *s f.* Xe (chở), cộ.

— à bras, *xe* kéo tay.

— à bœufs, *xe* bò.

— à buffles, *xe* trâu; *cộ*.

CHARIER *v a.* Chở xe; đi xe. — Quến.

— des pierres, *chở* đá.

— droit, *đi* ngay, *đi* thẳng. — Ăn-ở ngay-thật.

Digitized by Google

Cette rivière *charrie* beaucoup de sable, sông nầy nó *quên* cát nhiều lắm.

CHARROI *s m.* Sự chở (bằng) xe. — Một chuyến xe.

CHARRON *s m.* Thợ làm (đóng) xe.

CHARRONAGE *s m.* Nghề đóng xe.

Apprendre le —, học *nghề đóng xe.*

Le — seul de la voiture coûte tant, cái *công đóng* cái *xe* mà-thôi thì tốn hết là bấy-nhiêu.

Bois de —, cây, đồ để *đóng xe.*

CHARRUE *s f.* Cái cày.

Tirer la —, kéo *cày.*

Mettre la — devant les bœufs, để cày ra đàng trước bò = làm trái đi.

CHARTREUSE *s f.* Nhà dòng *Chartreuse.*

Liqueur de la —, } rượu *chartreuse.* (Rượu ngọt
La —, } dòng ấy làm ra).

CHARYBDE *s m.* (Tên lỗ-rạn kia bên Italia.)

Tomber de — en Scylla, (tránh lỗ — thì mắc rạn Scylla). = Chạy đó mắc lờ; chạy thầy cả mắc thầy con; khỏi hùm phải hạm.

CHASSE *s f.* (Sự rượt, đuổi theo) sự đi săn; sự săn-bắn.

Aller à la —, đi *săn*, đi *bắn.* (Đi *săn-bắn*).

Chien de —, chó *săn.*

Permis de —, tờ cho phép *săn, bắn.*

Habit de —, áo mắc đi *săn.*

— au vol, *sự bắn* chim bay.

— à courre, *săn* đuổi rượt (cho nó vô lưới).

— au filet, *săn* lưới.

Partie de —, chuyến *săn*, bận *đi săn-bắn.*

Je vous enverrai de ma —, tôi sẽ gởi *đồ* (*thịt*) *tôi săn* (*bắn*) *được* cho anh.

Donner la —, rượt, đuổi.

Digitized by Google

Donner la — aux ennemis, *rược*, *đuổi* giặc.

Avoir une belle —, có *chỗ để đi săn-bắn* tốt.

Les *chasses* royales, vườn hựu *ou* linh-hựu (chỗ vua *đi điển-điệp*).

La — a passé par là, *cái bọn đi săn* đã đi qua ngã đó.

Châsse *s f.* Cái để xương thánh. — Khuôn, vành.

— d'un verre de lunette, *cái khuôn* (vành) lồng (nhận) mục-kính.

— d'une lancette, *cái cán có xoi lỗ* mà xấp lưỡi dao vô.

Chasser *v a.* Đuổi, xua-đuổi. — Săn, săn-bắn.

— un domestique, *đuổi* đày-tớ *đi.*

— des sangliers dans le filet, *đuổi* heo rừng vô lưới.

Le vinaigre *chasse* le mauvais air, giấm nó (*đuổi*) *tản* khí độc.

— les craintes, *bỏ* những cái sợ *đi.*

— un poison du corps, *giải* thuốc độc ra (khỏi mình).

— un clou, *đóng* đinh *vô.*

— les mouches, *đuổi* ruồi.

Le vent *chasse* la pluie de ce côté, gió nó *đùa* mưa *về* phía nầy.

La poudre *chasse* le plomb, thuốc nó *bắn* đạn *ra.*

Aimer à—, ham *săn-bắn.*

—le cerf, *săn* nai.

—sur les terres d'autrui, *đi săn* qua đất người, =loán của người-ta.

Ce bâtiment *chasse* sur les ancres, chiếc tàu nầy nó *cày* neo (*rán* neo).

Cette ancre *chasse,* cái neo nầy nó *cày* (nó không ăn).

Digitized by Google

Un clou *chasse* l'autre, (đinh nó *tống* (*thôn*) đinh) =mới chuộng cũ vong.

La faim *chasse* le loup hors du bois, (đói đuổi chó sói ra khỏi rừng)=túng phải biến; đói đầu gối hay bò.

Chassie *s f.* Ghèn.

Yeux pleins de—, con-mắt đầy những *ghèn*.

Chassis *s m.* Khuôn; vỏ-khổ.

—de tableau, *khuôn* biển (tranh).

—de paravent, *khuôn* bình-phong.

—d'imprimerie, *khuôn* bản in.

—de table, *khuôn* (*vỏ-khổ*) mặt-ghế.

Chaste *adj.* Sạch-sẽ (không có tư ái tư dâm), trinh-khiết.

Oreille—, tai *thanh-tịnh* (không hay nghe lời hoa-tình).

Chasteté *s f.* Nhơn-đức sạch-sẽ; sự trinh-khiết.

Faire vœu de—, khấn-hứa giữ *nhơn-đức sạch-sẽ*.

Chat *s m.* Con mèo đực.

Le—prend le rat, *con mèo* bắt-con chuột.

Il n'y a pas un—, (không có lấy một *con mèo*)= không có ai hết, không có lấy một người.

Vivre comme chien et *chat*, (ở như chó với *mèo*) =ở với nhau như mặt-trời với mặt-trăng.

Réveiller le— qui dort, (thức *con-mèo* ngủ dậy) =việc đã êm mà khui (phanh-phui) ra.

Se servir de la patte du—pour tirer les marrons du feu, (lấy chơn *con-mèo* mà khều trái vỏ-dẻ (dẻ-gai) trong lửa ra)=Xít chó bó giong.

—échaudé craint l'eau froide, (*mèo* bị nước sôi thấy nước lạnh cũng sợ)=một lần mà tởn đến già; ăn vỏ dưa thấy vỏ dừa mà sợ.

Quand les *chats* n'y sont pas, les rats dansent, (khi không có *mèo* thì chuột nó múa)=múa gậy rừng hoang; vắng chủ nhà gà bươi bếp *ou* vắn chủ nhà, gà mọc đuôi tôm.

CHÂTAIGNE *sf.* Trái lật, trái dẻ-gai; lật-tử c. Trái vỏ-dẻ; quả bản-lật. Quả-thanh-cương. T.

CHÂTAIN *adj.* Sắc (màu; mùi T.) trái vỏ-dẻ.

Cheveux *châtains*, tóc *đen hue-hue*.

Cheveux *châtain* clair, tóc *hue*.

CHÂTEAU *sm.* Lâu-đài; địch đài, địch lâu; nhà đài.

Sa maison est un—, nhà nó tốt như *lâu-đài*.

Bâtir, faire des *châteaux* en Espagne, (lập *lâu-đài* bên nước Iphanha) = tính chuyện bông-lông, vô lối. (Việc ước, việc chiêm-bao).

— de cartes, (lâu bằng lá bài con-nít làm mà chơi).

— d'eau, lâu (đài) cao cất nước lên chứa để bổ ra các máng.

CHAT-HUANT *sm.* Chim mèo.

CHÂTIER *va.* Phạt, sửa phạt. — Trau-giồi.

C'est au père à — ses enfants, việc cha là *sửa-phạt* con-cái mình.

Qui bien aime, bien *châtie* (ai thương lắm, sửa-phạt lắm)= thương thì *cho roi cho vọt*.

— son cheval, đánh ngựa, thúc ngựa.

— son style, *trau-chuốt* lời nói.

CHATIÈRE *sf.* Lỗ mèo (chun).

CHÂTIMENT *sm.* Sự sửa-phạt (sửa-dạy); hình-phạt.

CHATOUILLEMENT *sm.* Sự chọc-léc. — Sự nhột.

CHATOUILLER *va.* Chọc (thọc) - léc; làm cho nhột, cho ngứa.

— quelqu'un à la plante des pieds, *gải* bàn chơn ai *cho nhột*.

Digitized by Google

— qn pour le faire rire, *chọc-léc* ai cho nó cười.

— par l'endroit sensible, *chọc-léc* chỗ nhột; đè chỗ nhột mà *chọc-léc*.

Chatouilleux euse *adj.* Hay biết nhột.

Cet enfant est très —, đứa con-nit nầy *hay biết nhột* lắm.

Homme —, người *hay giận*.

Cheval — à l'éperon, ngựa *nhẹ* thúc.

Châtrer *v a.* Thiến.

— un chien, *thiến* chó.

Les Orientaux *châtrent* les hommes pour en faire des eunuques et les commettre à la garde des harems, người bên đông thiến người mà làm hoạn để mà giữ cung-tần (cung-phi mĩ-nữ vua).

Un taureau *châtré*, bò tơ *thiến*.

Chat-tigre *s m.* Mèo rừng; con hạm.

Chaud, e, *adj.* Nóng, nóng-nảy, nóng-nực; nực, nực-nội.

Pays *chauds*, xứ *nóng-nực*.

Le feu est —, lửa *nóng*.

Le soleil est bien —, trời *nắng* lắm.

Il fait —, trời *nóng*; trời *nắng*; trời *nực*. (Bức-sốt. T.)

Manger *chaud*, ăn nóng.

Vêtement —, áo *ấm*.

Vin —, rượu *hâm*.

Une *chaude* dispute, sự cãi-lẫy *hung*.

Tête *chaude*, đầu *nóng*, tánh *nóng-nảy*.

Tempérament —, tánh *cang-cường*, tánh *nóng-nảy*.

Ami —, bạn-hữu *thiết*.

Fièvre *chaude*, rét *nóng vùi* (sảng-sốt).

Digitized by Google

Nouvelle toute *chaude*, tin *mới* rành-rành.

Main *chaude*, ve-ve cút bắt.

CHAUDEMENT *adv.* Nóng; ấm.

Se tenir —, đắp *cho ấm.*

CHAUDIÈRE *s f.* Vạc, chảo đụn, nồi (nấu nước).

CHAUDRON *s m.* Chảo nhỏ.

Le — mâchure la poële, (*chảo* bôi lọ *nồi*)=cú chê quạ rằng hôi, dải-cù chê khách dài đuôi vật-vờ.

CHAUDRONNERIE *s f.* Nghề làm và bán đồ nấu ăn (nồi, chảo, trách, trã.)

CHAUFFAGE *s m.* Sự chụm (lửa); sự đốt.

Bois de —, củi *thới.*

Le — est cher cette année, *củi-thới* năm nay mắt.

Le — d'un four, sự *chụm* lò *cho nóng.*

CHAUFFE-ASSIETTES *s m.* Cù-lao (hâm đồ ăn cho nóng.)

CHAUFFER *v a. n.* (Làm cho nóng), đốt, hâm; hơ, sưởi.

— de l'eau, *hâm* nước, *nấu* nước.

— le four, *đốt* lò *cho nóng*; *nhúm* (lửa) lò.

— du bois, *hơ lửa* mà uốn cây.

— au rouge, *đốt* cho đỏ.

La houille *chauffe* mieux que le bois, than đất *nóng* hơn than củi.

Dépêchez-vous, le paquebot *chauffe*, thoắn (hối) đi, tàu đò đã *bỏ lửa* kia kìa.

Se — au soleil, *hơ* (*sưởi*) nắng.

Ne pas se — du même bois, (không có *hơ* một giống củi với nhau) = khác ý (tính) nhau.

CHAUFFERETTE *sf.* Lồng ấp; lò lửa để hơ.

CHAUFFEUR *s m.* Kẻ chụm lửa lò; kẻ coi lửa-củi.

CHAUFFOIR *s m.* Chỗ xúm nhau lại (vầy lại) mà hơ.

CHAUME *s m.* Cộng-rạ; rạ, gốc rạ.

Couvrir de —, lợp (bằng) *rạ*.

Habiter, vivre, être sous le —, *ở chòi* (nhà) *lá* (lợp *rạ*).

Chaumière *s f.* Chòi, nhà tranh, nhà lá (lợp rạ).

Chausse-pied *s m.* Cái bắt, cái vớt giày.

Chaussée *s f.* Bờ đắp; bờ đập. — Khum mu rùa cái đường đi. — Ngang mặt đất.

Établir une —, đắp *bờ*, đắp *đập*.

Il demeure au rez-de —, nó *ở từng dưới đất*.

Directeur des ponts et *chaussées*, kiểu lộ quản-lý c. Quan quản-đốc việc cầu đường.

Chausser *v a.* Mang (xỏ) giày, mang tất (vớ).

— ses souliers et ses bas, *mang* giày mang vớ.

— des bottes à qn, *mang* (*xỏ*) hia vô cho ai.

Ce cordonnier *chausse* ma famille, thợ giày nầy *đóng giày* cho cả và nhà tôi.

Ce soulier me *chausse* bien, chiếc giày nầy tôi *đi vừa*.

— un arbre, *vun đất* cho cây.

— à six, à sept points, *đi giày* gia lục, gia thất.

—à même point, *đi giày* một hạng (chơn) với nhau=Có một tính như nhau (giống nhau).

Se—d'une opinion, in trí.

Les cordonniers sont les plus mal *chaussés*, (thợ giày đi giày xấu hơn hết)=thợ rèn không có dao ăn trầu.

Chausses *s f pl.* Thứ quần chẹt mặc tới đầu gối. Quần xà-lỏn, (tà-lỏn).

Il n'a pas de—, nó không có *quần xà-lỏn*.=Nó nghèo quá.

C'est la femme qui porte les—,là đờn-bà có mặc quần tất)=Con mẹ ấy nó lướt chồng nó; nó

Digitized by Google

làm chủ hơn chồng nó.

Faire dans ses—(làm vô trong quần)=sợ té cứt (iả trong quần).

CHAUSSE-TRAPE *sf.* Chông trái ấu.

CHAUSSETTE *sf.* Tất (bít-tất T.).

Une paire de—*s*, một đôi *tất*.

CHAUSSURE *sf.* Giày tất (đồ mang mà đi, tất, giày, dép, guốc...)

Trouver—à son pied,(gặp giày vừa chơn mình). =gặp may, gặp cái vừa ý mình.

Ma—me coûte tant par an, tiền sắm *giày tất* tôi một năm là bấy-nhiêu.

CHAUVE *adj.* Sói, sói đầu.

Il est (devient)—, nó *sói* đầu.

Tête—, đầu *sói*.

Chevelu sur le front et—par derrière, nhiều tóc trước trán mà *sói* sau ót.

CHAUVE-SOURIS *sf.* Dơi, dơi đáp muỗi.

CHAUX *sf.* Vôi.

—vive, *vôi* sống.

—éteinte, *vôi* tôi.

—hydraulique, *vôi* xuống nước thì cứng (để xây dưới nước).

Lait (eau) de—, nước *vôi* (*vôi* khuấy ra nước).

Fait à—et à ciment(à sable),xây tam-hạp=chắc.

Four à—, lò *vôi*.

CHAVIRER *vn.* Lật, úp.

La barque *chavira*, ghe nó *lật đi*, (*úp đi*).

Le navire a *chaviré*, tàu nó *lật* nó *chìm đi*.

CHEF *sm.* Đầu.—Kẻ làm đầu, (làm lớn).

Le — de St-Jean, *đầu* ông thánh Gioang.

—couronné de lauriers, *đầu* có đội mũ lá cây.

Digitized by Google

Le roi est le—de l'État, vua là *đầu* trong Nước.
—de famille, gia *trưởng*; *kẻ lớn* trong nhà.
Les chefs de l'armée, *các quan* cai binh.
—de file, *đầu* dọc.
—de bande, *đầu* đảng.
—de bataillon, quan đốc-lãnh (quản-lãnh).
—de bureau, thủ-lãnh; *đầu*-phòng.
Obéir à ses *chefs,* vâng lời *quan trên.*
Commandant en—, *tổng*-thống c.
Être en—, *chánh* (làm *đầu*, thống-quản c.)
De son—, tự nơi mình; bởi phía mình.—Tự ý riêng mình.
Il a fait cela *de* son —, nó làm cái ấy *tự ý* nó (không ai biểu).
Chefs d'accusation, *khoản* đơn cáo.
Divers *chefs* d'une loi, các *khoản* luật.
Le — d'une étoffe, *đầu* cây hàng, khúc *đầu giàn.*
— d'État major, tham-tán.
— de cabinet, tá-lý *ou chủ* văn-hàn (lịnh sử.)
— de poste de police, *đội* sở tuần, (phần tuần).
Planton —, *đầu* xá-sai.
— de service, *đầu* cuộc, (đốc-lãnh *ou* quản-lý c.)

CHEF-D'ŒUVRE *sm.* Việc đầu tay (cho biết tài): việc (đồ) làm khéo hết sức.

CHEF-LIEU *sm.* (Chỗ đầu, chánh). Tỉnh-thành, phủ-thành, huyện-lị.

CHEMIN *sm.* Đàng ou đường; đường đi (đường-sá *md.*) Bon —, *đường* tốt.
Mauvais —, *đường* xấu.
— battu, frayé, fréquenté, *đường* mòn, (đường người-ta hay đi).

— ferré, đường *lót* (*lát*) *đá* (*đập đá*).
— de traverse, *đường* băng ngang (—tắt,—hẻm).
Grand —, *đường* cái (đường lộ).
Petit —, (= sentier) *đường* hẻm.
— vicinal, *đường* đi trong xóm.
— de fer, *đường* xe lửa.
— de halage, *đường* mé sông để kéo ghe thuyền.
Sur les *chemins*, En —, sur le —, — faisant, } dọc *đường*; giữa *đường*.
À moitié —, À mi-chemin, } nửa *đường*, nửa *chừng*.
Faire le — de la Croix, đi *đàng* Thánh-Giá.
Montrer, indiquer le — à... chỉ *đường*. — Làm gương; đem (dẫn) *đường* chỉ *nẻo*.
Ouvrir le —, mở *đường*, đặt *đường*.
Prendre le — de... đi theo *đường*..; hòng, gần...
Le — de la gloire, *đường* (áng, cuộc) danh-lợi.
Aller le droit —, đi ngay; ăn ngay ở thật.
Pour tromper le —, cho khỏi ngán *đường*.

Cheminée *sf.* (Bếp để nhúm lửa mà hơ ở trong phòng, có ống khói thông trên nóc hoặc ngoài vách). Lò sưởi (hơ). — Ống khói bếp sưởi.
Manteau de —, tấm đá mặt trên *lò hơ*.
Foyer d'une —, bếp (chỗ nhúm lửa) nơi *lò sưởi*.
Noir comme la —, đen như *ống khói*. = Đen mò, đen như mò-hóng.
Ramoner la —, chùi *ống-khói*.
Sous la —, (dưới *lò-sưởi*)= lén, chúng, vụng.

Cheminer *vn.* Đi đường.
— lentement, *đi* chậm.
— droit, *đi* thẳng.— Không lỗi-lầm, vạy-mếch.

Digitized by Google

L'affaire *chemine*, việc *đang trớn, xuôi giàm.*

Il sait —, nó biết lo biết liệu; biết thế-thần. (Biết *nước đi.*)

Chemise *sf.* Ao lót (mặc trong). — Đồ bao (bọc).

Passer, mettre sa —, mặc *áo lót* vô (vào).

Changer de —, thay *áo lót.*

Ôter sa —, cởi *áo lót* ra.

Collet, col de —, cổ *áo lót.*

Être en —, mặc *áo lót* (mà-thôi).

N'avoir pas de —, (không có *áo* lót).= Nghèo quá (không áo mà bận).

Changer comme de —, năng thay năng đổi quá.

La peau est plus proche que la —, (da thì là gần hơn *áo lót*).= Thừa trong nhà mới ra bề ngoài; nhựt cận nhì viễn c.

Mettez une — à ces dossiers, hãy lấy *giấy mà bọc* (*để*) những cái tờ nầy vô.

Chemisier, ière *smf.* Kẻ may và bán áo lót.

Chenal *sm.* Lạch.

Un — profond, *lạch* sâu.

Des *chenaux* étroits, *lạch* hẹp.

Chenapan *sm.* Quân hoang; đồ khốn (— bá-láp, — chó chết).

Chêne *sm.* Cây dẻ-bộp, cây-sồi (trử-mộc c.) Thanh-cương thọ (thụ c.)

Chéneau *sm.* Máng-xối.

Chenet *sm.* Rá sắt (trong lò-sưởi (hơ) để chụm củi).

Avoir les pieds sur les *chenets*, (có chơn gác trên rá lò). = ấm no.

Chènevis *sm.* Hột gai (huình (hoàng) mai tử c.)

Chenil *sm.* Chuồng nhốt chó săn. — Chỗ ở dơ-dáy bậy-bạ.

Chenille *sf.* Sâu, con sâu.

La — ronge les feuilles et les fleurs des plantes et des arbres, *con-sâu* nó ăn lá ăn hoa cây-cối.

Laid comme une —, (xấu như sâu) =Xấu-xa gớm-ghiếc như *con-sâu* vậy.

Chenu, e *adj.* Bạc trắng.

Tête *chenue*, đầu *bạc* trắng (phê-phê phếu).

Barbe *chenue*, râu *bạc trắng*.

Vieillard —, ông già *bạc đầu*.

Ans —s, niên cao tuổi hạc.

Montagnes *chenues*, núi đảnh *trắng những tuyết*.

Arbre —, cây *đứt ngọn*.

Chèque *s m.* Giấy cho cầm mà đi lãnh bạc.

Cher, ère *adj.* Yêu; quí báu.—Mắt, đắt, cao (quí) giá.

Homme—à sa famille, người cả nhà vợ-con *yêu-dấu*.

Mes *chers* parents, cha mẹ (bà-con) tôi *yêu-dấu*.

La gloire vous est *chère*, danh-vọng cho anh là *quí*.

Un bien que j'ai si—, cái của tôi lấy làm *quí* (*báu*) dường ấy.

Les moments sont *chers*, ngày-giờ *quí-báu* lắm.

Étoffe —*e*, giẻ (hàng, lụa) *mắt tiền* (*quí-giá*).

Vendre —, bán *mắt* (*đắt*).

Acheter—, mua *mắt*.

Le paddy et le riz sont *chers*, lúa gạo *mắt* (*giá*).

Ce magasin est très—, phố nầy bán đồ *mắt-lắm*.

Coûter—, *mắt* (giá).

Payer—, trả *mắt*, mua *mắt*.

Chercher *va.* Kiếm, tìm, (kiếm-chác, tìm-kiếm).

Que *cherchez*-vous ? anh *kiếm* giống-gì ?

Qui *cherchez*-vous ? bay *tìm* (*kiếm*) ai ?
—l'occasion, *kiếm* (*tìm*) dịp.
—par mer et par terre, par monts et par vaux, à pied et à cheval, *tìm* (*kiếm*) khắp xứ khắp miền, trên bộ dưới thuyền, trèo non lặn suối, cỡi ngựa đi chơn.=*Kiếm* cùng, *kiếm* hết sức.
—dans sa tête, suy, nghĩ, xét (trong trí-khôn).
—le médecin, *rước* thầy thuốc.
—les moyens de... *kiếm* (*tìm*) phương (chước) mà... *ou* cho đặng...
—femme, *tìm* vợ, đi coi vợ, lo đi cưới vợ.
—sa vie, *lo* làm-ăn.
—son malheur(*tìm* sự dữ cho-mình)=Tự chiêu kì-họa c.
—l'ennemi, *đi tìm* giặc mà đánh.
En *cherchant* on trouve, *kiếm* thì gặp.
Se—, *tìm* (*kiếm*) nhau.
—noise, querelle, chọc (ghẹo), rầy, làm rầy.

Chère *sf.* (Thịt) đồ ngon, của ngon vật lạ.
Aimer la bonne—, hay *ăn sướng* (ăn những *đồ ngon-ngọt mĩ-vị*).
Faire bonne—, *ăn sướng*.
Faire mauvaise (petite, maigre)—, ăn cực ăn khổ.
Homme de bonne —, người hay ăn-chơi sung-sướng.
Ne savoir quelle—lui faire, mầng quá không biết *đãi* người thể nào cho phỉ tình.

Chèrement *adv.* Mắt (giá).—Thiết-tình, cách yêu-dấu.
Vendre—sa vie, (bán mạng mình *mắt*)= Đánh quân nghịch cho đến rồi mới chịu chết cho,

Digitized by Google

Chéri, ie *adj.* Được yêu.
Peuple—de Dieu, dân Đức Chúa Trời *yêu-riêng.*
C'est son—, ấy là *cục yêu* ou *món ưa* nó đó.

Chérir *va.* Thương-yêu, tríu-mến.
—ses enfants, *thương-yêu* con.

Cherté *s f.* Sự mắt *ou* quí (giá).

Chérubin *s m.* Thiên-thần *Chérubin.*

Chétif, ive *adj.* Yếu (yếu-ớt, yếu-đuối). — Hèn, lài-xài, xài-xạc.
Enfant —, con-nít *yêu-đuối.*
Plante *chétive*, cây *yêu-ớt.*
Avoir *chétive* mine, coi bộ *ương-yêu.*
Chétive demeure, chỗ ở *xài-xạc.*

Cheval *s m.* Ngựa, con ngựa. (Mã c.)
— de charge, *ngựa* chở.
— de trait, *ngựa* kéo xe.
— de selle, *ngựa* cỡi.
— de carosse, *ngựa* đi xe.
— pesant à la main, *ngựa* nặng cương.
— léger à la main, *ngựa* nhẹ cương.
— doux, *ngựa* hiền.
— rétif, vicieux, *ngựa* chứng.
— ombrageux (peureux), *ngựa* nhát đường (hay trớ).
— de relais, *ngựa* để thay.
Brider un —, khớp *ngựa.*
Seller un —, bắc yên, thắng *ngựa.*
Ferrer un —, đóng móng *ngựa.* (Đóng con sắt, bịt sắt chơn *ngựa*).
Monter à —, cỡi *ngựa*; lên *ngựa.*
Descendre de —, xuống *ngựa.*
Être à —, ngồi *ngựa*, cỡi *ngựa.* — Ngồi chàng-

Digitized by Google

hẳng qua...

Course de *chevaux*, đua *ngựa*.

Fièvre de —, rét *hung lắm*; cữ rét *nặng* quá sức.

— de frise, chông.

CHEVALET *sm.* Ngựa (đờn) — chơn kê ván. — Giàn thợ vẽ. — Cây chống mà cưa. — Chơn ngựa.

CHEVALIER *s m.* (Kẻ cỡi ngựa) phẩm kị Rôma thuở xưa. — Ngũ đẳng khuê-bài.

— de la Légion d'honneur, ngũ đẳng khuê-bài (tước —).

— d'industrie, kẻ xạo mà kiếm ăn.

CHEVAUCHÉE *s f.* Một nước (một đạc) ngựa.

CHEVELU, E *adj.* Có tóc; để tóc dài *ou* dài tóc.

Homme —, người *dài tóc*.

Comète —*e*, sao *tua* (sao chổi *dài đuôi*).

Graine —*e*, trái (hột) *có lông, có tua*.

Racine —*e*, rễ cây *xồm-xàm*.

CHEVELURE *s f.* Tóc. — Đuôi sao chổi.

Avoir une belle —, có *tóc* tốt.

— en désordre, *tóc* rối (*đầu* chờm-bờm).

CHEVET *s m.* Đầu giường.

CHEVEU *s m.* Tóc, sợi tóc.

Délié comme un —, mảnh như *sợi tóc*.

Se prendre aux *cheveux*, nắm *đầu* (nắm *tóc*).

S'arracher les *cheveux*, bứt *tóc* (bứt *đầu* bứt *cổ*).

Tirer qn par les *cheveux*, kéo *đầu* (kéo *óc*) người nào. (Nắm đầu người nào mà kéo).

Faire dresser les *cheveux*, làm cho rởn *gáy*.

De faux *cheveux*, *tóc* mượn.

Cheveux d'ébène, (*tóc* mun) = *tóc* đen (xanh).

Tiré par les *cheveux*, bày-đặt, phi-lý.

CHEVILLE *s f.* Chốt. — Trục đờn. — Mắt-cá (chơn).

Digitized by Google

Planter une —, đóng (tra) *chốt*.

— de colonne, *con-sẻ*.

— du pied, *mắt-cá*.

Les *chevilles* de ce violon ne tiennent pas, *trục* đờn nầy nó xục-xệch (lỏng).

— ouvrière, chốt xe (cái bàn đàng trước với cây vòi đờn); kẻ làm *chủ-chốt*.

CHEVILLER *v a*. Đóng (tra) chốt.

CHÈVRE *s f*. Con dê cái.

Pied de —, cái máy cất (trục) đồ nặng.

Ménager la — et le chou, (kiêng và con dê và cây cải) = ở giữa không cho mếch bên nào. Binh cả hai bên.

CHÈVREFEUILLE *s m*. Kim-ngân hoa.

CHEVREUIL *sm*. Sơn-dương c. Dê rừng (đực).

CHEVRIER *s m*. Kẻ chăn dê.

CHEVRON *s m*. Kèo; đòn tay. — Ren đỏ kết trên tay áo mà chỉ là lính cựu.

CHEVROTANT, E *adj*. Rung-rung, run-run.

Voix —*e*, tiếng *rung-rung*.

CHEVROTER *v n*. Hát, nói run-run tiếng (rung-rung).

CHEVROTINE *s f*. Đạn chì trung-trung để bắn sơn-dương.

CHEZ *prép*. Tại (nơi) nhà.

— moi, *tại* (*nơi*) nhà tôi.

J'ai été, j'ai passé, je suis allé — vous, tôi đã đi tới *tại nhà* anh.

Je viens de—mon père, tôi ở *tại nhà* cha tôi mà về.

Chez les Chinois, (*tại nơi* người Trung-quốc) = *bên* Tàu.

C'est *chez* lui une habitude, *nơi* nó là cái thói-quen.

Un — soi, *nhà riêng* của mình.

Digitized by Google

CHIC *sm.* Cái tài, cái giỏi.

CHICANE *sf.* Léo, mưu-chước; sự rầy-rà kiện-cáo.

Chercher des *chicanes*, hay *rầy-rà* hay *kiếm chước*.

Aimer la—, hay *kiện-thưa*.

CHICANER *van.* Kiện gian (dối). — Lận-mạt. — Làm rầy, làm cực.

—ses voisins, hay *rầy* với kẻ ở gần.

—au jeu, ăn gian (lận), khi đánh bài đánh bạc.

CHICANEUR, EUSE *adj. s.* Hay xảo-quyệt, hay tránh-tròn. Hay kiện-thưa rầy-rà.

CHICHE *adj.* Rít-róng, tiện-tặn (từ chút), bỏn-sẻn.

—de compliments, ít hay khen.

CHICORÉE *sf.* Cải đắng, khổ-mãi thái (thể) c.

CHIEN *sm.* CHIENNE *sf.* Chó; (chó đực, chó cái). — Cò súng.

J'ai deux *chiens*, tôi có hai *con chó*.

—noir, *chó* mực.

—blanc, *chó* cò.

—tigré, *chó* vện.

—de chasse, *chó* săn.

—de garde, *chó* giữ nhà.

—enragé, *chó* dại.

Cette *chienne* est pleine, con *chó cái* nầy có chửa.

—traître, *chó* cắn trộm.

Museau d'un—, mỏ *chó*.

Mener une vie de *chien*, ăn-ở khốn-nạn.

Vivre comme un *chien* (ở như *chó*) ăn ở hoang-đàng.

Mourir comme un *chien* (chết như *chó*) = chết tất-tưởi; chết không gặp thầy gặp bạn.

Quel—de temps ! trời xấu quá !

Quelle *chienne* de vie! đời cực-khổ là thế nào!

C'est un métier de—, nghề cực-khổ (nhiều công mà ít lợi).

—de mer, cá đuối.

CHIENDENT *s m.* Cỏ ống (mao căn c.) tinh-tinh thảo c.)

CHIER *vn a.* Ỉả; đi tiêu, đi sông (bến, đồng).

CHIFFON *s m.* Giẻ rách.

Un morceau de—, một miếng (tấm) *giẻ rách.*

Vêtu de *chiffons,* mặc *đồ rách-rưới.*

—de papier, giấy *lộn* (*rách*).

CHIFFONNÉ, ÉE *adj.* Bàu-nhàu.

Habit—, áo *bàu-nhàu.*

CHIFFONNER *va.* Vày-vò; làm cho bàu-nhàu.

— un habit, *vày-vò* cái áo.

Cette nouvelle le *chiffonne,* cái tin ấy *làm cho* nó *rầu.*

CHIFFONNIER, IÈRE *smf.* Kẻ đi lượm giẻ-rách.

CHIFFRE *sm.* Chữ (viết) số. —Số.

Écrire la date en —*s,* đề ngày bằng *chữ số.*

Ce nombre s'exprime par cinq —*s,* số ấy viết ra hết năm *chữ số.*

Réduire le — de ses dépenses, bớt *tiền* (*số*) mình chi-tiêu đi.

CHIFFRER *vn a.* Viết số ra mà tính.

Il ne sait pas —, nó không biết *viết số mà tính.*

— les pages, *viết số mà đề* trương sách.

CHIGNON *sm.* Ót; sọ khỉ. — Đầu tóc.

CHIMÈRE *sf.* (Con yêu đầu sư-tử, mình dê, đuôi rồng).

Điều quái dị; sự mơ-tưởng bá-vơ,(điều vơ-váo T.)

C'est une pure —, ấy là *điều bá-vơ.* (Chuyện bày-đặt).

Se repaître de *chimères,* mơ-tưởng *sự bông-lông.*

Se créer des *chimères,* bày *chuyện* (*điều*) rối trí-

khôn vô ích.

Chimie *sf.* Hóa-học c.

Chimiste *sm.* Kẻ thông phép hóa-học.

Chine *sf.* Nước Trung-quốc; Tàu; Nước Chệc (Khách, Ngô).

En —, bên *Tàu*, bên *Trung-quốc*.

Chinois, e *adj. s.* Tàu — Chệc, Khách, Ngô.

Costume —, áo-quần *Tàu*.

Marchandises *chinoises*, hàng (đồ) *Tàu*.

Crépon —, nhiễu *Tàu*.

Orange —*e*, cam *Tàu*.

Éventail —, quạt *Tàu*.

Un *chinois*, một người Chệc (Khách, Ngô).

Caractères *chinois*, chữ *Tàu*, chữ *nhu* ou *nho*.

Chinoiserie *sf.* Đồ tàu.

Chiper *va.* Ăn-cắp.

Chipie *sf.* Đờn-bà hay rầy-rà, quạu-quọ, độc-ác.

Chique *sf.* Miếng trầu, miếng thuốc (nhai, ăn).

Une — de bétel, một *miếng* trầu.

Chiquer *v a.* Ăn; nhai.

—du tabac, *ăn* thuốc (sống).

—du bétel, *ăn* (*nhai*) trầu.

Chiromancie *sf.* Phép coi tay (mà bói).

Chirurgie *sf.* Nghề(phép) châm-chích, mổ-xẻ; nghề giác, nẻ, lể...

Chirurgien *sm.* Thầy ngoại-khoa; thầy chích-lể, mổ-xẻ; giác-nẻ.

Chirurgique *adj.* Thuộc về nghề chích, mổ-xẻ, giác.

Chloroforme *sm.* Thuốc mê (cho hít hơi thì nó làm cho ngủ cho mê đi không biết đau nữa).

Choc *sm.* Sự đụng-chạm. (Tuông chạm).

Chocolat *sm.* Cù-lác trộn với đường.—Sắc tím

(như màu cù-lác).

Chœur *s m.* Bọn hát, giàn hát.—Cung-thánh.

En—, hát rập với nhau.

Il est entré dans le—, người đã vào *cung-thánh.*

Les neuf *chœurs* des anges, chín *phẩm* thiên-thần.

Enfants de—, đồng-nhi *hát lễ.*

Choir *v n.* Ngã (té, rớt) xuống.

Choisir *v a.* Lựa (chọn;)kén, tuyển c.)

Choisissez des deux, *chọn* (*lựa*) lấy trong hai...

—entre... *chọn* (*lựa, kén* lấy trong...

Expression *choisie*, tiếng đã *lừa-lọc.*

Choix *sm.* Sự chọn (-lựa).

Faire — de... *lựa*, (*chọn*).....

À son—, mặc ý *lựa* (*chọn*).

Marchandise de—, hàng *đã lựa riêng* (hàng tốt).

Choléra *s m.* Bệnh dịch, (dịch-khí, ôn-dịch, xung-khí, thiên-thì c. giặc trời, *a.*), bịnh thổ-tả *ou* ẩu-tả.

Atteint du—, mắc *dịch.*

Cholérine *sf.* Dịch non.

Cholérique *adj. s.* Dịch; kẻ mắc dịch.

Soigner les—*s*, giúp (làm thuốc) cho *kẻ mắc dịch.*

Chômer *vn. a.* Ở không *ou* ở nhưng, nhưng công.

On *chôme*, người-ta *nghỉ.*

— un saint, *nghỉ* vì lễ ông thánh.

Chope *sf.* Ly (chén) lớn uống rượu mạch-nha. — Một ly (chén)....

Choquant, e *adj.* (tông-chạm) Khó coi, khó chịu; trái con-mắt.

Manières —*es*, cách-điệu *khó coi.*

Choquer *va.* Đụng, cụng, (chạm, tông-chạm). — Chếch-mếch.

Digitized by Google

— le verre, *đụng* (*cụng*) ly (chén).
Un navire en *choquant* la barque, la coula, chiếc tàu *đụng* chiếc thuyền, làm cho nó chìm ngay đi.
Ce mot me *choque*, tiếng ấy *mếch* lòng tôi.
— la vue, *khó* coi; *trái* con-mắt.
— l'oreille, *khó* nghe, *nghịch* tai.
Se —, đụng, (cụng) nhau.

Chorus *sm.* Bọn hát lễ.
Faire —, hát lặp lại.

Chose *sf* Sự, việc, điều, vật, công-việc.
L'état des *choses*, thì *sự*.
Au-dessus de toutes *choses*, trên hết mọi *sự*.
Dieu a créé toutes *choses*, Đ.C.T. đã dựng nên mọi *loài*, (*vật*, *sự*).
Les personnes et les *choses*, người và *vật*.
Quelque —, sự (việc, vật, cái, đồ...) gì; một hai *cái-gì*, *món-gì*, *giống-gì*.
Autre —, *sự* (*việc*) khác.
Les *choses* humaines (de ce monde), *việc* (*sự*) đời (thế-gian).
La — publique, Nước-nhà, *việc* Nước.

Chou *sm.* Cải (cây, bụi cải).
— pommé, *cải* bắp.
— fleur, *cải* chùm.
Mon — —, (tiếng kiêu con-nít)= em ôi, con ôi!
— vert, *cải* rổ.
— blanc, (*cải* trắng) = đập không trúng = không được gì hết.
Aller planter ses *choux*, đi về vườn; lui về sằn-dã.

Choucroute *sf.* Dưa cải; cải làm dưa.

Chouette *sf.* Chim ụt (loài chim mèo, chim heo).

Chrétien, ienne *adj. s.* Có đạo Đức-Chúa Giê-giu. — Kẻ có đạo; bổn-đạo.

Peuple —, dân *có đạo* (đạo dân c.)

Des *chrétiens*, kẻ *có đạo*, *bổn-đạo*.

Un —, một người *bổn-đạo* ou *có đạo*.

Mourir en —, chết lành.

La religion *chrétienne*, đạo Đức-Chúa Giê-giu. (đạo Da-tô c.).

Chrétiennement *adv.* Cách đạo-đức; theo cách kẻ có đạo.

Vivre —, ăn ở *theo cách có đạo*, ăn-ở *đạo-đức tử-tế*.

Chrétienté *s f.* Chỗ (nơi, xứ) có đạo. — Họ (có đạo).

L'église de la — de Chợ-quán, nhà-thờ *họ* Chợ-quán.

Fonder une —, lập *họ*.

Chef d'une —, ông trùm *họ*.

Les notables d'une —, các-chức *họ*.

Christ *s m.* Chúa cứu-thế. — Tượng ảnh chuộc tội.

Le — est venu, *Chúa cứu-thế* đã đến.

Un — d'ivoire, tượng *ảnh chuộc tội* bằng ngà.

Cent ans avant *J.-Ch*, một trăm năm trước *Chúa cứu-thế* ra đời.

Christianiser *v a.* Giảng đạo Đức-Chúa Giê-giu; làm cho ra có đạo.

— un peuple, làm (giảng) cho dân theo đạo.

Christianisme *s m.* Đạo Da-tô; đạo Đức-Chúa Giê-giu.

Chronique *s f.* Truyện, sử, (chép theo thì theo ngày).

Les —*s*, du Cambodge, sử (truyện) Cao-mên.

Chronique *adj.* Cơ (lâu).

Maladie —, bệnh *cơ* (thì-khí, — tứ thì.)

Chronologie *s f.* Phép đặt theo tuế thứ trong sử trong truyện. — Sự biết tích truyện theo năm theo đời.

Digitized by Google

Chuchoter *v n a*. Nói nhỏ (thầm.) —
Il *chuchotent* entre eux, chúng nó *nói nhỏ* (xấm-xi xấm-xả) với nhau.
Il lui *chuchota* quelques mots à l'oreille, nó kê (giõ) miệng vô tai người mà nói một hai tiếng gì đó.

Chuchoterie *s f*. Sự (lời, tiếng) nói thầm-thì dĩ tai với nhau.

Chut! *interj*. Nín! lặng!

Chute *s f*. Sự té (ngã, rớt) xuống.
—des feuilles, *sự đó* lá (mùa đỗ lá=mùa thu).
—du jour, (ác lặn *p*.)= mặt-trời lặn=tắt quáng.
—du premier homme, sự *sa-ngã* nguơn-tổ người-ta *ou* Sự nguyên-tổ người-ta sa-ngã.
—d'un empire, sự Nước *suy-đi*.
—de cheval, *sự té* ngựa.
Faire une lourde—, *té* nặng.

Ci *adv*. Nầy; đây.
Cet homme-*ci* cái người *nầy*.
Par-*ci* par-là, chỗ *nầy* chỗ kia (*đây* đó).
De ce côté-*ci*, phía bên *nầy*.
De-*ci* de-là, bên *nầy* bên kia.
Ci-après: sau *nầy* (kê vu *hậu* c.)

Cible *s f*. Bia (tập bắn súng).
Tirer à la—, bắn *bia*.

Ciboire *s m*. Bình đựng mình thánh. (Bình cômonhong).

Ciboule *s f*. Hẹ.

Cicatrice *s f*. Dấu (vít,-tích), thẹo (sẹo t.).
Couvert de—*s*, đầy những *vít* (những *thẹo*) cùng mình.

Cicatriser *v a*. Lành, nhíp miệng lại.
—une plaie, *làm cho lành* (*nhíp* miệng) dấu lại.

La petite vérole lui a *cicatrisé* la figure, trái giống *làm cho* nó *rỗ* mặt đi.

La blessure se *cicatrise*, cái vít nó *nhíp miệng lại* (*lành đi*).

Ciel *s m.* Trời.—Thiên-đàng.

—serein, *trời* thanh.

Monter au—, lên *trời*, lên *thiên-đàng*.

Grâce au—, nhờ *trời*.

Élever jusqu'au —, tặng tận *trời* (=khen lắm).

Remuer—et terre, (xáo *trời* đất)=làm hết sức.

Le feu du—, (lửa *trời*)=sét-chớp.

Ô *ciel!* *trời* ôi ! *trời* ơi là *trời!*

Le royaume des *cieux*, Nước trên *trời*.

Le—d'un lit, *trần* giường, *nóc* mùng.

Cierge *sm.* Đèn sáp (nến, nòng sáp T.).

—pascal, cây đèn năm dấu (thắp mùa phục-sinh).

Cigale *s f.* Con ve.

La—chante, *ve* ngâm (kêu).

Cigare *sm.* Điếu thuốc lá.

Cigarette *s f.* Điếu thuốc vấn.

Porte-*cigarette*, ống hút *thuốc điếu*; xòn, ống *thuốc*.

Allumer sa—, thắp (đốt) *thuốc*.

Fumer une—, hút một *điếu thuốc*.

Cigogne *s f.* Con cò. (loại *ou* giống chim cò lớn, như lão-nhược, lão-già, lão-quán, tiên-cáp, chàng-bè.....).

Ciguë *sf.* Đinh-tử thảo c. — Thuốc độc (làm bằng đinh-tử thảo).

Cil *sm.* Lông nheo (lông mí).

Cilice *sm.* Ao nhặm.

Ciller *va.* Nháy con mắt.

Digitized by Google

— les yeux, les paupières, *nhảy con-mắt*; *nheo* mắt.

On ne peut regarder le soleil sans —, người-ta ngó mặt mà không *nhảy* (*nheo*) *mắt* không-có đặng.

Cime *sf.* Ngọn, chóp, đỉnh, chót, nóc.

La — des Alpes est couverte de neige, *đảnh* (*đỉnh* ou *chót*) núi Alpes thì có tuyết lấp.

La — des arbres, *ngọn* cây.

La — d'un clocher, *nóc* lầu chuông.

Ciment *sm.* Hồ; tam-hạp. (Vôi trộn cát, sỏi mà xây).

— romain, hồ-đá.

Cimenter *va.* Xây hồ-đá. (Gắn ăn cứng).

Cimetière *sm.* Đất thánh; thổ-mộ, phần mộ. (Chỗ chôn kẻ chết).

Cingler *vna.* Bẻ lái. — Nẹt.

— à l'Est, *bẻ lái* về đông.

— le visage d'un coup de fouet, lấy roi gióc *nẹt* trên mặt một cái.

Le vent et la pluie nous *cinglaient* le visage, gió mưa nó *tạt* (*vãi*) vô trong mặt ta.

Cinq *adj. num.* Năm.

Agé de — ans, được *năm* tuổi.

Histoire, tome —, page —, sur Hùng-vương — = V, truyện, cuốn *thứ năm*, trương *thứ năm*, về Hùng-vương *thứ năm*.

Le nombre } —, số *năm*.
Le chiffre }

— et — font dix, *năm* với *năm* là mười.

Le — (du mois), ngày *mồng năm*.

Numéro —, số *thứ năm*.

Amener—,đỏ được *mặt năm* ou *năm nút*(tào-cáo).

Vingt —, hai mươi *lăm*.

CINQUANTAINE *s f.* Năm mươi (chi đó); năm chục.

Avoir la —, chừng *năm mươi* tuổi.

Une — d'hommes, đâu cũng được *năm mươi* người.

CINQUANTE *adj. num.* Năm mươi.

— et un, *năm mươi* mốt.

— multiplié par cinq égale deux cent —, *năm mươi* nhơn với *năm* thì là hai trăm *rưỡi*.

Page —, trương thứ *năm mươi*.

CINQUANTIÈME *adj. num. ord.* Thứ năm mươi.

Chapitre —, đoạn *thứ năm mươi*.

Le — *s m,* một phần trong năm mươi phần (ngũ thập phần chi nhứt c.)

CINQUIÈME *adj. num. ord.* Thứ năm.

Le — jour, ngày *thứ năm*.

Un —, một phần trong năm (ngũ phần chi nhứt c.)

Un écolier de —, học-trò ở *lớp năm*.

CINQUIÈMEMENT *adv.* Thứ năm; năm là...

CINTRE *sm.* Nguyệt-cung.— Vòng nguyệt bằng cây để nống mà xây.

Plein—, vòng bán nguyệt.

CINTRER *v a.* Xây bán-nguyệt, xây cửa vò-vò.

—une galerie, xây cửa vò-vò (bán-nguyệt) nhà hành-lang.

CIRAGE *s m.* Sự đánh sáp (cho láng).—Thuốc đánh giày.

CIRCONCIRE *v a.* Cắt bì. (cắt vanh,—xén....)

CIRCONCISION *s f.* Phép cắt-bì.— Ngày lễ cắt-bì là lễ đặt tên (nhằm ngày tết Tây).

Digitized by Google

CIRCONFÉRENCE *s f.* Vòng tròn, (châu-vi c.).—Vành, bìa.

Cette citadelle a 3000 mètres de—, cái thành ấy *vuông-vức* ba ngàn thước *ou* thành ấy *giáp vòng* nó được ba ngàn thước.

CIRCONFLEXE *adj.* Lận tròn.

Accent—, dấu *mũ* ou dấu *sấp*.

Un ô—, chữ ô *có dấu mũ* ou *đánh dấu sấp*.

CIRCONLOCUTION *s f.* Sự nói quanh; lời (tiếng) nói quanh.

Les—*s* sont la marque d'une langue pauvre, *tiếng nói quanh* là dấu chỉ tiếng bản-chật (ít tiếng nói).

CIRCONSCRIPTION *s f.* (Vẽ vòng chung-quanh.) Giái-hạn; hạt, sở.

CIRCONSCRIRE *v a.* (Vẽ, vạch (gạch) xung-quanh.)—Đặt giái-hạn; phân sở (hạt, địa-hạt)ra.—Vẽ bao ngoài; bao-bọc, ví-lại.

CIRCONSPECT, E *adj.* Cẩn-thận, ý-tứ, (hay coi trước coi sau), hay giữ-thế(coi chừng-đỗi trước sau).

CIRCONSPECTION *sf.* Sự có ý-tứ, cẩn-thận.

Agir avec—, làm (ở) *cẩn-thận* (*kĩ-cang*).

CIRCONSTANCE *s f.* (Sự đứng chung-quanh). Thì-thế; cơ-quan c. Sở-thì.

Suivant les —*s*, tùy *thì-thế*, theo *cơ-quan*.

Les—*s* d'une chose, *cái trước sau*, (*gốc-tích*, *gót đầu*, *đầu đuôi*) cái việc (sự) gì.

Se trouver dans *les circonstances* les plus difficiles, nhằm *lúc* (*hối*, *cơn*) rất khó.

CIRCONSTANCIER *v a.* Kể ra từ điều.

—un fait, kể chuyện đầu đuôi gốc ngọn kể ra từ điều.

Digitized by Google

Circonvenir *v a.* (Vây-phủ). Dùng chước mà ràng-buộc, mà gạt. Gạt, phỉnh.

—un juge, *gạt* quan xử việc.

Circonvoisin, e *adj.* Gần, lân-cận, bàn-cận tiếp-cận.

Circuit *s m.* Vòng.

Le—de la ville, *vòng* (giáp vòng) thành.

Faire un grand—, đi *vòng-do* xa...

Circulaire *adj. s.* Chạy(đi)vòng; tròn; luân-chuyển.

Forme—, hình *tròn.*

Lettre—*hay-là* une—, thơ (tờ) *chung* (luân-đệ đi khắp).

Circulation *sf.* (Sự chạy vòng)-Sự đi (tới lui qua lại).

La — du sang, *sự* máu *chạy.* Sự dẫn huyết.

La — des personnes et des voitures, sự dập-diều kẻ qua người lại, xe ngựa chạy tới chạy lui.

Circuler *vn.* (chạy vòng). Chạy quanh; đi rảo; xây vần.

L'argent *circule*, bạc tiền nó *thông-thương.*

Les voitures *circulent*, xe *đi rảo* (*dập-diều*).

Le bruit *circule*, tiếng *đồn* (*bay ra*).

Le sang *circule* dans tout le corps, máu nó *chạy* khắp châu-thân (cả mình).

Cire *sf.* Sáp (lạp c.)— Ghèn. — Cứt ráy.—Sáp(đồ) gắn thơ.

Brûler de la —, thắp (đèn) *sáp.*

— vierge, *sáp* khối (còn tinh-khôi).

Lettre cachetée de — d'Espagne, thơ gắn (niêm, phong), bằng *sáp.*

Ciber *va.* Đánh sáp.

Plancher *ciré*, rầm *đánh sáp*

Papier *ciré*, giấy (*đánh sáp*) dầu.

— des souliers, *đánh* giày (cho đen cho láng).

Digitized by Google

Cirque *sm.* (Chỗ xây tròn để làm trò đời Rôma xưa)...
Cuộc (trò) chơi cỡi ngựa thế, múa, leo dây....

Cisaille *sf.* Kéo cắt đồng-thau.

Ciseau *sm.* Dao chạm.

Ciseaux *sm. pl.* Cái kéo; kéo may.

Ciseler *va.* Chạm đồ đồng thau...
Bronze *ciselé*, đồ đồng *chạm*.

Ciselure *sf.* Nghề chạm đồ đồng thau bạc vàng....

Citadelle *sf.* Thành, tỉnh-thành.
La — de Saigon fut détruite en 1859, *thành* Gia-định bị phá đi năm 1859.

Citadin, e *smf.* Kẻ ở thành-thị (thiềng-thị), người kẻ-chợ.

Citation *sf.* Sự trưng ra; lời trưng. — Tờ đòi đi hầu kiện.

Cité *sf.* Thành, thành-thị.
— sainte, (thành thánh)— Thiên-đàng.
Droit de —, phép riêng người kẻ-chợ.

Citer *va.* Trưng ra; xướng danh ra. — Đòi đến hầu-kiện.
— un exemple, *trưng* gương.
— quelqu'un, *trưng* tên người nào ra.
— un témoin, *đòi* chứng.

Citerne *sf.* Hồ chứa (đựng) nước mưa.

Citoyen, enne *smf.* Người kẻ-chợ; kẻ ở thiềng-thị.
— Kẻ nhập-tịch làm chánh dân trong Nước.
Priver des droits de —, truất ngôi trừ ngoại.

Citron *sm.* Trái chanh.—Màu trái chanh.
Jus de—, nước *chanh*.
Exprimer le jus d'un—, nặn (vắt) chanh.

Citronné, ée *adj.* Có hơi chanh, có vắt nước chanh.
Du nước-mắm—, Nước-mắm *nặn* (*vắt*) *chanh*.

Citronnelle *s f.* Sả.

Une touffe de—, một bụi *sả*.

Citronnier *s m.* Cây chanh.

Citrouille *s f.* Bầu, bí.

Civet *s m.* Món thỏ nấu rượu.—Thịt nấu rượu.

Civière *s f.* Sề (đồ để khiêng đồ nặng).

Civil, e *adj.* Kẻ-chợ; bổn-cuốc (quốc), bổn-hương; chánh đinh.—Hộ, bên hộ.—Văn, bên văn.—Lịch-sự, biết phép, suồng-sã.

Guerre *civile*, *nội* loạn, loạn *trong Nước*.

Mort—*e*, sự mất phép người bổn-quốc; sự phải truất ngôi trừ ngoại.

Code—, luật *hộ*.

Lois *civiles*, luật *hộ*; hộ-luật c.

Le—et le criminel, việc *hộ* và việc hình.

Le—et le militaire, *văn* võ.

—et ecclésiastique, bên *đời* bên đạo.

—à l'égard (envers) tout le monde, lịch-sự (suồng-sã) với hết mọi người.

Civilement *adv.* Về đàng việc hộ.—Cách lịch-sự.

Juger—, xử *theo việc hộ*.

Parler—, nói, ăn-nói *lịch-sự* (nhằm, trúng phép).

Civilisateur, trice *adj.* Hay giáo-hoá, hay làm cho ra thuần-thục.

La religion chrétienne est *civilisatrice*, Đạo Đức Chúa Giê-giu là đạo hay giáo-hoá thuần phong-tục.

Civilisation *s f.* Sự giáo-hóa; sự làm cho thuần-thục; phép giáo-hóa.

Civiliser *v a.* Giáo-hóa; dạy cho biết phép lịch-sự (giáo dân thuần tục c.)

Le christianisme a *civilisé* les barbares, đạo

Digitized by Google

(Thiên-Chúa) Đức Chúa Giê-giu đã *làm cho* dân mọi-rợ *ra thuần-thục.*

Civilité *s f.* Phép lịch-sự; sự biết điều (phép).—Lời lịch-sự, lời tử-tế.

Faire des *civilités*, chào hỏi.

Civique *adj.* Thuộc về chính-đinh (dân bộ), kẻ-chợ.

Droits—*s*, phép riêng dân chánh bộ.

Claie *s f.* Đăng; sáo.—Rổ, rổ sảo, sàng.—Khại.

—à passer du sable, *cái sàng* cát.

Clair, e *adj.* Sáng, tỏ.—Rõ, rõ-ràng.—Trong.—Lợt—mỏng.—Thanh.

Chambre (*claire*,) phòng *sáng.*

Lune—*e*, trăng *tỏ.*

Voix—*e*, tiếng *rõ*, tiếng *trong.*

Eau—*e*, nước *trong.*

Explication—*e*, sự cắt-nghĩa *rõ-ràng.*

Rose—, hồng *lợt.*

Drap—, nĩ *bở* (*mỏng*).

Soie—*e*, lụa (hàng)*thưa* (*sưa*).

Temps—, trời *thanh.*

s m. Le—de lune, *sáng* trăng.

Voir—, thấy *rõ.*

Clairement *adv.* Rõ, rõ-ràng.

S'exprimer —, nói ra *rõ-ràng.*

Claire-voie *s f.* Song; cửa song.

Clairière *s f.* Chỗ trảng (trống không có cây) trên rừng.

Clairon *s m.* Kèn.

Clairsemé, e *adj.* Thưa (sưa).

Blé —, lúa mì trồng *thưa thưa.*

Cheveux —*s*, tóc *thưa.*

Clairvoyance *s f.* Sự thông-biết, sự hiểu-thấu, sự

tinh-tường, sự minh-mẫn.

Clairvoyant, e *adj.* (Tỏ con-mắt) lanh, (lanh-chai) minh-mẫn, tinh-anh, tinh-tường.

Clameur *s f.* Tiếng la, tiếng reo.

Clandestin, e *adj.* Lén, chùng, vụng.

Mariage —, sự lấy *lén* nhau, (lấy nhau không có cưới hỏi theo phép).

Clandestinement *adv.* Lén, cách lén-lúc.

Clapir (se) *v. pron.* Núp(nép)trong hang(về con thỏ).

Clapotage *s m. hay-là* Clapotement, Clapotis, sự sóng dập nhau.

Clapoter *v n.* Sóng dập nhau.

Clapper *v n.* Tróc, chắt lưỡi.

Claque *s f.* Vả, bạt tai — tiếng tay vỗ.

Donner une —, *vả* một cái; cho một *vả*, một *bạt tai.* — Vỗ bộp-bộp.

sm. Nón xếp(người-ta cặp nách trong đám múa-hát).

Claquemurer *v a.* Cầm ngục (tù) lại; nhốt lại.

— un enfant dans une chambre, *nhốt* đứa con-nít trong phòng.

Claquer *v n.* Nghiến (ngâm); (vỗ) bộp-bộp, (nẹt) kêu cái bóc.

— des mains, *vỗ* tay *bộp-bộp.*

Fouet qui *claque* bien, roi nẹt *kêu bắm-bóc.*

— des dents, *nghiến* răng.

Ses dents *claquent*, răng nó *nghiến trẹo-trẹo.*

Claquette *s f.* Sanh (sứa) để gõ mà ra hiệu-lịnh.

Clarifier *va.* Làm (lọc) cho trong.

— du vin, *làm cho* rượu đục *ra trong*; *lọc* rượu.

Cette eau se *clarifie*, nước nầy nó *trong lại.*

Clarinette *sf.* Ống sáo (quyển, địch tây). —Kẻ thổi địch *clarinette.*

Clarté *sf.* Sự sáng, tỏ; sự rỏ-ràng; sự trong.

Digitized by Google

— du jour, *sự sáng* ban ngày.
— de la lune, *sự tỏ* trăng.
— du vin, *sắc trong* rượu.
Lire à la—d'une lampe, nhờ *sáng* đèn mà coi sách.
Expliquer avec —, cắt-nghĩa *rõ*.

Classe *sf.* Hạng;bậc;phẩm;lớp-học;trường(tràng).
De 1ère —, *hạng* nhứt.
Divisé en 3 *classes*, chia ra làm *ba hạng*.
Il y a trois *classes* d'hommes, supérieure, moyenne et inférieure, có ba *bậc* người, *bậc* trên, *bậc* giữa, *bậc* dưới. (Tam *đẳng* nhơn: thượng *phẩm*, trung *phẩm*, hạ *phẩm* c.)
— de quatrième, *lớp* thứ tư.
Être de la même —, ở một *lớp* với nhau.
Aller en —, đi *học* ou đi *trả bài*.
Ouverture des *classes*, khai *trường*.
Toute la — a eu congé, cả *lớp học-trò* đều được nghỉ.

Classer *va.* Sắp lớp; phân hạng; sắp-đặt có thứ-lớp.
— des papiers, *sắp* giấy-má *lại cho có thứ-lớp*.
— des plantes, *phân hạng* cây-cối ra theo loại theo môn nó.

Classification *sf.* Sự phân hạng (loại, môn) ra.
— des végétaux, *sự phân* cây-cối cỏ-hoa ra từ *hạng* (*loại*).

Classique *adj.* (để cho trường dùng). — Để học.
Livres —, sách *học*.
Les quatre livres —*s* chinois, sách tứ-thơ tàu.
Auteurs —*s*, các ông làm *sách học*.
S. Les —*s* français, *sách học* (dạy) của Phan-sa.

Clause *sf.* Điều (trong tờ giao-ước).
Il y a une — qui porte que... có một *điều* (trong

tờ giao) nói rằng...

CLAVECIN *sm.* Đờn.

CLAVETTE *sf.* Chốt, chốt gài.

CLAVICULE *sf.* (chìa-khóa nhỏ). Chốt. — Xương từ nơi ngực tỏa ra hai vai = Xương *cạng*.

CLAVIER *sm.* Hàng dấu đờn.—Khoen treo (móc) chìa-khóa.

CLEF *hay-là* CLÉ *sf.* Chìa-khóa.

Fermer à—*hay-là* à la—, } *khóa lại.*
Tenir sous—*hay-là* sous la—, }

Fausse—, *chìa-khóa* giả.

Avoir la—des champs, có *phép thong-thả* muốn đi đâu thì đi.

—d'un pays, địa-đầu; ải, quan-ải.

—de fa, *khóa* fa (dấu hát).

—de voûte, đá (gạch) nhét ở-giữa trần, hay-là cửa vò-vò mà làm *chốt* cho chắc.

CLÉMENCE *sf.* Lòng nhân-từ (khoan-nhân); lòng hay dong- (dung) thứ.

La—divine, *lòng nhơn-từ* Chúa.

Traiter avec—, ở (đãi) cách *nhơn-từ hiền-hậu*.

CLÉMENT, E *adj.* Nhơn-từ, lòng-lành, khoan-nhơn.

Dieu est— et miséricordieux, Chúa nhân-từ và lòng-lành.

CLEPSYDRE *sf.* Đồng-hồ nước.

CLERC *sm.* Thầy đã chịu chức cắt tóc.—Học-trò, người chữ-nghĩa.—Kẻ làm kí-lục thầy cung thầy kiện.

CLERGÉ *sm.* Các thầy coi một sở họ, hay-là coi các sở nhà-thờ trong một thành, hoặc một xứ.

CLÉRICAL, E, AUX *adj.* Thuộc về thầy-cả; kẻ theo phía các thầy-cả.

Digitized by Google

Cliché *s m.* Bản in rập nguyên lại mà để dành.— Tấm kính lấy hình (chân-dung) để làm khuôn (cảo, mẫu) mà in ra.

Clicher *va.* Rập bản in đúc lại để làm mẫu.

Client *s m.* Tân-chủ.— Mối (bạn) hàng.— Con bàu-chủ; kẻ lo việc, mối.

Ce médecin a beaucoup de *clients*, thầy-thuốc ấy có nhiều *tân-chủ*.

Ce marchand a peu de—*s*, người nhà-hàng nầy có ít *mối* (*bạn*) *hàng*.

Clignement *sm.* Sự nheo con-mắt; sự nháy con-mắt.

Cligner *va.* Nheo con-mắt. (Ngó, liếc nửa con-mắt.)

— les yeux } *nheo* con-mắt.
— des yeux } *ngó có nửa* con-mắt.

Les yeux *clignés*, con-mắt *nheo*.

Climat *s m.* Thủy-thổ, phong-thổ, địa-khí, khí-hậu c.

Clin *s m.* — d'œil, cái nháy mắt.

En un — d'œil, trong một *nháy mắt* (một *chốc*).

Clinquant *s m.* (Đồng thau mỏng mạ sáng để giả ngọc kết trong đồ thêu, tụi cho sáng). Sao.

Les habits de théâtre sont chargés de *clinquants*, áo hát-bội có kết đầy những *sao nháng* ou *nháy*.

Clique *s f.* Bọn quân hoang, quân gian-đảng.

Ils sont de la même —, chúng nó cũng là một *đảng hoang* với nhau.

Cliquetis *s m.* Tiếng khua nhau lộp-cộp.

Un — d'épées, de chaînes, *tiếng khua* gươm, xiềng *rổng-rảng*.

Cliquette *s f.* Sanh, sứa để nhịp.

Jouer des —*s*, nhịp *sứa*.

Cloaque *s f.* Lỗ khanh, lỗ xí; chỗ đổ đồ dơ-dáy.—

Digitized by Google

Vũng nước đọng.

Cloche *s f.* Chuông. — Vung đậy đồ ăn....

Sonner la —, đánh (giựt) *chuông*, động *chuông*.

Cloche-pied (à) *loc. adv.* Cò-cò; cà-khêu.

Sauter à —, nhắc *cò-cò*.

Clocher *s m.* Lầu chuông.

Clocher *v n.* Nhắc cò-cò; đi cà-khêu, đi nhúc-nhắc.

Cloison *s f.* Vách ngăn, bửng dừng.

— en briques, *vách ngăn* bằng gạch.

— en feuilles, *vách dừng* bằng lá.

Cloître *s m.* (Nhà chữ-môn hay-là chữ khẩu trong nhà-dòng có hành-lang bốn phía giữa có sân). Nhà-dòng; Nhà-kín.

Se retirer (ensevelir) dans un —, đi vô *nhà-dòng nhà-kín* mà tu.

Cloîtrer *va.* Bắt đi vào nhà-dòng, nhà-kín mà tu; cấm cung, cấm cố.

— sa fille, ép con-gái mình vô nhà dòng mà tu.

Se —, đi tu; vào dòng mà tu.

Clopin-clopant *loc. adj.* Nhắc-nho, nhúc-nhắc.

Aller — - —, đi nhắc-nho (nhúc-nhắc).

Cloporte *sm.* Loài sâu-bọ (có nhiều chơn).

Clore *va.* Rào lại, bít (lấp, rấp) lại, đóng lại.

— le passage, *rào* (*bít*, *rấp*, *lấp*) đường *lại*.

— les yeux, les paupières, *nhắm* mắt *lại*. —Ngủ.

— la bouche à qn, *bưng* (*bịt*) miệng người nào *lại*.

— les yeux d'un homme mort, *vuốt* con-mắt người chết.

— de murailles, *xây* tường mà rào lại.

— une session de conseil, *bãi* hội (nhóm).

Cette porte ne *clôt* pas, cái cửa nầy *đóng* không-có được.

Porte *close*, cửa *đóng*.

Se tenir *clos* et couvert, ẩn mình, ở kín-đáo; không hay nói-năng. = Ở kín cổng cao tường; ở chỗ vững-chắc; hay lục-đục ở nhà, không hay chơi-bời với ai.

À *clos* yeux, *nhắm* mắt...

À la nuit *close*, hồi đã tối rồi.

À huis *clos*, (cửa đóng) = Kín, kín-đáo.

Bouche *close*! *ngậm* miệng (= giữ miệng đừng có nói vẩy ra đó!)

CLÔTURE *sf.* Rào, hàng rào (vuông, vòng rào).

Faire une — autour... làm rào xung-quanh...

— d'un théâtre, *văng* tuồng.

CLOU *sf.* Đinh (đanh T.)

Attacher avec un *clou*, găm *đinh*.

Ficher, cogner, enfoncer un —, đóng *đinh*.

Tête de —, đầu *đinh*.

Pointe de —, mũi *đinh*.

Rabattre, river un —, tán (bắt) mũi *đinh*.

River son *clou* à qn, nói cho người nào nghẹn họng nói lại đừng được = Chận họng người nào.

— de girofle, đinh-hương.

— à tête, *đinh* tai.

— à crochet, *đinh* móc (có mấu).

CLOUER *va.* Đóng đinh; găm bằng đinh.

— des lattes, *đóng* rui.

Cloué sur son cheval, *ngồi trì* (*vững*) trên ngựa.

La maladie le *cloua* dans son lit, bệnh nó bắt nó nằm liệt giường liệt chiếu.

La peur le *cloua* sur la place, nó sợ nó *đứng trân* đi đó.

CLOUTIER *sm.* Thợ rèn (đập) đinh; kẻ bán đinh.

Club *s m.* Hội (về việc Nước).

Clysopompe *s m.* Ống thụt nhỏ (để thụt thuốc).

Clystère *s m.* Nước thông-khoan.

Coaction *s f.* Sự ép, sự bắt phải...

Coadjuteur *s m.* Phó giám-mục *ou* giám-mục (đức-cha) phó.

Coaguler *v a.* Làm cho đặc (đông) lại.

—le lait, *làm cho* sữa *đông* (*đặc*) *lại.*

Lait *coagulé*, sữa *đặc* (*đông*).

Sang *coagulé*, máu *đông* (*đặc*) lại.

Coaliser (se) *v. pron.* Xúm lại, rập nhau, hè nhau.

Toutes les puissances se *coalisèrent* en 1815 contre la France, năm 1815 các Nước *xúm nhau lại* mà đánh Nước Phansa.

Coalition *s f.* Sự xúm nhau lại.

Coaltar *s m.* Dầu hôi ou dầu hắc.

Coasser *v n.* Kêu (về nhái, ếch, cóc).

Coassocié, *s m.* Kẻ công-xi với kẻ khác.—Kẻ hùn vốn buôn chung.

Cocagne *s f.* (Lễ vui-chơi có rừng nem, hồ rượu cho người-ta ăn uống).

Pays de—, cõi tiên (động đào-nguyên).

Mât de—, cột tròn thoa mỡ, trên để đồ cho người-ta leo lên mà lấy (trò chơi ngày lễ).

Cocasse *adj.* Hì-hợm, kì-cục; dị-tặc.

Cela est—! cái ấy mới *dị* cho chớ! *hì-hợm* thì thôi! *kì-cục* quá!

Coche *s m.* (Xe đò, xe chở). Xe lớn.

Aller par le—, en—, đi xe đưa (đò).

Coche *s f.* Khấc, cái khấc.

—d'une arbalète, *cái khấc* ná.

Prendre du pain à la—, lấy bánh chịu *khấc đó*

(*biển* đó, *vòng* đó) sau sẽ tính.

Cochenille *sf.* Cánh-kiến; nhứt phẩm hồng (hường)
— cây điều, cây rum. — Sắc điều, màu cánh-kiến.

Cocher *s m.* Người dẫy xe, kẻ đánh xe.
— du corps, *người dẫy xe* cho nhà vua đi.

Cochère *adj.* Thuộc về xe.
Porte —, cửa lớn *xe* đi lọt; cửa *xe*.

Cochon *s m.* Con heo (lợn T.)
Chair (viande) de —, thịt *heo*.
Brûler un —, thui *heo*.
Sale comme un —, dơ (nhớp) như *heo*.
Gras comme un —, mập như *heo*, = mập ú.
Yeux de —, con-mắt hí-hí.
Mener une vie de —, ăn-ở như *heo* (ăn rồi ngủ, mê dâm).
— de lait, *heo* còn bú.
— d'Inde, chuột tàu.
— de mer, cá cúi (hải trư c.); cá nược.
Étable à —*s*, chuồng *heo*.

Cochonnerie *s f.* Sự dơ-dáy (nhớp-nhúa, bẩy-hẩy).
— Sự bậy-bạ; hoa-tình.
Ces —*s*, những *đồ bậy-bạ* nầy.
Dire des —*s*, nói *sự bậy-bạ*, *hoa-tình*.

Coco *s m.* Trái dừa.
Lait de —, nước *dừa*.
Amande de —, cái *dừa*.

Cocon *s m.* Kén (tằm; tơ).
— percé, *kén* dỗ.

Cocote *hay-là* Cocotte, *s f.* (Tiếng con-nít kêu) con gà mái.) — Chảo nấu có tay cầm.
La — appelle ses petits, *con gà mái* nó túc con nó.

Cocotier *s m.* Cây dừa.

Planter des —*s*, trồng *dừa*.

Code *s m*. Sách luật; luật-lệ.

— pénal, hình-luật.

— civil, hộ luật *ou* luật hộ.

Codex *s m*. Sách góp các tên thang thuốc (thang danh, tánh dược) của Thái-y-viện đã chịu rồi.

Codicille *s m*. Tờ trối (chúc ngôn, chúc từ) sau thêm (hoặc thêm hoặc sửa lời trối trước lại).

Codification *s f*. Sự nhập điều-lệ riêng lại làm một thành sách luật.

Codifier *v a*. Nhập lại thành cuốn luật.

Coercitif, ive *adj*. Hay ép.

Puissance *coercitive*, phép (sức) *ép*.

Cœur *s m*. Trái-tim.—Lòng.—Tên lá bài tây có hình trái tim.

Palpitation du—, sự *trái-tim* nó nhảy.

Tant que le— me battra, (bao-lâu *trái-tim* còn nhảy trong mình tôi)= tôi còn sống bao lâu....

Le *cœur* me bat, tôi nó đánh trống ngực; hồi-hộp; lo-sợ.

Faire la bouche en—, trề môi, méo miệng lại.

Vouloir manger (arracher) le *cœur* à *qn*, muốn ăn *gan* người nào= hằm-hằm ghét người nào.

Le—me saigne, (*lòng* tôi rướm máu ra)= tôi đau-đớn (phiền-muộn, rầu-rĩ) trong *lòng* quá.

Attendrir, toucher le—, làm cho mủi (động) *lòng*.

Le—me le disait bien, tôi đà biết trước ấy; tôi đà nghi trong *bụng* ấy.

De gaité de *cœur*, (bởi vui lòng) vui miệng.....

Graver... dans le—, ghi-tạc vào (trong) *lòng*.

Garder sur le—, tích lấy trong *lòng*.

Décharger son—, (làm cho nhẹ *lòng*) nói ra cho hở hơi; kể *tâm-sự* ra hết.

—d'acier (lòng thép), *lòng* cứng-cỏi, mạnh-mẽ (gan đá *lòng* vàng).

—d'or, (lòng vàng), *bụng* (*lòng*) tốt.

Pleurer de bon—, khóc *tỉnh* (*ngay*).

De grand—, de bon—, vui *lòng*, bằng *lòng* lắm.

À—ouvert, (trải lòng), thiệt (thật) tình, hết tình, chí-thiết, cặn-kẽ.

Gagner tous les *cœurs*, được *lòng* mọi người (thiên-hạ).

Parler de l'abondance du *cœur*, parler du—, trong *lòng* có làm-sao, nói ra làm-vậy.

Un—de lion, (lòng sư-tử)- người *gan-dạ*, (*mạnh-mẽ*).

Un—de poule, (lòng gà mái)= người nhát *gan*; *gan* sứa.

Avoir sur le—, còn (ngưng) trên *ngực*= trạo-trực, buồn-mửa.

Avoir à—, muốn, ước-ao.

Mal de—, bợn *dạ*.

Avoir le—sur les lèvres, trạo-trực muốn mửa, gần ói ra.

Soulever le—, bắt bợn *dạ*.

Loin des yeux, loin du—, cách mặt, thì cách *lòng*.

—humain, lòng người-ta(thiên-hạ),nhơn tình c.

Mauvais—, *lòng* xấu (độc).

De tout—, hết *lòng*.

Par—, thuộc *lòng*.

Au— de l'été, *giữa*, chính *giữa* mùa hè.

—d'un arbre, *lõm* cây, *ruột* cây.

Digitized by Google

—de bœuf, trái *bình-bát*.

Avoir le—gros, tấm-tức.

À contre—, cực chẳng đã (không bằng lòng).

Si le—vous en dit, nếu *bụng* anh muốn (nếu anh muốn).

Avoir du—, có *lòng mạnh-mẽ*.

COFFRE *s m.* Rương (tủ).—Bộng xác (mình người-ta).—Thùng xe.

COFFRE-FORT *s m.* Rương sắt (để đựng đồ kín, bạc vàng).

COFFRER *v a.* (Bỏ vô rương). Bắt bỏ vô tù.

—son débiteur, *bắt* người mắc nợ *bỏ vào tù*.

Il a été *coffré*, nó đã *bị bỏ tù*.

COGNAC *s m.* Rượu mạnh (làm tại xứ Coguac mà ra).

COGNATION *s f.* Bà-con, thân-thích.

COGNÉE *s f.* Rìu, búa (đốn cây).

La—d'un bûcheron, *búa* tiều-phu.

Mettre la—à l'arbre, kê *rìu* (*búa*) vào cây mà đốn= dở việc ra, khỉ việc.

Aller au bois sans—, đi rừng mà không đem *rìu-rựa* theo=không (sắm) lo trước.

Jeter le manche après la—,(hết lưỡi (*rìu*), quăng cán đi)=bỏ hết, ngã lòng rủn chí.

COGNER *v a.* (Nêm, đóng nêm) đóng vô (vào)....

—un clou, une cheville, *đóng* đinh, *đóng* chốt.

—un fétu(đóng sợi rơm)=làm việc vô-ích,bá-láp.

Je le *cognerai*, tôi sẽ *đập* (*đánh*) nó.

Se—la tête contre la porte, *đụng* đầu vào cửa.

COHABITATION *s f.* Sự ở chung.

COHABITER *v n.* Ở chung (với nhau một nhà).

COHÉRENCE *s f.* Sự dính nhau.

COHÉRENT, E *adj.* (Dính nhau)liền nhau, ăn với nhau,

Digitized by Google

Cohéritier, ière *s.* Kẻ đồng ăn gia-tài.

Cohorte *s f.* Cơ (vệ) binh.

Cohue *s f.* Đám(chòm,khóm)tụ lại chào-rào(ào-ào).

Coi, coite *adj.* (Yên, êm-thấm) sửng, sửng-đứng, sửng-sốt.

Se tenir —, làm-thinh *lặng-lặng.*

Rester, demeurer—, *sửng-đứng.*

Coiffe *s f.* Đồ bịt (vấn) đầu,—bọc.

—à perruque, *khăn bao* (*đùm*) tóc.

—de chapeau, *đồ-lót* trong nón.

Cet enfant avait la—en naissant, đứa con-nít nầy hồi sinh ra có *bọc.*

Coiffer *v a.* (Sửa-soạn bới tóc, đội nón (mũ, mão) bịt khăn etc...).

—une femme en cheveux, de fleurs, de plumes, avec un bonnet, sửa-soạn bới tóc, giắt hoa, giắt bông, đội mão cho người đờn-bà.

— une bouteille, *bịt* nút ve lại.

— qn d'un seau d'eau, *xối xả trên đầu* người nào một gàu nước.

— bien, *bới tóc* khéo (dễ coi).

Les Annamites *se coiffent* d'un turban, người Annam *bịt* khăn.

Coiffée à la chinoise, *bới tóc cài giắt* theo cách tàu.

Coiffeur, euse *s.* Thợ ngôi T. Thầy-hù.

Coiffure *s f.* Đồ bịt đầu; sự sửa-soạn bới (búi T.) tóc.

Le turban est la — des Annamites, khăn là *đồ bịt đầu* người Annam.

Coin *s m.* Góc; chéo, khoé. — Khoảnh. — Bàn-đập để chẻ củi. — Cái dấu (nhà-nước) đóng vô đồ (cho biết tuổi vàng tuổi bạc.) — Nêm, nêm-tống.

— d'une rue, *góc* đường.

Digitized by Google

Dans un —, xó *góc*.

Mourir au — d'un bois, d'une haie, (chết tại *góc* rừng, *góc* rào) = chết đường chết sá.

— d'un mouchoir, *chéo* khăn vuông.

Les quatre *coins* du monde, (bốn *góc* trời) = bốn *phương* thiên-hạ.

Les *coins* de la bouche, *khoé* miệng, mép.

Le *coin* de l'œil, *khoé* con-mắt.

Regarder du *coin* de l'œil, ngó liếc; liếc, nháy.

Coïncidence *s f.* (Ngã làm một, một lượt với nhau). = Sự nhằm, sự xảy một lượt với nhau.

Coïncider *v n.* Tới một khi một lượt với nhau; nhằm.

Le 1r de l'an européen *coïncide* avec le jour de la Circoncision, ngày tết tây *nhằm* ngày lễ đặt tên.

Coing *sm.* Trái mộc-qua.

Cointéressé, ée *adj.* Có phần lợi chung (với nhau).

Coït *s m.* Sự giao-cấu. — Sự loài vật phủ nhau.

Col *s m.* Cổ.

— d'une bouteille, *cổ* ve (*cổ* lọ T.)

— de chemise, *cổ* áo.

Faux —, *cổ áo* giả.

— de montagne, *cổ-bồng* núi.

Coléoptère *sm.* Loại con có cánh trên cứng (như con bửa-củi, con quít, bò-hung...)

Colère *sf.* Sự giận, sự hờn.

Être en —, *giận*.

Se mettre en —, nổi *giận*.

Irriter, allumer la —, chọc *giận*.

La — le transporte, le met hors de lui, nó *nóng-giận* quá nó hoảng-hốt đi.

adj. Un homme très —, người *hay nóng giận* lắm.

Colique *sf.* Sự (chứng) đau bụng.

Digitized by Google

Avoir la —, *đau bụng*.

COLIS *sm*. Thùng, hòm, rương, bó hàng-hóa chở đi.

COLLABORATEUR *sm*. Kẻ làm chung với nhau.

COLLABORATION *sf*. Sự làm chung với nhau.

COLLABORER *vn*. Làm chung với nhau.

—à un ouvrage, *làm chung với nhau* một cuốn sách.

COLLAGE *sm*. Sự dán, sự phất giấy.

COLLATÉRAL, E, AUX *adj*. (Hông, bên hông), bên họ-hàng. Đồng tông biệt phái c.

Parents *collatéraux*, bà-con *cánh họ*, bà con *đồng-tông*.

Points *collatéraux*, hướng *khóe* (ghé).

COLLATION *sf*. Sự dò lại. — Bữa ăn lót lòng (bữa nước T.)

Faire la — d'une copie avec l'original, dò bổn-sao với bổn cái. (Khảo bản sao với bản chính).

COLLATIONNER *va*. Dò lại (đồ đã chép kẻo sót kẻo quấy.) *Vn*. — Lót lòng.

COLLE *sf*. Hồ; keo.

— d'amidon, *hồ* (khuấy bằng bột).

— forte, *keo* (bằng a-giao).

COLLECTE *sf*. Sự góp; tiền góp (của góp, của thập phương).

COLLECTION *sf*. (Sự góp (hội) lại). Một bản (bộ) đồ góp lại.

COLLECTIVEMENT *adv*. Gộp, nhập, chung làm một.

Pris—, tính gộp, tính nhập.

COLLÉGE *sm*. Hội, phồn, bọn đồng-liêu. — Nhà-trường, trường-học.

—des cardinaux *hay-là* le sacré—, *bàn* các đấng tông-mai tể-tướng.

—électoral, *hội* nhóm kẻ bàu-cử (đặt) thông-nhơn.

Amis de—, anh em bạn *học*.

Collègue *sm*. Kẻ đồng-liêu, liên-hữu.

Coller *v a*. Dán (hồ, keo), dán lại. — Bỏ trứng gà mà lọc.

—du papier, *dán* giấy; *bồi* giấy.

—deux choses ensemble, *gắn* (*dán*) hai cái lại (vô) làm một.

—quelqu'un, *làm cho* ai *nghẹn* (*ngậm câm*), nói lại không được.

Collet *sm*. Cổ.— Vòng, bẫy.

—d'habit, *cổ* áo.

Sauter au—, hót *cổ*, chờm lên trên *cổ*.

Prendre, saisir au—, nắm (núm) *cổ*, bắt *cổ*.

Collier *sm*. Chuỗi (đeo cổ).— Dây đeo cổ chó— Vòng (nòng) cổ ngựa kéo xe.—Đai (khoang) cổ chim.

Un—d'ambre, một xâu *chuỗi* hổ.

Enfiler un—, xỏ *chuỗi*.

Son—est défilé, *chuỗi* nó sổ đi.

—d'un chien, *vòng* (*vành*) *đeo cổ* chó.

Donner un coup de—, kéo một cái cho mạnh= Gắng công ra sức.

Colline *sf*. Gò, gò-nổng, giồng (đồi T.).

Collodion *sm*. Nước sơn hom.

Collyre *sm*. Thuốc (dặt) con-mắt.

—sec, thuốc bột nhỏ mắt.

—mou, thuốc dán (dặt) con-mắt.

—liquide, thuốc nước nhỏ mắt.

Colombe *sf*. (chim) Bồ-câu.

Colombier *sm*. Chuồng (lồng) bồ-câu.

Colon *sm*. (Kẻ làm ruộng làm rẫy). Kẻ ở đất thuộc-

Digitized by Google

địa. (Kẻ sang xứ mới lấy được mà làm ăn); người thiên-cư ở tha hương (xứ).

Colonel *sm.* Chánh tổng-binh. (Chức quan năm ren vàng coi một cơ một vệ binh.) Quản cơ, quản vệ.

Colonial, e *adj.* Về đất thuộc-địa.

Questions *coloniales*, việc về *hạt thuộc-địa.*

Produits *coloniaux*, đồ thổ-sản *đất thuộc-địa.*

Colonie *sf.* Đất thuộc-địa.

Fonder une —, lập hạt-thuộc-địa.

Colonisateur *sm.* Kẻ lập đất thuộc-địa.

Coloniser *va.* Lập nên đất thuộc-địa.

Colonne *sf.* Cột, cây cột, trụ.—Hàng chữ; vì số.

Les —*s* de l'État, (trụ Nước), rường cột Nhà-Nước; — Cuốc (quấc) trụ c.).

— de granit, *trụ* đá, *cột* đá.

— vertébrale, xương *sống.*

Cette page a huit—*s*, trương nầy có tám *hàng chữ.*

— mobile, đạo binh *đi* tuần *xứ nầy qua xứ kia*, hễ có động đâu thì dẹp đó.

Colorier *va.* Dặm (đồ) nước thuốc.

— un dessin, une statue, vẽ (dặm) nước thuốc cái tranh hay-là cái tượng.

Cartes *coloriées*, bản-đồ *có dặm (vẽ) nước thuốc.*

Coloris *sm.* Sắc, màu, nước da; nước thuốc.

Colossal, e *adj.* To, lớn, to đại, lớn đại; cao-lớn giảnh-giàng.

Statue —*e*, tượng *cao-lớn quá-chừng.*

Colosse *sm.* Tượng lớn dị-thường.

Colporter *va.* Vác, gùi.

—une nouvelle, *đem* tin *đi học rãi* chỗ nầy chỗ kia.

Combat *s m.* Trận; sự đánh-trả, sự đối-địch. — Sự tranh-đua.

— singulier, *hay-là* — d'homme à homme, *đánh*

Digitized by Google

tay hai (đôi).

— naval, *đánh* thủy (thủy *chiến* c.).

— sur terre, *đánh trận* bộ.

— de coqs, *sự đá* gà.

Mettre hors de —, làm cho bị thương (gai) không đánh nữa được.

Ce fut entre eux un —de générosité, hai bên (đàng) tranh (đua) nhau về lòng rộng-rãi.

COMBATTANT *sm.* Lính đi đánh giặc, xuất trận. — Kẻ đánh lộn.

Nombre des —*s* égal de part et d'autre, số *quân ra trận* hai bên bằng (đồng) nhau.

COMBATTRE *v a. n.* Đánh, chống-trả, cự-địch.

— .... — contre { l'ennemi, } *đánh* quân giặc, *đánh với* quân-nghịch.

— ..... contre { les passions, } *chống-trả tình tư-dục.*

— le venin, *trừ* (*giải*) thuốc độc.

— en soi-même, lưỡng-lự khôn phân.

— corps à corps, *đánh* đấu thương.

— à cheval, cỡi ngựa mà *đánh.*

— avec succès, *đánh* được trận,

COMBIEN *adv.* Mấy? bao-nhiêu? — là bao-nhiêu! là dường (chừng, thể) nào!

— de piastres gagne-t-il par mois? một tháng nó ăn (lời) *mấy* đồng bạc?

— vaut cela? cái nầy giá đáng *bao-nhiêu?*

Dans — de temps? *bao-lâu* nữa?

Vous voyez — je vous aime! anh thấy tôi thương anh là *chừng-nào!*

COMBINER *v a.* Sắp-đặt; đặt-để; hiệp (hợp) lại.

— ses mesures, *toan* (*liệu*) chước; *tính* phương.

Armée et flotte *combinées,* cả bộ cả thủy *hiệp lại*

với nhau.

L'oxygène et l'hydrogène *combinés* font l'eau, dưỡng-khí với khinh-khí *nhập* (*hiệp*) *lại* làm ra nước.

Comble *sm.* Đỉnh (đảnh), chót, chóp, ngọn, nóc. — Cái vun, cái tràn ra.

On voit les *combles* des édifices de la ville, người-ta ngó-thấy *nóc* nhà trong thành.

De fond en —, (từ nền tới *nóc*) = Tiệt-tận, tàn-mạt, ráo, hết.

Au — de ses vœux, phỉ chí, phỉ lòng phỉ dạ.

Arriver, parvenir au — de la gloire, được danh-vọng vinh-hiển hết *chừng* hết *đỗi.*

Comble *adj.* Vun, tràn (đầy vun, đầy tràn, đầy ói, vun-chùn, tràn-trề).

La mesure est —, cái lường đã *vun*, đã *tràn* ra.

La salle du spectacle était —, cái chỗ đám chơi đã *đầy*, đã *chật* đi hết.

Combler *va.* (Làm cho đầy ói) Lấp... đi (lại).

— un boisseau, *đong* gịa *đầy vun* (*đầy tràn*) *ra.*

— un fossé, *lấp* hào, *lấp* mương.

—un déficit, thường vô cho đủ cái thiếu (sung số c.)

— de joie, *làm cho* vui-mầng *quá hội.*

Combustible *adj.* Hay cháy.

Matière —, đồ *hay cháy* = bồi.

Manquer de —, thiếu *đồ thói*, nghèo *củi chụm.*

Combustion *sf.* Sự cháy bừng; sự thiêu (đốt).

Entrer en —, nổi *nóng* lên.

Mettre en —, làm cho *tưng-bừng vỡ-lỡ.*

Comédie *sf.* Tuồng hát bội.— Đám hát bội.

Jouer la —, hát bội, làm trò; hát phường chèo,

Digitized by Google

Roi de —, vua *hát-bội* (vua giả).

C'est une vraie— de voir... thấy... thật là *trò quá vui.*

COMÉDIEN, IENNE *sm f.* Kẻ làm trò, con hát, bạn hát. — Kẻ giả-hình.

COMESTIBLE *adj. sm.* Ăn-được *ou* nên ăn. — Đồ ăn.

Boutique de —*s*, phố bán *đồ-ăn.*

COMÈTE *s f.* Sao chổi; sao tua.

Queue, chevelure d'une—, đuôi *sao chổi.*

COMICES *s m. pl.* Hội-đồng, công-đồng.

—agricoles, hội kẻ làm ruộng-rẫy vườn-tược để bàn-tính cách-thế làm cho lợi hơn.

COMIQUE *adj.* Thuộc về tuồng hát-bội; vui pha-lửng, dễ tức-cười.

Air—, bộ *dễ tức-cười.*

COMIQUE *s m.* Trò hát; hát-bội. Kẻ làm thằng-hề.

Il entend bien le—, nó *làm tuồng* giỏi.

Un excellent—, *thằng-hề* hay.

COMITÉ *s m.* Hội.

—agricole, hội điền-nông.

Petit—, hội hữu.

COMMANDANT *s m.* Kẻ cai-quản; kẻ làm đầu.

Officier—, *quan cai* binh.

—d'un navire de guerre, *quan quản* tàu.

—d'une flotte, quan *quản-suất* binh-thủy, *thủy-sư.*

COMMANDE *s f.* Sự đặt làm (đồ); sự nhắn hàng-hóa.

On lui a fait une forte—, người-ta có *đặt* cho nó một bận đồ nhiều lắm.

COMMANDEMENT *s m.* Lệnh, mạng. —Quờn (quyền) kẻ cai quản.—Luật, lề-luật, điều-răn, giái-răn.

Obéir aux—*s*, vâng *lệnh.*

Recevoir les—*s*, lãnh *mạng* (thọ *mạng*, đắc *sai* c.)

—des troupes, *quyền coi* binh.

Les dix—*s* de Dieu, mười *giái-răn* Đ. C. T.

COMMANDER *v a.* Dạy, biểu; khiến (khiến-dạy).— Cai, cai-quản, quản-suất.—Đặt (đồ cho thợ làm).

Dieu nous *commande* de l'aimer, Chúa *dạy* ta phải kính-mến người.

Faites ce que je vous *commande*, hãy làm cái tôi *biểu* làm.

—une armée, *coi* (*cai*) một đạo binh.

—le feu, *dạy* (*biểu* truyền) bắn.

—à ses passions, *hãm-dẹp* tình tư-dục mình.

— un repas, *đặt* dọn một bữa ăn.

Se —, *cầm* mình.

COMMANDITER *v a.* Xuất (chịu), vốn; bao cho...

— une maison de commerce, *chịu vốn* (*bao*) cho nhà-hàng buôn.

COMME *adv.conj.* Như (cũng như, dường như, bằng).

— Làm-sao (thể nào, chừng nào, dường nào).

— Vì, bởi-vì. — Khi.

Aimer *comme* son fils, thương *như* con (ruột).

— vous êtes mon ami..*bởi-vì* anh là bạn-hữu tôi..

— il est bon ! nó tốt là *chừng* (*dường, thể..*) *nào!*

COMMÉMORATIF, IVE *adj.* Nhắc lại; để mà nhớ...

Fête *commémorative*, lễ *nhắc lại.*

Signe —, dấu *để mà nhớ* (*mà nhắc*).

COMMÉMORATION *s f.* Sự nhắc-lại; sự nhớ đến (tới)...

— des Morts, lễ các-đẳng (linh-hồn ở lửa luyện tội).

COMMENCEMENT *s m.* Đầu (sơ, thỉ c.)

Le — et la fin, *đầu* đuôi (*thỉ* chung c.)

— de l'année, *đầu* năm.

COMMENCER *v a n.* Khỉ-sự (khỉ ra), mở (bắt) đầu, ra

(tra) tay, gầy... ra.

—un ouvrage, *dở* việc *ra* mà mần, mới *gầy việc ra*.

— l'année, *mới* vào năm.

Commencez par vous faire connaître.. hãy làm cho người-ta biết mình *trước-đã*.

COMMENT *adv.* Làm-sao, thể-nào (dường nào, ngằn nào). — Vì làm-sao, sao, có lẽ nào? Uả!

— peut-il vivre? *làm-sao* nó sống được *ou* nó sống *làm-sao* được?

Savoir — faire, biết làm *làm-sao* ou *thể-nào*.

—! vous voilà! *uả!* anh đó *sao?*

COMMENTAIRE *s m.* Lời cắt-nghĩa (giải-nghĩa), bài chú-giải (dẫn-giải).

COMMENTER *v a.* Chú (chú-giải, dẫn-giải), giải-nghĩa (cắt-nghĩa, thích-nghĩa).

Il aime à—, (nó hay cắt-nghĩa), nó hay *đố* (*bàn*) ra cách nọ thế kia.

COMMERÇANT *adj. s.* Hay buôn-bán. — Kẻ (người) buôn-bán, lái-buôn, con buôn, nhà-hàng.

Les Chinois sont—*s*, người Chệc (Ngô, Khách) *hay buôn-bán*.

Les—*s*, *lái-buôn*, *con buôn*.

COMMERCE *s m.* Sự (việc) buôn-bán. Nghề buôn-bán. —Sự chung-cùng, ở-ăn với nhau.

Faire—, le—, du—, *buôn-bán* (hành thương, sanh ý c.)

Dans le—, trong *việc buôn-bán*.

Société de—, hội *buôn*.

Maison de—, nhà-*hàng*, hàng-phố.

—en gros, *buôn-bán* lớn (-hàng trử).

—en détail, *buôn-bán* nhỏ, *hàng* xén (*bán* lẻ).

Traité de—, *thương* ước.

Digitized by Google

Chambre de—, *thành thương* công hội. c.
Ministère du—, *thương*-chánh. c.
Tribunal de—, *thương-chánh* tòa. c.

COMMERCER *v n.* Buôn-bán.

COMMETTRE *v a.* Phạm.—Làm cho mắc (cho hư) liên-can, vương-vấn.—Sai phái); Gởi (nấy, phú, giao, trao) cho..
—un péché, un crime, *phạm* tội.
—le père avec le fils, *làm cho* cha *mắc liên-can* với con.
—une chose à qn, *gởi* đồ gì cho ai *giữ*.
—qn à l'éducation de ses enfants, *đặt* người để dạy-dỗ con mình.

COMMIS *s m.* (Sai-phái) Kẻ coi sổ-mục; phái, sai....
—principal, chánh thương-biện.
Premier—, chủ-sự.
—de comptabilité, tri-sự hay việc sổ-mục (thơ-tóan).
—rédacteur, lục-sự.
—de Marine, ban-biện thuộc thủy.
—comptable, tài-phó.
—de trésorerie, thương-biện kho.
—aux entrées, kẻ coi cửa (việc vô ra xuất-nhập).
—greffier, sung-biện điển-án.
—aux vivres, chủ-thủ coi phát lương.
—voyageur, kẻ lãnh đi bán hàng.

COMMISÉRATION *s f.* Sự thương-hại (thương-xót).

COMMISSAIRE *s m.* Phái-viên; khâm-phái; khâm-sai.
—extraordinaire, khâm-mạng, khâm-sai.
—du Gouvernement, quan khâm-sai (-sứ,—mạng).

—de la Marine, quan đồng việc lương-từ thuộc thủy.

—adjoint, tham-lãnh việc lương-từ.

—de police, quản việc tuần-sai (tuần-thành).

—général de police, quan tổng tuần-lý (đốc việc tuần-sai).

—priseur, kẻ đứng bán đồ đấu giá.

Nommer des—s pour fixer les limites, đặt *phái-viên* mà phân địa-giái (cắm mộc-giái).

COMMISSION *s f.* Sự cử-đặt lên; sự dặn (biểu, nhắn).

—Hội-đồng.—Sự ăn hoa-hồng (cân-kí); tiền hoa-hồng, tiền-cân-kí.

Faire une } —, làm *điều* người-ta *dặn*
S'acquitter d'une } (*cậy*, *biểu*, *nhắn*).

Nommer une— à l'effet de... Đặt một *hội-đồng* cho đặng....

—d'enquête, *hội-đồng* tra việc; bọn thanh-tra.

Trois pour cent de—, ăn *hoa-hồng* (*cân-kí*) một trăm ăn ba.

COMMISSIONNAIRE *s m.* Kẻ chịu mua giùm ăn cân-kí.

COMMISSIONNER *v a.* Cậy (mượn, biểu, sai) làm giùm (hộ T.).

Commissionné par le Gouvernement, có Nhà-Nước sai (biểu)=Đắc chỉ.

COMMODE *adj.* Tiện; dễ.

Lieu—, chỗ (nơi) *tiện*.

Vie—, đời *sướng* (*thanh-nhàn*).

Outil—, đồ *tiện dùng* (*dễ* dùng).

COMMODE *s f.* Tủ (có hộc để áo-quần đồ-đạc).

COMMODITÉ *s f.* Sự tiện.

Les—*s*, de la vie, *sự-tiện* trong việc ở-ăn.

À sa—, mặc ý, tùy *tiện*.

COMMOTION *s f.* Sự rúng-động; sự xao-xiến, sự xào-xào.

Cette nouvelle a fait naître une grande—, cái tin ấy làm cho *xao-xiến rúng-động* hung quá.

COMMUER *v a.* Đổi, thế.

—une peine, *giảm* đẳng.

La peine de mort fut *commuée* en celle de l'exil.., án tử *giảm* làm án lưu.

COMMUN, E *adj.* Chung, (đồng c.)—Vừa; tầm-thường.

Puits —, giếng uống *chung*.

Intérêt — (général), ích-lợi *chung* (thiên-hạ).

Sens —, lẽ *hằng*.

Marchandise —*e*, hàng *tầm-thường* (*vừa-vừa*).

Faire cause *commune*, (làm ra cớ *chung*) = *đồng* cừu.

D'un — accord, *đồng* tình (ý); một ý một lòng.

Le nom —, tên *chung* (tiếng để kêu *chung*).

COMMUN, *s m.* Chung. Tầm-thường.

Vivre en —, ở *chung*.

Le — des hommes, *nhiều* người *đều*...

Homme du —, người tầm-thường; người *dốt nát*.

Homme qui n'est pas du —, người *bất phàm*.

COMMUNAL, E, AUX *adj.* Thuộc về làng-xã; hàng-xã.

Revenu —, lợi của *làng*.

École —*e*, trường (học trong) *làng*.

COMMUNAUTÉ *s f.* Sự chung *ou* đồng (với nhau). — Họ, nhà-chung; phường. Sự đậu của ăn chung ở chung (trong phép vợ chồng).

— d'opinions, sự *đồng một* ý với nhau.

Le régime de la — (de biens), phép vợ chồng *chung* của lại *với nhau*.

COMMUNE *s f.* Làng, xã, thôn...

Digitized by Google

Maison de la —, nhà *làng*, nhà-hội (dỏ, điếm, đình, nhà vuông).

Chambre des —*s*, Hội thông-nhơn các làng đặt lên (mà dự nghị việc Nước tại trào).

COMMUNÉMENT *adv.* Thường-thường, thường-lệ.

COMMUNICATIF, IVE, *adj.* Hay lây. — Thông-hảo, thù-tạc.

Tempérament peu —, tánh không *hay thù-tạc* (vãng lai) với ai.

COMMUNICATION *s f.* Sự chung-cùng, thông với.. thông tin cho...

Recevoir une —, được *tin thông cho.*

Mettre en —, cho *thông với nhau.*

COMMUNIER *v n a.* Rước (chịu) lễ, rước mình thánh Chúa, chịu ơn trọng.

Il a *communié* à Pâques, nó đã *rước lễ* mùa Phục-Sanh.

— les petits enfants, cho con-nít *rước lễ.*

COMMUNION *sf.* Sự rước lễ. — Sự (phép) thông-công.

Se préparer à la —, dọn mình *rước-lễ.*

Faire sa première —, (*rước-lễ* lần đầu hết) *rước-lễ* bao-đồng.

Donner la —, trao *mình-thánh-Chúa.*

COMMUNIQUER *va.* Truyền, thông tin (cho hay, biết). — Thông với... nhiễm-truyền.

Ils se *communiquèrent* leurs secrets, chúng nó *truyền* (*thông*) sự kín chúng nó cho nhau.

Ce canal *communique* à la mer, cái kênh nầy nó *thông ra* (ngoài) biển.

COMMUTATION *sf.* Sự đổi.

— d'une peine, sự *giảm đẳng.*

COMPACTE *adj.* Giẽ (dẽ-dặt) mịn, săn, dày.

Foule —, lũ *đông* (*đẩy đi* những người-ta).

Digitized by Google

Édition —, sách in *dày* chữ (*rậm* hàng).

COMPAGNE *sf.* Bạn.

Se choisir une —, lo *đôi-bạn*; cưới *vợ*.

Les infirmités —*s* de la vieillesse, bệnh-hoạn nó là *bạn* tuổi già, (già thì hay ương-yếu).

COMPAGNIE *sf.* Bạn, bọn, công-ti (công-xi); hảng.

Pour lui tenir —, cho *có bạn* với nó.

Sortir en — de son domestique, đi ra có đầy-tớ *đi theo*.

Aimer la —, ưa *có đông người*, (câu vui.)

Fréquenter les mauvaises —*s*, đánh đôi đánh đọ với *kẻ xấu*, *trắc-nết*, ou *quân-hoang*.

—du chemin de fer de Mytho, *bọn* (*hảng*)*công-xi* đường xe lửa Mĩ-tho.

COMPAGNON *em.* Bạn, bậu-bạn, bạn-tác.

—*s* d'armes, *bọn* đi đánh giặc với nhau.

COMPARABLE *adj.* Có lẽ sánh (ví, sóng, dóng, đó, tỉ, so...) được.

COMPARAISON *sf.* Sự ví (sánh).

Sans —, khôn *ví* (vô *song* c.).

— de deux choses, sự *đọ* (*sóng*, *sánh*) hai cái *lại với nhau*.

En —, } *so* đi *sánh* lại, (*sánh* đi *sánh* lại), ví-dụ.
Par —, }

— d'écritures, sự *giảo*-tự.

Faire une —, *sánh* (*ví*).

COMPARAÎTRE *vn.* Ra mặt; tới hầu (kiện), (thính-hầu c.)

—en justice, *tới hầu* kiện.

COMPARATIF, IVE *adj.* Sánh, so.

Meilleur, *mieux* sont des —*s*, tiếng *meilleur*, tiếng *mieux* là *bậc sánh-lại*.

Digitized by Google

—de supériorité, bậc *so-sánh hơn.*

—d'infériorité, bậc *so-sánh sút.*

COMPARER *v a.* Sánh (so) lại; Ví, ví với...

—la vie humaine à l'éxistence d'une fleur, *sánh (ví)* sự sống người-ta *với* đời cái hoa.

—des écritures, *giảo* tự. c.

COMPARTIMENT *s m.* Khoảng (quãng T.); ngăn hộc, hộc (ô T.).

Boite à—*s,* hộp có *ngăn (hộc).*

Diviser en—*s,* chia *khoảng,* phân *ô,* chia ra có *bửng (dừng).*

COMPAS *s m.* Cái khuynh; cái nhíp (chuẩn-thằng, qui-củ c.)

—d'ellipse, *khuynh* bắt hình thuẫn.

—de route, địa-bàn.

Avoir le—dans l'œil (có *khuynh* nơi con-mắt) =nhắm giỏi, đạc hay.

COMPASSER *v a.* Lấy khuynh (nhíp) mà đo.

—les degrés sur une carte, *lấy nhíp* bắt (đo) độ trong bản-đồ.

Être *compassé* dans.... *mực-thước* quá...

COMPASSION *s f.* Sự thương-hại (thương-xót).

Faire—,thấy mà *thương-hại(ớn,ghét;tội-nghiệp).*

COMPATIR *v n.* Thương-hại (-xót).— Hạp nhau.

—aux maux des autres, thấy kẻ khác đau-đớn khốn-nạn thì *thương-xót.*

Leurs caractères ne peuvent—, tánh chúng nó không-có *hạp-nhau.*

COMPATRIOTE *s m.* (Người đồng một Nước một xứ với nhau). Người đồng châu, đồng quận (bản hương c.) (người một xứ một sở với nhau).

COMPENSATION *s f.* Sự bồ đi chế lại, sự cân nhau,

Digitized by Google

trừ nhau.

Il y a—, *cân* nhau, *trừ* nhau.

COMPENSER *va.* Cân; bồ đi chế lại. —Thường (đền, bù, bồi, thế,) lại.

Le gain de cette année *compense* la perte de la précédente, cái lời năm nay nó *bù lại* cái lỗ năm ngoái.

Ses défauts et ses qualités *se compensent,* tánh xấu với tánh tốt nó *cân nhau,* (nó *chế nhau*).

COMPÈRE *sm.* Bố (bố đỡ đầu liên thân với vú với cha mẹ đứa con đỡ đầu). (Tiếng để kêu như:) thằng cha, lão, thằng...

C'est un rusé —, nó là *thằng cha* qui-quái (khôn, lanh, qui).

COMPÉTENCE *sf.* Quyền (quờn) phận, danh-phận.

Cela n'est pas de sa —, sự ấy không phải về *quyền* (*phận*) người làm đâu.

COMPÉTENT,ENTE *adj.* Chánh danh-phận.—Thạo,giỏi.

Juge —, quan *chánh phẩn* xử-đoán.

COMPÉTITEUR *sm.* Kẻ tranh (giành) (một cái với nhau).

Ils étaient deux —*s* à l'empire, chúng nó là hai người *tranh* quờn *giành* nước với nhau.

COMPILER *va.* Góp lặt lượm của sách khác mà làm ra sách.

COMPLAIRE *vn.* Đẹp lòng; ưng ý, khoái chí.

Il *se complait* à rendre service, nó *ưa* làm ơn (làm phước).

Se — dans tout ce qu'on fait, *khoái chí* trong mọi việc mình làm.

COMPLAISANCE *sf.* Sự chìu lòng.

Avec —, phải-thế, tử-tế.

COMPLAISANT, E *adj. s.* Chìu lòng, chìu-lụy, tử-tế,

Digitized by Google

lịch-sự.

Femme — *e* à son mari, vợ hay *chìu-lụy* chồng.

Complément *sm.* Cái phụ thêm vào cho đủ (cho trọn). — Tiếng phụ-tùng (theo tiếng khác).

—d'une somme, *cái* (tiền bạc) *thêm vô* cho đủ số.

— direct d'un verbe, *tiếng phụ-tùng* ngay cho tiếng công-cuộc.

— indirect, *tiếng phụ-tùng* quanh.

Complémentaire *adj.* Làm cho đủ (trọn).

Mois—, tháng *nhuận.*

Complet, ète *adj.* Trọn, đầy, đủ,chẵn.

Un habillement—, một mớ (bận) áo quần *đủ bộ* (*trọn* ou *toàn* bộ).

Année *complète*, *trọn* năm (năm *đầy* tháng *đủ*).

Complètement *s m.* Sự làm cho đủ (trọn).

Compeètement *adv.* Trọn, hết, cả; xong-xả.

—achevé, rồi *hết* (*cả*, *xong-xả.*)

Compléter *v a.* Làm cho trọn, cho đủ, cho đầy.

— une somme, *thêm* vô *cho đủ* số.

Complexion *s f.* (Sự gồm lại) — vóc-giạc; cốt-cách. — Tánh-khí, tính-nết.

Bonne —, tốt *vóc*, tốt *xoác.*

Corps d'une faible—, *vóc* (*mình*, thân-thể c.) yếu-ớt; *mình* vẫn yếu, yếu *tướng.*

Complication *s f.* Sự giặng-gịt (xăng-xít, nhiều mối nhiều ngách).

Machine d'une grande —, máy *giặng-gịt* lắm.

Complice *adj.* Đồ-đảng, đồng đảng, đồng-lõa.

Déclarer ses —*s*, khai (chỉ) những *kẻ đồng-đảng* với mình ra.

Complicité *s f.* Sự đồng-lõa, sự a-tùng.

Compliment *s m.* Lời tặng-hảo; lời khen; lời chúc.

Digitized by Google

Faire — à.. de.. sur.. *khen* (*mắng*) ai.. về.. vì...

Faites lui mes —*s*, xin anh nói tôi gởi *lời thăm* nó nghé.

Compliquer *v a.* Làm cho ra kép (rộn-ràng xăng-xít). Làm cho rộn.

Ce procès est singulièrement *compliqué*, cái kiện nầy nó *rối* như tơ.

Complot *s m.* Sự tập-lập; sự toan (lo) mưu.

Former, tramer un —, lập (toan) *mưu;* tập-lập.

Être de — avec... *đồng lõa* với.

— découvert, mưu *lậu*, *lậu* chuyện.

Componction *s f.* Sự đau-đớn ăn-năn.

Comporter *v a.* Chịu, để; cân.

Le gain ne *comporte* pas la dépense... cái lợi được nó không có *cân* với cái tổn-phí.

Se bien *comporter*, *ăn-ở* tử-tế.

Composer *v a n.* (Hiệp làm một) Đặt ra —Sắp chữ mà in.—Nhập lại mà làm nên.—Làm ra, đặt ra; làm bài.—Làm nghiêm, làm bộ.—Liệu, giao, tính với....

Dieu a *composé* l'homme d'un corps et d'une âme, Chúa *nhập* một xác với một hồn *lại mà làm* (*dựng*) *nên* người-ta.

Mots *composés*, tiếng *đôi*, tiếng *kép*.

Il a *composé* ce matin huit pages, sớm-mai nầy nó *sắp* được tám trương *chữ*.

— une histoire, *đặt* (*làm*) truyện.

Les écoliers *composent*, học-trò *làm bài*.

— sa mine et son visage, *làm-bộ* mặt nghiêm-trang tề-chỉnh.

— à l'amiable avec ses créanciers, *tính* êm đi với các chủ nợ.

Compositeur *s m.* Kẻ đặt cung hát ra. — Kẻ tính-toán cho êm việc. — Kẻ sắp chữ in.

Composition *s f.* Sự đặt, sự làm ra. — Cái làm nên... — Bài-vở, sách (văn, thi) làm ra. — Sự liệu với nhau.

— d'une machine, sự *làm ra* cái máy.

— des mots, sự *lập ra* tiếng *kép*

— d'un médicament, *cái làm nên* thuốc (uống)..

Compositeur *s m.* Cái cự để sắp chữ mà in.

Compote *s f.* Mứt (trái cây rim đường).

— de poires, mứt *lê* (trái lê nấu, rim đường).

Comprendre *v a.* Gồm lấy. — Hiểu.

Ce vice *comprend* tous les autres, cái nết-xấu nầy *gồm* hết các nết-xấu khác.

Je *comprends* ce que vous dites, cái điều anh nói thì tôi *hiểu*.

... y *compris* la nourriture, *kể* đồ-ăn *vô* nữa.

Compression *s f.* Sự ép, sự đè. — Sự dẹp (loạn).

Comprimer *v a.* Ép lại; đè xuống; dằn: — Dẹp yên (an).

—de l'air, *ép* (*dồn*) khí lại.

—les larmes, *cầm* nước-mắt *lại*.

—une révolte, *dẹp* loạn.

Compromettre *v a.* Liều; làm cho mắc (vương, mang, hư danh, mất tiếng) — Làm cho phải liên-cang.

v n. Giao cùng nhau có việc gì sẽ cứ theo người mình chọn mà phân-xử.

—sa dignité, *làm cho nhẹ* thể mình *đi*.

Il est gravement *compromis* dans cette affaire, nó *mang tiếng* (*mắc liên-cang*) trong việc ấy lắm.

Compromis *s m.* Sự giao sẽ cứ có người phân-xử cho.—Sự liệu mắc (mang) tiếng....

Mettre une affaire en—, để việc cho kẻ mình chọn phân-xử.

COMPTABILITÉ *s f.* Nghề coi sổ-sách; việc bút-toán (thơ-toán).

Commis de—, tri-sự (tri-bộ) hay *việc thơ-toán.*

COMPTABLE *adj.* Thơ-toán, bút-toán; chủ bộ, tài-phó.

Agent—, tài-phó *ou* chủ bộ.

COMPTANT *adj.* (Đếm) mặt, tiền mặt.

Argent—, bạc (tiền) *mặt.*

Acheter, vendre au—, mua bán *tiền* (*bạc*) *mặt.*

COMPTE *s m.* (Sự tính-toán.)—Sổ.

Faites moi le—de ce que je vous dois, hãy *tính* coi thử tôi mắc anh bao-nhiêu.

Savoir le—de son argent, biết *số* bạc mình *là bao-nhiêu.*

—rond, *số* bạc chẵn.

Avoir, trouver son—, được *đủ*: được *việc.*

À ce—là... nếu như-vậy..., phải là thế thì....

Tenir—de... nghĩ đến... kể....

Rendre—de... *kể* lại... trả *lẽ* về...

—rendu, tờ *kể lại*....

Cour des—*s*, bộ (viện) quan tra-hạch sổ-sách xuất-phát Nhà-nước.

COMPTER *v a.* Đếm, xỉa; tính.—Kể là...

—sur ses doigts, *đếm* tay, *tính* tay (*đánh* tay).

Je lui ai *compté* six cent ligatures, tôi *xỉa* (*đếm*) cho nó sáu trăm quan tiền.

—ses pas, *đếm* từ bước=đi khoan-thai.

—parmi... au nombre de... *Kể* vào (vô)... *kể* là...

Il sait écrire et—, nó biết viết; biết *toán.*

C'est un homme avec lequel il faut *compter*, ấy là người mình phải *kiêng* (*kể*) chớ chẳng chơi

đâu.

Il *compte* partir demain, nó *tính* đến mai nầy đi...

A — de... *kể* từ...

Comptoir *s m.* Ghế dài (để hàng cho bạn hàng coi mà mua). — Chỗ để đếm-xỉa tiền-bạc mà trả (nơi nhà-hàng). — Hội buôn, hảng-buôn.

Les Hollandais avaient établi un — à Phố-hiến, người Hoa-lang thuở trước có lập *hảng-buôn* tại Phố-hiến.

Concasser *v a.* Đâm (cà, xay) cho nát ra.

— du poivre, *cà* (*nghiền*, *xay*) tiêu.

— des cailloux, *đập* đá.

Concave *adj.* Sủng (hủng); cong; khum xuống.

Surface —, mặt *sủng xuống.*

Concéder *v a.* Cho, ban; cho phép. — Chịu, thọ lý.

Concentrer *v a.* Nhóm (vào tim) lại giữa. — Tụ lại làm một chỗ.

— les troupes, *tụ* (*nhóm*) binh lại.

— sa colère, giận thầm (để bụng).

— l'alcool, *cất bớt* rượu (cho ngon).

Conception *s f.* Sự có thai (chửa, nghén), sự bào-thai, đầu thai. — Sự hiểu-thấu, trí-hiểu.

Au moment de la —, hồi mới *có nghén* (*có chửa.*)

L'immaculée — de la sainte Vierge, Lễ Đức Chúa Bà *đầu thai* mà khỏi tội tổ-tông.

— prompte, *trí hiểu* lẹ (cấp trí c); sáng dạ.

— lente, *trí* chậm *hiểu;* tối *dạ.*

Concerner *v a.* Chỉ về, thuộc về; can đến...

Cela *concerne* vos intérêts, et ceci votre honneur, cái ấy nó *can* cái lợi của anh mà cái nầy nó *can* cái danh anh,

Concerter *v a n.* Rập nhau; — tính, bàn-tính.

Digitized by Google

— un dessein, *rắp* mưu, *toan* mưu.

Concession *s f.* Sự cho (ban); — sự chịu lý, sự nhịn.

— du chemin de fer, *phép cho* được làm (lập) đường xe lửa.

— gratuite de terrain, *đất* (*đồ*) Nhà-nước *cho* không.

Concessionnaire *s.* Kẻ được phép cho (ban)...

Le — des mines du Tonkin, *kẻ được* phép Nhà-nước *cho* khai (mở) mỏ ngoài Bắc(-kì).

Concevoir *v a.* Đậu thai, có thai (có nghén, có chửa); — bày ra; sinh ra. — Hiểu.

Le sein qui nous a *conçus*... bụng đã *nghén* (*chửa*, *mang*) ta...

— de la jalousie, *sinh* lòng ghen-ghét (ganh-gổ).

Je *conçois* bien ce que vous dites, tôi *hiểu* cái anh nói đó lắm.

Concierge *s m.* Kẻ giữ (canh, nhựt) cửa.

Concile *s m.* Công-luận (Đức-giáo-tông hội các giám-mục lại mà bàn định về việc đạo).

— œcuménique *hay-là* général, *công-luận* chung.

Conciliateur trice, *s m f.* Kẻ giải (giản) hòa; kẻ can-gián; kẻ làm cho thuận-hòa.

Conciliation *s f.* Sự giải hòa; sự xử huề.

Concilier *v a.* Làm cho hòa-thuận với nhau.

— les esprits, *làm cho* lòng-trí người-ta *hòa-hiệp* với nhau.

Ces deux choses ne *se concilient* point, hai cái ấy không *hạp nhau* (*khắc nhau*).

Concis, e *adj.* Vắn, tắt.

Style —, cách-nói *gọn* (*rút ý*).

Concitoyen, enne *s.* Người bổn (bản) hương; người đồng một Nước một quê.

Digitized by Google

Conclure *v a.* Làm cho xong (rồi); kết lại (câu-kết c.)
— une affaire, *làm xong* (*thành, rồi*) việc.
Il *conclut* de là que... nó lấy đó mà *kết* rằng...

Conclusion *s f.* Sự tính (làm) xong. — Lời kết.
La — fut que... *kết-lại* (*định chắc* phải....)
Tirer des —*s*, *kết* lại.

Concombre *sm.* Dưa; mướp; dưa chuột.

Concordance *sf.* Sự hiệp(hợp,hòa,thuận,đồng)nhau.
— de témoignages, *sự* chứng *đồng* (*rập*) *nhau.*

Concordat *sm.* (Cái thuận tình); Tờ giao Đức Giáo-tông với vua trong Nước về phép đạo. — Sự tự-thuận với nhau.

Concorde *sf.* Sự hòa-thuận, (rập nhau, một lòng một ý).
La — règne dans cette famille, trong nhà nầy trên dưới *thuận-hòa* với nhau lắm.

Concorder *vn.* Thuận; rập.
Les témoignages *concordent*, chứng *rập* nhau (chúng chứng *đồng* từ c.).

Concourir *vn.* (Đều chạy) xúm lại, hiệp-lại. — Đua nhau, thi, tranh-đua.
Plusieurs causes *concourent* à... nhiều cớ *hiệp lại* mà....
— pour un prix, *đua* mà giựt (lấy) dải; *thi* cho được thưởng.

Concours *sm.* Sự chạy (tuôn) đến. — Sự đua (tranh, thi); khoa-thi, hội-thi.
Il se fait un grand —, đâu đó đều *chạy đến* (*tuôn đến*) đông dầy-dầy.
Se présenter au —, đi *thi*, ra *thi* (ứng *thí* c.).

Concret, e *adj.* Đặc.
Terme —, tiếng *chỉ thể ra.*

Digitized by Google

Nombre —, số *quyết*.

CONCUBINAGE *sm.* Sự trai-gái (lấy nhau mà không có cưới hỏi nhau).

CONCUBINAIRE *s.* Kẻ có vợ bé vợ mọn (không có cưới hỏi); kẻ rối vợ rối chồng.

CONCUBINE *sf.* Vợ bé, vợ mọn; con trai-gái, vợ lẽ T. (thiếp c.).

CONCUPISCENCE *sf.* Tình tư-dục; lòng dục; tính xác-thịt.

Lâcher la bride à sa —, buông theo *tính xác-thịt*; mê *dâm-dục* (*dâm-dật* vô độ c.)

CONCURRENCE *sf.* Sự đua, sự tranh.

Être en —, tranh, đua, giành.

CONCURRENT, ENTE *smf.* Kẻ đua, kẻ tranh, kẻ giành.

CONCUSSION *sf.* Sự ăn xớ ăn bớt của Nhà-nước. Tội hà-lạm.

Coupable de —, mắc *tội hà-lạm*.

CONCUSSIONNAIRE *sm.* Kẻ hà-lạm; kẻ ăn của người-ta, xớ-bớt của Nhà-nước.

CONDAMNATION *sf.* Sự làm tội, sự đoán phạt. — Án, án phạt. — Sự chê.

— à l'amende, *sự phạt* (*bắt*) vạ.

Prononcer une — contre qn, lên (kết, làm) *án ou* tội người nào.

CONDAMNER *va.* Phạt, làm tội; xử phải.. làm án phải...

— à mort, *xử* tử (*làm án* tử).

— qn pour vol, *phạt*, *làm tội* ai về tội ăn-trộm.

— à l'exil, *xử* lưu, *xử phải* đi đày.

Un malade *condamné* par son médecin, bệnh thầy *chạy*.

Un *condamné*, tội nhơn c. tù-phạm c. tù.

CONDENSER *va.* Làm cho đặc (đông) lại.

Le froid *condense* la graisse, lạnh (rét) *làm cho*

mở *đóng lại.*

CONDESCENDRE *v n.* Chìu theo; vì, nể.

—aux désirs, aux caprices d'un autre, *chìu theo* ý riêng ý muốn kẻ khác.

CONDIMENT *s m.* Đồ gia-vị; đồ nêm.

CONDISCIPLE *s m.* Bạn học.

CONDITION *s f.* Phận (bậc, hạng, thú; đẳng-bậc, bổn-phận, phận-sự, duyên-phận).—Điều-lệ; thể-thức; điều-giao-kết; sự buộc.

Votre—est meilleure que la mienne, *phận* anh tốt (có phước) hơn *phận* tôi.

Vivre suivant sa—, ở theo *đẳng-bậc* (*phận-sự*) mình. (Tố kì *vị* nhi hành c.).

—d'esclave, *phận* làm-tôi, *hạng* tôi-mọi.

—relevée, illustre, *bậc* (cao-)sang, *phận* cả.

Conditions essentielles, *điều* cần nhứt.

Baptiser sous—, rửa tội *hồ-nghi.*

À—que... miễn là... mà phải... thì mới được.

Faire ses—*s*, *giao*, giao-kết, buộc phải...

CONDITIONNEL, ELLE, *adj.* (Có điều buộc nếu có hay-là không thì...).—Hoặc-là.

Le mode—, le—, Thì *hoặc-là.*

CONDOLÉANCE *s f.* Sự thương-hại (-xót).

Lettre de—, thơ *điếu tang.*

CONDUCTEUR, TRICE *s.* Kẻ đem (dắc, dẫn).—Kẻ coi (hay, áp-tác) việc.

—de voiture, kẻ *dẫy* xe; người *đánh* xe.

—des travaux publics, đốc việc cuộc bá-công.

CONDUIRE *v a.* Dắc, (đem *ou* đam, dẫn).

—un aveugle, *dắc* kẻ mù, (đứa đui, kẻ tối mắt).

—un enfant à l'école, *dắc* (*đem*) *đưa*, *dẫn*) con-nít đi học.

Digitized by Google

— une voiture, *đánh* xe, *dẫy* xe.
— une armée, *đem* (*đế*) binh.
— des travaux, *coi* việc; *đốc* công c.
— un bateau, *quản* thuyền, *làm lái* thuyền, *coi* (*cầm*) lái thuyền.
Ce chemin conduit à... cái đàng nầy nó (*dẫn, dắc*) *đi* tới...
Se —, ăn-ở. — Đi.
Conduisez-vous bien, hãy *ăn-ở* cho tử-tế.

CONDUIT *s m.* Đường nước; mương.
— souterrain, cống.

CONDUITE *s f.* Sự dắc (đem, dẫn). — Sự đưa đi. — Sự cai-quản, áp-tác. — Sự ăn-ở; nết ăn thói ở. Đường nước.
— d'un aveugle, *sự dắc* kẻ mù.
Faire la — à un camarade qui part, đi *đưa* (chơn) anh em bạn *đi.*
Avoir la — d'une armée, *đem* binh, *đế* binh, *đốc* binh, *cai* binh.
Chargé de la — des âmes, lãnh *coi-sóc* việc linh-hồn.
— d'eau, mương, rãnh; cống.

CÔNE *s m.* Hình mụt măng; hình nón sơn (tim-viên thể c.) Hình trên vót dưới chài (lài). — Đàn c.

CONFECTION *s f.* Sự làm ra (nên). — Sự làm rồi (xong). — Sự may, đồ may ra.
— d'un médicament, *sự làm nên* thuốc uống (*sự chế* (làm) thuốc.)
Acheter une —, mua *đồ* (*áo quần*) *may sẵn.*

CONFECTIONNER *v a.* Làm; làm ra (nên).
— une machine, *làm* máy.
— des habits, *may* áo.

CONFÉDÉRATION *s f.* Sự giao hiếu (hảo) với nhau.

La—Suisse, Nước Suisse (nhiều xứ giao-hảo với nhau).

—des Etats-Unis, Nước hiệp-chúng-quắc.

CONFÉDÉRER *v a.* Giao hảo, giao-lân.

Etats *confédérés*, Nước giao-lân-hữu với nhau; Nước hiệp-chúng-cuốc.

Secourir ses *confédérés*, đem binh cứu-viện.

CONFÉRENCE *s f.* (Sự so-sánh) Sự dò sách—Sự bàn-bạc, nói chuyện—Sự giảng-dạy.

—sur la paix, *sự bàn* về hòa-ước. (giảng hòa).

—*s* publiques, giảng chung.

CONFÉRENCIER *s m.* Kẻ giảng chung (cho người-ta nghe).

CONFÉRER *v a.* Sánh; dò.— Cho, ban, phong *v n.* Bàn-bạc.

—les textes, *dò* văn sách (coi có tiệp nhau hay không).

—des dignités, *ban* (phong) chức-tước.

—les Ordres Sacrés, *phong* chức thánh.

Les Sacrements *confèrent* la grâce, phép bí-tích *ban* ơn.

—ensemble d'une affaire, *bàn-bạc* với nhau về việc gì.

CONFESSE *s f.* Sự xưng ra.

Aller à—, đi *xưng tội*

Venir de—, đi *xưng tội* về.

CONFESSER *va.* Xưng, xưng ra—; Khai, khai ra; chịu.

—la vérité, *xưng* sự thật *ra.*

—sa faute, *chịu* lỗi mình.

Il se *confesse* vaincu, nó *chịu* nó thua.

—Jésus-Christ, *xưng* danh Chúa Giê-giu Khi-ri-xi-tô.

—ses péchés, *xưng* tội (mình ra).

—qn, làm-phước, ngồi tòa cho người nào.

Aller se—, đi *xưng tội.*

CONFESSEUR *s m.* Kẻ xưng ra.—Thầy giải-tội.
—de la foi, kẻ xưng đạo thánh Chúa (bị bắt-bớ, chịu khốn-khó vì đạo mà không có tử-đạo).

CONFESSION *s f.* Sự xưng ra; lời khai.—Sự xưng tội.
—sincère, sự *xưng* (*khai*) thật *ou* ngay *ra.*
La—d'un criminel, *lời khai* đứa có tội.
La—est nécessaire... *sự xưng tội* là cần.

CONFESSIONNAL *s m.* Tòa giải tội.
Il y a trois *confessionnaux* dans cette église, trong nhà-thờ nầy có ba *cái tòa giải tội.*

CONFIANCE *s f.* Sự (lòng) tin-cậy (trông-cậy).
Avoir — en... *tin-cậy....*
Mettre sa — en... dans... *tin-cậy...* (*trông-cậy*).
Honoré de la — du roi, được vua *tin-cậy.*
Homme de —, người *tâm-phúc*; (người mình *chắc*, *tin*).
Avoir des airs de —, bộ ỷ (*cậy*) mình, *cậy* tài *cậy* sức, kiêu-hãnh.

CONFIANT, E *adj.* Hay tin.— Hay cậy mình.

CONFIDENCE *s f.* Sự tin quá, (đến đỗi chẳng giấu sự gì).—Sự thông, sự tỏ sự kín ra.
Il est très-avant dans la — du roi, nó được vua *tin* nó quá (không giấu nó sự gì).
En —, *kín* (*mật*).
Parler en —, nói *nhỏ* (*riêng*).

CONFIDENT, ENTE *sm f.* Kẻ tâm-phúc (kẻ người-ta tin mà nói mọi sự kín ra hết không giấu sự chi).
Vous êtes son — intime, anh là *người tâm-phúc* nó (nó tin-cậy).

CONFIDENTIEL, ELLE *adj.* Tin-cậy; kín (mật).
Lettre *confidentielle*, thơ *mật*, thơ *riêng* (*kín*).

Digitized by Google

Confier *va.* Gởi, gởi-gắm.— Cậy, tin-cậy. — Trao, phú, phú-thác.

Je lui *confie* mon argent, tôi *gởi* bạc tôi cho nó giữ.

— l'éducation de ses enfants à... *gởi-gắm* cho người nào dạy-dỗ con-cái mình.

Le roi lui *confie* l'administration du Ton-kin, vua *phú-thác* cho người cai-trị coi-sóc đất Bắc-kì.

—... au papier, *đem vào* giấy (*viết*, *chép* vào...)

Se — en Dieu, *tin-cậy* (*phú-dâng*) cho Chúa.

Se — en ses forces, *cậy* (ỷ) sức mình.

Configuration *s f.* Hình, hình-dáng.

Confiner *v n. a.* Kế-cận, tiếp, giáp (kế lấy).

Le Cambodge *confine* à (avec) la Basse Cochinchine, Nước Cao-mên *giáp* (*kế*) với đất Nam-kì.

—qn dans une prison, *bắt bỏ* người-ta *vô* trong tù.

Confins *s m pl.* Ranh, bờ-cõi, rốt, tột, cuối.. Giáp-giái.

Les — d'un royaume, *bờ-cõi* Nước; *giáp-giái* Nước.

Aux — de la terre, *cuối* đất, *tận* ngoài chơn trời.

Confire *v a.* Làm mứt; rim; làm dưa.

— au sucre, *rim* (*bỏ*) đường làm mứt.

— au vinaigre, *bỏ* giấm làm dưa.

— des fruits, au (avec du) sucre, *làm mứt* trái cây.

Confirmation *s f.* Sự quyết (quả-quyết, chắc), chứng chắc. — Lúc (lòng) luận, bài giải lý. — Phép xức-trán.

—d'une promesse, sự *quả-quyết* minh-bạch (*chắc-chắn*) cái lời đã hứa.

Donner la — aux enfants, làm *phép xức trán* cho con- trẻ.

Confirmer *v a.* Làm cho vững-vàng chắc-chắn; làm chứng, quả (chắc). — Xức trán.

La cour d'appel *a confirmé* le jugement, tòa phúc-thẩm đã *quyết* (*y*) án.

Nouvelle *confirmée,* tin *chắc.*

Il n'appartient qu'aux évêques de —, *xứ'c trán* là việc các đấng giám-mục mà-thôi.

CONFISCATION *s f.* Sự tịch, (tịch-phong); sự xiết của.

CONFISEUR, EUSE *s.* Kẻ làm mứt-chắm; kẻ bán mứt-chắm.

CONFISQUER *v a.* Tịch, tịch-phong (phuông)

—... au profit de l'État, *tịch..* nhập quan.

—les biens de *qn*, *tịch-biên* gia-tài; *tịch* của người nào.

—les marchandises de contrebande, *tịch* hàng (đồ) lậu.

CONFITEOR *s m.* Kinh cáo mình.

Dire son—, đọc *kinh cáo-mình.*

CONFITURE *s f.* Mứt, mứt-chắm. (Trái rim (ngào) đường).

CONFLAGRATION *s f.* Sự cháy bằng lên (lên ngọn).

CONFLIT *s m.* Sự đụng, chạm; trận, sự xáp nhau; sự kình-địch tranh-giành.

CONFLUENT *s m.* Ngả ba sông.

Au—des deux rivières, tại (nơi) *ngả ba* (hai ngọn (con) sông giáp với nhau).

CONFLUER *v n.* Chảy một dòng.

Les deux Vaïcos *confluent* au Soi-rap, sông Vũng-gù sông Bến-lức hai sông hiệp lại *chảy một dòng* với nhau nơi Lôi-rạp chảy xuống.

CONFONDRE *v a.* (Đổ nhập, pha, hòa). Trộn (trộn, trạo); làm lộn (lộn-lạo).— Làm cho mất-cỡ-(thẹn; sửng). —Làm cho rối-rắm.

Les deux fleuves *confondent* leurs eaux au confluent de Hạt, tới ngả-ba Hạt thì hai sông nhập lại *chảy một dòng với nhau.*

Digitized by Google

—l'un avec l'autre, *lộn* người nầy với người kia.

Vous me *confondez* par vos louanges, anh *làm cho* tôi *thẹn* vì anh khen tôi.

Cette déposition *confond* l'accusé, cái lời khai ấy *làm cho* người bị-cáo *nghẹn họng* (*sửng-sốt*).

Mon esprit *se confond*, trí tôi *bối-rối*.

CONFORMATION *s f.* Hình-dáng, hình-vóc.

Vice de—, tật.

CONFORME *adj.* (In khuôn-rập, giống như... (y như.. in như...); Xứng với... (như...).

Copie *conforme* à l'original, chép *y* nguyên-bổn.

—à la raison, (xứng với lý tự-nhiên) *theo* lẽ, *hạp* (*hợp*) lý c.

CONFORMÉMENT *adv.* Y theo... theo như...

Vivre—à son état, ăn-ở *theo* đẳng-bậc mình.

—aux ordres du roi. *Cứ tkeo* lệnh vua truyền(dạy).

CONFORMER *v a.* (Làm in khuôn-rập). Làm theo, noi theo.

—sa vie à la doctrine des saints et des sages, ăn-ở *noi theo* đạo thánh-hiền.

Conformez-vous aux temps, hay *ở theo* thì, *theo* buổi.

CONFORMITÉ *sf.* Sự giống, sự xứng-hạp.

— de mœurs et de caractère, sự *hạp*, sự *giống* tánh-nết với nhau.

En — des ordres reçus..., *y theo* lệnh dạy đã được....

CONFORT *sm.* Sự tiện, sự sướng; sự nhàn-thân.

Je tiens au —, tôi ưa cái *nhàn-thân*.

CONFORTABLE *adj.* Tiện, sướng, nhàn.

Logement —, chỗ ở *tiện* (*sướng*).

Le —, cái *sướng* (*tiện*, *nhàn*).

CONFORTANT, ANTE *adj.* (Làm cho mạnh). Bổ, bổ-khoẻ.

Remède —, thuốc *bổ*.

Prendre un —, uống *thuốc bổ*.

CONFORTER *va.* Làm cho mạnh; bổ.

Cela *conforte* l'estomac, cái ấy nó *bổ* tì-vị.

CON FRATERNITÉ *sf.* Tình anh-em; nghĩa kẻ đồng một hội (bạn-bè...).

CONFRÈRE *sm.* Đồng hội, đồng hữu, liên-hữu, đồng liên.

CONFRONTATION *sf.* (Sự chọi trán (mặt) với nhau). Sự đọ (so, sánh).

— des écritures, *sự giảo*-tự.

CONFRONTER *va.* Đem ra giáp mặt, cho đối nại. Đọ, so, sánh. — Giáp ranh với...

— les témoins à (avec) l'accusé, đem chứng ra *đối diện* (*đối nại*) với bị cáo.

— la copie à l'original, *đò* bổn-sao với chánh-bổn.

Mon terrain *confronte* au vôtre, đất tôi *giáp-ranh* với đất anh.

CONFUS, USE *adj* Lộn-lạo, bậy-bạ.. — thẹn-thuồng, thẹn-mặt, hổ-thẹn, mất-cỡ — mập-mờ.

Un amas — de papier, một đống (chồng) giấy *lộn-lạo*, *bậy-bạ*.

— d'être pris sur le fait, *thẹn-thuồng* (*xấu-hổ*, *mất-cỡ*) vì chúng bắt được tại trận.

Ceux qui ont trop bu voient les choses *confuses*. những kẻ uống quá chén coi thấy cái chi cũng *lộn-xạo mập-mờ không có rõ*.

CONFUSION *s m.* Sự lộn. — Sự lộn-lạo bậy-bạ. — Sự hổ-ngươi, sự thẹn. — Sự lố-xố, trà-trộn lộn-lạo.

— de noms, de lieux, de dates, *sự lộn* tên, *lộn* chỗ, *lộn* ngày.

Mettre tout en—, bỏ *lộn-lạo bậy-bạ.*

—de monde, sự đông người-ta *lao-xao lô-xô.*

Congé *s m.* Phép— phép (cho) nghỉ.— Sự bỏi (tị, thôi)— Sự từ-giã, sự trình (mà đi), sự bái mạng.

Ne demander de—à personne, không xin *phép* với ai hết thảy.

—définitif d'un soldat, *mãn hạn* lính; mãn *khóa.*

Donner—aux èleves, cho học-trò *nghỉ* (học).

Il a pris— de ses parents, de ses amis, nó *từ-giã* cha mẹ bà-con.

Le domestique demande son—, đứa đày-tớ nó xin *thôi ở.*

Congédier *v a.* Thả đi; cho về.. Bãi đi.

—des troupes, *bãi* binh (cho lính về).

—un ambassadeur, *tạ* sứ *cho đi về.*

Congélation *s f.* Sự đông-đặc lại.

Congèler *v a.* Làm cho đông (dặc) lại.

Le grand froid *congèle* l'eau, lạnh (rét)lắm *làm cho* nước *đông lại.*

Congénère *adj.* Cũng một loại(với nhau).

Conglutiner *v a* Gắn (keo), gắn trám; dán lại ; làm cho dính cho liền.

Congratuler *v a* Mầng (với, cho...)

—qn sur... *mầng* cho ai về...

Congréganiste *s.* Kẻ thuộc hội.

École—, trường *thầy dòng thầy đạo* dạy.

Congrégation *s f-* Hội.

La—des fidèles, *hội* các giáo-hữu.

Sept—*s* chinoises, bảy *bang* (Khách). Thất phủ c.

Congrès *sm.* Hội các Nước sai toàn-quyền đại-thần hội lại mà bàn-định việc chung các nước với nhau.—Hội học hiệp lại mà bàn-luận về sự học-

hành văn-chương nghĩa-lý trí-tri cách-vật.

CONGRU, UE, *adj.* Vừa; xứng.

CONIQUE *adj.* Có hình mụt măng (nón-sơn, nón nhọt).

CONJECTURE *sf.* Sự định (ước, phỏng, đạc, dạc) chừng.

Tirer une—, lấy mà *định chừng*, định dẹo.

CONJECTURER *v a.* Định chừng, định dẹo.

—les choses futures, *định dẹo*, (*bói*, *ước-chừng*) về việc sau.

—mal, *định chừng* sái.

CONJOINDRE *v a.* Hiệp với; nối lại, hiệp lại.

CONJOINT, E, *adj. s.* Hiệp với nhau.—Bạn (vợ chồng).

Les futurs—*s*, đôi sẽ *làm bạn với nhau*.

Le—survivant, *người* còn sống trong hai *vợ chồng*; *bạn* còn lại.

CONJOINTEMENT *adv.* Cùng (với) nhau; làm một cùng nhau.

Faire...—avec qn, làm cái gì *làm một* (*chung*) *với* ai.

CONJONCTION *sf.* Sự hiệp lại—Tiếng kê-lót.

CONJONCTURE *sf.* Dịp; cơ-quan, (thì, thế, buổi, lúc, việc...)

Selon les—*s*, tùy *cơ*.

Dans ces tristes—*s*, trong *lúc* (*khi*, *buổi*) khốn-khó như-vậy; cái *hồi* ngặt-nghèo thể ấy....

CONJUGAISON *sf.* Cách (mẫu) chia (lập) tiếng công-cuộc ra.

CONJUGAL, E, AUX *adj.* Thuộc về vợ chồng.

Les liens *conjugaux*, đạo (ngãi=nghĩa) *vợ chồng*.

CONJUGUER *v a.* Chia tiếng công-cuộc ra.

CONJURATION *sf.* (Sự thề-thốt). Sự tập-lập mà làm nguỵ.

Faire (former, tramer) une—contre le roi, *tập-*

lập mà làm nguỵ lại với vua.

Conjurer *v a n.* (Huyết-thệ c), tập-lập làm nguỵ; toan mưu.—Trừ.— Đão (giải ách tống tai).—Xin, nài-xin.

Il *conjura* la chute des Nguyễn, nó đã *tập-lập* mà phế nhà Nguyễn đi.

Vous *avez conjuré* ma perte avec lui, anh đã *rập* với nó mà hại tôi.

—le diable, *trừ* quỉ.

—les malheurs, *giải* ách *tống* tai; *tống* ôn.

Je vous *conjure* de... tôi *xin* anh....

Connaissance *s f.* Sự biết, sự thạo.—Kẻ quen-biết.

La—du bien et du mal, *sự biết* sự lành sự dữ.

En (avec)—de cause, *thạo*, *biết* căn-do.

Perdre—, être sans—, không còn *biết* nữa; bất *tỉnh* nhơn sự c.

Faire—de... avec qn, làm *quen* với ai.

Connaissement *s m.* Tờ khai hàng chở dưới tàu.

Connaisseur, euse, *s.* Kẻ thạo (-từng), kẻ biết.

Connaître *v a.* Biết.

—le bien et le mal, biết *lành* biết *dữ*; *biết* tốt *biết* xấu.

Je le *connais* de vue, de nom (de réputation), tôi *biết* mặt nó, *biết* danh *ou* nghe tiếng nó.

Se—en incrustations, *thạo* nghề (đồ) cẩn xa-cừ.

L'arbre *se connait* à ses fruits, thấy trái *biết* cây.

Connexion *s f.* Sự kết (nối, hiệp) lại; sự câu-kết lại.

La—des idées, *sự ăn ý với* nhau.

Connivence *s f.* (Sự nháy mắt). Sự nháy-nhó nhau; sự đồng tình.

Être de—, *đồng tình... rập một lòng...*

Par—, có ý làm ngơ (lơ)....

Digitized by Google

Conquérant, ante *adj. sm.* Đánh mà lấy được; kẻ thắng; kẻ chiếm (đoạt,).

Conquérir *v a.* Đánh (giặc) mà lấy được. Lấy (đoạt, chiếm-cứ) được.

Les Français *ont conquis* la Cochinchine, người Phangsa đã *lấy được* (*đánh lấy*) đất Nam-kì.

—le Ciel, *lấy được* nước Thiên-đàng.

—le cœur, *lấy* lòng, *được* lòng, (*đắc* nhơn tâm c.).

Conquête *s f.* Sự đánh mà lấy được.—Của chiếm (đoạt, lấy) được.

Pays de—, xứ *đánh* (giặc)*lấy được.*

Perdre ses *conquêtes*, mất *những xứ* mình đã *đánh mà lấy được* đi.

Consacrer *v a.* Dâng; phú-dâng; để mà... Truyền (phong) chức thánh; làm phép thánh.—Lưu-truyền....

—l'hostie, *làm phép* bánh lễ (dâng mình Chúa).

—sa vie à l'étude, *lo* học *trót* đời.

Expression *consacrée* par l'usage, tiếng nói dùng lâu *đã thành* (tục).

Se—à Dieu, *dâng mình* cho Chúa.

Conscience *s f.* Lương-tâm (sự biết chánh tà ngay vạy tốt xấu).

En—, ngay *lòng*, thiệt *tình*, thật lòng, tận tình.

Avoir qq chose sur la—, có *tịt.*

Contre sa—, trái (sái, nghịch) *lương tâm* mình.

Examiner sa—, xét *mình*, xét *lòng* mình.

Par acquit de—, lấy rồi (-có,—được)=Sơ-sài.

Consciencieux, euse *adj.* (Có lương-tâm); ngay-thật; tận tình.

Conscription, *s f.* Sự bắt (điền, cấp) lính.

Digitized by Google

Tomber à la—, mắc (bị) *đi* (*điền*) *lính*.

Echapper à la—, khỏi *đi* (*điền*) *lính*.

CONSCRIT *s m.* Lính, lính mới điền (cấp).

CONSÉCRATEUR *s m.* Giám-mục đứng phong chức giám-mục khác.

CONSÉCRATION *s f.* Sự làm phép (mà dâng...)

—d'une église, sự *làm phép* (*khánh táng* c.) nhà-thờ.

Au moment de la—, hồi *làm phép dâng* mình thánh Chúa.

—d'un évêque, sự *phong-chức* giám-mục.

CONSÉCUTIF, IVE *adj.* Kế (liên, tiếp) nhau.

Pendant trois ans—*s*, ba năm *tròn* (*luôn* ou *liên*.)

CONSEIL *s m.* Lời bàn-luận (-bạc); sự bày-biểu chỉ-vẽ (bày mưu bày chước).—Công-đồng, hội, viện.

Donner un—, bàn; bày, biểu.

Suivre un—, theo *lời bàn* (*bày*, *biểu*).

Prendre—de qn, *hỏi* người nào; cầu *kế* (*mưu*).

Tenir—, nhóm lại mà bàn (tính). Hội lại công-luận.

—d'arrondissement, *hội-đồng* bổn-hạt.

—d'État, cơ-mật *viện* c.

—colonial, *hội-đồng* quản-hạt.

—privé, *tòa hiệp-nghị riêng*.

—de guerre, *hội tra-điểm* về việc binh; quân-*chánh* c.

—municipal, hương-*chức*; *các chức* làng; *Hội-hương-chức* thành-phố.

—des ministres, *Hội* bộ-nghị.

Chambre du—, chỗ *hội-nghị* quan tào xử-đoán.

—de santé, *hội-đồng* lương-y.

La nuit porte—, đêm *nghĩ* ra việc=dạ sanh *kế*=nhứt dạ sanh bá *kế*. c.

—d'hygiène et de salubrité, *hỏi* lo việc dự-phòng cho khỏi tật-bịnh (huệ-dân cuộc c.)

Aider qn de ses *conseils*, *bàn-tỉnh* giùm cho người nào.

Affaire qui demande—, việc phải *bàn* phải *tính* mới được.

CONSEILLER *v a.* Bàn (bàn-luận), biểu (chỉ, vẽ, bày-biểu); đồ, bày mưu (chước).

CONSEILLER, ÈRE *s m f.* Kẻ bày-biểu,bàn-luận; kẻ bày mưu, sử việc (đồ mưu trục sử c.).—Bình-sự, nghị-sự; thiêm-sự c.

—auditeur, Thị-sự c.

—à la cour, Bình-sự, nghị-sự, thiêm-sự c.

—d'État, cơ-mật viện đại thần c. tham-nghị c.

—municipal, hương-*chức*; hương tham. Thiêm-sự. c.

CONSENTEMENT *s m.* Sự ưng, sự đồng-lòng (tình, ý).

D'un commun—, đồng *ưng*.

CONSENTIR *v n a.* Ưng, ưng theo...; chịu...

Qui ne dit mot *consent*, kẻ không nói (làm-thinh) thì là *ưng*.

CONSÉQUENCE *s f.* Lý; câu-kết.

Tirer une—, *kết* lại; đề.

Affaire de—, việc *to* (*lớn*, *đại-hệ*).

En—, *theo* như vậy; *bởi*-vậy.

CONSÉQUENT, E, *adj.* Theo lý, phải (nhằm) lẽ.

Homme—dans sa conduite, người *ở phải lẽ*.

CONSÉQUENT *s m.* Câu kế theo sau.

Par—, *vậy thì... Thì....*

CONSERVATEUR, TRICE *s.* Kẻ giữ-gìn.

Le — des hypothéques, quan *giữ* sổ-bộ giấy-tờ cầm-thế.

Conservation *sf.* Sự giữ lấy; sự gìn-giữ.
— de la santé, sự *giữ mình* cho mạnh giỏi.
Instinct de —, sự tham *sanh.*

Conservatoire *adj. sm.* Để mà giữ — Trường, chỗ tích trử (để dành).
Le — des arts et métiers, *chỗ để tích-trử* các đồ nghề (cơ-*xảo*).

Conserve *sf.* (Để dành) mứt. — Đồ ăn làm mà để dành.
— de fruits, *mứt* trái cây.
Conserves, kính *dưỡng mục.*

Conserver *va.* Giữ-gìn; để; để dành.
Une vie réglée *conserve* la santé, ăn-ở mực-thước (có độ) thì nó *giữ cho được* mạnh-khoẻ.
Je *conserve* cela pour vous, tôi *để dành* cái ấy cho anh.

Considérable *adj.* Lớn, to, cả.—
Homme —, người *cao-trọng* (có quờn, quyền-quới).
Dépense —, tốn-phí *nhiều.*
Armée —, đạo binh *đông.*
Travail —, việc *cả-thể.*

Considérant *sm.* Lời luận lý.
Les —*s* d'une loi, *bài luận-lý* (chỉ cớ) luật.
— que... *Conj.* Vì, nhơn vì, bởi vì...

Considération *sf.* (Sự nhìn xem) Sự suy-nghĩ; sự nghĩ; sự vì..
Cela mérite —, cái ấy nên (đáng)*nghĩ*,nên *xét lại.*
En — de.... vì, vị tình...
Agir sans —, làm ơ-hờ không *nghĩ* trước *xét* sau.
Perdre la —, mất *danh-tiếng* đi.

Considérer *va.* Nhìn-xem (nom-xem t.).—Suy-nghĩ, xem-xét. — Trọng (trượng), vì-nể.

Digitized by Google

— les avantages et les désavantages, *suy-nghĩ* (*xét*) sự lợi sự hại.

On le *considère* beaucoup, người - ta *vì-nể* ou *trương-kính* người lắm.

Se — comme.... *lấy mình làm*....

— comme.... *coi* (*xem*) bằng... (dường.. như..).

CONSIGNATAIRE *s m.* Kẻ lãnh của gởi; lái buôn người-ta gởi hàng-hoá mà bán.

CONSIGNE *sf.* Lệnh truyền cho quân canh (nhựt) cửa.—Sự bị giam.

Donner la—,truyền *lệnh*, ra *lệnh*.

Observer la—, cứ *lệnh-dạy* (giữ *lịnh*).

CONSIGNER *v a.* Gởi (kí c.)— Cầm lại.— Biên vào.... đem vô...—Truyền....

—nne somme... des marchandises... *Gởi* bạc-tiền... hàng-hóa....

—un fait dans l'histoire, *đem* (*biên*) chuyện *vô* trong sử.

—un élève, un soldat, *phạt cấm* học-trò, tên lính lại (trường, trại không cho ra).

CONSISTANCE *s f.* (Sự đứng lại). Sự cứng (đông, đặc lại).—Sự vững (chắc).

La cire n'a guère de—, sáp không-có *cứng* cho mấy.

CONSISTER *v n.* (Đứng cùng) Có; tại, hệ tại, ở.

En quoi *consiste* la sagesse? Sự khôn-ngoan *là tại* cái gì?

Le devoir d'un juge *consiste* à être impartial, Việc bổn-phận quan xét thì *là phải* ở cho công-bình (không hay tây-vị).

CONSISTOIRE *s m.* Nơi hiệp-nghị (Đức Giáo-tông và các đấng Cardinalê.).

Digitized by Google

Consolation *s f.* Sự (lời) yên-ủi (an-ủi).— Sự dỗ, sự làm cho vui lòng; sự giải phiền.

Console *s f.* Cái bổ (chạm tỉa khéo để chưng đồ, để tượng, hoặc để chịu....).

Consoler *v a.* An (yên)-ủi; giải buồn (sầu, phiền).
—les affligés, *an-ủi* kẻ âu-lo.
Cela sert à—, điều ấy để mà *giải*....

Consolider *v a.* Làm cho chắc, cho vững.
—les dents, *làm cho chắc* răng.

Consommation *s f.* Sự làm cho hết (trọn, hườn-thành).—Sự dùng, sự ăn-xài.
—des siècles (*hết* đời), *tận* thế.
Payer la—, trả *tiền quán* (đồ ăn hay-là uống).

Consommé ée *adj. p.p.* Trọn, thành, xong rồi—nấu ninh, cao lại.
Tout est —, mọi sự *đã hườn-tất* (*xong rồi*).
Homme — dans les sciences, người trí-cách (trí tri cách vật).
D'un mérite —, *dày* công, công *trọng*.
Un habileté —*e*, tài *cao*, tài-trí *tót vời*.
Soupe bien —*e*, canh (cháo) *nấu ninh* già.

Consommé *sm.* Nước thịt hầm, nước nấu ninh.

Consommer *v a.* Làm cho rồi (thành, hườn-tất.) — Tốn, phí.
—le mariage, *thành* hôn (vợ chồng đã ăn-ở với nhau rồi.
On *consomme* beaucoup dans cette maison, trong nhà nầy *xài-phí* to (lớn) lắm.

Consomption *s f.* (Sự tiêu-hủy). Sự làm cho hao-mòn; bệnh tổn, bệnh ho-lao.
Mourir de —, chết *mòn*.
— de bois, sự *hao* củi.

Digitized by Google

Consonance *sf.* Sự rập tiếng (đồng thanh, hiệp âm c.)

Consonne *sf* Chữ phải hiệp với chữ âm-vận mới thành âm như b, c, d, f....

Consorts *sm. pl.* (Đồng phận) kẻ đồng một bọn (phe.).

Un tel et — ont été condamnés, danh mỗ với những *người đồng một bọn* đều bị tội cả.

Conspiration *sf.* Sự tập-lập làm nghịch với Nhà-Nước —Sự rập nhau.

Conspirer *v n. a.* Tập-lập; rập nhau; lập phe đảng.

—contre l'État, *làm nguỵ* (*nghịch*) *lại* với Nhà-Nước.

—contre la vie, les jours de qn, *toan mưu* (*lo*) giết người nào đi.

Constamment *adv.* Cách vững-vàng.—Luôn-luôn *ou* liên-liên, mãi, hoài-hoài.

Souffrir—, chịu *cách vững-vàng.*

Constance *sf.* Sự vững-vàng, sự chắc-chắn; sự bền (bền-đỗ).

Avec—, bền *lòng* bền *chí.*

Constant e, *adj.* Bền, bền-vững; chắc, thật.

Un cœur—, lòng *bền-vững* (không hay đổi-dời).

Rien de—en ce monde, chẳng có sự gì *bền-đỗ* dưới thế-gian nầy.

Constater *v a.* Lấy làm quả (chắc); chứng quả.

Un fait bien *constaté*, việc *quả* (*chắc*).

Constellation *sf.* Sao, ngôi *ou* vì sao; đống (đám) sao.

Consternation *sf.* Sự sợ-sệt, kinh-hãi.

Le choléra causa une—générale, dịch-khí (thiên-thì *ou* giặc trời) nó đã làm cho ai nấy *kinh-hãi* hết thảy.

Consterner *v a.* Làm cho kinh-hãi (hãi-kinh, hoảng-

kinh, thất-kinh, hoảng hồn).

Cette nouvelle *consterna* tous les esprits, cái tin ấy *làm cho* ai nấy đều *kinh-sợ hoảng hồn*.

CONSTIPATION *s f.* Sự bón (đi sông bón); sự táo.

CONSTIPER *v a.* Táo, bắt bón (làm cho đại-tiện táo).

Le vin (me) *constipe*, rượu nho nó *táo*, rượu nho uống nó *bón*.

CONSTITUER *v a.* Đặt, đặt-để; làm (lập) lên (nên).

Qui vous a *constitué* juge? ai *đặt* anh *lên* làm quan tra-xét?

Se—prisonnier, mình nộp lấy mình.

CONSTITUTION *s f.* Sự lập (làm) nên...—Phép, luật, giềng-mối, kỉ-cang.

Être d'une bonne—, có *vóc-giạc*, tốt *vóc*.

La France a eu plusieurs—*s*, Nước Phangsa đã có nhiều *phép-trị*.

CONSTRUCTION *s f.* Sự làm (cất, dựng, đóng, lập)nên.

—d'une maison, sự *cất* (*làm*) nhà.

—d'une phrase, sự *sắp-đặt* tiếng cho thành câu.

CONSTRUIRE *v a.* Lập, làm, cất, đóng.

—une maison, *cất* nhà.

—un mur, *xây* vách.

—un navire, *đóng* tàu.

CONSUBSTANTIEL, ELLE *adj.* Đồng thể đồng chất.

CONSUL *sm.* Quan lãnh-sự.

— général, khâm-sứ (khâm-sai).

Vice —, phó lãnh-sự.

CONSULAT *sm.* Chức lãnh-sự. — Dinh quan lãnh-sự.

Au —, tại (trong) dinh lãnh-sự.

CONSULTATIF, IVE *adj.* Để mà bàn mà hỏi mà-thôi (chớ không có phép định).

Digitized by Google

Voix *consultative*, tiếng được nói được bàn (không được định).

CONSULTATION *sf.* Sự hỏi, sự cầu kế (mưu). — Sự bàn-luận.

Faire une —, đi *hỏi*.

CONSULTER *va.* Hỏi; bàn, bàn-luận; cầu kế (mưu).

Dans le doute, *consultez* les gens habiles, trong việc nghi-nan thì *hãy hỏi* những người thạo (giỏi).

— le devin, đi *bói*.

CONSUMER *va.* Làm cho mòn, cho hao, cho hư đi.

La rouille *consume* le fer, sét nó *làm hư* (*mòn*) sắt *đi*.

— son bien, *phá* (*làm*) *hết của*.

CONTACT *sm.* (Sự đá đến) Sự đụng nhau. — Sự tới lui, thù-tạc.

Point de —, nơi (chỗ) hai cái nó *đụng* (*cọ*) nhau.

CONTAGIEUX, EUSE *adj.* Hay lây.

Maladie *contagieuse*, bệnh *hay lây*.

CONTAGION *sf.* Sự lây. — Ôn — Dịch.

CONTE *sf.* Chuyện.

Les *contes* de fées, *chuyện* phong-thần.

— de vieille, de bonne femme, *chuyện* bày-đặt (bá-láp, thàm).

Faire des *contes*, bày *chuyện*, nói *chuyện vô tích*.

CONTEMPLATION *sf.* Suy xem; sự suy.

CONTEMPLER *va.* Xem, coi, nhìn; suy, xét, gẫm.

— de tous ses yeux, *ngó* trưng-trẻo, *chăm* (*ngó*) dứt con-mắt.

— par l'esprit, lấy trí mà *xét* (*xem*).

Ils se *contemplaient* en silence, chúng nó ở lặng (làm-thinh) *nhìn* (*ngó*) nhau trưng-trẻo.

Digitized by Google

CONTEMPORAIN, E, *adj.* Cũng một thuở (thì) với nhau; đồng thì.

Les—*s*, kẻ sống trong *một đời* (*lớp*) với nhau.

CONTENANCE *s f.* Sự chứa (đựng), cái tích.—Bộ, nết.—Sự cầm mình.

Vase de la—de deux litres, bình (lu, vò, mái) *đựng được* hai ve.

Ce terrain est de la—de trois hectares, đám đất nầy *diện-tích* nó được ba mẫu.

Faire bonne—, làm *bộ* sấn-sướt mạnh-mẽ.

CONTENANT, E, *adj.* Chứa, đựng (tích c.) *s.* Cái chứa (đựng).

Le—est plus grand que le contenu, *cái chứa* làm-sao cũng lớn hơn *cái đồ chứa ở trong.*

CONTENIR *v a.* Chứa, đựng được.—Cầm lại, hãm dẹp.

Cette bouteille *contient* quatre verres, cái ve nầy *đựng được* bốn ly.

La charité *contient* toutes les vertus, nhơn-đức thương-yêu *gồm* hết các nhơn-đức.

—la mer par des digues, làm *bờ-đê* mà ngăn nước biển.

Se—, *cầm mình...*

CONTENT, E, *adj.* Bằng lòng; ưng bụng; vui, mầng.

Cœur—, *phỉ* lòng, *vui* lòng.

—de son sort, *đành* phận.

Je suis *content* de vous voir, tôi gặp anh *tôi mầng.*

CONTENTEMENT *s m.* Sự vui (mầng); sự ưng bụng.

Un homme inquiet n'a jamais de—, người bụng hay-lo không-có *yên lòng* (*yên trí*) bao-giờ.

CONTENTER *v a.* Làm cho vui (mầng, thoả, phỉ)lòng.

Quand on veut—tout le monde, on court risque

người, thì là liều mình chẳng đặng *đẹp ý* ai hết thảy.

—ses souhaits, *làm cho thoả* (*phỉ*) lòng sở-nguyện (ước-ao).

CONTENTION *sf.* Sự ra sức.—Sự cãi-lẫy, rầy-rà, kình-địch.

CONTENU, UE *p.p.* Chứa, đựng.—Cầm lại, hãm-dẹp.

Vin *contenu* dans la barrique, rượu nho *đựng* trong thùng.

Passion *contenue*, tình tư-dục *đã hãm-dẹp được* rồi.

CONTENU *sm.* Cái chứa (đựng) ở trong.

Le contenant et le *contenu*, vỏ và *ruột*.

Le—d'une lettre, *cái điều viết* (*nói*) trong thơ.

CONTER *va.* Kể lại, thuật lại; nói chuyện (truyện).

Les vieillards aiment à —, già hay *nói chuyện* (cũ mình ra).

En — de belles sur le compte de qn, *nói bậy-bạ* về ai; *bày chuyện* mà nói về ai.

CONTESTABLE *adj.* Có lẽ chối-cãi; đòi-chối được.

CONTESTATION *sf.* Sự cãi-cọ; sự đòi-chối.

CONTESTER *va.* Cãi, chối-cãi, đòi-chối; không chịu...

Manie de —, *chứng* hay *cãi*.

— sur des bagatelles, *cãi* việc bá-láp.

CONTEXTE *sm.* (Cửi-canh) Từ-tiếp. (Liên cả câu có trước có sau).

CONTIGU, ë *adj.* Kế, liên, (liên-tiếp, kế-cận) với...

Sa maison est *contiguë* à la mienne, nhà nó *kế* (với) nhà tôi.

CONTINENCE *sf.* Sự giữ mình sạch-sẽ.

CONTINENT *sm.* Đất-liền.

Cette île est près du —, cái cù-lao ấy ở gần *đất-liền*.

CONTINGENT, E *adj.* Bất-kì (hoặc có hoặc không.

Chose —*e*, việc *bất-kì*.

S m. Phần.—Il a reçu son—dans la succession de son père, nó đã lãnh *cái phần* gia-tài cha nó để lại *ou* chia cho nó.

CONTINU, E *adj.* Luôn, liên, liền (luôn-luôn, liền-xì).

Fièvre —*e*, rét *luôn* (*liên*); nóng lạnh *hà-rầm* ou *hưu-ầm*.

CONTINUATION *sf.* Sự cứ việc; sự làm luôn.

CONTINUEL, ELLE *adj.* Luôn-luôn, liền-liền (liền-xì, liền-đeo, liền-khoanh).

Pluie *continuelle*, mưa *luôn-luôn*, mưa *dầm*.

CONTINUELLEMENT *adv.* Luôn (liên), hoài (— —), mãi (— —), hoài-hủy.

Je le presse —, tôi giục (thúc) nó *mãi*.

CONTINUER *va.* Cứ mãi, cứ việc; làm luôn đi.

— son chemin, *cứ* lăm-lủi đi *hoài*.

— ses études, *cứ* học *luôn*.

—un mur, *làm luôn* (kéo dài) cái vách ra.

—à... de... *cứ*.....

CONTINUITÉ *sf.* Sự liền-liền, (không hở khoảng ra).

—d'un bruit, cái tiếng nó *liên-thinh*.

—du travail, *sự liền* việc.

Solution de—, sự *dứt* (hở) khoảng, sự hết *liền* đi.

CONTORSION *sf.* Sự vặn (bẻ) mình; sự nhăn-nhó.

CONTOUR *sm.* Vòng.—Vành. Vòng châu-vi.

—d'une ville, *vòng* thành.

—d'une colonne, *bề tròn* (phương-viên) cây cột.

—d'un cercle, *vành* vòng, *châu-vi* cái vòng.

—d'une rivière, *khúc quanh* sông.

CONTOURNER *v a.* Làm cho vạy (mo, vinh, vênh, méo) đi.—Đi xung-quanh.

La chaleur *a contourné* ce morceau de bois, nắng nó *mo* cái miếng cây nầy đi.

—sa bouche, *méo* miệng=mếu.

CONTRACTANT, E, *adj. s.* Parties *contractantes*, hai bên (đàng) giao-kết.

CONTRACTION *s f.* Sự rút lại.

Par—, *rút lại*; *xấp nhập* lại.

CONTRACTER *v a.* (Kéo) Rút lại, thâu (thu) lại.—Mắc, lâm phải.—Giao-kết (buộc mình).

Le froid *contracte* les corps, lạnh làm cho vật *teo lại.*

On *contracte A Le* en *Au*, *De Le* en *Du*, người-ta *thâu* tiếng *à le* lại làm *au*, tiếng *de le* lại làm *du.*

Figure *contractée*, mặt *nhăn lại*, *châu* mày.

—des dettes, *mắc* (*lâm*, *làm*, *đỏ*) nợ.

—amitié, *kết* nghĩa (lân-la).

CONTRADICTEUR *s m.* Kẻ nói nghịch, cãi-trả lại.

CONTRADICTION *s f.* Sự nói nghịch; sự chống lại, cãi-trả.

Esprit de—, trí (chứng) hay *nghịch.*

Être en— avec... *nghịch* lại với....

CONTRADICTOIRE *adj.* Có tra-hỏi, có cho đối-nại, có mặt hai bên.—Khắc (khác, nghịch) nhau.

Nouvelles—*s*, tin *nói khác nhau.*

Il est impossible que deux—*s* soient vrais en même temps, không lẽ hai *điều nghịch nhau* mà thật hết cả hai một lượt cho được.

CONTRAINDRE *v a.* (Riết lại) Ép, bắt (ép); buộc phải.

Il est *contraint* à payer, nó mắc *bắt phải* trả.

Digitized by Google

—de mettre bas les armes, *ép phải* bó giáo chịu đầu.

Joie *contrainte*, sự vui *gượng*.

CONTRAINTE *sf.* Sự bắt ép.

Sans —, thong-thả (khỏi bắt-buộc, ép-uổng).

Par —, bị ép, cực chẳng đã.

— par corps, phép bắt ép (bỏ tù, đóng trăn..... mà ép).

CONTRAIRE *adj.* Nghịch; trái.

— à la raison, *nghịch* lý, *trái* lẽ.

— à la santé, độc.

Vent —, marée —, gió *ngược*, nước *ngược*.

Sort —, vận *xấu* (*đen*, *bỉ*).

Au —, khác; .... thì có.

CONTRARIER *va.* Nghịch lại... với... — Làm cực; ngăn-trở.

Il aime à —, nó hay *nghịch* (*chống*).

Cela me *contrarie*, cái ấy *làm cực lòng* tôi.

CONTRARIÉTÉ *sf.* (Sự ngược, trái). Sự cực lòng; sự ngăn-trở.

CONTRASTER *vn.* Nghịch, chói; đối.

Ses actions *contrastent* avec ses paroles, việc nó làm *nghịch* lại với lời nó nói. (Ngôn hạnh *tương phản* c.).

CONTRAT *sm.* Sự (lời) giao-kết, tờ giao (kèo).

Passer } un —, *giao*, làm *tờ giao*.
Faire }

— de mariage, hôn *thơ*, *tờ* cưới.

CONTRAVENTION *sf.* Sự trái lệ (vi-ước); phạm phép.

Être en —, trái lệ, phạm phép.

CONTRE *prép.* Nghịch, trái. — Ngang, ngay.

Il est *contre* moi, nó *nghịch với* tôi.

Digitized by Google

— vent et marée, *ngược* gió *ngược* nước.
Se heurter *contre* une porte, đụng *vô* (*vào*) cửa.
— nature, *trái* lẽ tự-nhiên.
Marcher — l'ennemi, xông *vô* giặc.
Examiner le pour et le —, xét lẽ thuận *lẽ nghịch*. Xét phải *trái*.
Ci - —, *ngang* đây.

CONTRE-AMIRAL *sm.* Quan thủy-sư (bậc thứ ba trong quan lớn binh thủy).

CONTREBALANCER *v a.* Địch, địch cho bằng, làm cho cân nhau.
Ses qualités et ses défauts se *contrebalancent*, tánh tốt nó với nết xấu nó *cân với nhau*.

CONTREBANDE *sf.* Sự buôn-bán những đồ quốc cấm. — Đồ (hàng) lậu.
Faire la —, phạm phép cấm; bán *đồ lậu*.
Marchandises de —, hàng *lậu*.

CONTREBANDIER, IÈRE *sm.f.* Kẻ buôn-bán đồ quốc-cấm (hàng lậu).

CONTRE-BOUTER *v a.* Chống, chỏi.

CONTRECARRER *v a.* Chống (nghịch, kình)lại (với ai).

CONTRE-CŒUR (À) *loc adv.* Cực chẳng đã; trái ý.
Il ne l'a fait qu'à—, nó làm là làm *cực chẳng đã* mà-thôi.

CONTRE-COUP *s m.* Sự dội lại.
La balle a donné contre la muraille, et il a été blessé du—, viên đạn văng vô trong vách, mà nó bị *đạn dội-lại* mà nhằm.

CONTREDIRE *v a.* Nói nghịch (chống); nói khác(sái cái trước) đi.
Se — nghịch nhau, chống nhau.

CONTRÉE *sf.* Xứ; phương.

De—en—, *xứ* nầy qua *xứ* kia.

CONTREFAÇON *s f.* Sự giả (bắt-chước cái chánh kiểu của người bày dâu ra trước).

—du sceau de l'État, tội *giả* (*lộng*) ấn Nhà-Nước.

CONTREFAIRE *v a.* (Làm giả) Giả; bắt-chước theo, học bộ, nhái.—Làm cho hư (xấu, có tật).

—avec le verre une pierre précieuse, lấy chai *giả ngọc.*

—le malade, *giả* đau, *làm bộ* (giả đò) đau.

—sa voix, *trá* (*giả*) tiếng mình đi.

—qn, *học bộ* ou *nhái* người nào.

Cet oiseau *contrefait* la voix humaine, con chim nầy nó *bắt-chước* tiếng người-ta.

Il a eu une attaque qui lui *a contrefait* tout le visage, nó mắc phong *làm cho* mặt-mày nó *ra hư* (*xấu*) *đi* hết.

CONTREFORT *s m.* Cột xây thêm mà đỡ(chống) vách.—Rạng núi T., núi ngánh.—Tấm da lót gót giày cho chắc.

CONTRE-MAÎTRE, ESSE, *s m f.* Đầu-mục coi thợ thầy.

CONTREMANDER *v a.* Hồi đi.

—un voyage, tính đi rồi lại *hồi đi.*

CONTREMARQUE *s f.* Dấu (in) đóng thêm vô nữa.

CONTRE-ORDRE *s m.* Sự hồi đi.

CONTREPOIDS *s m.* Đồ địch; trái cân.

—de balance, trái cân.

CONTRE-POISON *s m.* Thuốc giải (trừ) độc.

CONTRE-SENS *s m.* Sự sái nghĩa; sự quấy.—Bề trái.

Cette traduction est pleine de—, cái tờ dịch nầy *sái* (*quấy*) nát đi.

Coudre une étoffe à—, may *trái.*

CONTRESIGNER *v a.* Kí tên gạnh vô.

CONTREVENIR *v n.* Phạm, trái phép; không tuân (cứ).
Le *contrevenant* sera puni, *kẻ phạm phép* sẽ phải phạt.

CONTRIBUABLE *adj. s.* Phải đóng-góp; kẻ chịu thuế.

CONTRIBUER *v n.* Góp; phụ (giúp) vào.
—pour un tiers, ba phần *chịu* một phần.
Cela *contribue* à ma gloire, cái ấy nó *giúp vô* mà làm vinh-hiển cho tôi.

CONTRIBUTION *s f.* Sự chịu, sự đóng-góp; thuế.
—s directes, *thuế* chánh ngạch.
—s indirectes, *thuế* ngoại ngạch.

CONTRISTER *v a.* Làm cho buồn (rầu, cực.)
Se—, buồn (rầu).

CONTRIT, ITE *adj.* (Tan-nát)ăn-năn đau-đớn.
—de ses péchés, *ăn-năn* vì tội-lỗi mình.

CONTRITION *s f.* Sự ăn-năn (tội).
—parfaite, *sự ăn-năn tội* cách trọn.
—imparfaite, *sự ăn-năn tội* cách chẳng trọn.
Faire un acte de—, *ăn-năn* tội.

CONTRÔLE *s m.* Sổ cái (làm ra hai bổn) để mà sóng.
—Sự xem-xét, giữ-gìn (coi chừng coi đỡi).—Sổ-bộ quan-quân binh-lính.—Ịn(dấu)Nhà-Nước đóng vô đồ vàng đồ bạc.

CONTROLER *v a.* Xem-xét, coi-sóc (kiểm-sát c.).—Đóng ịn (dấu) vô đồ vàng đồ bạc.
Tout ce qu'il *contrôle* est fort bien *contrôlé*, những cái gì mà người *kiểm-sát* thì là *kiểm-sát* hẳn-hòi đi thôi.
Il a fait—sa vaisselle d'argent, người đã biểu *đóng dấu* (ịn) Nhà-Nước vô trong bát-dĩa bạc của người hết.

CONTRÒLEUR, EUSE. *s m f.* Quan coi giữ sổ-bộ.— Kẻ

xem-xét việc kẻ khác làm.

CONTROUVER *va.* Bày-đặt ra (mà phao-phản).

Chose *controuvée*, việc (chuyện) *bày-đặt.*

CONTROVERSE *sf.* Sự cãi-lẫy (chưa hiệp lý, chưa chịu là chắc).

CONTUMACE *sf.* Sự ẩn không ra mặt mà thú tội. — *Sm.* Kẻ trì-trò, cứng-cổ; — Kẻ bị cáo mà đòi không ra, không đến.

Juger, condamner par—, xử, làm tội (án) ngay không ra mặt cũng làm.

CONTUSION *sf.* Dấu (vết) giập, sưng lên, u lên.

— à la tête, bị *vít đánh* (*u*) trên đầu.

CONTUSIONNER *va.* Làm cho giập, cho u (sưng).

Il s'est *contusionné* la jambe, nó *bị giập* ống cẳng (-chơn) đi.

CONVAINCANT, E *adj.* Làm chứng chắc; chắc-chắn vững-vàng.

Preuve *convaincante*, chứng (lý) *chắc-thật vững-vàng.*

CONVAINCRE *va.* Làm (chứng) cho tin. — Bắt lý, làm tội, (làm cho ngã lẽ).

— qn d'une vérité, *làm cho* ai *tin* một sự thật.

Je l'ai *convaincu* par cette raison, tôi lấy lẽ ấy mà *làm cho* nó *tin.*

Convaincu de mensonge, bị *bắt tội* (lý) nói láo.

Je suis *convaincu* que..., tôi *chắc* rằng... (là...).

CONVALESCENCE *sf.* Sự (hồi) đau mới khá; sự dưỡng bệnh.

Entrer en —, vừa mới khá (còn phải bổ-dưỡng).

CONVALESCENT, E *adj. s* Đau mới khá. — Kẻ dưỡng bệnh, kẻ đau mới khá.

CONVENABLE *adj.* Xứng, xứng-đáng; nên, đáng; phải

Digitized by Google

lễ (thể), tử-tế.

Peu—, không *xứng-đáng* mấy.

Une tenue—,cách ăn-mặc *xứng-đáng*.

Juger—de..., tưởng *nên* (*phải*, *đáng*)....

CONVENABLEMENT *adv*. Cách xứng-đáng.

CONVENANCE *sf*. Sự xứng (cân-xứng); sự hạp (xứng-hạp). — Phép lịch-sự, phép-tắc, lễ-nghi.

—d'humeur, de caractère, sự *hạp ý*, *sự hạp* tánh với nhau.

Observer les—*s*, giữ *phép lịch-sự* (*phép-tắc*, *lễ nghi*).

Avoir... à sa —, có... *vừa* (*theo*, *mặc*) ý mình.

CONVENIR *v n*. Xứng, nên. — Chịu (nhìn là phải). — Hẹn,kì-hẹn.

C'est un parti qui *convient* à votre fille, đó là nơi *xứng* cho con-gái anh.

Ils *sont convenus* de se trouver à... Chúng nó *hẹn với nhau* sẽ tựu tại...

—du prix, *định xong giá*.

CONVENTION *sf*. Sự giao-ước,sự thuận tình. —Hội —.

—écrite, *sự giao* có tờ có giấy; *tờ giao-ước*.

—verbale, *lời giao* miệng.

CONVENTIONNEL, ELLE *adj*. Cứ như đã giao; đồng-tình với nhau.

Ecriture — *elle*, chữ đả đồng-tình (rập nhau) mà lập ra thế.

Valeur—*elle*, giá *đặt ra với nhau*. (Giá *chung nhau* mà đánh ra).

CONVERGENT,E *adj*. Chấu lại.

Feux—*s*, súng bắn *chấu lại một chỗ*.

CONVERGER *vn*. Chấu lại; day về...

CONVERSATION *sm*. Sự nói chuyện (truyện).

Être d'agréable —, *nói chuyện* vui.

Digitized by Google

La— roule sur.... *nói chuyện* về....

Converser *vn.* Ở cùng... nói chuyện...

— avec les livres, (*nói chuyện* với sách)=ham coi sách= bạn cùng đèn sách.

Conversion *sf.* Sự trở (nên... ra...).— Sự trở lại — Sự đổi ra...

—de St Paul,lễ ông thánh Phaolô *trở lại* đạo Chúa.

—des piastres en ligatures, *sự đổi* bạc đồng lấy tiền quan; *sự thông* bạc đồng *ra* tiền quan.

Convertir *va.* Trở nên (ra). Làm cho hoá ra... *ou* trở nên...

—l'eau en vin, *làm cho* nước *hoá ra* rượu nho;*trở* nước *nên* rượu.

Le feu *convertit* le bois en cendre, lửa *làm cho* củi *ra* tro.

Les païens *se convertissent*, kẻ ngoại (đạo) *trở lại* (đạo) (vô,đi đạo).

Convexe *adj.* Khum.

La surface de la terre est—, mặt trái đất nầy nó *khum*.

Convexité *s f.* Sự khum. (Cái mô, mu...).

Conviction *s f.* Sự tin chắc. Sự chắc (vững) ý.

J'ai la—de son innocence, tôi *tin-chắc* nó là người vô-tội.

Convier *v a.* Mời.

Je l'ai *convié* à manger avec moi, tôi *mời* người ăn với tôi.

—... à un festin, *mời* tới ăn tiệc.

Les *conviés*, khách *mời tới*.

Convive *s m f.* Kẻ ngồi tiệc; người đồng tiệc.

Convocation *s f.* Sự kêu, sự mời nhóm.

Lettre de—, tờ *mời nhóm*.

Convoi *sm.* Xe chở lương-phạn khí-giái, đoàn lương.— Kẻ đi đưa đám (ma); đam ma. —Xe dòng theo xe lửa, đoàn xe lửa.

Deux—*s* considérables venaient de tomber au pouvoir de l'ennemi, hai *đoàn lương* nhiều lắm mới bị tay giặc chận bắt được.

Le—passera par... *Đám* (ma) sẽ đi đàng...

Partez par le—de midi, hãy đi *đoàn* (*bận*) *xe* buổi trưa.

Convoiter *v a.* Muốn, ham, ao-ước.

—le bien d'autrui, *mơ-ước* của người.

—la femme d'un autre, *muốn* vợ người-ta.

Qui tout *convoite* tout perd, (ai muốn hết thì mất hết)= cái gì cũng *ham* (*muốn*) hết, thì chẳng đặng cái gì hết.

Convoitise *s f.* Sự tham(ham), sự ước-ao(mơ-ước).

D'un œil de—,con-mắt *lườm-lườm*(thèm *lem-lẻm*)

Convoler *v n.* Cưới vợ, lấy chồng lại (khác); chắp-nối, cải giá.

—à un second mariage } cưới vợ, lấy chồng
—en secondes noces, } (đời thứ hai).

Convoquer *v a.* Kêu tựu (nhóm) lại.

—la Commission, *mời* hội-đồng *nhóm lại.*

Convulsion *s f.* Sự chuyển gân (giựt, rút co lại).— Bệnh phong, kinh-phong.

Coopérateur, trice *sm f.* Kẻ làm cùng, kẻ đồng-tình, hiệp lực.

Coopération *s f.* Sự chung-cùng (đồng-tình, hiệp lực); sự phụ (giúp) vô.

Coopérer *v n.* Làm chung với... phụ (giúp) vào *ou* vô.

— au succès d'une entreprise, *chung lo* cho được việc.

Coordination *sf.* Sự sắp-đặt theo thứ-tự.

Coordonner *va.* Sắp đặt theo thứ-tự (cho ăn nhau).

Copeau *sm.* Giăm, giăm cây (đẻo), giăm bào.

Brûler des *copeaux*, thổi (chụm bằng *giăm*).

Copie *sf.* Tờ chép (tả, sao) lại; bổn chép (tả). — Cái bắt-chước (làm theo). Đồ vẽ theo; sự giống in (hệt). — Bài. — Bổn cái để sắp bản mà in.

La — d'un acte, *tờ tả* (*chép*) lại.

— collationnée à l'original, *bổn tả* đã dò lại với bổn chánh.

— d'un tableau, tranh *vẽ theo* (*bắt-chước*).

Ce jeune homme est en tout la — de son père, người trai nầy nó *giống* cha nó *như đúc* (*in-ái*).

Corriger les *copies*, sửa *bài*.

Copier *v a.* Chép lại (sao, tả lại) —Bắt-chước theo; nhái.

— un acte, *sao* (chép, tả) tờ lại.

— la nature (sao thợ trời), vẽ (làm) kéo in như tự-nhiên.

Copieux, euse *adj.* Sung-mãn, sung-túc; nhiều.

Un repas —, bữa ăn *nhiều* đồ-ăn, đồ-ăn *ê-hề*.

Copiste *sm.* Kẻ sao (tả, chép, *ou* viết) lại.

Copulatif, ive *adj.* (Hay buộc), nối, chắp, tiếp.

Particule *copulative*, tiếng *để nối* (*để chắp*, *để tiếp*).

Coq *sm.* (Con) gà trống.

Combat de —, đá (chọi) *gà*.

Rouge comme un —, (đỏ như *gà trống*) = đỏ mặt tía tai.

— de bruyère, *gà* rừng.

Le chant du —, tiếng *gà* gáy.

Coq-à-l'âne *sm.* Lời nói lộn rộng lộn rắn, không đầu không đuôi.

Coque *sf.* Vỏ.
— d'œuf, *vỏ* trứng...
Des œufs à la —, trứng luộc để *vỏ*, (*cả vỏ*).
Coquet, ette *adj.* Hay làm tốt, hay trau-tria.
Coquetterie *s f.* Sự (tánh) hay làm tốt.
Coquillage *sm.* Ốc (con-).
Les— *s* abondent sur les bords de la mer, *ốc* hiếm gì nơi bãi biển, *ou*, tại mé biển nhiều *ốc* lắm.
Coquille *sf.* Vỏ, vỏ ốc,— Đồ quay(thịt).—Món ngon vật lạ.
Briser la—d'un œuf, đập *vỏ* trứng gà.
Coquin, e *s m f.* Đồ khốn, đồ chết nhát.
C'est un méchant—, nó là *đồ khốn*.
Mon — de neveu, thằng cháu *khốn* tôi.
C'est une *coquine*, nó là *con hoang*.
Coquinerie *s f.* Sự điếm-đàng.
Cor *sm.* Chai (nơi chơn). — Kèn.
—de chasse, *kèn* (đi săn).
Sonner, jouer du—, thổi *kèn*, túc *kèn*.
À—et à cri, om-sòm, um-cà-tum.
Corail, aux *s m.* San-hô.
Lèvres de—, môi *son*.
Coralline *s f.* Hoa đá (cây).
Coran *s m.* Sách sấm-truyện Mahomet.
Corbeau *s m.* (con) Quạ.
Noir comme un—, đen như *con quạ*.
Nourris un—, il te crèvera l'œil, (mầy nuôi *quạ*, *quạ* nó mổ mắt mầy)= làm ơn mắc oán.
Corbeille *s f.* Giỏ.
—de fleurs, *giỏ* bông (hoa).
—de mariage, *đồ nữ-trang* đi cho đàng gái.
Corbillard *s m.* Xe, linh-xa (xe chở xác, hòm,

quan-tài đem đi chôn).

Corbin *sm.* (Con) quạ (dùng theo ví-dụ sau nầy:)

Bec de—, *hay-là* Bec-à—, (mũi, mỏ quạ), đồ quẹo xuống và nhọn đầu.=Mỏ-nhác, mũi kéc.

Nez en bec-à—(mũi mỏ quạ)=mũi quặm, mũi quẹo xuống.

Cordage *s m.* Dây, dây-chạc.

Corde *s f.* Dây, dây-chạc.—Dây đánh.—Dây đờn. —Lạt giàng....

Attacher avec une—, buộc (cột) bằng *dây* ou lấy *dây* mà buộc.

Instrument à *cordes*, đờn *dây*.

Danseur de—, kẻ múa *dây* (leo *dây*).

—d'un arc, *lạt* giàng (cung).

Digne de la—, đáng *treo đi*. (Đáng *tội chết treo*).

Cordeau *s m.* Dây giăng mức; dây đo; mực tàu.

Allée *tirée* au—, đường có giăng *dây* mà làm cho thẳng.

Corderie *s f.* Nghề làm (đánh) dây.—Chỗ làm dây.

Cordial, ale, aux, *adj. s.* Bổ.—Thật lòng (bởi lòng mà ra).

Remède—, thuốc *bổ*.

Prendre des *cordiaux*, uống *thuốc bổ*; dùng *đồ bổ*.

Cordialement *adv.* Cách thật lòng (-thiệt-tình); hết lòng.

Haïr—*qn*, ghét ai *hết lòng*.

Cordier *s m.* Kẻ làm (đánh) dây.

Pêcheur—, *adj.* Kẻ đi đánh câu vàng.

Cordon *s m.* (dây) Nhợ, dải.

—*s*, de souliers, *dây* giày, *dải* cột giày.

Tenir les *cordons* de la bourse, (cầm *dải*(*dây thắt*)đãy(túi)=Rộng phép mặc sức xài tiền-bạc.

—de troupes, *chặng* binh đóng (ngữ).

CORDONNIER, IÈRE *s m f.* Thợ đóng giày.

Les—s sont les plus mal chaussés, (*thợ đóng giày* đi giày xấu hơn hết).=Thợ rèn không dao ăn trầu.

CORELIGIONNAIRE *s m f.* Đồng đạo (kẻ giữ cũng một đạo với nhau).

CORIACE *adj.* Dai (cứng) như da.

Viande—, thịt *dai.*

CORIANDRE *s f.* Ngò, rau ngò, (hoàn-tuy thái c.)

CORMIER *s m.* Cây cừ-đàng.

CORMORAN *s m.* Thứ chàng-bè (thằng bè); loại cò. Thủy-lão-nha. c.

CORNAC *s m.* Nài, thằng nài.

CORNALINE *s f.* Mã-não.

Boutons en—, nút áo *mã-não.*

CORNE *s f.* Sừng.—Còi, tù-và.

Bêtes à *cornes*, con *có sừng*; loài-vật *có sừng.*

Lever les *cornes*, nghinh.

—de cerf, *sừng* nai, *gạc* nai.

Peigne de—, lược *sừng.*

—s du limaçon, *vòi* ốc ma.

Frapper, heurter de ses *cornes*, *báng*, đụng, cụng.

Faire une—à un livre, bẻ xấp tờ sách mà ngăn.

CORNÉE *s f.* (Da mỏng trong con-mắt) tròng trắng con-mắt.

CORNEILLE *s f.* Thứ quạ (nhỏ con). Ác-là (ông-kê, bạch-cáp T.).

Crier comme une—, kêu như *ác-là*, la choác (thé-lè).

CORNER *v a.* Báng, đụng, cụng —Bẻ xấp tờ sách lại mà ngăn.

—un livre, bẻ xấp sách mà ngăn; bẻ cò lại.

Les buffles *cornent*, trâu hay *báng*.

Corner *v. n. n.* Thổi (túc) kèn, còi, tù-và.

—les chiens, *túc còi* chiêu chó săn (hay-là mà giục nó).

Les oreilles me *cornent*, tai tôi nó *vù-vù* (*lùng-bùng*).

Cornet *s m.* Kèn nhỏ.

Rouler en—, cuốn (vấn) *kèn* lại.

—à cigarettes, *ống* thuốc điếu.

Corniche *s f.* (Cái trờm ra ngoài như lợi tủ...) Cổ-bồng cây cột.

Cornichon *s m.* Dưa chuột, dưa leo đèo để bỏ giấm mà ăn.—Người ít-oi thiệt-thà.

Cornière *s f.* Máng-xối.

Corollaire *s m.* (Lý kết bởi lẽ đã đoán). Câu luận bởi lẽ chắc mà ra.

Corolle *s f.* Giùm hoa; tràng hoa.

Corporal *s m.* Khăn thánh (trải, lót để dĩa, chén thánh).

Corporation *s f.* Bọn; họ, vạn.

Corporel, elle, *adj.* Có xác; phần xác; có hình có xác.

Les êtres *corporels*, loài *có xác*.

Plaisir—, sự vui-sướng *xác-thịt*.

Corps *s m.* Xác, mình, vóc, xác-thịt, mình-mẩy, mình-vóc).—Thân c. thân-thể c. thân-mình; thân-thi, xác chết.—Họ, hội; đạo.

—de l'homme (-humain) *xác* người-ta, *thân-thể* người-ta; *mình* người-ta.

La mort est la séparation de l'âme et du—, chết là hồn *xác* phân-rẽ nhau ra.

Digitized by Google

Un beau —, tốt *vóc*.
— robuste, vigoureux, *vóc-giạc* mạnh-mẽ.
Par tout le —, cả (và) *mình*.
Combat—à—,trận đánh *đấu thương*,(*đấu chiến*).
À — perdu, nhầu, a thân-phù, xông-xả.
Le navire a péri — et biens, tàu đã mất và *vỏ* và ruột (mất *xác*).
Les gardes du —, quân thị-vệ, hộ-vệ.
— d'armée, *đạo* binh.
Un — d'ouvriers, *vạn* thợ.
— de garde, *đạo* do (tuần). — Phần-hờ, dỏ, điếm.
Corps célestes, *tinh-tú* c. (nhựt, nguyệt; tinh thần) trên trời.

CORPULENCE *sf.* Sự mập, lớn (to) vóc.

CORRECT, E *adj.* (Sửa) nhằm, trúng; trúng cách.
Phrase *correcte*, câu *trúng* (*nhằm*, *trúng cách*).
Tenue —*e*, ăn-mặc *trúng cách* (*phải điệu*).

CORRECTEMENT *adv.* Sửa, chính (chánh), trúng, nhằm.
Parler —, nói *sửa* (*trúng*).

CORRECTEUR *sm.* Kẻ sửa, kẻ sửa-phạt.
— d'imprimerie, *kẻ sửa* chữ (bài) trong nhà in.

CORRECTIF *sm.* Cái nó sửa (chế) lại.
Le sucre est le — des acides, đường-mật là *cái đồ chế* những đồ chua.

CORRECTION *sf.* Sự sửa (lại); sự sửa-phạt.
— d'une épreuve, *sự sửa* bài in thử.
Maison de —, (nhà sửa-phạt) chỗ quan câm con-nít hoang mà sửa-phạt nó.

CORRECTIONNEL, ELLE *adj.* Sự sửa-phạt.— Về lỗi (tội nhẹ).
Tribunal —, *hay-là* tribunal de police *correc-*

tionnelle, tòa tạp-tụng (tòa xử tội nhẹ).

Affaire de police *correctionnelle*, việc tạp-tụng.

CORRÉLATIF, IVE *adj.* Đối nhau, có ăn-thuộc với nhau.

CORRÉLATION *sf.* Sự ăn-ý, sự đối với nhau.

CORRESPONDANCE *sf.* Sự thông-đồng với nhau; thơ-từ, tin-tức.

Avoir, entretenir une — avec qn, *thông tin-tức*, (thơ đi thơ lại) với người nào.

Lire sa —, coi *thơ-từ*.

CORRESPONDANT, E *adj. s.* Đối, xứng nhau. — Kẻ thông với nhau. Kẻ lãnh coi-sóc con người-ta gởi đi học ở xứ xa.

CORRESPONDRE *v n.* Thông tin-tức, gởi thơ-từ đi lại với nhau.—Đối, cân với....

J'ai cessé de—avec lui depuis lors, tôi thôi *thông tin-tức* với nó từ khi ấy.

La fin ne *correspond* pas au commencement, sau trước không *đối* (*xứng*, *cân*) với nhau=thủy (thỉ) chung bất nhứt. c.

CORRIDOR *sm.* Đường thông-hành giữa nhà.

CORRIGER *v a.* Sửa, sửa lại.—Sửa-dạy, sửa-phạt. —Chế.

—un devoir, un thème, *sửa* bài.

—un enfant, *sửa-phạt* đứa con-nít.

Se—de ses défauts, *sửa* nết mình lại.

CORROBORER *v a.* Làm cho mạnh (bổ).

Le vin *corrobore* l'estomac, rượu nho *bổ* tì-vị.

CORROMPRE *v a.* Làm hư (đi).—Hối-lộ.

—les mœurs, *làm hư* phong-tục (đi).

—le juge, *hối-lộ* quan xử việc.

—... à prix d'argent, *hối-lộ*, *đút-nhét*, *ton-lót*.

Les poissons *se corrompent*, cá nó *ươn đi*.

CORROSIF, IVE, *adj.* Hay gặm (rúc); hay ăn.

La chaux est *corrosive*, vôi nó *hay-ăn* tay *ăn* chơn.

CORROYER *v a.* Thuộc da.

—des peaux, *thuộc* da.

CORROYEUR *s m.* Thợ thuộc da.

CORRUPTEUR, TRICE, *s m f.* Kẻ làm hư; kẻ hối-lộ.

CORRUPTIBLE *adj.* Hay hư hay nát.

Corps—, xác *hay hư-nát.*

CORRUPTION *s f.* Sự hư (-nát).—Sự làm cho hư.

La—de la chair, *sự* thịt *hư-nát đi.*

Soupçonné de—, bị nghi có *ăn hối-lộ.*

CORSAGE *sm.* Mình (khúc giữa từ cổ xuống tới háng).

— délié, *mình* khỏng *ou* khảnh.

— d'une robe, *thân* áo.

CORSAIRE *sm.* Tàu ăn-cướp. (Tàu ô). — Quân ăn cướp biển.

Les *corsaires* ont été pris, *quân ăn-cướp* nó đã bị bắt.

CORTÈGE *sm.* Kẻ theo hầu-hạ, đưa-đón. — Quân hộ-tống.

Suivi d'un nombreux —, có quân-gia (người-ta) *theo hầu-hạ* đông.

Faire — à *qu*, theo *hầu* ai (đi *theo hầu*).

CORVÉABLE *adj. s* Mắc xâu (công-sưu). — Kẻ đi xâu (làm xâu); kẻ mắc công-sưu (*ou* sưu-dịch).

Les —*s*, những kẻ mắc đi làm xâu; dân xâu.

CORVÉE *sf.* Xâu (công-xâu, công-sưu, sưu-dịch.

Homme de —, người *làm xâu* (đi *xâu*).

Quelle —! *Cực* thì thôi!

CORVETTE *sf.* Tên kêu thứ tàu trận hạng trung-trung.

COSMOGRAPHIE *sf.* Phép thiên-văn (Thiên-văn chí c.).

COSSE *sf.* Vỏ đậu....

Des pois en —, đậu *còn vỏ.*

COSTUME *sm.* Cách ăn-mặc; đồ mặc (áo quần).

Le — annamite n'est pas laid, *cách ăn-mặc* (*đồ mặc*) annam không có xấu.

— de théâtre, *đồ* (mặc) hát bội.

COSTUMER *va.* Mặc, mặc đồ.

COTE *sf.* Phần chịu; tiền góp.

Payer sa —, đóng *phần góp* mình.

CÔTE *sf.* Xương sườn (sườn), xương cụt. — Hông. Cộng. — Cong-đà thuyền, tàu. —Nà, triền. — Bãi, bờ.

Il s'est cassé une —, nó gãy hết một cái *xương-sườn* (*xương-cụt*).

Rire à s'en tenir les *côtes*, (cười đến phải bưng *hông* lại) = cười nôn ruột (ngắt-nga ngắt-nghẻo).

Marcher—à—, đi *cặp-kè* với nhau.

—fertile et bien exposée, *triền* ou *nà* tốt cây trái lại trắng nắng.

À mi—, ở giữa *triền*.

Le long de la—, dựa (dọc) *bãi* (*bờ*).

CÔTÉ *sm.* Bề, bên, phía. Hông.

—droit, *bên* hữu (-tay mặt).

—gauche, *bên* tả (tay trái).

De ce *côté*-ci, *phía bên* nầy.

De l'autre—, *phía bên* kia.

À—, (gần) một *bên*.

—paternel, *bên* nội.

—maternel, *bên* ngoại.

D'un—... de l'autre—... phần thì... phần thì.... *ou* một đàng thì.... một đàng thì....

Se coucher sur le—, nằm *nghiêng*.

Le—faible d'une personne, *cái gió* người nào.

Regarder de—, ngó *nghiêng*, ngó *lơ*.

Digitized by Google

Mal de—, đau *hông*, đau xóc *hông*.

Coteau *s m.* Nà, triền; đất triền; gò, nổng, giồng, đồi.

Côtelette *s f.* Sườn, thịt xương sườn (chiên, trừu, bò, heo....).

Coter *v a.* Biên số (làm dấu); biên (đề) giá bán.

—un registre, *biên* (đề) *số* cuốn sổ.

—des marchandises, *biên giá* hàng.

Coterie *s f.* Bọn, lũ, phổn, phe.

Côtier, e, *adj. s.* Dựa bờ, dọc bãi.

Cotisation *s f.* Sự góp.—Của (phần, tiền) góp.

Cotiser, *v a.* Bắt góp.

Chacun se *cotise* selon ses moyens, mỗi người *chịu* (*góp*) theo sức mình.

Coton *s m.* Bông.—Vải, vải-bô.—Lông.—Lông mép.

Étoffe de —, vải.

Filer un mauvais—, (kéo chỉ xấu). Đau mau hư.

—Hòng mất danh-tiếng.—Mắc việc rối.

Cotonnade *sf.* Vải (cây).

Une pièce de —, một cây *vải*.

Cotonnier *sm.* Cây bông (miên hoa thọ c.).

Côtoyer *va.* Đi dọc theo...—Đi ngang vai; đi cặp-kè.

Les anciens navigateurs *côtoyaient* toujours la terre, kẻ đi biển đời xưa *cứ đi dựa* đất (bờ) luôn.

Cotte *sf.* Váy, xiêm.

— de mailles, *áo giáp* đan mặt lưới (võng).

Cou *sm.* (Col). Cổ

Long —, — de cigogne, dài *cổ*, cao *cổ*.

Avoir mal au—, đau *cổ*.

Tordre / Casser } le — à... vặn *cổ*... bẻ *cổ*...

Couper le—à... (chém *cổ*...) chém *đầu*....

Couardise *sf.* Sự nhát gan.

Couchage *sm.* Sự nằm. — Đồ ngủ (giường chiếu mùng mền).

Couchant *sm.* Phía tây, bên mặt trời lặn.

Du levant au —, từ đông chí *tây* (từ bên mặt-trời mọc đến bên mặt-trời *lặn*).

Couchant, e *adj.* Nằm, ngủ; lặn.

Soleil —, mặt-trời *lặn*.

Chien —, chó săn *nằm xuống* (khi bắt đặng thịt).

Couche *sf.* Lớp. — Nước. — Sự sanh-đẻ (nằm bếp (xó, nơi, chỗ). — Giường-chiếu. — Khăn vấn con-nít.

Par —*s*, từ *lớp* từ *lớp*.

Donner trois —*s*, de peinture, vẽ ba *nước* thuốc.

Faire ses —*s*, } *đẻ*, *nằm bếp* (*xó*, *chỗ*, *nơi*).
Être en —*s*, } *ở khem*, còn trong *khem*.

Fausse —, *sảo*, *nằm bếp* dối; hư *thai*, sút *thai*.

— d'enfant, *đồ vấn* (*đắp*) cho con-nít.

Couchée *s f.* Nơi ngủ ban đêm (dọc đường).

La—nous a coûté une piastre, *ngủ đậu một đêm* tốn hết một đồng bạc.

Coucher *v a n.* Để nằm(xuống).—Nằm, nằm xuống.

—le blessé sur l'herbe, *để* người bị vít *nằm* trên cỏ.

—l'animal en joue, *rưởng* súng *nhắm* con....

La pluie *couche* le riz, mưa *ngã* luá.

—de l'or sur un cadre, *thếp* vàng cái khuôn biển.

—dans un lit, *nằm* trong giường.

Chambre à—, phòng *ngủ*, buồng *nằm*.

—sur le dos, *nằm* ngửa.

—sur le côté, *nằm* nghiêng.

—sur le ventre, *nằm* sấp.

Se—tout de sou long, *nằm* dài ra.

Coucher *s m.* Sự ngủ.

Digitized by Google

C'est l'heure de son—, đến giờ nó *đi ngủ*.

Coucou *s m.* Chim hàn-điểu. (Tu-hú).

Coude *s m.* Cánh-chỏ, cùi chỏ.—Khúc quẹo đường.

Donner un coup de—, thúc *cánh chỏ*.

La rivière fait un—à cet endroit, sông tới chỗ đó nó *quẹo lại*.

Coudée *s f.* Cánh tay ngoài (từ cùi-chỏ ra tới đầu ngón tay giữa).—Hắc, thước mộc.

Avoir ses—*s* franches, thong-thả (múa tay được).

Cou-de-pied *sm.* Cổ chơn.

Coudoyer *v a.* Đụng cánh chỏ.

Il m'a *coudoyé*, nó *đụng tay* tôi.

Coudre *v a.* May (may-vá).

—des chemises, *may* áo lót.

—des boutons à un habit, *tra* (*kết*) nút áo.

Machine à—, *máy* may.

Coudrier *s m.* Cây phỉ-mộc.

Couenne *s f.* Da heo (cạo lông đi rồi).

Coulage *s m.* Sự chảy (sự hay hao.)

Le—d'une pièce de vin, *sự* thùng rượu *nó chảy*.

Ce commerce est sujet au—, nghề buôn ấy *hay hao*.

Coulant, e *adj.* Hay chảy. Xuôi.

Être—en affaires, *dễ* việc, tính việc *lẹ* và *dễ*.

Couler *v n a.* Chảy (đổ ra)—Chìm.—Lọc.—Làm cho chìm (cho hư, cho đổ...)

Ce tonneau *coule*, cái thùng nầy *chảy*.

La chandelle *coule*, đèn nó *nhểu*.

Le temps *coule*, ngày-giờ *qua*.

—un homme, *hại* người nào, làm cho mạt.

—à fond,—bas, *chìm* ngấm.

La pluie a fait—la vigne, mưa nó làm cho nho

đỏ (*rụng, không đậu*).
—au travers d'un linge, *lọc*.
—une statue, une cloche, *rót* tượng, *rót* chuông =*đúc* tượng, *đúc* chuông.
—des jours tranquilles, *êm* bằng-an, *qua* tháng ngày nhàn.

COULEUR *sf.* Sắc, màu (mùi T.)—Nước thuốc vẽ.
Les cinq—*s*, ngũ *sắc*.
—de rose, *sắc* hồng.
Changer de—, biến *sắc*; phai *màu*; trổ *màu*, đổi *sắc*.
—vive, *sắc* (*màu*) thắm (tươi).
—sombre, *màu* (*sắc*) sặm.
—chargée, *màu* (*sắc*) đậm.
—de flamme, *sắc* (*màu*) hỏa-hoàng.
—rouge, *sắc* (*màu*) đỏ.
Un homme de *couleur*, người *lai*.

COULEUVRE *sf.* (con) Rắn.
—d'eau, *rắn* nước.
Avaler des—*s* (nuốt *rắn*)= nhờm, gớm.

COULIS *sm.* Nước thịt (hầm, nấu ninh lọc ra).

COULISSE *sf.* Vỏ-khổ, vỏ-khổ hàm ếch (tào-tử c.).—Màn che buồng hát.— Đường may xếp để lòn (luồn) dây (chỉ) vô mà thắt.
Porte à —, cửa *đẩy*.
Regarder en —, liếc, ngó *nghiêng*, ngó *lén*.

COULOIR *sm.* Chén cây dưới đít có rây để mà lọc sữa khi nặn nó. —Đường thông-hành trong nhà.

COUP *sm.* Cái đánh.

Donner un—de
- bâton, *đánh* một *cây* (*gậy*), cho một *cây*.
- fouet, *nẹt* một *roi* (*cái*).
- marteau, *đập* một *dùi*.
- pied, *đá* một *đá*; *đạp* một *đạp*.
- dent, *cắn* một *miếng* (*cái*).
- corne, *báng* một *mũi* (*cái*).
- poing, *đấm* một *đấm*, *thoi* một *cái*.

Digitized by Google

Tirer un — de { flèche, *bắn* một *mũi tên*. / feu, *bắn* một *mũi*. / fusil, *bắn* một *mũi* (*tiếng*) súng. / canon, *bắn* một *mũi* súng lớn.

Un — de cloche, một *tiếng* chuông.

Un — de tambour, một *dùi* trống, một *tiếng* trống.

Un — de foudre, *mũi* sét đánh.

Porter —, trúng (không trật).

Un — de vent, một *trận* gió.

Un — de filet, một *vác* lưới (đánh).

Un — de main, sự *giùm* (*giúp*).

Donner un — de collier, *rắn* một *cái* = rán sức.

Faire d'une pierre deux —, làm một công hai *việc*.

A — sûr, chắc, chẳng sai.

Après —, hụt, (rồi rồi mới...)

— sur —, kế (liên) nhau,

Tout à —, thình-lình, bỗng-chốc, thoát-chốc; phút đâu.

Tout d'un —, một lượt, một lần,

COUPABLE *adj. s.* Có tội, mắc lỗi; kẻ có tội.

— d'homicide, *mắc tội* giết người (sát nhơn c.); *mắc* nhơn-mạng.

COUPE *s f.* Sự cắt (chặt, đốn, phát..., cỏ cây).

La — du riz (paddy) sự *gặt* lúa.

La — des cheveux, sự *cắt* (*hớt*) tóc.

La — d'un bois, sự *đốn* cây.

COUPE *s f.* Chén (trớt miệng, miệng tộ), tộ có chơn.

Boire la — jusqu'à la lie (uống chén tới cặn) = bị nhục đến sức, khốn-nạn hết nước.

COUPÉ *sm.* Xe bửng, xe trái-bí.

COUPE-GORGE *sm.* (Cắt họng) Chỗ cheo-leo hiểm-nghèo.

COUPE-JARRET *s m.* (Cắt *ou* khắc nhượng) Quân ăn-

cướp, sát-nhơn.

COUPE-PAPIER *s m.* Dao cắt (rọc) giấy.

COUPER *v a.* Cắt, chặt, đốn, chém.

—en deux, *cắt* hai ra.

—en morceaux, *cắt* nhỏ ra từ miếng (từ khúc, từ đoạn).—Miếng, —khúc,—đoạn.

—de la viande, *xắt* thịt.

Ce rasoir *coupe* bien, dao cạo nầy *bén* (*sắc*) lắm.

Ce couteau ne *coupe* pas, cái dao nầy *lụt nhẩy* (*cắt* không đứt).

—le chemin à... chận, đón, ngăn....

—la fièvre, *chận* cữ rét.

—la retraite, *chận* (bọc) hậu, *chận* đường thối-lui.

—par le plus court (chemin), đi tắt ngang.

—les cartes, *kinh* bài.

—la tête, le nez, les oreilles, la main à.... *chém* đầu, *cắt* mũi, *cắt* (*xẻo*) tai, *chặt* tay.

Cheval *coupé*, ngựa *thiến*.

COUPERET *s m.* Dao (xắt) thịt (dao phay); dao thịt quay.

COUPEUR, EUSE, *s m f.* Thợ cắt áo.

—de bourses, bợm ăn-cắp giỏi; (như quân *cắt* (*lắt*) nút áo.).

COUPLE *s f.* (dây) Dây xích hai con chó lại làm một.

—Cặp, đôi.

Une—d'œufs, một *cặp* trứng.

Lier—à—, cột chùm (xâu) lại (từ đôi từ cặp).

COUPLE *s m.* Đôi, cặp.

Beau—, xứng *đôi* vừa *lứa*.

Un—d'amis, *hai* anh-em bạn.

COUPLET *s m.* Câu thơ; bài thơ; vế thơ.

COUR *s f.* Sân—sân châu, triều (trào); triều-đình.

—Sự dua, sự phò-tá, lấy lòng.—Tòa.

Basse—, *sân* (*vườn*) nuôi gà vịt lục súc.
Ordre de la—, tờ *bộ*, lệnh *triều-đình*.
La—d'Annam, *triều* Nam, *triều-đình* Annam.
La—céleste, *thần-thánh* trên *thiên-đàng*.
—d'appel, *tòa* phúc.

COURAGE *sm.* Lòng mạnh-mẽ; gan-dạ (rắn gan, bền lòng, vững chí).
Perdre—, sờn *lòng*, ngã *lòng*, rủn *chí*.

COURAGEUSEMENT *adv.* Cách mạnh-mẽ, chắc-chắn.

COURAGEUX, EUSE *adj.* Có lòng mạnh-mẽ, gan-dạ (cang-đảm) c.

COURAMMENT *adv.* Xuôi.
Lire—, đọc *xuôi*.

COURANT, E, *adj.* Chạy, hay chạy.—Chảy.
Eau—*e*, nước *chảy kiệt* (luôn-luôn).
Monnaie—*e*, tiền-bạc *xài thường*.
Ecriture *courante*, chữ viết *vướng* (*thảo*, *tháu*), chữ (tay) viết.
Prix—, giá *chợ* (*thị* giá c.).
Affaires—*es*, việc *thường-thường*.

COURANT *sm.* Dòng nước (chảy).
Le— de la rivière, *dòng nước* sông.
Entrainé par le—, *xiết* nước.
—d'air, gió *lò*.
Dans le— de l'année, *nội* (trong) năm.

COURBATURE *sf.* Sự lao (ngựa).—Sự rêm mình (mỏi-mệt, cả và mình).

COURBE *adj. s.* Cong, vạy; vòng cầu.
Décrire une—, vẽ *vòng cầu*, đi *vòng cầu*.

COURBER *v a.* Làm cho cong (vạy), bẻ (cuốn) cong.
— un bâton, *uốn cong* cây gậy *lại*.
— la tête, le front, *cúi* đầu *xuống*.
— le dos, *cong* (*khòm*, *còm*) lưng.

Digitized by Google

— les genoux devant.., *quì* gối *xuống* trước...

COURBETTE *sf.* Sự cúi (quị) xuống.—Sự ngựa dựng hai cẳng trước, lết hai cẳng sau tới.

Faire des —*s*, mọp, bò.

COURBURE *sf.* Sự cong (vạy).

La—d'un arc, *cong* cái cây giàng, *cung* giàng.

COUREUR, EUSE *sm.f.* Kẻ chạy; hay đi.

Un bon —, *kẻ chạy* hay (giỏi).

Un mauvais —, *kẻ chạy* giở.

COURGE *sf.* Bầu, bí.

COURIR *vn.a.* Chạy.— Chạy đua.

Il *court* à toutes jambes,nó *chạy* vo(-mù,-miết dài).

Le temps *court*, ngày-giờ qua *thấm-thoát*.

Le bruit *court* que..., tiếng *đồn* rằng...

Faire—les chevaux, *đua* ngựa (cho ngựa *chạy đua*.

—un cerf, *rược* nai, *săn* nai.

—des bordées (-bords) =*đi* vùng-vính (vung-vơ) *đi* đảo (về ghe).

—les tables, les dîners, *hay đi* ăn chực.

COURONNE *s f.* Mão *ou* mũ (đội đầu); tràng.

Se disputer la—, giành (*mão*) *làm vua*.

Abdiquer la—, nhường *ngôi*.

La—d'épines, *mũ* gai.

—de fleurs, *mão* hoa, *tràng* (*vành*) hoa.

COURONNEMENT *s m.* (Sự đội mão). Lễ tôn (phong) vua lên tức-vị.

Le—de Hàm-nghi eut lieu dans le courant du mois d'août 1884. *Lễ-tôn* vua Hàm-nghi *tức-vị* làm trong tháng bảy năm 1884.

COURONNER *v a.* Đội mão (mũ).

—un pape, *phong chức* giáo-tông.

Digitized by Google

—un roi, *phong* ou *tôn* vua.

Ce cheval *s'est couronné*, con ngựa nầy nó *quị* ou *sụn*.

COURRE *v n.* Chạy; chạy rược, đuổi theo.

Chasse à—, săn (bằng) chó, thả chó đuổi (bắt, săn) thịt.

COURRIER *sm.* (kẻ chạy) Kẻ đem thơ (tờ, giấy, tin-tức).

—Trạm (dịch c.), tàu thơ, xe đi thơ.—Thơ-từ.

Envoyer un—, sai *một người đi đem thơ*.

Faire son—, viết *thơ-từ*.

COURROIE *s f.* Dây da.

COURROUCER *v a.* Làm cho quạu (giận, thạnh-nộ).

La mer *se courrouce*, biển *động* (nổi phong-ba).

COURROUX *sm.* Sự quạu (quạu-quọ); sự giận-dữ.

Se mettre en—, nổi *quạu*, nổi *giận* (*nóng*).

Les flôts en—, sóng *ba-đào*.

COURS *sm.* (Sự chạy) dòng (đàng) nước chảy; sự chảy; sự chạy.

— d'un fleuve, *dòng nước* sông *chảy*.

— d'eau, sông, rạch (có nước vô ra).

Le — naturel des choses, *đường đời*.

Capitaine au long—, chúa tàu buôn (vượt biển khơi)

Accomplir son —, chạy giáp *vòng*.

Suivre un—de chimie, đi *học phép* hoá-học.

COURSE *sf.* Sự chạy.

Léger à la—, *chạy* lẹ (lẹ chơn).

Se sauver à la—, *chạy* trốn đi mất.

Prendre la—, ra mà *chạy*.

Il a fini sa —, nó đã hết *đời*.

COURT, E *adj.* Vắn, cụt.

Très—, *vắn* xủn (chủn); *cụt* ngủn.

Cheveux *courts*, tóc *cụt*.

Habit —, áo *vắn*.

Le chemin le plus —, đường *tắt*.

Joie de *courte* durée, sự vui *vắn-với* chẳng bao lâu.

S'arrêter tout —, dừng (ngừng) *ngang* lại một cái.

COURTIER *sm*. Kẻ mua bán mướn, mối-manh.— Kẻ coi việc bán đấu-giá.

COURTISAN *sm*. Kẻ hay ở, vô ra, tới lui trong triều. — Kẻ hay lấy lòng.

COURTISER *v a*. Lấy (mua) lòng; ham, ưa.

—les grands, *lấy lòng* kẻ quyền-quí.

COURTOIS, E, *adj*. Phải-thế, phải phép, lịch-sự.

Manières, paroles *courtoises*, cách-điệu, tiếng nói *phải-thế*.

COURTOISIE *s f*. Sự lịch-sự, phải thế.

COUSIN, E, *s m f*. Anh em, chị em bạn con dì, con cô con cậu,—con chú con bác.—*s m*. Con muỗi.

COUSSIN *s m*. Nệm; gối.

—de carrosse, *nệm* xe.

—de selle, *nệm* yên, lá tố.

COÛT *s m*. Giá, tiền tốn; sở phí c.

COUTEAU *s m*. Dao (cái dao, con dao).

—de table, *dao* bàn.

Ce—coupe bien, *cái dao* nầy sắc.

Donner un coup de—, đâm một *dao*.

COUTELIER *s m*. Thợ làm (rèn) dao; bán dao.

COÛTER *v n*. Tốn (tốn-hao); Tốn tiền (bạc).

Combien *coûte* un cheval à nourrir? nuôi một con ngựa *tốn hết* bao-nhiêu?

Coûte que *coûte*, *tốn* thì *tốn*.

COUTEUX, EUSE *adj*. Tốn, tốn-hao, tốn-kém, tốn-tiền.

COUTUME *s f*. Thói, tục (thói-tục, thói-quen, tục-lệ).—Lệ, phép.

Digitized by Google

Suivant la—de ce pays, theo *thói* xứ nầy.
La loi et la—, luật *lệ*.

COUTUMIER, IÈRE, *adj.* Quen, hay....
Droit—, *Lệ*; *phép*.

COUTURE *s f.* Sự may (sự may-vá); nghề may.—Đường may (đường kim mũi chỉ).
—à grands points, *sự may* lơi mũi kim.
A plate—, *loc. adv.* (sát đường may)=ráo, trọi, liệt-địa.

COUVÉE *s f.* Một ổ; một lứa ấp.
La poule et toute sa—, con gà mái với *con một lứa nó*.

COUVENT *s m.* Nhà dòng; nhà-phước (-phúc).
—de capucins, *nhà dòng* các thầy capucins.
—de filles, *nhà phước*.

COUVER *v a.* Ấp (trứng).
Cette poule *couve* ses œufs, con gà mái nầy nó *ấp* trứng nó.
—...des yeux, ngó *đeo theo*, (không rời con-mắt).
Le feu *couve* sous la cendre, lửa *vùi* dưới tro.

COUVERCLE *s m.* (cái đậy) Nắp (vung).
—d'une boite, *nắp* hộp.
Mettre un—à... đậy *nắp*...

COUVERT *s m.* Chỗ kín (che nắng che mưa).—Đồ dùng mà ăn (như muổng, nĩa, dao, dĩa, bát...); Bộ đồ (muổng, nĩa, đũa, bát...) ăn.
Donner le—à *qn*, cho người nào *ở đậu* (*nhà*).
Être à—, khuất, khỏi....
Se mettre à—de la pluie, *đụt* mưa.
Un repas de douze *couverts*, một bữa-ăn mười hai *người ăn* (*chỗ ngồi*).
J'ai huit *couverts* d'argent, tôi có tám *bộ muổng*

nía bằng bạc.

Couverture *sf.* Đồ che(đậy).—Mền(đắp).—Mái lợp.

—d'un livre, *bìa* sách.

—de laine, *mền* nĩ.

—d'une maison, *mái* nhà; *sự lợp* nhà.

—en tuile, en chaume, *mái nhà lợp* ngói, *lợp* tranh (*lá*).

Couveuse *sf.* Gà ấp; gà ham (hay) ấp.

Couvrir *va.* Che (đậy); đắp; lợp.

— le visage, *che* (*đậy*) mặt lại.

— une maison, *lợp* nhà.

— le feu, *vùi* lửa.

— son jeu, *giấu* bài (*giấu* mưu).

— un malade, *đắp mền* cho kẻ đau.

— une femelle, *phủ* (*nhảy*) cái.

Il fait froid, il faut se — davantage, trời lạnh, phải *mặc đồ* vô nữa.

Se — de honte, *mắc* nhục, *mang* xấu.

Crabe *sm.* (Con) cua, còng, rạm....

Crachat *sm.* Đồ khạc-giỏ ra (nước miếng, đàm, nước cốt trầu...).

Cracher *va.* Giỏ (nhổ v.), khạc-giỏ.

— du sang, *khạc* ra máu, thổ-huyết c.

— des injures, *vọt miệng* chưởi-mắng. (chửi) t.

— au nez, au visage de qn, *giỏ* (*nước* miếng) trên mặt người nào = làm sỉ-nhục, chê-bai khinh-dể người nào.

Il *crache* toujours, nó *giỏ* phẹt-phẹt hoài.

Crachoir *sm* Ống giỏ, ống súc; bình-phóng t.

Craie *sf.* Phấn; đất bài.

Tracer à la —, lấy *phấn* mà gạch mà vẽ; gạch bằng *phấn*. —Bỏ mực.

Digitized by Google

CRAINDRE *v a* Sợ, e.
—c'est se voir menacé d'un mal, *sợ* là thấy mình hòng mắc sự gì dữ.
— la mort, *sợ* chết.
Se faire —, làm cho người-ta *sợ* mình.

CRAINTE *s f.* Sự (lòng, bụng) sợ.
La—de Dieu, sự (lòng) kính-sợ Đức Chúa Trời.
De—que l'heure ne fût passée.., *kẻo* quá giờ đi.

CRAINTIF, IVE *adj.* Hay sợ, nhát (nhát-gan).

CRAMOISI, IE *adj. sm.* Đỏ thắm. Sắc đỏ điều(sặm,thắm)
Tout — đỏ lòm (-điều, -tươi).
Voilà un beau—! *sắc đỏ* nầy mới *tươi* cho chớ!

CRAMPE *s f.* (Sự rút gân) Vọp bẻ.—Sự trặc.
Avoir des *crampes* dans les jambes, bị (mắc) *vọp bẻ* cẳng (chơn).

CRAMPON *s m.* Cái mấu, cái móc.
Tenu par des—*s* de fer, có *mấu* sắt nó cầm(nó níu).

CRAMPONNER (*se*) Bấu lấy, (vấu lấy), níu lấy.
Se—fort aux barreaux, nó *níu lấy* song chặt cứng.

CRAN *s m.* Cái khấc (đường ngàm).
Le—d'une arbalète, *cái khấc* ná.
Monter d'un—, lên một *bậc* (*nấc*, *cấp*, *khấc*..)-thăng một *cấp*.

CRÂNE *s m.* Sọ, Óc; Sọ người.

CRAPAUD *s m.* Con cóc.

CRAPULE *s f.* Sự ăn-uống vô độ, Sự say-sưa, mê-đắm tửu-sắc.—Quân (đồ) hoang, quân mạt.

CRAPULEUX, EUSE, *adj.* Mê tửu-sắc; sa-đà.

CRAQUELURE *s f.* Đàng rạn (đồ sành).

CRAQUEMENT *s m.* Tiếng rắc-rắc; tiếng nghiến răng.

CRAQUER *v n.* Kêu rắc-rắc.—Nói láo.

Le biscuit *craque* sous la dent, bánh khô nhai nó *giòn rụm* (*khớu*).

Crasse *s f.* Đất trong mình; Khớm.—Cứt sắt, cứt đồng.

Il est plein de—, nó mình đầy những *đất*, mình dơ đóng *khớm*.

Crasseux, euse *adj.* Đầy những đất, đóng khớm. —Hà-tiện, rít-róng.

Cratère *s m.* (Chén uống) Miệng núi phun lửa (hỏa-diệm sơn).

Cravache *s f.* Roi ngựa.

Cravate *s f.* Dải, khăn buộc cổ.

Crayon *s m.* Phấn, viết chì (để mà gạch mà vẽ).

Crayonner *v a.* Vẽ phóng.

Créance *s f.* Sự tin.—Nợ người-ta mắc mình.

Avoir donner, ajouter—... *tin*...

Lettre de—, tờ *làm tin*, thơ *vi bằng*; quốc-thơ; bằng-cấp.

Bonne—, *nợ* chắc (có tờ có giấy).

Créancier, ière *s m f.* Chủ nợ.

Créateur, trice *s m f.* Kẻ dựng nên (sinh ra); đấng tạo-hóa (tạo-thành; hóa-công c.).

Dieu—du ciel, de la terre, et de toutes choses, Chúa là *đấng dựng nên* trời đất muôn vật. (Tạo-thành thiên địa vạn vật chi Chúa c.)

Création *s f.* Sự dựng nên (hóa-sanh c).—Thế-giái. —Muôn vật, nhơn-vật.—Sự lập ra (gầy-dựng).

Depuis la—du monde, từ *dựng-nên* trời đất, từ *tạo* thiên *lập* địa.

Créature *s f.* Vật-thọ sanh; nhơn-vật, muôn vật. —Kẻ bộ-hạ, tôi-con.

Crécelle *s f.* Cái mõ.

Digitized by Google

Sonner la—, đánh (nổi) *mỡ* lên.

Crèche *s f.* Máng cỏ.

La sainte—, *máng cỏ* Đức Chúa Giê-giu nằm khi sinh ra trong hang đá.

Crédence *s f.* Ghế nhỏ để ve rượu ve nước mà làm lễ.—Chỗ (tủ) để đồ-ăn trong nhà-trường.

Crédit *s m.* (Sự tin) .Sự được tin.

Ce négociant a beaucoup de— sur la place, lái-buôn nầy *có tiếng* (người ta *tin*) lắm trong xứ.

Faire—, donner, vendre à —, để *chịu*, bán *chịu.*

Être en—auprès du roi, được vua *yêu* (*tin*) *dùng* lắm.

Créditer *v a.* Biên (đem) vô sổ cái ngữ tiền mình mắc hay-là cái ngữ người-ta đã giao cho mình.

Crédo *s m.* Kinh tin kính.

Dire, réciter le—, đọc *kinh tin kính.*

Crédulité *s f.* Sự hay tin quá.

Créer *v a.* Dựng (lập) nên; Đặt ra.

—des impôts, *đặt* thuế *ra* (*lập* (*chinh*) thuế).

—des charges, *phân* chức, *đặt* quan.

—une législation nouvelle, *lập* luật mới.

Crémaillère *s f.* Cây sắt có từ khắc để móc đồ nấu ăn (như ống đũa, ống vá ta trong bếp).

Pendre la—, ăn nhà mới (ăn tân gia).

Crémation *s f.* Sự thiêu xác kẻ chết.

Crème *s f.* Bọt sữa, váng sữa.—Cái nhứt, cái ngon nhứt.

Créneau *s m.* Khía răng răng trên mặt lũy, (đồn, thành)=Tường gió.

Créole *sm f.* Kẻ sinh ra tại đất thuộc-địa bởi cha mẹ là người tây hay-là lai.

Crêpe *sm.* Lương, lượt, (lụa mỏng, thưa (sưa) rều).

Crêpe *sf.* Thứ bánh tráng mỏng. (Đồ chiên mỏng như tráng bánh tráng).

Crépir *va.* Tô (vách), tô vôi.

— une muraille, *tô* vách.

Crépiter *vn.* Nổ lộp-bộp.

Crépon *sf.* Nhiễu.

Crépu, e *adj.* Quăn.

Cheveux *crépus*, tóc *quăn*.

Crépuscule *sm* (Mờ-mờ) (hồi gần sáng hay-là gần tối) chạng-vạng, chặp tối (văng hôn c.) Rạng-đông, mâng-đông.

Au —, hồi *mờ-mờ* trời (hồi *chạng-vạng*) (hồi *hừng-đông.*)

Cresson *sm.* Thứ rau kia nhẳn-nhẳn đắng như rau má.

Crête *sf.* Mồng (gà, chim, rắn...).

— de coq, *mồng* con gà.—Hoa (bông) *mồng-gà*

— d'une montagne, *chót* (*đảnh*) núi.

Crétin *sm.* (Người dốt-nát dơ-dáy, xấu hình xấu dạng....) Đồ dại, đồ dốt, quân hèn-mạt.

Creuser *va.* Đào (bươi, moi) xuống; làm cho sủng (xoi, mổ).

— un puits, *đào* giếng.

— un pierre, *xoi* đá.

Se — la tête, l'esprit, le cerveau, xét (nghĩ) *nơ trí* (*khôn*).

Creuset *sm.* Nồi giót (cái giót rót đồng).

Creux, euse *adj.* Sủng, hủng; bộng, trống ruột tầm-bộng.

Assiette *creuse*, dĩa *sủng* ou *sâu* (lòng).

Chemin *creux*, đường *hủng*.

Arbre —, cây *bộng* (*tầm-bộng*) ruột.

Avoir les yeux—, les joues *creuses*, *Sâu* con-mắ

Digitized by Google

cóp má.

CREUX *s m.* Bộng, lỗ sủng.

Le—d'un arbre, cái *bộng* cây.

Le—de la main, *lòng* bàn tay.

CREVASSE *s f.* Sự nứt; đường nứt (răn) ra.

Il y a des—*s* à la muraille, nó *nứt đường* ra nơi vách.

La sécheresse fait des—*s* à la terre, nắng *nứt* đất *ra.*

CREVASSER *v a.* Làm cho nứt ra.

Le froid lui *crevasse* les mains, lạnh (rét) làm *nứt* da tay nó *ra.*

CRÈVE-CŒUR *s m.* Sự đau lòng xót dạ.

CREVER *v a.* Làm nứt, làm cho nổ đi; khoét đi.—*v n.* Nứt, nổ, bựt đi.

Les eaux *crèvent* la digue, nước *nó làm vỡ* bờ đê đi.

—un tambour, *làm lủng* cái trống *đi.*

—un abcès, *làm giập* cái mụt.

—les yeux à qn, *khoét* con-mắt ai *đi.*

CREVETTE *s f.* Con tôm, con tép, con ruốc.

CRI *s m.* Tiếng la, tiếng kêu; tiếng rên.

Jeter, faire un—, *la* lên.

Pousser de grands *cris* } *la* lớn; *rên* um.
Jeter les hauts *cris,* }

Le—de la conscience, *tiếng* lương-tâm *kêu-trách.*

CRIAILLERIE *s f.* Tiếng la-om, tiếng rầy.

CRIANT, E *adj.* Kêu, rên.

Des injustices *criantes,* sự oan-ức *quá.*

CRIARD, E, *adj. s.* Hay la, hay rầy, hay rên.

Un enfant—,con-nít *hay rầy* (*la-khóc, làm nủng, trái chứng*).

Sons *criards*, tiếng (giọng) *chát-chúa*, (*éo-óc*).

Crible *sm.* Cái sàng, cái giần, cái sảo (rổ sảo).

Cribler *va.* Sàng, giần, sảo.

Les balles *ont criblé* ce mur, đạn nó *xăm nát* cái vách nầy đi.

Criblé de blessures, bị vít(thương-tích)cùng mình.

Cric *sm.* Máy cất đồ nặng.

Cri-cri *sm.* Con dế.

Criée *sf.* (Sự bán rao) Phép bán đấu giá (tranh mại).

Crier *vn. a.* La, hét (la-lối, la-hét, kêu-la m c.).

—comme un perdu (-fou, -enragé...) *la* choác, *la* thé-lè (gớm-ghiếc).

— de douleur, *rên-la.*

— aux armes, *la* (có) giặc.

—à l'aide, au secours, *la* làng, *la* xóm, *kêu* cứu.

—à l'injustice, *kêu* oan, *la* oan-ức.

Cette porte *crie*, cái cửa nầy nó *kêu* kọt-kẹt.

Crieur, euse *sm.f.* Kẻ kêu la, kẻ rao.

— public, kẻ đi *rao* (*truyền*) lệnh quan.

Les *crieurs* des rues, những *kẻ rao* bán đồ ngoài đường.

Crime *sm.* Tội trọng (nặng).

Auteur principal d'un—, kẻ *vi thủ*, chánh *phạm* c.

Criminel, elle *adj.* thuộc về tội nặng. —*hình.*

Code —, *hình*-luật c. Luật-*hình.*

Un —, *tội* nhơn c.

Crin *sm.* Gáy, lông gáy, lông đuôi.

Se prendre aux *crins*, nắm *đầu* (*tóc*, *óc*) nhau = đánh lộn.

Crinière *sf.* Gáy, lông gáy.

Hérisser sa —, rởn (giảng) *gáy.*

Crise *sf.* Sự bệnh trở, cơn.—Cơn hiểm-nghèo,

cơn khó.—Châu hút (hàng-hóa...).

Crisper *v a.* Làm cho teo (queo) lại.
—la peau, *làm cho* da *teo lại.*
—son visage, *xo* mặt *lại.*

Cristal *s m.* Thủy-tinh.
Verres en—, ly *thủy-tinh, lưu-ly.*

Cristallin, e, *adj.* Trong như (tợ) thủy-tinh.

Cristalliser *v a.* Làm cho ra thủy-tinh; làm cho đặc lại và trong như thủy-tinh.
Faire—un sel, *làm cho* nước *rặc* ra muối trắng tinh.

Critérium *s m.* Dấu riêng mà biết sự thật.

Critique *adj.* Hay bao-biếm, (-bắt,- sát-hạch).—Hay trở, đổi.—Khó, hiểm-nghèo.
Esprit—, trí *lẹ xét* (*bặt thiệp* c.)
Âge—, tuổi *hạn* (lúc *trở máng*).

Critique *s f.* Sự bao-biếm (sát-hạch, xét-nét, bắt tì bắt ố...).
Être à l'abri de la—, khỏi *bao-biếm.*

Critique *s m.* Kẻ hạch (giạch) *ou* sát-hạch; Kẻ hay bắt tì bắt ố.

Critiquer *v a.* Bẻ, bắt, xét-nét, bắt tì bắt ố.
—tout, cái gì cũng *bẻ* cũng *bắt*; vạch lá tìm sâu.

Croasser *v n.* Kêu (về con quạ).

Croc *s m.* Cái móc, cái mấu.—Sào móc.
Pendre... au *croc*, treo trên *móc* ou *móc* lên.
—de batelier, cái *sào móc* (sào có mấu) kẻ chèo thuyền.

Crochet *s m.* Cái móc nhỏ.
—de fer, *cái móc* sắt.
Il fait un—pour m'éviter, nó *xẹo đi* (*đi đảo, bước trái*) đi mà tránh tôi.

Crochu, e *adj.* Quẹo; có mấu, có móc.

Nez—, mũi *quặm*.

Crocodile *s m*. Con sấu.

Larmes de— (nước mắt *sấu*)=khóc giả, khóc khan, khóc dối (bạch khốc c.).

Croire *v a*. Tin (tin-tưởng); Tưởng, ngờ.

Il ne *croit* pas les médecins, nó không-có *tin* thầy thuốc.

Cet homme se *croit* habile, người nầy *tưởng* mình là giỏi.

—en Dieu, *tin* Đức Chúa Trời.

Croisade *s f*. Giặc đi đánh quân Hồi-hồi mà lấy (giành) đất nước Judêu là chỗ Chúa cứu thế ra đời lại.

Croisé, ée *adj*. Tréo lại.

Jambes *croisées*, chơn *tréo ngue lại*.

Avoir les bras *croisés*, *khoanh* tay.

Chemin *croisé*, đường *chữ thập* (thập tự c.).

Race *croisée*, dòng *lai*.

Croisée *s f*. Cửa sổ (có thanh ngang dọc hình chữ thập).—Ngả tư.

Fermer la—, đóng *cửa sổ* lại.

Croiser *v a*. Tréo lại.—Gạch chữ thập (thánh-giá).—Làm cho lai giống.

—les jambes, *tréo* chơn, *tréo* mảy.

—les bras, *khoanh* tay *lại*.

—la baïonnette, *gài* lưỡi lê.

Vaisseaux qui *croisent*, tàu *đi tuần-tiễu*.

Croiseur *s m*. Tàu do, tàu đi tuần-tiễu.

Croissance *s f*. Sự lớn lên.

Croissant *s m*. Cung nguyệt; thượng huyền; con trăng; trăng lưỡi-liềm.

Croître *v n*. Mọc; lớn lên.

Digitized by Google

L'herbe *croît*, cỏ *mọc*.

Cet enfant *croît* rapidement, thằng con-nít nầy mau *lớn* lắm.

Croix *sf.* Cây thánh-giá. (Thập-tự c).

Faire le signe de la—, lấy (làm) dấu *thánh-giá*.

Faire le chemin de la—, đi đàng *thánh-giá*.

Chacun a sa—, (ai có *thánh-giá* nấy) = ai cũng có *sự khốn-khó* riêng nấy.

Croquant, e *adj.* Giòn.

Croque-mitaine *sm.* Ông Kẹ, bà Chằn (tiếng nhát con-nít).

Croquer *va.n.* Nhai rạo-rạo (giòn khớu), ăn, nuốt. —Giòn rụm (khớu). — Vẽ, vẽ phóng.

Cela *croque* sous la dent, cái ấy ăn *giòn*.

— un paysage, *vẽ phóng* cảnh sơn-thủy.

Croquis *sm.* Đồ mới phóng ra.

Crosse *sf.* Gậy giám-mục. — Bá súng. — Cán dao tròn có dáu.

La mitre en tête et la — à la main, đầu đội mũ tay cầm *gậy*.

La — d'un fusil, *cái bá súng*.

Crotte *sf.* Bùn, bùn-lấm. — Cứt, phẩn.

Il fait de la —, đường *dơ* lắm; nồi *bùn*.

Crotter *va.* Làm lấm (vấy) bùn.

— son pantalon, *làm lấm* quần.

Croulement *sm.* Sự sập xuống.

Crouler *vn.* Sập, sập xuống; sụp xuống.

La maison *croule*, nhà *sập*.

Croupe *sf.* Hậu (ngựa).

Croupière *sf.* Hậu-thu.

Mettre, passer la —, bắc *hậu-thu*.

Croupion *sm.* Xương mông. — Đít gà (chim).

Digitized by Google

Croupir *vn.* Dơ, thối trong nước bí (nước tù). — Vùi bù-lem bù-luốc.

L'eau stagnante *croupit*, nước tù nó *thối* (*hư*).

—dans le péché, *vùi* trong đống tội.

Croupissant, e *adj.* Ứ, bí, tù lại.

Les eaux *croupissantes*, nước *ứ* (*tù*, *bí*) lại.

Croûte *s f.* Da ngoài bánh, vỏ bánh.

Casser la—, (bẻ vỏ bánh)=ăn vài (ba) miếng.

—*s* varioleuses, *vảy* trái.

—*s* dartreuses, *xùi* lác, *vảy* lác.

Croyable *adj.* Đáng (nên, có lẽ) tin đặng.

Croyance *s f.* Sự (lòng) tin.—Đức tin.

Cru *s m.* Đất trồng, thổ-nghi. Thổ-sản.—Sự mọc lên, lớn lên. Lứa (cây trồng).

Ces cocos sont de mon—, dừa nầy là dừa *vườn tôi*.

Vin d'un bon—, rượu *đất tốt*.

Cru, e *adj.* Sống, sống-sít.

Viande *crue*, thịt *sống*.

Cruauté *s f.* Sự độc-dữ,— dữ-tợn,—độc-ác.

Cruche *s f.* Cái bình có quai.—Kẻ dại.

Cruchon *s m.* Cái bình nhỏ.

Crucifier *v a.* Đóng đinh trên cây thập-tự.

Jésus *crucifié*, Đức Chúa Giê-giu *chịu đóng đinh trên cây thánh-giá*.

—sa propre chair, *đóng đinh* xác-thịt mình= hãm mình.

Crucifix *s m.* Tượng ảnh chuộc tội.

Un—d'ivoire, *tượng ảnh chuộc tội* bằng ngà.

Crudité *s f.* Sự còn sống; đồ sống-sít.

Manger des—*s*, ăn *đồ sống-sít*.

Dire des—*s*, nói *điều quê-mùa trống-ý*.

Crue *s f.* Sự thêm lên.

Temps des—s, lúc *nước nổi, nước lên* (*lụt*).

CRUEL, ELLE, *adj.* Dữ-tợn, độc-ác, độc-dữ, dữ-tợn, hung-dữ; bất-nhân.

Homme—, người *độc-dữ*.

CRUELLEMENT *adv.* Bạc-ác, bất-nhân.

—laid, xấu *bất-nhân*.

CRUSTACÉ, ÉE *adj. sm.* Có vảy. — Loại có vảy.

CUBE *sm.* Cái vuông-vức (bình-phương c. phương-lập c.).

Mètre —, thước *chuông* ou *vuống*.

— d'un nombre, số tự thừa thái thừa.

CUBER *va.* Đo thước vuông (chuông).

CUCURBITACÉES *sf. pl.* Loại bầu bí dưa mướp.

CUEILLETTE *s f.* Sự hái trái; đào (bòn) khoai...

CUEILLIR *v a.* Hái, bẻ (trái); lượm.

— des fruits, des feuilles, des fleurs, *hái* trái, *hái* (*ngắt*) lá, *hái* (*bẻ*) bông.

CUILLER *kay-là* CUILLIÈRE *s f.* Cái muổng (muỗm T. Thìa T.).

— à potage, } *muổng* (húp), *thìa* T.
— à bouche, }

— à pot, cái *vá* (múc), cái *mỏi* T.

— à café, *muổng* nhỏ uống trà-phe.

CUILLERÉE *sf.* Một muổng.

CUIR *sm* Da, da thuộc.—Sự nói *sái* (quấy).

Souliers en —, giày *da*.

— à rasoir, *da* liếc dao-cạo.

CUIRASSE *sf.* Giáp, mã-giáp; áo giáp.

Le défaut de la —, cái chỗ trống không có *giáp* che= chỗ nhược, nơi yếu-thế.

CUIRASSIER *sm.* Lính mặc giáp, binh mã-giáp.

CUIRE *vn.* Nấu, nấu-nướng. —Làm cho chín; tiêu.

— du riz, *nấu* cơm.

— de la chaux, des briques, *hầm* vôi, *hầm* gạch.

Douleur *cuisante*, đau *điên* (*nhức-nhối*).

Cuit à point, *chín* (nấu chín).

Terre *cuite*, đất *hầm*, *gốm*.

CUISINE *s f.* Bếp, nhà bếp.—Nghề nấu ăn; đồ nấu, cách nấu.

Faire la—, *nấu* ăn, *nấu* cơm.

La—française, *đồ nấu* ăn theo phangsa.

CUISINIER, IÈRE *s m f.* Kẻ nấu ăn; đầu bếp. Hỏa đầu c. tổng-khậu c.

Un bon—, *kẻ nấu ăn* giỏi.

CUISSE *s f.* Vế, trái vế, trái đùi.

CUISSON *s f.* Sự nấu.

CUITE *s f.* Sự hầm (gạch, ngói...)

Subir deux—*s*, hầm hai *lửa*.

CUIVRE *s m.* Đồng, đồng đỏ.

—jaune, thau.

—allié au zinc, *đồng* chế kẽm.

CUIVRER *v a.* Dát đồng.

CUL *s m.* Đít, trôn, bàn trôn, bàn toạ; khu.

Tomber sur son—, té *ngồi*.

—de sac, đường *cùng* (*tột*).

CULASSE *s f.* *Đít* lòng súng.

CULBUTE *s f.* Cái nhào.

Faire la—, *nhào*, té *lăn*, *lăn* cù.

CULBUTER *v a. n.* Xô nhào, làm nhào; xô nhủi.

Il le *culbuta* du haut en bas de l'escalier, nó *xô* người ấy *té nhào lăn cù* trên đầu thang xuống dưới chơn thang.

CULÉE *s f.* Đầu cầu xây đá mà đỡ nhịp cầu cho chắc.

CULMINANT, E *adj.* Cao, chót-vót.

Le point—d'une montagne, *chót* núi.

Culot *s m.* Đít đèn.—Đồng còn dư trong giót.—Thuốc hút còn dư trong nồi điếu.—Trứng nở sau hết trong một lứa .—Con út (một nhà).

Culotte *s f.* Quần; xiêm, cổn.

Cette femme porte la—, les—*s*, người đàn-bà nầy mặc *quần* =cai-quản trong nhà; lướt chồng đi.

Culotter *v a.* Mặc (bận) quần vô cho...

—un enfant, *mặc quần vô* cho con-nít.

—une pipe, *làm cho* ống-điếu *lên nước*.

Culpabilité *s f.* Sự có lỗi (có tội).

Sa—n'est pas douteuse, *lỗi* (*tội*) nó đã đành *ou* không chỗ hồ-nghi.

Culte *s m.* Sự thờ (kính, khâm-sùng), sự tôn-kính.

—divin, sự *thờ-phượng* Chúa.

Le—des ancêtres, *sự thờ* ông bà (tổ-tiên), tiên-nhơn c.)

Cultivateur, trice, *s m f.* Kẻ làm ruộng rẫy, lập vườn; kẻ trồng-trặc.

Cultiver *va.* Cày đất; làm ruộng, làm rẫy; trồng-trặc.

—un jardin, *làm* vườn, *lập* vườn.

—le riz, (un champ) *làm* ruộng.

—les vertus, *giữ* nhơn-đức; *tu* nhân *tích* đức. c.

Esprit *cultivé*, trí *có luyện-tập*.

Culture *s f.* Sự trồng-trặc.

—du mûrier, sự *trồng* dâu.

Cumuler *v a.* Chồng (vun) đống; kiêm nhiều chức (việc).

Cunéiforme *adj.* Có hình như cái nêm, cái đinh.

Écriture—, chữ viết *hình như cái đinh*.

Cupidité *s f.* Sự tham-lam, ham-hố; lòng (tình) tư-dục.

Curage *s m.* Sự vét cho sạch.
—d'un puits, d'un canal, sự *vét* giếng vét kênh.

Curatelle *s f.* Chức (phận) kẻ lãnh lo cho kẻ chưa tới tuổi hay-là vắng-mặt.—Kẻ giữ việc, coi việc.

Cure *s f.* (Sự lo; sự giữ-gìn coi-sóc). Sự chữa (trị) bệnh; Sự coi sở họ; nhà thầy bổn-sở ở.
Il n'a—de rien, nó không-có *lo* gì hết.
—difficile, bệnh khó *làm* (*trị, chữa*).
Desservir une—, coi một *sở họ*.

Curé *s m.* Thầy bổn-sở (cha sở), (thầy-cả chính quyền coi-sóc một họ).

Cure-dent *s m.* Cây xỉa răng *ou* tăm xỉa răng.

Cure-oreille *s m.* Cái váy (ngoáy) tai.

Curer *v a.* Vét (cho sạch).
—un puits, *vét* giếng.
Se—les dents, *xỉa* răng.

Curieusement *adv.* Cách kĩ-càng,—Cách lục-tặc.

Curieux, euse, *adj.* Ham, lục-tặc, lúc-láo.—Dị (dị-kì, dị-cục), lạ (lạ-kì).
—d'apprendre, *ham* học.
C'est bien—.... thiệt là *dị-cục*...

Curiosité *s f.* Sự (tính) lục-tặc; tánh hay tọc-mạch.—Của (đồ) lạ.
Poussé par la—.... bởi *lục-tặc* nó bắt....

Cursif, ive *adj.* (Hay chạy) Thảo, tháu (về chữ).
Ecriture *cursive*, chữ *tay viết*, chữ *viết thường* (*thảo, vướng*....).

Cutané, ée *adj.* Thuộc về da, (bì-phu c.).
Maladie—*e*, bệnh *ngoài da* (ghẻ, chốc...).

Cuve *s f.* Thùng lớn, thùng chứa.

Cuvette *s f.* Chậu, thau rửa mặt.

Cycas *s m.* Cây thiên-tuế.

Cycle *s m.* Vòng, con giáp; tuế-thứ.
—dénaire, thập cang, thiên cang.
—duodénaire, thập nhị địa chi. c. con giáp.
—sexagénaire, lục giáp (=lục thập giáp-tí), vận niên lục giáp.

Cyclone *s m.* Gió troốc; trận gió troốc.

Cygne *sm.* Con thiên-nga; hoàng-cốc; Con hạc, bạch hạc.

Cylindre *s m.* Ống thẳng.—Trục tròn, trục lăn (cho dẻ đường).
—à lustrer, trục giồi láng.

Cymbale *s f.* Chập-choả; nạo-bạt, chủm-chuẹ. T.

Cynique *adj.* Thuộc về con chó.
Être—dans son langage, hay nói tục-tĩu.
Homme—, người *trây-trúa.*

Cyprès *sm.* Cây dương (bạch dương c.); cây tùng, cây bá, cây tùng-bá.

D

D'abord *loc adv.* Trước hết; trước đã.

Dague *s f.* Thứ gươm (dao) vắn, dao giắt.

Dahlia *s m.* Cây bông-cúc tây.

Daigner *v n.* Khứng, đoái-thương (hạ cố c.)
Le fils de Dieu *a daigné* habiter parmi nous, con Đức Chúa Trời *đã khứng* ở giữa ta.

D'ailleurs *loc adv.* Mà lại. *v.* Ailleurs.

Daim *s m.* Con hươu (con bê T.) Đực.

Dais *s m.* Bàn (rạp, tàn) kiệu mình Chúa.

Dalle *s f.* Đá lót (lát T.) nhà.

Dalmatique *s f.* Áo lễ thầy phó tế mặc ngoài.

Digitized by Google

Dame *s f.* Bà.—Tên lá bài, tên con cờ kia.
Notre—, (bà ta) Đức Chúa Bà.
Faire la grande—, làm bộ *bà lớn*; làm kiêu làm cách, làm điệu (thái-thẩm).

Damier *s m.* Bàn cờ mụ, cờ hùm, cờ gánh, cờ vây.

Damnation *s f.* Án phạt đời-đời trong địa-ngục.

Damné, ée *adj.* Kẻ sa địa-ngục, mắc hình-phạt địa-ngục.
Souffrir comme un—(chịu khốn như người sa địa-ngục)=đau-đớn cực-khổ quá chừng.

Damner *v a.* Phạt.

Dandiner *v n.* Đánh đồng-xa một cách dị-cục.
Se—, đi lắc vai, nhún mình vúc-vắc.

Danger *s m.* Sự hiểm-nghèo, sự cheo-leo.
Courir le—, liều mắc *hiểm-nghèo*.
Être en—, mắc (*sự*) *hiểm-nghèo*.

Dangereusement *adv.* Cách hiểm-nghèo.
—malade, đau *nặng*, đau *gần chết*.

Dangereux, euse *adj.* Hiểm-nghèo (nghèo-ngặt, nguy-hiểm, gian-hiểm, cheo-leo).
Chemin—, đường-đi *hiểm-nghèo*.

Dans *prép.* Trong (chưng).
—une heure, (*trong*) một giờ nữa.
—l'espace de dix ans, *nội trong* mười năm.

Danse *s f.* Sự múa; sự nhảy-múa.

Danser *v n a.* Múa, nhảy-múa.
Ne savoir sur quel pied—(không biết *múa* chơn nào)=Lưỡng-lự, không biết tính làm-sao.

Danseur, euse, *s m f.* Kẻ múa.

D'après *loc conj.* Theo, theo như. *v.* Après.

Dard *s m.* Lao phóng (lao bay); cây lao, cây đọc, lưỡi đòng.

Le—d'une abeille, cái *đọc* (*nọc*) con ong.

Darder *v a.* Đâm *ou* phóng lao; phóng.

L'abeille *darde* son aiguillon, con ong nó xửng cái *nọc* nó *đút*.

Le soleil *darde* ses feux, mắt-trời *nói lửa thé-lè*.

Dartre *s f.* Lác; lang-ben.

—farineuse, *lác* xùi.

Date *s f.* Ngày tháng năm (để vô tờ-giấy thơ-từ.).

De nouvelle (fraiche—, mới.

Une amitié d'ancienne (de vieille) *date*, tình *cũ* ngãi *xưa*, bạn *cũ*.

Dater *v. a. n.* Để ngày.—Kể từ ngày...

À—de ce jour, *kể từ ngày* hôm nay (sắp tới, kể đi).

Datif *s m.* Quyền-biến chỉ *cho*...

Le mot est au—, tiếng đặt ở *quyền biến chỉ cho*.

Datte *s f.* Trái chà-là.

Dattier *s m.* Cây chà-là.

Daube *s f.* (Cách nấu đồ dần đi đã, ướp rồi bỏ vô chảo đậy kín mà um nó đi). Thịt um.

Dauber *v a.* Đấm; dần; đánh . — Mắng-nhiếc chê-cười.—Đánh lộn.

Se—, *đánh* lộn (với nhau).

Dauphin *s m.* Cá nược.

Davantage *adv.* Nữa; Hơn; hơn nữa.

De *prép.* Bởi; từ; bằng; về; khỏi.

Issu —parents pauvres, sinh ra *bởi* cha mẹ khó-khăn.

—jour en jour, càng ngày càng....

Vase—porcelaine, bình *bằng* sành.

Dé *s m.* (Bao chụp đầu ngón tay mà đẩy kim khi

may). Bao tay mà may.

Dé *s m.* Con (hột) tào-cáo (con thò-lò T.)—Cờ nút.

Jouer aux *dés*, đánh *tào-cáo*; đánh *thò-lò* T.

Débâcler *v.a.n.* Mở ra; dẹp cho trống.

Déballer *v a.* Mở ra, khui ra (thùng, gói, bó...)

Débandade *s f.* Sự mở đồ rịt ra; sự tháo ra.

À la—, *loc. adv.* Bậy-bạ, lộn-lạo.

Débander *v a.* Mở đồ rịt ra.—Xuống (giàng, cung).

—un arc, *xuống* cung (giàng).

Les troupes *se débandèrent*, quân *đổ rã* (*tan*) ra.

Débarbouiller *v a.* Rửa mặt.

Se—, rửa mặt rửa mũi.

Débarcadère *s m.* Bến. (bến ghé).

Au—, nơi *bến*.

Débarquement *s m.* Sự lên bờ.

Troupes de—, binh *độ lên bờ*.

Débarquer *v a n.* Đem lên bờ (lấy dưới tàu thuyền mà đem lên).

—des marchandises, *cất* hàng *lên*.

—des troupes, *độ* binh *lên đất* (*bờ*).

Les passagers *débarquèrent*, những người quá-giang *lên bờ*.

Débarras *s m.* Cái làm cho rảnh (rảnh-rang).

Le voilà parti, quel—! nó đi đi rồi, *mới rảnh, may a!*

Débarrasser *v a.* Làm cho rảnh-rang.

—le chemin, *dẹp cho rảnh* đường đi.

Se—de *qn*, *rảnh khỏi* người nào.

Débarricader *v a.* Phá rào đi; phá đồ rấp (bít) đường đi.

Débat *s m.* Sự cãi lẽ.

Débâter *v a.* Mở (cất) bành đi.

Débattre *v a.* Cãi.

—le prix d'un objet, *cãi* nhau về giá đồ gì= trả giá-cả.

Débauche *sf.* Sự ăn-uống vô-độ; sự hoang-đàng (tửu sắc).

Débauché, ée *smf.* Kẻ hoang-đàng mê-đắm tửu sắc.

Débaucher *va.* Làm cho hoang (mê-tửu-sắc).—Dỗ-dành.

Débauché par de mauvaises compagnies, cầu vui theo chúng bạn mà *hư*, (*hoang-đàng*).

Se—, hoang; mê-đắm tửu-sắc; ăn-chơi vô độ.

Débile *adj.* Yếu, yếu-đuối.

Débilité *sf.* Sự yếu-đuối.

Débiliter *va.* Làm cho yếu đi.

—l'estomac, *làm cho yếu* tì-vị.

Se—, yếu đi, ra yếu.

Débit *sm.* Sự bán lẻ.—Sổ biên hàng bán ra hay-là bạc tiền đã giao (trả) cho ai.—Sự bửa củi, Sự ra vóc (dọn) cây.—Cách nói, cách đọc.

Un—de marchandises diverses, sự bán hàng-xén.

Un—facile, *bán* đắt.

Débitant, e *smf.* Kẻ bán lẻ.

Débiter *va.* Bán lẻ.—Cắt (vở, cưa..) khúc ra.—Đọc, nói ra.

—sa marchandise, *bán chạy* hàng; *bán đắt.*

—des vers, *đọc* thơ, *nói* thơ.

Débiteur, trice, *smf.* Kẻ mắc nợ.

Déblai *sm.* Sự lấy đất bớt đi.—Đất đào lấy bớt đi; đất ban.

Déblatérer *va.* Hay nói; nói lung (hung) về...

—contre qn, *nói hung* về ai.

Déblayer *va.* Lấy đi (dọn đi) cho rảnh; đào đất (mà đem đi chỗ khác).

—une rue, *làm cho rảnh* (*trống*) đường.

Débloquer *v a.* Làm cho thôi vây; giải vây, mở vây.

Déboiser *v a.* Phá (đốn, cất) cây đi cho trống; vỡ đất, phá rừng.

Montagne *déboisée*, núi *trọi cây*, núi *đã phá* (*đốn*) *cây đi* hết.

Déboîter *v a.* Trặc xương.—Tháo ra, làm cho trật đi.

La chute lui a *déboîté* l'épaule, nó té nó *trặc* (*xương*) vai đi.

Se—, sổ ra; trật đi.

Débonder *v a.* Tháo (rút) lù (cống).

—un tonneau, *tháo lù* thùng.

L'eau a *débondé* ... nước nó *chảy* (*rút*) đi.

Débonnaire *adj.* Hiền-lành quá (hay dung).

Débordement *s m.* Sự tràn, sự ngập.

Déborder *v n a.* Ngập, tràn ra. (Trào ra).— Trề (trờm, lòi) ra.

La rivière *a débordé* deux fois, sông nó *ngập* (*tràn*) hai lần.

Débouché *s m.* Đường trổ ra (ngả *ou* ngõ ra).— Phương-thế.

Les produits y abondent sans aucun—au dehors, chỗ ấy đồ thổ-sản nhiều lắm mà không có *ngõ bán* (*thông*) ra ngoài.

Déboucher *v a. n.* Mở (rút) nút ra.—Kéo ra, đổ ra.

L'armée *débouche* des montagnes dans la plaine, đạo binh ở trong núi *kéo ra* đồng trống.

Le Mékong *débouche* dans la mer de Chine, sông lớn (Cửu-long) *đổ ra* biển Nam-hải.

Déboucler *v a.* Mở khóa gài ra.

—une ceinture, *mở khóa gài* dây lưng *ra*.

Débourber *v a.* Kéo ra khỏi bùn; vét bùn đi.

—un étang, *vét bùn* dưới ao *lên.*

DÉBOURRER *v a.* Lấy đồ dồi (nạp) ra.

—un fusil, *xoi* lòng súng; *váy thuốc đạn nạp* súng *ra.*

DÉBOURSER *v a.* Xuất tiền-bạc của mình ra.

Je vous rends ce que vous avez déboursé pour moi, tôi trả lại cho anh *cái* (*ngữ*) tiền anh đã *xuất* (*trả thế*) cho tôi.

DEBOUT *adv.* Đứng.

—*! đứng dậy!*

Vent—, gió *ngược*, gió *chỉ mũi.*

DÉBOUTER *v a.* Bạt đơn (=không chấp đơn).

On *l'a déhouté* de sa demande, người-ta đã *bạt đơn* nó *đi* (ou *không chấp đơn*).

DÉBOUTONNER *v a.* Mở nút (áo) ra.

Mon habit *s'est déboutonné*, cái áo tôi nó *sổ nút gài ra.*

DÉBRAILLER (SE) *v. réfl.* Trật cổ áo ra. (Trật bày vai bày ngực ra)

DÉBRIDER *v a.* Cởi (lột) khớp (giàm, hàm-thiết) ra.

Sans—, không ngớt.

DÉBRIS *sm.* Miểng (đồ bể); đồ hư (phá, dở ra) còn lại.

—d'un vase cassé, *miểng* cái bình bể.

—d'un navire, *ván* tàu chìm *rã ra.*

Réunir les—*s* de son armée, thâu (chiêu) *tàn binh* lại.

DÉBROUILLER *v a.* Gỡ (rối).

—du fil, *gỡ* chỉ *rối.*

Se—, gỡ lấy; lo lấy.

DÉBUT *sm.* Đầu (sơ c.); ban sơ, hồi đầu.—Chấm cái.

Dès le—, hồi *mới ban đầu.*

DÉBUTER *vn.* Làm cái.—Mở đầu, khỉ ra.

—dans le monde, *mới* ra việc đời với người-ta

(thiên-hạ).

Deça *prép.* Bên nây.

En—, par—, phía *bên-nây.*

Décacheter *va.* Dở (mở, gỡ, khai, xé) thơ-tờ ra.

Gỡ niêm-phong thơ ra.

—une lettre, *mở* thơ ra.

Décade *sf.* Chục. — Nguyệt tuần.

Le mois est divisé en 3 *décades*, supérieure, moyenne, et inférieure. Một tháng chia ra làm ba *tuần*, thượng *tuần*, trung *tuần*, hạ *tuần.*

Décadence *sf.* Sự sa (ngã); sự suy (suy-vi) đi.

Tomber, aller en—, *ngã, suy đi.*

Époque de—, đời *mạt* (*suy*).

Décagone *sm.* Hình thập giác.

Décaler *va.* Rút đồ chêm ra.

Décalitre *sm.* Mười litres (ve).

Décalogue *sm.* Mười giái-răn Đức Chúa Trời.

Les préceptes du—,điều dạy trong *mười giái-răn.*

Décamètre *sm.* Một chục thước (mètre).

Décamper *vn.* Dở trại đi, rút binh đi.

Décanter *va.* Lọc qua....

Se—, lóng.

Décapitation *sf.* Sự chém (chặt) đầu.

Peine de—, án *trảm*, án *chém.*

Décapiter *va.* Chém đầu.

Il a été *décapité*, nó đã *bị chết chém.*

Décéder *vn.* Chết, qua đời.

Il est *décédé*, nó *đã chết* đi rồi.

Déceler *va.* Tỏ (chỉ) ra; làm cho lậu ra.

—le lieu où... *chỉ* cái chỗ... *ra.*

Décembre *sm.* Tháng chạp năm tây.

Décence *sf.* Sự xứng-đáng; nghi-thể c.

Décent, e *adj.* Xứng, xứng-đáng, tề-chỉnh, dễ coi, phải-phép.

Déception *s f.* Sự gạt.—Sự lầm (-lạc).

Décerner *va.* Truyền, ra lệnh; định.—Ban, cho, cấp.
Le roi *décerne* des éloges, vua *ban* khen.

Décès *sm.* Sự chết.

Décevoir *v a.* Dối (gạt, lường, phỉnh).
Il m'a bien *déçu*, nó đã *gạt* tôi.

Déchaîner *v a.* Mở (tháo) xiềng ra.
Les vents *se déchaînent*, gió nó *phát* (*nổi, tuôn*)*ra.*

Décharge *s f.* (Sự trút gánh). Sự làm cho nhẹ.—Sự rảnh khỏi nợ.—Chỗ để đồ-vặt; chỗ đổ rác-rến.—Hiệp (xổ) súng.—Sự cất hàng (lên cho nhẹ, tàu, xe..).
Témoin à—, chứng chữa cho kẻ bị cáo.

Déchargement *s m.* Sự cất (cho nhẹ).—Sự xổ súng.

Décharger *v a.* (Cất gánh nặng đi)-Cất.—Làm cho nhẹ.—Xuất-xở, xổ ra.
—un navire, *cất* hàng lên *cho nổi tàu.*
—un accusé, *chữa cho nhẹ* tội cho kẻ bị-cáo.
—un fusil, *xổ* súng *đi.*

Décharner *v a.* Làm cho (sút) hết thịt.—Làm cho ốm (gầy).
La maladie *l'a* tout *décharné*, bệnh *làm cho* nó *ốm-o gầy-mòn đi.*

Déchausser *v a.* Cởi giày đi.—Moi chơn (gốc).
Se—, *cởi giày ra.*

Déchéance *s f.* (Sự ngã, rớt...)Sự mất quờn=Sự bị phế đi.

Déchet *sm.* Sự *hao* (*-hớt*).

Déchiffrer *v a.* (Giạch số ra được) Coi ra (-đi), mò được, tìm ra.

Une écriture difficile à —, chữ khó *coi cho ra.*

DÉCHIQUETER *v a.* Rạch (xẻ, rọc) ra.

DÉCHIRER *v a.* Xé, làm rách.

—le cœur, l'âme, *xoi* lòng *bào* dạ; *làm cho đau* lòng *xót* dạ.

Les vents *déchirent* les nuages, gió nó *vẹt*(*xe*)mây.

DÉCHIRURE *s f.* Đàng rách, đàng xé (xẻ).

DÉCHOIR *v n.* Sụt; suy (trụy c.) đi; Sa-sút.

Il *a déchu* de jour en jour, càng ngày nó càng *sút* (*suy*) lần *đi.*

DÉCIDER *v a.* Định, quyết-định.

—une affaire, *định* việc.

Homme *décidé*, người *quyết chí* (*đã nhứt định*).

DÉCIGRAMME *s m.* Phần thứ mười trong một *gramme.*

DÉCILITRE *s m.* Phần thứ mười trong một *litre.*

DÉCIMAL, E, AUX *adj.* Cứ mười làm gốc.

Système—, phép *cứ mười mà phân ra.*

Fraction—*e*, số lẻ bẻ vụn ra *làm mười.*

DÉCIMER *v a.* Cứ mười bắt (lấy, giết, thâu) một. (Thập phần thủ nhứt c.).

Le feu de l'ennemi *décimait* ce régiment, qui restait inébranlable, súng giặc bắn cơ binh ấy *mười phần chết hết một* mà nó không rúng(nao).

DÉCIMÈTRE *s m.* Một tấc, (một phần thứ mười trong một thước).

DÉCISIF, IVE, *adj.* Nhứt-định, quyết, hẳn, ắt.

DÉCISION *s f.* Lời (tờ) nghị-định.—Sự nhứt-định (quyết chí).

—ministerielle, *Tờ* (*lời*) bộ *nghị.*

Prendre, former une—, liệu, định.

DÉCLAMATION *s f.* Nghề (phép, cách) nói hay-là đọc có bộ-vận có giọng có cung.

DÉCLAMER *v a.* Nói (đọc) có cung-cách bộ-vận.

DÉCLARATION *s f.* Sự khai ra; lời (chiêu) khai; sự xưng (tỏ) ra.

—écrite, tờ *sao-khảu, khảu-tiêu* (chiêu).

DÉCLARER *v a.* Khai ra; tỏ ra.

—ses intentions, *tỏ* ý mình *ra.*

L'orage *se déclare, nổi* dông; *phát* dông-gió.

Ennemi *déclaré*, nghịch *chán-chường.*

DÉCLASSER *v a.* Đẻ ra ngoại số.—

C'est un *déclassé*, nó là *người thất-học*, (dở ông dở thằng).

DÉCLIN *s m.* Sự xiên (oam).

—de la lune, *hạ* huyền, c.

Le—du jour, bóng *xế, xế* chiều.

DÉCLINAISON *s f.* Sự xiên (xế).—Cách chia tiếng *tên-kêu* Latinh ra nhiều thế quyền-biến khác nhau.

DÉCLINER *v n a.* Xiên (xẹo, oam); xế đi.—Tránh, không chịu.—

Ce vieillard *décline* tous les jours, ông già nầy càng ngày càng *yếu.*

DÉCLOUER *v a.* Tháo đinh ra.

Se—, sút, sổ đinh đóng đi.

DÉCOCHER *v a.* (Buông lẩy) Bắn ra.

—une épigramme, làm thơ biếm.

DÉCOCTION *s f.* Sự sắc (thuốc); nước (thang c.)thuốc.

DÉCOLLER *v a.* Gỡ (lột)cái đã dính đã dán ra.

—une étiquette de bouteille, *gỡ* (*lột*) nhãn ve*ra.*

DÉCOLLER *v a.* Chém cổ.

DÉCOLLETER *v a.* Trật cổ áo xuống quá bày vai ra.

DÉCOMBRES *s m pl.* Đồ dở nhà xuống còn lại.

DÉCOMMANDER *v a.* Hồi đi.

DÉCOMPOSER *v a.* Tháo ra; làm cho nó rời-rã ra.

— l'eau, *phân biệt* nước *ra*.

— une phrase, *giạch* (*rẽ*) từ tiếng trong câu *ra*.

Décomposition *sf*. Sự phân-rẽ ra từ phần,—Sự hư đi.

— d'un cadavre, sự xác chết nó *hư* nó *rã ra*.

Déconcerter *va*. (Làm cho sái nhịp, giọng rập-ràng đi). Làm cho rối (khiếp) đi.

Déconsidérer *va*. Làm cho mất(hết)trọng (trượng)đi.

Un homme *déconsidéré*, một người *hết thì* (không còn ai yêu-vì nữa).

Décontenancer *va*. Làm cho khiếp (bối-rối), làm cho lộn-hột, (lộn đầu lộn đuôi), làm cho quính đi.

Si l'on me regarde, je suis *décontenancé*, nếu người-ta ngó tôi, thì tôi *quính* đi.

Décoration *sf*. Sự chưng cho đẹp; đồ chưng, đồ trần-thiết; — Thưởng khuê-bài.

— d'un salon, *sự chưng đồ* trong phòng rước khách.

Il obtient la —, nó được *thưởng khuê-bài*.

Décorer *va*. Chưng cho đẹp; *tặng* thưởng-bài.

L'empereur l'a *décoré*, hoàng=đế đã ban *khuê-bài* mà *thưởng* người.

Un *décoré*, kẻ *đeo khuê-bài*; kẻ *được thưởng-bài*.

Décortiquer *va*. Lột, làm cho tróc vỏ.

— le paddy, *xay* lúa.

Décorum *sm*. Nghi-tiết; điều lịch-sự; phép, lễ.

Garder, observer le —, giữ *lễ-nghi*.

Découcher *vn*. Đi ngủ dạo. (Ngủ nhà người-ta).

Découdre *va*. Tháo (đường may, cái đã may) ra.

Découler *vn*. Chảy lần-lần (dần dần) ra; rịn, nhĩ ra.—Ra bởi....

Découper *va*. Cắt ra (cắt khúc, xắt ra).

—une volaille, *cắt* con-gà *ra*.

Digitized by Google

DÉCOURAGEANT, E, *adj.* Hay làm cho ngã lòng rủn chí.

DÉCOURAGEMENT *s m.* Sự ngã lòng (rủn-chí).

Tomber dans le—, bị *sờn lòng, rủn chí* đi.

DÉCOURAGER *v a.* Làm cho sờn (ngã) lòng, rủn chí; làm cho nao (núng). — Làm cho hết ham (muốn) nữa.

—qn, *làm cho* ai *sờn lòng.*

DÉCOUVERTE *s f.* (Sự dở ra) Sự gặp (tìm) được.

La—de la boussole, cái *sự tìm được* cái địa-bàn.

DÉCOUVRIR *v a.* Dở (nắp, đồ đậy) ra. Tỏ ra;—Gặp (tìm) được.

—sa volonté à... *tỏ* ý mình muốn *ra* cho..(với).

Tête *découverte*, đầu *trần* (không có đội nón).

À *découvert*, trống; trần; rõ-ràng; trắng....

DÉCRASSER *v a.* Làm cho sạch (đất, dơ).

—qn, *phá* ngu; *làm cho ra dinh* một chút.

DÉCREPIT, E, *adj.* Già-cả, lụm-cụm.

DÉCRÉPITER *vn.* Nổ lộp-bộp. (về muối bỏ vô lửa).

DÉCRÉPITUDE *s f.* Sự già-cả. (Tuổi hạc).

— prématurée, *sự già* háp.

DÉCRESCENDO *adv.* Lần-lần xuống; bớt dần-dần.

DÉCRET *sm.* Mạng, lệnh; chiếu, chỉ-dụ, sắc.

Un —, { du ciel, / de la providence, } *mạng* trời, thiên *lý* c.

Rendre un —, ra *lệnh*, hạ (giáng) chỉ c.

DÉCRÉTER *va.* Ra (hạ) chỉ-dụ.

—une levée en masse, *chỉ ra dạy* bắt lính cho đông.

DÉCRIER *va.* Cấm không cho xài tiền nào hay-là bán hàng gì. — Làm cho mất tiếng tốt.

DÉCRIRE *va.* Vẽ ra. — Chỉ, cắt-nghĩa ra.

— une courbe, *vẽ* vòng cầu.

DÉCROCHER *va.* Mở xuống (cái đã móc lên.)

Rideau *décroché*, màn *sút móc xuống*.

Décroître *vn.* Hạ (giựt) xuống.

Les jours *décroissent*, ngày nó *vắn lần-lần* (*dần-dần*).

Décrotter *va.* Chùi (lau) cho hết dơ (lấm).

Décrue *sf.* Sự giựt (rặc) xuống.

— des eaux, sự nước *rặc* (*giựt*) *xuống*.

Déculotter *va.* Cởi (lột) quần ra.

Décupler *va.* Bội xấp (bằng) mười.

Dédaigner *va.* Không khứng; chê; khinh; không thèm, không sá.

Ne *dédaignez* personne, đừng-có *khinh* ai hết.

Dédaigneux, euse *adj.* Un air —, bộ *kiêu-cách* (*thái-thảm*, *khi-bạc*, *làm-sỉnh*....)

Dédain *sm.* Sự chẳng khứng; cách khinh-khi (khi-bạc).

Dedans *adv.* Ở trong.—Vô, vào trong....

En—, *ở trong*; hỏm *vô*.

De— en dehors, *ở trong* ra ngoài.

Dedans *sm.* Phía trong (cái ở trong).

Le—d'une maison, cái *phía trong* nhà.

Dédicace *sf.* Sự dâng (kiếng, kính).—Sự làm phép nhà-thờ; lễ khánh-tán nhà-thờ.

Dédier *v a.* Dâng—kiếng (kính).

—son livre à *qn*, gởi sách mình mà *kiếng* người nào.

Dédire *v a.* Chối cái đã nói đi.

Se—, mình nói ra rồi lại chối đi. (Phản ngôn c.); nói ngược, nói trặc.

Dédommager *v a.* Bồi (thường, đền) lại.

—qn de toutes ses pertes, *bồi-thường* mọi phần thiệt-hại *lại* cho ai.

Digitized by Google

Dédoubler *v a.* Rẽ cái đôi cái cặp ra= Tháo ra; phân (chia) ra.

—un habit, *tháo* áo lót *ra.*

Déduction *s f.* Sự trừ (rút bớt ra). Sự giảm—Lý kết.

Demander une—, xin *giảm-bớt.*

Une—fausse, *lời câu kết* bậy.

Déduire *v a.* Trừ đi.—Kết, luận-lý.

Déesse *s f.* Bụt nữ, thần nữ

Défaillance *s f.* Sự yếu, (bủn-rủn, mỏn sức). Sự ngất (chết giấc) đi.—Sự rủn-chí.

Défaillir *v n.* Bủn-rủn, xỉu đi, mỏn đi.

Je l'ai vu—dans les bras de sa mère, tôi thấy nó *té xỉu* trong tay mẹ nó.

Défaire *v a.* Mở (tháo) ra. Thắng (trận).

—l'ennemi, *thắng* kẻ nghịch.

Se—d'une personne, *tháo-trút* cho khỏi (rảnh) người nào.

Défaite *s f.* Sự thất trận, sự bại trận, sự thua. — Sự đất. — Sự chữa mình.

Défalquer *v a.* (Cắt đi) Trừ đi; bớt đi.

Défaut *s m.* Sự thiếu; tật, chứng, nết.

Faire —, *thiếu.*

Les —*s* du corps, *tật, cái xấu* trong mình.

Défaveur *s f.* Sự mất tin đi. — Sự mắc nhạp.

Tomber en —, mắc *nhạp* (chúng không tin tưởng nữa).

Défavorable *adj.* Không lành, không xuôi.

Défection *s f.* Sự trở lòng (theo phe khác); sự phản.

Défectueux, euse *adj.* Thiếu (khiếm c.).—Có tì, lỗi, quấy, (không chính, không nhằm (trúng) phép).

Défendre *v a.* Chữa, binh, che-chở, đỡ-đùng. — Cấm, cấm không cho (đừng).

Fuit *défendu*, trái *cấm*.

DÉFENSE *sf.* Sự binh. — Sự cấm.

Les —*s* d'un éléphant, *ngà* voi.

DÉFENSEUR *sm.* Kẻ binh-vực, kẻ bàu-chữa.

— de la patrie, *kẻ vực* Nước.

DÉFENSIF, IVE *adj.* Để mà chữa mà cự (hộ thân) mà đỡ.

Être, se tenir sur la—, lo *cự* (*đỡ*), giữ thế.

DÉFÉRENCE *sf.* Sự thảo-thuận, sự nhượng, sự kính-nhường.

DÉFÉRER *v a.* Ban, cho—Đem ra; tùy, nhượng.—Báo, cáo-báo.

—à l'avis de... *tùy* (*chịu*) ý...

DÉFERLER *v a.* Xổ ra. *v n.* Bổ sóng.

Les vagues *déferlaient* avec fureur, sóng nó *bổ* ầm-ầm.

DÉFERRER *v a.* Tháo sắt ra.

Le cheval *s'est déferré*, con ngựa nó *sút móng sắt* nó *ra*.

DÉFEUILLER *v a.* Hái lá, suốt lá, làm rụng lá.

Se—, rụng lá.

DÉFIANT, E, *adj.* Hay ngại (nghi).

Homme fort—, người *hay nghi-ngại* lắm.

DÉFICIT *sm.* Cái thiếu đi (không đủ số).

DÉFIER *v a.* Thách; đố.—Không sợ (kinh.)

—qn à la course, *thách* ra chạy đua.

Se—de, nghi, không tin.

DÉFILÉ *s m.* Đèo, ải (chỗ khó đi).—Sự kéo binh đi.

Un—étroit, *đường* eo-hẹp.

Le— des troupes, sự *kéo* binh.

DÉFILER *v a n.* Rút chỉ ra.—Đi nối đuôi.

—un collier d'ambre, *xỏ* xâu chuỗi hổ *ra*.

Les troupes *défilèrent* devant l'empereur, binh

Digitized by Google

kéo qua trước mặt hoàng-đế.

Définir *v a.* Chỉ rõ ra; phân-biện c. Cắt-nghĩa rõ ra; chỉ-định

L'Église *a définit* que.. Hội thánh đã *chỉ-định* rằng..

Définitif, ive *adj.* Chắc, nhứt-định (quyết).

En *définitive*, Sau hết.—Nhứt định.

Définition *s f.* Sự chỉ-rõ ra; (cắt-nghĩa rõ ra).—Sự quyết-định.

Déflorer *v a.* (Hái hoa) Làm mất hoa con-gái.

Défoncer *v a.* Dộng đáy (thùng) đi.

—un terrain, *trở* (*lật*) đất lên.

Déformer *v a.* Làm hư; làm cho xấu hình(dạng đi.

Défrayer *v a.* Chịu sở-tổn; trả thế cho ai.

Défricher *v a.* Khai-phá, vỡ ra.

Défroque *s f.* Của kẻ chết để lại.

Défroquer *v a.* (Cởi lúp đi).

Se—, bỏ dòng mà ra.

Défunt, e, *adj. s* Kẻ chết.

Dégager *v a.* Làm cho khỏi mắc; làm cho rãnh.—Chuộc của cầm-cố lại.

—sa parole, *làm cho* mình *khỏi mắc* lời (hứa) nữa *đi.*

Air *dégagé* bộ *thong-thả.*

Dégainer *v a. n.* Rút (gươm)ra khỏi vỏ. Cầm gươm.

Dégarnir *v a.* Dọn đi, cất đi, lấy đi.

—un arbre, *tỉa bớt* nhánh cây *đi.*

Dégât *s m.* Sự hư-hại; sự phá-phách.

Faire des—*s, phá-phách*, làm *hư-hại.*

Dégel *s m.* Sự tan giá; sự rã tuyết đi.

Dégénérer *v n.* Đốc đi, lại đi; lại giống; ra khác nòi (dòng) (bất tiếu c.). Đốc ra, hóa ra, trở nên.

Son rhume *a dégénéré* en catarrhe, bệnh ho-gió

nó đã *hóa nên* (*trở nên*) bệnh ho-lao.

DÉGONFLER *v a.* Làm cho xọp (cái sưng).
—un vessie, *làm cho xọp* bong-bóng.

DÉGORGER *v a.* Mửa ra, ói ra. Làm cho mửa ra(ói ra).
—une gouttière, *xoi cho thông* máng xối.

DÉGOURDIR *v a.* Làm cho hết tê đi.
—un jeune homme, *làm cho* con trẻ *ra dạn-dĩ* (hết cóng-róng, nhát-sợ đi).

DÉGOÛT *s m.* Sự nhàm (-lờn), sự chán; Sự không ưa (chịu) nữa.

DÉGOÛTANT, E, *adj.* Gớm, nhờm.

DÉGOÛTER *v a.* Làm cho nhàm (lờn, chán) không thèm không muốn nữa.
Dégoûté du monde, *chán* (*nhàm*) đời.

DÉGOUTTER *v n.* Nhỏ giọt; chảy; dột.

DÉGRADATION *s f.* (Sự hạ bậc xuống; Sự sụt (bậc lần-lần).—Sự giáng chức (giáng cấp); sự cất chức, lột chức.—Sự hư (làm hư).
—militaire, phép *khử quan* (*chức*) (đặng có làm tội).

DÉGRADER *v a.* (Giáng cấp c) Hạ xuống; cất (cách, lột) chức.—Làm hư.
Il craint *se*—en....nó sợ....thì *hèn* ou *nhẹ thể nó đi.*

DÉGRAISSER *va.* (Lấy mỡ ra) Làm cho bớt béo (lờn)đi.

DEGRÉ *s m.* Bậc; nấc, (thang)độ;phẩm, cấp, đẳng c.
—de comparaison, *bậc* so-sánh (tiếng phụ-triếu).
Parents de 4—, bà-con bốn *đời.*

DÉGREVER *v a.* Giảm (chuẩn giảm cho nhẹ bớt).
—les rizières, *giảm* thuế ruộng.

DÉGRINGOLER *v n.* Té nhào xuống, té lăn xuống.

DÉGRISER *v a.* Làm cho hết say (tỉnh rượu);dã rượu.

DÉGROSSIR *v a.* Làm cho bớt to (lớn) đi.—Phá ngu.

—un élève, *phá ngu* đứa học-trò.

Déguenillé, ée, *adj.* Rách-rưới; lang-thang.

Déguisement *sm.* Lốt, đồ để giả dạng.

Sans—, không giấu-giếm, ngay, chán-chường, minh-bạch.

Déguiser *v a.* Giả dạng (mặc lốt (đồ) khác mà giả cho người-ta đừng có biết mình).—Tráo, trở, giấu-đút.

—sa voix, *giả* tiếng nói.

Déguster *v a.* Nếm.

Déhonté, ée *adj.* Chai-đá, trơ-tráo không biết mất-cở

Dehors *adv.* Ngoài, ở ngoài.

Le—d'une porte, *phiá ngoài* cái cửa.

Déjà *adv.* Đã... rồi.

Déjection *s f.* Sự xuất-xở (xổ) ra.—Cứt, phẩn.

Déjeter (Se) *v pron.* Vạy (cong, oam) đi.

Déjeuné *hay-là* **Déjeuner** *s m.* Bữa ăn cơm sớm-mai.

Le—est servi (prêt), *cơm* đã dọn rồi.

Déjeuner *v n.* Ăn cơm sớm-mai.

Déjoindre *v a.* Tháo (mở) ra.

Déjouer *v a. n.* Lật độ, trừ mưu (làm cho trật, cho bậy tuồng đi).—Đánh mà xấu hên.

Delà *prép.* Bên kia (từ đó).

Au—des mers, *bên kia* biển.

Délabrer *v a.* Làm hư.

Estomac *délabré*, tì-vị *yếu* (ngưng ăn ít(lâu)tiêu).

Délai *sm.* Hạn, chừng; kì.

Citer qn à bref—, đòi người nào *gấp*.

Délaisser *v a.* Bỏ,(rãy) đi,bỏ tất-tưởi (không màng tới...).

Vous me *délaissez*, anh *bỏ* tôi *bơ-vơ tất-tưởi*.

Délasser *v a.* Làm cho khoẻ (hết mệt đi); nghỉ.
Rien ne *délasse* mieux que le sommeil, không chi *khoẻ* cho bằng ngủ.

Délation *s f.* Sự cáo (-thưa,-mách miệng).

Délayer *v a.* Ngâm, mài ra.
—de l'encre, *mài* mực.

Délecter *v a.* Làm cho vui-sướng.

Délégation *s f.* Sự sai-cử (sai-cắt). Quyền thế-hành.
Par—du roi, Bởi *lệnh* vua *sai*... (*đặt*).

Déléguer *v a.* Sai-cắt; khiến; phú, nấy quyền....
Sai (cho) thế hành, quyền-hành.
Les délégués, *phái* viên; *sứ*; kẻ *thế-hành*.

Délétère *adj.* Độc (hại).
Gaz—, khí *độc*.

Délibératif, ive *adj.* Hay bàn, được phép bàn-luận.
Voix—*ve*, tiếng được bàn (phép được nói vô, được bàn-luận).

Délibérer *v n.* Bàn-luận, tính-toán, lo-liệu.
De propos *délibéré*, *cố* ý, *tiểm* tâm.

Délicat, e *adj.* Mảnh, mịn; dịu-dàng.
Il est fort—sur le manger, ăn nó *hay éo-náu* lắm.
Affaire—*e*, việc *khó* (tính, liệu).

Délicatesse *s f.* Sự dịu-dàng, mịn-màn.
La—de la peau, *cái mịn* nước da.

Délice *s m.* Délices *s f. pl.* Sự vui-sướng.

Délicieux, euse, *adj.* Vui-sướng; ngon.
Vin—, rượu *ngon*.

Délié, ée, *adj.* Mỏng, mảnh, nhỏ.

Délier *v a.* Mở (cái buộc) ra; tháo ra.
Le pouvoir de lier et de—, phép buộc *mở*= Quyền *tha* bắt.

Délimiter *v a.* Phân giái-(giới)-hạn; chỉ ranh, cắm mốc-giái.

—un terrain, *cắm ranh* đất; *đóng mốc-giái* miếng đất.

DÉLINQUANT, E, *s m f.* Kẻ phạm, kẻ có lỗi, kẻ trái phép (trái lệ).

DÉLIRE *sm.* Sự sảng (sảng-sốt), Sự nói sảng (mê, bất-tỉnh).

DÉLIRER *v n.* Nói sảng, mê hoảng-hốt; sảng-sốt.

DÉLIT *s m.* Tội,lỗi;điều lỗi,điều sai.—Bê trái viên đá.

DÉLIVRANCE *s f.* Sự cứu.—Sự giao (trao) cho.

DÉLIVRER *v a.* Cứu.—Giao (trao).

—de prison, *cứu* cho khỏi tù-rạc.

DÉLOGER *v n.* Thôi ở dọn đi chỗ khác.

—l'ennemi, *đuổi* giặc *chạy-đi.*

DÉLOYAL, E, AUX, *adj.* Gian,gian-ngược;sái(trái)phép.

Homme—, người *gian-ngược.*

Procédés *déloyaux,* phương-thế *trái-phép.*

DÉLOYAUTÉ *s f.* Sự gian-ngược.

DÉLUGE *sm.* Lụt, nước lụt.

Le—universel, *lụt* cả, *lụt* hồng-thủy (đại hồng thủy c.).

DEMAIN *adv.* Mai, đến mai; ngày mai.

—matin, *đến mai* sớm.

DÉMANCHER *v a.* Tháo cán ra.

—un couteau, *tháo cán* dao *ra.*

DEMANDE *s f.* Sự xin; sự hỏi. Điều (lời) xin.

Par *demandes* et par réponses, có *hỏi* có thưa.

DEMANDER *v a.* Xin; đòi; hỏi; cầu.

—le paiement d'une dette, *đòi* nợ.

—une fille en mariage, *đi nói* (*hỏi*) vợ.

DÉMANGEAISON *s f.* Sự ngứa.

Il éprouve une—par tout le corps, nó bắt *ngứa* cả-và mình.

DÉMANGER *v n.* Ngứa.

Démanteler *v a.* Phá vách (lũy) thành.

Démarcation *s f.* Sự phân (cắt) giái-hạn, chỉ ranh.

Démarche *s f.* Cách đi, đàng đi nước bước; bộ đi.—Sự lo.

Faire bien des—s pour.... *lo* nhiều thế cho được..

Démarrer *v a. n.* Mở đỏi tàu.

Démasquer *v a.* Cất (cỏi) mặt nạ (-mạt -nạc) đi.

—un fourbe, *làm cho bày* mặt gian *ra.*

Démâter *v a.* Hạ cột buồm đi. Làm gãy cột buồm đi.

La tempête nous *démâta* entièrement, bão nó *làm* tàu ta *đứt chẳng văng cột đi.*

Démêlé *s m.* Sự rầy lộn (bất bình) với nhau.

Démêler *v a.* Gỡ (rối) ra.

—la vérité, *giạch* sự thật *ra.*

Démembrer *v a.* Xé thây (phân, phanh thây).

—un État, *tách* Nước *ra.*

Déménager *v a. n.* Dọn đồ đi.

Démence *s f.* Sự (tánh) điên, sự khùng.

Tomber en—, *điên* đi, *khùng* đi, mắc *chứng khùng.*

Démener (Se) *v. pron.* Vùng-vẫy, giãy-giụa.— Ra sức, làm hết sức, chạy ngược chạy xuôi (chạy tông chạy tột).

Démentir *v a.* Nói người-ta nói không thật.—Nói (làm) trái (nghịch) đi. Chối.

—sa signature, *nói không phải* chữ mình kí tên.

Démériter *v n.* Không có công-ơn với....

—de (auprès de..) quelqu'un, *mất tiếng* với ai...

Démesurément *adv.* Cách quá chừng, lắm lắm.

Démettre *v a.* (Để xuống) Trặc.—Bát (đơn).—Thôi chức, cất (-cách) chức đi.

Se—le bras, *trặc* cánh tay.

Démeubler *v a.* Cất đồ đi.

—une maison, *cất đỗ đi* để nhà không (trống).

DEMEURANT, E *s m f.* Kẻ ở.

—à... *ở* tại....

DEMEURE *s f.* Chỗ ở.

Changer sa—, de—, đổi *chỗ ở*. Dời đi.

DEMEURER *v n.* Ở.

J'ai *demeuré* 3 ans à Huế, tôi *ở* Huế ba năm.

DEMI, IE *adj.* Nửa; rưỡi.

Une *demi-heure*, trót *nửa* giờ đồng-hồ.

Un an et—, một năm *rưỡi*.

DEMI-MORT *adj.* Nửa chết=Nửa sống nửa chết.

DEMI-SOLDE *s f.* Nửa phần lộc.

DÉMISSION *s f.* Sự thôi (từ) chức (sự xin thôi).

Donner sa—, *thôi* đi; *từ chức đi*.

DÉMOCRATIQUE *adj.* Quyền tại nơi dân, đồng-trị, dư-chánh.

Gouvernement—, Nhà-nước dân đồng tự-chủ lấy=Dư-chánh c.

DEMOISELLE *s f.* (Tiếng kêu con gái chưa có chồng) =Con; cô.—Con chuồn-chuồn.

DÉMOLIR *v a.* Phá, dở đi.

—une maison, *phá* nhà, *dở* nhà.

DÉMON *s m.* Quỉ, ma; ma-quỉ.

DÉMONIAQUE *adj.* Mắc quỉ-ám.

DÉMONSTRATIF, IVE *adj.* Chỉ (trỏ) ra.

Adjectif —, tiếng phụ-triều *để chỉ ra* (*chỉ-trỏ*).

DÉMONSTRATION *s f.* Sự tỏ ra rõ-ràng; sự làm chứng thật.

DÉMONTER *v a.* Tháo (dở) ra. Làm cho té xuống ngựa.

DÉMONTRER *v a.* Tỏ ra rỏ-ràng; lấy lẽ làm chứng (chỉ ra) rõ-ràng.

Sa rougeur *démontre* sa honte, sắc đỏ (phừng) *chỉ* nó mắt-cỡ.

Démoraliser *va.* Làm cho hư nết (phong-tục). — Làm cho nhát, (sợ).

Dénaire *adj.* Mười (thập c.).
Le cycle —, thiên can; *thập* can.

Dénaturer *va.* (Đổi tánh đi)= Làm cho khác đi.
Fils *dénaturé*, con *bất-tiếu* ou *bất-hiếu.*

Déni *sm.* Sự từ-chối (không chịu làm cái phải làm).
— de justice, *sự* quan-án *từ không chịu* xử-việc.

Dénicher *va.* Lấy (bắt) ổ (tổ) đi. Tìm ra chỗ ở....
vn. Trốn; bỏ ổ.

Denier *sm.* Tiền. — Của.
Les —*s* publics, *của* Nhà-nước; *tiền* kho.

Dénigrer *va.* (bôi đen)— Nói xấu cho mất danh (tiếng) đi. Bỏ vạ, cáo gian; làm hư danh xấu tiếng..

Dénombrement *sm.* Sự kể số.
Faire le — des habitants d'un État, lấy *số* dân trong Nước.

Dénominateur *sm.* Số phân (trong số lẻ).

Dénoncer *va.* (báo tin). Cáo-báo; Thưa; Rao.
— un coupable, *cáo* kẻ có tội.

Dénonciateur, trice *s m f.* Kẻ cáo-báo. Kẻ hay tọc-mạch, hay mét-thót (mách-thót).

Dénonciation *s f.* Sự cáo-báo.

Dénoter, *v a.* Chỉ dấu, tỏ ra.
Cela *dénote* un bon cœur, cái ấy *chỉ* cái bụng (lòng) tốt.

Dénouement *hay-là* Dénoûment *s m.* Sự ra mối.

Dénouer, *v a.* Mở (gỡ) mối ra.
— une difficulté, *gỡ* rối.

Denrée *sf.* Đồ (nên ăn, như lúa gạo, khoai-củ, bắp-bẹ, đậu-mè, trái-trăng...)

Densité *s f.* Sự dày (rậm, đặc mịn, đậm...)

Dent *s f.* Răng.
Mal de —*s*, đau (nhức) *răng*.
Montrer ses —*s*, nhăn *răng* ra.
Denté, ée *adj.* Có răng; có khía, có chia.
Roue *dentée*, bánh xe *có khía* (*có răng*).
Dentelé, ée *adj.* Cắt có răng cưa, có chia, có khía ra.
Dentelle *s f.* Ren.
Dentiste *s m.* Thầy coi răng; (hoặc sửa, làm thuốc, nhổ, bẻ...).
Dentition *s f.* Sự mọc răng. Hồi mọc răng.
Dénuer *v a.* Lột trần.
Il s'est *dénué* de tout pour ses enfants, người đã *tốn hết của* cho con-cái người.
Dénûment *s m.* (Sự trần-trụi). Sự thiếu thốn mọi bề.
Dépareiller *v a.* Làm cho lở cặp ra (mất đối nhau).
— un attelage, *làm cho* ngựa xe *mất xứng cặp đi*.
Déparier, *v a.* Làm cho lẻ cặp, chếch đôi đi.
Départ *s m.* Sự đi, sự trẩy đi.
Département *s m.* Bộ.—Tỉnh hạt.
—de la guerre, *bộ* binh.
—de l'intérieur, *bộ* lại.
Dépasser *v a.* Qua khỏi; quá.
—ses pouvoirs, *làm quá* quờn-phép mình *đi*.
Dépêche *s f.* Tờ.—Tin, tin báo.
Adresser / Envoyer une—à...chạy(tư) *tờ* cho...
Recevoir une —, được *tin*.
Dépêcher *v a.* Làm gấp.—Sai (gởi) gấp.
Se—, *v. pr.* Lật-đật. Hối-hả.
Dépeindre *v a.* Vẽ ra; nói mà chỉ ra.
—le caractère de qn, *chỉ-vẽ* tánh-nết người nào *ra*.
Dépendance *s f.* Sự thuộc về.—Cái phụ theo,

Etre dans (sous)la—de... ở *dưới phép*, (*trong tay*, tùng-phục)...

DÉPENDRE *v n.* Tùng-phục, tùy, ở trong tay (dưới phép)...—Tại, ở tại, cốt tại, hệ tại; ra bởi...

Cela ne *dépend* pas de moi, cái ấy không-có *tại bởi* tôi mà ra đâu.

DÉPENDRE *v a.* Mở (lấy) cái treo xuống.

DÉPENS *s m.* Của tốn (phân tổn-phí).

Réparer à ses—, mình *chịu tốn* (*tiền*) mà sửa lại.

DÉPENSE *s f.* Sự tốn.

—de bouche, *tốn* ăn, *tiền* ăn (nuôi miệng).

DÉPENSER *v a.* Tốn (phí, tiêu, xài).

—son bien mal à propos, *tốn* của vô ích; *tốn* bậy.

DÉPÉRIR *v n.* Hư đi.

DÉPEUPLER *v a.* Làm cho điêu-háo đi. — Làm cho người-ta đi đi.

— un étang, *tát hết cá* dưới bàu *đi*.

DÉPISTER *v a.* Theo dấu được. (Gặp thịt). — Đi mất (biệt) đi, người đi sau không biết đâu (dấu) mà theo.

DÉPIT *s m.* Sự hờn (không bằng lòng).

Je le ferai en — de lui, nó không chịu *mặc nó* tôi cũng sẽ làm.

DÉPITER *v a.* Làm cho giận; làm mếch lòng.

DÉPLACER *v a.* Dời (đổi) (sái chỗ đi).

Ce que vous dites là est fort *déplacé*, cái điều anh nói đó thì là *sái* (*không nhằm phép*) lắm.

DÉPLAIRE *v n.* Không dẹp lòng; mếch lòng, không vừa ý.

DÉPLORABLE *adj.* Đáng thương-tiếc (-thương-khóc, thương hại (-xót). Khốn-nạn.

DÉPLORER *v a.* Khóc-than; nan-trách, than-van....

Digitized by Google

—la perte de qn, *khóc-than thương-tiếc* người nào mất.

Déployer *v a.* Mở ra, xổ ra.

—les voiles, les étendards, *xổ* buồm, *xổ cờ ra.*

—les ailes, *giương* cánh.

Déplumer *v a.* Nhổ lông.

Dépolir *v a.* Làm cho hết láng (trơn) đi.

Dépopulation *s f.* Sự điêu-tàn, (dân-cư).

Déporter *v a.* Đày (lưu) đi; phân-sáp.

Un *déporté*, kẻ *bị đày.*

Déposer *v a.* Để (hạ) xuống. — Đẻ. — Cất chức (giáng, cách c.). — Rặc, lóng (cáu). — Làm chứng, khai. — Gởi.

Ce vin *a déposé* beaucoup de lie, rượu nầy nó *lóng cáu* nhiều lắm.

Dépositaire *s m f.* Kẻ lãnh của gởi.

Déposition *s f.* Sự cất (lột) chức đi; hạ (phế) xuống. — Lời khai; khẩu-chiêu c.

—d'un roi, *sự hạ* ou *phế* vua.

Déposséder *v a.* Lấy đi (cất phép được làm chủ đi).

Dépôt *s m.* Sự để; sự gởi. — Của gởi. — Chỗ để; chỗ trử. — Chỗ trú binh; binh trú. — Cáu, cặn (lóng xuống).

Dépoter *v a.* Sang chậu; sang bình (ve).

Dépouille *s f.* Lốt (da vật đã lột ra). — Xác chết, thây ma. — Của đã bắt được (khi đánh giặc).

Dépouiller *v a.* Lột trần ra.

Arbre *dépouillé* de ses feuilles, cây *trụi* lá.

Dépourvoir *v a.* (cất đồ dự-bị đi).

Au *dépourvu*, *loc. adv.* Thình-lình (không có dự trước).

Dépravation *s f.* Sự hư (sự làm cho hư).

— des mœurs, *sự hư* phong-tục; *sự mất* nết (*trắc* nết).

Dépraver *v a.* Làm hư, làm cho ra xấu.

Jeunesse *dépravée*, con-trẻ *hoang* (*hư*).

Déprécier *va.* Hạ (bớt) gía đi; làm cho ra hèn đi.

Depuis, *prép.* Từ.

—quand? *từ* khi(hồi) nào?

—que je l'ai vu, *từ khi* tôi gặp nó.

Députation *sf.* Chức thông-nhơn(phái-nhơn)—Sứ.

Député *sm.* Đại-phái c—Sứ, khâm sai *ou* khâm phái.

Chambre des *députés*, hội *thứ-dân*(*thứ-dân* viện c.)

Déraciner *va.* Nhổ... lên; làm cho trốc gốc (rễ).

Dérailler *v n.* Trật đường sắt.

Déraisonnable *adj.* Phi (trái, nghịch lẽ) lý.

Déraisonner *v n.* Nói bậy, nói sai (không nhằm lẽ (lý).

Dérangement *s m.* Sự bậy đi (sái). — Sự làm cho lộn-lạo (rối).

Déranger *v a.* Làm rối; (làm cho sái hàng sái chỗ đi); làm rộn; để sái chỗ.

— qn, *làm rầy* (*rối*), *làm cho* ai *mất công*, *làm cho* ai *phải dậy* (*đi*) *đi* chỗ khác.

Dérèglement *s m.* Sự bậy tuồng; sự sái thường đi.

— Sự ăn-ở hoang-đàng bậy-bạ.

Dérider *v a.* Làm cho hết nhăn da đi, (nhăn-nhó).

— qn, (*làm cho* ai *hết nhăn-nhó đi*)= làm cho ai vui (hết buồn đi).

Dérision *s f.* Sự chê-cười, nhạo-báng.

Dériver *v n.* (Ra khỏi bờ). Bê (xiết, trôi).

Faire — dans les rizières de l'eau de la rivière, *trở* nước sông vô ruộng.

Dernier, ière, *adj.* Sau hết, rốt hết (chót).

L'an —, năm *ngoái.*

Au — degré, *tột* phẩm.

Dernièrement, *adv.* Mới đây.

Dérober *v a.* Ăn-cắp. — Giấu, án.

— la vue.., *án* không cho thấy...

Se —, *v pron.* Tránh, trốn; đi lén (lẹn).

Déroger *v n.* Bãi luật đi; sửa luật lại.

—à une loi, *bãi* luật *đi.*

Déroidir *hay-là* Deraidir *v a.* Làm cho bớt cứng, bớt tê đi. Làm cho ra mềm (dịu).

Dérouler *v a.* Tháo (cuốn) ra.

—une pièce de soie, *tháo* cây lụa cuốn *ra.*

Déroute *s f.* Sự vỡ chạy (thua trận).

Mettre une armée en—, đánh đạo binh *thua vỡ chạy.*

Derrière *prép. adv.* Đàng sau.—Sau. *sm.* Hè nhà, đít, mỏng.

Se cacher—un arbre, núp *đàng sau* cái cây.

Dès *prép.* Từ; vừa khi...

—que... vừa khi... bởi vì... bởi chưng...

Désaccord *s m.* Sự không thuận, sự không ăn (rập).

Désaccoutumer *v a.* Làm cho mất quen.

Désagréable *adj.* Không-có vui, không-có đẹp; vô duyên.

Figure—, mắt *xấu* (vô duyên=doan).

Désagrément *sm.* Sự không bằng lòng; sự buồn; sự bất-bình; sự khó-lòng.

Désaltérer *v a.* Làm cho đã khát.

Se—, đã khát, hết khát.

Désappointement *sm.* Sự trật (sái) ý mình tưởng (điều mình trông) đi... Sự lỡ cuộc.

Désapprouver *va.* Không chịu (ưng, đành); chê, lấy

làm xấu.

Désarmer *va.* Cởi khí-giái đai-giáp ra.— Thâu khí-giái đi. *nv.* Bãi binh.

— la colère, *làm cho người* giận *đi.*

Désastre *sm.* (vì tinh nghịch = số-vận xấu). Sự khốn-nạn, (tai-nạn, tai-vạ, tai-biến, tai bay vạ gởi).

— Sự hư-hại.

Désastreux, euse *adj.* Khốn-nạn.

Désavantage *sm.* Sự thua-sút. — Sự hại (thiệt-hại).

Désavouer *va.* Chối đi; Từ-chối.

Descendance *sf.* Dòng-dõi; con-cháu.

Descendant, e *adj. s.* Xuống (hạ c.). — Con-cháu (hậu-duệ c.).

Les *descendants* des Lê, *con-cháu* nhà Lê.

Descendre *va.* Xuống (Hạ c.).

— d'une montagne, ở trên núi *xuống.*

—à terre, *lên* bờ.

Va. La mer (l'eau) *descend,* nước *ròng* (*giựt*).

—un cercueil dans la fosse, *hạ* rộng.

Description *sf.* Sự vẽ-vời ra. Bài (nói) chỉ-vẽ ra, bài điệu.

—d'un paysage, *tả* cảnh (sơn-thủy *điệu-vịnh* c.), phong-cảnh *vịnh* c.

Désemplir *v a.* Làm cho bớt đầy. *v n.* rảnh bớt, rộng bớt.

Désenclouer *va.* Tháo đinh (đóng) ra.

Désencombrer *v a.* Dẹp cho rảnh-rang.

Désenfler *van.* Làm cho xọp (hết *hay-là* bớt sưng đi). Xọp đi.

Désennuyer *v a.* Làm cho hết buồn-rầu bực-bội (làm cho khuây-lảng).

Désert *s m.* Chỗ (xứ) vắng-vẻ; rừng-bụi quạnh-

hiu (không có ai ở).

Déserter *v a n.* Bỏ.

—la maison paternelle, *bỏ* nhà cha mẹ (mà đi).

Déserteur *s m.* Kẻ bỏ. — Lính đào (trốn qua đầu giặc).

Désertion *s f.* Sự bỏ mà đi; tội đào-tị (hoặc qua đất ngoại quốc, hoặc bỏ binh-ngũ mà trốn; hoặc qua đầu giặc).

Désespérer *v n.* Ngã (sờn) lòng (không trông (cậy).

— du succès, *hết trông* được việc.

Désespoir *s m.* Sự mất trông-cậy; sự rủn chí, sự ngã lòng trông-cậy.

Deshabiller *v a.* Cởi (lột) áo ra; cởi (lột) trần ra.

Se —, *cởi áo ra.*

Déshériter *v a.* Cất ăn phần gia-tài đi. Từ đi (không cho ăn gia-tài.

Déshonnête *adj.* (Thô-tục) trái (sái) phép.

Déshonneur *s m.* Sự ô-danh xấu tiếng; sự nhục.

Déshonorer *v a.* Làm cho ô-danh mất tiếng; làm xấu-hổ; làm nhục.

Désigner *v a.* Chỉ ra.

Désinfecter *v a.* Làm cho đi (hết) hơi độc.

Désintéressement *s m.* Sự không vì lợi; sự bất kể lợi. Đức thanh-liêm.

Désintéresser *v a.* Không trả lời (trả vốn mà-thôi).

Désir *s m.* Sự ước-ao; sự ham-hố.

Brûler du — de... nong-nả *ước-ao* cho đặng...

Désirer *v a.* Ước-ao (mơ-ước, ham-hố, muốn).

Il *désire* vous parler, nó *muốn* nói với anh.

Désireux, euse *adj.* Ước-ao, muốn hết sức; ham.

—de vous plaire,.. *muốn*(*ước-ao*)cho đẹp lòng ông.

Désister (Se) *v. pron.* Bỏ, thôi đi.

Désobéir *v n.* Không vưng lời (Bất tuân c.)
—aux ordres du roi, *không vâng* lệnh vua dạy.

Désobéissance *s f.* Sự bất tuân; sự không vưng lời.

Désobéissant, e *adj.* Kẻ không vâng lời (chịu lụy).

Désœuvré, ée *adj.* Không lo việc gì, vô sự vô lự; rảnh, ở nhưng, ở không.

Désolation *s f.* Bản-đãng; sự đổi-tệ (tồi-tàn), sự tàn-hại hư-nát.

Désoler *v a.* Phá-phách (làm hư-nát tàn-hại).—Làm cho tồi-tàn, sầu-não.
Je suis *désolé* de... tôi *rầu* (*buồn*) vì....

Désordonné, ée *adj.* Lộn-xộn (lạo-xạo), bậy-bạ.—Vô-độ, quá.
Un appétit—, sự thèm *quá.*

Désordre *s m.* Sự bậy-bạ (lộn-xộn, rối-rắm, không có thứ-tự).—Sự loạn, động.—Bậy, sái phép.
Vivre dans le—, ăn-ở *bậy.*

Désorganiser *v a.* (Làm cho sái cốt-cách nề-nếp đã lập đi). Làm hư, làm cho bậy đi.

Désorienter *v a.* (Làm cho mất (bậy) hướng). Làm cho lộn đường (không biết ngõ nào mà đi).—Làm cho khiếp viá.
Il est tout *désorienté*, nó *quính* (*khiếp*) đi.

Désormais *adv.* Từ nầy về sau (-sấp tới, sấp lên). Tự tư dĩ hậu c.

Désosser *v a.* Lấy xương ra.
—un lièvre, *rút xương* thỏ *đi.*

Despote *s m.* (Chủ) Tự-chủ. Vua toàn-quyền.—Kẻ muốn cai-quản kẻ khác (muốn ở trên xoáy thượng người-ta).

Despotisme *s m.* Quyền (quờn) tự-ý, hoành-hanh ngang-ngược.

Dessaisir (Se) *v. pr.* Nhượng (nhường); Bỏ, làm mất, nới (rời) ra, lấy của mình mà trao ra... (cho....)

Dessaler *v a.* Làm cho bớt mặn đi; xả muối đi.

Dessécher *v a.* Làm cho khô; phơi.

Se—*v. pro.* khô đi.

Dessein *s m.* Mưu; ý.

Dans le—de... có *ý* mà...

Desserrer *v a.* Nới (tháo) cái đã riết ra.

Ne pas—les dents (không hở hàm răng)=ngậm câm, không nói một tiếng.

Dessert *s m.* Hồi tráng miệng; đồ tráng miệng.

Desservant *s m.* Thầy (cha, cụ) bổn-sở coi họ nhỏ.

Desservir *v a.* Dọn đi, bâng mâm đồ-ăn đi.—Giúp, coi-(sóc).

Dessiller *va* Mở con-mắt ra (làm cho sáng con-mắt).

—les yeux à qn, *mở* con-mắt ai *ra.*(=Làm cho sáng, cho mở mắt)=Giạch sáng lẽ ra.

Dessin *s m.* Sự vẽ (hoạ c); nghề dạy, *ou* phép vẽ.

—Hoạ-đồ.—Hoa (hoa-dạng) dệt hàng-lụa.

Apprendre le—, học *nghề* (*phép*) *vẽ.*

Dessinateur *s m.* Kẻ biết vẽ; thợ vẽ.

Dessiner *v a.* Vẽ (ra nét, ra hình).

Dessouder *v a.* Làm cho nhả hàn đi.

Dessous *adv.* Dưới.

Mettez le—, để nó xuống *dưới.*

Sortir de—terre, *ở dưới* đất mà ra.

Dessus *adv.* Trên.

Là—, *trên* ấy.

Avoir le—, thắng, hơn, ăn.

Destination *s f.* Sự (cái) chỉ-định cho... Chỗ (nơi) phải tới...

Destinée *s f.* Số (số-phận), Vận (vận-hạn).

Destiner *v a.* Định (chỉ) cho... Để cho...
Destiné à (pour...)... *để* mà....

Destituer *v a.* Cất (cách, giáng...) chức.
—un mandarin, *cất chức* quan, (khử quan c.).

Destruction *s f.* Sự phá tan-hoang.

Désuétude *s f.* Sự mất (bỏ) thói-quen đi.
Tombé en—, đã *mất thói* đi rồi.

Désunion *s f.* (Sự không hiệp làm một) sự không đồng lòng với nhau.

Désunir *v a.* Phân-rẽ ra; làm cho không hiệp một lòng một ý với nhau.
—les époux, *phân* vợ *rẽ* chồng, *làm cho* vợ chồng *chi-ly nhau ra.*

Détachement *s m.* Sự khỏi mắc (vương-vấn).—Đạo (binh).

Détacher *v a.* Mở (buộc) ra.—Phân-rẽ ra.—Bắt nhón binh-lính, tàu-bè mà sai.

Détail *s m.* Sự bán lẻ.—Sự kể đầu đuôi gốc ngọn (-gọt đầu).
Magasin de—, phố bán *lẻ* (*ou* bán hàng xén).
Examiner en (avec)—, xét *từ điều.*

Détailler *v a* Chặt khúc ra, (cắt ra từ miếng, từ đoạn...). — Bán lẻ. — Kể ra có đầu có đuôi.
— un cochon, *xẻ* con heo đồ *ra* (*ra* thịt).

Déteindre *v a.* Làm cho phai màu đi. — Phai đi, xuống màu, giợt (lợt) đi. — Thấm qua, lây qua.

Dételer *v a.* Mở đồ ngựa (trâu, bò...) ra.

Détendre *v a.* Xuống (cái đã giương lên). Dùn (cái đã giăng ra) lại.
— une corde, *dùn* dây *lại.*

Détente *s f.* Máy lẩy súng (lẩy súng).

Digitized by Google

DÉTENTEUR, TRICE *s m f.* Kẻ giữ lấy, hăm-cầm lấy.

DÉTENU, E *s m f.* Kẻ bị giam, tù-nhơn; kẻ mắc (bị, phải) ở tù.

DÉTÉRIORER *v a.* Làm cho ra xấu hơn; làm cho hư.

DÉTERMINER *v a.* Chỉ quyết; làm cho quyết định.
— l'heure de... *chỉ* giờ mà...

DÉTERRER *v a.* Đào (dưới đất) lên; moi (bới) lên.

DÉTESTABLE *adj.* Đáng chê-ghét; xấu quá, gớm-ghiếc.

DÉTESTER, *v a.* Gớm; ghét.
Détesté de tout le monde, *bị* ai nấy đều *ghét*.

DÉTONATION *s f.* Tiếng nổ.

DÉTONNER *v n.* Lạc (sái) giọng.

DÉTOUR *sm.* Khúc quanh, ngả quẹo.—Chước, léo.
Les—*s* d'une rivière, *khúc* (*quanh*) sông.

DÉTOURNEMENT *sm.* Sự xớ-bớt, lén chuyên đi.
Un—de fonds, sự *lén chuyên* tiền-bạc đi (sự *xớ-bớt* của-tiền đi).

DÉTOURNER *v a.* (Làm cho sái đường đi). Trở đi đàng khác.
—qn du mal, *dắc* người nào ra khỏi tội (đường xấu).
Chemin *détourné*, đường *quẹo*.

DÉTRACTION *s f.* Sự (tội) nói hành; sự gièm-siểm.

DÉTREMPER *v a.* Ngâm (dầm) nước. Làm cho ra lỏng.—Cất thép đi (*tui* rồi nhúng nước). Tui.

DÉTRESSE *s f.* Sự ngặt(-ngặt-nghèo)Sự hiểm-nghèo; sự cực-trí.

DÉTRIMENT *s m.* Sự thiệt-hại.
Au — de.... mà *thiệt-hại* cho....

DÉTROIT *s m.* Phá biển.—Hẻm núi.

DÉTROMPER *v a.* Làm cho hết lầm.
Détrompez-vous, *đừng có* (chớ-có) *lầm*.

Digitized by Google

Détrôner *v a.* Hạ, phế (vua); truất ngôi đi.

Détruire *v a.* Phá đi; làm hư.

—une maison, *phá* (*dở*, *triệt-hạ*) nhà.

L'âge *détruit* la beauté, tuổi *làm hư* nhan-sắc *đi.*

Dette *sf.* Nợ (trái c.).(Nợ-nần, đồng công đồng nợ).

Payer, acquitter une —, ses—*s*, trả *nợ.*

Deuil *sm.* Tang (tang-chế, tang-khó).

Être en—, *ở tang* (cư tang c.).

Deux *adj. num.* Hai (nhị c. lưỡng c.).

Partager en—, chia *hai* (*ou* chia ra làm *hai*).

Le chiffre—, số *hai*, con *hai.*

Deuxième *adj.* Thứ hai.

Le—chapitre, cái đoạn (sách) *thứ hai.*

Deuxièment *adv.* Thứ hai; hai là...

Dévaliser *va.* Ăn-trộm.(áo-quần bạc-tiền.)quơ-sạch.

Devancer *va.* Đi trước;tới trước;trỗi hơn(ăn,thắng.)

L'aurore *devance* le soleil, mâng-đông nó *tới* (*đi*) *trước* mặt-trời.

Devancier, ière *s.* Kẻ trước mình. Tiên-nhơn.

Devant *prép. adv s.* Trước,(trước mặt),đàng trước.

Chasser...—soi, rược, đuổi, lùa.

Aller au—de...đi *đón rước*....

Dévaster *v a.* Phá tan. (phá tan-hoang, phá rốc (nát) *ou* tận-mạt).

Développer *v a.* Mở (khai *ou* khui) ra.

—sa force, *giãi* sức *ra.*

—sa pensée, *cắt-nghĩa rõ* ý mình *ra.*

Devenir *v n.* Nên, ra, (hóa-nên, hóa-ra;thành c.).

Que *deviendrai-je*? tôi *sẽ ra* làm-sao?

Dévergondage *s m.* Sự luông-tuồng trây-trúa không biết xấu-hổ (mất-cỡ).

Devers *prép.* Phía,. đàng....

Par—le juge, *trước mặt* [illegible] *lấy*....
Retenir *par*—soi, hãm [illegible], xiên, trịch (không chính)

DÉVERSER *van.* Ngh[illegible]
Rót, đổ ra.
—de l'ea[illegible]ans... *rót* nước *vô*....

DÉVERSO[illegible] *sm.* Chỗ *tràn* (*chảy*) nước ra.

DÉ[illegible]TION *sf.* Sự đi sái đường đi; sự trịch đi.

DÉVIDER *va.* Ươm (tơ); kéo vải, quây tơ.

DÉVIDOIR *sm.* Vày, xe quây tơ kéo vải.

DÉVIER *vn.* Sái (lạc) đường đi; xiên, xẹo, trịch đi.
— Đem xẹo đi.

DEVIN, DEVINERESSE *sm f.* Thầy bói.

DEVINER *va.* Bói. — Định (ước)-chừng, định-dẹo, phóng-ước.
—un énigme, *nói trúng* cái điều đố.

DEVISE *sf.* Hiệu.
Avoir pour —, lấy... làm *hiệu.*

DÉVISSER *va.* Mở (tháo) đinh ốc ra.

DÉVOILER *va.* (dở màn-lúp, che đi). Dở ra. —Chỉ ra, tỏ ra.

DEVOIR *va.* Mắc (nợ). — Phải.
Tous les hommes *doivent* mourir, hết thảy mọi-người đều *phải* chết.

DEVOIR *sm.* Sự phải làm, việc bổn-phận (phận-sự c.)
— Bài (thầy ra cho học trò làm).
S'acquitter de son —,
Faire son —,
Accomplir ses —*s*,
} làm *việc bổn-phận* mình.
Manquer à son —, phế kì *phận* c.

DÉVORER *va.* Nuốt, táp, nhai, ăn, ăn hung (lua-láu).
— des yeux, ngó *đeo.*
— un affront, *bậm gan chịu* nhục.

Google

Dévot, e *adj. s.* Nhớn sốt-sắng.

Dévotion *sf.* Sự sốt-sắng.

Faire ses *dévotions*, xưng tội [illegible] lễ.

Dévoué, ée *adj.* Sốt-sắng; ở hết lòng

Dévouement *sm.* Sự ở hết lòng; sự tùng [illegible]uc.

Dévouer *va.* Phú-dâng.

Se — à... *phú mình* cho....

Dictature *sf.* Chức tổng-thống quân dân; chức giám-quấc; quờn (quyền) nhíp chánh.

Dictée *sf.* Bài (lời) nói ra (đọc ra) cho người khác viết.— Bài viết mò.

Ecrire sous la—de... viết mò, viết theo miệng người-ta nói (đọc)..

Dicter *va.* Nói cho mà viết;—bảo (biểu) cho biết đường mà nói.—Truyền, dạy, sức, khiến...

—des lois, *truyền* (*ra*) luật; khiến (sức) phải....

Dictionnaire *sm.* (Sách) Tự-vị.

Dicton *sm.* Phương-ngôn, tục-ngữ;lời-ví,câu-luận.

Didactique *adj. sf.* Để dạy, để truyền.—Nghề dạy, phép dạy.

Ouvrage—, sách *để dạy.*

Dièse *sm.* Dấu hát ♯ cung thương,tiếng(giọng)nhấn;

Diète *sf.* Sự cữ (kiêng) ăn.

Dieu *sm.* Đức Chúa Trời; Chúa (trời đất).

Le fils de—, Con *Đức Chúa Trời.*

À l'aide de—, nhờ ơn *Chúa* giúp.

Diffamer *va.* Rao (phao, đồn) tiếng ra. Phao vu, nói xấu; Làm hư (ô, ố) danh xấu tiếng đi.

Différence *sf.* Sự khác nhau.—Cái dư (thừa)ra (cái trồi, cái sụt).

Différent, e *adj.* Khác nhau. —Nhiều.., kia..nọ...

Différentes personnes me l'ont assuré, *nhiều*

Digitized by Google

ou kẻ *kia* người *nọ nhiều* người nói với tôi điều ấy.

.ER *v a.* Giãn(huỡn) ra. *v n.* Khác, khác nhau.

—son voyage de quelques jours, *giãn* việc đi *ra* một ít bữa (ngày).

DIFFICILE *adj.* Khó.

DIFFICILEMENT *adv.* Khó.

DIFFICULTÉ *s f.* Sự khó. Sự mắt.

Soulever une—, gây (sanh) *sự khó.* Hỏi *mắt.*

Avoir des—*s* avec qn, có *rầy* với ai.

DIFFORME *adj.* Xấu dạng (dáng, hình).

DIFFORMITÉ *s f.* Sự xấu hình, xấu dáng.

DIFFUSION *s f.* Sự tràn ra; sự dài-dọc, dông-dài.

DIGÉRER *v a.* Tiêu,—chịu.

Dur à—, lâu (chậm) *tiêu.*

—un affront, *cắn răng chịu* nhục.

DIGESTIF, IVE *adj.* Hay tiêu.

DIGESTION *s f.* Sự tiêu (thực).

Faire sa—, *tiêu* cơm (thực).

DIGNE *adj.* Đáng; xứng-đáng.

—de récompense, *đáng* thưởng.

Un—homme, người *xứng-đáng*; người đích-đáng.

DIGNEMENT *adv.* Xứng, đáng.

DIGNITÉ *s f.* Chức.—Sự xứng; sự nghiêm.

Marcher avec—, đi cách *nghiêm-trang tề-chỉnh.*

DIGRESSION *s f.* Sự lạc lối, sự đi sái đường; sự nói sa-đề.

DIGUE *s f.* Bờ-đắp (bờ-đập); bờ-đê.

Faire, construire une—, đắp *bờ-đê*; đắp *đập.*

DILAPIDER *v a.* Phá, xa-xí, hoài của.

DEXTÉRITÉ *s f.* Sự khéo (tay làm). Sự khôn-khéo.

DIABLE *sm.* Qui, ma; ma-qui. Thần dữ. — Tên cái

xe thấp để chở đồ nặng.

Pauvre —, người (đứa) khốn-nạn.

Bon —, đứa giỏi, khá-khá.

Au —, xa, xa lắc.

DIABLERIE *sf.* Chước quỉ-ma; phép yêu-thuật, (phù-chú, ếm-chú, phù-pháp).

DIABOLIQUE *adj.* Bởi quỉ (ma). — Dữ tinh; khó.

DIACONAT *sm.* Chức thầy phó-tế.

DIACRE *sm.* Thầy phó-tế; thầy sáu chức (thầy già sáu T.).

DIADÈME *sm.* Mũ triều-thiên; mão cửu-long. — Quờn vua.

DIAGNOSTIC *sm.* Phép quan hình sát sắc (mà để bệnh).

DIAGONALE *sf.* Đàng gạch góc nầy qua góc kia, huyền-tà.

DIALECTIQUE *sf.* Phép dạy luận lẽ.

DIALOGUE *sm.* Bài vấn đáp. Sự nói khó; truyện (chuyện)-trò.

DIAMANT *sm.* Ngọc kim-cang (cương); ngọc thủy-xoàng.

Bague monté en —, cà-rá (nhẫn) nhận *ngọc thủy-xoàng*.

DIAMÈTRE *sm.* Kinh. (Đàng ngang qua trung-tim cái vòng tròn chia đều nó ra làm hai).

Trois —*s* font la circonférence, ba *kinh* làm ra một châu. (Tam *hình* thành nhứt châu c.)

DILATER *va.* Nở ra, nới ra. Duỗi ra, giãn ra.

La joie *dilate* le cœur, sự mầng *làm cho nở* (*-phới-phở*) lòng.

DILECTION *sf.* Sự thương-yêu.

DILIGENCE *sf.* Sự siêng-năng, cần-mẫn. — Thứ xe đưa lớn.

Diligent, e *adj.* Siêng-năng, (cần-mẫn, cẩn-thận, kĩ-cang).

Dimanche *sm.* Chúa-nhựt, ngày chúa-nhựt.

Dimension *sf.* Sự đo. Ngắn (bề dài, bề ngang, bề dày, (cao).

Les corps ont trois —*s*, vật có ba *bề* (*mặt*).

Diminuer *v a. n.* Bớt.

— les dépenses, *bớt* tốn *đi.*

La fièvre *a* hay-là *est* diminuée, cơn rét *đã bớt đi*; *bớt* rét.

Diminution *sf.* Sự bớt.

Dindon *sm.* Con gà trống tây.

Dîner *vn.* Ăn bữa trưa *hay-là* bữa tối.

Dîner *hay-là* Dîné *sm.* Bữa ăn trưa *hay-là* bữa ăn tối.

Diocésain, e *adj.s.* Kẻ ở trong địa-phận (một giám-mục).

Diocèse *sm.* Địa-phận (một giám mục).

Diphtongue *sf.* Tiếng hai chữ âm vào một vần.

Diplomate *sm.* Kẻ thạo việc làm sứ. — Khâm sứ.

Diplomatie *sf.* Sự thông vạn quốc công-pháp; sự thạo (giỏi, thông) việc sứ-sự.

Diplôme *sm.* Bằng, sắc, bằng-cấp.

—de bachelier, de licencié, de docteur, *Bằng-cấp* tú-tài, cử-nhơn, tấn-sĩ.

Dire *v a.* Nói; nói ra.—Biểu (bảo).—Đọc.

Dites votre prix, anh hãy *nói* giá anh *ra.*

—sa leçon, *đọc* bài.

—la messe, *làm* lễ.

Direct, e, *adj.* Ngay, thẳng; chánh (chính).—Liền.

Chemin—, đường *thẳng* (*ngay*).

Directeur, trice *sm f.* Kẻ cai (coi); quản-lý c.

—de l'Intérieur, tổng-lý quan (phụ chánh sứ c).

thượng-lại, (thượng-thơ v.)

Direction *s f.* Sự coi-sóc, sự cai-quản.

—de l'Intérieur, (tòa thượng-thơ v.) Tổng-lý nha-môn; lại-bộ-đường.

Diriger *v a.* Trở (đem, đưa đến...), chỉ về.—Cai-quản, coi-sóc.

—ses pas vers... *đưa* chơn tới... *đi* đến...

—une entreprise, *cai-quản* (coi-sóc *ou* áp) việc (công-cuộc).

Discernement *s m.* Trí hay phân-biệt, sự rõ-thấy.

Discerner *v a.* Phân-biệt; thấy rõ.

—le vrai du faux, *phân-biệt* cái thiệt cái giả; *phân* thật giả (thị phi).

Disciple *s m.* Học-trò, môn-đệ (môn-nhơn tử-đệ c.), môn-đồ, kẻ thọ giáo.

Mencius fut le—de Tử-tư, ông Mạnh-tử là *học-trò* ông Tử-tư.

Discipline *s f.* Khuôn-phép; Luật-phép.

—militaire, binh *chánh* c; *phép* binh-lính.

Discipliner *v a.* Dạy-dỗ, luyện-tập; khép vào khuôn.

Disconvenir *v n.* Chối-cãi; không chịu.

Je ne *disconviens* pas que cela ne soit pas, tôi không-có *cãi* rằng không-có.

Discorde *s f.* Sự bất-thuận (bất bình); sự cãi-lẫy.

Discourir *vn.* Nói về....

Discours *sm.* Tiếng (lời) nói. Bài giảng.

Discréditer *va.* Làm cho mất tin đi.

Discret, ète *adj.* Kín miệng; dè-dặt.

Discrétion *sf.* Sự dè-dặt (cẩn-thận, kín-đáo) trong lời nói việc làm.

À — *loc. adv.* Mặc ý, mặc sức.

Disculper *va.* Chữa lỗi.

Digitized by Google

Discussion *sf.* Sự cãi; sự xét (hạch, giạch lẽ ra).
Discuter *va.* Cãi; xét, tra, hạch, giạch lẽ ra.
Disette *sf.* (sự thiếu đồ-ăn). Sự thiếu-thốn; sự đói.
Disgrâce *sf.* (Sự mất duyên đi). Sự mất thân (-thế) đi. — Sự khốn-khó, sự rủi-ro, tai-vạ.
Disgracieux, euse *adj.* Vô duyên. (Không đẹp, không-có duyên).
Disjoindre *va.* Tháo ra.
Disloquer *va.* Làm cho trặc, cho sái (chỗ) đi.
Disparaître *vn.* Biến đi; mất đi, biến-mất.
Le soleil *a disparu*, mặt-trời *mất đi* (*lặn*) rồi.
Disparité *sf.* Sự khác (không cân, xứng với) nhau.
Dispendieux, euse *adj.* Tốn, tốn-kém; mắt tiền.
Dispensaire *su.* Nhà-thương (chỗ cho thuốc cho bệnh)
Dispenser *va.* Chuẩn cho khỏi... Phân-phát.
— du jeûne, *chuẩn cho khỏi* ăn chay.
— des secours, *phân-phát* của phụ-cấp.
Disperser *va.* Rãi ra, phân ra. — Làm cho tan đi.
Dispersion *sf.* Sự tan ra, (vãi, rãi ra).
Disponibilité *s f.* Sự có lẽ dùng được.
Officiers en —, quan ở không chực đó.
Disponible, *adj.* Có lẽ dùng được; sẵn.
Avoir des fonds —*s*, có bạc (tiền) *sẵn* (xài được).
Dispos *adj.* Lẹ, lẹ-làng; sõi, giỏi.
Disposer *v a.* Sắp-đặt, dọn-dẹp.
Se — à partir... *sắm-sửa* mà đi.
Bien *disposé* à... *sẵn lòng* mà...
Disposition *s f.* Sự sắp-đặt (dọn-dẹp). — Thứ-tự (tiết-chế c). — Sự dùng, phép dùng.
Ma voiture est à votre —, xe tôi đó *mặc ý* anh *dùng*...
Disproportion *s f.* Sự không vừa (đều, xứng) với

nhau.

Dispute *s f.* Sự cãi, sự rầy lộn.

Disputer *v n. v a.* Cãi-lẫy; đua — giành, (tranh).

— d'esprit, *đua* trí.

— l'empire, *tranh* quờn *giành* Nước.

Disque *s m.* Hòn quần. — Dĩa.

Dissemblable *adj.* Không-có giống; khác.

Disséminer *v a.* Vãi; rắc, rải ra.

Dissension *s f.* Sự bất-thuận, sự nghịch ý (sự khác ý nhau).

Disséquer *v a.* Xẻ; cắt ra; lóc ra; mổ-xẻ.

Dissertation *s f.* Bài luận về... (dạy về...).

Disserter *v n.* Luận, dạy về.

Dissident, e *adj. s,* Nghịch (tánh, biệt ra), khác ý, khác đạo hơn người-ta.

Dissimuler *v a.* Làm bộ. Giả-đò (không hay không biết); giấu ý (giả hình, giả tảng...).

— sa haine, *cưu* hiềm (ghét mà không tỏ ra).

— la vérité, *yểm* (*giấu*) sự thật (*ẩn* chơn c).

Dissiper *v a.* Phá-tan.

— son bien, *phá hết* của.

Le vent *dissipe* les nuages, gió *vẹt* (*tan*) mây *đi.*

Dissolu, e *adj.* Hoang-đàng, trắc-nết; hư-thân; luông-tuồng.

Dissolution *s f.* Sự sổ (tan, chảy, rã, tháo) ra.

— d'un mariage, *sự dứt* phép hôn-phối *đi.*

— d'une assemblée, *sự bãi* hội

Dissoudre *v a.* Tháo ra, mở ra, rẽ ra, làm cho ra, tan, nát ra.

Sucre *dissous* dans l'eau, đường vô nước nó *rã* ou *chảy* ou *tan* ra.

Dissuader *v a.* Mở (nói) ngăng ra, nói gàn, khuyên-

Digitized by Google

(biểu *ou* bảo) đừng; can.

Distance *s f.* Sự xa-cách; độ xa, đỗi (khoảng, quãng T.) xa; đường.

Se tenir à —, đứng *xa xa.*

Distant E *adj.* Xa, cách (xa-cách).

— l'un de l'autre, *cách* nhau.

Distendre *va.* Giương(kéo)cho giãn ra;giăng thẳng.

Distiller *v a.* (Làm cho nhỏ giọt). Đặt (rượu...)

Distillerie *s f.* Lò đặt rượu.. Sở (cuộc) đặt rượu.

Distinct, E, *adj.* Khác (riêng, biệt) ra; rõ-ràng, phân-minh.

Distinction *s f.* Sự phân (chia) ra, sự rẽ (biệt) ra; sự phân-biệt (riêng) ra.

—des pouvoirs, sự *phân riêng* quyền-hành *ra.*

Marque de—, *tưởng dị* bài c. (dấu *tặng-thưởng*).

Distingué, É, *adj* Biệt ra, riêng ra= Có tiếng(vang danh đồn), có tài (hay, giỏi).

Distinguer *v a.* Phân-biệt, rẽ (chia) ra; Thấy rõ).

—le bien et le mal, *phân biệt* sự lành sự dữ.

Se—, được tiếng (đắc danh c.).

Distraction *s f.* Sự lảng. Sự lo ra, sự chia lòng chia trí.

Distraire *v a.* (Kéo vấy ra). Làm cho lảng (lo ra).

—Ăn bớt.

—l'esprit, *làm cho* trí *khuây-lảng.*

Se—, *v. pron.* làm khuây; lảng, lo ra.

Distribuer *va.* Phân-phát; chia ra, phân-chia; phát.

—des vivres, *phát* lương (đồ ăn).

—une chambre, *sắp đặt cho* phòng *có ngăn-nắp.*

Distribution *s f.* Sự phân-chia, sự phát.

—des prix, *sự phát phần thưởng.*

DISTRICT *s m.* Địa-phận, bổn (bản)hạt;Hạt,địa-hạt.

DIVAGUER *v n.* Nói lẳng, lạc đề, nói lẩn-quẩn (lơ-đễnh), nói vùng-vính (bung-thùa).

DIVAN *s m.* Ghế dài (có nệm ngồi hai ba người.).

DIVERGENCE *s f.* Sự tẻ (tách)ra (một đàng một ngả). —Sự khác-xa nhau.

—d'opinions, sự ý (người ta) nghĩ *khác nhau.*

DIVERSEMENT *adv.* Khác nhau; nhiều cách (thế...).

DIVERSIFIER *v a.* Đổi cho khác nhau.

DIVERSION *s f.* Sự trở đi.

DIVERSITÉ *s f.* Sự khác, sự nhiều (thứ, loại...).

— d'occupations, sự mắc việc *khác nhau*; nhiều việc *khác nhau.*

— de religions, sự *khác* đạo, (nhiều thứ đạo khác nhau).

DIVERTIR *v a.* Làm cho vui (cho khuây, cho lẳng). Se —, chơi (cho vui, cho khuây).

DIVERTISSEMENT *s m.* Cách chơi; sự vui-chơi.

DIVIDENDE *s m.* Phần chia hùn. — Số phải chia ra.

DIVINATION *s f.* Sự bói; nghề bói-khoa.

DIVINEMENT *adv.* Cách xứng Chúa, trọn lành. —Rất, lắm.

DIVINITÉ *s f.* Bổn-tính Đức Chúa Trời. — Chúa. — Bụt-thần.

DIVISER *v a.* Chia ra (phân ra), chia (phân) cho..— Chia phe chia đảng ra.

— par six, *chia cho* con sáu.

DIVISEUR *s m.* Số chia (cho).

DIVISIBLE *adj.* Chia ra được.

DIVISION *s f.* Sự chia ra; phần chia ra. — Phép chia. — Phe, bè, đảng.

Général de —, thống-chế (binh bộ); chánh đề-đốc.

Digitized by Google

Divorce *s m.* Sự để (bỏ) nhau. (Về vợ chồng).
Faire — avec le monde, từ-bỏ thế-gian.
Acte de —, tờ *để.*

Divorcer *v n.* Để (bỏ) đi.
Il a *divorcé*, nó đã *để vợ.*
Femme *divorcée*, đờn-bà *bị để.*

Divulgation *s f.* Sự đồn ra.

Divulguer *v a.* Đồn ra.

Dix *adj. num.* Mười.
Les — commandements de Dieu, *mười* giái-răn Đức Chúa Trời.
Tome — page —, cuốn *thứ mười*, trương *thứ mười.*
Le — du mois, ngày *mồng mười.*

Dixième *adj.* Thứ mười.
s m. Phần thứ mười; một phần trong mười.

Dizaine *s f.* Mươi; chục; vì mươi.
Une — de personnes, *mươi* người.
Compter par —, đếm (từ) *chục.*
La colonne des —, hàng (*vỉ*) *mười.*

Do *s m.* Dấu *do* (dấu hát *ut.*)

Docile *adj.* Dễ dạy, dễ biểu.

Docilité *s f.* Sự dễ dạy (khiến, biểu).

Dock *s m.* (Tiếng Hồng-mao chỉ là xưởng (đóng) tàu.) Thủy-thành. (Xưởng dưới nước để đem tàu vô ra mà sửa).

Docte *adj.* Thông-thái (lịch-lãm, tinh-tường c.).

Docteur *s m.* Tấn (tiến)-sĩ; (danh-sư, thiện-nghệ); văn-thân. c)

Doctorat *s m.* Bậc tấn-sĩ.

Doctrine *s f.* Đạo, đạo-lý; môn-mạch.

Document *s m.* Tích, sự-tích.

Dodu, ue *adj.* Mập.

Dogme *sm.* Chính lẽ đạo dạy (buộc phải tin).

Dogue *sm.* Thứ chó (giữ nhà) lớn đầu sệp mũi.

Doigt *sm.* Ngón tay.

Montrer du—, chỉ ra (giơ tay ra mà chỉ).

Mettre le—dessus, *bươi-móc* (*chỉ-trỏ*) ra.

S'en mordre les *doigts* (cắn *ngón tay*)=ăn-năn.

Le *doigt* de Dieu, (ngón tay Đức Chúa Trời)= Tay (phép) Chúa.

Doigter *hay-là* Doigté *sm.* Phép dạy bỏ ngón (tay nhịp đờn).

Doléances *sf. pl.* Sự đau-đớn; sự cực-khổ (bực mình, rầu-rĩ).

Dolent. e *adj.* Đau-đớn, buồn-bực.

Dollar *sm.* Đồng bạc (con cò).

Domaine *sm.* Của.—Phép (làm chủ).

Le—, *công* thổ c.=*của* Nhà-nước.

Être, tomber dans le—public, ra *của* chung thiên-hạ.

Domanial, e, aux *adj.* Thuộc về *domaine.*

Les biens *domaniaux*, của *công*, của Nhà-nước.

Dôme *sm.* Nóc, chót nhà (nhà-thờ, đền-đài..).

Domesticité *sf.* Phận đày-tớ (tôi-mọi).— Sự nuôi ở nhà.

Domestique *adj.* Thuộc về trong nhà.

Les malheurs *domestiques*, *gia* biến c., sự khốn-nạn *trong gia đạo*, nạn *nhà.*

Les animaux —*s*, loài *lục-súc.*

Domestique *sm.* Đầy-tớ (gia nhân c.) Đứa ăn đứa ở, thủ-hạ c.

Un — fidèle, *đày-tớ* trung-tín.

Domicile *sm.* Chỗ (nơi) ở; nhà-cửa; — Gia-cư; quán-chỉ.

Domicilié, e *sm f.* Ở tại... ngụ tại... có gia-cư tại...

Domination *sf.* Sự cai-trị; quờn cai-trị.

Sous la — de Gia-long, đời vua Gia-long *cai-trị.*

Dominer *vn a.* Cai-trị; làm chủ .— Trổi hơn, hơn.

Dominicain *sm.* Thầy dòng ông thánh Dôminicô.

Domino *sm.* Tên thứ cờ nút (như nút tào-cáo) để đánh chơi ai tới thì nói *Domino.*

Dommage *sm.* Sự thiệt-hại.

C'est —! uổng, tiếc! cơ-khổ!

Des *dommages-intérêts, sở-phí* (tiền); tiền *bồi-thường.*

Dompter *va.* Trị, thắng, bắt phục, làm cho thuần.

Don *sm.* Của (đồ) cho. (=Của lễ, đồ ban, quà, lễ-vật).— Thiên-tư (thiên chi sở phú c.).

Donataire *s* Kẻ được (lãnh) của cho.

Donateur, trice *smf.* Kẻ cho.

Donc *conj.* Ấy-vậy, vậy-thì, thế thì...

Donnée *sf.* Cái đặt ra làm gốc; điều phỏng.

Donner *va.* Cho (ban); cấp. — Đưa, trao cho...

— tout ce qu'on a, có bao-nhiêu *cho* hết bấy-nhiêu,

Se — de la peine, chịu khó...

— raison, xử được; cho là phải.

— tort, xử thất; cho là quấy.

— des coups, *đánh.*

— congé, *cho* nghỉ.

—sa vie, *liều* mạng, *liều* sống.

—des lois, *ra* luật.

v n. — dans le luxe, xa-xí.

Les rizières *ont donné* cette année, ruộng năm nay *được lúa.*

Ne savoir où *donner* de la tête, không biết *chui* (giục) đầu vào đâu.

—sur les doigts, phạt, hành-hà.
— dans le piège, *mắc* bẫy.
— tête baissée, đâm đầu.., đâm sầm.

DONT, *pron. rel.* (= de qui, du quel, de quoi..). về... ấy.
L'affaire *dont* je vous ai parlé, *cái* việc tôi đã nói với anh *ấy*.

DORÉ, E, *adj.* Vàng, sắc vàng; thếp (mạ) vàng.

DORÉNAVANT *adv.* Từ nầy về sau (sấp lên *ou* sấp tới). Tự tư dĩ hậu c.

DORER *v a.* Thếp vàng, mạ vàng.
— la pilule (làm áo vàng viên (hoàn) thuốc) = Trau-chuốt, chuốt-ngót.

DOREUR, EUSE, *s.* Kẻ (thợ) mạ (thếp) vàng.

DORMANT, E, *adj.* Ngủ.
Eau dormante, nước *tù* (*đọng*),nước đứng (không chảy).

DORMEUR *sm.* Kẻ hay ngủ.

DORMIR *v n.* Ngủ; nghỉ.
—la grasse matinée, *ngủ* nướng (trưa).

DORMITIF, IVE *adj. s m.* Hay làm cho ngủ.
Potion *dormitive,* thuốc (làm cho) *ngủ*.

DORSAL, E, AUX *adj.* Thuộc về lưng.
Epine *dorsale*, xương *sống*.

DORTOIR, *s m.* Nhà ngủ.

DORURE *s f.* Nghề mạ (thếp) vàng. — Thuốc bổ (làm) màu bánh.

DOS, *s m.* Lưng, cật.
Dos à *dos*, đâu *lưng* ou đâu *cật*.
— d'âne, (*lưng* lừa)= *lưng* tôm (thấp hai đầu).
= Giáp nước.
Pont en — d'âne, cầu *khum*.
— d'un livre, *lưng* sách.

Digitized by Google

Dose *sf.* Liều (thuốc).
Une —de quinine, một *liều* thuốc. quinine (—rét).
Dossier *sm.* Lưng ghế (cái dựa-lưng nơi ghế ngồi). — Lý-lịch.
Dot *sf.* Của con-gái đem về nhà chồng (của vu-qui).
Dotation *sf.* Của cấp mà phụng-tự, cho nhà-thờ, nhà-thương... Lộc (bổng) cấp cho ông hoàng bà chúa (hoàng-tử thân-công).
Doter *va.* Cho phần của cho con-gái xuất gía về nhà chồng. — Cấp của cho...
Douairière *sf.* Bà-góa được phần ăn chồng để lại. *adj.* Princesse —, bà hoàng (thái *ou* hoàng-hậu) còn sống.
Douane *sf.* Tuần chinh thuế hàng xuất cản nhập cản; thương-chánh c. — Phần thủ; đồn thâu thuế.
Douanier *sm.* Kẻ ở tuần, tuần-viên.
Double *adj.* Kép; bằng hai (bội nhị c.); cặp, lót, hai lớp. — Hai lòng (lưỡng dạng tâm).
Fleur —, hoa *kép.*
Gagner le —, lời *bằng hai* (=một mà một).
Voir —, thấy *ra hai.*
Doubler *va.* Cặp (gấp); lót (mền) áo; dát, bịt.—Làm cho rạ bằng hai, (bội nhị c.); xấp (xếp) đôi.
— un habit, may áo *lót* ou *lót* áo.
— un cap, *qua* mũi biển.
Doublure *sf.* Đồ lót áo.
Doucement *adv.* Nhẹ, dịu; nhỏ; chậm, thủng-thẳng (thỉnh), thong-thả t.; từ-từ,
Marcher—, đi *chậm-chậm* (*thong-thả, khoan-thai, thủng-thẳng*).
Se porter tout —, mạnh *khá-khá* vậy.

Digitized by Google

Doucereux, euse *adj.* Ngọt lạt; lợ-lợ.

Douceur *sf.* Vị (mùi) ngọt; sự dịu-dàng. — Bánh-hàng.

Douche *sf.* Giọt nước giội (xối) trên giội xuống mà tắm (rửa).

Douer *v a.* Cho, ban, phú.

Dieu l'*a doué* d'une grande sagesse, Chúa đã *ban* (phú) cho nó được trí khôn-ngoan lắm.

Douillet, ette *adj.* Mềm, êm; yểu-điệu, dịu-dàng.

Faire le —, trễn, làm điệu.

Douleur *s f.* Sự đau-đớn. Sự nhức-nhối. Sự tức-tối, buồn-bã (đau lòng xót dạ).

Douloureux, euse *adj.* Đau, nhức.

Doute *s m.* Sự hồ-nghi (nghi-nan). Sự lưỡng-lự khôn-phân.

Avoir des —*s* sur qn, *nghi* người nào.

Douter *v n.* Nghi, (hồ-nghi), ngại (nghi-ngại). Ngờ (ngờ-vực).

— de qn, *nghi* (không tin) người nào.

Je *doute* fort qu'il vienne, tôi *nghi* nó không đến.

Douteux, euse *adj.* Không chắc (thật, quyết); mập-mờ.

Douve *s f.* Ván khép thùng.

Doux, Douce, *adj.* Ngọt. — Êm; dịu; mềm...

L'eau *douce*, nước *ngọt*.

Poisson d'eau *douce*, cá nước *ngọt* = cá sông.

— au toucher, *êm* (tay).

Douzaine *s f.* Mươi hai (cái...) một chục có đầu.

Douze, *adj. num.* Mười hai.

Le — du mois, ngày *mười hai* trong tháng.

Douzième *adj num ord.* Thứ mười hai.

Doyen *s m.* Người đàn anh; kẻ lớn tuổi hơn, va

anh, vai trên.

— d'âge, *kẻ lớn* tuổi *hơn*.

Dragée *s f.* Cốm hạnh-nhơn, đậu-phộng..... (bọc đường cứng); bánh bông dâu. — Đạn ria.

Dragon *s m.* Con rồng. — Cắc-kè cánh.... — tên vì sao kia. — Đờn bà dữ. — Hột cườm trong con mắt. — Cơ lính hộ vệ.

Drague *s f.* Vá dài cán để vét cát vét bùn dưới giếng dưới sông. Máy vét sông.

Draguer *v a.* Vét sông.

Drame *s m.* Tuồng tích (truyện).—Đại biến.

Drap *s m.* Nĩ.—Tấm mền (trải) phủ giường.

S'habiller en—, mặc đồ *nĩ*.

Drapeau *s m.* Cờ.

Être sous les—*x*, (ở dưới *cờ*)=Đi lính (đi quân đi lính).

Se ranger sous le—de qn, theo phe người nào; tùng-phục...

Draper *v a.* Đắp mền; bọc (che) nĩ.—Làm áo (tỉa áo tượng đá tượng đồng).—Nói chơi, hạch-xét.

Se—, sửa áo sửa quần; mặc đồ xùng-xình.

Drapier *s m.* Thợ làm nĩ bán nĩ.

Dresser *v a.* Dựng dậy. Làm cho thẳng (ngay). (Có nhiều nghĩa tùy khi như sau nầy :)

—un mât, *dựng* cột.

—la table, *dọn* bàn (trải khăn, để dĩa, ly chén..).

—un cheval, *tập* ngựa.

Faire—les cheveux sur la tête, *làm cho giảng* tóc lên, (nổi ốc.)

Dressoir *s m.* Sóng bát; từng để sắp bát-dĩa.

Drogman *s m.* Thông-ngôn (hành-nhơn c.) bên Nước Turquie.

Drogue *s f.* Vị (món) (để làm thuốc, để nhuộm...).
Vị thuốc.
Vendre des—*s*, bán thuốc (uống).

Droguer *v a.* Cho uống thuốc.
Se—, uống thuốc.

Droit *s m.* Phép.—Luật-phép(kí-cang c).—Thuế.
—de propriété, *phép* được làm chủ của.
Avoir le—de... có *phép* mà....
Payer les—*s*, đóng *thuế*.

Droit, e *adj.* Ngay, thẳng.
Chemin—, đường *ngay* (*thẳng*).
s f. À *droite*, bên *hữu*, phía tay *mặt*.

Droiture *s f.* Sự ngay-thẳng.

Drôle *adj. s.* Dị-cục, hì-hợm; vui, dễ tức cười.

Dru, e *adj.* Mạnh (về chim ra ràng). — Nhiều, dày, rậm. — Vui, liến. — Nhiều, dày. *adv.*
Paddys fort *drus*, lúa *rậm* bụi.
Tomber —, mưa *to* (*lớn*).
Semer —, gieo (vãi) *dày* lắm.

Dû, Due *adj.* Của mắc (nợ).
s m. Nợ; réclamer son *dû*, đòi *nợ*.

Dubitatif, ive *adj.* Chỉ hồ-nghi (không chắc).

Duc *s m.* (Tước bậc nhứt trong năm tước phong kiếng, cũng như là bậc *Công* ta). Quận (quốc) công.

Ductile *adj.* Kéo dài ra đặng (mà không có đứt như thép).

Duel, *s m.* Sự đánh tay hai. — Số hai.

Duelliste *s m.* Kẻ hay đánh lộn tay hai.

Dûment *adv.* Theo (như) phép (phải có).

Dune *s f.* Động cát.

Dunette *s f.* Sân cao sau lái tàu.

DUO *s m.* (Hai). Bản hát hai tiếng (giọng), hay-là đánh(gảy)hai đờn.—Tiếng nói đi nói lại với nhau.
— d'injures, *tiếng hai* đàng mắng nhau.
— de compliments, *tiếng hai* bên tặng nhau.

DUPE *adj.* et *s f.* Bị lận (lường, gạt), mắc mớp.

DUPER *v a.* Lường, gạt.

DUPERIE *s f.* Sự lường-gạt.

DUPLICATA *s m.* Tờ sao lại. Bổn thứ hai.

DUPLICITÉ *s f.* Sự hai lòng.

DUR, E, *adj.* Cứng (cứng-cỏi).
Pierre *dure*, đá *cứng*.
Cœur —, lòng *cứng-cỏi*, *cứng* lòng.
Paroles *dures*, lời *nặng*, *nặng* lời.
Tête *dure*, trí *chậm*.

DURABLE *adj.* Bền.

DURCIR *v a.* Làm cho ra cứng.
v n. Se —, *v. pron.* Ra cứng, cứng đi.

DURÉE *s f.* Sự bền; sự lâu.

DURER *v n.* Bền (đỡ), lâu (lâu-dài).

DURETÉ *s f.* Sự cứng.

DURILLON *s m.* Chai (nơi chơn nơi tay).

DUVET *s m.* Lông ức, lông nhỏ (chim).—Lông mép.

DYNASTIE *s f.* Dòng *ou* nhà vua.

DYSSENTERIE *s f.* Bệnh hạ lợi (bệnh lị T.).

E

EAU *s f.* Nước.
—naturelle, *nước lã*.
—froide, *nước* lạnh.
Diamant d'une belle—, hột thủy-xoàng tốt *nước*.

EAU-DE-VIE *s f* Rượu mạnh.

Eau-forte *s f.* (Nước mạnh). Nước tiểu quỉ.

Ébahi, e *adj.* Lấy làm lạ; sửng-sốt.

Ébahir (S') *v pron.* Sửng-sốt; lấy làm lạ.

Ébahissement *s m.* Sự lấy làm lạ; sự sửng-sốt.

Ébats *s m pl.* Sự chơi-bời, trửng-giỡn, nhảy-nhót.

Ébattre (S') *v. pron.* Trửng-giỡn, nhảy-nhót (chơi).

Ébauchage *s m.* Sự phóng ra; vỡ đầu ra.

Ébauche *s f.* Cái mới phóng kiểu ra; nảo.

Ébaucher *v a.* Phóng kiểu, ra nảo, phác họa.

Ébauchoir *s m.* Dao tách đường phóng kiểu.

Ébène *s f.* Cây (gỗ) mun.—Đen như mun.
Cheveux d'—, (tóc *mun*) = Tóc *đen lánh.*

Ébéniste *s m.* Thợ làm đồ (như ghế-đẳng tủ-bàn..) mộc.

Ébénisterie *s f.* Nghề làm mộc, thợ đóng đồ mộc.

Éblouir *v a.* Làm cho lòa (chói) con-mắt; làm cho mù (mờ) con-mắt đi.

Éblouissant, e *adj.* Lòa; chói. Chói-lói (chóa, choáng).

Éblouissement *s m.* Sự lòa (chói) con-mắt; sự mờ-mệt choáng-váng, lờ-lệt.

Éboulement *s m.* Sự lở (sụp).

Ébouler *v n.* S'ébouler *v. pron.* Lở (băng c.); sụp, sụt.

Ébourgeonner *v a.* Tỉa-chồi (mụt) cây đi.

Ébouriffer *v a.* Làm cho rối (tóc).

Ébrancher *v a.* Đốn (chặt, róc, cắt, tỉa) nhánh cây.

Ébranlement *s m.* Sự lung-lay; sự rúng-động.

Ébranler *v a.* Rung, lay, lắc, xô. Làm cho chuyển-động; làm cho rúng.
—l'État, *rúng* cả Nước (làm rủng-động cả Nước).
L'armée *s'ébranle*, binh *giợm* (*a* vô giặc).

Ébrécher *v a.* Làm mẻ.
— un couteau, *làm mẻ* dao.
— sa fortune, *làm hư-hao* của.

Ébriété *s f.* Sự say, sự xoàng-xoàng.

Ébruiter *v a.* Đồn ra.

Ébullition *s f.* Sự sôi.

Écaille, *s f.* Vảy. — Vảy đồi-mồi, mu rùa.

Écailler *v a.* Đánh vảy; gỡ vảy.

Écarlate *s f.* Sắc đỏ thắm, sắc điều, màu (mùi) cánh-kiến.

Écarquiller *v a.* Hách ra; mở ra choàng-hoạc.
— les yeux, *mở* con-mắt *trao-tráo.*

Écart *s m.* Sự xít ra.—Bài rác (bỏ đi).—Sự hở (hẻ) ra.—Sự lầm (-lạc).
À l'—, riêng, riêng ra.

Écarté, e *adj.* Riêng; vắng-vẻ, tịch-mạc.
Endroit—, chỗ *vắng-vẻ* (*khuất, tịch-mạc*).

Écarteler *v a.* Gia hình tứ-mã; (bắt tù cho bốn ngựa kéo bốn phía cho rã thây ra làm bốn).

Écartement *s m.* Sự rẽ ra; sự xa-cách đi.

Écarter *v a.* Rẽ ra; dời ra xa.—Bỏ, (xin bài khác).
—les jambes, *chàng-hảng* (chơn) *ra.*
—la foule, *làm cho* đoàn-lũ *rã ra.*
—les soupçons, *làm cho hết* nghi *đi.*

Ecclésiastique *adj.* Thuộc về Hội-thánh. Môn thầy cả.
Histoire—, Truyện Hội-thánh.
s m. Tên một cuốn sách trong sấm-truyền.—Thầy-cả (đạo-trưởng c).

Écervelé, e *adj. s.* (Không có óc). Không có trí; khờ-khạo.
Tête—*e*, không-có trí; dại.

Échafaud *s m.* Giàn (thợ hồ).—Giàn xử tù.

Échafaudage *sm.* Giàn-trận; giàn-trò; giá-cái.

Échalas *sm.* Choái (nọc). — Người cao-nhòng (như tre miễu).

Échancrer *va.* Khoét.

—le collet d'un habit, *khoét* cổ áo.

Échancrure *sf.* Đàng (đường) khoét.

Échange *sm.* Sự đổi với nhau.—Sự chiếu bằng.

Échanger *va.* Đổi với nhau.

—des coups de canon, bắn lộn nhau.

Échantillon *sm.* Kiểu.

Montrez-m'en l'—, đưa *kiểu* cho tôi coi thử.

Échappatoire *sf.* Đường tháo-trút; chước gỡ mình.

Échappement *sm.* Máy đồng-hồ (để làm cho nó chạy cho đều).

Échapper *v n.* Thoát khỏi, khỏi, trốn.

— de prison, *vượt* ngục.

— au danger, *khỏi* hiểm-nghèo.

— de la main, *sút* tay.

La patience *m'échappe*, tôi *hết sức* nhịn.

Le mot *m'échappe*, cái tiếng ấy tôi *quên lửng đi.*

Écharner *v a.* Lóc thịt ra.

Écharpe *sf.* Dây mang choàng trên vai vắt qua hông.

— Dây gióng (treo) tay đau. —

Échasse *sf.* Gậy để đi cà-khêu, cặp đi cà-khêu.

Échassiers *s m. pl.* Loại chim cao giò (như séo, già-đãy, diệc...).

Échaudé, ée *adj.* Bị nước sôi. — Bị phỏng nước sôi.

Échauder *v a.* Rửa nước sôi; đổ nước sôi.

Échauffant, e *adj.* Nóng; nhiệt c.

Le piment est —, ớt ăn nó *nóng* ou ớt nó *nhiệt.*

Échauffement *s m.* Sự nóng; sự nhiệt.

Avoir un —, *nóng* (*nhiệt*) trong mình.

Échauffer, *v a.* Làm cho nóng; làm cho nhiệt. Hơ.
— la bile à *qn, làm cho* ai *nổi nóng* lên.
S' —, ra nóng, nổi nóng.

Échéance *s f.* Kì trả nợ.

Échec *s m.* Cờ tướng. — Chiếu, tướng (nước). — Bị thua; không xong việc.
Jeu des *échecs*, cờ *tướng*.
— au roi, chiếu ! tướng !
— et mat ! bí (hết nước đi).

Échelle, *s f.* Thang.
Appliquer une — à... bắc *thang*.
— de proportion, *bậc* thâu đều lại.
— diatonique, *đàng gạch* dấu hát.

Échelon *s m.* Bậc (nấc) thang.

Échelonner *v a.* Đặt từ chặng.

Écheniller *v a.* Bắt sâu (cho cây, cho lá).

Écheveau *s m.* Búp vải, con tơ; cuộng chỉ.

Échevelé, e *adj.* Có tóc rối, tóc xả.

Échine *s f.* Xương sống.

Échiner *v a.* Đánh gãy xương sống đi; đánh eo lưng.
S'—, mệt-nhọc (lao-lực) quá.

Échiquier *s m.* Bàn cờ (tướng).

Écho *s m.* Tiếng dội (ảnh-hưởng c.). — (Tiếng vọng т.); Thằng cuội.

Échoir *v n.* Xảy đến (tới). Tới kì (mãn kì).

Échouer *v n.* Mắc cạn (rấn cồn, bị lỡ-rạn).—Không xong việc.
L'entreprise *a échoué* hay-là *est échouée*, việc *bất thành* (*không xong*).
v a. —un navire, làm cho tàu mắc cạn.

S'—, cạn, sít lườn.

ÉCLABOUSSER *v a.* Làm cho văng bùn lên... nhằm...

ÉCLABOUSSURE *s f.* Bùn văng.—Sự dữ (hại) lây cho kẻ khác.

ÉCLAIR *s m.* Chớp.—Nháy.

Passer comme l'—, qua như *chớp*, (lẹ, mau quá *chớp*).

ÉCLAIRAGE *s m.* Sự thắp đèn. Sự sáng.

ÉCLAIRCIE *s f.* Khoảng trống (trong rừng).—Trời thanh.

ÉCLAIRCIR *v a.* Làm cho thưa (trống, sưa) bớt; làm cho bớt đặc (làm cho lỏng, lợt).

—les rangs, *làm cho thưa* hàng.

—une question, *làm cho rõ* (*tỏ*) việc ra (dễ hiểu hơn).

ÉCLAIRCISSEMENT *s m.* Sự cắt-nghĩa ra cho rõ.

ÉCLAIRÉ, E *adj.* Sáng.—Kẻ thông-minh, lịch-lãm.

Esprit—, trí *sáng*.

ÉCLAIRER *v a.* Soi, soi-sáng. *v n.* Sáng ngời ra.

Il *éclaire*, trời *chớp*.

ÉCLAIREUR *s m.* Lính sai đi do.—Đạo tiền do.

ÉCLAT *s m.* Cái miếng (miếng văng ra, nổ ra.) Sự chói-sáng.—Tiếng rền (nổ) thình-lình.—Tiếng đồn ra.

—du soleil, sự *sáng chói-lòa* mặt-trời.

—de tonnerre, *tiếng* sấm *rền* (*nổi*).

Craindre l'—, sợ *tiếng*, sợ *đồn vậy tiếng ra*.

Action d'—, việc *có danh* (*-tiếng*).

ÉCLATANT, E, *adj.* Sáng, chói-lòa.—Có danh, tiếng vang danh đồn.—Chán-chường, rỡ-ràng.—Om-sòm, rổng-rang.

ÉCLATER *v n.* Văng (miệng) ra.—Nổ ra.

ÉCLIPSE *s f* Sự mất (ngất) sáng.

—de soleil, nhựt (nhật) *thực*.

—de lune, nguyệt *thực*.

Éclipser *aa*. Che (an) đi.

S'—, xẹo đi mất, lén rút đi mất.

Écliptique *s m*. Đàng hắc-lộ, (vòng trái đất chạy).

Éclisser *va*. Đăng (chỗ gãy xương).

Éclopé e *adj*. Què, đi nhúc-nhắc.

Écloper *va*. Làm cho què (cho đi nhúc-nhắc, đi giẹo).

Éclore *vn*. Nở, nở ra. (về trứng ấp, về hoa).

Éclosion *sf*. (Sự nở ra). Sự phát ra.

Écluse *sf*. Đập bửng nước.

Écœurer *va*. Làm cho bợn dạ; làm cho nhờm-gớm.

École *sf*. Trường (tràng t.) học — Bọn, môn học-trò.

Écolier ière *smf*. Học trò. — Còn khờ, chưa từng.

Chemin des *écoliers*, (đường học-trò đi) = đường đi dông-dài = đi ba đồng bảy đỗi.

Éconduire *va* Thải đi cho về.

Économe *sm*. (phép nhà) Kẻ giữ việc; kẻ coi sở-phí trong nhà.

adj. Cần-kiệm, tiết-độ.

Économie *sf*. Phép coi trong coi ngoài xài-phí trong nhà. — Của chắt-lót, để dành để dập; của nhín.

— domestique, phép chế-độ trong nhà.

Faire des *économies*, chắt-lót, nhín-nhúc, để dành để dập.

Économique *adj*. Tiện, bớt tốn-kém.

Économiser *va*. Chắt-lót, cần-táy; nhín-nhúc.

— son temps, *nhín* giờ.

Écorce *sf*. Vỏ.

— de citron, *vỏ* chanh.

Écorcer *va*. Lột vỏ.

Écorcher *va*. Lột da; làm trầy, rách da.

Sa voix m'*écorche* les oreilles, tiếng nó nói tôi nghe *lói tai* (*chát-chúa*).

— son hôte, (*lột da* khách) = ăn tiền quán mắt quá.

— le français, (xé tiếng Phangsa) = nói tiếng Phangsa *giỏi khét*.

ÉCORCHURE *sf.* Cái trầy da.

ÉCORNER *va.* Lẻo sừng đi. — Chấn góc đi.

ÉCOT *sm.* Phần mỗi người đậu lại mà ăn chung với nhau.

ÉCOULEMENT *sm.* Sự chảy.—Đắt, chạy (hàng).

ÉCOULER (s') *v. pr.* Chảy.

Le temps *s'écoule* vite, ngày-giờ *qua* thấm-thoát (mau lắm).

va. — des marchandises, *bán* hàng *được*.

ÉCOURTER *va.* Tẽ, cắt cụt (vắn) quá.

ÉCOUTE *s f.* Chỗ núp mà nghe.

Être aux *écoutes,* lén núp mà nghe.

ÉCOUTER *v a.* Nghe; nghe lời, nghe theo.

N'*écoutez* pas ce qu'il vous dit, anh đừng-có *nghe theo* lời (điều) nó nói.

S' —, *nghe theo* ý riêng mình.

ÉCRAN *s m.* Bình phong.

ÉCRASER *v a.* Bóp giẹp, đập giẹp.

— l'ennemi, *hủy* (*phá tan*) giặc *đi.*

— le peuple d'impôts, bắt dân chịu xâu-thuế nặng-nề.

ÉCRÊMER *v a.* Vớt (hớt) váng sữa đi. — Lấy lấy (giành) cái nhứt.

ÉCREVISSE *s f.* Con tôm.

ÉCRIER (S') *v. pr.* La lên, vùng la lên.

ÉCRIN *s m.* Hòm gương; hộp để đồ kín (quí giá).

ÉCRIRE *v a.* Viết (chữ). — Viết thơ. — Chép sách,

làm sách.

La lettre que je vous *ai écrite,* cái thơ tôi đã *viết* cho anh.

On m'*a écrit* : người-ta có *viết thơ* cho tôi rằng :

Écrit *s m.* Tờ, tờ-thị. Sách, sách-vở.

Écriteau *s m.* Chữ, tờ viết dán ra mà rao-báo...

Écriture *s f.* Phép viết chữ. — Chữ (viết). — Sách. — Sổ-sách.

— chinoise, *chữ* nho (nhu).

L'— sainte, *hay-là* les Saintes *Écritures*, *sách* thánh.

Tenir les *écritures*, coi *sổ-sách* nhà hàng.

Écrivain *s m.* Kẻ làm (đặt) sách. — Kí-lục, thơ-lại.

Écrou *s m.* Cục sắt xoi khu-ốc, để vặn cho nó bắt lấy đinh ốc. — Sổ mỗi tên tù (đem vào sổ).

Écrouelles *s f. pl.* Mụt (hạch) hay nổi (mọc) nơi cổ.

Écrouer *v a.* Đóng nỏ (đóng trăng, đóng cùm); cầm tù (ngục).

Écroulement *s m.* Sự lở (núi lở vách) - Sự sập xuống.

Écrouler (S') *v. pr.* Lở (chài, sụt, sụp) xuống (đi).

Écu *s m.* Thuẫn (khiên, mộc). — Hình thuẫn để để hiệu nhà vua. — Tên thứ đồng vàng dùng thuở xưa.

Écueil *s m.* (Hòn) rạn, lố, lèn. Lố-rạn. Sự hiểm-nghèo.

Écuelle *s f.* Bát, chén. (tộ, dĩa sâu lòng).

Éculer *v a.* Trật da giày đùn xuống gót mà đi.

Écumant, e *adj.* Sôi bọt lên, nhểu dãi ra.

—de colère, giận *đỏ bọt mốm bọt miếng ra*; giận *căm gan.*

Écume *s f.* Bọt; dãi.

L'—de la société, quân *hèn-hạ.* (đồ bọt đồ dãi).

Écumer *v a.* Vớt (hớt, lau, chùi) bọt-dãi đi.

v n. Nổi bọt lên.

Le vin *écume*, rượu *nổi bọt*, rượu lên bọt.

Écumeur, *s m.* (Kẻ hớt bọt).

—de mer, *quân ăn-cướp* biển.

—de marmite, kẻ (đồ) ăn-chực.

Écumeux, euse, *adj.* Có nhiều bọt.

Bouche—*se*, miệng *đỏ bọt (dãi) ra.*

Flôts—, sóng *lên bọt (ngọn) trắng giã.*

Écumoire *s f.* Cái vá hớt bọt.

Écurer *v a.* Vét cho sạch.

Écureuil *s m.* Con sóc.

Écurie *s f.* Tàu ngựa; chuồng bò (ngựa, lừa..); nhà ngựa.

Écuyer *s m.* Thầy dạy cỡi ngựa.—Kẻ múa ngựa. —Kẻ theo hầu (châu) vua.

Éden *s m.* Địa-đàng, vườn diệu-quang. Chỗ ở sung-sướng. (đủ no mọi về).

Édenté, e *adj. s.* Kẻ rụng (hết) răng.

Édenter *v a.* Làm gãy răng lược, răng cưa....

Édicter *v a.* Truyền lệnh; ra chiếu-chỉ.

Édifiant, e *adj.* Làm gương tốt; hay giục lòng nhơn-đức.

Édification *s f.* Sự lập (dựng) nên.—Sự làm gương; sự giục lòng.

Édifice *s m.* Nhà lớn.

Édifier *v a.* Lập (xây, cất) nhà.—Làm gương.

Édit *s m.* Lệnh; chỉ, lệnh truyền.

Éditer *v a.* In sách ra.

Éditeur *s m.* Kẻ lãnh in sách ra.

Édition *s f.* Sự in sách (mỗi một lần (kì) in ra).

1ère—, *in* lần đầu *ou* lần thứ nhứt.

Cet ouvrage a trois—*s*, sách nầy *in ra* đã ba lần rồi.

ÉDUCATEUR, TRICE *s.* Kẻ coi-sóc nuôi-dưỡng dạy-dỗ.

ÉDUCATION *s f.* Sự dạy-dỗ; coi-sóc, tập-luyện.

Homme sans —, người *không-có ăn-học* (thiếu-học c.)

ÉDULCORER *v a.* Chế (bỏ) đường cho ngọt.

ÉFAUFILER *v a.* Rút chỉ lược.

EFFACER *v a.* Bôi đi; cạo đi, chùi đi.

— une ligne, *bôi đi* hết một hàng (chữ).

— une faute, *tẩy* (*rửa*) cái lỗi đi.

EFFARÉ, E *adj.* Ra giớn-giác sợ-hãi, hoảng-kinh.

EFFAROUCHER, *v a.* Làm cho sợ-sệt.

— les oiseaux, *làm cho* chim nó *nhát đi.*

EFFECTIF, IVE *adj.* Thật, chắc.

s m. Số chắc (thật-số c.).

L' — de l'armée..., *số chắc* binh là...

EFFECTUER *v a.* Làm ra (nên).

EFFÉMINÉ, ÉE *adj.* Ra yểu-điệu (như đờn-bà); ươn-ái.

EFFÉMINER *v a.* Làm cho ra yểu-điệu, yếu-đuối như đờn-bà.

EFFERVESCENCE *s f.* Sự sôi; sự nóng, sự phừng lên.

EFFET *s m.* (Cái làm ra, sinh ra bởi...) Cái thành ra. — Sức. — Ngọn, đuôi, nhánh (ngọn). — Giấy tờ tiền-bạc. — Đồ-đạc, áo-quần.

Il n'y a point d'*effets* sans cause, (không có *ngọn* mà không có gốc) = chó đâu có sủa lỗ không?

Donner, faire, produire un bon —, (sanh) ra *điều hay.*

Promesse sans —, hứa *ăn-trợt* (hứa mà không-có *làm* (*cho*).

— de commerce, *tờ-giấy tiền-bạc* trong việc buôn-bán.

EFFEUILLER *v a.* Hái (suốt) lá đi.

Efficace *adj.* Hay; hiệu-nghiệm.
Remède —, thuốc *hay*.

Efficacité *s f.* Sức hay.

Effigie *s f.* Hình, hình-tượng.

Effilé, ée *adj.* Mảnh và dài.
Taille —*e*, tượng-mạo (tác) cao nhòng; mình *khảnh*.

Effiler *v a.* Tháo ra từ sợi từ sợi.

Efflanqué e *adj.* Ốm tong, xóp ve, ốm xỏ, ốm giơ xương sườn ra.

Effleurer *va.* Xớt ngoài da.
— la peau, *xớt qua* ngoài da.
— une question, *nói phớt qua* về chuyện....

Effondrer *va.* Đào xuống sâu. Làm sụp xuống.

Efforcer (s') *v.pr.* Ra sức; gắng sức (công), nai lưng, rán sức; gượng.
S' — de porter un fardeau, *rán sức* mà gánh.

Effort *sm.* Sự ra sức; sự gắng-gượng.
Faire tous ses *efforts*, *ra sức*, làm *hết sức hết lòng*.

Effraction *s f.* Sự bẻ rương phá cửa (cạy) mà ăn trộm.
Vol avec —, tội ăn trộm *có cạy cửa phá rương*.

Effrayant e *adj.* Làm cho thất-kinh.
Figure —*e*, mặt ngó thấy mà *kinh*.

Effrayer *va.* Làm cho thất-kinh (hết hồn, sợ-hãi, kinh-tâm phá đảm).

Effréné e *adj.* (không khớp, không cương). Buông-tuồng, lung-lăng, phóng-đãng, túng-tứ; tha-hồ.
Cheval —, ngựa *sa-hoàng*, (không khớp).

Effroi *sm.* Sự thất-kinh, sợ-hãi. Sự điến hồn.

Effronté e *adj.* Chai-đá, trơ-tráo, trơ-trẽn, mặt dày mày dạn, (không biết xấu (hổ, mất-cỡ).

Effronterie *s f.* Sự chai-đá, sự trơ-tráo, sự không

Digitized by Google

biết xấu.

Effroyable *adj.* Đáng kinh-hãi; thất-kinh.

Effusion *sf.* Sự chảy ra. Sự tuôn ra.

Égal e aux *adj.* Bằng, (bằng-thẳng = phẳng t.). — Giống, đồng chạng, đồng loài. — Đều.

Chemin —, đường *bằng-thẳng.*

Parts *égales*, *đồng* phần.

Vivre avec ses *égaux*, ăn-ở với kẻ *trang-lứa* (— tác, bằng) với mình.

Également *adv.* Bằng, đều nhau. — Cũng....

Égaler *va.* Bằng. — Làm cho bằng nhau, cho đồng nhau. — Sánh bằng...

La recette *égale* la dépense, tiền thâu *cũng bằng* tiền xuất.

... que rien n'*égale*,... không gì (chi) *sánh cho bằng* cả....

Égaliser *va.* Làm cho bằng-bặn; làm cho ra đều.

— les lots, *phân* phần cho *đều.*

— un terrain, *ban* đất *cho bằng.*

Égalité *sf.* Sự bằng nhau; sự đều (đồng-đều) với nhau.

Égard *sm.* (Sự đoái-xem). Sự nghĩ tình, sự vì, sự trượng (=trọng).

On se doit des—*s* réciproques, người-ta phải *vì* nhau.

Avoir de grands — pour *qn*, *kính-vì* ou *trọng* người nào lắm.

Avoir—, *xem* như... *coi* bằng....

Égaré, e, *adj.* Lạc; lơ-láo.

Des yeux *égarés*, con-mắt *lơ-láo* (*lơ-lửng*).

Égarement *sm.* Sự lầm-lạc; sự sái (quấy).

Égarer *v a.* Làm cho lạc (sái) đường đi.—Làm cho lầm; mất, lộn.

Égayer *v a.* Làm cho vui.

Église *s f.* Hội-thánh.—Đền thờ, đền thánh, nhà-thờ.

Les six commandements de l'—, sáu luật-điều *Hội-thánh.*

Aller à l'—, đi *nhà-thờ* (đi đọc kinh, xem-lễ),

Égoïsme *s m.* Tánh hay lo(muốn)cho một mình mình.

Égoïste *adj. s* Kẻ lo cho một mình mình mà-thôi.

Égorger *v a.* Bẻ cổ, bóp họng; giết đi. Cắt cổ (họng); chọc huyết.

Égosiller (S') *v. pr.* La rát cổ; hát, hét lòi cuống họng.

Égout *s m.* Máng nước. Ống nước, đàng, tháo nước (khai xây dưới đất cho nước dơ rác-rến nó chảy ra sông cái).

Égoutter *v a.* Vắt nước ra; lọc(lóng)cho ráo nước.

—du linge, *vắt* đồ giặt.

—du lait *caillé*, *chắt* sữa đặc *cho ráo-nước.*

Égratigner *v a.* Trầy ra, làm cho trầy (da).

Égratignure *s f.* Vít (dấu) trầy.

Égrener *hay-là* Égrainer *v a.* Bẻ (trái, hột có gié có buồng (chùm) ra; lặt ra (từ trái...)

—le paddy en bottes, *đạp* ou *đập* lúa bó.

—un régime de noix d'arec, *bẻ* (*lặt*) buồng (nhánh) cau ra từ trái.

Eh ! *interj.* Ôi ! vậy !

— ! qui aurait pu croire cela ! *ôi* ! nào ai có dè ?

Eh bien ! vậy ! vậy đó !

Élaborer *v a.* Làm ngâm.—Dọn, làm ra.

L'estomac *élabore* les aliments, vị nó *nghiền* (nó *xay*) đồ-ăn.

Digitized by Google

Élaguer *v a.* Tỉa bớt (nhánh) đi.—Sửa sách (bỏ bớt cái vô-ích đi).

Élan *s m.* Sự nhảy trồi (ngược).—Sự đâm-sầm, xăm-xúi; sự ướm (giợm) nhảy.—Sự hăng.

Élancé, e, *adj.* Vót, đuôi chuột; khảnh.
Arbre—, cây *vót ngọn.*
Taille—*e,* mình *khảnh* (*dây*).

Élancement *s m.* Sự nhức, sự giựt gân.—Sự hướng-chìu về....

Élancer (S') *vpr.* Phóng, nhảy đại; đâm-sầm, a-thần-phù.

Élargir *v a.* Làm (nới) cho rộng ra.—Phóng tù; thả tù ra *ou* cho ra khỏi tù.

Élargissement *s m.* Sự làm ra rộng hơn.—Sự thả tù (ra khỏi ngục).

Élasticité *s f.* Sự nở ra rút lại được (năng tiểu năng đại c.) Hay dậy (nổi), bùng-tung.

Électeur *s m.* Kẻ có phép chọn mà bàu-cử lên.

Élection *s f.* Sự chọn (lựa); phép bàu-cử.

Électricité *s f.* Lôi-khí, điển khí.

Électrique *adj.* Thuộc về lôi-khí, điển-khí.

Élégant, e *adj.* Hay; vẻ-vang, văn-hoa, văn-sức, hoa-mĩ; lịch-sự.

Élégance *s f.* Sự hay; sự lịch-sự vẻ-vang.

Élégie *s f.* Thơ áo-não.

Élément *s m.* Sự đầu, cội-rễ.—Cái nhập với cái khác mà làm nên—nguyên hành, nguyên chất,
Les cinq—*s,* ngũ *hành.* [cốt-tử c.

Élémentaire *adj.* Về bài đầu; sơ-học.
Livre—, sách học *ban-đầu*; sơ học thơ c.

Éléphant *s m.* Con voi (con tượng).

Éléphantiasis *s f.* Bệnh (tật) phong, bệnh hủi.

Élevage *s m.* Sự nuôi trâu bò, lục-súc.

Élévation *s f.* Sự nhắc (cất) lên. Chỗ (nơi) cao. — Hồi thầy cả dâng mình thánh Chúa. — Mặt tiền nhà.

— de voix, *sự cất* tiếng *lên.*

— des prix, *sự cao* giá.

Élève *s.* Học-trò.

Élevé, e, *adj* Cao. — Có ăn-học (khéo dạy).

Style —, văn-nói *cao-kì.*

Un homme bien —, người có *ăn-học*, con người *khéo-dạy.*

Élever *v a.* Dở (cất, nhắc, nâng, đỡ) lên. Dựng lên.

— Nuôi, nuôi-nấng dạy-dỗ.

— aux honneurs, *nhắc lên* bậc vinh-hiển.

— un monument, *dựng* bia-bài.

— des enfants, *nuôi* con-nít, *nuôi-nấng dạy-dỗ-*

— des animaux, *nuôi* loài-vật. [con.

— un jeune homme avec soin, *lo cho ăn cho học* tử-tế.

Éligible *adj.* Chọn được, cử (bàu, đặt lên) được.

Éliminer *v a.* Loại ra, bỏ đi, xua-đuổi.

Élire *v a.* Chọn, lựa. — Bàu, cử, đặt lên.

Élision *s f.* Sự bỏ chữ đi (không nói (đọc ra).

Élite *s f.* Cái nhứt (cái giỏi hơn hết).

Soldats d' —, lính *nhứt* ou *giỏi nhứt.*

Élixir *s m.* Thuốc (bổ) rượu.

Elle *pr. pers.* Nó (nói về giống cái).

Ellipse, *s f.* Cách nói tắc (nói rút). — Hình thuẫn.

Élocution *s f.* Sự nói, tài nói.

Avoir l' — facile, có *tài nói* dễ.

Éloge *s m.* Bài tặng, lời khen.

Faire l' — de... *khen, tặng...*

Élogieux, euse *adj.* Khen, tặng.
Paroles *élogieuses,* lời *khen-tặng.*

Éloigner *v a.* Làm cho xa-cách. Tránh.
Éloigné, ée *adj.* Xa, xa-cách.
Les parents —*s,* bà-con *xa.*

Éloquence *s f.* Sự khoa ngôn-ngữ, khẩu-thiệt, sự lợi khẩu.

Éloquent, e, *adj.* Kẻ khoangôn-ngữ, khẩu-thiệt, lợi-khẩu.

Élu *s m.* Kẻ được chọn, kẻ được chấm.

Élucider *v a.* Làm cho rõ (sáng) nghĩa, giải nghĩa, giạch cho sáng lẽ ra.

Éluder *va.* Tránh khỏi; làm cho trợt (trợt) đi.

Élysée *sm.* Cảnh tiên; cõi thọ; cõi Bồng-lai; chốn Đào-tiên.

Émail *sm.* Émaux *pl.* Nước thuốc trộn phaly (chai với loại kim để mà vẽ đồ sành đồ sứ),—màu trắng ngời.

Émailler *va.* Vẽ bằng màu émail.—làm cho rực-rỡ.

Émanation *sf.* Sự chảy ra bởi... — Cái chảy ra bởi...

Émancipateur trice *adj.* Kẻ làm cho con ra khỏi phép cha mẹ.

Émanciper *va.* Làm cho con ra khỏi phép cha mẹ.—Ra riêng cho con.

Émaner *vn.* Chảy ra bởi... do tại...

Émarger *va.* Viết gạnh nơi lề; ký tên lãnh bạc.

Emballage *sm.* Sự gói hàng *hay-là* vô thùng.

Emballer *va.* Gói hàng *hay-là* vô thùng.

Embarcadère *sm.* Bến đò.

Embarcation *sf.* Ghe(thuyền)(chèo *hay-là* chạy buồm).

Embarquement *sm.* Sự đi xuống *hay-là* chở xuống thuyền.

Digitized by Google

Embarquer *va.* Đem xuống *hay-là* chở xuống thuyền.

Embarras *sm.* Sự làm cho khó lòng; sự trở-đáng-sự túng ngặt.

Embarrassant e *adj.* Làm cho túng-rối, khó-lòng, ngặt-nghèo.

Embarrasser *va.* Làm cho túng-rối khó-lòng ngặt-nghèo.

Embaucher *v a.* Dỗ bạn bè, dỗ gia nhơn tử-đệ người khác-dỗ lính bỏ binh ngũ mà theo giặc.

Embaumer *v a.* Bỏ thuốc thơm trong xác chết kẻo hư nát đi; *v n.* Xức thuốc thơm.

Embellir *v a.* Làm cho ra tốt hơn.

Embellissement *sm.* Sự làm cho lịch sự, cho xinh-tốt.

Embesogné, e *adj.* Mắc việc lắm; rộn việc, nhiều việc.

Embêter *v a.* Làm cho khó lòng.

Emblée (D') *loc. adv.* Tức tốc.

Emblème *s m.* Dấu hiệu chỉ...

—le coq est l'— de la vigilance, con gà trống là ví-dụ (dấu chỉ) sự hay thức hay canh.

Emboîter *v a.* Vô mộng với nhau.

—le pas, (đi xỏ bước)= đi khít hàng.

Embonpoint *s m.* Sự mập-mạp.

Embouchure *s f.* Vàm—Cây ngang hàm thiết ngựa—Chuôi kèn.

Embourber *v a.* Xô xuống vũng bùn.

Embranchement *s m.* Chỗ đường tẻ ra nhiều ngả.

Embrasement *s m.* Sự cháy bừng (phừng) lên.—Cơn nước lửa.

Embraser *v a.* Đốt cháy lên.

Embrassement *s m.* Sự ôm nhau mà hun (hôn).

Embrasser *va.* Ôm; hun(hôn)-bao lấy, gồm-chọn lấy.

Qui trop embrasse mal étreint, (kẻ cả ôm, riế

không chặt)= Tham thì thâm.=Già lăm già hỏng.

Embrasure *s f.* Lỗ châu mai để bắn súng.—Lửa.

Embrouiller *va.* Làm cho mù-mịt, lộn-xộn, lộn-lạo.
S'—, lộn bậy, lộn rồng lộn rắn.

Embryon *s m.* Thai mới đậu (tượng)—Mộng cây.

Embûche *s f.* (Bẫy) mưu, chước, kế, (cho người ta mắc).

Embuscade *s f.* Binh phục.

Embusquer *v a.* Đặt binh phục.
S'—, phục binh, núp hờm (mà đánh).

Émeraude *s f.* Ngọc bích (ngọc xanh). Thông hành ngọc c.

Émerger *v n.* Nổi lên.

Émérite *adj.* Có công.

Émerveiller *v a.* Làm cho lấy làm lạ, làm cho sửng-sốt.

Émettre *v a.* Để ra, cho ra.
— de la fausse monnaie, *đưa* bạc giả *ra dùng*.
—un vœu, *tỏ* ý muốn mình *ra*.

Émeute *s f.* Sự muốn dấy loạn, nhiễu loạn.

Émeutier *s m.* Kẻ muốn dấy loạn.

Émigration *s f.* Sự bỏ xứ mình sang xứ khác mà ở— Sự thiên-cư c.

Émigrer *v n.* Bỏ xứ mình sang xứ khác mà ở— Thiên-cư c.

Éminemment *adv.* Tột phẩm, hết sức.

Éminence *s f.* Chỗ (nơi) cao—Tiếng gọi tặng các đứng Cardinalê.

Éminent, e *adj.* Cao, cao vọi-vọi.

Émir *s m.* Tiếng kêu thầy cả nối quờn Mahomet— Thổ-tù, đầu mục quân Arabe.

Émissaire *s m.* Quân sai đi thám.

Digitized by Google

Émission *sf.* Sự thả ra (cho ra, phát ra).

Emmagasinage *hay-là* Emmagasinement *sm.* Sự đem vào kho. (Trử trong kho).

Emmailloter *va.* Mang đồ nịt (bó) mình cho con-nít.

Emmancher *va.* Tra cán.

Emménager *v a.* Dọn đồ đi chỗ khác mà ở.

Emmener *va.* Đem đi, dẫn đi, đem theo.

Emmenotter *va.* Đóng còng, còng tay lại.

Émoi *sm.* Sự động lòng.

Émollient e *adj.* Làm cho ra mềm, ra dịu, ra dùn.

Émolument *sm.* Sự ích-lợi.

Émonder *va.* (Làm cho sạch) tỉa bớt nhành cây.

Émotion *sf.* Sự cảm động, sự nổi nóng muốn dấy loạn.

Émotionner *va.* Làm cho cảm động, làm cho toan dấy loạn.

Émoucher *va.* Đuổi ruồi, đuổi muỗi.

Émouchoir *sm.* Xơ-quất; phủ-phất, (đồ đập muỗi đập mòng).

Émousser *va.* Làm cho lụt, cho bớt sắc đi. — Gở chùm gởi.

Émoustiller *va.* Làm cho vui, giục cho vui.

Émouvant e *adj.* Hay động.

Émouvoir *v a.* Làm cho động.

Empailler *v a.* Bỏ (nhét) rơm.

—une chaise, *dồi* ghế *bằng rơm.*

Empailleur, euse *s.* Kẻ dồi rơm.

Empan *sm.* Gang, một gang tay.

Empanacher *v a.* Giắt lông trên nón cho đẹp.

Empaqueter *v a.* Gói lại.

Emparer (S') *v. pron.* Bắt lấy.

S'—d'une ville, *lấy* thành.

S'—du trône, *cướp* quờn làm vua; *soán* ngôi.

Digitized by Google

Empâter *v a.* Làm vấy đồ gì như bột như hồ.

Empêchement *s m.* Sự ngăn-trở (gàng-trở, trở-đáng).

Empêcher *v a.* Ngăn, ngăn-ngừa, trở-đáng.

—la vue, *án* con-mắt không cho ngó thấy.

Les digues *empêchent* les inondations, bờ đê *ngăn* nước lụt.

Empereur *s m.* Hoàng-đế, vua thượng vị.

Empeser *v a.* Hồ áo quần (cho nó trắng nó cứng).

Empester *v a.* Làm cho lây ôn-dịch; làm cho sinh dịch-khí.

Emphase *s f.* Sự ngoai-rạch muốn nói cao-kì.

Emphatiquement *adv.* Cách nói chẩu, nói ngoai-rạch.

Empiétement *s m.* Sự lấn (đất, phép).

Empiéter *v a.* Lấn.

Il a *empiété* sur moi trois mètres de terre, nó *lấn* của tôi hết ba thước đất.

Empiffrer *v a.* Dồn cho; cho ăng uá.

—un enfant de patisseries, *dồn* bánh trái cho con-nít ăn quá.

Empiler *va.* Chất từ chồng.

— du fumier, *vun* phân.

Empire *sm.* Nước lớn (đại quốc c.) — Quyền-phép, sự cai-quản, sự cai-trị — *fig.* Thân-thế, danh-tiếng.

L'*empire* chinois, Nước Đại-Minh.

L'*empire* est entre leurs mains, *quyền* (*trị-vì*) ở trong tay chúng nó.

Avoir beaucoup d'*empire* sur ses concitoyens, có *thế* có *tiếng* lắm trước mặt kẻ bản-hương.

Empirer *va.* Làm cho ra xấu hơn; tệ hơn.

Les remèdes n'ont fait qu' — son mal, thuốc *làm cho* bịnh nó *càng ngày càng nặng* thì có.

EMPLACEMENT *sm.* Chỗ, nơi.
Voilà un bel — pour bâtir une maison, *chỗ* tốt cho được cất nhà.

EMPLÂTRE *sm.* Thuốc dán.

EMPLETTE *sf.* Sự mua đồ. — Đồ mua.
Faire une —, des *emplettes*, mua *đồ*.

EMPLIR *va.* Làm cho đầy.
— un tonneau de vin, *đổ* rượu *cho đầy* thùng.

EMPLOI *sm.* Sự dùng. — Chức, phận, việc làm.
Faire un bon — de son temps, *dùng* ngày-giờ mình (nên.

EMPLOYER *va.* Dùng.
— toutes sortes de moyens, *dùng* mọi phương mọi thế (mọi phép).

EMPOCHER *va.* Bỏ vào túi; lận lưng.

EMPOIGNER *va.* Nắm lấy.
— qn. par les cheveux, *nắm* đầu (tóc) người nào.

EMPOIS *sm.* Hồ (để hồ áo quần).

EMPOISONNEMENT *sm.* Sự cho (bỏ) thuốc độc.
L' — est un crime capital, *thuốc* người-ta là tội đáng chết.

EMPOISONNER *va.* Thuốc (cho, tra thuốc độc).
Les voleurs *empoisonnent* les chiens, ăn-trộm hay *thuốc* chó.
— des viandes, *bỏ thuốc độc* vô thịt.

EMPOISONNEUR EUSE *s.* Kẻ tra thuốc độc.

EMPOISSONNER *va.* Bỏ cá vô hồ mà nuôi.

EMPORTÉ, E *adj.* Hay nóng giận.
Un homme—, người có tính hay *nóng-giận*.
Des paroles—*es*, lời *nóng-giận*.

EMPORTEMENT *sm.* Sự phát ra; sự nóng; lúc hăng.

EMPORTE-PIÈCE *sm.* Cái dao cắt đứt.—Kẻ hay nói xâm; hay bao-biếm châm-chích.

Digitized by Google

Emporter *v a.* Đem đi; cất đi.

Emportez ces lumières, hãy *đem* (*cất*) mấy cái đèn nầy đi.

—un malade à l'hôpital, *đem* người bịnh vô nhà-thương.

Empreindre *v a.* In vào; làm cho có dấu ra.

—ses pas sur la neige, *in dấu chơn* trên mặt tuyết.

Empreinte *s f.* Dấu (in vào, đóng vô).

—d'un cachet, *dấu* con-dấu *đóng-vào.*

Empressement *s m.* Sự vội-vã, lẹ làng, vui lòng, phấn chí (mà làm....)

Avec—, vội-vàng, lật-đật.

Empresser (S') *v. pron.* Vội-vàng, sẵn lòng, vui chí (mà....)

Je *m'empresse* de répondre à votre lettre, tôi *lật-đật* (vội-vàng) viết thơ lại cho anh.

Emprisonner *v a.* Bỏ, giam, cầm tù (ngục).

Emprunt *s m.* Sự vay (mượn, hối, tạm).

Emprunteur, euse *s.* Kẻ vay. Kẻ đi vay.

Empuantir *v a.* Làm cho hôi-hám thúi-tha.

Empyrée *s m.* Cõi thọ, cõi thường sanh, động đào. Chốn bồng-lai.

Émulation *s f.* Sự đua-tranh giành-xé lấn nhau, giành nhau.

Émule *s m.* Hay tranh-cạnh đua-giành, đấu lực đua tài.

En *prép.* Trong, nơi, tại.

Être—ville, *ở tại trong* thành. —1884, trong (tại) năm 1884.

Se conduire *en* honnête homme, ăn *ở ra* người ngay-thật.

Vigne—fleurs, nho *trổ* (ra) bông.

Digitized by Google

Encadrement *sm.* Sự (vô, vào) khuôn.

Encadrer *va.* Vô khuôn biển.

Encager *va.* Bỏ vô lồng.

Encaisse *sf.* Bạc-tiền trong rương.

Encaissement *sm.* Sự đem bạc-tiền vào rương; bạc-tiền để vào rương.

Encaisser *va.* Bỏ bạc-tiền vào rương; thâu tiền thâu bạc.

Encan *sm.* Phép bán đấu giá (tranh mại T.).

Encanailler(s') *v pron.* Theo quân đàng-điếm gian-giảo; làm bạn với người trắc-nết.

Encaquer *va.* Nhận, ém cá tào-ngư vào thùng.

En-cas *sm* Cái để hờ (để dành).

Encaver *va.* Đem rượu xuống hầm.

Encaveur *sm.* Kẻ chất rượu xuống hầm.

Enceindre *va.* Bao bọc, bịt xung-quanh.

— une ville de murailles, *xây* thành *đắp* lũy.

Enceinte *sf.* Vòng tròn; sơ-ly bao xung-quanh.

Enceinte *adj. f.* Đàn-bà chữa (có thai, có nghén, có mang, có bầu).

Encens *sm.* Hương, nhũ-hương.

Encenser *va.* Xông hương.

Encenseur *sm.* Kẻ xông hương.

Encensoir *sm.* Bình hương.

Donner des coups d' — à *qn.*, (xông hương cho người nào)=tưng-trọng,khen-tặng người nào.

Enchaîner *va.* Đóng xiềng (tỏa) xâu lại với nhau.

Enchanté *e adj.* Vui lòng; mừng...

— de vous voir, *vui* vì đặng gặp anh.

Enchantement *sm*, Sự ếm-chú; sự làm cho mê, bỏ thuốc mê. — Sự vui-mừng.

Enchanter *v a.* Bỏ bùa mê; làm phù-pháp.—Làm

cho mê.

ENCHANTEUR, ERESSE *adj.* Hay bỏ bùa mê; hay làm cho mê.

ENCHÂSSER *v a.* Vô vỏ-khổ.

ENCHÈRE *s f.* Sự trả gác giá lên.—Phép đấu giá.

ENCHÉRIR *v a.* Trả cao giá hơn.

ENCHÉRISSEMENT *s m.* Sự trả cao giá hơn.

—du pain, bánh cao (lên, thăng, tặng, đắt)giá.

ENCHÉRISSEUR *s m.* Kẻ trả cao giá hơn.

ENCHIFRÈNEMENT *s m.* Sự nghẹt mũi; sự (sổ mũi), long óc,(vì mắc ho gió).

ENCHIFRENER *v a.* Làm cho long óc, nghẹt mũi.

ENCLAVE *s f.* Miếng đất ở chen vô giữa đất khác.

ENCLAVER *v a.* Chen vào giữa ruộng đất kẻ khác.

ENCLIN, INE *adj.* Chìu về....

—au mal, mê sự xấu.

ENCLORE *va.* Rào lại.

—un jardin, rào cái vườn lại.

ENCLOS *s m.* Cái khoảnh rào.

ENCLOUER *v a.* Đóng đinh lại.

—un canon, bít lỗ ngòi súng.

ENCLUME *s f.* Cái đe (đập sắt).

Se trouver entre l'—et le marteau, (gặp giữa *đe* với búa)= Chạy đó mắc lờ.

ENCOFFRER *v a.* Bỏ vào tủ (rương).

ENCOIGNURE *s f.* Góc vách.—Ghế đóng theo góc mà để cho vừa.

ENCOLURE *s f.* Đầu ngựa, cổ ngựa (từ đầu cho tới hết gáy sấp xuống ức.

ENCOMBREMENT *s m.* Sự làm cho chật (để đồ linh-ghinh, nghênh-ngang).

ENCOMBRER *v a.* Làm chật (để đồ linh-ghinh, nghênh-

Digitized by Google

ngang).

Une foule de voitures *encombraient* le passage, đoàn xe qua lại *chật* đường, *chật* sá.

ENCORE *adv.* Còn; hãy còn. —Nữa.

Je veux — essayer, tôi *còn* muốn thử *nữa.*

Il n'a pas — été malade, nó *chưa* có đau *bao-giờ.*

ENCOURAGEANT, E *adj.* Làm cho lòng ra mạnh-mẽ.

ENCOURAGEMENT *s m.* Sự giục lòng mạnh-mẽ.

ENCOURAGER *v a.* Giục lòng(làm cho phấn(hứng)chí.

— l'industrie et les arts, giục lòng *làm* nghề nghiệp; *thưởng* tài-trí.

ENCOURIR *v a.* Mắc vào; bị.

— la haine, *mắc* (*bị*) người-ta ghét.

ENCRE *s f.* Mực (để mà viết).

Un bâton d'—de Chine, một cây(thẻ,viên)*mực* tàu.

ENCRIER *s m.* Bình mực; nghiêng mực.

ENCYCLIQUE *adj. s* Thơ Đức Giáo-Tông gởi chung cho các đấng phẩm-trật Hội-thánh cùng cho các giáo-hữu ở khắp mọi nơi.

ENCYCLOPÉDIE *s f.* Sách gồm những phép trí-cách người-ta nên biết. (Như sách Thông-thiên-hiểu tàu.).

ENDÉMIQUE *adj.* (Về bịnh) riêng một xứ một Nước.

ENDETTER *v a.* Làm nợ.

Endetté, kẻ mắc nợ.

ENDIABLÉ, E, *adj* et *s.* Có quỉ ám; người hung dữ.

ENDIGUER *v a.* Đắp bờ đê.

ENDOCTRINER *v a.* Làm cho người-ta theo phe mình, (tin như mình).

ENDOMMAGER *v a.* Bồi-thường lại.

ENDORMANT, E, *adj.* Hay làm cho buồn ngủ.

ENDORMIR *v a.* Làm cho buồn ngủ.

Digitized by Google

S' — *v. pron.* ngủ gục, ngủ quên.

ENDOSSER *va.* Ngửa lưng mà chịu. Kí tên sau lưng tờ.

— un billet, *kí tên sau lưng tờ* nợ người-ta mắc mình mà giao cho kẻ khác.

ENDROIT *s m.* Chỗ, nơi.

ENDUIRE *v a.* Trét.

ENDURCIR *v a.* Làm cho ra cứng.

—le cœur, *làm cho cứng* lòng.

ENDURCISSEMENT *s m.* Sự làm cho cứng lòng.

ENDURER *v a.* Chịu.

ÉNERGIE *s f.* Lòng mạnh-mẽ; sức mạnh.

ÉNERGIQUE *adj.* Người mạnh-mẽ.

ÉNERGIQUEMENT *adv.* Cách mạnh-mẻ.

ÉNERGUMÈNE *s.* Người bị quỉ ám.

ÉNERVER *v a.* Làm cho yếu gân-cốt.

ENFAÎTER *v a.* Phong nóc nhà, (bằng ngói ống hay-là ngói chì.)

ENFANCE *s f.* Lúc bình-sanh (hồi còn nhỏ từ khi mới sanh cho đến 12 tuổi); khi bé-túi.

—du monde, *thuở mới* tạo thiên lập địa.

Tomber en —, trở về *con-nít* (phản lão thành đồng c)=Lẫn-lộn.

ENFANT *s m.* Con, con-cái.

—s d'Adam, *con cháu* Adong.

C'est un bon—, nó là người có tánh *hiền-hòa.*

Cette famille a beaucoup d'—s, nhà nầy *con-cái* nhiều (đông) lắm.

—de chœur, đồng-nhi hát lễ.

ENFANTEMENT *s m.* Sự sinh-đẻ.

ENFANTER *v a.* Sanh, đẻ. — Sanh-sản ra; bày ra.

ENFANTILLAGE *s m.* Lời nói việc làm con-nít =Việc (chuyện, trò) con-nít chơi.

Enfariner *v a.* Vùi bột.

Enfer *s m.* Địa-ngục. — Âm-phủ. — Chỗ tù-túng cực-khổ.

Feu d'—, (lửa địa-ngục) = Lửa nóng-nảy lắm.

Enfermé *s m.* Sentir l'—, hơi chỗ ngột (không có khí đủ).

Enfermer *v a.* Đóng lại; giam-cầm lại.

Engagé *s m.* Lính tình-nguyện.

Engagement *s m.* Sự tình-nguyện; sự hứa. Sự cầm (thế) đồ. — Sự đạo tiền gặp đánh nhau một hồi.

Engager *v a.* Cầm, thế. — Bắt, mời, biểu.

— son bien, *cầm* (*thế*) của mình.

— à dîner, *biểu* ăn cơm tối.

— le combat, *xáp* trận.

v. pron. Tình nguyện đi lính; đi vô (vào).

S' — dans un bois, *chun vô* rừng.

Engelure *sf.* Đường nứt tay, nứt chơn khi tuyết giá.

Engendrer *v a.* Sanh ra.

L'oisiveté *engendre* le vice, ở không nhưng hay *sanh* tệ.

Engerber *v a.* Bó lúa, mạ... lại.

Engin *s m.* Đồ, máy-móc; mưu-chước.

— de pêche, *đồ* bắt cá (đăng, đó, lờ, đụt, câu, lưới.)

— de guerre, *đồ* đánh giặc (binh *khí* c.).

Englober *v a.* Gồm lại một.

Engloutir *v a.* Nuốt.

Engluer *v a.* Thoa nhựa.

Engorger *v a.* Làm nghẹt họng, làm cho bí cho nghẹt lại.

Engouffrer *v a.* Làm cho sa vực, sa nước xoáy (vận).

S' —, *v. pron.* (về nước) vận lại; (về gió) lò.

Digitized by Google

ENGOURDIR *v a.* Làm cho tê-mê.

L'oisiveté *engourdit* l'esprit, ở không nhưng làm cho *lụt* trí khôn.

ENGOURDISSEMENT *s m.* Sự tê-mê.

ENGRAIS *s m.* Đồ cho trâu bò ăn cho mập; đồ cho vịt gà ăn; phân bỏ cho tốt đất.

ENGRAISSER *v a.* Làm cho ra mập.

v. n. ra mập lớn.

Il a *engraissé* hay-là il est *engraissé*, nó *phát phì*; nó *ra mập*.

ENFERRER *va.* Lấy gươm mà đâm.

ENFILADE *sf.* Dọc (đồ xỏ dài kế nhau).

ENFILER *va.* Xỏ chỉ, xỏ kim. Xỏ

ENFIN *adv.* Sau hết.

— vous voilà arrivé, dữ-ác không! *bây-giờ* anh *mới* tới.

ENFLAMMER *va.* Làm cho cháy lên ngọn.

Yeux *enflammés* = con mắt *đỏ-lòm* (phừng phừng).

ENFLER *va.* Làm cho phùng ra; làm cho sưng lên.

— Làm cho tràn (*đầy*).

Être *enflé* d'orgueil, *đầy lòng* kiêu-ngạo

— un balon, làm cho tàu khí *phùng ra*.

Les pluies ont *enflé* la rivière, Trời mưa làm cho *tràn* (*đầy*) sông.

Sa jambe a *enflé hay-là* est *enflée*, chơn nó *sưng*

La voile s'*enfle*, buồm *đọng* gió. (*lên*.

ENFLURE *sf.* Chỗ sưng.

ENFONCEMENT *sm.* Sự đóng vào, sự phá (xô).

— d'un clou, *Sự đóng* đinh-*vào*.

ENFONCER *va.* Xô, đẩy, đóng vào.

— une porte, *phá* cửa, *đạp* cửa, *tống* cửa.

v n. hạ xuống; chìm.

Le navire *enfonce*, chiếc tàu nó *hạ xuống*.

ENFOUIR *va.* Chôn xuống đất.

ENFOUISSEUR *sm.* Kẻ chôn.

ENFOURCHER *v a.* Cỡi ngựa. Chàng hảng chơn ra hay-là chơn bên nầy chơn bên kia.

ENFOURCHURE *sf.* Chỗ nhánh đàm nạng.

ENFOURNER *va.* Vô lò (mà hầm).

ENFREINDRE *va.* Phạm.

— la règle, *phạm* luật (phép).

ENFUIR (s') *v pron.* Trốn.

Le temps s'enfuit, ngày giờ *qua mau*.

ENGRENAGE *s m.* Răng bánh xe máy.

ENHARDIR *v a.* Làm cho dạn (cả gan).

— *qn* à faire *q. q.* chose, làm cho ai dạn mà làm sự gì, xúi làm.

ÉNIGMATIQUE *adj.* Thuộc về lời đố.

Paroles —*s*, lời đố.

ÉNIGME *s f.* Lời đố, câu đố.

Faire, proposer une —, *đố*, ra câu đố.

Trouver le mot d'une —, nói nghĩa *lời đố* được.

ENIVRANT, E *adj.* Hay làm cho say.

ENIVRER *v a.* Làm cho say.

— *qn, làm cho* người nào *say*.

Cet homme *s'enivre* tous les jours, người nầy ngày nào cũng *say*.

ENJAMBER *v n.* Bước dài bước; bước ngang qua trên cái gì.

— par dessus une balustrade, *bước ngang qua* sơ-ly.

ENJEU *s m.* Tiền đặt (mà đánh bài đánh bạc).

Enjoindre *v a.* Khiến, dạy, biểu.

On leur *enjoignit* de se retirer, người-ta *dạy* nó thì phải đi di.

Enjoliver *v a.* Làm cho ra tốt đẹp hơn.

Enjolivure *s f.* Cái thêm vô, thêu-thùa cho đẹp dễ coi.

Enjoué, e *adj.* Vui.

Avoir l'humeur —*e,* có tánh *vui-vẻ.*

Enjouement *hay-là* Enjoûment *sm.* Sự vui, tánh vui-vẻ.

Enlacer *va.* Xỏ cái nầy vô với cái kia; đút cái nầy vào với cái kia.

Deux serpents qui s'*enlacent,* hai con rắn *vấn xà-leo với nhau.*

Enlaidir *va. n.* Làm cho ra xấu, ra hèn sắc hơn, kém sắc hơn.

Enlever *va.* Cất lên; lấy đi, cất đi; cướp đi.

— le couvert, *cất* dĩa ăn *đi.*

— une mineure, *cướp* (*bắt*) *ngang* đứa con-gái chưa tới tuổi.

Enluminer *va.* Làm cho có sắc, làm cho sáng-sủa.

Ennemi e *s. adj.* Kẻ nghịch-thù. — Giặc.

Armée —*e,* đạo-binh *giặc.*

Destins —*s,* mạng *nghịch,* vận *đen.*

Ennoblir *va.* Làm cho ra sang-trọng.

Ennui *sm.* Sự buồn-bã, rầu-rĩ.

Tomber dans un—profond, mắc buồn-bực rầu-rĩ.

Ennuyer *va.* Làm cho rầu-rĩ bực-bội khó chịu.

Je m'*ennuie* à mort, tôi *rầu* chết.

Énoncer *va.* Nói mà tỏ ý ra.

—ce que l'on pense, *nói* ra cái điều mình tưởng.

Enorgueillir *va.* Làm cho ra kiêu-ngạo.

S'— de sa fortune, *kiêu-ngạo* vì của, ỷ của.

Énorme *adj.* Lớn đại, to sầm.

Énormément *adv.* Lắm; quá, nhiều.

Énormité *sf.* Sự to, sự lớn, sự trượng.

Commettre une —, phạm một *tội trọng lắm.*

Enquérir (S') *pron.* Hỏi tìm cho biết.

S'— d'un fait, *hỏi thăm* cho biết việc.

Enquête *sf.* Sự tra-xét.

Enraciner (S') *v pron.* Châm rễ, mọc rễ.

Enrager *v n.* Ra điên, ra dại, mê.

Il *enrage* de jouer, nó *mê* chơi cờ-bạc.

Enrégimenter *v a.* Nhập cơ, nhập vệ; làm nên cơ vệ.

Enregistrement *s m.* Sự đem vô sổ. —Phòng coi biên vô sổ-bộ.

Enregistrer *v a.* Đem vô sổ-bộ chung. — Chép tờ-thị lại, vào sổ-bộ chung cho được chứng chắc nguyên bổn nó.

Enrhumer *v a.* Làm cho ho (cảm, sổ mũi).

Enrichir *v a.* Làm cho giàu, làm cho ra giàu.

Enrôlé *s m.* Lính đã nhập bộ.

Enrôler *v a.* Đem vào ngạch binh.—Cho nhập bọn.

—des soldats, ouvriers, *cho* lính *nhập* cơ vệ, *cho* thợ *nhập bọn* thợ.

v.pron. Tình-nguyện đi lính; *vô* hội; *nhập* bọn.

Enrouer *v a.* Làm cho khan tiếng, *ou* làm cho tiếng ra khao.

Enrouiller *v a.* Làm cho rét ăn.

Enrouler *v a.* Cuốn tròn lại.

Ensabler *v a.* Đổ đầy cát, vùi cát.—Rấn cồn cát, mắc cạn trên cát.

Ensacher *v a.* Bỏ vô bao vô bị.

Ensanglanter *v a.* Làm cho đỏ máu, vấy máu.

Enseigne *s f.* Bản hiệu phố; hiệu phố.

Enseignement *s m.* Cuộc dạy học.

Direction de l'—, học-chánh đường.

Directeur de l'—, quan học-chánh, đề-học, tư-nghiệp.

ENSEIGNER *va.* Dạy (cho biết, cho hay).

— des enfants, *dạy* con-nít học.

—la grammaire aux enfants, *dạy* con-nít *học* mẹo.

— un chemin, *chỉ* nẻo, *đem* đường,

ENSEMBLE *adv.* Cùng nhau, với nhau.

Vivre —, *ở với* (*cùng*) *nhau.*

Chanter avec —, hát rập tiếng với nhau.

ENSEMENCER *va.* Vãi mạ, bắt mạ; gieo vãi.

ENSERRER *va.* Gồm-lấy (hàm tích c.).— Riết-lại.

Le boa *enserre* sa victime, con trăn bắt được con gì thì *vấn-riết* lại cho mềm mà nuốt.

ENSEVELIR *va.* Chôn, lấp.

S'— dans la retraite, kiếm chỗ khuất-tịch mà tránh đời, (ẩn-sĩ, dật-sĩ c.).

ENSORCELER *va.* Làm cho mê; ếm bùa, làm yêu-thuật.

ENSUITE *adv.* Rồi thì... đoạn thì...

ENSUIVRE (S') *v pron.* Ra bởi... (tùng nhi.. c.).

Il s'*ensuit* que..., *bởi đó* cho-nên....

ENTABLEMENT *sm.* Đầu cột đầu vách trề ra có bắt chỉ.

ENTACHER *va.* Làm cho lấm (vấy, dơ).

Acte *entaché* de nullité, tờ làm *không nhằm phép.*

ENTAILLE *s f.* Khấc trong cây.

ENTAILLER *va.* Khấc cây.

ENTAMER *v a* Mới thò dao vào mà cắt *hay-là* xé ra.— Mới... khỉ-sự, gầy ra.

— une conversation, *mới mở đầu* nói chuyện.

ENTASSER *v a.* Chất đống.

ENTENDEMENT *s m.* Trí hiểu.

ENTENDEUR *s m.* Kẻ nghe mau hiểu.

Digitized by Google

ENTENDRE *v a.* Nghe. — Hiểu.
— des témoins, *nghe* chứng khai.
— à demi-mot, nghe nói ra thì *hiểu.*
— le commerce, *từng-trải* (*thạo*) việc buôn-bán.
S' — ensemble, *rập* (đồng lòng, tính-toán, mưu) *với nhau.*

ENTENDU, E, *adj.* Giỏi, thạo. — Đã hẹn-hò tính-toán trước; đã định.
C'est une affaire —*e*, việc *đã định, đã tính* rồi.
Bien—que, miễn là...mà phải.

ENTENTE *s f.* Nghĩa (hiểu)
Mots à double —, tiếng có hai *nghĩa.*

ENTER *v a.* Tháp vào; khấc vào.

ENTERREMENT *s m.* Sự chôn (chôn-cất) đám ma (xác).
Assister a un —, đi đưa *đám ma* (đi đưa xác).

ENTERRER *v a.* Chôn, cất.

ENTÊTEMENT *sm.* Sự cứng đầu cứng cổ; sự cừ-khôi; sự chấp-nhất, sự kiên tâm.

ENTÊTER (S') *v. pron.* Chấp-nhất, rắn-mắt; in trí.

ENTHOUSIASME *sm.* Sự mê-mẩn lắm (như hồi đồng-cốt lên vậy).
Avec —, cách lấy làm lạ, sửng-sốt; cách vui-mừng hết lòng.
Avoir de l'— pour... *hết lòng sốt-sắng vui-mừng* mà...

ENTHOUSIASMER *v a.* Làm cho lấy làm lạ, cho mê-mẩn, cho vui lòng khoái chí.
S' — pour..., có lòng mê-mẩn...

ENTHOUSIASTE *adj. s.* Kẻ có lòng mê, kẻ lấy làm lạ.

ENTIER ÈRE *adj.* Nguyên, trọn.—Cả, trót; hay chấp-mê.
Un pain —, một cái bánh *nguyên, ou* nguyên một cái bánh.

Digitized by Google

Le monde —, *cả-và* thế-gian. (thiên-hạ).

Esprit —, trí *hay chấp-mê.*

Un nombre —, số *nguyên.*

ENTIÈREMENT *adv.* Hết thảy, trọn, ráo.

ENTOILER *v a.* Dán vô vải, bố.

ENTONNER *va.* Đổ rượu vào thùng. — Bắt câu hát, [bắt cái.

ENTONNOIR *sm.* Cái muỗng (muống) sang rượu, rót rượu.

ENTORSE *sf.* Vọp bẻ (mình, chơn tay).

ENTORTILLER *va.* Vấn xung-quanh; đoanh.

— une bouteille avec de la paille, lấy rơm mà *vấn* cái ve.

Discours *entortillé*, lời nói *quanh-quẹo, lộn-rộng lộn-rắn.*

ENTOURAGE *sm.* Cái vành đồ. — *Chơn-tay bộ-hạ* người nào.

ENTOURER *va.* Vây xung-quanh (bao, bọc).

— sa propriété d'une haie vive, trồng một hàng rào mà *bao lấy* đất mình.

La foule l'*entourait*, đoàn-lũ *vây* lấy người.

— de soins, lo-lắng cho...

ENTR'ACTE *sm.* Hồi vãn tuồng mà sang thứ; Hồi hạ lớp.

ENTR'AIDER (S') *v.pr.* Giúp-đỡ nhau.

ENTRAILLES *sf. pl.* Ruột, ruột-rà, ruột-gan.

ENTR'AIMER (S') *v. pr.* Thương-yêu nhau.

ENTRAÎNEMENT *s m.* Sự kéo; sự thúc, sự giục.

ENTRAÎNER *v a.* Kéo, lôi; thúc, giục.

L'exemple *entraîne,* gương nó *giục* người-ta.

La guerre *entraîne* bien des maux, giặc-giã *sanh ra* nhiều điều hư-hại.

ENTRANT *adj. s.* Kẻ vô (vào).

Les *entrants* et les sortants, *kẻ vô* người ra.

Digitized by Google

ENTRAVES *s f.* Dây cột chơn ngựa, *hay-là* con gì khác. — Sự ngăn-trở.

ENTRAVER *v a.* Ngăn-trở, gàng-trở.

ENTRE *prép.* Ở giữa.

— Sàigòn et Chợ-lớn, *ở giữa* Bến-thành Chợ-lớn.

ENTRE-BAÎLLER *v a.* Mở hé ra.

ENTRE-CHOQUER (S') *v pr.* Đụng nhau, cụng nhau.

ENTRE-COLONNE *hay-là* ENTRE-COLONNEMENT *s m.* Lòng căn (khoảng giữa hai cây cột).

ENTRE-CÔTE *s m.* Miếng thịt lấy ở giữa hai cái sườn bò.

ENTRECOUPER *v a.* Cắt từ chặng (từ khoảng...)

Voix *entrecoupée* de sanglots, tiếng nói *hở khoảng ra* mắc tấm-tức.

ENTRE-DÉCHIRER (S') *v pr.* Xé nhau. — Nói hành nhau.

ENTRÉE *s f.* Ngả vô. — Hồi đầu. — Món ăn đầu hết.

À l'*entrée* de l'hiver, *sang* (*qua*) mùa đông.

À l' — de la nuit, *hồi* mới tối.

ENTREFAITES *s f p.* Hồi, đương cuộc.

Sur ces —*s*, *đang lúc* ấy. *Hồi* ấy.

ENTREFILET *s m.* Một hai hàng trong nhựt-trình.

ENTRELACER *va.* Xỏ xà-leo lại với nhau, xỏ xen.

ENTRELARDER *va.* Lấy thịt nạc mặn mà nhét vào.

Filet *entrelardé*, thịt trái-thăn *có dồi thịt nạc mặn*.

ENTRELIGNE *s m.* Khoảng hở giữa hai đàng gạch.

ENTRE-LOUER (S') *v pr.* Khen nhau.

ENTREMÊLER *va.* Trộn với nhau. Trộn bậy lại.

ENTREMETS *sm.* Món ăn sau thịt nướng thịt quay mà trước tráng miệng.

ENTREMETTEUR EUSE *s.* Kẻ làm mối làm mai.

ENTREMETTRE (S') *v pr.* Lo việc, làm thế cho người (khác,

ENTREMISE *sf.* Sự đưa (trao).

J'ai reçu votre lettre par l' — de votre frère, tôi được thơ anh nhờ anh anh *đưa*(*trao*)cho tôi.

ENTRE-NŒUD *sm.* Lóng (giữa hai mắt, như tre, trúc...)

ENTRE-PERCER (S') *v pr.* Đâm nhau.

ENTREPONT *sm.* Sân (tàu) giữa.

ENTREPOSEUR *sm.* Kẻ giữ hàng-hóa người-ta gởi.

ENTREPÔT *sm.* Chỗ trử hàng-hóa.

ENTRE-POUSSER (S') *v pr.* Xô-đẩy nhau.

ENTREPRENANT E *adj.* Dọn làm, phấn-chấn. — Hay làm liều.

ENTREPRENDRE *va.* Dốc chí làm. (Làm, lãnh làm....)

— un travail, *dở ra* làm.

— un voyage, *ra* đi, tính (sắm, dọn) ra đi.

ENTREPRENEUR EUSE *s.* Kẻ lãnh (chịu) việc mà làm...

ENTRER *vn.* Vào (vô).

— dans une maison, (*đi*) *vào* ou *vô* trong nhà.

— en colère, *phát* (*nổi*) giận lên.

— au service, *đi* lính (*vô* binh-ngũ).

— en matière, *nhập* đề, *vào* trạng.

ENTRESOL *s m.* Chỗ ở từng dưới đất.

ENTRETENIR *v a.* Bồi-bổ, tu-bổ (giữ cho tốt luôn). — Cấp-dưỡng.

— un pont, *gìn-giữ bồi-bổ* cái cầu.

—sa famille,*chi-độ* nhà mình(=vợ con,thê nhi c.)

S' — avec... *nói chuyện* với...

ENTRETIEN *s m.* Sự gìn-giữ. — Đồ dùng (ăn-mặc) — Sự nói chuyện-vãn.

ENTRE-TUER (S') *v pr.* Giết nhau.

ENTREVOIR *v a.* Ngó-thấy xoáng qua.

ENTREVUE *s f.* Sự gặp nhau.

ENTR'OUVERT, E, *adj.* Mở hé-hé; hở.

ENTR'OUVRIR *v a.* Mở hé (hé-hé).

Digitized by Google

Énumération *s f.* Sự đếm, sự kể ra.

Énumérer *v a.* Kể ra, đếm.

Envahir *v a.* Xông vào, xốc vào, ào vô; loán, choán.
— un État, *xâm* (*loán*, *choán*) Nước.
Les eaux ont *envahi* toute la contrée, nước nó *ào vào tràn* hết cả xứ.

Envahissement *s m.* Sự loán (choán).

Envahisseur *s m.* Kẻ loán (choán).

Enveloppe *s f.* Cái đồ gói. — Bao thơ. — Cái bao ngoài; dạng bề ngoài.

Envelopper *v a.* Gói lại. — Bao-phủ; vây. — Giấu.
— sa pensée, *gói* ý mình = *giấu* ý mình.
— l'ennemi, *vây* giặc.

Envenimer *v a.* Làm cho ra độc (ra dữ).
— une plaie en la grattant, mụt hiền gãi thì nó *ra mụt độc*.
La querelle s'*envenima*, sự rầy nó *càng ra dữ*.

Enverguer *va.* Tra buồm vào trục.

Envergure *sf.* Bề dài cái buồm. — Bề ngang cánh chim sè.

Envers *prép.* Với... cùng...
Ingrat *envers* son bienfaiteur, bạc tình *với* kẻ làm ơn cho mình.

Envers *sm.* Bề trái.
À l'—, trái. Votre habit est à l'—, áo anh *trái*.

Envi (À l') *loc. adj.* Đua nhau.
Les deux étudient à l'— l'un de l'autre, hai đứa *đua nhau* học,

Envie *sf.* Sự ganh, sự ghen-ghét. Sự phân-bì. — Sự ước-ao, sự muốn. — Sự thèm. — Đém.— Da xước nơi phao-tay.
Porter — à qn., *ganh-gổ* người nào.

Il lui a pris — de... nó *muốn* (*ước-ao*)...

Avoir — de { boire, manger, } *muốn* uống (*khát*). *muốn* ăn(*thèm*).

ENVIER *va.* Ganh, ganh-gổ. — Ước-ao, muốn.

ENVIRON *adv.* Chừng, giạc (ước, phóng) chừng.

ENVIRONNER *va.* Bao (vây) xung-quanh.

ENVIRONS *sm. pl.* Lối xung-quanh.

Aux — de Saïgon, *lối chung-quanh* Sài-gòn.

ENVISAGER *va.* Ngó (nhìn) mặt. — Xét, tính trong trí.

ENVOI *sm.* Sự gởi. — Đồ gởi.

ENVOLER (S') *vpr.* Bay đi.

ENVOYÉ *sm.* (Kẻ chịu sai). Khâm-sai, phái nhơn. c.

ENVOYER *va.* Sai; gởi.

— un ambassadeur, *sai* sứ.

— une lettre, *gởi* một cái thơ.

ÉPACTE *sf.* (Số ngày thêm vô cho năm mặt-trăng hợp với năm mặt-trời). Tuế-sai (bởi khí dinh [sóc hư).

ÉPAIS AISSE *adj.* Dày; đặc.

Étoffe *épaisse*, hàng *dày*.

Bois —, rừng *rậm*.

Esprit —, trí *lụt*.

ÉPAISSEUR *sf.* Bề dày, bề hậu, bề thâm.

ÉPAISSIR *va.* Làm cho ra đặc, ra dày hơn.

ÉPANCHEMENT *sm.* Sự chảy ra, lán ra, tràn ra.

ÉPANCHER *va.* Rót nhẹ nhẹ ra.

—son cœur, *trải* lòng-dạ(ruột-gan)ra; *bày* tâm-sự.

ÉPANOUIR *va.* Mở ra; làm cho nở ra.

—le visage, *làm cho nở* mày *nở* mặt (hớn-hở).

Les fleurs *s'épanouissent,* hoa *nở* ra.

ÉPARGNE *sf.* Sự tiện-tặn, chắt-lót.— Của để dành để dập.

Vivre de ses—*s*, ăn *của để nhín lại*.

ÉPARGNER *v a.* Nhín.—Dong (dung), dung-thứ.
—les vaincus, *dung-thứ* kẻ thua.

ÉPARPILLER *v a.* Rãi ra; phân ra.
—ses troupes, *phân* binh.

ÉPARS, E *adj.* Xả; rối.
Cheveux—, tóc *xả.*

ÉPATÉ, E, *adj.* Chêm-bệp.
Nez—, mũi *chêm-bệp* (vắn, to lại rộng).

ÉPAULE *s f.* Vai.
Donner un coup d'—, giúp.
Porter sur l'—, gánh, khiêng; vác.

ÉPAULEMENT *s m.* Lũy đất mà núp tên đạn giặc.

ÉPAULER *v a.* —Tấn lũy (khại).—Kê vai.
—son fusil pour tirer, *kê* bá súng *vó vai* mà bắn.

ÉPAVE *s f.* Đồ trôi dưới biển; trịn.—Đồ mất (không biết ai là chủ).

ÉPÉE *s f.* Gươm (cây gươm), độc kiếm; gươm đeo (mang).—Nghiệp võ.
Préférer la robe à l'—, chịu làm quan văn hơn làm *quan võ.*

ÉPELER *v a.* Đánh vần.

ÉPERONNER *v a.* Thúc ngựa (bằng *éperon*).—Giục, [thúc...

ÉPERON *s m.* Cái bánh xe chông kẹp vô gót giày để thúc ngựa. — Cựa gà; móng chó. — Mũi tàu.

ÉPERVIER *s m.* Con diều. — Cái chài.

ÉPHÉMÈRE *adj. s.* Được có một ngày mà-thôi. — Không bao-lâu; chóng qua chóng hết. [vân c.)
Bonheur —, phước *chóng qua chóng* hết (phù-

ÉPHÉMÉRIDES *s f. pl.* Nhựt-kí thiên-vận khí-hậu.

ÉPI *s m.* Bông lúa (mì, miến); gié lúa.

ÉPICE *s f.* Đồ gia-vị (như đinh-hương, đậu-khấu, gừng, tiêu, tỏi, hành v. v.).

Digitized by Google

Épicer *va.* Bỏ đồ gia-vị.
Épicerie *sf.* Phố bán đồ gia-vị. [khí..)
Épidémie *sf.* Bệnh tễ;bệnh chung cả xứ (như dịch-
Épier *vn.* Trổ bông, đơm gié (về lúa...)
Le paddy commence à —, lúa đà *trổ.*
Épier *va.* Dòm hành. Lén theo coi, nom theo.
Épigramme *sf.* Thơ châm-chích (băm-bổ T.) Thơ gièm.
Épigraphe *sf.* Bản-hiệu; hiệu nhà; hiệu-đề; mào đầu.
Épilepsie *sf.* Bệnh phong, kinh-phong, động-kinh.
Épiler *va.* (Nhổ lông). Nhổ tóc ngứa tóc bạc.
Épilogue *sm.* Câu kết bài thơ. Sự đặt thơ văn.
Épinard *s m.* Rau ba-thái; rau giền.
Épine *s f.* Cây có gai; gai (gai-gốc m c.).
Être sur des —*s,* (ở trên *gai*) = lo, lo-sợ.
— du dos, *xương* sống.
Épineux, euse *adj.* Có gai; chông-gai.
Affaire *épineuse,* việc *chông-gai,* việc *khó.* (=Việc *cay,* việc *gay* lắm).
Épingle *s f.* Kim găm (kim cúc T.)
— à cheveux, *lông nhím* (giắt đầu tóc); *trâm* cài.
Épinière *adj. f.* Về xương sống.
Moelle *épinière,* chủy *xương sống.*
Épiphanie *s f.* Lễ ba vua.
Épiscopal, e, aux *adj.* Thuộc về giám-mục.
Palais —, tòa nhà *giám-mục* ở.
Épiscopat *s m.* Chức giám-mục. Hàng giám-mục. Đời giám-mục coi-sóc.
Épisode *s m.* Chuyện có xen vô với chuyện biến lớn. Thứ, lớp (tuồng).
Épistolaire *adj.* Thuộc về thơ-tự, cách viết thơ.
Style —, cách (phép) viết thơ.
Épitaphe *s f.* Bia mả. (mộ bia c.)

ÉPITHALAME *s m.* Thơ đi hỏ.

ÉPITHÈTE *s f.* Tiếng để chỉ người vật ra thể nào; tiếng phụ-triếu.

ÉPITRE *s f.* Thơ.

— *s* de St Paul, (*bài*) *thơ* ông thánh Phao-lồ.

ÉPLORÉ, E *adj.* Khóc mùi.

ÉPLUCHER *v a.* Lắt lông xùi-xùi nơi hàng lụa đi.— Lặt (lựa cái xấu bỏ ra) rau.—Giạch ra.

—la salade, *lặt* rau trộn (bóp) xổi.

—la conduite de qn, *vạch* lá *tìm* sâu.

ÉPONGE *s f.* Đá nổi (đá ráp T.) phù-thạch c.

ÉPOQUE *s f.* Thuở, đời.

À l'— des Trois royaumes, *thuở* (*đời*) Tam-quốc.

ÉPOUMONER *v a.* Làm cho mệt (lồng) phổi.

ÉPOUSE *s f.* Vợ (bạn). L'—, người *vợ*, con *vợ*.

Mon—, *vợ* tôi; *con bạn* tôi.

ÉPOUSER *v a.* (Cưới làm vợ, lấy làm chồng). Làm bạn với... Cưới... Lấy...— Theo (phe).

ÉPOUSSETER *v a.* Phủi, chải bụi đi.

ÉPOUSSETTE *s f.* Bàn chải bụi (nơi áo...).

ÉPOUVANTABLE *adj.* Kinh-hãi; thấy mà kinh; dữ, lắm, quá.

Laideur—, xấu *bất-nhơn*.

ÉPOUVANTAIL *s m.* Hình nộm để nhát chim ngoài đồng.—Cái để nhát (làm cho sợ).

ÉPOUVANTE *s f.* Sự sợ, sự thất-kinh.

ÉPOUVANTER *v a.* Làm cho sợ.

ÉPOUX *s m.* Chồng. L'—, người *chồng*.

Les—, *vợ-chồng*, hai *vợ-chồng*.

ÉPREUVE *s f.* Sự thử.—Bài in thử.

Faire l'— d'un canon, *bắn thử* súng mới đúc.

À toute—, vững-vàng, chắc-chắn, không sai-

chậy (làm sao thì làm cũng vậy mà-thôi).

ÉPRIS, E *adj.* Mê; phải lòng.

ÉPROUVER *v a.* Thử.—Chịu; mắc.

—sa fidélité, *thử* coi nó có trung-tín chăng (*thử* lòng trung nó).

Vertu *éprouvée*, nhơn-đức *hẳn-hòi chắc-chắn.*

ÉPUISEMENT *sm.* Sự múc. — Sự bớt đi hết nhiều. — Sự mòn, hao, tổn, mất sức đi.

ÉPUISER *va.* Múc; múc cạn, tát cạn.

— un puits, *múc cạn* giếng.

— le trésor public, (*làm cho lưng* kho) *làm cho* Nhà-nước *nghèo đi.*

Epuisé, mệt, yếu.

ÉPURATION *sf.* Sự làm cho ròng; sự thét; sự luyện.

ÉPURER *va.* Làm cho ròng: thét, luyện.

— de l'huile, *lọc* dầu *cho sạch.*

— les mœurs, *sửa* phong-hóa *lại*, *sửa* thói-tục *lại.*

ÉQUARRIR *va.* Đẽo vuông (chuông). —Lột lấy da (mỡ, xương), xẻ da.

ÉQUARRISSAGE *sm.* Sự đẽo vuông. — Sự xẻ lấy da.

ÉQUATEUR *sm.* Đàng *ou* vòng xích-đạo; (là đàng chíuh giữa trái đất vòng lại giáp nhau, cách hai bên nam-cực bắc-cực bằng nhau).

ÉQUATION *sf.* Sự quân phân, sự chia ra đồng-đều bằng nhau.

ÉQUERRE *sf.* Thước nách.

Ne pas être d'—, không có *thẳng.*

ÉQUILATÉRAL E AUX *adj.* Bằng nhau cả ba góc.

Triangle —, hình tam-giác (*ou* ba góc) đồng-đều

ÉQUILIBRE *sm.* Sự cân nhau. (nhau.

ÉQUILIBRER *va.* Làm cho cân nhau (đồng-đều nhau).

ÉQUINOXE *sm.* Mùa ngày đêm bằng nhau (một năm

hai lần là:) Xuân-phân, Thu-phân.

Équipage *sm.* Xe, ngựa, quân-gia theo hầu-hạ.—Xe tốt. (v. xe diện). — Bạn-tàu; lính thủy. — Đồ-đạc theo binh thần-cơ (pháo-thủ).

Équipe *sf.* Đoàn tàu cột chùm với nhau. — Bọn kẻ làm một việc với nhau.

Équipement *s m.* Sự sắm đủ. — Đồ để mà cấp cho đủ. — Đồ-lề sắm cho đủ cuộc chiếc tàu. [tiệc.

Équiper *v a.* Cấp đủ đồ cần dùng. Sắm đủ đồ-lề cuộc-

Équitable *adj.* Công-bình, ngay-thẳng.

Équitation *s f.* Sự cỡi ngựa. — Phép cỡi ngựa.

Équité *s f.* (Sự bằng) sự công-bình, phép công-bằng (chẳng hay thiên-tư); sự liêm-chính; sự ngay-thẳng.

Équivalent, e *adj.* Cũng bằng..., cũng tày...

Équivoque *adj.* Có hai nghĩa.

Mot —, tiếng *có hai nghĩa.*

Fidélité —, lòng trung-tín *không chắc*, (lưỡng dạng tâm).

s f. —, tiếng, câu *có hai nghĩa.*

Érater *v a.* Lấy lá-lách ra.

S' —, *v. pr.* chạy *thở hào-hển.*

Ère *s f.* Đời (chánh kỉ làm gốc mà kể năm về sau, như :)

— chrétienne, *đời* kể từ Chúa cứu thế ra đời.

— nouvelle, *đời* mới, (đổi *đời*).

Érection *s f.* Sự dựng lên.

Éreinter *v a.* Làm cho gãy lưng; làm cho mệt-mỏi, tê-mê.

Érémitique *adj.* Thuộc về ẩn-tu (tu rừng, tu núi).

Ergot *s m.* Cựa gà; đeo chó.

Ergoter *v n.* Hay cãi-cọ, rầy-rà.

Digitized by Google

ÉRIGER *v a.* Dựng lên.—Lập ra.—Làm nên (ra..)
—une statue, *dựng* tượng.
—une école, *lập* trường.
S'—en maître, *mình đặt mình* lên làm thầy (chủ).

ERMITAGE *s m.* Chỗ thầy tu-hành ở.—Nhà quê, nhà vườn, chỗ ở tịch-mạc (thanh-vắng).

ERMITE *s m.* Thầy tu-hành, thầy ẩn-tu.—Kẻ ẩn-sĩ.

ÉROTIQUE *adj.* Thuộc về sự hoa-tình.
Poésie—, thơ *hoa-tình.*

ERRANT, E *adj.* Lạc-lài (loài); rày đây mai đó.
Tribus—*s*, dân (dòng) máng mọi *ở không chắc chỗ* (*rày đây mai đó*).

ERRATA *s m.* Cái in sái.

ERREMENTS *s m pl.* Nề-nếp; cách-phết, thế-thường.

ERRER *v n.* Lạc.—Lầm (lạc đàng, lạc lối, xiêu-lạc). (Lầm-lỡ, lầm-lạc).—Sái.—Đi vùng-vính; đi dông-dài.
—çà et là,—de côté et d'autre, đi *vùng-vính.*
L'homme est sujet à—, người-ta hay *lầm.*

ERREUR *s f.* Sự sái (quấy, lầm).
—de calcul, *sự* tính *sái* (*quấy*).

ERRONÉ, E, *adj.* Sái, quấy, lầm, lạc.

ÉRUDIT, E *adj. s.* Thông-thái, thông-minh; giỏi, thạo; kẻ tinh-tường, lịch-lãm, bặt-thiệp.

ÉRUDITION *s f.* Sự thông-thái; sự lịch-lãm.
Homme d'—, người *thông-thái* (*lịch-lãm*).

ÉRUPTION *s f.* Sự phát ra, (văng ra, bắn ra); sự phát ban.—Sự ra mủ, sự vọt mủ ra.
—volcanique, *sự* núi hoả-diệm *bắn* (*phun*) *lửa ra.*

ÉRYSIPÈLE *s m.* Chứng (tật) tổ-địa *ou* hoả-đan. [thủy).

ESCADRE *s f.* Toán binh thủy. (3 toán một đạo binh

Digitized by Google

Escadron *s m.* Cơ (toán) binh kị.

Escalader *va.* Trèo, leo (bằng thang (ghế) mà leo — un mur, *leo* vách mà vô. [vô).

Escale *sf.* Chỗ tàu vào dựa mà lấy lương.
Faire —, vào dựa (về tàu).

Escalier *sm.* Thang; nấc (bậc) thang.

Escamotage *sm.* Chước thuật, mà con mắt người-ta. Trò hủy thật. T.

Escamoter *va.* (Lấy mà không hay)—Lấy lén (lẹn).
Il m'a *escamoté* la montre, nó *lấy lén* cái đồng-hồ tôi đi.

Escargot *sm.* Con ốc hương. (Ốc nhồi T. Ốc len).
Escalier en —, thang *khu ốc.*

Escarmouche *sf.* Sự đạo tiền-do hai bên đánh (bắn) nhau. — Sự đánh giặc chòm giặc khóm.

Escarpé ée *adj.* Dốc, dốc đổ, dựng đứng, hẳm.
Rocher —, đá *dựng.*
Chemin —, đường *dốc.*
Rivage —, bực *hẳm.*

Escient *sm.* Biết.
À bon —, cố ý; tình ngay (thật).

Esclandre *sm.* Chuyện ra gương xấu.

Esclavage *sm.* Phận tôi-mọi; phận làm tôi-tá (-tớ). Sự ở mọi, sự làm tôi.

Esclave *s adj.* Mọi, tôi. (tôi-mọi, tôi-tá (tớ), tôi-đòi, đày-tớ). Nô-bộc, gia-nô c. — Mắc.
Être — de qn, làm *mọi*, làm *tôi*; ở *đày-tớ*; ở *đợ*, — de sa parole, *mắc* lời nói.

Escompte *sm.* Tiền trừ lời (lấy đầu, lấy xâu) bạc đưa ra khi chưa tới kì.

Escompter *va.* Trả bạc chưa tới kì trước đi mà chận lời lấy xâu.

Digitized by Google

Il ne faut pas — l'avenir, chẳng nên *kẻ chắc trước* về việc sau chưa đến.

Escorte *sf.* Hộ-tống. Quân hộ-tống.

Vaisseau d'—, tàu đi *hộ-tống*.

Escorter *v a.* Hộ-tống; Đi đưa.

Escouade *s f.* Một thập *hay-là* một ngũ binh.

Escrime *s f.* Nghề võ.

Escrimer *v n.* Đánh nghề võ. Tập nghề võ.

S'—, *v. pr.* Ra sức, rán sức.

Escroc *s m.* Kẻ gian-lận.

Escroquerie *s f.* Sự gian-lận. Sự ăn-gian, sự làm lận.

Espace *s m.* Khoảng; quãng t; chừng; chặng, đỗi đàng. [nhau.

L'—entre deux arbres, *khoảng* giữa hai cây cách

Dans l'—, trên *không*, giữa *lừng* trời.

Dans l' — de.., nội trong...

Espacer *v a.* Chừa khoảng.—Nới cho rộng. [rào.

Espalier *s m.* Hàng cây có trái trồng dựa vách dựa

Espèce *s f.* Loại; thứ.—Hình (bánh rượu trong phép thánh-thể).

—humaine, *loài* người-ta.

Une—de fruits, một *thứ* trái kia.

Espérance *s f.* Sự trông-cậy.—Cái mình trông.—Nhơn-đức cậy

Espérer *v a n.* Trông-cậy.

—en Dieu, *trông-cậy* Chúa. [giang.

Espiègle *adj. s.* Lanh; liến-xáo. Lanh-chai, giỏi-

Espièglerie *s f.* Sự lanh-lợi, sự giỏi-giắng.

Espion, onne, *s.* Kẻ đi thám; kẻ đi do; quân do, đi thám tình-hình giặc.

Espionner *v a.* Do, thám tình-hình.

Esplanade *s f.* Sân trước nhà.

Espoir *s m.* Sự (lòng) trông-cậy.

Esprit *s m.* Thần.—Qui-thần.—Trí, trí-trung, trí-lự.—Nghĩa.

Le Saint—, Đức chúa *Thánh-Thần.*

Adorer les—*s*, thờ-lạy *qui-thần.*

Avoir de l'—, có *trí.*

— étroit, tiểu *tâm,* mọn *dạ.*

Esquif *s m.* Thuyền nhỏ.

Esquisse *s f.* Đồ vẽ mới phóng ra (phác hoạ c). — Nảo mới làm sơ ra.

Esquisser *v a.* Phóng sơ ra. Thảo nảo ra. Ra vóc, ra kiểu.

Esquiver *v a.* Tránh, lánh.

S'—, *v pr.* Đi lẹn đi, *tót* đi mất.

Essai *s m.* Sự thử.—Cái thử đầu.

Essaim *s m.* Đàn (bầy) *ou* đoàn ong; ổn (bỏ ổ mà bay đi).—Đoàn, lũ; bầy.

Essayer *v a.* Thử. *v n.* Ra sức, gắng công ra sức.

—un habit, mặc *thử* áo.

—de se sauver, *ra sức* cho được trốn.

Essence *s f.* Chất-phác, bổn-tính, căn-bổn.—Nước hương (hoa) đặt ra.—Thứ (cây danh mộc).

—divine, *bổn-tính* Chúa.

—de menthe, dầu *bạc-hà.*

La Cochinchine possède beaucoup d'—*s* de bois, đất Nam-kì có nhiều *thứ cây* (*gỗ*) *danh-mộc* lắm.

Essentiel, elle *adj.* Là căn-bổn; cần nhứt.

La raison est—*e* à l'homme, lý-lẽ là *cốt* (*chất*) đấng làm người.

Condition—*e*, cái điều *cần nhứt.*

Essentiellement *adv.* Vốn nguyên; tự-nhiên.

Digitized by Google

Dieu est— bon, Chúa *vốn* là lành.

Essieu *sm* (Cốt bánh xe). Ví xe.

Essor *sm.* Sự (chim) vùng bay đi.— Trớn, dằm.

Essouffler *v a.* Làm cho thở hào-hển.

Essoufflé, thở hào-hển.

Essuie-main *sm.* Khăn lau (chùi) tay.

Essuyer *va.* Lau, chùi. — Làm cho ráo (khô). — Chịu (mắc (bị).

— une assiette, *lau* dĩa.

Le vent *a essuyé* le chemin, gió làm cho *ráo* (*khô*) [đường đi.

— le feu de l'ennemi, *chịu* (*bị*) giặc bắn.

— un affront, *chịu* nhục.

Est *sm.* Đông (phía mặt-trời mọc).

À l'—, bên (phía) đông.

Estampille *sf.* Con dấu.

Estampiller *va.* Đóng con dấu (v. ịn) vào.

Ester *vn.* Đi kiện, đi hầu kiện.

— en jugement, en justice, đi kiện, đi hầu kiện.

Estimable *adj.* Đáng yêu-vì; đáng tin (trượng).

Estimation *sf.* Sự đánh giá.

Estime *sf.* Sự chuộng, trọng (trượng).

Avoir de l'— pour..., có *lòng trọng* (*kính*).....

Avoir l'—de tout le monde, được mọi người *yêu-vì* (*yêu-chuộng*).

Estimer *va.* Trượng (trọng); yêu-vì, chuộng, yêu-chuộng. — Đánh giá.

— la vertu, *trượng* đức.

— qn, *yêu-vì* người nào.

Estomac *sm.* Tì-vị c. Bao-tử.

Avoir l'— délabré, yếu *tì-vị.*

Estrade *sf.* Rầm.

Estropier *va.* Làm cho bị tật, (bởi đâm, chém, té

ngựa, té cây mà gãy tay gãy chơn).

Il s'est *estropié* en tombant de cheval, nó bị té ngựa mà *mang tật*.

Esturgeon *sm.* Cá trư, cá kiệm (cá biển).

Et *conj.* Và, với.

Vous — moi, anh *với* ou *và* tôi (hai đứa ta).

Étable *sf.* Chuồng. — Tàu ngựa. — Ràn.

— à buffles, *chuồng* trâu.

Établi *sm.* Ghế (bàn) thợ mộc, thợ may...

Établir *va.* Lập, dựng.

— sa demeure, *lập* gia-cư (chỗ ăn chỗ ở).

— un camp, *đóng* trại.

— ses enfants, *dựng nghiệp* cho con-cái.

Étager *va.* Đặt (sắp) từ tầng.

Étagère *sf.* Đồ (tủ) làm có tầng có tầng.

Étai *sm.* Đồ chống (đỡ). (Cây chống, chằng ràng, đối bịn).

Étain *sm.* Thiếc.

Étalage *sm.* Sự bày hàng ra mà bán. — Sự làm-bộ; sự khoe.

Étale *adj.* Mer *étale*, nước *đứng*.

Étaler *va.* Bày hàng ra; sắp hàng ra. — Trải ra. — Khoe. — (v. diện).

— des marchandises, *bày* hàng ra mà bán.

— son savoir, *khoe* mình giỏi (thạo, biết...).

Étalon *sm.* (Kiểu(mẫu)cân thước Nhà-nước lập ra). Quan-thức. — Ngựa để lấy giống.

Étamer *va.* Tráng thiếc(ngoài kẻo rét).—Tráng thủy kính soi.

Étamine *sf.* Mặt rây.

Passer à l' —, *rây*.

Étancher *va.*

—le sang, *cầm* máu.

—la soif, *làm cho đã* (*hết*) khát.

Étang *sm.* Bàu.

Digitized by Google

ÉTAPE *s f.* Trạm binh kéo nghỉ,

ÉTAT *sm.* Nước, Nhà-nước.

Les *États*-Unis, Nước, Hiệp-chúng quốc.

Servir le roi, protéger l'*État*, phò vua vực *Nước*.

ÉTAT *sm.* Thế-thì, thế-sự;tình-hình;bậc, thú, phận.

Maison en mauvais —, nhà *hư*.

Dans cet — de choses, đáng lúc *thế-sự làm-vậy*.

N'ètre pas en—de... không có *thế* mà...

Apprendre un—, học *nghề*.

— civil, bộ *đời*, nhơn-bộ, (dân bộ, hộ bộ).

ÉTAT-MAJOR *sm.* Bộ thuộc dinh...

Chef d'—, quan *tham-tán* (tán-lý). [chạm...

ÉTAU *sm.* Máy để kẹp đồ cho chặt mà giũa, mà

ÉTAYER *v a.* Chống (chỏi, đỡ).

ÉTÉ *s m.* Mùa hè.

ÉTEIGNOIR *s m.* Cái chụp tắt đèn.

ÉTEINDRE *v a.* Tắt... đi.

—la bougie, *tắt* đèn *đi*.

—une race, *làm cho tiệt* nòi (dòng) đi.

Ce vieillard *s'est éteint*, ông già ấy *chết mòn* (*món* hơi, *tắt* hơi).

ÉTENDARD *s m.* Cờ (kì c.).

Lever l'— de la révolte, để *cờ* làm giặc = Dậy giặc, dấy loạn.

ÉTENDRE *v a.* Giương ra, sè ra, trải ra; rãi ra, bủa ra; giăng ra; duỗi ra.

—ses ailes, *sè* cánh *ra*.

—une natte, *trải* chiếu *ra*.

—ses filets, *giăng* (*bủa*) lưới *ra*.

— son royaume, *mở* Nước *ra cho rộng*.

ÉTENDUE *sf.* Đỗi, quãng.— Cái lớn, cái dài.

Dans toute l'— du royaume, trong *cả-và* Nước,

ÉTERNEL ELLE *adj.* Đời-đời, kiếp-kiếp; vô cùng (vô tận), vô thỉ (thủy) vô chung.

sm. L'*Éternel,* Đấng *hằng-có đời-đời.*

Vie *éternelle*, sự sống *đời-đời.*

ÉTERNELLEMENT *adv.* Đời-đời chẳng cùng; muôn đời, muôn kiếp.

ÉTERNISER *v a.* Làm cho ra (bền-bỉ) lâu-dài; làm cho còn muôn đời.

— son nom, *để lưu* danh *muôn đời*..

ÉTERNITÉ *s f.* Sự đời-đời hằng có; sự đời-đời chẳng cùng. — Đời sau vô cùng.

Songer à l' —, lo về *đời sau.*

Rester une — à... ở *luôn-luôn* tại... ở *lâu*...

ÉTERNUER *v n.* Nhảy mũi. Hắt hơi T.

ÉTHER *s m.* (Khí) Tinh-dưỡng c.

ÉTHÉRÉ, E *adj.* Có tánh khí.

La voûte —*e,* trời, bầu trời.

ETHNOGRAPHIE *s f.* Sách luận về các dân thiên-hạ. Dân vật chí *ou* dinh hoàn chí lược.

ETHNOLOGIE *s f.* Luận về các sắc dân thiên-hạ, về phong-tục, thói-phép mỗi dân.

ÉTHOLOGIE *s f.* Luận về phong-tục, thói-phép dân kia nước nọ.

ÉTIAGE *s m.* Nước ròng sát, nước cạn sông.

ÉTINCELER *v n.* Ngời ra; nháy, nhấp-nháng (nhoáng).

Les étoiles *étincellent,* sao *nháy.*

ÉTINCELLE *s f.* Đóm lửa, tàn lửa. Nháng (lửa ra).

Ses yeux lançaient des —*s,* con-mắt nó *nháng có*

ÉTIOLEMENT *sm.* Sự cây ở (mắc) rập. [*ngời ra.*

ÉTIOLER *v a.* Làm cho rập (mất mưa mất nắng).

ÉTIQUE *adj.* Ốm (gầy) bày xương ra.

Digitized by Google

ÉTIQUETER *v a.* Dán nhãn.

ÉTIQUETTE *s f.* Nhãn đề (trên hàng-hóa). — Phép trong triều (trào); triều-nghi.

ÉTIRER *v a.* Duỗi ra, căn ra, kéo ra, lôi (sắt) ra cho dài.

S'—, vươn vai; uốn mình.

ÉTISIE *s f.* Sự ốm-o gầy-mòn.

ÉTOFFE *s f.* Hàng, giẻ (đồ dệt như nĩ, bố, vải, lụa, hàng....).—Sự sáng dạ.

—de coton, *vải.*

—de soie, *lụa hàng.*

ÉTOILE *s f.* Sao, (ngôi *ou* vì sao). (đám sao, đống sao t.).

L'— du matin, *sao* mai.

ÉTOILÉ, E *adj.* Có sao.

ÉTOLE *s f.* Dây *stola* thầy cả làm lễ mang nơi cổ.

ÉTONNANT, E *adj.* Lạ, dị c. Lạ-lùng, dị-thường.

ÉTONNEMENT *s m.* Sự lấy làm lạ (dị, kì...).

ÉTONNER *v a.* Làm cho lấy làm lạ.

ÉTOUFFANT, E *adj.* Làm cho ngột.

Chaleur—*e*, nắng *ngốt đi*; nực *hâm* (dám *ngột*).

ÉTOUFFÉE (À L') Hầm, um. (Cách nấu đồ ăn).

ÉTOUFFEMENT *s m.* Sự ngột.

ÉTOUFFER *v a. n.* Làm cho ngột.—Cầm.

On *étouffe* ici, ở-đây nó *ngột* đi thôi.

— de rire, cười *ngất.*

ÉTOUPE *s f.* Gốc *ou* bã gai.—Đồ xảm.

ÉTOURDERIE *s f.* Sự khờ, sự lừ-đừ (lừ-nhừ).

ÉTOURDI E *adj.* Khờ dại.

ÉTOURDIR *va.* Làm cho ra khờ; làm cho điếng, cho sửng, cho bực cho mệt...

— qn. d'un coup de bâton, đập người nào một cây *điên-đi.*

Bruit *étourdissant*, tiếng nghe mà *phát mệt.*

Digitized by Google

Étrange *adj.* Kì-cục, dị-kì-cục.

Étranger ère *adj. s.* Ngoại cuốc (= quốc); khách. — Ở ngoài... — Người dưng.

Interdire le pays aux —*s*, cấm *người ngoại-quốc* thâm-nhập vô trong Nước.

Lorsqu'il y a des —*s*... khi có *khách*...

Étrangler *va.* Thắt-cổ, bóp họng; thắt riết, chận, bóp lại.

Être *v s.* Là. — Ở.

Je *suis* médecin, tôi *là* ou *làm* thầy thuốc.

Ce livre *est* à moi, cái cuốn sách nầy *là* của tôi.

Il *est* à My-tho, nó *ở* tại Mĩ-tho.

Être *sm* Đấng. — Sự có ra (sự sống.)

L' — suprême, *đấng* chí tôn.

Dieu m'a donné l'—, Đức-Chúa-Trời *sinh ra cho* tôi *có*.

Étreindre *va.* Riết lại, thắt lại.

Étreinte *sf.* Sự riết (thắt) lại.

Étrenne *sf.* Đồ bán mở hàng (đầu tay) sớm mai. — —*pl.* Lễ tết, đồ đi tết.

Étrenner *va.* Mua mở hàng cho... — Mới dùng lần đầu hết.

Étrier *sm.* Chơn-đưng (chân-đâng, bàn-đạp T.) giống sắt đỡ chỗ đà nó chớp gãy.

Étrille *sf* Bàn chải (lông ngựa).

Étriller *va.* Chải lông, đánh lông. — Đánh. — Bán mắt.

On l'a *étrillé* d'une rude manière, người-ta *đánh* nó hung quá.

Étriquer *v a.* Làm cho hẹp (chật).

— un habit, may (cắt) áo *hẹp kích* quá.

Étrivière *s f.* Bã đưng (dây chơn-đưng). [m c.)

Étroit, e, *adj.* Hẹp, chật; chặt. (Hẹp-hòi; chật-chội

Esprit —, (trí *hẹp*), *mọn* dạ, ou *hẹp* lượng. (*Tiểu* tâm c).)

Être logé à l' —, ở *chật-chội*.

ÉTROITEMENT *adv.* Chật, hẹp, chặt.
Amis — unis, bạn-hữu nghĩa *thiết*.
ÉTROITESSE *s f.* Sự hẹp-hòi; sự chật-chội.
ÉTUDE *s f.* Sự học; việc học-hành. — Chỗ học-trò ngồi học (dọn trả bài). — Phòng việc thầy-cung, lục sự... — Kiểu để mà học theo.
Se livrer à l' —, *học*, *học-hành*.
Les élèves sont à l' —, học-trò ở trong *chỗ học* (dọn trả bài).
Venez à mon —.., hãy đến tại *phòng-việc* tôi...
Études manquées, thất *học* c.
ÉTUDIANT *s m.* Học-trò nghe sách.
ÉTUDIER *v a.* Học. — Dọn. — Xét; dọ.
— avec assiduité, *học* chuyên-cần.
— un projet de loi, *dọn* làm luật.
— un homme, *dọ* (*xét-nét*) ý người nào.
ÉTUI *s m.* Vỏ, ống, bao, áo (để mà để đồ kẻo hư).
ÉTUVE *s f.* Phòng tắm có hơi nước sôi cho ra mồ-hồi (xuất hạn).
ÉTYMOLOGIE *s f.* Gốc (cội rễ) tiếng. Căn-nguơn gốc-tích tiếng nói.
EUCHARISTIE *s f.* Phép mình thánh Chúa *ou* phép thánh-thể.
EUNUQUE *s m.* Hoạn, quan hoạn; cậu bộ, bộ nắp.
EUPHONIE *s f.* Tiếng êm tai, dễ nghe.
Par —, cho *dễ nghe*.
EUROPE *s f.* Phương Tây.
EUROPÉEN, ENNE *adj. s.* Kẻ ở phương tây; người tây (vức).
ÉVACUER *v a.* (Làm cho trống)Xổ ra.—Rút(binh)đi.
ÉVADER (S') *v. pr.* Trốn, vượt khỏi.
S'— de la prison, *vượt* ngục.

Digitized by Google

Évaluer *v a.* Đánh giá.

Évangéliser *v a.* Giảng đạo lành; giảng-truyền đạo thánh. Truyền tin lành.

Évangéliste *s m.* Thánh sử.

Évangile *s m.* (Tin lành) Đạo thánh Đức Chúa Giê-giu giảng-truyền. —Sách *Évang* = Sách sấm-truyền mới.—Bài sấm-truyền (*Évang*) đọc *hay-là* hát (khi làm lễ).

Évanouir (S') *v pr.* Bất tỉnh; ngất đi.—Biến đi.
La beauté *s'évanouit*, nhan-sắc nó *biến đi.*

Évaporer *v a.* Làm cho lên hơi.
S'—, *v. pr.* Ra hơi, lên hơi. Tan ra khí.
Tête *évaporée*, *nhẹ* dạ; người *lừng-khừng.*

Évasé, e *adj.* Trớt-miệng chậu. Rộng (miệng).

Évêché *s m.* Địa-phận một ông Giám-mục coi.—Chức giám-mục.—Tòa giám-mục ở.

Éveil *s m.* (Sự làm cho tỉnh-thức). Sự bảo.
Donner l'—, cho *hay* (*biết*); bảo.

Éveiller *v a.* Thức dậy.
—l'attention (làm cho tỉnh-thức) = *Làm cho* người ta có ý *hơn.*

Évènement *s m.* Sự xảy đến (ra); sự biến; việc biến trong đời.

Éventail *s m.* Cây quạt.

Éventer *v a.* Quạt (cho mát).
—le riz, *quạt* gạo; *dê* gạo.
—un secret, *tỏ* sự kín *ra.*

Éventrer *v a.* Mổ bụng; mổ ruột.

Éventualité *s f.* Sự không chắc sẽ ra làm sao; việc tùy biến.

Éventuel, elle, *adj.* Tùy biến, tùy cơ.

Évêque *s m*, Giám-mục. (Đức cha, đức thầy).

Digitized by Google

Évertuer (S') *v pr.* Ra sức mà... (cho đặng...)

Évidemment *adv.* Cách rõ-ràng (tỏ-tường, minh-bạch, rành-rành).

Évident, e, *adj.* Rõ-ràng, tỏ-tường, rạch-ròi, rành-rành, minh-bạch, chắc cứng.

Évider *v a.* (Xoi cho trống). Xoi thấu, (phủng, lủng).

Éviter *v a.* Tránh, lánh.

— un danger, *tránh* sự hiểm-nghèo.

— quelqu'un, *lánh* người nào.

Évolution *sf.* (Sự lăn đi) sự xây-vần. — Sự tập binh.

Évoquer *v a.* Kêu ra. — Đòi đến tòa kiện (đòi đến hầu kiện). — Trưng ra; nhắc lại. — Kêu án.

— les esprits, *làm* phép kì-binh *cho* quỉ-thần *hiện ra.*

— une affaire, *kêu* (*phúc*) *án.*

Exact, e *adj.* Chính; chắc; hẳn, hẳn-thật; đúng (kì..). (Không sai-chậy.)

— à l'heure, *đúng* giờ.

Exactement *adv.* Đúng; hẳn.

Exaction *s f.* Tội hà-lạm của người-ta; sự ăn tiền quá tay.

Exactitude *s f.* Sự đúng; sự hẳn-hòi không sai-chậy. Avec—, hẳn-hòi.

Exagération *s f.* Sự nói thêm, sự nói quá đi.

Exagérer *v a.* Nói thêm (nói thừa); nói quá đi; gia-thêm; nói ngoa, nói khoác, nói già.

Exalter *v a.* Nhắc lên. — Tặng, khen; Tôn lên.

Examen *s m.* Sự xét; sự hạch, (sự tra-xét, sự khảo-hạch). — Khoa thi.

—de conscience, *sự xét* mình.

Subir, passer un—, chịu *hạch*, đi *thi.*

Examinateur, trice *s.* Kẻ xét, kẻ hạch. — Giám-khảo, khảo thí.

Digitized by Google

Examiner *v a.* Xét, tra-xét; hạch, khảo-hạch; xem-xét, xét-nét.—Hạch thi, khảo thí.

Exaspérer *v a.* Chọc (gây) giận; làm cho giận.

Exaucer *v a.* Nhậm lời; nghe lời.

Excédant, e *adj.* Dư ra. —*s m.* Cái dư ra, cái trội.

Excéder *va.* (Đi quá). Vượt-qua. Ra khỏi.—Làm cho [mệt.
—son pouvoir, *làm quá* phép *đi.*
Cette course m'*a excédé*, cái chạy (đi) đó *mệt tôi* dữ.

Excellence *s f.* Sự cao-trọng (tót, trỗi chúng), sự cao-sang, sự quí-trọng.
Par—, cách quí trọng; hơn hết.
Votre Excellence, Ngài.

Excellent, e *adj.* Tốt lắm; quí-trọng; cao-sang.

Exceller *v n.* Trỗi hơn; nổi hơn, tót chúng, tuyệt chúng. Hơn, thắng, ăn (nhứt).

Excentricité *s f.* (Sự khác trung-tim). Sự kì-cục (cái tánh).— Sự khác trung-tim.

Excepté *prép.* Trừ ra; không kể.
—les enfants et les femmes, *trừ ra* con-nít đàn-bà ou *không kể* đờn-bà con-nít.

Excepter *v a.* Trừ ra (ngoài); không kể (vô *ou* vào..)

Exception *s f.* Sự trừ ra, sự không kể.— Cái điều trừ ra (điều ngoại trừ).
Tous sans—, hết thảy-thảy không (chừa) *trừ* ai.
Il y a des—s, có *điều* (*cái*) *ngoại-trừ*.

Exceptionnel, elle *adj.* Ngoại-trừ; phi-thường, lạ thường.
Cette année est une année—*e*,.. năm nay là năm *lạ-thường* (hơn các năm).

Excès *s m.* Sự thái-quá, sự quá độ *ou* vô-độ.
Faire des—, ăn-ở vô-độ *ou* thái-quá.

Excessif, ive *adj.* Quá chừng; vô-độ; thái quá.

Digitized by Google

EXCITANT, E *adj.* Giục, xui-giục, làm cho thêm sức.
s m. Un—, cái giục; cái thêm sức.
EXCITATION *s f.* Sự giục (thúc), sự thuốc nó dẫn
EXCITER *v a.* Xui-giục; Xui; Khiến. [hành).
—les combattants, *giục-lòng* kẻ đánh giặc.
—la soif, *làm cho* khát.
EXCLAMATION *s f.* Sự la lên(vì vui,giận, lấy làm lạ..)
Point d'—, (!) dấu chấm chỉ than-thở.
EXCLURE *v a.* Xua (đuổi) ra; trừ, loại ra, bỏ ra.
EXCLUSIF, IVE *adj.* Đuổi ra, trừ ra.—Hay chấp-mê (của mình, mà chê-bỏ của kẻ khác).
Homme—dans ses idées, người *hay chấp-mê* theo ý mình tưởng mà-thôi.
EXCLUSION *s f.* Sự đuổi (trừ) ra. [thôi.
EXCLUSIVEMENT *adv.* Ngoại ra.— Mà-thôi *ou* chỉ.. mà-
Il apprend—l'histoire, nó *chỉ* học truyện *mà-thôi.*
EXCOMMUNICATION *s f.* Sự (vạ) dứt phép thông-công.
EXCOMMUNIÉ, E *adj. s.* Mắc (bị) vạ dứt phép thông-công. Người bị dứt phép thông-công.
EXCOMMUNIER *v a.* Dứt phép thông-công.
EXCRÉMENT *s m.* Cứt, phẩn. (Nhân trung hoàng c.).
EXCROISSANCE *s f.* Mụt mọc mình thú-vật *hay-là* cây cối. — Mụt, thịt thừa.
EXCURSION *s f.* (Sự chạy ra). Sự đi châu-lưu.
EXCUSABLE *adj.* Có lẽ chữa mình (lỗi) được.
EXCUSE *s f.* Lẽ chữa (lỗi mình hay-là kẻ khác). — Sự xin lỗi; sự chịu chẳng phải.
Faire des —*s,* xin lỗi, chịu lỗi; chịu chẳng phải.
EXCUSER *v a.* Chữa (lỗi). — Tha, dong-thứ. — Lấy lẽ mà kiếu (cáo).
Il faut — les fautes de la jeunesse, phải *dong-thứ* (*chữa*) lỗi con-trẻ.

Digitized by Google

Je vous prie de m' —, tôi xin ông *tha lỗi* (*chớ ou miễn chấp*) tôi; *ou* tôi *xin* ông cho tôi *kiếu*.

Exécrable *adj*. Đáng rủa; quái-gở; xấu quá.

Exécrer *v a*. Rủa, chưởi; gớm, ghét.

Exécuter *v a*. Làm (cho rồi). Xử (tù).

— un condamné, *xử* tù.

Exécuteur, trice *s*. Kẻ làm, kẻ cứ.

— testamentaire, *kẻ phải làm cho cứ* lời trối (lời chúc-ngôn chúc từ).

Exécutif, ive *adj*. Thi-hành c. Làm cho tuân-cứ.

Pouvoir —, quyền *cai-trị* (bắt phải tuân-cứ luật [lệ).

Exécution *s f*. Sự cứ, sự làm. — Sự xử tù.

Exécutoire *adj s*. Buộc phải tuân-cứ. — Phép dạy phải tuân-cứ.

Exemplaire *adj*. Nên gương.

Conduite —, sự ăn-ở *nên gương* cho người-ta bắt-chước.

Exemplaire *s m*. Cuốn, quyển; bổn.

Je vous envoie dix —*s* du Huấn-mông, tôi gởi cho anh một chục *cuốn* sách Huấn-mông.

Exemple *s m*. Gương; mẫu, kiểu.—Ví-dụ *ou* thí-dụ.

Donner un bon—, làm *gương* tốt.

Par—, *thí-dụ*.

Exempt, e *adj*. Đươc khỏi, khỏi; nhiêu.

—du service militaire, *khỏi* đi lính.

—de soucis, *khỏi* lo.

Exempter *v a*. Chuẩn cho khỏi; nhiêu (dong).

Exercer *v a*. Tập (luyện).—Làm (hành c.)—Dùng.

—des soldats, *tập* lính (binh).

—la médecine, *làm* thuốc.

Exercice *s m*. Sự tập; sự làm cho xốc-xáo.

Digitized by Google

Aller à l'—, đi *tập*... [tôi khỏe.
L'exercice me fait du bien, *sự làm-lụng* làm cho
EXHALAISON *s f.* Hơi (bay ra); sự bay hơi ra.
EXHALER *v a.* Bay hơi ra; thở hơi ra.
—le dernier soupir, *trút* linh-hồn, *tắt* hơi=Chết, sinh thì.
EXHAUSSER *v a.* Làm cho cao lên.
EXHIBER *v a.* Tỏ ra, giơ ra, bày ra; chiếu-trình.
EXHORTATION *s f.* Sự khuyên-bảo; sự an-ủi.
EXHORTER *v a.* Khuyên-bảo, yên-ủi.
EXHUMER *v a.* Đào (mồ) lên; lấy cốt.
EXIGEANT, E *adj.* (Hay đòi) hay đèo-bòng, hay chấp-nhất, hay hờn-mát, hay lỗi phải.
EXIGER *va.* Đòi; bắt; buộc.
— une dette, *đòi* nợ.
La politesse l'*exige*, phép lịch-sự nó *buộc* (*bắt*) *phải* làm-vậy.
EXIGU E *adj.* Nhỏ, nhỏ-mọn; ít.
Revenu —, huê-lợi *ít lắm* (không mấy chút).
EXIGUITÉ *sf.* Sự ít lắm.
EXIL *sm.* Sự đày, sự bỏ xứ mà đi, sự xiêu-lưu. — Đày, án đày (lưu c.).
Aller en —, đi *đày*.
Condamné à l'—perpétuel, mắc (bị) *án đày* chung thân (mãn đại).
EXILER *va.* Đày đi.
EXISTENCE *sf.* Sự có.— Đời, sự sống. [trời.
Prouver l'— de Dieu, làm chứng *có* Đức-Chúa-
Finir son —, hết *đời*=chết.
EXISTER *vn.* Có ra; có. [xở.
EXONÉRER *va.* (Cất gánh nặng đi). Làm cho nhẹ; xuất-

— qn de l'impôt, *giảm* thuế cho người nào; *tha*

EXORBITANT E *odj.* Quá chừng, quá đỗi. [thuế *đi.*

Prix —, giá *mắt quá chừng.*

EXORCISER *va.* Trừ (qui) khử-trừ.

EXORDE *sm.* Mở đầu; lúc phá; mào đầu, đầu bài.

EXPANSION *sf.* Sự tràn ra, sự tuả ra.

EXPATRIER *va.* Đem ra khỏi quê-hương.

S'— *v. pr*, Bỏ đất-nước quê-nhà mà đi.

EXPECTATIVE *sf.* Sự trông-đợi; sự chờ-đợi; sự chực, sự ước-trông.

Être dans l'—, đang *trông-đợi*; đang *chực-hờ.*

EXPECTORER *v a*, Khạc ra; khạc-giỏ.

EXPÉDIENT *s m.* Phương, thế; mưu, mẹo, chước.

Chercher un —, kiếm *thế* (*phương*).

— *adj.* Gấp, vội, cần. [cho kíp.

EXPÉDIER *v a.* Gởi đến (tới, thấu). — Làm gấp, làm

Expédiez-moi cent piculs de chaux, *gởi* (*chở*) cho tôi một trăm tạ vôi.

— une affaire, *làm* việc *cho rồi mau đi.*

EXPÉDITIF, IVE *adj.* Lẹ, mau.

Homme — en affaires, người *lẹ* việc.

EXPÉDITION *s f.* Sự gởi (hàng, đồ) đi. — Sự đi đánh giặc xa phương. — Cái tờ tả lại án-từ nguyên

— du Tonquin, *sự đi đánh* đất Bắc. [bổn.

EXPÉDITIONNAIRE *adj.* Sai đi đánh giặc.

Corps —, đạo (binh) *sai đi đánh giặc xa.*

EXPÉRIENCE *s f.* Sự từng-trải (-từng-biết, -quen việc, -lịch-lãm). — Sự thử coi.

Homme d' —, người *từng-trải.* [hóa-học.

Faire une — de chimie, *thử* ou *làm thử* việc

EXPÉRIMENTÉ, E, *adj.* Quen việc, trải việc, từng-trải.

EXPÉRIMENTER *v a.* Thử coi (xem).

Digitized by Google

Expert, e *adj.* Thạo, từng-biết; trải việc.
Expert *s m.* Kẻ đặt lên mà xét *ou* thí-nghiệm.
— en écriture, kẻ đặt lên mà giáo tự.
Expertise *s f.* Sự thí-nghiệm.
Expiatoire *adj.* Để mà đền vì tội.
Expier *v a.* Đền tội.
Expiration *s f.* Sự thở hơi ra; sự thở dài mà tắt hơi.
— Sự hết (sự cùng); sự mãn (kì).
— d'un bail, *mãn kì* mướn.
— du carême, *hết* mùa chay. [mãn.
Expirer *v n.* Thở hơi ra. Tắt hơi = chết. — Hết,
Explicable *adj.* Cắt nghĩa đặng.
Explication *s f.* Lời cắt-nghĩa.
Donner l'—..., Cắt-nghĩa (giải nghĩa) ra...
Demander des—*s*, hỏi cớ... (hỏi ý..).
Explicite *adj.* Rõ, rõ-ràng, minh-bạch; cặn-kẻ.
Expliquer *v a.* Cắt-nghĩa; giải nghĩa; giạch ra.
—sa pensée, *cắt-nghĩa* ý mình tưởng.
—un auteur, *dịch* sách ông (kia ông nọ làm).
Exploit *s m.* Việc cả-thể, việc có danh; võ-công.— Trát đòi tới tòa hầu kiện.
Exploiter *v a.* Làm cho ra có lợi. [cho mình.
Exploiteur *s m.* Kẻ khín việc kẻ khác mà làm lợi
Exploration *s f.* Sự dọ, sự dò-la (tò-mò). [kiếm.
Explorer *v a.* Dọ, (dò-la, thám-thính); coi, tìm-
Explosible *adj.* Có lẽ nổ ra, bắn ra được; hay nổ.
Balle—, đạn *hay nổ ra.*
Explosion *s f.* Sự nổ ra.
— de la colère, *sự phát* (*nổi*) giận.
Exportation *s f.* Sự chở hàng đi ra xứ khác.— Hàng xuất cảng.
Exporter *v a.* Đem (chở) đi xứ khác.

Exposant, e *s.* Kẻ kể cớ-sự lẽ-lý ra.—Kẻ (đem đồ mà) đấu-xảo.

Exposé *s m.* Lẽ, lý, căn-do, gốc-tích.—Sự tỏ bày ra.

Exposer *v a.* Bày ra;chưng ra;đặt-để.—Liều.—Bỏ.

—des tableaux, *chưng* tranh-biển *ra.*

—au soleil, *phơi* nắng.

—sa vie, *liều* sống (*liều* sự sống mình *đi*).

S'— *v pr.* Liều mình.

Exposition *s f.* Sự bày ra, chưng ra.—Sự kể ra.—Hội đấu-xảo.

—de marchandises, *sự bày* hàng *ra* mà bán.

—d'un fait, *sự kể* việc *ra.*

Il y a cette année une— à Saïgon, năm nay tại Sàigòn sẽ có *đấu-xảo.*

Exprès *s m.* Người sai đi có chuyện riêng.

Exprès *adv.* Cố ý. [mã).

Express *adj.* Mau, gấp (cấp) (như trạm thượng *s m.* Trạm thượng mã. (Xe, ghe, trạm đi gấp).

Expressément *adv.* Một cách riêng; cách rõ-ràng.

Expressif, ive *adj.* Chỉ rõ; trỏ ra bề ngoài.

Expression *s f.* Sự ép (nặn, vắt...) ra nước.—Cách nói ý ra; tỏ ra bề ngoài.—Sự trỏ ra ngoài mặt.—Tiếng nói.

—très-propre, *tiếng* chính lắm. [tỏ ra.

Exprimer *v a.* Nặn, vắt, ép (nước ra).—Nói (làm) ra,

Exproprier *v a.* (Lấy của đi). Bài; thuận mãi.

Expulser *v a.* Xua, đuổi đi.

Exquis, e *adj.* Tốt lắm, quí-trọng; mĩ-vị.

Extase *s f.* Sự ngất trí; sự quên-sửng.

Extasier (S') *v pr.* Sửng-đứng đi.

Exténuer *va.* (Làm cho mỏng). Làm cho yếu-nhược;

S'— *v pr.* Mòn-mỏi; mệt-nhọc. [hao-tổn.

Digitized by Google

Extérieur, e *adj.* Ngoài, ở ngoài.
Ministre des affaires *extérieures*, Thương-bạc đại-thần.

Extérieur *sm.* Bề ngoài.— Ngoại-quốc (cuốc).
— modeste, *bộ bề ngoài* khiêm-từ nhỏ-nhoi.
Nouvelles de l'—, tin bởi xứ *ngoại-quốc*.

Extérieurement *adv.* Bề ngoài.

Exterminer *v a.* Xua-đuổi; phá-tuyệt, hủy-hoại; chém-giết tận-tuyệt (ráo).

Externat *sm.* Trường ngoài; ngoại-xá c. (dạy học mà không-có nuôi).

Externe *adj.* Ngoài (ngoại c.) ở-ngoài.
Sm. Un —, đứa học-trò *ngoài*.

Extinction *sf.* Sự tắt đi.
— d'un incendie, *sự tắt* được lửa cháy.
— de la voix, *sự tắt* tiếng.

Extirper *va.* Nhổ rễ.
— les mauvaises herbes, *nhổ* cỏ bậy *đi*.

Extorquer *va.* Vặn, giật lấy; (nặn vọt được); ép, làm hung mà đặng.

Extraction *sf.* Sự kéo ra, sự rút ra.—Dòng (nòi..).
Être de noble—, sinh ra bởi *dòng*(*nhà*)sang-trọng.

Extradition *sf.* Sự bắt tội-nhơn trốn mà giao về Nước [nó.

Extraire *va.* (Kéo ra). Rút ra. Lấy ra.
— de l'or de la terre, *lấy* vàng ở dưới đất *ra*.
— une dent, *nhổ* răng.

Extrait *sm.* Cái rút ra, lục ra, Trích-lục, cái sao rút.

Extrajudiciaire *adj.* Ngoài phép toà xử.— Không chạy tới phép quan.

Extraordinaire *adj.* Lạ thường (dị thường, lạ-lùng,..) khác thường.

Extravagance *sf.* Sự dông-dài. Lời nói, việc làm

dông-dài, dị-cục, bậy-bạ. (Sự làm, lời nói bậy nói bạ, nói quấy nói quá).

Extravagant, e *adj s.* Dông-dại, dị-tặc, quấy-quá, bậy-bạ.

Extrême *adj. s.* Cùng, cùng-cực; tột, rốt hết, sau hết, ở cuối. Thái quá.—Mới, đầu (cùng).

Extrêmement *adv.* Quá chừng, cùng, tột.

Extrême-onction *s f.* Phép xức dầu thánh (cho kẻ liệt, gần chết).

Extrémité *s f.* Sự cùng-tột.

L'—d'une corde, *đầu* (*mới*) dây.

Attendre à l'—, đợi cho *tột đi* mới... (chờ nước tới trôn mới nhảy).

Extrinsèque *adj.* Bề ngoài; bởi ngoài.

Causes—*s* d'une maladie, cớ bệnh *bởi ngoài, ngoại* cảm.

Exubérance *s f.* Sự đầy-dẫy (sung-túc, dư-dật).

—de végétation, sự cây-cỏ *thạnh-mậu* (sung).

Exubérant, e *adj.* Đầy-dẫy, dư-dật, sung-túc.

Ex-voto *s m.* Cái đồ khấn, khấn-hứa, (như ảnh tượng khấn mua treo, chưng trong nhà-thờ).

F

Fable *s f.* Truyện (chuyện) nói chơi, truyện biến-ngôn; truyện chơi, trò chơi, ca chơi. — Chuyện bày-đặt.—Chuyện đời xưa;nhàn-đàm,tiếu-lâm c.

Cette nouvelle est une —, cái tin ấy *dối* (bày-đặt, bậy, không thiệt).

Être la — du quartier, bị người-ta lối-xóm *chê-cười.*

Fabrication *s f.* Sự làm ra.

Fabricien *hay-là* Fabricier *s m.* Các chức họ coi việc

của tiền nhà-thờ.

Fabrique *s f.* Sở thợ làm. Chỗ làm đồ; nhà thợ.

Fabrique *sf.* Tiền-của của nhà-thờ.— Các chức-việc coi-sóc của ấy.

Fabriquer *v a.* Làm ra. — Lập ra, bày-đặt.

— un couteau, *làm* dao, *rèn* dao.

— une histoire, *bày-đặt* chuyện; *đặt* (*bày*) điều.

Fabuleux, euse *adj.* Dối, bày-đặt. — Lạ, thái quá.

C'est —, việc *bày-đặt* (chẳng có thiệt đâu).

Fortune *fabuleuse,* của-cải *hung quá*

Façade *s f.* Mặt tiền nhà.

Face *s f.* Mặt.

Pile ou —, *sấp* hay ngửa.

Changer de —, biến *sắc,* đổi *dạng* = đổi ra *thế* [khác.

Faire — à une dépense, *có mà* chi tiêu.

En —, ngang, ngay... [pha-trời

Facétie *sf.* Lời nói chơi, giễu-cợt, (nói tườn, nó.

Fâcher *v a.* Chọc giận; làm cho giận, cho rầu.

Se —, *v. pr.* Giận; hờn; rầu.

Fâcherie *s f.* Sự hờn (không bằng lòng); sự giận.

Fâcheux euse *adj. s m.* Rầu, bực mình. —Kẻ lầy-đây.

Nouvelle — *se,* tin *không lành* (*làm cho rầu*).

C'est — de dire... nói thì *cực* (*bực*).

Facile *adj.* Dễ.

Travail —, việc *dễ.*

Il est *facile* de dire... *dễ* mà nói *ou* nói thì *dễ*...

Facilement *adv.* Dễ, cách dễ.

Facilité *sf.* Sự dễ.

— de paiement, cho trả *thong-thả cho dễ.*

Faciliter *va.* Làm cho ra dễ.

Façon *sf.* Cách (thể).

Avoir bonne —, *bộ* (*cách, điệu*) tử-tế.

Digitized by Google

Faire des *façons*, làm *điệu* (*cách*, *thái*).

Sans *façons*, thiệt tình (không có làm *cách-điệu*).

FACTEUR *sm.* Thợ (làm). — Người nhà-hàng sai đi bán hay-là mua đồ. — Kẻ đi thơ (đi phát (đem) thơ; trạm-phu. — Số hành.

—d'orgues, *thợ làm* đờn.

FACTICE *adj.* Làm ra (không phải tự-nhiên). — Giả (không thiệt). nhân tạo c. [nhiên).

Gaieté —, vui *gượng* (*giả*, không phải thiệt, tự-

FACTIEUX EUSE *adj. sm.* Kẻ làm phe (bè)-đảng, muốn dấy nguỵ, phản-tặc, hòa-tập.

FACTION *sf.* Sự canh-nhựt; lính, lính nhựt. —Bè, phe, đảng (tập-lập mà làm nguỵ).

FACTORERIE *sf.* Hảng (lập ra xứ ngoại-cuốc);cửa hàng.

FACTOTUM *sm.* (Làm hết thảy). Kẻ quản-lý hết mọi việc. — Kẻ chuyện gì cũng xen vào; hay

FACTURE *sf.* Toạ (tờ đòi tiền hàng).— [bòng-chanh.

FACULTATIF IVE *adj.* Mặc ý (làm cũng được không làm cũng được).

Travail —, việc *thong-thả mặc ý*. (làm thì làm không làm thì thôi).

FACULTÉ *s f.* Tài (sức), (tài-năng tài-cán m d.) — Phép. — Trí-lự.

— *s* intellectuelles, *tài*-trí.

— de disposer de ses biens, *phép* được dùng của mình mặc ý.

— de médecine, y-*viện* c.

FADE *adj.* Lạt-lẻo (không có vị-vàn gì).

FAGOT *s m.* Bó củi.

FAIBLE *adj.* Yếu, (yếu-đuối, yếu-ớt m d.), óp.

Il est encore très —, nó hãy-còn *yếu* lắm.

Place —, đồn (lũy) *óp*.

Digitized by Google

s m. Le —, cái *yếu.*

FAIBLESSE *s f.* Sự yếu. — Tánh yếu-đuối.

Tomber en —, bất tỉnh; té nhủi xuống. [*túng.*

Avoir de la — pour, hay *dung* (*dong*)... hay *dung-*

FAIBLIR *v n.* Ra yếu; mất sức.

FAÏENCE *s f.* Đồ gốm vẽ nước sành. Đồ thiêu-liệu.

FAILLI *s m.* Lái buôn đã phải khánh-tận.

FAILLIR *v n.* Lầm-lỗi, sa-ngã. — Gần, hòng, thiếu, (còn) một chút nữa mà...

J'ai *failli* tomber, tôi *gần* ou *hòng* té; tôi *thiếu* (*còn*) *một chút nữa* mà té.

FAILLITE *s f.* Khánh-tận.

FAIM *s f.* Đói.

J'ai faim, tôi *đói.* [ở-không.

FAINÉANT, E *adj. s.* Làm-biếng, nhác(việc), ở-nhưng,

FAIRE *v a.* Làm, làm ra.

Dieu *a* fait le ciel, la terre... Đức Chúa trời đã *dựng nên* (*sinh ra*) trời, đất...

— son devoir, *làm* việc bổn-phận mình.

— un lit, *dọn* giường.

—ses études, đi học.

Se— vieux, già đi.

—des armes, *tập* (nghề) võ. [thì).

Il ne *fait* que d'arriver,nó *mới* tới bây-giờ (tức-

Il *fait* jour, trời sáng (ra).

FAISAN *s m.* Loại chim trĩ, gà sao, gà lôi.

adj. Poule *faisande* hay-là *faisane*, trĩ, gà lôi, gà sao mái.

FAISANDER *v a.* Để ương (cho nó nhão thịt, có hơi inh-ỉnh rồi mới nấu mới ăn).

Se—, ương, inh-ỉnh. [với nhau.

FAISCEAU *s m.* Bó.—Bó roi,—Súng dựng chấu đầu

Fait *s m.* Việc làm.—Thiệt-sự.—Chuyện (truyện).
Hauts *faits*, *việc làm* có danh.
Le—est que... *thiệt sự* nó là...
Un—singulier..., *cái chuyện* (*truyện*, *việc*) lạ....
Voies de—, *việc* làm hung (ép).

Fait, e *adj.* Quen (đã làm ra).
Je suis—à cela, tôi *quen* cái ấy *rồi.*
Homme—, người đã *thành-nhơn*, đã *khôn-lớn.*

Faîtage *s m.* Cây đòn dông (trên nóc nhà).

Faîte *s m.* Nóc nhà.—Đảnh, chóp, chót, ngọn....
Le—d'un arbre, *ngọn* cây.
Le—des grandeurs *tột phẩm* cao-trọng.

Faix *s m.* Gánh, gánh nặng.
Le—des années, *sự cao* (*lớn*) tuổi.

Falaise *s f.* Bực hẳm. (Bờ, mép sông (biển) hẳm.).

Fallacieux, euse *adj.* Gian-dối (gian-giảo, binh-bãi, giả-trá, dối-trá, huyễn-hoặc...).

Falloir *v. imp.* Phải. [sống.
Il faut manger pour vivre, *phải* ăn cho đặng
Il faut que je sorte, *cần* tôi *phải* đi..
Il me *faut* cent piastres, tôi *thiếu*(*túng*) một trăm đồng bạc.
Comme *il faut*, tử-tế, *ou*... cho nên.
Tant s'en faut qu'il y consente qu'au contraire... *chẳng những* là nó chẳng ưng (chịu)mà lại...

Falsifier *v a.* (Làm giả) Giả, mạo.
—un acte, *giả* (*mạo*) tờ.
—le vin, *làm* rượu *giả*; *giả* rượu.

Fameux, euse *adj.* Có danh (tiếng).—Quá. [biết).

Familiariser *v a.* Làm cho quen (quen-thuộc,quen
—qn avec le travail, *làm cho* người nào *quen* việc-làm.

Digitized by Google

Se—avec une langue étrangère, *tập cho quen* nói tiếng ngoại-quốc.

Familiarité *s f.* Sự quen, (sự quen-thuộc, sự quen biết); sự thân-thiết. [Thường; đơn-sơ.

Familier, ière *adj.* Quen-thuộc; thân-thiết. — Cette chose lui est—*e*, cái điều ấy nó *quen-thuộc* (lỗi, sối, tường) lắm.

s m. Kẻ *thân-thiết*. Les—*s* d'une maison, người *quen hay tới lui* ở nhà.

Famille *s f.* Nhà, gia-thất c. Cả nhà (cha mẹ vợ chồng con-cái); con-cái. Vợ-con.—Bà-con thân-thuộc;họ,chi,dòng,tông-phái.—Loại,thứ,môn.

La *famille* des Nguyễn, *dòng* (*nhà*) Nguyễn.

Fils de—, con *nhà tử-tế*, con *dòng* cháu *dõi*.

La—des carnivores, *loại* các con thú hay ăn thịt.

Famine *s f.* Thì đói-khát (cơ-cẩn).

Fanal, aux *s m.* Đèn, đình-liệu c. Vọng-đăng c.—Lồng đèn (tàu).

Fanatique *adj. s.* (Tin quỉ-thần quá, say-mê vì điều mình tin-tưởng). Mê đạo, ghiền đạo quá; chấp-mê. Ứng (lên-đồng).

Fanatiser *v a.* Làm cho mê đạo, cho chấp-mê.

Fanatisme *s m.* Sự chấp-mê; sự mê, sự ghiền đạo (điều mình tin-tưởng).

Faner *v a.* Trộn trở cỏ đồng cắt rồi cho nó khô. — Se — *vpr.* Làm cho héo, cho tàn. — Làm cho phai màu.

Les étoffes *se fanent* au soleil, mặt-trời *làm cho* hàng-giẻ *phai màu đi*. [quyển.

Fanfare *s f.* Loa kèn thổi cho vui; đờn-địch kèn

Fanfaron, onne, *s.* Kẻ làm phách.

Fanfaronnade *s f.* Sự khoe-khoan, sự đánh-phách,

Digitized by Google

Fange *s f.* Bùn, bùn-lấm. [*hèn-hạ.*
Être né dans la —, (sinh ra trong bùn) = con nhà
Vivre dans la —, (sống trong bùn-lấm) = buông-lung hoang-đàng; rượu-trà trai-gái đào-đĩ.

Fangeux, euse *adj.* Đầy bùn-lấm

Fantaisie *s f.* Ý riêng; chứng.
Vivre à sa —, ở theo *ý riêng* mình.

Fantasque *adj.* Hay sinh chứng dị-kì.

Fantassin *s m.* Lính bộ. Binh bộ.

Fantôme *s m.* Ma, yêu-quái (hiện hình ra). — Hình-bóng. — Sự trí-khôn bày-đặt ra.
Se créer des —*s*, bày-đặt ra (trong trí).
Un — de roi, *hình-bóng* vua (chẳng phải thật làm vua).

Farce *sf.* Đồ dồi (vịt, gà mà tiềm). — Sự giễu; trò giễu-cợt. — Cách ăn-ở hoang-hung.

Farceur *sm.* Kẻ giễu-cợt.

Farcir *va.* Dồi (đồ vô mà tiềm).
— un discours de citations, nói hay trưng.

Fardeau *sm.* Gánh nặng. Đồ nặng.

Farder *va.* Giồi phấn.
— sa pensée, *giấu* ý.
— la vérité, *che-lấp* sự thật.

Farine *sf.* Bột.
— de blé, *bột* mì.
— de riz, *bột* gạo.

Farouche *adj.* Rừng (chưa quen, chưa thuần). — Quạu-quọ; không hay chơi với ai, hay chơi riêng.

Fascicule *sm.* Tập (sách). — Bó (cỏ vừa cặp nách).

Fascine *sf.* Bó chà cây để mà lấp hào thành.

Fasciner *va.* Thuật, ếm; mà.
— les yeux, *mà* con-mắt.

Digitized by Google

Faste *sm.* Sự khoe-khoan; sự phô-trương; sự đọn (chưng) ra rực-rỡ.

Étaler un grand —, chưng ra rực-rỡ, phô-[trương ra.

Fastidieux euse *adj.* Lờn, ngán, nhàm (nhàm-lờn), chán. Hay làm cho nhàm.

Fastueux euse *adj.* Hay chưng (lối) ra; hay ưa rực-rỡ trọng-thể; hay phô-trương.

Équipage —, xe-ngựa *rần-rộ rực-rỡ.*

Fatal e *adj.* Có số-mạng. — Dữ, xấu.

L'heure *fatale*, ngày-giờ *số-mạng đã tiền-định rồi.*

Le coup —, cái đánh *làm cho phải chết* (không khỏi đặng).

Fatalisme *sm.* Đạo dạy rằng mọi-sự bởi có số-mạng, có vận-hạn cả không ai cải đi cho đặng.

Fatalité *sf.* Số, vận; mạng-lý, số cùng, ách-cùng, hạn-vận. — Việc rủi, việc khốn.

Fatigue *sf.* Sự mệt, sự mỏi. — Sự khó-nhọc (nhọc-[nhằn).

Fatigué e *adj.* Mệt, nhọc.

Yeux —*s*, con-mắt *mệt* (*lừ-đừ*).

Fatiguer *va.* Làm cho mệt (mỏi) lao-lực). — Làm cực.

Fatuité *sf.* Sự dại (khờ); sự ngơ-ngẩng.

Faubourg *sm.* Xóm ngoài thành.

Faucher *va.* Cắt bằng liềm, bằng lưỡi-hái; phát cỏ bằng liềm dài cán.

vn. Chơn (trước) đi vòng rây (về ngựa).

Faucheur *sm.* Kẻ đi phát cỏ.

Faucille *sf.* Lưỡi hái, vòng hái; liềm (cắt cỏ).

Faucon *sm.* Chim ưng; loại ó, diều...

Faufiler *v a.* Lược, lược chỉ, may lược.

Se —, *v pr.* Đi lẹn; lòn-lỏi.

Faussaire *s m.* Kẻ làm tờ giả *ou* kẻ giả bằng giả thị.

Faussement *adv.* Cách dối. (Không thật).

Fausser *v a.* Giả, làm giả. — Làm cho liệt đi.
— sa voix, *giả* tiếng.
— le sens, *làm cho sái* nghĩa.

Fausset, *s m.* Chốt (để bịt lỗ khoan thùng rượu).

Fausseté *s f.* Sự giả.

Faute *s f.* Lỗi; sự quấy. Sự lầm (-lỡ, -lớ), sự sai.
Dictée sans —*s,* viết mò không-có *quấy.*
Sans —, chẳng *sai.*

Fauteuil *s m.* Ghế ngai. (có tay vịn, có lưng dựa).

Fauteur, trice *s.* Kẻ binh; kẻ xui mưu, kẻ giục.
— d'insurrection, *kẻ xui mưu* dấy loạn.

Fauve *adj.* Vàng-vàng, hue-hue (hoe-hoe).
Bêtes *fauves,* những con thú rừng hoang.

Faux *s f.* Liềm dài cán.

Faux, Fausse, *adj.* Giả; dối, gian; huyễn (-hoặc), bậy.
Fausse monnaie, bạc *giả.*
Bruit —, tiếng-đồn *huyễn.*
s m. Distinguer le — du vrai, phân-biệt *cái giả* ra với cái thật.
Condamné pour —, bị án phạt vì *tội giả tờ, giả thủ-kí điểm-chỉ.*

Faveur *s f.* Ơn; sự binh-vực.
En — de... vì..., cho...
À la — de la nuit, *nhờ* đêm tối.

Favorable *adj.* Hay binh-vực, hay bàu-chữa. — Avis—, lời nói *binh* cho. [Xuôi.
Vent—, gió *xuôi.*

Favorablement *adv.* Cách binh-vực, —xuôi.

Favori *s m.* Râu rìa (hai bên mặt).

Favori, ite *adj. s.* Đẹp ý hơn hết. —Kẻ thân-cận nhứt; cục yêu. [giúp-đỡ.

Favoriser *v a.* Binh-vực, (phù-hộ, bàu-chữa), Giúp,

—le commerce, *hộ* (*binh-vực*) việc buôn-bán.

L'obscurité *a favorisé* sa fuite, nhờ tối trời *giúp* cho nó trốn.

FÉBRIFUGE *adj.* Trừ rét.

sm. Thuốc trừ bệnh rét; thuốc rét.

FÉCOND, E *adj.* Hay sinh-sản; sai trái. (Hậu-khí c).

—Đầy-dẫy; nhiều; khoa-ngôn, lợi khẩu.

Terre *féconde*, đất *hay sinh-sản*; đất *hậu khí*.

Orateur—, kẻ giảng *nhiều lẽ*, kẻ giảng *khoa-ngôn lợi-khẩu*.

FÉCONDER *va.* Làm cho sinh-sản, hay sinh trái-[trăng.

FÉCONDITÉ *sf.* Sự hay sinh-sản.

FÉCULE *sf.* Bột; thịt (trái, hột, khoai-củ...).

FÉDÉRATION *sf.* Sự giao lân hữu (sự giao-hảo (hiếu).—Nước giao lân-hữu với nhau.

FÉDÉRÉ, E *adj. s.* (Kẻ) đã giao-hảo với nhau—Kẻ ở trong xứ đã giao lân-hữu. [nhau.

FÉDÉRER *va.* Lập ra xứ (Nước) giao-lân-hữu với

FÉE *sf.* Bóng, cốt (hay ứng, lên đồng).—Tiên, thần-tiên.

FEINDRE *va.* Giả, giả-đò, làm bộ.

FEINTE *sf.* Sự giả (trá), sự làm bộ, sự giả-đò.

Parler sans —, nói *ngay* (không giấu, không *trá*).

FÊLÉ E *adj.* Răn, nứt, có đường (đàng), có chớp.

Vase —, bình *có đường* (*nứt đường*).

Tête—*e*, (đầu *nứt*)=khùng-khùng có hơi *lảng trí*.

FÊLER *va.* Làm cho nứt đường (có đường, có chớp) ra.

FÉLICITATION *sf.* Sự mầng, sự tặng cho..Lời khánh-hạ.

Mes —*s* sincères, tôi *mầng* cho anh thiệt-tình (hết lòng).

FÉLICITÉ *sf.* Phước (phúc).

FÉLICITER *va*, Mầng cho.

Félin, e *adj.* Thuộc về mèo.
Race —*e*, loại thú *như mèo*.
Femelle *sf adj* Cái; mái.
Papayer —, đủ-đủ cái.
Paon —, con công *mái*.
Féminin e *adj.* Thuộc về đờn-bà. Loại mái, giống cái.
Sexe —, loại đàn-bà. = Đờn-bà con-gái.
Voix —*e*, giọng (tiếng) *đờn-bà*.
sm. Le genre —, giống *cái* (loại *mái*).
Femme *sf.* Đờn (đàn)-bà, — Vợ, người nữ.
La — est capricieuse, *đờn-bà* hay chúng-chứng.
Il est venu avec sa —, nó đi (đến) với *vợ* nó.
Fémur *sm.* Vế, trái vế.
Fendiller (Se) *v pr.* Nứt, giập, răn ra.
Fendre *v a.* Chẻ ra, bửa ra; làm cho nứt (nẻ) ra; tách ra.
— du bois (à brûler), *chẻ* củi, *bửa* củi.
La sécheresse *fend* la terre, nắng (làm cho) *nứt* đất *ra*.
— le cœur, (bửa trái-tim = lòng (*làm cho chết* ruột *chết* gan (*làm cho đau* lòng *xót* dạ).
Fenêtre *s f.* Cửa sổ (song). [lỗ-hỏ.
Fente *s f.* Đường (đàng) nứt (giập, răn) ra. — Kẽ;
Féodalité *s f.* Nước chia ra có nước chư-hầu.
Fer *sm.* Sắt. — Gươm-giáo... Móng sắt ngựa. — Xiềng; còng. — Bàn ủi.
Colonne en —, cột bằng *sắt*.
Le — de cheval, *móng sắt* đóng chơn ngựa.
Mettre aux —*s*, đóng *còng* lại.
-- à repasser, bàn ủi.
Fer-blanc *s m.* Thiếc (sắt đánh mỏng tráng thiếc).
Férié, e *adj.* Về ngày nghỉ.

Férir *v a.* Đập, đánh.
Sans coup —, khỏi *đánh-đập* gì hết.
Fermage *s m.* Tiền mướn, thuế hoa-chi.
Ferme *sf.* Ruộng đất cho mướn(mà làm).—Vày một căn nhà.—Hoa-chi.
La— d'opium, *hoa-chi* nha-phiến.—*Công-xi* á-[phiện.
Ferme *adj.* Chắc,vững,(chắc-chắn,vững-bền,vững-vàng). Kiên c.
—sur ses jambes, *vững* chơn.
—dans ses résolutions, *vững* ý, *bền* chí.
Terre—,đất *liền* (đất *chắc*).
Fermement *adv.* Cách vững-vàng.
Croire—en Dieu,tin Chúa *vững-vàng*.
Ferment *sm.* Men.
Fermenter *vn.*Dậy men.
Fermer *va.* Đóng lại, gài lại; rào lại, bít (bịt)lại; nhíp (miệng) lại.
—la porte, *đóng* cửa *lại*.
—un jardin, *rào* vườn *lại*.
—la marche,đi sau hết, đi đốc đoàn.
vn. Cette porte *ferme* mal,cái cửa nầy *đóng* không [khít.
Fermeté *sf.* Sự vững-vàng, chắc-chắn.
Fermier, ière *s.* Kẻ mướn. Kẻ mua (lãnh) hoa-chi.
Féroce *adj.* Dữ, hung, độc (dữ-tợn, hung-ác, độc-dữ). Bêtes— *s*, thú *dữ*.
Férocité *sf.* Tánh hung, nết dữ. Sự dữ-tợn.
Ferraille *sf.* Sắt cũ, rét, hư.
Ferré, e *adj.* Bằng sắt, có bịt sắt.
Chemin—, đường *đá*.
Voie—*e*, đường xe lửa (đàng *bằng sắt*).
Ferrer *v a.* Bịt sắt.—Đóng móng sắt (ngựa...).

Digitized by Google

FERRUGINEUX, EUSE *adj.* Có sắt, có rét (ghét) sắt.
Eau—*se*, nước (*có ten* (*rét*) *sắt*.

FERTILE *adj.* Hay sinh-sản; hay sai trái; tốt, phì-nhiêu c.
Terre—, đất *tốt*, (*phì-nhiêu*).
Esprit—, trí *hay biến-hóa*.

FERTILISER *v a.* Làm cho ra tốt (hay sinh-sản).
Les engrais *fertilisent* les terres, phân *làm cho* đất *ra tốt*. [đất.

FERTILITÉ *s f.* Sự sai trái; sự hay sinh-sản; sự tốt

FERVENT, E *adj.* Sốt-sắng.
Prière—*e*, kinh đọc *sốt-sắng*.

FERVEUR *s f.* (Sự nóng). Sự (lòng) sốt-sắng.

FESSE *s f.* Mông, bàn-tròn, bàn-tọa; khu, đít.

FESSER *v a.* Đánh đòn.

FESTIN *s m.* Tiệc, yến, yến-tiệc.

FESTON *s m.* Hoa-dây *ou* hoa-giăng.

FESTONNER *v a.* Vẽ, thêu, cắt ra hoa-dây.

FESTOYER *v n.* Đãi-đằng; đãi tiệc.

FÊTE *s f.* Ngày lễ; Lễ.
Jour de—, ngày *lễ*.
Souhaiter la—, khánh-hạ, mâng ngày lễ.
Faire—, mâng, rước-đãi. [thể.

FÊTE-DIEU *s f.* Ngày lễ Mình-thánh Chúa *ou* Thánh-

FÊTER *v a.* Ăn lễ.—Mâng lễ cho...
—*qn*, *đãi* người nào tử-tế.

FÉTIDE *adj.* Thúi (thối), hôi.

FÉTU *s m.* Cái rác; cái rẩy T. cộng rơm.

FEU *s m.* Lửa. (hoả c.).
Faire du—, nhúm *lửa*. [lớn.
Le—est à Chợ-lớn, (*lửa*) *cháy* (*nhà*) trong Chợ-
Village de trois cents *feux*, làng ba trăm *nóc-gia*.

Condamner au—, làm án phải *đốt* sống.

FEUILLAGE *s m.* Lá cây.

FEUILLE *s f.* Lá (diệp c.) Tàu lá.

Les—*s* tombent, *lá* rụng.

Une—de bananier, d'aréquier... một *tàu lá* chuối, [lá cau....

—d'or, *lá* vàng.

Une—de papier, một *tờ* giấy.

FEUILLÉE *s f.* Bóng mát cây lá im-rợp.

Sous la—, dưới *bóng mát.*

FEUILLET *s m.* Tờ sách, lá sách.

FEUILLETER *v a.* Lật sách, (lật từ tờ mà coi).

FEUILLETON *s m.* Truyện để thêm phía dưới nhựt-trình.

FEUTRE *s m.* Nĩ, lông-chiên giát ra mỏng làm nón.

Chapeau de—, nón *lông-chiên dện.*

FÈVE *s f.* Đậu.

FÉVRIER *s m.* Tháng hai Tây.

Mois de—, tháng hai.

FI *interj.* Uẹ! uạ! Húy!

Faire—de... Chê (bai); gớm, nhờm.

FIACRE *s m.* Xe đưa, xe cho mướn (xe đò).

FIANÇAILLES *s f. pl.* Lễ hỏi.

FIANCÉ, E *adj.* Đã có lễ hỏi; đã ưng (hứa, chịu) lấy nhau (làm vợ chồng).

FIANCER *v a.* Làm lễ hỏi.

FIBRE *s f.* Sớ, thớ, tia nhỏ.

FICELLE *s f.* Dây nhỏ.

Une —, một sợi *dây.*

FICHE *s f.* Bản-lề ghim cửa. — Chốt sắt để cặm chừng khi đo đất. (Thẻ để đếm trong khi chơi đánh cờ, bài...)

— de consolation, *thẻ* thưởng — Sự được may [lại.

Ficher *v a.* Cặm, cắm xuống. [đất.
— un pieu en terre, *cắm* (*cặm*) cây xuống dưới

Fictif, ive *adj.* Giả; bày-đặt (ra).

Fiction *s f.* Sự bày-đặt; sự giả.

Fidéicommis *s m* Sự (của) trối gởi cho ai dặn giao cho kẻ khác.

Fidéjussion *s f.* Sự bảo-lãnh.

Fidèle *adj.* Trung-tín; ngay-thật, chắc-chắn, (không sai-chậy).
— à ses serments, *giữ* lời thề.
— au roi, *trung* (*ngay*) với vua.
— à ses habitudes, *cứ* thói-quen mình.
S. Les *fidèles,* những *kẻ có đạo*; các *giáo-hữu* (giáo-nhơn); *bổn-đạo.*

Fidélité *s f.* Sự (lòng) trung-tín (trung-trực, trung-nghĩa, trung-hiếu). Lòng trung, lòng ngay.—Sự chắc-chắn, sự thật (thiệt).

Fiel *s m.* Mật (đăm c.).—Sự chua-chát, đắng-đót; sự giận sự ghét.

Fiente *s f.* Phẩn, cứt.
—de vache, *cứt* bò, *phẩn* bò.

Fier (Se) *v. pr.* Cậy, sở-cậy, tin-cậy.

Fier, fière *adj.* Kiêu, kiêu-hảnh, kiêu-ngạo. — Dạn-dĩ.
—de sa victoire, *thừa* thắng.
Faire le—, làm *kiêu* (*choảnh*,—phách).

Fierté *s f.* Sự (tính, tánh) kiêu-căng (-hảnh,-ngạo).

Fièvre *s f.* Bệnh rét (sốt-rét T.=Nóng-lạnh).
Accès de—, cơn *rét, cữ* rét.
Couper la—, chận *cữ* (*rét*).

Figer *v a.* Làm cho đông (đặc) lại.

Figuier *s m.* Cây vả. La *figue,* trái *vả.*

FIGURATIF, IVE *adj.* Chỉ-vẽ ra.
Caractères—*s*, chữ *tượng-hình*.
FIGURE *sf.* Hình, hình-tượng, (hình-dáng,—vóc. —dong).—Mặt, mặt-mũi.—Hình-bóng, ví-dụ. —Tiếng nói bóng-dáng.
Faire triste—, làm *bộ-mặt* buồn.
FIGURER *va.* Dùng hình mà chỉ ra. —Tạc tượng, làm
v n. Ra mặt. [ra hình.
Son nom *figure* en tête de la liste, tên nó *đứng* đầu sổ.
v pr. Se—(bày-vẽ trong trí)=tưởng,nghĩ,ngờ.
Il *se figure* qu'il est beau garçon,nó *tưởng* nó là lịch-sự trai lắm. [gươm.).
FIL *sm.* Chỉ, (sợi chỉ) — Lưỡi (dao, mác, giáo,
—de soie,*chỉ* tơ.
—d'archal, *thép*,*chỉ* thép,(thép kéo *chỉ*).
—à plomb ,*dây* dóng, *dây* mực,
— *s* d'araignée, *váng* nhện(*màng* rện).
FILANDREUX, EUSE *adj.* Đầy những bầy-nhầy bạng-nhạng.
FILANT,E, *adj.* Chạy (kéo dài ra như chỉ).
Etoile *filante*,sao *vá*(bà *giáng hạ*); sao đổi-ngôi T.
FILASSE *sf.*Chỉ (ruột)gai,nhợ tước ra (để mà kéo chỉ).
FILATURE *sf.* Nghề làm tơ làm vải (ươm,quây, kéo ra chỉ). Lò ươm tơ, kéo vải.....
FILE *sf.* Dãy, dọc.
Chef de—,đầu *dọc* (đứng đầu *dọc*).
FILER *va.* Kéo chỉ.—Chạy; chảy.
— ses jours, *qua* tháng ngày.
Jours *filés* d'or et de soie, đời sung-sướng.
FILET *sm.* Lưới.— cái chỉ dưới lưỡi. — một chút. —Thịt trái thăn.

—de veau, *thăn* bò con (tơ).

Filial, e, aux *adj.* Đạo *ou* Phận (việc) làm con. Piété *filiale, đạo con* hiếu-thảo (cùng cha mẹ). Hiếu c. [nhau.

Filiation *s f.* Dòng-dõi, tông-tộc. — Sự liên-thuộc

Filigrane *hay-là* Filagramme *s m.* Đồ đậu (chỉ vàng chỉ bạc). Hình, nét gạch vô giấy.

Fille *s f.* Con-gái; gái.

Il a deux enfants, un garçon et une *fille*, nó có hai đứa con, một trai một *gái*. [chủ.

Filleul, e *s.* (Con nhỏ). Con đỡ-đầu *ou* con bàu-

Filou *s m.* Đứa ăn-cắp. Đứa gian-giảo.

Fils *s m.* Con-trai; trai.

—aîné, *con* đầu-lòng *ou* con trưởng nam.

Petit *fils*, *cháu* nội, *cháu* ngoại (*trai*).

Arrière petit-*fils*, *chắt* trai.

Mon—! ớ *con*! *con* ôi (ơi)!

Filtrage *s m.* Sự lóng, sự lọc, sự gạn-lọc.

Filtre *s m.* Đồ lóng (lọc). (Như rây, than, cát, đá

Filtrer *v a.* Lọc (lóng). [nổi....).

—l'eau, *lọc* nước (cho trong).

v n. Lóng. L'eau *filtre* à travers les terres, nước nó *lóng* trong đất.

Fin *s f.* Cùng (tận c.), tột, cuối, rốt.—Bờ, cõi, giái, hạn. — Ý; sở-chỉ c.

Sans—, vô *cùng*, vô *tận*; chẳng *hết*.

En venir à ses *fins*, được như *ý sở-nguyện*; được cái *sở-chỉ* mình.

Fin, fine *adj.* Mỏng-mảnh.—Tinh, tốt; sáng-láng; hay, giỏi, khôn-quỉ.

Ecriture *fine*, chữ *nhỏ nét*.

Pluie —*e*, mưa *tro* (*phấy*, *nhỏ* hột).

Digitized by Google

Or —, vàng *rỏng* (*tinh* c.).

Finalement *adv.* Sau hết; cùng đi.

Finance *s f.* Bạc-tiền. — Nghề kẻ coi kho và việc tiền-bạc thuế-vụ. — *pl.* Kho-tàng nhà-nước.

Ministère des —*s*, bộ *hộ*.

Financer *v n.* Cấp tiền-bạc; ra (xuất c.) tiền-bạc.

Finaud, e *adj. s.* Quỉ-quái, mưu-mô; lanh-lợi.

Finement *adv.* Tế (kiểu); khéo.

— incrusté, cẩn *tế-kiểu*.

Finesse *s f.* Sự tế (nhỏ, mảnh, mỏng...) — Sự khôn, sự sáng trí.

Fini, e *adj.* (Rồi, hết). Thành; khéo; tuyệt-diệu. — Có cùng, hay hết. — *s m.* Cái khéo.

Tableau —, tranh vẽ *khéo hết sức khéo*.

Le — d'un ouvrage est.., *cái khéo* cái đồ là...

Finir *v a.* Làm cho rồi (-xong, -hết.) *v n.* Hết; có cùng; chết.

Il faut le — aujourd'hui même, phải *làm cho rồi* nội ngày hôm nay.

— en pointe, *đầu* (*mũi*) nó nhọn ra.

Firmament *s m.* Bầu trời. Huyền thiên c.

Fisc *s m.* Kho tiền (bạc) nhà-nước. — Quan trường thuế.

Fissure *s f.* Đàng nứt (giập, hở) ra.

Fistule *s f.* Mụt âm-sang, trĩ-lậu.

Fixe *adj.* Đứng vững (chắc). Đã định chắc.

Étoile—, sao *không-nháy*, sao *lờ*.

Prix—, giá *chắc* (*thiệt*).

Idée—, ý tư-tưởng *chăm hoài* (*không rời*).

Fixer *v a.* Cặm (cắm); Găm; Dựng đứng sửng.— Định; lập.

—un jalon, *cắm* bông-tiêu (hoa-tiêu). *Cắm* vọi.

—un prix, *định* giá.

—son choix, *chỉ-quyết* chọn....Kén *chắc*..
—un jour, *hẹn* (*định*, *kì*) ngày.

Flacon *s m.* Ve (lọ) chai có nút chai.

Flageller *v a.* Đánh, đánh đòn.

Flageolet *s m.* Ống quyển.

Flagorner *v a.* Dua-nịnh; nưng, đỡ (v. đỡ đít).

Flairer *v a.* Đánh hơi, ngửi (v. hửi). Coi vọi, đánh dẹo, coi dẹo.

Flambeau *sm.* Đuốc; đèn (sáp hay-là cầy, mỡ); chơn
Le — du jour (*đèn* trời)=mặt-trời. [đèn.
Le — de la nuit, (*đuốc* đêm)=mặt-trăng.

Flamber *va.* Thui.
— une volaille, *thui* gà (chim).
vn. Cháy, lên ngọn.

Flamboyer *vn.* Cháy lên ngọn; chói, sáng loà.
Épée *flamboyante*, gươm *sáng ngời.*

Flamme *sf.* Ngọn lửa (đèn). ngục.
Les —*s* éternelles, (ngọn lửa đời-đời). *Lửa* địa-

Flanc *sm.* Hông.— Bên; dực c.
Sur les —, hai bên *hông.*
— de bateau, *hông* (*be*) ghe (thuyền,tàu..). Mạn
— gauche de l'armée, tả *dực.* [thuyền.

Flanelle *sf.* Nĩ mỏng.

Flâner *vn.* Đi cà-rởn. (Dạo xóm).

Flanquer *va.* Bỏ, quăng, ném. — Đuổi (xua). — Đánh. — Để gần (một bên). [tai.
— un soufflet, vả cho một vả, bạt cho một bạt-
Se — des coups de poing, *đánh đấm* nhau.

Flaque *sf.* Vũng nhỏ (nước tù, nước ứ..)= Vũng nước.
Ce chemin est plein de—*s* d'eau, cái đường nầy đầy những *vũng nước.*

Digitized by Google

Flasque *adj.* Mềm, xốp, nhảo.—Yếu-ớt.
Un homme—, người *yết-ớt.*

Flatter *v a.* Tưng-khen; a-dua, dua-nịnh(bợ,đỡ.).
—un prince, *a-dua* (*tưng*) vua.
Se—d'être habile, *khoe mình* giỏi (khéo).

Flatterie *s f.* Sự khen-tưng, sự dua-nịnh. [tưng.

Flatteur, euse *adj. s.* Hay a-dua; kẻ hay khen-

Fléau *s m.* Cây thiết-lĩnh (lãnh) đập lúa.—Đòn cân.—Chốt gài cửa.— Tai-nạn, tai-biến; sự khốn-khó; thiên-tai, nạn dân ách Nước.

Flèche *s f.* Tên (bắn).—Chót tháp.

Fléchir *v a.* Uốn; xếp; bẻ cong (xấp) lại; co lại.
v n. Dịu xuống; *oặt*, oam, cong lại.
—le genou, *co* đầu gối *lại.* [*lòng* quan.
—ses juges, *làm cho* quan xét *thương-xót*=*Lấy*
Cette planche *fléchit*, cái tấm ván nầy nó *oặt* (*oam*) *cong* đi.

Flegmatique *adj.* Thuộc về đàm (đờm).
Caractère—, tánh *đàm.*

Flétrir *v a.* Làm cho tàn, Làm cho héo.—Làm cho yếu; làm cho hư.—Thích tự.
La chaleur *flétrit* les plantes, les fleurs, nắng (*làm cho*) *héo* cây, hoa.
—la réputation, *làm hư* danh-tiếng.

Fleur *s f.* Hoa, bông. (Hoa-quả, bông-hoa).
Les *fleurs s'épanouissent*, *hoa* (*bông*) nở.
Être à la — de la jeunesse, de l'âge, còn *đang* xuân-xanh, khoẻ-mạnh; còn thanh-niên.
Chargé à — d'eau, chở *khẳm liêm*, (*chí mặt* nước).

Fleuraison *hay-là* Floraison *s f.* Mùa cây trổ bông. — Sự ra bông, sự trổ hoa.

Fleuret *s m.* Gươm không lưỡi đàng đầu có cục

Digitized by Google

để tập đánh vỡ. — Chỉ tơ gốc.

Fleuri, e *adj.* Trổ bông.

Teint —, nước da *tươi-tốt.*

Style —, cách nói *văn-hoa* (nói bóng).

Fleurir *v n.* Trổ bông; có hoa. — Thạnh.

Le commerce *fleurit,* buôn-bán *thạnh.*

Fleuron *s m.* Đồ hoa-hoè để chưng (làm ra hình bông-hoa). — Cái có lợi-ích hơn hết; cái miếng nhứt. — Cánh hoa kép.

Fleuve *s m.* Sông lớn (trổ ra biển).

— Antérieur, sông Trước (tiền-giang).

— Postérieur, sông Sáu (hậu-giang).

Flexible *adj.* Dễ uốn; mềm-mại, giẻo-giang.

Flibustier *s m.* Quân ăn-cướp biển bên Thế-giái mới. — Kẻ gian-giảo.

Flocon *s m.* Nùi; cục, múi bông, một mớ (nhắm, nắm) lông-chiên, chỉ tơ...

Flore *sf.* Cây hoa-cỏ nội một xứ.—Sách nói về hoa-cỏ một xứ một nước; sách Bổn-thảo.

Florissant, e *adj.* Thạnh (thịnh t.).

Flot *sm.* Sóng (Ba-đào c.)— Nước lớn.— Nhiều.

Le vent soulève les *flots*, gió nổi *sóng* lên.

Être à —, nổi (nước).

Flottaision *sf.* Chớn (mực) nước (chí lườn ghe, tàu).

Ligne de —, chớn *nước*, mực *nước.*

Flottant, e *adj.* Trôi, nổi, trôi-nổi *m c.*

Esprit —, trí hay *xao-xuyến.*

Population —*e*, dân *bình-bồng*; dân *tứ chiêng* (dân lậu bộ).

Flotte *sf.* Đoàn tàu.— Binh thủy. Thủy.

Flotter *vn.* Nổi.— Phất-phơ; phập-phồng.

— sur l'eau, *nổi* trên mặt nước.

Digitized by Google

—entre l'espérance et la crainte, *nửa trông nửa sợ* = *phập-phồng*.

FLOTTILE *sf.* Đoàn tàu (thuyền) nhỏ (ít).

FLOUER *va.* Ăn-trộm, ăn-cắp; ăn gian, lận.

FLUCTUATION *sf.* Sự chao, sự xao-xuyến.

FLUET, ETTE *adj.* Mỏng-mảnh; non-nớt; yếu-đuối.

FOLIO *s m.* (Lá)- Tờ; trương (sách, sổ).

—12, *tờ* (*trương*) thứ 12.

FOLLEMENT *adv.* Cách điên, cách dại.

FOLLET, ETTE *adj.* Khờ.

Poil—, lông *mép*; lông non (chim).

Feu—, lửa ma-trơi.

FOMENTER *v a.* Đặt (đắp) thuốc ấm; chờm.—Dong-dưỡng; giục-giả.

—la discorde, *tích-dưỡng* sự bất-thuận-hòa với [nhau.

FONCIER, IÈRE *adj.* Về ruộng đất (điền-thổ).

Impôt—, thuế điền-thổ; thuế ruộng thuế đất.

Propriétaire—, *thổ*-hào c.

FONCTION *s f.* Phận; chức-phận; bổn-nghiệp; chánh [việc.

S'acquitter de ses—*s*, làm theo *chức phận* mình.

Remplir la—, làm *chức*... *lãnh*... [hàm.

FONCTIONNAIRE *s m.* Kẻ làm quan, quan; có phẩm-

FONCTIONNER *v n.* Làm việc (phận-sự) mình.

Cette machine *fonctionne* bien, máy nầy *chạy tốt*.

FOND *s m.* Đáy.

—d'un puits, *đáy* giếng.

Le—du cœur, *sự sâu-hiểm kín-nhiệm* trong lòng.

FONDAMENTAL, E, AUX *adj.* Làm nền, làm gốc (cội-rễ), làm đầu, làm trước.

Quatre opérations—*es* de l'arithmétique, bốn phép *cội-rễ* (*đầu*) trong phép toán.

FONDANT, E *adj.* Tiêu đi, thau đi.

Digitized by Google

sm. Thuốc làm cho xọp, cho tiêu đi.

Poire—*e*, Lê ăn vô miệng nó *thau* đi.

Flûte *s f.* Ống quyển (sáo, địch...).

Jouer de la —, thổi *quyển*.

Flux *s m.* Nước lớn. — Dòng nước.

— de sang, *sự chảy* máu.

Fluxion *s f.* Bệnh tụ độc lại sưng lên nhức-nhối —(mã-đao c.)

— de poitrine, bệnh hư phổi khạt đờm.

Foc *s m.* Buồm mũi, buồm chót mũi.

Fœtus *s m.* Con mới tượng (mới vượng hình); thai, thai-dựng.

Foi *s f.* Đức tin. Đạo. — Lòng tin. — Sự ngay-thật.

Acte de —, kinh *đức tin*.

Mourir pour la —, chịu chết vì *đạo*.

Digne de —, đáng *tin*.

Ajouter — à... *tin*...

...de bonne —, lòng *ngay* (*thật*).

Foie *s m.* Gan. [ăn).

Foin *s m.* Cỏ (cắt phơi khô để dành cho trâu bò...

Foire *s f.* Chợ phiên.

Fois *s f.* Lần; phen; kì; chuyến.

Trois —, ba *lần* (*phen*).

A la —, một *lượt*; luôn trót thể.

Folie *s f.* Sự điên (-cuồng, -dại).

Faire une —, làm *điên* (-khùng, -nhăng, -bậy).

Aimer à-la—, avec —, thương *dại* thương *dột* (*—điên—cuồng*).

Fondateur, trice *s.* Kẻ lập nên; kẻ khai-sáng (dựng nên cơ-nghiệp).

Fondation *s f.* Đàng khai ra mà xây nền. — Sự lập nên, -dựng nên... — Của trối để lại mà làm

Digitized by Google

việc phước.
— pieuse, sự trối của lại mà buộc phải lấy làm việc phước-đức.

FONDÉ, E, *adj.* Được phép. — Phải lẽ, có lý.
s m. — de pouvoir, kẻ được phép phú-cho mà..
Réclamation —*e*, đơn-thưa *có lý*.

FONDEMENT *s m.* Nền (nhà).
— solide, *nền* chắc (vững).

FONDER *v a.* (Làm nền). Lập nên.
— une ville, *lập* thành.

FONDERIE *s f.* Lò đúc.

FONDEUR *s m.* Thợ đúc.

FONDRE *v a.* Đúc. — Thét cho chảy ra. — Trộn lại, *v n.* Chảy ra, thau đi, tan ra... Đổ về...
— une cloche, *đúc* chuông.
— de l'or, *thỏi* vàng (cho nó *chảy ra*).
La glace *fond*, giá *tan*.
Les maux *fondent* sur lui, sự khốn-nạn đều *đổ về* [nhập lại. [nó.

FONDRIÈRE *s f.* Lỗ sủng dưới đất. — Đất bưng.

FONDS *s m.* Đất (vườn-đất, ruộng-nương). — Bạc-tiền. — Của-cải. — Phố nguyên cuộc-tiệc hàng-hóa. — Bổn, gốc.
Riche en — de terre, *thổ*-hào c. Giàu *ruộng đất*.
Avoir des —, có *bạc-tiền*.
Bien-*fonds*, vườn-đất ruộng-nương.

FONTAINE *s f.* Suối nước, mạch nước. — Chỗ chứa nước. — Bình đựng nước.

FONTE *s f.* Sự thỏi cho chảy ra; sự chảy ra (tan ra). — Gang. — Sự đúc.
La — des neiges, *sự tan* giá (tuyết) ra.
Canon en —, súng bằng *gang*.

FONTS *s m. pl.* Suối, mạch.
— baptismaux, *nơi* (*chỗ*) rửa tội; *chậu chứa* nước [rửa tội.

Digitized by Google

For *sm.* (Tòa xử, trường-án, án-đường). [đạo).
—intérieur(án-đường trong)=Lương tâm(phép
—extérieur (án-đường ngoài)=Phép đời.

Forçat *sm.* Tù khổ-sai.
—libéré, *Tù khổ-sai* mãn hạn tha về.

Force *sf.* Sức; sức-mạnh, cái mạnh.
Céder à la—, chịu *phép.*
—d'un Etat, *phép, quờn* (*quyền*) Nhà-nước.
—d'une machine, *sức* cái máy.
Être en—, có *tài* (*sức*) mà....
À— de... hay. *à force* d'étudier, on apprend, *hay* học thì biết (thuộc).

Forcé, ée *adj.* Bị ép; cực chẳng đã.
Rire *forcé*, cười *gượng* ou cười *cực chẳng đã.*

Forcément *adv.* Cực chẳng đã; phải. (bất đắc dĩ c.)

Forcené, ée *adj.* et *s.* Sảng-sốt, sửng-sờ.

Forceps *sm.* Cái kềm (kẹp) thầy thuốc dùng khi làm mụ gặp khó.

Forcer *v a.* Ép; làm hung (xô, đẩy, phá).
—une porte, un coffre, *xô, phá* cửa, *phá* rương.
—une clef, vặn đại cho gãy chìa-khóa đi.
—un camp, *áp vào* lấy trại (*a, ào* vô...)

Forestier, ière *adj.* Thuộc về rừng.
Code *forestier*, Luật-lệ về việc đăng lâm (đi làm cây ván trên rừng).
Un garde *forestier*, un *forestier*, Kiểm-lâm c.

Forêt *sf.* Rừng (— rú, — bụi).
Une—de mâts, (một đám rừng cột buồm tàu)tàu đậu giăng-giăng cả đám.

Foret *sm.* Cái khoan.

Forfaire *v n.* Làm sái (sai, quấy...); Phạm.

Forfait *sm.* Tội, tội trọng.—Sự lãnh soát chịu

mua hay-là bán cho... lời lỗ cũng phải làm.

FORGE *s f.* Lò rèn.

FORGER *v a.* Rèn.—Bày-đặt, đặt điều ra.

— une nouvelle, *bày-đặt* chuyện *ra*; *đặt* đều *ra*.

Se forger *v pr.* Bày-đặt ra trong trí mình.

FORGERON *s m.* Thợ rèn.

FORMALISER (Se) *v pr.* Hờn; trách; hờn-mát.

FORMALITÉ *s f.* Lệ; phép phải giữ.

FORMAT *s m.* Cỡ sách (bao lớn bao lớn).

FORMATION *s f.* Sự làm (lập) ra.

FORME *s f.* Hình, dáng bề ngoài.—Phép, lệ.—Cách, phết, nết. — Phép, thể. — Khuôn, mẫu, kiểu, — Dáng, kiểu. — Khuôn, bản chữ sắp mà in.

Agir dans les formes, làm theo *phép* (*lệ*).

— de gouvernement, *phép* (*thể*) nhà-nước (hoặc đặt có vua, chúa, hoặc dụng quyền...)

Pour la —, lấy *lệ*, lấy *phép*.

FORMEL, ELLE *adj.* Rõ-ràng, tỏ-tường.

Ordre *formel*, lệnh dạy *rõ-ràng*.

FORMELLEMENT *adv.* Cách tỏ-tường.

FORMER *v a.* (Làm cho ra hình). Làm ra; hóa ra.

— un établissement, *lập ra* một sở.

— l'esprit, *điêu-trác* trí-khôn.

Se *former v pr.* Hóa nên. — Ra giỏi hơn.

FORMIDABLE *adj.* Đáng sợ.

FORMULE *s f.* Mẫu, kiểu, mẹo-mực, khuôn-phép.

Formules de politesse, *kiểu*(*cách*)lịch-sự;*khuôn-phép* lễ-nghi.

FORMULER *v a.* Đặt ra, bày ra; nói ra rõ-ràng,kể ra.

—des griefs, *Kể-ra* những khoản ức-hiếp (mình thưa).

FORNICATION *s f.* Tội tà-dâm.

FORNIQUER *v n.* Phạm tội tà-dâm; trai-gái; lấy trai.

Digitized by Google

Fort *s m.* (Cái mạnh)- Cái sở-trường.

L'arithmétique est son *fort*, Phép toán là *cái sở-trường* của nó đó.

Fort, e *adj.* Mạnh (mạnh-mẽ, mạnh-bạo).

Bras fort, tay *mạnh* ou *mạnh* tay.

Âme *forte*, lòng *mạnh-mẽ* (*cang-đảm*, *vững-vàng*).

Forte somme, *nhiều* tiền-bạc; vốn *to*.

Fort en histoire, *thông* truyện (sử-sách).

Café *fort*, trà-phe *đậm*.

Se faire *fort* de ..., *lãnh bốc lấy* mà... *Vỗ ngực*

Fort *sm.* Đồn, đồn-lũy. Bảo; pháo-đài. [*chịu*...

Fortifiant e *adj. s.* Hay bổ. — Đồ bổ, thuốc bổ.

Prendre des *fortifiants*, ăn *đồ bổ*, uống *thuốc bổ*.

Fortification *sf* Đồn-lũy.

Fortifier *va.* Làm cho ra mạnh (vững-chắc). — Đắp đồn, xây đồn đắp lũy. —

Se — *v pr.* Kiên-bế.

Fortuit *adj.* Tình-cờ, mặc may mặc rủi.

Évènement *fortuit*, việc *tình-cờ*.

Fortune *sf.* Số (số-mạng, mạng-số, độ-số)—Sự tình-cờ; sự mặc may mặc rủi.— Của-cải.

La — des armes, *sự may rủi* trong việc đánh

Acquérir de la —, làm ra *của*; làm *giàu*. [giặc.

Fortuné ée *adj.* Có phước (phúc). May phước.

C'est un homme *fortuné*, nó là người *có-phước*; nó là kẻ *giàu-có*.

Fosse *s f.* Lỗ.—Huyệt (chôn xác).

—d'aisances, *lỗ* khanh, *lỗ* xí, cầu-tiêu.

Fossé *s m.* Hào; mương.

Fossoyeur *s m.* Kẻ đào huyệt.

Fou ou Fol, folle *adj.* et *s.* Điên. (điên-cuồng); Dại; Khờ.—Thằng-hề.—Tên con-cờ tướng tây.

Digitized by Google

Folle dépense, tổn-hao *quá* (tổn *điên* tổn *cuồng*).

Foudre *s f.* Sét, sấm-sét; chớp-sét.

Coup de—, mũi *sét* đánh.—Sự *khốn-nạn* to.

s m. Un—de guerre, d'éloquence, Quan võ giỏi; kẻ có văn nói giỏi (hoạt ngôn như sét).

s f. Les *foudres* de l'Eglise, (sét Hội-thánh đánh) = Quờn, vạ dứt phép thông-công.

Foudre *s m.* Thùng lớn.

Foudroyant, e *adj.* (Sét) đánh.—Dữ, hung.

Apoplexie *foudroyante*, bệnh mắc phong *hung* (*nặng*) lắm.

Foudroyer *v a.* Đánh (sét).—Trời đánh, sét đánh. —une place, *bắn phá* thành.

Fouet *s m.* Roi nẹt, roi da, roi gióc.

Fougère *s f.* Cây thạch-vi (cây cỏ hay mọc các chỗ trảng có cát).

Fougue *s f.* Sự quày-quả, vùng-vằng; cơn nóng giận. — Sự hăng.

La — de la jeunesse, *tính hung-hăng* kẻ còn trai-tráng (nhỏ tuổi).

Fougueux, euse *adj.* Hay nóng giận; hay quạu.

Cheval *fougueux*, ngựa *hay chứng*.

Fouille *s f.* Sự đào (bới) đất lên.

Fouiller *v a.* Soát, lục.

— dans une armoire, *lục* trong hộc tủ.

Fouine *s f.* Chồn, con chồn. — Chĩa ba.

Foulard *s m.* Giẻ lụa (hạng) để làm khăn vuông...

Foule *s f.* Đoàn (đàn), lũ; đám, đô-hội. — Dân ngu, phàm-nhơn.

Se distinguer de la —, khác *phàm*.

En *foule*, *loc adv.* Đông; nhiều.

Fouler *v a.* Đạp, giày-đạp; ép cho giập ra.
— le sol natal, *đạp* đất tổ-phụ.
— aux pieds, *đạp* dưới chơn.

Fouloir *s m.* Dùi nện. (đập, đâm, giã) nĩ, da....

Foulon *s m.* (Thợ nện).
Moulin à—, cối để mà đâm (nện) nĩ, da....

Foulure *s f.* Chỗ bị đạp mà sưng mà trầy ra.

Four *s m.* Lò. —à chaux, *Lò* vôi.

Fourbe *adj.* et *s.* Gian-giảo, gạt-gẩm.

Fourberie *s f.* Chước-gian; sự giả-trá.
Sa—est bien connue, *chước gian*(sự giả-trá) nó đã rõ-ràng, ai cũng đà biết mặt. [sạch.

Fourbir *v a.* Chùi cho sáng;đánh cho trơn; lau cho
—des armes, *đánh* khí-giái *cho sáng*, *chùi* khí-giái *cho sạch.*

Fourbu, e *adj.* Què (về ngựa).

Fourche *s f.* Chĩa ba.—Ngả ba ngả tư đường đi.
—Cháng ba cháng tư cây.

Fourchette *s f.* Nĩa (ăn cơm).

Fourgon *s m.* Xe có mui để chở thuốc đạn, đồ ăn theo binh.—Cây xở lò, gạc than lò.

Fourmi *s f.* Con (cái) kiến.
—blanche, con *mối.* —rouge, *kiến* vàng.
—noire, *kiến* hôi.

Fourmilière *s f.* Ổ (tổ) kiến.—Đoàn (đàn), lũ; bầy.
Une — d'enfants, một *lũ* con-nít.

Fourmiller *vn.* Lúc-nhúc; đông như kiến cỏ.
Ce fromage *fourmille* de vers, bánh sữa nầy *lúc-nhúc* những giòi.

Fournaise *s f.* Lò lớn.— Lửa lò (nóng lắm). — Chỗ nóng (nắng, nực) lắm.

Fourneau *sm.* Lò nhỏ.

Digitized by Google

Haut *fourneau*, Lò già lửa để đốt sắt, thỏiđồng gang.... mà rèn.

Fournée *sf.* Một lò; một lửa (chuyến hầm).

Fourni e *adj* Dày; rậm. — Đầy-đủ.

Bois *fourni*, rừng *rậm*.

Fourniment *sm.* Đồ lính (như đây đai, bao tấu...).

Fournir *va.* Cấp; cho; chịu cho...

— des matériaux, *chịu* đồ vật-liệu.

Va. — aux besoins de quelqu'un, *cấp* dưỡng cho người nào.

Fournisseur *sm.* Kẻ chịu bán đồ (kia đồ nọ).

Fourniture *sf.* Đồ (hàng) chịu đem cho...— Đồ gia vị mà *trộn* cải ăn xổi.

Fourrage *sm.* Cỏ, rơm (để cho ngựa voi trâu bò ăn).

Fourrager *vn.* Đi cắt cỏ.

Va. — un jardin, *cắt-cỏ* vườn (người-ta) *hết*.

Fourré *sm.* Chỗ rậm trong rừng; bụi rậm.

Fourreau *sm.* Vỏ (gươm, dao).

Fourrer *va.* Nhét, đút, thồn vào.—Lót lông.

Se fourrer *vpr.* Chun vô(vào...).Lòn vào, chui vào.

Fourrier *sm.* Cai coi phát lương và lo chỗ ở cho lính dọc đàng.

Fourrière *sf.* Chỗ giam những ngựa-voi trâu-bò đi lạc bắt được để có ai nhìn thì cho chuộc.

Fourrure *sf.* Áo lông.—Lông để lót áo cầu mặc mùa đông.

Fourvoyer *va.* Làm cho lạc (sái) đường.—Làm cho lầm (sái, quấy).

Se—*v. pr.* Lầm; lạc (lầm-lạc).

Foyer *sm.* Bếp.—Buồng hát-bội.—Xứ-sở, quê-nhà, quê-hương.

Revenir dans ses *foyers*, Về *xứ-sở* (quê-quán,

Digitized by Google

quê-hương, quê-nhà mình.) [(um-sùm).

Fracas *s m.* Tiếng bể (vỡ) ra.—Tiếng om-sòm
Le—de la rue, *tiếng om-sòm* ngoài đường.

Fraction *s f.* (Miếng bể)- Phần.—Phần lẻ, số bể nhỏ (vụn) ra.
Une—de l'assemblée vota pour—, một *phần* trong hội đã ưng cho....

Fractionnaire *adj.* Bể nhỏ ra; chia lẻ ra.
Nombre—, số *bể nhỏ ra* ; số *chia lẻ ra.*

Fractionner *v a.* Chia nhỏ (vụn, lẻ) ra.

Fracturer *v a.* Bẻ gãy, làm bể, đập bể.

Fragile *adj.* Hay gãy, hay bể (vỡ); giòn.—Yếu-
Nature—, tánh (tính) *yếu-đuối.* [đuối.

Fragilité *s f.* Sự hay bể (gãy, vỡ); sự giòn.—Sự yếu-đuối (hay sa-ngã).
—des choses humaines, *sự* việc đời *chẳng được bền* (hay hư hay nát).

Fragment *s m.* (Miếng bể)-Đoạn, khúc, miếng (miếng), mảnh.

Fraîchement *adv.* Mới (tươi).
Tout—arrivé, *mới* tới.

Fraîcheur *s f.* Sự mát-mẻ.—Sự tươi.
La—du soir, sự mát-mẻ buổi chiều; đêm mát.

Frais, Fraîche *adj.* Tươi.—Mát.
Vent *frais*, gió *mát.*
Teint *frais*, nước da *tươi-tốt.*
Prendre le *frais*, hóng *mát.*

Frais *s m. pl.* Sự hao-tốn, sở-tổn, sở-phí, tổn-phí.
Être condamné aux—, xử bị phải trả *ou* chịu *sở-phí.*
Se mettre en *frais*, *tốn-tiền* hơn mọi khi; *tốn-tiền* nhiều hơn thường.

Digitized by Google

Fraise *s f.* Trái (quả) xà-mai.—Da bọc bộng ruột bò chiên.

Framboise *s f.* Trái (quả) từ-bao.

Franc, Franche *adj.* Thong-thả (-dong). — Ngay-thật, thật-thà, thiệt-tình.

Langage *franc,* tiếng nói *ngay-thật.*

Des lettres *franches* de port, thơ *khỏi phải trả* tiền [trạm.

Français, e, *adj. s.* Thuộc về Phang-sa. — Tiếng Phang-sa. — Người Phang-sa.

Apprendre le *français,* học *tiếng Phang-sa.*

France *sf.* Nước Phang-sa. Pháp quốc (cuốc) c.

Franchement *adv.* Thiệt-tình, ngay, hẳn-hòi.

Avouer —, chịu *ngay* (*hẳn-hòi*).

Franchir *v a.* Nhảy qua; qua khỏi.

— les Alpes, les mers, *qua* núi Alpes, *vượt* biển.

Franchise *s f.* Sự khỏi. — Sự thiệt-tình; sự ngay-thật.

Parler avec —, nói *ngay* (*thiệt-tình.*)

Franciscain *s m.* Thầy dòng ông thánh Phan-xi-cô.

Franc-maçon *sm.* Kẻ vào hội kín.

Franc-maçonnerie *s f.* Hội kín.

Franco *adv.* Khỏi trả tiền.

Frange *sf.* Tụi (kim tòng xích tụi), ren.

—d'or, *tụi* vàng (*tụi* chỉ vàng).

Frangipanier *sm.* Cây sứ-ma. Cây đại t.

Frapper *v a.* Đánh (đập).

—d'un coup de bâton, *Đánh* một cây (gậy,hèo).

—de la monnaie, *đúc* tiền.

—l'air de ses cris, la inh-ỏi.

v n. —à la porte, *gõ* cửa.

Être *frappé* d'une chose, *lấy làm lạ* về sự gì.

Fraternel, elle *adj.* Thuộc về anh-em.

Affection *fraternelle,* tình *anh em,*

Fraterniser *v n.* Ở với nhau như anh-em.
Fraternité *s f.* Tình anh-em, nghĩa-thiết.
Fratricide *s m.* Kẻ giết anh, em, chị, em.
Fraude *s f.* Sự gian; chước dối.—Của gian, đồ lậu.
Frauder *v a.* Làm gian, lận, ăn gian (lận).
—la douane, *làm gian* với tuần thuế. Lậu thuế.
Frauduleux, euse *adj.* Gian (gian-lận, gian-giảo).
Banqueroute *frauduleuse,* khánh-tận *gian.*
Frayer *v a.* Mở (khai c).
—un sentier, *mở* đường (nẻo).
v n. Hạp tánh; thuận-hòa với nhau.
Ces deux hommes ne *frayent* point ensemble, hai người nầy không *hạp ý* nhau.
Se—*v pr.* Khai, mở lấy cho mình.
Frayeur *s f.* Sự kinh-hãi (khủng), sợ-hãi.
Fredonner *v a* et *v n.* Hát nhỏ tiếng; hát lợ.
Frégate *s f.* Tàu trận lớn.
Frein, *s m.* Khớp, hàm-thiết.
Le — de la loi (*khớp* luật), *phép* luật *ngăn-cấm.*
Frelater *v a.* Giả rượu, làm rượu giả.
Frêle *adj.* Giòn, hay gãy (bẻ...) — Yếu, yếu-đuối.
Frelon *s m.* Ong lỗ (mã phong c).
Frémir *v n.* Hầm-hét, gầm-hét; rên-siếc; run-sợ.— Kêu-ấm. [hoảng t.
Frénésie *s f.* Sự sảng-sốt (hoảng-hốt); sự sốt-
Se livrer au jeu avec —, mê cờ-bạc *quá chừng.*
Frénétique *adj.* et *s.* Hoảng-hốt.
Transport —, sự vui *điên* (*hoảng*).
Fréquent, e *adj.* Năng, năng có; thường.
Fréquentation *sf.* Sự tới-lui, (thủ-tạc vãng-lai).
Fréquenter *v a.* Hay tới-lui (vãng lai).
Ne *fréquentez* que d'honnêtes gens, có *tới-lui lân-*

Digitized by Google

la thì hãy *tới-lui làm bạn* với kẻ trung-trực tử-tế mà-thôi.

Frère *s m.* Anh, em ruột.
— aîné, *anh.*
— cadet, *em.*
Frères jumeaux, *anh em* sanh đôi.
Frères de lait, *anh em* một vú.
Frères d'armes, lính *đồng trận.*

Fret *s m.* Sự thuê (mướn) tàu mà đi. — Tiền mướn tàu (thuyền). — Hàng (đồ) chở dưới tàu buôn.

Fréter *v a.* Mướn (thuê) tàu.

Frétiller *vn.* Giãy (giãy-giụa), vùng (vùng-vẫy,—

Friable *adj.* Chiên (xào, rang) được.

Friand, e *adj.* Ham, ưa (đồ ngon), khảnh ăn.

Friandise *s f.* (Đồ người-ta ưa) đồ ưa miệng. Hàng, bánh-trái. — Sự ưa.

Fricassée *s f.* Thịt xào (xáo).

Friche *s f.* Đất hoang (hoang-nhàn chi địa c).
En *friche, loc. adv.* Bỏ hoang.

Fricot *s m.* Thịt, thịt tái (bóp thấu). Thịt táp t.

Frictionner *v a.* Thoa, bóp, kì.

Frileux, euse *adj.* et *s.* Hay lạnh, hay biết lạnh.

Frimas *s m.* Móc, sương móc; sương muối.

Fringant, e *adj.* Lẹ (lẹ-làng).
Cheval—, ngựa *hăng, nhẹ, lẹ.*

Friper *v a.* Làm bàu-nhàu, có lằn ra.
—une robe, *làm bàu-nhàu* áo *ra.*

Fripon, onne *adj.* et *s.* Gian-lận (-giảo,-tham).
C'est un *fripon,* nó là *thằng ăn-cắp (đứa gian-giảo).*

Friponnerie *s f.* Sự gian-lận; ăn-cắp ăn-kiều.

Frire *v a.* Chiên, rang.
Le poisson *frit,* cá *chiên.*

Frisé, ée *adj*. Quăn, xoắn khu-ốc.
Cheveux *frisés*, tóc *quăn*.

Friser *v a*. Làm cho quăn (nhăn-nhíu) lại.
La balle lui a *frisé* le visage, viên đạn nó *đi xớt qua* mặt nó.

Frisson *s m*. Sự giún (bẻ) mình; sự phát lạnh; sự ớn rét.

Frissonner *v n*. Run-en, phát rét; ớn (giún, bẻ) mình.
— d'horreur, *dùng* mình.

Friture *s f*. Phép chiên. — Cá chiên. — Dầu, mỡ để mà chiên.

Frivole *adj*. Vô ích, vô lối, tầm phào, bá-láp; phù-[vân.

Frivolité *s f*. Sự tam-láp, điều vô-lối.

Froc *s m*. Khúc áo dòng phủ đầu.
Prendre le —, vào *dòng*.

Froid *s m*. Lạnh (rét).
Il fait grand —, *trời lạnh* lắm.
Il y a du — entre eux, chúng nó *bất bình* với nhau (lạt-lẽo).

Froid e *adj*. Lạnh (rét); nguội.
Les mains *froides*, tay *lạnh*.
Viandes *froides*, thịt *nguội*.

Froideur *s f*. Sự lạnh-lẽo. — Sự lợt-lạt, lơ-láo.

Froidir *v n*. Ra lạnh; nguội đi.

Froissement *s m*. Sự mếch (chếch-mếch).

Froisser *v a*. (Làm cho bẻ nát, gãy...) Làm cho nhăn-nhíu. Làm cho mếch (chếch-mếch).

Frôler *v a*. Cọ, đụng xớt qua.

Fromage *s m*. Bánh sữa.

Froment *s m*. Lúa mì (lúa miến t).

Froncer *v a*. Nhăn tráng, châu mày. — Làm bàu-nhàu.

Digitized by Google

— une robe, *làm cho* áo *bàu-nhàu* đi. [đá.

Fronde *s f.* Dây gióng mà liệng đá (tràn mà quăng

Frondeur *s m.* Kẻ liệng (quăng) đá. — Kẻ hay nói nghịch, hay chê (hạch, bắt).

Front *s m.* Trán. — Mặt, mặt-mũi.

— serein, mặt-mũi *bằng-tịnh.*

Le — d'un bataillon, *tiền* đạo, *tiền* phong, *mặt*

De — *loc. adv.* đàng trước *mặt,* so đầu. [binh.

Frontière *s f.* Bờ-cõi; cương-giái; giái Nước.

adj. Place—, đồn *ải-quan.*

Frontispice *s m.* Mặt tiền.

Frotter *v a.* Thoa; bóp, cọ (cạ); đánh.

—les mains, *vỏ* tay.

—un parquet, *chùi* (*đánh*) sáp rầm nhà.

Se frotter à... *v. pr. Cọ* với... *chạm* với...

Fructifier *v n.* Ra trái.—Được lợi (ích)...

Cette somme a *fructifié*, tiền ấy *đẻ lời* (*sinh lợi*).

Fructueux, euse *adj.* Có ích, có lợi.

Travail *fructueux*, việc *có ích* (*có lợi*).

Frugal, ale, aux *adj.* Tiết-kiệm, cần-kiệm.

Vie *frugale*, sự ăn-ở *tiết-kiệm.*

Frugalité *s f.* Sự cần-kiệm (tiết-kiệm); sự tiêu-dụng ít.

Fruit *s m.* Trái (quả c.) trái-trăng.—Sự ích (lợi).

Les fruits de la terre, thổ *sản* c.

Le—de l'étude, *sự ích* (*lợi*) bởi học-hành mà ra.

Fruitier *adj. m.* Hay có trái.

Arbre—, cây *có trái.*

Frusquin *s m.* Tiền-của, của.

On lui a volé tout son *saint-frusquin*, họ ăn-trộm lấy hết *của-tiền* nó đi ráo (hết).

Frustrer *v a.* Lừa-đảo, lường-gạt.—Làm cho

trật (hỏng) đi, làm cho ra uổng công vô ích.

Fugitif, ive *adj.* et *s.* Trốn,—Thoáng qua.

Ombre *fugitive*, bóng *thoáng qua.*

Poësies *fugitives*, thơ (bài thơ *lêu lêu*, (thàm-[thàm.

Fuir *v n.* Trốn đi, chạy mất.—Lánh, tránh.

—la ville, *tránh* (*lánh*) chốn thiềng-thị.

Fuite *s f.* Sự trốn. — Sự chảy (rịn, nhĩ ra).

Fulminant *adj.* Ra sét, đánh, sự sét đánh.—Hay nổ.

Regards *fulminants*, ngó (gườm) *lườm-lườm.*

Fulminer *va.n.* Nổ ra (như sét).—Nổi giận, nổi xung.

— contre quelqu'un, *nổi xung* (giận) với ng nào.

— une sentence d'excommunication, ra vạ dứt phép thông-công.

Fumant e *adj.* Lên khói, lên hơi.

Cendre *fumante*, tro *nóng.*

Fumée *s f.* Khói. — Hơi. —

La — de la gloire, *sự* danh-vọng *chóng qua chóng hết* (*tan*) như khói.

Les *fumées* du vin, *hơi* rượu.

Fumer *va.n.* Lên khói; ra hơi. — Xông khói. — Bỏ phân. — Hút (hít hơi).

— des jambons, *xông khói* thịt đùi.

— du tabac, *hút* thuốc.

Fumet *sm.* Hơi (mùi bay ra) thịt, rượu...

Fumeur *sm.* Kẻ hay hút thuốc.

Fumier *sm.* Phân, phân-phướng. — Của hèn.

Fumigation *s f.* Sự xông.

Fumiger *va.* Xông khói.

Fumiste *sm.* Kẻ làm nghề coi-sóc ống khói; thợ làm lò bễ.. . *au fig.*— Kẻ hay phỉnh-phờ.

Fumoir *sm.* Phòng (chỗ) riêng mà hút thuốc.

Funèbre *adj.* Thuộc về đám ma.

Digitized by Google

Oraison —, văn *tế*.

FUNÉRAILLES *s f.* Đám ma, đám đưa xác.

FUNESTE *adj.* Khốn-nạn; chỉ điềm dữ; tàn-hại.

Jour *funeste,* ngày *khốn-nạn* (rủi-ro; ngày *giông* T.).

FUR *s m. Dùng trong cách nói sau nầy :*

Au *fur* et à mesure, lần-lần (dần-dần).

On vous payera *au fur et à mesure* de l'ouvrage, người-ta sẽ trả cho anh, làm được *bao-nhiêu* (*chừng nào*) thì trả *bấy-nhiêu* (*chừng nấy*).

FURETER *v n.* Săn bằng con điêu (thả điêu lục bắt thỏ). — Tầm-vấn; đáo-soát; lục-lạo.

FUREUR *s f.* Sự (cơn) giận hoảng, sự nóng giận. — Sự say-mê, sự dại-càn.

La — des vents, *cơn* gió *mạnh*.

FURIBOND, E *adj.* et *s.* Thạnh-nộ, giận-dữ, hoảng-hốt.

FURIEUX, EUSE *adj.* Hung-hăng; nóng-nảy; sốt-hoảng.

Vent *furieux,* gió *mạnh* (*rắn*).

FURONCLE *s m.* Mụt nhọt, nhọt.

FURTIF, IVE *adj.* Trộm, lén (chùng, vụng).

Regard *furtif,* ngó *lén*.

FURTIVEMENT *adv.* Lén (chùng, vụng).

FUSÉE *s f.* Chỉ quây, chỉ ống. — Pháo thăng-thiên; trái hoả-phi-đồng.

FUSIBLE *adj.* Thỏi cho chảy ra được.

Les métaux sont *fusibles,* loại kim *thỏi cho* nó *chảy ra được*.

FUSIL *s m.* Cây súng tay. — Dao đánh lửa. — Đồ liếc dao (rựa, rìu, búa).

FUSILIER *s m.* Lính vác súng.

FUSILLADE *s f.* Hiệp súng tay bắn (một lượt).

FUSILLER *v a.* Bắn đi.

Fusionner *v a.* Nhập lại làm một. Trộn.
Fustiger *v a.* Đánh đòn (trượng, gậy, roi).
Fût *s m.* Bá súng. — Mình cây cột.
— d'un rabot, *vỏ* bào.
Futaie *s f.* Rừng (có cây lớn).
Haute —, *rừng* già (rừng cây đã cao lớn).
Futaille *s f.* Thùng (đựng rượu).
Futile *adj.* Vô-ích, vô lối, tầm-phào.
Futilité *s f.* Sự vô-ích, sự tầm-phào, vô lối.
Futur, e *adj. s.* Sau (hậu lai c.), đến sau. — Người mình sẽ làm bạn với. — Thì sẽ.
Futard, e *adj* et *s.* Kẻ trốn (đào, đào-tị c.).

G

Gabare *s f.* Tàu (thuyền) chở. — Tên thứ lưới đánh [cá.
Gabarier *s m.* Lái coi tàu chở; kẻ cất hàng tàu chở.
Gabier *s m.* Bạn tàu coi phần việc cột buồm.
Gabion *s m.* Khại.
Gâche *s f.* Con bọ sắt (mà gài chốt).
Gachette *s f.* Lẫy ná, lẫy súng(máy kéo cò súng).
Gâchis *s m.* Đồ dơ-dáy (như hồ đất).—Đồ trộn-bậy.
Gaffe *s f.* Sào móc dùng mà đỡ mà níu tam-bản.
Gaffer *v a.* Níu, móc bằng sào móc.
Gage *s m.* Của cầm (cố, đợ).—Của đặt cọc.—Dấu, dấu chỉ(làm chứng).—Tiền mướn,tiền ở mướn.
—d'amitié, *dấu chỉ* tình-ngãi.
Mettre en—, *cầm, cố*...
Prendre à—, *mướn*....
Gager *v a.* Đoan (cuộc).—Mướn (đày-tớ). [gì ?
Que voulez-vous—? anh muốn *đoan*(*cuộc*)giống-

—avec qn, contre qn, *đoan* với ai... *cuộc* cùng ai..

GAGEURE *s f.* Lời cuộc.—Đồ đánh cuộc.

GAGNANT, E *adj. s.* Ăn (cờ bạc).

Numéro *gagnant*, số *ăn* (được, đánh được).

GAGNER *v a.* Lời, ăn (lời).

—un pari, *ăn* cuộc.—une bataille, *được* trận.

—des témoins, *lo* với chứng, *mua* chứng.

—le vent, *đi trên* gió.

GAI *adj.* Vui, vui-vẻ.

Chanson *gaie*, bài hát *vui*.

GAIEMENT *hay-là* GAÎMENT *adv.* Vui, vui-vẻ.

GAIETÉ *hay-là* GAÎTÉ *s f.* Sự vui.

De *gaieté* de cœur, (Bởi vui lòng)= Cố ý.

GAILLARD *s m.* Sân lái sân mũi tàu.

GAILLARDEMENT *adv.* Cách vui.

Vivre—, ăn chơi *vui-vẻ*.

GAIN *s m.* Lợi.

Le *gain* d'une bataille, *sự thắng* trận(*lợi* chiến c).

GAÎNE *s f.* Vỏ (gươm, dao...).

GALA *s m.* Yến; tiệc, đám-tiệc.

GALANT E *adj.s.* Tử-tế, lịch sự. — Kẻ hay yêu đờn-bà con-gái (hay tẹo-nẹo, hay lấy lòng đờn-bà).

C'est un *galant* homme, nó là người *lịch-sự đời*.

GALANTERIE *s f.* Sự lịch-sự (thạo đời).— Sự lấy lòng đờn-bà.

GALE *s f.* Ghẻ, ghẻ-chốc.

GALÉE *s f.* Bản cự (để sắp chữ được bao-nhiêu thì sắp sang qua đó).

GALÈRE *s f.* Tàu trận đời xưa đi và buồm và chèo. — Tội bắt đi chèo tàu. — Phận (số) cực. — Chỗ tù khổ-sai ở mà làm.

C'est une vraie —, thật *cực* quá; thật là *khổ-hạnh*.

GALERIE *s f.* Dãy hành-lang,— Đàng xà. —

Galérien *sm.* Tù khổ-sai.

Mener une vie de —, đời *cực như tù.*

Galet *sm.* Đá dái, đá mề gà.— Bánh xe chơn giường chơn ghế.

Galetas *sm.* Chỗ ở phía trên nóc nhà. Chỗ khó-khăn khốn-nạn.

Galette *sf.* Bánh (như bánh trứng, bánh thuẫn)— Bánh khô (bánh rá hoả-lò) phát lính thủy bạn

Galeux euse *adj.* et *s.* Có ghẻ, ghẻ-chốc. [tàu.

Brebis *galeuse*, (con chiên có ghẻ) Người trong họ xấu, là gương xấu hay lây nên phải lánh.

Gallinacés *s m. pl.* Loại chim nhà (như *gà, công*, gà lôi, vịt, ngỗng...).

Galon *s m.* Ren (vàng, bạc) (để kết áo dấu quan, hay-là viền áo).

Galonner *v a.* Kết (viền) ren.

Galop *s m.* Nước sải (ngựa). — Lời quở nặng.

Galoper *v n.* Nhảy sải; sải. [lợm.)

Galopin *s m.* Con-nít lì-lợm. — Thằng chai-đá (lì-

Galvaniser *v a.* Làm cho động.

— le fer, *làm cho* sắt *đừng có rét.*

Gambader *v n.* Nhảy bậy.

Gamelle *s f.* Tô, chén lớn.

Gamin e *s.* Con-nít, thằng nhỏ (bé); con nhỏ.

Gaminerie *s f.* Trò (chuyện) con-nít.

Gamme *s f.* Cung hát; cùng bậc; cung bản.

Chanter sa — à quelqu'un, đọc hết *đầu đuôi việc* người nào cho nó nghe; tỏ *chơn tình việc* người ra.

Changer de —, cải (đổi) *cách ăn-ở;* trở *cách*; trở

Gangrène *sf.* Mủ độc hay lở hay ăn ruồng.. [*giọng.*

Gangrené, ée *adj.* Bị mủ độc ăn, lở ra.

Avoir le cœur *gangrené, hư* tim (trái tim).

GANGRENER (Se) *v pr.* Hư; bị độc ăn, ruồng...

GANSE *s f.* Chỉ ươ.

GANT *s m.* Bao tay.

Jeter le —, (ném (quăng) bao tay) = Đố, thách.

Relever le—, (lượm, lấy bao tay lại)=Chịu thách.

GANTELET *s m.* Bao tay sắt.

GANTER *v a.* Mang (xỏ) bao tay. (*dễ xỏ*).

v n. Ces gants *gantent* bien, bao tay nầy *dễ mang*

GARANCE *s f.* Cây tứ-luân (lấy rễ mà nhuộm đỏ). Màu (sắt, mùi) đỏ.

Drap —, nĩ *đỏ.*

GARANT, E *s.* Kẻ bảo-lãnh (lĩnh T.). [chắc.

GARANTIE *s f.* Sự bảo-lãnh. — Điều làm chứng, làm

GARANTIR *v a.* Bảo lãnh.—Đoan chắc, quyết chắc, quả-quyết.—Ngự (ngăn).

—une nouvelle, *quả-quyết* cái tin ấy *là chắc.*

—du froid, *ngự* hàn (cho khỏi lạnh).

GARÇON *s m.* Con trai, trai. - Trẻ; thằng nhỏ, thằng bé, tiểu đồng c.—Trẻ dọn bàn.

GARDE *s f.* Sự giữ (canh-giữ)- gìn; sự coi-sóc.— Cái đỡ thương như bánh chè gươm.

Faire bonne—, *canh* nhặt.

—royale, impériale, quân hộ-vệ (nhà vua).

Confier la—de sa maison, gởi (mượn) *coi* nhà

Prendre—*giữ*, *giữ* hồn. [giùm.

GARDE CHAMPÊTRE *sm.* (Kẻ coi-sóc vườn-đất ruộng đồng).

GARDE-CÔTE *s m.* (Giữ mé (bờ) biển). Lính (quân) thú hải-phòng.—Tàu do, tàu tuần-tiễu.

GARDE DES SCEAUX *s m.* Hình bộ thượng-thơ.

GARDE FORESTIER *s m.* Kiểm-lâm.

GARDE-MALADE *s.* Kẻ coi bệnh, giữ kẻ liệt.

Digitized by Google

GARDE-MANGER *s m.* Lồng bàn. Đồ (như tủ) để đồ ăn (cho khỏi ruồi, lằng, chuột, kiến...).

GARDER *v a.* Giữ lấy. [tờ (khế).

—le double d'un acte, *giữ lấy* bổn sao (tả) cái

—un enfant, *giữ* con, *giữ* (coi) em.

—le lit, *liệt* giường *liệt* chiếu.

—le silence, *giữ* miệng; làm-thinh.

—les commandements de Dieu, *giữ* mười giái-răn Đức Chúa Trời.

Se garder *v. pr. Giữ* mình (cho khỏi... kẻo...).

GARDE-ROBE *s f.* Tủ áo.—Áo-quần. [lắm.

Avoir une riche *garde-robe*, có *áo quần* tốt (quí)

GARDIEN IENNE *s.* Kẻ giữ-gìn.

Ange *gardien*, thiên-thần *giữ mình.*

GARE *sf.* Bến xe lửa, trạm xe lửa.

GARE *interj.* Giữ lấy! Cho khéo! coi lấy!

GARENNE *sf.* Bụi (rừng), chỗ để dưỡng (nuôi) thỏ

GARER *va.* Đem vào bến xe lửa. [bạch.

Se garer *v.pr.* Tránh.

Se garer des voitures, *tránh* xe.

GARGARISER (SE) *v.pr.* Súc miệng.

GARGOTE *sf.* Quán xấu (dọn ăn quấy-quá).

GARGOUILLE *sf.* Miệng máng-xối.

GARGOUSSE *sf.* Bì thuốc súng.

GARNEMENT *sm.* Đồ khốn; không ra gì.

GARNI *sm.* Nhà, phòng đủ đồ-lề để cho mướn.

Adj. Hôtel —, nhà quán *có đủ đồ* (*sẵn-sàng*).

GARNIR *va.* Giắt.— Lót; viền.—Làm cho đầy (chật).

— de fleurs un chapeau, lấy hoa mà *giắt* nón.

— des bas, *viền* tất, (*lót* cho chắc).

Se garnir *v.pr.* đầy, chật. [đồn.

GARNISON *sf.* Quân đi thú đồn.— Quân đóng trong

Digitized by Google

GARNITURE *sf.* Đồ phụ vô.— Bộ (đồ).
Une — de boutons, một *bộ* nút áo.
GARROT *sm.* Gáy ngựa.— Cây đút vô dây mà vặn.
Du *garrot,* hình *chèo* (*kẹp*), đòn chèo đòn kẹp.
GARROTTER *va.* Trói lại.
GARS *sm.* Con-nít, con-trẻ; thằng bé (nhỏ).
GASCON, ONNE *adj.* et *s.* Người hay nói, hay khoe.
GASCONNADE *sf.* Sự đánh phách, hay khoe, nói lối.
GASPILLAGE *sm.* Sự phá-tán của vô ích.
GASPILLER *va.* Phá, phá-tán (của vô ích).
GASTRALGIE *sf.* Sự đau tì-vị.
GASTRIQUE *adj.* Thuộc về tì-vị.
Suc —, nước tiêu thực ở trong tì-vị.
GASTRONOME *sm.* Kẻ ưa ăn-uống tử-tế.—Người hay lo ăn (đồ ngon vật lạ).
GASTRONOMIE *sf.* Nghề, phép ăn-chơi cho khoái khẩu (sướng miệng).
GÂTEAU *sm.* Bánh ngọt.— Tảng mật ong.
GÂTER *va.* Làm hư. [rẻ quá).
— le métier (*làm hư* nghề). *Phá* giá (làm công
— un enfant, *làm hư* con-nít (*cưng* nó quá thì
GAUCHE *adj.* Trái (tả c.) chiêu. [nó *hư*).
La main —, tay *trái* ou tay *tả.*
Sf. prendre la —, đi bên *tay trái* (tay *tả*)
GAUCHEMENT *adv.* Vụng; đơ.
GAUCHER, ÈRE *adj.* et *s* Thuận tay chiêu (tay trái, tay tả)
GAUCHERIE *sf.* Sự vụng-về.
GAUCHIR *vn.* Oam, cong, vinh.
Cette planche *gauchit,* tấm ván nầy nó *vinh.*
GAUDRIOLE *sf.* Sự vui-chơi. Lời nói chơi, giễu-cợt.
GAUFRER *vn.* In hình (hoa) vô vải, vô da, vô giấy (bằng

sắt, ống chạm hơ nóng).

GAUFRURE *sf.* Hình (hoa-dạng) in vô vải.

GAULE *sf.* Sào dài.

GAULOIS E *adj.* Dân Gaulois (Phang-sa đời xưa).

GAUSSER (SE) *v.pr.* Chê-bai, khinh-khi.

GAVE *sm.* Hố, suối nước ở trên núi chảy xuống.

GAZ *sm.* Hoả-khí.

Ville éclairée au *gaz*, thành thắp đèn *khí*.

GAZE *sf.* Lượt; bố (vải bố).

GAZELLE *sf.* Con hoàng-dương.

GAZER *v a.* Che bớt đi.

—une histoire, *giấu bớt* chuyện *đi*.

GAZETTE *sf.* Nhựt-trình; nhựt-báo.

GAZEUX, EUSE *adj.* Có hoả-khí.

GAZOMÈTRE *sm.* Cái máy chứa khí và coi cho biết hao bao-nhiêu.

GAZON *sm.* Cỏ xanh; nệm cỏ. Vầng (đám, khóm) cỏ; bậng đất có cỏ.

GAZOUILLEMENT *sm.* Tiếng líu-lo (chim kêu, hót). Tiếng chim kêu thảnh-thót; tiếng nước suối chảy ro-re (đờn suối).

GAZOUILLER *v. int.* Kêu líu-lo chiu-chít thảnh-thót như chim.

GEAI *sm.* Con chim cưởng (bạch cáp c.).

GÉANT, E *s.* Người giềnh-giàng; tướng đại-lộ, người lớn tầy-thình T.

GECKO *sm.* Con cắc-kè.

GÉHENNE *sf.* Địa-ngục.

GEINDRE *v n.* Rên, (và làm và rên). [*năn-nỉ?*

Qu'a-t-il donc à— ? Nó có sự gì mà *than-van*

GÉLATINE *sf.* Đồ khuấy nó đặc lại, đánh nó đông lại.

GÉLATINEUX, EUSE *adj.* Đặc lại, đông lại.

Gelée *s f.* Nước đông (đặc) lại; Băng, giá, giá-ngắt, lạnh buốt, rét mướt.—Mứt (trái bấy ra làm keo lại).

Gelée blanche, sương muối (sương đông lại).

Geler *v n. a.* Làm cho đông (đặc) lại. Lạnh (rét), rét mướt, toát (buốt) chơn tay.—Đông lại.

La rivière *a gelé*, nước sông đã *đông lại*.

Il *gèle*, trời lạnh buốt da; trời giá.

Gémir *v n.* Than-thở (thở-than); kêu-van, rên, van-ví, than-van.

Gémissement *s m.* Tiếng than-khóc (-van).

Gémonies *s f. pl.* Nơi xử tù; chốn pháp-trường (chỗ xử và bêu xác tù).

Traîner quelqu'un aux —, kéo (lôi) ai tới pháp-trường) — làm si-nhục cho ai quá chừng.

Gênant, e *adj.* Gàng-trở, choán chỗ, khó lòng.

Gencive *s f.* Nớu.

Gendarme *s m.* Lính trấn phú (lục-y trấn-phủ c.).

Gendarmerie *s f.* Đạo lính trấn-phủ.

Gendre *s m.* Rể, chàng rể.

Gêne *s f.* Sự cực (khó lòng); sự ngăn-trở.

Être dans la —, *túng* tiền.

Généalogie *s f.* Tông-phái, gia-phả (phổ), tông-tích, dòng-dõi, thế-hệ c. phú-ý mục-lục.

Généalogique *adj.* Thuộc về tông-tộc (gia-phả).

Arbre —, thế-hệ đồ c.

Gêner *v tr.* Ngăn-trở; làm cho túng.

— le commerce, *ngăn-trở* việc buôn-bán.

Sa présence me *gêne*, có nó (người) tôi *bợ-ngợ* (lấy làm khó lòng).

Général, ale, aux *adj.* Chung.

Parler en termes *généraux*, dùng tiếng *chung* mà nói.

Général *sm.* Tướng, quan tướng, đại tướng quân. —de division, thống-chế *ou* chánh đề-đốc binh- —de brigade, phó đề-đốc (thống-chế). [bộ.

Généralement *adv.* Cách chung; Trổng.—Thường-thường.

Généraliser *v a.* Làm cho ra chung; gồm lại.

Généralité *s f.* Sự chung—Hết thảy (cả).

Générateur, trice *adj.* Kẻ sinh ra; cha mẹ.

Génération *s f.* Sự sinh ra.—Đời (cha tới con...). —Dòng-dõi.

De—en—, *đời* nầy qua *đời* kia.

Généreusement *adv.* Cách rộng-rãi (quảng-đại c) cách đại-đảm (khoát-đạt c).

Généreux, euse *adj.* (Tốt giống=sang). Mạnh; ngon.—Rộng-rãi. [với...

Être *généreur* envers... Ở *rộng-rãi* (quảng-đại c.)

Vin *généreux*, Rượu *ngon* (*mạnh*, *tốt*).

Générique *adj.* Chung, chỉ loại.

Terme—,tiếng *chỉ loại* (chung).

Générosité *s f.* Lòng rộng-rãi (đại-đảm, khoát-đạt, quảng-đại c).

Genêt *sm.* Cây nhược-thảo.

Génie *sm.* Thần, tiên, thành-hoàng.—Trí, tài.—Binh-bị, thủ-bị.

Le—des affaires, *Tài* liệu việc. *Trí giỏi* tính việc.

Officier du —, quan thủ-bị.

Génisse *sf.* Bò cái còn (tơ).

Génitif *sm.* Quyền-biến chỉ thuộc về.

Genou *sm.* Đầu gối.

Genouillère *sf.* Đồ lót đầu gối.

Genre *sm.* Giống (loại c., loài).

Le *genre* humain, *loài* người-ta.

Le *genre* chat, *loại* mèo

— masculin, féminin, *giống* đực, *giống* cái.

Gens *smpl.* Loài (loại); dân. Người.

— de guerre, (người giặc)= Võ biền c.

Les *gens* de la maison, gia *nhơn* c.

Droit des *gens*, vạn quốc công-pháp.

Les vrais honnêtes *gens*, những *người* là *người* thật *trung-trực* tử-tế.

Gentiane *sf.* Khổ-sâm, thạch-long-đảm.

Gentil ille *adj.* Tốt, đẹp; ngộ, có duyên. [anh.

Gentilhomme *sm.* Người sang-trọng; hàng trâm-

Gentilité *sf.* Dân ngoại-đạo.

Gentillesse *sf.* Lời lanh-lợi, ngộ-nghĩnh; tiếng nói ngộ (có duyên).

Gentiment *adv.* Cách đẹp (tử-tế), ngộ.

Gentleman *sm.* Người tử-tế, kẻ biết điều.

Génuflexion *sf.* Sự bái gối.

Géognosie *sf.* Địa chất học c.

Géographe *sm.* Kẻ thông địa-dư; kẻ làm bản-đồ.

Géographie *sf.* Địa-dư.

Geôle *sf.* Tù, ngục, khám-đường.— Chỗ kẻ coi cửa ngục ở.

Géôlier *sm.* Kẻ coi cửa khám (ngục, tù).

Géologie *sf.* Địa luận, địa-lý-chí c.

Géologue *sm.* Kẻ thông địa-lý.

Géomètre *sm.* Kẻ đạc-điền (khám-đạc).

Géométrie *sf.* Phép đo. [khác.

Gérance *sf.* Sự máng lo; sự lãnh lo việc cho kẻ

Géranium *sm.* Hương-diệp, phong-lã-thảo c.

Gérant, e *s.* Kẻ coi việc (cho kẻ khác); kẻ lãnh việc. Hộ-thủ c.

Gerbe *sf.* Bó lúa.

—d'eau, *vòi* nước bắn lên.

—de feu, pháo *hoa-cải*.

GERBER *v a*. Bó lại; cột bó.—Chất rượu thùng chồng đống với nhau dưới hầm.

GERBOISE *s f*. Chuột đồng.

GERCER *v a*. Làm cho nứt (buốt) da ra.

Le soleil *gerce* la terre, trời nắng *nẻ* (*nứt*) đất *ra*.

GERÇURE *s f*. Đàng (đường) nứt da ra; răn thịt (cây); đường nẻ (đất) ra.

GÉRER *v a*. Gánh lo; giữ, coi-sóc, cai-quản. Hộ-[thủ c.

GERMAIN, AINE *adj*. Con chú con bác, con cô con cậu; bạn con dì ruột.

Cousins *germains*, anh em con chú con bác, con cô con cậu, *ou* anh em bạn con dì ruột.

Cousins issus de *germains*; con-cái anh em bạn con dì, con cô con cậu, con chú con bác.

GERME *s m*. (Thai, con), Mộng, chồi, mụt, mầm, mống, măng. — Nguyên-cớ, chánh gốc, đầu, cội-rễ.

Le—d'une maladie, *nguyên-cớ* bệnh.

GERMER *v n*. Đâm chồi, nảy (nứt) mộng, mọc mậm,—Sinh ra, trỗ-sinh.

La vertu *germe* dans son cœur, Nhơn-đức *trỗ-sinh* trong lòng nó.

GERMINATION *s f*. Sự mọc (đâm, nảy, nứt) mộng.

GÉSIER *s m*. Mề; (mề gà).

GÉSIR *v n*. Nằm.

Là *gît* la difficulté, (sự) khó *là tại* đó.

ci-*gît*.... *nằm* đây là... (..N.. chi mộ c.).

GESTATION *s f*. Sự mang; cưu-mang; hồi chửa-nghén.

Neuf mois de —, chín tháng *cưu-mang*.

GESTE *s m*. Bộ, quan-bộ, sự múa tay.

Digitized by Google

Gesticuler *v n.* Ra bộ; múa tay; múa-men. [thủ.
Gestion *s f.* Sự lãnh việc; sự cai (quản) việc; sự hộ-
Gibecière *sf.* Đãy (túi) da đựng đồ (thuốc, đạn... mà đi bắn).— Túi kẻ làm phép thuật.
Gibelotte *s f.* (Thịt thỏ, gà, chim xắt nhỏ mà nấu). Thịt thỏ xào (xáo).
Giberne *s f.* Bao-tấu.
Gibet *s m.* Cột (cây) hình (để xử kẻ có tội).
Gibier *s m.* Thịt săn bắn được. Thịt-rừng.
Giboyeux, euse *adj.* Có nhiều thịt (săn, bắn).
Pays *giboyeux*, Xứ có nhiều thịt (săn, bắn).
Gifle *sm.* Cái vả (*mặt*).
Gifler *v a.* Vả mặt.
Gigantesque *adj.* Giềnh-giàng.
Taille—, tướng *cao-lớn giềnh-giàng.*
Gigot *s m.* Đùi (chiên, trừu....)
Gigoter *v n.* Hay máy chơn (rung đùi).
Gilet *s m.* Áo lá (mặc trong).
Gimblette *s f.* Bánh vòng.
Gingembre *s m.* Gừng (gắng); củ gừng, ánh gừng.
Girafe *s f.* Con kia như con nai cao giò cao cổ.
Girandole *sf.* Chơn đèn nhiều ngọn,—Hoa tai nhận hột xoàng.
Girofle *s m.* Clou de—, Đinh-hương,
Giroflée *s f.* Hoa yên-chi.
Giroflier *s m.* Cây đinh-hương.
Giron *s m.* Lòng (từ bàn-toạ tới đầu gối khi ngồi).
Le—de l'Eglise, (lòng hội-thánh)= Vòng Hội-thánh.
Girouette *s f.* Cái chong-chóng.
Gisement *s m.* Con đất.
Gîte *s m.* Chỗ ăn chỗ nằm (chỗ ở-ăn thường).—

Hang thỏ.

Givre *s m.* Thứ sương móc (đóng nơi cây).

Glacé, ée *adj.* Lạnh-lẽo; lơ-láo. — Trơn, láng.

Eau *glacée,* nước *đông* (*đặc*); giá.

Glacer *v a.* Làm cho đông (đặc) lại. — Làm cho lạnh ngắt đi. Làm cho láng.

Le vent m'a *glacé,* Gió nó *làm cho* tôi *lạnh điên đi.*

Son aspect me *glace,* tôi ngó thấy người tôi *sợ điên đi.*

Glacial, ale, aux *adj.* Lạnh như giá, giá-rét.

Vent *glacial,* gió *bấc lạnh.*

Accueil *glacial,* sự rước-đãi *cách bơ-thờ lơ-láo.*

Glacier *sm* Giá, tuyết cả bậng trên núi. — Kẻ làm nước đá mà bán.

Glacière *s f.* Chỗ để nước đá (giá).

Glacis *s m.* Lề xiên-xiên. — Giại thành (đồn). — Nước (da) láng mà giồi.

Glaçon *s m.* Cục giá (tuyết).

Gladiateur *s m.* Kẻ đánh (múa) gươm.

Glaire *s f.* Đàm. — Tròng trắng (trứng gà).

Glaise *adj.* et *s f.* Đất (sét) nhồi rồi (mà xây đồ gốm, in ngói...).

Glaive *s m.* Gươm.

Le—des lois, de la justice, (gươm luật, gươm hình) = hình-phạt,

Gland *s m.* Trái (cây) thanh-cương. — Đồ thắt trái găng; ngù tụi.

Glande *s f.* Hạch. — Hạch nơi họng.

Glaner *v a.* Gặt mót (đi mót lúa... đi hôi).

Glaneur, euse *s.* Kẻ gặt mót.

Glapir *v n.* La quẳng-quẳng (như chồn, như chó.

Glapissement *s m.* Tiếng kêu quẳng-quẳng. [con).

Glas *s m.* Tiếng chuông đánh (động) mà chỉ ai đang hấp-hối.

Glèbe *s f.* Vâng (bậng) đất; cục, hòn đất.
Serfs de la —, quân tá điền.

Glissant, e *adj.* Trơn-trợt.
Sentier —, đường *trơn.*

Glisser *v n.* Trợt.
L'échelle a *glissé*, cái thang nó *trật* (*chạy*).
Se —, *v pr. Lẹn* vào.

Globe *s m.* Bầu, hòn cầu.
Le — (terrestre), *bầu* thế-giái.

Globule *s m.* Hòn, viên. — Bọt.
— d'air, d'eau, bọt nước; tăm nổi.

Gloire *s f.* Danh-vọng. — Sự trọng-vọng; sự vinh-hiển.
Le fils de Dieu viendra dans toute sa —, Con Đức-chúa-trời sẽ đến *oai-nghi sáng-láng.*

Glorieux euse *adj* Có danh-vọng, vinh-hiển.
Victoire *glorieuse*, sự thắng-trận *có-danh.*
Être *glorieux* de son enfant, *vinh* vì con.

Glorification *sf.* Sự làm vinh-hiển cho...
La — des élus, *sự nhắc* kẻ được chọn *lên bậc vinh-hiển.*

Glorifier *vn.* Làm cho vinh-hiển.
Se *glorifier v p.* Lấy làm vinh; khoe mình.

Gloriole *sf* Sự tặng mình vì sự nhỏ mọn. — Chút danh-vọng.

Glose *sf.* Tiểu chú. c. Lời giải, chú-giải.

Gloser *vn.a.* Bắt lẽ, hạch; xét-nét.
Il *glose* sur tout, nó *hay xét-nét* từ điều.
— un auteur, *bắt lẽ* (*hạch*) kẻ làm sách.

Glossaire *sm.* Tự-vị dùng tiếng thường dùng cắt-

nghĩa tiếng cũ đặt khó hiểu.

Glousser *vn.* Kêu ồ (gà) ; túc.

Glouton onne *adj.* et *s.* Iláu (băm mê) ăn. Láu ăn, [mê ăn.

Gloutonnerie *sf.* Sự (nết, chứng) mê (láu, háu) ăn. Sự mê ăn-uống.

Glu *sf.* Keo, nhựa

Gluant e *adj.* Hay dính.— Có nhựa.

Glucose *sf.* Đường (mật) trái nho, khoai-củ.

Gluer *v a.* Bỏ nhựa; thoa, trây nhựa.

Gluten *s m.* Nhựa, mật (bột).

Glutineux, euse *adj.* Có nhựa.

Suc *glutineux,* mủ (mật) *có nhựa.*

Go (tout de) *loc adv.* Xuôi rót; trợt-lớt; tuốt-luốt. Xống-xống.

Entrer *tout de*—, đi *xốc* vô *xống-xống.*

Gobelet *s m.* Chén uống.

Gober *v a.* Nuốt trộng.

— un œuf, *nuốt trộng* cái trứng gà.

Il *gobe* tout ce qu'on lui dit, nó nghe người-ta nói giống-gì nó *tin* giống nấy.

Goberger (Se) *v pr.* Ăn-uống sa-đà; hay ăn-chơi.

Godet *s m.* Gàu.

Godiche *adj* et *s.* Vụng; vô duyên.

Godille *s f.* Cây chèo ngoáy sau lái; cây chèo lạu.

Godiller *v n.* Lạu; ngoáy.

Goëland *s m.* Con chim thủy-kê.

Goëlette *s f.* Thuyền (tàu) hai cột.

Gogo (À) *loc adv.* Ê-hê; đủ-no.

Vivre à —, ăn-ở sướng *đủ-no ê-hê.*

Goguenard, e *adj.* Kẻ giễu (nói chơi) vô duyên.

Goguenarder *v n.* Nói chơi vụng-về.

Goguettes *s f pl.* Lời nói chơi vui.

Digitized by Google

Être en —, Xoàng-xoàng, vui miệng.

Goinfre *s m.* Mê ăn, láu ăn; hay ăn-chơi.

Goître *s m.* Bướu trước họng.

Golfe *s m.* Vịnh; vịnh biển; vũng.

Gomme *s f.* Mủ cây.

— arabiqne, mủ đào (đào giao c.)

—élastique *hay-là* caoutchoue, mủ thun (như đồ-[trọng...)

Gomme-gutte *s f.* Vàng nhựa (đằng hoàng c.).

Gommer *v a.* Trét bằng mủ cây.

Gomme-résine *s f.* Mủ cây, dầu khắc cây mà chảy ra.

Gommeux, euse *adj.* Có mủ, có nhựa.

Gond *s m.* Lỗ chốt cửa.

Gondole *s f.* Ghe lườn. Long-thuyền c.

Gondolier *s m.* Kẻ chèo ghe lườn.

Gonflement *s m.* Sự sưng lên; sự phùng ra

Gonfler *v n.* Sưng lên; phùng ra.

Gong *s m.* Cái chiêng, cái cồng.

Gorge *s f.* Họng (hầu c.); cổ.

Prendre à la—, bóp *hầu* bóp *họng*, nắm *cổ*.

Avoir mal à la—, đau *họng*.

Gorgée *s f.* Hớp; một hớp.

Une—d'eau, *một hớp* nước. [quá.

Gorger *v a.* (Làm cho đầy (tràn) họng), Cho ăn

— ... de biens, *cho được nhiều* của-cải.

Gorille *s m.* Thứ loại khỉ kia (gần như con giả-nhơn).

Gosier *s m.* Họng; cuống họng, đóc giọng.

Gothique *adj.* Thuộc về người Goth đời xưa.

Architecture—, kiểu cất nhà (theo kiểu người Goth đời xưa.

s m. Le—, kiểu *Gothique*.

s f. La—, điệu chữ viết nhu; chữ viết nhu,

Gouailler *v a.* Nói chơi; giễu, chọc.

Gouailleur, euse, *s.* Kẻ hay giễu-cợt; hay nói chơi, hay giả-ngộ.

Air *gouailleur*, Bộ *giả-ngộ*.

Goudron *s m.* Chai.

Goudronner *v a.* Trét chai; bôi chai

Gouffre *s m.* Xoáy nước vận (nước vật t.); Vực [sâu.

Goujat *s m.* Tiểu-công thợ hồ (xây).— Người ô-dề dơ-dáy.—Chốt sắt.

Goujon *s m.* Cá bống (Tị-khẩu-cẩu c)(- bống mú, bống thệ).

Goulée *s f.* Một miếng lớn.

Goulet *s m.* Eo cửa biển.

Goulot *s m.* Cổ hũ (vò...).

Goulu, e *adj.* et *s.* Mê ăn-uống; láu (háu) ăn.

Goulûment *adv.* Cách háu ăn.

Goupille *s f.* Chốt, đinh nhỏ (để gắn máy đồng-hồ).

Goupillon *s m.* Cây rãy nước thánh (que rãy nước

Gourde *s f.* Cái bầu (đựng nước...). [phép t).

Gourdin *s m.* Gậy vắn (cụt).

Gourmand, e *adj.* et *s.* Mê ăn-uống; háu (láu) ăn.

Gourmander *v a.* Quở-trách nặng lời.

Gourmandise *s f.* Sự (tính) mê ăn-uống.

Gourme *s f.* Bệnh sa-hoàng ngựa con hay có.

Gourmé, ée *adj.* Làm bộ nghiêm (tỉnh), kiêu-hảnh.

Gourmet *s m.* Kẻ biết mùi rượu, đồ ngon.

Gourmette *s f.* Xà-tích hàm-thiết ngựa.

Gousse *s f.* Múi; vỏ (trai, hột...).

— d'ail, *múi* tỏi.

Gousset *s m.* Lỗ nách, nách. — Túi nhỏ trong lưng quần. — Túi áo lá.

Goût *s m.* Miệng nếm, giọng (sự biết mùi). — Vị.

Digitized by Google

mùi. — Sự nếm (thèm).
Mets d'un — exquis, của (đồ-ăn) mĩ *vị*.
— de pourri, *mùi* đồ thối (mục).
— pour la peinture, *sự ham* (*mê*) nghề vẽ.

GOÛTER *v a.* Nếm. — Ưa.
v n. Thử. — Ăn ít-ít. [mưu).
— un projet, *ưng* (*ưa*) cái việc tính (chước,
— le bonheur, (nếm phước) = *hưởng* phước,
(sự sướng).
— d'un mets, ăn *chơi* (thử = ít-ít vậy).

GOUTTE *s f.* Giọt (nước), hột.
— à —, từ *giọt*. [chú c.

GOUTTE *s f.* Bệnh (đau gân, lắt-léo). Hư phong tẩu

GOUTTEUX, EUSE *adj.* et *s.* Kẻ hay đau gân, lắt-léo.

GOUTTIÈRE *s f.* Máng xối.

GOUVERNAIL *s m.* Bánh lái, lái.

GOUVERNANT, E *adj. s.* Coi (cầm) lái.
s m pl. Kẻ cai trị nước.
s f. Đờn-bà ở giữ con (em) cho người-ta.

GOUVERNEMENT *s m.* Sự cai-trị (cai-quản). — Nhà-nước *ou* Nước-nhà.

GOUVERNER *v a.* Cai, quản, trị (cai-trị, cai-quản).
— un vaisseau, *cai* (*quản*) tàu (coi, làm chúa tàu).
— un royaume, *trị* Nước.

GOUVERNEUR *s m.* Kẻ cai-quản. — Quan trấn-thủ, quan tổng-đốc. — Quan thống-đốc.

GRABAT *s m.* Cái chõng, cái giường.

GRABUGE *s m.* Sự rầy-rà om-sòm.

GRÂCE *s f.* Ơn (ân c.) — Duyên (doan).
Accorder une —, ban *ơn*; làm *ơn* (*phước*).
Faire —, tha.
Marcher avec —, bộ đi *hhoan-thai* ou *có-duyên*.

Digitized by Google

Graciable *adj.* Đáng tha, nên tha.

Gracier *v a.* Tha đi.

Gracieusement *adv.* Cách có duyên.

Gracieuseté *s f.* Sự lịch-sự; lòng vị-tình.

Gracieux, euse *adj.* Có duyên, đẹp. [từ bậc).

Gradation *s f.* Sự gia-giảm dần-dần (lần-lần) từ nấc

Grade *s m.* Bậc; phẩm; đẳng; chức.

— de mandarin, *phẩm* quan.

— de bachelier, *bậc* tú-tài.

Gradé *adj. m.* Kẻ có chức trong binh.

Gradin *s m.* Bậc (cấp c.).

Graduellement *adv.* Từ bậc, dần-dần *ou* lần-lần. Cứ thứ (tuần-tự c).

Graduer *v a.* Phân (chia) ra cho có từ bậc. [xích.

—un thermomètre, *phân độ* cái ống Hàn-thử-

—des exercices de grammaire, *phân* phép học-tập mẹo-luật *cho có thứ-lớp dần-dần.*

Graillon *s m.* Mùi thịt (mỡ) cháy. — Khạc có đàm.

Grain *s m.* Hột (hạt t.)— Đám mưa mây.

—de blé, de raisin, de poivre, de sable, *Hột* lúa, *hột* trái nho, *hột* tiêu, hột cát.

Graine *s f.* Hột, hột giống.

Graissage *s m.* Sự thoa (- vẫy) mỡ.

Graisse *s f.* Mỡ.

Graisser *v a.* Thoa mỡ, vẫy mỡ.

Graisseux, euse *adj.* Có mỡ; có tánh mỡ.

Graminée *adj.* et *s f.* Tên kêu chung các thứ lúa-gạo, bắp-bẹ....

Grammaire *s f.* Sách mẹo (luật mẹo).

Grammairien *s m.* Kẻ biết (thông), kẻ dạy, kẻ làm sách mẹo.

Grammatical, ale, aux *adj.* Thuộc về sách mẹo.

Digitized by Google

GRAMMATICALEMENT *adv.* Theo luật sách mẹo dạy.
GRAMME *s m.* Một phân trong phép tính cân-lương
GRAND, E *adj.* Lớn (to; đại c); cả. [Tây.
Grand poëte, kẻ văn-thi *tài-tử* (*giỏi, hay...*).
Grand dans l'adversité, *Vững-vàng mạnh-mẽ* trong cơn khốn-khó.
s m pl. Les *grands* du peuple, *kẻ cả* trong dân.
La *grand*-mère, bà nội, bà ngoại.
GRAND-CROIX *s m.* Nhứt phẩm khuê-bài. [(dũ-dĩ).
GRAND-DUC *s m.* (Loại chim mèo) Con chim dù-dì
GRANDEMENT *adv.* Nhiều (lắm); cách rộng-rãi.
Agir—, ăn-ở *rộng-rãi.*
GRANDEUR *s f.* Sự lớn (to) Đại c. Sự cao-trọng.
Sa—, l'évêque de... Ngài (người), là giám-mục....
—d'un crime, *sự nặng* (*trượng* = *trọng*)-tội.
GRANDIOSE *adj.* et *s m.* Nguy-nga; cao-lớn.
GRANDIR *v a. n* Lớn lên.—Làm cho đầy (nổi, lớn).
GRAND-LIVRE *s m.* Sổ biên nợ nhà-nước mắc.
GRAND'MESSE *ou* GRANDE MESSE *s f.* Lễ cả; lễ hát.
GRAND-ONCLE *s m.* Ông bác, ông chú, ông cậu.
GRAND-PÈRE *s m.* Ông nội, ông ngoại.
GRAND SEIGNEUR *s m.* Chúa, ông lớn.
GRAND'TANTE *s f.* Bà dì, bà cô.
GRANGE *s f.* Nhà chất lúa bó; sân đạp lúa.
GRANULER *v a.* Làm cho ra hột nhỏ-nhỏ.
GRAPHIQUE *adj.* Thuộc về viết, vẽ ra.
Dessin —, đồ *vẽ nét ra.*
Signes *graphiques* d'une langue, chữ *viết* tiếng ra.
GRAPHOMÈTRE *sm.* Máy đo nhắm góc.
GRAPPE *sf.* Chùm (buồng; quày).
GRAPPILLER *v a.* Đi mót trái nho.
GRAPPILLEUR EUSE *adj.* et *s.* Kẻ đi hái mót nho.

Digitized by Google

Grappin *sm.* Neo nhiều mỏ. — Câu móc.

Gras Grasse *adj.* Mập (béo). — Dơ, đóng khớm.
Terre *grasse*, đất *mỡ*, đất *thịt*.
Dormir la *grasse* matinée, ngủ nướng (ngủ trưa).
Faire *gras*, không kiêng thịt; ăn thịt.
Chevaux —, ngựa *đầy* (*mập*).

Gras-double *sm.* Bầy-nhầy bạng-nhạng (màng-xang T.) bao tử bò.

Grassement *adv.* Mặc sức, ê-hề.—Rộng-rãi, chời-lở.
Vivre —, ăn-uống *phủ-phê* (*ê-hề*, *mặc-sức*).
Payer —, trả (tiền) *rộng-rãi*.

Grasseyer *vn.* Nói nhựa; đọc sái.

Grassouillet ette *adj.* Mập.
Enfant *grassouillet*, Con-nít *mập* (*sổ sữa*).

Gratification *sf.* Phần (tiền) thưởng (công).

Gratifier *va.* Thưởng (công).

Gratis *adv.* Không, nhưng không (không trông lợi gì).
Faire —, làm *công không*.

Gratitude *sf.* Sự (lòng) thảo; sự biết ơn. Sự hiếu-thảo.

Grattage *sm.* Sự gãi, -quào.

Gratte-papier *sm.* (Quào giấy); kí-lục, thơ-kí.

Gratter *v a.* Gãi; quào; rạch (gạch, vạch); bươi.
—un mur, *quào* vách, *gạch* vách.
v n. —à la porte, *quào* cửa.

Grattoir *s m.* Dao cạo giấy; đồ gõ chữ.

Gratuit, ite *adj.* Nhưng không; công không.
Méchanceté *gratuite*, sự độc-dữ *vô cớ*.
Supposition *gratuite*, sự tưởng *vô lý*.

Gratuité *s f.* Sự nhưng (công) không.

Gratuitement *adv.* Không, nhưng không.

Grave *adj.* Nặng (trọng c); trượng.— Đằm, đằm-thắm, nghiêm-trang, tề-chỉnh.

Digitized by Google

Contenance *grave*, Cách-điệu *nghiêm, đảm-thắm.*
Ton—, giọng *trầm.*
Accent *grave*, dấu *huyền.*

GRAVÉ, ÉE *adj.* Rỗ mặt.
GRAVELLE *s f.* Bệnh trái-ké (bệnh kén T.).
GRAVEMENT *adv.* Nặng; trượng (trọng).
GRAVER *v a.* Chạm.
—dans sa mémoire, dans son cœur, *ghi* vào (trong) lòng (trí).
GRAVEUR *s m.* Thợ chạm, thợ khắc chữ.
GRAVIER *s m.* Sỏi, sạn.— Trái-ké.
GRAVIR *v a.* et *n.* Leo, trèo (lên).
—une montagne, *trèo* non, *leo* núi.
—au haut d'un rocher, *leo* lên trên chót hòn đá.
GRAVITATION *s f.* Sức trì-kéo nhau. [chửng.
GRAVITÉ *s f.* Sự nặng.—Sự trọng (trượng).—Cái
GRAVURE *s f.* Nghề chạm.—Đồ chạm.—Ảnh, hình khắc mà in ra.
GRÉ *s m.* Ý đẹp; ý ưa.
Agir à son—, làm *tự ý mình.*
Savoir bon—, biết *ơn.*
De—à—, *loc adv.* tự thuận; thuận nhau.
GREC, GRECQUE *adj.* Thuộc về Nước Grèce.
Peuple *grec*, dân *Grécô.*
Le *grec*, tiếng Grécô.
GREDIN, INE *s.* Đứa bá-láp, quân chó chết; đồ khốn (mèo đàng chó điếm). [tàu.
GRÉEMENT *ou* GRÉMENT *sm.* Đồ-cuộc nội trong chiếc
GRÉER *v a.* Dựng cột chằng buồm-lạc cho tàu.
GREFFE *s m.* Phòng điển-án. — *s f.* Nhánh cây cắt mà tháp qua cây khác cho nó sống.

Digitized by Google

Greffer *v a.* Tháp cây.

Greffier *s m.* Điển-án, điển-bộ; thơ-kí.
Commis —, sung-biện *điển-án.*

Grége *adj.* Sống, sống-sít.
Soie—, tơ *sống.*

Grêle *adj.* Vót, dài, lỏng-khỏng.
Jambes *grèles*, chơn *lỏng-khỏng* (cao giò).

Grêle *s f.* Mưa đá.
Une—de pierres, đá vãi như mưa.

Grêlé, ée *adj.* Rỗ mặt.

Grelin *s m.* Dây neo nhỏ.

Grêlon *s m.* Hột mưa đá lớn (to).

Grelot *sm.* Lục-lạc. [đầu....
Attacher le— (cột (buộc) lục-lạc)= ra tay... khl

Grelotter *v n.* Lạnh run, lạnh quíu.

Grenade *s f.* Trái lựu.—Trái nổ, hoả phi đồng.

Grenadier *s m.* Cây lựu.

Grènetier, ière *ou* Grainier *s.* Kẻ bán hột giống, (mà ương mà trồng).

Grenier *s m.* Vựa; nhà vựa. Gác.
—à paddy, *vựa* lúa.
Être logé au —, ở trên *gác.*
La B. Cochinchine est le—de l'Annam, đất Nam-kì là *cái vựa* (*kho-tàng*) Nước Annam.

Grenouille *s f.* Ếch, nhái.
Manger la— (ăn thịt ếch (nhái))= ăn phá của đậu chung lại giao cho mình.

Grenu, e *adj.* Có nhiều hột. — Có mụt.
Épi *grenu*, gié *sai hột* (*trái*).

Grès *s m.* Sạn, sạn-sỏi.

Grésil *s m.* Hột mưa đá nhỏ trắng và cứng lắm.

Grève *s f.* Bãi cát. — Bọn thợ; vạn kẻ làm mướn

Digitized by Google

(thuê).

Se mettre en —, làm núng (hè nhau bỏ công-chuyện một sở nào chủ phải chìu mà trả thêm).

Grever *v a.* (Làm cho nặng). — Đánh thuế nặng.

Gribouillage *s m.* Đồ vẽ vụng. — Chữ viết xấu (giở).

Gribouiller *v n.* Vẽ vụng. — Viết giở.

Grief *s m.* Sự thiệt-hại phải chịu. — Khoản đầu cáo; đơn (trạng).

Formuler ses *griefs,* tự *đơn*; đặt *khoản cáo.*

Grief, ève *adj.* Nặng (trọng); lớn, to.

Faute *griève,* lỗi (tội) *nặng.*

Grièvement *adv.* Nặng.

— malade, đau *nặng*, bệnh *nặng* (*trọng*, *trượng*).

Grièveté *s f.* Sự nặng.

— d'un crime, *sự nặng* cái tội.

Griffe *s f.* Móng, vấu. — Dấu thủ kí (kí tên). — Rễ (một hai thứ cây).

Griffer *v a.* Vấu, bấu; quào. — Làm cho trầy ra.

Griffon *s m.* Tên tục con kên-kên. — Con thú bày-đặt nửa phụng-hoàng nửa sư-tử.

Griffonnage *s m.* Chữ viết giở (quều-quào).

Griffonner *v a.* Viết quịch-quoạc; viết giở.

Grignoter *v a.* et *n.* Cạp; gặm.

Grigou *s m.* Người rít-róng hà-tiện.

Gril *s m.* Rá để nướng (quay) thịt cá.

Grillade *s f.* Thịt nướng (hơ lửa than).

Grillage *s m.* Song, lưới sắt đóng cửa sổ. — Sự nướng (đốt) sắt.

Grille *s f.* Song (bằng sắt hoặc bằng cây).

Griller *v a.* Đóng song. — Nướng. — Tui (nướng, đốt) sắt.

— une fenêtre, *làm song* cửa sổ.

Griller *v n.* Ước-ao lắm. [sức.

Je *grille* de le voir, tôi *ước-ao* (*trông*) gặp nó hết

GRILLON *s m.* Con dế.

GRIMACE *s f.* Sự nhăn-nhó (mặt), sự nhăn-mặt. — — Sự giả-đò. — Cái xấp nó gẫy (về cổ áo...).

Les politesses ne sont souvent que pures *grimaces*, phép lịch-sự nhiều khi là *việc làm lấy có* (*giả-đò*).

GRIMACER *v n.* Nhăn-nhó; nhăn-mặt (-mày). — Xấp lại; bẻ co lại.

GRIMACIER, IÈRE *adj* et *s.* Hay nhăn-nhó; hay nhíu-nhó, làm-bộ, giả-hình.

GRIMOIRE *s m.* Sách phù-thủy pháp-môn. — Sách mắt [khó hiểu.

GRIMPANT, E *adj.* Leo, hay leo.

GRIMPER *v n.* Leo (trèo).

GRINCEMENT *s m.* Sự nghiến răng.

GRINCER *v a.* ou *n.* Nghiến răng. — Kêu kẹt-kẹt; cọt-kẹt *ou* kèn-kẹt.

— des dents *hay-là* les dents, nghiến răng.

Des roues qui *grincent*, bánh xe nó *kêu kẹt-kẹt*.

GRINCHEUX, EUSE *adj.* et *s.* Có tánh kì-cục, khó ở, hay chấp-mê.

GRINGALET *s m.* Người nhỏ thó, ốm-yếu.

GRIPPE *s f.* Bệnh ho. — Sự ghét (không ưa).

Prendre quelqu'un en—, *không ưa* (*ghét*) người nào.

GRIPPE-SOU *s m.* Kẻ tham-lam, hà-tiện, rít-róng.

GRIS, E *adj.* Mốc-mốc.—Say xoàng-xoàng.

Temps *gris*, trời âm-can và lạnh.

Papier *gris*, giấy màu đục-đục; giấy cặn,

GRISAILLE *s f.* Đồ vẽ pha đậm lợt.

GRISÂTRE *adj.* Mốc-mốc (v. mông-mốc).

GRISER *v a.* Làm cho say xoàng-xoàng.

GRISONNANT *adj.* Bạc hoa-râm.

Cheveux *grisonnants*, tóc *bạc hoa-râm*.

Digitized by Google

GRISONNER *v n.* Ra mốc, ra trắng; bạc hoa-râm.
GRIVE *s f.* Chim sẻ (sẻ-sẻ) đồng.
GRIVOIS, E *adj.* Lý-láu, lý-lắc.
GROG *s m.* Chén rượu mạnh chế nước bỏ đường mà uống.
GROGNARD, E *adj.* Hay lằm-bằm, hay kè-nhè cằn-nhằng.
GROGNEMENT *s m.* Tiếng heo kêu, ịt, ụt, hộc.—Tiếng lằm-bằm.
GROGNER *v n.* Kêu (heo, lợn), ụt; hộc (ụt-ịt, ủn-ỉn).
GROGNON *adj.* et *s.* Kẻ hay rầy-rà, hay la-lối.
GROIN *s m.* Mũi *ou* mỏ heo (nhà hay-là rừng).
GROMMELER *v n.* Cằn-nhằng, lằm-bằm.
GRONDEMENT *s m.* Tiếng rền (rầm).
—du tonnerre, *tiếng* sấm *rền.*
GRONDER *v n a.* Quở, quở-trách.
L'orage *gronde* au loin, Dông-gió nó *nổi ầm-ầm* (*đùng-đùng*) ở xa.
GRONDEUR, EUSE *adj.* et *s.* Hay la, hay quở, hay trách.
GROOM *s m.* Đày-tớ nhỏ.
GROS, OSSE *adj.* To (lớn).
Gros drap, nĩ *to.*
Grosse somme, (lớn tiền)= *nhiều* tiền.
La mer est *grosse*, biển *động.*
Le *gros* de l'armée, Chính đạo binh (phần nhiều hơn hết trong đạo binh).
En *gros*, *loc adv.* Soát; trụm.
Vendre en *gros*, Bán *soát.*
GROSEILLE *s f.* Trái chua có chùm.
GROSSE *s f.* Mười hai chục có đầu (một trăm, một thiên) đồ hàng bán-buôn.
Une—de boutons, *một trăm* nút áo.
GROSSESSE *s f.* Sự có nghén (có thai, có chửa, có mang).

Digitized by Google

Grosseur *s f.* (Sự to-lớn) cục, mụt.

Avoir une — à la gorge, mọc *mụt* (*sưng*, *có cục* (*bướu*) nơi cổ.

Grossier, ière *adj.* To đại, thô.

Travail *grossier*, đồ làm *thô* (*-kịch*).

Peuple *grossier*, dân *ngu* (còn mọi-rợ).

Erreur *grossière*, sự lầm *lắm*.

Grossièrement *adv.* Thô.

Grossièreté *s f.* Sự thô. — Lời, việc vô phép.

Grossir *v a.* Làm cho ra to (lớn).

Lunette qui *grossit* les objets, kính coi *ra lớn*.

Grossissement *s m.* Sự làm cho ra to (lớn);sự lớn ra.

Grotesque *adj.* Kì-cục, dị-tặc, dị-cục; thô-tục.

Habit —, áo *dị-tặc*.

Le *grotesque*, cái *dị-tặc*, cái *thô-tục*.

Grotte *s f.* Hang; động.

Grouillement *s m.* Sự lúc-nhúc, lục-cục.

Grouiller *v n.* Lúc-nhúc. Bò lúc-nhúc.

Ce fromage *grouille* de vers, bánh sữa nầy *lúc-nhúc* những là giòi.

Groupe *s m.* Lũ, chòm, khóm; khúm.

Grouper *v a.* Nhóm, tụ lại.

— des faits, *góp-nhóp* chuyện kia chuyện nọ.

Se —, *v pr.* Xúm lại, vầy lại.

Gruau *s m.* Hột (lúa thóc đậu mè) đã chà đãi tróc vỏ.

Grue *f.* Con séo (sếu T).—Máy mà chuyển đồ nặng.

Faire le pied de —, *đứng* đợi (chờ) lâu quá; *đứng đợi* rục chơn rục cẳng.

Gruger *v a.* Cắn, nhai.

— du sucre, *cắn* đường.

— quelqu'un, *ăn* của người nào.

Grumeau *s m.* Cục đóng đông lại.

Digitized by Google

— de sang, de lait, *cục* máu, sữa đông-đặc lại.

Gruyère *s m.* Tên thứ bánh sữa (làm tại làng Gruyère bên nước Suisse).

Guano *s m.* Phân chim.

Gué *s m.* Chỗ cạn (sông) đi ngang qua được (khỏi lội).

Passer à —, lội (đi) ngang qua (sông, rạch cạn).

Guéable *adj.* Cạn. Lội ngang qua được.

Guenille *s f.* Giẻ rách.

Guenon *s f.* Con khỉ cái. — Đờn-bà xấu (hình, dạng).

Guêpe *s f.* Con ong vò-vẻ (bò-vẻ T.)

Guêpier *s m.* Ổ (tổ) ong vò-vẻ.

Tomber dans un —, (té nhắm *ổ ong vò-vẻ*). = Mắc tay kẻ dữ.

Guère *adv.* Ít, không bao-nhiêu.

Ne... —, không... bao-lăm (bao-nhiêu), không... mấy chút.

Guéret *s m.* Đất cày rồi mà không gieo giống.

Guéridon *s m.* Ghế tròn (ghế xây).

Guérir *v a.* Làm cho lành (đã); chữa.

—un malade, *chữa* bệnh; *làm cho lành* bệnh.

Guérison *s f.* Sự chữa bệnh, sự lành bệnh.

Guérissable *adj.* Trị được; có lẽ lành được.

Guérite *s f.* Nhà vòm lính nhựt đứng canh.

Guerre *s f.* Giặc.

Ministre de la—, *Binh*-bộ thượng-thơ.

Faire la—, đánh *giặc*, làm *giặc*.

Guerre civile, (nội quốc loạn c). Giặc nội cuốc. Loạn trong nước.

Nom de—, Tên giả (tên tráo kẻo người-ta biết).

Guerrier, ière *adj.* Hay đánh giặc; mạnh (giỏi)

Exploit *guerrier*, *võ*-công c. [giặc.

Nation *guerrière*, dân *hay đánh giặc*.

Digitized by Google

GUERROYER *v n.* Đánh giặc; làm giặc.

GUET *s m.* Sự rình.

Faire le—, rình (rình-rập, rình-mò). [hại).

GUET-APENS *s m.* Mưu, chước (để rình, mà giết, mà

GUÊTRE *s f.* Tất (bít-tất mang ngoài giày).

GUETTER *v a.* Rình.

GUEULARD, E *adj.* et *s.* Hay la; la choạc-choạc.— Láu (háu) ăn.

GUEULE *s f.* Miệng, họng.

—d'un four, d'un canon, *miệng* lò, *miệng* súng.

—de loup, *họng* chó sói.

Quelle—! lớn *họng* dữ không!

GUEULER *v n.* La, nói ồ-ào.

GUEULETON *s m.* Bữa ăn ê-hề; mâm cao cỗ đầy.

GUEUSARD *s m.* Đồ khốn; quân ăn-mày.

GUEUSE *s f.* Khúc sắt; sắt khối.

GUEUX, EUSE *adj.* et *s.* Thiếu-thốn, túng-tíu phải đi ăn mày ăn xin. Đồ khốn.

GUI *s m.* Chùm-gởi (tầm-gửi T.).

GUICHET *s m.* Cửa nhỏ (làm tại cánh cửa lớn); lỗ nơi cửa nơi vách để nói *hay-là* đưa đồ vô ra.

—d'une prison, *Cửa xép* ngục.

GUICHETIER *s m.* Kẻ coi mở cửa khép cửa xép ngục.

GUIDE *s m.* Kẻ dẫn (đem) đàng (đường)- (dẫn lộ. C) Kẻ chỉ nẻo đem đường.

Un—éclairé, Kẻ *đỏ mưu* (*cầm cốt*) giỏi (hay).

Le—des étrangers à Paris, *Sách chỉ* (*dẫn*) *đường* cho người ngoại-quốc ở tại thành Paris.

GUIDE *s f.* Dây cương (đánh ngựa đi xe).

GUIDER *v a.* Đem (dẫn) đường (dẫn, dắc, đưa đi).

GUIDON *s m.* Cây cờ vọi binh bộ.

GUIGNE *s f.* Trái anh-đào ngọt, dài đuôi.

Digitized by Google

Guigner *v a n.* Ngó nhéo, liếc; nheo con-mắt mà xem (ngó, coi).

Guignon *s m.* Vận xấu; sự rủi-ro.

Guillemet *s m.* Dấu » đặt trước và sau câu mình trưng ra.

Guilleret, ette *adj.* Tỉnh-thức; sỏi.

Guillochis *sm.* Chỉ cắt (chạy) tréo nhau (ngoài vỏ đồng-hồ...). Đàng tia chạy chỉ vắt tréo.

Guillotine *s f.* Máy chém.

Guillotiner *v a.* Chém (bằng máy Guillotine).

Guimauve *s f.* Cây cối-xay cao cây nhỏ lá hơn cối-xay thường. (Đông-hiện thái c.).

Guimbarde *s f.* Xe dài có mui.

Guimpe *s f.* Tấm lá-tọa áo (của nhà-phước).

Guindé, ée *adj.* Quá, cầu kì (*lập dị*). Nghiêm-trang tề-chỉnh luôn.

Air *guindé,* bộ *lập dị* (*cầu kì*).

Personne *guindée*, người *nghiêm-chỉnh đằm-thắm* luôn.

Guinder *v a.* Trục đồ (nặng) lên.—Lập dị, cầu cao.

Guinée *s f.* Tên đồng tiền vàng Hồng-mao giá chừng 25 f.

Guinguette *s f.* Quán chỗ thú quê (ngoài thiềng-[thị.

Guipure *s f.* Ren nổi.

Guirlande *s f.* Hoa dây.

Guise *s f.* Cách, thế; thói.

Chacun se gouverne à sa—, mỗi người sửa mình (tu thân c) theo *ý riêng* (*thế*) mình.

En—de... Thế cho... Thay vì...

Guitare *s f.* Đờn cầm (kìm).

Pincer la—, gảy (đánh) *đờn kìm*.

Gutta-percha *s f.* Nhựa thông. [hoàng c).

Gutte *s f.* (Gomme-gutte) Vàng-nhựa (đằng-

GUTTURAL, ALE, AUX *adj.* Thuộc về họng; Đọc trong họng.

Lettre *gutturale*, chữ *đọc trong họng*.

GYMNASE *s m.* Trường tập đua vật (luyện gân-cốt).

GYMNASTIQUE *adj.* Thuộc về phép đua-vật và luyện gân-cốt.

GYNÉCÉE *s m.* Hậu cung; quê-môn, phòng-the.

GYPSE *s m.* Phấn-điệp; thạch-cao; quân-thạch.

H

HA! *interj.* Chỉ lấy làm lạ. = Ủa! ờ, ò; vậy à!

Ha! vous voilà, *à!* anh *à! ủa!* anh!

HABILE *adj.* Khéo, giỏi.

HABILEMENT *adv.* Cách khéo, giỏi.

HABILETÉ *s f.* Tài hay, sự khéo (giỏi).

HABILITÉ *sf.* Phép được.

— à succéder, *phép được* nối nghiệp.

HABILLEMENT *s m.* Áo-quần (áo-xống), đồ (của) mặc.

HABILLER *v a.* Mặc, cho mặc. — Làm thịt chim, gà... mà nấu.

— une famille pauvre, cho nhà khó *mặc cho ấm*.

HABIT *s m.* Aó (đờn-ông).

HABITABLE *adj.* Ở được. — Có lẽ ở được.

HABITANT, E *s.* Kẻ ở tại....

HABITATION *s f.* Nhà ở, chỗ (nơi) ở.

HABITER *v a n.* Ở.]tốt.

— un jolie maison, — dans une jolie maison, *ở* nhà

HABITUDE *s f.* Thói-quen (cách ăn nết ở); sự quen.

Avoir de bonnes *habitudes*, có *thói-quen* tốt.

D' —, thường-lệ. Comme d' —, y như *cựu-lệ*, như *thường* ou như *mọi khi*.

HABITUÉ, E *s.* Kẻ quen ở tại...

Digitized by Google

Habituel, elle *adj.* Thường-lệ, thường có; quen.
Habituellement *adv.* Thường-lệ; thường-thường.
Habituer *v a.* Làm (tập) cho quen.
Hâbleur, euse *s.* Kẻ hay nói dối, hay khoe-khoan; kẻ đánh phách.
Hache *s f.* Búa (rìu, vời...)
Haché *adj.* Bằm nhỏ (nát)
Hacher *v a.* Bằm; xắt nhỏ.
Hachette *s f.* Búa nhỏ.
Hachis *s m.* Chả (thịt bằm).
Hachoir *s m.* Thớt, tấm thớt xắt (bằm) thịt.
Hagard, e *adj.* Quạu.
Hagiographe *s.* Kẻ chép về chuyện thánh.
Haie *s f.* Hàng rào.
Haie vive, *hàng rào* cây (trồng sống).
Haillon *s m.* Giẻ rách; giẻ cũ.
Haine *s f.* Sự ghét.
Avoir en — les procès, *ghét* việc kiện-thưa.
Haineux, euse *adj.* Hay ghét.
Haïr *v a.* Ghét (ghen-ghét, ghét nhơ.
Haire *s f.* Áo nhặm (mặc mà hãm mình).
Haïssable *adj.* Đáng ghét.
Halage *s m.* Sự kéo ghe (thuyền). [ghe.
Chemin de —, đường (hai bên sông, kinh) kéo
Habran *sm.* Vịt nước; vịt rừng nhỏ.
Hâle *s m.* Hơi nắng, khí trời nực (làm cho nám
Haleine, hơi (thở). [da, héo cây lá).
Perdre —, hết (hao) *hơi.*
Tout d'une —, một *hơi*, một *cái* (*lượt*).
Ouvrage de longue —, Sách *dài* (dày, nhiều tờ).
Haler *v a* Kéo (thuyền, ghe) bằng dây.
Hâler *v a.* Làm cho nám da, héo cây héo lá.

Digitized by Google

Haletant e *adj.* Thở hào-hển.

Halle *sf.* Lều chợ, chợ.

Hallier *sm.* Bụi rậm.

Hallucination *sf.* Sự lầm-lạc; sự in-trí.

Halluciné ée *adj.* et *s.* Kẻ hay lầm-lạc, in-trí.

Halte *sf.* Sự ngừng (dừng) chơn lại.
Halte là ! Thôi ! Dừng lại!

Hamac *sm.* Võng. Cáng.

Hameau *sm.* Xóm.

Hameçon *sm.* Lưỡi câu.
Mordre à l'—, ăn *câu* (chịu mồi).

Hampe *sf.* Cán, cán siêu, cán cờ, cán viết.

Hanche *sf.* Háng; đì. (Xương bả).

Hangar *sm.* Trại, chái ra.

Hanneton *sm.* Thứ con rầy (bò-rầy).

Hanter *va.* Hay tới-lui (vãng-lai c.), hay ở.

Happer *va.* Táp. — Bắt quách.

Harangue *sf.* Bài giảng.

Haranguer *va.* Giảng; nói.

Haras *sm.* Sở nuôi ngựa lấy giống.

Harasser *va.* Làm cho mệt (mỏi) quá đi.

Harceler *va.* (Bầm to bầm nhỏ) ghẹo, chọc; đánh — l'ennemi, *dụng* giặc *đâu đánh đó.* [mãi.

Hardes *sf. pl.* Đồ dùng mà mặc.

Hardi e *adj.* Dạn, dạn-dĩ. — Trây-trúa, chai-đá.
Air *hardi*, bộ *lì-lợm*, *trây-trúa*, *chai-đá.*

Hardiesse *sf.* Sự dạn-dĩ; sự cả gan.
Sa — m'a déplu, nó *xấc* tôi không ưa.

Hardiment *adv.* Cách dạn, dạn-gan.

Harem *sm.* Hậu cung; cung-nữ.

Hareng *sm.* Cá quả.

Hargneux euse *adj.* Kẻ hay rầy-rà, khó ở.

Digitized by Google

HARICOT *sm.* Đậu.
— de Bàrịa, *đậu* ngự.
HARMONIE *sf.* Nhịp-nhàng ăn-rập nhau.— Cung hát rập-ràng. — Sự rập-ràng, thuận-hoà.
Vivre dans une parfaite —, ăn-ở *thuận-hoà* với nhau hết sức.
HARMONIEUSEMENT *adv.* Cách rập-ràng.
HARMONIEUX, EUSE *adj.* Rập-ràng; ăn-nhịp.
HARMONISER (S') *v. pr.* Rập, ăn nhau.
HARMONIUM *sm.* Đờn (đàn) (thùng chơn đạp tay nhịp dấu).
HARNACHEMENT *sm.* Đồ thắng ngựa.—Sự thắng [ngựa.
HARNACHER *v a.* Thắng đồ (cho ngựa cỡi hay-là kéo xe).
HARNACHEUR *sm.* Thợ làm và bán đồ ngựa.
HARNAIS *hay-là* HARNOIS *sm.* Đồ ngựa.
Un—complet, một bộ *đồ ngựa.* [quan.
HARO *sm.* Tiếng la lên mà bắt mà trói dẫn nạp
HARPAGON *sm.* Người hà-tiện rít-róng quá.
HARPE *sf.* Thứ đờn cầm; đờn tranh.
HARPER *v a.* Bóp, bóp riết.
HARPIE *sf.* Đờn-bà sâu-sắc (Tên con yêu người-ta bày, mặt đờn-bà, mình kên-kên có cánh nanh vút dài mà chỉ giống hay ăn quá).—Độc-hiểm và hay rầy-rà.
HARPON *sm.* Đọc; chĩa, lao phóng. Câu móc (để đâm cá voi). (đâm cá).
HARPONNER *v a.* (Đọc mà) chĩa, mà phóng mà
HASARD *sm.* Sự hư-không, sự tình-cờ. Số-hệ (may rủi).
Jeu de—, cờ-bạc, (đánh may rủi tốt xấu).
Au—*loc adv.* Tình-cờ; bơ-vơ.

HASARDER *v a.* Liều, đánh liều.

HASARDEUX, EUSE *adj.* Liều, mặc may mặc rủi.

Entreprise *hasardeuse,* việc tính *liều-mạng* (mặc may mặc rủi.

HÂTE *s f.* Sự vội-vàng, sự lật-đật.

En *hâte*, à la *hâte, loc adv.* Lật-đật, vội-vã, vội-vàng, hối-hả.

HÂTER *va.* Hối-hả, lật-đật; thúc, hối giục (làm thoắng đi.

— le dîner, *hối* dọn cơm *thoắng đi.*

HÂTIF, IVE *adj.* Vội; sớm.

Le riz —, lúa *sớm.*

HAUBANS *s m pl.* Chằng, dây chằng; chằng buồm.

HAUSSE *s f.* (Sự làm cho cao lên); sự thăng giá.

La — des grains, lúa gạo *cao* (*gác*) *giá.*

HAUSSER *v a.* Làm cho cao lên.

— les épaules, *dừng* vai (chê).

— le ton, (*lên* giọng) ngăm; trách, quở.

v n. Le prix du riz a *haussé*, giá gạo *cao* ou gạo *lên giá.*

HAUT *s m.* (Cao) chót; nóc; ngọn. — Bề cao.

Le — d'une montagne, *chót* ou *đỉnh* núi.

Le — d'un arbre, *ngọn* cây.

HAUT, E *adj.* Cao.

Haute montagne, núi *cao.*

À *haute* voix, *lớn* tiếng.

Crime de *haute* trahison, Tội mưu-bạn (phản-nghịch với Nước nhà mình).

Marcher la tête *haute*, (đi *cao* đầu)=không có tịt chi.

HAUTAIN, AINE *adj.* Cao-cách; kiêu-hãnh; kiêu-ngạo.

Air —, bộ *kiêu-hãnh.*

HAUTBOIS *s m.* Kèn, còi có lưỡi.

HAUTEMENT *adv.* (Cao) cách dạn-dĩ; rõ-ràng; ngay.

Digitized by Google

Déclarer — une chose, khai (-tỏ) việc (chuyện) ra *ngay*.

HAUTEUR *s f.* Bề cao. — Chỗ (nơi) cao, gò, nổng, đồi, giồng. — Sự làm cao làm cách, sự kiêu-hảnh.

Occuper les *hauteurs*, choán *những nơi cao* (gò-

Parler avec —, nói cách *kiêu-hảnh*. [nổng).

Être à la — de..., bằng... vừa... đáng... kham...

HAUT-FOND *sm.* Chỗ cạn dưới biển.

HÂVE *adj.* Xanh, mét và ốm.

HAVRE *sm.* Cửa biển (thường ở tại vàm sông lớn).

HAVRE-SAC *sm.* Bao, bị da kẻ đi làm hay-là quân lính mang sau lưng mà để đồ.

HÉ! *interj.* Nầy! Hề!

— ! viens ici, *nầy*! lại đây.

HEBDOMADAIRE *adj.* Trong (nội) một tuần-lễ.

Journal —, Nhựt-trình *một tuần một lần*.

HÉBERGER *va.* Cho ở đậu; rước về nhà.

HÉBÉTER *va.* Làm cho ra dại-khờ (lừ-đừ, lừ-nhừ).

HÉBREU *sm.* Tiếng Hêbreu.

Apprendre l'—, học tiếng Hêbreu.

Peuple —, dân Hêbreu.

HECTARE *sm.* Mẫu (tây vuông-vức mỗi phía 100 th.).

HECTOGRAMME *sm.* Nổi một trăm *grammes*.

HECTOLITRE *sm.* Chứa được một trăm *litres*.

HECTOMÈTRE *sm.* Bề dài một trăm thước (đường đất).

HEIN *interj.* Ậy! Hử!

— ! que dites-vous! *ậy* ou *hử* anh nói gì vậy!

HÉLAS *interj.* Ôi! thương ôi! cha ôi! mẹ ôi! trời đất hỡi! trời ôi!

HÉLER *va.* Ở tàu (thuyền) nầy kêu hỏi tàu kia.

HÉLICE *sf.* Máy chơn-vịt.

Vaisseau à —, tàu *máy chơn-vịt* ou *máy trong*.

Héliographie *sf.* Nghề vẽ bằng yến-sáng mặt-trời.

Héliomètre *sm.* Ống dòm để đo bề ngang mặt-trời cùng là các tinh-tú trên trời.

Hélioscope *sm.* Ống dòm kính lu hay-là nhuộm sắc để mà xem mặt-trời.

Helléniste *sm.* Kẻ thông (thạo) tiếng Grêcô.

Hein *interj.* Nầy.

Hémicycle *sm.* Bán nguyệt; đồ gì có hình bán-nguyệt.

Hémisphère *s m.* Nửa bầu trái đất. Nửa phần bầu trời bầu đất.

Hémorragie *s f.* Chứng ra máu cam; mụt ra máu.

Hémorroïdes *s f. pl.* Mụt nhọt. (Mụt mọc gần lỗ đít hay chảy máu).

Hémostatique *adj.* et *s n.* Hay cầm máu.

Remèdes *hémostatiques*, Thuốc cầm máu.

Hennir *v n.* Hí (hét t.).

Hennissement *s m.* Tiếng (ngựa) hí; tiếng hét.

Hépatite *s f.* Gan, chứng đau (sưng) gan.

Heptagone *adj.* et *s m.* Có bảy góc (thất lăng c).

Héraut *s m.* Sứ đi rao (truyền) giặc.

Herbacé, ée *adj.* Thuộc loại cỏ. (thảo).

Plantes *herbacées*, cây bán thằng bán mộc, (cây yếu-ớt) có trái rồi chết).

Herbage *s m.* Cỏ-cây, rau-cỏ.—Đồng cỏ.

Herbe *s f.* Cỏ. (Thảo c) (cỏ-hoa, rau-cỏ, cỏ-rác; cỏ-rả). Cỏ xanh, ngọn cỏ, cây cỏ.

Manger son blé en— (ăn lúa mới mọc ra *cdy*)= ăn trước trả sau; bán đứng mà ăn.

Herbette *s f.* Cỏ nhỏ, vắn (thấp).— Đám cỏ.

Danser sur l'—, nhảy múa trên *đám cỏ*.

Herbier *s m.* Cỏ hái để khô xấp trong giấy mà [để dành.

Herbivore *adj.* et *s m.* Hay ăn cỏ.

Digitized by Google

HERBORISER *v n.* Đi ra đồng hái cỏ (mà coi cho biết).

HERCULE *s m.* (Tên bụt Hercule mạnh lắm, gánh núi đi hểu-hểu). Người mạnh-mẽ lắm, mạnh như thần.

C'est un—, nó là người *mạnh như thần.*

HÈRE *s m.* Pauvre—, Người vô danh.

HÉRÉDITAIRE *adj.* Nối nghiệp, cha truyền con nối; gia-truyền; truyền tử lưu tôn. c.

Titre—, chức (tước) *truyền tử lưu tôn.*

Maladie—, bệnh *gia-truyền.*

HÉRÉDITÉ *s f.* Sự-nghiệp (cơ-nghiệp), gia-tài; sự nối nghiệp.

HÉRÉSIARQUE *s m.* Kẻ làm đầu phe lạc đạo.

HÉRÉSIE *s f.* Sự lạc đạo.

HÉRÉTIQUE *adj.* Lạc đạo. [phép đạo).

Proposition—, câu *lạc đạo* (câu dạy điều sái

HÉRISSÉ, ÉE *adj.* Xửng lên; chơm-chởm.

Pays *hérissé* de montagnes, xứ *lởm-chởm* những núi.

HÉRISSER (se) *v pr.* Xửng lên, giẳng lên.

Le lion *hérisse* sa crinière quand on l'irrite, sư-tử nó *giẳng* gáy *lên* khi người-ta chọc nó giận.

HÉRISSON *s m.* Con nhím.

HÉRITAGE *s m.* Gia-tài, phần gia-tài.

HÉRITER *v n.* Ăn phần gia-tài.

Il n'a rien *hérité* de son père, nó không được *ăn gia-tài* của cha nó gì hết.

HÉRITIER, IÈRE *s.* Kẻ ăn gia-tài (kế nghiệp c).

— présomptif, đông-cung; hoàng-tử.

HERMAPHRODITE *adj s.* Lại-cái, lại-đực (người ái nam ái nữ T.).

Hermétique *adj.* Khít-khao, khít-rịt. [hổ-cầu .c)

Hermine *s f.* Thứ sóc bạch (tảo thử, hoàng-thử,

Hermitage *s m.* Chỗ tịch-mạc, vắng-vẻ (lâm tuyền c.)

Hermite *s m.* Tu rừng, tu-hành; ẩn-sĩ c. ẩn-tu c.

Hernie *s f.* Bệnh trường (tràng) hạ nang.

Héroïne *s f.* Người nữ anh-hùng; người đàn-bà mạnh-bạo.

Héroïque *adj.* Anh-hùng; mạnh-bạo.

Action —, việc *anh-hùng* (*tài*).

Remède *héroïque*, thuốc *hay* (*hiệu-nghiệm*).

Poésie —, thơ về việc *anh-hùng hảo-kiệt.*

Héroïquement *adv.* Cách anh-hùng (cách mạnh-mẽ).

Héroïsme *s m.* Sức (tài) anh-hùng.

Héron *s m.* Con séo (sếu T.); chim (con) cò.

Héros *s m.* Anh-hùng (anh-tài); hào-kiệt (tuấn-kiệt).

Herpes *s f pl.* Sang độc.

Hersage *s m.* Sự bừa.

Herse *s f.* Cái bừa. — Chống rấp.

Herser *v a.* Bừa.

Hésitation *s f.* Sự dụ-dự (dùng-dằng).

Hésiter *v n.* Dụ-dự, lưỡng-lự.

Hétérodoxe *adj.* Nghịch phép đạo Hội-thánh dạy; rối đạo.

Hétérogène *adj.* Khác loại, khác tính.

Hêtre *s m.* Cây dẻ-gai *ou* giả-thụ.

Heur *s m.* Phước (phúc); sự may.

Il n'y a qu'*heur* et malheur en ce monde, trong đời một là *may* hai là rủi mà-thôi.

Heure *s f.* Giờ (thì, thần c.).

L'*heure* du dîner, *giờ* ăn-cơm trưa (*ou* tối).

À une — et demie, *giờ* thứ nhứt rưỡi.

De bonne —, sớm.

Digitized by Google

À la bonne —, hay a! vậy chớ!

Heureusement *adv.* May, có phước; may đâu...

Heureux, euse *adj.* Có phước; may-mắn.

Physionomie *heureuse*, bộ mặt *dễ thương*.

Naturel *heureux*, tánh *tốt*.

Heurter *v a n.* Đụng, cụng.

— l'amour propre, *làm mếch* lòng (ý).

Se — contre... *đụng* nhằm...

Hexagone *s m.* Lục giác.

Hibou *s m.* Chim ụt; chim mèo. — Người hay lánh chỗ đông-đảo (không hay nói chuyện-văn).

C'est un vrai *hibou*, nó là người hay lánh bạn như chim ụt.

Hideux euse *adj.* Xấu-xa; gớm-ghiếc.

Hier *adv.* Hôm qua.

Sa fortune date d' —, nó *mới* giàu đây.

Hiérarchie *s f.* Phẩm-trật. — Phẩm thiên-thần; phẩm-trật Hội-thánh. — Phẩm quan, (văn võ quan giai c.)

Hiérarchique *adj.* Thuộc về phẩm-trật.

Par la voie —, cứ *thứ-tự*; cứ *đẳng*...

Ne pas suivre la voie —, vượt *đẳng*.

Hiérarchiquement *adv.* Theo thứ-tự (tuần-tự... c)- Cứ *thứ* cứ *bậc*.

Hiéroglyphe *s m.* (Chữ thánh). Thứ chữ tượng-hình nước Êgyptô.

Hilarité *s f.* Sự vui, tính vui-vẻ.

Hippique *adj.* Thuộc về ngựa.

Hippodrome *s m.* Trường đua ngựa, dẫy xe, diễn [trường.

Hippopotame *s m.* Hải-mã.

Hirondelle *s f.* Chim én (yến).

Hisser *v a.* Kéo lên, rút lên.

Digitized by Google

— les couleurs, *kéo* cờ tam-sắc *lên*.

— les voiles, *kéo* buồm.

HISTOIRE *s f.* Truyện (chuyện); sử sử-kí. [chí.)

—naturelle Vật *ou* vạn-vật chí (Thiên-nhiên vật-

Conter des *histores*, bày *chuyện*, bày điều.

HISTORIEN *s m.* Kẻ chép truyện.

HISTORIETTE *s f.* Chuyện vui; chuyện quấy-quá.

HISTORIOGRAPHE *s m.* Kẻ ham làm (chép) truyện đương đời.

HISTORIQUE *adj.* Thuộc về truyện (chánh-sử-kí).

s f. Truyện, sự kể gốc ngọn...

Temps *historiques*, chánh kí c.

HISTRION *s m.* Kẻ làm-trò, thằng hề.

HIVER *s m.* Mùa đông. — Tuổi, năm.

Il compte 60 *hivers*, nó đã được sáu mươi *tuổi*.

HIVERNAGE *s m.* Sự làm đất trước hay-là trong mùa đông. — Mùa cấm động mùa đông. — Cửa tàu dựa.

HIVERNER *v n.* Cày vỡ (mùa đông). — Trú binh, đậu tàu cho qua mùa đông.

Ho ! *interj* Hữ ! ủa !

Ho ! que me dites-vous là? *ủa!* anh nói gì vậy? *hữ!*

HOCHER *v a.* Lắc; ngúc-ngoắc.

— la tète, *lắc* (*ngúc*) đầu.

HOLÀ *interj.* (Tiếng để mà kêu).

s m. Mettre le *holà*, ngăn-đón; làm cho hòa-thuận lại; can-gián.

HOLLANDAIS, AISE *adj.* Thuộc về Nước Hoa-lang.

HOLOCAUSTE *s m.* Của lễ (thiêu đốt) đi mà tế). Vật

HOMARD *s m.* Tôm biển. [tế lễ.

HOMÉLIE *s f.* Bài giảng đơn-sơ.

HOMÉRIQUE *adj.* Thuộc về ông Homère.

Style—, Cách nói theo cách ông Homère.

Digitized by Google

Rire—, cười *ngất*, cười *hả-hả*.

Homicide *s m.* Tội giết người (sát nhơn, nhơn mạng c).

— point ne seras, chớ *giết người*.

Hommage *s m.* Phận chư-hầu phải châu thiên-tử. —Sự kính-trọng, khâm-phục. [tử).

Rendre—à l'empereur, *đi châu* hoàng-đế (thiên—à la vertu, *trọng* (*trượng*) đức.

Homme *s f.* Người, đấng làm người, con người-ta, người-ta, (nhơn c).—Người đờn (đàn)-ông; người nam.

Bon—, *Người* ngay-lành (hẳn-hòi).

—de bien, *Người* tốt nết (tử-tế, nhơn-đức).

Homogène *adj.* (Một loại (thứ). Cũng một bổn tính như... Giống như nhau.

Homogénéité *s f.* Sự giống loại, cũng một thứ một loại như nhau.

Homonyme *adj.* et *s.* Trùng danh, trùng tiếng (mà khác nghĩa), trùng thinh (âm) dị nghĩa c.

Les deux *homonymes*, hai *người trùng danh*, (*trùng tánh*).

Hongre *adj.* et *s m.* (Về) ngựa thiến.

Honnête *adj.* Tử-tế, có đức có nhân; phải phép, hẳn-hòi, lịch-sự.

Homme—, Người *lịch-sự* (*biếtphép*). [lợi.

Préférer l'— à l'utile, lấy *cái tử-tế* làm hơn cái

Honnêtement *adv.* Cách ngay-lành (hẳn-hòi, xứng-đáng, tử-tế.)

Honnêteté *s f.* Sự ngay-lành; sự nết-na đức-hạnh.

Les règles de l'—, phép *lịch-sự*.

Honneur *s m.* Danh, công-danh; sự vinh (vang).

Homme d'—, Người *danh-dự* (*có tiếng*), *ngay-*

lành tử-tế.

Honneurs funèbres, *việc tống-táng.*

Le champ d'—, Nơi chiến-trường.

Point d'—, điều *vinh*, điều hệ *danh-tiếng.*

Garçon, demoiselle d'—, rể *phụ*, dâu *phụ.*

Croix d'—, cái khuê-bài.

HONNIR *v a.* Làm cho thẹn (mắt-cỡ).

HONORABILITÉ *s f.* Sự đáng kính.

HONORABLE *adj.* Đáng kính.— Làm cho (được) thơm danh; trọng.

HONORABLEMENT *adv.* Cách đáng kính (trọng).

HONORAIRE *adj.* Dự hàm (mà không có phận); có

Un huyện—, chức huyện *hàm.* [vị.

HONORAIRES *s m. pl.* Tiền-công; lễ đền-ơn.

Les *honoraires* d'un médecin, d'un avocat, *Tiền công* đi cho thầy thuốc, cho thầy cung thầy kiện.

HONORER *v a.* Kính, tôn-kính, trọng (trượng); làm cho sáng danh.

— Dieu, tôn-kính Đức Chúa Trời.

— son pays, *làm cho* xứ-sở mình *được tiếng*; *làm cho sáng danh* đất-nước mình.

HONORIFIQUE *adj.* Lấy danh (tiếng)-Tôn, kiếng.

Titre—, *tôn* tước, *kiếng* tước.

HONTE *s f.* Sự mất-cỡ; sự hổ-thẹn.

Il est la *honte* de sa famille, nó *làm xấu* cho cả dòng-họ nó.

HONTEUSEMENT *adv.* Cách mắt-cỡ (thẹn-thuồng).

HONTEUX, EUSE *adj.* Thẹn, hổ, mắt-cỡ.

Honteux de sa conduite, *thẹn* (*mất-cỡ*) vì cách mình ăn-ở.

HÔPITAL *s m.* Nhà-thương.

HOQUET *s m.* Nấc-cụt (n ấc-nở t).—Tiếng tấm-tức.

Digitized by Google

Horde *s f.* Máng mọi (ở không thật chỗ, nay chỗ nầy mai dời đi chỗ khác).—Đảng, bọn, lũ.
Une—de brigands, một *đảng* (*lũ*) ăn-cướp.

Horion *sm.* Cái đánh (đập) trên đầu hay-là trên vai.

Horizon *sm.* Vòng chơn trời; vòng mông.

Horizontal, ale, aux *adj.* Ngang; ngang mặt, nằm ngang.
Ligne—e, đàng *ngang* (*nằm*).

Horloge *s f.* Đồng-hồ.

Horloger *sm.* Thợ đồng-hồ.

Hormis *prép.* Trừ ra; ngoại ra.

Horreur *s f.* Sự gớm (-ghiếc). (Sự giởn tóc, sự giẳng gáy lên).
Avoir en—, *gớm*, *ghét*.
C'est une—, xấu gớm-ghiếc.

Horrible *adj.* Gớm-ghiếc.
Temps—, trời *xấu quá*.

Horriblement *adv.* Cách gớm-ghiếc.
Souffrir—, đau *quá sức* (*bất-nhân*).

Hors *prép.* Ngoài (ở ngoài, thân ngoài). Trừ ra.
Il demeure *hors* barrière, nó ở *ở ngoài* rào.

Hors-d'œuvre *sm.* Đồ ăn giặm.

Horticulteur *s m.* Kẻ lập vườn.

Horticulture *s f.* Nghề (sự) lập vườn.

Hosanna *s.* (tiếng Hêbrêu) Táng-tụng, tung-hô.

Hospice *s f.* Nhà đỗ, nơi trú-ngụ.

Hospitalier, ière *adj.* Hay rước khách; phải-thế, hay thết-đãi.
Asile *hospitalier*, chỗ *đỗ-nhờ*.

Hospitalité *s f.* Sự cho đỗ-nhờ (trú-ngụ); sự rước-đãi tử-tế.

Hostie *s f.* Của tế-lễ.—Bánh lễ.

Hostile *adj.* Nghịch (giặc, phản-nghịch).

Hostilité *s f.* Sự nghịch.

Hôte, hôtesse *s.* Chủ quán; Kẻ tới trú (ở) quán.— Chủ-khách.
Table d'*hôte*, bàn dọn cho *khách quán* ăn.

Hôtel *s m.* Dinh quan.— Nhà-hội.— Quán, nhà-quán.
Hôtel de ville, *Nhà-hội* thành-phố.
—garni, *nhà-quán* có chỗ ăn chỗ nằm.

Hôtelier, ière *s.* Chủ quán (ông quán, bà quán).

Hôtellerie *s f.* Quán, quán-lều; nhà-quán.

Hotte *s f.* Gùi (mang sau lưng).

Hottée *s f.* Một gùi.

Houblon *s m.* Cẩu-trảo-đằng.

Houblonnière *s f.* Đất trồng cẩu-trảo-đằng.

Houe *s f.* Cuốc vỡ đất; chĩa xăm (đào, nạy) đất.

Houille *s f.* Than-đá; than đất.

Houiller, ère *adj.* Có than đá.
Terrain *houiller*, đất *có than đá.*

Houillère *s f.* Mỏ than.

Houle *s f.* Lượng sóng; sóng lượng.

Houlette *s f.* Gậy kẻ chăn chiên.—Cái vá kẻ làm vườn.

Houleux, euse *adj.* Lượng sóng; giợn sóng.

Houp! *interj.* Hè!

Houppe *s f.* Tụi (tơ, nĩ...)

Houppelande *s f.* Thứ áo rộng mặc ngoài.

Houpper *v a.* Làm tụi.
—de la laine, *chải* lông chiên.

Hourra *s m.* Tiếng reo (ré, hè).

Houspiller *v a.* Xô-đẩy.

Housse *s f.* Lá phủ (ngựa)—. Áo bao đồ(vật) quí.

Houssine *s f.* Roi.

Houssiner *v a.* Đánh roi, đánh đòn.

Houx *s m.* Cây binh-ô-lư.

Hoyau *s m.* Thứ cuốc hai răng để đào (nạy, cạy) đất.

Huche *s f.* Hộc cây để nhồi bột làm bánh.

Huée *s f.* Tiếng la mà đuổi thịt. — Tiếng người-ta la (ó) lên mà nổ người nào.

Huer *v a.* La (ó) cho thịt rừng nó dậy. — Ré mà nổ người nào.

Huile *s f.* Dầu.

—de pistaches, *dầu* phộng (phụng).

—de rose, *dầu thơm* hoa hồng.

Huiler *v a.* Thoa (xức) dầu.

Huileux, euse *adj.* Thấm dầu, thoa dầu, tươm dầu.

Peau *huileuse*, da *thoa dầu.*

Huilier *sm.* Cái đồ để ve dầu ve giấm.

Huis *sm.* Cửa.

— clos, *Cửa* đóng (không cho người ngoài vô).

Huissier *s m.* Đội việc ou trường-tùy giúp việc theo tòa.— Thôi-thảo c.

Huit *adj. n.* Tám (bát c).

Huitaine *s f.* Tám cái...

Huitième *adj. ord.* Thứ tám.

— année du règne de Tự-đức, năm *thứ tám* đời vua Tự-đức cai-trị (Tự-đức *bát* niên c.).

Huitièmement *adv.* Thứ tám... Tám là...

Huître *s f.* Hàu (con hàu). — Người u-mê (mê-muội).

Humain, aine *adj.* Thuộc về người-ta. — Có-nhân; nhân-thứ.

Genre —, loài *người-ta* (loài người).

s m. Dieu est l'arbitre des *humains,* Chúa là đấng sửa-trị *người-ta* (loài người-ta).

Humainement *adv.* Cách có nhân, lân-mẫn.

Traiter —, ở *có nhân.*

Humaniser *v a.* Làm cho ra có nhân (dễ trị) hơn.

Humanitaire *s m.* Kẻ tìm phương chế-biến phận

người-ta cho ra càng tiện hơn.

adj. Hay lo cho loài người-ta.

HUMANITÉ *s f.* Tánh người-ta. — Loài người-ta. — Lòng nhân-từ.

L' — de J. Ch. *Tánh loài người-ta* trong Chúa Giê-giu Khi-ri-xi-tô, [*ta.*

Bienfaiteur de l'—, kẻ làm phước cho *loài người-*

HUMBLE *adj.* Khiêm-nhượng. — Hèn-hạ.

— devant les grands, *khiêm-nhượng* trước mặt

HUMBLEMENT *adv.* Cách khiêm-nhượng. [kẻ lớn.

Saluer —, chào *kính*; lạy-dạ *cách khiêm-nhượng.*

HUMECTER *v a.* Làm cho ướt (đượm-nhuần), thấm

HUMER *v a.* Núc, nút, hút (một hơi). [nước.

HUMÉRAL, ALE, AUX *adj.* Thuộc về xương trối vai.

HUMÉRUS *s m.* Xương trối vai.

HUMEUR *s f.* Khí; hơi, (máu, huyết, thủy). — Tánh.

— chagrine, *tánh* hay buồn rầu (sầu riêng).

Être de mauvaise —, quạu, nóng.

HUMIDE *adj.* Ướt; ẩu. Có nước.

Linge —, đồ (áo-quần...) *ướt.*

HUMIDITÉ *s f.* Sự ướt (ẩu). Khí thấp.

HUMILIANT, E *adj.* Hèn; làm cho ra hèn. — Nhẹ thể.

HUMILIATION *sf.* Sự hèn-mạt (hạ). — Sự hạ xuống, Sự làm cho ra hèn-hạ.

Essuyer une —, bị *nhục*; bị *xấu.*

Tomber dans l'—, mắc *nhục*, bị *xấu*; (*bĩ, sỉ, hổ..*)

HUMILIER *v a.* Hạ xuống. — Làm cho sỉ-nhục (hổ, thẹn, xấu-hổ...).

HUMILITÉ *s f.* Sự khiêm-nhượng (hạ mình xuống).

Je l'ai prié en toute *humilité*, tôi đã hết lòng *khiêm-nhượng* (hạ mình xuống) mà xin nó.

HUMORISTE *adj* et *s.* Khó ở, có tính (quẩu-rẩu).

Digitized by Google

Humus *s m.* Đất đen, đất phân.

Hune *s f.* Chuồng cu (trên cột buồm tàu).

Hunier *s m.* Buồm cột có chuồng cu.

Huppé, ée *adj.* Có chóc-mào. — Giàu-có, quờn-quí.

Cette femme est des plus *huppées,* cái người đờn-bà nầy là một người *giàu-sang* lắm.

Hure *s f.* Đầu heo rừng chặt ra, đầu cá chặt ra rồi.

Hurlement *s m.* Tiếng (chó) tru.

Hurler *v n.* Tru.

Chien *hurlant,* chó *tru.*

Hurluberlu *s m.* Kẻ dại, vô tâm vô trí.

Hussard *s m.* Lính kị.

Hutte *s f.* Chòi, lều.

Hyacinthe *s f.* Dạ-hương-lan. — Xích ngọc.

Hybride *adj.* Lai-căn, sinh-lan. — (Tiếng lấy hai thứ tiếng mà nhập lại. — Người vật sinh ra bởi hai giống khác nhau.

Hydraulique *s f.* (Ống nước). Phép dạy cho biết dẫn nước, lấy nước.

Machine —, máy *lấy nước.*

Hydre *s f.* Rắn nước.

Hydrogène *s m.* Khinh-khí.

Hydrographe *s m.* Kẻ làm họa-đồ sông biển.

Hydrographie *s f.* Họa-đồ sông biển.

Hydrographique *adj.* Thuộc về họa-đồ sông biển.

Hydrologie *s f.* Bài (phép) luận về nước.

Hydromel *s m.* Thứ nước với mật hòa nhau mà uống. Mật ong pha nước.

Hydromètre *s m.* Đồ lường đo nước.

Hydrophobie *s f.* Sự gớm nước; sự thấy nước hay [ngợp.

Hydropique *adj* et *s.* Mắc bệnh thủy-thũng.— Thũng.

Hydropisie *s f.* Bệnh thũng (thủy-thũng).

Digitized by Google

Hydroscopie *s f.* Nghề tìm (coi) mạch nước.

Hydrothérapie *s f.* Phép dùng nước lạnh mà trị bệnh.

Hyemal, ale, aux *adj.* (-Hiemal) Thuộc về mùa đông.

Hygiène *s f.* Phép trừ tật-bệnh. — Sự giữ cho khỏi bệnh; sự kiêng-cữ mà phòng bệnh.

Hygiénique *adj.* Phòng-bệnh; kiêng-cữ.

Soins *hygiéniques,* sự lo kiêng-cữ mà phòng tật-bệnh.

Hygiéniquement *adv.* Theo phép phòng bệnh.

Hymen *ou* Hyménée *s m.* Phép hôn-nhân (hôn-phối). — Thần chủ hôn.

Hymne *s m.* Ca-vịnh.

Hyoïde *adj.* et *s m.* Xương cuống lưỡi.

Hyperbole *s f.* Cách nói thêm (băm) cho mạnh nghĩa.

Hyberbolique *adj.* Thuộc về cách nói thêm.

Expression —, tiếng *thêm, nói cho quá.*

Miroir —, kính *coi* hình *ra lớn.*

Hyperborée *ou* Hyperboréen, enne *adj.* Thuộc về bên phương bắc.

Hyperdulie *s f.* Sự tôn-kính Đức-Chúa-Bà.

Hypocrisie *s f.* Sự giả-hình.

Hypocrite *adj.* et *s.* Giả-hình, kẻ giả-hình, binh-bãi.

Hypocritement *adv.* Cách giả-hình.

Hypostase *s f.* Ngôi riêng (vị c.)

Il y a en Dieu trois *hypostases*, et une seule nature, trong Đức-Chúa-Trời thì có ba *ngôi riêng* mà có một tính mà-thôi.

Hypostatique *adj.* Nên một ngôi.

Hypothécaire *adj.* Có phép cầm (thế).

Hypothécairement *adv.* Có thế (cầm) của.

Hypothèque *s f.* Cái thế nợ; của cố (cầm).

Hypothéquer *v a.* Thế, cầm, cố.

Hypothèse *s f.* Điều giả-như (-sử,-thể...), điều

giác-thể.

Hypothétique *adj.* Giả-sử, giả-như; giác-thể.

Hypothétiquement *adv.* Cách giác-thể.

Hysope *s f.* Kinh-giái (-giới), ngưu-tất.

Hystérie *s f.* Bệnh nơi tử-cung.

Hystérique *adj.* Thuộc về bệnh tại tử-cung.

I

Ïambe *s m.* Phép văn-thi đặt một vần trắc một vần bình. [bình.

Ïambique *adj.* Thuộc về văn (thơ) một trắc một

Ibis *s m.* Thứ chim cò hay ăn rắn.

Ichthyologie *s f.* Phép (trong vạn-vật chí) luận về loại cá.

Ichthyologiste *s m.* Kẻ hay lo học phép về loại cá.

Ici *adv.* Đây, ở-đây, tại-đây.

Ici-bas, dưới đời (thế) *nầy.*

Iconoclaste *s m.* Phe kẻ rối đạo không chịu thờ ảnh-tượng.

Iconologie *s f.* Sự cắt-nghĩa hình-tượng.

Ictère *s m.* Bệnh hoàng (huỳnh) đảm; nước da bủng-beo.

Ictérique *adj.* Mắc (có) bệnh huỳnh-đảm.

Idéal, ale, aux *adj.* Bày-vẽ (xuyên-tạc) trong trí; có hình-thể trong trí. [*trí.*

Personnage *idéal*, Người mình *bày-vẽ ra trong*

L'artiste doit viser à l'—, Thợ khéo phải nhắm theo *cái ngoài tự-nhiên.*

Idée *s f.* Trí-vẽ, sự tưởng-tượng; Trí.—Ý-tưởng; ý-nhớ.—Điều hoang-đàng *ou* bông-lông.

C'est une bonne—, cái ấy là *điều hay.*

Une—sublime, *ý* cao-kì.

Digitized by Google

IDEM, Cũng vậy- (viết tắt thì : *id.*)

IDENTIFIER *v a.* Làm cho ra một (cho ra giống in..)

IDENTIQUE *adj.* In như một; y như-vậy, in như-

IDENTIQUEMENT *adv.* Giống in. [vậy.

IDENTITÉ *s f.* Sự cũng là một;sự giống in như một.

IDÉOLOGIE *s f.* Luận về ý-tưởng, trí-vẽ.

IDÉOLOGUE *s m.* Kẻ hay luận về trí-ý.

IDES *s f. pl.* Tên ngày rằm hoặc ngày 13 trong tháng theo lịch Rômanô xưa.

IDIOME *s m.* Tiếng quốc-âm (cuốc *ou* quốc-ngữ). — français, Tiếng Phangsa.

IDIOT, OTE *adj.* et *s.* Dốt-nát, u-mê, ngu-muội.

IDIOTISME *s m.* Kiểu (cách) nói riêng mỗi một thứ tiếng. [muội.

IDIOTISME *s m. hay-là* IDIOTIE *s f.* Sự dốt-nát (mê-

IDOLÂTRE *adj.* et *s.* Kẻ thờ-phượng bụt-thần ma-quỉ. Kẻ ngoại đạo.

Cette mère est — de ses enfants, bà mẹ nầy hay *cảng* con-cái *quá đi.*

IDOLÂTRER *v a.* Thương quá, tưng-trọng quá.

IDOLÂTRIE *s f.* Sự thờ bụt-thần ma-quỉ.

IDOLE *s f.* Tượng bụt-thần.

Il est l'—du peuple, nó là *người* dân *yêu-chuộng kính-vì tảng-trọng lắm.*

IGNAME *s f.* Khoai mỡ, khoai tím.

IGNARE *adj.* et *s.* Dốt, dốt-nát.

IGNÉ, ÉE *adj.* Có lửa, sinh lửa.

Matière *ignée,* vật *có lửa.*

IGNOBLE *adj.* Hèn-hạ, hèn-mạt.

IGNOBLEMENT *adv.* Cách hèn-hạ, mạt.

IGNOMINIE *s f.* Sự nhuốc-nha (sỉ-hổ), ô-danh.

IGNOMINIEUSEMENT *adv.* Cách nhuốc-hổ, xấu-hổ.

Digitized by Google

Ignominieux, euse *adj.* Nhuốc-nha, xấu-hổ, nhục.
Supplice *ignominieux,* hình *nhục* (*nhục* hình c).
Ignorance *s f.* Sự dốt-nát (chẳng biết) sự lầm-lỡ.
Ignorant, e *adj.* et *s.* Dốt-nát; vô tình, bất tri tình c.
Ignoré, ée *adj.* Chẳng ai biết, vô danh, ẩn-danh c. ẩn-tịch c.
Vivre *ignoré, ở ẩn* (ẩn-tịch, ẩn danh).
Ignorer *v a.* Chẳng (không) biết.
Iguane *s m.* Con kì-đà.
Il *pron. pers.* Nó (người ông, bà... ấy).
Illégal, ale, aux *adj.* Sái luật, không nhằm luật.
Acte *illégal,* tờ *làm sái phép.*
Illégalement *adv.* Sái luật, trái lệ.
Illégalité *s f.* Sự sái lệ (luật).
Illégitime *adj.* Không theo luật, không phải (nhằm) phép. Trái phép, sái luật, không có chính (chánh).
Union—,sự trai-gái (xằng-xịu),sự lấy nhau *không có lễ cưới.*
Illégitimement *adv.* Cách trái phép, (không trúng phép.
Illégitimité *s f.* Sự sái luật, sự trái phép.
Illettré, ée *adj.* Không hay chữ, dốt.
Illicite *adj.* Chẳng nên; trái phép.
Gain —, lợi *trái phép.* (Hoạnh tài c.)
Illicitement *adv.* Cách trái phép (chẳng nên).
Illimité, ée *adj.* Vô hạn c. Không chừng.
Illisible *adj.* (Không đọc đặng) coi không ra (*ou* không đặng).
Écriture —, chữ viết *coi không ra* (*đọc không đi*).
Illogique *adj.* Phi-lý (không theo lẽ).
Illumination *s f.* Sự thắp cho sáng. — Sự thắp đèn; đèn thắp giăng-giăng.—Ơn soi-sáng trong lòng.
Illuminer *v a.* Thắp cho sáng.

Digitized by Google

Illusion *s f.* (Sự nhạo, sự gạt) sự lầm; sự tưởng.
Se faire —, tưởng *lầm.*

Illusionner *v a.* Làm cho tưởng lầm; gạt; nhạo.
S' — *v p.* Tưởng *lầm*; nghĩ *sái.*

Illusoire *adj.* Gạt, ăn-trợt.
Promesse —, lời hứa *ăn-trợt.*

Illustration *s f.* (Sự làm cho sáng). Sự sáng, rực-rỡ. — Đồ vẽ xen trong sách.

Illustre *adj.* Sáng, anh-danh, sang-trọng, vinh-hiển. (Tiếng van danh đồn).

Illustrer *v a.* Làm cho sáng (rạng) danh. — Làm đồ vẽ trong sách.

Ilot *s m.* Cù-lao nhỏ, hòn.

Image *s f.* Hình-tượng. — Bóng, hình. — Anh.
Dieu fit l'homme à son —, Chúa đã dựng-nên người-ta theo *hình-ảnh* người (= giống hình người).
Cette — me suit en tous lieux, *cái hình* (*bóng*) nó cứ theo tôi khắp mọi nơi.

Imagerie *s f.* Nghề làm ảnh giấy.

Imaginable *adj.* Có lẽ tưởng (nghĩ) trong trí được.

Imaginaire *adj.* Có trong trí-tưởng vậy mà-thôi. Mơ-màng. Bày-vẽ trong trí.
Malade —, kẻ đau *hởi tưởng mình đau* (mà không có đau thiệt.)

Imagination *s f.* Trí vẽ; sự bày-vẽ trong trí; trí biến-hóa.
Avoir l' — vive, có trí *hay bày-vẽ* lắm.
Ce peintre a beaucoup d'—, thợ vẽ nầy hay *biến-hóa* lắm.

Imaginer *v a.* Bày-vẽ trong trí; tưởng, nghĩ.
S' — *v pr.* Tưởng, tin-tưởng.

Iman *s m.* Thầy đạo hồi-hồi.

Digitized by Google

Imbécile *s.* et *adj.* (Yếu-đuối) vô-trí, thiển (thiểu) trí; non gan.

Imbécillité *s f.* Sự non-gan (yếu sức); sự ít-trí.

Imberbe *adj.* Không có râu.

Imbiber *v a.* Hút vào (vô), thấm lấy; nhiễm vào.

Imbroglio *s m.* Sự bậy-bạ; bậy xào-bần.

Imbu, e *adj.* Thấm.

Imbu de préjugés, *in* trí.

Imitable *adj.* Đáng (nên) bắt-chước.

Imitateur, trice *adj.* et *s.* Hay bắt-chước; kẻ bắt-chước; kẻ nhái theo (làm theo).

Esprit *imitateur*, trí *hay bắt-chước.*

Imitation *s f.* Sự bắt-chước.

Imiter *v a.* Bắt-chước, theo gương, noi theo.—

—une signature, *giả* chữ thủ-kí. [Giả; nhái.

—ses ancêtres, *noi theo* ông-bà (tổ-tiên) mình.

Immaculé, ée *adj.* Không bợn-nhơ; sạch-sẽ, thanh-sạch.

L'*immaculée* conception, Lễ Đức Chúa Bà *khỏi tội tổ-tông.* [*sạch.*

La Vierge *immaculée*, Đức Nữ đồng-trinh *vẹn-*

Immanquable *adj.* Không trật (chắc cứng).

Immanquablement *adv.* Chắc, không sai, không trật.

Immarcessible *adj.* Không hay héo.

La couronne—des élus, mũ triều-thiên *chẳng hay héo* của những kẻ được chọn. [trí.

Immatérialiser *v a.* Xem ra là vật vô hình-thể trong

Immatérialité *s f.* Sự vô hình-thể, vô tài-chất.

L'—de l'âme, Sự linh-hồn *vô hình-thể* (=thiêng-liêng).

Immatériel, elle *adj.* Vô hình-thể, không có chất.

Immatriculer *va.* Đam vô sổ-bộ. Gài vô sổ, đăng (nhập)

Immédiat, ate *adj.* Liền, kế, (không có cách ra). Ngay.
Cause *immédiate*, cớ *ngay*; cớ *chánh* (*chính*).
Prédécesseur *immédiat*, kẻ *kế lấy* trước mình.

Immédiatement *adv.* Liền, kế (tiếp) lấy..

Immémorial, ale, aux *adj.* (không nhớ được).
Temps *immémorial*, đời *cổ-lý cổ lai*; đời nào ở đâu không nhớ được là đời nào cho hẳn.

Immense *adj.* Mênh-mông, vô-cùng, bao-lao, vô-lượng vô-biên.
Dieu est —, Đức-Chúa-Trời *vô lượng vô biên*.
Fortune —, của *vô-tận* (*không kể xiết*)

Immensément *adv.* Vô-cùng; vô-lượng vô-biên.

Immensité *sf.* Sự vô-lượng vô-biên; sự lớn rộng mênh-mông.
L'— de Dieu, *sự vô-lượng vô-biên* Đức Chúa Trời.
L'— des mers, *sự mênh-mông* biển-giã.

Immerger *va.* Nhận (nhúng) vô nước; nhận nước, trấn nước.

Immérité, ée *adj.* (Chẳng đáng tội) oan, oan-ức.
Reproche —, lời quở *oan*.

Immersion *sf.* Sự nhúng (nhận) nước. Sự chìm xuống.

Immeuble *sf.* (Không dời) của *không di-dịch đặng*. Điền-sản c°
Adj. Biens *immeubles*, của *không di-dịch* (*dời-đổi*) *đặng* (như vườn-đất ruộng-nương nhà-cửa...)

Immigrant, e *adj.* et *s.* Sang đi ở nơi khác. (Bỏ xứ mà sang lập gia-cư xứ khác).

Immigration *sf.* Sự sang đi ở xứ khác; sự tới ngụ.
Bureau d'—, phòng *tân đáo*.

Imminence *sf.* Sự gần (hầu, hòng) tới (đến).
— du danger, *sự* hiểm-nghèo *hòng đến*.

Digitized by Google

Imminent,e *adj.* Gần, hòng đến.
Ruine *imminente*, sự sập (té, ngã...) *hòng đến.*
Immiscer (S') *v. pr.* Xen vào.
Immobile *adj.* Chẳng hay động; vững như trồng.
Calme et — dans le danger, tỉnh-táo *vững-vàng* trong cơn hiểm-nghèo.
Rester —, đứng *sựng* (*trân*).
Immobilier,ière *adj.* Thuộc về điền-sản (của không di-dịch được).
Saisie *immobilière*, sự xiết của (vườn-đất cửa-nhà)
Immobiliser *va.* Làm cho chẳng động, làm cho đứng vững.
Immobilité *sf.* Sự không động-địa (nhúc-nhích).
Immodéré,ée *adj.* Thái-quá, vô-độ.
Immodérément *adv.* Thái-quá, vô-độ.
Immodeste *adj.* Trắc nết, mất nết.
Posture —, đứng ngồi *trắc nết.*
Immodestement *adv.* Cách trắc nết.
Immodestie *sf.* Sự trắc nết.
Immolation *sf.* Sự tế-lễ.
Immoler *va.* Tế, tế-lễ. Giết đi mà tế-lễ.
Le vainqueur *immola* tout, kẻ thắng trận *đã chém giết* ráo hết.
S'— *v.pr. Liều* mình, *thí* mình đi...
Immonde *adj.* Dơ-dáy, xấu-xa.
L'esprit —, (Thần dơ-dáy xấu-xa) qui dữ.
Animal —, (con thú dơ-dáy)= con beo (lợn t.).
Immondice *sf.* Rác (rác-rến) đống rác.
Immoral,ale,aux *adj.* Nghịch phong-hoá; trái thói-nết tốt.
Immoralité *sf.* Sự trái thói-nết tốt.
Immortaliser *va.* Làm cho chẳng hay chết.
Immortalité *sf.* Sự chẳng hay chết (sự hằng sống).

Digitized by Google

Aspirer à l'—, lo cho được *sống đời-đời.*

IMMORTEL, ELLE *adj.* Chẳng hay chết (mất), hằng sống, chẳng hay hư-nát. [*mất.*

Gloire *immortelle*, danh-vọng vinh-hiển *chẳng hay*

IMMORTELLE *sf.* Bông (hoa) trường sanh; hoa nở ngày.

IMMUABLE *adj.* Chẳng hay thay-đổi; vững-bền một trực luôn,

Dieu seul est —, một mình Chúa là đấng *chẳng hay thay-đổi bao-giờ.*

IMMUNITÉ *s f.* Sự khỏi, sự chẳng mắc phải.

IMMUTABILITÉ *s f.* Sự không hay thay-đổi.

IMPAIR, E *adj.* Lẻ. So-le, chếch đôi, lẻ đôi.

Nombre —, Số *lẻ.*

IMPALPABLE *adj.* (Không rờ-rẫm được), Nhỏ (nhuyễn) rờ không biết nhám tay.

Poudre—, Mạt *nhỏ mịt*; bụi *nhỏ cái lắm.*

IMPARDONNABLE *adj.* Chẳng lẽ tha, không tha được. Bất khả dong (dung). c.

IMPARFAIT, E *adj.* (Không xong, chẳng rồi) chẳng (không) trọn, không trọn-lành. Dở-dang, chưa xong (rồi). Vụng, không khéo.

Ouvrage très-*imparfait*, đồ làm *không khéo* (*vụng*).

IMPARFAITEMENT *adv.* Cách chẳng trọn; vụng, dở-dang.

IMPARISYLLABIQUE *adj.* Không đều vần.

IMPARTIAL, ALE, AUX, *adj.* Vô-tư c. Công-bình (không-tây-vị). [vị).

Juge *impartial*, quan xét *công-bình* (không tây-

IMPARTIALEMENT *adv.* Cách không tây-vị, vô-tư.

Juger—, Xử *ngay* (*miệng, minh, công-bình*).

IMPARTIALITÉ *s f.* Sự vô-tư, sự công-bình, sự không hay tây-vị.

IMPASSE *s f.* Đường cùng. Sự túng-ngặt.

Digitized by Google

Impassibilité *s f.* Sự chẳng nao-núng; sự vững, sự bền lòng (kiên tâm c).

Impassible *adj.* Không nao-núng; không động-địa (nhúc-nhích).

Rester—en présence du danger, Hiểm-nghèo thì hiểm-nghèo chớ *không nao-núng.*

Impatiemment *adv.* Cách không nhịn-nhục được. Bò xa bò xít.

Attendre—, trông lên trông xuống.

Impatience *s f.* (Sự chẳng nhịn (chịu). Sự hết sức nhịn; sự trông-đợi.

Avoir des *impatiences*, bôn-chôn; bò xa bò xít.

Impatient, e *adj.* Không hay nhịn (chịu).

Impatient du joug, *không chịu* ách, *chống* ách.

Impatienter *v a.* Trằn trọc trằn xa, bò xa bò xít, bôn-chôn.

Impatroniser (S') *v. pr.* Choán; tới làm chủ.

Impayable *adj.* (Không trả giá được); Ngộ, vui, hay.

Aventure—, Chuyện *ngộ-nghỉnh* (*vui, dễ tức cười*).

Impeccable *adj.* Không lẽ phạm tội được; không hay [phạm tội.

Impénétrable *adj.* Không thấu được. Không hiểu-thấu được.

Cuirasse —, giáp đâm *không phủng.*

Les desseins de Dieu sont *impénétrables,* ý Đức-Chúa-Trời định *không lẽ hiểu thấu được.*

Impénitence *s f.* Sự chẳng ăn-năn; sự cứng lòng chẳng lo ăn-năn trở lại.

— finale, sự hoang-đàng cho tới chết *không ăn-năn trở lại.*

Impénitent, e *adj.* Không ăn-năn.

Impenses *s f. pl.* Tiền sở-phí (tổn-phí.)

Impératif, ive *adj.* Để mà khiến-dạy.

Ton *impératif,* giọng nói *có quờn-phép* (cách *khiên-dạy*).

Mode *impératif,* Cách *để biểu* (*khiến*). [đế).

Impératrice *s f.* Bà hoàng-hậu (vua thượng vị, hoàng- — mère, bà *hoàng-thái* -hậu. [được.

Imperceptible *adj.* Không thấy được, không hiểu

Imperfectible *adj.* Không lẽ nên trọn-lành được.

Imperfection *s f.* Sự chẳng được trọn. — Sự vụng.

Impérial, ale, aux *adj.* Hoàng; đế.

Dignité *impériale,* chức *hoàng-đế.*

Impériale *sf.* Chỗ ngồi đánh xe. — Chòm râu dưới mép (môi) dưới. [trị.

Impérialiste *s m.* Kẻ về phe muốn có hoàng-đế cai-

Impérieusement *adv.* Cách kiêu-cách; cách khiến-dạy.

Impérieux, euse *adj.* Kiêu-cách; hay quản-sức; gắt. — Hung (làm không lại).

Les flots *impérieux,* sóng *dữ-tợn* (*mạnh*).

Besoin —, túng *riết* (*gắt, ngặt*).

Impérissable *adj.* Không hay hư-mất.

Impéritie *s f.* Sự vụng-về.

Imperméabilité *s f.* Sự không vô (thấm) nước được.

Imperméable *adj.* Nước vô không được, không thấm nước được.

La toile cirée, le caoutchouc, la gutta percha sont *imperméables,* vải dầu, mủ thun với nhựa-thông thì *nước không vô được.*

Impermutable *adj.* Không-có lẽ đổi (thay) với cái khác được.

Impersonnel, elle *adj.* Không có ngôi; chẳng có chỉ tên ra cho rõ.

Mode *impersonnel* (=infinitif). Cách trổng (không

chỉ ngôi) trong tiếng chỉ công-cuộc. [ngôi).

IMPERSONNELLEMENT *adv.* Cách trỏng (không-có chỉ

IMPERTINENCE *s f.* Sự rắn-rỏi, sự dần-lần (mếch lòng, khó chịu). [*chịu.*

Faire des *impertinences,* làm chuyện *dần-lần khó*

IMPERTINENT, E *adj.* Cang-cường, đành-hanh; rắn-rỏi, rắn-mắt; kiêu-cách. Hay lần-dần, trơ-tráo.

Ton *impertinent,* giọng nói *kiêu-cách.*

Action *impertinente,* việc *dần-lần* (*mếch lòng*).

IMPERTURBABILITÉ *s f.* Sự chẳng có hay bối-rối; sự vững-chắc (không day-(lay) động).

IMPERTURBABLE *adj.* Chẳng hay bối-rối; vững-vàng.

IMPERTURBABLEMENT *adv.* Không bối-rối; chắc-chắn vững-vàng; tỉnh, dầm.

IMPÉTRABLE *adj.* Có lẽ xin được.

IMPÉTRANT, E *s.* Kẻ xin. [lăng.

IMPÉTUEUSEMENT *adv.* Hầm-hầm; cách mạnh-bạo, lung-

IMPÉTUEUX, EUSE *adj.* Mạnh, hung (lung); ào-ào. [*ào.*

Vent, torrent *impétueux,* gió *vụt-vụt,* suối chảy *ào-*

Caractère *impétueux,* tánh *lung* (*cang-cường, hung-dữ*).

IMPÉTUOSITÉ *s f.* Sự ào-ào; sức mạnh.

IMPIE *adj.* et *s.* Bất-nhân; vô-đạo, mạn đạo. — Tệ-bạc, bất-trung, bất-hiếu.

IMPIÉTÉ *s f.* Sự bất-nhân, sự mạn đạo. — Sự bất trung bất hiếu.

IMPITOYABLE *adj.* Không hay thương-xót (-hại); quá sức.

Juge —, quan xét *thẳng* lắm.

IMPITOYABLEMENT *adv.* Không-có lòng thương; ngay, thẳng; gắt.

IMPLACABLE *adj.* Chẳng nguôi được, hay tích-oán,

hiểm-khích.

Ennemi —, kẻ thù *luôn* (*không khi nào nguôi*).

Implanter *v a.* Trồng vô; đem vào.

Implicite *adj.* Đã có ở-trong (có vương-vấn, quấn-quít vào ở-trong).

Impliquer *v a.* Quấn (vấn, quấn-quít, vấn-vít vào (vô..).. Làm cho vương-vấn, cho can vào...

— quelqu'un dans une accusation, *làm cho* ai *vương-vấn* trong lòng đơn-cáo.

Implorer *v a.* Nài-xin, van-lơn.

Impoli, e *adj* et *s.* Bất lịch-sự, vô-phép, thô-tục.

Impolitesse *s f.* Sự vô-phép, sự mất phép lịch-sự.

Impolitique *adj.* Không nhằm phép trị nước. Nghịch vương-chánh; không thuận việc chánh.

Mesure —, phép lập ra *nghịch chánh-pháp.*

Impondérable *adj.* Không cân (nhắc) được.

Impopulaire *adj.* Trái ý thiên-hạ; không vừa ý dân.

Loi —, Luật ra *không vừa bụng dân-tình.*

Importance *s f.* Hệ-trọng, sự trọng (trượng).

Affaire de haute —, việc *hệ-trọng* lắm (hết sức).

Se donner des airs d' —, làm bộ mình là người *có quyền-thế* (*trọng-vọng*).

Important, e *adj.* Trọng (trượng), hệ-trọng.

Sm. L'*important* est de...., *cái trọng nhứt* là.....

Importation *sf.* Nhập cảng, chở hàng vào (tới, đến), nhập-tải c. [tới).

Marchandises d'—, hàng *nhập tải* (-cảng *ou* chở

Importer *va.* Đem của (hàng) ngoại-cuộc tới xứ nào [mà bán.

Importer *v. impers.* Trọng, hệ.

Il *importe* que..., *cần* là... *Điều trọng* là....

Peu *importe,* không *can* chi, không *hề* gì.

Importun, une *adj.* et *s.* Trái thì (mùa); bất-tiện.

IMPORTUNER *va.* Làm bất-tiện; làm cực (rối) cho...
IMPORTUNITÉ *sf.* Sự bất-tiện, sự chẳng nhằm thì.
IMPOSANT,E *adj.* Cả-thể, làm cho kinh (sợ).
Figure *imposante*, mặt-mũi *oai-nghi*.
Cérémonie *imposante*, lễ-phép *nghiêm-trang*.
Forces *imposantes*,(sức *cả-thể*);binh *mạnh*, binh
IMPOSÉ *adj.* et *sm.* Kẻ mắc (bị) thuế. [*đông*.
Les plus *imposés*, kẻ mắc *thuế nặng* hơn hết.
IMPOSER *va.* Để lên trên,đặt lên.—Gang,đánh thuế.
— bắt, buộc phải... Làm cho kinh cho sợ. — Vô khuôn bán in.
—les mains, *giơ* tay *lên*(mà phong,mà làm phép).
— une province, *gang* thuế cho cả một tỉnh.
— des conditions, *đặt* điều-lệ phải giữ.
IMPOSITION *sf.* Sự giơ tay lên trên... — Thuế. — Sự vô khuôn in.
IMPOSSIBILITÉ *sf.* Sự chẳng có lẽ đặng; sự không làm-sao được. [được.
IMPOSSIBLE *adj.* Không có lẽ (được), không sao...
Il lui est—de se taire,*không sao* cho nó nín *được*.
IMPOSTEUR *s m.* Kẻ gian-dối.
IMPÔT *sm.* Thuế. [(quyền).
IMPOTENCE *s f.* Sự yếu sức (thế); sự chẳng có quờn
IMPOTENT, E *adj.* et *s.* (Chẳng có sức) Bất cụ c. Tàng-tật c.
IMPRATICABLE *adj.* Không-có làm được.
Chemin—, Đường *không thể đi được*.
IMPRÉCATION *s f.* Sự rủa, lời rủa. [phải.
IMPRÉGNER *v a.* Làm cho thấm vô; làm cho mắc
IMPRENABLE *adj.* Không thế bắt được; không đánh mà lấy được.
IMPRESCRIPTIBLE *adj.* Không tranh (giành) được.

Digitized by Google

Droits *imprescriptibles*, phép *không lẽ ai giành* (*tranh*) *được*.

Impression *s f.* Sự in (-ấn vào).—Sự cảm-động.

L'—d'un cachet, *sự đóng* con-dấu (ấn, triện).

L'—d'un livre, *sự in* sách.

Ressentir une vive—, *cảm-động* lắm.

Impressionnable *adj.* Hay cảm-động.

Impressionner *v a.* Làm cho cảm-động (trong lòng, hoặc lo, sợ, hoặc lấy làm lạ, hoặc ưa hoặc ghét...).

Imprévoyance *s f.* Sự không quan-phòng (nghĩ trước); sự ơ-hờ.

Imprévoyant, e *adj.* (Không xa trông (xem)). Bất-cẩn, ơ-hờ, không hay lo trước.

Imprévu, e *adj.* Không dè (ngờ); thình-lình.

Imprimé *s m.* Đồ (giấy) in.

Imprimer *v a.* In. Đóng. Thích.

—une étoffe, *in* vải bông.

—la crainte, le respect, *Làm cho* sợ, cho kính.

Imprimerie *s f.* Nhà in; bản in.

Imprimeur *s m.* Thợ in sách (chữ); Kẻ đứng máy [in.

Improbable *adj.* Phỏng thì (âu-là) không-có thật (chắc); không có lẽ có.

Improbité *s f.* Sự gian-tà, sự càn-giỡ.

Improductif, ive *ou* Improducteur, trice *adj.* Không hay trỗ-sanh (-sinh).

Terre *improductive*, Đất *không hay sinh-sản*.

Impromptu *adj.* Lập-tức, tức-tốc, tức-thì.—Thơ làm liền không nghĩ trước.

Impropre *odj.* Không-có chánh (chính); chẳng xứng (vừa).

Mot —, tiếng *không chính* (không xứng).

Digitized by Google

Improprement *adv.* Cách chẳng chánh(-xứng,vừa)).
Improuver *v a.* Không ưng, không chịu; bất đi.
Improvisation *s f.* Sự làm liền (thơ, phú).—Thơ, phú làm liền.
Improviser *v a.* et *n.* Làm tức-thì (thơ, phú). Vụt ra làm (không nghĩ trước) (xuất khẩu thành thơ).
Improviste (À l') *loc adv.* Bất-thình-lình; bất-kì. Survenir à *l'improviste*, Xảy đâu..., xảy tới bất thình-lình.
Imprudemment *adv.* Cách hớ-hênh lơ-đễnh; Cách vụng tính. [(vụng).
Imprudence Sự vô-ý; sự nhẹ dạ (không khôn, quê,
Imprudent, e *adj.* et *s.* Vô-ý,vô tình,sơ-ý,vụng tính.
Impubère *adj.* Chưa tới tuổi nên cưới vợ lấy chồng.
Impudence *s f.* Sự chai-đá (lầy-lụa, chẳng biết xấu); mặt (mày) đe.
Impudent, e *adj.* et *s.* Trây-trúa, trơ-tráo, lầy-lụa, chai-đá (mặt dày mày dạn) , chẳng hay biết hổ-thẹn. [dục.
Impudicité *s f.* Tính mê dâm-dục; lòng mê sắc-
Impudique *adj.* et *s.* Mê dâm-dục (sắc-dục); lẳng-lơ; dơ-dáy, trắc-nết.
Paroles—*s*, lời *hoa-tình* (*tục-tĩu*).
Impuissant,e *adj.* Yếu sức (bất-lực c.), yếu thế; không-có quyền-thế.
Impulsion *sf.* (Sự đun, xô, đẩy) sự xui-giục. Sức đẩy xô. Tình-mánh, ý tư-tà.
Impunément *adv.* Cách khỏi-phạt (quở, trách). Cách vô-can, vô-tội.
Impuni,e *adj.* Khỏi phạt.
Impunité *sf.* Sự khỏi hình-phạt, sự khỏi can, khỏi tội (không ai quở-phạt).

Digitized by Google

L'— rend hardi, *sự khỏi quở-phạt* làm cho ra dạn-dĩ (cả lòng, cả gan).

IMPUR,E *adj.* Không ròng. — dơ-dáy (ô-uế, ố-gi...).

Mœurs *impures*, nết *xấu*, phong-tục (thói-phép) *không chánh.* [dơ-dáy.

IMPURETÉ *sf.* Sự chẳng (không) ròng. — Sự ô-uế, sự

L'— de l'or, sự vàng *không được ròng.*

Vivre dans l'—, ăn-ở *bậy* (*bầy-hầy, nhớp-nhúa*).

IMPUTABLE *adj.* Có lẽ kể được; đáng kể cho..., đáng chấp.

IMPUTER *va.* Đổ cho...; kể cho... Tính, kể vào sổ...

INABORDABLE *adj.* Không tới được; khó ghé vào được.

Côte —, bãi *khó ghé vào.*

Ministre —, quan thượng-thơ bộ *khó vô* (*vào*) *lắm*, ou *không ai tới lui được.*

INACCEPTABLE *adj.* Không chịu (lãnh) được; không nên chịu lấy. [dặng; hiểm-hóc.

INACCESSIBLE *adj.* Tới không được, ghé vô không — à la pitié, *không tẽ* thương-xót *được.*

INACCOUTUMÉ, ÉE *adj.* Không quen; chưa từng (=lạ).

INACHEVÉ, ÉE *adj.* Chưa xong (rồi); dở-dang, lương-khương, lở-dở.

Statue *inachevée*, tượng làm (tạc *chưa rồi* (*xong*).

INACTIF, IVE *adj.* (Không hay làm) Dở, ở-nhưng. — Lừ-nhừ, lơ-lửng.

INACTION *s f.* Sự chẳng hay làm, sự ở-nhưng.

INADMISSIBLE *adj.* Không lẽ chịu lấy được; không cho nhập... Rớt, không đỗ (đậu), không lấy được.

Proposition—, lời *không lẽ chịu được*; điều nói *không nghe theo* (*phục*) *được.*

INADMISSION *s f.* Sự không cho nhập.., không lấy

cho được.

INADVERTANCE *s f.* Sự vô-ý (bất-ý). Việc làm vô ý, sự bất-cẩn.

INALIÉNABLE *adj.* Không có bán đi được; không được phép bán; chẳng nên bán.

Les biens des mineurs sont *inaliénables*, của những đứa trẻ chưa thành nhơn thì là của *chẳng nên bán* ou *không lẽ mà bán đi được.*

INALTÉRABLE *adj.* Không đổi ra khác được;không pha-trộn được; chẳng hay phai. [*sơn.*

Amitié—, nghĩa *chẳng hay dời-đổi*, nghĩa *keo-*

INAMISSIBILITÉ *s f.* Sự chẳng hay mất đi được.

INAMOVIBILITÉ *s f.* Sự không cất đi được. Sự vĩnh (mãn) nhứt đại.

INAMOVIBLE *adj.* Không tự-ý cất chức đi được.— Mãn đại; vĩnh-viễn. [*được.*

Juge—, Quan án-sát *không tự-ý* ai *cất chức đi*

INANIMÉ, ÉE *adj.* Không có sự sống. Vô tri vô giác.

INANITÉ *s f.* (Sự trống hổng, rỗng không) Sự phù-vân, sự vô-ích.

INANITION *s f.* Sự lả đói; sự đói lủi (sự yếu bởi thất thường, ăn không đủ). [Lẹn.

INAPERÇU, E *adj.* Không ngó-thấy, không ai thấy.

INAPPLICABLE *adj.* Không dùng được.

Loi—, Luật *không dùng được, không bắt giữ được, không thi-hành được.*

INAPPLIQUÉ,ÉE *adj.* Không có ý-chí, không có dùng.

INAPPRÉCIABLE *adj.* Chẳng lường (độ) được. —Không kể cho cùng.

Bienfait —, ơn *kể không cùng.*

INAPTE *adj.* Bất-tài, dở, càn-giỡ.

Personne *inapte* aux affaires, người *bất-tài,không*

kham việc.

INARTICULÉ,ÉE *adj.* (Không có lóng) không phân-biệt, không có rõ ra giọng ra tiếng gì.

Cris *inarticulés*, tiếng la *thất thanh* (la *ré*, *choác*).

INATTAQUABLE *adj.* Đánh (tranh, giành, lấy, cướp) không được.

Fort —, đồn *đánh không nổi*, *lấy không đặng*.

INATTENDU,E *adj.* Không trông (chờ, dè, ngờ) trước; thình-lình, bất-kì.

INATTENTIF, IVE *adj.* Vô-ý, bất-ý.

INATTENTION *sf.* Sự vô-ý.

INAUGURATION *sf.* Sự lấy điềm (lấy hên).—Lễ khánh-[táng.

INAUGURER *va.* Bói, lấy điềm, coi điềm. — Khí đầu.

INCALCULABLE *adj.* Không toán (tính) được; không kể (cho) xiết (cùng).

Le nombre des étoiles est *incalculable*, số sao trên trời thì *không đếm* (*kể*) *xiết được*,

INCANDESCENCE *sf.* Sự cháy cho trắng.

INCANDESCENT,E *adj.* Đỏ như lửa; cháy ra trắng bạch.

INCANTATION *sf.* Sự ếm-chú, sự làm phù-pháp; bùa [mê.

INCAPABLE *adj.* et *s.* (Bất-tài) dở, không nổi.

Prince — de gouverner, vua *không có tài* cai-trị *được* (vua trị nước *không xong*).

INCAPACITÉ *sf.* Sự dở, sự bất-tài.

INCARCERER *va*, Bỏ tù; cầm ngục, giam tù.

INCARNAT,ATE *adj* Sắc hồng đào.

INCARNATION *sf.* Sự giáng-sinh.

INCARNÉ,ÉE *adj.* Giáng-sinh, xuống thế, ra đời.

Démon, diable *incarné*, (quỉ ra đời) = người dữ-tợn lắm.

INCARNER (S') *v pr.* Xuống thế (giáng thế, giáng sinh c.); làm người ra đời (về Đức-Chúa Giê-

giu).

INCENDIAIRE *s.* Kẻ đốt nhà; kẻ quăng lửa. — *adj.* Hay làm cho cháy.

Bombe —, trái lửa *để mà đốt.*

Écrit —, tờ *xui làm loạn*, tờ *nung chí người-ta.*

INCENDIE *s m.* Sự cháy (nhà); hỏa tai c. hỏa hoạn c.

INCENDIER *v a.* Đốt; làm cho cháy; thiêu.

INCERTAIN, AINE *adj.* Không (chẳng) chắc; chưa quyết; không biết chừng, lưỡng-lự.

s. Quitter le *certain* pour l'incertain, bỏ *cái chắc* mà theo cái óp.

INCERTITUDE *s f.* Sự chẳng chắc (thật). Lòng nghi-hoặc. — Sự không chừng-đỗi (khi thể nầy khi thể khác).

Être dans l' —, không *chắc ý, lưỡng-lự*

INCESSAMMENT *adv.* Tức-thì; cho kíp (mau); liền. — Luôn-luôn, chẳng khi đừng.

INCESSANT, E *adj.* Không thôi, không đừng, không ngớt, luôn-luôn, (liên-liên), hoài-hoài.

Soins *incessants*, sự lo-lắng *luôn-luôn* (*chẳng khi nào đừng*).

INCESTE *s m.* Tội loạn-luân. — Kẻ (phạm *ou* mắc tội) loạn-luân.

INCESTUEUX, EUSE *adj* et *s.* Mắc *ou* có tội loạn-luân.

INCIDEMMENT *adv.* Cách tình-cờ (bởi xảy ra).

INCIDENT *s m.* Sự tình-cờ (thình-lình); sự xảy đến (ra). [(bất-kì c).

INCIDENT, E *adj.* Ngã lên trên; xảy ra; tình-cờ

Rayon *incident*, Yếng sáng *giọi trên.*

Proposition *incidente*, câu *xen.*

INCINÉRER *v a.* Làm cho ra tro.

INCIRCONCIS, E *adj.* et *s.* Không-có cắt-bì; không-có

chịu phép cắt-bì.

INCISER *v a.* Xen; nói xen một hai lời.

INCISIF, IVE *adj.* (Cắt tiện) - Gắt-gớm.

Dents *incisives,* Răng *cửa,* răng *chó* (để mà cắn đồ ăn).

INCISION *s f.* Sự cắt (-khắc,- thích,- xoi,- tách..)

— Khía, đàng xoi, đàng tách.

INCITER *v a.* Xui, xui-giục.

—à la révolte, *giục* làm loạn, *xúi* dậy loạn.

INCIVIL, ILE *adj.* Vô-phép, bất-lịch-sự, phi-lễ. Thô-tục, quê-mùa.

Homme—, Người *phi-lễ* (*vô-phép* ou *bất-lịch-sự*).

INCIVILITÉ *s f.* Sự (lời) bất-lịch-sự (vô-phép).

INCLÉMENCE *s f.* Sự độc-địa, sự vô-nhân.

L'—de la saison, sự mùa *độc.*

INCLÉMENT, E *adj.* Không-có khoan-nhân; độc-dữ, vô-nhân.

Ciel—, Trời *độc-địa.*

INCLINAISON *s f.* Sự xiêu, sự xiên, sự nghiêng.

INCLINATION *s f.* (Sự xiêu theo); sự chìu về. Tính-nết (tính-khí).

— vicieuse, *tính-nết* xấu.

INCLINER *v a.* Cúi, nghiêng xuống.

— la tête, *nghiêng* (*cúi*, gục) đầu.

Ce mur *incline*, vách nầy nó *xiêu.*

INCLUS, USE *adj.* (Đựng (tích) trong) có trong...

Ci - *inclus*, *có trong* đây (nầy).

INCLUSIVEMENT *adv.* Có trong, kể vào nữa.

INCOGNITO *adv.* Không ai biết; lén; ẩn-danh.

Garder l' —, không cho người-ta biết, ẩn danh.

INCOHÉRENCE *s f.* Sự không dính, sự bời-rời.

— des idées, *sự* ý-tưởng *không có hạp* (*ăn*) *nhau.*

Digitized by Google

INCOLORE *adj.* Không có màu *ou* sắc gì *ou* nào.

INCOMBER *v n.* (Nằm trên, dựa trên). Thuộc về... đổ về cho...

Cette tâche lui *incombe*, phận ấy *đổ về cho* người.

INCOMBUSTIBLE *adj.* Không cháy được, chẳng hay cháy.

INCOMMENSURABLE *adj.* Vô ngằn; không lường được. Không đo (lường) một cách như nhau.

INCOMMODE *adj.* Bất-tiện, khó chịu.

INCOMMODÉ,ÉE *adj.* Khó ở, bức-bối (bực-bội), khó chịu.

INCOMMODER *va.* Khuấy (quấy) rối; làm cực, làm rầy, làm cho bực-bội khó chịu.

Son rhume l'—, nó ho nó *lấy làm khó chịu* (*cực*).

INCOMMODITÉ *sf.* Sự bất-tiện; sự khó ở; chứng, tật.

INCOMMUTABILITÉ *sf.* Sự không đổi (sang) cho chủ khác được.

INCOMPARABLE *adj.* Không sánh (bì, tày) được.

INCOMPARABLEMENT *adv.* Không bì được (vô song c.).

INCOMPATIBILITÉ *sf.* Sự chịu với nhau không-có được, sự chống (chói, chướng, nghịch) nhau.

INCOMPATIBLE *adj.* Không hạp (chịu) nhau, nghịch (chống) nhau.

Caractères *incompatibles*, tính-nết *không hạp nhau* (nghịch nhau, chống nhau...)

INCOMPÉTENCE *sf.* Sự không có quyền (phép) đủ mà.. *ou* Sự không có tiện-nghi mà....

L'— d'un tribunal, *sự* toà *không có phép mà xử* (*không nhằm* việc toà xử).

INCOMPÉTENT,E *adj.* Không có quờn (phép) mà... không có phép tiện-nghi....

INCOMPLET, ÈTE *adj.* Không trọn (-nguyên, -đầy đủ).

INCOMPRÉHENSIBLE *adj.* Không hiểu được (hiểu không
Les voies de Dieu sont *incompréhensibles*, đường-nẻo Đức Chúa Trời thì *chẳng có lẽ hiểu-thấu được.*

INCOMPRESSIBILITÉ *sf.* Sự không-có bóp (ép) lại được.

INCONCEVABLE *adj.* Không hiểu được.

INCONCILIABLE *adj.* Không thuận (hiệp, hòa) với nhau được.
La générosité et l'avarice sont *inconciliables*, Sự rộng-rãi với sự hà-tiện thì là hai sự *không hiệp với nhau được.*

INCONDUITE *s f.* Sự ăn-ở không được tử-tế.

INCONGRUITÉ *s f.* Sự vô-phép; sự sái phép lịch-sự.

INCONNU, E *adj.* Không từng biết. Lạ, mới.
s m. Cái chưa-có biết.

INCONSCIENT, E *adj.* Chẳng biết.

INCONSÉQUENCE *s f.* Sự sái (quấy, trái), chẳng hạp chẳng phải.

INCONSÉQUENT, E *adj.* (Không theo, không hiệp lẽ..) Ngôn hành tương phản c.—; Ơ-hờ vô-ý trong lời-nói, việc-làm, cách-ở.

INCONSIDÉRÉ, ÉE *adj.* Vô-ý; ơ-hờ (không xét trước xét sau).

INCONSOLABLE *adj.* Không an (yên)- ủi được.

INCONSTANCE *s f.* Sự hay thay-đổi; sự không bền chí (không vững chí bền lòng), sự không chắc, không vững-bền.
L'—de la fortune, *sự* số-mạng (vận-hạn) *hay thay-đổi* (đổi-dời). *Sự* của-cải *chẳng được bền-vững.*

INCONSTANT, E *adj.* (Không vững-bền) Nhẹ-dạ, hay thay-đổi, không bền chí. (Lửng-lơ, không cứ trực.)

Digitized by Google

INCONTESTABLE *adj.* Không chối-cải được.
Vérité —, sự thật *không chối-cải được.*
INCONTINENCE *s f.* Sự mê dâm-dục; sự buông-tuồng theo tính xác-thịt.
INCONTINENT *adv.* Tức-thì, lập-tức.
INCONVENANT, E *adj.* Phi-lễ, vô-phép; không xứng-đáng.
INCONVÉNIENT *s m.* Sự bất-tiện.
INCORPORER *v a.* Cho vào hội (be, phường, bọn...); nhận lấy... Hiệp (hợp) lại làm một.
INCORRECT, E *adj.* Chẳng sửa; quấy (sái) chẳng nhằm (trúng).
INCORRECTION *s f.* Sự quấy (sái); Sự chẳng chính (ròng).
INCORRIGIBLE *adj.* Không sửa lại được; bất-trị.
Enfant —, Đứa con-nít *bất-trị.*
INCORRUPTIBLE *adj.* (Chẳng làm-hư đi được). Thanh-liêm.
Juge —, Quan xử kiện *thanh-liêm* ou *liêm-chính* (không hay ăn cầu hối-lộ).
INCRÉDULE *adj.* Chẳng tin *ou* chẳng hay tin.
INCRÉÉ, ÉÉE *adj.* Không có thọ sanh (bất thọ sanh c. *ou* vô thỉ (thủy) vô chung c).
INCRIMINER *v a.* Bắt tội; làm tội.
—une action, *bắt tội* cái việc làm.
INCROYABLE *adj.* Không tin được, khó tin. Lạ-lùng, dị-thường.
INCRUSTATION *s f.* Nghề cẩn (khảm) xa-cừ.—Đồ cẩn (-khảm).
INCRUSTER *v a.* Cẩn vào, khảm vào.
S'incruster *v. pr.* Dính vô.. Khắn vô..Đóng vô...
INCUBATION *s f.* (sự nằm trên) Sự ấp (trứng).
INCULPATION *s f.* Sự đổ lỗi (tội) cho...
INCULPÉ, ÉE *adj.* et *s.* Kẻ bị cáo; bị bắt tội.

Digitized by Google

INCULPER *v a.* Bắt lỗi, bắt tội.

INCULQUER *v a.* (Nhận, nhét vào) In vào lòng; ghi-tạc vào lòng. [vu.

INCULTE *adj.* Không trau-chuốt (điêu-trác). Hoang-
Esprit —, trí *ngu-muội* (*không tập-luyện*).
Terrain—, đất *hoang-vu* (*bỏ hoang*).

INCURABLE *adj.* Bất-trị; không chữa được.
Maladie—, bệnh *bất-trị.*

INCURIE *s f.* Sự không lo. Sự ơ-hờ.

INCURSION *s f.* (Sự chạy vào) Sự loán qua đất giặc.—Sự đi du-hồ.

INDE *s f.* Thiên-trước, Ấn-độ; Tây-vức.

INDÉCENCE *s f.* Sự chẳng xứng.

INDÉCENT, E *adj.* Chẳng xứng; trái phép; trắc nết.

INDÉCHIFFRABLE *adj.* Coi không ra; bói không ra; đọc không đi.

INDÉCIS, E *adj.* Không quyết-định; lương-khương, lưỡng-lự.
Victoire *indécise*, thắng bại *chưa quyết.*

INDÉCLINABLE *adj.* Chẳng hay chia được (về tiếng kêu-tên).

INDÉCROTTABLE *adj.* Bất-trị (không dạy (khiến, (biểu) được.
C'est un homme—, nó là người *bất-trị.*

INDÉFINI, E *adj.* Vô-hạn (không-có chừng-đỗi).— Trống, bông-lông.
Nombre *indéfini*, *số vô-hạn* (*không chừng*).

INDÉFINIMENT *adv.* Vô-hạn, không cùng; mãi-mãi.

INDÉFINISSABLE *adj.* Không cắt-nghĩa ra được.
Trouble —, sự rối *không lẽ cắt nghĩa ra được.*

INDÉLÉBILE *adj.* Không bôi đi được.
Encre —, mực *chẳng hay phai.*

INDÉLICAT ATE *adj.* Trái phép, bất lịch-sự; quê, vụng.

INDÉLICATESSE *sf.* Sự bất lịch-sự, sự quê, sự vụng.

INDEMNE *adj.* Chẳng có (khỏi) thiệt-hại.

Sortir— d'une affaire, gỡ việc xong *khỏi thiệt-hại.*

INDEMNISER *va.* Bồi, bồi-thường; bù lại.

INDEMNITÉ *s f.* Sự (của) bồi-thường, sự (của) bù phần thiệt-hại.

INDÉPENDAMMENT *adv.* Không hệ-tại; ngoài (ngoại), trừ ngoại.

INDÉPENDANT,E *adj.* Không dính ăn dính thua với... Ngoại... Thong-thả; tự-chủ. c.

Caractère *indépendant,* tính *tự-cường.*

INDESCRIPTIBLE *adj.* Không vẽ ra đặng; không kể xiết.

Bonheur —, phước *lạ,* phước *không kể xiết.*

INDESTRUCTIBLE *adj.* Chẳng có lẽ phá (hủy) đi đặng.

INDÉTERMINÉ ÉE *adj.* Vô-hạn; không chừng.

Temps *indéterminé,* lâu *không chừng* là bao-lâu.

INDEX *sm.* Ngón (tay) trỏ.— Mục-lục (sách),gương-mục, mào đầu, để sách.— Sổ những sách cấm (vì dạy hoặc nghịch hoặc sái phép đạo).

Livre mis à l'*index,* sách *bị cấm.*

Désigner... par l'—, lấy *ngón* (*tay*) *trỏ* mà chỉ.

INDICATEUR *adj. s m.* Chỉ ra; cái để mà chỉ.—Sách dẫn đường (chỉ đường chỉ nẻo).

INDICATION *s f.* Sự chỉ. Dấu (chỉ).

INDICIBLE *adj.* Chỉ ra được, tỏ ra đặng(=tỏ-tường, rõ-ràng).

Joie—, Sự vui *tỏ-tường.*

INDICTION *s f.* Sự định ngày công-luận.

Bulle d'—, Tờ (sắc) đức giáo-tông *định ngày hội công-luận.*

INDIENNE *s f.* Vải bông (nguyên bên Thiên-trước

bày ra mà làm trước).

INDIFFÉREMMENT *adv.* Càn-ngang, chẳng kì, bất-luận.—Lơ-láo, lơ-lửng, dửng-dưng.

Recevoir—, rước đãi *cách lơ-láo* (*hẳng-hờ*).

INDIFFÉRENT, E *adj.* Lơ-láo, dửng-dưng; (coi cũng như nhau) không lấy làm hơn.—Ngang-ngửa, càn-ngang.

Cela m'est *indifférent*, mặc, *chẳng lo.* [*dưng*).

Homme *indifférent*, người *tỉnh-tuồng* (*dửng-*

INDIFFÉRENTISME *s m.* Điệu (cách, thói) *tỉnh-tuồng* lơ-là, dửng-dừng-dưng.

INDIGENCE *s f.* Sự thiếu-thốn; sự nghèo-đói.

INDIGÈNE *adj.* et *s.* Bổn-địa, bổn-quốc (= bản-cuốc T.) ; sinh ra tại chỗ ấy (đất ấy).

Plante—, cây *bổn-địa* (*sinh tại xứ*).

INDIGENT, E *adj.* et *s.* Thốn-thiếu, nghèo-đói.

INDIGESTE *adj.* Ít tiêu (khó tiêu). Lộn-lạo bậy-bạ.

INDIGESTION *s f.* (Sự ăn không tiêu). Trúng thực; ách (ích) bụng; sự không tiêu thực.

INDIGNATION *s f.* Sự giận; sự lấy làm khó chịu.

INDIGNE *adj.* Chẳng đáng; không xứng-đáng.

— de vivre, *không đáng* sống.

Communion —, sự chịu lễ *chẳng-nên.* [dữ.

INDIGNEMENT *adv.* Cách *chẳng xứng-đáng*, cách giận-

INDIGNER *va.* Làm cho tức giận; làm cho lấy làm khó chịu (tức mình, bực mình, giận-ghét).

INDIGNITÉ *sf.* Sự độc-dữ, sự xấu-xa; sự si-hổ (si-nhục) sự nhục.

On lui a fait mille *indignités*, họ làm cho nó trăm ngàn *cái nhục.*

INDIGO *sm.* Chàm.— Sắc xanh chàm.

INDIGOTIER *sm.* Cây chàm.

INDIQUER *va.* Chỉ (chỉ-trỏ *m.d.*) ra; tỏ ra.
— le chemin à... *chỉ* đường cho....
— la cause, *tỏ* cái cớ.... [c.)

INDIRECT,E *adj.* (không ngay) Quanh (quanh-quẹo m.
Chemin *indirect,* đường *quanh.*
Contributions *indirectes,* thuế *ngoại-ngạch.*

INDIRECTEMENT *adv.* (Không ngay) quanh, quẹo.
Parler — de... nói *xa-xa gần-gần.* [phép.

INDISCIPLINÉ,ÉE *adj.* Buông-tuồng; không giữ luật-

INDISCRET,ÈTE *adj.* Trống; vô-ý; vô-phép, quê,vụng.
Mot *indiscret,* tiếng *lỡ lời* (*lậu*).

INDISCRÉTION *sf.* Sự vô-ý. [được).

INDISPENSABLE *adj.* Cần (cần-kíp) không-có không
Devoir —, việc bổn-phận *cần phải làm* (không bỏ được).
Outil —, đồ *cần nhứt* (*phải có*).

INDISPOSER *va.* Làm cho khó-ở.— Làm cho bất-bình (nghịch, không ưa...).

INDISPOSITON *sf.* Sự khó-ở.— Sự nghịch (không ưa) bất-bình.

INDISSOLUBILITÉ *sf.* Sự chẳng tháo ra được.

INDISSOLUBLE *adj* Không tháo (mở, gỡ) ra được. không chảy ra được. Bền-chặt, keo-sơn.
Attachement—, nghĩa *bền-chặt* (*keo-sơn*).[được.

INDISSOLUBLEMENT *adv.* Chắc, bền-chặt, chẳng gỡ ra

INDISTINCTEMENT *adv.* Không phân-biệt (rõ-ràng). Càn-ngang, luột hết cả. Bất-kì, bất-luận.
Prononcer —, nói *không rõ.*

INDIVIDU *sm.* Người (lão, thằng...); đứa.
Trois—s, ba *người* (*đứa*).

INDIVIDUALITÉ *sf.* Cái phân- li ra không-có được; cái riêng ra (biệt ra).

Digitized by Google

INDIVIDUEL,ELLE *adj.* Từ người; từ cái (món...);thuộc về một người một, một cái một. [*người.*

Liberté *individuelle*, sự thong-thả *riêng mỗt một*

INDIVIDUELLEMENT *adv.* Từ người, từ... Riêng ra.

INDIVIS,E *adj.* Không có chia ra; làm một. [*ra.*

Succession *indivise*, gia-tài *chung không-có chia*

INDIVISIBLE *adj.* Không chia ra được.

Les atomes sont *indivisibles*, hột trần-ai không-có *phân-chia ra được.*

IN-DIX-HUIT *s m.* Sách in mỗi tập xấp lại là 18 lá ra 36 trương.

INDOCILE *adj.* Không dạy được, khó dạy, khó biểu.

Enfant—, con-nít *khó ăn khó dạy* (*khó dạy*).

INDOCILITÉ *s f.* Sự khó dạy (khó biểu).

INDOLENCE *s f.* Sự trễ-nải; sự lười t. Sự vô-lự.

INDOLENT, E *adj* (Đoạ c.) Trễ, lười, nhác, làm-biếng, bơ-thờ, hẳng-hờ.

INDOMPTABLE *adj.* Bất-trị, ngỗ-nghịch.

Caractère—, tính (tánh) *bất-trị.*

INDOMPTÉ, ÉE *adj.* (Không thuần); không sửa-trị được.

IN-DOUZE *s m.* Hình sách in nguyên một tờ xếp làm 12 lá ra 24 trương làm một xấp.

INDU, E *adj.* Không phải, không phải phép; sái, quấy, bậy; không nên.

Rentrer à une heure *indue*, về *sái giờ.*

INDUBITABLE *adj.* Không lẽ hồ-nghi; chắc-thật.

INDUCTION *s f.* (Sự đem vào) Lý lấy việc nọ mà đệm cho việc kia. [(câu-kết).

INDUIRE *v a.* (Đem vào) Dắc vào.—Đệm lý; kết, —en erreur, (dắc vô sự lầm) *Làm cho lầm-lỗi.*

INDULGENCE *s f.* Sự dong-(duông) thứ. Phép ân-xá.

—plénière, phép *đại-xá*.

INDULGENT, E *adj*. Hay dong-thứ. [nên.

INDÛMENT *adv*. Không nhằm phép; sái phép; chẳng

INDUSTRIE *sf*. Sự khéo-léo, sự hay, sự giỏi nghề, tài-nghề, tài-năng.— Phép.

Exercer une —, làm *nghề*.

Avoir de l'—, có *tài-năng*.

INDUSTRIEL ELLE *adj*. Thuộc về nghề-nghiệp, tài-năng.

Produits *industriels*, của (đồ) *nghề* làm ra.

INDUSTRIEUX EUSE *adj*. Có tài-nghề; khéo (giỏi).

Homme *industrieux*, người *có tài-nghề*.

INÉBRANLABLE *adj*. Không rúng được; không hay nao-núng; vững-chắc.

Courage—, gan *đá* lòng *vàng*, gan-dạ *vững chắc*.

INÉDIT ITE *adj*. Chưa hề có in ra (cho thiên-hạ coi).

INEFFABLE *adj*. Không nói được (không lấy lời mà kể cho xiết được).

INEFFAÇABLE *adj*. Không bôi đi được; chẳng hay mất (phai) đi đặng.

Souvenir —, sự nhớ *luôn không quên đi đặng*.

INEFFICACE *adj*. Không hay; không thần-hiệu.—Vô-lực, vô-ích.

Remède —, thuốc *không hay* (*dở*).

Moyen —, phương-thế *chẳng ra gì* (*vô-ích*).

INEFFICACITÉ *sf*. Sự không có sức mà... sự vô-ích, sự không có hiệu-nghiệm.

INÉGAL ALE AUX *adj*. Chẳng bằng; không đều. So-le; gập-ghềnh.

Terrain *inégal*, đất *không bằng* (gồ-ghề T.) = hề-hủng.

INÉGALEMENT *adv*. Không đều; không-có bằng. Lộp-xộp, so-le. [nhau.

INÉGALITÉ *s f*. Sự không bằng; sự không-có đều

— du pouls, sự mạch nhảy *không-có đều.*

— de condition, *sự khác* phận *nhau.*

INÉLIGIBLE *adj.* Không chọn được; không bàu (cử, đặt) được. (Không có phép (lẽ) cho người-ta bàu-cử được).

INÉLUCTABLE *adj.* Không cự (cượng) lại được; tránh không khỏi.

Malheur —, sự rủi (dữ) *không tránh được.*

INÉNARRABLE *adj.* Chẳng kể lại được; kể không xiết.

INEPTE *adj.* Bất-tài; vô-duyên vô-dùng.

INEPTIE *s f.* Sự vô-duyên; chuyện thàm (bậy, quấy-quá); sự dại-dột.

INÉPUISABLE *adj.* Múc không hết; vô-tận c. vô-cùng.

Bonté —, lòng-lành *vô-cùng.* [cò T.

INERTE *adi.* Bất-tài, dốt, ngu. Lờ-đờ (mặt-nạc, lò-

INERTIE *s f.* Sự bất-tài, sự vụng-về (dốt-nát). Sự yếu (không có sức),

INESPÉRÉ, ÉE *adj.* Không trông; thình-lình.

INESTIMABLE *adj.* (Không đánh giá được). Vô-giá.

Trésor —, của *vô-giá.*

INÉVITABLE *adj.* Không tránh (lánh) được; chắc.

Danger —, Sự hiểm-nghèo *không tránh khỏi được.* [sai.

INÉVITABLEMENT *adv.* Chắc-chắn; không trật, không

INEXACT, E *adj.* Không chín-chắn, chẳng thật chừng. Sái, lầm, quấy (không nhằm (trúng).

Calcul *inexact*, sự tính *sái* (*lộn, quấy...*).

INEXACTITUDE *s f.* Sự chẳng chắc, (không chừng-đỗi); sự sái, sự sai (không nhằm (trúng).

INEXCUSABLE *adj.* Không chữa mình được.

Faute —, lỗi *không chữa được.*

INEXÉCUTABLE *adj.* Không làm ra được; không

thi-hành được.

Projet—, việc tính *không có-thể làm được.*

INEXÉCUTION *sf.* Sự chẳng làm theo(chẳng tuân-cứ).

INEXIGIBLE *adj.* Không đòi được.

INEXORABLE *adj.* Không nài-xin được; công-thẳng.

INEXPÉRIENCE *s f.* Sự không từng, sự chẳng-có từng-trải.

INEXPÉRIMENTÉ, ÉE *adj.* Chẳng (chưa) từng.

INEXPLICABLE *adj.* Không cắt (giải) nghĩa được; mắt; kì-cục.

INEXPLORÉ,ÉE *adj.* Chưa có dò(do,thám,xét,thăm...)

INEXPRIMABLE *adj.* Không nói ra được; kể khôn xiết, nói khôn cùng.

Joie—, sự vui *khôn kể xiết.*

INEXPUGNABLE *adj.* (Không đánh-phá (hãm-lấy) được) Kiên-cố,chắc,bền;hiểm(khó lấy được).

Fort—, Đồn *chắc*, thành *chắc* lũy *bền.*

INEXTINGUIBLE *adj.* Không hay tắt.

Rire—, cười *dai.*

INEXTRICABLE *adj.* (Chẳng ai nhổ được) - Không thế gỡ được; rối.

INFAILLIBILITÉ *s f.* Sự chẳng sai-lầm được. Sự chắc (thật).

L'—de l'Eglise, *sự* Hội-thánh *chẳng có lẽ mà sai-lầm được.*

INFAILLIBLE *adj.* Chẳng sai-lầm được. Chắc-thật.

INFAILLIBLEMENT *adv.* Chẳng sai; chắc cứng, không trật.

INFAMANT E *adj.* Làm hư danh mất tiếng. Sỉ-hổ.

Peine *infamante*, hình-phạt *sỉ- hổ* (*làm cho mất tiếng*).

INFÂME *adj.* Xấu-hổ, sỉ-nhục *ou* sỉ-hổ; hư-hèn,

Digitized by Google

INFAMIE *sf.* Sự ô danh (hư danh, xấu tiếng). Sự xấu-hổ. Lời sỉ-nhục.

INFANTERIE *sf.* Binh bộ.

INFANTICIDE *sm.* Kẻ giết con-trẻ (con-nít mới sinh). Tội giết con-trẻ.

INFATIGABLE *adj.* Không hay mệt; dẻo sức.

INFATUER *va.* Làm cho ra điên (dại). Làm cho mê. Être *infatué* de soi-même, *mê* ou *ỷ-tận* mình quá.

INFÉCOND E *adj.* Son-sẻ, đưng, chươn (chẳng hay sinh-sản). [độc.

INFECT E *adj.* Thối (thúi v.)-thây, hôi-hám; bay hơi Cadavre *infect*, thây (xác) *đã có hơi* (*thúi*).

INFECTER *va.* Làm cho hư; làm cho hôi-thúi.

INFECTION *sf.* Hôi, mùi hôi, mùi thúi.

INFÉRER *va.* (đem vào) Đoán, câu-kết; đệm vào.

INFÉRIEUR E *adj.* Dưới (hạ c.). Thua, sút, kém (hơn). Rang *inférieur*, hàng (lớp, bậc) *dưới*, *hạ* phẩm c.

INFÉRIORITÉ *s f.* Sự sút, (thua-sút) sự kém.

INFERNAL, ALE, AUX *adj.* Thuộc về địa-ngục. Dữ, độc-dữ, quỉ-tặc.

Tapage *infernal*, Sự ào-ào om-sòm *như trong địa-ngục*.

INFESTER *v a.* Phá; khuấy-khoả.

INFIDÈLE *adj.* Không ngay (bất-trung c.), chẳng trung-tín. Kẻ ngoại đạo (kẻ ngoại).

—à ses promesses, *chẳng giữ* lời hứa mình.

INFIDÉLITÉ *sf.* Sự bất-trung-tín, lòng chẳng ngay-thật. Commettre une—, *bất-trung*; *ở chẳng ngay*.

INFILTRATION *s f.* Sự lóng (lọc, gạn).

INFILTRER (S') *v. pr.* Lọc; nhỉ, chảy. Nhập vào, thấu vô.

INFIME *adj.* Mạt, hèn-mạt, rốt-hèn.

Digitized by Google

INFINI, E *adj.* Vô-cùng (vô-tận)= chẳng cùng.
À l'*infini*, *loc adv.* Không cùng (vô-cùng).
INFINIMENT *adv.* Khôn cùng (không cùng),vô-cùng.
—petit, nhỏ *hết-sức.*
INFINITÉ *s f.* Sự không cùng (vô-cùng). Uyên-thiên; sự vô-số vô hồi. [(cuộc.)
INFINITIF *adj.* et *s.* Cách trổng (trong tiếng công-
INFIRME *adj* et *s.* Tật-nguyền; kẻ (người) có tật. Yếu-ớt, ươn-ế.
INFIRMER *v a.* Bác đi, bất đi. Làm cho yếu (bớt sức)
— un acte, *bất* ou *bác* tờ *đi.*
INFIRMERIE *s f.* Chỗ nuôi kẻ liệt; nhà thương.
INFIRMIER, IÈRE *s.* Kẻ giữ kẻ liệt, kẻ coi việc thuốc-men trong nhà-thương.
INFIRMITÉ *s f.* Tật-nguyền; bệnh-hoạn. Sự yếu-đuối.
L' — humaine, *sự yếu-đuối* con người-ta.
INFLAMMABLE *adj.* Hay cháy (bừng) lên.
INFLAMMATION *s f.* Sự cháy lên ngọn. Sự đỏ rần, sưng, bầm lên nhức đau.
INFLEXIBLE *adj.* Không hay uốn được; cang-cường, cứng lòng, chẳng hay động lòng (tình).
INFLEXION *s f.* Sự uốn. Sự cúi xuống.
INFLIGER *v a.* Gia (hình, phạt).
— une amende, *bắt* ou *phạt* vạ.
INFLUENCE *sf.* (Sự chảy vào) quyền-(quờn)-thế. Sức.
—du climat sur.., *sự* phong-thổ(khí-hậu) *nó bắt.*
INFLUENT, E *adj.* Có quyền-thế; oai-quyền; được người-ta phục. [người *oai-quyền.*
Personnage *influent*, người người-ta *phục lắm*;
INFLUER *vn.* Đắc thế, có quyền.
IN-FOLIO *sm.* Cự sách in một tờ giấy lớn xấp hai lại làm bốn trương.

INFORMATION *sf.* Sự hỏi thăm (dọ).

Prendre des *informations* sur quelqu'un, *hỏi thăm* (*tra hỏi*) về người nào.

INFORME *adj.* Chẳng ra hình (dáng) gì. Xấu-xa.

INFORMER *va.* Báo, cho hay (biết), bảo.

Vn. — contre quelqu'un, *tra-hỏi* về người nào.

S'informer *vpr.* hỏi thăm (cho biết).

INFORTUNE *sf.* Sự tai-nạn, tai-vạ, sự khốn-nạn, nạn-ách, sự vô-phước, số giông; sự rủi-ro, bất-vận.

INFORTUNÉ ÉE *adj.* et *s.* Khốn-nạn, vô-phước, mắc-rủi, chẳng may.

INFRACTION *sf.* Sự phạm, sự lỗi; sự trái lệ.

INFRANCHISSABLE *adj.* Chẳng nhảy qua khỏi được.

INFRUCTUEUX EUSE *adj.* Ít trái, không trái. Vô-ích bất-lợi.

Champ —, đất *xấu* (*không sinh trái*).

INFUS E *adj* (đổ vào...) Tự-nhiên, trời phú (thiên-tư c.

INFUSIBLE *adj.* Không hay chảy ra.

Métal —, món kim *thời không chảy được.*

INFUSION *sf.* Sự pha, sự sắc, nấu. Nước sắc ra.

INGÉNIER (S') *vpr.* Lo mưu, tính thế.

INGÉNIEUR *sm.* Bác-vật.

INGÉNIEUX EUSE *adj.* Có tài (trí) mà... Khôn-khéo, trí-huệ, tinh-tường.

INGÉNU, E *adj. s.* Chân-chờ, thật-thà, ngay-thật. Kẻ ít-oi thiệt-thà. Vai-tuồng con-đòi thể-nữ.

Air *ingénu*, bộ *thật-thà.*

INGÉRER (S') *v pr.* Thày-lay; xen vô.

INGRAT, ATE *adj.* et *s.* Bạc, bạc-tình, vô-ơn, bất (bội) nghĩa (ngãi), bất-hiếu, chẳng biết ơn; khi-bạc. Chẳng vừa ý, chẳng đẹp lòng, vô-duyên. Vô ích, chẳng sinh lợi-lộc gì.

Fils *ingrat*, con *bất-hiếu* (*bất-ngãi*).

Ingratitude *s f.* Sự bạc tình, sự phụ ơn, vô-ơn, sự không biết ơn; sự bất-hiếu.

Ingrédient *s m.* Vị (món trộn). [được.

Inguérissable *adj.* Bất-trị, chữa cho lành không

Inguinal, ale, aux *adj.* Thuộc về đi (háng, kẽ háng).

Ingurgiter (S') *v pr.* Nuốt, (ních, động, ngốn *v.* tọng-nạp T.).

Inhabile *adj.* Vụng, dở. — Chẳng có đủ điều mà... Chẳng có phép (quyền) mà...

— à tester, *chẳng có phép* mà trối-phú.

Inhabitable *adj.* Chẳng ở được.

Inhabité, ée *adj.* Không có ai ở; bỏ hoang, trống.

Inhérent, e *adj.* Dính với.... hiệp làm một; đồng-đeo, đeo-thẹo.

Inhospitalier, ière *adj.* Chẳng hay chịu khách; không hay tiếp-đãi. [*đãi.*

Peuple *inhospitalier*, dân *tính không hay tiếp-*

Inhumain, aine *adj.* Bất-nhân; độc-dữ, hung-ác.

Inhumer *v a.* (Lấp đất, vùi đất) Chôn (chôn-cất,), táng (tống-táng, mai-táng).

Inimaginable *adj.* Dị-thường, lạ-lùng, chẳng-có tưởng được.

Inimitable *adj.* Không (chẳng) bắt-chước được.

Ouvrage—, đồ (việc) *không có bắt-chước được.*

Inimitié *s f.* Sự nghịch-thù (hiềm-thù); sự bất-bình (bất-thuận).

Inintelligible *adj.* Không lẽ (thế) hiểu được.

Langage—, tiếng nói *nghe (hiểu) không được.*

Inique *adj.* (Không bằng) Bất-công, trái phép.

Jugement—, lý đoán *bất-công (trái phép, không công-tảo, không minh-bạch..)*

Iniquité *sf.* Tội-lỗi; sự dữ, sự trái-lẽ, sự gian-ngược.

Digitized by Google

INITIAL, ALE, AUX *adj.* Đầu, đầu bài.
Lettres *initiales*, chữ *đầu*, chữ *đứng đầu*.

INITIATEUR, TRICE *adj.* et *s.* Kẻ khỉ đầu. Kẻ cho vào.

INITIATIVE *s f.* Sự bày đầu (khỉ-sự), sự gạy ra trước. [hết.
Prendre l'—, khỉ-đầu ra; gạy ra (bày ra) trước

INITIER *v a.* Khỉ đầu. Cho nhập. Truyền học (nghề, phép) cho...

INJECTER *v a.* (Ném vào) nhét vào, thụt vào mình. Tụ máu đỏ lại, rắn lên.

INJECTION *s f.* Sự thụt vào. Nước (thuốc) thụt vào thịt.

INJONCTION *s f.* Lời khiến (dạy, biểu).

INJURE *sf.* (Điều trái phép) sự sỉ-nhục (điều nhục, sự xấu-hổ), sự làm nhục. Lời nhiếc-nhóc, chưởi-mắng. Sự thiệt-hại, sự làm hư-hại.
Les *injures* de l'air, mưa-gió.

INJURIER *va.* Nói mếch lòng; mắng-nhiếc, nhiếc-nhóc, chưởi-rủa.

INJURIEUX EUSE *adj.* Sỉ-nhục, sỉ-hổ. Nhục, nhục-nhã.
Paroles *injurieuses*, lời nói *sỉ-nhục mất lòng*.

INJUSTE *adj.* Trái phép, trái lẽ, bất-công-bình; oan (oan-ức, oan-khúc).
Sentence —, án-xử *không-miếng* (=*minh*).

INJUSTEMENT *adv.* Cách trái phép công-bình. Oan.

INJUSTICE *sf.* Sự trái phép công-bình, sự bất-công-bình; sự trái lẽ, sự oan-khiêng.

INNÉ ÉE *adj.* Tự-nhiên có (sanh nhi hữu chi c.).
Idées *innées*, ý-tưởng *tự-nhiên có*.

INNOCEMMENT *adv.* Vô-tội, vô-tình, ngay-lành.

INNOCENCE *sf* Sự vô-tội (sạch-tội), đức thanh-sạch, sự ngay-lành.

Vivre dans l'—, ở *thanh-tịnh* (*sạch-sẽ*) *ngay-lành*.

INNOCENT E *adj.* et *s.* Vô-tội, ngay-lành, sạch tội.

Âme *innocente*, lòng *sạch-sẽ*, linh-hồn *sạch tội*.

INNOMBRABLE *adj.* Vô-số, kể chẳng xiết (vô vàn vô số, hằng-hà sa số.. c.)

INNOVATION *sf.* Sự mới lập (bày) ra. Sự sửa (lập) lại.

INNOVER *vn.a.* Lập lại; sửa lại (tân-lập); bày ra.

INOBSERVATION *hay-là* INOBSERVANCE *s f.* Sự chẳng giữ (phép-tắc). Sự chẳng tuân (vâng)-cứ.

INOCCUPÉ, ÉE *adj.* Chẳng-có mắc việc, rảnh. — Không-có chiếm-cứ, không-có ở, bỏ hoang.

IN-OCTOVO *s m.* Cự (cỡ) sách in một tờ nguyên xếp tám thì ra mỗi tập là 16 trương.

INOCULER *v a.* Chích, trồng (truyền) cho nó sang qua (như trồng trái).

INODORE *adj.* Không-có hơi, chẳng có mùi.

INOFFENSIF, IVE *adj.* Chẳng hại (chẳng vấp), vô-can.

INONDATION *s f.* Lụt, nước lụt, nước tràn (ngập).

INONDER *v a.* Lụt, tràn, ngập.

Les Chinois *inondent* le Tonkin, người Trung-quốc *tràn qua* đất Bắc-kì.

INOPINÉ, ÉE *adj.* Chẳng ngờ, chẳng dè; thình-lình, tình-cờ, bất-kì.

Bonheur *inopiné*, phước *tình-cờ* (*không dè* mà [đặng).

INOPPORTUN, UNE *adj.* Trái thì; bất-tiện.

INOPPORTUNITÉ *s f.* Sự bất-tiện.

INOUÏ, E *adj.* Chưa từng nghe; phi-thường, lạ.

Cruauté *inouïe*, sự độc-dữ *phi-thường* (*quá chừng quá đỗi*).

IN-QUARTO *s m.* Cỡ sách in tờ giấy lớn xếp tư thì ra 8 trương.

Inquiet, ète *adj.* Lo, lo-sợ (lo-lắng).

Inquiétant, e *adj.* Nên (đáng) lo (sợ).

Inquiéter *v a.* Làm cho lo. — Khuấy rối; làm rối, phá rầy.

— l'ennemi, *phá rầy* giặc, (đụng đâu đánh đó).

Inquiétude *s f.* Sự lo-sợ, sự bối-rối (bù-xa bù xít).

Inquisiteur *s m.* Kẻ tìm-tòi, kẻ tra-xét; Lúc-láo.

Regard—, cái ngó *lúc-láo.*

Inquisition *s f.* Sự tra-xét, sự tìm-tòi. Phép tra-trị người lạc đạo mà phạt nó.

Insaisissable *adj.* Không bắt được; không xiết nợ được.—Không-có hiểu (lường) được.

Rente—, Hoa-lợi *không* ai *xiết mà lấy đi được.*

Insalubre *adj.* Độc (khí).

Logement—, chỗ ở *độc* (*trệ khí*).

Insalubrité s *f.* Sự độc (khí).

Insanité *s f.* Sự điên, sự dại.—Cái độc.

Insatiable *adj.* Chẳng hay no.

Inscription *s f.* Chữ tạc (thích) vô đá; bia, thẻ-đề. Bảng, bảng-nhạn, tờ quải niêm. Sự đem tên.

—Maritime, Sổ (bộ) lính thủy phân ban có việc thì Nhà-nước mới đòi.

Inscrire *v a.* Biên (viết, chép, gài, đem) vô sổ-sách. Vẽ hình nào vô trong hình khác.

S'*inscrire v. pr. Biên tên* mình *vào* sổ; đứng sổ, đứng bộ.

Insecte *s m.* Côn-trùng, sâu-bọ. Loại trùng, loại [sâu.

Insectivore *adj.* et *s.* Hay ăn trùng ăn sâu.

In-seize *s m.* Cỡ sách in nguyên một tờ lớn xếp lại được 16 lá ra 32 trương.

Insensé, ée *adj.* et *s.* Dại, điên-cuồng, sảng-tính. Phi-lý, bậy-bạ không nghĩa-lý gì.

Digitized by Google

Discours *insensé*, lời nói *bậy-bạ* (*phi-lý*).

INSENSIBILITÉ *s f.* Sự không hay biết (vô tri vô giác); sự chai-đá (trơ-trơ).

INSENSIBLE *adj.* Chẳng hay (vô giác c.). Trơ-trơ, chai-đá. Không biết không thấy đặng; ít quá, hơi-hơi.

Cœur —, lòng *chai-đá* (*cứng-cỏi*)

INSENSIBLEMENT. *adv.* Dần-dần (một khi một chút không thấy không biết).

INSÉPARABLE *adj.* Chẳng phân-chia (rẽ-phân) ra được; không lìa ra được.

INSÉRER *va.* Giắt vào, nhét (xỏ, luồn, tra..) vào, đem vào, thêm vô.

— une clause dans un traité, *đem* khoản gì *vô* trong tờ-giao.

INSERTION *sf.* Sự đem vào; sự nhét (giắt, đút...) vô.

INSIDIEUX EUSE *adj.* Có mưu (mưu-kế, chước-móc), binh-bãi, làm mưu. Gian-dối, dối-trá.

Caresses *insidieuses*, sự mơn-trớn *dối-trá*.

INSIGNE *adj.* Có tiếng, cả, đại.

Fripon —, gian-giảo *có tiếng*.

INSIGNES *sm.pl.* Dấu, hiệu.

Les *insignes* de la royauté, *hiệu* nhà vua.

INSIGNIFIANT E *adj.* Không chỉ nghĩa gì; không nghĩa gì. Vô-lối, thàm-thàm (không ra gì).

Homme *insignifiant*, người *không-có trượng gì*.

INSINUANT E *adj.* Hay lẻn (xen) vào. Hay vỗ-về (dỗ-dành).

INSINUATION *sf.* Sự đút (xỏ) vô.— sự chen (xen) vô. Sự vỗ lòng.

INSINUER *va.* Xỏ (lẻn, lán, đút) vào.—Làm cho thấm (nhập, thông) vào.

S'insinuer *vpr.* Lẻn vào, chen vào.

Digitized by Google

Insipide *adj*. Lạt-lẽo; chẳng-có mùi.

Insister *vn*. Chăm, mải-miết. Cố-tình, nài, nài-xin; — sur..., *chăm* về... *cứ* một.... [cứ.

Insociable *adj* Chẳng ở với được, không hạp; chẳng hay quyến-thức. Chướng, nghịch (không ai ở với đặng).

Insolation *s f*. Sự (sái-càn, già-hiệu c.) phơi nắng. Trúng thử; trúng yết.

Insolence *s f*. Sự xấc-xược; sự kiêu-hãnh.

Insolent, e *adj* et *s*. Vô-thường. —Xấc, (xấc-xược), kiêu-hãnh.

L'air *insolent*, bộ-tịch *xấc*.

Insolite *adj*. Vô-thường (phi-thường); không quen; mới, lạ, chưa từng có.

Insoluble *adj*. Chẳng chảy (thau) ra được. —Chẳng giải được.

Question —, chuyện (việc, điều, sự) *chẳng lẽ giải được*.

Insolvable *adj*. Chẳng-có thế trả được (nổi).

Insomnie *s f*. (Chứng không cho ngủ.) Chứng bất manh (dạ ngọa bất manh c.)

Insondable *adj*. Không dò được, khôn dò.

Insouciance *s f*. Sự không hay lo. Sự vô-lự. [tình.

Insouciant, e *adj*. Vô-lự, vô-ưu, không hay lo; vô-

Insoumis, e *adj*. Không chịu phục; ngỗ-nghịch.

Peuple *insoumis*, dân *không chịu phục*(*nghịch*). [Giả.

Insoutenable *adj*. Chịu không nổi; cự không lại.—

Inspecter *v a*. Xem (ngó, trông, coi, nom-xem); xem-xét.

Inspecteur, trice *s*. Kẻ khám; thanh-tra, giám-sát; kẻ coi-sóc xem-xét.

Inspection *s f*. Sự xem-xét. Chức thanh-tra(giám-sát).

Obtenir une —, được *chức làm giám-sát.*

INSPIRATEUR TRICE *adj.* Hay soi lòng.

INSPIRATION *s f.* (Sự thở vào, hơi thở vô). Sự khiến (-biểu, bày-biểu, giục lòng); ơn soi-lòng, ơn soi-sáng.

Agir par l' — de... làm theo... *khiến* (*biểu*) ou *giục lòng.*

INSPIRER *v a.* Thổi vô (vào)... Soi lòng; ngụ ý.

INSTABLE *adj.* Chẳng bền-vững.

INSTALLATION *s f.* Sự đặt-để; sự dọn-dẹp. Chỗ đã dọn-dẹp. [(soạn).

INSTALLER *v a.* Đặt-để; định an chỗ; dọn-dẹp (sửa-

INSTANCE *s f.* Sự xin-nài (-cố-nài). Sự giục(-thúc).

Prier avec—, xin *nài.*

Tribunal de première—, Toà sơ.

INSTANT *s m.* Giây, lát; chốc, chốc-xiểu, hồi.

À l'*instant*, tức-thì, mới tức-thì.

Dans un *instant*, một *chốc*, một *lát* (*hồi*). [cần.

INSTANT, E *adj.* Gắng-vó, cấp c. khẩn-cấp c. ân-

Prières *instantes*, lời xin *gắng-vó.*

INSTANTANÉ, ÉE *adj.* Một chốc; nội trong một giây-phút, tức-thì.

INSTANTANÉMENT *adv.* Một chốc; liền, tức-thì.

INSTAR (À l') *loc. dav.* Như, theo như.

INSTIGATEUR, TRICE *s.* Kẻ xui-giục, kẻ xúi.

INSTIGATION *s f.* Sự xui-giục, sự xúi.

INSTINCT *sm.* Tính trời phú, tự-nhiên (nó bắt phải....)

Par—, bởi *tính tự-nhiên*; tự-nhiên.

INSTINCTIF, IVE *adj.* Bởi tính tự-nhiên phú.

INSTINCTIVEMENT *adv.* Tự-nhiên, bởi tự-nhiên.

INSTITUER *v a.* Lập, lập ra. Đặt lên...

—un collége, *lập* trường-học.

INSTITUT *sm.* Dòng, hội. Hội văn-thân. Thái-học-viện.

INSTITUTEUR TRICE *s.* Kẻ lập ra. Thầy dạy, giáo-tập.

INSTITUTION *sf.* Sự lập ra.— Trường-học.

— d'un héritier, *sự lập* tự.

INSTRUCTEUR *adj.* Kẻ dạy (biểu).

Officier —, quan võ *tập binh* (*dạy lính*).

INSTRUCTIF IVE *adj.* Hay dạy, làm cho thông-biết.

INSTRUCTION *sf.* Sự dạy-dỗ, — Sự thông-thái.— Sự tra-án.— Mạng vua (sai khiến) (lời dạy biểu dặn-dò phải làm thể nào).

Juge d'—, quan đề--thẩm (quan coi tra án).

INSTRUIRE *va.* Dạy (dạy-dỗ). Nói cho hay (biết)...

— une cause, une affaire, *tra* việc, *tra* án.

INSTRUIT E *adj.* Kẻ thông-thái; có học.

INSTRUMENT *sm.* Đồ, đồ làm.

— de musique, (*đồ* nhạc) đờn.

— aratoire, (*đồ* cày), *đồ* làm ruộng. (cày, cuốc, bừa, trục....).

INSU *sm.* Không hay (biết).

À mon —, tôi *không hay* (*biết*).

INSUBORDINATION *sf.* Sự không vâng-phục; sự chẳng vâng lời chịu-lụy. Sự ngỗ-nghịch.

INSUCCÈS *s m.* Sự bất-thành (không xong, không được như ý).

INSUFFISANCE *s f.* Sự chẳng đủ; sự thiếu. Sự không đủ sức (-ít-oi).

Reconnaître son —, biết *sức* mình *chẳng đủ*.

INSUFFISANT, E *adj.* Không đủ; kém.

Nourriture *insuffisante,* đồ-ăn *kém* (không-có bổ cho mấy).

INSUFFLER *v a.* Thổi vào (vô).

INSULAIRE *adj* et *s.* Thuộc về cù-lao. Kẻ ở cù-lao.

INSULTANT, E *adj.* Làm sỉ-hổ (sỉ-nhục).

Paroles *insultantes*, lời nói *sỉ-nhục*; lời *mắng-nhiếc*.

INSULTE *s f.* Sự sỉ-nhục (-xấu-hổ). Sự khuấy-khỏa, đánh-phá.

Faire —, une — à... làm *sỉ-nhục* (*xấu-hổ*) cho...

INSULTER *va. n.* Làm xấu-hổ (sỉ-nhục), nhiếc-(nhóc), mạn-mạ, mắng (-nhiếc). Khinh-dể, khi, nhạo-báng.

INSULTEUR *s m.* Kẻ nhiếc-nhóc; kẻ hay nhạo-báng.

INSUPPORTABLE *adj.* Chẳng chịu nổi *ou* không chịu đặng.

INSURMONTABLE *adj.* Chẳng trèo qua khỏi được; không vượt khỏi được.

INSSURRECTION *s f.* Sự dậy-giặc; sự làm loạn.

INSURRECTIONNEL, ELLE *adj.* Mà dậy-giặc (dấy loạn, làm loạn, làm nghịch).

Mouvement *insurrectionnel*, rục-rịch *làm giặc* (*làm ngụy*, *làm loạn*).

INTACT *adj.* Không đá-động đến (tới). Nguyên, còn-nguyên; trọn, vẹn. (Toàn c). [tiếng.

Réputation *intacte*, *toàn* danh *toàn* tiếng, *trọn*

INTARISSABLE *adj.* Không hay vựa cạn; chẳng tát ráo đi được. [vẹn m c.).

INTÉGRAL, ALE *adj.* Trọn, nguyên, toàn c. (toàn-

INTÉGRANTE *adj. f.* Làm cho trọn, cho nguyên.

Partie—, phần *làm cho trọn* (cho đầy, cho đủ) ou *làm cho* ra *nguyên* một cái.

INTÈGRE *adj.* Trọn-vẹn, toàn-hảo; liêm-khiết, thanh-liêm.

Juge—, quan án-sát *thanh-liêm*.

INTÉGRITÉ *sf.* Đức thanh-liêm.—Sự nguyên, sự trọn (trót, toàn).

INTELLECTUEL, ELLE *adj.* Thuộc về trí (trí-hiểu, trí-khôn). Thiêng-liêng.

Facultés *intellectuelles*, tài ou trí *hiểu*, *trí*-hóa.

INTELLIGENCE *s f.* Trí, trí-khôn, trí-hoá, trí-huệ, trí-hiểu. Sự thông-hiểu, sự hiểu-thấu, sự biết, sự từng-biết.

Avoir l'—des affaires, *hiểu* việc, *lanh* việc.

INTELLIGENT, E *adj.* Có trí, khôn; lanh, minh-mẫn, sáng dạ, sáng ý, tài-trí, tinh-tường.

INTELLIGIBLE *adj.* Dễ hiểu, hiểu được; dễ nghe;rõ.

INTEMPÉRANCE *s f.* Sự vô-độ, sự thái quá (chẳng giữ mực vừa).

—de langue, sự *buông-tuồng* lời nói.

INTEMPÉRANT, E *adj.* Quá-độ, vô-độ.

Homme *intempérant*, người *chẳng tiết-kiệm* (*buông-lung, mê-đắm*).

INTEMPÉRIE *s f.* Sự chướng-khí, độc khí; khí trời [độc.

INTENDANCE *sf.* Cuộc quản-đốc.

— militaire, cuộc *quản-đốc* binh-lương.

INTENDANT *sm.* Quan quản-đốc. Kẻ lãnh coi-sóc việc.

— militaire, quan *quản-đốc* binh-lương, *quản-vận*, *đốc-vận*.

INTENSE *adj* (Rán ra, giăng ra). Mạnh (hung, lung)

Froid —, lạnh (rét) *buốt* (*riết*). [già-giệt.

INTENSITÉ *sf.* Sự mạnh; sức; sự càng ra thêm...).

INTENTER *va.* Đe (de-loi); giương ra. (đầu c. thiết c.)

— un procès, đi kiện, kiện (tranh-tụng) *đầu* [đơn.

INTENTION *sf.* Ý (ý-tứ, ý-chí).

L'— de votre père est que..., *ý* cha anh là...

INTENTIONNÉ ÉE *adj.* Có ý, trí ý.

Mal *intentionné*, *có ý* trái.

INTERCALER *va.* Nhét vào; lót vô giữa.

INTERCÉDER *va.* Cầu cho..., xin cho....

INTERCEPTER *va.* (Bắt giữa chừng) bắt được (dọc-đường, giữa chừng).— Chận-bắt; chận, ngăn.

INTERCESSEUR *sm.* Kẻ cầu (xin) cho..., kẻ bảo-kiết cho..., kẻ bàu-chữa binh-vực.

INTERCESSION *sf.* Sự cầu-khẩn cho... Sự cầu thay nguyện giúp cho....

INTERDICTION *sf.* Sự cấm. — Sự cách chức.

INTERDIRE *v a.* Cấm. Cách chức. Làm cho điếc (sảng, sửng) đi.

Le médecin lui a *interdit* l'usage du vin, thầy thuốc *cấm không cho* nó uống rượu nho.

INTERDIT *sm.* Sự (điều) cấm-chỉ. Sự cách chức.

Jeter l'—, *Cách chức đi.*

Lever l'—, cho phục chức lại.

INTÉRESSANT, E *adj.* Trọng (trượng) ngỏ; có ích.

Nouvelle *intéressante*, tin *trọng.*

INTÉRESSÉ, ÉE *adj.* Có phận lợi; vì lợi.

Service *intéressé*, ơn làm *vì lợi.*

INTÉRESSER *v a.* Cho cọng lợi, cho vào hùn. Làm cho lấy làm trượng.

INTÉRÊT *s m.* Lợi (lợi-lộc), lời (lãi T.). Sự hay.

Dommages et *intérêts*, phần bồi-thường.

Histoire pleine *d'intérêt*, truyện *hay lắm.*

INTÉRIEUR *s m.* Phía trong, ở-trong (giữa). Tại trong nhà (nhà-cửa).

L'—du corps, *cái phía trong* trong mình người-ta.

Ministère de l'—, Bộ *Lại.*

INTÉRIEUR, E *adj.* Ở trong, trong lòng (trung c).

Sentiment *intérieur*, tình *trong lòng* (*trung* tâm c).

INTÉRIM *s m.* Quyền, quyền-nhíp.

Ministre par—, *quyền chức* thượng-thơ.

INTÉRIMAIRE *sm.* Kẻ quyền lấy..Kẻ lãnh quyền-nhíp.

INTERJECTION *s f.* (Sự ném vào) Tiếng thở-hơi.

INTERJETER *va.* (Ném vào giữa) vãi ra, xen (chen) vô. —appel, phúc án, kêu lên tòa khác.

INTERLIGNER *v a.* Phân khoảng ra.

INTERLOCUTEUR, TRICE *s.* Kẻ nói (chuyện) với...

INTERLOCUTION *s f.* Sự nói hớt. Sự tra-trị; án tạm.

INTERLOPE *adj.* et *s.* Tàu đi buôn lậu. Lênh-chênh, không chắc.

INTERLOQUER *v a.* Bắt phải tra-vấn đã. Chận, làm nghẹn (sửng-sờ).

INTERMÉDIAIRE *adj. s.* Ở giữa; xen(chêm)vào giữa. Mai, mối, mối-manh, kẻ đàn-hoà.

Servir d'—, làm *mai* (*mối, mối*); cột.

INTERMINABLE *adj.* Không hay vừa rồi (hết). Chẳng cùng; dai.

INTERMITTENT, E *adj.* Từ cơn, từ hồi; hở khoảng [ra.

Fièvre *intermittante*, rét *có cữ* (*phân cữ*).

INTERNAT *s m.* Trường nuôi học-trò mà dạy.

INTERNATIONAL, ALE, AUX *adj.* Bang-giao.

Rapports *internationaux,* nghĩa *bang-giao.*

INTERNE *adj. s.* Ở trong, trong.—Học trò ở trường trong.

INTERNER *va.* Đày, cầm, giam (những kẻ xấu, phản-nghịch...) phân-sáp. [(cơ-vấn).

INTERPELLATION *sf.* Sự hỏi (tra-vấn). Lời vấn-cứu

INTERPELLER *va.* Tra hỏi, cứu-vấn, cơ-vấn (bắt phải đáp lại, phải đối-nại về sự gì...).

INTERPOLER *va.* Xen trộn (điều gì vô sách chánh bổn)

INTERPOSER *va.* Đặt vào giữa; xen (chen) vô... Can. can-gián.

S'— entre deux adversaires, *can* hai người

nghịch nhau

INTERPRÉTATION *sf.* Sự cắt-nghĩa; sự thông ngôn lại.

INTERPRÈTE *sm.* Thông-sự (thông-ngôn c. v.), hành-

Corps des —*s*, hành-nhơn ti c. [nhơn.

—principal, đô-sự c. (thông-phán c. v.), chủ-sự.

INTERPRÉTER *va.* Cắt-nghĩa; thông-dịch ra.

— une loi, *cắt* (*bàn*) *nghĩa* luật.

INTERRÈGNE *sm.* Hồi (kì, lúc) không vua trị (hoặc từ vua băng cho tới vua kế-vị lên ngôi; hoặc khi Nước đặt (tôn) chưa được vua).

INTERROGATION *sf.* Sự hỏi.

Point d'*interrogation*, dấu *hỏi*.

INTERROGATOIRE *s m.* Lời tra, lời khai, tờ khai.

INTERROGER *v a.* Hỏi. Tra, cật-vấn c.

—la nature, *xét* lấy trong nhơn vật. —l'histoire, *tra* trong truyện.

INTERROMPRE *va.* (Bẻ giữa), Dứt ngang, (quấy nhũng T.) chụp nói... chận ngang, bỏ dở, làm cho đứt

INTERRUPTION *sf.* Sự bỏ dở. Sự đứt khúc ra. [khúc.

Sans—, liên-liên, không *hở khoảng*.

INTERSECTION *s f.* (Sự cắt giữa) chỗ hai đường đụng đầu cắt tréo nhau, chỗ ăn ngang qua.

INTERSTICE *s m.* Kẽ, quãng giữa; khoảng.

INTERVALLE *s m.* Khoảng (quãng T.)

Par *intervalles loc. adv.* Từ *khoảng*, từ *hồi* (*lúc*).

INTERVENIR *v n.* Nhập vào. Binh-vực, giúp lời, dùng thế mà giúp. [lời.

INTERVENTION *sf.* Sự bàu-chữa (binh-vực); sự giúp

INTERVERTIR *v a.* Lật, (trở, xốc, xáo,) lộn đi.

INTESTAT *adj. m.* et *f.* Không có trối.

Mourir *intestat*, chết *chẳng-có trối-phú sự gì*.

Héritier ab—, con người *chết chẳng-có trối*,

Digitized by Google

Intestin *s m.* Ruột, tạng-phủ.

Intestin, ine *adj.* Trong, ở trong (nội c.)
Guerres—*es*, giặc *nội*, *nội* loạn.

Intime *adj.* Trong, rốt trong, rốt lòng. (Thâm c.)
Ami —, bạn *thiết*, tri-âm. [tình.

Intimement *s m.* Trong, trong lòng; chí thiết, chí-
—persuadé, tin *chắc-chắn vững-vàng* (*hết lòng*).

Intimer *va.* Rao, truyền.
— un ordre, *truyền* lệnh.

Intimdation *sf.* Sự nhát, sự nộ, sự làm cho sợ.

Intimider *va.* Nhát, (làm cho sợ) nộ.

Intimité *sf.* Nghĩa thiết; tình thâm.

Intituler *va.* Đặt nhãn (đề, hiệu) sách.

Intolérable *adj.* Không lẽ chịu đặng; khó chịu, chịu không nổi. Quá sức, không ai chịu được.

Intolérance *sf.* Sự (tính) chẳng hay chịu (nhịn).

Intolérant e *adj* et *s.* Kẻ chẳng hay nhịn (chịu).

Intonation *sf.* Giọng, cung (xướng lên).
Varier ses *intonations*, đổi *giọng to giọng nhỏ*.

Intraduisible *adj.* Chẳng lẽ dịch ra được; dịch ra không được.

Intraitable *adj.* Bất-trị; nói không nghe.

In-trente-deux *sm.* Cự sách in một tờ ra 32 lá thì là 64 trương làm một xấp.

Intrépide *adj.* Chẳng hay sợ, dạn, dạn-dĩ; chắm-hẳm, chắc gan, sấn-sướt.

Intrépidité *s f.* Sự chẳng hay sợ, sự dạn-dĩ.

Intrigue *s f.* Chước-móc, mưu-thế; sự gian-lận.

Intriguer *v a.* Làm rối. Làm cho nghĩ đến...
Cela m'*intrigue*, cái ấy *làm cho* tôi *ra lục-tặc*.
v n. — continuellement, *làm chước* mãi, *gian-dối* luôn-luôn; *làm qui-quái* hoài.

Digitized by Google

INTRINSÈQUE *adj.* Trong, bề trong; chánh (chính).
Valeur —, giá *trong*, *chính* sức, *thật* giá...
INTRODUCTION *s f.* Sự đem vô (vào). Dẫn.
INTRODUIRE *v a.* Đem (đam) vào (vô); đút vô, nhét vô. Thò... vào.
— une mode, *bày* thói (tục).
INTRONISER *v a.* Đặt lên ngai, tôn lên (vua-chúa, giáo-tông, giám-mục).
INTUITION *s f.* Sự xem (ngó) vào. Sự thấy tỏ, sự biết [rõ.
INUSABLE *adj.* Không hư (mòn) được.
INUSITÉ, ÉE *adj.* Không hay dùng, không thường dùng; lạ, không quen.
INUTILE *adj.* Vô-ích, vô-dụng.
INUTILITÉ *s f.* Sự vô-ích, sự bá-thàm bá-láp, sự chẳng [ra gì.
INVALIDE *adj. s.* Bất cụ c. Kẻ tật-tàng. — Yếu-ớt, non sức. — Không được phép, không ra gì, bất-thành.
Acte —, tờ *làm không được*.
Mariage —, hôn-thú *bất-thành*.
INVALIDER *v a.* Bác đi, bất đi, phi đi.
— un testament, *bất* tờ trối (chúc-ngôn, chúc-[từ) *đi*.
INVARIABLE *adj.* Không hay đổi ra khác; bất dịch, bất-biến c.
INVASION *s f.* Sự xông vào, sự ào tới. Sự tới mà chiếm-cứ (chiếm-đoạt).
L' — de la poste, *sự* người-ta *đo tới* trạm (nhà-[thơ).
INVECTIVER *v a.* Mắng-nhiếc.
INVENTAIRE *s m.* Sổ biên gia-tài. Sổ tổng-cọng lại.
INVENTER *v a.* Bày ra, bày-đặt; bày đầu ra, gặp-được.
— une machine, bày *máy*.
INVENTEUR, TRICE *s* Kẻ bày ra (lập ra); kẻ tìm được.
INVENTIF, IVE *adj* Hay bày ra; hay tìm-kiếm mà làm ra.
Esprit *inventif*, trí *hay bày ra*.

Inventorier *v a.* Biên sổ, tổng cọng đồ-đạc của-cải ... lại biên ra.

Inverse *adj.* Trái, không thuận (lộn trái, trở ngược) ngược đời.

Faire l'—, làm *trái đi* (*trẹo*, *nghịch*, *ngược*).

Inversion *sf.* Sự đặt ngược (lời nói, câu nói).

Investigation *sf.* Sự tìm-tòi, sự kiếm-tìm.

Investir *va.* (Mặc áo cho..) mặc cho... che-phủ .— — une ville, *vây* thành. [Vây.

Investiture *sf.* (Sự mặc vào) phong cho.

Demander l'—..., cầu *phong*....

Invétéré ée *adj.* (Đã ra cũ) đã thâm niên, đã lâu đời.

Mal *invétéré*, bệnh *hậu, cố* bệnh, bệnh *cơ*.

Invincible *adj.* Không thắng được.

Argument —, lý *không cự được*.

Inviolable *adj.* Không phạm được; chẳng-có lẽ phạm đến, chẳng nên (khá) phạm.

Serment —, lời thề *chẳng nên phạm*.

Invisible *adj.* Chẳng thấy được.

Invitation *sf.* Sự mời; Tờ mời, tiếng mời.

Billet d'—, thiệp *mời* (= *tờ* mời).

Invité ée *s.* Kẻ có mời. [dỗ.

Inviter *va.* Mời (mời-mọc), khuyên-mời. Quến-dụ,

Invocation *sf.* Sự kêu đến, sự cầu cùng, sự khấn-vái.

Involontaire *aaj.* Trái-ý; chẳng có ý; vô-tâm, vô-tình.

Invoquer *va.* Kêu đến, vái (vái-van); cầu-khẩn kêu-xin.

— un témoignage, *trưng* chứng ra, *phân* chứng (bua).

Invraisemblable *adj.* (Chẳng có tựa thật) không-có dễ tin: chẳng có lẽ thật.

Irascible *adj.* Hay giận, hay hờn mát; nóng-tính, bổn-tính hay bẳn-hẳn.

Caractère —, tánh *hay giận*, tánh *nóng*.

Digitized by Google

Iris *sm.* Mống, cầu-vồng.— Sắc con-mắt.
Ironie *s f.* Sự nói lẩy (nói lối, nói kiểu, nói xước).
Ironique *adj.* Lẩy (lẩy-đương).
Discours—, tiếng nói *lẩy*.
Irradier *v n.* Chói ra, loà ra, chói-loà.
Irraisonnable *adj.* Phi-lý, vô-lý, trái lẽ. Vô linh-tính (như thú như vật).
Irréalisable *adj.* Không làm nên được.
Irréconciliable *adj.* Không huề được; không thuận hoà lại được.
Irrécusable *adj.* Chẳng từ-chối được.
Témoignage—, chứng *rõ-ràng* (*chắc*).
Irréflexion *s f.* Sự chẳng suy-nghĩ (xét đi xét lại).
Irréfragable *adj.* Không từ-chối(chạy-chối)được.
Autorité—, quyền *không ai chối-cãi được*.
Irréfutable *adj.* Chẳng bắt được; chẳng bắt lẽ được.
Irrégulier, ière *adj.* Bất-nhứt, không đều.—Chẳng theo luật chung.
Irréligieux euse *adj.* Vô-đạo, nghịch đạo.
Homme *irréligieux*, người *vô đạo*. [đạo.
Irréligion *sf.* Sự không có đạo; sự vô-đạo,sự nghịch
Irrémédiable *adj.* Không phương cứu được; vô phương khá cứu, bất-trị c.
Irrémissible *adj.* Chẳng tha được.
Irréparable *adj.* Chẳng đền (bồi, sửa) lại đặng, Không chữa được.
Perte —, lỗ *không đập lại được*. [trách.
Irréprochable *adj.* Không trách được, không chỗ
Irrésistible *adj.* Không chống-trả (cự) lại được.
Éloquence—, khoa ngôn-ngữ *nói không lại miệng*.
Irrésolu e *adj.* Không quyết (-định, -lòng).

Irrespectueux euse *adj.* Vô-phép, không cung-kính.
Propos *irrespectueux*, lời nói *vô-phép*.

Irresponsable *adj.* Chẳng phải mắc trách-cứ. Khỏi can, khỏi vương-vấn.

Irrévérence *sf.* Sự chẳng cung-kính; sự khi-bạc, sự dể-ngươi. [được.

Irrévocable *adj.* Không còn kêu (đòi, sửa) lại nữa
Donation —, của cho *không có lẽ lấy* (*đòi*) *lại được* (của cho đứt *ou* dứt).

Irrigateur *sm.* Cái bình tưới.

Iriguer *va.* Tưới, khai mương xẻ rãnh cho nước vô, tát nước mà tưới.

Irritable *adj.* Hay giận, hay chấp, cộc-cằn (cọc-cùn t). Khêu (gây, trêu, chọc) giận.
Caractère—, tính *hay nóng-giận*.

Irritation *s f.* Sự khêu gan, sự chọc giận ra.
L'—des esprits, *sự* lòng-trí *nổi nóng phừng-*

Irrité, ée *adj.* Quạu, nổi nóng (xung). [*phừng*.
Les flots *irrités*, sóng *lung* (*hung*, *dữ*).

Irriter *v a.* Chọc giận, khêu gan. Giục, thúc. Đình-bãi, phi đi.
—les désirs, *giục* lòng ước-ao.

Irruption *s f.* Sự xông vào.

Islamisme *s m.* Đạo Mahomet, đạo Hồi-hồi.

Isocèle *adj.* Bằng hai góc.
Triangle—, Hình ba góc *đứng* (*thẳng*).

Isolé, ée *adj.* Biệt riêng ra. [ra.

Isolement *s m.* Sự ở riêng một-mình. Sự để riêng

Isoler *v a.* Biệt ra, chia ra, để riêng ra, bắt ở biệt ra.

Israélite *adj.* et *s.* Dân Judêu (Isarael).

Issu, e *adj.* Ra bởi dòng... sinh ra bởi...

Digitized by Google

Issue *s f.* Đường(ngõ,ngả)ra.—Sự ra mối,ra việc.
Isthme *s m.* Rẻo đất thắt cổ-bồng, Cổ-bồng,eo đất.
Italique *adj.* et *s m.* Thuộc về Italie. Chữ *xiên-xiên*.
Item *adv.* et *s.* Cũng-vậy;Mà lại... nữa, sau nữa.
Itinéraire *s m.* Đường (lộ-trình c) toan đi. Sách *ou* nhựt-trình chỉ đường-nẻo đi.
L'*itinéraire de* Huế en Cochinchine, Nhựt-trình từ Huế vô Đồng-nai (Nam-kì).
Ivoire *s m.* Ngà (ngà-voi). D'—, bằng *ngà*.
Ivoirier *s m.* Thợ ngà, thợ làm đồ ngà.
Ivraie *s f.* Cỏ xấu mọc trong luá mì (luá miến).
Ivre *adj.* Say, (say-sưa, say-mê).
—de joie, *say* vui.
—d'orgueil, *mê* tính kiêu-ngạo.
Ivresse *s f.* Sự say (rượu).
Ivrogne, esse *adj.* et *s.* Hay say, hay say-sưa.
Ivrognerie *s f.* Chứng hay say.

J

Jaboter *v n.* Nói luôn-luôn; nói xàm nói xụa.
Jacasser *v n.* Kêu (la) choác (về ác-là, quạ...).
Jacinthe *s f.* Dạ-hương-lan (cây..., hoa...).
Jactance *s f.* Sự khoe-khoang; sự phô-trương, sự làm phách *ou* đánh phách.
Jaculatoire *adj.* Phóng (buông, ném).
Oraison—, kinh *vắn*; lời nguyện thầm văn-tắt một hai lời.
Jade *s m.* Ngọc-thạch.
Jadis *adv.* Khi trước; đã lâu.
Jaillir *v n.* Văng ra, bắn ra, phun ra.
Jaillissement *s m.* Sự phun ra (bắn ra, văng ra).

Jais *hay-là* Jaïet *s m.* Huyền.

Noir comme du—,đen lánh như *huyền.* [ngay).

Jalon *s m.* Cây bông-tiêu (nêu) (cắm mà nhắm cho

Jalonner *v. n a.* Cắm (cặm) bông (hoa)-tiêu.

Jalouser *v a.* Ganh; ghen(ganh-gổ,ghen-tương).

Jalousie *s f.* Sự(chứng)ganh-gổ; sự ghen-tương (tật-đố c.)

Jaloux, ouse *adj.* Ganh (ganh-gổ); ghen (ghen-tương), phân-bì. Ham, mê, muốn.

Une femme *jalouse*, đờn bà *ghen.*

Jamais *adv.* Chẳng hề... khi nào (*ou* bao-giờ).

À *jamais*, pour *jamais*, *loc adv.* đời-đời, luôn-luôn, hoài-hoài.

Jambage *s m.* Nét dọc chữ, sổ (chữ). Cột hay-là vách xây để gác đà.

Jambe *s f.* Ống chơn.

Jouer des *jambes* hay-là prendre ses *jambes* à son cou (vắt cẳng lên cổ)=Chạy miết dài,chạy riết, chạy bốn cẳng.

Jambon *s m.* Thịt đùi(thịt vai) muối (heo nhà *hay-là* heo rừng).

Janvier *s m.* (Tên tháng giêng Tây) Tháng giêng (chánh ngoạt c.).

Japper *v n.* Sủa vuáu-vuáu, la quoẳng-quoẳng.

Jaquette *s f.* Áo con-nít mặc.

Enfant à la —, con-nít còn mặc áo *jaquette.*

Jardin *s m.* Vườn (viên c.)

Jardinage *s m.* Nghề làm vườn (-lập vườn).

Jardiner *v n.* Làm vườn, lập vườn.

Jardinier, ière *sf.* Kẻ làm vườn (lão bô c). [hiểu.

Jargon *s m.* Tiếng nói sái (bậy-bạ) nghe không

Jarre *s f.* Lu, mái, lợn, tỉn... (để đựng nước).

JARRET *s m.* Nhượng chơn; kheo (sau đầu gối).

JARRETIÈRE *s f.* Dây cột tất (vớ).

JARS *s m.* (con) Ngỗng đực.

JASER *v n.* Nói, hay nói. Nói líu-lo (như két, sảnh, sáo, cưởng...)

JASEUR, EUSE *s.* Kẻ hay nói.

JASMIN *s m.* Hoa lài.

JASPE *s m.* Ngọc bích (bích ngọc, thanh-bích c.).

JATTE *s f.* Tô, bát chơn tượng, chậu.

JATTÉE *s f.* Một tô, một bát, một chậu.

JAUGE *s f.* Lòng giạ (vuông, đấu; tô, ghè, vò).
Ce boisseau n'a pas la *jauge*, giạ nầy non *ou* không đúng lệ.

JAUGEAGE *s m.* Sự đo trường hoành thâm hạ thuyền. Thuế thuyền (tàu).

JAUGER *v a.* Đo thùng-bộng; đo tàu (thuyền).

JAUGEUR *s m.* Kẻ đo thuyền mà đánh thuế.

JAUNÂTRE *adj.* Vàng-vàng.

JAUNE *adj.* Vàng(hoàng *ou* huình c). Sắc (màu)vàng.
Fièvre—, bệnh (chứng)rét bủng, huình-đãn c. (làm cho vàng da).

JAUNIR *v a n.* Nhuộm (sắc, màu, mùi) vàng. Vàng [ra.

JAUNISSANT, E *adj.* Vàng ra.
Les blés *jaunissants*, Lúa *đỏ*, lúa *vàng giẻ*.

JAUNISSE *s f.* Bệnh hoàng-đảm, bệnh huình-đãn.

JAVELER *va.* Gặt xuống (bỏ bờ đó chưa bó).

JAVELLE *s f.* Lúa gặt xuống nằm đó chưa bó lại. — Bó dây nho.

JAVELOT *sm.* Lao, đọc, lao-phóng.

JE *pron. pers.* Tôi. Tao; min, qua, đây....

JÉHOVAH *sm.* Đức-chúa-trời, Chúa (tiếng Hêbreu).

JÉRÉMIADE *sf.* Sự than-van nan-trách. [Tên r.).

JÉSUITE *sm.* Thầy dòng Đức chúa Giê-giu (dòng

JÉSUS-CHRIST *sm.* Giê-giu Khirixitô (tên Chúa cứu thế).

JET *sm.* Sự bắn ra (văng ra).— Chồi, tược, nảy

Jet d'eau, nước trong ống *bắn ra.* [mụt ra.

Jet de lumière, sáng *bừng ra*; lửa *bắn ra* (*bắn* lửa *ra*).

JETÉE *sf.* Đá đổ dọc theo cửa biển để mà ngăn nước, hay-là đá đổ đường cho dễ đi.

JETER *va.* Bỏ.. đi. Quăng, ném, liệng, phóng, thảy, gạt, hất....

— une pierre, *ném* (*quăng*, *liệng*) đá.

Les vents nous *jetèrent* sur un écueil, gió nó *bạt* (*tấp*) ta *vô* lỗ (rạn).

Se jeter *vpr.* Trẳn vào, gieo mình.

La Saône *se jette* dans le Rhône, sông Saône *đổ* qua sông Rhône.

JETON *sm.* Thẻ ngà hoặc đồng thau... tròn-tròn mà giẹp để đặt vì làm dấu. — Vì.

JEU *sm.* Sự chơi (trò chơi).

Jeux de hasard, cờ-bạc, bài-bạc.

Mettre quelqu'un en *jeu*, làm cho ai *vương-vấn.*

Jouer gros *jeu*, đánh lớn, đặt lớn.

JEUDI *sm.* Ngày thứ năm (trong tuần lễ).

JEUN (*à*)*loc.adv.* Bụng đói(bụng trống, bụng không).

JEUNE *adj.* Trẻ, trẻ tuổi; còn nhỏ, đương-thì, đang xuân-xanh. Còn khờ.

Il sera donc toujours *jeune* ? nó *khờ* hoài (luôn) đi hay sao ?

JEÛNE *sm.* Sự ăn chay; sự kiêng ăn.

JEÛNER *v n.* Ăn chay, (ăn bữa.)

JEUNESSE *s f.* Con-trẻ, tuổi trẻ, tuổi xanh.

JOAILLIER, IÈRE *s.* Thợ bạc; kẻ buôn-bán đồ nữ-trang.

Digitized by Google

JOCKEY *s m.* Đứa đánh xe *hay-là* ngồi đàng sau xe.—Kẻ cỡi ngựa đua.

JOCKO *s m.* Con dã-nhân.

JOCRISSE *s m.* Kẻ khờ (thiệt-thà, ít-oi). Đứa đày-tớ khờ và dở.

JOIE *s f.* Sự vui, sự vui-mâng.

Feu de *joie*, đèn lửa thắp ngày lễ (đám,hội).

JOINDRE *v a.* Nối (kết, chắp, tiếp..). Hiệp (hợp)lại.

—les deux bouts, *nối* hai đầu (quanh giáp vòng).

—l'intérêt au capital, *gia* lời (lợi) vào vốn.

v n. Ces fenêtres ne *joignent* pas bien, mấy cái cửa sổ nầy nó không-có *khít*.

JOINT *s m.* Lắt-léo (chỗ hai đầu xương tiếp nhau); kháp-xương. — (Đàng hai viên đá viên gạch xây cách nhau). Kẽ, đàng hở.

Remplir les *joints* avec du mortier, lấy hồ mà nhét *kẽ* đá (*kẽ* gạch).

Trouver le *joint*, thấy *léo*, biết được *cái léo* (*cái* [(*mẹo*)

JOINTURE *s f.* Lắt-léo, kháp xương.

JOLI, E *adj.* Xinh, tốt, ngộ.—Cái xinh, cái ngộ.

JOLIMENT *adv.* Tốt, lịch-sự, tử-tế. Lắm, lắm-lắm.

JONC *s m.* Lác; mây (hèo), kháp-xương. [lễ lớn.

JONCHÉE *s f.* Hoa, cỏ, lá... rãi ngoài đường ngày

JONCHER *v a.* Rãi ra, vãi ra.

—la terre de fleurs, *vải* (*rãi*) hoa đầy đất.

JONCTION *s f.* Sự giáp (tiếp, nối..) lại với nhau.

La—de deux armées, sự hai đạo binh kéo *giáp lại với nhau*.

JONGLEUR *s m.* Kẻ làm trò leo dây.

JONQUE *s f.* Tàu chệch; ghe, thuyền; ghe bầu.

JOUE *s f.* Má. —*s* roses, *má* hồng.

Mettre en *joue*, *rưởng* súng. [bạc.

Jouer *v n.* Chơi. Đánh, kéo (đờn). Chơi(đánh)cờ-—du violon, đánh đờn (kéo đờn) cò.

Ce ressort *joue* bien, cái máy nầy nó *chạy* tốt. —de malheur, rủi, (không xong (nên) việc).

Se jouer v.pr. Chơi, giỡn. [nào.

Se jouer de quelqu'un, *nhạo*, *khuấy chơi* người

Joueur euse *s.* Kẻ chơi (giỡn). — Kẻ hay đánh cờ-

Joufflu e *adj.* Mập má, bầu má. [bạc.

Joug *sm.* Ách. Phận bị làm tôi (phải tùng-phục). Tenir sous le *joug*. bắc phải phục.

Jouir *vn.* Vui, vui-mầng, hưởng. [sướng.

Jouissance *sf.* Sự hưởng, sự ăn (của..). — Sự vui-Être privé de toute —, mất mọi sự *vui-sướng*.

Jour *sm.* Ngày (nhựt c.) bữa, hôm. Sự sáng.

Se faire *jour*, qua ngang (lủng, phủng ra).Trống.

Percé à *jour*, xoi *trống*.

Les beaux *jours*, *ngày* xuân; lúc xuân-xanh.

Journal *sm.* Nhựt-trình, nhựt-báo.

Livre-*journal*, sổ vảy (biên hàng-hóa vô ra từ ngày một).

Journalier ière *adj.* Từ ngày. Không chắc (tùy theo có ngày). *s.* Kẻ làm mướn (thuê) *ngày*.

Journaliste *sm.* Kẻ làm nhựt-trình.

Journée *sf.* Một ngày, trót (cả) ngày. Tiền mướn ngày. Công làm ngày.

Journellement *adv.* Mỗi ngày (-bữa), ngày ngày, ngày nào ngày nấy.

Joute *sf.* Hai người cỡi ngựa cầm giáo đánh với nhau. — Bơi, đua ghe.

Jouter *vn.* Cự; tranh, đua. Thi tài.

Jouteur *sm.* Kẻ cự; kẻ tranh-đấu.

Digitized by Google

Jouvenceau *sm.* Con-trẻ; con trai mới lớn lên.
Jovial ale *adj.* Vui.
Joyau *sm.* Đồ nữ-trang; đồ kín, đồ quí, đồ báu.
Les *joyaux* de la couronne, *báu* Nước.
Joyeux euse *adj.* Vui, vui-mầng, vui-vẻ. [mầng.
Jubilation *sf.* Sự vui-mầng; hi-hoan; tiếng reo-
Jubilé *sm.* Toàn-xá.
Jucher *vn.* (Về gà, chim) đậu cây (nhành) cao mà ngủ. — Ở từng cao.
Juchoir *sm.* Chỗ gà đậu ngủ.
Judaïsme *sm.* Đạo Judêu.
Judicature *sf* Phận, chức quan án-sát.
Judiciaire *adj.* Thuộc về phép đoán-xử.
Débats *judiciaires* sự đối-nại cãi-lẫy *về việc đoán-*
Judicieux euse *adj.* Có trí-xét; trí. [*xử*.
Auteur *judicieux*, Kẻ làm sách *có trí-xét* (giỏi hay).
Juge *sm.* Quan xét (án-sát c.) Kẻ xử-đoán (phân-xử).
Quan xử việc *ou* xử kiện. Thẩm-phán, thẩm-án c.
Juge de paix, quan thẩm-án xử việc tạp-tụng.
Jugement *sm.* Sự (trí) xét; ý-tưởng. Án, lý-đoán.
Avoir le *jugement* droit, có *trí xét* ngay-thẳng.
— dernier, *ngày phán-xét* chung.
Juger *va* Xử, xử-đoán. Xét, nghĩ; tưởng, ngờ.
— une affaire, *xử* việc.
mal — quelqu'un, *xét* (*nghĩ*) trái về người nào.
Juillet *sm.* Tháng bảy (tây).
Juin *sm.* Tháng sáu (tây).
Juiverie *sf.* Hàng phố người Judêu ở.
Jujube *sf.* Trái (quả) hồng-táo.
Jujubier *sm.* Cây hồng-táo, cây táo.
Jumeau elle *adj* et *s.* Sinh đôi, đẻ sinh đôi; con sinh
Jumelles *sf .pl.* Ống dòm đôi. [đôi.

JUMENT *sf.* Ngựa cái.

JUPE *sf.* Váy (đờn bà); củn.

JUPITER *sm.* (Tên bụt Jupiter là chánh ngọc-hoàng kẻ ngoại tây). Tên sao Mộc-tinh.

JUPON *sm.* Váy, bùng-rền (đờn-bà mặc).

JURÉ *sm.* Kẻ thuộc viên hội-đồng.

JUREMENT *sm.* Sự thề vặt.

JURER *va.* Thề, thề-thốt.

Jurer continuellement, *thề-thốt* luôn-luôn, hay *thề* vặt.

JUREUR *sm.* Kẻ hay thề.

JURIDICTION *sf.* Quyền, quyền cai. Hạt, địa-hạt.

JURIDIQUE *adj.* Cứ luật, chiếu theo luật.

JURIDIQUEMENT *adv.* Theo phép-luật, chiếu luật-lệ.

JURISCONSULTE *sm.* Kẻ thông lý-luật.

JURISPRUDENCE *sf.* Lý-luật, phép-luật.

JURISTE *sf.* Kẻ làm sách về lẽ-luật.

JURON *sm.* Lời thề; sự thề-thốt. Cách thề.

JURY *sm.* *hay-là* JURI. Hội-đồng.

Le — de l'exposition universelle, hội-đồng đấu xảo chung.

JUS *sm.* Nước, mật, mủ.

— de citron, *nước* chanh.

— de fleur, *mật* hoa.

JUSANT *sm.* Nước ròng.

JUSQUE *hay-là* JUSQUES *prép.* Cho đến... cho tới...

JUSTE *adj.* Công-bình (-bằng), công-thẳng. Phải, phải lẽ, trúng (nhằm). Vừa.

Prince *juste*, vua *công-thẳng*.

Pensée *juste*, ý-tưởng *nhằm* (*trúng*, *phải*).

Au *juste*, *loc. adv.* Cho *chắc*, cho *vừa*.

JUSTESSE *sf.* Sự trúng(nhằm);sự vừa-vặn. [*nhằm*..).

— d'une expression, sự tiếng nói *trúng* (*phải*).

JUSTICE *sf.* Phép công-bình, lẽ công-chính; sự ngay

Digitized by Google

chính, đạo-nghĩa. Phép. Phép xử-đoán.

JUSTICIABLE *adj.* et *s.* Kẻ có phép được xử. — Có lẽ chữa được.

JUSTIFICATIF IVE *adj.* Để mà chữa, mà làm chứng, Pièces *justificatives*, những lời *để mà làm chứng*.

JUSTIFICATION *sf.* Sự chữa mình. Sự làm chứng, sự làm cho ra lý (lẽ).

La — d'un fait, *sự làm chứng* cái việc (chuyện).

JUSTIFIER *va.* Chữa, chữa lẽ, giải lỗi.

— un acte, *làm chứng* cho rõ việc (chuyện).

JUTEUX EUSE *vdj.* Có nhiều nước (nhựa, mật, mủ).

JUVÉNILE *adj.* Thuộc về con-trẻ (còn nhỏ, nhỏ tuổi, xuân-xanh...)

Ardeur —, sự hăng *kẻ còn trẻ-tuổi*.

JUXTAPOSÉ ÉE *adj.* Để một bên, để kề (kế)..

JUXTAPOSITION *sf.* Sự ở kế một bên.

K

K. *sm.* Chữ thứ mười một trong bản chữ cái.

KAKATOÈS *hay là* CACATOÈS *sm.* Thứ con kéc trắng lông đen mỏ.

KAOLIN *sm.* Đất cao-lãnh làm đồ sành đồ sứ.

KARMESSE *sf.* Chợ phiên một năm có một kì nhóm có làm hội.

KÉPI *sm.* Mũ (có cái da cứng che trước trán).

KERMÈS *sm.* Nhứt phẩm hường (hồng).

KILO Ngàn, một ngàn. Một *kilo* (60 kilo 1 tạ).

KILOGRAMME *sm.* (Một ngàn *gramme*) một *kilo* nỏi.

KILOLITRE *sm.* Một ngan *litre* (ve chai lớn).

KILOMÈTRE *sm.* Chặng đường một ngàn thước tây.

KIOSQUE *sm.* Nhà mát. [Ngalatu).

KNOUT *sm* Đòn (đánh bằng roi da, nước Russie =

KYRIÉ *s m.* Kinh đọc chín lần hồi đầu lễ Misa.

KYRIELLE *s f.* Một dọc dài đến, dai dai ngàn ngàn.

L

L *s m.* Chữ thứ mười hai trong bản chữ cái.

LA *art. f, s.* Cái (về giống cái).

LÀ *adv.* Đó, đấy.

Je vais *là*, tôi đi *đó* (*đấy*).

En ce temps-*là*, khi (lúc, buổi,) *ấy*.

LABARUM *s m.* Cây cờ thánh-giá.

LABEUR *s m.* Việc-làm khó-nhọc.

LABIAL, ALE, ALS *adj.* Mồm-mép; môi.

Lettres *labiales*, chữ *mép*=chữ đọc *ngoài môi*.

LABORATOIRE *s m.* Chỗ riêng để mà thử nghề hóa-học hoặc phải dùng đồ hay-là thuốc nước.

LABORIEUX, EUSE *adj.* Khó-nhọc, hay làm.

Recherches *laborieuses*, sự tìm-kiếm *khó-nhọc*.

LABOUR *s m.* Sự cày đất.

LABOURABLE *adj.* Cày được.

LABOURAGE *s m.* Nghề (sự, cách) cày đất.

LABOURER *v a.* Cày; bừa, đánh (lên) vồng.

La balle lui a *labouré* le visage, nó bị đạn nó *rạch* mặt nó ra= (đạn đã cày cái mặt nó).

LABOUREUR *s m.* Kẻ cày.

LABYRINTHE *s m.* Nơi làm có nhiều ngách lăng-xăng đến đỗi lạc không biết ngỏ ra.—.

LAC *s m.* Hồ.

Grand —, biển *hồ*.

LACER *v a.* Đánh bẫy, đánh vòng.

LACÉRER *v a.* Xé, xé nát.

LACET *s m.* Dò, bẫy (lưới-dò, dò-lưới); Vòng.—

Digitized by Google

Dây cột giày, dây luồng rút.

LÂCHE *adj.* Lỏng (không-có chặt (riết)).— Nhác. — Nhát gan, luốc-lác .— Xấu-hổ .— Yếu-ớt non-nớt.

Corde, nœud—, dây *lỏng*, mối (nuột) *lỏng*.

C'est un *lâche*, nó là người (đứa) *luốc-lác*. [hổ.

LÂCHEMENT *adv.* Cách biếng-nhác;luốc-lác. Cách xấu-

S'enfuir, se conduire—, Trốn, ở *cách xấu-hổ*.

LÂCHER *v a.* Nới.—Thả... đi.

— la ceinture, *nới* dây lưng.

LÂCHETÉ *s f.* Sự nhát gan; sự làm biếng.

Faire une—, làm *sự xấu-hổ*.

LACONIQUE *adj.* Vắn; gọn (tắt).

Réponse—, sự trả-lời *gọn*, (*vắn-tắt*).

LACRYMAL, ALE, AUX *adj.* Về nước-mắt.

Glande *lacrymale*, cục (nơi) ra nước-mắt.

LACS *s m.* Vòng (đánh chim, thỏ, chồn...).

LACTATION *s f.* Sự cho con bú (sữa).

LACUNE *s f.* (Lỗ, hang) sự mất, sự đứt khúc văn sách.—Sự thiếu (cái gì có ích),chỗ (nơi)thiếu.

LADRE *adj.* et *s.* Phung (=phong), mắc tật đơn (bệnh hủi T.). Hà-tiện, rít-róng.

C'est un *ladre*, nó là người *hà-tiện*.

LADRERIE *s f.* Chứng hà-tiện rít-róng.

LADY *s f.* Bà, bà sang trọng.

LAGUNE *s f.* Hồ, bàu, ao.

LAÏC *adj.* et *s.* Thứ dân; bổn-đạo (không dự vào phẩm-trật Hội-thánh).

LAID, E *adj.* Xấu-xa; xấu dạng.

Il est *laid* de mentir, nói láo là *xấu*.

LAIDEUR *s f.* Sự xấu (sự xấu-xa).

La *laideur* de vice, sự xấu cái nết-xấu,

Laie *s f.* Heo rừng cái.

Lainage *s m.* Hàng lông-chiên (nĩ). [(*chiên*).
Commerce de *lainage*, buôn-bán *hàng nĩ* (*lông-*

Laine *s f.* Lông chiên.—Lông (thú) xồm-xàm.—Tóc quăn.

Laique *hay-là* Laïc *adj.* et *s.* Thứ-dân; bổn-đạo (chẳng có chức thánh).

Laisse *s f.* Dây cột (dắc) chó.

Laisser *v a.* (Thả) Để (lại), bỏ(đi); để lại; để cho, nấy cho; bỏ quên; để nhịn lại.
—ses gants, *bỏ quên* bao tay.
Laisser à penser, *để cho* mà nghĩ.
Laisser à désirer, còn thiếu.

Laisser-aller *s m.* Sự bỏ xuội. Sự hay nghe (theo chúng bạn).

Laissez-passer *s m.* Phái; tờ thông-hành.

Lait *s m.* Sữa. Mủ (cây trái...)
Lait d'amande, *nước* hạnh-nhân.
Frère, sœur de *lait*, anh em chị em *một vú nuôi.*

Laitage *sm.* Sữa cùng các thứ lấy sữa mà làm ra.

Laiteux euse *adj.* Có mủ (trắng như sữa).
Plante *laiteuse*, cây *có mủ.*

Laiton *sm.* Kim-bản, đồng-bạch. (thau chế kẽm).

Laitue *sf.* Rau diếp.

Laize *sf.* Khổ hàng khổ vải.

Lambeau *sm.* Miếng thịt, miếng áo.
Habit en *lambeaux*, áo *có tua.*

Lambin ine *adj* et *s.* Trầm-trọng, chậm-chạp; lười t. hay chuyển-vận.

Lambiner *vn.* Chuyển-vận; làm chậm lụt.

Lambris *sm.* Lá mái; mái lòng nhà. Đồ tô đồ khép

Lambrisser *va.* Đặt lá mái. [(ghép).

LAME *sf.* Lưỡi (dao, gươm...).— Sóng biển. — Fine *lame*, người qui-quái.

LAMENTABLE *adj.* Đáng than-khóc.
Voix —, tiếng *đáng thương-xót.* [than-van.

LAMENTATION *sf.* Sự than-khóc (sự khóc-than); lời

LAMENTER (SE) *v.pr.* Rên-siếc; than-van, than-thở.

LAMINER *va.* Đập ra dát, cán ra dát.

LAMINOIR *sm.* Cái bàn cán ra dát.

LAMPADAIRE *sf.* Thứ đèn treo có đèn lồng.

LAMPE *sf.* Đèn, thếp đèn; đèn dầu, đèn có thếp.

LAMPION *sm.* Thếp đèn. [ngư c.

LAMPROIE *sf.* Cá thiết-lình; thất-linh ngư c. đồng-

LANCE *sf.* Cây giáo. — Sào, sào chống.
Rompre une *lance* avec quelqu'un, cãi-lẫy giành xé với người nào.

LANCEMENT *sm.* Sự đẩy (xô, bắn...).
Le *lancement* d'un vaisseau, sự *đẩy* tàu xuống.

LANCÉOLÉ ÉE *adj.* Có hình nhọn như giáo.

LANCER *va.* Bắn; buông, phóng.
Lancer un cerf, *đuổi* nai *cho* nó *dậy.*
Se *lancer*, *v pr.* Phóng.

LANCETTE *s f.* Dao trổng trái, dao chích.

LANCIER *s m.* Lính kị cầm giáo.

LANDAU *hay-là* LANDAW *s m.* Xe trần (có mui dở lên sập xuống).

LANDE *s f.* Miệt đất bỏ hoang-vu.

LANGAGE *s m.* Tiếng, tiếng nói.
Langage figuré, *Tiếng-nói* bóng-dáng.

LANGE *s m.* Đồ vấn con-nít.

LANGOUREUX, EUSE *adj.* Mỏn, mòn-mỏi; lừ-đừ.
Ton *langoureux*, giọng *lừ-nhừ.*

LANGOUSTE *s f.* Thứ tôm biển.

LANGUE *s f.* Lưỡi.—Tiếng nói.

Langue française, — anglaise, *Tiếng* Phangsa, *tiếng* Hồng-mao.

Langue de vipère,(lưỡi rắn lục)Kẻ hay nói hành.

LANGUETTE *s f.* Lưỡi nhỏ.

Languette de hautbois, *lưỡi* (gà) còi; giăm kèn.

LANGUEUR *s f.* Sự rù-rì,sự mòn-mỏi(lừ-đừ,lừ nhừ).

LANGUIR *v n.* Mòn, mòn-mỏi.

—dans les fers,bị tù-rạc trăn-trói mà *mòn*,*rục* tù.

LANGUISSANT, E *adj.* Mòn-mỏi Lừ-đừ.—Yếu-ớt.

Commerce *languissant*, việc buôn-bán *ế*.

LANIÈRE *s f.* Dây da.

LANTERNE *s f.* Lồng đèn, đèn lồng.

—magique, *Lồng-đèn* coi bình, đèn trò rối.T.

LANTERNER *v n.* Mất công vô-ích.

LAPER *vn.* Liếm (mà uống).

LAPIDATION *s f.* Sự ném đá.

LAPIDER *v a.* Ném đá (cho chết đi *ou* mà giết đi).

LAPIN, INE *s.* Thỏ, thỏ bạch, thỏ tàu.

LAPIS *hay-là* LAPIS-LAZULI *s m. hay-là* LAZULITE *s f.* Kim-tinh thạch c.

LAPS *s m.* Đỗi (lâu); hồi, chặp.

Un grand — de temps, một *hồi* lâu; một *chặp* lâu.

LAPSUS *s m.* Sự vấp, sự ngã.

— linguæ, *sự nói lỡ* miệng.

LAQUAIS *s m.* Đầy-tớ theo hầu.

LAQUE *s f.* Cánh-kiến.

s m. — du Tonkin, *sơn* bắc.

LARCIN *s m.* Sự trộm (ăn-trộm). Sự ăn-cắp.

LARD *s m.* Thịt mỡ heo (lợn).

LARDER *v a.* Nhét (lụi) thịt mỡ heo vô (thịt mà nấu). Đâm phứng.

Digitized by Google

— de coups d'épée, lấy gươm mà đâm.

Large *adj.* Rộng, rộng-rãi (quảng c).

Prendre le *large,* ra *khơi.* Trốn đi.

Au *large, loc. adv.* Rộng, mênh-mông.

Largement *adv.* Cách rộng-rãi; nhiều, dư-dật.

Largesse *s f.* Sự (lòng) rộng-rãi.

Largeur *s f.* Bề rộng, bề ngang, bề hoành c.

Larguer *v a.* Thả lèo, nới lèo.

Larme *s f.* Nước-mắt (lụy c). — Mủ (trái cây). — Một giọt (một chút). (Hột (hạt) châu, biển bạc, dòng châu... poét).

Ne m'en versez qu'une *larme,* rót cho tôi *một giọt* mà-thôi.

Larmoyer *v n.* Đổ (chảy, tuôn, rơi) nước-mắt ra.

Larron, onnesse *s.* Kẻ ăn-trộm, ăn-cắp.

Larve *s f.* Lốt; vỏ; xác. — Mặt nạ, mặt mạc.

La chenille est la *larve* du papillon, sâu là *xác* con bướm-bướm *hóa.*

Larynx *s m.* Họng; họng nói.

Las, Lasse *adj.* Mệt (mệt-mỏi). Lao c. (Lao-lực c). Chán (nhàm).

Être *las* de la vie, *chán* (*nhàm*) đời.

Lascif, ive *adj.* Mê-đắm, hoa-tình, lẳng-lơ. Hay giục sóng tình.

Tableau *lascif,* tranh *hoa-tình* ou *tục-tĩu,* (hay giục đàng dâm-dục).

Lasser *v a.* et *n.* Làm cho mệt (mỏi); làm cho cực-lực, làm cho nhàm (chán).

Lassitude *s f.* Sự mệt (nhọc).

Latent, e *adj.* Kín (ẩn c.)

Chaleur *latente* des corps, Nóng ở trong mình (không phát ra ngoài). Nội hoả, nội nhiệt c.

LATÉRAL, ALE, AUX *adj.* Thuộc về hông.
Porte *latérale*, cửa *hông*.

LATIN, INE *adj.* Thuộc về xứ Latium.
Le peuple *latin*, dân (người) Latinh.
Voile *latine*, buồm cánh én.

LATINISTE *sm.* Kẻ (người) biết, kẻ nói tiếng Latinh.

LATITUDE *s f.* (Bề ngang, bề rộng). Bậc cách đàng xích-đạo (tự nam chí bắc). Khí-hậu c. phong-thổ.—Phép rộng.
Je vous laisse toute *latitude*, tôi cho anh *phép rộng* mặc ý.

LATRIE *s f.* Sự thờ-phượng (thờ-lạy) đấng chí-tôn (Thiên-Chúa).

LATRINES *s f. pl.* Nhà tiêu, nhà xí (nhà chồ, nhà vĩ T.); lỗ khanh, lỗ-xí.

LATTE *s f.* Rui, tấm rui.

LATTER *v a.* Đóng (bỏ) rui.

LAUDANUM *s m.* Tên thứ thuốc nước có bỏ nha-[phiến.

LAURÉAT *s m.* Kẻ thi đậu (đỗ).

LAURIER *s m.* Cây du-đăng (xanh luôn-luôn, chỉ
Laurier-rose, Hoa trước-đào. [vinh hoa).

LAVAGE *s m.* Sự rửa.—Đồ chế nước nhiều quá.—Sự đãi cho sạch.
Cette soupe n'est qu'un *lavage*, canh (cháo) nầy *lạt xịch đi* (tinh những nước lã).

LAVANDE *sf.* Cây ải-hương thảo; Cam-tòng c.
Eau de—, rượu chổi.

LAVANDIÈRE *s f.* Đàn-bà giặt đồ. — Tên con chim.

LAVE *s f.* Đồ ở trong lò núi hoả-diệm-sơn cháy văng ra nguội đi mà nên cứng.

LAVEMENT *s m.* (Sự rửa). Thông-khoan.
—des pieds, *phép rửa* chơn.

Laver *v a.* Rửa.—Giặt.—Tắm.
Se *laver v pr.* Tắm (tắm-rửa, rửa mình).
Lavis *sm.* Cách (phép) bỏ nước thuốc.
Lavoir *sf.* Chỗ giặt, chỗ rửa.
Laxatif ive *adj.* Hay làm cho lỏng (nới). Hay làm cho nhuận trường (hay mở cho hết bón (táo).
Layette *sf.* Mền, khăn, áo, quần con-nít mới sinh.
Lazaret *sm.* Chỗ tàu đi xứ khác mà có bệnh thiên-thì (dịch-khí..) về phải đậu đó cho đủ 40 ngày mới được vô cửa lên bờ.
Lazzi *sm.* Lời giễu hay.
Le, La, Les *art.* Cái (tiếng điểm-đầu).
Lé *sm.* Khổ (bề ngang) vải, lụa, hàng.
Lécher *va.* Liếm (liếm-láp).— Làm kĩ.
Leçon *sf.* Sự học. — Bài học. — Bài dọc, bài sách.
Réciter sa *leçon,* đọc *bài mình học.*
Les *leçons* de l'expérience, *sự* từng-trải nó *dạy.*
Lecteur trice *s.* Kẻ đọc. — Thị độc.
Lecteur du roi, *thị-độc* nhà vua.
Lecture *sf* sự đọc, sự coi sách. Cái đọc (coi) trong
Lectures édifiantes, *cái* mình *coi* có-ích. [sách.
Légal ale aux *adj.* Theo luật, theo phép, chính phép.
Voie *légale,* cách-thế *theo luật*; (*chính phép*).
Légaliser *va.* Thị-chứng thủ-kí. [phép (luật).
Légalité *sf.* Sự theo (phép), sự nhằm (trúng, phải) — d'un acte, *sự* cái tờ *làm nhằm phép.*
Légat *sm.* Khâm-sai (khâm-sứ) Đức Giáo-tông.
Légataire *s.* Kẻ được của trối lại (để lại) cho.
Légation *sf.* Chức khâm-sứ. — Sứ bộ. — nhà sứ, sứ-quán. [*quán*) Phangsa.
Aller à la *légation* de France, đi tới *nhà sứ* (*sứ-*

Légende *sm.* Truyện tam sao thất bổn; chuyện-phong-thần. — Hạnh-thánh. — Chữ để trong đồng bài, đồng tiền. — Bài cắt-nghĩa.

Léger ère *adj.* Nhẹ (khinh c.). (nhẹ-nhàn, nhẹ-
Terre *légère,* đất *xốp* (dễ lật, dễ trở). [nhẽm c).
Aliment *léger,* đồ-ăn *mau tiêu.*

Légèrement *adv.* Nhẹ, nhẹ-nhẹ.
Agir —, làm (ở) *nhẹ dạ nhẹ tính.*

Légèreté *s f.* Sự nhẹ. Sự lẹ.
— du cerf, *sự lẹ-làng* con nai.
— de caractère, *sự nhẹ* tính.

Légiférer *v n.* Ra luật, lập luật; định lệ.

Légion *s f.* Đạo, cơ (vệ) quân.
Les *légions* de César, cơ hộ-vệ (kính-tất) hoàng-đế César.

Législateur, trice *s* Kẻ lập (ra, định) luật.

Législatif, ive *adj.* Lập luật, ra luật.
Assemblée *législative,* hội-đồng *lập luật.*

Législation *s f.* Luật-phép, lề-luật; quốc- (cuốc)
— française, *luận-lệ* Phangsa. [pháp c.

Légiste *s m.* Kẻ thông luật.

Légitime *adj.* Theo luật, theo phép, nhằm lề-lối. Chính, phải phép.
Roi —, vua *chánh-thống.*

Légitimement *adv.* Theo luật; phải phép.

Légitimer *v a.* Nhìn con riêng. — Làm cho ra chính, (cho ra thật, cho ra phải (nhằm) luật-lệ phép-tắc). — Chữa cho ra phải.

Légitimité *s f.* Sự phải, sự chính... Chính thống (chánh dòng vua). [phép...
La *légitimité* d'un droit.., *sự chính* (*-phải*) cái

Legs *s m.* Của trối lại.

Digitized by Google

Léguer *v a.* Trối cho... Trối lại; để lại.
Léguer ses vertus à ses enfants, *để* đức *lại* cho con-cái.

Légume *s m.* Đậu, ngô-đậu (các thứ đậu).

Lendemain *s m.* Bữa sau; qua ngày sau.

Lent, e *adj.* Chậm (-lụt, — chạp). Rù-rì.

Lentement *adv.* Chậm-chậm, thủng-thỉnh (-thẳng).

Lenteur *s f.* Sự chậm.

Lentille *s f.* Phạn-đậu.— Bèo (phù-bình c). — Mụt son, nút (nốt T) ruồi (mọc trên da), đém, đám-bớt.
Lentille de pendule, *trái đồng-đưa* đồng-hồ.

Léopard *s m.* Con beo (báo-tử c).

Lèpre *sf.* Tật phung (phong *ou* đơn). Bệnh hủi t.

Lépreux euse *adj.* et *s.* Mắc (bị, mang) tật phung; phung, hủi t.

Léproserie *sf.* Nhà thương nuôi người có tật phung.

Lequel, Laquelle *pr. rel.* Cái... nào.
Choisissez *lequel* vous voudrez, *cái nào* anh muốn thì anh hãy lựa lấy.

Les *art* et *pr. pl.* Những cái... ấy.

Lèse-magesté *sf.* Tội phạm đến vua.

Léser *va.* Phạm đến; làm hại.

Lésiner *vn.* Hay bòn-chen, rít-róng, hay tiện-tặn.

Lésinerie *sf.* Việc bòn-chen.

Lésion *sf.* Dấu, vít, dấu đau. Sự đau.

Lessive *sf.* Nước tro. (Tro rắc rãi trên đồ giặt xối nước nóng (sôi) giặt). — Đồ giặt. — Sự giặt bằng nước tro.

Lessiver *va.* Giặt bằng nước tro, giội nước tro.

Lest *sm.* Đồ dằn tàu. Đồ dằn.

Leste *adj.* Nhẹ. — Giỏi, lanh; lẹ.
Leste en affaires, *lanh* việc, *giỏi* việc.

Digitized by Google

Lestement *adv.* Nhẹ-nhẽ; lẹ-làng.
Se conduire —, ăn-ở *cách nhẹ dạ*

Lester *va.* Dằn (tàu, thuyền, ghe).

Léthargie *sf.* Trầm-mặc; sự mê, sự chết giả. — Sự lừ-đừ (lừ-nhừ).
Tirer quelqu'nn de sa *léthargie*, làm cho ai hết *lừ-nhừ* (lười) *đi.*

Lettre *sf.* Chữ. — Thơ (thư T.) tờ.
Lettre de change, *tờ* giao bạc.
Recevoir une—, được *thơ.*

Lettré ée *adj.* Hay chữ; người chữ-nghĩa.—Quan (văn.

Leurre *sm.* Mồi. Đồ làm mồi mà gạt.
La loterie est un *leurre*, sự đánh số (bắt số) là *cái mồi để mà gạt.*

Leurrer *va.* Dỗ, quến-dụ (lấy mồi mà nhử),
Il s'est laissé *leurrer*, nó mặc chúng *dỗ-dành* (*rủ-ren, rù-quến*).

Levain *sm.* Men.

Levant *sm.* Đông; bên mặt-trời mọc. Xứ bên đông [phương tây.
Soleil *levant*, mặt-trời *mọc.*

Levée *sf.* Sự dở lên.
La *levée* du corps, sự *đi rước* xác.
—de troupes *chiêu* binh, *lập* binh.
Levée des impots, *sự thâu* thuế.

Lever *v a.* Dở lên.
Lever des impôts, *đánh* thuế; *thâu* thuế.
Lever le siége d'une ville, *mở* vây.
Se lever v pr. Đứng dậy, chổi dậy, dậy.
Le vent *se lève, nổi* gió, gió *dậy.*

Lever *s m.* Hồi thức-dậy. — Sự mọc lên.
L'heure du —, giờ *thức-dậy.*
Au — du soleil, hồi mặt-trời *mọc lên.*

Levier *sm.* Cây bắn, cây nạy; đòn đỡ để nặng lên,

đòn xeo.

LEVIS *adj. m.* Pont-*levis*, cầu (một tấm ván) bác(bắc) ngang qua mương; đòn noi, ván noi, đòn giày.

LÈVRE *s f.* Môi; mép. — Bìa hoa (bông), bìa dấu-tích.

LEVÛRE *s f.* Bọt rượu mạch-nha lấy làm men bánh.

LEXICOGRAPHIE *s f.* Tài kẻ làm sách tự-vị.

LEXICOLOGIE *s f.* Phép (sách) cắt-nghĩa tiếng nói. Sách giải nghĩa cho rõ tiếng nói.

LEXIQUE *s m.* Tự-vị.

LEYDE *s m.* Bouteille de —, ve đựng điện-khí.

LÉZARD *s m.* Con thằn-lằn; con rắn mối.

LÉZARDE *s f.* Đàng nứt trong vách.

LÉZARDÉ, ÉE *adj.* Nứt; răn ra.

LÉZARDER (se) *v pr.* Nứt ra, xé ra, răn ra (về vách).

LIAISON *s f.* Sự nối, sự hiệp lại với nhau. — Sự xây đá gạch một câu một bắt (phương). — Vị bỏ vô canh vô nước thấm cho ngon. — Sự ngân tiếng đờn tiếng hát. — Nét chữ dính lại với nhau.

Liaison d'amitié, *Sự kết* nghĩa.

LIANE *s f.* Dây (như dây cóc...leo theo cây lớn).

LIARDER *v n.* Rít-róng, tiện-tặn.

LIASSE *s f.* Bó giấy.

LIBATION *sf.* Sự rót rượu giáng thần (mà cúng tế, của giáng thần). — Sự uống nhiều.

LIBELLE *s m.* (Sách nhỏ). Bài chê, bài biếm.

LIBELLER *v a.* Đặt, làm (tờ-thị văn-bằng).

Libeller un exploit, *làm* tờ, *đặt* tờ.

LIBÉRA *s m.* Lễ hát cho kẻ chết. Kinh *libéra*.

Chanter un *libéra*, hát *lễ mổ*, hát *lễ cho kẻ chết*.

LIBÉRAL, ALE, AUX *adj. s* Rộng-rãi(hay cho), quảng-đại c. thong-thả. Kẻ xét rộng; kẻ theo phép quảng-đại.

Digitized by Google

Idées *libérales*, ý *quảng-đại*.

Libéralité *s f.* Sự (lòng) rộng-rãi.—Của bố-thí; của thí, của cho.

Faire des *libéralités*, bố-thí *rộng-rãi*.

Libérateur, trice *s.* Kẻ cứu (cho khỏi...)

Moïse fut le *libérateur* des Hébreux, ông *Moisen* là *kẻ cứu* dân Hêbrêo.

Libération *s f.* Sự rảnh (khỏi) nợ.—Sự khỏi ở lính.—Sự cứu-chữa...

Libéré *adj. m.* Được khỏi; mãn hạn.

Forçat *libéré*, tù khổ-sai *mãn hạn* (*được khỏi*).

Libérer *v a.* Cứu (cho khỏi...).

—*qn* de la mort, *cứu* ai cho khỏi chết.

Se *libérer v. pr.* Rảnh nợ, gỡ nợ, khỏi (hết) nợ.

Liberté *s f.* Sự thong-thả (thong-dong), chủ-trương c. Sự mặc ý. — Phép, phép rộng.

Rendre la *liberté* à un esclave, *phóng* mọi.

Libertin, ine *adj.* et *s.* Hoang-lung, buông-tuồng, lung-lăng. [buông-lung.

Libertinage *s m.* Sự hoang-đàng, sự lăng-loàn,

Libidineux, euse *adj.* Mê dâm.

Libraire *s.* Kẻ in và bán sách.

Librairie *s f.* Nghề bán sách; phố bán sách.

Libre *adj.* Thong-thả. — Rảnh-rang. — Trống (không).

L'homme est né *libre*, người-ta sinh ra có *chủ-trương* (thong-thả).

Libre-échange *sm.* Sự buôn-bán các Nước với nhau thong-thả không ngăn-cấm, không phải thuế-vụ gì. [xả.

Librement *adv.* Thong-thả, thảnh-thơi.—Cách xóng-

Parler *librement*, ăn-nói *xóng-xả* (thật-thà).

Lice *s f.* Trường đua (tràng đua T.)

Licence *s f.* Sự thong-thả quá (chẳng giữ phép-tắc). Sự buông-tuồng; sự lăng-loàn.

Licence poétique, *phép chế* trong văn-thi.

Licencié *s m.* Kẻ đậu cử-nhơn; cử-nhơn.

Licencier *v a.* Bãi binh.

Licencieux, euse *adj.* Buông-tuồng; hoang-đàng; lung-lăng.

Conduite *licencieuse,* thói (nết) ăn-ở *buông-tuồng.*

Lichen *s m.* Thạch-hoa (hoa đá). Lác, lang-ben, hắc-lào, tật tỏ-địa.

Licitation *s f.* Sự phát mãi.

Licite *adj.* Nên.

Liciter *va.* Bán chung, đồng đứng mà bán.

Licou *hay-là* Licol *sm.* Dây cột (chó, ngựa, bò, trâu..)

Licteur *s m.* Lính(đội)đời xưa (Rôma) cầm búa cầm roi đi dẫn mặt quan). Lý-hình; xá-nhân, lính bộc-lệ, tiểu-sai.

Lie *s f.* Cặn, cáu (cấn T). — Kẻ rốt-hèn.

La *lie* du peuple, *hạng mạt* (*rốt-hèn*) trong dân.

Liége *s m.* Vỏ cây xốp như cây vông (viên mộc c). Phao; (cây nhẹ xốp làm nút ve).

Lien *s m.* Dây buộc. Dây trói; xiềng.

Les *liens* du sang, (sự buộc bởi máu) = Sự bà-con ruột.

Lier *v a.* Buộc (cột, trói, ràng) — Gắn. — Kết. — [Hiệp...

Lier un fagot, *cột* bó củi *lại.*

Se *lier v pr.* Hiệp lại với...

Lierre *s m.* Bà-thảo, liên-tiền thảo.

Liesse *s f.* Sự vui (tiếng cũ).

Être en *liesse,* vui.

Lieu *s m.* Chỗ, nơi; chốn,

Lieu charmant, *cảnh* (*chỗ*, *nơi*, *xứ*...) vui-vẻ.

Au *lieu* de.... *loc prép.* thay-vì....

S'amuser au—d'étudier, chơi *mà* (*chớ*) *không* học.

Lieue *s f.* Dặm(4 ngàn thước);đỗi đàng,thôi đàng.

Lieutenant *s m.* (Phó, thế vị). Quan hai ren(vành) là phó cai-đội.

Lieutenant-colonel *s m.* Phó tổng-binh.

Lieutenant de vaisseau *s m.* Quan ba thủy.

Lièvre *s m.* Con thỏ (thố c.).

Bec-de-*lièvre*, sứt môi.

Ligament *s m.* Bầy-nhầy bạng-nhạng nó ràng (buộc) xương.

Ligature *sf.* Sự buộc. Dọc, dây. Chuỗi, quan (tiền).

Une—de sapèques, một *quan* tiền.

Lignage *sm.* Dòng; nhà.

Être de haut *lignage*, bởi *dòng* sang-trọng; con *nhà* trâm-anh.

Ligne *s f.* Hàng.—Nét (chữ,) viết). Nhợ câu.

Génie hors *ligne*, trí cao, trí không ai bì (vô song).

Troupes de *ligne*, binh bộ để dàn trận mà đánh.

Ligneul *s m.* Chỉ nhúng chai thợ đóng giày dùng.

Ligue *s f.* Hội. Nghĩa giao-lân.— Hội hữu.

Liliacées *s f. pl.* Loại hoa huệ.

Limace *s f.* Ốc, con ốc (không có vỏ).

Limaçon *sm.* Con ốc (có vỏ), ốc len (ốc-nhồi t.).

Limaille *s f.* Mạt giũa (ra).

Limande *s f.* (Tên cá biển mình bằng và mỏng mình) Tả-khẩu ngư c.

Limbe *sm.* Bìa, vành, vè...—*pl.* Chốn(chỗ) lâmbô.

Lime *s f.* Cái giũa, cái thứa.

Limer *v a.* Giũa.

Limier *sm.* Chó săn để mà đánh hơi thịt.

Digitized by Google

Limier de police. quân *thám.*

LIMITATION *sf.* Sự lập mốc-giới (đá mốc, giái-hạn). Sự hạn, phân ra.

Sans aucune *limitation* de temps, không có *hạn* là bao lâu. [— Bờ, bờ-cõi.

LIMITE *sf.* Giái (giới) hạn, mốc-giái, giới-hạn, ranh.

LIMITÉ ÉE *adj* Có hạn (có chừng) c. — Có ranh, có

Congé *limité*, sự nghỉ *có hạn* [mốc-giái.

LIMITER *va.* Làm ranh; lập mốc-giới; ngăn chừng ra.

LIMITROPHE *adj.* Kế (kề) nhau; liên nhau; giáp giới (giái) với.... liền canh liền cư c.

Le Yunnam est *limitrophe* du Ton-kin, xứ Vân-nam *giáp-giới* với đất Bắc (Bắc-kì).

LIMON *sm.* Bùn, bùn non, đất bùn.

LIMON *sm.* Charnh; trai (quả) chanh.

LIMON *sm.* Cây gọng xe. Vòi-đờn xe. — Thanh cái

LIMONADE *sf.* Nước chanh. [thang.

LIMPIDE *adj.* Trong (thanh c.).

LIMPIDITÉ *sf.* Sự trong-trẻo. [hồ-ma.

LIN *sm.* Gai *linó*, dang-hồ-ma c. — Bố, vải bố dang-

Être vêtu de *lin*, mặc (bận) *đồ dang-hồ-ma.*

LINCEUL *sm.* Khăn liệm (xác chết).

LINÉAIRE *adj.* Nét, có nét, bằng nét.

Dessin *linéaire*, vẽ từ *nét*, *phác* họa.

LINÉAMENT *vm.* Nét; nét mặt.

LINGE *sm.* Vải bố; vải gai, vải dang-hồ-ma. Khăn.

LINGERIE *sf.* Buôn-bán vải bố, khăn, đồ dang-hồ-ma.

LINGOT *sm.* Nén; thoi. Argent en —, bạc nén.

LINGUISTIQUE *sf.* Phép so-sánh tiếng nói (nước nọ

LINIMENT *sm.* Thuốc xức. [nước kia).

LINTEAU *sm.* Thanh ngang trên cửa cánh hay-là

LION ONNE *s.* Con sư-tử. [cửa sổ.

La part du *lion*, (phần con sư-tử) phần mình [choán.

Lionceau *sm.* Sư-tử con.

Lippée *sf.* Miếng (ăn). [hết.

Franche *lippée*, bữa ăn ngon mà khỏi tốn-tiền gì

Liquéfier *va.* Nấu cho chảy ra (dong-hóa c. t.).

Làm cho ra lỏng.

Liqueur *sf.* Nước; đồ lỏng.

Liquidation *s f.* Sự tính-toán sổ sách cho xong.

Liquide *adj.* Lỏng. Trong.

La plaine *liquide,* (đồng *lỏng*), biển.

Liquider *v a.* Tính-toán sổ sách cho xong.

Liquider un compte, tính-toán cho xong (nợ-nần).

Liquoriste *s.* Kẻ làm và bán rượu-trà (đồ-uống).

Lire *v a.* Đọc; coi (sách).

Lire un auteur à des élèves, *nghe nghĩa* sách cho học-trò.

Lis *s m.* Hoa (bông) huệ. (dạ hương hoa c).

Teint de *lis,* nước da trắng.

Liseré *s m.* Cái viền (bìa) khổ hàng lụa vải bộ. — Đàng viền áo.

Liseron *s m.* Cây hoa huệ; cây huệ.

Lisible *adj.* Dễ coi, dễ đọc.

Écriture *lisible,* chữ *dễ coi* (*rõ-ràng*).

Lisière *s f.* Đường bìa khổ vải lụa. — Ranh; giới-hạn. — Dây dụi con-nít mới chập-chửng đi.

La *lisière* d'un champ, *ranh* đồng.

Lisse *adj.* Trơn, láng.

Lisser *v a.* Làm cho trơn cho láng.

Liste *s f.* Sổ biên tên.

Liste civile, bổng-lộc vua-chúa.

Digitized by Google

Lit *s m.* Giường (giẳng).
Le *lit* de la Seine, *lòng* sông Seine.
Lit de justice, *sập* vua ngự. Đại trào.
Tenir un *lit* de justice, lập *triều.*

Litanies *s f. pl.* Kinh cầu (Đức chúa bà, Đức chúa Giê-giu).

Lithographie *s f.* Nghề (phép) in bản đá.

Lithographier *v a.* In bản đá.

Litière *s f.* Rơm đồ bỏ chuồng cho ngựa, bò... nó nằm.

Litige *s m.* Sự kiện-thưa,sự tranh-tụng;sự cãi-lẫy.

Litote *s f.* Sự nói ít mà hiểu nhiều.

Litre *s m.* Một ve (cái lường đồ lỏng..).

Littéraire *adj.* Thuộc về chữ-nghĩa văn-chương.
Journal *littéraire*, nhựt-trình về *chữ-nghĩa văn-chương.*

Littéral, ale, aux *adj.* Theo chữ-nghĩa văn-chương.—Theo chữ, tùy chữ.
Traduction *littérale*, sự dịch nghĩa *vai* (đen).

Littérateur *s m.* Kẻ văn-vật. Kẻ hay chữ-nghĩa.

Littérature *s f.* Nghề văn. Chữ-nghĩa.
Avoir une vaste (une profonde) *littérature*, hay chữ lắm; Già chữ-nghĩa.

Littoral *s m.* Thuộc về bãi (bờ) biển.
s m. Le—de l'Annam, *bãi*(*bờ*)biển nước Annam.

Liturgie *s f.* Lễ, lễ-phép.
—romaine, Lễ-phép Rômanô.

Livide *adj.* Bầm, bầm-tím.
Teint *livide*, nước da *bầm* (*mưởng-quản*).

Livraison *s f.* Sự giao (của, hàng... đã bán).—Sự in ra được bao-nhiêu giao cho kẻ mua bấy-nhiêu.

Ouvrage en dix *livraisons*, sách in ra làm mười *bận* mới rồi.

Livre *s m.* Sách.—Sổ.—Cuốn (quyện).

Le grand *livre*, *sổ* cái.

Livre *s f.* Cân.

Une — de thé, một *cân* trà (chè).

Livrée *s f.* Ao riêng gia-dịch nhà sang-trọng mặc.—Dấu (chỉ ra bề ngoài). — Sắc con loài-vật.

La *livrée* de la misère, (dấu nghèo-cực khốn-nạn), rách-rưới leng-theng.

Livrer *v a.* Giao; nộp (nạp).

Livrer bataille, *giao* chiến.

Se *livrer v pr. Buông* mình.

Livret *s m.* (Sách nhỏ), sổ cho đày-tớ tùy-thân.

Lobe *s m.* Trái. — Vỏ.

— de l'oreille, *trái* tai.

— du foie, *trái* gan.

Local *s m.* Sở, cái chỗ (nơi) riêng.

Local, ale, aux *adj.* Thuộc về nơi, riêng một nơi.

Coutume *locale*, thói (tục) *tại nơi* (-chỗ, -xứ).

Localité *s f.* Chỗ, nơi.

Locataire *s.* Kẻ mướn (đất, nhà...).

Location *s f.* Sự cho mướn (thuê); sự mướn (thuê).

— Giá mướn, giá thuê.

Loch *s m.* Cái đồ thả mà đo coi tàu thuyền chạy mau là chừng nào.

Locomotion *s f.* Sự dời đi (chỗ nầy tới chỗ kia).

Locomotive *sf.* Xe lửa; xe máy kéo cái xe khác.

Locution *s f.* Tiếng (lời) nói, ngôn-ngữ. Cách nói, kiểu nói.

— vicieuse, *tiếng nói* quấy (bậy).

Lofer *v n.* Đi phía trên gió.

Digitized by Google

Logarithme *s m.* Số về phép toán cao.

Loge *s f.* Chòi. — Ô, ngăn, bửng. — Trại thi. — Hội đạo kín.

Logement *s m.* Chỗ ở, chỗ trú.

Billet de *logement,* giấy cho lính *trú* (*trọ*).

Loger *v a.* Cho ở, cho ở đỗ (đậu, nhờ), cho trọ. — *v n.* Ở.

Logique *s f.* Lý-luận c. Phép luận lẽ. Lý, cách.

Cet ouvrage manque de—, sách nầy làm *thất-luật*, (không nhằm *lý* nhằm *cách*).

Logiquement *adv.* Cứ lẽ; theo lý.

Logis *s m.* Nhà ở.

Maréchal des *logis*, cai việc trong binh-lính.

Logogriphe *s m.* Lời đố chữ đố tiếng.

Loi *s f.* Luật (luật-lệ); phép (phép-tắc).

Loi naturelle, *Luật* tự-nhiên.

Loi divine, *Luật* Đức Chúa Trời; *lễ-luật* Chúa.

Loi civile, *Luật* hộ (hộ *luật* c).

Loin *adv.* Xa, cách-xa.

De *loin*, *loc. adv.* từ xa, cách-xa.

Lointain, aine *adj.* Xa, xa-xôi (xuôi); cách-xa *ou* xa-cách.

Loir *s m.* Con giông (Tòng-thử c).

Loisir *s m.* Hồi rảnh. Sự ở-nhưng.

À *loisir loc adv.* Thong-thả, rảnh-rang.

Lombes *s m. pl.* Thận, cật, trái-cật. Lưng.

Long, Longue *adj.* Dài(trường c). Lâu-dài(trường cửu c.).

Le *long*, dọc, dọc theo....

À la *longue*, dần-dần (=lần-lần).

Longanimité *s f.* Tính hiền-từ, lòng hay nhịn-nhục; đức khoan-dong.

Digitized by Google

Longe *s f.* (Dây da cột (dắc) ngựa). Giàm, dây giàm (ngựa). Bùng-dục (heo, bò).

Longer *v a.* Đi dọc theo.

Longer la rivière, đi *dọc theo* sông.

Longévité *s f.* Sự sống lâu; trường (tràng) thọ; tuổi rùa tóc hạc.

Longtemps *adv.* Lâu.

Longuement. Dài; lâu.

Parler —, nói *lâu*, nói *nhiều* (*dai*).

Longueur *sf.* Sự dài.— Sự lâu.—Bề dài, bề trường (tràng), bề dọc.

La *longueur* des jours et des nuits, *sự dài* ngày [*dài* đêm.

Longue-vue *sf.* Ống dòm, ống thiên lý.

Lopin *sm.* Miếng thịt. — Miếng đất phần chia gia-[tài.

Loquace *adj.* Kẻ hay nói quá; ngoa-ngoắt; già hàm (mồm). Lý-láu, láu-xáu.

Loque *sf.* Miếng, tua giẻ

Loquet *sm.* Chốt gài cửa; then cửa.

Lord *sm.* Ông. Hàng sang trọng. Quan cong-đồng.

Lorgner *va.* Liếc mắt.

Lorgnon *sm.* Kính đeo dây.

Lorlot *sm.* Trường-canh điểu c.

Lors *adv.* Khi; hồi (lúc,buổi..).

Pour *lors,* như-vậy thì...

Dès *lors*, từ *ấy*, từ *khi ấy*, từ *đó*.

Lorsque *conj.* Khi.

Losange *sm.* Hình miếng chả. (Vuông xéo).

Lot *sm.* Khoảnh. — bận (đồ), mớ (đồ). — Phần đánh số. — Phần của... số.., phận...

Un — de terrain, một *khoảnh* đất.

Loterie *sf.* Phép bắt (đánh) số; sự bắt thăm.

Lotion *sf.* Sự rửa.

Digitized by Google

Lotir *va.* Chia ra từ phần.
Loto *sm.* Thứ bài đặt số mà tới kêu là *Lôtô.*
Lotus *hay-là* Lotot, Cây tì-bà. Thứ hoa sen.
Louable *adj.* Đáng (nên) khen, khá khen.
Louage *sm.* Sự mướn (thuê).
Louange *sf.* Sự (lời) khen (ngợi).
Louche *adj. s.* Một mắt (con-mắt), Lé mắt, nghinh (chột, độc mắt T.),— Cái muỗng lớn múc canh (cháo); vá múc.
Conduite *louche*, cách ăn-ở *không có chính-đính.*
Loucher *vn.* Nghinh, lé; ngó nghiêng (xiên).
Louer *va.* Khen (ngợi-khen, khen-ngợi, khong-khen m. d.). Tô-bốc, tưng-tiến; tặng.
Louer Dieu, *ngợi-khen* Đức-chúa-trời.
Se *louer v.pr.* Mầng, vừa ý, ưng bụng.
Louer *va.* Cho mướn; mướn (thuê).
Louer une maison, *mướn* (*thuê*) nhà.
Lougre *s m.* Tàu nhỏ hai cột.
Loup *s m.* Chó sói (sói rừng, sài-lang).
Marcher à pas de *loup*, đi nhẹ-nhẹ (nhẹ bước).
Loup-cervier *s m.* Dã-cẩu c. (chó ngao, chó cỏ).
Loupe *s f.* Ung-bướu, ung-độc. Ung cây.— Kính lấy lửa; kính hiển-vi.
Lourd, e *adj.* Nặng.
Lourdaud, e *adj.* et *s.* Thô-kịch;dở-dang,vụng-về.
Lourdement *adv.* Nặng.
Tomber—, té *nặng.*
Loustic *s m.* Ngộ, vui.
Loutre *s f.* Con rái; con tấy T.
Louve *s f.* Con chó sói cái.
Louveteau *s m.* Con chó-sói con (nhỏ).
Louvoyer *v n.* Chạy vát.—Làm cấn, làm léo.

Loyal, ale, aux *adj.* (Theo luật (phép) chính, tử-tế, ngay-thật, thiệt-thà.

Loyalement *adv.* Cách ngay-thật (phải phép).

Loyauté *s f.* Sự ngay-thật; sự chính-phép.

Loyer *s m.* Tiền mướn (-thuê).

Payer son *loyer*, trả *tiền mướn nhà.*

Lubrique *adj.* (Trơn-trợt; cheo-leo) Tục, tục-tĩu; hoa-tình.

Lucarne *s f.* Ngói kính; lỗ trỗ trên mái cho sáng [trong nhà.

Lucide *adj.* Sáng.

Esprit—, trí *sáng.*

Lucidité *s f.* Sự sáng; sự minh-mẫn.

Lucifer *s m.* (Đam sáng) Sao mai (kim-tinh c). Tên đầu các thiên-thần nguỵ-đảng (sau hóa ra (quỉ).

Luciole *s f.* Những con sâu có đốm sáng.

Lucratif, ive *adj.* Có lợi, sinh (sanh) lợi.

Emploi *lucratif*, Việc làm *có lợi* (*có tiền*).

Lucre *s m.* Lợi, lãi t. (Lời-lãi, lợi-lộc).

Luette *s f.* Cuống họng, hầu-bao, c.

Lueur *s f.* Nháng, sự sáng; sự lòa ra. Đóm.

Une *lueur* de raison, một *chút xiểu* lý.

Lugubre *adj.* Buồn-rầu, than-khóc, sầu-não, ưu-phiền, thương-khóc. Âm-tang.

Lui *pr. pers.* Nó.

Luire *v n.* Sáng, sáng ra.

Le soleil *luit*, mặt-trời *sáng lên.*

Luisant, e *adj.* Sáng; bóng-láng. — Sắc (màu,) mùi) láng.

Lumière *s f.* Sự sáng. Đèn. Lỗ ngòi (súng).

Luminaire *s m.* Đèn.

Lumineux, euse *adj.* Sáng; sáng trưng.

Idée *lumineuse*, ý *cao-sâu* (*minh-mẫn*).

Digitized by Google

Lunaire *adj.* Thuộc về mặt-trăng.
Mois *lunaire*, tháng *theo mặt-trăng* (*con trăng*); tháng trăng.

Lunaison *s f.* Con trăng (cữ trăng).

Lunch *s m.* Ăn giặm bữa sớm.

Lundi *s m.* Ngày thứ hai (trong tuần lễ).

Lune *s f.* Mặt-trăng, trăng, con trăng (Nguyệt c. ngoạt c). Thỏ-bạc t. p.

Lunette *s f.* Kính(kiếng),mục-kính;Kính con-mắt.
Lunette d'approche (= longue-vue). Ống dòm; ống thiên-lý.

Lustral, ale, aux, *adj.* Làm (rửa) cho sạch.
Eau *lustrale*, nước *cam-lồ*, nước *phép*.

Lustre *s m.* Sự láng (bóng). Đèn treo nhiều ngọn. Tuần ngũ niên. — Lễ đảo (kẻ ngoại) năm năm làm một lần.

Lustrer *v a.* Làm cho láng; giồi láng; đánh bóng.

Lustrine *s f.* Thứ láng (lĩnh) giồi láng, tía.

Luth *s m.* Thứ đờn (đàn) cầm đời xưa. — Phép văn-thi; nghề văn.

Lutin *s m.* Ma, tà-ma, tinh-quái, con-tinh. —
Cet enfant est un vrai *lutin*, đứa con-nít nầy nó *tinh-ma* nó lắm.

Lutiner *v a.* Khuấy, làm khốn, làm cực. [thờ).

Lutrin *s m.* Giá sách (để sách mà hát trong nhà

Lutte *s f.* Sự vật (đua-vật). — Sự cượng (cưỡng), sự cãi-cọ, sự kình-chống.

Lutter *v n.* Cự, cự-lại, kình-chống.
— contre la tempête, *cự* với bão.

Lutteur *s m.* Kẻ vật (đua-vật).

Luxe *s m.* Sự xa-xí; sự trọng-thể quá, sự lộng-thể.

Digitized by Google

— Sự nhiều, rườm-rà, dư-dật.

Luxer *v a.* Làm cho sai-khớp (lòi-xương), làm cho trật (trặt) xương.

Luxueux, euse *adj.* Hay xa-xí. Hay làm cho trọng-thể, Lộng-lẫy, lộng-lược.

Luxure *s f.* Sự buông-tuồng; sự mê dâm-dục.

Luxuriant, e *adj.* Diễm-dà (rườm-rà), dủm-da.

Végétation *luxuriante*, cây-cối *thạnh mậu diễm-dà.*

Luxurieux, euse *adj.* Mê dâm-dục.

Luzerne *s f.* Cây long-đảm (long-đảm thảo c).

Lycée *s m.* Nhà trường lớn. Quốc-tử-giám.

Lycéen *s m.* Học-trò trường lớn; học-sanh.

Lymphe *s f.* Nước (thủy) (trong mình người-ta cùng loài-vật.

— salivaire, nước ra nước miếng.

Lynz *s m.* Mèo rừng (tỏ con-mắt lắm). Dã-cẩu c.

Lyre *sf.* Đờn (đàn T.) cầm. — Văn-thi, nghề-văn.

M

Ma *adj. poss v.* Mon, của tôi.

Macadam *sm.* Đá nhỏ đổ từ lớp mà dện (nện).

Macadamiser *va.* Dện (nện) đá nhỏ mà lót đường.

Macération *sf.* Sự ngâm nước. — Sự hãm mình.

Macérer *va.* Ngâm (dầm) nước. — Hãm mình.

Mâcher *va.* Nhai.

Mâcher la besogne à quelqu'un, sắm việc cho ai làm (mần).

Machinal ale aux *adj.* Thuộc về máy. Bởi máy.

Action *machinale*, việc làm *tự-nhiên* (như máy chạy vậy).

Machinalement *adv.* Như máy vậy.

Machinateur *sm.* Kẻ cầm máy, kẻ gài máy.

— d'intrigues, kẻ đồ mưu trục sử.

MACHINATION *sf.* Máy, then-máy; sự gài máy. Mưu-chước, mưu-mẹo.

MACHINE *sf.* Máy, (máy-móc, then-máy).

— à vapeur, *máy* lửa, *máy* khói (hơi). Khí.

— électrique, *máy* khí âm dương.

MACHINER *va.* Lập then-máy, gài máy. — Toan (lo) mưu lập kế.

MACHINISTE *sm.* Thợ làm máy giàn hát.

MÂCHOIRE *sf.* Hàm. — Lưỡi kéo, mũi kềm... Kẻ bất-tài, vô-lực.

— supérieure, inférieure, *hàm* trên, *hàm* dưới.

MAÇON *sm.* Thợ hồ, thợ nề, thợ xây.

MAÇONNER *va.* Xây (đá, gạch).

MAÇONNERIE *sf.* Đồ xây.

MAÇONNIQUE *adj.* Thuộc về hội *ou* đạo kín.

Loge —, hội *đạo kín.*

MACULATURE *sf.* Tờ sách in lem-nhem.

MACULER *va. n.* Làm ố-gỉ, làm lấm (vấy-vá), làm dơ. Lấm, ố, gỉ ra.

Ce papier *macule*, giấy nầy *lấm lem.*

MADAME *sf.* Bà.

MADÉFIER *va.* Thấm (dầm, ngâm) nước.

MADEMOISELLE *sf.* Cô (tiếng kêu tưng con-gái).

MAI *sm.* Tháng năm tây.

MAIGRE *adj.* Ốm, gầy. — Ít mỡ. — *s.* Thịt nạc.

— comme une feuille, *ốm* như tàu lá.

Manger —, Kiêng thịt.

MAIGREUR *sf.* Sự ốm, sự gầy.

MAIGRIR *vn.* Ốm (gầy, mòn, ốm-o), ốm đi.

MAILLE *sf.* Mặt lưới. Gút lưới. Đốm, rằn lông con đa-đa khi nó lớn lên.

Avoir *maille* à partir, giành nhau, tranh nhau

Digitized by Google

cái chuyện vô-ích không ra giống-gì.

MAILLET *sm.* Dùi có hai đầu.

MAILLOT *sm.* Khăn vấn con-nít.— Quần sát da con múa-hát mặc mà nhảy-múa.

MAIN *sf.* Tay.

Lever la *main*, giơ *tay* lên (mà thề trước tòa xử).

Battre des *mains*, vỗ *tay*.

Mettre la dernière *main*, làm cho rồi đi.

De longue *main*, đã lâu.

MAIN D'ŒUVRE *sf.* Công-nhơn.

MAIN-FORTE *sf.* (Tay mạnh) Sự giúp.

Prêter *main-forte*, giúp, phụ-lực c.

MADONE *s f.* Tượng ảnh Đức Chúa Bà.

MADRÉ, ÉE *adj.* et *s.* (Có vít, có tì) Lanh, gian-giảo, qui-quái.

C'est un *madré* compère, nó là thằng cha *gian-giảo điếm-đàng*.

MADRÉPORE *s m.* Hoa-đá.

MADRIER *s m.* Ván dày.

MAGASIN *s m.* Kho (chỗ để hàng,) để đồ-ăn).

—de détails, *phố* bán hàng xén.

MAGASINAGE *s m.* Sự trử (để) trong kho.

MAGASINIER *s m.* Kẻ coi kho, kẻ giữ kho.

MAGE *s m.* Thầy thiên-văn giỏi... danh sĩ.

Les trois—*s*, ba *vua*.

MAGICIEN, ENNE *s.* Thầy pháp; thầy phù-thủy.

MAGIE *s f.* Pháp-môn,phép phù-thủy; phù-chú.

MAGIQUE *adj.* Thuộc về phù-pháp.

Pouvoir—, phép *thầy-pháp*.

MAGISTER *s m.* Thầy, ông thầy.

MAGISTRAL, ALE *adj.* Nghiêm, oai-nghiêm; quan-quyền, kẻ lớn.

Ton *magistral*, giọng *oai-nghiêm*.

MAGISTRAT *s m.* Quan, quan văn (coi việc hình, hay-là trị dân). Pháp-quan, tư-lý, tư-sự c.

MAGISTRATURE *s f.* Chức quan.—Hồi làm quan.—Các-quan bộ hình.

MAGNANERIE *s f.* Nhà để tằm.

MAGNANIME *adj.* Đại-đảm, đại-độ, rộng lượng, cao-minh.

MAGNANIMITÉ *s f.* Sự (lòng)quảng-đại,rộng lượng.

MAGNÉTIQUE *adj.* Thuộc về đá nam-châm.

MAGNÉTISER *v a.* Luyện đá nam-châm.

MAGNÉTISEUR *s m.* Kẻ làm cho mê-mẫn,cho lên đồng.

MAGNÉTISME *s m.* Phép làm cho mê.

MAGNIFICAT *s m.* Kinh *magnificat*.

MAGNIFICENCE *s f.* Sự trọng-thể; sự cao-trọng; sự oai-nghi, sự nguy-nga đẹp-đẽ.— Sự lộng-thể xa-xí quá.

MAGNIFIQUE *adj.* Trọng-vọng, nguy-nga, đẹp-đẽ, Temps—, trời *tốt*, trời *thanh*.

MAGNIFIQUEMENT *adv.* Cách trọng-thể, (nguy-nga). Traiter—, đãi *tử-tế*, *trọng* (*trượng*) đãi.

MAGOT *s m.* Bạc-tiền giấu; của (đồ) chôn.
On a trouvé son—, người-ta đã được *của* nó *giấu* (*chôn*).

MAHOMÉTAN, ANE *adj.* et *s.* Người theo đạo *Mahomet*, [đạo hồi-hồi.

MAINTENANT *adv.* Nay, bây-giờ.

MAINTENIR *v a.* Cầm lại; chống vững, đỡ.
Je *maintiens* que... Tôi *quyết* rằng...

MAINTIEN *s m.* Sự cứ (giữ) luôn. —Cách-phết, nết-na.

MAIRE *s m.* Ông xã, xã, xã-trưởng, lý-trưởng, thôn-trưởng.
— d'une ville, xã-quan, đốc-lý thành-phố.
Maire du palais, quyền-thần c.

Mairie *s f.* Nhà-hội.

Mais *conj.* Mà, nhưng-mà; song, song-le.

Maïs *s m.* Bắp, lúa-ngô.

Maison *s f.* Nhà.

— couverte en tuiles, *nhà* (lợp) ngói.

Maison d'arrêt, (*nhà* cầm)=tù, khám, trại giam.

Maître *s m.* Chủ, ông chủ. — Thầy. (Tước để kêu

Le maître de la maison, *chủ* nhà. [quan.

Suivre les leçons d'un savant *maître,* học với *thầy* giỏi.

Maîtresse *s f.* Bà chủ. —Con trai-gái.

— femme, đờn-bà *giỏi* (*có trí*).

Maîtrise *s f.* Chỗ tập đồng-nhi hát lễ. — Sự coi-sóc đồng-nhi hát lễ.

Maîtriser *v a.* Coi, cai-trị; hãm-dẹp.

—ses passions, *hãm-dẹp* tình tư-dục mình. [chúa).

Majesté *sf.* Oai-nghi, oai-quyền (tiếng giộng vua-

Sa *majesté*... *Đức* vua... *Đức* hoàng thượng.

Majestueusement *adv.* Cách oai-nghi.

Majestueux, euse *adj.* Có oai-nghi; có oai-quyền.

Majeur, e *adj.* (Lớn hơn). Lớn, tới tuổi khôn, nên thành-nhơn.

Fille *majeure*, con-gái đà đến tuổi (lứa..).

Affaire *majeure*, việc *trọng* (*trượng*).

Majeure *s f.* Câu đầu bài luận-lý.

Major *s m.* (Lớn hơn).

Adjudant —, quan quản (chánh) việc binh.

Majorat *s m.* Quờn ấm-tử.

Majordome *s m.* Lý-thiện nhà vua.

Majorité *s f.* Sự lớn hơn. Phần nhiều hơn. Sự trỏi số hơn.

Majuscule *adj.* et *s f.* Chữ lớn hơn; chữ hoa.

Digitized by Google

MAL *s m.* Sự xấu, sự dữ.—Đau.
Mal de dents, Sự *đau* răng, *nhức* răng.
Écrire *mal*, viết *bậy* (*dở*, *sái*, *quấy*...)
Trouver *mal*, lấy làm *xấu*.

MALACHITE *s f.* Thạch-lục.

MALADE *adj.* et *s.* Đau, bệnh; kẻ liệt.

MALADIE *s f.* Bệnh (tật, chứng).
—de l'âme, *tật-bệnh* trong linh-hồn.

MALADIF, IVE *adj.* Hay đau.

MALADRERIE *s f.* Nhà-thương kẻ phung-cùi lở-lói.

MALADRESSE *s f.* Sự vụng, sự vụng-về; sự dở.

MALADROIT, E *adj.* et *s.* Vụng(vụng-về); quê; dở.
Ouvrier *maladroit*, Thợ *vụng*.

MALADROITEMENT *adv.* Vụng.

MALAIS, E *adj.* et *s.* Chà-và.

MALAISE *s m.* Sự khó-ở, Sự ể mình.

MALAISÉ, ÉE *adj.* Khó.

MAL-APPRIS, E *adj.* et *s.* Quê, quê-mùa.

MAL À PROPOS *loc. adv.* Sái thì.
Arriver *mal à propos*, tới *không nhằm khi*.

MALAVISÉ, ÉE *adj.* et *s.* Vô-ý, vụng tính.

MÂLE *adj.* Đực, trống. [*mạnh-mẽ*.
Visage *mâle*, mặt *đờn-ông* (con-trai); bộ mặt
Le — et la femelle, *đực* cái, *trống* mái.

MALÉDICTION *s f.* Lời chúc dữ, lời rủa; sự chưởi-mắng. Sự dữ, tai-nạn, tai-ách.
La *malédiction* est sur moi, tôi mang (mắc) *tai-nạn, tai-ách*.

MALÉFICE *s m.* Sự ếm-chú; ngải; thư; phù-chú.

MALENCONTREUX, EUSE *adj.* Hay mắc sự cực-khổ; hay sinh sự khốn-cực, khó lòng.

MALENTENDU *s m.* Lời nói việc làm nghe không

rỗ. Sự lộn; sự khái khổ-hạo.

MALFAIRE *v n.* Làm dữ, làm hung.

MALFAISANT, E *adj.* Hay làm hại; dữ.

Esprit *malfaisant,* thần *dữ.*

MALFAITEUR *sm.* Kẻ làm dữ.

MALFAMÉ ÉE *adj.* Ô (hư) danh; xấu tiếng, mất tiếng

MALGRÉ *prép.* Nghịch (trái) ý.... Bất kể... [tốt.

— la pluie, *dầu* mưa... *bất kể* mưa.

MALHABILE *adj.* Vụng; vô-trí; dở tài.

MALHEUR *sm.* Sự dữ; sự khốn-nạn (khốn-khó, khốn cực); tai-nạn.

Grand —, *sự rủi-ro* lắm; đại *bất-hạnh* c.

MALHEUREUSEMENT *adv.* Rủi; chẳng may; vô-phước.

MALHEUREUX EUSE *add.* Vô-phước, chẳng may, rủi.

C'est un *malheureux,* nó là *đứa dữ,* là *kẻ khốn-nạn.*

MALHONNÊTE *adj.* et *s.* Bất-lịch-sự, vô-phép; chẳng hẳn-hoi, không ngay-lành.

MALHONNÊTETÉ *sf.* Sự vô-phép; sự chẳng ngay-lành.

MALICE *sf.* Lòng độc-dữ, lòng tà. Sự xảo-kế, chước-móc, mưu-chước.

MALICIEUX EUSE *adj.* et *s.* Kẻ độc-dữ, tà-gian, Qui-quyệt, xảo-kế.

MALIGNITÉ *sf.* Lòng độc, ý-trái. Sự gian-tà.

La *malignité* des hommes, *lòng độc-địa* (*gian-tà*) người-ta.

MALIN IGNE *adj.s.* Độc, độc-địa, có ý-trái, gian-tà.

Fièvre *maligne,* rét *độc,* rét *nặng.*

C'est un *malin,* nó là *người qui-quyệt* (*xảo-trá*).

MALINGRE *adj.* Hay đau, bệnh; yếu.

Enfant *malingre,* con-nít *yếu* (*bệnh, hay đau*)

MALINTENTIONNÉ ÉE *adj.* et *s.* Có ý trái.

Digitized by Google

MALLE *sf.* Rương (hòm) đem theo khi đi đường).
La *malle*, tàu thơ. [— Tàu thơ.

MALLÉABLE *adj.* Đập (dát, vỗ) ra được.

MALMENER *va.* Bạc đãi; hân-hủi; trị già.

MALOTRU E *s.* Quê-mùa; dốt-nát.

MALPROPRE *adj.* et *s.* Dơ, dơ-dáy, nhơ-nhớp.

MALPROPRETÉ *sf.* Sự dơ; sự dơ-dáy.

MALSAIN AINE *adj.* (Chẳng lành) độc.
Air *malsain*, khí *độc*.

MALSÉANT E *adj.* Bất-lịch-sự. Khó coi, chẳng xứng.
Tenue *malséante*, đồ ăn-mặc *khó coi*.

MALSONNANT E *adj.* Trái phép (lễ); thô-tục (chẳng
Expressions *malsonnantes*, tiếng *thô-tục*. [xứng).

MALTRAITER *va.* Hành-hài; bạc-đãi, hà-khắc.

MALVACÉES *s f. pl.* Thứ cây loại cây giằng-xay.

MALVEILLANCE *s f.* Sự muốn làm hại, ý độc, lòng hiểm.

MALVEILLANT, E *adj.* Có bụng xấu, muốn hại; độc-ác.
Intention *malveillante*, ý *trái*, lòng *độc*, bụng *xấu*.

MALVERSATION *s f.* Tội hà-lạm; sự ăn gian, ăn xớ ăn

MAMAN *s f.* Má, mẹ (tiếng con-nít kêu mẹ.) [bớt.

MAMELLE *s f.* Vú.

MAMELON *s m.* Nuốm vú. Chót núi tròn, gò đụn.

MAMMIFÈRE *adj. s.* Có vú. — Loại có vú.

MANANT *s m.* Kẻ vô-phép; người bất-lịch-sự, quê-mùa, con nhà hoang.

MANCHE *s m.* Cán (chuôi). — *s f.* Tay áo.
— de couteau, *cán* dao.

MANCHETTE *s f.* Lá sen tay áo.

MANCHOT, OTE *adj.* et *s.* Có tật, bất-cụ c. (Hoặc què tay, cụt cánh tay...).

MANDANT *s m.* Kẻ sai, kẻ phú (thác) việc (cho kẻ khác làm thế).

Digitized by Google

MANDARIN *s m.* Quan, ông quan (bên Trung-cuốc, Nước Nam).

MANDARINAT *s m.* Chức quan, phẩm (hàm) quan.

MANDARINE *s f.* Quít, trái quít.

MANDAT *s m.* Lệnh dạy. — Tờ phát bạc (tiền).

Mandat d'amener, *lệnh* (*trát*) *dạy* phải bắt đem tới nạp cho quan.

MANDATAIRE *sm.* Kẻ lãnh mạng; phái-nhân c.

MANDEMENT *sm.* Thơ chung giám-mục gởi mà dạy-dỗ khuyên-lơn bổn-đạo.

MANDER *va.* Dạy, khiến, truyền-dạy. — Đòi (kêu, vời) đến. — Gởi tin, nhắn.

— quelqu'un, *đòi* người nào *đến*, (tới).

MANDIBULE *sf.* Hàm dưới. — Mỏ (chim...).

MANDOLINE *sf.* Đờn gáo.

MANÉGE *sm.* Sự tập ngựa; chỗ tập ngựa. — Sự xảo-quyệt, sự ở điếm-đàng.

MÂNES *sm. pl.* Vong-hồn; ma, ma chết, linh-vị kẻ [chết.

MANGEABLE *adj.* Ăn được, nên ăn.

MANGEOIRE *sf.* Máng cho lục-súc ăn.

MANGER *va.* Ăn.

La rouille *mange* le fer, rét *ăn* sắt.

— ses mots, (ăn tiếng nói). Nói xấp-nhập, nói không rõ tiếng.

MANGER *sm.* Đồ (của) ăn. — Cái ăn. [*đồ-ăn.*

Le boire et le *manger,* cái uống, *cái ăn,* đồ-uống

MANGOUSTAN *sm.* Trái măng-cụt.

MANGOUSTANIER *s m.* Cây măng-cụt.

MANGUE *sf.* Trái xoài.

MANGUIER *sm.* Cây xoài.

MANIABLE *adj.* Dễ làm (đá-động, day-trở). — Dễ dạy, dễ biểu (bảo).

Digitized by Google

Cet homme n'est pas —, người nầy khó dạy khó
MANIAQUE *adj.* et *s.* Kẻ mê, kẻ ham quá chừng. [biểu.
MANIE *sf.* Sự mê, nước mê; sự ham.
Avoir la *manie* des fleurs, *ham* (*mê*) hoa.
MANIEMENT *s m.* (MANÏMENT). Sự cầm máy. Quyền xuất-phát, coi-sóc gìn-giữ.
— des deniers publics, *quyền xuất-phát* của tiền Nhà-nước.
MANIER *va.* Cử-động (lấy tay mà đẩy mà rờ).
Bien *manier* l'épée, *cầm* (*múa*) gươm giỏi, biết dùng gươm.
MANIÈRE *sf.* Cách (thế, dường); điệu.
— de vivre, *cách* ăn *nết* ở. [trang.
Avoir des *manières* distinguées, *cách-điệu* đoan-
MANIFESTATION *sf.* Sự tỏ (bày) ra, sự lộ-trần. — Sự tỏ ra mình không chịu cái phép quan lập ra thể nọ thể kia. Sự chống (kình) phép quan.
—de la pensée, *sự tỏ* cái ý mình tưởng *ra*.
MANIFESTE *adj.* Rõ-ràng; minh-bạch.
Erreur—, sự quấy (sái, lầm) *rõ-ràng*.
MANIFESTE *s m.* Tờ bố-cáo.
MANIFESTER *v a.* Tỏ ra.
Dieu se *manifeste* par ses œuvres, Đức Chúa Trời *tỏ mình ra* trong các việc người làm.
MANIGANCER *v a.* Lo mưu, tính mưu.
MANIOC *s m.* Khoai gòn.
MANIPULATION *s f.* Sự quây, sự lấy tay mà làm.
MANIPULER *v a.* Nhồi (trộn, bóp, dàu) bằng tay.
MANIVELLE *s f.* Cán, tay cầm (mà quây), tay quây.
MANNE *s f.* Mủ cây ăn nên thuốc.— Manna Đức Chúa Trời cho xuống cho dân Judêu ăn.
MANNEQUIN *s m.* Rổ dài.— Hình máy làm kiểu

(cho thợ vẽ thợ chạm). Hình-nộm, con nộm.

MANŒUVRE *s f.* Sự quây (máy).—Sự tập súng.—Mưu-chước, thế-thân.—Tiểu-công.

Entendre bien la—, giỏi *việc tập võ.*

MANŒUVRER *v a.* et *n.* Khiến.— Đánh võ.

—un vaisseau, *khiến* tàu.

MANŒUVRIER *s m.* Kẻ coi đánh võ, khiến tàu giỏi.

MANOIR *s m.* Chỗ ở, nhà. (thổ-trạch c.).

MANQUE *s m.* Thiếu.

—d'argent, sự *thiếu* tiền(-bạc); Sự túng bạc(tiền).

MANQUÉ, ÉE *adj.* (Thiếu) trật, hư sự.

Projet *manqué*, việc tính *trật đi.*

MANQUER *v a.* Thiếu (thất c. khiếm c.)- Hụt; trật.

—à son devoir, *phi*-phận c. [*sảy* chơn.

Le pied lui a *manqué*, *hụt* cẳng(chơn); *trật* chơn,

MANSARDE *s f.* Chỗ ở trên gác (ở trên nóc).

MANSUÉTUDE *s f.* Lòng hiền-hậu, (hiền-lành,-từ,-hòa); lòng lân-mẫn.

MANTEAU *s m.* Áo khoác dài (áo lá mặc ngoài áo dài).—Nóc ống khói.

MANTILLE *s f.* Khăn-trập (đờn-bà).

MANUEL *s m.* Sách cầm tay; sách nhỏ.

MANUEL, ELLE *adj.* Thuộc về tay; bằng tay.

Travail *manuel*, việc-làm *bằng tay.*

MANUFACTURE *sf.* Chế-tạo. Sở làm đồ.

MANUFACTURER *va.* Làm đồ.

MANUFACTURIER *sm.* Kẻ có sở làm đồ (mà bán).

Adj. Peuple —, Dân *hay làm* (đồ kia đồ nọ mà dùng mà bán).

MANUSCRIT *sm.* Sách chép; tập biên.

Adj. Pièce *manuscrite*, thơ *tay chép ra*; tờ *viết.*

MANUTENTION *sf.* Lò làm bánh cho binh ăn. — Sự

Digitized by Google

phân-phát, sự quản-lý.

MAPPEMONDE *sf.* Bản-đồ thế-giái.

MAQUEREAU *sm.* Cá thu, thì-ngư c.

MAQUIGNON *sm.* Kẻ buôn-bán ngựa.

MARABOUT *sm.* Con chàng (thằng)-bè, con bò-nông (đường-nga, lênh-đênh T.).

MARAÎCHER *sm.* Kẻ làm rẫy; kẻ trồng rau. [*rau.*

Adj. Culture *maraîchère*, sự làm *rẫy*, sự trồng

MARAIS *sm.* Đất ướt (thấp), đất màu-mỡ T., đồng — salants, *ruộng* muối. [lấy.

MARASME *sm.* Sự khô-khan (khô queo, khô rom). — Sự ốm-o gầy-guộc.

MARÂTRE *sf.* Mẹ ghẻ; mụ ghẻ.

MARAUD E *s.* Người hì-hợm, dị-cục; đồ khốn.

MARAUDER *vn.* Ăn-cắp, lấy trộm.

MARAUDEUR *sm.* Kẻ trộm-cắp.

MARBRE *sm.* Đá cẩm-thạch.

Cœur de —, lòng cứng như đá.

MARBRER *va.* Giả cẩm-thạch, vẽ hoa-hoè; đánh có

MARBRIER *sm.* Thợ làm đá cẩm-thạch. [lằn ra.

MARBRIÈRE *sf.* Hầm đá cẩm-thạch.

MARBRURE *sf.* Sự vẽ vân giả cẩm-thạch trên cây,

MARC *sm.* Xác, bã (-mía...). [trên giấy....

MARCASSIN *sm.* Heo rừng còn nhỏ dưới một năm.

MARCHAND E *s.* Buôn. — Phường buôn; lái buôn, kẻ buôn-bán. (Thương c.).

Navire, vaisseau *marchand*, tàu *buôn*.

MARCHANDER *va.* Trả giá-cả. Nài-nạnh — du drap, *trả* nĩ mà mua.

MARCHANDEUR EUSE *s.* Kẻ hay trả giá-cả kè-nhè.

MARCHANDISE *sf.* Hàng, hàng-hoá (hóa-hạng c.).

MARCHE *sf.* Sự đi. — Sự kéo binh đi.

Digitized by Google

Faire une longue —, *đi* xa (đường).

Troupes en —, binh *kéo* (*đi*).

MARCHE *sf.* Cấp, bậc (để lên xuống). — Bàn đạp không cửi, không tiện.

MARCHÉ *sm.* Chợ.— Tờ giao; phép giao-dịch.

Faire son—, đi *chợ*.

À bon—, rẻ, rẻ tiền.

Passer un—avec... Giao với... chịu (lãnh) với...

MARCHEPIED *sm.* Cấp; nấc, bậc.

Le—de l'autel, *cấp* bàn-thờ, *tam cấp* bàn-thờ.

MARCHER *vn.* Đi, đi tới, bước đi.

—à pas de loup, *đi* nhẹ, *đi* nhón gót, *đi* rón-rén.

MARCHER *s m.* Cách (điệu) đi; nước đi.

MARCHEUR, EUSE *s.* Kẻ đi.

Marcheur infatigable, *kẻ đi* giỏi (không biết mệt).

MARCOTTE *sf.* Nhánh (cây) chiết.

MARCOTTER *v a.* Chiết (cây).

MARDI *s m.* Ngày thứ ba.

MARE *sf.* Vũng nước tù; Ao, vũng.

MARÉCAGE *sm.* Đất nê-địa, đồng lầy, lỗ nẩy; bưng,

MARÉCAGEUX, EUSE *adj.* Có bùn, có lầy. [láng.

Contrée *marécageuse*, xứ *bưng*, xứ *nẩy*.

MARÉCHAL *sm.* Thợ đóng móng ngựa.

—de France, chư dinh đô-thống phủ đô-thống-nước Phangsa.

MARÉCHALAT *sm.* Chức quan đô-thống chư-dinh.

MARÉCHALERIE *sf.* Nghề đóng móng ngựa.

MARÉE *s f.* Con nước (thủy-triều c). Cá biển (tươi).

— favorable, *nước* xuôi. [ròng.

— montante, — descendante, *nước* lớn, *nước*

Il faut une — d'ici à... Từ đây cho đến... đi hết một *con nước*.

Digitized by Google

Marge *s f.* Bìa, lề (giấy in hay-là viết).
Annoter sur la —, gạnh ngoài *lề.*
Margelle *s f.* Đá (gạch) xây miệng giếng.
Marger *v a.* So lề giấy in cho đều.
Margeur, euse *s* Kẻ đặt giấy mà in.
Marginal, alle, aux *adj.* Ngoài lề, ngoài bìa.
Note *marginale,* chữ gạnh *ngoài lề.*
Marguerite *s f.* Loại hoa (bông) cúc, nắc-nẻ.
Marguillier *s m.* Chức việc họ dự vào việc coi của nhà-thờ nhà-thánh.
Mari *s m.* Chồng (phu c).
Mariage *s m.* Phép hôn-phối. — Sự cưới vợ lấy chồng (hôn-nhân, hôn-thú c). — Đám cưới.
Acte de —, *hôn* thơ.
Marié, ée *s.* Trai mới cưới vợ; gái mới lấy chồng.
Marier *v a.* Làm phép hôn-phối. — Cưới vợ cho... Gả lấy chồng, làm bạn với... — Hiệp lại.
Se marier v r. Cưới vợ, lấy chồng.
Marin *s m.* Kẻ từng đi biển, người vượt biển.
Marine *s f.* Thủy, binh-thủy.
— puissante, *binh-thủy* mạnh.
Mariner *v a.* Muối, dầm (thịt) nước muối.
Marinier *s m.* Hoa-tiêu, tài-công có một nghề đi ghe trong sông.
Marionnette *s f.* Hình, hát-hình; múa rối cạn T.
Maritalement *adv.* Như vợ chồng.
Vivre —, ở với nhau *như vợ chồng thiệt.*
Maritime *adj.* Gần biển.
Commerce —, việc buôn-bán *tàu-bè.*
Marjolaine *s f.* Cây ngưu-tất, cây kinh-giái (giới), cỏ xước, ngưu-chí thảo c.
Marmaille *s f.* Lũ con-nít.

Digitized by Google

Marmelade *s f.* Mứt (trái cây ngào nát bấn như kẹo).
Viande en —, thịt chín *bấy* (*nát*).
Marmite *s f.* Nồi (trách, trã...). [bếp.
Marmiton *s m.* Thằng phụ (tiểu-công) giúp trong
Marmot *s m.* Thằng nhỏ. — Cái hình nhỏ.
Croquer le — (nhai thằng nhỏ). = Chờ rục chơn rục cẳng, đợi hết hơi hết sức. [ngủ.
Marmotte *s f.* Loại con sóc con chuột mùa đông nó
Marmotter *v a.* Nói trong họng, nói ú-ớ.
Marne *s f.* Đất vôi trộn đất sét để bỏ cho tốt đất.
Marnière *s f.* Hầm chỗ người-ta lấy đất phân.
Maroquin *s m.* Da dê thuộc.
Maroquinerie *s f.* Nghề thuộc da dê.
Marotte *s f.* Cái ưa, cái mê riêng.
Chacun a sa—, ai cũng có *cái ưa riêng* nấy hết.
Maroufle *s m.* Thằng gian.
Maroufler *v a.* Gắn keo(tượng vẽ bằng vải bố...)
Marquant, e *adj.* Trọng(trượng). Hực, rực-rỡ.
Marque *s f.* Dấu. — In. — Đàng gạch.
—de la monnaie, *in* (*con dấu*) đóng tiền bạc.
—de tendresse, *dấu tỏ ra* lòng thương-yêu.
Marquer *v a.* Làm dấu, ghi; gạch. — Thích tự.
—du linge, *làm dấu* chéo khăn...
—un jour pour... *Hẹn* (*chỉ*) ngày mà...
Marqueter *v a.* Làm lem; làm dấu, vẽ rằn.
Marqueur *s m.* Kẻ làm dấu.
Marquis *s m.* Tước hầu.
Marquisat *s m.* Phần đất ăn, tước hầu.
Marquise *s f.* Vợ ông tước hầu.
Marquise *s f.* Cái vòm che cửa.— Dù có tụi.
Marraine *s f.* Vú, vú đỡ đầu.
Marri, e *adj.* Giận, tức mình.

Digitized by Google

MARRON *s m.* Trái vỏ-dẽ. Quả bán-lật. *adj.* Trộm lén.
Couleur—, sắc (màu, mùi) *nâu-nâu, đen ngầm-*
MARRONNIER *s m.* Cây vỏ-dẽ, cây bán-lật. [*ngầm.*
MARS *s m.* Tháng ba (trong năm Tây). Sao hoả-
MARSOUIN *s m.* Cá cúi (hải trư c.) [tinh.
MARTE *s f.* Con điêu (điêu thử c).
MARTEAU *s m.* Búa; dùi, chày. Cái chày mỏ trong đờn *piano.*
MARTELAGE *s m.* Dấu đóng vô cây Nhà-nước cấm.
MARTIAL, ALE, AUX *adj.* Hùng c. Thuộc về giặc-giã.
MARTIN *s m.* Chim sa-sả.
MARTIN-PÊCHEUR *sm.* Con chim thằng-chài.
MARTRE *ou* MARTE *sf.* Con điêu (điêu thử c.).
MARTYR E *s.* Tử-vì đạo (tử-đạo). Kẻ chịu chết mà chứng đạo mình giữ là đạo thật (chánh). Kẻ chịu khốn-cực.
MARTYRE *s m.* Sự chịu chết vì đạo. (Bị bắt-bớ, khảo-lược, gông-cùm, tù-rạc). Sự cực-khổ, đau-đớn lắm.
Il souffre le—, nó chịu *cực* (*đau-đớn*) *quá sức.*
MARTYRISER *va.* Làm cho tử-đạo. — Bắt chịu cực-khổ (đau-đớn) lắm.
MARTYROLOGE *sf.* Sách về các thánh tử-đạo.
MASCARADE *sf.* Sự mang mặt-nạ; sự giả dạng.
MASCULIN INE *adj.* Thuộc về người nam, giống đực, giống trống.
Sexe *masculin*, loại *đực*, loại *trống* (trai, nam, đờn-ông).
MASQUE *sm.* Mặt-nạ, mặt-mạc; lốt.
Lever le —, dở mặt-nạ ra; làm chán-chường.
MASQUÉ ÉE *adj.* Mặc *lốt*, mang *mặt-mạc*; giả dạng.
Bal *masqué*, đám múa người *giả dạng cho* ra

khác không biết nhau.

Masquer *va.* Mang mặt-nạ cho...,mặc lốt cho... Che, giấu, án. [đặng).

Massacrant e *adj. s.* Lung (hung) quá; chịu không Humeur —*e.* tánh (tính) *khó chịu lắm.*

Massacre *sm.* Sự chém-giết. — Kẻ làm vụng (hư việc, hư đồ).

Massacrer *va.* Chém-giết. — Làm hư.

Masse *sf.* Khối, cục; đống. Gậy đầu vàng cầm mà đi khi có lễ. [đông.

En *masse*, *loc.adv.* Làm một với nhau. Nhiều, Se lever en—, dậy *hết thảy*; dậy *cả bè.*

Masser *va.* Bóp, nhồi (thấu, dàu т.) cho nó mềm. — des troupes, *thúc* binh *lại cho dày.*

Massier *sm.* Kẻ cầm hèo mà đi khi có lễ.

Massif ive *adj.* Đặc; dày.

Massif d'arbres, *chòm* cây *rậm* (*dày*).

Massue *sf.* Dùi (một đầu lớn một đầu nhỏ).

Mastic *sm.* Hồ; đồ (thuốc trám). Nhựa vân-hương thọ (thụ).

Mastiquer *va.* Trám, xảm. — Nhai.

Masure *sf.* Cái nhà hư sập còn lại.—Nhà xấu; chòi, lều.

Mat *sm. sing.* Nước chiếu tướng. [lều.

Faire un beau —, *chiếu* một cái tốt.

Mât *sm.* Cột buồm.

Mat, Mate *adj.* Không có sáng (láng).

Or *mat*, vàng *xấu nước.*

Matelas *sm.* Nệm (nằm).

Matelot *sm.* Bạn tàu (thủy-thủ c.).— Lính thủy.

Matelote *sf.* Món cá nấu rượu.

Mater *va.* Chiếu tướng; đi nước bí. Làm bí. — quelqu'un, làm nghiệt; hạ mạt người nào.

MÂTER *va.* Dựng cột buồm.

MATÉRIALISER *va.* Làm cho ra vật có hình-thể.

MATÉRIALISME *sm.* Phe những người tin mọi sự đều là vật có hình-thể, là tài-chất cả.

MATÉRIALISTE *smf.* Kẻ tin mọi sự là tài-chất có hình-thể cả.

MATÉRIAUX *sm.pl.* Tài-liệu, vật-liệu. Đồ sắm mà làm.

MATÉRIEL ELLE *adj.* Có tài-chất, có hình-thể.

sm. Matériel d'une ferme, *đồ* làm ruộng lập vườn.

MATERNEL, ELLE *adj.* Thuộc về mẹ. Bên ngoại.

Tendresse *maternelle*, ngãi *mẹ*, lòng *mẹ* thương

MATERNELLEMENT *adv.* Cách như mẹ. [con.

MATERNITÉ *s f.* Tánh mẹ, sự làm mẹ.

MATHÉMATICIEN *s m.* Kẻ thông phép toán (tính), phép tư-thiên. Kẻ thông số-học.

MATHÉMATIQUEMENT *adv.* Theo phép số-học (phép

MATHÉMATIQUES *s f. pl.* Toán, số-học. [(toán).

Étudier les—, học *phép-toán*.

MATIÈRE *s f.* Vật. Đồ. Tài-liệu.

—première, *đồ* để làm...

Il y a la—à procès, có *cớ* sinh kiện.

MÂTIN *s m.* Chó giữ nhà.

MATIN *s m.* Sớm-mai; buổi sớm.

adv. Se lever—, thức-dậy *sớm*.

MATINAL, ALE, AUX *adj.* Thức sớm, dậy sớm.

MATINÉE *s f.* Buổi sớm-mai, ban mai.

MATINES *sf. pl.* Kinh đọc (hát) sớm-mai trước sáng.

MATOIS, E *adj.* et *s.* Qui-quái, qui-quyệt.

MATOU *s m.* Con mèo đực.

MATRICE *s f.* Tử-cung, lòng mẹ. — Khuôn (rập). — Sổ, bộ (thuế-vụ).

MATRICULE *s f.* Sổ (bộ) biên tên. [nhơn.

MATRIMONIAL, ALE, AUX *adj.* Thuộc về hôn-phối (hôn-

Digitized by Google

Matrone *s f.* Bà, bà quan, bà lớn. — Mụ, mụ bà.

Mâture *s f.* Cột buồm tàu. — Nghề dựng cột buồm

Maturité *s f.* Sự chín (trái cây). [thuyền.

Maudire *v a.* Chưởi; rủa; mắng-nhiếc.

Maudit, ite *adj.* (Bị rủa, bị chưởi). Xấu-xa, khốn-
Maudit métier, nghề *khốn-nạn.* [nạn.

Maugréer *v n.* Tức-giận, nổi giận.

Mausolée *s m.* Lăng (mồ-mả làm tốt đẹp, rộng lắm).

Maussade *adj.* (Không ngon) quạu-quọ, buồn-bực.

Mauvais, e *adj.* Xấu. — Dữ. — Dở.
Mauvaise tête, người *cứng-cỏi* (*chướng-khí*).
Avoir *mauvaise* mine, bộ mặt *chao-vao,* xấu *bộ.*

Mauve *s f.* Cây giằng-xay (cây cối xay T). *đông-hiện*

Maxime *s f.* Câu luận. Lời cao ý. [*thái* c.

Maximum *s m.* (Lớn hơn hết)=cao tay.. cho quá đi...

Mazette *s f.* Ngựa dở. — Người bất-tài. — Kẻ không
biết (thạo) chơi bài-bạc.

Me, *pr. pers.* Tôi, cho tôi. [sông ra.

Méandre *s m.* Cái quanh-quẹo con sông; vẽ doi vịnh

Mécanicien *s m.* Thợ coi (áp) máy. Khán cơ c.

Mécanique *s f.* Máy, then-máy.

Mécanique *adj.* Thuộc về máy, phải có tay làm.
Les arts *mécaniques,* nghề *làm máy,* nghề-nghiệp
làm *bằng tay.*

Mécanisme *s m.* Máy, then-máy.
— du corps humain, châu thân *toàn-thể* c.

Méchamment *adv.* Cách độc-ác; có lòng độc-địa.

Méchanceté *s f.* Sự độc-địa, lòng độc-ác. Điều độc-
— de caractère, tánh (ý, lòng) *độc-địa.* [dữ.

Méchant, e *adj s.* Độc-ác, độc-dữ.
Homme *méchant,* người *độc-dữ.*

Digitized by Google

Mèche *s f.* Tim đèn. — Đoạn dây gióc roi. — Ngòi (súng, pháo...) Lọn tóc. — Lưỡi khoan.

Éventer la —, (tắt *ngòi*) = bắt được quân đồ mưu; làm cho lậu mưu ra.

Mécompte *s m.* Sự tính sái (lộn) — Sự thất chí.

Mécompter (Se) *v pr.* Tính lầm. — Thất chí.

Méconnaissable *adj.* Không dễ nhìn (biết) được.

Méconnaître *v a.* Không nhìn-biết đến.

— ses parents, không nhìn *đến* bà-con.

Se — *v pr.* Quên mình đi.

Mécontent, e *adj. s.* Không bằng lòng (ưng bụng). — Kẻ chẳng ưa Nhà-nước.

Le parti des *mécontents,* phe (bè) kẻ nghịch Nhà-[nước.

Mécontentement *s m.* Sự chẳng bằng lòng.

Mécontenter *v a.* Làm cho chẳng bằng lòng.

Mécréant *s m.* Kẻ chẳng tin; người vô-đạo.

Médaille *s f.* Bài, bội-bài. Khánh. — Ảnh vảy.

— militaire, tưởng-dị bội-bài.

Médaillon *s m.* Cái hộp nhỏ để hình để tích mà đeo.

Médecin *s m.* Thầy thuốc; thầy lang T. Lương-y, điều-hộ c.

Médecine *s f.* Phép (làm) thuốc. — Thuốc hạ, thuốc tiêu, thuốc xổ.

Faculté de —, Y-viện.

Prendre une —, uống *thuốc-xổ* (-tiêu, -hạ).

Médian, e *adj.* Ở chính giữa; trung đô c.

Médiateur trice *s.* Kẻ can-gián, kẻ giải (giản, giàn) hòa.

Médiateur de la paix, kẻ giải hòa; kẻ đi cầu hòa.

Médiation *sf.* Sự làm (mai) mối.

Médical ale aux *adj.* Thuộc về thuốc; nên thuốc.

Vertus *médicales* d'une plante, tánh *nên thuốc*

cây cỏ kia cây cỏ nọ.

Médicament *sm.* Thuốc (uống); vị thuốc.

Médicamenter *va.* Làm thuốc, cho (uống) thuốc.

Médication *sf.* Sự (phép) làm thuốc. — Sự thấm thuốc, (chịu thuốc).

Médicinal ale aux *adj.* Nên thuốc.

Plante *médicinale*, cây (cỏ) *nên thuốc*.

Médiocre *adj.* Vừa-vừa, vừa phải, trung, bình, bình-thường, sàn-sàn vậy.

Homme —, người *vừa-vừa vậy*, người *tầm-*

Médiocrement *adv.* Vừa-vừa, tầm-thường. [*thường*.

Médiocrité *sf.* Sự vừa-vừa, sự bình-thường.

Vivre dans la —, có *đủ ăn*, *vừa* đủ ăn.

Médire *vn.* Nói hành.

Médisance *sf.* Sự nói hành. [ngắm t.

Méditation *sf.* Sự suy-gẫm, sự nguyện-gẫm, sự

Méditer *v a.* Gẫm (ngắm), suy, (suy-gẫm, ngẫm-nghĩ), nghĩ, nghiệm-xét.

— sur une question, *nghĩ* về việc...

Méditerrannée *adj.* et *s.* Ở giữa đất, ăn vô giữa đất liền (trung c.).

Mer —*e*, biển *trung*; *trung* hải c.

Médium *sm.* Môi, con môi; đồng, cốt. — Thế liệu. — Trung thinh c.

Médius *sm.* Ngón (tay) giữa.

Méduse *sf.* Con tinh-quái kia (theo chuyện bày-đặt, chuyện phong-thần).

Tête de *méduse*, mặt-mũi xấu-xa hì-hợm gớm-

Méfait *sm.* Sự dữ, việc xấu. [ghiếc.

Méfiance *sf.* Sự chẳng tin-cậy.

Méfiant e *adj.* Không tin-cậy.

Méfier (se) *v.pr.* Không tin-cậy.

Digitized by Google

Mégarde (par) *loc. adv.* Hơ-hỏng; vô-ý.

Mégère *sf.* Đàn-bà dữ hay giận (quạu).

Mégisserie *sf.* Việc thuộc da chiên.

Mégissier *sm.* Thợ thuộc da chiên.

Meilleur e *adj.* Tốt (ngon, mạnh, giỏi...) hơn.

Ma santé est —*e* qu'elle n'était, tôi nay *khoẻ (mạnh) hơn* trước.

Mélancolie *s f.* Sự sầu riêng;sự phiền(rầu,buồn).

Mélancolique *adj.* Ưu-phiền, buồn-bực, rầu-rĩ,

Caractère—, tánh-nết *buồn-bực.* [cú-mấu.

Mélange *s m.* Sự trộn (pha, chế...).

Bonheur sans—, phước *ròng* (không có lo sợ lộn vào).

Mélanger *v a.* Trộn; pha, trà-trộn.

Mélasse *s f.* Bã mía (xác mía cán làm đường còn

Mêlée *s f.* Đám đánh lộn. [(lại).

Se jeter dans la—, xốc vô *đám đánh lộn.*

Mêler *v a.* Trộn (trộn-trạo); làm lộn, làm rối.

—un écheveau de fil, *làm rối* cuồng chỉ.

Se *mêler v. pr.* Trộn-trạo, trà-trộn lộn-lạo.— Xen vô (vào)..., máng lấy, dự...

De quoi *vous mêlez*-vous? anh *xen vô* việc gì?

Méli-mélo *s m.* Bậy-bạ.

Mélisse *s f.* Cây tía-tô.

Mélodie *s f.* Sự êm-ái dịu-dàng; tiếng hát nhịp-nhàng rập-ràng êm tai.

Mélodieusement *adv.* Cách êm-ái, êm tai.

Mélodieux, euse *adj.* Dịu-dàng,rập-ràng, êm tai.

Mélodrame *s m.* Tuồng truyện.

Mélomane *s.* Kẻ ham nhạc; kẻ mê hát-xướng ca-nhạc quá.

Melon *s m.* Dưa gan (quả dưa bở T.)

MEMBRANE *s f.* Da mỏng. Màng.

MEMBRE *s m.* Thân-thể, mình-mẩy.—Thuộc-viên.

MEMBRÉ, ÉE *adj.* Có vóc.

Bien *membré*, vóc-giạc cân-phân mạnh-mẽ.

MEMBRURE *s f.* Thân-thể.—Đố,khuôn(vô mặt trám).

MÊME *adj.* Cũng một ấy.—... Chúc.

Ces plantes *mêmes*, mấy cái cây *nầy nầy chúc*.

Je vous dirai *même*,.. tôi lại nói với anh *nữa*.

De *même* que,.... *loc. conj.* cũng như là....

MÉMENTO *s m.* Dấu để mà nhớ.., cái nhắc lại...—Kinh cầu cho kẻ sống và kẻ chết (khi làm lễ).

MÉMOIRE *s f.* Trí nhớ. Sự nhớ.—Sự nhắc lại.

Laisser une—honorée,để *tiếng* lại *người-ta nhắc*.

MÉMOIRE *s m.* Ngữ bạc-tiền mắc nợ.—Bài luận, bài bàn.—Sách chép để đời (chí c).

Les *mémoires* de... *Sách* của... *chép để lại cho*

MÉMORABLE *adj.* Đáng nhớ. [nhớ.

MÉMORANDUM *s m.* Cái phải nhớ.—Tờ kể nhón lại việc phải bàn-tính.

MÉMORIAL *s m.* Sổ biên cho nhớ.

MENAÇANT, E *adj.* Ngăm-đe (hăm-he).

Regards *menaçants*,Ngó *lườm-lườm*, *gườm* con-

MENACE *s f.* Sự ngăm-đe. [mắt.

MENACER *v a.* Ngăm(hăm v.),ngăm-đe; Nộ.

Cette vieille maison *menace* ruine, cái nhà cũ nầy *gần* (*muốn*) sập.

MÉNAGE *s m.* Sự coi trong ngoài việc nhà-cửa.—Trụm một cái nhà.—Miệng ăn trong nhà.

Vaquer aux soins du *ménage*, lo *việc nhà việc cửa*, lo *nội trợ* (coi trong coi ngoài).

Faire bon—, ở thuận-hòa.

MÉNAGEMENT *s m.* Sự vì (vị).

Ménager *v a.* Tiện-tặn; dè-dặt.—Vì-nể.
—son revenu, *tiện-tặn* của tiền (hoa-lợi)mình.
—ses forces, *dưỡng* sức.

Ménager, ère *adj.* Giỏi lo việc nhà, cần-kiệm.
s f. Đờn-bà lo việc nhà việc cửa, lo việc nội-trợ.

Ménagerie *s f.* Chỗ nuôi thú-vật để chơi.

Mendiant, e *s.* Ăn mày, kẻ đi xin; bần-nhân.

Mendicité *s f.* Sự ăn-mày.

Mendier *v a.* Ăn mày (ăn xin); đi xin.

Menée *s f.* Mưu-thế.
Suivre les *menées*, theo *đường nai-tách*.

Mener *v a.* Đem (đam), dắc, dẫn đi.
—un aveugle, *dắc* kẻ mù (kẻ đui *ou* tối mắt).

Ménétrier *s m.* Kẻ kéo đờn cho người-ta múa.

Meneur *s m.* Kẻ dắc(dẫn);kẻ chỉ ra.—Kẻ đồ mưu, xui mưu, xúi chuyện bậy.
On arrêta tous les *meneurs*, người-ta bắt hết mấy đứa *xui mưu làm loạn*.

Méningite *s f.* Bệnh đau bởi da bọc óc.

Menotte *s f.* Tay (tiếng con-nít nói).—*pl.* Còng tay, dây trói tay.

Mensonge *s m.* Sự dối; lời nói dối (nói láo, nói xược). Sự bày-đặt.
Le monde n'est que *mensonge*, thế-gian là cái *vô-ích giả-trá* mà-thôi.

Mensonger, ère *adj.* Láo-xược; dối, giả.
Plaisirs *mensongers*, sự vui-sướng *giả-trá*.

Mensuel, elle *adj.* Mỗi-tháng, từ tháng.
Rapport —, Tờ *nguyệt đệ*.

Mental, ale *adj.* Trong trí-khôn.
Restriction *mentale*, sự để dành ngầm trong trí.

Mentalement *adv.* Trong trí, trong lòng.
Prier—, cầu-nguyện *trong lòng*.

Digitized by Google

MENTEUR, EUSE *adj.* et *s.* Hay nói láo (nói dối); kẻ láo-xược, kẻ nói dối (nói láo).

MENTHE *s f.* Bạc-hà; Rau húng.

MENTION *s f.* Sự nhắc. [khi thi.

—honorable, sự được kêu tên (xướng danh)

MENTIONNER *v a.* Nhắc, nhắc đến...

MENTIR *v n.* Nói láo, nói dối.

MENTON *s m.* Cằm.

MENTONNIÈRE *s f.* Quai nón.

MENTOR *s m.* Thầy, kẻ dạy-bảo.

MENU, E *adj.* Nhỏ, mỏng, mảnh.

Menus plaisirs, tiền ăn hàng; tiền mua đồ vặt.

Sm. Le—d'un repas, cái giấy biên các món đồ-ăn.

MENUISERIE *sf.* Nghề làm việc. Việc làm mộc (làm

MENUISIER *sm.* Thợ làm đồ mộc nhỏ-nhỏ. [tủ, đồ...).

MÉPRENDRE (SE) *v. pr.* Lầm; lộn.

MÉPRIS *sm.* Sự khinh-dể (khi-bạc); sự chê-bai. — Sự coi như không.

— du danger, *sự coi* hiểm-nghèo như không.

Au — de... *loc. prép.* Chẳng kể.... Bất kể....

MÉPRISABLE *adj.* Đáng chê.

MÉPRISANT E *adj.* Chê, khi c. chỉ khinh-dị.

MÉPRISE *sf.* Sự lầm; sự lộn.

Lourde —, *sự lầm* nặng; *sự sai* lắm.

MÉPRISER *va.* Chê (khinh-khi.. c.); coi như không.

MER *sf.* Biển (bể T.).

Coup de *mer*, bão, dông (một hồi).

Basse *mer*, *nước* ròng sát.

Pleine *mer*, *nước* đầy mà; ngoài khơi.

Haute *mer*, *biển* khơi.

Bras de *mer*, phá *biển*.

MERCANTILE *adj.* Hay buôn-bán.

Digitized by Google

MERCENAIRE *adj.* Có tiền, ăn tiền; làm vì tiền.
Soldat —, lính *mướn*.
Âme —, lòng *dễ mua* (dễ hối-lộ).

MERCERIE *sf.* Hàng bán đồ may, đồ bận (như nút, kim găm...).

MERCI *sf.* Sự thương-xót; lòng nhân-từ.
Crier, implorer—, kêu xin *thương-xót* lấy.
sm. Dieu *merci*, *Cám ơn* Chúa.

MERCIER ÈRE *s.* Kẻ bán đồ may-vá.

MERCREDI *sm.* Ngày thứ tư (trong tuần lễ).
— des Cendres, *ngày thứ tư* Lễ Tro vào chay.

MERCURE *sm.* Sao thất-chánh; thủy-tinh c.—. Thủy, thủy-ngân. c.

MERCURIALE *s f.* Lời quở-trách.

MÈRE *sf.* Mẹ. [phước.
Mère des pauvres, (*mẹ* kẻ nghèo) = bà hay làm
Idée *mère*, *chính* ý.

MÉRIDIEN *s m.* (Đàng tự bắc chí nam phân hai trái
MÉRIDIENNE *s f.* Giấc nghỉ trưa. [đất ra).
Faire la —, nghỉ trưa.

MÉRIDIONAL, ALE, AUX *adj.* Thuộc về hướng (phía, phương) nam.
Pôle *méridional*, *nam* cực c.

MÉRINOS *s m.* Thứ con chiên nước I-pha-nho. — Nĩ dệt bằng lông chiên ấy.

MÉRISE *s f.* Trái (quả) anh-đào rừng, trái trường.

MÉRISIER *s m.* Cây anh-đào rừng; cây trường.

MÉRITANT, E *adj.* Có công; đáng.

MÉRITE *s m.* Công (công-nghiệp, công-phu).
— d'un ouvrage, *công-tình* làm ra cuốn sách.
Avoir beaucoup de *mérite*, có *công* lắm.

MÉRITER *v a.* Đáng.

— une punition, *đáng* phạt.

Méritoire *adj.* Có công.

Action —, việc làm *có công.*

Merlan *s m.* Tên cá biển.

Merle *s m.* Con cưởng, con sáo; con khướu, bách-thiệt điểu c.

Merveille *s f.* Sự lạ.

Faire —, làm *hay lắm.*

À *merveille, loc. adv.* Cách lạ (-lùng).

Merveilleux, euse *adj.* Lạ, lạ-lùng.

Le *merveilleux,* cái lạ.

Mes *adj poss. pl.* Của tôi.

Mésalliance *s f.* Sự cưới không xứng đôi. [quá.

Mésallier (Se) *v pr.* Cưới vợ không xứng (sút nhiều

Mésange *s f.* Thứ chim hay ăn ong.

Mésaventure *s f.* Sự rủi (rủi-ro).

Mésestimer *v a.* Không ưa (người nào). — Khi-bạc, khinh-khi.

Mésintelligence *s f.* Sự bất thuận; sự không đồng lòng. Sự bất-bình.

Mesquin, ine *adj.* Tiện-tặn, rít-róng, hà-tiện.

Sentiments *mesquins,* lòng *hẹp-hòi nhỏ-nhoi.*

Mesquinerie *s f.* Sự rít-róng.

Mess *s m.* Bàn các quan binh ăn với nhau. Quán quan binh ăn.

Message *s m.* Sự dặn (nhắn) nói hay-là đem cái gì)- Sứ, kẻ sai đi. Tin.

Porter un *message,* đem *tin.*

Messager, ère *s.* Sứ; kẻ đem tin.

Messagerie *s f.* Tàu đò, xe đò.

—*s* fluviales, *tàu đò* trong sông.

—*s* maritimes, *tàu đò* ngả biển.

Messe *s f.* Lễ *Misa.* —
Assister à la—, } đi xem *lễ.*
Aller à la—, }
Messéant, e *adj.* Vô-phép; bất-lịch-sự.
Messie *s m.* Chúa cứu-thế.
Messieurs *pl.* Các ông.
Mesurage *s m.* Sự đo; sự lường.
Mesure *s f.* (Cái đo) Thước, (thước-tắc). — Độ, chừng, mực.— Nhịp.— Phương, thế, phép.
Ce vers n'a pas la *mesure*, thơ nầy thiếu *chữ* (mất-vận).
Outre mesure, *loc. adv.* Quá *chừng* (*-sức,-đời*).
Mesurer *v a.* Đo;lường,đong.Sánh,so-sánh, ví.
—ses actions, *lượng* việc mình làm.
Métacarpe *s m.* Cái mu bàn tay.
Métairie *s f.* Đám đồng, ruộng...nhỏ cho mướn.
Métal *s m.* Loài kim (như vàng, bạc, đồng, chì, thau, thiếc...). [tiếng chính.
Métalepse *s f.* Phép nói tiếng tránh (trớ) thế cho
Métallique *adj.* Thuộc về loại kim.
Métallisation *s f.* Sự làm cho ra loại-kim.
Métalliser *v a.* Làm cho ra loại-kim.
Métallographie *s f.* Phép luận về loại kim.
Métalloïde *s m.* Hình như loại-kim.
Métallurgie *s f.* Phép khai mỏ lấy loại kim, thét và làm đồ loại kim. [kim.
Métallurgique *adj.* Thuộc về sự lấy và thét loại-
Métallurgiste *s m.* Kẻ lo về phép khai mỏ và làm loại-kim. [tướng.
Métamorphose *s f.* Sự biến sắc, biến hình, biến
Les *métamorphoses* de la chenille, *sự* sâu bướm nó *hóa.*

Digitized by Google

Métamorphoser *va.* Đổi hình, biến hình. Đổi ra khác.

Métaphore *sf.* Cách nói bóng; ẩn-ngữ, tá nghĩa c.

Métaphorique *adj.* Nói bóng, bóng-bảy.

Expression —, tiếng nói *bóng-dáng.*

Métaphysique *sf.* Phép luận về sự hoang-đàng siêu-tánh. Phép cao-kì.

Métaphysique *adj.* Cao-kì.

Raisonnement *métaphysique*, lý *cao-kì quá.*

Métayer ère *s.* Kẻ đánh giá ruộng đất cho mướn.

Métempsycose *sf.* Luân-hồi. Đạo luân-hồi.

Météore *sm.* Cảnh-tinh, sự lạ (dị-biến) trên không.

Météorologie *s f.* Phép luận-về những cái dị-biến trên không. [trên trời.

Météorologique *adj.* Thuộc về cảnh-tinh, dị-biến

Observation *météorologique*, coi cho biết những cái dị-biến trên trời.

Méthode *sf.* Cách, phép; đạo. Niêm-luật; mực-mẹo.

Méthodique *adj.* Có khuôn-phép, có niêm-luật; có mực-mẹo.

Esprit —, trí *có mực-mẹo.*

Méthodiquement *adv.* Cách có mực-mẹo.

Méticuleux euse *adj.* Hay sợ, nhát. Đa-nghi.

Personne *méticuleuse*, người *nhát* (*hay sợ*).

Métier *sm.* Nghề.

Le *métier* des armes, võ biền c. *Nghề* võ, *nghiệp*

— à tisser, không cửi. [võ.

Métis isse *adj* et *s.* Lai.

Métonymie *sf.* Phép đặt tiếng gốc làm ngọn.

Métrage *sm.* Sự đo thước. [hạn thơ.

Mètre *sm.* Thước, thước đo (thước tấc). — Vận-

Métrique *adj.* Thuộc về thước.

Système —, phép đo thước.

Digitized by Google

Métromanie *sf.* Sự hay làm thơ.

Métropole *sf.* (Thành mẹ). Chánh xứ (nước) .— Chánh đô.

Métropolitain aine *adj.* Chánh xứ. — Chánh đô.
Église *métropolitaine*, nhà-thờ chính sở Giám-mục cả.

Mets *sm.* Đồ ăn, món ăn, của ăn, vật ăn.

Mettre *v a.* Để, đặt; bỏ.
— la table, *dọn* bàn.
— un habit, *mặc* (bận) áo.
Se *mettre* en frais, tốn.
Se *mettre* en tête, in trí; muốn.

Meuble *s m.* Đồ dễ dời, đồ di-dịch được.
adj. Biens *meubles*, của *dời được* (*di-dịch được*).

Meubler *v a.* Dọn cho có đồ-đạc.

Meule *s f.* Đá cối, (đá để cà để mài); cối, cối xay.— Đống, đụn, cà-lang, (lúa, rơm).

Meulière *s f.* Đá cối. — Mỏ lấy đá cối.
Pierre —, đá *cối*.

Meunerie *s f.* Nghề xay; hàng xáo.

Meurtre *s m.* Sự giết (chém-giết). Tội giết người (sát-nhơn).

Meurtrier *s m.* Kẻ chém-giết.

Meurtrière *s f.* Lỗ châu mai (núp mà bắn kẻ vây).

Meutrir *v a.* Đánh bầm lên (sưng).

Meurtrissure *s f.* Vít đánh sưng bầm.

Meute *s f.* Bầy (đoàn) chó săn.

Miasme *s m.* Hơi, hơi độc.

Miauler *v n.* Ngoao (tiếng mèo kêu).

Mica *s m.* Đá sáng có vảy có lớp.

Mi-carême *s f.* Nửa mùa chay, giữa mùa chay.

Miche *s f.* Bánh lớn trắng và tròn.

Digitized by Google

Micmac *s m.* Mưu-mô; chước-móc, thế-thần.
Il y a du — dans cette affaire, trong việc ấy nó có *chước* chi đó.
Microscope *s m.* Kính hiển-vi. Hỏa-tinh. (Kính chiếu cái nhỏ mọn. [quá.
Microscopique *adj.* Coi kính hiển-vi mới thấy. Nhỏ
Midi *s m.* Trưa, đứng bóng (chánh ngọ c). —Nam, phía nam.
Sur le *midi,* hồi *đứng bóng* (hồi trưa).
Mie *s f.* Vụn, mảy-mún.
Miel *s m.* Mật ong.
Mielleux, euse *adj.* Có *mật.* — Ngọt, ngọt-ngào.
Paroles *mielleuses,* lời *ngọt-ngào* (*như mật*).
Mien, enne (Le, La) *pro. poss.* Cái...của tôi.
Les *miens,* những người của tôi. — Bà-con thân-thuộc tôi.
Miette *s f.* Vụn bánh (rớt khi cắt nó ra).
Les *miettes* d'un repas, đồ ăn dư, (cơm thừa cá cặn).
Mieux *adv.* Hay hơn; tốt hơn; khá hơn.
Etre *mieux,* khá hơn. [hơn.
Aller de *mieux* en *mieux,* càng ngày càng khá
Mignard, e *adj.* Có duyên, ngộ.
Mignardise *s f.* Duyên (doan) — Sự tế, sự nhỏ (kiểu, nét).
—des traits, sự *nhỏ* nét, tế kiểu.
Mil *adj. num.* Ngàn, một ngàn (thiên c).
Milan *s m.* Con diều, chim diều .— Lão-ưng c.
Milice *s f.* Lính, lính-tráng, binh-lính.
—bourgeoise, hương dõng.
Milicien *s m.* Lính, tên lính, chú lính.
Milieu *s m.* Giữa, chính giữa; trung tim c.

Le *milieu* du jour, *nửa* ngày.

Au *milieu* de... *loc. prép.* ở giữa, chính-giữa.

MILITAIRE *adj.* Võ; binh, lính.—Người *võ biền.*

Art—, nghề *võ.*

Heure—, *chính* giờ.

MILITAIREMENT *adv.* Theo việc (phép) võ.

MILITANT, E *adj. f.* Đang đánh giặc; còn ở chốn chiến-trường.

Église—*e,* Hội thánh *đang ở chốn chiến-trường.*

MILITER *v n.* Cự lại, chống lại.—Đi lính.

MILLE *adj. num.* Ngàn, một ngàn (thiên c).

L'an *mil* huit cent, năm *một ngàn* tám trăm.

MILLE *s m.* Dặm một ngàn bước.

MILLÉNAIRE *adj. s.* Thuộc về một ngàn. — Mười đời (là một ngàn năm).

MILLEPERTUIS *s m.* Hoàng-ngưu đậu.

MILLE-PIEDS *s m.* Con-rít (ngô công c); con-giời; con cuốn chiếu (những con có nhiều chơn).

MILLÉSIME *s m.* Năm đề trong đồng tiền, đồng bội-bài.

MILLET *hay-là* MIL *s m.* Lúa kê.—Hột kê. Tiểu-mễ c.

MILLIARD *s m.* Một ngàn triệu; một ngàn trăm-vạn.

MILLIÈME *adj. num. ord.* Thứ một ngàn.

s m. Un —, một phần trong một ngàn.

MILLIER *s m.* Trót ngàn, cả ngàn.

Un *millier* d'épingles, một ngàn cây kim găm.

MILLIGRAMME *s m.* Phần một ngàn trong một *gramme.*

MILLIMÈTRE *s m.* Phần một ngàn trong một thước (phân, ly...).

MILLION *s m.* Một triệu, một trăm vạn (muôn).

MILLIONNIÈME *adj. num. ord. s.* Thứ một triệu.

MILLIONNAIRE *adj.* et *s.* Giàu muôn hộ. Giàu bạc triệu.

Milord *s m.* Ông lớn (tiếng kêu các ông lớn bên Hồng-mao). — Nhà giàu; kẻ giàu-có.

C'est un —, nó là *người giàu* lắm.

Mime *s m.* Thằng hề. Kẻ nhái giỏi.

Mimer *v a.* et *n.* Nhái, học bộ.

Mimique *s f.* Học bộ, nhái.

L'art —, nghề *học bộ* (*nhái*).

Minaret *s m.* Tháp nhà-thờ Hồi-hồi.

Minauder *v n.* Làm bộ mặt cho dễ thương; làm bộ cho vui-vẻ.

Minauderies *s f. pl.* Bộ mặt làm cho người-ta ưa.

Mince *adj.* Mỏng.

Étoffe *mince,* hàng (giẻ, vải...) *mỏng.*

Revenu *mince,* hoa-lợi *không bao-nhiêu.*

Mine *s f.* Mặt, bộ-mặt.

Homme de bonne *mine,* người *bộ-mặt* tử-tế.

Mine *s f.* Mỏ. — d'or, d'argent, *mỏ* vàng, *mỏ* bạc.

Miner *v a.* Đặt hỏa lôi-phục.

L'eau *mine* la pierre, nước nó *đục* đá.

Le chagrin le *mine,* sự buồn-rầu *làm cho* nó *mòn-mỏi.*

Minerai *s m.* Loại kim dưới mỏ lấy lên.

Minéral *sm.* Loại kim ở dưới đất.— Môi-thạch. — *adj.* Thuộc về loại kim.

Règne *minéral,* ngũ-kim loại c.

Minéralogie *s f.* Ngũ kim loại biên.

Minéralogique *adj.* Thuộc về phép luận về ngũ kim loại.

Minéralogiste *s m.* Kẻ thông phép về ngũ kim loại.

Mineur *s m.* Kẻ làm dưới hầm mỏ.— Lính đào ngạch mà đặt hoả-lôi phục.

Mineur, e *adj. s.* Còn nhỏ, kẻ chưa tới tuổi khôn; chưa thành-nhơn. —Nhỏ (Tiểu c).

Mineure *s f.* Câu thứ hai trong phép luận-lý.

Miniature *s f.* Phép vẽ thâu nhỏ lại.
Portrait en—, hình vẽ thâu nhỏ lại.
Minière *s f.* Mỏ cạn.
Minime *adj.* Nhỏ lắm,nhỏ quá,ít quá,nhỏ xiếu.
Minimum *s m.* Ít hơn hết, nhỏ hơn hết.
Ministère *s m.* Quờn, chức, phận. Sự giúp,— Bộ.
Ministère public, Thị-sự c. Chánh đế hình.
Ministériel, elle *adj.* Thuộc về bộ.
Circulaire *ministérielle*, Tờ *bộ*.
Ministre *s m.* (Thần c). Quan đại-thần;thượng-thơ.
Ministres des autels, de Dieu, de la religion, các thầy đạt-đức tế-lễ Đức Chúa Trời.
Minium *s m.* Son.
Minois *s m.* Mặt, mặt-mũi.
Minorité *s f.* Sự còn thơ-dại, chưa thành-nhơn.
— Phần (phe) ít người hơn.
Minoterie *s f.* Sở làm bột mà bán.
Minuit *s m.* Nửa đêm. (giạ-bán c.)
Minuscule *adj.* et *s f.* Nhỏ xiếu.— Chữ nhỏ.
Minute *s f.* Giây (nháy), giây-phút *m d.*
Dans une—,nội trong một *giây* (một *chớc xiểu*).
Minute *s f.* Nảo (thảo).— Chánh bổn bộ dân.
Faire la—d'une lettre, làm *nảo* cái thơ.
Minuter *v a.* Làm nảo ra.
—une dépêche, *viết nảo* tờ đánh dây thép.
Minutie *s f.* Sự bậy-bậy (quấy-quá, vấy-vá, tâm-xằng).
Minutieusement *adv.* Cách kĩ-cang từ điểu.
Minutieux, euse *adj.* Kĩ-cang; tiểu-vẻ (từ chút).
Mioche *s.* Thằng nhỏ, con nhỏ.
Miracle *s m.* Phép lạ; sự lạ.
Échapper à la mort par—, khỏi chết bởi *phép lạ.*

Miraculeusement *adv.* Cách có phép lạ.

Miraculeux, euse *adj.* Có phép lạ, bởi phép lạ.

Ouvrage *miraculeux*, việc (làm) *lạ-lùng*.

Mirage *sm.* Sáng chiếu vật nơi chơn trời.

Mire *sf.* (Nhắm) con ruồi để nhắm mà bắn.

Point de —, chỗ *nhắm*, ruồi để mà nhắm.

Mirer *va.* et *int.* Nhắm. — Ngó.

Se — *v.p.* Soi, soi kính. *Nhắm* hình *nhắm* dạng.

Mirmidon *sm.* Trai nhỏ thó.—Người tài không mấy chút mà hay nói phách.

Mirobolant e *adj.* Lạ, lạ-lùng.

Miroir *sm.* Kính, kính soi (mặt).

Le visage est le—de l'âme, cái mặt là *kính chiếu* cái hồn ra.

Miroiter *vn.* Chiếu sáng ngời.

Misaine *sm.* Cột (buồm) mũi.

Misanthrope *sm.* Kẻ ghét người-ta ; kẻ không ưa [người-ta.

Misanthropie *sf.* Sự ghét người-ta, sự không ưa chơi với ai. Tánh hay buồn.

Mise *sf.* Tiền đặt (khi đánh cờ-bạc), — Phần vốn chầu (hùn...).—Cách mặc(áo). Sự ra.. (phát...).

Mise élégante, *ăn-mặc* lịch-sự.

Misérable *adj.* Khốn-cực, nghèo-khổ.

C'est un —, nó là *đứa gian-tà*. (*khốn-nạn*).

Misérablement *adv.* Cách khốn-nạn.

Misère *sf.* Sự khốn-khó (tai-nạn, đổ-than c.); sự đói-khát, cùng-túng.

— humaine, *sự khốn-khó* loài người ta phải chịu.

Miséricorde *s f.* Sự (lòng) khoan-dong. — Lòng thương-xót, lòng-lành, lòng nhân-từ. — Sự tha-thứ.

À tout péché —, tội nào cũng nên *tha-thứ*.

Digitized by Google

Misércordieux euse *adj.* Có lòng nhân-thứ (nhân-từ, khoan-dung (dong).

Missel *sm.* Sách lễ.

Mission *sf.* Sự sai đi.

Remplir une —, làm *việc sai đi làm.*

Les *Missions* Étrangères, Hội sai đi giảng đạo ngoại-quốc.

Missionnaire *sm.* Thầy cả sai đi giảng-đạo.—Kẻ đắc chỉ (sai).

— apostolique, khâm-sai (phái) toà thánh (các cố đi giảng đạo).

Missive *adj.* et *sf.* Thơ, cái thơ; thơ-từ, m d.

Envoyer une —, gởi *thơ.*

Mistral *sm.* Dông (gió) tây bắc.

Mitaine *s f.* Bao tay (bằng nĩ không có ngón, có ngón tay cái mà-thôi).

Mite *sf.* Con sâu (hay ăn hay cắn áo quần nhứt là nĩ, da...).

Mitiger *va.* Làm cho ra hiền (cho nhẹ, cho bớt..).

— une peine, *làm cho bớt* cực.

Mitonner *v n.* (Về bánh bỏ canh để nấu rục, (ninh..).

Le potage *mitonne,* cháo *bỏ bánh cho rục.*

v a. — une affaire, thủng-thỉnh tính cho chắc được việc.

Mitoyen, enne *adj.* Ở giữa; giáp ranh; kế nhau (nửa của người bên nầy, nửa của người bên kia).

Mur *mitoyen,* vách *nửa về bên nầy nửa về bên kia.*

Mitraille *s f.* Đạn tạp-nạp nạp súng (mà bắn xổ ra cho nó hại hơn). — Súng nạp nhiều đạn.

Mitrailler *v a.* Bắn đạn chùm.

Mitre *s f.* Mũ giám-mục.

Mitré, ée *adj.* Đội mũ giám-mục.

Digitized by Google

Abbé *mitré,* thầy dòng có *đội mũ giám-mục.*

Mitron *s f m.* Kẻ giúp làm bánh. [phách).

Mixte *adj.* Lộn, trộn, pha (lộn-lạo, trộn-trao, pha-

Mixtion *hay-là* Mixture *s f.* Sự pha, sự chế thuốc

Mixtionner *v a.* Chế, pha (thuốc). [uống.

Mnémotechnie *s f.* Phép giúp cho nhớ. — Để cho dễ nhớ.

Mobile *adj.* Hay động; hay dời, hay đổi. — Cái nó day động. — Ý, chánh ý; cớ.

Pont —, cầu xây được.

s m. La vapeur est un puissant —, hơi nước là *một cái sức xô mạnh* lắm.

Mobilier *s m.* Đồ di-dịch được (như tủ, ghế-đẳng..).

Vendre son —, bán *đồ-đạc* mình đi.

Mobilier, ière *adj.* Về đồ-đạc.

Saisie *mobilière,* sự xiết *đồ.*

Vente *mobilière,* sự phát mãi *đồ.*

Mobilisation *s f.* Sự sai binh-lính.

Mobiliser *v a.* Sai binh, sai lính. — Làm cho ra đồ di-dịch được.

Mobilité *s f.* Sự dễ day-động.

— de caractère, *sự hay đổi* tính.

Mode *s f.* Thói, tục. — Cách (thế), ý.

Habit à la —, áo mặc theo tục (thói). [*tục.*

Magasin de *modes,* phố bán đồ mặc *theo thì theo*

Mode *s m.* Cách; phép.

— de gouvernement, *phép* trị.

Modèle *s m.* Kiểu (cảo), mẫu. Gương. [thêu.

— d'écriture, de broderie, *kiểu* chữ viết, *kiểu*

Modeler *v a.* Làm kiểu, ra kiểu.. Lấy làm gương..

— sa vie sur.., Lấy...làm gương mà ăn-ở theo.

Modeleur *s m.* Thợ lấy kiểu.

Digitized by Google

Modérateur *sm.* Kẻ cai-trị.—Kẻ điều-chế, truân-phân; kẻ cầm mực.—Cái để khiến máy chạy cho vừa chừng.

Dieu est le— de l'univers, Chúa là đấng *cầm quờn sửa trị* trên trời dưới đất.

Modération *s f.* Sự có độ; sự có (vừa) chừng; sự thìn tính.—Sự ra mực; sự ở vừa phải.

Modéré, ée *adj.* et *s.* Vừa, vừa phải; có mực, có chừng.

Prix *modéré*, giá *vừa-vừa*.

Modérément *adv.* Vừa-vừa.

Modérer *v a.* Chế, chế-độ.—Giữ mực; bớt.

—sa colère, *thìn* tánh nóng giận.

Se *modérer vr*, cầm mình lại; thìn mình.

Modeste *adj.* Nết-na, có nết-na. Vừa-vừa, vừa mực, vừa phải.—Nhu-nhượng. Trung-bình, bình-thường c.

Femme—, đàn-bà *có nết-na*.

Modestement *adv.* Cách có nết-na; cách nhu-nhượng.

Modestie *s f.* Nết-na; sự ở nhỏ-nhoi.

Modicité *s f.* Sự ít.

Modification *s f.* Sự đổi, sự sửa lại.

Modifier *v a.* Đổi; sửa lại; (cải, biến, chế c).

—une loi, *chế* luật. *Sửa* luật lại.

Modique *adj.* Ít.

Fortune—, của-cải *ít* (không bao-nhiêu).

Modiste *s f.* Đờn-bà bán đồ làm đồ ăn-mặc theo tục.

Modulation *s f.* Sự ngân-nga, sự ngâm-nga.

Moduler *v a.* Ngân, ngân-nga; hát nhịp-nhàng.

Moelle *s f.* (Chủy v.) tủy, tỉ xương. — Tim (tâm).

Moelleux euse *adj.* Có tỉ, đầy tỉ.

Voix *moelleuse*, tiếng *dịu-dàng*.

Moellon *sm.* Đá (mềm, nhỏ) để xây.

Mœurs *sf. pl.* Phong-tục, thói-phép.

Réformer les — d'un peuple, sửa *phong-tục* dân một nước. — Hóa dân c.

N'avoir point de *mœurs*, không có *nết-na*, xấu nết, xấu tính.

Moi *pron. pers.* Tôi. (Tao, min, mỗ).

À *moi* ! Cứu với !

Moindre *adj.* Ít hơn, kém hơn.

Moine *sm.* Thầy dòng. — Lò lửa hơ (sươi) giẳng.

Moineau *sm.* Chim sẻ-sẻ.

Moins *adv.* Ít hơn.

Au *moins*, du *moins*, *loc. adv. ít* nửa là...

À *moins* que... *loc. conj.* Trừ ra có...

Moire *s f.* Hàng có vân.

Moirer *v a.* Làm cho có vân.

Mois *s m.* Tháng.

Moisi *s m.* Cái mốc đi.

Moisir *v a.* Làm cho mốc.

L'humidité *moisit* tout ici, đây khí thấp nó *làm cho mốc* đồ hết.

Moisissure *s f.* Sự mốc.

Moisson *s f.* Sự gặt-hái; mùa gặt.

— de gloire, sự thắng được nhiều trận.

Moissonner *v a.* Gặt, hái.

Le fer *moissonna* tout, gươm-dao nó phá (giết) [hết.

Moissonneur, euse *s* Kẻ đi gặt, đi hái.

Moite *adj.* Ướt; ẩu.

Moiteur *s f.* Sự ướt, sự ẩu-ẩu.

Moitié *s f.* Nửa, nửa phần.

À *moitié, loc. adv.* Nửa, phân nửa.

Mol, Molle *adj.* Mềm, dịu.

Molaire *adj* et *s f.* Răng cấm.

Digitized by Google

Môle *s m.* Bỏ đá ngoài cữa biển cho tàu đậu cho êm.
Molécule *s f.* Cái nhỏ hết sức trong vật gì.
Molestation *s f.* Sự khuấy-khỏa (khuấy-khuất) sự làm rầy.
Molester *v a.* Khuấy, khuấy-khỏa. làm phiền (cực).
Molette *s f.* Chày đá để tán nước thuốc.—Cái bánh xe có chia để thúc ngựa.
Mollement *adv.* Yếu-ớt, yểu-điệu, dịu.
Travailler —, làm *yếu-ớt.*
Mollesse *sf.* Sự yếu-ớt; sự bệu.—Sự ăn ở vui-sướng.
— de caractère, sự *yếu* tánh, sự nhát tánh.
Mollet *s m.* Bắp chơn.
Mollet, ette *adj.* Yếu, mềm, dịu.
Lit *mollet*, giường *êm.*
Molleton *s m.* Nĩ mỏng dịu.
Mollir *v n.* Ra yếu, dịu đi, êm đi, mềm đi.
Le vent *mollit,* gió *dịu đi.*
Mollusque *s m.* Loại con mềm mình (như hàu, ốc..)
Molosse *sm.* Thứ chó kia (để giữ trâu-bò lục-súc).
Moment *s m.* Chốc, lát, giây-phút; hồi, lúc; buổi.
Je reviens dans un *moment,* một *chốc* nữa tôi trở
Par *moment,* có *hồi*, có *cơn*; từ *hồi*, từ *cơn* [lại.
Du *moment* que... bởi-vì... bởi... [vậy.
Momentané, ée *adj.* Một hồi, một giây một lát. Tạm
Effort *momentané,* ra sức *một giây một lát.*
Momentanément *adv.* Một giây một lát. Tạm vậy.
Momerie *s f.* Sự nhái.
Momie *s f.* Thây chết xức thuốc thơm vấn (bó) lại chặt mà chôn. Thây bó.
Momifier *v a.* Làm ra thây bó.
Se *momifier v pr.* (Làm cho mình trở nên thây bó) = Ốm đi.

Mon *adj. poss. s m.* Của tôi.

Monacal, ale, aux *adj.* Thuộc về dòng.

Vie *monacale,* hạnh *nhà-dòng.*

Monarchie *s f.* Phép nước có một vua cai-trị. Nước [có vua.

Monarchique *adj.* Có một vua.

État —, nước có vua trị.

Monarchiste *sm.* Kẻ theo phe muốn cho có vua.

Monarque *sm.* Vua.

Monastère *sm.* Nhà dòng.

Monastique *adj.* Thuộc về dòng.

Vie —, hạnh *dòng.*

Monceau *sm.* Đống.

— de pierres, *đống* đá.

Mondain aine *adj.* et *s.* Thuộc về thế-gian; phàm-gian; đời phù-vân, mộng-huyễn.

Mondanité *sf.* Sự giả-trá thế-gian.

Mépris des *mondanités,* sự khinh-dể *những sự giả-trá thế-gian.*

Monde *sm.* Thế-gian, thế-gian; đời. (dương-gian, chốn trần-ai, cõi phàm-gian (phàm-trần). — Người-ta.

Les cinq parties du *monde,* năm phương *thế-gian.*

Le nouveau —, *Thế-giái* mới.

Monétaire *adj.* Thuộc về tiền-bạc (đồng tiền, đồng [bạc).

Mongolie *sf.* Mông-cổ.

Moniteur trice *s.* Kẻ bảo (nhắc-bảo); trò-giám.

Monition *sf.* Sự bảo; sự bảo cho hay trước.

Monitoire *adj.* et *sm.* Tờ trát đòi kẻ tri-tình phải ra làm chứng.

Monnaie *sf.* Đồng tiền, đồng bạc; tiền-bạc.

— d'or, đồng tiền vàng.

Rendre à quelqu'un la — de sa pièce, trả thù, thù [vặt, trả nữa.

Monnayer *va.* Đúc ra tiền, ra bạc.

Monnayeur *sm.* Kẻ đúc tiền (bạc).

Faux —, kẻ đúc tiền (bạc) giả.

Monogame *adj.* et *s.* Kẻ có một vợ mà-thôi.

Monogamie *sf.* Phép lấy một vợ mà-thôi; phép nhứt phu, nhứt phụ.

Monogramme *sm.* (Viết một chữ) chữ viết tắt.

IHS est le — de Jésus Christ, chữ IHS là chữ viết tắt tên Đức Chúa *Giê-giu cứu thế.*

Monographie *sf.* Sự vẽ cảnh một.

Monolithe *adj. sm.* Nguyên một tấm đá.

Monologue *sm.* Lúc nói lối. (Hát bội).

Monomane *adj.* et *s.* Kẻ mắc bệnh trí; khùng; điên.

Monomanie *sf.* Chứng cuồng (điên) trí ngẩm-nghĩ có một điều mà-thôi.

Monopole *sm.* Hoa-chi; phép một mình mình được bán mà-thôi; phép đóng cã T., độc mãi-mại C. Phép bán một mình một chợ. (Oá *ch*).

Monopoleur *sm.* Kẻ lãnh (làm) hoa-chi. — Kẻ đóng cã.

Monopoliser *va.* Làm hoa-chi.

Monosyllabe *sm.* Tiếng có một vần.

Monosyllabique *adj.* Có một vần (mà-thôi).

Monothéisme *s m.* Đạo dạy thờ có một Chúa.

Monotone *adj.* Cứ một cung (giọng) mãi. Cứ một trực, trước sau như một.

Style—, cách nói *cứ một trực luôn* (*hoài*).

Monotonie *s f.* Sự cứ một giọng; sự cứ một trực mãi (không có biến-cải).

Monseigneur *s m.* (Tiếng kêu tặng các ông hoàng, các đấng giám-mục.) =Đức ông.

Messeigneurs, nos seigneurs, các *đức ông.*

Monsieur *s m.* Ông.

—est sorti, *ông* đi khỏi.

Faire le—, le gros—, làm *mặt sang*, làm bộ *ông lớn*,

MONSTRE *s m.* Vật quái-gở (gở-lạ) — Tinh, yêu, yêu-quái.

—de laideur, xấu *bất-nhân* là xấu;(xấu-xa gớm-[(ghiếc).

MONSTRUEUX, EUSE *adj.* Quái-gở, gở-lạ, gớm-ghiếc. —Lạ-lùng, quá sức (chừng, đỗi..).

Crime *monstrueux*, tội *gớm-ghiếc* (*quái-gở*).

MONSTRUOSITÉ *s f.* Sự (điều) quái-gở.

Cette action est une—, cái việc làm ấy là *điều quái-gở*.

MONT *s m.* Núi, hòn núi, trái núi (sơn c.)

Le—de Bàrịa, *núi* Bàrịa.

Par *monts* et par vaux, khắp đâu-đâu; lên nguồn xuống biển; chạy ngược chạy xuôi.

MONTAGE *s m.* Sự lắp máy.

MONTAGNARD, E *adj.* Kẻ ở núi; người ở rừng-núi.

MONTAGNE *s f.* Núi, núi-non; gò, đồi.

MONTAGNEUX, EUSE *adj.* Núi-non, sơn-cước c. có nhiều núi. [lại được.

MONTANT *s m.* Cây ngang, thanh ngang.—Số cọng

Le—des dépenses, *số cọng* tiền sở-phí; *ngữ tiền*

MONTANT, E *adj.* Lên; dốc. [tiêu-xài.

Marée *montante*, nước *lớn*.

Chemin—, đường *dốc*.

MONT-DE-PIÉTÉ *s m.* Tiệm cầm đồ.

MONTÉ, ÉE *adj.* Có đủ, sắm đủ.—Lừng lên.

Être *monté* en habits, *có nhiều* áo; *sắm đủ* áo-

Avoir la tête *montée*, *long* đầu *long* óc. [xống.

MONTÉE *s f.* Đường đi lên; đường dốc; đường

MONTER *v n.* Lên. [trèo (leo) lên.

—sur un arbre, *leo lên* cây.

—en grade, *lên* chức(*thăng* chức, *tấn* chức c.).

va.—un cheval, *cỡi* ngựa.

Monteur *s m.* Thợ đậu đỏ (vàng, bạc).

Montgolfière *s f.* Lồng khí; tàu khí.

Monticule *s m.* Núi nhỏ; gò, nổng, giồng, đồi.

Montre *s f.* Đồng-hồ trái quít.

—à répétition, *đồng-hồ* có đánh cho biết giờ.

Montre *s f.* Sự bày ra (sắp, dọn ra mà bán), —Sự chưng ra. Tủ kính để hàng.

Faire—de son érudition, *khoe* giỏi, *khoe* tài.

Montrer *v a.* Tỏ ra; chỉ.—Chỉ-vẽ, dạy, dạy-biểu.

—les dents, *nhăn* răng.

Montueux, euse *adj.* Hê-hủng; không đều có chỗ cao chỗ thấp, có gò có nổng.

Terrain *montueux*, đất *có gò có nổng.*

Monture *s f.* Con mình cỡi.— Đồ ráp; khuôn-tuồng—Tiền công-thợ.

La—d'une scie, *khuôn-tuồng* cái cưa.

Monument *s m.* Dấu-tích; Bia, bia-truyền.

Monumental, ale, aux *adj.* Thuộc về bia(dấu-tích). Lớn, to, cả-thể.

Moquer (Se) *v. pr.* Nhạo, nhạo-báng; khinh-(khi, dị) dể.

Se moquer des réprimandes,nó *dể-người*(*khinh-dị*) lời quở-trách sửa-phạt.

Moquerie *s f.* Sự nhạo-báng. [chớ.

C'est une—que de...,... ấy mới là *dể-người* cho

Moqueur, euse *adj.* et *s.* Kẻ hay nhạo, hay khi.

Moral, ale, aux *adj.* Thuộc về tính ăn nết ở (tính-nết, thói-phép); có nết-na. Thuộc về lòng, bởi lòng mà ra.

Le physique influe sur le *moral,* cái ngoài xác nó cũng thấu đến cái *trong lòng.*

Morale *s f.* Phép biết phải làm lành lánh dữ. —

Ý muốn chỉ ra trong chuyện gì. — Sự dạy-dỗ, sự răn-dạy.

Faire la — à un enfant, *răn-dạy* con-nít.

Moralement *adv.* Cứ phong-hóa (phong-tục); như người-ta thường quen (xét, hiểu). [tốt nết.

Moralisateur, trice *adj.* Hay làm cho ra thanh-sạch

Moralisation *s f.* Sự làm cho ra tốt nết; sự giáo-hóa.

La — du peuple, sự giáo-hóa dân.

Moraliser *v a. n.* Giáo-hóa. — Răn-dạy, sửa-dạy.

Il *moralise* sans cesse, nó nghĩ về việc *phong-hóa* chẳng khi đừng.

Moraliste *s.* Kẻ làm sách về thói-nết phong-tục, về việc giáo-hóa.

Moralité *s f.* Mĩ-tục; phong-hóa; nết-na đức-hạnh.

Homme sans —, người không *có nết.* Kẻ hoang.

Morbide *adj.* Hay đau; có bệnh.

Morceau *s m.* Miếng.

— de pain, *miếng bánh.*

— de musique, một *bài*, một *bản* đờn.

Morceler *v a.* Phân ra từ miếng.

— un héritage, *chia manh chia mún* gia-tài *ra.*

Morcellement *s m.* Sự chia từ miếng ra.

Mordacité *s f.* Sự ăn.

— de la chaux, *sự* vôi *hay ăn.* (da, tay..)

Mordant, e *adj.* (Hay cắn). Châm-chích. *s m.* Sơn hom; thuốc cầm màu.

Style *mordant,* cách nói *châm-chích.*

Mordre *v a.* Cắn.

La lime *mord* l'acier, giũa nó *ăn* thép.

Morfondre *v a.* Làm cho lạnh quíu. [*quíu.*

La pluie l'a tout *morfondu,* mưa làm cho nó *lạnh*

Se — *v. pr. au fig.* Đợi rục chơn; đợi mỏi-mê.

MORGANATIQUE *adj.* Cưới làm bé, làm hàng *thứ phi.*

MORGUE *s f.* Bộ kiêu-hãnh; bộ xấc.

MORGUER *v a.* Làm xấc; xốc đại, làm ngang.

MORIBOND, E *adj.* et *s.* Hòng(gần)chết. Kẻ hấp-hối.

MORIGÉNER *v a.* Sửa lại; sửa nết.

MORION *s m.* Giáp đội che đầu.

MOROSE *adj.* Quạu, quạu-quọ.

MORPHINE *s f.* Sức hay làm cho ngủ (như trong [(nha-phiến).

MORS *s m.* Hàm-thiết.

Prendre le *mors* aux dents, (ngậm *hàm-thiết* vô răng)=chứng (ngựa).

MORSURE *s f.* Sự cắn. Chỗ bị cắn; dấu cắn.

MORT *s f.* Sự chết. (tử c).— Án tử(án chết chém).

Être condamné à *mort*, bị *án tử*.

MORT, E *adj.* Tắt đi. Kẻ chết.

Yeux *morts*, con-mắt *khờ đi* (*đứng tròng*).

Prier pour les *morts*, cầu cho *kẻ chết*.

MORTAISE *s f.* Mộng, lỗ mộng.

MORTALITÉ *s f.* Sự hay chết.—Số kẻ chết mỗi năm.

Grande—, *chết* nhiều, *chết* liu-yếu.

MORTEL, ELLE *adj.* Hay chết.

Dépouille *mortelle*, thây *chết* (hài-cốt c).

MORTELLEMENT *adv.* Cách nên chết. Nặng, quá.

Blessé—, bị vít *nặng*.

MORTE-SAISON *s f.* Hồi ế; lúc ế.

MORTIER *s m.* Hồ (xây), hồ tam-hạp. — Cối đâm thuốc.— Súng cối.

MORTIFIANT, E *adj.* Hãm-mình; làm cực; nhục.

MORTIFICATION *s f.* Sự hãm mình.—Sự làm cho nhục.

MORTIFIER *v a.* Làm cho ra mềm (thịt).

Se—, *vpr.* hãm mình.

MORT-NÉ ÉE *adj.* Sinh ra liền chết.

Mortuaire *adj.* Thuộc về chết.
Registre —, sổ *tử*.
Morue *sf.* Cá biển kia (gần như cá hố).
Morve *sf.* Bệnh ngựa hay sổ mũi (bệnh sa-hoàng).
Morveux euse *adj.* Hay sổ mũi; có chứng sa-hoàng.
Cheval *morveux*, ngựa *sa-hoàng*. (chảy nước
Mosaïque *sf.* Đồ cẩn đá (ốc. v. ngũ sắc). [mũi).
Mosaïque *adj.* Ông thánh Môi-sen.
Loi —, luật ông thánh Môi-sen.
Mosquée *sf.* Nhà thờ hồi-hồi.
Mot *sm.* Tiếng, lời.
Dire un *mot* à l'oreille, nhỉ tai một *lời*.
Écrire un *mot* à quelqu'un, viết cho ai *ba chữ*.
Moteur *sm.* Kẻ làm cho động; kẻ lay (lắc).
Le grand *moteur* de l'univers, đấng *cầm mực* cả và thế-giái.
Motif *sm.* Cái giục; có ý-chỉ.
Motion *sf.* Sự làm cho hay động; sự lắc, sự xây.—
Sự (lời) bày tỏ. [cớ.
Motiver *va.* Chỉ cớ, bày (tỏ) cớ-tích, tình-ý. —Làm
Motte *sf.* Bặng đất, về đất; bầu. — Về vỏ cây để chụm.
Enlever une plante avec la —, bặng cây cho *có* — à brûler, về vỏ cây để chụm. [*bầu*.
Mou *hay-là* **Mol Molle** *adj.* Mềm.
Cire *molle*, sáp mềm.
Enfant *mou*, con-nít *yếu-điệu*.
Mouchard *sm.* Lính thám; quân thám.— Kẻ đi tọc-mạch hay học, hay mét.
Moucharder *va.* et *n.* Thám, thám-thính; dòm-hành.
Mouche *sf.* Con ruồi, con lằn; con muỗi.
Prendre la —, giận (hờn) nỗi nóng bậy.

Moucher *va.* Hỉ mũi. — Bắt tim đèn. — Sửa-dạy.
Moucheron *sm.* Ruồi (lằn) nhỏ. — Tim đèn (đương
Moucheté, ée *adj.* Có vá. [cháy).
Satin—, lãnh *bông nhỏ-nhỏ.*
Moucheter *v a.* Làm có bông lốm-đốm(hàng,giẻ).
Mouchettes *s f. pl.* Cái bắt tim đèn; nhíp bắt tim đèn.
Mouchoir *s m.* Khăn hỉ mũi; khăn vuông *ou* khăn
—de cou, *khăn* đờn-bà cột cổ. [cầm tay.
Moudre *v a.* Xay.
—du blé, du café, *xay* bột mì, *xay* trà-phe.
Moue *s f.* Sự trề môi chằng miệng ra.
Mouette *s f.* Chim thủy-kê.
Mouillage *s m.* Chỗ đậu; bến neo tàu.
Mouiller *v a.* Thấm nước, làm ướt.
—du linge, *nhúng nước* khăn.
—l'ancre, bỏ (thả, gieo) neo; đậu lại.
Mouilloir *s m.* Chậu nước thấm tay (kẻ ươm tơ).
Moulage *s m.* Sự rập đồ chạm.
Moule *s m.* Khuôn.—Cốt,nòng bao giẻ làm nút áo.
Moule *s f.* Loại ốc (con sò, vọp, nghêu..)
Moulé, ée *adj.* (Đúc bằng khuôn). In.
Lettre *moulée*, chữ *in.*
Mouler *v a.* Vô (vào) khuôn; rập khuôn.
—une statue, *rập khuôn* tượng.
—une chose sur une autre, lấy cái nầy *rập khuôn*
Mouleur *s m.* Thợ rập đồ chạm. [cái khác.
Moulin *sm.* Máy xay; cối xay.
— à café, *cối xay* trà-phe.
Moulinage *sm.* Sự quây tơ, kéo chỉ.
Mouliner *va.* Quây tơ. — Đục, ăn (về mọt, sâu ăn
Moulinet *sm.* Vụ. — Chong-chóng. [cây).

Faire le *moulinet*, *huây* gươm (gậy) quanh mình ; *huơ* cây, *huơ* gươm.

Moulu e *adj.* Mệt-mỏi, tê-mê, ê.

Avoir le corps —, *ê* cả và mình.

Moulure *sf.* Chỉ (chạy đồ làm nhà).

Mourant e *adj.* Hấp-hối; gần chết.

Voix *mourante*, tiếng-nói *đớ* (*gần chết*).

Mourir *vn.* Chết; sanh thì; mất.

— d'ennui, de honte, rầu *chết*, mắt-cỡ *chết* (*lắm*).

Il *se meurt*, nó *gần chết* (*hấp-hối*).

Mouron *sm.* Tuyền-(toàn) phú hoa c.

Mousquet *sm.* Thứ súng xưa, bắn bằng hoả-mai.

Mousquetaire *sm.* Lính cầm súng *Mousquet*.

Mousqueterie *sf.* Súng *Mousquet* bắn một lượt. Hiệp súng *Mousquet* bắn.

Mousqueton *sm.* Súng vắn (lính kị cầm).

Mousse *sm.* Bạn tàu nhỏ.

Mousse *sf.* Rong, rêu (hay mọc đá, mái nhà...).

Mousseline *sf.* Vải mỏng; bố.

Mousser *vn.* Nổi (lên) bọt.

Faire — quelqu'un, *tưng* người nào *lên*.

Mousseux euse *adj.* Có bọt, có nhiều bọt.

Bière *mousseuse*, rượu mạch-nha *nhiều bọt*.

Moustache *sf.* Râu mép. Lông mép.

Vieille —, lính cựu.

Moustiquaire *sf.* Mùng; mắng-tạ.

Moustique *sm.* Con muỗi; muỗi-mòng. *md.*

Moût *sm.* Rượu ngọt; rượu mới ép chưa bòng.

Moutard *sm.* Con-nít nhỏ; thằng nhỏ.

Moutarde *sf.* Cải bẹ. Hột cải. — Tương cải.

Moutardier *sm.* Ve đựng tương-cải. — Kẻ làm tương cải mà bán.

Mouton *sm.* Con chiên, con trừu. — Thịt chiên. — Cái cục làm chày dộng.

C'est un—,nó là người *hiền-hành*(*thìn-từ*, *ít-oi*).

Moutonné ée *adj.* Có chớn, dợn sóng.

Moutonner *va.* Làm cho (tóc) chớn, cho dợn sóng (như lông chiên).

Mouture *sf.* Sự xay lúa mì.— Tiền-công kẻ xay. — Sự pha (trộn) bột.

Farine de —, bột *trộn* (*pha*).

Mouvant e *adj.* Hay động; làm cho động.

Sable *mouvant*, cát *hay chạy*.

Mouvement *s m.* Sự động, sự day (lắc).—Sự xây-vần,— Sự chạy. [đất.

Le—de la terre, sự xây-vần (luân-chuyển) trái

Mouvementé, ée *adj.* Có động; có chớn. [động.

Mouvoir *v a.* Động; lắc, lúc-lắc; day, lay, day-—une pierre, *day* (*lay*) cục (viên, hòn) đá.

Se mouvoir, *v. pr.* động, chạy; xây, quây, đi.

Moxa *s m.* Mồi đốt; huyệt đốt.

Appliquer un—, đặt thuốc *ou* mồi đốt.

Moyen *s m.* Thế, phương-thế.

Si vous en avez le *moyen*, nếu anh có *thế* (làm đặng, thì....

Moyen, enne *adj.* Vừa-vừa. (trung c.)

s f. La *moyenne*, truân lấy *cái giữa*.

Moyennant *prép.* Nhân; nhờ có.

—ce secours, *nhờ* cái giúp ấy.

Moyeu *s m.* Tum xe.

Mozette *s f.* Áo trùm vai giám-mục mặc.

Muable *adj.* Hay đổi.

Mucilage *s m.* Mủ, nước rau cỏ....

Mucilagineux, euse *adj.* Có mủ, có nước...

Mucosité *s f.* ou **Mucus** *s m.* Mủ, dãi.

Les *mucosités* du cerveau, mũi-dãi.

Mue *s f.* Sự thay lông, lột. Kì lột, mùa thay lông.

Muer *v n.* Lột, thay lông.—Vỡ (bể) tiếng.

Muet, ette *adj.* Câm. [có đọc ra.

Voyelle *muette*, (chữ âm *câm*) chữ âm không

Mufle *s m.* Mỏ (con thú-vật).

Mugir *v n.* Gầm; rống.

Les flots, les vents *mugissent*, sóng,gió *ầm-ầm*.

Mugissant, e *adj.* Rống; gầm.

Mugissement *s m.* Tiếng (bò) rống. [ngôi sao.

Muguet *s m.* Cây kia bông nó trắng có chia như

Mulâtre, esse *adj.* et *s.* Con sinh ra bởi cha trắng mẹ đen *hay-là* cha đen mẹ trắng.

Mule *s f.* Con la cái.— Mũi giày.— Giày không gót đàn-bà hay đi.

—du pape, *mũi giày* đức giáo-tông (có cây thánh-giá để cho người-ta hôn).

Mulet *s m.* Con la đực;con mạch T. (lạc-tử c).

Mulet *s m.* Thổ-lăng-ngư c. Cá buôi.

Muletier *s m.* Kẻ dắc con la; chăn la.

Mulot *s m.* Thứ chuột ở hang.

Multiflore *adj.* Có nhiều bông (hoa).

Multiforme *adj.* Có nhiều hình.

Multiple *adj.* Kép; nhiều mối. — Cái số xấp (gồm một số khác nhiều lần). Số gấp T. [được.

Multipliable *adj.* Nhân ra được; làm cho ra nhiều

Multiplicande *s m.* Số phải nhân ra.

Multiplicateur *s m.* Số lấy mà nhân ra.

Multiplication *s f.* Phép nhân (nhơn), phép nhân thừa T. — Sự làm ra cho nhiều.

Multiplicité *s f.* Sự nhiều rộn-ràng, bộn-bàng (nhiều

Digitized by Google

thứ, nhiều cách).

MULTIPLIER *v a.* Làm cho ra nhiều; sinh-sản ra nhiều. — Nhân ra, nhân thừa.

Multipliez huit par deux, *nhân* con tám với con hai.

MULTITUDE *s f.* Đoàn (đàn) -lũ. Dân ngu, dân đen.

Flatter la —, mua lòng *dân.*

MUNICIPAL, ALE, AUX *adj.* Thuộc về thành phố, xã-thôn, hương-lý.

Conseil *municipal,* hội hương-chức thành-phố.

MUNICIPALITÉ *s f.* Việc thành-phố, việc bổn-xã.

MUNICIPE *s m.* Thành qui-thuận (phục Rô-ma, được cứ khoán lệ riêng mình mà cũng được mọi phép như thành Rô-ma).

MUNIFICENCE *s f.* Sự (lòng) rộng-rãi.

MUNIR *v a.* Xây thành đắp lũy cho vững chắc. — Sắm cho đủ.., cụ-bị c. Làm cho chắc, cho vững.

Se — d'argent, *sắm* tiền bạc.

MUNITION *sf.* Đồ binh-khí, lương-phạn.

Pain de —, bánh phát cho binh (lính).

MUQUEUX, EUSE *adj.* Có dãi, có mũi-dãi.

Fièvre *muqueuse*, nóng lạnh *sổ mũi.*

MUR *s m.* Vách, vách-tường.

— mitoyen, vách *ngăn giữa.*

MÛR, E *adj* Chín.

Raisins, blés *mûrs*, nho *chín,* lúa *chín.*

Abcès *mûr*, mụt *đã mùi.*

MURAGE *s m.* Sự xây vách tường.

MURAILLE *s f.* Vách (xây dày và cao).

Les *murailles* d'une ville, *vách* thành.

MURAL, ALE *adj.* Mọc theo vách. — Vẽ trên vách.

MÛRE *s f.* Trái dâu.

MÛREMENT *adv.* Đã chín-chắn; đã thâm-trầm.

Digitized by Google

Penser —, nghĩ *chín-chắn* (xét *thâm-trầm*).

Murène *s f.* Cá đồng-ngư.

Murer *v a.* Xây vách; đắp lũy. Xây bít.

— une porte, xây *bít* cửa *lại*.

Mûrier *s m.* Cây dâu (giâu T.)

Mûrir *n. n. v.* Chín. — Làm cho chín (cho mùi).

— un projet, nghĩ cho *chín-chắn* cái điều mình tính làm.

Murmure *s m.* Sự lầm-bầm, sự năn-nỉ. Lời lầm-bầm, [năn-nỉ.

Murmurer *v n.* Năn-nỉ, lầm-bầm.

Les eaux *murmurent,* nước *chảy ro-re.*

Musc *s m.* Con xạ; xạ-hương.

Muscade *s f.* Hột nhục-đậu khấu.

Muscadier *s m.* Cây nhục-đậu khấu.

Muscat *s m.* Thứ nho thơm xạ-hương — Rượu nho thơm xạ.

Muscle *s m.* Gân, nhục-cân c. Cơ-nhục; thịt bắp.

Musclé, ée *adj.* Nổi gân, bày gân; mạnh-mẽ, vặm-vở; chắc-thịt.

Musculaire *adj.* Thuộc về gân; bởi gân.

Force —, sức mạnh *bởi gân.*

Muse *s f.* Bụt nữ tổ các nghề hay tài-tử cầm kì thi họa. Văn-thi, nghề văn, chữ-nghĩa văn-chương.

Invoquer les *muses,* cầu *tổ văn-chương.*

Museau *s m.* Mỏ (con thú-vật).

Musée *s m.* Miễu thờ các tổ nghề tài-tử. — Tụ khuê thơ cổ kim tích-chí viện c.

Museler *v a.* Khớp mỏ lại.

Muselière *s f.* Cái khớp để khớp mỏ thú-vật lại.

Musette *s f.* Cái kèn bầu.

Muséum *s m.* Viện trử đồ-tích.

Le — d'histoire naturelle, *viện* vạn-vật.

Digitized by Google

MUSICAL, ALE, AUX *adj.* Thuộc về nhạc; có nhạc.
Soirée *musicale,* hội chơi đêm *có nhạc-ca.*

MUSICIEN, ENNE *s.* Kẻ thạo nghề ca-nhạc (đờn-hát).— Kẻ ca-hát; người đánh đờn-địch. — Đờn thổi.

MUSIQUE *s f.* Nhạc, ca-nhạc, bát âm, đờn-(đàn) hát.
Apprendre la —, học *nhạc* (đờn-hát xướng-ca).

MUSQUER *v a.* Bỏ xạ, ướp xạ-hương.

MUSULMAN, ANE *adj. s.* Thuộc về đạo hồi-hồi. — Kẻ giữ (theo) đạo hồi-hồi.
Religion *musulmane,* đạo *hồi-hồi.*

MUTABILITÉ *sf.* Sự hay thay-đổi; sự hay đổi-dời.

MUTATION *sf.* Sự đổi.
Droits de —, tiền thị (-chứng) hoán bằng-khoán

MUTILATION *sf.* Sự chặt (thân mình). [văn-khế.

MUTILER *va.* Chặt (phân thây mình-mẩy). — Làm hư, phá.

MUTIN INE *adj* et *s.* Cừ-khôi; rắn-mắt.— Lanh, sõi,
Enfant *mutin,* con-nít *rắn-mắt.* [giỏi.

MUTINER (SE) *v. pr.* Rắn, rắn-mắt, cừ-khôi. — Trở nghịch; phản lại.
L'armée se *mutina,* binh nó *trở lòng*(*trở nghịch*).

MUTINERIE *sf.* Sự cừ-khôi; sự rắn-rỏi. — Sự cự, sự trở lòng. [nói ra).

MUTISME *sm.* Sự câm.— Sự ngậm câm (không chịu

MUTUEL ELLE *adj.* Nhau; chung-cùng; thù-tạc.
Haine *mutuelle,* sự ghét *nhau.*

MUTUELLEMENT *adv.* Cùng *ou* với nhau.

MYOPE *adj.* Cận-thị c.

MYOPIE *sf.* Chứng (tật) cận-thị; áp-nhãn.

MYOSOTIS *sm.* Hoa tai chuột.

MYRIA .... Muôn. [trùng.

MYRIADE *sf.* Cả ngàn, trót ngàn; trăm-ngàn; Muôn

Des *myriades* d'étoiles, *muôn-muôn vàn-vàn* sao trên trời.

MYRIAMÈTRE *sm.* Dặm (đối) xa một muôn thước.

MYRRHE *sf.* Một-dược.

MYRTE *sf.* Cây sim.

MYSTÈRE *sm.* Sự mầu-nhiệm; phép mầu-nhiệm.

Le — de l'Incarnation, *phép mầu-nhiệm* Chúa Cứu-thế ra đời.

MYSTÉRIEUX EUSE *adj.* Mầu-nhiệm; nhiệm-mầu; ẩn-vi, kín-nhiệm.

MYSTIFIER *va.* (Thấy hay tin mà) gạt lớp mà chơi.

MYSTIQUE *adj.* Mầu-nhiệm, kín-nhiệm.

Vie —, hạnh ở ngoan đạo (sốt-sắng).

MYTHE *sm.* Truyện trần kì man lục. — Chuyện bày đặt ra mà có tích. Chuyện hoang-đàng. Chuyện nửa thật nửa hư. [thần.

MYTHOLOGIE *sf.* Truyện các bụt-thần. Chuyện phong-

N

NACELLE *s f.* Thuyền nhỏ, tàu không cột không buồm.—Xuồng kẻ thả tàu khí ngồi.

—de pêcheur, *Thuyền* câu.

NACRE *s f.* Ốc xa-cừ.

NADIR *s m.* Địa hạ thiên-đỉnh.

NAGE *s f.* Sự lội.

À la—, *lội* ngang qua.

Être tout en—, đổ *mồ-hôi dầm-dề.*

NAGEOIRE *s f.* Vây (cá), vi cá *v.*

NAGER *v n.* Lội, ngoi t.— Nổi.

Le bois *nage* sur l'eau, củi (cây) *nổi* trên mặt [nước.

NAGEUR, EUSE *s.* Kẻ lội.

NAGUÈRE *hay-là* NAGUÈRES *adv.* Mới đây; chưa bao lâu; mới ít lâu đây.

NAÏF, IVE *adj. s.* Tự-nhiên, thiệt-thà (chơn-chất c). Le — plait toujours, *cái tánh thiệt-thà* thì ai cũng thương.

NAIN, NAINE *s.* Lùn, người lùn.
Arbre *nain*, cây *còi*, (*cảng-cẳng*) cây *lùn*.

NAISSANCE *s f.* Sự sinh (sanh) ra.—Dòng.
— basse, illustre, *dòng* (*con nhà*) hèn-hạ, sang-trọng.

NAISSANT, E *adj.* Mới sinh ra.
Fleur *naissante*, hoa *mới trổ*.

NAÎTRE *v n.* Sanh (sinh) ra.— Mọc ra.
Être *né* poëte, tay văn-thi *trời sanh*.

NAÏVEMENT *adv.* Cách thiệt-thà (chơn-chất c).

NAÏVETÉ *s f.* Sự (tính) thiệt-thà, sự khờ-dại.
Dire des *naïvetés*, nói *những điều thiệt-thà không*.

NANTIR *v a.* Thế đồ, cầm đồ (cho chắc mối nợ).
Se— *v. pr.* Phòng, dự-phòng.

NANTISSEMENT *s m.* Đồ thế, đồ cầm (nợ).

NAPPE *s f.* Khăn trải bàn ăn cơm.

NARCISSE *s m.* Hoa thủy-tiên.

NARCOTINE *s f.* Nhựa nha-phiến hay làm cho tê-mê.

NARCOTIQUE *adj.* et *s.* Hay làm cho mê, cho ngủ (như nha-phiến...]

NARD *s m.* Cây hoa cam-tòng. [cô.

NARGHILEH *hay-là* NARGUILÉ *s m.* Điếu bình người Tur-

NARGUER *v a.* Khinh-khi, dể-ngươi; chẳng sá chi.

NARINE *s f.* Lỗ mũi.

NARQUOIS, SE *adj.* Giểu-cợt; điếm-đàng, lý-láu.

NARRATEUR, TRICE *s.* Kẻ thuật-truyện; người kể-truyện. Kẻ học lại.

NARRATION *s f.* Sự thuật-truyện; bài kể-truyện.

Narré *s m.* Truyện (chuyện) kể ra.

Narrer *v a.* Thuật truyện lại; học lại, kể lại.

Nasal, ale, aux *adj.* Thuộc về mũi.

Fosses *nasales*, lỗ *mũi.*

Naseau *s m.* Lỗ mũi (ngựa, bò...)

Nasillard, e *adj.* Bởi mũi mà ra.

Voix *nasillarde*, tiếng *bởi mũi mà ra.*

Nasiller *v n.* Nói dịt mũi; nói giọng mũi, nói ngọng.

Nasse *s f.* Lờ, đó.

Tomber dans une —, mắc *đó,* mắc *lờ.*

Natal, ale, als *adj.* Sinh (sanh)-nhựt.

Jour —, ngày *sinh-nhựt.*

Pays *natal,* xứ-sở (đất) *tổ-phụ*; quê-quán.

Natation *s f.* Sự lội (ngoi T); phép lội.

Natatoire *adj.* Để mà lội.

Natif, ive *adj.* Sinh ra tại... Tự-nhiên.

Vertu *native*, nhơn đức *tự-nhiên.*

Nation *s f.* Dân (nước...)-Dân ngoại-đạo.

De quelle — est-il, nó là *người* (*dân*) *nước* nào?

National, ale, aux *adj.* Cả một dân, dân một nước.

Garde *nationale,* lính *hương-dõng.*

Nationalité *s f.* Dân; người nước...

Quelle que soit la —, *người nước nào* mặc lòng..

Nativité *s f.* Lễ sinh-nhựt.

Natte *s f.* Chiếu; đệm.

— à voile, *đệm* buồm.

Nattier *s m.* Kẻ dệt chiếu, bán chiếu; người đan đệm bán đệm.

Naturalisation *s f.* (Sự làm cho nên tự-nhiên). Sự nhập tịch dân nước nào.

Obtenir des lettres de—, được tờ chịu cho *nhập tịch dân* trong nước.

NATURALISER *v a.* Làm cho ra tự-nhiên; làm cho chịu phong-thổ (thủy-thổ) xứ nào.

NATURALISME *s m.* Sự tự-nhiên.

NATURALISTE *s m.* Kẻ học về loại cây-cối, thú-vật cùng loài kim-thạch.

NATURE *s f.* Tự-nhiên.— Trời đất muôn vật.— Tính (tánh), tính-khí.

—perverse, *tính* xấu; *chứng* xấu.

Peindre d'après—, vẽ theo *tự-nhiên.*

NATUREL *s m.* Tánh (tính,) chứng..).

Les *naturels* d'un pays, người *bổn-địa*, người *thổ* (*chánh xứ*).

NATUREL, ELLE *adj.* Tự-nhiên; theo tự-nhiên.

Loi *naturelle*, luật *tự-nhiên.*

Il est *naturel* de... *chính lý* (*phép*) thì là...

NATURELLEMENT *adv.* Tự-nhiên; dễ.

Cela s'explique—, cái ấy *dễ* hiểu. [(tàn-mạt).

NAUFRAGE *s m.* Sự phải (chìm) tàu.— Sự hư-hại

Assister au—de sa fortune, thấy *tán gia bại sản mình* tợ con-mắt mình.

NAUFRAGÉ, ÉE *adj.* et *s.* Phải tàu; chìm tàu.

Vaisseau *naufragé*, tàu *chìm.*

NAUFRAGER *v n.* Phải tàu, chìm tàu (đắm thuyền, đắm tàu T.) .—Tàn-mạt, hư-hại.

NAUSÉABOND, E, *adj.* Hay làm cho bợn dạ, cho buồn mửa. [*bợn dạ*).

Remède *nauséabond*, thuốc *khó uống* (*hay ói*, *hay*

NAUSÉE *s f.* Sự bợn dạ (buồn mửa) (Lợm T.).

Cela donne des *nausées*, nó bắt *buồn mửa* (*bợn dạ*).

NAUTIQUE *adj.* Thuộc về tàu, về sự vượt (đi) biển.

Art— nghề *đi biển.*

NAUTONNIER *s m.* Kẻ đi tàu (quân buồm-lạt, bạn tàu).

NAVAL, ALE, ALS *adj.* Thuộc về tàu.— Thủy.
Combat *naval*, *thủy* chiến c. trận *thủy*.
NAVET *s m.* Củ cải.
NAVETTE *s f.* Thoi, thoi dệt.
Faire la—, chạy ngược chạy xuôi. Lăng-xăng.
NAVIGABLE *adj.* Đi tàu (thuyền, ghe) được.
NAVIGATEUR *s m.* Kẻ đi tàu; người vượt biển.
NAVIGATION *s f.* Sự vượt biển; sự đi tàu.
Heureuse—, *sự đi biển-giã* may-mắn.
NAVIGUER *v n.* Đi tàu, vượt biển.
NAVIRE *s m.* Tàu; thuyền.
NAVRANT, E *adj.* Làm cực; cực-khổ, khốn-nạn.
C'est—, *cực* quá! *khổ* quá!
NAVRER *v a.* Làm cực; làm khổ, làm-khó.
NE *part. nég.* Không.
NÉANMOINS *conj.* Nhưng-vậy.
NÉANT *s m.* Không không.
Homme de—, người *bất-tài*, người *không ra gì*.
Mettre à—, làm cho *tiêu* (*mất*) đi.
NÉBULEUX, EUSE *adj.* Có mây; vân-vũ.
Ciel *nébuleux*, Trời *vân-vũ*, trời *kéo mây*.
NÉCESSAIRE *adj.* Cần, cần-kíp.
La respiration est—à la vie, sự thở là *sự cần* cho đặng sống.
Il est —....., *cần phải*... Phải....
NÉCESSAIREMENT *adv.* Cần, cần-kíp; thì... [cượng
NÉCESSITÉ *sf.* Sự cần (cần-kíp). Sự chẳng có lẽ lại đặng; Sự cực chẳng đã.— Sự thốn-thiếu.
L'eau est de première —, nước là *cần* nhứt.
NÉCESSITER *va.* Làm cho ra cần; bắt phải.
NÉCESSITEUX EUSE *adj. s.* Thiếu-thốn; nghèo-cực, túng-
Les *nécessiteux*, kẻ *đói-khó*. [ngặt.

Nécrologe *sm.* Sổ biên tên kẻ chết.

Nécromancie *sf.* Phép triệu hồn kẻ chết mà hỏi việc hậu lai.— Phép đánh đồng-thiếp.

Nécromancien ene *s.* Kẻ phụ-triệu vong-hồn kẻ chết.

Nécropole *sf.* (Thành kẻ chết) - đất chôn kẻ chết, [thổ-mộ c

Nef *sf.* (Tàu) lòng nhà-thờ.

Néfaste *adj.* Hung c., dữ, chẳng nên.

Nèfle *sf.* Trái (quả) cẩu-khởi.

Néflier *sm.* Cây cẩu-khởi.

Négatif ive *adj.* Chỉ chối; chỉ không-có. — Âm. Particule *négative*, tiếng *để mà nói không* (*chỉ* [*không*).

sf. Soutenir la *négative*, cứ *nói không.*

Négation *s f.* Sự chối; tiếng chối, tiếng nói (chỉ) không-có.

Négativement *adv.* Cách chối.— Không.

Négligé *sm.* Cách ăn-mặc lài-xài (xài-xể); cách mặc ở trong nhà.

Négligemment *adv.* Cách trễ-nải, bơ-thờ.

Négligence *sf.* Sự trễ-nải; sự bơ-thờ; sự xài-xể, lài-xài. Sự sơ-sài.

Négligent e *adj.* et *s.* Trễ-nải; lài-xài, sơ-sài.

Négliger *va.* Trễ-nải; chẳng xem sao, chẳng sá chi. — ses devoirs, trễ-nải làm việc bổn phận mình.

Se — *v.pr.* Trễ-nải; bỏ chẳng lo cho mình.

Négoce *sm.* Sự buôn-bán. — Việc.

Négociant *sm.* Lái buôn; nhà hàng.

Négociateur trice *s.* Kẻ tính việc, kẻ lo (liệu) việc.. Être le *négociateur* d'un mariage, làm mai, làm mối, làm môi-dong. [việc.

Négociation *sf.* Sự mua-bán; sự tính (liệu, lo, biện) Heureuse —, việc lo (tính) được việc; việc tính xong-xuôi.

Négocier *v a.* Tính (lo, liệu) việc. — Mua bán.
— la paix, lo cuộc hòa; *giản* hòa, cầu hòa.

Nègre, Négresse *s.* Người đen; người Mô-rồ.

Négrier *adj.* et *s m.* Tàu chở mọi. Kẻ mua bán mọi.

Neige *s f.* Tuyết c.
Œufs à la —, tròng trắng trứng gà đánh.

Neiger *v. impers.* Xuống tuyết.

Neigeux, euse *adj.* Đầy những tuyết.
Montagnes *neigeuses,* núi *đầy những tuyết.*

Nenni *adv.* Không. [Liên c.

Nénuphar *s m.* (Nenufar) Sen, cây sen; hoa sen.

Néologie *s f.* Sự bày ra tiếng mới (lạ). [ra.

Néologisme *s m.* Sự hay dùng tiếng mới bày (đặt)

Néophyte *s m.* Kẻ mới theo đạo, bổn-đạo mới.

Néphrétique *adj.* Thuộc về chứng đau lưng, đau trái cật.
Colique —, đau bụng *thắt ngang lưng.*

Népotisme *s m.* Sự hay dụng quyền-thế mình mà phân chức đặt quan người trong thân-tộc mình lên.

Nerf *s m.* Gân. — Sức mạnh.—Dây đờn.—Roi da.
Il a du *nerf,* nó có *lực* (*sức*), nó mạnh.

Nerveux, euse *adj.* Có gân; mạnh, hay nóng (tính).
Affection *nerveuse,* sự đau *gân-cốt.*

Nervure *s f.* Gân lưng sách. — Gân lá cây.

Net, Nette *adj.* Sạch. — Rõ. [chi.)
Conscience *nette,* lương-tâm *sạch* (không có tịt
Revenu *net,* Hoa-lợi *chắc* (trừ sở-phí đi rồi).
Mettre au *net,* chép lại *cho rõ*; viết *tinh* lại.

Nettement *adv.* Rõ,rõ-ràng;phân-minh,biện-bạch.
Parler—, nói *rõ-ràng.*

Netteté *s f.* Sự rõ; sự minh-bạch.

Digitized by Google

NETTOYER *v a.* Làm cho sạch (chùi, rửa...)

NEUF *adj. num.* Chín (cửu c).

Hùng-vượng—, vua Hùng-vương *thứ-chín.*

Le—, ngày *mống-chín.*

NEUF, NEUVE *adj.* Mới. (Tân c.).

Maison *neuve*, nhà *mới* (*Tân* gia c).

NEUTRALISER *v a.* Làm cho dở chừng.— Làm cho luống (bại, hư....).

—les projets de quelqu'un, *làm cho* việc ai tính *trật đi* (*hư đi...*)

Se—*v. pr.* chống nhau, phá hư nhau đi.

NEUTRALITÉ *sf.* Sự dở chừng (ở giữa không binh vị đàng nào). [cái.

NEUTRE *adj.* Dở chừng, ở giữa; chẳng đực chẳng

Verbe—, tiếng công-cuộc chỉ *dở chừng vậy.*

NEUVAINE *s f.* Tuần làm việc phước-đức cho đủ chín ngày.

NEUVIÈME *adj. num. ord.* Thứ chín (đệ cửu c).

NEUVIÈMEMENT *adv.* Chín là... Thứ chín...

NEVEU *s m.* Cháu (kêu là bác, chú, cô, dì...)

Nos *neveux, cháu* ta.

Nos *arrière-neveux, chắt* ta; đời *hậu lai.*

NÉVRALGIE *s f.* Chứng đau gân; bệnh đau gân đau cốt (đau mình đau mẩy).

NÉVROSE *s f.* Chứng đau gân.

NEZ *s m.* Mũi.

Avoir le—fin, nhẹ *mũi*; *đánh hơi* giỏi= kẻ hay lo trước (dự-phòng c).

NI... *conj.* Cũng không...

NIABLE *adj.* Chối được; có lẽ chối đặng.

NIAIS, E *adj.* Thật-thà (chưa từng chưa thạo đời).

C'est un *niais*, nó là người *ít-oi thiệt-thà.*

Niaiser *vn.* Luống công vô-ích;làm chuyện bá-láp.

Niaiserie *sf.* Tính thật-thà. Chuyện bá-láp, chuyện vô-lối.

Niche *sf.* Cái khám.— Lỗ khoét vô vách mà để [tượng.

Niche *sf.* Sự qui-quái, lanh-lợi.

Nichée *sf.* Một ổ (bận trứng, con nở một ổ); một [lứa.

Niche *vn. a.* Làm ổ (tổ).— Đặt, để.

Se *nicher v.pr.* An mình; núp.

Nichoir *sm.* Ổ để ấp trứng.

Nicotine *sf.* Nhựa thuốc ăn.

Nid *sm.* Ổ *v.* Tổ. — d'oiseau, *ổ* chim.

Nièce *sf.* Cháu gái.

Nielle *sm.* Đồ chạm chìm; đồ dàn, đồ dện.

Nielle *sf.* Cỏ mọc dặm trong lúa miến (mì). — Sâu lúa, nó làm cho thâm cho mục ở trong đi.

Nieller *va.* Chạm; dàn, dện.

— un sabre, *chạm* gươm.

Nieller *va.* Làm cho hư (cho nám, cho sâu).

Nier *va.* Chối; cãi. [không có.

Je *nie* que cela soit arrivé, tôi *cãi* cái ấy rằng

Nigaud e *adj.* et *s.* Dại, ít-oi, khờ-khạo, lờ-khờ.

Nigauderie *sf.* Tánh khùng-khùng; sự khờ-dại.

Nimbe *sm.* (Đám mây) đoá hào-quang.

Nippe *sf.* Áo-xống; đồ-đạc.

Nique *sf.* Dấu chê-bai nhạo-báng.

Nitée *sf.* Một lứa (chim, trứng ấp...).

Nitouche *sf.* Sainte —, Kẻ làm-bộ (giả-hình) nhơn-đức hiền-lành thiệt-thà.

Nitrate *sm.* Phác-tiêu, mang-tiêu.

Nitre *sm.* Diêm, diêm-tiêu, hoả-tiêu.

Nitreux euse *adj.* Có diêm, có nhiều diêm.

Terre *nitreuse*, đất *có diêm*.

Digitized by Google

NITRIQUE *adj.* Tiêu, diêm-tiêu, hoả-tiêu.
Acide —, tiêu-cường c.
NIVEAU *sm.* Đồ lấy mực bằng *ou* đồ lấy thăng-bằng mặt nước.— Cân cho bằng.
NIVELER *va.* Cân, đặt cho cân, san cho bằng; lấy mực thăng-bằng.
—un terrain, *cân* đất; *ban* đất, *tráng* đất cho bằng.
NIVELEUR *sm.* Kẻ cân, kẻ lấy mực thăng-bằng. — Kẻ muốn làm cho mọi bậc người-ta ra bằng nhau.
NOBILIAIRE *adj. s.* Thuộc về dòng sang-trọng.— Bộ (sổ) những họ sang-trọng trong nước.
Caste —, hàng *sang-trọng*, *quyền-quí*.
NOBLE *adj.* Sang, sang-trọng. — Trọng cao-trọng.
Âme —, lòng *đại-độ*.
NOBLEMENT *adv.* Cách sang; sang-trọng; cao-trọng.
NOBLESSE *s f.* Sự sang-trọng. — Sự cao-trọng. Bậc quyền-quí, hàng trâm-anh.
NOCE *s f.* Đám cưới, lễ cưới.
Faire la *noce,* ăn-chơi.
NOCEUR EUSE *s.* Kẻ hay ăn-chơi; ăn uống sa-đà, trà rượu.
NOCHER *s m.* Kẻ cầm lái, lái thuyền, ông lái.
Le — des enfers, Đò âm-phủ.
NOCTURNE *adj.* Ban đêm.
Oiseau —, chim *ăn đêm.*
NODOSITÉ *s f.* Sự có ngấn, có khúc có đẵn, sự có lóng.
NOËL *sm.* Lễ sinh-nhựt (Đức Chúa Giê-giu). [cây).
NŒUD *s m.* Gút; mối cột (buộc), mối thắt. — Mắt cây).
— de cravate, *mối dây* (khăn) thắt (buộc) cổ.
Ce vaisseau file tant de *nœuds* à l'heure, tàu nầy chạy một giờ là bấy-nhiêu *đàng nhợ gút.*

Noir, e *adj.* Đen (hắc c.); ô.
Nuit *noire,* đêm *tối mò.*
Noir de coups, *sắc bầm* cái vít đánh.
— de fumée, mò-hóng, khói đèn.

Noir *s m.* Người đen.
Les *noirs,* de l'Afrique, quân đen (Mô-rô) bên phương Africa.

Noirâtre *adj.* Đen-đen; có hơi đen.

Noirceur *s f.* Sắc (màu, mùi) đen.
— de l'ébène, *màu* (*sắc*) *đen* gỗ mun.
— de l'âme, *sự* lòng *hiểm* (*độc*).

Noircir *v a.* Làm cho ra đen; bôi đen.
— la réputation, *làm cho hư* (*mất*) danh; *làm ô* [danh

Noircissure *s f.* Vít đen, đém đen.

Noise *s f.* Sự rầy-rà, cãi-lẫy. Chercher —, hay kiếm *việc-rầy,* hay *rầy.*

Noisetier *s m.* Cây viên-lật (phỉ-mộc c).

Noisette *sf.* Trái (hột, hạt) trãn. (Phỉ-tử c).
Couleur —, màu *xám-hồng.*

Noix *s f.* Trái (quả) hạch-đào.
Noix muscade, *hột* nhục-đậu khấu.

Noliser *v a.* Mướn tàu (thuyền, ghe...).

Nom *s m.* Tên(danh c.)— Tiếng kêu-tên.— Danh,
—de guerre, *tên* đặt mà nhạo. [danh-tiếng.
Au *nom* de...*loc. prép* Nhân *danh*...,lấy *tên*...

Nomade *adj.* et *s.* Lênh-đênh, rày đây mai đó. Ở không thật (chắc) chỗ.
Tribu *nomade,* máng mọi *ở không thật chỗ.*

Nombre *s m.* Số.
Nombre singulier,—pluriel, *số* một, *số* nhiều.

Nombrer *v a.* Tính, đếm; kể số.

Nombreux euse *adj.* Đông, đông-đắn.

Digitized by Google

Nombril *s m.* Rún (tể c.), Rốn t.

Nomenclature *s f.* Sổ kể tên ra. (liệt danh... c).

Nominal ale, aux *adj.* Có tên; gá tiếng.

Appel *nominal*, kêu *tên* ra.., xướng *danh*; sự kêu *đích danh*.

Nominatif *s m.* Quyền-biến đứng đầu.

Nomination *s f.* Sự đặt lên (bàu, cử lên).— Bằng-cấp. Sắc phong.

Nommé ée *adj.* Kêu là, gọi là. Đã chỉ ra, đã hẹn.

À jour *nommé*, tới ngày *hẹn*.

Nommément *adv.* Đích danh, chánh tên....

Nommer *v a.* Đặt tên;nói tên ra; đặt (bàu, cử) lên.

— quelqu'un son héritier, *đặt* người nào *làm* kế tự mình; (*phong làm* thái-tử).

Non *part. nég.* Không; chẳng phải.

Ni moi—plus, *loc. conj.* tôi nữa *cũng không*.

—pas que... *chẳng* phải bởi vì....

Non-activité *sf.* Sự không có hành-chánh.

Nonagénaire *adj.* et *s.* Có chín mươi tuổi.

Nonce *sm.* Khâm-sứ đức Giáo-tông.

Nonchalamment *adv.* Trễ-nải, đọa-mạng; bơ-thờ; ơ-hờ.

Agir *nonchalamment*, ăn-ở *cách trễ-nải*.

Nonchalance *sf.* Sự trễ-nải; sự lừ-nhừ (lừ-đừ).

Nonchalant e *adj.* et *s.* Bơ-thờ, trễ-nải, ơ-hờ.

Nonciature *sf.* Chức khâm-sứ Đức-Giáo-Tông.

Non-intervention *sf.* Sự không chịu dự việc giúp Nước lân-quốc.

Non-lieu *sf.* Sự bãi nại; sự phát-lạc.

Déclaration de —, sự quan dạy *phát*-lạc.

Nonne *sf.* Bà-phước, bà nhà-dòng.

Nonobstant *prép.* Bất kì.., chẳng lựa... [song c.

Nonpareil eille *adj.* Khôn đương (-ví, sánh). Vô-

Beauté *nonpareille*, nhan-sắc *không ai dám sánh*, quốc sắc khuinh thành c.

Non-sens *sm.* Sự không có nghĩa, sự sái nghĩa, sự không-có nghĩa gì.

Non-seulement *loc.adv.* Chẳng những-là... Đã....

Non-valeur *sf.* Không-có lợi; của không-có lợi gì; nợ đòi không được.

Nord *sm.* Bắc. Phương bắc (bắc phương c.).

Au *nord*, bên *bắc*, phía *bắc*.

Nord-est, đông *bắc*.

Nord-ouest, tây *bắc*.

Normal ale aux *adj.* Thường, thường-lệ; đúng (vừa) [mực.

Être dans son état *normal*, chính *mực thường* mình.— Thủ thường c. [thầy.

Ecole *normale*, Trường dạy những kẻ để làm

Nos *adj.poss.pl.* Của chúng-tôi, của ta, của chúng ta.

Nostalgie *sf.* Sự nhớ nhà (nhớ xứ-sở, quê-hương.).

Nota bene *sm.* Hãy biết, phải biết... Lại... nữa.

Notabilité *sf.* Sự cao-trọng; sự trượng (trọng).

Notable *adj. s.* Trọng (trượng) lớn, to.—Các chức, hương-chức.

Assemblée des *notables*, nhóm *hương-chức*.

Notablement *adv.* (Cách trọng) Lắm, hung; quá.

Notaire *aaj. sm.* Lục sự kí thất; đại lý chủ làm văn-ước bằng-khoán nhà đất.

Notamment *adv.* Nhứt là....

Notariat *s m.* Chức lục-sự kí-thất.

Notarié ée *adj.* Làm tại lục-sự kí-thất.

Acte *notarié*, tờ làm *có lục-sự kí thất thị*.

Notation *s f.* Sự làm dấu; sự biên. [đờn.

— musicale, sự biên (làm) dấu hát; sự chép bản

Note *s f.* Dấu. — Biên (chép), gạnh. — Chú, chú-

Digitized by Google

giải, chú-con. — Toa mắc nợ. — Dấu hát.

Mettre des *notes* à un livre, *chú* sách.

Note diplomatique, *tờ-tư* việc sứ.

NOTER *v a.* Làm dấu.

Notez bien que... *Phải biết...*

NOTICE *s f.* Bài vắn-vắn luận về việc gì. Từ c.

NOTIFICATION *s f.* Sự cho tin cho hay; sự báo.

NOTIFIER *v a.* Cho hay, cho biết; báo tin, bảo.

NOTION *s f.* Sự biết, sự hiểu.

NOTOIRE *adj.* Tỏ-tường, chán-chường; sờ-sờ.

Le fait est *notoire,* việc *sờ-sờ,* việc *rõ-ràng.*

NOTOIREMENT *adv.* Rõ-ràng, tỏ-tường.

NOTORIÉTÉ *s f.* Sự rõ-ràng (chán-chường, tỏ-tường ai ai đều biết).

Il est de — publique que... Ai nấy thảy đều *biết rõ-ràng* rằng (là)...

NOTRE *adj. poss.* Của chúng tôi, của ta.

NÔTRE (Le, La) *pron. poss.* Cái...của chúng tôi (ta).

NOTRE-DAME *s f.* (Bà chúng-ta). Đức chúa bà. Lễ Đức chúa bà. Nhà-thờ Đức chúa bà.

NOUER *v a.* Thắt lại, gút lại; nối lại, cột lại.

— une intrigue, *làm* mưu, *lập* chước.

Se *nouer, v pr.* Ra nụ; chiến trái.

NOUEUX EUSE *adj.* Có mắt; có khúc có đẵn.

NOURRICE *s f.* Vú, vú nuôi.

NOURRICIER *s m.* Kẻ nuôi-dưỡng.

Père —, cha *nuôi.*

NOURRICIER ÈRE *adj.* Để mà nuôi (dưỡng).

NOURRIR *v a.* Nuôi, nuôi-dưỡng (dưỡng c).

— un enfant, *nuôi* con.

— l'espoir, *dưỡng* lòng trông-cậy.

NOURRISSANT E *adj.* Hay nuôi (dưỡng c.)

Digitized by Google

Viande *nourrissante,* thịt ăn nó *dưỡng sức.*

NOURRISSON *s m.* Con nuôi; con mình đang nuôi.

NOURRITURE *s f.* Của (đồ) nuôi; đồ-ăn, của-ăn.

NOUS *pron. pers.* Chúng tôi, chúng ta. [Annam.

Nous sommes Annamites, *chúng tôi* là người

NOUVEAU *hay-là* NOUVEL, ELLE *adj.* Mới; lạ.

Visage *nouveau,* mặt *lạ.*

De *nouveau loc. adv.* lại... nữa.

NOUVEAU-NÉ *s m.* Mới sinh, mới đẻ.

Nouveau converti, *mới* trở lại.

NOUVEAUTÉ *s f.* Sự mới, sự lạ.— Hàng-giẻ người-ta hay mặc.

Marchande de *nouveautés*, kẻ bán *hàng-giẻ.*

NOUVELLE *s f.* Tin, tin-tức.

NOUVELLEMENT *adv.* Mới.

NOVATEUR TRICE *s.* Kẻ bày ra; kẻ hay bày (cái mới

Esprit *novateur,* Trí *hay bày.* [(lạ).

NOVATION *s f.* Sự thay tờ-khế lại.

NOVEMBRE *s m.* Tháng mười một tây.

NOVICE *s.* Kẻ mới vô dòng còn chịu thử.— Chưa (từng, thạo) việc, nghề... Mới học.

Être *novice* dans un métier, *mới học* nghề.

NOVICIAT *s m.* Sự ở chịu thử; hồi (lúc, buổi) còn chịu thử; nhà ở chịu thử.

NOYAU *s m.* Hột (hạt).— Nuốm.

NOYÉ *s m.* Kẻ bị trấn nước; người chết chìm; kẻ đắm (chìm). Thằng cha chồng.

Yeux *noyés* de larmes,con-mắt *dầm-dề* nước-mắt.

NOYER *v a.* Nhận (trấn) nước; làm cho chìm.

Se *noyer*, *v. pr.* chết trôi,chết chìm. Chìm.

NOYER *s m.* Cây hạch-đào.

Nu e *adj.* Trần; truồng; Trơn, trụi.
Vérité toute *nue*, sự thật *trơn*.
À *nu*, *loc. adv.* trần, trụi.
Nu tête, đầu *trần*.
Nu pieds, chơn *không*.

Nuage *s m.* Mây, đám mây, áng mây.
—de poussière, bụi lên *um-sùm ngất trời*.

Nuageux euse *adj.* Có nhiều mây; u-ám, mù-mịt.

Nuance *sf.* Màu (mùi), sắc (đậm lợt xê-xích nhau).

Nuancer *va.* Làm cho phải màu (mùi, sắc).

Nubile *adj.* Tới tuổi lấy chồng; tới lứa.
Fille —, con-gái *vừa lứa*; con-gái *tới tuổi lấy chồng*.

Nubilité *sf.* Sự tới tuổi lấy chồng; sự vừa lứa.

Nudité *sf.* Sự trần-truồng; sự trần-trụi.

Nue *sf.* Mây.
Tomber des *nues*, ở *trển mây* (*trời*) sa xuống = Sửng, rụng-rời.

Nuée *sf.* Đám mây to (lớn). Bầy, đoàn; đám.
Une *nuée* d'oiseaux, một *bầy* chim *đen* trời, một *đám* chim bay *đen trời*.

Nuire *vn.* Hại, làm hại.

Nuisible *adj.* Hay hại, hại.

Nuit *sf.* Đêm (già c.).
— avancée, *đêm* khuya.
Toute la —, cả *đêm*, một *đêm* tới sáng.

Nuitamment *adv.* Ban đêm.

Nul Nulle *adj.* Không (chẳng)... nào hết. Không, như không, chẳng ra gì.
Testament *nul*, chúc-ngôn *ra như không*.

Nullement *adv.* Chẳng (không).... chút nào.

Nullité *sf.* Sự không trơn đi, sự chẳng ra gì.

C'est une —, nó là người *như không* vậy (hèn-mạt, không có tài có trí chi cả).

NÛMENT *adv.* Trần, trống; tỏ, ngay.

Dire — la vérité nói *ngay* sự thật *ra.*

NUMÉRAIRE *sm.* Tiền, bạc, tiền-bạc *ou* bạc-tiền.

Payer en —, trả *tiền* (*bạc*) mặt.

NUMÉRAL ALE AUX *adj.* Chỉ số; để đếm.

Adjectif *numéral*, tiếng phụ-triếu *để đếm* (*chỉ số*).

NUMÉRATEUR *sm.* Số đếm (số kể ra lấy trong số phân là bao-nhiêu).

NUMÉRATION *sf.* Phép tính (phép viết số kêu số).

NUMÉRIQUE *adj.* Thuộc về số.

Calcul —, sự tính số.

NUMÉRO *sm.* Số. — un *số* nhứt, *số* một.

NUMÉROTAGE *sm.* Sự đề số.

NUMÉROTER *va.* Đề số.

NUMISMATE *sm.* Kẻ thạo các thứ tiền-bạc và tượng-bài.

NUMISMATIQUE *adj.* Về bạc-tiền và tượng-bài xưa.

Sf. La —, phép thạo bạc-tiền cùng là tượng-bài xưa.

NUPTIAL ALE AUX *adj.* Thuộc về phép hôn-nhân (hôn-thú) về lễ cưới.

Bénédiction *nuptiale*, sự *làm phép giao.*

NUQUE *sf.* Ót, gáy cổ.

NUTRITIF IVE *adj.* Hay nuôi; bổ sức, bổ-dưỡng.

Substance *nutritive*, vật *bổ-dưỡng.*

NUTRITION *sf.* Sự nuôi, sự bổ-dưỡng.

NYMPHE *s f.* Bụt nữ sơn-xuyên. Con-gái tốt (có nhan-sắc); thục-nữ. gái thuyền-quyên.

O

O *sm*, Chữ số linh. Chữ Zéro để đứng vì không.

Digitized by Google

Ô *interj.* Ớ, bớ; ôi, ơi! Hỡi!

Oasis *sf.* Chòm có cây-cối nước-nôi tươi-tốt ở giữa đồng cát mênh-mông.

Obédience *sf.* Sự vâng lời chịu lụy.

Obéir *vn.* Vâng (vưng), vâng lời; vâng theo; vâng-cứ, chịu lụy, vâng-phục, tùng-phục.

Ce cheval *obéit* au mors, con ngựa nầy nó *chịu* hàm-thiết *khiến*.

Obéissance *sf.* Sự vâng lời chịu lụy. [phụ c.

Sous l'— d'un père, *tùng-phục* phép cha; *tùng*

Obéissant e *adj.* Hay vâng lời(chịu lụy);mềm-mỏng dễ sai dễ khiến.

Obélisque *sm.* Cột đá vuông trên vót (nhỏ) dưới chài (lớn) (thượng thu (thâu) hạ thách).

Obérer *va.* Làm nợ, mắc (mang) nợ.

Obèse *adj.* Mập (béo, đẫy..); phì c. phát phì.

Obésité *sf.* Sự mập (sự béo, sự đẫy).

Objecter *va.* Cãi trả, chống-cãi; bắt lý.

Objectif *adj.* et *s.* Tại nơi vật. — *sm.* Kính day lại ngay cái gì mà ngó. — ý-chỉ.

Objection *sf.* Lẽ chống, lẽ cãi lại, sự bắt lý.

Objet *sm.* Vật; việc, đề, điều, cái.

Objet de haine, *tích* oán.

Oblation *sf.* Sự dâng.

— du pain et du vin, *sự dâng* bánh và rượu.

Obligation *sf.* Sự buộc phải... ơn, tình, tình-nghĩa.

— Tờ vay tạm... Khế nợ.

Avoir de grandes *obligations* à .... mắc (mang) *ơn* lớn với .....

Passer une — devant notaire, đem đến chỗ lục-sự kí thất mà làm *tờ* (*khế*).

Obligatoire *adj.* Buộc, buộc phải.... có sức (phép)

Digitized by Google

buộc (bắt...).

Obligé ée *adj.* (Bị buộc) mắc ơn, mang ơn.
Je suis votre *obligé,* tôi là kẻ *mang-ơn* ông.

Obligeance *sf.* Sự hay làm ơn; sự giùm (giúp).
Faire... par —, làm *giùm.*

Obligeant e *adj.* Nhân-ngãi, có tình-nghĩa, phải thế.
Paroles *obligeantes*, lời nói *phải thế* (*tử-tế*).

Obliger *va.* Buộc, buộc phải..., bắt phải... Ép. — Làm ơn. [nó *bắt* (*buộc*).
Votre devoir vous y *oblige*, việc bổn-phận anh — ses amis, *làm ơn* cho bạn-hữu.
S'*obliger v. pr. Buộc* mình.

Oblique *adj.* Vạy, vạy-vò; xiên, xiên-xẹo; chếch, lệch, nghiêng.
Ligne —, đàng (nét gạch) *xiên.*

Obliquement *adv.* Xiên.

Obliquer *vn.* Đi xiên, xẹo.
— à droite, à gauche, *đi xiên* bên hữu, bên tả.
= đi *băng xiên băng nai.*

Obliquité *sf.* Sự vạy; sự xiên.

Oblitérer *va.* Làm lì mặt chữ đi.
Le temps a *oblitéré* cette inscription, lâu nó *lì mất* chữ khắc bìa nầy *đi.*

Oblong gue *adj.* Dài-dài; có hơi dài-dài.

Obole *sf.* Đồng tiền nhỏ đời xưa.
Cela ne vaut pas une *obole*, cái ấy không đáng lấy *một đồng tiền.*

Obrepticement *adv.* Cách chùng-lén; cách man-trá.

Obscène *adj.* Tục-tĩu; hoa-tình.
Parole—, lời *tục-tĩu hoa-tình.*

Obscénité *s f.* Sự tục-tĩu.

Obscur e *adj.* Tối, tối-tăm, u-ám. Mờ-mờ.

Digitized by Google

Lieu *obscur*, chỗ *tối-tăm*.

Obscurantiste *s.* Kẻ hiểm muốn để người-ta dốt-nát.

Obscurcir *v a.* Làm cho ra tối-tăm (mù-mịt).

—la vérité, *giấu* sự thật, *nói ra chẳng hết* điều.

S'— *v. pr.* ra tối-tăm; sầm đi, tối đi.

Obscurcissement *s m.* Sự ra tối, mù-mịt; sự mờ đi, sầm đi.

Obscurément *adv.* Cách tối-tăm; lờ-mờ.

Obscurité *s f.* Sự tối-tăm, sự lờ-mờ.—Sự không rõ.

—du langage, Sự tiếng nói *không-có rõ*.

Vivre dans l'—, ở *ẩn*.

Obséder *v a.* Ám, bận lấy; vây-phủ.

Obsèques *sf. pl.* Đám ma; đưa xác; đám chôn (cất) xác.

Obséquieux, euse *adj.* Hay chìu lòng; hay theo ý.

Obséquiosité *s f.* Sự hay chìu lòng.

Observance *s f.* Sự giữ (giữ-gìn).

—de la loi, *sự giữ* luật.

Observateur trice *s.* Kẻ hay xem-xét. Kẻ giữ.

Esprit *observateur*, trí *hay xét-nét*.

Observation *s f.* Sự giữ, sự vâng-cứ.— Sự xem-xét.—Sự ngừa, sự hờ.

Etre en—, chờ, hờ.

Armée d'—, đạo binh *hờ*.

Observatoire *s m.* Chỗ coi sao; đài khâm thiên-giám.

Observer *v a.* Giữ, canh-giữ; nhìn-xem, xem-xét, chăm xem; coi chừng; dòm-hành.

—le cours des astres, *chăm xem* độ sao chạy.

On vous *observe*, người-ta *rình* (*coi chừng*) anh.

Obsession *s f.* Sự ám; sự át. sự vây-bọc.

Obstacle *s m.* Sự (điều, việc, cái) ngăn-trở.

Obstination *s f.* Sự rắn-rỏi; sự kiên tâm, sự cứng-cỏ.

Obstiné ée *adj.* et *s.* Cứng-cỏi, chấp-nhứt, trì-trệm.

Enfant *obstiné*, con-nít *rắn-mắt* (*cứ-khôi*).

Rhume *obstiné*, ho *dai*.

Obstinément *adv*. Rắn-gan; cứng-cỏ, kiên-tâm.

Obstiner (S') *v pr*. Rắn-rỏi, kiên-tâm, cứng-cỏ; trì-trò, chấp-nhất.

Obstruction *s f*. Sự bít lại; sự bịt lại; sự nhét nút [lù) lại.

Obstruer *v a*. Bít, bịt lại, ngăn lại.

Obtempérer *v n*. Tuân, tuân-theo... Tuân-cứ.

— à un ordre, *vâng, tuân* lệnh.

Obtenir *v a*. Được (đặng), xin được.

Obtention *s f*. Sự được, sự xin được.

Obturateur *s m*. Tấm bưng, tấm bít.

Obturation *s f*. Sự bít lại.

Obtus e *adj*. Lụt, cùn, — Lơi.

Angle *obtus*, góc *lơi* (*rộng, hách*).

Esprit *obtus*, trí *lụt, nột* trí, *đần-độn*.

Obus *s m*. Đạn trái-phá.

Obusier *s m*. Súng cối.

Obvier *v n*. Ngừa-đón, ngữ; phòng, dè.

Occasion *s f*. Dịp; cơ-hội. Khi, hồi, lúc. — Cớ, việc.

Profiter de l' —, nhân *dịp*, *thừa* cơ. [cờ.

D'*occasion*, *loc. adv*. Thừa *cơ* c. mặc *may*, tình-

Occasionnel elle *adj*. Làm dịp, mở dịp.

Cause *occasionnelle*, cớ *làm dịp*. [cơ.

Occasionnellement *adv*. Nhân dịp, thừa dịp, thừa

Occasionner *v a*. Làm dịp.

Occident *s m*. Tây, phía tây, hướng tây.

Occidental ale, aux *adj*. Tây.

Occiput *s m*. Sọ khỉ, ót, gáy cổ.

Occire *v a*. Giết (sát c).

Occulte *adj*. Kín (mầu, nhiệm), ẩn.

Science —, phép *kín* (phù-thủy, pháp-môn...).

Occupant *s m*. Kẻ choán.

Premier —, *kẻ choán* trước. [cứ c.)

Occupation *s f.* Sự mắc việc. — Sự choán (chiếm-

Occuper *v a.* Choán (chiếm c.)

Le lit *occupe* toute la place, cái giường để nó *choán* hết chỗ.

— ses loisirs à... rảnh ra thì...

Occurrence *s f.* Sự gặp-gỡ; cơ-hội c. cơ-quan c.

En cette —, *cơ-hội* ấy; *lúc* như-vậy.

Occurrent e *adj.* Gặp, xảy đến.

Océan *s m.* Biển cả.

Ocre *s f.* (Đất đỏ để vẽ) son, hồng-đơn.

Ocreux euse *adj.* Có tính đất đỏ; có tính son.

Octaèdre *s m.* Có tám mặt (bát giác c.)

Octave *s f.* Ngày thứ tám tuần lễ thánh. — Tám ngày sau ngày lễ cả.—Cung hát tám dấu (giọng).

Parcourir toute l' —, luột hết cả cung hát (từ dấu dưới tới dấu trên hết).

Octobre *s m.* Tên tháng mười tây.

Octogénaire *adj.* et *s.* Tám mươi (chục) tuổi.

Octogone *s m.* Bát-giác c. (= tám góc).

Octroi *s m.* Thuế hàng đem tới thiềng-thị mà bán.

— thâu thuế ấy; chỗ đóng tiền chỗ. — Sự ban

— d'un privilége, *sự ban* phép riêng. [cho.

Octroyer *v a.* Ban, cho.

Oculaire *adj.* Thuộc về con-mắt.

Nerf —, gân *con-mắt.*

Témoin — chứng *kiến.* Chứng *thấy tợ con-mắt.*

Oculiste *s m.* Thầy thuốc chuyên trị các chứng bệnh con-mắt.

Ode *s f.* Bài thơ luân-huờn.

Odéon *s m.* Đình tựu nghe thơ nghe hát.

Odeur *s f.* Mùi, hơi. — Mùi thơm, thuốc thơm.

Aimer les *odeurs*, ưa *thuốc thơm*.

ODIEUSEMENT *adv*. Cách nên ghét.

ODIEUX EUSE *adj*. Nên ghét, đáng ghét; hay làm cho ghét, cho oán (không ưa).

L'*odieux* d'une action, *cái đều nên ghét* trong cái việc làm...

ODONTALGIQUE *adj* et *s*. Thuộc về chứng đau răng. Thuốc đau răng.

ODORANT, E *adj*. Thơm; có mùi, bay hơi.

ODORAT *s m*. Mũi ngửi (hửi).

ODORIFÉRANT E *adj*. Thơm.

Baguettes *odoriférantes*, nhang, cây nhang.

ODYSSÉE *s f*. Văn kể truyện lao-đao nhiều nỗi, xiêu-lưu trôi-nổi.

ŒCUMÉNICITÉ *sf*. Sự khắp mọi nơi, khắp hết đâu-đâu.

ŒCUMÉNIQUE *adj*. Chung khắp xứ khắp miền; cả thiên-hạ.

Concile—, công-luận *chung cả-và* Hội-thánh.

ŒIL *s m*. Con-mắt. (nhãn c).

Jeter les *yeux* sur... Ngó.. nhìn...

Avoir *l'œil* à tout, tỏ *con-mắt*, *xem-xét* hết mọi sự.

Fermer les *yeux* sur...Nhắm *mắt*..=làm lơ(ngơ).

ŒILLADE *s f*. Sự liếc, sự ngó lén.

ŒILLET *s m*. Hoa cẩm-nhung.

ŒILLET *s m*. Lỗ vòng bẫy.

ŒSOPHAGE *s m*. Cuống họng.

ŒUF *s m*. Trứng.

Blanc d'—, tròng trắng *trứng*.

Jaune d'—, tròng đỏ *trứng*.

ŒUVRE *s f*. Việc làm ra; công-cán.— Sách, sách [vở làm ra.

L'univers est *l'œuvre* de Dieu, Thế-giái là *việc* tay Chúa *làm ra*.

Publier ses *œuvres*, in *sách-vở mình làm* ra.

Offensant e *adj.* Làm mất lòng.

Offense *s f.* Sự làm mất lòng; sự mếch lòng.

Offenser *v a.* Mất lòng, mếch lòng.

—Dieu, *mất lòng* Đức Chúa Trời.

S'offenser d'un rien, mỗi chút mỗi *phiền* (*giận*, [*hờn*).

Offensif ive *adj.* Nghịch, để mà đánh (cự...).

Arme *offensive*, khí-giái *để mà cự* (*mà đánh*).

Alliance *offensive* et défensive, sự giao-lân đồng tâm với nhau phải đánh thì đánh phải cự thì

Offensive *s f.* Sự đánh (cự, địch). [cự.

Prendre l'—, trở *nghịch*; *cự*; tiên *chiến*; ra đánh trước.

Offerte *sf.* *hay-là* Offertoire *sm.* Hồi dâng bánh rượu (khi làm lễ Misa). — Bài hát hồi dâng bánh rượu.

Office *sm.* Sự giùm-giúp.— Phận, chức, niềm.

Recourir aux bons *offices* de quelqu'un, chạy tới cầu người nào *giúp*.

Avocat nommé d'*office*, thầy-cung *quan* đặt lên.

Office *sf.* Phía nhà để ăn cơm-nước.— Nhà cơm, chỗ ăn cơm.

Officiant *adj.* et *s.* Kẻ hành lễ; kẻ đứng chánh tế.

Officiel elle *adj.* Quan. Công, công-văn.

Réponse *officielle*, tờ (lời) trả-lời *quan phát ra*.

Acte *officiel*, việc *quan*; tờ-thị *việc quan*; *công*-văn.

Officiellement *adv.* Cách theo việc quan; phép công.

Officier *vn.* Làm lễ, đứng chánh tế.

Officier *sm.* Quan; kẻ có quyền-chức.

— militaire, *quan* binh, *quan* võ.

— de justice, — de police, *quan* coi việc xử-đoán; *quan* coi việc tuần-phòng.

Officieusement *adv.* Cách vị-tình; cách làm-ơn.

Officieux euse *adj.* Hay làm ơn; hay phù-trợ, hay giúp-đỡ.

Officinal ale aux *adj.* Thuộc về tiệm thuốc.
Plantes *officinales*, vị thảo *dùng làm thuốc*.

Officine *sf.* Tiệm bán thuốc; tiệm bào-chế thuốc.

Offrande *sf.* Của dâng; đồ cúng-quải. — Của làm [phước.

Offrant *sm.* Kẻ trả giá

Offre *sf.* Sự dâng; sự tình nguyện; sự ra chịu. — Sự trả giá.

Offrir *v a.* Dâng; đưa (giơ) ra.
— un bouquet, *đưa* cái tràng hoa. [mắt.

Offusquer *v a.* Làm cho choáng (mờ, chóa) con-
Tout l'*offusque*, cái gì nó cũng không ưa.

Ogival ale *adj.* Có hình cửa vò-vò.

Ogive *s f.* Hình nổi như nón nhọt; hình ổ vò-vò.

Ognon *hay-là* Oignon *s m.* Hành; củ hành. — Củ.

Ogre, Ogresse *s.* Ông Bị, bà Chằng (hay ăn con-nít).

Oh ! *interj.* Chỉ lấy làm lạ.

Ohé ! *interj.* Tiếng để mà kêu. Nầy !

Oïdium *s m.* Thứ nấm nó mọc hiếp trái nho.

Oie *s f.* Con ngỗng.

Oindre *v a.* Xức, thoa.

Oint *s m.* Kẻ được xức dầu.
Saül était l'*oint* du Seigneur, vua Sao-lê là vua Đức Chúa Trời *phong*.

Oiseau *s m.* Chim, con chim. (Điểu c).
Nid d' —, ổ (tổ) *chim*. [qua.
A vol d'*oiseau*, *loc. adv.* lược qua, sơ qua, tắt

Oiseau-mouche *s m.* Chim-sâu, chim hút mật.

Oiseleur *s m.* Kẻ đánh chim.

Oiseux euse *adj.* Ở nhưng, ở không-nhưng.

Digitized by Google

Paroles *oiseuses,* lời nói *vô-ích.* [nhưng

Oisif ive *adj* et *s.* Ở không, ở nhưng (ở không-

Homme *oisif*, người *ở không* (*ở nhưng*).

Oisillon *s m.* Con chim nhỏ (con).

Oisiveté *s f.* Sự ở không, ở nhưng.

Oison *s m.* Con ngỗng con. — Người lừng-khừng, ngơ-ngửng.

Oléagineux euse *adj.* Có dầu.

Plante *oléagineuse,* cây *có dầu* (lấy dầu được).

Oligarchie *s f.* Nhà-nước nhỏ lập riêng ra. — Đạo bá-vương.

Olivâtre *adj.* Có sắc trái *o-li-va.*

Olive *s f.* Trái *o-li-va.* — Sắc (màu) vàng xanh như trái *o-li-va.*

Olivier *s m.* Cây *o-li-va* (trái nó lấy làm dầu).

Olographe *adj.* (Mình viết lấy hết). Nguyên tay mình viết ra hết (về tờ chúc-ngôn).

Olympe *s m.* (núi Olympe) = Chốn bồng-lai; Thiên-thai; cõi tiên.— Trời, thiên-đàng. [trước).

Olympiade *s f.* Con giáp bốn năm (đời Grêcô khi

Olympien *adj. m.* Tên kêu tặng bụt *Jupiter* (chúa cảnh Bồng-lai).

Olympique *adj.* Thuộc về cảnh tiên (Bồng-lai).

Jeux *olympiques*, đám chơi 5 ngày, bốn năm một kì, tại thành Olympe.

Ombellifère *adj.* Có chia ra đều (như kèo dù).

Ombilic *s m.* Rún.

Ombilical ale aux *adj.* Thuộc về rún.

Cordon—, nhau rún.

Ombrage *s m.* Tàn cây; bóng mát.

Donner de l'— à quelqu'un, làm cho ai *nghi-ngại* [(-ngờ).

Ombrager *v a.* Che, giọi bóng.

Ombrageux euse *adj.* Hay sợ bóng, nhát bóng.
Cheval *ombrageux*, ngựa *nhát đường* (hay trớ).

Ombre *s f.* Bóng. [*xiểu* nghi.
L'—d'un doute (bóng sự hồ-nghi)= *một chút*
L'—d'Achille, *vong-hồn* (*vía*) ông Achille.
L'empire des *ombres*, *âm*-phủ.
Ombres chinoises, hát hình; múa rối cạn. T.

Ombrelle *sf.* Dù nhỏ.

Ombrer *va.* Bỏ âm-dương.

Ombreux euse *adj.* (Có bóng) rậm-rạp, sầm-uất.
Forêts *ombreuses*, rừng *rậm*.

Omelette *sf.* Trứng gà chiên.

Omettre *va.* Bỏ quên, bỏ sót.

Omission *sf.* Sự bỏ sót.

Omnibus *sm.* Thứ xe lớn rước mỗi bộ-hành đồng.

Omnicolore *adj.* Đủ mọi (các) sắc.

Omnipotence *sf.* Phép-tắc vô-cùng; sự toàn quyền (quờn). [quyền c.

Omnipotent *adj.* Có phép-tắc vô-cùng. — Toàn

Omniscience *sf.* Sự biết hết mọi sự.

Omoplate *s f.* Xương chả-vai (bả-vai T.), xương

On *pr. sm.* Người-ta, họ. [giầm.
On est égaux après la mort, chết rồi *ai* cũng bằng như *nấy*.

Once *sf.* Lượng (lạng T.) (cân xưa 12 lượng; cân xưa Phangsa cũng như Annam là 16 lượng).

Oncle *sm.* Chú, bác, cậu.
— paternel (aîné), bác.
— paternel (cadet), chú.
— maternel, cậu.

Oncques *hay-là* Onc *adv.* Hề... bao-giờ (khi nào).
Je ne vis *oncques* un si méchant homme, tôi chưa

Digitized by Google

hễ thấy ai dữ như-vậy *bao-giờ*.

ONCTION *sf.* Sự xức (thoa).— Sự thấm (thâm-trầm).
Sermon plein d'—, bài giảng *thấm* ou *thâm-trầm*.
Extrême—, phép xức dầu thánh.

ONCTUEUX, EUSE *adj.* Có dầu.—Thấm; đượm.

ONDE *s f.* Sóng dợn, sóng.—Nước.
Voguer sur *l'onde*, lênh-đênh trên *mặt nước*

ONDÉ ÉE *adj.* Dợn (Giợn) sóng. [(dưới *nước*).
Moire *ondée*, hàng có vân *dợn sóng*.

ONDÉE *s f.* Mưa mây(mưa lớn ầm xuống một cái mà mau tạnh).

ONDOIEMENT *s m.* Sự lượng, sự dợn sóng.— Phép rửa tội làm khi túng-ngặt (gấp-rúc).

ONDOYANT E *adj.* Dợn sóng; phất-phơ.

ONDOYER *v a.* Làm cho dợn sóng,—đánh phất-phơ.
v n. Rửa tội trơn (không có làm các phép).
Ses cheveux *ondoyaient* au gré du vent, tóc nó *phất-phơ* theo gió.

ONDULATION *s f.* Sự dợn sóng.

ONDULATOIRE *adj.* Dợn-dợn; xao, chao.
Mouvement—, sự chao (xao) nước.

ONDULÉ ÉE *adj.* Có chớn, dợn sóng.

ONDULER *v n.* Dợn sóng. [nước *dợn*.
Le vent fait *onduler* les eaux, gió nó làm cho

ONDULEUX EUSE *adj.* Làm cho dợn; có lằn.
Replis *onduleux*, sự xếp *có lằn, có con*.

ONÉREUX EUSE *adj.* Nặng; khó chịu.

ONGLE *s m.* Móng, móng tay.
Donner sur les *ongles*, phạt; quở-trách.

ONGLÉE *s f.* Sự lạnh buốt đầu ngón tay. Lạnh tê móng tay.

ONGLET *s m.* Lề giấy dư để xấp, dán vô sách.—

Digitized by Google

ONGLETTE *s f.* Cái dao chạm. [Lưỡi mèo.
ONGUENT *s m.* Thuốc xức.—Thuốc dán;thuốc phết.
ONYX *s m.* Bích-ngọc, hồng mã-não. Ngọc phụng.
ONZE *adj. num.* Mười một.
Le—, ngày *mười một.*
ONZIÈME *adj. num. ord.* Thứ mười một.
ONZIÈMEMENT *adv.* Mười một là... Thứ mười một..
OPACITÉ *s f.* Sự đục; sự tối.
OPALE *s f.* Ngọc nhãn-miêu. Miêu-nhi-nhãn c.
OPAQUE *adj.* Tối; đục, dày.
OPÉRA *s m.* Trường hát, rạp hát.
OPÉRATEUR *s m.* Kẻ làm.— Thầy mổ-xẻ.
OPÉRATION *s f.* Sự làm.— Sự mổ-xẻ.
—de la grâce, *sức* ơn Chúa.
Faire *l'opération*, mổ-xẻ.
Opérations militaires, *sự hành* binh.
OPÉRER *v a.* Làm. [mới *công.*
Le remède commence à—, thuốc nó mới *thấm,*
OPÉRETTE *s f.* Rạp hát *opéra* nhỏ.
OPHIDIENS *s m. pl.* Loại rắn; loại trùng.
OPHTHALMIE *s f.* Bệnh (tật) con-mắt.
OPIACÉ ÉE *adj.* Có nha-phiến.
Médicament *opiacé*, thuốc *có gia* (*bỏ*) *nha-phiến.*
OPINER *v n.* Nghĩ, tưởng; bàn-luận.
OPINIÂTRE *adj.* Rắn-rỏi, rắn-mắt, trì-trợm, cứng đầu cứng cổ, cố-chấp, chấp-mê.
Esprit —, tánh *hay chấp-mê.*
Haine —, sự ghét *dai.*
OPINIÂTRÉMENT *adv.* Cứng-cỏi; chấp-mê.
OPINIÂTRER (S') *v pr.* Rắn gan, cố-chấp, chấp-mê.
OPINIÂTRETÉ *s f.* Sự cố-chấp (chấp-mê); sự cứng-cỏ.
OPINION *s f.* Ý-tưởng; sự ngờ (-nghĩ, -tưởng).

Digitized by Google

Avoir mauvaise *opinion* de... *in trí* về...

Opinion publique, *ý chung* thiên-hạ *tưởng*.

Opium *s m.* Nha-phiến (á-phiện *v.*).

Fumeur d' —, kẻ hút (ăn) *nha-phiến*.

Opportun une *adj.* Phải thì; nhằm-thì; tiện.

Opportunité *s f.* Sự vừa-thì; sự tiện.

Opposant e *adj* et *s.* Chống nhau; giao lại với nhau.

Opposé ée *adj.* Chống, nghịch, xung, khắc. — Ngang, ngay nhau.

Rives *opposées,* bờ *ngay nhau* (*ngang nhau*).

Opposer *v a.* Đặt trước, ngăn đón; chống-trả. [*lại.*

— de bonnes raisons, lấy lẽ tốt (mạnh) mà *chống*

S'*opposer*, *v pr.* Ngăn-trở, ngăn-cấm; chống-cãi.

Opposite *s m.* Cái ngang (ngay, nghịch).

À l'*opposite*, *loc prép* et *adv.* Ngang, ngay.

Opposition *s f.* Sự chống (cự, địch); sự ngăn-trở.

— de sentiments, hai tình *khắc* (*xung*) *nhau.*

Oppresser *v a.* Đè, chận; làm nghẹt hơi. — Hăm-hiếp, hà-hiếp, hiếp-đáp, ăn-hiếp.

Oppresseur *s m.* Kẻ hà-hiếp (hiếp-đáp).

Oppressif ive *adj.* Hay hiếp.

Moyens *oppressifs,* những thế *hay hà-hiếp.*

Oppression *s f.* Sự hà-hiếp.

— de poitrine, *sự ngăn* ngực, sự tức.

Opprimé ée *adj* et *s.* Bị hiếp-đáp; kẻ bị ăn-hiếp.

Opprimer *v a.* Hà-hiếp, hiếp-đáp; ăn-hiếp.

Opprobre *s m.* Sự xấu-hổ nhuốc-nha; sự sỉ-hổ.

Couvert d' —, mắc (bị) *xấu-hổ nhuốc-nha.*

Optatif ive *adj.* Ước-ao.

Opter *vn.* Chọn; ước-ao.

Opticien *sm.* Thợ làm kính coi (con-mắt).

Optimè *adv.* Tốt lắm; hay lắm, giỏi lắm.

Digitized by Google

Optimiste *s.* Kẻ muốn cho được tốt (hay...) hết sức.

Option *sf.* Sự chọn (lựa); phép được chọn lấy.

Opulence *sf.* Sự giàu-có (phú-túc c.).

Opulent e *adj.* Giàu-có, phú-túc, phong-nẫm. — Nhiều, chán, ê-hề.

Opuscule *sm.* Sách nhỏ-nhỏ.

Or *sm.* Vàng (kim c.).

D'*or*, en —, bằng *vàng*.

La soif de l'*or*, sự tham-lam *bạc-vàng* (*tiền-của*).

Âge d'*or*, (tuổi=đời *vàng*) = đời thạnh.

Or *conj.* Mà....

Oracle *sm.* Lời sấm; lời Bụt thần phán; lời tiên-tri. — Lời khôn-ngoan chắc-chắn hẳn-hòi.

Il était l'*oracle* de son parti, nó *nói ra đâu* thì người phe nó *nghe theo* rầm-rầm.

Orage *sm.* Dông-mưa sấm-chớp. Dông-gió.

Les *orages* de la vie, những *cơn lao-đao lận-đận* đời người-ta.

Orageux euse *adj.* Hay có dông-mưa.

Séance *orageuse*, hội *cãi rát*.(cãi om-sòm).

Oraison *sf.* Lời cầu (lời-nguyện).— Văn, bài văn. — funèbre, *văn tế*.

Oral ale aux *adj.* Miệng, truyền miệng.

Tradition *orale*, sự truyền *ngôn* (truyền *miệng*).

Examen *oral*, sự hạch *miệng*.

Orange *sf.* Cam.— Màu (sắc) lá cam; màu da cam; (sắc vàng ánh).

Orangé ée *adj.* Màu (mùi, sắc) xanh lá cam, da cam (vàng ánh.

Oranger *sm.* Cây cam.

Orangerie *sf.* Vựa để trử cam mùa đông.

Orang-outang *sm.* Con dã-nhơn.

Orateur *sm.* Kẻ đứng nói giữa đám-đình. Kẻ giảng.

ORATOIRE *sm.* Về sự nói; ngôn-ngữ c.
Art —, nghề *ngôn-ngữ.*
ORATOIRE *sm.* Nhà đọc kinh. — Tên dòng kia.
ORBE *s m.* Vòng sao chạy quanh mặt-trời.
ORBICULAIRE *adj.* Tròn, chạy tròn, xây tròn.
ORBITE *s m.* ou *f.* Vòng sao chạy quanh mặt-trời.— Vành con-mắt.
ORCHESTRE *s m.* Võ-miếu, võ-ca, (đời xưa). — Chỗ nhạc ngồi trong đám hát.
ORDINAIRE *adj.* Thường, thường ngày, (bữa) thường lệ; tầm-thường.
Esprit —, trí *tầm-thường.*
Un bon —, bữa ăn *thường ngày.*
ORDINAIREMENT *adv.* Thường, thường-thường.
ORDINAL AUX *adj. m.* Chỉ thứ-tự.
Nombre —, số *chỉ thứ-tự.*
ORDINAND *s m.* Kẻ vào chịu chức.
ORDINANT *s m.* Giám-mục phong chức.
ORDINATION *s f.* Sự phong chức. Phép phong chức.
ORDO *s m.* Lịch, sách dạy đọc kinh nào mỗi một ngày. Nhựt-khóa.
ORDONNANCE *s f.* Sự sắp-đặt. — Lệnh, lệnh-truyền. — Phép, luật, lệ. — Toa thầy thuốc. — Chức quan hầu cận. — Chức quan. — Áo dấu.
— d'un poème, *sự đặt* văn-thơ.
— royale, *chỉ* vua *truyền.*
— de police, *phép* tuần-phòng.
Officier d' —, quan chấp sự *ou* cấp-sự.
ORDONNATEUR, TRICE *s.* Kẻ dạy (khiến), kẻ phê đơn lãnh đồ kho.
ORDONNÉ ÉE *adj.* Sắp-đặt tử-tế.
Maison bien *ordonnée*, nhà *sắp-đặt tử-tế.*

ORDONNER *v a.* Sắp đặt cho có thứ-lớp. — Phong- — un prêtre, *phong chức* thầy-cả. [chức.

ORDRE *s m.* Thứ-tự, thứ-lớp, lớp-lang.

Mettre... en —, sắp *lớp* (có *lớp-lang thứ-tự*); đặt-để *tử-tế.*

Mot d'*ordre*, khẩu-hạo, khổ-hạo.

Ordre du jour, *thứ việc* phải bàn-luận.

ORDURE *s f.* Sự dơ (nhơ)-nhớp (-dơ mình). — Rác, rác-rến. — Sự tục-tĩu nhớp-nhúa.

ORDURIER IÈRE *adj.* Hoa-tình tục-tĩu.

Livre *ordurier*, sách *hoa-tình tục-tĩu.*

OREILLE *s f.* Tai (nhĩ c.).—Xấp bẻ tờ sách.

Prêter *l'oreille*, lắng (lặng) *tai.*

Avoir *l'oreille* basse, trập *tai* xuống; chịu phép, chịu nhục (xấu).

Tirer l'—, xách *tai.*

OREILLER *s m.* Gối; gối nằm.

OREILLETTE *s f.* Cái khuyết trái-tim.

OREILLONS *s m. pl.* Hạch nơi tai.

ORFÈVRE *s m.* Thợ bạc.

ORFÈVRERIE *s m.* Nghề thợ bạc. Đồ thợ bạc(làm ra).

ORGANE *s m.* Đồ, cốt, máy, then-máy; Thân-thể, hài-cốt. [giọng.

Avoir un bel *organe*, có *tiếng* tốt, tốt *tiếng* tốt

ORGANIQUE *adj.* Có cốt, có hài-cốt, có thân-thể.

Corps—, vật *có hài-cốt*, có *thân-thể.*

Loi—, luật *làm cốt* (*gốc*). [cho thành.

ORGANISATEUR TRICE *adj.* et *s.* Kẻ sắp-đặt sửa-sang

Génie *organisateur*, trí *sắp-đặt giỏi.*

ORGANISATION *s f.* Sự sắp-đặt. — Cái mực-mẹo khuôn-tuồng.

L'— du corps humain, *khuôn-tuồng máy-móc*

Digitized by Google

xác (thân mình) người-ta.

L'—de l'armée, *sự lập thành* nên đạo binh.

ORGANISER *v a.* Sắp-đặt; sửa-sang; lập nên.

ORGANISME *s m.* Máy; cốt.

ORGANISTE *s.* Kẻ đánh đờn.

ORGE *s f.* Mạch-nha, đại-mạch.

ORGELET *s m.* Mụt lẹo.

ORGUE *s m.* Đờn (đàn).

ORGUEIL *s m.* Sự(tánh,tính,nết,chứng)kiêu-ngạo.

Un légitime *orgueil*, sự *kiêu* đáng (nên, phải lẽ).

ORGUEILLEUX EUSE *adj.* et *s.* Kiêu-ngạo, kiêu-hãnh.

Réponse *orgueilleuse*, lời trả lời *kiêu-ngạo.*

ORIENT *s m.* Đông, bên (phía)đông; phía mặt-trời

En *orient,* bên *phương đông.* [mọc.

ORIENTAL ALE AUX *adj.* Bên đông, phía đông.

ORIENTALISTE *s m.* Kẻ học tiếng nói các Nước phương-đông. [hướng đông.

ORIENTER *v a.* Lấy hướng đông; để day theo

S'—, *v. pr.* lấy *hướng đông.*—Xét kĩ đầu đuôi

ORIFICE *s m.* Miệng. [gốc ngọn.

ORIFLAMME *s f.* Cờ (cờ đuôi vược, cờ vua).

ORIGINAIRE *adj.* Chánh gốc bởi... Nguyên bởi....

Plante — d'Amérique, cây *nguyên* bởi Thế-giái mới *mà ra.*

ORIGINAIREMENT *adv.* Vốn, nguyên; thuở đầu,

ORIGINAL ALE AUX *adj.* Đầu hết; làm (nên) kiểu.

L'*original* d'un acte, *nguyên bổn* cái tờ; *chánh* bổn.

C'est un *original*, nó là người *kì-cục.*

ORIGINALITÉ *sf.* Sự kì-cục; sự dị-thường.

ORIGINE *sf.* Cội-rễ (căn-bổn), gốc; đầu; nguồn-cơn, gốc-tích.

L'*origine* du monde, *thuở đầu* thế-gian,

L'— d'un mot, *góc* tiếng (nói).

ORIGINEL ELLE *adj.* Truy nguyên, dẫn lên cho tới gốc.

Péché *originel*, tội *tổ-tông truyền*.

ORION *sm.* Đám (đống T.) sao sáng phía nam. — Sao cày.

ORIPEAU *sm.* Dát đồng (thau) coi xa sáng như vàng. — Hàng (gấm) dệt chỉ vàng chỉ bạc giả. — Đồ sáng (bóng) giả; đồ hào-nháng.

ORME *sm.* Cây du-du.

ORMEAU *sm.* Cây du-du nhỏ.

ORNEMENT *sm.* Đồ chưng, đồ trần-thiết.

ORNEMENTATION *sf.* Sự chưng ra, sự trần-thiết.

ORNEMENTER *va.* Trần-thiết; chưng đồ.

ORNER *va.* Trau-giồi (trần-thiết).

Les vertus *ornent* l'âme, đức *nhuận* lòng.

ORNIÈRE *sf.* Dấu bánh xe đi sủng xuống. [luận c.

ORNITHOLOGIE *sf.* Phần luận về loài cầm; phi-cầm

ORNITHOLOGISTE *hay-là* ORNITHOLOGUE, Kẻ học về loại phi-cầm.

OROGRAPHIE *sf.* Tả cảnh núi-non.

ORPHELIN INE *s.* Mồ-côi, cô-độc. (mồ-côi cha, mồ-côi mẹ).

ORPHELINAT *sm.* Chỗ (nhà) nuôi trẻ mồ-côi.

ORTEIL *sm.* Ngón chơn, ngón chơn cái.

ORTHODOXE *adj* Theo đạo chính (thật).— Chính.

Doctrine —, đạo *chính*.

ORTHOGRAPHE *sf.* Cách viết chính-đính. Chánh chữ.

ORTHOGRAPHIQUE *adj.* Thuộc về chính chữ, chính cách viết.

ORTHOPÉDIE *sf.* phép sửa con-nít kẻo nó thành tật.

ORTIE *sf.* Gai, cây gai (hoả-ma c.).

— de Chine, gai.

ORTOLAN *sm.* Hoà-hoa tước c.

OS *sm.* Xương (cốt c.). đu.

OSCILLATION *sf.* Sự đánh đồng-đưa, sự đánh (đưa)

Digitized by Google

Oscillatoire *adj.* (Đánh qua đánh lại) đánh đồng-đưa, xít đu.

Mouvement —, sự chạy đồng-đưa.

Osciller *vn.* Đồng-đưa, đánh đu-đưa.

Osé ée *adj.* Cả-gan, dạn-gan.

Vous êtes bien *osé*, anh *cả gan quá*.

Oseille *sf.* Rau chua me (Toan-ba thái c.).

Oser *va.* et *n.* Dám.

Osier *sm.* Cây mây, choại (để làm lạt đương thúng, [rổ).

Osselet *sm.* Xương (con-nít lấy làm cái vè mà chơi).

Ossements *s m. pl.* Xương (cốt) người hay-là vật chết đã rã thịt hết đi).

Osseux euse *adj.* Có tính xương.

Ossuaire *s m.* Chỗ để xương. Đống xương.

Ostensible *adj.* Tỏ ra được; bày ra cho thấy được.

Ostensiblement *adv.* Cách tỏ-tường, cách chán-chường.

Ostensoir *hay-là* Ostensoire *s m.* Cái hào-quang để Mình thánh Chúa.

Ostentation *s f.* Sự khoe-khoan.

Faire—de ses richesses, *khoe* giàu (*khoe* của).

Otage *s m.* Con tin, kẻ làm căng t. (vi chất c.)

Ôter *v a.* Cất đi, lấy đi.

—son habit, *cởi* áo (ra).

—la fièvre, *chận* rét (đi).

Ou *conj.* Hay-là.

Vaincre *ou* mourir, thắng-trận *hay-là* phải chết, = một là thắng hai là chết.

Où *adv.* et *pr.* Đâu? ở-đâu? Là chỗ (nơi)....

Où allez-vous? anh đi *đâu*?

Ouailles *s f. pl.* Con chiên.

Un bon pasteur a soin de ses—, kẻ chăn lo coi-

sóc *bây chiên* mình.

Ouais *interj.* Úy !

Ouate *s f.* Bông, bông-gòn (bông cán, bông dồi).

Ouater *v a.* Dồi bông, lót bông.

Oubli *s m.* Sự quên.

Oublie *s f.* Bánh kẹp; bánh cuốn.

Oublier *v a.* Quên.—Bỏ quên; bỏ sót.

—son mouchoir, *bỏ quên* khăn-vuông.

—les conseils d'un père, *bỏ qua* lời cha dạy-bảo.

S'oublier au point de... *bỏ quên mình đi* cho đến đỗi....

Oubliettes *sf.pl.* Ngục tối, hầm tối (cầm tù án nặng).

Oublieux euse *adj.* Hay quên. [trời lặn.

Ouest *sm.* Tây, phía tây, hướng tây; phía mặt-

Ouf *interj.* Tiếng chỉ đau thình-lình; chỉ bị nghẹt

Oui *adv.* Ừ, phải; dạ, có. [(ngột).

Oui-dà, phải đó !

Oui-dire *s m.* Sự nghe nói.

Ouïe *s f.* Tai nghe.

Ouïes *s f. pl.* Tai cá, lỗ thở cá.

Ouïr *v a.* Nghe.

J'ai *ouï* dire que... tôi có *nghe* nói rằng...

Ouragan *s m.* Bão (gió giành ngọn).

Ourdir *v a.* Mắc cửi.

— une trahison, toan *mưu-phản.*

Ourdissage *s m.* Sự mắc canh mắc cửi.

Ourdisseur, euse *s.* Kẻ mắc cửi.

Ourdissoir *s m.* Trục mắc cửi.

Ourler *v a.* May biên, bẻ bìa. Lai (quần).

Ourlet *s m.* Đàng bìa (may xấp lại); lai.

Ours *s m.* Con gấu đực.

Ourse *s f.* Con gấu cái. [lái.

Grande —, sao bắc-đẩu (dao-quang), sao bánh

Petite *ourse*, sao tiểu-đẩu; khôi-tinh.

Ourson *s m.* Gấu con.

Outil *s m.* Đồ, đồ làm.

Outillage *s m.* Một bận (cuộc) đồ (làm...)

Outillé ée *adj.* Có đồ; có đủ đồ.

Ouvrier bien *outillé*, thợ *có đủ đồ*.

Outiller *v a.* Sắm cho đủ đồ (mà làm thợ).

Outrage *s m.* Sự làm sỉ-hổ (sỉ-nhục) quá.

Les *outrages* du temps, *tật* già; *chứng* tuổi già.

Outrageant e *adj.* Làm sỉ-nhục (xấu-hổ).

Outrager *v a.* Làm nhục; làm xấu (hổ).

Outrance (À) *loc. adv.* Quá, quá chừng; cho hết sức; liều mạng; cho hết kiếp.

Outre *s f.* Da dê xồm may lại làm hũ đựng nước.

Outre *prép.* Quá; khỏi.

Passer *outre*, qua *khỏi*.

En *outre*, mà lại.

Outré ée *adj.* Quá, quá chừng.

Je suis *outré*, tội *giận* (*nổi nóng*).

Outrecuidance *s f.* Sự ỷ; sự xấc; sự lì-lợm.

Outrecuidant e *adj.* Xấc-xược; ỷ-tận, kiêu-hãnh.

Outre-mesure *loc. adv.* Quá chừng.

Outre-passer *v a.* Qua khỏi, quá đi.

Outrer *v a.* Làm quá đi.

Ouvert e *adj.* Mở ra; trống, trống-trải.

Pays *ouvert*, xứ *trống* (không có đồn-lũy).

À cœur *ouvert*, *trải* lòng, *thật* lòng.

À bras *ouverts*, thiệt tình, *giăng* tay tiếp-rước.

Ouvertement *adv.* Chán-chường.

Ouverture *sf.* Sự mở ra (khai c.).

— de la séance, *sự khai* hội.

Faire des *ouvertures* de paix, *mở ra* việc hoà.

Ouvrable *adj.* Làm việc được, nên làm việc.

Ouvrage *sm.* Việc.

Se mettre à l'*ouvrage*, ra tay *làm việc*.

Ouvrages avancés, *đồn* ngánh, *đồn* hờ.

Ouvré ée *adj.* Làm ra đồ.

Linge *ouvré*, khăn *dệt có bông*....

Ouvrier ière *s.* Kẻ làm việc; người làm mướn.

Classe *ouvrière*, bọn *làm mướn* (*làm thuê*) bọn

Jour *ouvrier*, ngày *nên làm việc*. [*thợ*.

Ouvrir *va.* Mở (khai c.) mở... ra.

Ouvrir une armoire, *mở* hộc tủ *ra*.

Ouvrir une veine, *chích* mạch máu.

Ouvrir l'appétit, *khai* vị c.

S'*ouvrir* à quelqu'un, *tỏ lòng mình ra* cho ai.

La scène s'*ouvre*, *ra* tuồng.

Ouvroir *sm.* Nhà lập để kiếm việc cho đờn-bà con-gái có việc mà làm.

Ovaire *sm.* Bao (bọc) trứng.

Ovale *adj.* Thuẫn, có hình thuẫn.

Décrire un *ovale*, vẽ *hình thuẫn*.

Ovation *sf.* Sự rước mầng quan tướng khởi-hoàn khi thắng trận nhỏ về.

Ovine *adj. f.* (race —) Loại chiên.

Ovipare *adj* et *s.* Loại sinh trứng.

Oxyde *s m.* Rét, ten, han-xanh.

Oxyder *v a.* Làm cho ten, cho rét (cho gỉ). [xanh.

S'*oxyder v pr.* Gỉ, gỉ-rét, ten ra, rét ra, ra han-

Oxygène *s m.* Dưỡng khí c.

P

Pacage *s m.* Chỗ chăn trâu bò... ăn.

Digitized by Google

Pacager *v n.* Chăn, cho ăn.
Pacha *s m.* Tước quan lớn trong nước Turquie.
Pachalik *s m.* Xứ có ông *Pacha* cai-trị.
Pachydermes *s m. pl.* (Dày da). Loại con dày da (như voi, tây...) [Bình c.
Pacificateur trice *s.* Kẻ làm cho yên; kẻ dẹp yên.
Pacification *s f.* Sự dẹp yên; sự làm cho bình-an.
Pacifier *v a.* Dẹp yên (an); làm cho yên.
Pacifique *adj.* Yên, bình-an (bằng-yên).
Homme —, người *hiền-hòa.*
Règne —, *thạnh* trị, đời *trị.*
Pacifiquement *adv.* Cách bằng-yêu vô-sự.
Pacotille *sf.* Đồ (hàng-hóa) riêng của bạn-tàu hay-là kẻ quá-giang chở theo tàu.
Marchandises de *pacotille*, hàng *vừa-vừa.*
Pacte *s m.* Sự giao-ước; lời hứa, lời giao.
Pactiser *v n.* Giao, giao-hứa, giao-ước.
Pagaie *s f.* Giầm, giầm bơi.
Paganisme *s m.* Đạo kẻ ngoại.
Page *s f.* Trương (trang) sách. Một trương sách.
Page *s m.* Quan ở tiềm-đề (với vua, ông hoàng...)
Pagination *s f.* Sự sắp trương; số đề trương sách.
Paginer *v a.* Đề số trương sách.
Pagne *s m.* Chăn (vấn...), chăn vận.
Pagnon *s m.* Nĩ đen nhỏ chỉ.
Pagode *s f.* Chùa, miễu, đền.
Païen enne *adj.* Ngoại-đạo; kẻ ngoại, vô-đạo.
Nations *païennes*, dân *ngoại-đạo.*
Les dieux des *païens*, bụt-thần *kẻ ngoại-đạo.*
Paillard e *adj* et *s.* Kẻ hoang-đàng, trà-rượu, chơi-bời.
Paillasse *sf.* Rơm dồi gối. Gối, nệm.
Remplir la —, dồi *nệm* (*gối*).

Paillasse *s m.* Kẻ múa chén, kẻ leo dây, thằng-hề.

Paillasson *sm.* Nệm rơm để chà chơn. — Rơm che đầu cột kẻo nắng.

Paille *s f.* Rơm. — Rác, xốp trong đồ đúc; tì, rác (trong đá ngọc).

Tirer à la courte *paille*, rút *rơm* mà bắt thăm.

Paillette *sf.* Vàng hột, vàng cám; hột vàng nhỏ.

Pain *sm.* Bánh (mì). [nhỏ.

Pain de munition, *bánh* (làm cho binh) lính ăn.

Pain des anges, *pain* céleste, *bánh* thiên-thần, *bánh* trên trời) = Mình-thánh Chúa.

Pain de cire, *bánh* sáp.

Pair *sm.* Chư-hầu,— Quan lớn; vương-công.

Pair *adj. m.* Bằng. Chẵn.

Être *pair* et compagnon avec quelqu'un, *bằng* ngang vai (một trang một bậc) với người nào.

Nombre *pair*, số *chẵn*.

Paire *sf.* Cặp, đôi.

Une *paire* de pigeons, một *cặp* bò-câu.

Une *paire* de gants, một *đôi* bao-tay.

Pairie *sf.* Chức vương-công.

Paisible *adj.* Hiền-hòa; bằng-yên, thuận-hòa.

Règne *paisible*, đời *an-trị*.

Habitation *paisible*, chỗ ở *bằng-yên*,

Paisiblement *adv.* Cách bằng-yên; phẳng-lặng.

Paître *va.* Chăn (dắc, đuổi đi cho ăn).

Mener *paître*, faire *paître*, đi *chăn*.

Paix *sf.* An (yên), bình-an (bằng-yên), an-hòa; thái-bình, khang-ninh.—Hòa, hòa-hảo, huề v.

Faire la *paix*, giao *hòa*, làm *hòa* (=*huề*).

Laisser en *paix*, để *bình-yên*.

Paix donc ! Nín nín ! Nín lặng.

Digitized by Google

Pal *sm.* Cột, nọc (để xử tù).

Palais *sm.* Đền, đền-đài (điện c.);lầu-các; đền rồng.

Palais *sm.* Giọng, cúa, be; đóc giọng.

Avoir le *palais* fin, biết *mùi*, biết *ngon.*

Palan *sf.* Róc-rách dây-đó để mà cất đồ nặng.

Palanquin *sm.* Kiệu, võng, cáng.

Pale *sm.* Mái chèo.— Cánh quạt xe gió.—Tấm đậy chén thánh khi làm lễ. [xao).

Pâle *adj.* Mét, tái, xanh (mét-chằng, tái-xanh, xanh-

Figure *pâle*, mặt *mét*; nước da *mét.*

Palée *s f.* Hàng cừ (đóng dưới đất).

Palefrenier *sm.* Kẻ coi ngựa, giữ ngựa, chải ngựa.

Palefroi *s m.* Ngựa ngự.—Ngựa thuần-thục.

Paléographe *s m.* Kẻ biết (thạo) coi chữ các bổn chữ viết đời xưa.

Paléographie *s f.* Nghề coi chữ xưa(cổ văn,cổ tự c).

Palet *s m.* Viên đáo; viên chì để đánh đáo.

Paletot *s m.* Áo mặc ngoài (áo đờn-ông).

Palette *s f.* Cái tấm ván thuẫn thợ vẽ để hòa nước thuốc mà vẽ.—Cánh bánh xe tàu lửa.

Palétuvier *s m.* Cây bần; cây đước, cây vẹc.

Pâleur *s f.* Sắc mét (xanh, tái).

La *pâleur* du teint, *sắc mét* nước da.

Palier *s m.* Trụ chặng thang.

Palinodie *s f.* Sự chữa điều đã nói (làm) trước. —Sự cải quá.

Chanter la *palinodie*, trở khen cái mình đã chê.

Pâlir *v n.* Mét, ra xanh-xao, tái-lét.

Pâlir de colère, giận *xanh mặt.*

v a. La fièvre l'a *pâli*, rét làm cho nó *mét;* nó bị rét mà *mét.*

PALISSADE *s f.* Rào, hàng rào.

PALISSADER *v a.* Rào lại, làm rào. [dựa.

PALISSAGE *s m.* Sự bắt nhánh cây vô vách cho nó

PALISSANDRE *s m.* Thứ cây kia thịt đen tím (như gỗ trắc, gỗ sơn).

PALLIATIF, IVE *adj.* et *s.* Hay xắp thì (về vị thuốc).

PALLIER *v a.* Sửa sắc xấu cho ra tốt một chút.— Làm cho êm (cho bớt đau) một chốc (hồi) xắp thì vậy. [ngoài.

PALLIUM *s m.* Áo khoác dài; áo rộng, áo choàng

PALMA-CHRISTI *s m.* Cây đủ-đủ tía,cây thầu-dầu T.

PALME *s f.* Tàu lá kè (chà-là;búng-báng T.); tàu lá dừa (cau....)

Remporter la *palme*, (được *lá-kè*); được *trận*.

La *palme* du martyre,(tàu lá tử-đạo), sự tử-vì-đạo.

PALME *s m.* Gang tay. [

PALMIER *s m.* Cây có cổ-hũ có lá tàu tủa ra (như cây *kè*, cây *chà-là*, cây *thốt-lốt*, cây *cau*, cây *dừa*, cây *búng-báng*...) [chơn vịt.

PALMIPÈDES *sm. pl.* Loại cầm có chơn chè-rè như

PALMISTE *s m.* (Tên kêu chung các thứ cây có cổ-hũ) cây chà-là, (dừa, cau, kè...)

Ver—, con *đuông*.

PALOMBE *s f.* Chim bò-câu gầm-ghì (gù-ghì T.).

PALONNIER *s m.* Cây cột dây ngựa kéo xe. [chắc.

PALPABLE *adj.* Dá đến được, rờ được.— Rõ-ràng,

Vérité *palpable*, sự thật *rõ-ràng* (*rành-rành*).

PALPER *v a.* Rờ, rờ-rẫm; mò.

Palper de l'argent, *rờ* bạc tiền, (lãnh bạc).

PALPITANT, E *adj.* Máy-động; cựa-quậy.

PALPITATION *s f.* Sự máy-động; sự hồi-hộp.

PALPITER *v n.* Máy-động, hồi-hộp; phập-phồng;

vùng-vẫy, giẫy-giụa.

Palpiter de joie, vui-mâng *khấp-khởi.*

PALTOQUET *s m.* Người bá-láp; người thàm-thàm.

PALUDÉEN, ENNE *adj.* Thuộc về bàu, bưng.

Fièvre *paludéenne*, rét *thấp*, chói-nước. [*bưng.*

Plante *paludéenne*, cỏ *bàu*, rau (cỏ) mọc *dưới*

PÂMER *v n.* et *pr.* Sửng, xỉu đi, điếng; mê.

Se *pâmer* de rire, *cười ngắt-nga ngắt-nghẻo.*

PÂMOISON *s f.* Sự xỉu đi; sự bất-tỉnh.

PAMPHLET *s m.* Sách nói xâm (châm).

PAMPHLÉTAIRE *s m.* Kẻ làm sách nói xâm bao biếm.

PAMPLEMOUSSE *s f.* Bưởi, trái bưởi, cây bưởi.

PAMPRE *s m.* Nhánh nho có lá có trái.

PAN *s m.* Vạt áo.— Một phía (phần) vách.

PANACÉE *s f.* Thuốc bá bệnh.

PANACHE *sm.* Lông, lông kết tụi, làm ngù. [biến sắc.

PANACHÉ, ÉE *adj.* Nhiều sắc (màu), gián sắc, hay

Rose *panachée*, hoa hồng gián sắc.

Liqueur—*e*, rượu mạnh trộn với rượu ngọt.

PANACHER *v n.* et *pr.* Biến sắc.

PANADE *s f.* Canh nấu bánh với mỡ sữa bò.

PANARIS *s m.* Đinh nơi móng tay, ung-độc nơi đầu ngón tay. [việc gì.

PANCARTE *s f.* Yết-thị, chiêu-đề; giấy dán mà rao

PANÉ, ÉE *adj.* Có rắc vụn bánh mì nướng.

Côtelette *panée*, thịt sườn *có rắc bánh mì.*

PANÉGYRIQUE *s m.* Bài khen, bài tặng.

PANÉGYRISTE *s m.* Kẻ làm bài tặng.

PANER *v a.* Cạo vụn bánh rắc trên thịt nướng.

PANETERIE *s f.* Chỗ phát bánh.

PANETIER *s m.* Kẻ phát bánh.

PANETIÈRE *s f.* Bao, túi (quân mục-đồng) đựng bánh.

Panier *s m.* Thúng; rổ. — Bùng-rền (váy đờn-bà).
— de fruits, *một thúng* trái cây.
— percé, (*thúng, rổ* lủng)= Kẻ phá của (có bao-nhiêu ăn hết bấy-nhiêu).

Panique *adj. s f.* Sợ-sệt, kinh-hãi. —
Une — générale, sự náo-động (xào-xáo) sợ-hãi khắp mọi nơi.

Panne *s f.* Sự làm buồm cho tàu đứng lại.
Mettre un vaisseau en *panne*, cầm tàu *đứng lại.*

Panneau *s m.* Miếng trám, mặt trám. — Lưới đánh thỏ.
Donner dans le *panneau,* mắc *lưới,* mắc *dò* = bị gạt, mắt mớp.

Panneton *s m.* Đầu chìa khóa.

Panonceau *s m.* Hiệu để ngoài cửa lục-sự kí-thất (thôi-thảo).

Panoplie *sf.* Bộ các thứ thiết-khí. Khí-giái sắp chưng trên vách ở tại kho súng.

Panorama *s m.* Tranh quanh vách tròn người-ta xây cho người đứng giữa mà coi thấy hết. — Sự coi thấy mênh-mông.

Pansage *s m.* Sự rịt dấu. — Sự chải ngựa.

Panse *s f.* Bụng (con loài vật). — Nét, vòng chữ *a.*

Pansement *s m.* Sự rịt thuốc.

Panser *v a.* Rịt thuốc. — Chải ngựa.
Panser un *cheval, chải* ngựa.

Pantalon *s m.* Quần.

Pantelant, e *adj.* Giãy-giụa, vùng-vẫy, giãy tê-tê.
Chair *pantelante*, thịt *còn tươi rói.*

Panthéisme *sm.* Đạo tin cái gì cũng là chúa-bà thần-thánh cả.

Panthéiste *s m.* Kẻ giữ (theo) đạo nhiều chúa, cá

Digitized by Google

gì cũng là chúa cả.

Panthéon *sm.* Chùa, đền-thờ chung các bụt-thần.

Panthère *s f.* Con beo, hùm gấm.

Pantin *s f.* Hình máy. — Kẻ múa bộ kì-cục.

Pantographe *s m.* Đồ máy để đồ đồ-vẽ.

Pantomètre *s m.* Đồ để đo hình ba góc.

Pantomime *s f.* Làm bộ múa tay múa chơn mà không nói ra — Ra bộ.

Pantoufle *s f.* Giày không gót.

Paon *s m.* Con công trống. — Người kiêu-ngạo, hay khoe mình.

Papa *s m.* Cha, (bố T. tía...).

Papauté *s f.* Chức(vị)giáo-tông.—Đời giáo-tông trị.
Aspirer à la—, gắm-ghé *vị giáo-tông*; trông lên *chức giáo-tông*.

Papaye *s f.* Trái đủ-đủ (trái đậu-đủ).

Papayer *s m.* Cây đủ-đủ.

Pape *s m.* Đức giáo-tông; đức thánh pha-pha.

Papegai *s m.* Hình con chim cây vẽ để đầu sào làm đích làm bia mà chơi.

Papelard e *adj. s.* Giả-hình.—Kẻ làm bộ nhơn-đức.
Voix *papelarde*, tiếng *giả-hình*.

Paperasse *s f.* Giấy-má, giấy lộn, giấy bỏ không [dùng nữa.

Paperasser *vn.* Xốc, sắp-đặt giấy-má.—Viết đồ vô-

Papeterie *s f.* Lò giấy.—Nghề mua bán giấy. [ích.

Papetier ière *s.* Kẻ bán giấy.

Papier *s m.* Giấy (giấy-má,giấy-lá).—Bằng-thị.
Papier monnaie, *giấy* ăn thế tiền (bạc).
Papier timbré, *giấy* có đóng ịn Nhà-nước.

Papilionacées *s f. pl.* Loại cây có lá giống cánh

Papillaire *adj.* Có mụt; có đẹn. [bướm-bướm.

Papille *s f.* Mụt nơi lưỡi; đẹn, mụt đẹn.

Papillon *s m.* Bướm-bướm; con bướm.

Papillote *s f.* Miếng giấy bao tóc cho nó thành lọn.—Bánh đường có gói giấy vặn lại. [*bao.*

Côtelette en *papillote*, thịt sườn nướng *có giấy*

Papiste *s m.* Kẻ dâu-phục pha-pha (quân lạc đạo kêu kẻ có đạo chính như-vậy).

Papyrus *s m.* Thứ cây (ró T.) dó dùng làm giấy.

Pâque *s f.* Lễ Ju-dêu xưa ăn mà nhắc lại cái hồi qua biển đỏ, và cái đêm thiên-thần giết con đầu lòng nước Êgyptô.

Célébrer la *Pâque*, ăn lễ *phan-xi-ca.*

Pâque *hay-là* Pâques *s.* Lễ phục-sinh (sanh).

Pâques fleuries, ngày chúa-nhựt lễ lá.

Faire ses *Pâques*, rước lễ mùa phục-sanh.

Paquebot *s m.* Tàu thơ, tàu đò.

Pâquerette *s f.* Thứ hoa cúc, hoa nắc-nẻ. [bó.

Paquet *s m.* Gói.—Chữ in sắp hàng rồi cột lại từ

Paquetier *s m.* Kẻ làm nhà in coi cột chữ sắp lại

Par *prép.* Ngang qua; bằng, bởi (vì). [từ bản.

Passer *par*... đi *ngang qua*...

De *par*... *loc. adv.* bởi... vì...

De *par* la loi, *theo* luật dạy...

Parabole *s f.* Ví-dụ, lời nói bóng, lời ví-dụ.

Parabole *s f.* Vòng cầu.

Décrire une *parabole*, vẽ *vòng cầu*, đi *vòng cầu.*

Parachever *v a.* Làm cho xong, cho rồi.

Parachute *sm.* Cái đồ để mà buông (thả) xuống cho chậm cho êm.

Paraclet *sm.* Tên đặt cho Đức chúa Thánh-thần là đấng hay an-ủi.

Parade *sf.* Đồ chưng ra; sự phô-trương.— sự diễu binh. — Sự né (tránh, đỡ).

Digitized by Google

Meuble de *parade*, đồ *để chưng cho tốt*.

PARADER *vn*. Tập.

Faire *parader* son cheval, bắt ngựa tập.

PARADIS *sm*. Thiên-đàng; vườn-diệu-quang.—Cảnh tốt (vui-vẻ).

—terrestre, địa *đàng*, vườn-diệu-quang.

PARADOXAL ALE AUX *adj*. Nghịch ý chung thiên-hạ thường; sái lẽ bằng. [hạ.

Opinion *paradoxale*, ý-tưởng *khác thường thiên-*

PARADOXE *sm*. Ý-tưởng khác thường thiên-hạ.

PARAFE *hay-là* PARAPHE *sm*. Cái nét riêng trong cái kí tên (thủ kí) điểm-chỉ.

PARAFER *hay-là* PARAPHER *va*. Thủ-kí, làm dấu kí-

PARAGE *sm*. Phẩm, bậc. [tên.

Dame de haut *parage*, đờn-bà sang-trọng tử-tế.

PARAGE *sm*. Vịnh, vũng, lối biển (tàu dựa được). — Xứ, miền; chỗ, nơi.

Que faites-vous dans ces *parages* ? Anh làm gì trong *chỗ* nầy.

PARAGRAPHE *sm*. Khúc sách; lối sách, chương sách. Dấu đầu chương O hay-là §.

PARAÎTRE *vn*. Tỏ ra, bày ra.

Dès que l'aurore *parut*.., mâng đông vừa *lỏ ra*...

PARALLÈLE *adj*. Ngay nhau lại xa gần (cách) đều nhau. răng-răng.— Đường chạy ngay đường gạch khác. [theo.

Tirer une *parallèle*, vạch (gạch) một *đàng ngay*

PARALLÈLE *sm*. Sách chép, hoặc bài luận ví-sánh với nhau.

PARALLÈLEMENT *adv*. Cách ngay nhau đều nhau.

PARALLÉLIPIPÈDE *sm*. Hột tào-cáo(sáu mặt bằng nhau).

PARALLÉLOGRAMME *sm*. Hình bốn phía bằng nhau;

mặt vuông-vức bốn bề đều nhau.

PARALYSER *va.* Làm cho bại đi.

Paralyser les efforts, *làm cho* sự ra sức *ra vô-ích.*

PARALYSIE *sf.* Tật (chứng) bại ; sự bất-toại.

PARALYTIQUE *adj* et *s.* Bại; mắc bệnh bất-toại.

PARANGON *adj.* DIAMENT *parangon*, Hột xoàn không có tì. —*sm.* Chữ để in. [với nhau.

PARANGONNAGE *sm.* Sự sắp chữ in cho ngay hàng

PARANGONNER *va.* Làm cho chữ in nó đứng ngay hàng với chữ khác khác dạng .

PARAPHERNAL *adj sm.* (Ngoài của đem về nhà chồng).

Biens *paraphernaux*, *của riêng* người vợ .

PARPHRASE *sf.* Lời giải nghĩa rộng hơn , tập-chú . bài kinh-nghĩa.

PARAPHRASER *v a.* Làm kinh-nghĩa; giải nghĩa rộng ra; chú-giải (diễn c.).— Thêm-thắt ra cho dài.

PARAPLUIE *sm.* Cây dù; dù đi mưa.

PARASITE *sm.* Kẻ ăn chực, ăn dỗ, ăn rình T. ăn thép,

Plante *parasite*, Chùm-gởi.

PARASOL *sm.* Lọng, tàn: dù che nắng.

PARATONNERRE *sm.* Cây dẫn lôi.

PARAVENT *sm.* Bình-phong.

PARC *sm.* Chỗ rộng rào lại để đi dạo chơi, săn-bắn, hoặc để nuôi thú-vật.—Vườn chơi.— chuồng..

PARCAGE *sm.* Bẫy chiên ví lại chỗ nào cho nó ăn.

PARCELLE *sf.* (Phần nhỏ), đám, miếng; phần.

—de rizière *khoảnh* ruộng, *dảy* ruộng.

Une — de terre, một (*đám*, *miếng*, *phần*) đất.

PARCE QUE *loc. conj.* Bởi-vì... vì...

PARCHEMIN *sm.* Da chiên thuộc làm giấy. — Tước tặng; sắc phong.

Fier de ses *parchemins*, ỷ có *bằng* có *sắc*; ỷ

quyền, ý chức.

PARCIMONIE *sf.* Sự tiện-tặn; sự tiết-kiệm.

PARCIMONIEUX EUSE *adj.* Tiện-tặn, tiết-kiệm.

PARCOURIR *vn.* (Chạy khắp) đi khắp, đi cùng; trải qua. (Kinh lược c).

Parcourir un livre, coi sách sơ-qua (lược-qua) từ đầu tới đuôi.

PARCOURS *sm.* Đường đi trải qua. — Đường sông

PARDESSUS *sm.* Áo ngoài. [ăn thông.

PARDON *sm.* Sự tha (tội, lỗi) đi (xá c.).

PARDONNABLE *adj.* Tha được, có lẽ tha. Nên (đáng) tha. [*tha được.*

Faute *pardonnable*, lỗi *đáng tha*; lỗi *còn có lẽ*

PARDONNER *va.* et *n.* Tha (xá c). (tội, lỗi).

Pardonnez-moi, xin hãy *tha* cho tôi.

PARÉ ÉE *adj.* Ăn-mặc, sắm-sửa tử-tế. [được.

Bal *paré*, Đám múa *phải mặc đồ tử-tế* mới vào

PAREIL EILLE *adj.* Cũng bằng như-vậy. — Thể (dường, chừng...) ấy.

Vos *pareils,* những người *như anh.*

Rendre la *pareille,* trả *nữa*; báo, trả thù.

PAREILLEMENT *adv.* Cũng, cũng như-vậy; cũng vậy.

PAREMENT *s m.* Lai tay áo. — Đá xây ngăn hai bên đường đi.

PARENT E *s.* Bà-con. Cha-mẹ, ông-bà, tổ-tiên.

Il est mon —, nó là *bà-con* với tôi.

Nos premièrs *parents, tổ-tiên* ta.

PARENTÉ *s f.* Sự bà-con. Phồn bà-con.

PARENTHÈSE *s f.* (Câu đặt xen vào). Vòng móc hai đầu tiếng hay-là câu đặt xen.

PARER *v a.* Chưng, dọn. — Trớ.

Parer un autel, *chưng* bàn-thờ,

Parer un coup, *trớ* cái đánh.

Se *parer*, *v pr.* Làm tốt, trang-điểm.

Paresse *s f.* Sự (chứng) làm biếng.

Paresseux euse *adj* et *s.* Làm biếng, nhác, nhác việc. Lười, lười-lĩnh t. Trễ-tràng, ươn-ái, biếng-nhác, đãi-đọa (nọa).

Estomac *paresseux,* vị *làm-biếng ăn.*

Parfaire *v a.* Làm cho rồi. — Đếm cho đủ.

Parfait e *adj.* Trọn-lành (trọn, vẹn), chí thiện c. tuyệt hảo c. Trọn tốt trọn lành.

Beauté *parfaite,* nhan-sắc *tốt-lành hết sức.*

Parfaitement *adv.* Cách trọn-lành; cách trọn. — Lắm, hết sức.

Parfiler *v a.* Tháo, rút chỉ (vàng, bạc) ra từ sợi.

Parfois *adv.* Một hai khi.

Parfum *s m.* Hơi (mùi) thơm. Hương c.

Parfumer *v a.* Làm cho thơm, cho bay mùi thơm; xông cho thơm (cho tản khí độc).

Parfumer une chambre, *xông* phòng.

Parfumerie *s f.* Nghề, sự buôn-bán thuốc thơm (nước hương, thuốc thơm).

Parfumeur euse *s.* Kẻ làm thuốc thơm, nước hương mà bán.

Parhélie ou Parélie *s m.* Bóng mặt trời chiếu trong [mây.

Pari *s m.* Cái cuộc; tiền cuộc.

Le *pari* est de tant, cái *cuộc* là bấy-nhiêu.

Paria *s m.* Dòng hèn-hạ; kẻ hạ-tiện.

Parier *v a.* Cuộc, đánh cuộc.

Parisyllabique *adj.* Đồng vần; đều vần bằng nhau.

Parité *s f.* Sự bằng (đồng, đều) nhau.

Parjure *s m.* Lời thề dối (thề gian). *adj.* Gian, dối; mắc tội thề dối.

Parjurer (se) *vpr.* Phạm lời thề; thề dối.

Parlement *sm.* Nội-các, cơ-một viện; Triều-đình; Tam-pháp ty.

Parlementaire *sm.* Sứ (lúc giặc).

Parlementer *vn.* Đi sứ giặc.— Giản hòa; nghị hòa.

Parler *vn.* Nói.

Parler de... *nói* về....

Parler en maître, *nói* cứng (mạnh).

Parler une langue, *nói* tiếng...

Parler *sm.* Cách nói, giọng nói.

Avoir un *parler* très doux, *giọng nói* (ngọt-ngào) dịu-dàng lắm.

Parleur euse *s.* Hay nói, kẻ hay nói (già hàm, già mồm).

Beau *parleur*, kẻ *ăn nói* có-duyên.

Parloir *sm.* Nhà khách; chỗ nói chuyện.

Parmi *prép.* Ở-giữa; nội...; ở-trong *ou* trong.

Se mêler *parmi* la foule, trà-trộn (chen vào) *ở-trong* đoàn-lũ.

Parnasse *sm.* Núi Parnasse. — Nghề văn, văn-thi, văn-chương.

Parodie *sf.* Sự trở lời sách ra ý khác mà nhạo chơi. [— Sự nhái.

Parodier *va.* Nhái; lấy mà nhạo.

Parodier quelqu'un, *nhái* người nào.

Paroi *sf.* (Vách) mạn ghe (thuyền), bìa phía trong cái bình.

Paroisse *sm.* Họ; sở (kẻ có đạo). Xứ, nhà xứ t.

Paroissial ale aux *adj.* Thuộc về họ, chánh sở.

Église *paroissiale*, nhà-thờ *họ* (*chánh sở*) nhà-thờ *chánh xứ*.

Paroissien enne *s.* Người trong họ; bổn-đạo xứ.

Paroissien *sm.* Sách kinh; nhựt-khóa.

Parole *sf.* Lời, lời-nói, tiếng nói.

Parole mémorable, *lời-nói* đáng nhờ, *tiếng nói* để đời.

Donner sa *parole*, hứa chắc.

Se prendre de *paroles*, nói xâm (châm).

PAROLI *s m.* Sự đặt cầu-âu; bội nhị cái đặt mà ăn (trúng).

PAROXYSME *s m.* Cơn bệnh dữ, ngặt-nghèo.

La *paroxysme* de la colère, *sự* giận *hết sức*.

PARQUE *s f.* Bụt nữ cầm số-mạng người-ta. Số-hệ.

PARQUER *v a.* Nhốt vô chuồng. Vầy lại.

Parquer des bœufs, trú (nhốt) bò lại.

PARQUET *s m.* Pháp-đường c. chánh tòa hình; lý-hình tổng-tào. c.— Chỗ lót.

PARQUETAGE *s m.* Sự lót nhà.

PARQUETER *v a.* Lót gạch tàu; lót (lát) đá.

PARQUETEUR *s m.* Kẻ lót đá gạch.

PARRAIN *s m.* Bỡ đỡ (cầm) đầu, cha bàu-chủ.

PARRICIDE *s m.* Kẻ giết cha, mẹ, trưởng tộc mình.

Tội giết cha giết mẹ.

adj. main *parricide*, tay giết cha (mẹ...).

PARSEMER *v a.* Rãi, rắc.

Parsemer un chemin de fleurs, *rắc* hoa đầy đường.

PART *s f.* Phần.

De quelle *part* venez-vous ? *ai* sai(biểu)anh đến ?

De *part* et d'autre, cả hai bên; hai đàng.

À *part*, riêng; biệt ra.

De *part* en *part*, bên nầy qua bên kia.

N'aller nulle —, *không* đi *đâu* hết. [cho.

PARTAGE *s m.* Sự chia, sự phân chia.— Phần chia

PARTAGER *v a.* Chia phần; chia ra (từ phần).

Partager les périls, chịu hiểm-nghèo *chung*.

La nature l'a bien *partagé*, trời đã ban cho nó tử-tế đồng-đều.

PARTANCE *s f.* Hồi lui (tàu, thuyền, ghe).

Navire en—pour..., tàu *đang sắm lui* đi...

PARTANT *conj.* Vì-vậy; cho-nên.

PARTENAIRE *s.* Kẻ đánh... tụi (cặp).

PARTERRE *sm.* Vườn hoa, sân kiểng (cảnh).—Chỗ (sân ở dưới đất) đứng coi hát.

PARTI *s m.* Phe (bè).— Phương, thế.

Prendre un *parti*, tính (lo) một *phương*.

Tirer un bon *parti*, nhờ, làm ra ích.

PARTIAL ALE AUX *adj.* Tây, tây-vị, tây-tà.

PARTIALITÉ *s f.* Sự riêng-tây; sự tây-vị.

Avec *partialité*, cách *tây-vị*.

PARTICIPANT E *adj.* Ăn phần; chung cùng.

PARTICIPATION *sf.* Sự ăn chung, sự chung-cùng.

Participation à un crime, sự *a-tùng*, đồng-lõa.

PARTICIPE *sm.* Tiếng chung nghĩa với tiếng công-cuộc.

PARTICIPER *vn.* Ăn-chung; dự-vào, a-tùng theo. Nhập bọn.

Participer à une conjuration, *theo* nguỵ.

PARTICULARISER *vn.* Làm cho riêng ra.

PARTICULARITÉ *sf.* Điều riêng, cái riêng, sự tư.

PARTICULE *sf.* Phần nhỏ. — Tiếng phụ thêm.

PARTICULIER IÈRE *adj.* Riêng (tư c.). [nầy.

Plante *particulière* à ce pays, cây *riêng* đất (xứ)

En *particulier*, *loc. adv.* Riêng, cách riêng.

PARTICULIÈREMENT *adv.* Cách riêng.

Il vous honore *particulièrement*, nó kính anh *một* [*cách riêng*.

PARTIE *sf.* Phần.

Voici votre *partie*, nầy là *việc* anh.

Les dix *parties* du discours, mười *phần nhứt* trong tiếng nói.

PARTIEL ELLE *adj.* Riêng, từ phần.

Éclipse *partielle*, nhựt-thực, nguyệt-thực *không*

trọn (có một phần mà-thôi).

PARTIELLEMENT *adv.* Riêng; từ phần.

PARTIR *vn.* Đi, trẩy đi.

—comme un trait, *đi* một thẻ (bề).

Le bateau *part,* tàu *lui,* ghe *lui.*

Cela *part* d'un bon cœur, cái điều ấy *ra bởi* lòng [tốt.

PARTISAN *sm.* Kẻ theo phe.

Les *partisans* des Lê, *kẻ theo phe* nhà Lê.

PARTOUT *adv.* Khắp mọi nơi; đâu đó.

PARTURITION *sf.* Sự sinh-đẻ.

PARURE *sf.* Đồ trang-điểm; đồ nữ-trang; đồ chưng [lối.

La *parure* du printemps, *hoa* mùa xuân.

PARVENIR *v n.* Tới (đến).

Parvenir aux honneurs, *được* danh-vọng.

PARVENU E *s.* Kẻ khó chưa từng thấy của.

PARVIS *s m.* Sân ở trước cửa cái nhà-thờ.

PAS *s m.* Bước. — Dấu chơn.

Au — accéléré, *bước* mau chơn (săn chơn).

Faire un faux —, trợt, trật *chơn,* vấp *chơn.*

Le *pas* de la porte, *ngạch* cửa.

PAS *adv.* Không (chẳng).

PASCAL ALE *adj.* Thuộc về lễ Phục-sinh, *hay-là* lễ Pha-xi-ca Ju-dêu.

Agneau *pascal,* con chiên tế ngày lễ ấy.

PASSABLE *adj.* Khá-khá.

PASSAGE *s m.* Sự qua; sự đi qua.

La vie n'est qu'un *passage,* đời (sự sống) là *đường đi qua* (chóng qua chóng hết).

PASSAGER ÈRE *adj.* Chóng qua; hay qua. *s.* Kẻ quá-[giang.

PASSANT E *adj. s.* Qua lại. — Kẻ đi qua lại; kẻ đi đường, bộ-hành.

Regarder les *passants,* (ngó, xem, coi) *kẻ đi qua.*

Digitized by Google

PASSAVANT *s m.* Tờ thông-hành cho phép chở hàng đi. [hòn lố).

PASSE *s f.* Lạch (đường đi giữa hai cái cồn, hai

PASSÉ ÉE *adj.* Đã qua; quá; trước (quá vãng c).

Il est dix heures *passées,* giờ thứ mười *qua rồi, quá* giờ thứ mười *rồi.*

Oublions le *passé,* ta hãy quên *cái đã qua* đi.

PASSE-DROIT *s m.* Sự sái phép. Sự vượt phép.

PASSEMENTER *v a.* Viền có tua-tụi.

PASSEMENTERIE *s f.* Nghề làm tụi, ren, gí....

PASSEMENTIER IÈRE *s.* Kẻ làm và bán đồ viền, đồ để viền áo, cặp áo....

PASSE-PARTOUT *s m.* Chìa khóa chung (mở khóa nào cũng được).

PASSE-PASSE *s m.* (Tour de--) Chước thuật; trò khéo.—Sự gian-giảo; sự lanh-lợi.

PASSEPOIL *s m.* Đồ viền áo. [cấp.

PASSE-PORT *s m.* Tờ thông-hành; phái-cấp, bằng-

PASSER *v n.* Qua; sang qua; đi ngang qua.

Passer en Chine, *qua* bên Tàu (Trung-quốc).

Passer par le jardin, *đi ngang qua* vườn.

Passer sur une faute, *bỏ qua* (*làm lơ*) cái điều lỗi,=tha lỗi, không chấp.

Passer un contrat, *làm* tờ giao; *giao* với nhau.

Passer le temps à... chăm những... Lo mà... cầm-cục....

Passer un examen, *chịu* hạch; đi thi.

PASSEREAU *sm.* Chim sẻ-sẻ (tước c. ma-tước c.).

PASSERELLE *sf.* Cầu ngang.

PASSE-ROSE *sf.* Phù-dung; hoa phù-dùng (dong).

PASSE-TEMPS *sm.* Sự chơi qua buổi. — Sách chuyện

PASSEUR *sm.* Kẻ đưa đò; chú đò, con đò. [khôi-hài.

Digitized by Google

PASSIBLE *adj.* Đáng chịu; đáng mắc.
Être *passible* d'une amende, *đáng mắc* vạ.

PASSIF *sm.* Nợ.

PASSIF IVE *adj.* Chịu, chịu ép; mắc, phải...
Avoir un rôle tout *passif*, làm vai *chịu*.

PASSION *sf.* Sự thương-khó. — Bài thương-khó.
La *passion* de Jésus Christ, *sự thương-khó* Đức Chúa Giê-giu.

PASSION *sf.* Tình, sự mê (nước mê).— Tâm-tình c.
La *passion* du jeu, *sự mê* cờ-bạc.

PASSIONNÉ ÉE *adj.* Mê, ghiền (mê-đắm).

PASSIONNÉMENT *adv.* Cách mê (mê-đắm); cách quá

PASSIONNER *va.* Làm cho hăng. [sức, quá chừng.

PASSIVEMENT *adv.* Cách chỉ chịu (mắc, phải).

PASSOIRE *sf.* Rây; đồ lọc.

PASTEL *sm.* Viết chì làm bằng nước thuốc tán nhỏ

PASTÈQUE *sf.* Dưa, dưa hấu. [ra để mà vẽ.

PASTEUR *sm.* Kẻ chăn (chăn-giữ). Mục c. mục đồng c.
Đấng coi-sóc linh-hồn; thầy coi họ, cụ xứ.

PASTICHE *sm.* Tranh, tượng vẽ (bắt-chước của thợ khác).

PASTILLE *sf.* Bánh ngọt, bánh đường có bỏ vị thơm.

PASTORAL ALE AUX *adj.* Thuộc về kẻ chăn; Mục-đồng c.
Chant *pastoral*, câu hát *mục-đồng*.

PASTOUREAU ELLE *s.* Mục-đồng nhỏ (trẻ).

PAT *sm.* Chiếu tướng; nước chiếu, nước tướng, nước bí.

PATATE *s f.* Khoai.—douce, khoai lang.

PATAUD E *adj.* Chó lớn chơn (to cẳng).— Người có tật, xấu hình xấu dạng.

PATAUGER *v n.* Lội bùn; giẫm bùn. — Nói lý ú-ớ, (ngập-ngừng).

Digitized by Google

PATAUGEUR EUSE *s.* Kẻ nói lứng-cứng; kẻ đang nói mà khựng đi vì quên lối.

PÂTE *s f.* Bột nhồi.— Đồ đâm lộn với nhau.

Pâte de papier, *bột* múc giấy.

PÂTÉ *s m.* Chả (có bột làm áo).—Vít mực đổ trên giấy.— Chòm nhà.

PÂTÉE *s f.* Vẻ bột, hay-là cám để cho gà vịt ăn.

PATELIN INE *s.* Kẻ a-dua; hay lấy lòng. Kẻ phỉnh-phờ; điếm.

Air *patelin*, bộ *lấy lòng*; bộ *ở điếm-đàng*.

PATÈNE *s f.* Dĩa thánh.

PATENT E *adj.* (Trống, trống-trải) rỗ-ràng; chán-chường, sáng-ngỗ.

Lettres *patentes*, tờ *có đóng ấn vua* (*Nhà-nước*).

PATENTE *s f.* Bản thuế nghiệp-nghệ; bản sanh ý.

PATENTÉ ÉE *adj.* Kẻ có bản sanh-ý.

PATER *sm.* Kinh lạy cha.— Hột ngăn chuỗi lần.

PATERNEL ELLE *adj.* Thuốc về cha.

Succession *paternelle*. sự nối nghiệp *cha*.

PATERNELLEMENT *adv.* Cách như cha.

PATERNITÉ *sf.* Quyền-phép cha. — Sự làm cha-mẹ.

PÂTEUX EUSE *adj.* Có bột; nhão.

Fruit *pâteux*, trái *nhão thịt*; trái có nhiều *bột*.

PATHÉTIQUE *adj. s.* Làm cho cảm (cho động lòng); thảm-thiết.

Discours *pathétique*, lời nói *thảm-thiết*.

PATHOLOGIE *sf.* Bài sách thuốc nói về các chứng bệnh.

PATIBULAIRE *adj.* Thuộc về cột (nọc) hình xử tù.

Mine *patibulaire*, bộ người xấu (quân hoang).

PATIEMMENT *adj.* Cách nhịn-nhục.

PATIENCE *sf.* Sự (đức) nhịn-nhục.

Prendre *patience*, nhịn; chờ.

Patience ! *Thủng-thỉnh* coi nghé ! [chờ-đợi.

PATIENT E *adj.* Hay nhịn, hay chịu.— Bền lòng, hay

Courage *patient*, lòng mạnh-mẽ *mà chờ*.

PATIENTER *vn.* Nhịn; chờ, bền chí.

PATIN *sm.* Giày bịt sắt để đạp tuyết.

PATINER *vn.* Chạy chuồi trên tuyết.

PÂTIR *vn.* Chịu.

Le commerce *pâtit*, buôn-bán *é*. [bánh.

PÂTISSERIE *sf.* Bánh ngọt; bánh-trái. — Nghề làm

PÂTISSIER IÈRE *s.* Thợ làm bánh (hành) mà bán.

PÂTISSOIRE *sf.* Ghế làm bánh.

PATRAQUE *sf.* Máy hư; đồng-hồ hư. — Người yếu-đuối, ươn-yếu.

PÂTRE *sm.* Kẻ chăn (trâu,bò). Mục c.

PATRIARCAL ALE AUX *adj.* Thuộc về tổ-tông (tổ-phụ).

PATRIARCAT *sm.* Chức giám-mục cả. — Địa-phận giám-mục cả cai-quản.

PATRIARCHE *sm.* Tổ-tông; thánh tổ-tông. (Trưởng tộc c.). — Giám-mục cả.

PATRICIEN IENNE *adj.* et *s.* Thuộc về phẩm sang-trọng.

Famille *patricienne*, nhà (dòng) *trâm-anh*. Nhà *sang-trọng* (*quyền-quí*).

PATRIE *sf.* Quê-hương, quê-nhà, quê-quán, bổn-quán, tổ-quán; đất-nước. [nghiệp.

PATRIMOINE *sm.* Gia-tài (của cha mẹ để lại), cơ-

PATRIMONIAL ALE AUX *adj.* Thuộc về gia-tài ông bà cha mẹ để lại.

Terre *patrimoniale*, đất *ông-bà* (*cha mẹ*) *để lại*.

PATRIOTE *s.* Kẻ yêu quê-hương, kẻ vụ căn-bổn. Ái-quốc c.

PATRIOTIQUE *adj.* Thuộc về sự ái-quốc, sự yêu

quê-hương (Nước-nhà...).

Patriotisme *s m.* Lòng yêu quê-hương.

Patron onne *s.* Thánh bổn-mạng (quan-thầy t.). — Chủ (hảng, nhà...)

Patron *s m.* Mẫu, kiểu; rập.

Patron de chemise, *mẫu* (*rập*) mà cắt áo lót.

Patronage *s m.* Sự bàu-chữa; sự phù-hộ.

Patronal ale *adj.* Bổn-mạng, quan-thầy.

Fête *patronale*, lễ *thánh bổn-mạng*.

Patronner *v a.* Bàu-chữa, phù-hộ, binh-vực.— Lập, tác-thành....

Patronymique *adj.* (Tên cha) họ cha.

Nom *patronimique*, tên *họ*, *họ*.

Patrouille *s f.* Phần tuần (canh) ban đêm, phần do.

Patrouiller *v n.* Đi tuần.

Patte *s f.* Chơn (chân), cẳng v. (con thú-vật).

Pâturage *s m.* Chỗ trâu-bò đi ăn. Đồng cỏ. [ăn.

Pâture *s f.* Đồ (của) trâu-bò ăn.—Đồng cỏ trâu-bò

Bœufs mis en *pâture*, bò đi ăn ngoài *đồng-cỏ*.

Pâturer *v n.* Đi ăn ngoài đồng (về trâu-bò).

Paume *s f.* Lòng bàn tay.—Thứ chơi kia (đánh lăn).

Paumelle *s f.* Niền sắt bịt góc cánh cửa.

Paupérisme *s m.* Sự nghèo-đói (tại xứ kia xứ nọ, không cất đầu lên nổi).

Paupière *s f.* Mí con-mắt.

Pause *s f.* Sự nghỉ.—Sự nghỉ hơi (khi hát).

Faire une *pause*, *nghỉ* chặp.

Pauvre *adj.* Nghèo, khó (nghèo-cực, nghèo-khổ, nghèo-nàn, khó-khăn...). Ít, ít-oi.

Faire une *pauvre* chère, ăn uống *cực-khổ*.

Pauvrement *adv.* Cách nghèo-cực, khốn-khó.

Pauvrement vêtu, ăn-mặc *rách-rưới*.

Pauvreté *s f.* Sự nghèo (- khổ, - nàn, - cực...)

Pavage *s m.* Sự lót (lát) đường.

Pavaner (Se) *v pr.* Đi xuê-xoang như con công múa.

Pavé *s m.* Đá lót đường đi. — Đường đi lót đá.

Paver *v a.* Lót đá, gạch (đường-sá).

Paveur *s m.* Kẻ xây lót đường-sá.

Pavillon *s m.* Cờ (kì c.)

Hisser, arborer *pavillon,* kéo *cờ* lên; thách-giặc.

Amener *pavillon,* hạ *cờ*=đầu, hàn-đầu.

Pavois *s m.* Sự kéo cờ trần ra cả tàu (ngày lễ).

Pavoiser *v a.* Kéo cờ tàu lên hết.

Pavot *s m.* Cây muồng; phù-dung (dong) (làm nha-[phiến).

Payable *adj.* Phải trả.

Payant e *s.* Kẻ trả (tiền).

Paye *s f.* Tiền công; lương-tiền.

Faire la *paye,* phát *tiền công.*

Payement *s m.* (Paiement) Sự trả (tiền, bạc).

Payer *v a.* Trả. — Đóng. —

Payer généreusement un service, *thưởng* (*trả*) công rộng-rãi.

Payeur euse *s.* Kẻ trả. — Quan cai kho, quan phát [bạc.

Pays *s m.* Xứ, xứ-sở. Đất, đất-nước — Người xứ.

Pays chrétien, *xứ* có đạo.

Quitter son *pays,* bỏ *xứ* bỏ *sở.*

Paysage *s m.* Cảnh *sơn-thủy.* — Tranh vẽ *sơn-thủy.*

Paysan anne *s.* Người nhà quê, người ruộng-nương rẫy-bái. — Quê-mùa.

Péage *s m.* Thuế, tiền đóng mà đi qua cầu, qua rạch, qua đường.

Péager *s m.* Kẻ lấy tiền (cầu, đường...).

Peau *s f.* Da.

La *peau* d'une orange, *da* cam = *vỏ* cam.

Peccable *adj.* Phạm tội được. [*được.*

Tout homme est *peccable,* ai cũng là *phạm tội*

Peccadille *s f.* Lỗi, tội nhẹ.

Peccant e. *adj.* Humeurs *peccantes,* khí *hư.*

Pêche *s f.* Trái đào-tiên. [được.

Pêche *s f.* Sự làm cá, nghề đánh cá, câu cá. Cá câu

Vendre sa *pêche,* bán *cá.*

Ligne de —, cần *câu*; nhợ *câu.*

Péché *s m.* Tội.

Péché mignon, *tội* quen.

— mortel, *tội* trọng (nặng).

— véniel, *tội* nhẹ.

Pécher *v n.* Phạm tội; phạm; sái (quấy).

Pêcher *v a.* Câu cá, đánh cá. — Tìm, kiếm.

Pêcherie *s f.* Chỗ đánh cá, cắm rạch. — Thủy-lợi c.

Les *pêcheries* de Châu-đốc, *thủy-lợi* đất Châu-đốc.

Pécheur eresse *s.* Kẻ phạm tội; kẻ có (mắc) tội.

Pêcheur euse *s.* Kẻ câu cá; ngư, ngư-ông c.

Pécore *s f. au fig.* Người dại-khờ.

Pectoral ale aux *adj.* Thuộc về ngực.

Sirop *pectoral,* (tên thứ) thuốc ho.

Péculat *sm.* Tội hà-lạm của công-khố. ([dập).

Pécule *sm.* Của tư (riêng); của chắt-lót để-dành để-

Pécuniaire *adj.* Thuộc về tiền-bạc.

Pédagogie *s f.* Sự (phép) dạy-dỗ con-nít.

Pédagogique *adj.* Thuộc về phép dạy-dỗ con-nít.

Ouvrage *pédagogique,* sách *về sự dạy-dỗ con-nít.*

Pédagogue *sm.* Thầy dạy con-nít. — Thầy giáo-tập.

Pédale *s f.* Bàn đạp đờn.

Pédant e *s.* Kẻ làm bộ người thông-thái.

Ton *pédant,* giọng nói *ngạo.*

Pédanterie *s f.* Sự làm bộ thông-thái.

Pédantesque *adj.* Có hơi làm bộ thông-thái.

Pédantisme *s m.* Bộ-tịch (nết) kẻ làm bộ thông-thái.

Pédestre *adj.* Có chơn.

Statue *pédestre,* tượng *đứng.*

Pédestrement *adv.* Bộ; đi chơn.

Pédiculé ée *adj.* Có chơn.

Pédoncule *s m.* Cuống bông, cuống lá.

Pédonculée ée *adj.* Có cuống; có râu (tua).

Pégase *s m.* Ngựa có cánh.

Monter sur *Pégase,* làm *thơ* (*thi-phú*).

Peigne *s m.* Lược (lược chải (gỡ) đầu).

Peigner *v a.* Gỡ (tóc, đầu); chải.

Peignoir *s m.* Khăn choàng vai khi chải-gỡ hay-là khi mới đi tắm rồi. — Áo xùng-xình dài đờn-bà mặc buổi sớm mai.

Peindre *v a.* Vẽ (họa c.) — Sơn.

Peindre un homme, un paysage, *vẽ* người, *vẽ* cảnh (sơn-thủy).

Peine *s f.* Hình phạt, hình. — (Sự cực) (cực-khổ); sự nhọc.

Proportionner la *peine* à la faute, gia *hình* xứng [tội.

Être en *peine,* phải (bị) *cực,* phải *lo-sợ.*

À *peine, loc. adv.* Mới.., vừa.., gần chẳng,..

Peiné ée *adj.* Cực; rầu.

Peiner *v a.* Làm cho cực (lòng) làm cho buồn-rầu.

Peintre *s.* Thợ vẽ. Thợ sơn.

Peintre en décors, en bâtiments, *thợ sơn* nhà.

Peinture *s f.* Nghề vẽ; sự vẽ ra; phép vẽ.

Pelage *s m.* Chính sắc lông (con thú-vật).

Pêle-mêle *s m.* Lộn-lạo, trộn-trạo, bậy-bạ, lộn-xộn.

Entrer et sortir *pêle-mêle,* vô ra *lộn-xộn.*

Peler *v a.* Nhổ lông (làm lông).—Lột vỏ.—Lột da.

Digitized by Google

vn. Tout son corps a *pelé*, cả mình nó *lột tróc da đi.*

PÉLERINAGE *s m.* Sự đi viếng (chỗ nào) vì lòng đạo.

PÉLICAN *s m.* Con chim chàng-bè (thằng-bè), lênh-đênh T. con bò-nông. (Đường nga c.).

PÉLISSE *s f.* Áo cầu; áo lông.

PELLE *s f.* Cái vá xúc.

PELLÉE PELLERÉE PELLETÉE *s f.* Một vá.

PELLETERIE *s f.* Nghề thuộc da mà làm áo lông.

PELLETIER IÈRE *s.* Kẻ làm và bán da may áo lông.

PELLICULE *s f.* Da mỏng.

PELLICULEUX EUSE *adj.* Có da mỏng. [găm kim.

PELOTE *sf.* Cục, trái (nệm tròn) may bằng giẻ. — Đồ

PELOTON *s m.* Nệm tròn bằng giẻ.—Một đội quân.

PELOTONNER *v a.* Khoanh lại, khoanh tròn.

PELOUSE *s f.* Đất có cỏ vắn, dày mà mềm.

PELU E *adj.* Có lông, xồm-xàm. [(nhung).

PELUCHE *s f.* Thứ hàng (giẻ)kia dài lông (làm như

PELUCHÉ ÉE *adj.* Có lông; đỏ lông. (về vải lụa, về

PELURE *s f.* Vỏ (nhứt là vỏ hành, tỏi). [cây).

PÉNAL ALE *adj.* Gia phạt, mắc hình-phạt.—Hình c.

Loi *pénale*, luật *hình*, luật *gia phạt.*

Code *pénal*, *hình* luật c.

PÉNALITÉ *s f.* Phép phạt, phép gia-hình.

PÉNATES *sm. pl.* Thần nhà (manhà T.); thổ-chủ, vua bếp. —Nhà, nhà-cửa; chỗ ở.

Revenir à ses *pénates*, về (trở về) *nhà.*

PENAUD E *adj.* Chưng-hửng, sửng-sờ.

PENCHANT *adj.* Nghiêng, xiên, xiêu. — *s m.* Lài, triền, nà. — Sự chìu về..., sự hay.

Le *penchant* d'une montagne, *triền* núi.

PENCHER *v a n.* Xiêu, nghiêng; xiên.

Pencher la tête, *nghiêng* đầu, *nghẻo* (*nguéo*) đầu,

Ce mur *penche*, cái vách nầy *xiêu*.

Se *pencher*, *v. pr.* Xiêu; nghiêng mình.

Pendable *adj.* Nên(đáng) treo; đáng thắt cổ đi.

Pendaison *s f.* Án giảo; sự thắt-cổ; giảo-hình c. sự treo.

Pendant e *adj.* Lòng-thòng, nhỏng-nhảnh; xệ-xuống, treo ngành. [*ngành.*

Cause *pendante*, án (việc (cuộc) kiện) *còn treo*

Pendant *prép.* Đang... hồi, lúc, buổi....

Pendant que... *loc. conj.* đang khi....

Pendard e *s.* Quân bá-láp, bất-trị, đồ hoang.

Pendiller *v n.* Toòng-teng, phất-phơ.

Pendre *v a.* Treo. [cướp.

Pendre un voleur, *treo* kẻ trộm; *thắt-cổ* kẻ trộm-

Les cheveux *pendants*, tóc *xả, xuội xuống*.

Pendu *s m.* Kẻ bị treo; người thắt cổ mình mà chết.

Pendule *s m.* Cái đánh đồng-đưa.

Pendule *s f.* Đồng-hồ có trái đánh đồng-đưa.

Pêne *s m.* Chốt khóa.

Pénétrabilité *s f.* Sự có lẽ thấu vào được.

Pénétrable *adj.* Thấu vô được.

Pénétrant e *adj.* Thấu vô (vào).

Pénétration *s f.* Sự thấu vào.

Pénétrer *v a.* Thấu; thấm. [giẻ.

L'huile *pénètre* les étoffes, dầu nó *thấm* vô hàng-

Pénétrer un secret, *thấu biết* sự kín.

Pénible *adj.* Cực, cực lòng. Khó, khó-nhọc.

Péniblement *adv.* Cách khó-nhọc, cách cực-khổ.

Péniche *s f.* Tam-bản tàu trận.

Péninsule *s f.* Lưỡi đất, doi đất, doi.

Pénitence *s f.* Sự đền tội.

Mettre en *pénitence*, bắt phạt, bắt đền tội.

Digitized by Google

Pénitencerie *s f.* Chức thầy-cả giám-mục ban quờn giải những tội cấm giải.

Pénitencier *s m.* Thầy-cả có phép giải những tội cấm giải. — Khám, chốn giam-cầm tội-nhơn.

Pénitent e *adj.* Hay đền tội.

Pécheur *pénitent*, kẻ có tội *làm việc đền tội*, (đái tội lập công).

Pénombre *s f.* Sự mờ(sự tối,sự sầm),sự ngất sáng.

Pensant e *adj.* Tưởng, hay tưởng.

Pensée *sf.* Sự tưởng; sự nghĩ.

Il me vient dans la *pensée* que.... tôi nghĩ trong *trí* tôi rằng....

Pensée *sf.* Bông (hoa) mộc-qua; thủy-thảo-hoa; địa-[đinh thảo c.

Penser *an.* Tưởng; nghĩ.

Penser à s'établir... *tính* đi lập gia-cư...

Que *pensez*-vous de cet homme, anh *tưởng* về người nầy làm-sao ?

Penseur *sm.* Kẻ hay tưởng.

Pensif ive *adj.* Ngẫm-nghĩ, hay nín-lặng.

Pension *sf.* Sự nuôi báo-cô; chỗ được ở được nuôi. — Nhà-trường (nuôi dạy học-trò); học-trò ở trường. [dạo.

La *pension* est en promenade, *học-trò trường* đi

Pensionnaire *s.* Kẻ chịu tiền mà ở-ăn. — Học-trò ở trường. — Kẻ nhờ ơn nhà-Nước cấp-dưỡng.

Pensionnat *sm.* Trường nuôi học-trò.

Pensionner *va.* Cấp-dưỡng.

Pensum *sm.* Bài cho thêm cho học-trò mà phạt nó.

Pentadécagone *sm.* Hình có mười lăm góc; 15 mặt.

Pentagone *adj.* et *s.* Có năm góc. — Hình có 5 góc.

Pentamètre *sm.* Thơ có năm vận (năm câu).

Pentapole *sf.* Xứ có năm thành.

Pentateuque *sm.* Ngũ kinh (năm cuốn đầu sách sấm-truyền cũ).

Pente *sf.* Triền, dốc, lài.

Pentecôte *sf.* Lễ đức chúa Thánh-thần hiện xuống.

Penture *sf.* Miếng sắt đóng góc cánh cửa cho nó cầm với chốt cửa.

Pénultième *s.* et *adj.* Vần trước kế vần rốt hết; kế rốt, kế út, áp út.

Pénurie *sf.* Sự thiếu, sự nghèo.

Pénurie d'argent, *sự túng* bạc.

Pépie *sf.* Da mỏng nó đâm ra nơi đầu lưỡi chim (làm cho nó uống không đặng).

Pépin *sm.* Hột (trái cây).

Pépinière *sf.* Cây ương (mà trồng). Chỗ ương cây.

Pépiniériste *sm. adj.* Kẻ coi ương cây.

Percaline *sf.* Thứ vải mỏng và láng.

Perçant e *adj.* (Khoan, dùi, xoi lủng). Froid *perçant*, lạnh *quíu*, lạnh *thấu* ruột *thấu* gan.

Perce (en) *loc, adv.* Xoi ra, khoan ra.

Mettre du vin, un tonneau en *perce*, *xoi* thùng rượu *ra*.

Percée *s f.* Đường mở (khai) trong rừng mà đi.

Percement *s m.* Sự xoi (đào, khoan...)

Percement de l'isthme de Suez, *sự đào* (*xoi*) ou *sự khai thông* cái cổ-bồng đất Suez.

Percepteur *s m.* Quan thâu-thuế; quan giám thâu tài-phó, chủ-thủ.

Perceptible *adj.* Thâu được; ngó thấy được.

Impôt *perceptible*, thuế *thâu được* (có phép (phải) thâu).

Perception *s f.* Sự thâu thuế; chức giám-thâu tài-phó. — Sự hiểu, sự thấy.

Percer *v a n.* Xoi (bên nầy thấu bên kia), khoan ra, đục lủng (phủng). Khai (khươi v.), mở ra;

Digitized by Google

khoét ra.

Percer une planche, *xoi lủng* tấm ván.

Percer une rue, *mở* đường ra (khai lộ c.)

Percer un mystère, *thấu* sự mầu-nhiệm.

PERCEVOIR *v a.* Thâu thuế. — Nhiễm, thấm, thấu.

PERCHE *s f.* Cây sào; tầm (ngũ). — Sừng (gạc) có

PERCHER *vn. hay-là* Se PERCHER *v pr.* Đậu (đỗ). [nhánh.

—sur une branche de tamariner, *đậu* trên nhánh cây me.

PERCHOIR *s m.* Cây, cầu gà, chim đậu — Cầu lồng.

PERCLUS E *adj.* (Đóng khít); chẹt bó.

PERÇOIR *s m.* Cái khoan (khoan thùng).

PERCUSSION *s f.* Sự đánh.

Instruments de *percussion,* những đồ *đánh* cho nó kêu ra tiếng(như thanh-la, chiêng, cồồng).

PERDANT *s m.* Kẻ thua (khi đánh bài-bạc).

PERDITION *s f.* Sự mất; sự mất linh-hồn.

PERDRE *va.* Mất (thất c.), mất đi, làm mất, làm hư.

Perdre son mouchoir, *bỏ mất* khăn vuông *đi.*

Perdre un pari, un procès, une bataille, *thua* cuộc, *thất* (*thua*) kiện, *thất* trận.

Perdre pied, *hụt* chơn, *hụt* cẳng.

v n. Le paddy *perd* en vieillissant, lúa cũ *mất giá.*

Se perdre dans un bois, *lạc* trong rừng.

PERDREAU *s m.* Con đa-đa (vừa đầy năm).

PERDRIX *s f.* Con đa-đa.

Œil de *perdrix* (con-mắt đa-đa), chai ở giữa ngón chơn.

PERDU E *adj.* Đã mất. [

Sentinelle *perdue*, lính canh vọng trước *xa mù*-

À corps *perdu*, lăn vô, ào, nhầu. [*mù.*

PÈRE *s m.* Cha (bố T.). Phụ c.

Nos *pères*, *ông-bà*, *tổ-tiên* (*tiên-nhơn*) ta,

Pérégrination *s f.* Sự đi xứ xa; sự đi du-hồ(ngao-
Péremptoire *adj.* Dứt, quyết-định. [du).
Réponse *péremptoire*, lời trả lời chắc như rựa chém đất (không còn nói lại được nữa).
Péremptoirement *adv.* Cách dứt; cách nhứt-định.
Perfectibilité *s f.* Sự có lẽ nên trọn-lành được.
Perfectible *adj.* Có lẽ nên trọn lành nữa được; còn hóa được.
Perfection *s f.* Sự trọn lành, sự tuyệt-hảo.
Perfectionnement *s m.* Sự làm cho nên trọn-lành.
Perfectionner *v a.* Làm cho ra trọn-lành(tốt)hơn.
Perfide *adj.* Bất-trung; không thiệt lòng. [lòng).
Ami *perfide*, bạn-hữu *bất-trung-tín*. (không thật
C'est un *perfide*, nó là đứa *gian* (*bất-trung*, *nịnh*).
Perfidement *adv.* Cách bất-trung; cách gian-dối.
Perfidie *s f.* Sự bất trung, sự gian-tà.
Perforer *v a.* Khoan lủng (phủng).
Péricarde *s m.* Màng phủ trái tim.
Péricliter *v n.* Phải hiểm-nghèo (cheo-leo).
Péricrâne *s m.* Màng bao óc.
Périgée *s m.* Độ tinh-tú ở gần trái đất hơn hết.
Péril *s m.* Sự hiểm-nghèo (cheo-leo), cơn ngặt-nghèo.
Périlleux euse *adj.* Hiểm-nghèo, cheo-leo; gian-truân, hiểm-trở.
Saut *périlleux*, cái lúc *khó* (khi làm trò leo dây).
Périmer *v n.* Hư sự vì để quá kì đi.
Périmètre *s m.* Vành (quanh hình phép-đo).
Période *s f.* Độ, giáp, cữ, tuần, thuở; buổi, lúc, hồi.
Périodes de l'histoire, *khoảng*, *đời* trong truyện.
La *période* lunaire, *tuần* trăng, *con* trăng.
s m. Le dernier *période* de la vie, *độ* (*cữ*) đời
Périodicité *s f.* Độ, chừng; giáp. [người-ta.

Digitized by Google

Périodique *adj.* Cứ độ, cứ chừng (mực); có chừng; giáp cữ, tuần-huờn c.

Publication *périodique,* in ra *có chừng.*

Périodiquement *adv.* Theo độ (chừng, tuần), giáp vòng, giáp cữ.

Les planètes se meuvent *périodiquement,* tinh-tú chạy *theo độ* ou *tuần-huờn.*

Périoste *s m.* Da mỏng bọc xương.

Péripétie *s f.* Sự số-mạng dời-đổi bất thình-lình; phận lao-đao.

Périphrase *sf.* Lời (tiếng) nói quanh.

Périr *v n.* Chết, mất, hư đi.

Le vaisseau a *péri* sur des récifs, tàu bị lỗ mà *hư.*

Périssable *adj.* Hay hư hay nát (mất).

Péristyle *s m.* Hàng cột chung-quanh sân.

Péritoine *s m.* Màng bao ruột. [sản-hậu.

Péritonite *s f.* (—puerpérale) Bệnh hậu đờn-bà,

Perle *s f.* Hột trai, trân-châu. [tròn, khéo.

Perlé ée *adj.* Tròn-trịa(như hột trai); vuông-

Ouvrage *perlé,* đồ làm *khéo.*

Permanence *s f.* Sự luôn một giằm.— Sự bền.

Permanent e *adj.* Luôn-luôn; một trực;hoài-hoài.

Perméable *adj.* Thấu qua được, thấm được.

L'eau est *perméable* à la lumière, nước thì sáng nó *thấu ngang qua* được.

Permettre *v a.* Để cho, cho phép.

Si mes occupations me le *permettent,* nếu tôi rảnh được....

Permis *s m.* Phép, tờ cho phép.

Permis d'armes, *giấy* súng; *tờ cho phép* được

Permission *s f.* Phép. [dùng súng.

Permutation *s f.* Sự đổi (chức, phận..)với nhau.

Digitized by Google

Permuter *v a.* et *n.* Đổi với nhau.

Pernicieux euse *adj.* Hiểm-nghèo, hại.

Péroné *s m.* Xương ống (chơn); sống chơn(cẳng). Xương tháp nhượng chơn.

Péroraison *s f.* Khúc(lúc)kết lại(trong bài giảng).

Pérorer *v n.* Nói dông-dài; kết lại.

Perpendiculaire *adj.* et *s f.* Ngay-thẳng như thước thợ; tự điếu đích mạc (điếu hạ lai đích). c.

Perpendiculairement *adv.* Cách ngay (thẳng).

Perpétration *s f.* Sự làm thành; sự dĩ thành.
La *perpétration* d'un crime, tội đã *dĩ thành.*

Perpétrer *v a.* Phạm, làm thành.

Perpétuel elle *adj.* Luôn-luôn (liên); lâu-dài; trường-cửu c. sòng-sả, liền-xì.
Bannissement *perpétuel*, sự đày-đuổi *chung-thân* (măn nhứt đại).

Perpétuer *v a.* Làm cho ra lâu-dài.
Perpétuer un procès, làm cho kiện mãi.

Perpétuité *s f.* Sự lâu-dài.
À *perpétuité loc. adv.* Luôn-luôn, đời-đời.

Perplexe *adj.* Bối-rối; bấn loạn, búi-bộ.

Perplexité *sf.* Sự bấn-bíu (không biết liệu làm-sao (bề nào). Sự bối-rối.

Perquisition *sf.* Sự xét (nhà), sự soát.

Perron *sm.* Thang ngoài (trống ở ngoài); bậc, cấp thang xây hêu ra ngoài trống. [(trống).

Perroquet *sm.* Con kéc; (con vẹt t.)con kẻo, con sít

Perruche *sf.* Con kéc mái.

Perruque *sf.* Tóc mượn, tóc giả (tóc giả thắt để trùm đầu thế tóc thiệt). [ngôi t.

Perruquier *sm.* Thài-hù. (cạo râu, cắt tóc); thợ

Persécuter *va.* Bắt-bớ; làm khổ-sở.

Ses créanciers le *persécutent*, chủ nợ nó *đòi-bọng làm cực* nó.

PERSÉCUTEUR TRICE *s.* Kẻ bắt-bớ; kẻ bắt đạo.

PERSÉCUTION *sf.* Sự bắt-bớ; sự bắt đạo.

PERSÉVÉRANCE *sf.* Sự bền-chí, sự bền-đỗ.

PERSÉVÉRANT E *adj.* Bền-đỗ.

PERSÉVÉRER *vn.* Bền-lòng, bền-chí; bền-đỗ.

PERSIFLER *va.* Phớm-phỉnh; nhạo-báng — Nói lẩy.

Il *persifle* sans cesse, nó *nói lẩy nói đương* hoài (luôn lnôn).

PERSIFLEUR *sm.* Kẻ nhạo-báng.

PERSIL *sm.* Rau cần; thủy-cần thái c.

PERSILLADE *sf.* Thịt bò nguội ướp rau cần.

PERSISTANCE *sf.* Sự cứ; sự bền lòng.

PERSISTER *vn.* Cứ; đeo-đuổi.

PERSONNAGE *sm.* Người danh-tiếng; trượng-phu c. đại nhơn c. Vai-tuồng.

Les grands *personnages* de l'antiquité, những *người lớn* (*kẻ danh-tiếng*) đời xưa.

PERSONNALITÉ *sf.* Ngôi, vị, mình. Sự riêng mình; Sự nói về mình.

PERSONNE *sf.* Ngôi; mình; vị. (Thân c.).

J'y serai en *personne*, *chính mình tôi* sẽ đi đó.

Payer de sa *personne*, liều *thân* (*mình*).

PERSONNE *pron. ind. sm.* Ai, người nào.

Je n'ai vu *personne*, tôi *không* có thấy *ai hết*.

PERSONNEL ELLE *adj.* Riêng cho mỗi một người; tư-kỉ c.

Qualités *personnelles*, đức (nết) *riêng mỗi người*.

s m. Le *personnel* d'un établissement, *người* ở trong sở nào.

PERSONNELLEMENT *adv.* Mình chúc (thân c. tự c.)

Agir *personnellement*, *mình* làm *lấy*.

PERSONNIFIER *v a.* Làm cho ra người—Giả người.

Digitized by Google

PERSPECTIVE *s f.* Cái coi xa (xa gần phân biệt trong tranh vẽ). Sự trông xa.

Belle *perspective*, *cảnh coi xa* tốt lắm. [*sau* kia.

En *perspective*, *loc. adv.* còn *xa*... về *sau*... *đến*

PERSPICACE *adj.* Tỏ con-mắt, tinh-tường; sâu-sắc. Tinh-anh, sáng-trí, minh-mẫn.

PERSPICACITÉ *s f.* Sự sáng-trí.

PERSUADER *v a.* Làm cho tin; dỗ cho tin.

Se *persuader*, *v. pr.* Tin, tưởng.

PERSUASIF IVE *adj.* Hay dỗ, hay khuyên; hay làm cho tin bằng lòng.

PERSUASION *s f.* Sự làm cho tin.—Sự tin chắc.

PERTE *s f.* Sự mất... đi. (thất c.).

Perte de la vue, sự *hư* con-mắt; sự *đui* (*mù*) con-mắt đi.

Vendre à —, bán *lỗ*.

Il a juré sa *perte*, nó thề-nguyền sẽ *giết cho được* (*hại*) người ấy.

Éprouver de grandes *pertes*, *lỗ* to, *lỗ* vốn.

PERTINEMMENT *adv.* Phải, trúng, nhằm.

PERTUIS *s m.* Lách; xẻo (trong sông).

PERTURBATEUR TRICE *adj.* Kẻ làm rối; nhiễu-loạn; kẻ làm hỗn-hào. [lạc trong Nước.

PERTURBATION *s f.* Sự rối-loạn; sự rối trí; sự loạn-

PERVENCHE *s f.* Cây hải-đường, trường xuân. Hoa (bông) hải-đường.

PERVERS E *adj.* Xấu; tà, tà-vạy. [(*dữ*).

Dieu châtiera les *pervers*, Chúa sẽ phạt *kẻ xấu*

PERVERSION *s f.* Sự ra xấu, sự trở nên xấu.

PERVERSITÉ *s f.* Sự tà-vày; sự xấu; lòng xấu.

PERVERTIR *v a.* Làm cho hư, cho xấu.

Pervertir la jeunesse, *làm hư* con trẻ.

Digitized by Goog

Se *pervertir*, *v. pr.* Hư đi.

Pesage *s m.* Sự cân, sự nhắc cân; sự địch cân.

Pesamment *adv.* Cách nặng-nề; vô-duyên; lừ-nhừ.

Pesant e *adj.* Nặng—Chậm, núc-ních.

Joug *pesant*, ách *nặng*; sự bị *hiếp-đáp*.

Esprit—, trí *chậm-lụt* (lừ-nhừ).

Pesanteur *s f.* Sự nặng. [khôn.

Pesanteur d'esprit, sự *nặng* bụng, lừ-đừ trí-

Pesée *s f.* Sự cân (nhắc, địch).—Đồ đã cân (địch)

Pèse-lait *s m.* Đồ thử sữa. [rồi.

Peser *v a.* Cân, nhắc cân. Nặng cân.

Peser mûrement les choses, *cân nhắc*, (=suy đi xét lại) chín-chắn kĩ-cang.

Peseur *s m.* Kẻ cầm cân (coi cân).

Peson *s m.* Đồ để mà địch (cân). [đến đi.

Pessimiste *s m.* Kẻ tưởng sự đời phải xấu cho

Peste *s f.* Ôn-dịch, dịch-khí; giặc trời.

Peste ! que cela est beau ! *úy cha-chả* cái nầy ngộ

Pester *v n.* Quạu, đổ hung ra. [dữ bay !

Pestiféré ée *adj.* et *s.* Kẻ mắc dịch; bị dịch bắt.

Pestilence *s f.* Khí độc; ôn-dịch, dịch-khí.

Pestilentiel elle *adj.* Hay lây như dịch.

Maladie *pestilentielle*, bệnh *hay lây*.

Pet *s m.* Tiếng địt, cái địt.

Pétale *s m.* Cánh hoa.

Pétarade *s f.* Sự ngựa và đá và địt.—Sự địt cả dây.

Pétard *s m.* Lói; pháo.

Faire partir des *pétards*, đốt *pháo*.

Pétaudière *s f* Đám (hội) lộn-xộn bậy-bạ, không có ai làm lớn (chủ). Hội Tần-vương.

Cette maison est une vrai *pétaudière*, cái nhà nầy

lộn-xộn như hội Tần-vương.

PÉTER *v n.* Địt. — Nổ, nổ bộp-bộp.

Le bois vert *pète* dans le feu, củi tươi vô lửa nó *nổ* (bộp-bộp).

PÉTILLANT E *adj.* *Sáng*, Hay nổ.

PÉTILLEMENT *s m.* *Sự sáng*; Sự nổ.

PÉTILLER *v n.* Nổ. — Sáng giới.

Pétiller d'ardeur, náo-nức; chợp-rợp; rộn bộ.

Pétiller d'esprit, *sáng* trí.

Ses yeux *pétillent,* con mắt nó *tinh-thần* lắm.

PÉTIOLE *s m.* Cuống (núm, nỏ) lá cây, hoa quả.

PETIT E *adj.* Nhỏ; con, mọn. (Nhỏ-mọn, nhỏ-nhoi, nhỏ-nhít). Tiểu c.

Petit jardin, cái vườn *nhỏ.*

En *petit, loc. adv.* Ra *nhỏ,* nho-nhỏ.

Petit à *petit,* lần-lần (dần-dần).

PETIT *s m.* Con (về con thú-vật mới đẻ.

Faire deux *petits,* đẻ hai *con* (về loài-vật).

PETITE-FILLE *s f.* Cháu gái hoặc nội hoặc ngoại.

PETIT-FILS *s m.* Cháu (trai) nội, ngoại.

PETITEMENT *adv.* Nhỏ-nhỏ; nhỏ-nhoi.

Vivre *petitement,* ăn *cực* ăn *khổ.*

PETITES-MAISONS *s f. pl.* (Nhà nhỏ). Nhà thương nuôi kẻ điên.

PETITESSE *s f.* Sự ít, sự mọn (mọn-mạy).

Petitesse d'esprit, *sự mọn* dạ.

PETITE VÉROLE *s f.* Trái, trái giống (đậu c.).

PÉTITION *s f.* Đơn (tờ) xin. [xin.

PÉTITIONNAIRE *s.* Kẻ xin, người vô đơn (đứng đơn)

PÉTITIONNER *v n.* Xin; quì đơn; vô đơn.

PETIT-LAIT *s m.* Nước ở trong sữa đặc rỏ ra.

PETIT-NEVEU *s m.* PETITE-NIÈCE *s f.* Chắt.

Digitized by Google

Pétri e *adj.* Đầy, ói. [ngạo.

Pétri d'orgueil, kiêu ngạo lắm, *đầy* lòng kiêu-

Pétrifier *v a.* Làm cho ra đá. — Làm cho sửng-sờ.

Cette nouvelle l'a *pétrifié,* cái tin ấy *làm cho nó sửng-sốt.*

Pétrin *s m.* Thùng nhồi bột làm bánh.

Être dans le *pétrin,* mắc *bối-rối,* bị *túng-rối.*

Pétrir *va.* Nhồi bột (mà làm bánh).— Thấu (nhồi)

Pétrisseur *sm.* Kẻ nhồi bột. [đất sét.

Pétrole *sm.* Dầu hôi, dầu lửa.

Petto (in) Kín, lén, chùng.

Se promettre *in petto* de se venger tính, *trong bụng* sẽ báo thù.

Pétulance *sf.* Tính nóng lắm; già miệng, già hàm.

Peu *adv.* Ít (thiểu c.).

Le *peu* que je possède..., tôi có *bao-nhiêu*....

Depuis *peu,* mới đó; cách *không bao-lâu.*

Peu à *peu,* lần-lần (dần-dần).

Tant soit *peu, ít* lắm, *chút* xiểu.

Peuplade *sm.* Dân rày đây mai đó (ở không thật chỗ). Máng mọi.

Peuple *sm.* Dân, dân-sự; con dân, thứ dân c.

Peupler *va.* Ở; lập gia-cư. — Nuôi cá.

Peupler un étang, bỏ cá dưới bàu (hồ) mà nuôi.

Peuplier *sm* Cây dương.

Peur *sf.* Sự sợ (sự e, sự ngại).

J'ai *peur* que cela ne vous incommode, tôi *sợ* khó lòng cho anh.

De *peur* que... *loc. conj.* Kẻo.

Peureux euse *adj.* et *s.* Nhát, hay sợ.

Peut-être *loc adv.* Có khi; hoặc-là.. họa-là....

Il viendra *peut-être, có khi* nó sẽ đến.

Phalange *sf.* Xương lóng (ngón tay ngón chơn). Ngón tay, tay.

Phare *sm.* Đèn vòng-đăng; đèn vọi (cho tàu).

Pharisien *sm.* Bọn quân Pharisiêu.

Pharmaceutique *adj.* Thuộc về tiệm chế thuốc.
Préparation *pharmaceutique*, sự chế thuốc.

Pharmacie *sf.* Tiệm bào-chế thuốc, tiệm bán thuốc.

Pharmacien *sm.* Chủ tiệm thuốc. — Thầy chế thuốc.

Pharmacopée *sf.* Phép chế thuốc. — Thang danh c.

Pharynx *sm.* Họng trên.

Phase *sf.* Sự đổi-dời; sự đắp-đổi.
Les *phases* de la lune, nguyệt *huyền* c. *con* trăng.

Phénix *sm.* Chim phụng. Trường sanh điểu c.

Phénoménal ale aux *adj.* Lạ (dị c.). — To, lớn.

Phénomène *sm.* (Cái hiệu ra trên trời) Điềm lạ; sự lạ.

Philanthrope *sm.* Kẻ có lòng thương người-ta.

Philanthropie *sf.* Sự thương người-ta (thiên-hạ).

Philharmonique *adj.* Hay ưa ca-nhạc (ngũ âm).
Société *philharmonique*, hội *đờn-hát xướng-ca*.

Philologie *sf.* Phép học sách-vở tiếng nói các nước. Sự mộ sách-vở chữ-nghĩa.

Philologue *s m.* Kẻ thông chữ-nghĩa sách-vở và tiếng nói.

Philomèle *sf.* Con nhồng.

Philosophe *sm.* (Người) Quân-tử; người hiền; kẻ khôn-ngoan. Bác-sĩ c.
Vivre en *philosophe*, ở *tịch-mạc*.

Philosopher *vn.* Nói lý-sự; nói về việc cách-vật.

Philosophie *sf.* Lý-học c. sách cách-vật.
La *philosophie* de l'histoire, *gốc-tích lý-sự* truyện.
Faire sa *philosophie*, học *sách cách-vật*.

Philosophiquement *adv.* Theo phép cách-vật.

Philotechnie *sf.* Sự ham tu nghề-nghiệp.

Philtre *sm.* Thuốc mê; ngải mơn, ngải mê.

Phonétique *adj.* Thuộc về âm (tiếng).

Écriture —, chữ *âm-vận*, chữ hài-thinh.

Phoque *sm.* Cá đà-ngư.

Phosphore *sm.* (Giống nháng sáng) Tự-lai-hoả c.

Phosphorescence *sf.* Sự tự-nhiên sáng ra (như đốm-đốm...).

Phosphorescent e *adj.* Có sáng; chiếu sáng, sáng.

Photographe *sm.* Thợ lấy hình, thợ truyền-thần.

Photographie *sf.* Nghề (phép) lấy hình (hít hình), lấy chơn duông; phép truyền thần. Ảnh (hình) truyền-thần.

Photographier *va.* Lấy hình, hít hình.

Phrase *sf.* Câu (cú c.), bài.

Construction d'une —, sự lập *câu*; sự phân *câu*.

Phraséologie *sf.* Phép lập câu; phép đặt tiếng nói.

Phraser *vn.* Lập câu; đặt ra câu.

Phthisie *sf.* Bệnh đau ngực; bệnh lao, bệnh ho-lao.

Phthisique *s.* Kẻ mắc bệnh đau ngực. Kẻ ho-lao.

Physicien *sm.* Kẻ thông bổn-tính vật. Bác-vật sĩ c.

Physionomie *s f.* Tướng-diện, diện-mạo; nét mặt, gương mặt.

Physionomie heureuse, *diện-mạo* phương-phi.

Chaque peuple a sa *physionomie*, mỗi dân mỗi có *gương mặt* riêng nấy.

Physionomiste *s.* Kẻ thạo coi diện-mạo.

Physique *s f.* Sách bác-vật; phép bác-vật.

Physique *adj.* Tự-nhiện; có hình-thể.

Le monde *physique*, thế-gian *có hình-thể* nầy.

Physique *s m.* Diện-mạo, mặt-mũi;gương(bộ)mặt.

Au *physique* et au moral, theo *xác* và theo trí; về *xác* lại về trí nữa.

Physiquement *adv.* Cách tự-nhiên;theo việc xác.
Piaffer *v n.* Chòi (về ngựa), dậm chơn.
Piailler *v n.* La, la-lối; la éo-éc.
Piailleur euse *s.* Kẻ hay la-lối, la om-sòm (um
Pianiste *s.* Kẻ đánh đờn *piano.* [cà-tum).
Piano *hay-là* Fort piano *s m.* Đờn *piano.*
Piano *adv.* Chậm; khoan-thai.
Piastre *s f.* Đồng bạc (con cò);nguơn *ou* nguyên c.
Piauler *v n.* Chiu-chít, chít-chít (gà con).
Pic *s m.* Cuốc nhỏ lưỡi (để đập đá, hay-là đào
Pic *s m.* Con chim gỏ kiến. [đất.
Pic *s m.* Núi cao hẳm, hiểm (khó trèo).
À *pic*, *loc. adv.* dốc, dốc đổ, dốc dựng.
Picot *sm.* Cái giăm tước(nơi cây khi cắt không đứt).
Picotement *sm.* Sự rần, tăng, nhức,xốn,xót, ngoài
Picoter *v a.* Nhức; xốn, xót. [da.
Se *picoter v. pr.* khuấy nhau; chọc nhau; xói-xỉa nhaú, nói xóc nhau.
Picoterie *s f.* Lời nói châm-chích, xoi-xỉa.
Pie *s f.* Con ác-là; con sáo, con cưởng;hỉ-tước c.
Jaser comme un *pie*, nói như *kéc* mẹ;hay nói lắm.
Pie *adj.* Nhơn-đức; nhân-nghĩa.
Œuvre *pie*, việc *lành* (nhơn-đức).
Pièce *s f.* (Phần) , Miếng; khúc.
Pièce de bœuf, *miếng* thịt bò. — de bois, *khúc* cây, *cây* gỗ, *đoạn* cây.
Pièce de *soie*, *cây* lụa.
Pièces justificatives, *tờ* làm chứng, *tờ* làm bằng-
Pièce à *pièce*, *loc. adv.* từ *cái* từ *cái.* [cớ.
Pied *s m.* Chơn, chơn-cẳng.
— de montagne, *chơn* núi.
Vers de douze *pieds*, thơ mười hai *vần.*

Digitized by Google

Lâcher *pied,* thối lui, thối lại; chạy, trốn đi.
Mettre une armée sur *pied,* lập binh, chiêu binh.
Peindre quelqu'un en *pied,* vẽ người nào hình
Aller à —, đi *bộ.* [*đứng.*

Pied-à terre *s m.* Chỗ trú (ngụ) một hai khi. (Chỗ sắm sẵn để khi có tới đó thì sẵn mà ở đỡ).

Pied-de-chèvre *s m.* Cây sắt để nạy (xeo) hai đầu có

Piédestal *s m.* Chơn, táng. [chẻ.

Pied-plat *s m.* Người đáng chê; hèn-mạt.

Piége *s m.* Bẫy.
Tendre un —, gài *bẫy.*

Pie-Grièche *s f.* Thứ con ác-là nhỏ hay la. — Đờn-bà hay la-lối rầy-rà.

Pierraille *sf.* Đá nhỏ-nhỏ.

Pierre *sf.* Đá (thạch c.).
Pierre précieuse, ngọc. (Ngọc-*thạch* c).
— à fusil, *đá* súng.
Pierre ponce, *đá* nổi, *đá* nhám.
— de touche, *đá* thử vàng.

Pierreries *s f. pl.* Ngọc nhận đồ.

Pierreux euse *adj.* Có nhiều đá, đầy những đá.
Chemin *pierreux,* đường *đá-sỏi* lắm.

Pierrier *s m.* Súng đồng. [hiếu-thảo

Piété *s f.* Sự (lòng) nhơn-đức sốt-sắng.— Lòng *Piété* filiale, *hiếu, lòng* con *hiếu-thảo.*

Piétinement *s m.* Sự run (rung) chơn.

Piétiner *v n.* Run, rung chơn. — *v a.* đạp dưới
Piétiner de colère, giận *run bây-bẩy.* [chơn.

Piéton *s m.* Kẻ đi bộ, bộ-hành c.

Piètre *adj.* Lài-xài, xếch-xác; khốn-nạn.
Un *piètre* habit, áo *lài-xài.*

Piètrement *adv.* Xơ-xải, lài-xài.

Pieu *s m.* (Cây vạt nhọn một đầu) Nọc.

Pieusement *adv.* Cách nhơn-đức,cách sốt-sắng.

Pieux euse *adj.* Nhân-đức, sốt-sắng.

Pigeon *s m.* Bò-câu nhà.—Kẻ ít-oi thiệt-thà.

Pigeonneau *s m.* Bò-câu con (nhỏ).

Pigeonnier *s m.* Chuồng (lồng) bò-câu nhà.

Pignon *s m.* Đầu xông, đầu chái nhà.

Pilastre *s m.* Cột vuông; cây cột vuông.

Pile *s f.* Đống (đồ chồng đống lên). Cọc tiền, chồng bạc.—Cột cầu.—Sự đánh dữ.—Bề ngửa đồng tiền (bạc).—Ống để mà cà.

Pile de bois, *đống* cây,*chồng* cây.

Donner une— à *qn*, *đánh* người-nào *nhừ đi.*

Pile ou face? *ngửa* hay-là sấp?

Mettre... en—, *chồng* lên, sấp *chồng đống.*

Piler *v a.* Đâm, giã, quết; nghiền, tán.

Pilier *s m.* Cột; nọc.

Pilier de cabaret (= cột nhà quán)= người cứ lẩn-quẩn ngồi lều ngồi quán hoài.

Pillage *s m.* Sự cướp lấy; sự ăn-cướp; sự lấy ngang.

Pillard *s m.* Kẻ hay cướp lấy.

Piller *v a.* Cướp, ăn-cướp.— Xớ-bớt, ăn-bớt.— Lượm-lặt, góp-nhóp.

Cet intendant a *pillé* son maître, người giữ việc nầy nó *ăn bớt* của chủ nó.

Pilon *s m.* Chày; chày đâm, chày giã (quết).

Pilori *s m.* Nọc trói tội-nhơn để cho thiên-hạ coi (nhìn mặt).

Pilotage *s m.* Cừ đóng; chỗ đóng cừ.— Sự giỏi người hoa-tiêu.

Pilote *s m.* Hoa-tiêu; kẻ coi (đi) hoa-tiêu.

Piloter *v a.* Coi hoa-tiêu.— Chỉ-dẫn; mách-bảo.

Pilotis *s m.* Cừ.

Digitized by Google

Pilule *s f.* Hườn *ou* hoàn thuốc.
Piment *s m.* Trái ớt.
Pimpant e *adj.* Kẻ làm tốt; ăn-mặc lịch-sự tử-tế,
Pin *s m.* Cây tùng (tòng), cây bá; cây thông.
Pinacle *s m.* Chót-vót; nóc nhà.
Être sur le *pinacle,* ở *cao*; đắc thế.
Pince *s f.* Cái kềm, cái nhíp. — Cái gắp, cái cặp. — càng tôm (cua...). — Cây xeo (nạy).
Pincé ée *adj.* Làm bộ-tịch (-cách-điệu), thái-thẩm.
Air *pincé,* bộ *thái-thẩm.*
Pinceau *s m.* Cây viết (vẽ, viết). Chổi quét vôi.
Pincée *s f.* Một nhúm.
Une *pincée* de sel, *một nhúm* muối.
Pince-maille *s m.* Người rít-róng, hà-tiện; kẻ tham tiền (chắt-lót), hay bòn tro đải trấu.
Pince-nez *s m.* Kính kẹp mũi.
Pincer *v a.* Kẹp, bóp, véo, ngắt.
Pincer de la harpe, *gảy* ou *khảy* đờn.
Se faire *pincer*, mắc (bị) *kẹp* = mắc *kẹt*, bị *bắt* [được.
Le froid commence à *pincer,* lạnh nó đà *thốn đến.*
Pincettes *s f. pl.* Kềm (chụm lửa), đũa bếp.
Pinçon *s m.* Dấu kẹp (móp da), lằn véo (ngắt).
Pingre *sm.* Người hà-tiện quá chừng.
Pintade *s f.* Thứ gà rằn kia.
Pinter *v n.* Hay uống rượu.
Pioche *s f.* Cái cuốc.
Piocher *v a.* Cuốc, đào, xới, lật.
— la terre, *cuốc* (*lật, trở, xới*) đất lên.
Piocheur *s m.* Kẻ cuốc, kẻ cầm (đứng) cuốc. — Hay học lắm.
Pion *s m.* Con cờ. — Trò giám.
Pionner *v n.* Ăn con(cờ, bài) đánh (mà ăn con).

Pionnier *s m.* Kẻ dọn đàng cho binh đi.

Pipe *s f.* Ống điếu.

Pipeau *s m.* Ống quyển (sáo). — Cây thoa nhựa để đánh chim.

Pipée *s f.* Sự hút gió giả tiếng chim kêu mà nhử nó vô lưới, vô rập.

Piper *va.* Bắt chim theo phép hút gió giả tiếng nó *au fig. Piper* quelqu'un, *phỉnh-phờ* ai. [kêu.

Pipeur *s m.* Kẻ đánh lận, kẻ ăn gian.

Piquant e *adj.* Cay. [thấm.

Sauce *piquante*, nước chấm *cay*, nước (mắm)

Le *piquant* de l'aventure, cái *hay*, cái *ngộ*... cái chuyện...

Pique *sf.* Giáo; mác. — Sự rầy, sự bất-bình.

Il y a de la *pique* entre eux, chúng nó rầy (*bất-bình*) với nhau.

Piqué *s m.* Vải xấp đôi có chần miếng chả.

Pique-assiette *s m.* Kẻ ăn chực; hay đi ăn dạo.

Pique-nique *s m.* Tiệc, bữa ăn mỗi người chung tiền mà ăn với nhau.

Piquer *v a.* Chích, đâm, châm-chích. — Đột, may mũi một; lé.

Les moustiques me *piquent*, muỗi nó *chích tôi.*

Piquer un collet d'habit, *đột* (*lé*) cổ áo.

Se *piquer v pr.* Giận, giận ý; hờn.

Piquet *s m.* Tên thứ bài kia.

Piquet *s m.* Nọc. — Sự phạt (học-trò) bắt đứng sựng đó hồi giờ nghỉ.

Faire une heure de —, bị *phạt phải đứng* trót một giờ.

Piqueur *s m.* (Kẻ chích) quân cỡi ngựa đi dẫn mặt (vua chúa...). — Chức coi việc cuộc giám-tạo.

Digitized by Google

Piqûre *s f.* Vít bị chích. — Đàng đột, đàng lé.

Pirate *s m.* Ăn-cướp biển; tàu ô.

Piraterie *s f.* Nghề ăn-cướp.

Pire *adj.* Xấu (dữ) hơn. *s m.* Cái dữ hơn;cái độc hơn.

Pirogue *s f.* Ghe lườn.

Pirouette *s f.* Sự xây bồ-bồ,(xây vòng, xây tròn). — Cái chong-chóng.

Pirouetter *v n.* Xây bồ-bồ; xây tròn;xây chong-chóng.

Pis *s m.* Vú bò, chiên, dê....

Pis *adv.* Xấu hơn (dữ hơn,nặng hơn, tệ hơn...).

Au *pis* aller, *loc. adv.* cho *xấu* (*dữ*) *hết sức* đi nữa; bất quá...

De mal en *pis*, càng nặng hơn.

Pisciculteur *s m.* Kẻ chuyên nghề nuôi cá.

Pisciculture *s f.* Nghề nuôi cá.

Piscine *s m.* Hồ cá; ao nuôi cá, ao hồ, ao chuôm.

Pisser *v a.* et *n.* Đái, đi đái; đi tiểu.

Pissoir *s m.* Chỗ đi đái.

Pissotière *s f.* Suối, mạch ít nước (nhỏ vòi).

Pistache *s f.* (Trái) bạch-quả.

Pistachier *s m.* Cây bạch-quả.

Piste *s f.* Dấu (chơn loài-vật đi).

Le suivre à la *piste*, theo *dấu*, đánh mò theo.

Pistil *s m.* Phần âm cái hoa.— Nhụy bông.

Pistolet *s m.* Súng tay, súng nhỏ (cầm một tay mà bắn).

Piston *s m.* Cái cây thụt; cái cây (ống) nòng trong ống khác.

Pitance *s f.* Phần ăn mỗi bữa ăn (khi ăn chung).

Piteusement *adv.* Cách đáng thương-hại (-xót).

Piteux, euse *adj.* Đáng thương, đáng thương-xót (-hại).

Faire *piteuse* mine, làm bộ mặt *dàu-dàu* (*khó, buồn hiu...*).

Pitié *s f.* Sự (lòng) thương-hại (thương-xót).
Avoir — de... thương-xót, thương-hại...

Piton *sm.* Đinh ốc có khoen, đinh khoen.—Chót núi.

Pitoyable *adj.* Đáng thương-xót (thương-hại). — Dở bất-nhân là dở.

Pittoresque *adj.* Vui; có thú-vị, xinh (đẹp).
Site *pittoresque,* cảnh *vui* (*đẹp*). [dãi.

Pituite *s f.* Đàm (đờm), mũi, dãi, (đàm-đạnh, mũi-

Pivert *s m.* Chim thi-mộc điểu.

Pivoine *s f.* Xích-thược c.

Pivot *s m.* Cốt, họng (cho cái gì nó xây). — Rễ cái, rễ đuôi chuột.

Pivoter *v n.* Xây quanh cốt (họng). — Có rễ thẳng.

Placage *s m.* Sự dán cây tốt cắt mỏng ra vô đồ cây
Armoire de *placage*, tủ *dán.* [xấu.

Placard *s m.* Tủ làm ở trong vách. — Yết-thị; giấy dán ngoài đường. — Đồ in chưa khép vô trương để sửa thêm bớt cho dễ.

Placarder *v a.* Dán giấy nơi vách. [việc. —

Place *s f.* Chỗ (nơi). — Chức, phận, việc, phần-
Perdre sa *place*, mất *chức* (*phần-việc*).
Place d'armes, *chỗ* dàn (sắp) binh. [hàng.

Placement *s m.* (Sự đặt-để). Sự cho vay bạc; sự bán
Bureau de *placement*, chỗ chọn (lựa) đày-tớ mà

Placer *v a.* Đặt, để; cho ở. [mướn.
Placer un domestique, *cho* đứa nào *ở mướn* làm
Placer de l'argent, *cho vay* bạc. [đày-tớ.

Placet *s m.* Đơn.

Placide *adj.* Bình-yên, bằng-tịnh, bình-tĩnh; êm-ái.

Placidement *adv.* Cách êm-ái dịu-dàng; cách bằng-

Placidité *s f.* Sự bằng-tịnh; sự êm-ái. [tịnh.

Plafond *s m.* Trần nhà.

Digitized by Google

PLAFONNAGE *s m.* Sự làm trần nhà.

PLAFONNER *v a.* Làm trần nhà.

PLAGE *s f.* Bãi; bờ (mép) sông, biển, rạch....

PLAGIAIRE *s m.* Kẻ ăn-cắp cái của người-ta làm (sách) mà nói là của mình làm; kẻ mót trộm trong sách của người-ta; kẻ học lóm.

PLAGIAT *s m.* Sự học lóm; sự lấy trong sách của người khác nói là của mình làm.

PLAIDANT E *adj.* Đối-nại.

Les parties *plaidantes*, đàng *đối-nại* với nhau.

PLAIDER *va.* Đối-nại; chữa; binh. *vn.* cãi-cọ, kiện.

Plaider une cause, đối-nại; kiện.

Plaider le faux, *binh* cái dối. [tranh-tụng.

PLAIDEUR EUSE *s.* Kẻ hay kiện, hay nài-nạnh, hay

PLAIDOIRIE *s f.* Sự kiện, sự đối-nại. [thưa-kiện.

PLAIDOYER *s m.* Lời thầy-cung nói mà chữa việc

PLAIE *s f.* Dấu-vít.— Lát đòn (- đánh); lằn roi.— Sự khốn-nạn, tai-vạ. [lòng.

Plaie du cœur, *sự buồn-rầu* trong lòng; *sự phiền*

Les dix *plaies* d'Egypte, mười *cái khốn-nạn* (tai-vạ) Nước Êgyptô.

PLAIGNANT E *s. adj.* Đi thưa, tiên-cáo.

PLAIN E *adj.* Bằng.

De *plain* pied, đứng sửng đi đó.

PLAIN-CHANT *s m.* Ca-hát thường kinh Hội-thánh.

PLAINDRE *v a.* Thương (thương-hại, thương-xót), tiếc. [Đi kiện....

Se *plaindre v. pr.* Trách; than-van.— Đi thưa...

PLAINE *s f.* Đồng nội; dã c. ; đất bằng.

La *plaine* liquide, biển (bể); mặt biển.

PLAINTE *s f.* Sự (lời) than-van (- khóc); Lời trách.

Trạng (đơn) cáo; sự đi thưa.

Digitized by Google

Plaintif ive *adj.* Hay than, than-thở, than-trách;
Ton *plaintif*, giọng *thương* (*ai*). [ý, ưa).

Plaire *v n.* Đẹp lòng; thích ý, (vừa ý, hạp (hợp)
S'il *plaît* à Dieu, nếu *đẹp lòng* Chúa.
Se *plaire v. pr.* đẹp lòng nhau; vui, ưa, lấy làm vui.

Plaisamment *adv.* Vui; dị-kì, kì-cục.
Raconter *plaisamment*, nói chuyện *vui*.

Plaisant e *adj.* Vui; hay; có-duyên.
Faire le *plaisant*, giả *ngộ*.

Plaisanter *v n.* Giễu, giỡn, giả-ngộ.
Aimer à *plaisanter*, hay *giả-ngộ*, hay *giễu-cợt giỡn-hớt*.

Plaisanterie *s f.* Sự cười-nhạo; điều nhạo-báng.
— Sự giễu (giỡn, nói chơi, giả-ngộ).
Cela dégénère en *plaisanterie*, cái ấy nó ra *điều nhạo-báng*.

Plaisir *s m.* Sự vui, sự vui-sướng.
Les *plaisirs* charnels, *sự vui-sướng* xác-thịt.

Plan ane *adj.* Bằng (bình c.).
Surface *plane*, mặt *bằng* (*bình* diện c.).

Plan *sm.* Mặt bằng. — Họa-đồ.
Lever un *plan*, lấy *họa-đồ*.
Arrêter son *plan*, quyết *chí*.

Planche *sf.* Ván, tấm ván (bản c.). — Bản, tranh vẽ.
Livre orné de *planches*, sách có *hình*, có *tranh vẽ*.
— de salade, *liếp* cải.
Faire la —, lội *ngửa*.

Planchéier *va.* Lót (lát) ván rầm.

Plancher *sm.* Ván rầm; gác.

Planchette *sf.* Tấm ván nhỏ. — Đồ để lấy họa-đồ.

Planer *vn.* Liệng. — Ngó xuống. — Suy-nghĩ.
L'hirondelle *plane*... én *liệng*.

Digitized by Google

Planète *sf.* Sao thất-chính.

Planimétrie *s f.* Phép đo mặt bằng.

Planisphère *s m.* Bản-đồ trái đất vẽ mặt bằng.

Plant *s m.* Cây mới ương; cây để mà giâm, mà trồng.
Plant de vigne, mắt nho mới ương.

Plantain *s m.* Cây mã-đề.

Plantation *s f.* Sự trồng. Chỗ trồng; liếp ương cây. — Đám (cây trồng).
Une — de canne à sucre, một *đám* mía.

Plante *s f.* Cây-cối; cỏ-hoa (thảo-mộc c.) — Lòng bàn chơn.
Jardin des *plantes,* vườn *thảo-mộc.* [đất.

Planter *v a.* Trồng (trồng-trặc) cắm (cặm) xuống
Planter un drapeau, *cặm* cờ.
Planter là quelqu'un, *vụt bỏ* người nào mà đi đi.

Planteur *s m.* Kẻ trồng.

Plantoir *s m.* Nọc trồng, nọc cấy.

Planton *s m.* Xá-sai; lính-hầu.

Plantureux euse *adj.* Ê-hề, bộn-bàng.
Repas *plantureux,* bữa ăn *ê-hề.*
Terre *plantureuse,* đất *tốt.*

Plaqué *s m.* Đồ bọc vàng, bọc bạc. Đồ bịt, đồ dát vàng bạc.

Plaquer *va.* Dát vô, dán vô. [đồng.
Plaquer de l'or sur du cuivre, *dát* vàng bọc lấy

Plaqueur *sm.* Thợ dát cây, dát vàng....

Plastique *adj* et *sf.* Nghề rập khuôn.

Plastron *sm.* Giáp đỡ ngực.

Plastronner *va.* Mặc giáp ngực.

Plat *sm.* Dĩa bàn; dĩa đồ-ăn, món đồ-ăn.

Plat ate *adj.* Bằng mặt.
Pays *plat,* xứ *đất bằng.*

Plat personnage, người *vô-công* (bất-tài).

Platane *sm.* Cây bá-tiên, bạch-dương thọ c.

Plateau *sm.* Vá cân. — Mâm. — Chót núi bằng.

Plate-bande *sf.* Bờ, lề đường vườn-hoa; mép bồn.

Plate-forme *sf.* Nóc bằng. — Mô súng.

Platine *sf.* Tấm lắp súng; tấm xoi lỗ chìa khóa.

Platine *sm.* Thứ loài kim kia trắng như bạc.

Platitude *sf.* Sự bằng-thẳng; điều nói (tưởng) thấp-trí (tầm-thường sự).

Dire des *platitudes*, nói điều *tầm-thường quá.*

Plâtrage *s m.* Đồ tô vôi.

Plâtras *s m.* Vôi hồ vách dở ra.

Plâtre *s m.* Phấn-điệp; quân-thạch; vôi.

Plâtrer *v a.* Tô phấn-điệp.

Platrier *s m.* Kẻ làm phấn-điệp mà bán.

Platrière *s f.* Hầm đá lấy làm hồ phấn-điệp.

Plausible *adj.* (Có lẽ vỗ tay)-Nên khen; có lẽ nghe được.

Excuse *plausible*, sự kiếu (lẽ chữa) *nghe được.*

Plèbe *s f.* Dân-sự; dân-ngu; phàm dân.

Plébéien ienne *s.* Thuộc về hạng dân, thứ dân.

Famille *plébéienne*, nhà *dân-dã.*

Plébiscite *s m.* Ý dân; lòng dân.

Pléiade *s f.* Sao rua; mang-chủng.

Plein *s m.* Cái đầy; cái đặc.

Le *plein* et le vide, *cái đặc* (*ruột*) cái trống.

Plein e *adj.* Đầy.

Plein de fautes, quấy *đầy*, *đầy* những lỗi.

Pleine lune, trăng *tròn*, trăng *rằm.*

La *pleine* mer, nước *lớn*, nước *đầy mà.*

Frapper en *plein*, đánh *quyết* (*ngay*) vô giữa.

Pleinement *adv.* Trọn, vẹn.

Digitized by Google

Plénière *adj. f.* Đầy, đủ, trọn, vẹn.
Indulgence *plénière*, phép *đại-xá*.

Plénipotentiaire *s m.* Toàn-quyền (tuyền-quờn) đại-thần. Kẻ được toàn-quờn.

Plénitude *s f.* Sự đầy-đặn, sự đủ hết.

Pléonasme *s m.* Cách nói dư tiếng; tiếng dư.

Pleur *s m.* Sự khóc-lóc;tiếng than-van kêu-khóc; Nước-mắt.
Répandre des *pleurs*, chảy *nước-mắt* ra.

Pleurer *v n.* Khóc (khốc c.), khóc-lóc *m. d.* — Thương-tiếc.—Ra mủ, chảy mủ (về nho).
Pleurer un père, *khóc* cha, *thương-tiếc* cha.

Pleurésie *s f.* Chứng đau nơi màng bao phổi.

Pleureur euse *s.* Hay khóc; kẻ khóc. — Kẻ khóc mướn.
Saule *pleureur*, cây liễu-yếu.

Pleurnicher *v n.* Khóc dối; làm bộ khóc.

Pleurnicheur euse *s.* Kẻ khóc dối; làm bộ khóc. Hay làm nũng.

Pleutre *s m.* Người bất-tài, luốc-lác.

Pleuvoir *v. impers.* Mưa, mưa xuống, trời mưa.
Il *pleut*, trời *mưa*; il va—, trời muốn *mưa*.
Il cesse de—, trời tạnh *mưa*.

Plèvre *s f.* Màng bao phổi ở trong ngực.

Pli *s m.* Lằn (vải, áo) xếp *ou* xấp.— Bì, bao thơ, phong thơ.
Deux lettres sous le même *pli*, hai cái thơ phong lại một *bì*.

Pliage *s m.* Sự xếp (xấp) lại.

Pliant e *adj.* Dễ xếp. *s m.* Ghế xếp.
Caractère *pliant*, tánh *dễ* (*ép*), tính hay chìu.

Plier *va.* Xếp, xấp (chếp, gấp t.) lại— Uốn, co; bẻ cong; bắt ép.

Plier du linge, *xếp* đồ (khăn, áo...)

Plier les genoux, *co* đầu-gối.

Plieur euse *s.* Kẻ xếp.

Plieuse de journeaux, đờn-bà *xếp* nhựt-trình.

Plioir *s m.* Dao xếp giấy.

Plisser *v a.* Xếp con.

Plisser un bonnet, *xếp con* cái mũ.

Plissure *s f.* Cách xếp con.

Plomb *s m.* Chì.

A *plomb, loc. adv.* Đứng; ngay (thẳng).

Ce mur n'est pas *à plomb,* cái vách nầy nó không có *đứng* (*thẳng*).

Plombage *s m.* Sự làm chì, tráng chì...

Plombagine *s f.* Thứ chì để làm (đồ) viết chì.

Plomber *v a.* Bỏ chì; cột chì (làm dấu hàng đã có (nộp) đóng thuế rồi).

Plomber une dent, *nhét chì* vô lỗ răng.

Plombeur *s m.* Kẻ ở trường thuế coi cột chì làm dấu thuế hàng đã thâu rồi.

Plombier *s m.* Thợ chì.

Plongeon *s m.* Con thằng-cộc.

Plonger *va* et *n.* Nhúng (nhận, trấn) nước.

Plonger quelqu'un dans la misère, *nhận* người nào vô trong sự khốn-nạn.

Plongeur *s m.* Kẻ lặn; thợ lặn.

Ployer *v a.* Bẻ (uốn) cong.

v n. Ployer sous le faix, nặng dám *khòm* (*còm*) xuống; *ẹp* vì nặng.

Pluie *s f.* Mưa.

— fine, *mưa* tro, *mưa* pháy.

Plumage *s m.* Lông chim.

Plumasseau *s m.* Chổi lông. — Nùi giẻ.

PLUMASSIER *s m.* Kẻ bán lông hay-là làm lông bán mà giắt nón, mà kết tụi...

PLUME *s f.* Lông.

Plume métallique, *ngòi viết* sắt.

PLUMEAU *s m.* Chổi lông.

PLUMÉE *s f.* Một ngòi mực; một lần chấm mực.

PLUMER *v a.* Nhổ lông.

Plumer quelqu'un, *chấy* (bòn) của người nào.

PLUMET *s m.* Lông, ngù lông giắt nón (mão, mũ...).

PLUMITIF *s m.* Nảo án tòa làm ra. — Người thơ-kí, hay biên-chép.

PLUPART (la) *s f.* Phần nhiều hơn.

La *plupart* du temps, thường-thường hơn.

PLURALISER *va.* Đặt qua số nhiều; làm ra số nhiều.

PLURALITÉ *sf.* Sự nhiều.

PLURIEL ELLE *adj.* et *sm.* Để mà chỉ nhiều. — Số nhiều (trong tiếng nói).

PLUS *adv.* Hơn, nhiều hơn. —...Nữa.

Bien *plus*, de *plus*, qui *plus* est, hơn *nữa*, mà *lại*, *cái hơn nữa* kia.

De *plus* en *plus*, càng..., *hơn nữa*.

Le *plus* et le moins, *cái hơn* cái kém.

PLUSIEURS *adj*, *pl.* Nhiều. — Nhiều người.

Plusieurs vaisseaux, *nhiều* chiếc tàu.

PLUS-QUE-PARFAIT *sm.* Thì trong tiếng công-cuộc chỉ việc đã qua đi rồi.

PLUS-VALUE *sf.* Giá trội; sự trội ra.

PLUTÔT *adv.* Thà, hay hơn, tốt hơn.

Plutôt souffrir que mourir, *thà* chịu cực chẳng thà (*ou* hơn) chết.

PLUVIER *sm.* Chim kia dài mỏ.

PLUVIEUX EUSE *adj.* Nhiều mưa, có mưa.

Saison *pluvieuse*, mùa *mưa*.

Pluviomètre *sm.* Cái lường cho biết một năm nước mưa được là bao-nhiêu.

Pneumatique *adj. sf.* Machine —, máy lấy khí ra. Phép dạy về tánh khí.

Pneumatologie *sf*, Phép sách đoán nói về thần-linh (như Chúa, linh-hồn).

Pneumonie *sf.* Bệnh phổi, bệnh lao. [chim.

Poche *sf.* Túi (áo, quần). — Vá múc. — Diều, dãy

Pocher *va.* Đánh sưng lên.

Pocher l'œil à quelqu'un, *đánh* người nào *sưng* con-mắt *lên*.

Podagre *adj.* et *s.* Kẻ *ou* sự đau gân dưới chơn.

Poêle *sm.* Màn-cháng đen trải trên quan-tài. — Lúp che đầu con-gái khi làm lễ cưới. — Trã un, bếp hơ; lò lửa để cho ấm phòng. — *s f.* Thứ chảo có cán để chiên xào đồ-ăn.

Poêlon *s m.* Chảo nhỏ.

Poème *s m.* Thơ, phú.

Poésie *s f.* Nghề làm thơ (thi c.).— Thơ, phú.

Poète *s m.* Kẻ làm thơ, thi-nhân c.

Poétique *adj.* Thuộc về văn-thi.

Expression *poétique*, tiếng nói theo phép văn-thi.

Poétiquement *adv.* Theo phép văn-thi.

Poétiser *v a.* Làm ra văn-thi.

Poids *s m.* Sự nặng, cái nổi.— Trái cân.

Le *poids* du franc est de cinq grammes, đồng *franc nói* năm *grammes*.

Poignant e *adj.* (Cái đâm, cái chích), cực, rát; dữ, hung lắm.

Douleur *poignante*, sự đau *hung lắm*.

Poignard *s m.* Dao găm; dao giắt.

Poignarder *v a.* Đâm chết (bằng dao găm).

Poignée *s f.* Một nắm (nhắm); cái tay cầm, cán.
La *poignée* d'un sabre, *cán* (*tay cầm*) cái gươm.

Poignet *s m.* Cổ tay.

Poil *s m.* Lông.
Poil follet, *lông* mép.

Poilu e *adj.* Có lông, lông-lá xồm-xàm.

Poinçon *s m.* Cái dùi; cái dao chạm.—Dấu đóng vô mà chỉ vàng bạc thiệt.

Poinçonner *v a.* Đóng dấu; đóng ịn.

Poindre *v n.* Ló ra (về mặt-trời, ngày). — Nẩy ra, mới nứt ra (về cây, cỏ-hoa).

Poing *s m.* Tay nắm lại.
Un coup de —, một *đấm*, một *thoi* (*cú*...).

Point *s m.* Chấm.—Mũi kim, mũi may.—Việc, cuộc, nỗi... — Mực, chừng, bậc. — Hồi, lúc.
Point d'appui, *chỏ* dựa (nương, cậy).
Points cardinaux, bốn *hướng* (*phương trời*).
Point de départ, *đầu*...
Au *point* de vue de... lấy theo...
Au dernier *point*, hết sức, hết chừng.
Au — du jour, sáng ngày ra, sáng ra, mâng-đông, rạng ngày.

Point *adv.* Không. — Ne...—, không-có... đâu.

Pointage *s m.* Sự day súng mà nhắm.—Sự làm dấu.

Pointe *s f.* Mũi, mũi nhọn. — Đinh nhọn.
Pointe d'un clocher, *chót* tháp.

Pointer *v a.* Đâm, thọc. Day súng mà nhắm.—Chấm.
Pointer un canon, *day* (*chỉ*) súng mà bắn.

Pointeur *sm.* Lính day(xeo)súng chỉ(nhắm) mà bắn.

Pointiller *vn.* Chấm trứng rận. —*Au fig. va.* Rầy, cãi-lẫy chuyện vô-ích.

Pointilleux euse *adj.* Hay châm-chích; hay nói [nghịch.

Pointu e *adj.* Nhọn.

Pointure *s f.* Cái đinh (mũi nhỏ) để đặt giấy mà in.

Poire *s f.* Trái lê. — Bầu thuốc (súng).

Poireau *hay-là* Porreau *s m.* Kiệu, củ kiệu.

Poirée *s f.* Đại hồng-la-bồ c. Bạch-hung.

Poirier *s m.* Cây lê.

Pois *s m.* Dây đậu; trái đậu.

Poison *s m.* Thuốc độc.

Poissard e *adj.* Quê-kịch; tục, quê mùa.

s f. Con hàng tôm hàng cá.

Style *poissard*, cách nói *quê-kịch* (*thô-tục*).

Poisson *s m.* Cá, con cá.— Song-ngư, cung hợi (huình-đạo).

Poissonneux euse *adj.* Có nhiều cá.

Lac *poissonneux*, hồ có *nhiều cá.*

Poissonnier ière *s.* Kẻ bán cá.— *s f.* Đồ nấu cá.

Poitrail *s m.* Ngực ngựa, ức ngựa.

Poitrinaire *adj.* et *s.* Kẻ đau ngực; người ho lao.

Poitrine *s f.* Ngực.

Maladie de *poitrine*, bệnh đau *ngực.*

Poivre *s m.* Tiêu.

— en poudre, *tiêu* bột, *tiêu* cà.

Poivrer *v a.* Bỏ tiêu; rắc tiêu.

Poivrier *s m.* Bình đựng tiêu; ve tiêu.

Poix *s f.* Chai; nhựa thông, tòng-hương.

Polaire *adj.* Thuộc về địa cực(nam cực bắc cực).

Étoile *polaire*, sao *bắc-đẩu,* sao nam tào.

Pôle *sm.* Đầu trái đất; (nam) cực (bắc) cực.

— arctique, bắc *cực.*

— antarctique, nam *cực.* [việc học).

Polémique *sf.* Sự cãi-lẫy cơ-vấn (về việc Nước hay-là

Polémiste *s m.* Kẻ cãi (chống, cự lý).

Poli *adj.* Láng, bóng, đánh bóng.— Lịch-sự; phép-tắc, giữ phép, biết phép.

Homme *poli*,người *ở lịch-sự* (*biết phép*).

Police *s f.* Cuộc tuần-sai.

Commissaire de—, quản tuần-sai.

Commissaire central de—, Tổng tuần-lý, đốc-việc tuần-sai; tuần-lý-phủ.

Agent de—, lính tuần-sai.

Salle de *police*, nhà phạt (lính có lỗi nhẹ-nhẹ).

— de sûreté, cuộc thám-sai.

Policer *v a.* Làm cho nên kẻ-chợ; làm cho nên dinh-liễu thiềng-thị, có phép-tắc.

Polichinelle *s f.* Thằng-hề.

Secret de *polichinelle*, sự kín của *thằng-hề* (sự ai-ai đều biết rồi cả).

Poliment *adv.* Cách lịch-sự. [đánh bóng.

Polir *v a.* Trau-giồi (điêu-trác c.) Giồi cho láng; *Polir* les mœurs, *sửa* thói-tục.

Polissage *s m.* Sự lau, sự giồi, sự đánh bóng.

Polisseur euse *s.* Kẻ giồi láng, kẻ đánh bóng.

Polissoir *s m.* Đồ để giồi.

Polissoire *s f.* Bàn chải.

Polisson *s m.* Điếm, điếm-đàng; đồ chó điếm; kẻ đáng khinh-dể.

Polissonner *v n.* Làm điếm, nói điếm, ở điếm-đàng.

Polissonnerie *s f.* Sự điếm-đàng.

Politesse *s f.* Sự lịch-sự; phép lịch-sự.

Faire une *politesse*, làm cái *điều lịch-sự* (*tử-tế*).

Politique *adj.* Thuộc về quốc-chánh (việc trị nước).

Économie *politique*, sanh tài chi đại-đạo c.

C'est un profond *politique*, nó là người thạo việc

Nước.

Politiquement *adv.* Theo phép trị Nước. — Cách qui-quái điên-đảo.

Polka *s f.* Phép muá kia.

Pollen *s m.* Phấn trong bông (hoa).

Polluer *v a.* Làm cho ố-gỉ, làm dơ; làm hư; phạm đến (của thánh).

Pollution *sf.* Sự làm hư (ố, gỉ..) — Sự phạm đến..

Poltron onne *adj.* et *s.* Nhát, nhát-gan, non gan;

Polychrôme *adj.* Nhiều sắc, gián sắc. [luốc-lác.

Polyèdre *s m.* Cái có nhiều mặt.

Polygame *s.* Có nhiều vợ, có nhiều chồng.

Polygamie *sf.* Sự có nhiều vợ, có nhiều chồng (một

Polyglotte *adj.* Biết nhiều thứ tiếng. [lượt).

Polygonal ale *adj.* Có nhiều góc, nhiều giác.

Polygone *sm.* Hình có nhiều góc.

Polype *sm.* Minh-phúc ngư c. — Cục thịt thừa mọc trong lỗ mũi.

Polysyllabe *adj.* et *s.* Có nhiều vần.

Polytechnique *adj.* Chuyên nhiều nghề nhiều phép. École *polytechnique*, trường dạy nhiều phép nhiều nghề.

Polythéisme *sm.* Đạo tin có nhiều chúa.

Polythéiste *sm.* Kẻ theo đạo tin có nhiều chúa.

Pommade *sf.* Thuốc thoa, thuốc dán (như sáp đánh

Pommader *va.* Thoa sáp, thoa thuốc dán. [môi..)

Pomme *sf.* Trái thảo-quả; bình quả c. — Trái bình-bát. La *pomme* d'une canne, *đầu* (*ngù*) gậy. *Pomme* de terre, khoai (Tây). [thành.

Pommé ée *adj.* Tròn, tròn vo (-vìn). *Au fig.* Trọn,

Pommeau *sm.* Cục tròn nơi cán gươm (nơi bá súng).

Pommelé ée *adj.* Trắng-mốc. — Có đốm.

Digitized by Google

Cheval *pommelé*, ngựa kim *đốm*.

Pommeler (se) *v pr.* Kéo mây trắng mốc.

Pommelle *sf.* Cái miếng chì bịt đầu ống có xoi nhiều lỗ nhỏ-nhỏ.

Pommer *vn.* Ra có bắp.

Pommette *sf.* Gò má.

Pommier *sm.* Cây thảo-quả. — Cây bình-bát.

Pompe *sf.* Sự trọng-thể (oai-nghi, sang-trọng).

Pompe funèbre, đám ma *làm trọng-thể*.

Pompe *sf.* Ống thụt.

Pomper *va.* Thụt. Rút, hút.

Le soleil *pompe* les eaux de la mer, mặt-trời *hút* nước biển.

Pompeusement *adv.* Cách trọng-thể.

Pompeux euse *adj.* Trọng-thể; oai-nghi.

Pompier *sm.* Thợ làm ống thụt. — Quân để thụt nước chữa lửa, quân chữa lửa.

Pompon *sm.* Cái ngù (bông) trên mũ lính.

Pomponner *va.* Trang-điểm, sửa-sang cho đẹp, mặc đồ, chưng đồ vô cho lịch-sự.

Se *pomponner*, *vpr.* Ăn-mặc tử-tế.

Ponce *sf.* Pierre—, Đá nhám.

Ponceau *s m.* Cầu nhỏ, cầu một nhịp.

Ponction *s f.* Sự lể (chích).

Ponctualité *s f.* Sự chắc, sự đúng.

Ponctuation *s f.* Sự chấm câu.

Signes de *ponctuation*, dấu *chấm câu*.

Ponctué ée *adj.* Có chấm câu.

Ligne *ponctuée*, đàng *chấm-chấm*.

Ponctuel elle *adj.* Đúng.

Ponctuer *v a.* Chấm câu.

Pondérable *adj.* Cân (nhắc) được.

Pondération *s f.* Sự cân, sự nhắc(cho đều cho vừa).

Pondérer *v a.* Cân cho đều; chế cho vừa.

Pondeuse *adj.* et *s.* Hay đẻ (trứng).
Poule *pondeuse*, gà mái *hay đẻ.*

Pondre *v a.* Đẻ trứng; (về chim, rùa, rắn).

Poney *s m.* Ngựa nhỏ con mà dài lông.

Pont *s m.* Cầu. (kiểu c.). [ý).
Pont levis, cầu ván bắc qua mương (rút để mặc
Jeter un—, bắc *cầu.*
Pont de bateaux, *sân* tàu. [lý c.
Directeur des *ponts* et chaussées, kiểu lộ quản-

Ponte *s f.* Sự đẻ trứng (về chim).

Ponté ée *adj.* Có cầu; có sân.
Vaisseau *ponté*, tàu *có sân.* [Giám-mục.

Pontife *s m.* Thầy-cả. Đức giáo-hoàng (tông).—
Le souverain *pontife*, Đức giáo-tông.

Pontifical ale aux *adj.* Thuộc về quờn (chức) thầy-cả, giám-mục, giáo-tông....

Pontificalement *adv.* Theo lễ-phép cùng áo mão giám-mục (giáo-tông...).
Officier *pontificalement*, làm lễ trọng-thể.

Pontificat *s m.* Chức thầy- cả. Quờn (chức) giáo-tông.— Đời đức giáo-tông cai-trị.
Pendant le *pontificat* de Pie IX, đời đức Giáo-tông Piô thứ chín cai-trị Hội-thánh.

Ponton *s m.* Cầu nổi; ghe ken làm cầu.

Pontonnier *s m.* Lính coi việc bắc cầu.— Kẻ lấy tiền cầu.

Pope *s m.* Thầy cả hội có đạo Nga-la-tư.

Popeline *s f.* Hàng chỉ tơ canh lông chiên.

Populace *s f.* Phàm-dân c. dân-dã.

Populaire *adj.* Thuộc về dân.
Roi *populaire*, vua *được lòng dân.*

Populariser (Se) *v pr.* Lấy lòng dân.

Popularité *s f.* Sự được lòng dân, sự được dân chuộng.
Perdre sa *popularité,* mất lòng dân tin-cậy.
Population *sf.* Dân, dân-cư.
Populeux euse *adj.* Đông người-ta, đông dân ở.
Porc *s m.* Heo; con heo. (Thỉ c. trư c.). Con lợn t.
Du —, thịt *heo.*
Porc frais, *thịt heo* tươi.
Porcelaine *s f.* Sành, sứ, da bát. Đồ sành, đồ sứ.
Porc-épic *s m.* Con nhím.
Porche *s m.* Chỗ che mát nơi cửa nhà-thờ.
Porcher ère *s m.* Kẻ chăn heo.
Porcherie *s f.* Chuồng heo.
Porcine *adj. f.* Heo.
Le race *porcine,* heo.
Pore *s m.* Lỗ chơn lông.
Poreux euse *adj.* Hở, có lỗ nẽ; xốp.
Porosité *s f.* Sự có lỗ hở.
Porphyre *s m.* Thứ cẩm-thạch kia.
Porreau *s m.* Kiệu, củ kiệu.
Port *s m.* Cửa biển. (Hải môn c.).
Arriver à bon *port,* tới nơi tới chốn bình-yên.
Port *s m.* Sức chở, hạng chở. [giái.
Port d'armes, phép được dùng súng-ống khí-
Portable *adj.* Mang được, mặc (bận, đội...) được.
Cet habit n'est pas *portable,* cái áo nầy *mặc* không có *được.*
Portail *s m.* Cửa chánh đền-thờ (đền-thánh, nhà-thờ). — Mặt tiền cửa nhà-thờ.
Portant e *adj.* Bien —, mạnh-khoẻ (mạnh-giỏi).
Mal *portant,* khó ở, đau.
Portatif ive *adj.* Dễ đem đi.

Porte *s f.* Cửa (môn c.).

Mettre à la *porte,* đuổi đi.

Refuser sa *porte,* cấm không cho vô nhà.

Porte-allumettes *s m.* Hộp để thẻ diêm *ou* cây quẹt.

Porte-cigares *s m.* Ống hút thuốc lá vấn.

Porte-clefs *sm.* Kẻ giữ chìa khóa khám (tù).

Porte-crayon *s m.* Cái cây để đút viết chì.

Porte-croix *s m.* Kẻ cầm thánh-giá.

Portée *sf.* Lứa đẻ. — Lần (súng). — Sự vói tới... — Sự trí hiểu (thấu) được.— Sức, sự mạnh.— Năm hàng gạch để viết dấu hát.

Ceci est hors de sa *portée,* cái ấy *quá trí* nó.

Porte-enseigne *sm.* Kẻ cầm cờ.

Porte-étriers *sm. pl.* Bả đưng; dây cột chơn đưng.

Porte-étrivières *sm. pl.* Khóa vuông để xỏ dây bả đưng.

Portefaix *sm.* Đẩu, thằng đẩu.

Portefeuille *sm.* Bì (bao) đựng giấy.

Porte-malheur *sm.* Điềm dữ, triệu bất tường.

Portemanteau *sm.* Con bướm móc áo.

Portement *sm.* Sự vác.

Porte-monnaie *sm.* Túi để tiền (bạc).

Porte-montre *sm.* Cái để đồng-hồ.

Porte-mors *sm.* Dây cột hàm-thiết với dây cương.

Porte-mousqueton *sm.* Móc khóa để treo súng.

Porte-plume *sm.* Cộng viết.

Porter *va.* Đem (đam).

Porter des denrées au marché, *đem* đồ-ăn ra chợ.

Porter le deuil, *để* tang, *để* chế; *mặc* đồ tang.

Porter ses regards, ngó, xem.

Se porter à des extrémités, làm quá tay.

Se porter bien, mạnh-khỏe.

Porte-trait *s m.* Cái dây cầm (đỡ) dây lôi ngựa kéo xe.

Porteur euse *s.* Kẻ khiêng (vác, gánh-gồng). Kẻ đem.
Réponse au *porteur,* trả lời đưa cho *người đem*
Porteur de bonnes nouvelles, *kẻ đem* tin lành. [thơ.
Porte-voix *s m.* Ống nói, ống vọi (-gọi).
Portier ière *s.* Kẻ giữ (coi) cửa.
Portière *s f.* Cửa xe. — Màn che gió.
Portion *s f.* Phần.
Portique *s f.* Vòm cửa, hiên cửa đền-thờ.
Portrait *s m.* Hình-ảnh; chơn-dung (duông) c.
Cet enfant est le *portrait* de son père, đứa con nầy nó *giống* cha nó *như hệt.*
Portugais aise *adj* et *s.* Người nước Bút-tu-ghê.
Posage *s m.* Sự đặt-để.
Pose *s f.* Sự đặt-để. — Cách-điệu.
Posé ée *adj.* Đề-đạm, đằm-thắm.
Homme *posé,* người *đề-đạm* (*đằm-thắm*).
Posément *adv.* Từ-từ, chậm-chậm.
Parler *posément,* nói *chậm-chậm* (*khoan-thai*).
Poser *v a.* Để, đặt. [bàn.
Poser un livre sur une table, *để* cuốn sách trên
Poser des rideaux, *treo* màn.
Poser des fondements, *phóng* (*làm, đắp*) nền.
Poser des chiffres, *đặt* (*viết*) số ra.
Cette femme *pose* continuellement, con mẹ đó nó làm *cách* làm *điệu* hoài-hoài.
Poseur *s m.* Kẻ sắp đá (gạch) mà xây.— Kẻ hay làm-bộ, làm-tịch.
Positif ive *adj.* Chắc, rõ-ràng.
Fait *positif,* việc *chắc-chắn.*
Position *s f.* Địa-thế. — Bộ.
La *position* d'une ville, *địa-thế* cái thành.
Position du corps, *nết* đứng *nết* ngồi. *Bộ.*

Positivement *adv.* Thật, chắc.

Possédé ée *adj.* Bị hãm; bị ám.

Possédé de la passion du jeu, *ghiền* (*mê*) cờ-bạc.

Posséder *v a.* Có.

Posséder les mathématiques, *thông* phép trí-cách.

Se posséder, *v. pr.* Tỉnh-tuồng.

Possesseur *s m.* Kẻ có của.

Possessif *adj.* Chỉ thuộc về. Chỉ của. [về.

Adjectif *possessif*, tiếng phụ-triếu chỉ của thuộc

Possession *s f.* Của; sự có của.

Les *possessions* de la France dans... các *chỏ thuộc-địa* của Nước Phangsa bên...

Possibilité *s f.* Sự có lẽ được.

Possible *adj.* Có lẽ được.

Tous les malheurs—*s*, mọi sự dữ *có lẽ* có *được*.

Faire son *possible*, làm *hết sức;* ra *sức*.

Post-communion *s f.* Kinh đọc sau khi chịu mình thánh Chúa.

Postdater *v a.* Đề ngày muộn lại sau.

Poste *s f.* Trạm; cung-trạm.

Aller, venir en *poste*, đi *trạm* (tùng dịch c).

Poste *s m.* Chỗ lính đứng (quan chỉ, đặt).— Chức, phận. [mình).

Mourir à son *poste*, chết tại *sở* (*chỏ* quan đặt

Relever un *poste*, đổi phân canh; đổi phiên thú.

Poster *v a.* Đặt đứng có chỗ (nơi).

Se poster, *vpr.* Rình.

Postérieur e *adj.* Sau.

La partie *postérieure* de la tête, phía *sau* đầu.

Postérieurement *adv.* Sau.

Postérité *s f.* Con cháu, hậu-lai.

La *postérité* d'Abraham, *con-cháu* ông Abaraham.

Digitized by Google

Transmettre son nom à la *postérité*, để tiếng lại cho *con-cháu*. Lưu danh ư *hậu thế* c.

Posthume *adj.* Sinh ra sau khi cha chết.

Ouvrage *posthume*, sách in ra khi kẻ làm sách đã chết đi rồi.

Postiche *adj.* Giả, mượn.

Barbe—, râu *giả*, râu *kết*.

Postillon *s m.* Kẻ đánh xe trạm.

Post-scriptum *s m.* Cái viết nối theo sau; lời gạnh thêm sau.

Postulant e *s.* Kẻ xin.

Postuler *v a.* Xin; lo. — Xin-xỏ, xin-nài.

Postuler un emploi, *xin* việc làm (chức...)

Posture *s f.* Bộ; điệu; nết.

Posture respectueuse, *bộ* khép-nép.

Pot *s m.* Nồi, trách; trã hầm (nấu ninh) thịt.

Potable *adj.* Uống được. — Lỏng.

Vin *potable*, rượu *uống được*.

Potage *s m.* Cháo.

Potager *s m.* Vườn rau, vườn cây-trái.

Potager ère *adj.* Có trồng rau-cỏ trái-trăng.

Plantes *potagères*, rau *trồng trong vườn*.

Potasse *s f.* Diêm-cường trắng hay đốt bởi rửa tro cây-cối hoa-cỏ mà lấy ra.

Pot-au-feu *s m.* Thịt để bỏ trã mà nấu-ninh.

Pot-de-chambre *s m.* Bình tiểu.

Poteau *s m.* Cột (cặm xuống đất).

Potée *s f.* Một nồi (trách, trã). — Thiếc đốt để đánh bóng. — Đất làm khuôn (thợ đúc).

Potelé ée *adj.* Mập (béo), đầy-đặn.

Main *potelée*, tay *mập*.

Potence *s f.* Cột để treo (đồ gì). — Cột treo (thắt-cổ)

tội-nhơn bị án giảo.

Gibier de *potence,* kẻ đáng chết treo, đồ chết treo.

Potentat *s m.* Vua thượng-vị nước lớn.

Poterie *s f.* Đồ gốm. — Nghề làm gốm.

Poterne *s f.* Cửa ngách đồn làm ra dưới hào.

Potier *s m.* Thợ gốm; người bán đồ gốm.

Potion *s f.* Thuốc nước uống từ muổng.

Potiron *s m.* Thứ bí kia (bí rợ; dưa gan, bí đao..)

Pou *s m.* Con chí; (con chấy T.) con rận.

Pouah! *interj.* (Chỉ ghét, không ưa).

Pouce *s m.* Ngón tay cái. [láu).

Manger sur le *pouce,* ăn đứng, ăn hối-hả (lua-

Poudre *s f.* Bột (nhỏ như bột).

Poudre à canon, *thuốc* súng.

Poudrer *v a.* Bỏ phấn trên tóc.

Poudrette *s f.* Phẩn tán ra bột phơi làm phân.

Poudreux euse *adj.* Đầy những bụi.

Habit tout *poudreux,* áo *đầy những bụi.*

Poudrière *sf.* Kho thuốc súng.

Pouffer *vn. Pouffer* de rire, cười hả-hả (rân, um).

Poullieux euse *adj.* Có nhiều chí.

Poulailler *sm.* Chuồng gà.

Poulain *sm.* Ngựa con.

Poularde *sf.* Gà mái nuôi nâng (nuôi cho mập).

Poule *sf.* Gà mái.

Poule mouillée, gà mái bị nước = Người mướt.

Avoir la chair de *poule,* nổi ốc.

Poule *sf.* Thứ chơi đánh lăn kia. — Tiền đặt (đậu)

Gagner la *poule,* dùa (trút) *tiền đậu.* [mà chơi.

Poulet *sm* Gà con.

Pouliche *sf.* Ngựa cái con.

Poulie *sf.* Róc-rách.

Digitized by Google

Pouliner *vn.* Đẻ (về ngựa).
Pouliot *sm.* Tiểu bạc-hà c.
Poulpe *sm.* Minh-phúc ngư c.
Pouls *sm.* Mạch.
Le — bat, *mạch* nhảy.
Se tâter le *pouls,* (bắt *mạch*, coi —, chẩn —, c. mình) = thử sức mình coi đã....
Poumon *sm.* Phổi (phế c.).
Poupard *sm.* Con-nít to (mập); đồ hình con-nít để
Poupe *sf.* Lái tàu; đàng sau lái. [cầm chơi.
Avoir le vent en *poupe*, gió xuôi=may; xuôi dằm.
Poupée *s f.* Hình đồ con-nít chơi ; thằng-phỗng, hình nộm để cho trẻ chơi.
Poupon onne *s.* Con trai *hay-là* con gái mập cái mặt.
Pour *prép.* Cho. — Vì. — Mà...
Partir *pour* un autre, đi *thế cho* kẻ khác.
Pour l'amour de Dieu, *vì* lòng kính-mến Chúa.
Pour que... *loc.conj.* Cho đặng (được)... Cho mà..
Le *pour* et le contre, *phải* trái (= lẽ phải lẽ trái).
Pourboire *sm.* Tiền cho thêm cho người đánh xe.
Pourceau *sm.* Con heo, con lợn t.
Pourchasser *v a.* Theo bắt; bắt-bớ. [phách.
Pourfendeur *s m.* Kẻ chém sả hai ra.— Kẻ làm
Pourfendre *v a.* Sả hai, chém một gươm sả hai ra.
Pourparler *s m.* Sự bàn-luận việc. Sự nói mà tính (bàn) việc với nhau.
Pourpier *s m.* Rau sam; mã-xỉ-hiện c.
Pourpoint *s m.* Thứ áo xưa (từ cổ xuống tới lưng).
Pourpre *s f.* Sắc điều cháy (bởi hải-dinh mà lấy ra); sắc tía.
Manteau de *pourpre*, áo *điều*, áo *tía.*

s m. Le *pourpre* du teint, nước da *hồng thắm.*

Avoir le *pourpre*, mắc bệnh nổi dát đỏ nơi da.

Pourpré ée *adj.* Sắc điều; có màu tía.

Pourquoi *conj.* et *adv.* Vì làm-sao? Sao mà... Vì ý gì? vì cớ nào?

Pourri e *adj.* Mục; thối (thúi v.).

Fruit *pourri*, trái *thối* (thúi) *ou ủng.*

Viande *pourrie*, thịt *ươn*, thịt *thối* (*thúi*).

Pourrir *v n.* Mục. *v a.* Làm cho mục.

Pourrir en prison, *rục* tù.

L'eau *pourrit* le bois, nước *làm cho* cây *mục.*

Pourrissage *s m.* Sự ngâm giẻ rách cho mục mà làm giấy.

Pourrissoir *s m.* Cái nơi ngâm giẻ mà làm giấy.

Pourriture *s f.* Sự mục; sự thúi đi.

Poursuite *s f.* Sự theo bắt; sự rượt theo.

Exercer des *poursuites* contre un débiteur, kiện nợ; đòi nợ.

Poursuivant *s m.* Kẻ lẻo-đẻo theo.—Kẻ tiên cáo, [kẻ đứng kiện.

Poursuivre *v a.* Theo bắt.—Rượt.

Poursuivre un débiteur, *bắt* nợ, *đòi* nợ.

Pourtant *adv.* Nhưng-vậy, nhưng-mà.

Pourtour *s m.* Vòng, quanh, vành.

Pourvoi *s m.* Sự kêu án; sự phúc án.

Pourvoi en grâce, *đơn xin* tha (giảm đẳng.)

Pourvoir *v n.* Phòng, dự-phòng; lo.

Dieu *pourvoit* à nos besoins, Chúa *lo cho* ta hết mọi việc cần.

Pourvoir une place de vivres, *cấp* lương-phạn [*đủ* cho đồn.

Se pourvoir en cassation, quì mà kêu lên tòa trên.

Pourvoyeur *s m.* Kẻ chịu (lãnh) mối các đồ dùng trong một nhà nào.

Digitized by Google

Pourvu que *loc. conj.* Miễn-là....

Poussah *s m.* Con lật-đật.

Pousse *s f.* Mụt (cây nứt ra); con (cây) nó mọc ra. Măng (tre).

Poussée *s f.* Sự đẩy, sự xô.

Pousser *v a.* Xô, đẩy.

Pousser la porte, *xô* cửa.

La barbe *pousse*, râu mọc.

Pousser un écolier, *thúc* (*giục*) học-trò học.

Poussière *s f.* Bụi; bột.

Réduire en *poussière*, tán ra *bột*, tán *nhỏ* ra.

Poussif ive *adj.* Nghẹt khó thở.

Poussin *s m.* Gà con mới nở.

Poutre *s f.* Đà, cây đà.

Poutrelle *s f.* Cây đà nhỏ.

Pouvoir *v a.* Được (đặng).

N'en *pouvoir* plus... hết sức.

Il *se peut* qu'il pleuve, *có lẽ* trời mưa.

Pouvoir *s m.* Phép; quờn-phép; sức-mạnh.

Parvenir au *pouvoir*, được *quờn* (quyền).

Cela passe mon *pouvoir*, cái ấy quá *sức* tôi (tôi làm không *đặng*).

Prairie *s f.* Đồng cỏ.

Praline *s f.* Hạnh-đào rim đường.

Praticable *adj.* Có lẽ làm nên được; làm nên việc [được.

Praticien *s m.* Kẻ thạo (biết léo nghề).

Pratique *s f.* Sự từng (thạo) việc. — Sự làm ra việc. (Hành c.). — Thói-phép. — Sự thạo (từng). — Mối hàng, bạn hàng.

Mettre en *pratique*, làm ra; thi hành c.

C'est la *pratique* du pays, ấy là *tục* (*thói*) xứ ấy.

Pratiquement *adv.* Theo việc làm; cách ra việc làm.

Pratiquer *v a.* Làm, làm ra việc.
Pratiquer la vertu, *làm* việc nhơn-đức.

Pré *s m.* Đồng cỏ nhỏ.

Préalable *adj.* (Đi trước) phải nói, *hay-là* xét, *hay-là* làm trước hết. (tiên c.).
Au *préalable*, *loc. adv.* Trước đi... đã.

Préambule *s m.* Cái tiên-dẫn.—Cái thả đi trước.

Préau *s m.* Sân.

Prébende *s f.* Lộc,bổng-lộc cấp cho thầy canônicô.

Prébendé *adj.* et *s m.* Thầy được ăn bổng-lộc.

Précaire *adj.* Tạm, tạm-gởi; không chắc.

Précaution *s f.* Sự lo (liệu, tính) trước; sự dự-phòng trước, sự giữ trước.
Prenez vos *précautions*, hãy lo *giữ trước*.

Précautionner (Se) *v. pr.* Lo trước, tính (liệu) trước.

Précédemment *adv.* Trước.

Précédent e *adj.* Trước.—*s m.* Việc trước, gương
Sous le règne *précédent*, hồi đời *trước*.
S'appuyer sur un *précédent*, nương *việc* (*gương*)

Précéder *v a.* Đi trước.
Dans le chapitre qui *précède*, trong đoạn *trước*.

Précepte *s m.* Điều-lệ, điều-răn, luật-phép.—Lời dạy-dỗ (chỉ-dẫn, răn-khuyên).

Précepteur *s m.* Thầy dạy-dỗ; thầy.

Préceptorat *s m.* Chức thầy dạy.

Prêche *s m.* Lời(bài)giảng thầy đạo lạc(Protestant).

Prêcher *v a.* Giảng,giảng-dạy.—Dạy-bảo,khuyên.
Prêcher l'économie, *dạy ở* tiết-kiệm.
Prêcher d'exemple, lấy gương mà *giảng-dạy*.

Prêcheur *s m.* Kẻ giảng.—Kẻ hay quở-trách.

Précieuse *s f.* Đờn-bà cách-điệu, hay làm điệu.

Précieusement *adv.* Cách quí-báu;— Lấy làm báu.

Digitized by Google

Précieux euse *adj.* Quí (quới), báu.
Pierre *précieuse,* ngọc, (ngọc thạch c.).
Précipice *s m.* Vực, hố, nơi hẳm.
Précipitamment *adv.* Cách vội-vã (lật-đật), a thân-phù; đại....
Précipitation *s f.* Sự ào (a, đại) đi; sự giục-giã. — Sự lóng xuống; sự xuống cáu.
Précipité *s m.* Cáu (lóng xuống), cặn.
Précipiter *v a.* Xô xuống.— Hối (thúc, giục..).
Précipiter ses pas, bước mau chơn; *nhặt* bước.
Se— *v. pr.* Gieo mình xuống...
L'armée *se précipita* sur l'ennemi, Đạo binh *xông vào* (*a vào, xốc vào*) giặc.
Préciput *s m.* Cái trôi,cái đầu.—Phần trội.
Précis *sm.* Sách ước, sách tóm lại. [Annam.
Précis d'histoire d'Annam, sách sử ước nước
Précis e *adj.* Chánh, chính (đích c.).— Vắn, tắt.
Jour *précis*, ngày *chắc*, ngày đã *hẹn* (*định*) *trước.*
Précisément *adv.* Hẳn, chắc.
Préciser *va.* Định chắc; đính c.
Précision *sf.* Sự vắn (tắt, gọn).—Sự chắc, sự hẳn.
Précité ée *adj.* Đã trưng ra trước.
Précoce *adj.* Sớm; chín sớm.
Enfant *précoce*, con-nít *khôn sớm.*
Précocité *sf.* Sự sớm quá.
Précompter *va.* Đếm ra mà trừ.
Préconcevoir *va* Nghĩ ra trước, hiểu trong trí trước.
Preconçu e *adj.* Đã sẵn trong trí.
Idée *preconçue*, ý đã *nghĩ trước* rồi; ý *đã có sẵn trong trí.*
Préconiser *va.* Khen lắm, tưng trọng lắm.
Précurseur *sm.* Kẻ chạy trước mà rội tin; đem tin;

dẫn mặt. [*mời.*)..

Les signes *précurseurs* de..., *dấu* (*triệu, điềm,*

PRÉDÉCÉDER *vn.* Chết trước đi.

PRÉDÉCÈS *sm.* Sự chết trước người khác chết.

PRÉDÉCESSEUR *sm.* Kẻ làm (chức) trước. — Cựu c.

PRÉDESTINATION *sf.* Sự tiền-định; sự định trước.

PRÉDESTINÉ ÉE *adj.* et *s.* đã được chọn trước.

PRÉDESTINER *va.* Tiền-định c. định trước, chọn trước.

PRÉDÉTERMINATION *sf.* Sự Chúa đã xui (khiến) lòng trước.

PRÉDÉTERMINER *va.* Khiến lòng người trước đi.

PRÉDICANT *sm.* Thầy giảng đàng đạo lạc (Protestant)

PRÉDICATEUR *sm.* Kẻ giảng; thầy giảng dạy.

PRÉDICATION *sf.* Sự giảng.

PRÉDICTION *sf.* Sự nói tiên-tri.

PRÉDILECTION *sf.* Sự ưa hơn.

PRÉDIRE *va.* (Nói trước) nói tiên-tri.

Prédire l'avenir, *bói* về sự sau sẽ đến.

PRÉDISPOSER *va.* Sắp đặt trước.

PRÉDISPOSITION *sf.* Sự đã dọn sẵn..., sự sẵn dèo....

PRÉDOMINANCE *sf.* Sự hơn.

PRÉDOMINANT E *adj.* Hơn, trỗi.

PRÉDOMINER *vn.* Hơn (thắng, trỗi).

PRÉÉMINENCE *sf.* Sự trỗi hơn; sự trượng hơn.

PRÉÉMINENT E *adj.* Hơn, trọng hơn.

La charité est la vertu *prééminente*, đức thương-yêu là nhơn-đức *trọng hơn.*

PRÉÉTABLIR *va.* Lập ra trước.

PRÉEXISTANT E *adj.* Đã có trước.

PRÉEXISTENCE *sf.* Sự có ra trước.

PRÉEXISTER *vn.* Có ra trước.

PRÉFACE *sf.* Lời tựa, tựa (tự c.), dẫn, tiểu-dẫn.

Préfectoral ale *adj.* Thuộc về trấn-phủ.
Arrêté *préfectoral*, lệnh *phủ-đường*.

Préfecture *s f.* Phủ; trấn-phủ.— Toà phủ-doãn. Địa-hạt một phủ (châu, quận, tỉnh...).

Préférable *adj.* Hơn, lấy làm hơn.

Préférablement *adv.* Hơn, làm hơn.

Préférence *s f.* Sự lấy làm hơn.

Préférer *v a.* Lấy làm hơn.
Préférer l'honneur à l'argent, *lấy* danh-tiếng *làm hơn* bạc-tiền.

Préfet *s m.* Phủ-doãn; tri-phủ (ông phủ v.). Thái-thú, quận-hầu.
Préfet de police, tổng-tuần lý; đốc việc tuần-sai.
Préfet maritime, hải-phòng *phủ-doãn quan*.

Préfix e *adj.* Đã đính (hẹn, chỉ) trước.
Jour *préfix*, ngày đã *đính trước*.

Préjudice *s m.* Sự hại; sự thiệt-hại.

Préjudiciable *adj.* Thiệt-hại, hại.

Préjudiciel elle *adj.* Xử trước.

Préjudicier *v n.* Hại, thiệt-hại.

Préjuger *v a.* Định trước, định chừng trước.

Prélasser (Se) *v. pr.* Lập nghiêm.— Làm bộ vui-mầng hớn-hở.

Prélat *s m.* Có chức cao-trọng trong Hội-thánh.

Prélature *s f.* Chức *prélat*.

Prélèvement *s m.* Sự lấy đầu; xâu (cờ-bạc).

Prélever *v a.* Lấy đầu, lấy xâu.

Préliminaire *adj.* (Ngạch) tiền-dẫn; giáo đầu; phác phóng. (Sơ c.)
Discours *préliminaire*, lời *dẫn trước*.
s m. Préliminaires de la paix, *sơ ước*.

Prélude *s m.* Sự giạo đờn; sự gảy (đánh) giạo

đờn; sự đảo dây đờn.— *au fig.* Mòi.

Les frissons sont les *préludes* de la fièvre, sự lạnh xương sống (giún mình) là *mòi* sẽ rét.

Préluder *v n.* Mở đầu, giáo đầu.

Prématuré ée *adj.* Sớm (chín trước đi).

Mort—, chết *sớm* ou chết *yểu.*

Vieillesse *prématurée*, già *háp.*

Prématurément *adv.* Sớm.

Préméditation *s f.* Sự có nghĩ trước;sự tiềm tâm.

Avec—, tiềm tâm, cố ý.

Préméditer *va.* Ngẫm-nghĩ trước;- Cố ý, tiềm-tâm.

Prémices *s f. pl.* Của đầu hết; trái đầu mùa, con đần đoàn...

Premier ière *adj.* Thứ nhứt.

Le *premier* homme, người *đầu hết.*

Matières *premières*, đồ *tự-nhiên* (đồ lấy mà làm ra cái khác).

Premièrement *adv.* Trước (đầu) hết; nhứt là.

Premier-né *s m.* Con đầu lòng.

Prémisses *s f. pl.* Câu đầu trong phép luận lý.

Prémunir *v a.* Se—, *v. pr.* Dự-bị, cụ-bị. Lo trước cho chắc.

Prenable *adj.* Lấy (bắt) được.

Prendre *v a.* Bắt; lấy.

Prendre une ville, *lấy* thành.

J'irai vous *prendre*, tôi sẽ đến *rước* anh.

Me *prenez*-vous pour un sot? anh *coi* (*lấy...làm*) tôi là một thằng dại sao?

Prendre un domestique, *mướn* đầy-tớ.

Prendre ses mesures, *liệu*, tính, lo.

Prendre le large, ra khơi.

S'*en prendre* à quelqu'un d'une chose, *đổ* lỗi cho [ai.

Preneur euse *s.* Kẻ mướn (thuê).
Le *preneur* s'engage à... *kẻ mướn* chịu...
Prénom *s m.* Tên thánh.
Préoccupation *s f.* Sự mắc lo; sự chăm-chỉ.
Préoccuper *va.* Lo, chăm-chỉ, để trí, những-măng.
Préopinant *s m.* Kẻ nghĩ (tưởng) trước kẻ khác.
Préopiner *v n.* Tưởng (nghĩ) trước kẻ khác.
Préparateur *s m.* Kẻ dọn, kẻ sắm-sửa.
Préparatif *s m.* Kẻ sắm-sửa (dọn-dẹp).
Faire des —*s*, sắm-sửa.
Préparation *s f.* Sự dọn-dẹp, sự sắm-sửa.
Préparatoire *adj.* Để mà dọn-dẹp trước.
École *préparatoire*, trường sơ-học (phá ngu c.)
Préparer *v a.* Dọn-dẹp, sắm-sửa, sửa-soạn.
Préparer le dîner, *dọn* cơm.
Prépondérance *s f.* Sự mạnh thế hơn.
Prépondérant e *adj.* (Nặng hơn) trượng (trọng) hơn.
Voix *prépondérante*, tiếng *mạnh hơn.*
Préposé *s m.* Kẻ áp việc; kẻ làm đầu.
Préposer *v a.* Đặt (bàu, cử) lên mà coi (xem-sóc).
Préposition *s f.* Tiếng đặt trước tiếng tên kêu.
Près *prép.* Gần.
Il y a *près* de vingt ans, đã *gần* hai mươi năm nay.
Serrer de *près*... ép *riết.*
Présage *s m.* Điềm, mòi (triệu c.), dèo.
Présager *v a.* Chỉ điềm, ra mòi; bói, đạc-chừng.
Presbyte *adj.* et *s.* Làng con-mắt.
Presbytère *s m.* Nhà thầy bổn-sở coi họ.
Préscience *s f.* Sự biết trước.
Prescriptible *adj.* Có phép choán lấy, có phép được [làm chủ.
Prescription *s f.* Sự được phép làm lấy chủ. — Sự khỏi trả nợ (vì quá kì đi rồi). — Điều thầy thuốc

dạy (biểu).

Prescrire *v a.* Dạy, khiến, truyền, biểu. — Choán được, thành chủ, được phép làm chủ.

Se prescrire, *v pr.* Bắt (ép) mình... —

Préséance *s f.* Sự ăn trên ngồi trước.

Présence *s f.* Sự có mặt.

Les deux armées sont en *présence*, hai đạo binh đóng *ngang mặt* nhau.

— d'esprit, sự tỉnh.

Présent *s m.* Của lễ; của (đồ) làm quà t. của cho-chác. Đồ ban, đồ tặng-hảo.

Présent e *adj.* Có mặt; hiện-tại c.— Nầy (bổn c.).

A *présent loc. adv.* Bây-giờ; nay.

Présentable *adj.* Giơ ra (đem ra, dâng lên) được.

Présentation *s f.* Sự giơ ra; sự dâng.., sự trình diện; sự ra mắt.— Lễ Đức Chúa Bà phú mình vào đền thánh.

Présentement *adv.* Bây-giờ (nầy).

Présenter *v a.* Dâng; trình diện; đem ra mắt.— Giơ ra, tỏ ra.

Présenter quelqu'un, *đem* người nào *ra mắt.*

Se présenter v. pr. ra mắt; bày ra.

Préservatif ive *adj.* Hãy giữ cho khỏi.

Préservation *s f.* Sự giữ (dè, phòng, hờ, ngừa) cho khỏi.....

Préserver *v a.* Giữ (dè, phòng) cho khỏi.

Préserver de la peste, *giữ cho khỏi* dịch-khí.

Présidence *s f.* Chức kẻ làm đầu;— Niên-phần kẻ làm đầu.

Président *s m.* Kẻ làm đầu... (đồng-lý c.). Giám-quốc. Đầu hội-đồng.

Présidente *s f.* Bà làm đầu hội. — Vợ ông giám-quốc; bà đầu hội-đồng.

Présider *v a.* (Ngồi trước). Làm đầu; đứng đầu; [Áp-tác.

Digitized by Google

Présider aux préparatifs d'une fête, *áp* (*coi*) việc dọn-dẹp sắm-sửa ngày lễ.

Présomptif ive *adj.* (Lấy trước đi). Định trước, đoán trước.

Héritier (prince) *présomptif*, thái-tử, đông-cung.

Présomption *s f.* Sự ngờ; sự cậy mình quá.

Présomptueux euse *adj.* et *s.* Hay cậy mình quá, kẻ ỷ-tài ỷ tận.

Presque *adv.* Gần, gần-gần....

Presqu'île *s f.* Doi đất.

Pressant e *adj.* Gấp (cấp c.).

Affaire *pressante*, việc *gấp*.

Besoin *pressant*, sự túng-ngặt *gấp*.

Presse *s f.* Đoàn (lũ) chen nhau.—Bản in(bàn in).

Ouvrage sous *presse*, sách *đang in*.

Pressé ée *adj.* (Bị ép) vội; gấp.

Vous êtes bien *pressé* de partir ! anh (*vội*)*gấp* đi thì thôi thôi !

Pressentiment *s m.* Sự biết (trong mình) trước.—Sự hay trước.

Pressentir *v a.* Biết (hay) trước.

Presser *v a.* Ép; riết.

Presser les rangs, *dồn* hàng *cho dày*.

L'affaire *presse*, việc *gấp*. Le temps *presse*, *gấp*.

Pression *s f.* Sự ép; sự dồn (thúc) lại.

Pressoir *s m.* Máy ép nho.

Pressurer *v a.* Ép (ra nước).—*Fig.* Hiếp, làm nặng.

Pressurer un peuple, *làm nặng* cho dân, *hiếp* dân.

Prestance *s f.* Bộ nghiêm-trang, đằm-thắm. Sự trỗi hơn. [xâu.

Prestation *s f.* Sự thề(các quan phải thề).—Công

Preste *adj.* Lanh-lợi; giỏi-giắng.

Digitized by Google

Prestement *adv.* Cách giỏi; cách lanh. [sự khéo.

Prestesse *s f.* Sự giỏi; sự lanh-lợi; sự siêng-năng.

Prestidigitateur *s m.* Kẻ làm phép thuật; kẻ múa chén, kẻ làm trò hủy thật.

Prestidigitation *s f.* Sự (nghề) làm phép thuật, (trò-khéo, trò hủy thật).

Prestige *s m.* Phép thuật.—Sự trỗi hơn; sự hay.

Présumable *adj.* Có lẽ định-phỏng trước được.

Présumé ée *adj.* Mạo nhận lấy; in trí trước, sẵn trong trí.

Présumer *v a.* (Lấy trước đi). Định-chừng (dẹo), nghĩ phỏng trước; in trí. Mạo-nhận.

Trop *présumer*, ỷ tài; *cậy* tài mình quá.

Présupposer *v a.* Định chừng trước đi.

Présupposition *s f.* Sự định dẹo, sự đạc (định) chừng trước đi.

Présure *s f.* Đồ bỏ vô cho sữa nó đặc lại.

Prêt *s m.* Sự cho mượn.— Của cho mượn.

Prêt e *adj.* Sẵn, sẵn-sàng.

Prêt à partir, *sẵn* mà trảy; *sắm sẵn rồi* mà ra đi.

Prétendant e *s.* Kẻ lo cho được chức-quờn.— Chánh thống c. từ-quân c.—Trai đi hỏi(nói)vợ.

Prétendre *v a.* Lấy lẽ mà... Đòi; muốn. [tiếng.

Prête-nom *s m.* Tá danh c.; tên tròng-tréo; mượn

Prétentieux euse *adj. et s.* Cậy mình, ỷ tận(ỷ-thị).

Homme *prétentieux*, người *ỉ-thị*.

Prétention *s f.* Sự nói mình có phép, sự cậy (ỷ) [mình.

Prêter *v a.* Cho mượn.

Prêter secours, giúp (trợ c.).

Se prêter, *v pr.* Ưng, chịu. [công-cuộc).

Prétérit *s m.* (Qua khỏi..) Thì đã qua (trong tiếng

Préteur *s m.* Chức quan trấn Rô-ma-nô xưa.

Digitized by Google

PRÊTEUR EUSE *adj* et *s*. Kẻ cho mượn.

PRÉTEXTE *s m*. Lẽ chữa, lẽ nói chứng (lẽ che, nê).
Sous — de... lấy *cớ* vì...

PRÉTEXTER *v a*. Lấy cớ, lấy nê, nói chứng.

PRÉTOIRE *sm*. Án-trường; chỗ quan Prœtor xử-đoán.

PRÊTRE *s m*. Thầy-cả, linh-mục, thầy chính-tế. — Thầy tu (các đạo); thầy chùa, thầy sãi.

PRÊTRISE *s f*. Chức thầy-cả.

PREUVE *s f*. Sự làm chứng, chứng.
Faire ses *preuves*, tỏ ra mình giỏi; làm giỏi, ra tài.

PREUX *s m*. Mạnh-mẽ, dạn-dĩ.

PRÉVALOIR *v n*. Hơn, lấn hơn, trỗi hơn.
Se prévaloir, *v pr*. Kiêu-ngạo. [(luật).

PRÉVARICATEUR *sm*. Kẻ phế kì phận. Kẻ phạm phép

PRÉVARICATION *s f*. Sự bỏ việc bổn-phận mình; sự gian-lận, tội-lỗi; sự phạm-luật. [mình.

PRÉVARIQUER *v n*. Phế kì phận. — Bỏ việc đấng-bậc

PRÉVENANCE *s f*. Sự ở phải thế (tử-tế), sự hay làm

PRÉVENANT E *adj*. Tử-tế, phải thế. [ơn (phước).

PRÉVENIR *v a*. Tới (đến) trước đi; đón, ngừa. Cho hay trước, nói cho biết trước.
Prévenir un malheur, *lánh* sự rủi *trước đi; ngăn* (*ngừa*) sự khốn-nạn *trước đi*.

PRÉVENTIF IVE *adj*. Ngăn-ngừa, ngăn-đón, chẳn.

PRÉVENTION *s f*. Sự định (nghĩ, xét) trước (tiên nghị). — Giam-tra, sự bị giam-tra; hồi mắc giam-tra.
Juger sans *prévention*, đoán mà không có *xét* (*nghĩ*) *trước*.

PRÉVENTIVEMENT *adv*. Trước đi đã; để giam-tra.
Arrêter quelqu'un *préventivement*, bắt người nào *mà giam-tra*.

PRÉVENU E *adj*. Đã biết trước. — *s*. Kẻ bị cáo.

Digitized by Google

Juger un *prévenu,* xử *người bị-cáo.*

Prévision *sf.* Sự thấy trước; sự định chừng (nghi) trước; sự dè (ngờ).

Contre la —, không *dè* (*-ngờ,-*).

Prévoir *va.* Thấy trước.

Tout a été *prévu,* mọi sự *đã liệu* (*lo,* tính...) *trước* hết đi rồi.

Prévôt *sm.* Quan giám-thị; kẻ coi-sóc; quan kiêm-lý.

Prévôté *sf.* Chức (phận) ông giám-thị.

Prévoyance *sf.* Sự xem thấy trước.

Prévoyant e *adj.* (Hay thấy trước) hay lo(dự-phòng liệu, tính....) trước. Người có ý (có tứ).

Prie-Dieu *sm.* Bàn quì.

Prier *va.* Cầu; xin; cầu-nguyện.

Prier Dieu, *cầu* cùng Chúa,

Prier quelqu'un à dîner, *mời* ai ăn cơm.

Prière *sf.* Lời xin. — Kinh cầu.

Écoutez ma *prière,* hãy nghe *lời* tôi *xin.*

Prieur *sm.* Thầy cai dòng; bề-trên.

Prieure *s f.* Bà nữ-cai, bà bề-trên dòng.

Prieuré *sm.* Nhà dòng.

Primaire *adj.* Nhứt, sơ.

École *primaire,* trường *sơ.*

Primat *sm.* Chức bậc trên bậc *Archevêque.*

Primauté *s f.* Phẩm(bậc)nhứt.—Sự được hưởng trước.

Prime *s f.* (Cái thứ nhứt). Phần thưởng.

Prime-abord (de) *loc. adv.* Đầu hết, trước hết.

Primer *v. tr.* et *int.* Trỗi hơn; ăn phần nhứt; dựt dải nhứt.

Primer dans la conversation, nói chuyện hay *hơn người ta hết.*

Primeur *s f.* (Trái cây) đầu mùa.

Digitized by Google

Servir *des primeurs*, ăn trái *đầu mùa*.

Primevère *s f.* Cây trổ bông đầu mùa xuân.

Primicier *s m.* Đàn-anh, kẻ lớn hơn. [Cái, gốc.

Primitif ive *adj.* Đầu (xưa) hết, thuở đầu hết.
Couleurs *primitives*, sắc *cái*, sắc *chính đầu hết*.
Mot *primitif*, tiếng *gốc*.

Primitivement *adv.* Ban đầu hết; hồi đầu.

Primò *adv.* Thứ nhứt; một là.

Primogéniture *s f.* Trưởng-nam; đầu lòng

Primordial ale aux *adj.* Căn-bổn; thuở đầu.

Prince *s m.* Ông hoàng; vua, vua-chúa.
Prince du sang, tôn thất c.

Princesse *s f.* Công-chúa; bà chúa.

Princier ière *adj.* Thuộc về ông hoàng bà chúa.
Famille *princière*, kim chi ngọc điệp; họ nhà vua.

Principal ale aux *adj.* Chính (chánh), cái, đứng cái, đầu-nậu.
s m. Vous *oubliez* le *principal*, anh quên *cái trượng* (*trọng*) *hơn hết* (*cái nhứt*) đi.

Principalement *adv.* Nhứt là.

Principauté *s f.* Chức chúa xứ; dân-lộc chúa xứ. — Phẩm thứ bà thiên-thần.

Principe *s m.* Đầu; cội-rễ; căn-bổn. — Chủ ý.— Phép, niêm-luật.
Dieu est le *principe* de toutes choses, Chúa là *đầu cội-rễ* mọi sự.
Fidèle à ses *principes*, cứ *chủ ý* mình luôn.

Printanier ière *adj.* Thuộc về mùa xuân.
Fleur *printanière*, hoa *mùa xuân*.

Printemps *sm.* Mùa xuân. — Năm (thu c.).

Priorité *s f.* Sự ở trước; sự hơn (trỗi).

Pris e *adj.* (Lấy), mượn, lấy bởi...

Digitized by Google

Mot *pris* du latin, tiếng *mượn* trong tiếng latinh

Prise *sf.* Sự bắt lấy. — Của bắt (lấy) được.

Prise de la Basse Cochinchine, *sự đánh lấy* đất Nam-kì-lục-tỉnh.

Donner *prise* aux reproches, làm *cớ* (*dịp*) cho người-ta trách được.

Prisée *sf.* Giá ra (đồ bán đấu giá).

Priser *va.* Đánh giá, ra giá, trả giá. Trọng (trượng),

Priser *vn.* Hít thuốc. [ưa (hạp).

Tabac à —, thuốc *hít.* [giá.

Priseur euse *s.* Kẻ hít thuốc. — Kẻ làm (ra, đánh)

Commissaire *priseur*, kẻ đứng *làm* (*ra*) *giá* đồ bán đấu giá.

Prismatique *adj.* Thuộc về ngọc giải sầu.

Couleurs *prismatiques*, sắc *trong ngọc giải sầu.*

Prisme *sm.* Ngọc giải sầu.

Prison *sf.* Tù, tù-rạc. [sáu tháng.

Condamné à six mois de *prison*, bị (mắc) án *ở tù*

Prisonnier ière *adj.* et *s.* Kẻ ở tù, quân-tù (tù-phạm c).

— de guerre, người bị bắt; bị giặc bắt.

Privation *sf.* Sự thốn-thiếu; sự nhịn.

S'imposer des *privations*, bắt mình phải *nhịn.*

Privé ée *adj.* Riêng (tư c.). — Thứ-dân (không chức-quyền chi).

La vie *privée*, sự ăn-ở riêng trong nhà.

Oiseau *privé*, chim *nuôi dạn.*

Priver *va.* Làm cho mất. — Nuôi cho dạn (biệt nó ra một mình).

Se priver v. pr. Nhịn; cữ, kiêng.

Privilége *sm.* Ơn riêng; sự yêu-tư. Phép ban tư (riêng) cho ai. — Phép.

Obtenir un *privilége*, được *ơn tư.*

Digitized by Google

Privilégié ée *adj.* et *s.* Được phép riêng; có phép tư.

Prix *sm.* Giá. — Phần-thưởng.

Distribution des *prix,* sự phát *phần-thưởng.*

Au *prix* de... *loc, adv.* Sánh với.

Probabilité *sf.* Sự có lẽ thật.

Probable *adj.* Có lẽ mà thật (mà tin).

Probablement *adv.* Có lẽ lắm.

Probante *adj.* Làm chứng.

Raison *probante,* lẽ *làm chứng* (*mạnh*).

Probe *adj.* Lành, tốt; hẳn-hòi, ngay-thật.

Probité *sf.* Sự ngay-thật hẳn-hòi.

Problématique *adj.* Còn nghi; chưa rõ.

Problème *sm.* Lời đố; lý phải giải; điều khó giải.

Procédé *sm.* Cách (thế); phép. Thế, mưu.

Procéder *vn.* Ra bởi... Làm, ra..

Procédure *sf.* Phép, lệ, mẫu, lối, mẹo-mực (phải giữ nơi nha-môn, trong việc kiện-thưa).

Code de *procédure,* sách biên *lệ phải giữ trong việc thưa-kiện.*

Procès *s m.* Cái kiện (tụng c.), sự kiện-thưa, sự tranh-tụng.

Gagner son —, *đặng kiện.*

Perdre son *procès,* thất *kiện.*

Procession *s f.* Lũ, dây (người kéo nhau đi). — Kiệu ảnh (theo phép đạo).

Processionnellement *adv.* Cách đi kiệu ảnh. — Cách đi cả dây.

Procès-verbal *sm.* Tờ phúc-bẩm, tờ kiết-nhận. Giấy khai, giấy vi-bằng.

Le *procès-verbal* d'une séance, *Tờ kiết-nhận* một buổi hội-đồng.

Prochain *s m.* Anh em ta; người một môn một loại với ta.

Prochain aine *adj.* Gần (cận c).

PROCHAINEMENT *adv.* Gần đây; kế tới đây.

PROCHE *adj.* Gần.

Proche voisin, kẻ *lân-cận* (bên cửa, xó hè).

Nos *proches*, *bà-con* ta, *thân-thích* ta.

PROCLAMATION *s f.* Sự rao ra.—Yết-thị c. Bố-cáo. c.

PROCLAMER *v a.* (La lên, phân-phô). Rao ra; hô lên. (Tung-hô).

Proclamer un roi, *Tung-hô lên tôn* làm vua.

PROCONSUL *s m.* Quan thái-thú đời Rôma xưa.

PROCONSULAT *s m.* Chức quan *proconsul.*

PROCRÉER *v a.* Sanh (sinh) ra, sanh-thành c.

PROCURATION *s f.* Phép nấy cho kẻ khác làm thế cho mình. Phép thế-hành.

PROCURE *s f.* Nhà (sở, chỗ) giữ việc.

PROCURER *v a.* Sắm; lo cho có.

Se—des vêtements, *sắm* áo-quần.

PROCUREUR *s m.* Kẻ giữ việc.

—de la République. Quan đốc-lý (biện-lý). [quá đi.

PRODIGALITÉ *s f.* Sự phá của, sự xa-xí; sự xài-phí

Ses *prodigalités* l'ont ruiné, tại nó *ăn-xài quá* mà nghèo đi. [thiên-hạ.

PRODIGE *s m.* Sự lạ, phép lạ.—Kẻ dị-thường hơn

PRODIGIEUSEMENT *adv.* Cách lạ-lùng.

PRODIGIEUX EUSE *adj.* Lạ-thường, dị-thường; lạ, lạ-lùng.

PRODIGUE *adj.* et *s.* Xa-xí; phá của.

PRODIGUER *v a.* Xa-xí quá.

PRODUCTEUR TRICE *s. adj.* Sanh-sản ra, hay sinh-sản.— Kẻ làm ra.

PRODUCTIF IVE *adj.* Hay sanh-sản.

PRODUCTION *s f.* Sản c. Vật thọ-sanh.

Les *productions* du sol, thổ-sản c., vật thổ-sản.

Produire *v a.* Sanh (sinh) ra.— Đem ra, trương ra. — Sanh lợi; làm ra.

La France a *produit* beaucoup de grands hommes, Nước Phangsa đã *sinh ra* nhiều người tài-danh.

L'art *produit* des merveilles, nghề *làm ra* nhiều đồ lạ-lùng.

Produit *sm.* Cái sinh ra; cái làm mà được; cái lợi. — Số nhơn ra được (là bao-nhiêu).

Proéminence *sf.* Sự gio ra, sự lộ ra, sự nổi ra.

Proéminent e *adj.* Trồi, trội; lộ ra, gio ra, nổi ra.

Front *proéminent, vố* trán.

Profanateur trice *s.* Kẻ phạm, kẻ làm hư của thánh.

Profanation *sf.* Sự phạm, sự làm hư của tốt.

Profane *adj.* Của không có chịu dưng về việc thờ-phượng. — Đồ thường; thuộc về sự đời. — Ngoại-đạo, dị-đoan, không về một đạo, không đồng chí-ý. — Phạm của thánh.

Histoire *profane,* truyện *về việc đời* (ngoại-đạo).

Profaner *va.* Làm hư (ố); phạm đến của thánh.

Profaner les vases sacrés, phạm đồ của thánh.

Proférer *va.* Nói ra.

Proférer un blasphème, *nói* lộng-ngôn.

Profès esse *adj.* Có khấn-hứa. [Dạy học.

Professer *va.* Xưng ra, rao ra. —Chuyên nghề.—

Professer la médecine, *chuyên nghề* (*làm*) thuốc.

Professeur *sm.* Thầy, ông thầy. Giáo sư c.

Profession *sf.* Nghề (nghiệp). — Sự xưng ra.

Exercer une *profession,* làm *nghề.*

Professionnel elle *adj.* Thuộc về nghề-nghiệp.

École *professionnelle,* trường dạy *nghề-nghiệp.*

Professorat *s m.* Chức thầy dạy.

Profil *sm.* Nét mặt người ngó xiên.

Profit *sm.* Sự nhờ; sự lợi. [cơ.

Mettre le temps à *profit, dùng* dịp, *nhân* dịp, *thừa*

Profitable *adj.* Nhờ được; có lợi, có ích.

Profiter *vn.* Nhờ; nhân; lời (lợi c.)

Bien mal acquis ne *profite* pas, của hoạnh-tài thì bất *lợi.*

Profond e *adj.* Sâu. (Thâm c.).

Puits *profond,* giếng *sâu.*

Esprit *profond,* trí *cao.*

Profondément *adv.* Sâu.

Dormir *profondément,* ngủ *mê.*

Profondeur *sf.* Bề sâu.

Profondeur d'une rivière, *bề sâu* cái sông.

Profondeur des idées, *sự cao* ý.

Profusément *adv.* Nhiều quá, chời-lỡ, hời-hợt.

Profusion *sf.* Sự hời-hợt, sự chời-lỡ.

Progéniture *sf.* Con, con-cái; dòng-dõi.

Programme *s m.* Đề-bài, đề vở; thức-kiểu, thức-

Progrès *s m.* Sự tấn lên (tấn-tới). [lệ, bảng.

Les *progrès* d'un écolier, *sự tấn-ích* học-trò.

Progresser *v n.* Tấn tới; tấn-ích.

Progressif ive *adj.* Lần tới, tấn-tới.

Progression *s f.* Sự tấn-tới; sự càng lâu càng thêm hơn nữa.

Progressiste *adj.* et *s.* Kẻ muốn cho tấn-ích càng ngày càng thêm.

Progressivement *adv.* Dần-dần (lần-lần), càng lâu

Prohiber *v a.* Cấm (ngăn). [càng thêm.

Armes *prohibées,* khí-giái *mắc lệ quốc cấm.*

Prohibitif ive *adj.* Cấm.—Loi *prohibitive,* luật *cấm.*

Prohibition *s f.* Sự cấm.

Proie *s f.* Mồi. Đồ bắt được, của lấy được.

Être en *proie* à la calomnie, bị phao-vu (bỏ vạ).

Projectile *sm.* Cái bắn ra, cái quăng (ném,) phóng) ra. (tên, đạn...) (vẽ ra).

Projection *sf.* Sự quăng (ném).— Sự chế kiểu

Projet *s m.* (Phác-họa ra), Sự mới tính (toan) Phỏng-nghĩ, sơ-thảo, Nảo. [(luật) ra.

Rédiger un *projet* de loi, làm *cái nảo* điều lệ

Projeter *v a.* Tính (toan);— Vẽ ra.

Projeter un voyage, *tính* việc đi.

Projeter de l'ombre, bỏ âm-dương.

Prolégomènes *s m. pl.* (Sự nói trước). Bài luận (dẫn) trước đầu sách.

Prolétaire *s m.* Kẻ thứ-rốt, bậc-rốt.

Prolétariat *s m.* Bậc rốt-hèn.

Prolifique *adj.* Có sức sinh-sản ra.

Prolixe *adj.* Dài-dọc; dông-dài.

Prolixité *s f.* Sự nói dông-dài.

Prologue *s m.* Lời tựa, tiểu-dẫn.

Prolongation *s f.* Sự làm cho ra lâu,ra dài hơn.

Prolongement *s m.* Sự làm cho dài ra; sự nới ra cho dài.

Prolonger *v a.* (Làm cho ra dài); làm cho ra lâu-

Promenade *s f.* Sự đi dạo. [dài.

Promener *v a.* Đem đi dạo.

Se promener, *v. pr.* Đi dạo, đi chơi.

Promeneur euse *s.* Kẻ dắc đi dạo.— Kẻ đi dạo.

Promenoir *s m.* Chỗ đi dạo.

Promesse *s f.* Sự hứa, lời hứa.

Promettre *va.* Hứa, chịu miệng.

Se promettre, *v pr.* Dốc lòng.

Promis e *adj.* Đã hứa, đã chịu miệng.

Chose *promise*, điều (lời, việc) *đã hứa*.

Promiscuité *s f.* Sự trộn-trạo lộn-lạo.

Promontoire *s m.* Mũi (doi) đất.

Promoteur *s m.* Kẻ giục (thúc); làm cớ.

Promotion *s f.* Sự nhắc lên; sự thăng (lên) chức.
Promotion d'officiers, sự *cho* quan lính *lên chức.*

Prompt e *adj.* Mau, lẹ; nhạy. — Nóng tính.
Il a l'humeur *prompte,* nó *hay nóng giận.*

Promptement *adv.* Lẹ, mau-mắn, vội-vã

Promptitude *s f.* Sự mau (lẹ, kíp). — Sự nóng tính.

Promu ue *adj.* Được thăng lên.

Promulgation *s f.* Sự rao-truyền.

Promulguer *v a.* Rao-truyền. Ban hành c., tống ra.

Prône *s m.* Bài giảng dạy.

Prôner *v a.* Khoe, tưng quá.
Prôner quelqu'un, *tưng trọng* người nào quá.

Prôneur euse *s.* Kẻ khen tưng quá.

Pronom *s m.* Tiếng thế tên.

Pronominal ale aux *adj.* Thế tên.

Prononcé ée *adj.* Lắm; rõ.
Traits *prononcés,* nét *rõ-ràng tươi-tắn.*
Caractère *prononcé,* tánh *khẳn-khái*

Prononcer *v a.* Nói ra.
Se prononcer vpr. Tỏ ý mình ra, nói ra.

Prononciation *s f.* Sự nói (đọc) ra; giọng nói.

Pronostic *s m.* Điềm (dấu, triệu, dèo...).

Pronostiquer *v a.* Lấy làm điềm; định dẹo, bói.

Propagande *s f.* Sự rao-truyền (giảng dạy) đạo — Sự truyền ra.

Propagateur *sm.* Kẻ rao-truyền; kẻ mở-mang.

Propagation *sf.* Sự nối truyền (dõi truyền) ra; mở-mang ra cho rộng.
Propagation de la foi, sự giảng-truyền đạo thánh.

Digitized by Google

Propager *va.* Nối truyền ra; mở-mang, mở rộng.
Propension *sf.* Sự chìu về; sự hay... [sự dữ.
Propension au bien, au mal, sự *chìu về* sự lành,
Prophète, Prophétesse *s.* Tiên-tri.
Prophétie *s f.* Lời tiên-tri, lời sấm. — Sự bói, sự
Prophétiquement *adv.* Cách nói tiên-tri. [nói tiên-tri.
Prophétiser *va.* Nói tiên-tri.
Propice *adj.* Xuôi, tiện; hay, phải thì.
Propitiation *sf.* Sự xin tha-thứ (đoái-thương).
Propitiatoire *adj.* Để mà đền tội; hay cầu đảo.
Sacrifice *propitiatoire*, lễ *cầu đảo*; lễ *phạt-tạ.*
Proportion *sf.* Sự cân-xứng; sự xứng (đối). Chừng, mực. — Phân-tấc (lớn nhỏ).
Observer les *proportions*, giữ *mực,* coi cho *vừa chừng.*
À *proportion* de..,, en *proportion* de... *loc prép*, *vừa* (*cân, đối, xứng*) với...
A *proportion* que... *loc conj.* Hễ... vừa...
Proportionnalité *s f.* Sự cân-phân, sự xứng.
Proportionnel elle *adj.* Cân-xứng, vừa-chừng.
Proportionnellement *adv.* Vừa, cân-nhau.
Proportionner *v a.* Làm cho vừa.
Proportionner sa dépense à son revenu, xài-phí *cho vừa* của mình.
Propos *sm.* Tiếng (lời) nói.
Ferme *propos, sự dốc lòng* chắc-chắn.
À *propos,* vừa... nhằm... phải...
De *propos* délibéré, cố ý.
Proposer *v a.* Bày tỏ. — Hiến c. đứng cử (bàu).
Se proposer *vpr.* Hứng ra, xứng ra — Có ý, tính.
Proposition *s f.* Điều bày ra (mà luận, bàn). — Bài, đề văn. Câu sách; câu mở, câu luận.

Faire une *proposition, bày tỏ ra* việc chi.

Faire des *propositions* de paix, ra thể-lệ việc hòa-ước; *cầu* hòa c. *giản* hòa.

PROPRE *adj.* Riêng (tư c.). — Sạch, sạch-sẽ. [nói.

Ce sont ses *propres* paroles, ấy là *chính* lời người

Propre aux affaires, *kham* (*giỏi*) việc.

Habit *propre,* áo *sạch-sẽ.*

PROPRE *sm.* Cái riêng; của riêng.

Le *propre* de l'homme est de penser, cái tưởng là *cái riêng* của người-ta.

PROPREMENT *adv.* Sạch-sẽ. — Chính (việc, điều).

Manger *proprement,* ăn *sạch-sẽ.* [nó đã nói.

Voilà *proprement* ce qu'il a dit, nầy là *chính* điều

PROPRET ETTE *adj.* Ở sạch-sẽ lắm.

PROPRETÉ *s f.* Sự sạch-sẽ.

PROPRIÉTÉ *s f.* Của, của-cải, tư-cơ, cơ-nghiệp; phép làm chủ (của gì). — Tính, bổn-tính. — Sự chính

Propriétés médicinales, *tính* nên thuốc. [tiếng.

PRORATA (AU) *loc prép.* Theo phần, cứ phần.

PROROGATION *s f.* Sự làm cho lâu dài ra hơn. — Sự hẹn (kì) lại. [*hẹn*) nợ *lại.*

Prorogation du terme d'une créance, *sự cho kì*

PROROGER *v a.* Cho kì (hẹn) lại lâu hơn. — Giãn ra, hưởn ra.

PROSAÏQUE *adj.* Thuộc về cách nói thường (không-có vần..).

PROSATEUR *s m.* Kẻ chép sách theo tiếng nói thường (không có làm ra văn-thi). [đi.

PROSCRIPTION *s f.* Án tử. — *au fig.* Sự phá đi, sự bỏ

PROSCRIRE *v a.* Xử tử. — Đày. — *au fig.* Bỏ.

Proscrire un usage, *bỏ* tục; *phá* thói quen *đi.*

PROSCRIT *s m.* Kẻ bị đày.

Digitized by Google

Prose *s f.* Cách nói thường(không phải theo văn-chương).— Kinh *ca-vịnh* hát khi làm Lễ Mi-sa.
La *prose* de la Pentecôte, *kinh kính nguyện* Đức Chúa Thánh-Thần.

Prosélyte *s m.* Kẻ mới theo đạo.

Prosélytisme *s m.* Sự lo làm cho người-ta theo.

Prosodie *s f.* Phép làm văn-thi.—Thi-vận.—Sách dạy bình-trắc.

Prosopopée *s f.* Cách giả kẻ chết hoặc vật vô linh-[tính hay nói.

Prospectus *s m.* (Sự trông xa). Bảng rao; nhãn.

Prospère *adj.* Thạnh-lợi, may-mắn, có phước.

Prospérer *v n.* Được thạnh-lợi (may-mắn, có phước).

Prospérité *s f.* Phước; sự lành, sự may.

Prosternation *s f.* Sự sấp mình xuống; sự (cúi) lạy.

Prosterner (Se) *v. pr.* Sấp mình xuống đất.

Prostituée *s f.* Con dĩ, đĩ thỏa, hoa-nương;điếm, (lầu-xanh).

Prostituer *v a.* Làm hư; làm cho ra hèn.

Prostitution *s f.* Sự làm hư đi.— Sự làm đĩ; sự đàng-điếm.

Prostration *s f.* Sự rũ-liệt, sự bải-hoải.

Prote *s m.* Kẻ coi việc nhà in.

Protecteur trice *s.* Kẻ binh-vực (chữa-bàu, phù-hộ, phù-trì). — Quan bảo-hộ; giám-quốc.

Protection *s f.* Sự bàu-chữa, sự binh-vực.
Solliciter la *protection* de quelqu'un, cầu (xin) ai *binh-vực* (*bàu-chữa*).

Protectorat *s m.* Bảo-hộ c. — Chức quan bảo-hộ.

Protégé ée *s.* Kẻ được binh-vực.

Protéger *v a.* Binh-vực; phù-hộ.
Protéger les lettres, *hay-tu* văn.

Cette citadelle *protége* la ville, cái thành ấy nó *che* cho phố-phường.

PROTESTANT E *s.* Đạo lạc (cãi Hội-thánh).

Religion *protestante,* đạo *lạc.*

PROTESTANTISME *sm.* Đạo lạc kêu là *Protestantisme.*

PROTESTATION *s f.* Sự phân-bua (phân-phô). — Sự kêu nài không chịu (sự gì).

PROTESTER *v a.* Cãi trả, chống (cự), không chịu. — Quyết chắc. — Phân bua.

Je vous le *proteste,* tôi *quyết chắc* với anh điều ấy [đó.

PROTÊT *sm.* Sự phân-bua; tờ cớ; cớ, làm cớ.

PROTOCOLE *sm.* Mẫu làm tờ-thị. — Tờ khai việc các quan toàn-quyền nghị-luận.

PROTOTYPE *sm.* Kiểu (rập khuôn); khuôn thức.

PROTUBÉRANCE *s f.* Sự gio ra; sự nổi (lộ) ra.

PROUE *s f.* Mũi tàu; mũi thuyền.

PROUESSE *s f.* Sự hoang quá; việc làm quá tay.

PROUVER *v a.* Làm chứng; tỏ ra.

Cette réponse *prouve* de l'esprit, cái lời đáp-lại ấy *tỏ ra* là người có trí lắm.

PROVENANCE *s f.* Sự ra bởi. Gốc, bổn.

Marchandises de *provenance* étrangère, hàng *bởi xứ* khác (ngoại-quốc) *đem tới.*

PROVENIR *v n.* Ra bởi.., bởi... tại...

PROVERBE *sm.* Tục-ngữ, lời-ví, câu-ví.

PROVERBIAL ALE AUX *adj.* Thuộc về tục-ngữ.

Expression *proverbiale,* tiếng *tục-ngữ,* lời *ví.*

PROVIDENCE *s f.* Sự quan-phòng, sự hay lo trước.— Thánh ý Chúa định. — Thiên cơ c. Thiên-chi sử nhiên *ou* thiên-chi sở sử c. Trời khiến (biểu).

PROVIDENTIEL ELLE *adj.* Thuộc về thiên-cơ.

PROVIGNER *v a.* Kéo (cò) nhánh nho xuống mà dâm

Digitized by Google

nó cho bén.

v n. Ce plant a beaucoup *provigné*, thứ cây nầy *dâm* nó *ra* đã nhiều lắm.

PROVINCE *s f.* Xứ, (tỉnh, trấn, sảnh, phủ, châu...). (Xứ, tỉnh.. trong nước mà ngoài kinh-kì).

Se fixer en *province*, *ở xứ* (*tỉnh*) không phải tại kinh-đô

PROVINCIAL ALE AUX *adj.* Ở tỉnh, ở xứ. — *sm.* Thầy cai dòng trùm cả xứ (tỉnh...).

PROVISEUR *s m.* Thầy cai trường lớn *Lycée*.

PROVISION *s f.* Đồ dự-bị; lương-phạn (đồ sắm trước để hờ).

Provisions de bouche, đồ-ăn, đồ sắm ăn.

PROVISOIRE *adj.* Đỡ vậy, tạm vậy.

PROVISOIREMENT *adv.* Đỡ, tạm.

Se loger *provisoirement*, *ở đỡ vậy*.

PROVOCATEUR TRICE *adj.* et *s.* Kẻ trêu-chọc.

PROVOCATION *s f.* Sự chọc, sự ghẹo.

PROVOQUER *v a.* Ghẹo, chọc, trêu (- chọc)thách,rủ.

Provoquer quelqu'un à boire, *rủ* ai uống, *mời* uống.

PROXIMITÉ *s f.* Sự gần (sự gần-gũi).

À *proximité* de... *loc. prép.* Gần, kề một bên...

PRUDE *adj.* et *s f.* Kẻ làm bộ khôn-ngoan hay dè-dặt.

PRUDEMMENT *adv.* Khôn; cách khôn-khéo.

PRUDENCE *s f.* Sự khôn.

PRUDENT E *adj.* Khôn; khôn-quỉ.

Réponse *prudente*, lời nói lại *khôn*.

PRUDERIE *s f.* Sự làm bộ, làm lẽ; sự làm khôn.

PRUD'HOMME *s m.* Kẻ khôn-ngoan, từng-trải, thạo đời.

PRUNE *s f.* Trái mận.

PRUNEAU *s m.* Trái mận sấy trong lò.

PRUNELLE *s f.* Con-ngươi.— Thứ nĩ mỏng.— Trái

mận rừng nhỏ.

Prunellier *s m.* Cây mận rừng.

Prunier *s m.* Cây mận. (đại táo).

Prurigo *s m.* Ghẻ ngứa.

Prurit *s m.* Sự ngứa. [Đavid.

Psalmiste *s m.* Kẻ đặt ca-vịnh (kinh ca-vịnh) vua

Psalmodie *s f.* Sự hát kinh Psalmô; cung hát ca-

Psalmodier *va.* et *n.* Đọc kinh ca-vịnh. [vịnh.

Psaume *s m.* Ca-vịnh, kinh ca-vịnh.

Psautier *s m.* Sách góp các ca-vịnh vua thánh

Pseudonyme *adj.* et *s.* Giả tên; mạo tên. [Đavid.

Psychologie *sf.* Luận về hồn.

Psychologique *adj.* Thuộc về việc hồn.

Puant e *adj.* Thối (thúi v.); hôi (thúi-tha, hôi-hám).

Puanteur *sf.* Mùi hôi, mùi thối.

Pubère *adj.* et *s.* Đã tới tuổi cưới vợ lấy chồng.

Puberté *sf.* Tuổi nên cưới vợ lấy chồng.

Public ique *adj.* Chung trong thiên-hạ.

Intérêt *public*, sự ích-lợi *chung*.

Droit *public*, phép *chung*.

En *public loc. adv.* *Trước* mặt người-ta ; thập mục sở thị c.

Publication *sf.* Sự rao. — Sách-vở in ra (cho người-

Publication de mariage, *rao* hôn-phối. [ta coi).

Publiciste *sm.* Kẻ làm sách-vở.

Publicité *sf.* Sự tỏ ra trước mặt người-ta. Sự trống-trải ai vô cũng được.

Publier *va.* Tống ra; ban hành c.

Publier une loi, *ban-hành* luật.

Publiquement *adv.* Trước mặt người-ta.

Puce *sf.* Con bò-chét (bọ-chét).

Puceron *sm.* Con bọ xanh ở cây (như con quít,...).

Digitized by Google

Pudeur *sf.* Sự thẹn-thò, sự bẽn-lẽn. Sự nết-na; sự trinh-khiết, sự thủ-tiết.

Pudibond e *adj.* Hay mắt-cỡ; biết xấu-hổ, có nết-na.

Pudique *adj.* Sạch-sẽ, trinh-khiết, có nết-na tiết-hạnh.

Puer *vn.* Thối (thúi v.); hôi (thúi-tha, hôi-hám.)

Puer l'ail, le musc.., *hôi* tỏi, *hôi* xạ.

Puéril ile *adj.* Thuộc về con-nít (con-trẻ, trẻ nhỏ).

Puérilité *sf.* Sự con-nít,tánh con-nít; tuổi trẻ, tuổi thơ-ấu.

Puerpérale *adj.f.* Ở cữ, ở khem; sinh-đẻ, nằm-bếp.

Fièvre *puerpérale*, bệnh *sản-hậu.*

Puîné ée *adj.* et *s.* Sinh sau; (em; thứ).

Puis *adv.* Rồi thì..., đoạn thì.

Puisage *sm.* Sự múc.

Puisard *sm.* Lỗ chứa nước.

Puiser *va.* Múc. — *au fig.* Lấy bởi... Mượn.

— de l'eau, *múc* nước.

Puisque *conj.* Vì, bởi-vì.

Puissamment *adj.* Mạnh ; lắm.

Il est *puissamment* riche, nó giàu *lắm* (*quá*).

Puissance *s f.* Quờn(quyền),phép.—Sức mạnh.— Tên một phẩm thiên-thần. Nước; dân.

Puissance paternelle, *quờn* cha.

Les *Puissances* alliées, *các Nước* giao-lân.

Puissant e *adj.* Mạnh ; có quờn-thế ; oai-quyền.

Puissante machine, máy *mạnh.*

Le Tout-puissant, Đấng *phép-tắc* vô-cùng.

Puits *s m.* Giếng (tỉnh c.).

Puits artésien, *giếng* xoi mạch (thọc mạch).

Pulluler *v n.* Lúc-nhúc; kẹo-lơ, sinh ra nhiều.

Pulmonaire *s f.* Thạch-hoa-thái. c.

Digitized by Google

Pulmonaire *adj.* Thuộc về phổi; nơi phổi.

Pulmonie *s f.* Bệnh đau phổi.

Pulpe *s f.* Cơm trái, lõm trái(quả), ruột(thịt) trái.

Pulsation *s f.* Sự (mạch)nhảy.—Sự(nước) xao *ou* chao.

Pulvérin *s m.* Thuốc súng nhỏ cái để làm thuốc [ngòi.

Pulvérisation *s f.* Sự tán ra mạt (ra tro, ra bụi).

Pulvériser *v a.* Làm ra bụi (tro); tán mạt ra.—

Punaise *s f.* Con rệp; con bọ-chét. [Phá tan.

Punch *s m* Rượu mạnh chế vị kia vị nọ đốt đi mà

Puni ie *adj.* Bị (mắc, phải) phạt. [uống.

Punir *va.* Phạt, bắt phạt.

Punissable *adj.* Đáng phạt. [hình-phạt.

Punition *sj.* Sự phạt, sự sửa-phạt, phần-phạt, *Punition* exemplaire, *sự phạt* làm gương (dĩ dái kì dư c.).

Pupille *s.* Con mồ-côi còn nhỏ (phải có kẻ đứng lo cho).—*sf.* Con ngươi(trong con-mắt) Đồng-tử c.

Pupître *sm.* Yên sách, giá sách; trắp viết.

Pur e *adj.* Ròng (tinh c.); trong-sạch.

Intention *pure*, ý *ngay-lành*.

Style *pur*, văn nói *xuôi mẹo* (trúng phép (cách).

Purée *sf.* Cháo đậu hay-là khoai-củ.

Purement *adv.* Tinh; sạch.

Écrire *purement*, viết *sửa, tinh.*

Pureté *sf.* Sự thanh-tịnh, sự tinh-ròng.

Pureté de l'air, *sự thanh* khí.

Pureté de mœurs, *thanh* phong *mĩ* tục.

Purgatif ive *adj.* et *sm.* Hạ c. hay *xổ.*— Thuốc *hạ*, thuốc *xổ.* [thuốc tẩy t.

Purgation *s f.* Sự xổ, sự hạ. — Thuốc xổ (-hạ),

Purgatoire *sm.* Lửa luyện tội (lửa giải tội t.) chốn

Purge *sf.* Thuốc xổ. [luyện hình.

Digitized by Google

Purger *va.* Làm cho sạch; luyện. [thứ.
Purger les méteaux, *tinh* kim c. *lọc* vàng, bạc các
Purification *s f.* (Sự làm cho ra sạch). Lễ-phép làm cho sạch tội. Lễ đèn thánh, lễ nến t.
Purificatoire *sm.* Khăn lau chén thánh.
Purifier *v a.* Làm cho tinh-sạch. [tiếng nói.
Puriste *sm.* Kẻ hay làm bộ nói cho tinh cho ròng
Purpurin ine *adj.* Tựa (tợ) sắc điều, sắc tía.
Fleur *purpurine*, hoa (huê) *sắc hồng điều.*
Purulence *s f.* Sự có mủ.
Purulent e *adj.* Có mủ; như là mủ.
Pus *sm.* Mủ.
Pusillanime *adj.* Nhát gan, (tiểu đảm c.)
Pusillanimité *s f.* Sự nhát gan.
Pustule *s f.* Mụt (có mủ nơi đầu), đinh, sang...
Putatif ive *adj.* Ngờ, tưởng sai. [phải.
Père *putatif*, cha người-ta tưởng thật mà không
Putois *sm.* Thứ mèo rừng.
Putréfaction *s f.* Sự thối (thúi *v.*)
Putréfier *v a.* Làm hư, làm cho mục, cho thối đi.
Se — *vpr.* Hư đi.
Pygmée *sm.* Người lùn, (bé, thấp, lắt-chắt).
Pyramide *s f.* Cột xây thượng thâu hạ hách (trên vót dưới chài).
Pyramides d'Egypte, những trụ lớn cả thể đời xưa xây bên nước Egyptô. [thạch.
Pyrite *s f.* Đá lửa; thanh-mông thạch, hàn-thủy
Pyromètre *s m.* Đồ để độ sự nóng lửa.
Pyrotechnie *s f.* Nghề làm pháo, làm cây bông.
Python *s m.* Con trăn.
Pythonisse *s f.* Con bóng, bóng-chàng, đồng-cốt.

Digitized by Google

Q

Quadragénaire *adj* et *s*. Bốn mươi; người bốn mươi tuổi.

Quadragésimal ale aux *adj*. Thuộc về mùa chay. Jeûne *quadragésimal*, chay giữ trong mùa chay.

Quadragésime *s f*. Ngày Chúa-nhựt thứ-nhứt trong mùa chay.

Quadrangulaire *adj*. Có bốn góc.

Quadrature *s f*. Hình vuông; sự làm cho vuông.

Quadrilatère *s m*. Hình có bốn góc.

Quadrille *s m*. Cách múa bốn cặp.— Bản nhạc đánh mà múa.— Thứ bài đánh bốn tay.

Quadrumane *adj*. et *s*. Con có bốn tay.

Quadrupède *s m*. Con thú, hạ-thú c. Con có bốn cẳng (chơn).

Quadruple *adj*. et *s*. Bằng bốn.

Quadrupler *v a*. Làm cho ra bằng bốn.

v n. Son bien a *quadruplé*, của nó đã nhiều *ra* hơn *bằng bốn* đi nữa kia.

Quai *s m*. Bờ *quai*. Bờ (bậc) sông xây đá. Đường mép (mé) sông.

Qualificatif ive *adj*. Để chỉ cách-thế, thể-thức ra thể nào. [*nào*.

Adjectif *qualificatif*, tiếng phụ-triếu *chỉ ra thể*

Qualification *s f*. Sự chỉ ra thể nào.

Qualifié ée *adj*. Có cớ-tích nặng.

Qualifier *v a*. Chỉ thể (bổn-tính, thế) ra thể nào.

Qualité *s f*. Tư-chất c. thể-thức c. bổn-tính; thế ra thể nào. [*tư-chất-tốt*.

Cet enfant a des *qualités*, đứa con-nít nầy nó có

En *qualité* de parent, *vì là* bà-con.

QUAND *adv.* Khi (khi nào, chừng nào). — Chừng nào? khi nào? bao-giờ? — Dẫu mà.

QUANT À... *loc. prép.* Còn về...

Quant à moi, *về phần* tôi... *còn* tôi thì...

QUANTIÈME *s m.* Ngày trong tháng.

QUANTITÉ *s f.* Số; nhiều.

Quantité de personnes disent... *Nhiều* người nói...

QUARANTAINE *s f.* Bốn chục. (Số tứ thập c.).— Sự sợ lây bệnh nên phải bắt ở riêng ra một ít lâu.

Une *quarantaine* de ligatures, *bốn chục* quan tiền.

QUARANTE *adj. num.* Bốn mươi (tứ thập c).

QUARANTIÈME *adj. num. ordinal.* Thứ bốn mươi.

QUART *sm.* Góc tư (tứ chi nhứt c.). — Phiên canh,

Faire son *quart*, canh; mắc phiên. [phiên việc.

QUARTAUT *sm.* Đồ lường xưa chừng 78 *litres.*

QUART D'HEURE *sm.* Khắc đồng-hồ, khắc.

QUARTE *adj.* Ba bữa (ngày) một (lần).

Fièvre *quarte,* rét *ba ngày một cữ.* [phố.

QUARTIER *sm.* Một phần (miếng, cục, khúc). Ấp; hàng

Quartier de pain, *một miếng* bánh mì.

Les différents *quartiers* d'une ville, *hàng phố* trong thành-thị.

Quartier général, dinh quan tướng, tân thứ c.

QUARTIER-MAÎTRE *sm.* Chức phó việc trong binh thủy

QUARTZ *sm.* Đá lửa. [bộ.

QUASI *hay-là* QUASIMENT *adv.* Dường (tuồng, hình) như, gần...

QUASI-CONTRAT *sm.* Cái gần như cái tờ giao.

QUASI-DÉLIT *sm.* Gần ra cái tội (lỗi).

QUATORZE *adj. num.* Mười bốn (thập tứ c.).

Digitized by Google

Louis *quatorze*, vua Lu-i *thứ mười bốn*.

QUATORZIÈME *adj. num. ordinal.* Thứ mười bốn.

QUATRAIN *sm.* Thơ bốn câu *ou* thơ *tứ cú* c.

QUATRE *adj. num.* Bốn (tứ c).—Số bốn, con bốn (tứ).

Se mettre en *quatre*, làm hết sức mình.

QUATRE-TEMPS *sm. pl.* Bốn mùa.

QUATRE-VINGTS *adj. num.* Tám mươi (bát thập c.)

Loger au *quatrième*, ở từng *thứ tư*.

QUATRIÈMEMENT *adv.* Thứ bốn.., bốn là...

QUATUOR *sm.* Bản đờn đánh bốn phần.

QUE *pron. rel.* Là cái... [gì ?)

QUE *pron. int. Que* dites vous ? anh nói *gì* ? (giống-

QUE *conj.* Cho, cho đặng; hầu cho, đặng mà.

Je veux *que* vous veniez, tôi muốn *cho* anh tới...

QUE *adv.* Là dường (chừng) nào.

Que le Seigneur est bon! Chúa tốt-lành *là dường* [*nào !*

QUEL QUELLE *adj.* Nào.

— âge avez-vous? anh có *mấy* tuổi?

Quelle heure est-il ? giờ *thứ mấy* ?

QUELCONQUE *adj. indéf.* Nào.... mặc-lòng.

QUELQUE *adj. indéf.* Một hai, ít .. Nào, kia.

Quelque personnes pensent que....., *có người* tưởng (là..).. *một hai* người tưởng.... [phen.

QUELQUEFOIS *adv.* Một hai (đôi) khi (lần); một hai

QUELQU'UN UNE *pr. indéf.* Người nào (con, cái nào).

Có ai, có người nào.

Quelqu'un m'a dit, *có người* đã nói với tôi.

QUÉMANDER *v r.* Ăn mày, xin-xỏ, đi xin.

QUÉMANDEUR EUSE *s.* Kẻ đi xin; ăn-mày.

QUENOUILLE *sf.* Con quay; cầm mà kéo (quây) chỉ.

Filer sa *quenouille*, kéo búp chỉ.

QUENOUILLÉE *sf.* Chỉ con quay kéo cho đầy búp.

QUERELLE *sf.* Sự rầy-rà, sự cãi-lẫy; sự la lộn (mắng lộn, chưởi lộn).

Querelle d'Allemand, *sự rầy* vô tích-lối, sự gây vô cớ.

QUERELLER *va.* Rầy, rầy-rà (ngầy-ngà).

QUERELLEUR EUSE *adj.* et *s.* Hay rầy (ngầy).

QUÉRIR *va.* Kiếm, tìm (mà lấy, mà đem... về).

QUESTEUR *sm.* Quan coi kho. Chủ-thủ c.

QUESTION *sf.* Lời (sự) hỏi. — Ngữ, bài, việc.

Question de droit, *việc* phép, *việc* lý-luật.

QUESTION *sf.* Sự tra (tra-vấn); sự tra-khảo; sự khảo (-tra).

Donner la *question* a un accusé, *khảo* tù, *tra* án.

QUESTIONNAIRE *s m.* Kẻ hỏi; kẻ tra. — Góp bài hỏi trong sách, những câu hỏi.

QUESTIONNER *va.* Hỏi, tra. (vấn, tra-vấn c.); hạch.

QUESTIONNEUR EUSE *s.* Kẻ hay hạch, hay hỏi, hay tra.

QUESTURE *sf.* Chức chủ-thủ c. việc quan kho.

QUÊTE *sf.* Sự kiếm (tìm). — Thủ-quyến, sự quyên tiền (sự đi xin tiền).

Se mettre en *quête*, hỏi (hạch) tìm-kiếm cho ra.

QUÊTER *va.* Kiếm, tìm (cầu c.).

Vn. Quéter à domicile, *đi xin* tại nhà.

QUÊTEUR EUSE *s.* Kẻ xin; kẻ đi kiếm (tìm).

QUEUE *sf.* Đuôi.

Queue de billard, *cây* đánh lăn.

Queue d'un procession, *cuối* đoàn.

QUEUE-DE-RAT *sf.* (Đuôi chuột) thứ cây giữa tròn.

QUI *pr. int.* Ai? — est là? *ai* đó? *ai* đó vậy?

QUI *pr. rel.* .... Là kẻ (đấng, người; con, cái, sự, việc....).....

Aimez *qui* vous aime, hãy thương *cái người nào* thương mình *ou Ai* thương mình thì thương *người ấy*.

Quiconque *pr. ind.* Ai, ai nấy, ai-ai, hễ ai...

Quidam *sm.* Người kia.

Quiétude *s f.* Sự an lòng, sự bằng-an.

Quignon *s m.* Miếng bánh lớn.

Quillage *s m.* Thuế tàu vô cửa lần đầu phải đóng.

Quille *s m.* Con-tiếp thuyền (tàu). Lô, lườn tàu,

Quinine *s f.* Tên thuốc bột (uống rét). [long-cốt.

Une dose de —, một liều thuốc *quinine*.

Quinte *s f.* Bậc cách nhau năm dấu hát. — Thứ đờn kia.— Tụi bài năm lá một sắc.— Hồi(lúc) ho.— Sự biến-sắc.

Quintessence *s f.* Cái nhứt trong vật gì.

Quintuple *adj.* Bằng năm.

Quinzaine *s f.* Mười lăm.

Une *quinzaine* d'enfants, *mười lăm* đứa con-nít.

Quinze *adj. num.* Mười lăm. (thập ngũ c).

Quinzième *adj. num. ord.* Thứ mười lăm.— Phần thứ mười lăm (thập ngũ phần chi nhứt).

Prendre un quinzième de... *Mười lăm cái* lấy

Quinzièmement *adv.* Thứ mười lăm. [*một*...

Quiproquo *s m.* Sự lầm (sái, quấy.).

Quittance *s f.* Tờ biên-lai (chỉ hết nợ, chỉ đã trả xong rồi).

Quittancer *v a.* Cho biên lai.

Quitte *adj.* Khỏi, khỏi nợ, rảnh (hết) nợ.

Quitte d'embarras, *hết* (*khỏi*) bối-rối nữa.

Quitter *v a.* Bỏ.

Quitter Huế pour venir à Saïgon, bỏ (xứ) Huế mà vào (vô) Gia-định.

Quitter son habit, *cởi* áo *ra*, *ra* áo.

Qui-vive *sm.* Tiếng hỏi ai đó; ai!

Être sur le *qui-vive*, giữ thế, coi chừng; canh-

Digitized by Google

giữ, hờ, chực-hờ. [(chi).?

Quoi *pr. rel.* À — bon ? làm chi (gì). Gì, giống-gì

À *quoi* pensez-vous ? anh tưởng (nghĩ) *cái gì*?

Quoique *conj.* Dầu, dầu (dẫu) mà...

*Quoiqu'*il soit pauvre, *dầu* nó nghèo *mặc lòng.*

Quolibet *sm.* Sự nhạo, lời nhạo-báng; sự giễu, nói chơi.

Quote-part *sf.* Phần chung (đậu), phần hùn vốn.

Quotidien enne *adj.* Hằng ngày, thường ngày.

ngày, mỗi một ngày.

Quotient *sm.* Số hoạch, phần hoạch.

Quotité *sf.* Phần chung (hùn, đậu) vốn vô.

R

Rabâchage *sm.* Sự nói nhầy, sự nhại đi nhại lại.

Rabâcher *va.* Nói nhại đi nhại lại; nói nhầy.

Rabâcheur euse *s.* Kẻ nói nhậm-nhầy, lặp đi lặp lại

Rabais *sm.* Sự sụt (hạ) giá. [mãi.

Vendre au —, bán *sụt giá* (*nhẹ giá, hạ giá*).

Rabaisser *va.* Hạ xuống. [*xuống.*

Rabaisser le prix des denrées, *hạ* (*bớt*) giá đồ-ăn

Se *rabaisser vpr.* Hạ mình xuống, làm cho nhẹ thể mình đi.

Rabat *sm.* Tấm vải trắng hay-là đen các quan hình-lý và các thầy đạo thầy dòng hay đeo nơi cổ.

Rabattre *v a.* Đùa xuống, bẻ xuống.—Bớt, sụt giá.

Rabattre de ses prétentions, *bớt* ỷ-tậu *đi.*

Rabbin *sm.* Tấn sĩ trong đạo Ju-dêu.

Rabot *sm.* Cái bào.

Raboter *v a.* Bào.

Raboteur *sm.* Thợ bào.

Raboteux euse *adj.* Hủng-hỉu, hằm-hình, gập-ghềnh.
Chemin *raboteux,* đàng *gặp-ghềnh,* (*hằm-hình, hủng-hỉu*).

Rabougri ie *adj.* Yếu, lượt-bượt (như cây rập).
Homme —, người *yếu-đuối, lượt-bượt.*
Arbre *rabougri,* cây *rập.*

Rabougrir *v n.* Còi; đẹt đi, rập.

Racaille *s f.* Bầu đày.

Raccommodage *sm.* Sự sửa lại, sự vá lại.

Raccommodement *sm.* Sự làm hòa lại; sự hòa-thuận lại với nhau.

Raccommoder *v a.* Vá lại. — *Au fig.* Can-gián, làm cho hòa-thuận lại với nhau.
Raccommoder un habit, *vá* áo.
Raccommoder des amis, *can* bạn-hữu, *làm cho* anh-em bạn-hữu *thuận-hòa lại.*

Raccommodeur euse *s.* Kẻ sửa lại, kẻ vá lại.
Raccommodeur de souliers, thợ *vá giày.*

Raccord *sm.* Sự nhập lại (-ken lại, hiệp lại, nối lại).

Raccordement *sm.* Sự hiệp lại.

Raccorder *v a.* Hiệp lại. — Lên dây lại (về đờn).

Raccourci *adj.* Thâu (vắn) lại.
À bras *raccourci,* hết sức (kiệt lực c.).
En *raccourci, loc. adv.* Rút lại, thâu lại, tóm lại.

Raccourcir *v a.* Làm cho vắn (vắn) lại.

Raccourcissement *sm.* Sự thâu lại cho vắn.

Raccroc *sm.* Sự gỡ thua.
Au fig. Par *raccroc, loc. adv.* Bất thình-lình.

Raccrocher *v a.* Móc vô lại.
Se raccrocher à une chose, *vớ* (*níu*) *lấy* cái gì.

Race *s f.* Dòng-dõi; giống. — Bọn; nòi, loại.
La *race* d'Abraham, *dòng-dõi* thánh Abaraham,

Digitized by Google

Rachat *s m.* Sự chuộc lại. (lai thục c.).

Rachetable *adj.* Có lẽ chuộc lại được.

Racheter *v a.* Chuộc lại (lai thục c.)

Racheter ses défauts par ses qualités, lấy tánh tốt mà *bỏ* nết xấu.

Rachis *s m.* Xương sống.

Rachitique *adj.* Mắc bệnh đau xương sống.

Racine *s f.* Rễ (căn c.)

Racine des dents, *chơn* răng. — des ongles, *phao* (móng) tay.— des cheveux, *chơn* tóc.

Racine de mots, *gốc* tiếng.

Rack *hay-là* Arack *s m.* Rượu mía (rượu mạnh).

Raclée *s f.* Một chặp (hiệp) đánh (đòn).

Racler *v a.* Cạo (nạo) đi.

Ce vin *racle* le gosier, rượu nầy nó *gắt* cổ.

Racloir *s m.* Cái bàn nạo; cái để mà cạo.

Racloire *s f.* Cái cây (ống) gạt.

Raclure *s f.* Đồ nạo ra, cái cạo ra.

Racolage *s m.* Nghề kẻ đi dỗ (bom) người ta đi [lính.

Racoler *v a.* Bom (dỗ) chúng ra đi lính.

Racontage *s m.* Chuyện (truyện) bậy; sự nói bậy nói bạ.

Raconter *v a.* Thuật lại, kể lại, nói lại, thuật (nói) truyện (chuyện), học lại.

Il *raconte* bien, nó *nói chuyện* hay.

Raconteur euse *s.* Kẻ hay nói chuyện.

Racornir *v a.* Làm cho ra cứng như sừng.

Racquitter (Se) *v. pr.* Gỡ lại (cái đã thua).

Rade *s f.* Bến (vũng) đậu tàu.

Radeau *s m.* Bè.

Radiation *s f.* Sự bôi đi. — Sự chói-lói, chói-loà.

Radical ale aux *adj.* Cội-rễ, cốt, gốc, — Muốn

(hay) sửa-sang thay-đổi trong việc Nước.

s m. *Radical* d'un verbe, *gốc* tiếng, *cội-rễ* tiếng.

RADICALEMENT *adv.* Trơn, trọi, ráo (hết sạch).

Guéri *radicalement*, lành *trơn*.

RADIÉ ÉE *adj.* Có chia, có rìa.

RADIEUX EUSE *adj.* Sáng (chói, loà).

Visage *radieux*, mặt-mũi *vui-vẻ*.

RADIS *s m.* Củ cải đỏ.

RADIUS *s m.* Xương nhỏ phía ngoài bắp tay.

RADOTAGE *sm.* Sự nói bậy (thạm).

RADOTER *v n.* Nói thàm, nói bậy, nói không lý-sự.

RADOTEUR EUSE *s.* Kẻ nói bậy (nói không lý-sự, không ăn nhập vào đâu).

RADOUB *sm.* Sự sửa tàu.

RADOUBER *v a.* Sửa tàu.

RADOUCIR *v a.* Làm cho dịu (êm...).

Le temps *se radoucit*, trời *dịu*.

Cet homme *se radoucit*, người nầy nó *ra hiền* (*hiền đi, thìn đi*).

RADOUCISSEMENT *sm.* Sự bớt (nhẹ, dịu) nóng lạnh đi.

RAFALE *s f.* Dông; tố.

RAFFERMIR *v a.* Làm cho chặt (cho vững) lại.

Raffermir la santé, bổ-dưỡng *cho mạnh*. [lại.

RAFFERMISSEMENT *sm.* Sự làm cho vững (chắc, chặt)

RAFFINAGE *sm.* Sự làm cho sạch (cho tinh, cho ròng).

RAFFINÉ ÉE *adj.* (Đã dong-hóa, đã tinh), tuyệt diệu c. tốt nhứt, rất mực.

RAFFINEMENT *sm.* Sự tinh (ròng) hết sức (cực diệu c.)

RAFFINER *v a.* Tinh c. Làm cho tinh (cho sạch, cho

Raffiner le sucre, *tinh* đường. [ròng.

Raffiner sur tout, cái (việc) gì cũng *lanh*.

RAFFINERIE *s f.* Chỗ tinh đường.

Digitized by Google

Raffoler *v n.* Mê, ghiền.

Raffoler de la danse, *mê* múa.

Rafle *s f.* Xơ (chùm trái nho). — Sự dùa ráo.

Rafler *v a.* Lấy ráo (- hết, sạch); ăn dùa ráo.

Les voleurs ont tout *raflé* dans cette maison, ăn-trộm nó đã *dọn* (*lấy*) *sạch* của trong nhà ấy.

Rafraîchir *v a.* Làm cho mát. — Hớt; tề.

Rafraîchir la mémoire, nhắc lại cho nhớ.

Venez vous *rafraîchir*, lại *uống* một chén *cho mát*.

Rafraîchissant e *adj.* et *s.* Mát. — Đồ mát.

Rafraîchissement *s m.* Đồ mát. — Đồ uống, bánh trái ăn uống rượu.

Rage *s f.* Sự dại (hằm-hằm muốn cắn, sôi bọt mồm bọt miếng ra).

Écumer de *rage*, sôi bọt mồm bọt miếng.

Rager *v n.* Dại, điên, hoảng.

Rageur euse *adj.* et *s.* Hay nóng giận, nổi cơn [lôi-đình.

Ragoût *s m.* Gỏi.

Ragoûtant e Đẹp, tốt; ngon.

Mets *ragoûtant*, đồ-ăn ngon.

Ragoûter *v a.* Làm cho ngon ăn lại. (Tấn thực c.)

Ragréer *v a.* Sửa lại, lắp lại.

Raide *hay-là* Roide *adj.* Thẳng (ngay); cứng.

Jambe *raide*, *ngay* giò *v.* Ống chơn ngay khó xếp.

Caractère *raide*, tánh *rắn-rỏi*. [cứng...).

Raideur *hay-là* Roideur *s f.* Sự ngay (- thẳng,-

Raidir *hay-là* Roidir *v a.* Làm cho cứng (thẳng, ngay). — Căn thẳng. [khó.

Se raidir contre l'adversité, *vững-chắc* lúc khốn-

Raie *s f.* Đàng gạch. — Lằn xếp. — Cá đuối (trí

Raifort *s m.* Thứ củ-cải đen (lớn củ...). [ngư c.).

Rail *s m.* Đường sắt (đường xe lửa).

Railler *v a.* Chọc, nhạo, chê cười, giễu.

Raillerie *s f.* Sự giễu, sự nói chơi. [giận.
Entendre *raillerie*, người-ta *nói chơi* không hay

Railleur euse *adj.* et *s.* Hay nói chơi, hay giễu-cợt.

Raine *hay là* Rainette *s f.* Con chàng-hiu.

Rainure *s f.* Đàng chạy chỉ; đàng xoi, đàng tách.

Rais *sm. pl.* Chia bánh xe, rẽ bánh xe; căm xe.

Raisin *sm.* Trái nho.

Raison *s f.* Lẽ (lý c.). Lẽ phải, cớ-tích, lý-sự.
Se rendre à la *raison*, thọ *lý* c. chịu *phép*.
Raison convaincante, *lẽ* mạnh.
Perdre la *raison*, mất trí-khôn; điên, cuồng.
À *raison* de..... Giá là.....

Raisonnable *adj.* Có lẽ phải; biết lý-sự.
Prix *raisonnable*, giá *vừa phải*; *phải* giá.

Raisonnablement *adv.* Phải lẽ, nhằm (trúng lý).
Vừa phải. [Lý (lẽ) thuận.

Raisonnement *s m.* Sự biết luận lẽ. Sự luận-lý.
Manquer de *raisonnement*, không biết *lý-sự*, không có *trí xét phải trái*.

Raisonner *v n.* Lấy lẽ mà luận, lấy lý mà xét.
Raisonner sur une affaire, lấy lý (lẽ) xét việc.

Raisonneur euse *s.* Kẻ hay nói lẽ. — Kẻ hay nói đi nói lại.

Rajeunir *v a. n.* Làm cho trẻ lại (phản lão thành đồng c). — Trẻ lại, nhỏ lại.
Se *rajeunir*, *v. pr.* Trẻ lại. — Nói sụt tuổi, nói mình nhỏ (trẻ) tuổi. [lại.

Rajeunissement *s m.* Sự làm cho trẻ lại. — Sự trẻ

Rajuster *v a.* Lắp lại; nhập (vào) mộng lại.
Rajuster une horloge, *lắp* đồng-hồ *lại*.

Râle *hay-là* Râlement *s m.* Sự nấc lên; sự ngất

đi; sự đớ tiếng.

Le *râle* de la mort, sự nấc hơi lên mà chết.

RALENTIR *v a.* Làm cho ra chậm hơn.

—sa marche, đi chậm chơn (bước).

RALENTISSEMENT *s m.* Sự chậm-lụt.

RÂLER *v n* Đớ tiếng; nấc lên.

RALLIEMENT *ou* RALLIMENT *s m.* Sự thâu binh lại. — Sự hiệp lại.

Point de *ralliement*, chỗ hẹn các đạo binh phải [kéo tới đó.

RALLIER *v a.* Thâu tàn binh lại.— Hiệp lại.

Se rallier v. pr. Hiệp lại, theo phe.

RALLONGE *s f.* Đồ thêm vô cho dài.

RALLONGER *v a.* Làm cho dài ra; kéo dài ra; thêm

RALLUMER *v a.* Thắp lại. [vô cho dài.

Rallumer la guerre, *gây* giặc *lại.*

RAMAGE *s m.* Tiếng chim kêu chiu-chít.

Tapisserie à grands *ramages,* nệm *bông* (có lá, nhánh, bông-hoa...).

RAMASSÉ ÉE *adj.* Lớn mà vắn. Cho-hỏ; khoanh lại một cục. [(thu) trử.

RAMASSER *v a.* Lượm, lượm-lặt(góp-nhóp), thâu-

Ramasser des matériaux pour...*Góp-nhóp* đồ mà..

La poule *ramasse* ses poussins sous ses ailes, gà mẹ túc con lại dưới cánh.

RAMASSIS *s m.* Mớ; đống; tụi, bọn.

RAME *s f.* Cây chèo, cái dầm. — Bó 25 xấp giấy. — Chà cấm cho dây leo, choái.

RAMEAU *sm.* Nhánh lá; lá; nhánh cây.

Dimanche des *Rameaux,* ngày Chúa nhựt lễ *lá.*

RAMÉE *s f.* Nhánh cây tươi (đốn còn lá). — Trại che nhánh cây tươi. [dắc lại.

RAMENER *v a.* Đem về; dẫn (điệu) dắc về; đem lại,

Ramener la paix, *làm cho* bằng-an *lại.*

Ramer *v a.* et *n.* Cắm choái. — Chèo, bơi.

Ramette *s f.* Gói (xấp) giấy viết thơ.

Rameur *sm.* Kẻ chèo (trạo phu c.). Bạn ghe.

Ramier *sm.* Chim gù-ghì.

Ramification *s f.* Sự có chia (có nhánh) ra.—Ngánh, [nhành.

Ramifier (se) *vpr.* Chia ra nhiều chi (phe, nhánh).

Ramoindrir *v a.* et *n.* Làm cho ra nhỏ hơn; ra nhỏ

Ramollir *v a.* Làm cho mềm (dịu, êm...). [hơn.

La cire se *ramollit* au feu, sáp hơ lửa thì *mềm.*

Se *ramollir, vpr.* Ra yếu-điệu. Ra nguôi lòng.

Ramollissement *sm.* Sự làm cho mềm, cho êm, cho dịu. — Sự ra yếu.

Ramoner *v a.* Cạo khói (bò-hóng) ống khói cho sạch.

Ramoneur *sm.* Kẻ đi cạo bò-hóng ống khói ống hơi.

Rampant e *adj.* Bò, hay bò. [*hay cúi.*

Caractère *rampant,* tánh *hay khép-nép hay lòn*

Rampe *sf.* Tay vượn (tay vịn) thang; câu-lơn thang. — Bậc, nấc, tam-cấp.

Ramper *v n.* Bò; trườn; leo. — Chìu-lòn, lòn-cúi.

Ramure *s f.* Nhánh (ngánh). — Sừng nai hươu.

Rancart *sm.* — Mettre (quelqu'un *ou* une chose) au *rancart,* bỏ xó, bỏ dẹp.

Rance *adj.* Hôi nghỉ; áy.

Lard, beurre, huile *rance,* mỡ, sữa, dầu *hôi nghỉ* ou *trở mùi.* [thôi.

Rancher *sm.* Thang nấc tra vào có một cây cốt mà-

Rancir *v n.* Hôi nghỉ, áy; trở mùi.

Rançon *s f.* Của (đem mà) chuộc. [cho...

Rançonner *v a.* Đòi của.., bắt chạy tiền chạy bạc

L'ennemi a *rançonné* la ville, giặc *bắt* thành-phố *phải chạy tiền bạc* cho nó.

Digitized by Google

Rancune *s f.* Sự hềm-thù, lòng cừu-oán.

Rancunier ière *adj* et *s.* Kẻ hay tích giận; kẻ hay cừu-oán, (hềm-thù).

Rang *sm.* Thứ (lớp); bậc. — Hàng; lớp.

Tenir un *rang* honorable, có *ngôi-thứ* tử-tế.

Vaisseau de premier *rang*, tàu *hạng* nhứt, tàu ba *từng*.

Rangé ée *adj.* (Có thứ-tự lớp-lang). Có nết-na. Sắp ra, dàn ra có hàng-ngũ.

Bataille *rangée*, trận hai bên *dàn ra* đánh nhau.

Rangée *sf.* Hàng.

Rangée d'arbres, (một) *hàng* cây.

Ranger *va.* Sắp-đặt có thứ-tự lớp-lang. — Đem vào hàng. — Dẹp lại. [đi).

Se ranger v.pr. Đứng dẹp lại (mà nhường đường

Ranimer *va.* (Đem hồn lại) làm cho sống lại.

Ranimer le courage, *giục* lòng mạnh-mẽ.

Rapace *adj.* Hay cướp-bắt, hay chụp hay bắt. — Ham, tham.

Homme *rapace*, người *ham-hố* (*tham-lam*).

Rapacité *sf.* Sự cướp-bắt; sự hay bắt. — Lòng tham-lam.

Rapatrier *va.* Giải hòa, làm cho thuận-hòa lại với nhau. — Cho về xứ sở. [nho.

Râpe *sf* Đồ nạo. — Giũa to răng. — Chà xơ (chùm)

Râpé ée *adj.* (Bị nạo), rách te (nát)

Habit *râpé*, áo *rách te* (*rách nát*).

Râper *va.* Nạo ra, cạo. — Giũa; cạo.

Rapetisser *va.* et *n.* Làm cho ra nhỏ hơn.—Ra nhỏ.

Les jours *rapetissent*, ngày *vắn lại*. [(vắn,cụt).

Rapide *adj.* Mau; kíp, lẹ. Dốc, lài.

Courant *rapide*, dòng nước *chảy mau* (mạnh).

Côte *rapide*, bãi *dốc* (*lài*).

Rapide *sm.* Thác nước.

Rapidement *adv.* Mau, lẹ, kíp.

Rapidité *sf.* Sự lẹ, sự mau.

Rapiécer *va.* Vá lại.

Rapin *sm.* Học-trò mới học nghề vẽ.

Rapine *sf.* Sự cướp, sự ăn-cướp.

Rapiner *va.* et *n.* Ăn-cướp; cướp.

Rappareiller *va.* Bắt cặp; cấp đôi; để theo cặp.

Rappareiller deux vases, để hai cái bình *lại một cặp* với nhau.

Rapparier *va.* Làm cho đủ cặp, đủ đôi.

Rappel *sm.* Sự kêu (đòi) về. — Nhịp trống thâu quân.

Rappel d'un ambassadeur, *sự đòi sứ về.*

Rappeler *va.* Kêu lại; đòi về.

Rappeler à la vie, *làm cho* sống *lại.*

Se rappeler v pr. nhớ lại.

Rapport *sm.* Hoa-lợi; lợi. — Sự học lại (nói lại, kể lại...); nguyệt-đề, điều-trần c. — Sự thông. — hơi ợ; sôi bụng. — Sự ăn-thuộc với... Sự sánh

Rapport d'une terre, *hoa-lợi* đất. [với....

Rapport fidèle, *lời học lại* thật-thà. — *Tờ kẻ khai* chắc-chắn.

Par *rapport* à... *loc. prép.* Sánh với....

Rapporter *va.* Đem lại; đem về. — Sinh-sản. — Phá, phi, bãi đi.

Cette terre *rapporte* beaucoup de blé, đất nầy *sanh* nhiều lúa mì (lúa miến). [theo nhau.

Se rapporter v pr. Hiệp nhau, ăn với nhau, rập

S'en rapporter à quelqu'un, *cứ* người nào, *phó mặc* người nào, *tin-cậy* ai.

Digitized by Google

RAPPORTEUR EUSE *s.* Hay mét (mách), hay thèo-lẻo (thọp-thẹp).

RAPPORTEUR *sm.* Kẻ làm tờ khai-báo; kẻ làm tờ kiết-nhận hội-đồng.

RAPPRENDRE *va.* Học lại.

RAPPROCHEMENT *sm.* Sự đem lại gần. Sự gần lại.
Établir un *rapprochement*, *so-sánh* lại.

RAPPROCHER *va.* Đem lại gần hơn; làm cho gần hơn.

RAPT *sm.* Tội cướp con-gái; tội dỗ con gái người-ta.

RÂPURE *sf.* Đồ nạo ra, đồ cạo ra.

RAQUETTE *sf.* Cái vá bắt trái cầu.

RARE *adj.* Ít có, hiếm (họa-hiếm c.).—Sưa (thưa v).
Vous devenez bien *rare*, anh *ít khi gặp lắm*.

RARÉFIANT E *adj.* Làm cho lỏng, cho thưa bớt (lần) đi.

RARÉFIER *va.* Làm cho thưa, cho lỏng đi.
La chaleur *raréfie* l'air, nóng nó *làm cho* khí *ra thưa* (*lỏng*, *ít dày*) *đi*.

RAREMENT *adj.* Ít khi; ít có, không mấy thuở.

RARETÉ *sf.* Sự ít-có; sự hút; sự hiếm; sự lạ.
La *rareté* du riz, *sự hút* gạo.

RAS E *adj.* Cạo, đã cạo.
Drap *ras*, nĩ *láng*.
Barbe *rase*, (râu *cạo*) râu *lún-thún*.
Rase campagne, đồng *trống*.
Mesure *rase*, lường *đầy mẹp*.

RASADE *s f.* Chén (ly) rót đầy mập (tràn).

RAS DE MARÉE *s m.* Xoáy nước; nước vận.

RASER *v a.* Cạo, cạo râu.—Đi xớt ngang qua vụt-vụt.

RASOIR *s m.* Dao cạo (râu).

RASSASIER *v a.* Ăn no, no bụng.
Rassasier ses yeux de..., *đã* (*phỉ*, *nỏ*) con-mắt.

RASSEMBLEMENT *s m.* Sự hội (nhóm, thâu, góp) lại.
— Đoàn-lũ, đoàn-tụ.

Digitized by Google

Rassemblement de troupes, *sự thâu* binh. [đặt.

RASSEMBLER *v a.* Hiệp lại, nhóm lại, vầy lại. Sắp-*Rassembler* les débris d'une armée, *chiêu-tập* tàn binh c. *Thâu* binh tàn *lại.*

RASSEOIR *v a.* Để (đặt) lại.

RASSÉRÉNER *v a.* Làm cho thanh (tịnh, tạnh) lại.

RASSIS E *adj.* (Vững đặt lại).

Pain *rassis,* bánh *cứng.*

De sens *rassis*, *tỉnh*, *tỉnh-tuổng*, tỉnh khô.

RASSURANT E *adj.* Làm cho vững.

RASSURER *v a.* Làm cho vững (chắc, chặt).

Se —, chắc ý, vững ý.

RAT *sm.* Con chuột.

C'est un —, nó là một người *hà-tiện quá.*

RATA *sm.* Đồ nên ăn. [rượu mạnh).

RATAFIA *sm.* Thứ rượu (pha đường, trái cây với

RATATINÉ ÉE *adj.* Nhỏ lại, teo lại.

Vieillard tout *ratatiné*, già *khú*, già *đẹt đi.*

RATATINER (se) *vpr.* Teo lại, đẹt lại, tóp lại.

RATE *s f.* Lá-lách, thăn, trái thăn. [xương.

Ne pas se fouler la *rate*, làm không dám động

RÂTEAU *sm.* Cái bừa-cào.

RATELÉE *s f.* Một cào.

RÂTELER *v a.* Cào.

Râteler du foin, *cào* cỏ.

RÂTELIER *sm.* Tran bỏ cỏ cho ngựa ăn. —Giá để gác súng. — Hàm răng giả.

RATER *v n* et *a.* Hụt, trật; sảy. [thỏ đi.

Rater un lièvre, bắn *hụt* (*trật*) con thỏ đi. — *Sảy*

RATIÈRE *s f.* Cái bẫy chuột.

RATIFICATION *s f.* Sự hộ-giao c.

RATIFIER *v a.* Hộ-giao. Ưng chịu, đành.

Digitized by Google

Ration *s f.* Lương phát mỗi một ngày (từ ngày).
Rationnel elle *adj.* Theo lẽ; trúng lý.
Ratissage *s f.* Sự cạo; sự chùi (quét).
Ratisser *v a.* Cạo; chùi.
Ratisser des navets, *gọt* ou *cạo* vỏ củ-cải.
Ratissoire *s f.* Đồ để mà cạo.
Ratissure *s f.* Cái cạo ra.
Rattacher *v a.* Buộc vào (vô); kết (nối) vào.
Rattraper *v a.* Bắt lại được. Đi theo kịp.
Rattraper un prisonnier, *bắt* tù trốn *lại được.*
Rature *s f.* Nét bôi.
Raturer *v a.* Bôi đi, gạch đi.
Rauque *adj.* Khao, khan.
Voix *rauque*, tiếng *khao-khao*, tiếng *khan.*
Ravage *s m.* Sự hại; sự phá-tán, sự tàn-hại.
Ravager *v a.* Phá, phá-tán; hại, làm hư-hại.
Ravageur *s m.* Kẻ phá-tán; kẻ làm hư-hại.
Ravaler *v a.* Tô vách nhà.—Bớt, khi (không kể).
Ravaler le mérite d'autrui, *khinh-khi* công kẻ khác.
Se ravaler v. pr. Hạ mình xuống; ra thân hèn.
Ravaudage *s m.* Sự vá-may.
Ravauder *v a.* Vá lại. — Nhiếc-nhóc, mắng-nhiếc.
Rave *s f.* Thứ cải củ; la-bồ c.
Ravelin *s m.* Bán nguyệt trong phép xây đồn.
Ravigoter *v a.* Làm cho mạnh lại.
Ravilir *v a.* Làm cho ra hèn.
Ravin *s m.* Hố; quèn núi.
Se cacher dans un *ravin*, núp dưới *hố,* ẩn trong [*quèn núi.*
Ravine *s f.* Hố, vực.
Ravir *v a.* Cướp, cướp lấy.— Làm cho khoái-lạc.

Son chant me *ravit*, giọng nó hát *làm cho* tôi *khoái-lạc* tâm-trường.

À *ravir*, *loc. adv.* Lạ-lùng; quá sức.

RAVISER (SE) *v. pr.* Đổi ý.

RAVISSANT E *adj.* Hay cướp, hay bắt lấy. — *Au fig.* Đẹp lòng; đẹp-đẽ; êm-ngọt; vui-sướng; vừa ý lắm. [*khuynh-thành.*

Beauté *ravissante*, tốt *điếu*; đẹp *đến sức*; sắc

RAVISSEMENT *s m.* Sự cướp lấy. — Sự toại lòng phỉ chí.

Être dans le *ravissement*, được *phỉ chí toại lòng.*

RAVISSEUR *s m.* Kẻ cướp lấy.

RAVITAILLEMENT *s m.* Sự vận lương-phạn khí-giái.

RAVITAILLER *v a.* Vận lương-phạn khí-giái.

RAVIVER *v a.* Làm cho ra mạnh hơn.

Raviver le feu, *chụm* lửa, *thổi* lửa.

RAVOIR *v a.* Có lại; được lại. [gạch đi.

RAYER *v a.* Gạch, xoi, tách (có đường ra). — Bôi,

Rayer un mot, *gạch* (*bôi*) tiếng viết ra *đi.*

Canon *rayé*, súng lòng *có xoi lòng nứa.*

RAYON *s m.* Yếng (ánh c.) sáng. — Vòng. — Đường cày. — Ngăn (bửng) tủ (kệ sách...). — Ổ *v.* (tổ) ong. [trông-cậy.

Un *rayon* d'espérance, một *chút* (*mảy*) lòng

RAYONNANT E *adj.* Chói ra; giọi (giại) ánh sáng ra.

Être *rayonnant* de joie, vui-mầng *hớn-hở.*

RAYONNEMENT *s m.* Sự giại yếng sáng ra.

RAYONNER *v n.* Giại ánh sáng ra, giấp-giới; nhấp-nháng, loà ra. [lòng vui nó *ra.*

Ses yeux *rayonnent* de joie, con-mắt nó *chói*

RAZZIA *s f.* Sự đi cướp bắt trâu-bò, lấy lúa gạo.

RÉACTION *s f.* Sức trả lại. — Sự phe muốn lập phép

Digitized by Google

cũ lại. — Sự trả nũa, sự trả thù.

RÉACTIONNAIRE *adj.* et *s.* Hay trả lại. Phe kẻ muốn

RÉAGIR *v n.* Trả nũa, trả lại. [hườn cựu.

RÉAJOURNER *va.* Hưỡn ra lại nữa.

RÉALISABLE *adj.* Có lẽ làm thành nên được. Cho ra thật được. [được.

RÉALISATION *s f.* Sự làm cho ra thật; sự làm nên

RÉALISER *va.* Làm cho ra thật (thiệt *c.*).— Làm nên.

Réaliser ses promesses, *làm y theo* lời mình đã hứa.

Réaliser sa fortune, bán của đi mà lấy *hiện* tiền.

RÉALISTE *s m. adj.* Peintre *réaliste,* Kẻ vẽ theo tự-

RÉALITÉ *sf.* Sự thật (thiệt). [nhiên.

En *réalité loc. adv.* Kì thật nó là...., thật là.....

RÉAPPARITION *sf.* Sự hiện ra lại; sự tỏ lại.

RÉAPPELER *va.* Kêu lại, đòi lại... nữa.

RÉAPPOSER *va.* Đóng (dấu) lại nữa.

REBAISSER *va.* Hạ xuống lại... nữa.

REBANDER *va.* Giương lên lại nữa.

REBAPTISER *va.* Rửa tội lại; làm phép rửa tội lại.

RÉBARBATIF IVE *adj.* Cứng-cỏi, dữ-tợn (dữ-ác, dữ-

Mine *rébarbative,* bộ mặc *dữ-tợn.* [dằn...).

REBÂTIR *va.* Lập lại.

REBATTRE *va.* Đánh lại. — Nói đi nói lại; nói nhây.

REBELLE *adj.* et *s.* Nguỵ, tặc c. kẻ làm nguỵ, gian-thần, phản-tặc. — Chướng, nghịch.

Maladie *rebelle,* bệnh *chướng.*

REBELLER (SE) *v.pr.* Làm nguỵ, làm loạn, dậy loạn; phản-tặc c.

RÉBELLION *sf.* Sự làm loạn, sự phản-tặc, sự làm nguỵ; tội phản-tặc.

REBIFFER (SE) *v.réfl.* Đá lại (không chịu).

REBLANCHIR *va.* Làm cho trắng lại.

Reboire *va.* Uống lại; uống nữa.

Reboiser *va.* Trồng cây lại cho dày cho rậm.

Rebondi f *adj.* Mập tròn, u-nu úc-núc.

Joues *rebondies,* má *bầu* (*-miếng bầu*).

Rebondir *v n.* Nhảy vọt, nhảy hai ba cái.

Rebondissement *s m.* Sự nhảy vồng (vọt, đứng).

Rebord *s m.* Mép cơi lên, bìa; thành.

Rebord d'une table, bìa bàn-ghế.

Reborder *v a.* Viền lại, ngăn lại.

Reboucher *v a.* Đóng (nhét, đậy) nút lại.

Rebouillir *v a.* Nấu cho sôi lại.

Rebours *s m.* Bề trái.— Cái trái-nghịch.

À *rebours*, au *rebours loc. adv.* Trái, nghịch, ngược.

Reboutonner *v a.* Gài... lại.

Rebrider *v a.* Khớp, bắt hàm-thiết lại.

Rebrousser *v a.* Vuốt tóc (lông) ngược lại. Xước (tóc, lông...) —. Trở lui.

À *rebrousse* poil. *loc. adv. Ngược* lông; *xước.*

Rebuffade *s f.* Sự bạc-đãi; sự không cho mà thêm nói lời gắt-gớm, xẳng-xớm.

Rébus *s f.* Phép lấy dấu lấy hình vật mà chỉ nghĩa làm nên câu nên lời.

Rebut *s m.* Sự đày-đọa, sự giằn-thúc. — Của ế, hàng ế.

Essuyer des *rebuts*, bị *giằn-thúc.*

Rebutant e *adj.* Khó lòng.— Vô-duyên.

Mine — *e,* tuồng mặt *vô-duyên.*

Rebuter *v a.* Xua-đuổi; đày-đọa, giằn-vật (giằn-thúc). Làm cho ngã lòng rủn chí.— Vô-duyên, khó coi.

Il me *rebute* toujours, nó *đ' xẳng* với tôi hoài; nó *giằn-vật* tôi mãi.

Recacheter *v a.* Phong lại, niêm lại.

Digitized by Google

RÉCALCITRANT E *adj.* Cượng lại; cự lại, phản-phúc.

RÉCALCITRER *v a.* Cãt, đá lại.— Cự lại, kháng cự, cượng (cưỡng) lại, chống-trả.

RÉCAPITULATION *s f.* Sự ôn lại.— Sự học ôn.

RÉCAPITULER *v a.* Ôn lại.

RECÉDER *v a.* Để lại, để nhịn lại.

RECEL, RECÉLÉ *hay-là* RECÈLEMENT *s m.* Sự trử đồ [gian.

RECÉLER *v a.* (Giấu) oa-trử. c. Trử, chứa. — Giấu; giấu-giếm.

Recéler un voleur, *oa-trử* ăn-trộm.

RECÉLEUR EUSE *s.* Kẻ oa-trử.

RÉCEMMENT *adv.* Mới.

RECENSEMENT *s m.* Sự lấy sổ (làm bộ), tu bộ, kiến [bộ.

RECENSER *v a.* Lấy sổ; làm bộ dân-đinh.

RÉCENT E *adj.* Mới.

RÉCÉPISSÉ *s m.* Giấy biên-nhận, biên-lai.

RÉCEPTACLE *s m.* Chỗ trử; chỗ tụ, nơi quần-tụ, (chỗ đổ rác-rến...)

Cette maison est un *réceptacle* de voleurs, cái nhà ấy là *nơi quần-tụ* kẻ trộm-cướp.

RÉCEPTION *s f.* Sự được (- nhận-lãnh). — Sự tiếp-rước.— Triều-yết; sự ra mắt, sự ra khách.

Il y a eu hier *réception* à la cour, hôm qua có *lập ban triều-yết.*

RECERCLER *v a.* Đóng (tra) niền thùng lại.

RECETTE *s f.* Bạc-tiền thâu. — Sự đòi tiền (nợ).— Chức giám-thâu.— Thuốc gia-truyền; bài gia-truyền.— Phép.

Être nommé à la—,được đặt lên *làm giám-thâu.*

RECEVABLE *adj.* Chịu lấy được; có lẽ chịu được.

RECEVEUR *sm.* Quan giám-thâu.

— - curateur, *giám-thâu* hộ-thủ,

Recevoir *va.* Chịu lấy, lãnh lấy. —Lãnh (của người-
Recevoir un présent, *thâu* lễ; *ăn* của-lễ. [ta gởi).
Recevoir le baptême, *chịu* phép rửa-tội.
Nous *recevons* souvent, ta năng *đãi* (*tiếp*, *rước*)

Rechange *sm.* Sự thay (đổi). [khách.
Habit de *rechange*, áo *để thay*.

Réchapper *vn.* Thoát khỏi.

Recharger *va.* Chở hàng lại nữa. —Nạp (súng lại).

Réchaud *sm.* Lò (nồi) lửa; lồng-ấp.

Réchauffer *va.* Hâm lại, hơ lại cho nóng.

Réchauffoir *sm.* Đồ, cù-lao để hâm đồ-ăn cho nóng.

Rechausser *va.* Vun lại... nữa.

Recherche *sf.* Sự tìm-kiếm. — Sự kén. [quí-báu.

Recherché ée *adj.* Lạ, ít-có (không thường). Quí,
Style *recherché*, cách nói *câu-kì* (*lập-dị*).

Rechercher *va.* Tìm (tầm c.), tìm-kiếm. Tầm c. cầu c.
Rechercher la cause de..., *tìm cho ra* cớ-tích.....

Rechigné ée *adj.* Quạu.
Avoir un air *rechigné*, coi bộ *quạu*.

Rechigner *vn.* Quạu, phát rẩu.

Rechute *sf.* Sự tái lại; sự trở lại (về bệnh). — Sự sa-ngã lại.

Récidive *sf.* Sự tái phạm c.

Récidiver *vn.* Tái phạm.

Récidiviste *adj. s.* Tái phạm, kẻ tái phạm (lại nữa).

Récif *sm.* Lỗ, lỗ-rạn; hàn.

Récipient *sm.* Chậu hứng, cái đồ đựng, đồ chứa.

Réciprocité *sf.* Sự luân phiên đắp-đổi nhau; sự có đi có lại.

Réciproque *adj.* Trả lại cho nhau; đắp-đổi nhau.
Amitié *réciproque*, nghĩa (ngãi) *tương-giao*.

Réciproquement *adv.* Với nhau.

Digitized by Google

Récit *sm.* Sự đọc lại; sự học (nói, thuật) truyện lại.
Récit historique, *truyện* người-ta *nói;* chuyện *học*
Récitation *s f.* Sự đọc. [*lại.*
Réciter *v a.* Đọc lại; đọc ra.
Réclamant ante *adj.* et *s.* Kêu-nài; kẻ kêu-nài.
Réclamation *s f.* Sự kêu-nài; sự đòi, sự kêu-trách.
Réclame *s f.* Khoản nhựt-trình rao-báo nài-nạnh sự gì. — Tiếng thừa ra ở dưới mà qua trương khác.
Réclamer *v a.* Kêu-nài; đòi (kêu như bộng).
Réclamer la parole, *xin* nói.
Réclamer contre une injustice, *kêu* oan.
Reclouer *v a.* Đóng đinh lại.
Reclus e *adj.* et *s.* Bị nhốt lại.
Réclusion *s f.* Sự bị cầm ngục, sự mắc cấm-cố.
R ecogner *v a.* Đóng lại nữa, nêm lại.
Recoin *sm.* Xó, xó góc; xó tối (chỗ kín).
Recoller *v a.* Dán lại (nữa).
Récolte *s f.* Sự gặt-hái; mùa gặt-hái. [*mùa.*
Faire une riche *récolte, gặt-hái* nhiều lắm; được
Récolter *v a.* Gặt, hái (gặt-hái).
Recommandable *adj.* Đáng trượng; đáng vì.
Recommandation *s f.* Sự gởi-gắm. Sự dặn, sự dặn-bảo. — Sự yêu-vì.
Recommander *v a.* Dặn, dặn-dò. — Gởi-gắm.
Recommander quelqu'un au ministre, *gởi-gắm* ai cho quan thượng-bộ.
Recommencer *v a.* Khỉ-sự lại; bắt đầu lại.
— la guerre, đánh giặc *lại.*
Récompense *s f.* Phần thưởng.—Sự thường (bồi) lại.
En *récompense, loc. adv.* Trả lại... bù (chế) lại...
Récompenser *v a.* Thưởng.—Thường lại (đền, bồi,
Recomposition *s f.* Sự đặt lại; sự sắp lại. [bù lại).

Recompter *v a.* Đếm lại.

Réconciliation *s f.* Sự làm hòa.

Réconcilier *v a.* Làm cho thuận-hòa lại.

Se réconcilier vpr. Làm huề (-hòa), tự thuận c.

Reconduire *v a.* Đi đưa, đưa chơn.

Réconforter *v a n.* Làm cho ra mạnh lại.

Le vin *reconforte,* rượu *ra ngon.*

Reconnnaissable *adj.* Dễ nhìn (biết).

Reconnaissance *sf.* Sự biết ơn—Sự nhìn-biết; sự chịu.

Un détachement alla en *reconnaissance,* một đạo tách ra đi *do* (*thám*).

Reconnaissant e *adj.* Biết ơn, thảo; có lòng thảo.

Reconnaître *va.* Biết, biết đặng (được), nhìn-biết.

Reconnaître quelqu'un à sa voix, nghe tiếng *biết* người.

Laissez-moi le temps de *me reconnaître,* để cho tôi *tỉnh hồn tôi lại* đã mà.

Reconquérir *va.* Choán (chiếm) lại nữa.

Reconsolider *va.* Làm cho chắc (vững) lại.

Reconstitution *sf.* Sự lập lại.

Reconstruction *sf.* Sự làm (cất) lại.

Recopier *va.* Chép lại, sao lại.

Recorriger *va.* Sửa lại nữa.

Recors *sm.* Kẻ đi theo thôi-thảo (*ou* trường-tùy) mà thị-chứng cùng phụ lực với.

Recoucher *va.* Nằm lại; bắt nằm lại.

Se *recoucher v. pr.* Đi ngủ lại.

Recoudre *va.* May lại.

Recouper *va.* Cắt lại.

Recourber *va.* Bẻ cong lại; vòng lại.

Recourir *vn.* Chạy lại = chạy đến (tới).

Recourir à Dieu, *chạy đến* Chúa.

Digitized by Google

— au médecin, *chạy* (*đến*) thầy thuốc.

Recours *sm.* Sự chạy đến (tới)..... Sự cầu cứu, sự [xin giúp.
Recours en grâce, *sự xin* ân-xá.

Recouvrable *adj.* Có lẽ được lại.

Recouvrement *sm.* Sự lấy lại được.
Faire des *recouvrements*, đi *đòi* nợ.

Recouvrer *va.* Được lại.

Recouvrir *va.* Lợp (che) lại.

Récréance *sf.* Cái để làm tin.
Lettre de *récréance*, quốc-*thơ*.

Récréation *sf.* Sự nghỉ, giờ nghỉ.

Récréer *va.* Nghỉ, hưởng; chơi.

Recréer *va.* Dựng lại... nữa.

Recrépir *v a.* Tô lại.

Recreuser *v a.* Đào lại, đào thêm nữa.

Récrier (Se) *v. réfl.* La lên; vùng la lên.

Récrimination *s f.* Sự bắt lỗi lại.

Récriminer *v n.* Mắng trả lại; bắt lỗi lại, cáo lại, [cơ lại.

Récrire *v a.* Viết lại.

Recroître *v a.* Mọc lại.. nữa.

Recrue *s f.* Sự bắt lính mới; sự mộ binh.
Exercer les *recrues*, tập *lính mới mộ*.

Recrutement *s m.* Sự tuyển c. sự kén.

Recruter *v a.* Tuyển c. , kén, chọn (lựa).

Recruteur *s m.* Kẻ đi mộ binh; quan đi bắt lính.

Rectangle *s m.* Hình có góc thẳng (ngay).
Triangle — *adj.* hình ba góc *có góc thẳng* (*ngay*).

Rectangulaire *adj.* Có góc thẳng (ngay).

Recteur *s m.* Kẻ làm đầu hội ngánh hàn-lâm [viện. —

Rectification *s f.* Sự sửa lại.

Rectifier *v a.* Sửa lại (chính tu c.); sửa lại dựng lại cho chính (ngay).

Rectifier un calcul, *sửa* cái tính quấy (sái) *lại.*

Rectifier de l'eau-de-vie, *cất bớt* rượu.

RECTILIGNE *adj.* Có đàng ngay.

RECTITUDE *s f.* Sự ngay-thẳng.

RECTO *s m.* Trương mặt (cái tờ in hay-là viết).

REÇU *s m.* Tờ biên-lai *ou* tờ biên-nhận.

RECUEIL *s m.* Sự góp-nhóp. — Sách góp.

RECUEILLEMENT *s m.* Sự đem trí về một điều.— Sự suy-nghĩ.

RECUEILLIR *v a.* Hái (gặt). Được lại.

— du paddy, *gặt* lúa.

— les restes d'une armée, *thâu* binh tàn *lại.*

Se recueillir, v. réfl. Hồi tâm lại.

RECUIRE *v a.* Nấu lại.

RECUITE *s f.* Sự nấu lại (hầm lại). La *recuite* de la porcelaine, *sự hầm* đồ sành đồ sứ *lại.*

RECUL *s m.* Sự thối lại (về súng), sự dội lại.

RECULADE *s f.* Sự phải thối lại.

RECULÉ ÉE *adj.* Thối lui lại.—Xa-xôi, huyền-viễn c.

RECULER *v a.* Thối lại; xô (đẩy) lại (ra đàng) sau.

— sa chaise, *sụt* ghế lại, *thối lui* cái ghế lại.

RECULONS (à) *loc. adv.* Thối-lui (thụt *ou* thò-lui *v*).

RÉCUPÉRER *v a.* Lấy lại. — Se — *vpr.* Được lại.

Se récupérer de ses pertes, đập lỗ *lại được.*

RÉCURER *v a.* Vét lại cho sạch.

RÉCUSABLE *adj.* Có lẽ chẳng chịu; bất đi được, tránh-tròn được; từ-chối được.

RÉCUSER *v a.* Không chịu (bất); từ, từ-chối.

Je *récuse* son témoignage, tôi *bất* (*không chịu*) chứng nó nói.

Se *récuser v réfl.* Xin kiếu, từ đi, không chịu...

RÉDACTEUR *sm.* Kẻ làm ra (đặt ra, viết ra).

— en chef, chánh *tổng-tài.*

Digitized by Google

Rédaction *s f.* Sự đặt ra. — Cái đặt ra. — Chỗ người (kẻ) viết ra ở. — Những kẻ đặt ra, (viết ra).

Reddition *s f.* (Sự trả lại). Sự giao (nộp) đi.
— d'une ville, *sự nộp* thành. *Sự giao* thành mà

Redemander *v a.* Xin lại; hỏi lại. [hàn-đầu.

Rédempteur *sm.* Đấng cứu-chuộc.

Rédemption *s f.* Sự cứu-chuộc.

Redescendre *v n.* Xuống lại.

Redevable *adj.* Mắc, còn mắc... [anh.
Je vous suis *redevable* de la vie, tôi sống là *nhờ*

Redevance *s f.* Của mắc, nợ; tiền báo-cô.

Redevancier ière *s.* Kẻ mắc phải nợ...

Redevenir *v n.* Hóa-nên lại.

Redevoir *v a.* Còn mắc lại.

Rédiger *v a.* Đặt ra, làm ra, viết ra.

Rédimer (se) *v réfl.* Chuộc lấy mình.

Redingote *s f.* Áo dài ngoài, áo ngoài.

Redire *v a.* Nói lại; học lại. [được.
Trouver à *redire*, cũng *chê* được, cũng *trách*

Redite *s f.* Sự lặp lại, sự nói đi nói lại.

Redondant e *adj.* Dư, dư-dật.
Terme —, tiếng nói *dư*, nói *nhại* (*vô-ích*).

Redonner *v a.* Cho lại... nữa.
Redonner des forces, *làm cho* mạnh *lại.*

Redorer *v a.* Thếp *ou* mạ vàng lại.
Le soleil *redore* les coteaux, mặt trời *giọi yêng vàng* cho đồng-nội *tươi-tốt lại.*

Redormir *v a.* Ngủ lại.

Redoublememt *sm.* Sự thêm (bội, tăng) hơn nữa.

Redoubler *va. n.* Lót lại (áo...).
Redoubler nne robe, *lót* áo *lại.*
Redoubler de soins, *càng thêm* lo-lắng *hơn.*

Redoutable *adj.* Đáng sợ, đáng kinh.

Ennemi *redoutable*, giặc *mạnh* (*nên kinh*).

Redoute *sf.* Đồn ngánh, đồn lập riêng ra.

Redouter *va.* Sợ, sợ lắm.

Redresser *va.* Dựng đứng dậy.

— le jugement, *sửa án lại cho minh.*

Réductible *adj.* Có lẽ thâu (thu t. bớt) lại được,

Réduction *sf.* Sự bớt đi; sự thâu lại.

Réduction des impôts, *sự giảm* (*bớt*) thuế.

Réduction d'une ville à l'obéissance, *sự bắt* thành *phải* đầu-phục.

Réduire *va.* Bớt đi.

Réduire ses dépenses, *bớt* phí-tổn đi.

Réduire du blé en farine, *làm* lúa mì *ra* bột.

Réduit *sm.* Chỗ kín, hang, hầm.

Misérable *réduit*, *chỗ ở* khốn-nạn; (chòi, lều).

Rééditier *va.* Cất, lập, gầy-dựng (nhà-cửa...) lại.

Rééditer *va.* In lại.

Rééditer un ouvrage, *in* sách nào *lại* một lần nữa.

Réel elle *adj.* Thật (thiệt v.).

Besoins *réels*, sự cần *thật* (sự túng *thiệt*).

Réélection *sf*, Sự chọn (lựa, bàu, cử) lại.

Rééligible *adj.* Có lẽ tuyển-cử (tấn-cử) lại được.

Réélire *va.* Chọn lại, tuyển-cử lại.

Réellement *adv.* Thật, chắc.

Réexporter *va.* Xuất cảng ra nữa; chở hàng ra nữa.

Refaire *va.* Làm lại.

Refaire un voyage, đi *lại* lần (chuyến) khác *nữa*.

Refait e *adj.* Đã mắc mớp; bị lầm. — *Sm.* Gạc (sừng) nai thay lại. — Cái (bài, cờ) phải đánh lại.

Refaucher *va.* Phát (cỏ) lại nữa.

Réfection *sf.* Sự làm lại (sửa lại). — Bữa ăn lót lòng.

Réfectoire *sf.* Nhà cơm.

Refend *sm.* Sự chẻ (bửa) ra lại.

Mur de *refend*, vách *ngăn*, phên chia khoảng (trong nhà).

Refendre *v a.* Xẻ (chẻ, bửa) lại.

Référé *s m.* Phép chạy tới quan xin xử xoắt đi đỡ vậy đã.

Référendaire *s m.* Quan giám-sát binh-lương thuế-[khóa.

Référer *v a.* (Đem lại (về)) Chạy tờ cho... Thưa lại, trình lại, cáo-báo.

Je m'en *réfère* à votre avis, tôi xin lãnh ý anh.

Refermer *v a.* Đóng lại.

Referrer *v a.* Bịt sắt lại; đóng móng ngựa lại.

Réfléchir *v a.* Chiếu, chiếu lại. Giọi, giại vào.... *v n.* Nghĩ lại, suy-xét.

Les miroirs *réfléchissent* l'image des objets, kính nó *chiếu* hình vật *lại*.

Réflecteur *s m.* Cái làm cho chiếu (giại) lại.

Reflet *s m.* Cái ánh, cái chói, cái chiếu lại.

Refléter *v a.* Chói, chiếu, giại (giọi) lại.

Sa gloire *reflète* ou *se reflète* sur sa famille, danh-vọng người *chói lại* cả-và nhà (bà-con thân-tộc) người.

Refleurir *s n.* Trổ (đâm, đơm, ra) bông lại.

Les lettres commencent à *refleurir*, văn-chương chữ-nghĩa mới *thạnh lại* (*hưng-sùng lại*).

Réflexion *s f.* Sự chiếu lại; sự giại (giọi) vào... Sự suy-nghĩ, sự nghĩ lại.

Refluer *v n.* Chảy lại, chảy về, chảy ngược lại.

Reflux *sm.* (Sự chảy lại), nước ròng.

Refondre *v a.* Đúc lại; làm... lại.

Refonte *s f.* Sự đúc lại.

Reforger *v a.* Rèn lại.

Réformateur trice *s.* Kẻ sửa lại (chế lại).

Réforme *s f.* Sự sửa lại.

Réformé ée *adj.* Đã sửa lại (chế lại).

Religion *réformée,* đạo *đã sửa lại.* = Đạo lạc *Protestantisme.*

Réformer *v a.* Làm lại theo nguyên cựu, làm lại. Sửa lại, đổi đi. — Loại ra. [*lại.*

— les lois, les mœurs, *sửa* luật-phép, phong-tục

Se réformer, v réfl. Sửa mình *lại.*

Reformer *v a.* Lập lại; vầy lại, hiệp lại.

Refouler *v a.* Đạp lại. — Dộng (súng) lại. — Đuổi đi; ngăn (đón) lại.

Refouler une étoffe, *đập* hàng (giẻ) *lại.*

Refouloir *sm.* Cây dộng súng lớn.

Réfractaire *adj.* et *s m.* Chống (Chống-trả, cự lại). Lính trốn không chịu đi. — Không hay chảy; khó nấu cho chảy ra.

Réfracter *v a.* Chiếu yếng sáng lại.

Refrain *sm.* Câu liên-hườn (tiếng nhại lại mỗi một câu thơ). Sự lặp đi lặp lại một điều hoài.

Refrapper *v a.* Đánh lại.

Refréner *v a.* Khớp lại.

— ses passions, *hãm khớp* tính mê nết xấu.

Réfrigérant e *adj. sm.* Hay làm cho mát. Hàn c.

Potion *réfrigérante,* thuốc *mát.*

Refrogner (se) *ou* Se Renfrogner. *v réfl.* Nhăn mặt nhăn mày lại.

Refroidir *v a.* Làm cho ra nguội (lạnh).

La vieillesse *refroidit* les passions, già thì *bớt* (*nguội*) tình tư-dục *đi.*

Refroidissement *sm.* Sự bớt khí nóng. — Sự lạnh

Digitized by Google

đi. — Sự phát lảnh. — Sự nguội-ngoai.
Attraper un *refroidissement*, bị *phát lảnh*.

Refuge *s m.* Chỗ(nơi)ẩn-náu(ẩn-ánh, náu-nương).
Maison de *refuge*, nhà *trú*.

Réfugier (Se) *v. réfl.* Đi núp (trốn, ẩn mình, nương-náu); đi tị-nạn.

Refus *s m.* Sự chẳng chịu, sự không cho; sự bất khẳng. [nhận (lãnh).

Refuser *v a.* Không cho (bất khẳng c.); không
Se *refuser*, *v. réfl.* (không cho mình), nhịn.

Réfutation *s f.* Sự bắt lẽ (lý). — Sự chống lý, (bác lẽ, cãi trả).

Réfuter *v a.* Cãi lại, bắt lý (lẽ); bác lẽ; cãi trả.
Réfuter un argument, *bắt* lý.

Regagner *v a.* Ăn lại; lời lại.—Trở về.—Được lại.

Regain *s m.* Cỏ mọc lại (khi đã phát rồi).

Régal *s m.* Tiệc; yến, yến-ẩm.
C'est un *régal* pour moi, ấy là *món* tôi *ưa nhứt*.

Régalade *s f.* Sự rót vô trong miệng.

Régaler *v a.* Làm tiệc, đãi tiệc (yến-diên c.). — Ban cho bằng.

Regard *s m.* Sự xem (ngó, coi, nhìn).— Chỗ thăm đường cống nước.
En *regard*, *loc. adv.* Ngay, ngang (trước mặt).

Regardant e *adj.* Kẻ hay rị-mọ (coi từ đồng).

Regarder *v a.* Xem, coi; nhìn, ngó.
Cela vous *regarde*, cái ấy là *chính việc anh*.
Regarder de travers, *ngó* ngang, (nguýt, háy).
Regarder comme... *Coi* bằng... *Cầm* bằng...

Régates *s f. pl.* Bơi; đua ghe.

Régence *s f.* Quờn giám-quốc (cuốc).

Régénérateur trice *s. m. f.* Kẻ làm cho sống lại;

Digitized by Google

kẻ tái-sanh.

Régénérateur des mœurs, *kẻ sửa* phong-tục *lại.*

RÉGÉNÉRATION *s f.* Sự sửa lại cho tốt (tử-tế) hơn.

RÉGÉNÉRER *v a.* Sinh ra lại; làm cho sống lại. *Au fig.* Sửa lại.

Régénérer une nation, *cứu* dân.

RÉGENT E *adj.* et *s.* Giám-quốc;quyền-nhíp.Thầy [dạy.

Le *Régent*, ông giám-quốc .

RÉGENTER *v a.* et *n.* Cai, quản. — Làm thầy dạy trong trường.

RÉGICIDE *sm.* Tội thí vua.

RÉGIE *sf.* Sở thuế ngoại ngạch.

Les employés de la *régie*, kẻ làm việc trong *cuộc thuế ngoại ngạch.*

REGIMBER *vn.* Đá lại; bất tuân. [buổng.

RÉGIME *sm.* Phép ăn-uống. — Phép cai-trị. — Quày,

Suivre un bon *régime*, giữ *việc ăn-uống* tử-tế.

— de cocos, *quày* ou *buổng* dừa.

RÉGIMENT *sm.* Cơ, vệ (binh).

RÉGIMENTAIRE *adj.* Thuộc về cơ vệ.

École —, trường dạy *binh-lính trong cơ vệ.*

RÉGION *sf*, Miền, xứ.

Les hautes *régions* de la philosophie, *lối* mắt (cao) trong phép cách-vật.

RÉGIONAL ALE AUX *adj.* Thuộc về miền (xứ).

Concours *régional*, *hương* thí c.

RÉGIR *va.* Cai, cai-trị.

— un État, *trị* Nước.

— des biens, *coi-sóc* của-cải (quản nghiệp c.)

RÉGISSEUR *sm.* Kẻ thế quyền; kẻ coi việc thế.

REGISTRE *s m.* Sổ, bộ. — Ngù đờn (kéo ra mà đổi [giọng).

RÈGLE *sf.* Thước, thước gạch. — Phép.

Digitized by Google

Servir de *règle,* làm *gương* (*niêm-luật*).

Règle générale, *phép* chung; thế-thường c.

RÉGLÉ ÉE *adj.* Có phép-tắc; phải phép; có mực có chừng.

Jeune homme *réglé*, con trẻ *có phép-tắc* (ăn-ở *có mực-mẹo*).

RÈGLEMENT *sm.* Luật, lệ; phép

Règlement de police, *phép* tuần-do tế sát.

Règlement de vie, *cách* ăn-ở, *mẹo-mực* mà cứ.

RÉGLEMENTAIRE *adj.* Theo lệ, theo phép.

RÉGLEMENTER *va.* Bắt cứ phép-luật.

RÉGLER *va.* Gạch hàng. — Làm cho ra trúng phép. Hãm-dẹp.

Régler sa dépense, *tính* tổn-phí *cho có chừng.*

Régler un compte, *tính* sổ *cho xong.*

RÉGLETTE *sf.* Cái thước nhỏ.

RÉGLISSE *s f.* Cam-thảo. c.

RÉGLURE *s f.* Sự gạch hàng giấy.

RÉGNANT E *adj.* Cai-trị, trị-vì, đang trị.

RÈGNE *s m.* Đời (vua)cai-trị. Quờn-(quyền).

Règne animal, thú-vật loại. c.

— végétal, thảo-mộc loại. c.

— minéral, ngũ-kim loại. c.

RÉGNER *v n.* Trị-vì, cai-trị.

Le choléra *règne* à Paris ,dịch-khí *đang có bây-giờ* tại thành *Paris.*

[lại.

REGONFLER *v a.* Làm cho sưng lại; làm cho phùng

Regonfler un ballon, làm cho lồng-đèn khí *phùng lại* nữa.

REGORGEMENT *s m.* Sự tràn ra.

REGORGER *v n.* Tràn, tràn-trề, tràn ra, ói ra.

Regorger de biens, *đầy-dẫy* của-cải.

Regratter *v a.* Cạo đi.— Bớt giá.

Regret *s m.* Sự tiếc; sự ăn-năn; sự nhớ.

À *regret*, *loc. adv.* Tiếc; buồn (rầu).

Regrettable *adj.* Đáng(nên)tiếc. Uổng(hoài c. t.).

Regretter *v a.* Tiếc, thương-tiếc. [phép.

Régulariser *v a.* Làm cho ra nhằm(phải,trúng...)

Régularité *s f.* Sự đều; mực-mẹo.

Régularité des mœurs, *sự* nết ăn-ở *có mực-mẹo.*

Régulateur trice *adj.* Làm mực, làm chừng. Kẻ cầm mực.

Régulier ière *adj.* Phải phép; nhằm mẹo.—Đều-đặn, chính-đính.— Có ngằn có độ.

Vie *régulière,* sự ăn-ở *theo phép*; sự ăn-ở *có ngằn có độ.*

Régulièrement *adv.* Cách có chừng có độ;đều-đặn.

Réhabiliter *v a.* Sự làm cho được phép lại như trước; cho phục... lại.

— un failli, *cho* kẻ khánh-tận *được phép* buôn-bán *lại như cũ.*

Réhabituer *v a.* Làm cho quen lại.

Rehausser *va.* Làm cho cao lên. — Nhắc lên.

Rehausser le courage, *làm cho mạnh* lòng hơn, *giục* lòng.

Réimporter *va.* Đem vào (vô) lại nữa.

Réimposer *va.* Chinh thuế lại nữa.

Réimpression *sf.* Sự in lại.

Réimprimer *va.* In lại.

Reine *sf.* Bà hoàng-bậu (nữ-vương).

Reine-marguerite *sf.* Hoa (bông) cúc (nắc-nẻ t.).

Reins *sm. pl.* Thận c. (lưỡng thận c. con thận), trái cật, bùng-dục; hông, lưng.

Digitized by Google

Avoir les *reins* forts (solides), giàu-sang, quyền-

Réintégrer *va.* Cho phục... (chức, của) lại. [quí.

Réintégrer quelqu'un en prison, *bắt* bỏ tù *lại.*

Réitérer *va.* Làm lại... nữa... Làm đi làm lại.

Rejaillir *v n.* Bắn lên, vọt lên (về nước), phun ra.

La honte en *rejaillit* sur lui, cái xấu(hổ) *đổ quật lại* cho nó.

Rejaillissement *sm.* Sự vọt (bắn, phun) lên.

Rejet *sm.* Sự bắt (bỏ) đi.

Rejeter *va.* Ném (quăng) lại. — Bỏ ra.

Rejeter une faute sur quelqu'un, *đổ* lỗi *cho* người

Rejeton *sm.* Chồi. — Con-cháu. [nào.

Rejoindre *va.* Nối lại; nhập (hiệp) lại.

Rejouer *va.* Chơi (đánh...) lại nữa.

Réjoui e *adj.* Vui, vui-vẻ.

Air *réjoui,* bộ *vui-vẻ.*

Réjouir *va.* Làm cho vui, làm cho đẹp (tốt). [mắt.

Cette couleur *réjouit* la vue, sắc nầy coi *đẹp* con-

Se *réjouir*, vui, vui-mầng; vui chơi.

Réjouissance *s f.* Sự vui-mầng. Cuộc chơi.

Relâche *s f.* Sans —, chẳng *đừng*... lẻo-đẻo...

Relâche *s f.* Sự ghé(dậu,dựa tàu).—Chỗ tàu ghé.

Relâchement *s m.* Sự dùn lại. — Sự chột bụng; chảy. Sự thỏn-mỏn.— Sự nghỉ. [*dưỡng* trí.

Donner du *relâchement* à l'esprit, để trí *nghỉ*,

Relâcher *v a.* Nới ra, buông ra, thả ra.

Relais *s m.* Ngựa trạm để thay. Chỗ thay ngựa.

Relancer *v a.* Rượt lại;theo riết.—Đối lại, đá lại.

Rélargir *v a* Làm cho rộng ra hơn nữa; nới

Relater *v a.* Kể lại, thuật lại; học lại. [rộng ra.

Relatif ive *adj.* Ăn-thuộc (với nhau); tùy-tùng, hiệp-cùng....

Pronom *relatif*, tiếng thế-tên *chỉ tên trước lại.*

Relation *s f.* Sự thù-tạc (với nhau); sự ăn-thuộc; sự thống-thuộc. Sự thông-thương. Sự thuật — d'amitié, tình-ngãi với nhau. [lại.

Relativement *adv.* Tùy; so (sánh) lại....

Relaver *v a.* Rửa lại; tắm lại.

Relaxer *v a.* Thả đi, thả ra.

Relayer *v n.* Thay ngựa.

Se *relayer v. réfl. chăm-chỉ* một việc.

Relégation *s f.* Sự đày đi.

Reléguer *v a.* Đày đi. — Để riêng ra.

Relevailles *s f. pl.* Sự nằm bếp dậy, sự hớt bếp, Sự ra khem.

Relevé ée *adj.* Cao, cao-trọng (phi-thường c.)

s m. Faire le *relevé* d'un compte, *biên* toa ra.

Relevée *s f.* Buổi chiều (xế chiều).

À deux heures de *relevée*, giờ thứ hai *buổi chiều.*

Relèvement *sm.* Sự dở lên, sự trục ra. — Sự kể từ khoản rõ-ràng.

Relever *v a.* Dựng dậy (đỡ dậy).

Relever une chaise, *dựng* cái ghế *dậy.*

Relever sa robe, *xăn* (*xách*) áo *lên.*

Relever le courage, *giục* lòng mạnh-mẽ.

Relever une île, *coi cho biết* cù-lao gì.

Se relever, *v réfl.* Thạnh lại, nổi lại, dấy lại.

Reliage *sm.* Sự đóng niên thùng.

Relief *sm.* Sự nổi ra (bong ra, bày ra).

Incrustation en —, đồ cẩn *nổi.*

Relier *v a.* Nối lại, cột (buộc). — Đóng sách. — Đóng niên thùng.

Relieur *sm.* Kẻ (thợ) đóng sách.

Religieusement *adv.* Cách đạo-đức. — Chín-chắn,

Digitized by Google

nhặt-nhiệm. [đức.

Religieux euse *adj.* Thuộc về đạo. — Có lòng đạo-
Sentiments *religieux,* lòng *đạo-đức.*

Religion *s f.* Đạo.
Surprendre la *religion* de quelqu'un, phỉnh (gạt) *lòng tử-tế* người nào.

Reliquaire *sm.* Hộp đựng (để) xương thánh.

Reliquat *sm.* (Còn dư lại), tiền còn mắc lại; ngữ còn thiếu (khiếm) lại. — Căn bệnh (còn lại).

Relique *s f.* Xương thánh.

Relire *v a.* Đọc lại, coi lại.

Reliure *s f.* Sự (nghề) đóng sách.

Relouer *v a.* Cho mướn lại.

Reluire *v n.* Sáng ra, chói-lòa.

Reluisant e *adj.* Sáng.

Reluquer *v a.* Liếc; dòm, ngó liếc.

Remâcher *v a.* Nhai lại. [lại.

Remaniement *ou* Remanîment *sm.* Sự làm lại; sự sửa

Remanier *v a.* Sửa lại; làm lại.
Remanier un discours, *sửa* bài giảng *lại.*

Remarier (se) *vpro.* Cưới vợ khác, lấy chồng khác.
Cải giá c. Cải nghiệp c.

Remarquable *adj.* Cao-trọng; phi-thường, tỏ-rõ.
Đáng lấy làm lạ.

Remarque *s f.* Sự xem-xét; sự có ý-tứ; ý-tứ, lời nói ra cho biết. — Dấu, dấu-tích.

Remarquer *v a.* Chỉ ra lại. Xem-xét; chăm.
Remarquer un chemin, *chăm* cái đường nào...

Remballer *v a.* Gói (hàng) lại; vô (hàng) lại.

Rembarquer *v a.* Chở (đem) xuống tàu lại.
Se *rembarquer, v réfl.* Xuống tàu lại mà đi.

Rembarrer *v a.* Bắt lại; để lại chỗ cũ.

Remblai *sm.* Sự lấp lại; sự bồi (cho đầy).

Remblayer *v a.* Bồi, lấp (cho đầy).

Remboîtement *sm.* Sự sửa lại (cho nhằm chỗ cũ).

Remboîter *v a.* Đặt... lại (cái sái cho trúng chỗ cũ nó).

Remboîter un os, *mắn* (*đăng*) *sửa* xương trặt lại.

Rembourrer *v a.* Dồi (bông, lông...) lại.

Rembourrer un oreiller, *dồi* gối *lại.*

Remboursable *adj.* Phải trả lại; có lẽ trả lại (thối lại).

Remboursement *sm.* Sự trả lại.

Rembourser *va.* Trả lại, thối lại.

Rembrunir *va.* et *n.* Làm cho sặm (nám...). Sặm, sầm, nám đi, ra màu hồng-huân.

Se rembrunir v. réfl. mặt nó *xàu* (*buồn*).

Remède *sm.* Thuốc (phương dược c.), phương (thế).

Remédier *vn.* Chữa, (liệu bệnh c.); làm thuốc.

Remêler *v a.* Trộn lại

Remémorer *va.* Nhớ lại; nhắc lại.

Remener *va.* Đem lại, (về) dắc, đưa về (lại)

Remercier *va.* Cám ơn (tạ-, giã-, đội -)— Từ, kiếu đi. — Bỏ đi, thôi đi, (không dùng nữa), cho về.

Remercier Dieu de ses bienfaits, *cám* (*tạ*) *ơn* Chúa vì những ơn-lành Người đã ban cho.

Remerciement *hay-là* Remercîment *sm.* Sự cám ơn.— Lời cám ơn.

Réméré *sm.* Lai thục c. — Chuộc lại.

Vendre à *réméré*, mãi *lai thục c.*

Remettre *va.* Để lại. — Đưa, trao, giao. — Nhớ lại. — Tha... đi.

au fig. On les a *remis* ensemble, người-ta đã *làm cho* chúng nó *hòa-hiệp lại* với nhau.

S'en — à quelqu'un, *phú-thác* (*tin-cậy*) người nào.

Remeubler *va.* Sắm đồ (ghế tủ) lại cho đủ.

Réminiscence *sf.* Sự sực nhớ lại; sự nhớ mạy lại.

Remise *sf.* Sự trao (giao, đưa, phú, gởi). — Sự bớt giá cho. — Sự cho bớt (nợ); sự giảm án. — Tiền ăn cân-kì.

Remise de fonds, *sự gởi* (*giao*) của.

Remiser *va.* Để có chỗ; đem vô nhà xe.

Rémissible *adj.* Tha được; có lẽ tha được.

Rémission *sf.* Sự tha.

Rémission des péchés, *sự tha* tội.

Remmancher *v a.* Tra cán lại.

Remmener *v a.* Đem về, dắc (dẫn) về.

Remontage *sm.* Sự làm hia lại. — Sự lên dây lại.

Remonte *s f.* Sự mua ngựa mà lập binh kị.

Remonter *v n.* Lên lại. — Nhích lên. — le moral de quelqu'un, *giục* (*nung*) *chí* người nào.

Se *remonter v réfl.* Sắm đồ lại cho đủ.

Remontrance *s f.* Sự nói cho mà biết (hay). — Sự trách; sự quở-trách.

Remontrer *v a.* Tỏ ra cho biết (thấy)... Chỉ ra.

Se *remontrer*, *v réfl.* Tỏ mình ra; ra mặt lại.

Remords *sm.* Sự cắn-rúc.

Remorque *s f.* Dây dòng (ghe, thuyền...).

Jeter la *remorque*, quăng *dây dòng* qua mà dòng.

Remorquer *v a.* Dắc; dòng theo.

Remorqueur *adj* et *s.* Tàu dắc, tàu dòng.

Rémouleur *sm.* Kẻ mài đồ.

Remous *sm.* Xoáy nước vận sau lái tàu (thuyền) chạy. — Sự dội nước lại.

Rempailler *v a.* Dồi rơm lại.

Rempailler des chaises, *dồi rơm* ghế *lại.*

Rempart *sm.* Lũy, bờ lũy. Bờ thành, vách thành, mặt đồn.

Remplaçant *sm.* Kẻ thế vì.

Digitized by Google

Remplacer *v a.* Thế lại.

— un maire, đặt xã khác lên *thế* cho xã cựu.

Remplir *v a.* Làm cho đầy.

Remplir un tonneau, *đổ cho đầy* thùng.

Remplir une place, *choán cho chật* chỗ.

Remplissage *sm.* Sự làm cho đầy. —Đồ ém, đồ chèn. — Cái chuyện vô-ích trong sách. [Khá lại.

Remplumer (se) *v réfl.* Mọc lông lại (về chim)—*Au fig.* Ce commerçant, ce joueur commence à *se remplumer*, người buôn-bán, kẻ đánh bạc nầy nó *đà khá lại*, nó *ăn lại* (*gỡ lại*).

Remporter *v a.* Đem lại; đem về.

Remuant e *adj.* Lúc-lắc; láu-xáu (láu-táu), búi-bộ. Enfant *remuant*, con-nít *láu-xáu* (*lý-lắc*), *lanh-chanh*.

Remuer *v a.* Động, lúc-lắc, nhúc-nhích. [*chanh*.

Remuer l'âme, *làm cho động* lòng.

Cet enfant *remue* continuellement, thằng con-nít nầy nó *loi-choi* hoài không ở yên một chỗ được.

Se remuer, *v réfl.* Rục-rịch (cục-kịch).

Rémunérateur trice *adj.* Kẻ thưởng công; có lợi.

Rémunération *s f.* Sự trả công, sự thưởng; phần thưởng.

Rémunératoire *adj.* Để mà thưởng công. [thưởng.

Rémunérer *v a.* Thưởng, thưởng công (trả công); biết ơn, đền ơn.

Renaissance *s f.* Sự tái sanh, sự sinh ra lại nữa.

La *renaissance* du printemps, *sự* mùa xuân *trở lại*.

Renaissant ante *adj.* Sinh ra lại, tái sanh c.

Forces *renaissantes*, sức mạnh nó *lại dần-dần*.

Renaître *v n.* Sinh ra lại; sống lại (tái sanh c.).

Renaître à l'espérance, *được* lòng trông-cậy *lại*.

Renard *sm.* Con chồn. — Kẻ quỉ-quái.

Rencaisser *v a.* Vô chậu lại.

Digitized by Google

Rencaisser des orangers, *vó chậu* mấy cây cam

RENCHAÎNER *va.* Xiềng lại; đóng xiềng lại. [(quít).

RENCHÉRIR *va. n.* Làm cho ra mắt hơn. —Trả lên.

Le blé *renchérit*, lúa mì *lèn giá.*

RENCHÉRISSEMENT *sm.* Sự lên giá.

RENCOGNER *va.* Xô ép vô trong xó.

RENCONTRE *sf.* Sự gặp. — Sự đụng nhau. [*nhau.*

Rencontre de deux voitures, *sự* hai cái xe *đụng*

Rencontre de deux armées, *sự* hai đạo binh *xáp*

RENCONTRER *va.* Gặp. [*nhau.*

Rencontrer juste, (gặp trúng (nhằm). = *Định chừng* nhằm.

RENDEMENT *sm.* Hoa-lợi c., thổ sản c. [đất.

Le *rendement* d'une terre, thổ *sản* c. *Hoa-lợi* vườn

RENDEZ-VOUS *sm.* Chỗ hẹn-hò. — Sự hẹn-hò.

Donner —, *hẹn* chỗ; *hẹn-hò.*

RENDORMIR *va.* Đưa (dỗ) ngủ lại.

Rendormir un enfant, *dỗ* con-nít *ngủ lại.*

RENDRE *va.* Trả, trả lại. (Báo c.).

Rendre un dépôt, *trả* đồ người-ta gởi *lại.*

Rendre la santé, *làm cho* mạnh-khoẻ *lại.*

RENDU E *adj.* Mệt, thở hào-hển; xuôi-lơ (cò). —

Compte *rendu*, *cương* sách. [Tới nơi.

RENDUIRE *va.* Trét lại, thoa (tô) lại.

RENDURCIR *va.* Làm cho ra cứng hơn.

RÊNE *sf.* Cương, dây cương. [chánh c.).

Tenir les *rênes* de l'État, cầm *cương* Nước. (Bình

RENÉGAT ATE *adj.* et *s.* Kẻ bỏ đạo chánh mà theo đạo lạc. Kẻ thất tín c.

RENFERMÉ *s m.* Hơi khí tụ trong phòng kín; mùi đồ bỏ rương hòm lâu dở ra.

RENFERMER *v a.* Nhốt; cầm.— Chứa, đựng.

— un fou, *cầm* (*giam*) người điên *lại một chỗ.*
Se renfermer en soi-même, ngẫm-nghĩ; hồi tâm c.

Renflement *s m.* Sự nở ra.

Renfler *v a. n.* Làm cho nở ra; nở ra.

Renfoncement *s m.* Cái sủng vô; cái móp.
— Đấm (trên cái nón). [cái.
Recevoir un *renfoncement*, bị *đấm trên nón* một

Renfoncer *v a.* Xô (đẩy) vô nữa.

Renforcé ée *adj.* Chánh (chính); ngay.
Sot—, dại *ngay*; dại *chánh ty.*

Renforcer *v a.* Làm cho mạnh thêm. — Thêm binh, bổ binh thêm.

Renfort *s m.* Binh tiếp.

Renfrogner (Se) *v. réfl.* Nhăn mặt nhăn mày lại.

Rengager *v a.* Giao-kết lại. Tình nguyện lại.

Rengaine *s f.* Điều lặp đi lặp lại mãi.

Rengaîner *v a.* Xỏ.. vô vỏ lại.

Rengorger (Se) *v. répl.* Nhướng gân cổ lên. — Làm sính, làm bộ sang (đi vai cử-nhơn).

Rengraisser *v a. n.* Làm cho ra mập (béo) hơn. Mập lại.

Reniement *hay-là* Renîment *s m.* Sự chối đi, sự
Renier *v a.* Chối, từ-chối. [từ-chối.
— sa famille, *từ-bỏ* nhà (dòng-họ, thân-tộc) mình đi.

Renifler *v n.* Hít mạnh; hít mũi.

Renifleur euse *s.* Kẻ hay hít mũi.

Renne *s m.* Con nai chà.

Renom *s m.* Danh (tên), tiếng; danh-tiếng.

Renommé ée *adj.* Có danh (danh c.), có tiếng.
Médecin *renommé*, thầy *có tiếng* (danh sư c.)

Renommée *s f.* Danh c., tiếng (danh-tiếng)- tiếng
Bonne—, *danh* thơm, *tiếng* tốt. [đồn.

Renommer *v a.* Đặt (cử, tuyển-cử) lại. — Nói mà [khen.

Renoncement *s m.* Sự bỏ, sự từ-bỏ.

— à soi-même, *sự từ-bỏ* mình.

Renoncer *v n.* Từ-bỏ.

— à une succession, *bỏ* không lãnh gia-tài.

Renonciation *s f.* Sự từ-bỏ đi.

Renoncule *s f.* Bà-địa hoa.

Renouer *v a.* Nối, chắp mối.

— avec quelqu'un, *kết nghĩa lại* với ai.

Renouveau *sm.* Sự mùa tốt trở lại. — Mùa xuân.

Renouvelable *adj.* Có lẽ làm mới lại được. — Nên làm lại nữa.

Renouveler *v a.* Làm cho mới lại — Làm lại cho mới.

Renouveler sa garde robe, *sắm* áo đồ *mới lại.*

Se *renouveler*, *v réfl.* Trở lại, huờn lại.

Renouvellement *sm.* Sự làm lại cho mới.

— de l'année, sang năm *mới.*

Rénovation *s f.* Sự làm lại (cho mới).

— des vœux, *sự* khấn-vái *lại.*

Renseignement *sm.* Tin-tức; chuyện (truyện).

Demander des —*s*, hỏi *thăm,* hỏi *dọ*, *đon-ren*, hỏi *dò-la.*

Renseigner *v a.* Học chuyện lại; nói lại cho biết; khai, kể đầu đuôi gốc ngọn.

Rente *s f.* Lợi, tiền lời, lúa mướn, hoa-lợi mỗi một [năm. Của.

Renté ée *adj.* Có của; có huê-lợi; có lộc.

Renter *v a.* Cấp-dưỡng; cấp (cho) phần hoa-lợi.

Rentier ière *s.* Kẻ có của (có tư lợi), người thổ hào-vật lực.

Rentrant *adj.* Thụt vô. — Tay vô đánh (cầm bài, cờ...) thế cho tay thua ra.

Rentrée *s f.* Sự vào lại.

Rentrée des tribunaux, *sự khai* ấn.

RENTRER *v n.* Vô (vào) lại, trở vô, trở về.

Rentrer en grâce, *được* ơn nghĩa *lại.*

Faire *rentrer* des fonds, đòi tiền (lúa ruộng, hoa-lợi).

RENVERSE (À LA) *loc. adv.* Ngửa.

Tomber *à la renverse*, ngã (té) *ngửa ra.*

RENVERSEMENT *sm.* Sự làm cho ngã. Sự phá-tan.

RENVERSER *va.* Làm cho té xuống dưới đất, làm cho ngã xuống; hạ, phá-tan.

— une système, *phá* phép *đi.*

RENVOI *sm.* Sự gởi lại.

— d'une demande, *sự bác* đơn.

— d'une cause à huitaine, *sự giãn* việc xử *lại* tám ngày nữa hãy xử.

RENVOYER *va.* Gởi lại; cho đem về, gởi trả lại.

— un livre, *trả* sách (mượn) *lại.*

— un domestique, *đuổi* đày-tớ *đi.*

RÉOCCUPER *va.* Choán lại, chiếm-cứ lại; bắt (lấy) lại.

REORGANISATION *sf.* Sự lập lại (sửa lại).

RÉORGANISER *va.* Kiểm-điểm lại, sửa lại, lập lại.

RÉOUVERTURE *sf.* Sự mở ra lại.

REPAIRE *s m.* Chỗ trú (hang, hầm) con thú rừng; chỗ tụ quân gian-đảng, ăn-cướp, ăn-trộm.

REPAÎTRE *vn. a.* Đi ăn, cho ăn.

Repaître ses yeux de la vue d'un objet, ngó cái gì *ngó đeo.*

RÉPANDRE *va.* Làm đổ ra (tràn ra). — Se — *v. réfl.* [Bày ra.

Répandre des larmes, *đổ* (*chảy*) nước-mắt *ra.*

La tristesse *se répand* sur tous les visages, sự buồn-bực *bày ra* trên mặt mỗi người.

RÉPARABLE *adj.* Chữa lại được, sửa lại được. Có lẽ đền (bồi, thường) lại được.

Digitized by Google

Reparaître *vn.* Tỏ ra lại; ra mắt lại.
Réparateur trice *s.* Sửa lại, bù lại.
Réparation *s f.* Sự sửa lại; sự đền lại.
Réparation d'honneur, *sự trả* tiếng tốt *lại.*
Réparer *v a.* Sửa lại; đền (bồi) lại.
— ses forces, *bồ* sức *lại.*
Reparler *v n.* Nói lại nữa.
Repartie *s f.* Sự đáp lại; sự trả lời lại tức-thì.
Repartir *v a.* et *n.* Trả lời lại, đáp lại lẹ. — Trảy đi
Répartir *v a.* Chia, chia-phân, phân-phát. [nữa.
Répartition *s f.* Sự chia ra; sự phân-chia.
Répartition des impôts, *sự rã* (*đánh*) thuế.
Repas *sm.* Bữa ăn. [*cơm.*
Trois — par jour, một ngày ba *bữa ăn* ou *bữa*
Repasser *v n* et *a.* Đi qua lại (trở lại). — Đưa trở lại, đưa về. — Mài (liếc). — Ủi.
Repasser du linge, *ủi* áo quần. [không.
Repasser sa leçon, *đọc* bài *lại* coi thử có thuộc hay
Repasseuse *s f.* Đờn-bà ủi áo-quần.
Repaver *v a.* Xây, lót (đường) lại.
Repêcher *v a.* Vớt lên.
Repeindre *v a.* Vẽ lại; thoa (bồi) lại.
Repentance *s f.* Sự ăn-năn.
Repentant e *adj.* Kẻ ăn-năn.
Pécheur *repentant*, kẻ có tội *ăn-năn tội mình.*
Repentir (se) *v réfl.* Ăn-năn (trách mình, đánh tội).
Repentir *sm.* Sự ăn-năn, sự tiếc.
Répercussion *s f.* Sự giại (chói, giọi, dội, chiếu) lại. Sự dội tiếng lại.
Répercuter *v a.* Đánh lại. — Giọi, giại, chói, chiếu lại; ran, vang.
Repère *sm.* Dấu để mà nhìn, làm dấu cho biết mà

lắp lại cho dễ.

Répertoire *sm.* Sổ-bộ, mục-lục cho dễ tìm.

Répéter *v a.* Lặp lại.

Répéter un rôle, *tập* vai-tuồng.

Répétez votre leçon, *hãy đọc* bài *lại.* [học-trò.

Répétiteur *s m.* Thầy phụ mà nghe nghĩa lại cho

Répétition *s f.* Sự lặp lại; sự nhại tiếng nói lại.— Sự trò giám cắt nghĩa bài lại cho học-trò ; — Sự tập tuồng hát.

Repeupler *v a.* Làm cho đông người-ta ở lại (qui dân lập ấp).— Nuôi cá lại.

Repiquage *s m.* Sự cấy; sự bấng mà trồng lại.

Repiquer *v a.* (Chích lại, đâm lại). Cấy.

Répit *s m.* Sự trễ, sự huỡn.

Replacer *v a.* Để lại (chỗ cũ).

Replanter *v a.* Trồng lại.

Replatrage *s m.* Sự trét lại; sự sửa sơ-sài lại, sự sửa tạm (đỡ) vậy. [mình.

Replâtrer *v a.* Trét bột đá lại. — Che lỗi, chữa

Replet ète *adj.* Mập, béo quá; đầy mẹp (tràn).

Repli *s m.* Lằn xếp, lớp xấp. — Khoan (khúc), mắt mình con sấu con bọ. — Cái sự kín trong

Replier *v a.* Xếp lại, xấp lại. [lòng.

L'armée se *replie*, binh *thối lại.*

Réplique *s f.* Sự nói lại; sự đối; sự đối-đáp lại.

Répliquer *v a.* Trả lời lại, đáp lại (đối lại).

Replonger *v a.* Nhận nước lại. Lặn lại.

Repolir *v a.* Trau (chuốt) lại.

Répondant *s m.* Kẻ lãnh, kẻ đứng lãnh, kẻ bảo-lãnh.— Học-trò thưa khi giúp lễ; kẻ giúp lễ.

Etre le *répondant* de quelqu'un, đứng *bảo-lãnh* cho người nào.

Digitized by Google

Répondre *v a.* Nói lại, thưa lại, trả lời (lại), đối (đáp) lại.
Bien *répondre, trả lời* hay.
L'écho *répond*, tiếng dội nó *dội lại*
Répondre à une objection, *chống* lý nói nghịch.

Réponse *s f.* Sự trả lời lại; lời thưa (đối, đáp) lại.
Thơ viết lại.

Report *s m.* Sự (số cọng) đem lại.
Le *report* est de 200 francs, *số cọng* đem lại là hai trăm *francs*.

Reporter *v a.* Đem lại.— Đem sang (qua).

Repos *s m.* Sự nghỉ.
Prendre un peu de *repos*, *nghỉ* một chút.

Répression *s f.* Sự phạt, sự sửa-phạt, sự trị tội.
Répression des délits, *sự trách* (*phạt*) tội.

Réprimande *s f.* Sự sửa-phạt; lời quở-trách.

Réprimander *v a.* Quở-trách, sửa-phạt.

Réprimer *v a.* Cấm-lại, hãm-dẹp, ngăn-cấm.

Repris *s m.* (Bị bắt (nhạp) lại).
Repris de justice, tái-phạm; kẻ bị án lại nữa.

Reprise *s f.* (Sự lấy lại) sự lại nữa (phen).
À plusieurs *reprises*, nhiều *phen* (*lần*), ghe *phen*.

Repriser *v a.* Vá, khíu lại, mạn.

Réprobateur trice *adj.* Từ-bỏ, chê-bai, chẳng ưng (không thích-tình).

Réprobation *s f.* Sự từ-bỏ; sự đoán-phạt kẻ có tội, — Sự chẳng ưng (chịu); sự chê-bai.

Reproche *s m.* Sự trách, lời trách.

Reprocher *v a.* Trách, trách-thiện.
Se *reprocher v. réfl.* Trách mình.

Reproduction *s f.* Sự sinh-sản; sự trồng (giâm) ra cho nhiều
Reproduction par marcote, sự chiết *mà giâm ra*.

Reproduction par bouture, *sự trồng* bằng nhánh, *sự giâm* nhánh.

Reproduire *v a.* Đem ra;— Sinh-sản ra.

Réprouvé ée *adj.* et *s.* Kẻ phải đoán-phạt. Kẻ sa địa-ngục.

Les justes et les *réprouvés*, kẻ lành với kẻ *dữ*.

Réprouver *v a.* Không chịu, bất, bỏ đi.— Đoán phạt đời-đời.

Reptile *s m.* Loài *côn-trùng*.

Républicain aine *adj. s.* Thuộc về phép chánh-chung (dư-chánh c.).—Kẻ theo phe lập chánh chung.

Gouvernement *républicain*, Dư chánh c. *ou* chánh-chung chi trị. c.

République *s f.* Việc chánh-chung (dư-chánh c).

La *république* des lettres, kẻ chữ-nghĩa văn-chương; văn-nhân; văn-thân.

Répudier *v a.* Để vợ. — Bỏ đi.

Répudier la croyance de ses pères, *bỏ* đạo cha ông (ông bà) mình *đi*.

Répugnance *s f.* Sự kị; sự gớm (nhờm—).

Reposer *va.* (Để lại). — Để yên. — Làm cho yên.

— sa tête sur un oreiller, *kê* đầu trên cái gối.

Passer la nuit sans *reposer*, sáng đêm không *nghỉ*.

Laisser *reposer* du vin, *để cho* rượu nó *lóng*.

Se *reposer v. réfl.* Nghỉ.

Reposoir *sm.* Chặng nghỉ khi kiệu Mình thánh Chúa.

Repoussant e *adj.* (Bỏ, quăng, xô đi). Gớm, nhờm.

Repousser *va.* Quăng, ném lại; bỏ, rẫy đi. — Đuổi.

Repousser l'ennemi, *đuổi* giặc.

Ce fusil *repousse*, cây súng nầy nó hay *thối lại*.

Répréhensible *adj.* Đáng trách, đáng bắt lỗi.

Digitized by Google

Reprendre *va.* Lấy lại; bắt lại. — Quở (trách), sửa-dạy.

Reprendre une ville, *lấy* thành *lại.*

Il trouve à —à tout, đụng đâu nó *bắt tì* được đó.

Se reprendre v. réfl. Sửa lại (khi mình nói quấy).

Représaille *sf.* Sự trả nữa; sự báo cừu (thù).

Représentant *sm.* Kẻ thế cho kẻ khác, kẻ thay mặt đổi lời.

— du protectorat..., quan bảo-hộ.

Représentatif ive *adj.* Thế hành, thay mặt đổi lời. — Để mà chỉ ra.

Représentation *sf.* Sự tỏ ra (-bày ra).

Faire des *représentations*, khuyên-răn; sửa-dạy.

Représentation nationale, *kẻ thay mặt* dân.

Représenter *va.* Bày (tỏ) ra. — Thay mặt, thế vì.

Les ambassadeurs *représentent* les rois, quan sứ *thay mặt* vua.

Cet homme *représente* bien, người nầy *coi bộ* tử-tế. (Có nghi-thể *ou* Có thể-diện).

Répugner *v n.* Kị; không ưa (chịu).

— à faire une chose, *kị*, *không chịu* làm sự gì.

Répulsion *s f.* Sự xô ra. —Sự gớm, sự nhờm (ghét, không ưa).

Réputation *s f.* Danh, danh-tiếng.

Bonne —, *danh* thơm, *tiếng* tốt, *danh-tiếng.*

Mauvaise *réputation*, *danh* ô, *tiếng* xấu.

Réputer *v a.* Kể làm, lấy làm.., cầm bằng...

Il est *réputé* pour homme de bien, nó được *kể là* người tử-tế.

Requérant e *adj* et *s.* Kẻ đi thưa, kẻ nài; đàng tiên.

Requérir *v a.* Nài, đòi.

Requérir la force armée, *xin* binh-lính.

Requête *s f.* Đơn (trạng); sự đi thưa.

Maître des *requêtes*, quan tra việc tại tam-pháp.

Requiem *sm.* Lễ hát, lễ mồ cho kẻ chết.

Requin *sm.* Cá mập, (cá xà, cá nhám).

Requis e *adj.* Bắt phải.., cần...

Réquisition *sf.* Sự đòi; lệnh truyền.—Sự (phép) bài.

Réquisitoire *sm.* Lời tra-hỏi (tra-vấn). — Bài bắt tội (vấn tội).

Rescision *s f.* Sự bãi tợ-thị đi. — Sự hồi đi.

Rescisoire *adj* et *sm.* Cớ bãi tờ-thị đi; làm cho phải hồi (bãi) đi.

Rescrit *sm.* Chỉ-dụ vua, *hay-là* giáo-tông về những việc quan tỉnh... hỏi cho biết phải làm làm-sao.

Réseau *sm.* Mặt lưới, mặt vồng.

— de chemins de fer, cả thảy đàng xe lửa *lăng-xăng lít-xít.*

Réséda *sm.* Hoa phấn.

Réserve *s f.* Sự giữ (để) lại; sự dành-để, sự để-dành lại. — Binh-hờ, ban lính cho về. — Cây chừa lại mà dưỡng. — Sự dè-dặt.

Parler avec *réserve*, *loc. adv.* Nói *cách dè-dặt* (*có từ có ngắn*).

À la *réserve* de.., *loc. prép.* Mà trừ ra...

Réservé ée *adj.* Dè-dặt; có ý-tứ. — Để dành lại.

Réserver *v a.* Để lại, để dành lại.

Se—pour une autre occasion, *để* (*chờ*) khi khác.

Réservoir *sm.* Cái chứa; chỗ chứa (đựng).

Résidence *s f.* Công-đường, sở nhậm. Chỗ ở thường-thường. Dinh quan.

Résident *sm.* Khâm-sứ, khâm-sai.

Résider *v n.* Ở tại... Nhậm, trấn-nhậm...

Voilà où *réside* la difficulté, ấy khó là *tại* đó.

Résidu *sm.* Còn dư lại; đồ (của) dư (-thừa). [thác.

Résignation *s f.* Sự nhượng (nhường). — Sự phú-

Digitized by Google

Souffrir avec *résignation*, chịu *bằng lòng*.

Résigner *v a.* Để nhịn lợi lại cho kẻ khác. — Phú-thác, phú-dâng.

Se résigner, v réfl. Chịu phép.

Résilier *v a.* Bãi, hồi, thôi từ-thị đi.

Résille *s f.* Lưới bọc (bao) tóc.

Résine *s f.* Mủ cây, nhựa (nhựa thông..).

Résineux euse *adj.* Có nhựa, có mủ.

Résipiscence *s f.* Sự ăn-năn tội, sự chừa-cải, khử tà qui chánh c.

Résistance *s f.* Sự chống-trả; sự cự lại.

Résister *v n.* Chống-trả (cự, ngự c.)

Résister à la tentation, *chống-trả* chước cám-dỗ.

Résolu e *adj.* Đã quyết, quyết-định, nhứt định.

C'est un point —, ấy là điều *đã quyết-định* rồi đó.

Résolûment *adv.* Quyết; chắc, nhứt định. [Sự giải.

Résolution *s f.* Sự quyết-chí. — Lòng mạnh-mẽ. — Manquer de —, không-có *lòng mạnh-mẽ*.

Résolution d'un problème, *sự giải* bài đố.

Résonnement *sm.* Sự dội tiếng lại; sự rân cà-tum.

Résonner *v n.* Kêu, nổ; rền; dội tiếng lại.

Le canon *résonne,* súng *nổ* (*rền*). [hóa.

Résoudre *v a.* Tháo ra. — Làm cho chảy ra, dong-

Résoudre un bail, *thôi* mướn.

J'ai *résolu* de changer de conduite, tôi *quyết* (*dốc*) *lòng* đổi cách ăn nết ở *đi*.

Respect *sm.* Sự kính.

Respect humain, *sự sợ* người-ta nói.

Respectable *adj.* Đáng kính, đáng kính-trọng.

Respecter *va.* Kính, vì (nể).

Se respecter v. réfl. Giữ phép.

Respectif ive *adj.* Với nhau, ăn thuộc với nhau.

Respectivement *adv.* Cách sánh với nhau.

Respectueusement *adj.* Cách cung-kính, cách kính-nhường.

Respectueux euse *adj.* Hay kính-vì.

Langage *respectueux*, tiếng nói *có kiêng có vì.*

Respiration *sf.* Sự thở ra.

Respirer *va.* Thở, lấy hơi.

Respirer un bon air, *thở* lấy khí tốt.

Resplendir *vn.* Sáng-láng, chói-lói.

Resplendissant e *adj.* Sáng, chói, chói-lòa.

Resplendissement *sm.* Sự chói-lòa, sự sáng-láng.

Responsabilité *sf.* Sự mắc trách-cứ; sự bảo-lãnh lấy.

Responsable *adj.* Mắc trách-cứ; chịu (lãnh) lấy; đổ lại cho mình mình; mang (mắc) lấy.

Ressac *sm.* Sự sóng dội lại.

Ressaisir *va.* Bắt lại, lấy lại.

Ressasser *va.* Xét đi xét lại kĩ-cang.

Ressauter *vn.* Nhảy lại.

Ressemblance *sf* Sự giống.

Ressembler *vn.* Giống.

Ressemeler *va.* Đóng tới (đế) giày lại.

Ressemer *va.* Gieo lại, vãi lại.

Ressentir *va.* Biết (trong mình); mắc phải.

Se ressentir v.réfl. Đau lại. — Chịu.

Resserrer *v a.* Riết lại, kẹp lại.

Ressort *s m.* (Máy đồng-hồ) dây thiều.

Ressort *s m.* Địa-phận, địa-hạt. c.

—d'un tribunal, *phân-đất* (*địa-hạt*) một tòa xử.

Ressortir *v n.* (Ra lại)- Ra, nổi ra, bày (tỏ) ra hơn nữa.— Thuộc về phần-trị, phần đất....

Ressouder *v a.* Hàn lại; cò lại.

Ressource *s f.* Phương, thế.

Les *ressources* d'un État, *bạc-tiền lính-tráng dân-*

Digitized by Google

sự trong Nước. = *thế* Nước (quắc *mạch* c).

Ressouvenir (Se) *v. réfl.* Nhớ lại, nhớ sực lại, sực nhớ.

Ressusciter *v a. n.* Làm cho sống lại. Sống lại.

Restant e *adj.* Hãy-còn lại; còn lại, còn sót lại.

Restaurant e *adj. s.* Bổ, bổ sức lại. —Nhà quán.

Restaurateur trice *sm. f.* Kẻ sửa, tu, tu-bổ, lập lại.

Restauration *s f.* Sự lập lại; sự sửa-sang lại. Sùng-tu c. tu-lý. c.

Restauration d'un temple, *sự sùng-tu* chùa-miễu La—des *Lê*, *sự lập* dòng Lê *lại*. [*lại*

Restaurer *v a.* Lập ra; sửa lại, sùng-tu lại.

Ce bouillon m'a *restauré*, nước nấu ninh đó nó *bổ sức* tôi *lại*.

Reste *s m.* Cái còn lại, cái dư ra.

Au *reste*, Du *reste*, mà lại, lại.

Rester *v n.* Còn lại (chỉ-tồn lại); Ở, ở lại.

Il ne *reste* que tant.. *còn lại* có bấy nhiêu đó mà-thôi.

Rester à Chợ-quán, *ở tại* Chợ-quán.

Restons-en là, ta *ngừng lại* đây = Chừng đó mà-thôi = thôi đi.

Restituer *v a.* Trả lại, huờn lại, thối lại.

Restituer le bien d'autrui, *trả* của người-ta *lại* cho người-ta.

Restitution *s f.* Sự trả lại.

Restreindre *v a.* Ép bớt lại, riết lại. —Bớt đi.

Restriction *s f.* Sự ép (riết, bóp, bớt) lại.

— mentale, *sự còn để nín lại* trong trí.

Résultat *sm.* Cái được; cái chung cuộc, cái thành ra.

Résul ter *v n.* Té ra.

Il en *résulte* que... té ra...

Résumé *s m.* Tóm lại. (ước c.).

Résumé d'histoire d'Annam, sử *ước* nước Annam.

Résumer *v a.* Tóm lại, tóm tắt lại; rút lại.

Se *résumer v. réfl.* Tóm lại mà kết; chuyển kết.

Résurrection *s f.* Sự sống lại.

Rétable *s m.* Giá ngự bàn thờ.

Rétablir *v a.* Lập lại; sửa lại. Tu, sùng-tu.

Se *rétablir v. réfl.* Khá lại, thuyên bệnh, hết đau, lành-mạnh lại.

Rétablissement *s m.* Sự lập lại. Sự khá lại.

Retailler *v a.* Cắt (áo, quần) lại.

Retaper *v a.* Đập (nện) nón lại, làm lại cho mới.

Retard *s m.* Sự trễ ra; sự chậm-lụt.

Sans—, tức-thì, lập-tức.

Retardataire *s m.* Kẻ chậm-trễ.

Retarder *v a.* Làm cho chậm (trễ); để trễ.

L'horloge *retarde*, đồng-hồ nó *đi chậm*.

Reteindre *v a.* Nhuộm lại.

Retendre *v a.* Căn ra lại; giơ ra lại.

Retenir *v a.* Cầm lại; hãm-cầm; níu lấy.

Retenir une place à la diligence, *xí* (*trước*) một chỗ trong xe trạm *cho mình*.

Se *retenir*, *v. réfl.* (Cầm mình lại), trì lại, níu lại; nín lại.

Rétention *sf.* Sự cầm lại.

Rétention d'urine, chứng đái gắt (khó ra).

Retentir *vn.* Dội ra, inh-ỏi, rân, vang ra.

Retentissant e *adj.* Ùm (om), rân.

Voix *retentissante*, tiếng *lảnh-lói*. [ỏi).

Retentissement *sm.* Tiếng dội lại, tiếng om-sòm (inh-

Retenu e *adj.* Thìn-từ, có ý-tứ; khôn.

Retenue *sf.* (Sự cầm lại); sự nết-na thìn-từ. — Sự trừ, sự chận (tiền, lương).

Mettre un élève en *retenue*, phạt đứa học-trò *cầm*

ở chỗ học không cho đi chơi.

Réticence *sf.* Sự làm thinh, sự nín đi.

Rétif ive *adj.* Chứng, có chứng.

Cheval *rétif*, ngựa có chứng hay đứng lại *hay-là* hay thối hậu.

Rétine *sf.* Màng (da) bao con-mắt.

Retiré ée *adj.* Tịch-mạc, vắng-vẻ.

Retirement *sm.* Sự rút (co) gân-cốt. [khỏi....

Retirer *va.* Kéo lại. — Đem ra ,đem về, đem ra cho

Retirer la jambe, *co* giò, *rút* chơn *lại.*

Retirer un enfant du collége, *đem* con-nít ở nhà-trường *về.*

Se *retirer v. réfl.* (Rút đi) đi đi.

Cette étoffe se *retire*, hàng (vải) nầy nó *co.*

Retomber *vn.* Té, ngã lại. Rớt (rụng) xuống. — Đau lại, mắc bệnh lại, trở lại.

Retondre *va.* Hớt lông lại; cạo lại. [lại.

Retordre *va.* Đánh.. lại, vặn (dây) lại, xe lại, văn

Rétorquer *va.* (Vặn lại). Bắt lẽ (lý) quật lại; chận lẽ.

Retors e *adj.* Xe lại, đánh lại, vặn lại.

Fil *retors,* chỉ *xe,* chỉ *đánh.*

Retouche *sf.* Chỗ vẽ lại(sửa lại(trong tranh,tượng.).

Retoucher *va* et *n.* Đá đến lại. — Sửa lại.

Retoucher un ouvrage, *sửa* cái gì *lại.*

Retour *s m.* Sự trở về (lại). Sự trả lại (giao,phát-hồi lại).

Les *retours* de la fortune, *sự* số vận *hồi lại.*

Sans *retour*, *loc. adv.* (Không trở lại), luôn-luôn, mãi, hoài, đời-đời.

Retourner *v n.* Trở lại , trở về, về.— *v a.* Lật lại, — au combat, đánh *lại.* [trở trái lại.

Se *retourner v. réfl.* Ngó ngoái lại; day lại.

S'en *retourner,* đi về,

Retracer *v a.* Vẽ lại.— Thuật lại.

Rétractation *s f.* Sự rút lời đã nói lại; sự chữa lời trước.

Rétracter *v a.* Trau lại.— Từ bỏ cái trước mình

Rétraction *s f.* Sự rút lại (co lại). [đi.

Retrait *s m.* Sự tóp (lóm) vô.— Sự rút đi (phi đi).— Chỗ kín để đi đại đi tiểu.

Retraite *s f.* Sự thối lui.— Chỗ ở tịch-mịch.— Sự mãn-khóa; sự hưu-trí.— Sự cấm phòng.

Battre, sonner la *retraite*, hồi *trống quân*, thổi kèn rút binh.

Retraité ée *adj. s.* Hưu-trí, về vườn.

Officier *retraité*, quan *hưu-trí*. [che (đỡ).

Retranchement *s m.* Sự bớt đi.— Đồn lũy để mà

Retrancher *v a.* (Cắt bớt đi). Bớt đi.— Cắt đi, bãi đi, cất đi.— Xây đồn đắp lũy mà đỡ.

L'ennemi *se retrancha* derrière ses remparts, Giặc nó *rút* vô trong lũy *nó chịu*.

Rétréci e *adj.* Hẹp; vắn, co lại, rút-lại.

Rétrécir *v a.* Rút lại, co lại; làm cho hẹp lại.

Rétrécissement *s m.* Sự rút lại.— Sự co lại.

Retremper *va.* Tui(trui)lại.—già thép lại. Bổ sức lại.

Se — dans l'adversité, mắc khốn-khó mới *nên*

Rétribuer *v a.* Trả công; thưởng công. [*khôn*.

Rétribution *s f.* Sự trả công; phần thưởng.

Rétroactif ive *adj.* Ngoái lại trước.

La loi n'a pas d'effet *rétroactif*, luật không-có phép gia-phạt *ngoái lại trước* khi có luật.

Rétroaction, ou Rétroactivité *s f.* Sự có phép ngoái (vói) lại thuở trước.

Rétrocéder *v a.* Nhượng (nhường) lại.

Rétrocessif ive *adj.* Nhượng lại.

Digitized by Google

Acte *rétrocessif,* tờ *nhượng lại* (*kiêng* (*kính*) *lại*).

Rétrocession *s f.* Sự nhượng lại.

Rétrograde *adj.* Trở gót; trở lại sau, thụt (thối) lui lại.

Esprit *rétrograde,* trí *mộ theo cựu.*

Rétrograder *v n.* Thối lui lại.

Rétrospectif ive *adj.* Ngó ngoái lại sau.

Retroussé ée *adj.* Xăn lên, quớt lên.

Pantelon *retroussé,* quần *xăn lên.*

Retrousser *v a.* Xăn lên.

Retrouver *v a.* Gặp lại.

Se retrouver, v. réfl. Gặp nhau lại. — *Tìm* (*kiếm*) *được* đường *lại.*

Rets *sm.* Lưới.

Réunion *s f.* Sự hiệp lại. Hội lại.

Réunion nombreuse, *hội* (*đám*) đông người-ta.

Réunir *v a.* Hiệp lại, nhập lại.

Réunir les deux bouts d'une corde, *xấp* hai đầu (mối) dây *lại* với nhau.

Se réunir, v. réfl. Hiệp (hội, nhóm) lại với nhau.

Réussir *v n.* Được việc, nên (thành c.).

— en tout, cái gì cũng *được* (*nên, xong..*).

Réussite *s f.* Sự được (đắc c.), thành sự, sự nên.

Revacciner *v a.* Trồng trái lại

Revanche *s f.* Sự trả nữa; sự trả lại. — Sự đánh ăn lại (mà trừ), sự gỡ (thua) lại.

J'aurai ma *revanche,* tôi sẽ *báo-thù lại.*

En *revanche, loc. adv.* Thế lại, bù lại.

Rêve *sm.* Sự chiêm-bao. Sự mơ-tưởng.

Revêche *adj.* Khó trị; ngang-tàng.

Réveil *sm.* Sự thức-dậy. — Trống, kèn thổi cho binh thức-dậy.

Battre le *réveil,* đánh trống cho thức-dậy.

Digitized by Google

Réveille-matin *sm.* Đồng-hồ đánh thức.

Réveiller *v a.* Thức-dậy; đánh thức.

Réveiller le courage, *giục* lòng mạnh-mẽ.

Réveillon *sm.* Bữa thức mà ăn nửa đêm lễ Sinh-

Réveillonner *v n.* Ăn bữa nửa đêm. [Nhựt.

Révélateur trice *adj* et *s.* Kẻ tỏ ra. Kẻ mách miệng.

Révélation *sf.* Sự tỏ ra. — Những sự (điều) Chúa truyền dạy. [*dạy.*

Croire à la *révélation*, tin theo *đạo Chúa truyền*

Révéler *v a.* Tỏ-bày ra, soi sáng cho biết.

Se *révéler, v. réfl.* Tỏ ra.

Revenant *sm.* Kẻ trở lại; có duyên (=đẹp) — Ma, ma hiện về.

Revendeur euse *s.* Kẻ mua đi bán lại.

Revendication *s f.* Sự tranh (giành) lại — Sự đòi lại.

Revendiquer *v a.* Đòi lại; tranh, giành lại.

Revendre *v a.* Bán lại.

Revenir *v n.* Về, trở về, trở lại.

Je *reviens* de Chợ-lớn, tôi đi Chợ-lớn *về.*

Je n'en *reviens* pas, tôi lấy làm lạ lắm.

Revente *s f.* Sự bán lại.

Revenu *sm.* Hoa-lợi, phần lời, tiền lời. — Cái lợi.

Rêver *v a.* Chiêm-bao, nằm chiêm-bao thấy. — Mơ-ước (ham, tham).

Rêver le pouvoir, *ước* (*ham*) cho được quyền.

Réverbération *s f.* Sự giại (giọi) nắng (sáng, nóng) lại.

Réverbère *s m.* Lồng đèn thắp soi ban đêm ngoài đường lộ.

Reverdir *v a.* Vẽ xanh lại. *v a.*— Xanh lại.

Révérence *s f.* Sự kính (cung-kính). — Sự cúi đầu mà chào kính.

Que désire votre *révérence,* chớ *ngài* muốn sự gì?

Révérencielle *adj.* Crainte—,sự sợ *vì lòng cung-kính.*

Révérencieux euse *adj.* Hay làm bộ khép-nép cung-kính quá.

Révérend e *adj.* et *s.* Đáng kính (tôn c.).

— maître, *tôn* sư c.

Révérer *v a.* Kính, kính-trọng (trượng).

Rêverie *s f.* Sự chiêm-bao; sự mơ-tưởng.

Revers *s m.* Phía (bề) trái.

Revers de la médaille (= *bề ngửa* đồng tiền (bài)).= Cái xấu, cái trái cái việc gì.

Reverser *v a.* Đổ lại, rót lại.

Réversible *adj.* Sang cho...được.

Revêtir *v a.* Cho mặc (bận); mặc (bận) vào.

Revêtir les pauvres, *cho* kẻ khó *mặc.*

— quelqu'un d'une dignité, *phong* chức cho ai.

Rêveur euse *adj.* et *s.* Kẻ chiêm-bao; kẻ mơ-ước

Revient *s m.* Vốn. [(ham, tham).

Prix de *revient,* giá *tính vốn.*

Revirement *s m.* Sự quày, sự trở.

Revirement d'opinion, *sự đổi* ý.

Revirer *v n.* Quày, trở.

— de bord, *quày* (*trở*) ghe (thuyền).

Réviser *v a.* Xem-xét lại; thẩm (xét) lại.

Révision *s f.* Sự xem-xét lại.

Conseil de *révision,* hội đồng *tra* (*xét*) *lại.*

Revivre *v n.* Sống lại.

Faire *revivre, nhắc* việc *lại.*

Révocable *adj.* Kêu lại được, đòi lại được.

Révocation *s f.* Sự đòi về; sự cất chức đi.

Revoir *v a.* Thấy (coi, xem)lại nữa; xét lại,coi lại.

Revoir un manuscrit, *coi* bổn tả (chép) *lại.*

Révoltant e *adj.* Nghịch, khó chịu; cực lòng.

Révolte *s f.* Sự dậy loạn (làm loạn, làm ngụy).

Révolter *v a.* Làm ngụy, làm loạn; giục dấy loạn. — Nghịch, khó chịu.

Révolu e *adj.* Đủ, trọn, xong.

Révolution *s f.* Sự xây vần (vận c.).— Loạn, biến trong Nước, (quốc loạn c.) [loạn.

Révolutionnaire *adj. s.* Loạn, biến-loạn. Kẻ làm

Révolutionner *v a.* Dấy loạn; làm cho biến-loạn; (bấn loạn). [Cất chức.

Révoquer *v a.* Kêu lại, đòi lại.— Hồi đi, bãi đi.— — un préfet, *cất chức* quan phủ (quan trấn). — un ordre, *hồi* (*bãi*) lệnh *đi.*

Revue *s f.* Sự xem lại; sự soát lại; sự diễu binh. (Điểm binh, soát quân, dượt *ou* duyệt binh).

Passer un régiment en *revue*, *soát* binh, *diễu* binh, *điểm* binh.

Rez *prép.* Sác, tạn, tận. [nhà trệt.

Rez-de-chaussée *s m.* Từng nhà ở trên mặt đất;

Rhétoricien *s m.* Kẻ thông phép từ-chương. — Học-trò học lớp từ-chương.

Rhétorique *s f.* Sách từ-điệu c. . Từ-chương. Phép dạy nói cho hay.— Sự muốn nói cao-kì.

Rhinocéros *s m.* Con tây (Tê c.). (trám).

Rhombe *s m.* Hình miếng chả (miếng trám = trái

Rhubarbe *s f.* Đại-hoàng c.

Rhum *sm.* Rượu mía.

Rhumatismal ale aux *adj.* Thuộc về chứng đau mình-mẩy gân-cốt.

Rhumatisme *sm.* Chứng (bệnh) đau mình-mẩy nhức

Rhume *sm.* Bệnh ho sổ mũi; cảm. [gân-cốt

Rhythme *sm.* Hạn-vận, bộ-vận.

Digitized by Google

Riant e *adj.* (Cười) vui, vui-vẻ.

Ribambelle *s f.* Lũ, dây.

Une *ribambelle* d'enfants, một *lũ* con-nít.

Ribaud e *adj* et *s.* Kẻ ăn-chơi; mê ăn-uống.

Ribote *s f.* Sự ăn-uống sa-đà. Sự say-sưa.

Riboter *vn.* Uống quá chén, say, xoàng-xoàng (ngà-

Ricanement *sm.* Sự cười lạt. [ngà).

Ricaner *v n.* Cười, cười lạt, chê-cười.

Ricaneur euse *adj* et *s.* Kẻ cười, kẻ chê-cười.

Ric-à-Ric, *loc. adv.* Nhặt, nhặt-nhiệm; hẳn-hòi.

Richard *sm.* Kẻ giàu-lớn; bá hộ; đại phú, phú trưởng

Riche *adj* et *s.* Giàu, giàu-có. [giả c.

Riche moisson, được mùa (gặt hái nhiều).

Langue —, tiếng nói *có nhiều* tiếng *nhiều* cách

Rime *riche*, vận *vần đeo*, vận *êm*. [nói.

Richement *adv.* Cách giàu-có; phú-túc.

Richesse *s f.* Sự giàu-có; của-cải. — Sự phú-quí, giàu-sang.

La — d'un pays, thổ-sản, (tài-sản) xứ nọ xứ kia.

Ricin *sm.* Cây đu-đủ tía (cây thầu-dầu t.).

Huile de —, dầu chay.

Ricocher *vn.* Nhảy cà-xơn; vồng; nhảy xía tiền.

Ricochet *sm.* Cái nhảy cà-xơn, cái nhảy vồng. Cái nhảy xía tiền. — Sự liên cuộc, liên lối.

Par ricochet, từ vồng.

Rictus *sm.* Miệng rộng huịch; miệng có quai xách.

Ride *s f.* Nhăn, nhăn-nhíu.

Ridé ée *adj.* Nhăn da.

Rideau *sm.* Màn, màn che. [xe.

Ridelle *sf.* Ngà đâm hai bên xe chở; rường (rượng)

Rider *v a.* Làm cho nhăn da (nhăn-nhíu).

Le chagrin *ride* le front, rầu-rĩ nó *làm cho* mặt

nhăn-nhíu lại (*làm cho nhăn* mặt *lại*). [cười.

Ridicule *adj* Đáng cười. *sm* Cái điều đáng cười, trò

Ridiculiser *v a.* Làm ra trò cười; làm cho ra điều đáng cười.

Rien *sm.* et *pro. indéf.* Không gì hết.

Cela ne fait *rien*, *không-có* hề *gì*. [chê-cười.

Rieur euse *adj.* et *s.* Kẻ cười; hay cười, hay

Riflard *s m.* Cái bào lớn; cái bay tô, bàn chà(tô). — Giũa lớn.— Dù lớn đời xưa.

Rigide *adj.* Nghiêm, nhặt; cứng, thẳng phép.

Rigidité *s f.* Sự nghiêm, sự nhặt; sự thẳng phép.

Rigole *s f.* Đường mương khai cho nước chảy. — Mương khai ra mà trồng mà tỉa.

Rigoler *v n.* Giỡn, trửng; vui-chơi.

Rigorisme *s m.* Phép dạy nhặt quá. Phép nhặt.

Rigoriste *adj.* et *s.* Kẻ thẳng phép quá; kẻ dạy nhặt quá. [nhiệm quá.

Rigoureusement *adv.* Cách thẳng phép; cách nhặt-

Punir —, phạt *nặng*, *cứ phép thẳng* mà phạt. (*trọng phạt* c.)

Rigoureux euse *adj.* Cứng; nhặt, thẳng phép. Nghiêm.

Hiver *rigoureux*, mùa đông *lạnh quá* (*rát lắm*).

Rigueur *s f.* Sự nhặt, sự thẳng-phép. — Phép

User de —, dùng *phép thẳng*. [thẳng.

Rillettes *sf.pl.* Thịt heo bằm nhỏ trộn mỡ.

Rime *s f.* Vần (vận c.).

Sans— ni raison, phi lý c. không nghĩa-lý gì; bậy, bậy-bạ, không ăn thua vào đâu.

Rimer *v n. a.* Vần với... ăn vận.— Bỏ vận, xuống

Rimer un conte, *làm* truyện *ra thơ*. [vận.

Rimeur *s m.* Kẻ làm thơ. Văn-nhơn.

Digitized by Google

Rincer *v a.* Rửa, súc, tráng; chùi, lau.
— la bouche, *tráng* miệng, *súc* miệng.
Riper *v a.* Cạo.
Riposter *v n.* Trả lại, đáp lại, đá lại.
Ripuaire *adj.* Ở bờ (mé, mép) sông.
Rire *v n.* Cười.
Rire dans sa barbe, *cười* thầm.
Rire aux dépens de quelqu'un, *cười* (*chọc*) người [nào.
Se *rire*, *v réfl.* Khinh, khinh-khi.
Rire *ou* Ris *sm.* Cái cười; sự cười.
Ris *sm. pl.* Lằn xếp buồm để thâu (gom) bớt mặc ý.
sm. — Cái dẻu bò (ăn mềm lại ngon.)
Risée *s f.* Sự chê-cười. Tiếng cười rả-rả.
Être un objet de *risée*, ra *trò cười*.
Risible *adj.* Dễ cười, nên cười; đáng cười.
Risque *sm.* Sự hiểm-nghèo. Sự liều.
À ses *risques* et périls, nên hư khôn dại mặc nó.
Risquer *v a.* Liều, đánh liều.
— sa vie, *liều* mạng, *liều* sống.
Rissole *s f.* Thịt vùi bột mà chiên (xào).
Rissoler *v a.* Nướng (quay) cho vàng.
Rit *hay-là* Rite *sm.* Lễ, lễ-phép, lễ-nhạc.
Ritournelle *s f.* Dấu ngân trong bản đờn bản hát.
Rituel *sm.* Sách lễ; sách dạy lễ-nhạc; lễ-kinh.
Rivage *sm.* Bờ, mé, mép (biển, sông, rạch...).
Rival ale aux *adj* et *s.* Đua-tranh; kẻ tranh.
Nation *rivale*, dân *kình-địch*.
Rivaliser *vn.* Đua, tranh (đua-tranh, tranh-giành).
Rivalité *s f.* Sự tranh; sự giành.
Rive *s f.* Bờ, mép, bậc.
River *v a.* Mứt (bứt) đinh lại.
Riverain aine *adj* et *s.* Ở mép (bờ, bậc) sông.

Rivière *s f.* Sông.

Tours et retours d'une —, khúc *sông*.

Rivure *s f.* Chốt bản-lề.

Rixe *s f.* Sự rầy-rà chưởi-mắng đánh lộn đánh lạo.

— Sự rầy lộn, sự đánh lộn.

Riz *sm.* Lúa, gạo.

Culture du *riz*, sự làm *ruộng* (*lúa*).

— cargot, *gạo* lứt.

— blanchi, *gạo* giã.

— cuit, *cơm* (*tể*).

Rizière *s f.* Ruộng, đồng ruộng.

— de première classe (ruộng nhứt hạng) = ruộng sâu, thảo-điền c.

— de deuxième classe (ruộng nhì hạng) = ruộng cạn, sơn-điền c.

Robe *s f.* Áo đờn-bà mặc. — Áo dài các quan lý-hình, các thầy cung, thầy dạy học mặc theo triều-phục. — Sắc ngựa. [hình.

Gens de *robe*, người về phẩm lý-hình; quan lý-

Robinet *sm.* Vòi ra rượu, mỏ vịt làm mồi mà ra nước, [rượu.

Robuste *adj.* Mạnh; mạnh-mẽ.

Foi *robuste*, đức tin *mạnh-mẽ*.

Roc *sm.* Đá mọc, hòn (viên) đá.

Rocaille *sf.* Núi giả, non bộ.

Rocailleux euse *adj.* Có sỏi có đá.

Roche *sf.* Đá, cục (hòn, viên) đá.

Cœur de —, lòng *đá* = lòng *cứng như đá*.

Rocher *sm.* Hòn đá (dựng, dốc, cao thường nhọn đầu)

Rochet *sm.* Áo các phép hẹp tay các giám-mục mặc.

Rocheux euse *adj.* Có đá.

Rocou *sm Voy.* Roucou. Trái điều. Hột điều.

Rôder *sm.* Rảo, đi rảo; rình-mò.

Digitized by Google

Rôdeur *sm.* Kẻ hay đi rảo. [hay).
Rodomont *sm.* Kẻ đánh phách (làm bộ giỏi làm tài-
Rodomontade *sf.* Sự đánh phách; sự làm mặt giỏi.
Rogations *sf. pl.* Kiệu-ảnh, đọc kinh cầu mưa ba ngày trước lễ Thăng-thiên. Lễ cầu đảo võ(vũ).
Rogaton *sm.* Thịt dư (thừa).
Rogne *sf.* Ghẻ hờm; ghẻ có đã lâu.
Rogner *va.* Rọc, tề, cắt (rọc) bìa.
Rogner un manteau, rọc áo, cắt xéo (rẻo) áo.
Rognon *sm.* Trái-cật (heo; bò...).
Rognure *sf.* Rẻo (cắt, rọc, tề ra).
Rognure de papier, *rẻo* giấy.
Rogue *adj.* Kiêu; xấc (kiêu-hãnh; xấc-xược *m. d.*).
Ton *rogue*, giọng *kiêu-hãnh*, *xấc-xược*.
Roi *sm.* Vua (vương c.).
Roitelet *sm.* Vua nhỏ.
Rôle *sm.* Sổ, sổ-bộ.
Jouer son *rôle*, làm *vai-tuồng* mình.
A tour de—, theo phiên-thứ; thay phiên.
Romain aine *adj.* et *s.* Thuộc về người Nước Rôma.— Chữ in đứng.
Les États *romains*, Nước Rôma.
Chiffres *romains*, số Rôma (viết I II III IV...)
Église *Romaine*, Hội thánh Rôma.
Romaine *s f.* Cái cân vá.— Thứ rau kia.
Roman *s m.* Chuyện bày-đặt ra; sách đặt ra (cho người-ta coi...)
Romance *s f.* Bài hát, bản đờn vắn và hay.
Romancier *s m.* Kẻ làm (chép) sách *roman*.
Romanesque *adj.* Bày-đặt.
Aventure —, chuyện *bày-đặt*.

Romantique *adj.* et *s.* Cách nói (viết) mới không tùng theo cựu.

Romarin *s m.* Cây hương thảo (ái-hương thụ).

Rompre *va.* Đập bể, đánh vỡ.

Rompre le sommeil, *làm mất* giấc ngủ.

— le silence, *làm cho hết* làm-thinh (nín lặng) *đi.*

— ses fers, *bẻ* xiềng, vượt ngục.

Ils ont *rompu*, chúng nó đã *bất bường* với nhau.

Rompu e *adj.* Mệt hết sức.

À bâtons *rompus loc.adv.* Nhiều phen, ghe phen, nhiều lần; nhiều ngoai, nhiều bận.

Ronce *sf.* Cây gai, bụi gai, gai-gốc.

Rond *sm.* Vòng tròn; hình tròn.

En rond, loc.adv. Xây tròn, tròn-tròn.

Rond e *adj.* Tròn (viên c.).

Compte *rond*, số *chẵn.*

Ronde *sf.* Sự đi tuần ban đêm; phần tuần. — Cách nhảy múa xây vòng tròn. — Tuồng chữ viết tròn và đứng. —

À la *ronde, loc.adv.* Xung(xông)-quanh vòng ra.

À dix lieues *à la ronde, vòng-vinh ra* mười dặm.

Ronde-bosse *sf.* Đồ chạm nổi (bong ra).

Rondelet ette *adj.* Mập tròn.

Rondelle *sf.* Thứ vải buồn bên xứ Bretagne làm.

Rondement *adv.* (Tròn, tròn-trịa). Lẹ, lẹ-làng.

Nous avons marché —, chúng-ta *đi lẹ* (*mau, lia*).

Rondeur *sf.* Hình tròn, bề tròn.

Rondeur de caractère, đức tánh *thiệt-thà.*

Rond-point *sm.* Chỗ tròn các đường đều chạy về đó.

Ronflant e *adj.* Ồ-ề, ngáy pho-pho.

Ronfler *vn.* Ngáy.

Ronger *va.* Cạp, gặm.

La rouille *ronge* le fer, rét nó *ăn* sắt. [nó *đi*.
La mer *ronge* ses bords, biển nó *làm lở* bờ (mép)

Rongeur *adj. s.* Hay cạp, hay gặm.
Animal *rongeur,* loại *hay gặm* (chuột, sóc...).
Remords *rongeur*, sự lương-tâm rúc-rỉa.

Roquefort *sm.* (Xứ —.) Tên bánh sữa làm tại xứ Roquefort.

Roquet *sm.* Thứ chó nhỏ kia.

Rosace *s f.* Cái hoa-thị (lồng kính, trên chái nhà).

Rosaire *sm.* Chuỗi một trăm năm mươi *ou* một trăm rưỡi.

Rosbif *sm.* Thịt bò nướng.

Rose *s f.* Hoa hồng (hường), hoa tường-vi, (hoa mân-côi T.) — Sắc má hồng, môi son.
Eau de *rose*, nước hương tường-vi *ou* hoa hồng.

Rose *adj. s.* Hồng; điều. — Sắc (màu, mùi) điều.

Rosé ée *adj.* Hồng-hồng, điều ngót.
Teint *rosé,* nước da *hồng-hồng.*

Roseau *sm.* Lau, lách, đế, sậy, nứa, trúc.

Rosée *s f.* Sương, mù-sương (mù-thương *v.*).

Rosette *s f.* (Hoa hồng nhỏ). — Dải đỏ thắt hình hoa hồng nhỏ đeo nơi khuy áo chỉ có tứ-phẩm khuê-bài. — Thứ mực đỏ (để gạch hàng). — Thứ phấn đỏ để vẽ. — Cuivre de —, đồng đỏ.

Rosier *sm.* Cây tường-vi; cây hoa-hồng (mân-côi).

Rosse *s f.* Ngựa ròm, ngựa lao.

Rosser *v a.* Đánh hung lắm (cờ bơ cờ bất).

Rossignol *sm.* Cây móc mà mở các thứ khóa.

Rot *sm.* Hơi ợ.

Rôt *sm.* Thịt nướng, thịt quay.

Rotang *sm.* V. Rotin.

Rotatif ive *adj.* Xây-vần xung-quanh.

Rotation *s f.* Sự xây vần nơi mình.
La *rotation* de la terre, sự đất xây tròn (vần) nơi mình.

Roter *v n.* Ợ, ợ ra.

Rôti *sm.* Thịt nướng *ou* thịt quay. Đồ nướng (quay).

Rôtie *s f.* Bánh xắt lát mỏng ra mà nướng.

Rotin *s m.* Mây.

Verge de —, roi *mây.*

Tressé en —, đan *bằng mây.*

Rôtir *v a. n.* Nướng, quay,— Nắng.

Je me suis *rôti* au soleil, tôi bị *giang-nắng, dãi nắng.*

Rôtissage *s m.* Sự nướng (quay).

Rôtissoire *s f.* Đồ để quay.

Rotonde *s f.* Nhà tròn.

Rotondité *s f.* Sự tròn; sự mập.

Rotule *s f.* (Xương) bánh-chè đầu gối.

Roture *s f.* Phận hèn.— Người không sang.

Roturier ière *adj.* et *s.* Kẻ không sang, hèn, hèn-hạ.

Rouage *s m.* Bánh xe máy.

Les *rouages* d'un gouvernement, Thế (phép) Nhà-nước.

Rouannette *s f.* Đồ thợ mộc để mà làm dấu cây-gỗ.

Rouble *s m.* Đồng tiền bạc nước Ngala-tư, giá được 4 f.

Roucoulement *s m.* Tiếng gù (bò-câu).

Roucouler *v n.* Gù.

Rocouyer *s m.* Cây điều.

Roue *s f.* Bánh xe. [máy xay.

— hydraulique, bánh xe nước để xây mà đạp

Pousser à la *roue*, Giúp vào..., phụ lực.

Roué ée *adj.* et *s.* Kẻ bị án phân thây(yêu trảm c).

— Kẻ vô-đạo, người xấu nết.

Rouer *v a.* Cho xe cán; — Phân thây.

Rouet *s m.* Vày quây tơ (chỉ).— Hộc giếng.

Rouge *adj. s.* Đỏ (Hồng c. xích c.). — Sắc đỏ;

Digitized by Google

hồng-đơn c. mùi rum T.

Rouge *s m.* Thứ vịt đỏ chơn.

Rougeâtre *adj.* Đỏ-đỏ; có hơi đỏ.

Rouge-Gorge *s m.* Chim đỏ cổ.

Rougeole *s f.* Trái ban.

Rouget *s m.* Cá hồng, thổ-lăng ngư.

Rougeur *s f.* Sắc đỏ.

Rougir *v a. n.* Nhuộm đỏ; làm cho ra đỏ. [mặt.

Rougir de honte, mắt-cỡ sượng; thẹn mặt; *đỏ*

Rouille *sf.* Rét, ten-rét (han-xanh, gỉ-ghét T.).

Rouiller *va.* Sét ăn; ten ra, sét ra, gỉ ra.

L'oisiveté *rouille* l'esprit, ở nhưng *hư* (*lụt*) trí *đi.*

Roulade *sf.* Sự lăn xuống (lăn cù). — Tiếng ngâm-nga.

Il fait une belle *roulade*, nó *lăn cù xuống.*

Roulage *sm.* Sự lăn. — Sự chở hàng bằng xe.

Le *roulage* des voitures, sự chạy xe.

Roulant e *adj.* Hay lăn; chạy vo.

Feu *roulant*, bắn liên thinh.

Rouleau *sm.* Cuốn. — Ống cán. — Nề, pháo. — Ống mực.

Rouleau de papier, *cuốn* giấy.

Roulée *sf.* Đòn, đòn-đánh (roi, thoi, đấm...).

Roulement *sm.* Sự lăn. — Hồi trống, ban trống.

— d'un carrosse, *sự* xe *chạy.*

Rouler *va.* Lăn. — cuốn lại.

— les yeux, *lung-lanh* (*lao-liếng*) con-mắt.

Se — *v. réfl.* Nằm *lăn-lộn.*

Roulette *sf.* Bánh xe nhỏ. — Thứ bong-vụ (quay đất).

Roulier *sm.* Kẻ đánh xe.

Roulis *sm.* Sự lắc (tàu), sự tàu bị sóng lắc qua lắc lại.

Roupie *sf.* Nước mũi, mũi-dãi lòng-thòng. — Tên thứ đồng tiền bạc Hồng-mao bên Thiên-trước giá 2 f. 50.

Roupiller *vn.* Ngủ mơ-màng, ngủ muỗi ngủ mòng;
Roussâtre *adj.* Có hơi hoe-hoe đỏ-đỏ. [thiu-thiu.
Rousseur *sf.* Sắc hue (hoe).

Taches de *rousseur,* vít hoe-hoe trên mặt, nơi tay.

Roussi *sm.* Hơi khét (cháy) cái lửa nó đã làm cho vàng khè đi.

Cela sent le *roussi,* cái ấy có hơi *khét* (*cháy*).

Route *sf.* Đường- (đàng) đi.

Feuille de *route,* phái chỉ đường lính phải đi. —
Routier *sm.* Sách vẽ đường chỉ nẻo. [Tờ sai.

Vieux —, kẻ từng-trải, người quen-thuộc (thạo)
Routine *sf.* Nết quen, sự quen-thuộc. [việc.
Routinier ière *s.* Kẻ làm vì quen; kẻ cứ quen (từng,
Rouvrir *va.* Mở ra lại. [thạo) mà làm.
Roux Rousse *rdj.* Hoe-hoe (hue-hue); vàng hoe.
Royal ale aux *adj.* Thuộc về vua-chúa (hoàng c.)

Manteau *royal,* áo cẩm-bào *vua.* [vương c.

Ordonnance *royale,* lệnh (chiếu, chỉ) *vua* ra.

Prince *royal,* thái-tử (đông-cung).

Altesse *royale,* điện-hạ c.

Royalement *adv.* Cách như vua, cách xứng-đáng vua; cách trọng-thể.
Royaliste *adj.* et *s.* Theo phe vua; kẻ cần-vương.
Royaume *sm.* Nước (quấc *ou* cuấc c.); nước-nhà.

Royaume des cieux, *nước* thiên-đàng.

Royaume des enfers, âm-phủ, địa-ngục.

Royauté *sf.* Quyền (quờn) vua; phép vua.
Ruade *sf.* Cái cất (đá) (ngựa; lừa...).
Ruban *sm.* Dải.

Porter le *ruban* à sa boutonnière, đeo *dải* nơi khuy áo = được thưởng khuê-bài.

Rubanerie *s f.* Nghề làm dải; sự buôn-bán dải.

Digitized by Google

Rubéfier *v a.* Làm cho đỏ (da) ra.

Rubicond e *adj.* Đỏ (mặt).

Face *rubiconde*, mặt *đỏ*.

Rubis *sm.* Ngọc dạ minh châu.

Rubrique *s f.* (Đất đỏ). Nhãn luật để chữ đỏ. — Nhãn tin trong nhựt-trình. — Dẫn lễ phép. — Mưu, mưu-chước, mánh-thế.

Il sait toutes sortes de *rubriques*, nó biết hết những *mưu-mô, thế-thần*...

Ruche *s f.* Ổ (tổ) ong; tàng ong.

Rucher *sm.* Chỗ để ổ ong.

Rude *adj.* Nhám. — Khó, cực.

Peau —, da *nhám*.

Rude adversaire, kẻ nghịch *đáng sợ*.

Rudement *adv.* Cách khó (nặng).

Rudesse *s f.* Sự nhám.

Traiter quelqu'un avec *rudesse*, ở với ai *xẩn lắm*.

Rudiment *sm.* Sự học vở lòng, sự mới bắt đầu học. Sự mới tập (học) nghề gì. — Sách sơ học.

Rudimentaire *adj.* Sơ.

Livre —, Sách sơ-học; sách học vở lòng.

Rudoyer *v a.* Ở xẩn-xớm, gắt-góng.

Rue *s f.* Đường phố. (Nhai c.) — Xú-thảo c. cửu-lý-hương.

Ruelle *s f.* Đường nhỏ (hẹp). — Khoảng hở để giường cách vách.

Ruer *vn.* Cất, đá.

Se *ruer*, *v réfl.* Nhấu (ấu) vào, a vào, lăn vào.

Rueur euse *adj* et *s.* Hay đá, hay cất.

Rugine *s f.* Đồ thầy thuốc để mà cạo (gọt) xương.

Ruginer *v a.* Cạo, gọt.

Rugir *vn.* Gầm, gầm-hét; rền.

Rugir de colère, giận *đỏ mặt tía tai;* giận *la-hét om-sòm*.

Rugissant e *adj.* Gầm.

Rugissement *sm.* Tiếng gầm; tiếng rền.

Rugosité *s f.* Sự nhám.

Rugueux euse *adj.* Nhám, nhăn da.

Ruine *s f.* Sự ngã (đổ, lở) xuống; sự hư đi. [họa c.

Il court à sa *ruine*, nó gần *mạt* (*hư*) (tự chiêu kì

Les *ruines* d'Angcor, *cựu chỉ* đền *đế Thiên đế Thích.*

Ruiner *va.* Phá, triệt hạ c.; làm cho ngã (lở) xuống; làm hư.

— une ville, *triệt hạ* thành, *phá tan* thành *đi.*

Se *ruiner v. réfl.* Hư đi, ngã (sập) xuống.

Ruineux euse *adj.* Làm cho hư-hại.

Ruisseau *sm.* Suối (ngòi, rãnh) rạch, mương.

Ruisseaux de larmes, *mạch* Tương (lụy *mạch* c.).

Ruisselant e *adj.* Tuôn ra.

Ruisseler *vn.* Chảy, tuôn ra.

Son sang *ruisselait*, máu nó *tuôn ra.*

Rumb *sm.* Khoảng giữa 32 ngọn gió trong địa-bàn.

Rumeur *sf.* Tiếng, tiếng xôn-xao (lạo-xạo);tiếng đồn.

Que signifie cette —? *tiếng* chi *lạo-xạo* đó vậy kìa?

Ruminant e *adj.* Hay nhai (nhơi) mà ăn·

Ruminer *va.* Nhai (nhơi *v.*).

— un projet, *ngẫm-nghĩ* việc toan-lo.

Rupture *sf.* Sự gãy (bẻ) đi; sự vỡ ra.

Rural ale aux *adj.* Thuộc về ruộng-rẫy, nhà-quê,

Ruse *sf.* Mưu, mưu-kế, mưu-mô. [trại-cảnh.

— de guerre, *mưu* giặc.

Rusé ée *adj.* et *s.* Khôn-quỉ, mưu-mô, quỉ-quyệt, quỉ-quái; binh-bãi, tinh-ma.

Ruser *vn.* Dụng mưu; làm mưu.

Rustaud e *adj.* et *s.* Quê-mùa, quê-kệch.

Digitized by Google

Rusticité *sf.* Sự quê-kệch (quê-mùa).
Rustique *adj.* Thô-tục, rẫy-bái, quê-mùa; ruộng-nương, quê-kệch.
Langage —, tiếng nói *quê-kệch.*
Rustre *adj.* et *s.* Quê-mùa quá.
Rut *sm.* Sự rượng cái, rượng đực.
Rutilant *adj.* Sáng như vàng.

S

Sa *adj. poss. f.* Của mình, của nó.
— mère, mẹ *mình*, mẹ *nó.*
Sabbat *sm.* Ngày thứ bảy (tuần lễ dân Ju-dêu, nay là ngày Chúa-nhựt). — Hội thầy pháp-môn phù-thủy hội nửa đêm ngày thứ bảy.
C'est un véritable *sabbat*, thật đã nên là *rẫy-rà om-sòm* (thật là hội Tần-vương).
Sabbatique *adj.* Hạn bảy năm một kì (phép dân Ju-dêu).
Sable *sm.* Cát (sa c.).
Sabler *va.* Đổ cát, bỏ cát, rãi cát, khỏa cát.
Sableux euse *adj.* Trộn (lộn) cát.
Sablier *sm.* Đồng-hồ cát.
Sablière *s f.* Mỏ cát, hầm cát. — Ngạch vách.
Sablon *sm.* Cát nhỏ.
Sablonner *va.* Lấy cát nhỏ mà chùi (rửa).
Sablonneux euse *adj.* Có cát.
Terrain —, đất *cát.*
Sablonnière *s f.* Chỗ lấy cát nhỏ.
Sabord *sm.* Lỗ châu-mai tàu.
Sabot *sm.* Guốc. — Móng (ngựa).
Dormir comme un *sabot*, ngủ *khì*, ngủ *mê.*
Sabotier *sm.* Thợ đẽo (làm) guốc.

Sabouler *va.* Làm cực, làm khổ.

Sabre *sm.* Gươm một lưỡi. [chém.

Sabrer *va.* Chém bằng gươm *ou* lấy gươm mà
— une affaire, *tính phứt* (*xoắt*) việc đi.

Sabreur *sm.* Kẻ chém. — Lính dạn-gan.

Sac *sm.* Bao, bị.
— de riz, *bao* gạo, *bao* lúa.
Homme de *sac* et de corde, người *tội-lỗi đáng treo đáng chém;* đồ chết treo (bằm, chém...).

Sac *sm.* Sự vây thành chém giết hết cả thành.

Saccade *s f.* Sự (ngựa) chạy lộp-xộp; nước xóc (ngựa).

Saccadé ée *adj.* Xóc; không đều; chủn-choẳn.
Mouvements *saccadés*, nước *xóc* (ngựa).
Style *saccadé*, câu nói *chủn-choẳn.*

Saccager *va.* Cướp-phá; cho lấy của.
— une ville, *cướp-phá* thành.

Saccharifère *adj.* Hay sinh đường; có đường.

Saccharifier *va.* Làm cho ra đường.

Saccharin ine *adj.* Có tánh đường.

Sacerdoce *sm.* Chức thầy-cả; quờn (quyền) linh-mục.

Sacerdotal ale aux *adj.* Thuộc về chức thánh, thầy-cả (linh-mục...). [*mục.*
Dignité *sacerdotale*, chức *thầy-cả* (*chánh tế, linh-*

Sachée *s f.* Một bị, một bao.

Sachet *sm.* Bao nhỏ, túi nhỏ.

Sacoche *s f.* Đãy, túi mang (bằng da để đựng đồ mang theo).

Sacramental ale aux. ou Sacramentel elle. *adj.* Thuộc về phép bí-tích. [khái).
Paroles *sacramentales*, lời chánh-phép (đại-

Sacramentaux *sm. pl.* Những đồ-vật có phép có ơn

riêng (như nước thánh...). [mục.

SACRE *sm.* Lễ phong chức vua, phong chức giám-

SACRÉ ÉE *adj.* Đã làm phép; thánh.

Livres *sacrés*, sách *thánh* (sấm truyền mới, sấm truyền cũ).

Il n'y a rien de *sacré* pour lui, nó thì chẳng có cái gì mà nó *chừa* (*kính, kiêng*).

SACREMENT *sm.* Phép bí-tích.

Le Saint *Sacrement*, phép Mình thánh Chúa, phép Thánh-thể.

SACRER *va.* Phong chức thánh.

Sacrer un roi, *phong* vua.

Sacrer un évêque, *phong* chức giám-mục.

SACRER *vn.* Chưởi, rủa; thề-thốt; nói lộng-ngôn.

SACRIFICATEUR *sm.* Chánh tế, kẻ tế-lễ, kẻ dứng tế.

SACRIFICATURE *sf.* Chức kẻ tế-lễ. [tổn-phí.

SACRIFICE *sm.* Của tế-lễ. — Sự thí, sự liều đi. — Sự

Le saint —, (sự tế-lễ thánh) = lễ *Mi-sa*.

SACRIFIER *va.* Tế, tế-lễ; tế-tự, cúng-tế. — Thí, thí đi.

— à Dieu, *tế-lễ* Đức Chúa Trời.

— ses intérêts à un ami, *nhịn* (*thí*) cái lợi riêng mình cho bạn-hữu.

Se — *v. réfl.* Liều mình, thí thân (mạng).

SACRILÉGE *sm.* Sự phạm sự (của) thánh. — Kẻ phạm đến người mình không phép mà phạm.

Main —, tay *phạm phép*.

SACRILÉGEMENT *adv.* Cách phạm sự thánh.

SACRIPANT *sm.* Đứa hung-ác, bạo-ngược.

SACRISTAIN *sm.* Từ nhà-thờ, ông từ. Kẻ giữ đồ nhà-

SACRISTIE *sf.* Chỗ để đồ lễ. — Nhà mặc áo lễ. [thờ.

SACRUM *sm.* Xương cụt, xương mông.

SAFRAN *sm.* Nghệ.

Sagace *adj.* Thính, tinh-tấn, minh-mẫn.

Sagacité *s f.* Tánh thiêng-thính; sự khôn-khéo [minh-mẫn.

Sage *adj.* Khôn, khôn-ngoan.

Fille —, con-gái *trinh-tiết.*

Conduite —, sự ăn-ở *khôn* (*tử-tế*).

Sage-femme *sf.* Mụ, bà mụ (mụ bà).

Sagement *adv.* Cách khôn-ngoan.

Sagesse *sf.* Sự khôn-ngoan.

Don de *sagesse*, ơn được *khôn-ngoan.*

Sagou *sm.* Bột báng (bột đác, huình-tinh.....).

Saignant e *adj.* Chảy máu; rướm máu.

Plaie encore —*e*, vít còn *ra máu* (*rướm máu*).

Saignée *sf.* Sự nẻ (lẻ) cho ra máu. Máu nẻ ra.

Saignement *sm.* Chứng đổ (chảy) máu cam.

Saigner *va* Cắt máu, thọc (chọc) huyết (tiết t.); làm cho chảy máu ra.

— un poulet, *cắt cổ* (*huyết*) gà.

— du nez, *chảy máu* cam; sặc *máu mũi.*

Se — pour ses enfants, *xuất của ra* vì con, *hao-tốn* cho con-cái.

Saillant e *adj.* Trờm ra, trồi ra, nổi ra.

Corniche *saillante*, chỉ đầu cột *nổi* (*gio*) *ra.*

Saillie *s f.* Cái nổi (trồi, cộm, trờm) ra.

Os qui fait *saillie*, xương nó *gio ra.*

En *saillie, trờm ra* ngoài, *nổi.*

Les —*s* de la jeunesse, *sự bay-nhảy* bọn tuổi trẻ.

Saillir *vn.* Nhảy ra, vọt ra, văng ra.

Saillir *va.* Trồi ra, gio ra, trờm ra.

Sain, Saine *adj.* Lành-mạnh (khoẻ-mạnh). — Hiền. — Khôn, phải lẽ.

Air *sain*, khí *hiền*, (*tốt, thanh*).

Jugement *sain*, lý-đoán *ngay-lành chắc-chắn.*

Saindoux *sm.* Mỡ heo lỏng.

Sainement *adv.* Lành, hiền, khoẻ; phải lẽ.

Sainement logé, *ở thanh-khí.*

Sainfoin *sm.* Long-đảm thảo c. [thánh.

Saint e *adj.* Thánh. *s.* Người thánh, ông thánh, bà

Sainte-Barbe *s f.* Chỗ dưới tàu để thuốc súng, đạn.

Saintement *adv.* Cách thánh.

Saint-Esprit *sm.* Đức Chúa Thánh-thần.

Sainteté *s f.* Sự thánh; chức thánh.

Sa *Sainteté,* Đức Thánh Người (nói về Giáo-tông).

Saint-Siége *sm.* Tòa thánh.

Saisi *sm.* Kẻ bị xiết của mà trừ nợ.

Saisie *s f.* Sự bắt lấy. — Sự xiết nợ. — Sự tịch của quốc cấm (đồ lậu).

Saisie de marchandises de contrebande, *sự bắt* (*sự tịch*) hàng lậu.

Saisir *va.* Bắt, bắt lấy.

Saisir une pensée, *hiểu* ý.

Saisissable *adj.* Có lẽ bắt lấy (chận) được.

Saisissant e *adj.* Bắt thình-lình một cái. — *s.* Kẻ xiết của, xiết nợ. [*một cái.*

Froid *saisissant*, lạnh *bất-tử*; lạnh nó *thoát tới*

Saisissement *s m.* Sự vùng lạnh; sự nó bắt lạnh

Saison *s f.* Mùa (thì c.) [mình.

La — des pluies, *mùa* mưa

Hors de *saison*, sái *mùa* (...muộn, sớm).

Salade *s f.* Rau bóp xổi; rau trộn giấm.

Saladier *s m.* Dĩa trộn rau làm xổi. — Rổ để rau cho ráo nước rồi có trộn xổi.

Salaire *s m.* Tiền công.— Phần báo, cái trả.

Salaison *s f.* Sự muối thịt cá. — Đồ muối ; mắm·

Salamalec *s m.* Sự(lời)chào-hỏi(theo phép Turcô).

— Sự xá (bái) sâu quá.

SALAMANDRE *s f.* Thứ con kì-nhông. Con giông hay ở vũng ở hang.

SALANGANE *s f.* Én biển.

SALANT *adj.* (Mặn).

Marais *salants*, ruộng *muối* (diêm điền c.)

SALARIÉ ÉE *adj.* et *s.* Có tiền mướn; kẻ làm thuê (làm mướn).

SALARIER *v a.* Mướn (cho ăn tiền công).

SALAUD E *adj.* et *s.* Dơ-dáy, bẩy-hẩy. — Người nhớp-nhúa bẩy-hẩy.

SALE *adj.* Dơ, dơ-dáy; nhớp, nhớp-nhúa.

SALÉ *s m.* Thịt heo muối.

Petit *salé*, thịt heo (lợn) mới muối.

SALÉ E *adj.* Mặn, mặn-mòi; có bỏ muối.

Raillerie *salée*, lời nói chơi *mặn-mòi* (có ý-vị).

SALEMENT *adv.* Cách dơ-dáy (dơ-nhớp).

SALER *v a.* Bỏ muối, nêm muối.— Muối.

SALETÉ *s f.* Sự dơ (nhớp),sự dơ-nhớp,sự dơ-dáy.

Dire des *saletés*, nói *lời tục-tĩu.*

SALIÈRE *s f.* Bình đựng muối.— Dĩa muối.

SALIGAUD E *s.* Dơ-nhớp, kẻ dơ-dáy nhớp-nhúa, đồ bậy, đồ khốn.

SALIN INE *adj.* Có muối.

SALINE *sf.* Ruộng muối.

SALIQUE *adj.* Loi —, luật không cho công-chúa được nối quờn vua cha. [vấy.

SALIR *va.* Làm cho ra dơ (-dáy); làm cho nhớp, làm

Salir la réputation de quelqu'un, *làm hư* (*nhơ*) danh người nào.

SALISSANT E *adj.* Hay dơ, dễ dơ.

SALIVE *sf.* Nước miếng (tân-dịch c.).

Digitized by Google

SALIVER *vn.* Ra (chảy, đổ) nước miếng.

SALLE *sf.* Chỗ rộng..., phòng; nhà.

— à manger, *phòng* (*nhà*) cơm (ăn cơm).

— des ventes, *chỗ* bán đấu-giá (giảo giá).

SALON *sm.* Phòng rước khách. — Chỗ chưng đồ

Salon de peinture, *chỗ chưng* đồ vẽ. [khéo.

Homme de —, người lịch-thiệp (bạc-thiệp).

SALOPERIE *sf.* Sự dơ-dáy, sự nhớp-nhúa quá. — Đồ-ế.

SALPÊTRE *sm.* Diêm, diêm-sinh (sanh).

SALPÊTRIÈRE *sf.* Chỗ làm diêm.

SALSEPAREILLE *sf.* Cây diền-bá, hắc-sửu.

SALSIFIS *sm.* Ngưu-bàng-tử.

SALTIMBANQUE *sm.* Kẻ leo-dây; múa rối.

SALUBRE *adj.* Khoẻ, hiền (tốt).

Air *salubre*, khí *tốt* (*thanh*).

SALUBRITÉ *sf.* Sự hiền (khoẻ, tốt).

SALUER *va.* Chào, chào-hỏi.

Saluer un ami, *chào* bạn.

SALURE *sf.* Mùi mặn.

Salure de la mer, *mùi mặn* nước biển.

SALUT *sm.* Sự sống; việc rỗi linh-hồn.

Il y va du *salut* de l'État, là *việc cứu* Nước chớ chẳng phải chơi.

Travailler à son *salut*, lo việc *rỗi linh-hồn mình.*

SALUT *s m.* Sự chào; sự lạy. — Sự làm phép Mình

SALUTAIRE *adj.* Khoẻ. [Chúa buổi chiều.

Conseil —, lời dạy-biểu *hay* (*có-ích*).

SALUTATION *s f.* Sự lạy, sự chào.

Salutation angélique, kinh *kính-mảng.*

SALVAGE *s m.* Sự vớt (chữa).

Droit de *salvage*, thuế đồ vớt tàu chìm.

SALVE *s f.* (Chào !) Sự bắn súng nhiều một lượt

Digitized by Google

mà chào, mà mảng.

Salve d'applaudissements, sự vỗ-tay om-sòm hết thảy một lượt với nhau.

SAMEDI *s m.* Ngày thứ bảy (trong tuần lễ).

SANCTIFIANT E *adj.* Làm cho nên thánh.

SANCTIFICATION *s f.* Sự làm cho ra thánh.

Sanctification du dimanche, *sự giữ* ngày Chúa-

SANCTIFIER *v a.* Làm cho nên (ra) thánh. [nhựt.

SANCTION *s f.* Sự châu-phê. — Phép định hẳn.

Ce mot n'a pas encore reçu la *sanction* de l'usage, tiếng nầy chưa-có *thành tục.*

SANCTIONNER *v a.* Định chắc. Ban-hành ra.

SANCTUAIRE *s m.* Chỗ thánh; cung thánh.

Le — des lois, chỗ công-pháp; pháp-đường.

SANDAL *s m.* Cây (gỗ) bạch-đàn-hương.

SANDALE *s f.* Dép.

SANDARAQUE *s f.* Hùng-hoàng, hoàng-đơn.

SANG *s m.* Máu (huyết c).

Coup de *sang*, chứng phong.

Se faire du mauvais *sang*, bực mình, bôn-chôn, bù-xa bù-xít.

SANG-FROID *s m.* Sự tỉnh(tỉnh-tuồng,—táo,—khô).

SANGLANT E *adj.* Đầy những máu, vấy máu.

Combat—, trận chết người-ta nhiều.

Affront—, sự sỉ-hổ *quá-chừng.*

SANGLE *s f.* Dây nịt, dây thắng-đái.

SANGLER *v a.* Riết (thắt) dây thắng-đái.

— le visage d'un coup de fouet, *nẹt* trên mặt [một *roi.*

SANGLIER *s m.* (Con) heo rừng.

SANGLOT *s m.* Tấm-tức (tiếng nấc-nở T.).

SANGLOTER *v n.* Tấm-tức (tấm-tức tấm-tưởi).

SANGSUE *s f* Con đỉa. — Người hay bòn.

Digitized by Google

Sanguin ine *adj.* Thạnh huyết; sung máu.

Sanguinaire *adj.* Hay ham đổ máu người ra. — Độc-dữ, hay chém giết.

Sanguinolent e *adj.* Nhuộm (nhuốm) máu.

Sanhédrin *sm.* Tam-pháp dân Ju-dêu.

Sanie *s f.* Mủ, máu-mủ.

Sanitaire *adj.* Để mà chữa (trừ) bệnh.

Cordon *sanitaire,* vòng binh-lính giữ khi có dịch-khí kẻo người tại xứ bệnh chạy ra mà lây cho xứ khác gần đó chăng. [*Sanscrit.*

Sanscrit ite *adj s.* Thuộc về xứ *Sanscrit;* — Tiếng

Sans-Souci *sm.* Vô-lự, vô-ưu, vô-sự; kẻ không lo gì

Santé *s f.* Sự mạnh-khoẻ (sức-khoẻ). [hết.

À votre *santé,* chúc cho mạnh-khoẻ (khi uống với nhau).

Santoline *s f.* Ngải, ngải-cứu (làm thuốc dầu sát

Santonine *s f.* Thuốc sán-lải. [trùng).

Sapan *sm.* Cây vang, vang.

Sape *s f.* Việc phá thành-lũy.

Saper *va.* Đào cuốc mà phá lũy phá thành. [phuông.

Sapeur *sm.* Lính để xây đồn đắp lũy; lính đi tiên-*Sapeurs* pompiers, người lập ra để chữa lửa.

Saphir *sm.* Ngọc bích (thứ ngọc tốt nước xanh bích).

Sapide *adj.* Ngon, có mùi ngon.

Sapidité *s f.* Mùi ngon.

Sapience *s f.* Sự khôn-ngoan.

Sapin *sm.* Cây sam (sa-thọ c.).

Sapinière *s f.* Chỗ trồng cây sam; đám cây sam.

Sarabande *s f.* Tên bản đờn múa Yphanho.

Sarbacane *s f.* Ống đồng. [(đặc) lại.

Sarbotière *s f.* Ống thiếc để làm cho nước đông

Sarcasme *s m.* Lời nói chơi xóc ốc (cay-đắng).

Sarcelle *s f.* Con le-le.

Sarclage *s m.* Sự nhổ cỏ, sự làm cỏ.

Sarcler *v a.* Làm cỏ vườn; nhổ cỏ.

Sarcloir *s m.* Mác, chéc, dao làm cỏ.

Sarcophage *s m.* Mồ, mả; mô, nấm đất.

Sardanapale *s m.* Kẻ mê dâm-dục ăn-uống.

Sardine *s f.* Cá lầm (thanh ngư c.).

Sardoine *s f.* Thứ mã-não.

Sarment *s m.* Nhánh,(nhành,ngành t.) tược nho.

Sarrasin *s m.* Thứ lúa đen.

Sarrau *s m.* Thứ áo dài (áo ngoài).

Sas *s m.* Cái rây. — Vũng sâu (để cầm nước lại trong kinh, mương ....).

Sasse *s f.* Gàu tát nước ghe (thuyền).

Sasser *v a.* Rây.

Satan *s m.* Quỉ, quỉ dữ (Satăng v.)

Satané ée *adj.* Như quỉ.

Satanique *adj.* Quỉ, ma-quỉ.

Satellite *s m.* Lính (quân) hầu; lính thị-vệ. — Tinh-tú nhỏ chạy vòng theo tinh-tú lớn.

La lune est le *satellite* de la terre, mặt-trăng là tinh-tú *hầu theo* trái đất.

Satiété *s f.* Sự no, sự chán (sự no-nê, sự chán-ngán). Sự đã thèm.

Satin *s m.* Võ-tự, vỏ-xuyến; tố.

Peau de *satin*, da *láng*.

Satinage *s m.* Sự giồi láng (làm cho láng).

Satiné ée. *adj.* Láng, trơn-láng.

Papier *satiné*, giấy *láng*.

Satiner *v a.* Giồi láng; làm cho ra láng.

Satire *s f.* Thơ bao-biếm; bài nói xâm châm-

Digitized by Google

chọc, băm-bổ).

SATIRIQUE *adj.* Hay bao-biếm; hay châm-chích.
Oûvrage *satirique*, sách *bao-biếm* (*nói xâm*).

SATISFACTION *sf.* Sự phỉ-lòng (ưng bụng, toại chí).
Donner—, trả lời; đền lại.

SATISFACTOIRE *adj.* Để mà đền tội.
ŒUvre *satisfactoire*, việc làm *mà đền tội*.

SATISFAIRE *v a.* Làm cho phỉ (thỏa).
Satisfaire ses maîtres, làm đẹp ý (- bụng ,) bằng lòng) thầy.
Satisfaire ses créanciers, trả nợ cho chủ nợ.
Satisfaire l'esprit, làm cho thỏa (phỉ) lòng *ou* phỉ chí.

SATISFAISANT E *adj.* Phỉ; phỉ lòng (dạ, tình...)

SATISFAIT E *adj.* Đã phỉ, phỉ-chí (lòng, tình, dạ),
Ses désirs sont *satisfaits*, những sự ước-ao nó *đã phỉ*.

SATURER *v a.* Bỏ vô nước cho nó thau ra.

SATURNALES *s f. pl.* Lễ kính bụt Saturne. — Hồi (buổi, ngày) loạn-lạc, luông-tuồng, bậy-bạ.

SATURNE *sm.* Bụt Saturne. — Thổ-tinh c.

SATYRE *sm.* Bụt kia nửa người nửa dê hay ở rừng

SAUCE *s f.* Nước chấm, nước mắm thấm. [xanh.—

SAUCER *va.* Chấm nước mắm thấm.
Saucer quelqu'un, *quở-la* người nào *gắt* lắm.

SAUCIÈRE *s f.* Dĩa đựng nước chấm.

SAUCISSE *s f.* Dồi thịt.

SAUCISSON *sm.* Dồi lớn. — Ngòi đốt hỏa-lôi-phục.

SAUF *prép.* Trừ ra; để lại.
Sauf votre respect, chẳng dám khinh người.

SAUF VE *adj.* Khỏi bị hại, khỏi hư-hại; nguyên, tuyền (toàn).

Sauf-conduit *sm.* Tờ thông-hành. Phái đi đường.

Sauge *s f.* Cây đại-bi, ngưu-nhĩ ngải c.

Saugrenu e *adj.* Phi-lý; bậy.

Saule *sm.* Cây liễu.

Saumâtre *adj.* Mằn-mằn, chè-hai.

Eau —, nước *chè-hai.*

Saumon *sm.* Mã-hữu ngư c.

Saumure *s f.* Nước mắm.

Saunage *sm.* Sự buôn-bán muối.

Sauner *va.* Làm muối.

Saunier *sm.* Kẻ làm muối; kẻ bán muối.

Saunière *s f.* Thùng đựng muối; vựa muối.

Saupiquet *sm.* Thứ nước mắm thấm kia. [đường).

Saupoudrer *va.* Rắc muối, bỏ muối (tiêu, bột,

Sauriens *sm. pl.* Loại sấu (kì-đà, kì-nhông, cắc-ké..).

Saut *sm.* Sự nhảy.

Il a fait un *saut,* nó *nhảy một cái.*

Saute *s f.* — de vent, sự gió vùng trở ngọn.

Sauté ée *adj.* Poulet *sauté,* thịt gà chiên-xào bỏ

Sauter *vn.* Nhảy, nhảy-nhót. [nhiều vị.

La poudrière a *sauté,* kho thuốc súng nó đã *nổ ra.*

Faire *sauter* un vaisseau, châm thuốc súng *làm cho bay* tàu *đi.*

Sauter une ligne, *bỏ sót đi* hết một hàng.

Sauterelle *s f.* Con cào-cào, con chấu-chấu. — Thước nách.

Saute-Ruisseau *s m.* Đứa sai vặt. Xá-nhơn c.

Sauteur *s m.* Kẻ nhảy. — Người ở theo thì theo buổi (vui đâu chúc đó).

Sautillant e *adj.* Nhảy xói-xói, nhảy cà-xơn.

Sautiller *v n.* Nhảy cà-tửng, nhảy lên nhảy xuống, nhảy cà-xơn.

Digitized by Google

SAUTOIR *s m.* Tréo, tréo ngue; hình tréo.
Porter... en *sautoir*, mang tréo qua ngực.
SAUVAGE *adj.* Mọi, mọi-rợ.— Rừng, hoang.
SAUVAGEON *s m.* Cây rừng. [với ai.
SAUVAGERIE *s f.* Tánh người không hay làm bạn
SAUVEGARDE *s f.* Sự chữa, sự giữ-gìn cho khỏi... — Thế, phương, cái đỡ cho khỏi....
Les lois sont la *sauvegarde* de la liberté, luật-phép là *cái* để *mà che-chở* cho được thong thả.
SAUVEGARDER *v a.* Chữa; đỡ; hộ.
SAUVE-QUI-PEUT *s m.* et *interj.* Ai mạnh đàng nào chạy đàng nấy! mạnh ai nấy chạy! chạy ta chạy!
SAUVER *v a.* Cứu, cứu-chữa, che-chở.
Sauver quelqu'un de la mort, *cứu* cho khỏi chết.
Se *sauver, v. réfl.* Chạy, trốn.
SAUVETAGE *s m.* Sự vớt, sự cứu-vớt.
SAUVEUR *s m.* Kẻ cứu (cứu-chữa).
SAVAMMENT *adv.* Cách biết (hay); cách thông-suốt (thông-thái).
J'en parle *savamment*, tôi *biết-rõ* tôi mới nói.
SAVANE *s f.* Đồng cỏ hoang.
SAVANT E *adj.* Thông-thái (minh; - suốt; - minh) bạc-thiệp, lịch-thiệp c.
Livre *savant*, sách *thông-thái.*
SAVATE *s f.* Giày (dép) hư (cũ). — Sự vật lộn.
SAVETIER *sm.* Kẻ vá giày. — Thợ vụng.
SAVEUR *sf.* Mùi (màu) ngon.
SAVOIR *va.* Biết (tri c.); thuộc; hay.
Savoir son chemin, *thuộc* (*biết*) đường đi.
Je ne *saurai* flatter, tôi không *hay* a-dua; không có dua-nịnh *được.*
SAVOIR *sm.* Sự thông-biết, việc từng-trải.

Savoir-faire *sm.* Tài, tài-hay, tài khéo.
Savoir-vivre *sm.* Sự biết điều (biết cách ăn-ở).
Savon *sm.* Thuốc giặt (xà-bong *v.*)— Sự quở-trách.
Savonner *va.* Giặt xà-bong, dánh xà-bong.—La-quở.
Savonnerie *sf.* Chỗ làm thuốc giặt (xà-bong).
Savonnier *sm.* Kẻ làm xà-bong.
Savourer *va.* Nếm, nếm mùi; lấy làm ngon.
— les plaisirs, *nếm* mùi vui-sướng.
Savoureux euse *adj.* Ngon.
Sbire *sm.* Lính cầm cung *Italien.*— Lính tuần thành.
Scabreux euse *adj.* Gập-ghềnh; hê-hủng.
Chemin —, đường *gập-ghềnh* (*hê-hủng khó đi*).
Scalène *adj.* Có ba mặt chẳng bằng nhau; tà-khuê c.
Scalpel *sm.* Dao nạo; đồ mổ-xẻ.
Scalper *va.* Cắt lột da óc đi.
Scammonée *sf.* Thứ dây bìm-bìm (hắc-sửu); điền-già
Scandale *sm.* Dịp tội; gương xấu. [thảo c.
Scandaleux euse *adj.* Nên gương xấu.
Scandaliser *va.* Làm gương xấu.
Se — *v. réfl.* Lấy làm gương xấu.
Scander *va.* (Leo, trèo), ngâm thơ (nói thơ).
— des vers, *ngâm* thơ, *nói* thơ.
Scaphandre *sm.* Ống nối để lội. Đồ kẻ lặn mặc làm
Scapin *sm.* Thằng-hề. [việc dưới nước.
Scapulaire *sm.* (Vai). — Áo Đức Chúa Bà.
Scarabée *sm.* Con bọ- (bò *v.*) -hung.
Scarifier *va.* Cắt da, nẻ, chích da.
Scarlatine *adj.* Fièvre —, chứng rét nó bắt đỏ bầm
Sceau *sm.* Con dấu; ấn c. Mộc-kí c. [mình ra.
— royal, *ấn* vua (quốc bửu c. — Ấn ngọc).
Scélérat ate *adj. s.* Tội-lỗi; có tội. Người tội-lỗi.
Scélératesse *sf.* Lòng hung-dữ (độc-ác); sự tội-lỗi.

Digitized by Google

Scellé *sm.* Con dấu quan đóng mà phong (niêm) lại không cho mở ra). — Niêm-phong.

Sceller *va.* Đóng con-dấu mà niêm-phong lại.

Scène *sf.* Chỗ làm tuồng; sân hát.

La *scène* change, đổi *lớp*; sang *thứ*.

Scolaire *adj.* Thuộc về trường-học.

Année *scolaire*, năm *học ở trường*.

Scolastique *adj.* theo phép trường.

Scolie *s f.* Bài bàn bài hạch sách xưa.

Scolopendre *s f.* Cây răng-lá (kim-tinh thảo c.). — Con bọ cá, con rít nhỏ (ngô-công trùng c.).

Scombre *s m.* Cá cháy (thì-ngư c.).

Scorbut *s m.* Bệnh (chứng) mệt-nhọc bủng-beo.

Scorbutique *adj. s.* Kẻ mắc bệnh *scorbut*.

Scorie *s f.* Cứt các giống kim (khi nấu nó).

Scorifier *v a.* Vớt cứt loại kim ra.

Scorpion *s m.* Con bò-cạp (bọ-cạp) yết-tử, hạt-[tử c).

Scorsonère *s f.* Mạch-môn, thiên-môn đông.

Scribe *s m.* Kí-lục, thơ-lại, thơ-kí. — Thầy thông giáo (bên Judêu), kẻ thông sách cắt nghĩa lề-luật

Scrofules *s f. pl.* Bệnh tràng (trường) nhạc, tật vắt khăn, mã-đao c.

Scrofuleux euse *adj. s.* Mắc bệnh mã-đao.

Scrupule *s m.* Sự nghi-ngại, lòng (tính) đa-nghi. Sự bối-rối.

Conserver encore des —, hãy còn *điều ngại*.

Scrupuleusement *adv.* Cách cặn-kẽ (cẩn-thận; ân-cần); cách đa-nghi.

Scrupuleux euse *adj.* Đa nghi.— Cặn-kẽ, kĩ-cang.

Recherches — *ses*, sự xét-tìm *cẩn-thận* ou *chín-chắn*.

Scrutateur *s m.* Kẻ lục-tìm (đáo-soát,) soi-xét, hay lục-tặc.

Regard *scrutateur*, sự ngó *lục-tặc.*

Scruter *v a.* Soi thấu, xét-nét.

Dieu *scrute* les cœurs, Chúa *xét-nét* lòng người-ta.

Scrutin *s m.* Bắt thăm (viết vô giấy bỏ vô hủ rồi lấy ra coi trong hội ai bàn làm-sao, chịu hay-là không chịu).

Sculpté ée *adj.* Chạm, chạm-trổ.

Meuble *sculpté* à jour, đồ *chạm lọng.*

Sculpter *v a.* Chạm, chạm-trổ.

Sculpteur *s m.* Thợ chạm.

Sculpture *s f.* Nghề chạm; đồ chạm ra.

Se *pron.* Mình.

Se tuer, giết lấy *mình.*

Séance *s f.* Buổi hội (nhóm). — Lần ngồi cho thợ nhắm mà vẽ. — Bận ngồi ăn, chơi, đánh cờ, nói chuyện.

Séant e *part. prés.* Đang ngồi.

Se mettre sur son *séant, lồm-cồm* ngồi dậy.

Séant e *adj.* Xứng, xứng-đáng.

Seau *sm.* Cái thùng (xách nước); cái gàu.

Sébile *s f.* Chén bằng gỗ tròn và sâu.

Sec sèche *adj.* Khô, khô-khan.

Terrain *sec,* đất *khô* (ráo).

Cœur *sec,* lòng *khô-khan.*

Sécante *s f.* Đàng cắt ngang.

Sécateur *sm.* Kéo cắt (sửa) cây.

Sécession *s f.* Sự biệt ra, sự tách ra.

Séchage *sm.* Sự phơi. Sự khô.

Sèche *hay-là* Seiche *s f.* Cá mực.

Sèchement *adv.* Cách khô-khan.

Digitized by Google

Répondre *sèchement*, trả lời lại *gắt* (*xẳng*).

Sécher *vv.* Làm cho khô; phơi, hong.

Sécheresse *s f.* Sự khô-khan, nắng hạn.

Séchoir *sm.* Chỗ phơi, sào phơi.

Second e *adj.* Thứ nhì, thứ hai. — Từng trên (thứ hai).

Secondaire *adj.* Tá-nhị, phụ-triếu.

Secondairement *adv.* Cách phụ theo, tùng theo.

Seconde *s f.* Lớp nhì (là lớp trước lớp học từ-chương). — Giây, giây-phút.

Secondement *adv.* Thứ hai; hai là...

Seconder *va.* Giúp (hộ, giùm.) Giùm-giúp, giúp-đỡ.

Secouer *va.* Lắc, rung, lay.

Secouer la tête, *lắc* đầu.

Se *secouer*, *v. réfl.* Vùng, vùng-vẫy.

Secourable *adj.* Hay giúp.

Secourir *va.* Giúp (hộ).

Secours *s m.* Sự giúp (giúp-đỡ).

Secousse *s f.* Sự rúng (rúng-động). — Sự dội lại.

Secret *s m.* Sự kín (mật sự c.). — Phép nhiệm.

Garder le *secret*, giữ *sự kín*.

Secret ète *adj.* Kín, kín-đáo, kín-nhiệm.

Secrétaire *s m.* Thơ-kí, kí-lục.

Secrétaire d'ambassade, *phó* sứ (bồi sứ c.)

Secrétaire *s m.* Bàn viết; tủ để giấy-má. — Tên chim kia.

Secrétairerie *s f.* Phòng thơ-kí.

Secrétariat *s m.* Toà tá-nhị; chỗ thơ-kí làm việc.—

Secrètement *adv.* Cách kín; lén.

Sectateur *s m.* Kẻ theo phe.

Secte *s f.* Phe (bè t., bọn.)

Section *s f.* Phần (chia vụn ra).

Séculaire *adj.* Từ đời nầy qua đời kia.

Fête —, lễ *mỗi đời mỗi làm.* [đời.

Sécularisер *v a.* Làm cho nhà dòng ra theo phép

Séculier ière *adj.* Ngoài dòng.

Sécurité *s f.* Sự yên (an). Sự yên lòng yên trí.

Sédatif ive *adj.* Làm cho bớt đau. Làm cho êm.

Potion *sédative*, thuốc *làm cho êm.*

Sédentaire *adj.* (Hay ngồi)= hay lục-thục ở nhà, (ít đi đâu).

Séditieux euse *adj.* et *s.* Hay giục làm loạn . Nguỵ, tặc c.

Une populace —, dân *hay ào-ào* (*hay dấy loạn*).

Sédition *sf.* Sự dấy loạn (làm loạn, làm nguỵ).

Séducteur trice *sm. f.* Hay dỗ-dành; hay cám-dỗ.

Séduction *sf.* Sự dỗ-dành. — Sự vui.

Séduire *va.* Dỗ-dành, quyến-dụ.

Séduire des témoins, *dỗ* chứng.

Séduisant e *adj.* Kẻ dỗ-dành.

Segment *sm.* Cái tích ở trong hình bán-nguyệt.

Séide *sm.* Kẻ làm tay sai kẻ khác.

Seigle *sm.* Giống lúa mì (lúa miến), tiểu-mạch.

Seigneur *sm.* Chúa; ông cả, đại phú-trưởng-giả.

Faire le *seigneur*, làm bộ sang.

Seigneurie *sf.* Chức đại-phú-ông.

Sein *sm.* Lòng mẹ, tử-cung c. Ngực. Vú.

Donner le — à un enfant, cho con-nít bú.

Seine *ou* Senne *sf.* Lưới rê; chài (đánh cá).

Seing *sm.* (Dấu).

Acte sous *seing*-privé, tờ làm tư với nhau.

Seize *adj. num.* Mười sáu (thập lục c.).

Séjour *sm.* Chỗ ở. — Sự ở.

Séjour enchanteur, *chỗ ở* vui.

Séjourner *vn.* Ở ; trú, ngụ.

Sel *sm.* Muối.

Selle *sf.* Yên ngựa. — Phẩn (cứt *v.*).

Aller à la *selle*, đi đại, đi tiêu, đi iả, đi sông..

Seller *va.* Bắt yên; buộc (cột) yên; thắng...

— un cheval, *thắng* ngựa.

Sellerie *sf.* Nghề làm đồ ngựa mà bán. — Chỗ để [đồ ngựa.

Sellette *sf.* Ghế cây để tù (kẻ bị cáo) ngồi.

Sellier *sm.* Thợ đóng đồ ngựa.

Selon *prép.* Theo, tùy, mặc.

Selon ses forces, *tùy* (*theo*) sức mình.

Semaine *s f.* Tuần-lễ, tuần.

Semaine Sainte, *tuần* thánh.

Sémaphore *sm.* Hiệu, vọi làm hiệu (làm dấu).

Semblable *adj.* Giống. — Bằng.

Semblable à.., *giống* như...

Semblant *sm.* Bộ (bề ngoài), tuồng, hình.

Faire *semblant*, làm *bộ*, giả đò.

Sembler *vn.* Xem (coi) ra, ra như tuồng...

Que vous en *semble?* anh *tưởng* làm-sao?

Semelle *s f.* Đế giày, tới giày.

Semence *s f.* Giống, hột (hạt t) giống.—Căn-nguyên, cớ gây ra.

Semen-contra *sm.* Ngải, ngải-cứu.

Semer *va.* Gieo, vãi (giống); rãi ra, rắc.

Semer de faux bruits, đồn huyễn.

Semestre *sm.* Sáu tháng. — Lương sáu tháng.

Semestriel elle *adj.* Nội sáu tháng.

Congé *semestriel,* phép nghỉ *sáu tháng.*

Semeur *sm.* Kẻ gieo giống.

Semi *adj.* Nửa (bán c.).

Figure *semi*-circulaire, hình *bán* nguyệt.

Séminaire *sm.* Trường (dạy con-trẻ học sau giúp

việc Hội-thánh); nhà-trường.

Séminariste *sm.* Học-trò nhà-trường *Séminaire.*

Semis *sm.* Cây ương hột mà mọc.

Sémitique *adj.* Langue —, tiếng nói các dân bởi dòng-dõi ông Sem mà ra.

Semonce *s f.* Lời quở-trách.

Semoncer *va.* Quở-trách.

Sempiternel elle *apj.* Luôn-luôn (hoài-hoài, mãi-mãi); đời-đời kiếp-kiếp.

Sénat *sm.* Hội công-đồng các quan thương-nghị (như cơ-mật, nội-các viện) — Viện các quan công-đồng.

Sénateur *sm.* Quan thương-nghị trong viện công-đồng.

Sénatus-consulte *sm.* Chiếu-chỉ viện công-đồng thương-nghị ra.

Seneçon *sm.* Nê-hồ thái c.

Sénevé *sm.* Cải bẹ, cải ngồng(lấy hột làm tương-cải).

Sénile *adj.* Thuộc về già,

Débilité —, *già-yếu.*

Sens *sm.* Sự biết (giác c.) - quan (ngũ quan).

Le *sens* intime, lương-tâm.

Le *sens* commun, nhơn chi *thường tình.*

Sensation *sf.* Sự động lòng (bởi ngũ quan); sự biết.

Faire —, làm cho ai nấy *động lòng.*

Sensé ée *adj.* Có tình-ý; khôn, biết xét.

Sensément *adv.* Cách khôn; cách phải lẽ; nhằm lý.

Parler —, nói *phải lẽ.*

Sensibilité *sf.* Sự biết (tri-giác c.).

— de l'âme, *sự hay mủi* lòng.

Sensible *adj.* Ngũ-quan thấy được, có hình-thể.— Cœur —, lòng *hay động* (*hay mủi*). [Hay biết.

Sensiblement *adv.* Cách rõ-ràng (ngó thấy đặng).—

Cách mủi lòng, động tình.

SENSITIVE *sf.* cây mắt-cỡ.

SENSUALITÉ *sf.* Sự mê theo ngũ-quan, xác-thịt.

SENSUEL ELLE *adj.* Theo ngũ-quan, xác-thịt.

Plaisirs —*s*, sự vui-sướng theo xác-thịt.

SENTENCE *sf.* Ý-nghĩ (-tưởng, -định). Lời có ý-vị.

— de mort, *án* chết (-trảm quyết,-tử) [— Án.

SENTENCIEUX EUSE *adj.* Nói cao có ý-vị; nói lý, hay nói ra có phương-ngôn tục-ngữ.

SENTEUR *sf.* Mùi, mùi thơm; hương c.

SENTIER *sm.* Đàng (đường) đi. đàng hẹp, đàng trẽ;

— de la vertu, đàng nhơn-đức. [lối, nẻo.

SENTIMENT *sm.* Lòng biết, sự thấm ý; tình, ý.

Perdre le —, lì đi, chai-đá đi.

SENTIMENTAL ALE ALS *adj.* Có tình, có ý; hay biết.

SENTINE *s f.* Lườn tàu, đáy tàu. Chỗ tụ rác-rến dơ-

SENTINELLE *s f.* Lính nhựt (canh). [dáy.

SENTIR *v a.* Biết. — Ngửi (hửi v).

Sentir une odeur agréable, *hửi* mùi thơm.

Je le *sens* du doigt, tôi rờ tôi *biết*.

Ce bouquet *sent* bon, cái tràng hoa nầy *thơm*.

— mauvais, hôi, thối (thúi v).

SEOIR *v n.* Xứng, xứng-đáng. Vừa. [*vừa* lắm.

Ce chapeau vous *sied* bien, cái nón nầy anh đội

SEP *s m.* (Cây ngậm lưỡi cày.) Cái náng cày.

SÉPARABLE *adj.* Phân-rẽ ra được, lìa ra được.

SÉPARATION *s f.* Sự lìa, sự phân-rẽ ra.— Cái bửng, cái ngăn.

SÉPARÉ ÉE *adj.* Riêng ra, biệt ra; rẽ ra.

Ils ont des intérêts séparés, chúng nó có phần lợi *riêng* (*khác nhau*).

SÉPARÉMENT *adv.* Riêng ra.

Séparer *v a.* Phân-rẽ (phân-li , phân-cách,) ra ; để riêng... ra.

Se *séparer v. réfl.* Lìa nhau, phân-rẽ nhau ra.

Sept Bảy (thất c.)

Septante *adj.* Bảy-mươi.

Septembre *s m.* Tháng chín tây.

Septentrion *s m.* Bắc, phương bắc.

Septentrional ale aux. Bắc, bên (phía) bắc.

Amérique *septentionale*, Thế-giái-mới *phía bắc*.

Septième *adj. num. ord.* Thứ bảy (đệ thất c.).

Septièmement *adv.* Thứ bảy..., Bảy là...

Septuagénaire *adj.* et *s.* Có bảy-mươi tuổi ; kẻ được bảy-mươi tuổi.

Septupler *v a.* Làm cho ra bằng bảy.

Sépulcral ale aux *adj.* Thuộc về mồ-mả.

Inscription *sépulcrale*, bia *mả* (*mộ* bia c.)

Sépulcre *s m.* Huyệt, mồ, mả.

Sépulture *s f.* Sự chôn xác. Chỗ chôn xác.

Séquelle *s f.* Bọn (bè, phe) quân theo một phe. Quân tập-rập với nhau; quân hùa theo.

Séquestre *s m.* (Sự giao cho ai giữ của gi riêng cho đến khi xong việc) Sự để dẹp lại đó.

Séquestrer *v a.* Để riêng ra; bắt mà cầm riêng ra, để dẹp lại.

Se — *v. réfl.* Ở tịch-mạc, ở (chơi) riêng một [mình.

Sérail *s m.* Đền-đài vua Tur-cô. — Cung, nội cung, cung nữ nhà vua.

Séraphin *s m.* Thiên thần *Sêraphim*.

Scénographie *sf.* Nghề vẽ và dọn lớp rạp hát.

Scepticisme *sm.* Phe (môn) quân-tử dạy chẳng có cái chi là chắc là thật, nên hồ-nghi cả.

Sceptique *adj.* et *s.* Kẻ theo phe hay hồ-nghi mọi sự.

Digitized by Google

Esprit —, trí *hay nghi* hết *mọi sự*.

Sceptre *sm.* Phủ-việt; cây (gậy) chỉ quyền-phép vua. — Quờn vua bình chánh, phép nước.

Schah *sm.* Vua nước *Perse* (hiệu kêu vua).

Schelling *sm.* Đồng tiền bạc Hồng-mao giá 1f 24c. .

Schismatique *adj.* et *s.* Đã làm phe-đảng; kẻ rối đạo.

Schisme *sm.* Phe, phe-đảng; phe rối đạo.

Schiste *sm.* Đá có vảy có lớp.

Schisteux euse *adj.* Có tính như đá *Schiste*.

Schlague *sf.* Phép xử trượng. — Trượng.

Sciage *sm.* Sự cưa.

Sciatique *adj.* Đau thắt ngang lưng.

Scie *sf.* Cái (cưa) cưa. — Cá đao.

Sciemment *adv.* Biết, trí tình. [—Phép.

Science *sf.* Sự biết, sự hay.—Sự thông-minh (-thái) — du monde, *sự biết* (*thạo*) đời. [minh).

Scientifique *adj.* Thuộc về phép trí-cách (sự thông-

Scientifiquement *adv.* Một cách thông-thái; theo phép [trí-cách.

Scier *va.* Cưa.

Scierie *sf.* Trại cưa.

Scieur *sm.* Thợ cưa. [ra, chành ra.

Scinder *va.* Chia ra, xẻ ra, rọc ra, kinh (kênh T.)

Scintillant e *adj.* Nhấp-nháng, giấp-giới.

Scintiller *vn.* Nhấp-nháng, giấp-giới.

Scission *sf.* Sự phân rẽ ra. — Sự chia phe.

Sciure *sf.* Mạt cưa.

Serein *sm.* Hơi, sương chiều. [nhàn.

Serein e *adj.* Thanh, thanh-tịnh. — Bằng-tịnh; Jours *sereins*, ngày *nhàn*.

Sérénade *s f.* Đờn-hát đem làm dưới cửa người-ta

Sérénité *s f.* Sự bằng-tịnh. [ban đêm.

La *sérénité* de l'âme, *sự bằng-an* trong lòng.

Séreux euse *adj.* Có nước.

Serf, Serve *adj.* Đày-tớ, tôi-mọi.

Serfouir *va.* Xới đất.

Serge *s f.* Thứ nĩ mỏng.

Sergent *sm.* Cai, ông (chú) cai.

Sergent-major, đội-trưởng (cai thiệt-thọ).

Sérícicole *adj.* Để tằm.

L'industrie *séricicole,* nghề *để tằm.*

Sériciculture *s f.* Sự để tằm, nghề để tằm.

Série *s f.* Lớp; thứ; dãy, hàng.

Série de maisons, *dãy* nhà.

Sérieusement *adv* Thật (thiệt), chẳng chơi.

Parler — nói *thật* (*chẳng chơi*).

Sérieux euse *adj.* Tỉnh; nghiêm; thật, chẳng-chơi.

Prendre son *sérieux*, làm *tỉnh,* làm *nghiêm.*

Serin ine *s.* Chim bạch-yến.

C'est un *serin,* nó *thiệt-thà* quá.

Seriner *va.* Dạy chim bằng đờn *Serinette.* —Lặp đi lặp lại mà dạy ai cho thuộc.

Serinette *s f.* Cái đờn nhỏ để mà dạy chim.

Seringue *s f.* Ống thụt (nhỏ), ống thông-khoan.

Serment *sm.* Sự thề, lời thề.

Prêter *serment* de fidélité, *thề* ở trung-tín.

Sermon *sm.* Bài giảng.

Sermonner *va.* (Giảng). Hay rầy vô-tích-lối; hay la-dức trách-móc cà-riềng cà-tỏi.

Sérosité *s f.* Nước ở trong máu, trong sữa.

Serpe *s f.* Cái rựa.

Serpent *sm.* Con rắn (xà c.).

Serpentaire *s f.* Thạch-xà, thảo-xà; nam-tinh thảo c. Bán-hạ, củ-chóc. — Tên sao kia. [lộn.

Serpenter *vn.* Bò đi quanh-quanh lộn-lộn, đi quanh

Digitized by Google

SERPENTIN *sm.* Ống trầm khoanh vòng.

SERPENTINE *s f.* Đá ngọc có vít như da rắn.

SERPETTE *s f.* Cái rựa nhỏ.

SERPOLET *sm.* Cây kê-minh thảo.

SERRE *s f.* Chỗ để những cây sợ lạnh.

SERRE *s f.* Móng; vấu (chơn-chim).

SERRÉ ÉE *adj.* Bóp lại, thắt lại, hẹp.
Style *serré,* cách nói *vắn-tắt.*

SERRE-FILE *sm.* Quan đốc hậu — Tàu đi đốc đoàn.

SERREMENT *sm.* Sự riết, sự nắm riết, sự bóp lại.
Serrement de cœur, *sự đau-đớn* (*cực*) lòng.

SERRE-PAPIERS *sm.* Đồ dằn giấy.

SERRER *va.* Thắt, bóp lại.
Serrer la main, *bắt* tay (*bóp* tay).
Serrer les rangs, *dồn* hàng *lại cho dày.*
Serrer les voiles, *cuốn* buồm, *lăn* buồm.

SERRURE *s f.* Cái khóa, ống khóa.

SERRURERIE *s f.* Nghề kẻ làm khóa.

SERRURIER *sm.* Thợ làm khóa và đồ sắt.

SERTIR *va.* Nhận hột, nhận ngọc vô cà-rá.

SERVAGE *sm.* Phận làm tôi-mọi.

SERVANT *adj. s.* Kẻ giúp. Kẻ làm việc hèn-hạ tôi-mọi.

SERVANTE *s f.* Đày-tớ gái; con đòi.

SERVIABLE *adj.* Kẻ hay giúp-đỡ (hay làm ơn).

SERVICE *sm.* Sự làm tôi; sự giúp; việc làm; sự dùng.
Se mettre en *service,* ở mướn, làm *tôi-tớ.*
Service pour les morts, *lễ cầu* (*xin*) cho kẻ chết.

SERVIETTE *s f.* Khăn bàn; khăn lau (mặt, tay...).

SERVILE *adj.* Làm tôi.
Œuvres *serviles,* việc *xác.*

SERVILEMENT *adv.* Cách hèn-hạ; đày-đọa.

Servilité *s f.* Sự làm-tôi; sự hèn-hạ; căn đày kiế

Servir *v a.* Làm tôi.

Servir le potage, *đem* cháo *ra*, *dọn* cháo.

—à... *để* mà.

Servir la messe, *giúp* lễ.

Se *servir v. réfl.* Dùng.

Serviteur *s m.* Kẻ làm-tôi, tôi-tá.

Servitude *s f.* Sự (phận) làm tôi. Sự buộc, s mắc phải....

Ses *adj. poss. pl.* de *son*, *sa*. Của mình; của nó

Sésame *s m.* Mè. hột mè.

Session *s f.* Hồi (lúc) đang hội (nhóm).

Seuil *s m.* Ngạch; thềm.

Seul e *adj.* Một mình.

Seulement *adv.* Mà-thôi. (nhi dĩ c.)

Sève *s f.* Sức mạnh cây-cối. [thẳng phép

Sévère *adj.* Nghiêm, nghiêm-trang; nhặt-nhiện

Maître *sévère*, thầy *nhặt-nhiệm* (*nghiêm* sư c.

Sévèrement *adv.* Cách nghiêm (nghiêm-nhặt).

Sévérité *s f.* Sự nghiêm; sự nhặt.

Sévices *s m. pl.* Sự chồng hành-hà vợ. — Sự ch mẹ hành-hà con-cái. Sự ở gắt-gớm, hà-khắc

Sévir *v n.* Làm dữ; hành, hành-hạ.

Sévir contre un coupable, *hành* đứa có tội.

Sevrer *v a.* Làm cho thôi bú (hết bú).

Sexagénaire *adj.* et *s.* Sáu mươi. — Già sáu mươ

Sexe *s m.* Loại, giống, thứ. [tuổi

Le beau —, đờn-bà con-gái.

Sextant *s m.* Thước có góc sáu cái vòng tròn (l 10 độ, vì cả vòng chia làm 60 độ).

Sexuel elle *adj.* Thuộc về loại, giống, thứ (đàn ông hay-là đàn-bà, đực cái, trống mái).

Shako *ou* Schako *sm.* Mũ (mão) lính.

Digitized by Google

Si *conj.* Nếu, như, dầu, ví-bằng, nếu mà, phải mà, phải chi. — Có, phải.

Si je suis gai, c'est que.., *như* tôi mà vui thì là...

Si *adv.* Dường ấy, thể ấy, như-vậy.

Si petit qu'il soit, nhỏ *thể vào* mặc lòng....

Siam *sm.* Nước Xiêm (Xiêm-la-quốc c.).

Siamois oise *adj.* et *s.* Xiêm, người xiêm.

Sibylle *sf.* Bà vãi tiên-tri.

Sibyllins *adj. s. pl.* Thuộc về bài sấm nói tiên-tri.

Livres —, sách *nói tiên-tri* về nước Rôna.

Sicaire *sm.* Kẻ giết người (người-ta) mướn.

Siccatif ive *adj.* et *s.* Hay làm cho khô.

Siccité *sf.* Sự khô.

Sicle *sm.* Thứ cân-lượng cùng tiền-xài dân Hêbreu.

Siècle *sm.* Đời (một trăm năm).

Les *siècles* à venir, *đời* sau (sẽ đến).

Siége *sm.* Chỗ ngồi. — Sự vây (thành).

Le saint *siége*, *Tòa*-Thánh. [*nhậm.*)

Le — d'un gouvernement, *phân-trị* (*nha*, *chỗ*

Siéger *vn.* Nhậm (ngồi); hội-hàm; ngồi nhóm.

Sien Sienne (le, la) *pron.* Cái... của mình, cái... của nó. — Les *siens*, *sm. pl.* Bà-con cô-bác.

Sieste *sf.* Giấc nghỉ (ngủ) trưa.

Faire la —, nghỉ trưa.

Sieur *sm.* Ông... tên... (danh... c.).

Sifflant e *adj.* Nói gió.

Sifflement *sm.* Sự hút gió.

Le — du serpent, *tiếng* rắn *hút gió.*

Siffler *vn.* Thổi, hút-gió; chê-bai.

Sifflet *sm.* Cái tu-hít, cái kèn.

Signal *sm.* Hiệu, hiệu-lệnh; dấu.

Signalé ée *adj.* Có tiếng (danh); trọng (trượng).

SIGNALEMENT *sm.* Diện-mạo, hình-tích (cho biết người)

SIGNALER *va.* Ra (làm) dấu (hiệu); chỉ — Cử, hiến c. — Tỏ (bày) ra.

— une flotte, *lên hiệu cho biết* có thủy tới.

SIGNATAIRE *sm.* Kẻ đứng tờ (giấy); kẻ có so danh điểm chỉ; kẻ đã thủ-kí tờ....

SIGNATURE *sf.* Sự kí tên (thủ-kí c.).

SIGNE *sm.* Dấu.

Le *signe* de la croix, *dấu* thánh-giá.

SIGNER *va.* Kí tên, thủ-kí c. Đề tên.

— une lettre, *đề tên* (*kí tên*) vô thơ.

Se — *v. réfl. Lấy dấu* (thánh-giá).

SIGNIFICATION *sf.* Nghĩa. Sự chỉ nghĩa.

SIGNIFIER *va.* Chỉ (tỏ) ra; ra dấu; chỉ nghĩa là....

Que *signifie* cela? Cái nầy *nghĩa là* gì?

SILENCE *sm.* Sự lặng; sự làm-thinh, sự nín-lặng.

Le — de la nuit, sự *thanh-vắng* ban đêm.

SILENCIEUSEMENT *adv.* Lắng-lặng; nín khe.

SILENCIEUX EUSE *adj.* Lặng, làm-thinh, hay nín; vắng-vẻ, thanh-vắng, tịnh-vắng, lặng-lẽ.

Homme —, người *hay làm-thinh* (ít hay nói).

SILEX *sm.* Đá lửa.

SILLAGE *sm.* Đường (giăm) tàu đi.

SILLON *sm.* Đàng (đường) cày. — Sự nhăn da nhăn trán.

SILLONNER *va.* Tách (có đường ra), xoi.

Pays *sillonné* par d'inombrables arrayos, xứ có nhiều rạch-ngòi nó *xoi nát* ra tứ-tung tình-tàng.

L'âge a *sillonné* son front, nó già *nhăn da trán*.

SILO *sm.* Hầm để lúa-thóc đậu-mè.

SILURE *sm.* Cá kiệm-ngư.

SIMAGRÉE *sf.* Bộ, giả-đò. — Cách-điệu; sự làm lẽ, (bộ-tịch).

Voilà bien des —*s* ? làm *bộ-tịch* dữ không!

Digitized by Google

Simarre *sf.* Ao dài phết đất (quan lớn lý-hình mặc).
Similaire *adj.* Giống nhau, một tánh với nhau.
Similitude *sf.* Sự giống.
Simoniaque *adj.* Mắc tội bán của thánh.
Simonie *s f.* Tội bán của thánh.
Simple *adj.* Đơn, (chẳng kép, chẳng có phần). — Thường; đơn-sơ, sơ-sài. —Thật-thà, chất-phác.
Parure —, đồ (nữ-trang) *đơn-sơ.*
Il est si *simple* que... nó *chất-phác* quá nên....
Simplement *adv.* Cách đơn-sơ; cách thật-thà.
Simplicité *s f.* Sự thiệt-thà (chất-phác, ít-oi).
C'est une *simplicité* de parler ainsi, nói thế ấy thì *quê* lắm.
Simplification *s f.* Sự làm cho ra đơn.
Simplifier *v a.* Làm cho ra đơn.
Simulacre *s m.* Tượng, hình-tượng, ảnh-tượng.
Simulation *s f.* Sự giả-đò.
Simuler *v a.* Giả, giả-đò, làm bộ.
Simuler une maladie, *giả-đò* đau.
Simultané ée *adj.* Simultanément *adv.* Một lượt.
Sinapisme *s m.* Thuốc vị đoan-đầu là hột-cải; thuốc có vị hột cải vi quân.
Sincère *adj.* Thật (thiệt v.) tình; ngay-thật, trung-thành.
Sincérité *s f.* Sự thật tình; lòng ngay-thật.
Sinciput *s m.* Đỉnh (đảnh) đầu; trán.
Sindon *sm.* Chỗi tụi. — Khăn liệm xác (Đức Chúa Giê-giu).
Sinécure *sf.* Chức có ăn bổng mà không-có hành chức.
Singe *s m.* Con khỉ.
Singer *v a.* Nhái; bắt-chước.
Singerie *s f.* (Bộ-tịch khỉ). Sự làm bộ-tịch.
Singulariser (Se) *v. réfl.* Lập dị; (làm cho dị cho khác cho lạ cho người-ta coi mình).

Singularité *s f.* Sự dị (lạ); sự kì-cục.
Ses *singularités* choquent, *sự lập dị* (*sự kì-cục*) nó khó coi.

Singulier ière *adj.* Lạ (dị); riêng một mình; ít có.
Le *singulier*, số *một* (trong tiếng tên-kêu).

Singulièrement *adv.* Lắm. Cách kì-cục.

Sinistre *adj.* Khốn-nạn; dữ-dằn, độc-địa.

Sinologue *sm.* Kẻ thông tiếng-nói và chữ-nghĩa Tàu.

Sinon *conj.* Bằng chẳng.., không thì...
Obéissez, *sinon* je vous chasse, phải vâng lời, *bằng không,* thì tao đuổi đi.

Sinueux euse *adj.* Quanh-quẹo; có khúc có đẵn.

Sinuosité *s f.* Cái quanh, cái vịnh; khúc-đẵn.

Sinus *sm.* Vịnh. Đàng gạch kéo từ ngoài bìa vòng chí giữa nửa khúc đường kinh vòng.

Siphon *sm.* Ống sang dồ nước; ống trắm. Máy thụt nước trong ve ra. — Rồng lấy nước.

Sire *sm.* Ông (chúa, tôn-đài) đức-ông (tiếng để kêu khi nói với vua, như: Bệ-hạ, hoàng-thượng..).
Pauvre —, người bất-tài, người vô-danh.

Sirène *sf.* (Tên giống quái bày-đặt, mình nửa người nửa cá). — Đờn-bà hay dỗ-dành, thấy mà mê. — Ba-vì tiên nữ ở dọc gành biển I-ta-lie hát ngọt-ngào dịu-dàng quến người nghe mê sa vào lỗ-rạn.

Sirop *sm.* Nước đường có chế nước hoa.

Siroter *va* et *n.* Uống nhắp-nhắp (nhấm; *ou* chấm-chút) lại lâu.

Sis, *Sise adj.* Ở tại (tọa-lạc c.).
Maison *sise* à Chợ-lớn, nhà *ở tại* Chợ-lớn.

Site *sm.* Cảnh (kiểng) c. Phong-cảnh, địa-thế c.
Site agréable, *cảnh* vui, *phong-cảnh* tốt (lịch-sự).

Digitized by Google

Sitôt *adv.* Mau như-vậy; liền... vừa...

Situation *s f.* Địa-thế. — Thế.

Situer *va.* Đặt-để nơi... tại...

Six *adj. num.* Sáu (lục c.).

Sixième *adj. num. ord.* Thứ sáu (đệ lục c.).

Un — (*s*), một phần trong *sáu*, một *góc sáu* (*lục* phần chi nhứt c.).

Sobre *adj.* Tiết-kiệm, giữ mực vừa.

Être *sobre* de louanges, *không hay* khen.

Sobrement *adv.* Cách tiết-kiệm, vừa-vừa, vừa-phải.

Sobriété *s f.* Sự tiết-kiệm; sự vừa-mực (có độ).

Soc *sm.* Lưỡi cày; vè cày.

Sociabilité *s f.* Sự hay kết bạn, ở chung-cùng, xử ngãi với người-ta.

Sociable *adj.* Hay hiệp (ở, chung-cùng) với nhau.— Dễ ăn dễ ở, hay thù-tạc.

Social ale aux *adj.* Thuộc về bạn (bọn, bè, phe, hội , phường).

Sociétaire *adj.* et *s.* Người trong-hội ; người có phần-hùn; người công-xi.

Société *s f.* Hội (phường, công-ti (công-xi v .) bọn, phe...) . — Sự chung nhau. — Sự làm bạn (làm quen).

Vivre en *société*, *ở chung với nhau.*

Former une *société*, lập *hội* (*phường* ....)

— commerciale, *phường* (*hội*) buôn; công-ti.

Socle *s m.* Chơn, đế, táng (cột).

Sœur *s f.* Chị, em gái; chị-em. (tỉ mụi c.).

Belle *sœur*, chị (em) chồng, *ou* chị (em) vợ.

— de lait, *chị em* cũng một vú nuôi.

Sofa ou Sopha *s m.* Ghế nằm (có chỗ dựa).

Soi *pron. sing.* de la 3 pers, *m.* et *f.* Mình,

(thân, tự c.).

Rentrer en *soi-même*, nghĩ lại (xét lại)trong-*mình*.

Soi-disant *adj.* Gọi là, rằng.

Soie *s f.* Lụa; tơ.

Robe de *soie*, áo *lụa*.

Soierie *s f.* Lụa-hàng, tơ-lụa — Sự buôn-bán hàng-lụa. — Chỗ làm hàng làm lụa.

Soif *sf.* Sự khát (nước); sự khát-khao (ham-hố).

Avoir —, khát, khát nước (khát uống).

Soigner *v a.* Lo (lo-lắng).

—un malade, *lo* cho người bệnh(chạy thuốc...)

Se *soigner*, *v. réfl.* Lo cho mình.

Soigneusement *adv.* Cách lo-lắng cẩn-thận.

Soigneux euse *adj.* Lo, hay lo.

Soin *s m.* Sự lo, sự lo-lắng.

Soir *s m.* Chiều, chiều-tối, xế-chiều (vãng c.).

Le *soir* de la vie, tuổi già, trở về già. [ngủ.).

Soirée *s f.* Chiều, buổi tối (từ xế cho đến khi đi

Soit *conj.* Hoặc, hay-là.— Giả-sử, giả-như.

Soixante *adj. num.* Sáu mươi (lục thập c.).

Soixantième *adj.* Thứ sáu mươi.

Sol *sm.* Đất (thổ c.).

Sol peu solide, *đất* bở (bệu, không được chắc).

Solaire *adj.* Thuộc về mặt-trời (nhựt c.).

Rayon —, yếng sáng *mặt-trời*.

Cadran —, trắc-ảnh. [(binh c.)

Soldat *sm.* Lính (tên lính), lính-tráng, binh-lính.

Solde *s f.* Lương-hướng (cho binh-lính).—Lương-tiền, nguyệt-bổng; tiền công, tiền tháng.

— de compte, tiền còn mắc lại (trả chưa hết).

Solder *va.* Trả, trả nợ; trả ráo (hết); phát tiền cho binh-lính.

Sole *s f.* Cá biển giẹp (như cá lưỡi trâu, nàng-hai..).
— Lòng bàn chơn ngựa, lừa...

Solécisme *sm.* Sự nói sái cách(phép, luật mẹo)tiếng.

Soleil *sm.* Mặt-trời, mặt-nhựt (nhựt c.) — Cái hào-quang để mình thánh Chúa. — Hoa quì.
Coup de *soleil, phong*, sự mắc *phong* (thương

Solennel elle *adj.* Trọng, trọng-thể (lớn, cả). [*thể* c.
Audience *solennelle,* lập ban, triều-yết.
Messe *solennelle,* lễ *cả.*

Solennellement *adv.* Cách trọng-thể.

Solenniser *va.* Làm (lễ) trọng-thể.

Solennité *s f.* Sự trọng-thể, lễ trọng. [ca.

Solfége *sm.* Sách góp bài (bản) tập đờn-hát xướng-

Solfier *va.* Hát dấu.

Solidaire *adj.* Đồng đứng bảo-lãnh.

Solidarité *s f.* Sự đồng đứng bảo-lãnh.

Solide *adj.* Chắc (bền). — Đặc, đông-đặc.

Solidement *adv.* Chắc; bền.

Solidifier *va.* Làm cho đặc (đông) lại.
Solidifier un liquide, *làm cho* cái lỏng *ra đặc.*

Solidité *s f.* Sự chắc (bền, vững).

Solitaire *adj.* Vắng-vẻ, tịch-mịch (mạc); riêng một
Ver *solitaire*, con sán-lải (trùng c.). (mình.

Solitude *sf.* Nơi vắng-vẻ; (-thanh-vắng, -tịch-cư, -nhàn-tịch).
Les charmes de la —, sự vui *thú nhàn-tịch.*

Solive *sf.* Cây đà.

Soliveau *sm.* Cây đà nhỏ.

Sollicitation *sf.* Sự xin-nài; sự lo-lắng cho được.
C'est à votre — que..., vì anh *xin* thì....

Solliciter *va.* Xin, nài-xin. — Xúi, xui-giục.
— à la révolte, *giục, xúi* làm-loạn.

Solliciteur euse *s.* Kẻ xin-xỏ; kẻ nài-xin, (lo cho
Sollicitude *sf.* Sự lo-lắng, sự lo-sợ. [đặng..).
— maternelle, *lòng* mẹ *lo-lắng* cho con.
Solo *sm.* Bài hát một người hát mà-thôi(độc xướng c)
Solstice *sm.* Đông-chí *hay-là* hạ-chí (là tiết mặt-trời xa-cách đàng xích-đạo hơn hết).
Soluble *adj.* Hay tan ra (thau ra, chảy ra). — Có lẽ giải được. [*tan ra.*
Le sucre est — dans l'eau, đường bỏ vô nước nó
Solution *s f.* Sự mở (tháo) ra. — Sự giải. — Sự chảy ra, tiêu ra.
— de continuité, *sự mất* liền-lối.
Solvable *adj.* Trả được (hữu lực c.); có của.
Sombre *adj.* Mờ-mờ, tối; sẫm.
Maison —, nhà *tối.*
Couleur —, sắc *sẫm* (màu *sậm*).
Sombrer *vn.* Chìm (ghe, thuyền, tàu).
Sommaire *adj.* Tắt, tóm, rút.
Faire — d'un livre, làm *cương sách.*
Sommairement *adv.* Tắt, nhón.
Sommation *s f.* Sự đòi, tờ đòi.
Somme *s f.* Ngữ, mớ (tiền-bạc). — Sớ cọng lại; hết
En *somme,* tóm lại, sau hết. [thảy là....
Somme *s f.* Gánh nặng
Bêtes de —, con thú để mà chở (xe, cộ).
Somme *sm.* Giấc ngủ.
Sommeil *sm.* Giấc ngủ.
Avoir *sommeil,* buồn *ngủ.*
Sommeiller *vn.* Ngủ; ngủ mê. [trà.
Sommelier ière *s.* Kẻ coi việc chén bát, đồ ăn, rượu-
Sommer *va.* Đòi, thúc (thôi c.).
Sommet *sm.* Đảnh, chót.

Digitized by Google

Le *sommet* des grandeurs, *tột* phẩm.

Sommier *sm.* Nệm. — Ngựa chở đồ, kéo xe-cộ. — Thùng đờn — Đá góc chịu (đỡ) bầu trần. — Sổ biên tiền-bạc thâu vô.

Sommité *s f.* Chót, ngọn, đảnh (dỉnh); chót-vót.

Somnambule *adj* Hay mớ (chiêm-bao) vụt dậy mà đi. — Kẻ nói, làm đang khi ngủ (mê).

Somnambulisme *sm.* Sự ngủ sự mê mà nói, làm, đi ...

Somnolence *s f.* Sự mơ-màng, sự mê (sự nửa tỉnh nửa mê.

Somnolent e *adj.* Mơ-mơ màng-màng (mơ-màng).

Somptuaire *adj.* Hay tổn-phí.

Lois *somptuaires,* luật ngăn xài-phí quá độ.

Somptueusement *adv.* Cách xa-xí, cách trọng-thể.

Somptueux euse *adj.* Xa-xí, tổn-phí; lớn, trọng-thể.

Festin *somptueux,* tiệc *lớn.*

Somptuosité *s f.* Sự xa-xí.

Son, Sa, Ses *adj. pass.* Của mình, của nó.

Son *sm.* Tiếng, tiếng kêu. — Giọng, giọng hát.

Cet instrument a très-beau —, cái đờn nầy [*tiếng* lắm.

Son *sm* Tấm; cám.

Sondage *sm.* Sự dò.

Sonde *s f.* Trái dò.

Sonder *va.* Dò, dò ý.

Sonder quelqu'un, *dò* lòng người nào.

Sondeur *sm.* Kẻ dò.

Songe *sm.* Chiêm-bao.

Songer *v a.* et *n.* Mớ, chiêm-bao. — Lo, tính.

Songer à se marier, *lo* (*tính*) đi cưới vợ.

Songeur euse *s.* Kẻ lo (hay lo); kẻ chiêm-bao.

Sonner *v n.* Kêu; ra tiếng.

Les cloches *sonnent,* chuông *kêu.*

— du cor, *thổi* (*túc*) còi.

Sonnerie *s f.* Tiếng chuông kêu. — Chuông-trống nhà-thờ.— Máy đánh chuông đồng-hồ.

Sonnet *s m.* Bài thơ mười sáu câu.

Sonnette *s f.* Chuông nhỏ, chuông rung. — Máy đóng cừ.

Sonneur *s m.* Kẻ đánh (dộng) chuông.

Sonore *adj.* Rỗng tiếng, nổi tiếng; hay kêu; hay dội tiếng.

Sonorité *s f.* Sự hay kêu (hay rền).

Sophisme *s m.* Lý léo-lắt dối-trá; lẽ giả-trá.

Sophiste *s m.* Kẻ nói lý lắt-léo; đặt lẽ dối-trá.

Sophistiquer *v a.* Pha, chế.

Soporifère *hay-là* Soporifique *adj.* et *s.* Hay làm cho (buồn) ngủ.

Livre *soporifique*, sách coi hay bắt buồn ngủ.

Sorbe *s f.* Trái cừ-đàng.

Sorbet *s m.* Thứ nước thơm làm có đường có trứng gà có sữa mà xây bằng nước đá cho nó lạnh mà uống.

Sorbier *s m.* Voy. Cormier Cây cừ-đàng.

Sorbonne *s f.* Tên trường Quốc-tử giám tại Paris.

Sorcellerie *s f.* Nghề thầy pháp. — Pháp-thuật.

Sorcier ière *adj.* et *s.* Thầy pháp, pháp-môn.

Sordide *adj.* Dơ, nhớp (dơ-dáy, nhớp-nhúa).

Sorgho *s m.* Thứ lúa mạch bên phương Afrique.

Sornette *s f.* Lời nói thàm; lời nói tam-láp.

Sort *sm.* Số, số-phận, số-mạng; mạng-lý.

Se plaindre de son *sort*, than *thân* trách *phận*.

Jeter un *sort* sur..., bỏ *bùa*(*phù-chú*, *thuốc mê*)...

Sortable *adj.* (Ra được, có lẽ ra đặng) Xứng, vừa.

Sortant *adj. s.* Ra (xuất c.).

Digitized by Google

Sorte *sf.* Thứ, giống, cách.
De — que, en — que, *loc. conj.* Cho-nên (đến)
Sortie *sf.* Ngả (ngõ) ra, lối ra. — [nỗi (đỗi)....
Cette maison a deux —*s*, nhà nầy có hai *ngỏ ra.*
Sortilége *sm.* Pháp-thuật; điềm, quẻ bói khoa thuật
Sortir *vn.* Ra (xuất c.). [số.
Sortir de l'hiver, *qua khỏi* mùa đông.
— de maladie, đau *dậy.*
Les yeux lui *sortent* de la tête, (con-mắt nó *lồi ra*) = nó trợn con-mắt lên.
Sortir *va.* Làm cho ra (xuất c). Được (đặng), có.
Sot Sotte *adj.* Dại; vô-ích.
Sottement *adv.* Cách dại-dột.
Sottise *sf.* Sự dại (thàm..),sự bậy,điều nhăng-nhện.
Dire des — à quelqu'un, *mắng-nhiếc* người nào.
Sou *sm.* Đồng *xou.*
N'avoir pas le *sou,* không có lấy một *đồng.*
Soubassement *sm.* Nền, nền nhà.
Soubresaut *sm.* Sự nhảy bậy, sự vùng-nhảy.
Soubrette *sf.* Con đòi (hát-bội).
Souche *sf.* Gốc. — Người khờ, vô-tâm vô-trí. — Đầu (gốc) dòng-dõi.
Souci *sm.* Sự lo (ưu, tư-lự, c.).
Sans-*souci*, (không lo) vô-ưu, vô-lự c.
Soucier (Se) *v. réfl.* Lo.
Soucieux euse *adj.* Hay lo ; lo-sợ, áy-náy.
Air *soucieux,* bộ *lo hãn.*
Soucoupe *s f.* Dĩa lót mà để chén trà. [bất-tử.
Soudain aine *adj.* Thình-lình *ou* bất thình-lình ;
Soudaineté *s f.* Sự thình-lình.
Soude *s f.* Tên cây kia dưới bãi biển người-ta lấy tro nó mà giặt, mà làm chai (pha-ly).

Digitized by Google

Souder *v a.* Hàn; hàn lại.

Soudoyer *v a.* Mướn (thuê) người mà ....

Soudoyer des assassins, *mướn* kẻ đi giết...

Soudure *s f.* Đường (đàng) hàn; cái chỗ hàn; thuốc hàn.

Souffle *s m.* Hơi, hơi thở; cái thổi.

Le *souffle* du génie, *sự* thần-tiên *soi-sáng*.

Souffler *v n.* Thổi.

Le vent *souffle*, gió *thổi*.

Souffler l'orgue, *đạp* đờn.

Soufflerie *s f.* Ống hơi, ống bễ.

Soufflet *s m.* Ống bễ. — Mui xe xếp. — Cái vả, cái bạt tai. — Sự sỉ-nhục.

Il reçu là un rude *soufflet*, nó bị cái đó *bỉ hung*.

Souffleter *v a.* Vả; bạt tai.

Souffleur euse *s.* Nhưng, chú nhưng, kẻ làm nhưng (hát-bội).

Souffrance *s f.* Sự đau-đớn, sự cực-khổ.

Le commerce est en *souffrance*, buôn-bán *ế*.

Souffrant e *adj.* Chịu cực; đau-đớn.

Souffreteux euse *adj.* Cực-khổ, khốn-cực. — Khó ở.

Souffrir *v n.* Đau-đớn; cực. [*cực* (*lòng*).

Je *souffre* de le voir ainsi, tôi thấy nó vậy tôi

Souffrez que je vous parle, *hãy để* cho tôi nói với..

Soufre *sm.* Diêm-sanh; sinh (sanh).

Soufrer *va.* Bỏ (tẩm) diêm-sanh.

— des allumettes, *nhúng* (*tẩm*) *diêm* cây thẻ quẹt

Souhait *sm.* Sự ước; lời chúc. [lửa.

À *souhait, loc. adv.* Như ý, mặc ý.

Souhaitable *adj.* Nên ước; có lẽ ước đặng.

Souhaiter *va.* Chúc, ước cho.

— le bonjour, (chúc ngày lành) — Chào mầng.

Digitized by Google

Souiller *va.* Làm cho dơ-nhớp (cho lấm (vấy) bùn).

Souillure *s f.* Vít lấm (vấy); sự dơ-dáy (nhớp-nhúa).

Soûl e *adj.* No-nê; đầy ói, no-cành. — Say, say-sưa.

En avoir tout son *soûl,* mặc sức; đủ-no.

Soulagement *sm.* Sự nhẹ, sự bớt; sự nhẹ bớt.

Soulager *va.* Làm cho nhẹ. = An-ủi, giúp-đỡ.

Soulager les malheureux, *giúp* kẻ nghèo-khó.

Soûlard arde *s.* Kẻ hay say-sưa (say rượu).

Soûler *va.* Làm cho say.

Soulèvement *sm.* Sự nổi dậy. — Sự dấy loạn, sự dậy loạn.

Soulèvement de cœur, *sự bợn* dạ.

Soulever *va.* Dở lên. Làm cho nổi dậy.

Soulever le peuple, *giục* dân *nổi dậy.*

Soulier *sm.* Chiếc giày (hài c.). Giày, đôi giày.

Souligner *va.* Gạch đàng ngang ở dưới.

Soumettre *va.* (Đặt, để) dưới). — Bắt phục.

Se — *v. réfl.* Đầu, đầu-thú; chịu phục, chịu phép, chịu đầu.

Soumis e *adj.* Phục, chịu lụy; hay lòn-lỏi.

Air —, bộ *khép-nép.*

Soumission *s f.* Sự phục. — Đơn xin chịu mối (đấu giá mà lãnh mà chịu việc gi).

Faire sa *soumission,* đầu thú; chịu phục. Thú, ra thú (xuất thú c.).

Soumissionnaire *sm.* Kẻ đứng đấu giá (mà mua, mà chịu mà lãnh việc gì).

Soumissionner *va.* Lãnh, chịu việc gì; đấu giá mà lãnh việc..., chịu mối...

Soupape *s f.* Cái bửng, nắp bửng máy (sập lên sập xuống được.

Soupçon *sm.* Sự nghi.

J'ai quelque — que c'est lui, tôi có ý *nghi* là nó.

Soupçonner *va.* Nghi, nghi-nan, nghi-ngờ, nghi-hoặc.

— quelqu'un d'un crime, *nghi* tội cho ai.

Soupçonneux euse *adj.* Hay nghi.

Soupe *s f.* Cháo; canh.

Trempé comme une *soupe,* ướt dầm (mem).

Soupente *s f.* Dây da treo mình xe (như nhíp) cho nó êm. — Nơi nhỏ dưới rầm để đồ vặt, hoặc cho trẻ nằm.

Souper *ou* Soupé *sm.* Bữa ăn tối. — Đồ dọn ăn bữa [tối.

Souper *vn.* Ăn cơm tối.

Soupeser *va.* Xách coi thử nặng là bao-nhiêu.

Soupière *s f.* Bình đựng cháo (canh).

Soupir *sm.* Hơi, hơi thở ra. — Dấu nghỉ lấy hơi.

Jusqu'au dernier *soupir,* cho đến tắt *hơi.*

Soupirail *sm.* Lỗ hơi, lỗ thông hơi.

Soupirer *vn.* Thở ra. — Mơ-ước.

Soupirer après une place, *mơ-ước* chức-quờn.

Souple *adj.* Êm, dịu; mềm (êm-ái, dịu-dàng, mềm-mỏng).

Souplesse *s f.* Sự dịu; sự êm.

Source *sf.* Mạch, nguồn, ngọn nguồn.

Sourcil *sm.* Chang mày, lông mày.

Froncer le *sourcil,* nhăn *mày,* châu *mày.*

Sourciller *vn.* Nhích (động) chang-mày.

Sourd e *adj.* Điếc. — comme un pot, *điếc* câm.

Sourdement *adv.* Cách điếc-lác. — Om-sòm.

Agir *sourdement,* làm *lén* (*lẹn*).

Sourdine *sf.* Cái chốt, cái khóa.

À la —, *loc. adv.* Kín, lén (lẹn).

Sourd-Muet, Sourde-Muette *s.* Kẻ điếc và câm.

Sourdre *vn.* Bắn ra, phun ra.

Souriceau *sm.* Chuột con.

Souricière *sf.* Bẫy (bắt) chuột.

Sourire *vn.* Mỉn cười.

Sourire *sm.* Sự mỉn cười, cái mỉn cười.

Souris *sf.* Chuột, chuột-lắt (thử c.).

Sournois e *adj.* et *s.* Hay giấu ý, kẻ hay giấu mòi; người hiểm (thiểm).

Sournoisement *adv.* Cách nhẹm; cách hiểm.

Sous *prép.* Dưới. — la table, *dưới* bàn (ghế). — le règne de..... Đời.....

Sous-Chef *sm.* Phó, tá-nhị. [tờ.

Souscripteur *sm.* Kẻ kí (tên) dưới. Kẻ đứng tên vô

Souscription *sf.* Sự đứng vào mà (mà lãnh làm, mà chịu mua...). — Của (tiền) người-ta đứng tên mà chịu góp lại.

Souscrire *va. n.* Đứng tên vô tờ; kí tên (thủ kí) vô. — pour un monument, *chịu cho tiền* mà làm cái

Sous-Diaconat *sm.* Chức thầy phó nhì. [di-tích.

Sous-Diacre *sm.* Thầy phó nhì.

Sous-Directeur, Sous-Directrice *s.* Phó cai, phó quản-

Sous-Entendre *va.* Hiểu ngầm. [lý.

Sous-Entendu *sm.* Cái (điều) hiểu ngầm.

Sous-Entente *sf.* Sự ngầm; sự hiểu ngầm. Il y a là quelque —, đó có *mưu ngầm* chi đó.

Sous-faîte *s m.* Cây thả dưới đòn-giông.

Sous-fermier ière *s.* Sự mướn lại.

Sous-Garde *sf.* Cái vòng ngoài giữ cái máy (lẩy) kéo

Sous-Genre *s m.* Biệt loại ra nữa. [cò súng.

Sous-Intendant *s m.* Quan phó đốc vận. [chức).

Sous-Lieutenant *s m.* Quan một; ban-biện (binh

Sous-locataire *s.* Kẻ mướn lại *hay-là* cho mướn lại.

Sous-louer *v a.* Cho mướn lại, mướn lại.

Sous-maître Sous-maîtresse *s.* Phụ chủ.

Sous-œuvre *s m.* Việc phụ thêm.

Sous-officier *s m.* Cai-bếp (trong võ chức).

Sous-ordre *s m.* Kẻ ở dưới phép (quyền) kẻ khác.
En *sous-ordre loc. adv.* Làm phó, ở bậc nhì(dưới).

Sous-pied *sm.* Cái dải(dây)nịt ống quần hay-là bít-tất.

Sous-Préfecture *s f.* Huyện. — Dinh quan huyện.

Sous-Préfet *s m.* (Bên Tây là quan phó trấn); (bên Annam là) quan huyện.

Soussigné ée *adj. s.* Kẻ đứng tên sau nầy (đây).
Le — déclare,... kẻ đứng tên dưới nầy khai...

Sous-Sol *s m.* Lớp đất ở dưới. — Dưới đất.

Soustraction *s f.* Phép trừ.— Sự lấy ra, sự rút ra.
Faire la —, trừ; làm phép trừ.

Soustraire *v a.* (Lấy lén, ăn-cắp. — Lấy (kéo) ra cho khỏi. — Trừ.
Se *soustraire* au châtiment, *khỏi* phạt.

Sous-ventrière *s f.* Dây thắng-đái.

Soutane *s f.* Áo dòng (thầy-cả mặc).

Soute *s f.* Chỗ dưới đáy (lườn) tàu để mà để đồ.
Soute aux poudres, khoang để thuốc súng.

Soutenable *adj.* Chống nổi, đỡ được; chống lại được.

Soutenement *s m.* Cái chống, cái đỡ.

Soutenir *v a.* Chịu, chịu-đựng; chống, đỡ.
— des droits, *tranh* (*chữa*) cái phép của mình.

Soutenu e *adj.* Cầm chừng; cầm một mực.

Souterrain aine *adj.* Ở dưới đất.

Soutien *s m.* Cái nương-nhờ (- cậy) - Nơi sở cậy, cái chống-đỡ.

Soutirer *v a.* Sang-sớt (sang rượu,... đổ nước qua thùng... khác). — Bòn.
Soutirer de l'argent à quelqu'un, *bòn* (*chắy v.*) tiền bạc của người nào.

Souvenance *s f.* Sự nhớ.

Digitized by Google

Souvenir *s m.* Sự nhớ (lại).— Tích, dấu-tích.
Souvenir (Se) *v. réfl.* Nhớ, nhớ lại.
Vous souvient-il que... chớ anh có *nhớ*...
Souvent *adv.* Năng, nhiều khi (lần); hay.
Souverain aine *adj.* Cao-cả (cao-nhứt); nhứt c. Cả.
Remède *souverain*, thuốc *thần-hiệu*.
Souveraineté *s f.* Quờn vua, phép vua.
Soyeux euse *adj.* Dịu, mềm, êm (như tơ như lụa).
Spacieux euse *adj.* Rộng, khoảng-khoát, quảng-đãng.
Jardin *spacieux*, vườn *rộng*.
Spahi *sm.* Lính kị (Turcô).
Sparadrap *sm.* Thuốc dán dính phết giẻ *hay-là* giấy rồi.
Spasme *sm.* Bệnh kinh-phong; chứng rút (co) gân
Spasmodique *adj.* Thuộc về bệnh kinh-phong. [lại.
Spatule *s f.* Đồ mổ-xẻ một đầu tròn, một đầu bằng.
Spécial ale aux *adj.* Riêng.
Faveur *spéciale*, ơn *riêng*.
Spécialement *adv.* Cách riêng.
Spécialiste *adj* et *s.* Kẻ có sở-trường (tài, nghề riêng).
Spécialité *s f.* Tài riêng, cái sở-trường.
Le paysage est la *spécialité* de ce peintre, vẽ cảnh sơn thủy ấy là cái *sở-trường* người thợ vẽ nầy.
Spécieux euse *adj.* Có hình bề ngoài (mà-thôi); bôi bác, giả-trá.
Spécifier *va.* Phân-biệt riêng ra; chỉ riêng ra.
La loi ne peut pas *spécifier* tous les cas de délit, luật không-có lẽ nói riêng ra cho đủ các cơ-cuộc cái tội phạm được.
Spécifique *adj.* Thuộc về thứ (món...)—Chính thứ, [chính loại.
Spécimen *sm.* Kiểu; mẫu; đồ hàng chiêu tang.
Servir de —, làm *kiểu*.
Spectacle *sm.* Trò, cuộc xem chơi; áng bội-bè.

Spectateur trice *s.* Kẻ xem; kẻ đi coi (hội, đám...).

Spectre *sm.* Tình-quái, ma; hình quái-gở.

Spéculateur trice *s.* Kẻ xét theo lý. — Kẻ tính dựt dải phương lợi.

Spéculation *s f.* Đàng lý, ý suy-xét lý mà-thôi.

Spéculer *vn.* Tính; toan phương lợi.

Sphère *s f.* (Hòn-tròn). Bầu tròn, trái cầu.
Sphère céleste, *bầu* trời.

Sphéricité *s f.* Sự tròn; hình bầu tròn.

Sphérique *adj.* Tròn như bầu.
Figure *sphérique,* hình *bầu tròn.*

Sphéroïde *sm.* Cục tròn.

Spirale *sf.* Hình khu ốc; khoanh khu ốc.
Ligne *spirale,* đàng *khoanh.*

Spirite *adj* et *s.* Thuộc về kẻ chết hiện hồn về. — Kẻ tin ma-qui biện ra.

Spiritisme *sm.* Sự tin người chết hiện hồn về.

Spiritualiser *va.* Phân-biệt tính thiêng ra khỏi xác. — Làm cho ra thiêng-linh.

Spiritualisme *sm.* Phe tin có qui-thần, có tánh thiêng-linh. — Sự cao-kì viễn-vọng, sự hoang-đàng.

Spiritualiste *sm. adj.* Kẻ theo phe tin qui thần.

Spiritualité *s f.* Tánh thiêng-liêng. [hồn.
La *spiritualité* de l'âme, *tánh thiêng-liêng* linh-

Spirituel elle *adj.* Thiêng-liêng. — Có trí.
Le *spirituel* et le temporel, phần *hồn* và phần đời.

Spirituellement *adv.* Cách giỏi (có trí). — Cách thiêng-liêng.
Répondre —, trả lời lại *cách khôn-ngoan* (*có trí*).

Spiritueux euse *adj. sm.* Có rượu mạnh; rượu mạnh.

Spleen *sm.* Sự nhàm đời; trí dửng-dưng việc đời.

Splendeur *s f.* Sự sáng-láng, chói-lòa.

Splendide *adj*. Sáng-láng, chói-lòa. Trọng-thể.
Splendidement *adv*. Cách chói-lòa, rực-rỡ.
Splénique *adj*. Thuộc về lá-lách, trái-thăn.
Spoliateur trice *adj* et *s*. Kẻ lột lấy, kẻ cướp lấy.
Spoliation *s f*. Sự lột trụi đi; sự cướp lấy.
Spolier *va*. Lột đi (bóc ra t.), lột trần; cướp lấy.
Spongieux euse *adj*. Xốp, hay thấm nước (như đá-nổi, như tổ-đỉa biển).
Spongite *s f*. Đá nổi, tổ-đỉa bể t.
Spontané ée *adj*. Tự ý, tự nơi mình mà ra, tình-nguyện.
Spontanéité *s f*. Sự tự ý, sự tự nơi mình mà ra.
Spontanément *adv*. Tự ý, tự nơi mình,
Sporadique *adj*. Lải-rải, rải-rác (về bệnh người-ta mắc một hai người, chớ không có chung).
Sport *sm*. Sự săn-bắn đua ngựa.
Spumeux euse *adj*. Có bọt; nổi bọt.
Squale *sm*. Cá nhám (sa ngư c.).
Squameux euse *adj*. Có vảy ; hình như có vảy.
Square *sm*. (đọc Squer) Đồng lạc viên. (chỗ chơi chung).
Squelette *sm*. Cốt người chết.
C'est un vrai —, nó ốm nhom ốm nhách như cốt kẻ chết.
Squine *sf*. Cây điền-bá (sam-bá thụ); hắc-sửu (đả-uyển-boa).
Squirre *sm*. Hòn báng (cục cứng mà không-có đau).
Stabilité *sf*. Sự bền-vững, sự chắc.
Stable *adj*. (đứng vững) Bền-vững (bền-chặt).
Paix —, sự thái-bình (bình-an, bằng-yên) *lâu-dài* (*bền*).
Stade *sm*. Sân dài 125 bước để tập chạy. — Đặm đường.
Stage *sm*. Lúc thự (làm mà tập cho thành nghề, cho biết việc). — Buổi đi tùng chánh.
Stagiaire *adj* et *s*. Còn tập (tùng chánh c.), hậu-bổ,

Administrateur —, tham-biện *hậu-bổ*.

STAGNANT E *adj.* Đọng lại, tù lại.

Eau *stagnante,* nước *tù.*

L'état — des affaires, việc còn *đưng* đó.

STAGNATION *sf.* Sự đọng (tù, đưng nước) lại.

STALACTITE *sf.* Thạch-nhũ (đá nhểu) trên mái hang.

STALLE *sf.* Ghế luôn bửng từ ô từ chỗ ngồi (trong nhà thờ, trong đám hát).

STANCE *sf.* Một lối thơ đi một nghĩa. —

STATION *sf.* Chỗ nghỉ, chỗ tạm-trú. — Trạm, bến. — Bài giảng mùa chay và mùa Adventô. — Chặng đàng thánh-giá.

— de chemin de fer, *trạm* (*bến*) xe lửa.

STATIONNAIRE *adj.* Kẻ đứng lại một chỗ (không tới không lui). — Tàu ngữ.

STATIONNEMENT *sm.* Sự ngừng lại. Sự ngữ.

STATIONNER *vn.* Ngừng lại, ghé lại, đậu lại. — Ngữ.

STATIQUE *sf.* Phép cân thăng-bằng.

STATISTICIEN *sm.* Kẻ hay lo về việc điền-phú hộ-khẩu.

STATISTIQUE *sf.* Sổ (bộ) biên hộ-khẩu điền-phú.

STATUAIRE *sm. f.* Thợ tạc tượng (đúc tượng). Nghề làm (tạc) tượng.

STATUE *sf.* Tượng.

STATUER *va.* et *n.* Định.

STATUETTE *sf.* Tượng nhỏ.

STATURE *sf.* Chạng, vóc.

STATUT *sm.* Luật, lệ (luật-lệ).

STEAMER *sm.* Tàu lửa, tàu khói (tiếng Hồng-mao).

STÉARINE *sf.* Cây; mỡ đặc (làm đèn).

STELLAIRE *adj.* Thuộc về sao.

STÉNOGRAPHE *s m.* Kẻ viết tắt. [ta nói).

STÉNOGRAPHIE *s f.* Phép viết tắt (cho kịp lời người-

Digitized by Google

Sténographier *v a.* Dùng dấu (chữ) tắt mà viết.

Sténographique *adj.* Viết tắt; làm dấu tắt.

Caractères *sténographiques*, chữ *viết tắt.* [quá).

Stentor *sm.* (Tên riêng người Grêcô có tiếng lớn

Voix de *Stentor*, tiếng *rổng-rảng* (như tiếng —.)

Steppe *s f.* Đồng mông hiu-quạnh, đồng khô cỏ cháy. [phía nào cũng một thước.

Stère *sm.* Thước đo cây-gỗ củi-đuốc vuông-vức

Stéréométrie *s f.* Phép đo các giống đông-đặc.

Stéréoscope *s m.* Ống dòm coi đồ chìm (bằng mặt) ra nổi. [thành bản.

Stéréotyper *v a.* Rập lấy bài sắp chữ rồi cho nó

Stéréotypie *s f.* Nghề rập bản in.

Stérile *adj.* Son, son-sẻ ; chươn, đưng, (không hay sanh-sản).

Arbre *stérile*, cây *đưng* (*không có trái*).

Esprit *stérile*, trí *cạn-cùng*.

Stérilité *s f.* Sự không hay sinh; sự son-sẻ.

Sterling *adj.* livre sterling. Tên đồng bạc Hồng-mao, mỗi đồng giá là 25 *francs*.

Sternum *s m.* Cái xương bằng ở giữa trước ngực.

Stigmate *s m.* Dấu, vít, thẹo.

Stigmatiser *v a.* Thích (chạm) vô da bằng sắt đốt đỏ. Thích-tự c.

Stimulant e *adj.* et *s.* Hay giục (thúc, xui...). — Cái để mà giục; đót (vỏ...) mà giục.

Potion *stimulante*, thuốc *giục*.

Stimulation *s f.* Sự đót; sự giục.

Stimuler *v a.* Giục (xui, thúc). Đót.

Stipendié ée *adj.* et *s.* Kẻ người-ta mướn (thuê); người làm thuê làm mướn.

Stipendier *v a.* Cấp lương-tiền; mướn (thuê).

Digitized by Google

Stipendier des troupes, *cấp lương-tiền* cho binh-lính; *thuê* (*mướn*) lính.

STIPULATION *s f.* Lời (khoản, điều) giao-ước.

Stipulation expresse, *điều giao-ước* rõ-ràng.

STIPULER *va.* Kể các khoản (điều) ra trong tờ giao-ước.

STOCK *sm.* Đồ trử.

STOÏCIEN ENNE *adj.* Thuộc về đạo ông Zénon. Vững-vàng, chẳng lay chuyển.

STOÏQUE *adj.* Vững-vàng, chẳng lay chẳng chuyển.

STOÏQUEMENT *adv.* Cách vững-vàng chắc-chắn.

STOMACAL ALE AUX *hay-là* STOMACHIQUE *adj.* Hay bổ tì-vị.

STOMACHIQUE *adj.* Hay bổ tì-vị.

STOP, Đứng lại ! ngừng lại ! thôi !

STORE *sm.* Tấm sáo; bức sáo.

STRANGULATION *s f.* Sự thắt cổ; án xử giảo.

STRAPONTIN *sm.* Ghế (chỗ ngồi) trước xe dở lên sập xuống được.

STRASSE *s f.* Gốc tơ.

STRATAGÈME *sm.* Mưu, cơ-mưu, mưu-chước, mưu-kế; kế giặc, binh-cơ c.

STRATÉGIE *s f.* Phép thao-lược, nghề võ; binh-cơ. Binh-thơ đồ trận.

STRATÉGIQUE *adj.* Thuộc về việc binh, võ.

STRATÉGISTE *sm.* Kẻ giỏi (thạo) phép thảo binh; kẻ hay nghề võ; người giỏi việc binh thơ đồ trận.

STRICT E *adj.* Chặt (riết); gắt; nhặt.

Devoir *strict,* việc *chính* bổn-phận.

STRICTEMENT *adv.* Nhặt, gắt.

STRIDENT E *adj.* Nghiến-ngâm, cọt-kẹt.

STROPHE *s f.* Vế thơ, câu thơ.

STRUCTURE *s f.* Sự sắp-đặt; sự xây, sự lập.

— du corps humain, hình-cốt vóc-giạc người-ta.

Strychnine *s f.* Cỏ-chi.

Stuc *sm.* Hồ giấy, hồ quết.

Colonne en —, cột xây hồ giấy.

Studieux euse *adj.* Hay học, siêng học, ham học.

Stupéfaction *s f.* Sự sửng-đứng; sự sửng-sốt.

Stupéfait e *adj.* Thất-kinh, điến-hồn, bỡ-ngỡ, sửng-sốt.

Stupéfier *va.* Làm cho sửng-sốt (ngẩn-ngơ).

Stupeur *s f.* Sự điến hồn (ngất đi, bất tỉnh, sững trí, thượt-mặt...).

Stupide *adj* et *s.* Ngây-dại, u-mê, đần-độn, dại-dột.

Stupidement *adv.* Cách dại-dột (u-mê, mê-muội...).

Stupidité *s f.* Sự (điều, việc) dại-dột, sự u-mê.

Style *sm.* Cây viết (vạch vô bản đánh sáp mà viết). — Kim trác ảnh. — Kiểu (cách) nói, văn nói.

— simple, *cách nói* chơn-chất.

Styler *va.* Tập, tập-luyện (cho thành *ou* nên).

Stylet *sm.* Dao găm nhọn mũi lắm.

Suaire *sm.* Mền liệm (xác mà chôn).

Suave *adj.* Ngon-ngọt, dịu-dàng; êm-ái.

Parfum *suave,* thuốc thơm *ngọt* thơm *ngào.*

Subalterne *adj* et *s.* Ở dưới tay (phép) kẻ khác; kẻ tùng theo, kẻ bề dưới.

Subdélégué *sm.* Kẻ đắc sai; kẻ đi thế cho mình.

Subdéléguer *va.* Sai đi thế; đặt (cắt) đi thế cho mình,

Subdiviser *va.* Chia nhỏ ra nữa; chia lại nữa.

Subdivision *s f.* Sự chia nhỏ ra nữa.

Subir *va.* Chịu. — Nhịn.

Subir un interrogatoire, *chịu* tra (hỏi).

Subir un jugement, *chịu* án-phạt.

Subit ite *adj.* Thình-lình.

Subitement *adv.* Thình-lình, bỗng-chúc.

Subjonctif *s m.* Thế (cách) trong tiếng *verbe* chỉ chưa chắc.

Subjuguer *v a.* Mắc (bắc, tròng) ách cho. — Bắt phục, bắt chịu phép.

Sublime *adj.* Cao, cao-xa. *s m.* Sự cao-xa.

Sublimé *s m.* Cái đốt đi còn rặc lại.

Sublimer *v a.* Đốt đi cho nó rặc lại. — Nấu cao lại.

Sublimité *s f.* Sự cao-kì.

Sublunaire *adj.* Ở giữa trái đất và mặt-trăng.

Submerger *v a.* Nhận nước (trầm c.) - Làm cho chìm đi.

La tempête *submerge* le vaisseau, bão *làm cho chìm* tàu *đi.*

Submersible *adj.* Chìm được, có lẽ chìm. [đi.

Submersion *s f.* Sự làm cho chìm xuống; sự chìm

Subordination *s f.* Thứ-tự, tôn-ti đẳng cấp.

Subordonné ée *s.* Kẻ bề dưới; kẻ ở dưới phép kẻ khác.

Subordonner *v a.* Đặt cho có tôn-ti đẳng cấp. (Tuần tự nhi hành. c.)

Suborner *va.* Dỗ-dành, ton-lót, đút-lót, hối-lộ.

— des témoins, *mướn* chứng, *dựng* chứng,

Suborneur euse *s* Kẻ ton-lót, hối-hộ.

Subrepticement *adv.* Lén, trộm.

Subreption *sf.* Sự phỉnh (man trá c.).

Obtenu par —, bởi gạt (dối) mà được.

Subroger *va.* Đặt thế cho (thế vì).

Subséquemment *adv.* Sau, liền, liên-tiếp.

Subséquent e *adj.* Kế lấy sau; liên-tiếp.

Subside *sm.* Sự giúp, của giúp.

Subsidiaire *adj.* Để mà giúp, đỡ ngặt. [sau.

Subsidiairement *adv* Giùm (trợ c.), giúp. — Kế lấy

Digitized by Google

SUBSISTANCE *sf.* Lương-thực; của chi-độ.
Magasin des *subsistances*, kho *lương*.
SUBSISTER *vn.* Hãy còn. — Sống, ăn.
SUBSTANCE *s f.* (Ở dưới). Vật (món, đồ...); giống; chất c. — Cái bổ. — Cốt, cái đại-khái.
— spirituelle, *giống* thiêng-liêng.
La — d'une viande, *cái bổ* trong thịt.
En — *loc. adv.* Tắt.
SUBSTANTIEL ELLE *adj*, Bổ, hay bổ.
SUBSTANTIF *sm.* Tiếng chỉ tên, tên-kêu.
SUBSTANTIVEMENT *adv.* Như tiếng chỉ tên vậy.
SUBSTITUER *va.* (Đặt dưới) đặt thế, thế cho (lại).
SUBSTITUT *sm.* Phó đề-hình, tá-nhị.
SUBSTITUTION *sf.* Sự đặt thế..., sự thay.
SUBSTRATUM *sm.* Cốt; chính tính, nguyên chất. c.
SUBTERFUGE *s m.* Chước; lẽ chữa mình, lẽ quanh-quẹo.
User de *subterfuges*, dùng *chước*.
SUBTIL ILE *adj.* Cao-sau; tế-nhuyễn; tinh-anh.
Esprit *subtil*, trí *sắc-sảo*.
SUBTILEMENT *adv.* Cách tinh-anh; cách khôn-khéo.
SUBTILISER *va.* Nấu cao. — Ăn-cắp. — Cầu cao.
SUBTILITÉ *sf.* Sự cao-kì, sự tinh-anh.
SUBURBAIN AINE *adj.* Ở gần thanh-thị.
SUBVENIR *vn.* Giúp, giúp-đỡ.
— aux besoins de quelqu'un, *giúp-đỡ* người nào đang túng ngặt.
SUBVENTION *sf.* Sự giúp (tiền, của), sự giúp-đỡ; của giúp-đỡ.
SUBVENTIONNER *v a.* Cho tiền-bạc mà giúp. Giúp của.
SUBVERSIF IVE *adj.* Phá tuyệt, phá hết (ráo).
SUBVERSION *sf.* Sự phá tuyệt (xáo-lộn)sự phá-đổ.
SUBVERTIR *v a.* Phá tuyệt, phá-tan (nát).
SUC *s m.* Khí-vị; nước (mủ, màu...).

Digitized by Google

Les sucs de la terre, *màu* (*khí*) đất.

Succéder *v n.* Kế c., nối (tiếp c.).

La nuit *succède* au jour, đêm *tiếp lấy* ngày.

Succès *s m.* Sự xảy ra (kì chí c).

Avoir du *succès*, được việc.

Successeur *s m.* Kẻ nối nghiệp; kẻ kế vị; kẻ nối lấy.

Successibilité *s f.* Phép được nối(quyền,vị nghiệp).

Successif ive *adj.* Lần lần, đắp-đổi, kế nhau.

Succession *s f.* Sự nối nghiệp; phép được ăn gia-tài. — Gia-tài, sự-nghiệp. — Sự nối, sự tiếp lấy (đắp-đổi).

— de rois, sự vua *kế vị* nhau.

Successivement *adv.* Kế nhau; liền nhau.

Succinct e *adj.* Vắn (cụt, ngắn), tắt.

Succinctement *adv.* Tắt, vắn.

Succion *s f.* Sự nút; sự bú.

Succomber *v n.* Ngã, té xuống.

Le malade a *succombé*, người bệnh *đã chết*.

Succulent e *adj.* Có khí-vị; ngon.

Succursale *s f.* Họ xép, họ nhỏ phụ (tụng) với họ lớn . — Cái lập thêm.

Succursaliste *s m.* Thầy coi họ xép.

Sucer *v a.* Nút, bú.

Suçoir *s m.* Cái để mà nút (về ong bướm...

Sucre *s m.* Đường (đàng).

Sucre candi, *đường* phèn.

Sucré ée *adj.* Có đường; ngọt; bỏ đường.

Faire la *sucrée*, làm lẻ, làm bộ, làm khó.

Sucrer *v a.* Bỏ đường.

Sucrerie *s f.* Lò đường. — Đồ ngọt.

Sucrier *s m.* Bình đựng đường.

Sud *s m.* Nam c.; phía nam, bên nam.

Digitized by Google

Sud-Est *s m.* Đông-nam.
Sudorifique *adj.* et *s.* Hay đổ mồ-hôi, hay phát tán.
Sud-Ouest *s m.* Tây nam.
Suée *s f.* Sự lo-sợ (áy-náy).
Suer *vn.* Đổ (ra) mồ-hôi (xuất hạn c.).
Suette *s f.* Bệnh hay đổ mồ-hôi.
Sueur *s f.* Mồ-hôi.
Suffire *vn.* Đủ (túc c.).
Cela *suffit,* il *suffit,* thôi, thôi!
Se —, *v. réfl.* Tự túc c. = Không cầu ai.
Suffisamment *adv.* Đủ, vừa.
Suffisance *s f.* Sự đủ, sự vừa đủ. — Sự cậy mình, [kiêu-ngạo).
Sotte *suffisance, sự cậy mình* dại.
Suffisant e *adj.* Đủ (túc c.). — Hay cậy mình.
C'est un *suffisant,* nó là người *hay tự đắc.*
Suffixe *s f.* Tiếng phụ thêm.
Suffocant e *adj.* Ngột, làm cho ngột.
Chaleur *suffocante,* nắng *ngột.*
Suffocation *s f.* Sự ngột hơi.
Suffoquer *va.* Làm cho ngột (ngạt t.).
Suffoquer de colère, giận *nghẹn họng.*
Suffragant *adj.* et *sm.* Thuộc về giám-mục xứ một địa phận lớn.
Suffrage *sm.* Tiếng bàu (đặt, cử) lên. — Sự ưng.
Donner son — *cử* lên (*đặt, bàu* lên).
Suggérer *va.* Khuyên-lơn, dỗ-dành; biểu, bày-biểu, mở đường.
Suggestion *s f.* Sự khuyên-lơn, sự xui-giục.
Suicide *sm.* Kẻ giết mình; Sự giết mình.
Suicider (se) *v. réfl.* Giết mình (tự vận (vẫn c.), tự
Suie *sf.* Mồ-hóng. [tận c.
Suif *sm.* Cây (mỡ làm đèn).

Suint *sm.* Nước (ở trong mình thú có lông) tươm ra.

Suintement *sm.* Sự rướm nước ra.

Suinter *vn.* Són ra, nhỉ ra, rướm ra, ỷ ra.

Ce mur *suinte,* vách nầy nó *rướm nước ra.*

Suivi e *adj.* Liền, liền-lạc, liền-lối.

Suivre *va.* Theo (tùng c.), đi theo.

— un chemin, *đi theo* đường.

— un cours, *đi nghe* dạy.

Sujet *sm.* Cớ, cớ-tích; việc (điều).

Sujet ette *adj.* Hay, mắc phải...

Sujet à se tromper, *hay* lầm.

Sujet ette *s.* Dân (thần-tử c.), con dân; tôi.

Le roi et le —, vua *tôi* (quân *thần* c.).

Sujétion *s f.* Sự tùng-phục.

Sulfate *sm.* Muối sanh. *Lưu-hoàng* phấn c.

Sulphydrique *adj.* Acide —, khinh-hoàng toan c.

Sulfite *sm.* Lưu-hoàng sương c.

Sulfure *sm.* Diêm, diêm-sanh (sinh).

Sulfureux euse *adj.* Có tánh diêm-sanh; có hơi sinh.

Sulfurique *adj.* Có sanh (sinh); có diêm-sanh.

Sultan *sm.* Hiệu hoàng-đế Tur-cô. — Đồ phòng trang-điểm đờn-bà.

Superbe *adj.* Tột lộng, lộng-lược. *s.* Kẻ kiêu-ngạo.

s. Dieu punit les *superbes,* Đức Chúa Trời phạt *kẻ kiêu-ngạo.*

Supercherie *s f.* Sự giả-trá, sự gian-lận (gian-giảo).

Superfétation *s f.* Sự sung quá. [thượng diện c.).

Superficie *s f.* Mặt, trên mặt (mặt trên, mặt ngoài;

— d'un champ, *mặt* đồng; *diện-tích* đồng ruộng.

Superficiel elle *adj.* Ở ngoài mặt (-trên mặt). — Phơ-phào; lếu-láo, sơ-sài vậy.

Homme *superficiel,* người *phơ-phào.*

Digitized by Google

SUPERFIN INE *adj.* Nhuyễn (thanh) quá (hết sức).
SUPERFLU E *adj.* Dư (thừa); không cần; vô ích.
SUPERFLUITÉ *s f.* Sự dư-thừa, sự vô-ích.
SUPÉRIEUR E *adj.* Trên (thượng c.); hơn (lấn).
Étage *supérieur,* từng *trên.*
SUPÉRIEUR E *s.* Bề-trên, kẻ bề-trên; kẻ lớn.
SUPÉRIEUREMENT *adv.* Hơn; lắm.
SUPÉRIORITÉ *s f.* Sự hơn.
SUPERLATIF *sm.* Bậc trên hết trong tiếng phụ-triếu.
Au *superlatif, loc. adv.* ở bậc trên hết.—Tột phẩm,
SUPERPOSER *va.* Để lên trên, chồng (chất) lên. [tót hết.
SUPERPOSITION *s f.* Sự chồng lên (chất lên).
SUPERSTITIEUX *adj.* Dị-đoan.
SUPERSTITION *s f.* Sự dị-đoan; điều dị-đoan.
SUPPLANTER *va.* Đệm xuống, vật xuống, quèo cho
SUPPLÉANT E *adj.* et *s.* Bồi. [ngã xuống.
Juge *suppléant,* quan bồi-thẩm.
Un *suppléant,* bồi-thẩm. [đủ.
SUPPLÉER *va.* Bù (bổ) lại, thế lại, thêm vô (vào) cho
SUPPLÉMENT *sm.* Phụ thêm; cái (của) thêm.
— de solde, tiền *phụ-cấp.* — Bổ di c.
SUPPLÉMENTAIRE *apj.* Để phụ-thêm; để bổ thêm.
SUPPLICATION *s f.* Lời xin; đơn xin.
SUPPLICE *sm.* Hình c. Hình-phạt, hình-khổ.
Le dernier *supplice,* tử *hình* c. [chết chém...
SUPPLICIÉ ÉE *s.* Kẻ bị gia-hình; người bị xử; người
Exposer la tête d'un *supplicié,* bêu đầu (*người bị*
SUPPLICIER *va.* Chém, xử; gia-hình. [*chém*).
SUPPLIER *va.* (Quì lạy mà xin), xin, nài xin.
SUPPLIQUE *s f.* Đơn (quì mà xin).
SUPPORT *sm.* Cái đế, táng, chơn (cái ở dưới mà chịu).
SUPPORTABLE *adj.* Chịu được; có lẽ chịu được.

Supporter *va.* Chịu.
— un malheur, *chịu* khốn-khó.
Supposé *prép.* Giả-sử.
— que, *loc. conj.* Giả như, giả-sử, (giả-thể).
Supposé ée *adj.* Giả (bày-đặt).
Supposer *va.* Đặt điều; bày-đặt; giác-thể, giả-thể, giả-sử. — Bắt phải có. — Định-dẹo, định chừng.
Supposition *s f.* Sự giả-mạo.
Étrange —, *sự định chừng* kì-cục.
Suppôt *sm.* Kẻ theo phe (bè). —
Suppression *s f.* Sự bỏ đi (bãi đi).
Supprimer *va.* (Đè, ấn, nén xuống). Cấm, ngăn lại, bắt thôi. — Bỏ đi, phi đi.
— un acte, *phi* tờ *đi.*
Suppuration *s f.* Sự ra mủ.
Suppurer *v n.* Ra mủ.
Supputation *s f.* Sự tính-toán (- linh-tính).
Supputer *v a.* Tính, tính-toán, linh-tính.
Suprématie *s f.* Chức trọng nhứt; quờn cả ; quờn thiên-tử.
Suprême *adj.* Cả, cao-cả; trọng nhứt, trên hết.
Voici l'instant *suprême*, nầy là *hồi nhứt*, (chính [lúc phải).
Sûr e *adj.* Chắc (đích c.).
Le fait est *sûr*, việc *chắc.*
Ami *sûr*, bạn-hữu *thật* (*trung-tín*).
Sur *prép.* Trên, ở trên. — Về.
Surabondamment *adv.* Dư-dật; tràn-trề.
Surabondance *s f.* Sự dư-dật.
Surabonder *v n.* Tràn-trề, dư-dật, đầy-dẫy.
Surajouter *v a.* Thêm vô (vào) nữa.
Suranné ée *adj.* Quá lứa, lỡ thì.
Beauté *surannée*, con-gái *lỡ thì* (*hết duyên*).

Digitized by Google

SURBAISSÉ ÉE *adj.* Sệ (trệ) xuống.

SURCHAGE *s f.* Gánh chất thêm; đồ chất thêm . — Chữ viết chồng lên trên chữ khác.

SURCHARGER *v a.* Chất nặng quá; bắt chở nặng quá. — d'impôts, *chinh* thuế *nặng quá.*

SURCROÎT *s m.* Sự thêm;cái trồi, cái thêm vô nữa.

SURDENT *s f.* Răng lồi-xỉ; răng thừa.

SURDITÉ *s f.* (Tật) điếc tai; sự nặng (lảng) tai.

SUREAU *s m.* (Cây bộng ruột) cây ngô-thù-du (hiệu-đồng thụ).

SURÉLEVER *v a.* Dở lên cao quá; dở lên trên... nữa.

SÛREMENT *adv.* Chắc, ắt là.

Argent *sûrement* placé, bạc cho vay *chắc.*

SURENCHÉRIR *v a.* Kê giá lên; trả lên. [làm đi.

SURÉROGATION *s f.* Sự làm việc quá cái buộc mình

SÛRETÉ *s f.* Sự chắc(vững) (khỏi sợ hiểm-nghèo).

SUREXCITATION *s f.* Sự giục quá; sự nóng-nảy (cang-cường); sự nổi nóng.

SUREXCITER *v a.* Giục quá; thối-thúc quá chừng.

SURFACE *s f.* Mặt (diện c.), diện-tích ; trên mặt. La *surface* de la terre, *mặt* đất.

SURFAIRE *v a.* et *n.* Thách, thách giá.

SURGIR *v n.* Chổi dậy, nổi dậy.

De nouvelles difficultés *surgissent*, lại có sự khó khác nó *nổi dậy* (*sinh ra*). [nữa.

SURHAUSSER *v a.* Đem lên cao ; làm cho cao hơn

SURHUMAIN AINE *adj.* Quá sức người.

SURINTENDANCE *s f.* Chức quản-đốc.

SURINTENDANT *s m.* Quản-đốc. — Kẻ coi việc. — des finances, quan quản-đốc việc hộ.

SURJETER *v a.* May xấp.

Surlendemain *s m.* Bữa sau nữa.

Surmener *v a.* Bắt trâu bò làm mệt quá.

Surmontable *adj.* Trèo qua được; thắng được.

Surmonter *v a.* Vượt (trèo) qua khỏi;thắng, khỏi.

Surnager *v n.* Nổi (trên mặt nước).

Surnaturel elle *adj.* Siêu-tánh, mị-thường, biến-uyển, (sức người không kịp, không thấu).

Pouvoir —, phép *siêu-tánh.*

Surnaturellement *adv.* Cách mị-thường.

Surnom *s m.* Tên đặt thêm.

Surnommer *v a.* Đặt thêm tên là...

Surnuméraire *adj.* et *s.* Ngoại ngạch (chưa nhập ngạch, chưa thiệt-thọ) (vị nhập lưu c.).

Surpasser *v a.* Quá. — Hơn, trổi hơn.

Surplis *s m.* Áo các phép.

Surplomber *vn.* Trịch, nghiêng.

Ce mur *surplombe*, vách nầy *xây không thẳng.*

Surplus *sm.* Cái dư lại; cái trội lại.

Au — *loc. adv.* Mà lại.

Surprenant e *adj.* Lạ.

Surprendre *va.* Bắt thình-lình; bắt được. — Làm cho lấy làm lạ.

La pluie nous a *surpris*, ta *mắc* mưa.

Surprise *sf.* Sự bắt thình-lình. — Sự lấy làm lạ.

Sursaut (en) *loc. adv.* Vùng, (thình-lình), vụt.

S'éveiller *en* —, *vùng* thức dậy, *vụt* dậy, *lôm-cốm* chờ-dậy.

Surseoir *va.* et *n.* Giãn ra; lần-lựa, treo ngành đó. — l'éxécution, rồi, để giam hậu.

Sursis *sm.* Sự hưỡn ra (giãn ra).

Condamnation à mort avec —, án xử-tử *giam hậu.*

Surtaxe *sf.* Thuế tăng lên.

Digitized by Google

Surtaxer *va.* Tăng thuế lên.

Surtout *adv.* Nhứt là. — Áo ngoài hết.

Surveillance *sf.* Sự xem (coi) sóc.

Surveillant e *adj. s.* Kẻ coi-sóc; kẻ coi việc.

Surveiller *va.* Coi (xem) sóc; coi chừng.

Survendre *va.* Bán mắt quá.

Survenir *vn.* Tới tình-cờ (thình-lình).

Survivance *sf.* Sự kế-nghiệp.

Survivant e *adj.* et *s.* Còn sống, còn lại. Kẻ còn sống, kẻ còn lại.

Le — des époux, hai vợ chồng *cái người còn lại.*

Survivre *vn.* Còn sống (sau kẻ khác).

Sus *prép.* Trên.

Courir *sus* à quelqu'un, chạy *ngay* (*xông-xả*) *vào* [người nào.

Sus *interj.* Hè, nầy!

Susceptibilité *sf.* Sự hay hờn; tánh hay giận.

Susceptible *adj.* Hay chịu (lấy, mắc). Hay — Hay

Susciter *va.* Giục-giả, thối-thúc. — Gây. [hờn mát.

— une querelle, *gây* chuyện rầy, *gây* oán.

Suscription *sf.* Sự đề thơ.

Susdit ite *adj.* Đã nói (kể) trước (*ou* trên nầy).

Susnommé ée *adj.* et *s.* Đã kể tên ra trước đây.

Suspect e *adj.* et *s.* Kẻ bị nghi.

Suspecter *va.* Nghi.

Suspendre *va.* Treo.

— l'exécution, *giam hậu* án *lại.*

Suspens (en) *loc. adv.* Treo ngành, lôi-thôi, lòng-dòng; (luổng-xuổng).

Suspense *sf.* Sự treo chén; sự cất phép (thầy cả).

Suspensif ive *adj.* Treo lên; ngưng lại.

Points —*s*, chấm-chấm mà hiểu ngầm lại nữa.

Suspension *sf.* Sự treo,

— d'armes, *sự hưỡn* binh.

Suspensoir *sm.* Dây dóng; dây đai.

Suspicion *sf.* Sự nghi; tính (tánh) nghi.

Sustenter *va.* Đỡ; dưỡng, chi-độ.

Suture *sf.* Sự may nhíp miệng vít lại — Kháp sọ.

Suzerain aine *adj.* et *s.* Hoàng-đế thượng-vị.

Suzeraineté *sf.* Quờn thượng-vị.

Svelte *adj.* Khảnh (mảnh), khỏng-khảnh.
Taille *svelte*, *mình* khảnh.

Sybarite *sm.* Người ăn-chơi sa-đà.

Sycomore *sm.* Cây sung.

Sycophante *sm* Kẻ gian-giảo, kẻ bỏ vạ.

Syllabaire *sm.* Sách vần, tập học (đánh) vần.

Syllabe *sf.* Vần.

Syllaber *va.* Nhập chữ làm vần.

Syllogisme *sm.* Phép luận-lẽ có ba câu, câu mở, câu luận, câu kết.

Sylviculture *sf.* Phép đưỡng cây rừng.

Symbole *sm.* Dấu chỉ, ví - (thí) dụ.
Le chien est le — de la fidélité, con chó là *ví-dụ* lòng trung-tín.

Symbolique *adj.* Chỉ ra... ví-dụ, bóng-bảy. [ví-dụ.

Symboliser *va.* Lấy dấu mà chỉ ra.., làm dấu.., làm-

Symétrie *sf.* Sự đối nhau; sự cân-xứng nhau.

Symétrique *adj.* Càn nhau, xứng nhau, đối nhau.

Symétriser *vn.* Đối nhau, cân nhau, xứng nhau.

Sympathie *sf.* Sự hạp (hợp) tính nhau; sự ưa.

Sympathique *adj.* Hạp tính nhau; ưa (chịu) nhau.
Sentiment —, lòng *ưa-hạp.*

Sympathiser *vn.* Ưa-hạp.

Symphonie *sf.* Sự hát đều (rập-ràng, có nhịp-nhàng).

Symptôme *sm.* Dấu chỉ bệnh, chứng bệnh...

Digitized by Google

Synagogue *sf.* Nhà hội người Judêu.

Synallagmatique *adj.* Buộc nhau, giao kết với nhau.

Synchronisme *sm.* Sự cũng một đời, đồng thì.

Syncope *sf.* Sự bất-tỉnh, sự mất vía, sự chết điếng, sự chết ngất. — Cơn vậng, sự chết giấc; máu xâm. Tomber en *syncope* bất tỉnh nhơn sự. — Mắc cơn vậng. — *Sự bớt một chữ hay là một vần trong tiếng.*

Syndic *sm.* Kẻ người-ta đặt lên trong hội mà tính việc thế cho các người trong hội (công-ty). — d'une faillite, kẻ thế-hành các chủ nợ sai để tính-toán trong việc khánh-tận.

Syndical *ale, aux, adj.* Thuộc về chức-phận quyền-hành kẻ đặt lên mà tính-toán. [việc.

Syndicat *sm.* Chức-phận kẻ đặt lên mà tính-toán

Synode *sm.* Công-luận địa-phận.

Synonyme *adj.* et *sm.* Tiếng trùng nghĩa với nhau.

Synonymie *sf.* Nghĩa trùng. — Sự trùng nghĩa.

Synoptique *adj.* Mục-lục; gồm lại.

Tableau — d'une science, *mục-lục* gồm cương cả một phép lại làm một.

Syntaxe *sf.* Luật-mẹo tiếng nói.

Synthèse *sf.* Phép kẽ bổn mạt (gốc ngọn).

Synthétique *adj.* Thuộc về kẽ bổn mạt.

Systématiquement *adv.* Cách mẹo-mực. [Phép.

Système *sm.* Cách-thế, mẹo-mực, môn-mạch. — *système* planétaire, *phép* thiên-văn tinh-tú.

système métrique, *phép* đo-lường.

système décimal, *phép* kẻ mười làm gốc.

T

Ta *adj.* (v. ton). Của mầy.

Tabac *sm.* Thuốc ăn.
— à fumer, *thuốc* hút.
— à chiquer, *thuốc* ăn sống.
— à priser, *thuốc* hít.

Tabagie *sf.* Tiệm hút thuốc; hộp để thuốc.

Tabatière *s f.* Hộp thuốc.— Hộp thuốc hít.

Tabernacle *sm.* Nhà tạm(chỗ để mình thánh Chúa).

Tablature *s f.* Đề (nhãn) chỉ lỗ nào phải bít lỗ nào phải để trong đờn. [người nào.
Donner de la *tablature* à quelqu'un, khuấy rối

Table *s f.* Bàn, ghế.— Mâm cơm (đồ-ăn).—Bản.
Avoir une *table* frugale, *ăn-uống* tiết-kiệm.
Table de pythagore, *bản* cửu-chương.
Table chronologique, thế-*hệ* c.
Table des chapitres, des matières, mục lục.

Tableau *s m.* Tranh, bức tranh (tượng). — Sổ, bản biên tên.— Cảnh.
Tableau des avocats, *bản tên* các thầy cung.

Tablette *sf.* Bản nhỏ. Trang để đồ.—Bản, tập sách để biên vặt.

Tabletterie *s f.* Nghề bán con cờ, bàn cờ.

Tablier *s m.* Cái bọc (tấm buộc che phía trước từ lưng quần sấp xuống). — Ván cầu.

Tabouret *s m.* Ghế dẩu; ghế vuông.

Tac *s m.* Thứ ghẻ ngứa, chó, chiên hay mắc.

Tache *s f.* Vít, dấu, đém.
— de graisse, *chỗ vấy* mỡ.

Tâche *s f.* Phần việc (giao cho mà làm nội bao lâu phải cho rồi). Việc bổn-phận.

Tacher *v a.* Làm vấy (lấm).

TÂCHER *v n.* Ra sức (xuất lực, nỗ lực c.), gắng sức (công).

TACITE *adj.* Thầm; ngầm (ngậm) hiểu-ngầm.
Convention —, sự giao *ngậm.*

TACITEMENT *adv.* Cách thầm. [nói.

TACITURNE *adj. s.* Ở lặng, làm-thinh, không hay

TACT *s m.* Sự rờ(mó) ,sự đá đến.— Sự thạo(quen).
Avoir du *tact*, thạo, giỏi, lanh.

TACTICIEN *s m.* Kẻ thạo việc bày binh bố trận (binh gia đồ trận).

TACTILE *adj.* Chịu đá đến được.

TACTIQUE *s f.* Phép bày binh bố trận; binh gia đồ trận. — Phương-thế.

TAËL *s m.* Lượng. Un — d'or, một *lượng* vàng.

TŒNIA *s m.* Con sán-lải (giun-sán T.).

TAFFETAS *s m.* Thứ là (lượt) mỏng.

TAFIA *s m.* Rượu miá. [hăng.

TAÏAUT , Tiếng reo khi đi săn gặp thịt cho chó nó

TAIE *s f.* Áo gối . — Vảy cá con-mắt.

TAILLABLE *adj.* Mắc đóng thuế thân.

TAILLADE *s f.* Đàng rạch, đàng xẻ thịt.

TAILLADER *va.* Rạch ra, xẻ ra; rọc.

TAILLANDERIE *s f.* Nghề rèn đồ cho thợ mộc.

TAILLANDIER *sm.* Thợ làm đồ cho thợ mộc.

TAILLANT *sm.* Lưỡi dao, lưỡi gươm.

TAILLE *s f.* Lưỡi gươm. — Thuế thân.
Frapper d'estoc et de *taille*, và đâm và chém (đâm đàng mũi, chém đàng lưỡi).
La *taille* des arbres fruitiers, *hớt* cây, *sửa* cây.
La *taille* des habits, sự *cắt* áo.

TAILLE *s f.* Hình-vóc, vóc-giạc.
— svelte, mình *khảnh*.

Taillé ée *adj.* Đã sẵn rồi. — Để mà...
Voilà votre besogne toute *taillée,* nầy là việc anh *đã sẵn rồi.*

Taille-douce *s f.* Anh in bản đồng.

Tailler *va.* Cắt, sửa.
Tailler une pierre, *đẽo* (*đục*) đá.

Tailleur *sm.* Thợ may.

Taillis *hay-là* Bois taillis *sm.* Cây năng đốn.

Taire *va.* Giấu; nín, làm-thinh.
Se *taire v réfl.* nín, làm-thinh.

Talapoin *sm.* Thầy sãi.

Talc *sm.* Thạch-cao (vân-mẫu thạch).

Talent *sm.* (Nén, xưa). Tài, tài-tình, tài-nghề.

Talion *sm.* Hình-phạt đáng (cân, xứng) tội. — Hình trả báo (làm cho người-ta làm-sao thì mình cũng phải làm-vậy).

Talisman *sm.* Phù-chú; tà-thuật.

Taloche *s f.* Bạt-tai, cái dọi đầu; cái bớp tai.

Talon *sm.* Gót. — (Bài chia còn dư lại), bài tùy.
Montrer les *talons,* trở *gót,* = chạy, trốn.

Talonner *va.* Đạp gót; theo bén gót.

Talus *sm.* Lề, lài-lài, xiên-xiên.
Tailler, couper en —, cắt *xiên,* vạt *xiên.*

Taluter *va.* Làm (xây) lài-lài; giại chơn ra.

Tamarin *sm.* Trái me, me.

Tamarinier *sm.* Cây me.

Tambour *sm.* Cái trống. — Kẻ đánh trống. — Giàn thêu. — Cốt vấn dây thiều đồng-hồ. — Bửng tai.
Mener — battant, (gióng trống mà dẫn đi), gắt, riết.

Tambourin *sm.* Trống cơm.

Tambouriner *vn.* Đánh trống, ban trống.

Tamis *sm.* Cái rây.

Digitized by Google

Tamiser *va.* Rây. — de la farine, *rây* bột.
Tampon *sm.* Nút (nùi) để nhét lỗ, để bít.
Tamponner *va.* Nhét lại.
Tam-tam *sm.* Trống-phách, mõ-ống.
Tan *sm.* Vỏ cây nghiền ra bột để dùng mà thuộc da.
Tancer *va.* Quở, trách.
Tanche *sf.* Hỗn-thảo ngư c.
Tandis que *loc. conj.* Mà. — Đang khi...
Tangage *sm.* Sự nhảy sóng.
Tangente *s f.* Đàng ngay chạy ngang cọ vành cái vòng.
S'échapper par la *tangente*, tránh (trá, trớ) giỏi không để chúng bắt đặng (trong khi cãi).
Tangible *adj.* Đá đến được.
Tanguer *v n.* Nhảy sóng.
Tanière *s f.* Hang, ổ thú rừng ở. [trái chát.
Tanin *hay-là* Tannin *s m.* Mủ, nước vỏ cây, vỏ
Tannage *s m.* Sự thuộc da.
Tanné ée *adj.* Màu da vàng-vàng sặm-sặm.
Tanner *v a.* Thuộc da.
Tannerie *s f.* Tiệm thuộc da.
Tanneur *s m.* Thợ thuộc da.
Tant *adv.* Bấy-nhiêu.
Tant que je vivrai, *loc. adv.* Tôi còn sống *bao-lâu.*
Tant mieux, càng hay.
Tant pis *loc. conj.* Thì thôi.
Tante *s f.* (Chị em cha hay-là mẹ mình)- Cô, dì (o. t.). Thiếm, mợ, bác gái.
— paternelle, *cô* (ruột).
— maternelle, *dì* (ruột).
Tantôt *adv.* Một chốc nữa. Mới đó. Khi thì...
Je l'ai vu tantôt, tôi *mới* thấy nó đó *hồi nảy.*

Taon *s m.* Con mòng, ruồi trâu, ong-lỗ. Con rầy.

Tapage *s m.* Sự rầy-rà, om-sòm.

Tapageur *s m.* Kẻ hay làm rầy; người hay rầy-rà om-sòm (inh-ỏi).

Tape *s f.* Cái đánh (đập...).

Tapé *adj.* ée . — Ép lại phơi khô.
Mot bien —, tiếng nói *đau* (*châm-chích*).

Tapée *s f.* (Nhiều) lũ, bọn, bầy, đoàn.
Une — d'enfants, một *lũ* con-nít.

Taper *v a.* Đánh, đập.

Tapinois (En) *loc. adv.* Lén (trộm).

Tapioca *s m.* Bột khoai gòn., bột báng.

Tapir (Se) *v. réfl.* Chum-hum mà núp.

Tapis *s m.* Nệm, khảm (khăn phủ bàn, ghế...).
—de gazon, de verdure, *đám* cỏ xanh, *nệm* cỏ.

Tapisser *v a.* Dán (cho sáng, cho sạch, cho tốt (đẹp)). Trần-thiết.

Tapisserie *s f.* Nệm, khảm dệt hay-là thêu.

Tapissière *s f.* Xe chở nệm, đồ trần-thiết.

Tapoter *va.* Đánh (đập) đi đánh lại nhẹ nhẹ.

Taquer *va.* Lấy thước bằng mà nhận dấu chữ sắp bản xuống cho bằng. [chặt.

Taquet *sm.* Miếng cây cắt để mà kẹp góc tủ cho

Taquin ine *adj* et *s.* Hay rầy-rà, hay phá đám; hay gây-gổ.

Taquiner *va.* Làm rầy; khuấy rối; hay chọc-ghẹo; hay làm cực. [cực

Taquinerie *s f.* Sự hay khuấy, hay rầy. Điều làm

Taquoir *sm.* Thước bằng để nhận chữ sắp vào khuôn xuống cho đều cho bằng mặt nhau.

Tarabuster *va.* Hay chận khúc, hay làm om, hay nói ngang (không để cho người-ta nói).

Digitized by Google

Taraud *sm.* Lưỡi khoan lỗ khu ốc.

Tarauder *va.* Khoan lỗ khu ốc.

Tard *adv.* Muộn (trưa quá, tối quá, khuya).

Veiller *tard,* thức *khuya.*

Se lever *tard,* thức dậy *trưa.*

Tarder *vn.* Chậm, trễ, chuyển-chuệ. [cho....

Il me *tarde* de..., tôi *nóng* cho được.., tôi trông

Tardif ive *adj.* Chậm. — Muộn.

Tardivement *adv.* Chậm, muộn.

Tare *s f.* Bì (đồ đựng hàng-hóa) cân bao nhiêu.— Sự hư, sự kém thức hàng.

Taré ée *adj.* Hư.

Homme *taré,* người *hư* (*hoang*).

Tarer *va.* Làm hư. — Cân trừ bì ve, thùng trước rồi mới đổ rượu vô.

Targette *s f.* Chốt gài.

Targuer (se) *v réfl.* Làm tài hay; làm bộ khoe-khoan.

Tarière *s f.* Dùi (khoan) để khoan lỗ tròn. — Vòi (muỗi, ruồi) để mà nút.

Tarif *sm.* Giá ra.

Tarifer *va* Cắt giá, ra giá.

Tarir *va.* Làm cho cạn. — *vn.* Cạn đi, cạn khô đi. khô đi, ráo đi. [*ráo.*

Ses pleurs ne *tarissent* pas, nước-mắt nó không

Tarissable *adj.* Cạn được, khô được, ráo được.

Tarse *s m.* Cổ chơn. [ngũ sắc.

Tartan *s m.* Giẻ, hàng lông-chiên có miếng chả

Tartare *s m.* Địa-ngục, chỗ gia-hình khổ kẻ có tội; thập-điện.

Tarte *s f.* Thứ bánh ngọt. [mứt.

Tartine *s f.* Miếng bánh có bết mỡ sữa, hay-là

Tartre *s m.* Cặn (cáu) rượu nó đóng khớm

trong thùng đựng nó. — Ke, khớm đóng nơi răng.

TARTRIQUE *adj.* Thuộc về cặn, khớm rượu nho.
Acide *tartrique*, bồ-đào toan c. [sốt-sắng.

TARTUFE *s m.* Người giả-hình, làm bộ nhân-đức

TARTUFERIE *s f.* Chứng hay làm-bộ nhân-đức.

TAS *s m.* Đống, chồng. — Đồ, quân.
Tas de fripons, *đồ* gian-giảo; *quân* trộm-cướp.

TASSE *s f.* Chén uống trà (chén trà). [xuống.

TASSEMENT *s m.* Sự dẻ-dặt, sự dẻ xuống, sự lún

TASSER *v a.* Chất (vun) đống.
— du foin, *chất* (*vun*) rơm (cỏ).
Le remblai commence à *tasser*, đất bồi nó đà *dẻ* lần *xuống*.
Le mur *tasse*, vách nó *lún*.

TÂTEMENT *s m.* Sự rờ; sự thử coi; sự giợm.

TÂTER *v a.* Rờ (nhẹ-nhẹ) — Nếm thử, thử coi.
— le pouls, *bắt* mạch (*coi,tuần*, *chẩn* mạch).
— quelqu'un, *thử ý* người nào.
Se — *v. réfl.* Xét ý mình coi, liệu trong mình.

TÂTE-VIN *s m.* Đồ thử rượu; đồ nếm rượu.

TÂTONNEMENT *s m.* Sự và đi và dò; sự rờ-rờ, lò-mò.

TÂTONNER *v n.* Rờ-rờ; đánh mò mà đi. — Làm kĩ, có ý-tứ, xem trước xem sau.

TÂTONNEUR EUSE *s.* Kẻ đi rờ-rờ (và đi và dò).

TÂTONS (À) *loc. adv.* Rờ-rờ, lò-mò; dò-dò.

TATOUAGE *s m.* Sự vẽ mình (văn thân c.)

TATOUER *v a.* Vẽ mình.

TAUDIS *s m.* Chỗ ở bầy-hầy dơ-dáy.

TAUPE *s f.* Con lê-thử, chuột nhủi.

TAUPIÈRE *s f*, Bẫy đánh chuột nhủi.

TAUREAU *s m.* Bò đực tơ.

Digitized by Google

TAUX *sm.* Giá, giá chợ. — Phần tiền lời.
Taux du blé, *giá* lúa mì.
— de cinq pour cent, lời một trăm ăn năm. Tiền [năm phần.
TAVELER *va.* Làm ra bông dâu, làm cho ra có lúm-
TAVELURE *sf.* Đúm, cái lúm-đúm (lém-đém). [đúm.
TAVERNE *sf.* Quán, quán-xá.
TAVERNIER IÈRE *s.* Chủ quán.
TAXATION *sf.* Sự ra giá.
TAXE *sf.* Giá hạn ra. — Thuế, xâu-góp.
Payer sa *taxe*, đóng *góp*, đóng*thuế*.
TAXER *va.* Làm giá, đánh (ra) giá. — Đánh thuế.
— Cáo, nói là... bắt.
— le pain, *ra giá* bánh mì *là bao nhiêu*....
— quelqu'un d'avarice, *nói* ai *là* hà-tiện. *bắt tội* người nào *là* hà-tiện.
TE *pron. pers.* Voy. Tu. Mầy.
Je *t'*aime, tao thương *mầy*.
TECHNIQUE *adj* Riêng về một nghề.
TECHNOLOGIE *sf.* Phép dạy mẹo nghề. — Tiếng (tên) riêng dùng trong nghề (phép) nào.
TECHNOLOGIQUE *adj.* Thuộc về nghề riêng.
Dictionnaire —, tự-vị tiếng (tên) riêng mỗi một [nghề.
TE DEUM *sm.* Kinh hát cám ơn Chúa.
TECK *hay-là* TEK *sm.* Cây giá-tị (esp.).
TÉGUMENT *sm.* Da (ngoại bì c.). — Mu (rùa); vảy....
TEIGNE *sm.* Con kẹp, con hai đuôi (hay cắn áo, sách...). — Ghẻ,chốc; gàu (gạch trên đầu), tật đòng-đanh.
TEIGNEUX EUSE *adj.* et *s.* Có gàu; có chốc, có ghẻ.
TEINDRE *va.* Nhuộm (nhuộm-nhành m.c.)
— en noir, *nhuộm* đen.
TEINT *sa.* Nước da, sắc-diện. — Nước nhuộm.

TEINTE *sf.* Sắc, màu (mùi T.)
Teinte forte, *màu* (*sắc*) đậm.
Demi-*teinte*, *màu* lợt.

TEINTER *va.* Nhuộm (nhúng) lợt-lợt màu.

TEINTURE *sf.* Nước nhuộm. — Nghề thợ nhuộm. — Màu, sắc (nhuộm). — Sự biết một chút một đỉnh.

TEINTURERIE *sf.* Nghề thợ nhuộm; chỗ nhuộm.

TEINTURIER IÈRE *s.* Thợ nhuộm.

TEL TELLE *adj.* Mỗ, ấy. Thể ấy. Kia.
Tel père, *tel* fils, cha *nào* con *ấy*. [đỗi...
Sa mémoire est *telle* que..., nó hay nhớ *lắm* đến

TÉLÉGRAMME *sm.* Tờ dây thép (tờ điển-báo).

TÉLÉGRAPHE *sm.* Điển-báo c. điển-tuyến (dây thép).

TÉLÉGRAPHIE *sf.* Phép *đánh dây thép*. — Nhà dây thép.

TÉLÉGRAPHIER *va.* Đánh dây thép. [
— une nouvelle, *đánh dây thép* cho hay (biết tin).

TÉLÉGRAPHIQUE *adj.* Thuộc về điển-báo (*ou* dây thép)
Signes —*s*, dấu riêng *dây thép*.

TÉLÉGRAPHIQUEMENT *adv.* Bằng dây thép.

TÉLESCOPE *sm.* Ống dòm; ống thiên-lý.

TELLEMENT *adv.* Dường ấy (thể ấy...) làm-vậy, như-vậy...

TÉMÉRAIRE *adj.* Ơ-hờ; vô-tình, vô ý, bất-cẩn, nhẹ dạ; lếu-láo; càn-giỡ. [*tử*).
Jugement *téméraire*, lý-đoán *ngang* (*nhẹ-dạ*, *bất-*

TÉMÉRAIREMENT *adv.* Cách ơ-hờ.

TÉMÉRITÉ *s f.* Sự ơ-hờ.

TÉMOIGNAGE *sm.* Sự làm chứng, sự tỏ ra; dấu.

TÉMOIGNER *va.* Làm chứng; tỏ ra.
— contre quelqu'un en justice, *đi làm chứng*.

TÉMOIN *sm.* Chứng (kẻ làm chứng).
Témoin oculaire, *chứng* thấy tợ con-mắt.

Digitized by Google

Tempe *s f.* Màng-tang. — Thái-dương c.

Tempérament *sm.* Tánh-khí. — Sự chế-độ. —
— violent, *tánh-khí* nóng-nảy (cang-cường).

Tempérance *s f.* Sự (nhân-đức) tiết-kiệm; sự giữ cho vừa độ.

Tempérant e *adj.* Hay tiết-kiệm; có tiết-độ.

Température *s f.* Khí trời, địa-khí, phong-thổ. — Sự chế cho vừa.

Tempéré ée *adj.* Vừa phải (không nóng quá không lạnh quá). (Trung-độ c.).

Tempérer *va.* Chế, điều-chế.

Tempête *s f.* Bão, bão-bùng, bão-táp, dông-tố.
Laisser passer la —, để cho qua *cơn khốn-khó; (cơn loạn-lạc)*.

Tempêter *vn.* La-lối rầy-rà, làm om-sòm.

Temple *sm.* Đền-thờ, đền-thánh; chùa-miễu.

Temporaire *adj.* Tạm, tạm-vậy.
Pouvoir *temporaire*, quyền *nhíp*, quờn *tạm*.

Temporairement *adv.* Tạm vậy.

Temporel elle *adj.* Đời, đời tạm.
Les biens *temporels*, của *đời (nầy)*, của *tạm*.
Puissance *temporelle*, quyền-phép *đời*.

Temporiser *vn.* Giãn ra; hưỡn ra; đưa-đổi. Chờ thì.

Temporiseur *sm.* Kẻ chờ thì; kẻ lần-lựa.

Temps *sm.* Thì-giờ (kì, khi, lúc, buổi). Ngày-giờ.
Le *temps* approche, gần tới (đến) *kì*.
Accordez-moi du *temps*, hãy để *hưỡn* cho tôi.
Les Quatre-*Temps*, chay *mùa*.
Perdre le *temps*, mất *công*.
Mesure à trois, à quatre *temps*, nhịp ba, nhịp tư.
À *temps*, kịp, vừa.

Tenable *adj.* (Cầm được), chịu được, dễ chịu.

Tenace *adj.* Hay dính. — Cứng-cỏi, chắp-nhứt.
Ténacité *s f.* Sự dính. — Sự rắn-rỏi.
Tenailler *va.* Kềm-khảo; bắt kềm nóng (đỏ).
Tenailles *s f. pl.* Cái kềm.
Tenant e *adj.* Đang, nội khi ấy, tại hồi đó, lập-
Séance *tenante*, nội khi nhóm (hội) ấy. [tức.
Tenants *s m. pl.* Giái, mốc-giái, ranh (đất).
Les *tenants* et aboutissants d'une terre, *tứ cận* ou *đông tây tứ chí* miếng đất....
Ténare *s m.* Địa-ngục (kẻ ngoại); âm-phủ.
Tendance *s f.* Sự chìu về; sự tùng theo; ý-chí
Tendant e *adj.* Có ý.... [(chí c.).
Tender *s m.* Cái xe lửa kế xe máy chở nước chở than.
Tendre *v a.* Giương lên; giăng ra; đưa ra, giơ ra, căn ra, trải ra. Chỉ về... chỉ đến...
— un arc, *giương* cung (giàng) *lên*.
Tendre *adj.* Non(non-nớt), mềm;êm-ái,dịu-dàng.
Bois —, cây *mềm*.
— amitié, nghĩa *thiết*.
Tendrement *adv.* Cách êm-ái dịu-dàng;thiết-tha.
Tendresse *s f.* Sự thiết-tha, sự yêu-dấu.
Tendreté *s f.* Sự mềm; sự rục (về thịt).
Tendu e *adj.* Trải ra, giăng ra, căn ra, rán ra.
Esprit *tendu*, trí *rán ra*.
Ténèbres *s f. pl.* Sự tối-tăm.
Ténébreux euse *adj.* Tối,tối-tăm, u-ám, mù-mịt.
Ténesme *s m.* Bệnh kiết.
Teneur *s f.* Chánh văn; chánh bản.
Teneur de livres *s m.* Kẻ coi sổ-bộ, tài-phú.
Ténia *s m.* Trùng, sán-lải.
Tenir *v a.* Cầm.

Digitized by Google

— une épée, *cầm* gươm.
— boutique, bán phố; làm ngôi hàng.
— son rang, *giữ* thể-diện.
Tenez-vous bien, giữ lấy! *giữ-mình* cho tử-tế.

TENON *sm.* Mộng.

TÉNOR *sm.* Tiếng trung; giọng vừa giữa (trung bình).

TENSION *sf.* Sự giương lên; sự giăng ra; sự thẳng ra; sự rán ra; sự căn ra.
Tension d'esprit, *sự rán* trí-khôn *ra*.

TENTACULE *sm.* Râu, càng (loại côn-trùng).

TENTANT E *adj.* Cám-dỗ, dỗ-dành; trây thèm.

TENTATEUR TRICE *adj.* et *s.* Hay cám-dỗ.

TENTATION *sf.* Sự (chước) cám-dỗ.
Résister à la — chống-trả *chước cám-dỗ*.

TENTATIVE *sf.* Sự thử; sự rấp (làm).
— d'assassinat, *sự lo* (*-rấp*) giết người.

TENTE *sf.* Trại, (đóng).

TENTER *va.* Cám-dỗ. — Thử.
— une entreprise, (*thử* việc gì) = làm *thử*.

TENTURE *sf.* Giấy hoa, giẻ bông (gấm), đồ để dán vách cho sáng cho đẹp.

TENU E *adj.* Kĩ, tử-tế. — Mắc phải....
Maison bien *tenue*, nhà *đặt-để dọn-dẹp tử-tế*.

TÉNU E *adj.* Mảnh (mành), nhỏ.

TÉNUE *sf.* Kì. — Cách-phết, bộ. — Phép làm sổ-bộ.
Tenue des assises, *kì* hội-hàm.

TÉNUITÉ *sf.* Sự mỏng-mảnh.

TERCET *sm.* Vế thơ ba câu.

TÉRÉBENTINE *sf.* Dầu thông, nhựa thông.

TÉRÉBINTHE, Thứ cây thông.

Tergiversation *s f.* Sự dụ-dự, sự giùng-giằng.

Tergiverser *vn.* Giùng-giằng, dùi-thẳng, bần-rùn, dụ-dự. — Làm quanh-quẹo.

Terme *sm.* Chừng (hạn c.), ngằn, kì; mức; cùng.— Kì sanh đẻ. — Lời, tiếng nói. — Sự thân-thiết.

Terminaison *sf.* Vần rốt trong tiếng; chữ sau rốt vần.

Terminer *va.* Làm cho rồi (xong, hết).

Se *terminer en,... v. réfl.* Có cùng là...

Terminologie *s f.* Sự thông-biết tiếng riêng mỗi nghề.

Termite *sm.* Con mối; con mọt.

Ternaire *adj.* Có ba, ra làm ba.

Terne *adj.* Đục, lu, lờ, khờ (không có sáng-sủa).

Ternir *va.* Làm cho lì, lu (hết láng, hết trơn) đi. — sa réputation, *làm cho hư* danh *xấu* tiếng mình *đi.*

Ternissure *s f.* Sự lu đi.

— d'une glace, *sự* cái kính nó *lu đi.*

Terrain *sm.* Đám đất (miếng, khoảnh, dây đất).

Bon —, *đất* tốt.

Sonder le —, dọ *đường đất* — dọ *ý*, thử *ý.*

Terrasse *s f.* Mô đất đắp cao lên (để dạo chơi..).— Mái (nóc) nhà bằng.

Terrassement *sm.* Sự đào lấy đất.

Terrasser *va.* Vun đất lên. — Vật (đệm) xuống đất.

Cette nouvelle l'a *terrassé*, cái tin ấy *làm cho* nó rụng-rời.

Terrassier *sm.* Kẻ đào lấy đất.

Terre *sf.* Đất; trái đất (đời, thế, thế-gian). — Đất-nước, xứ-sở.

Terre glaise, *đất* sét.

Remuer ciel et —, xáo trời *đất*, = làm hết sức; gắng công ra sức.

Terreau *sm.* Đất phân (phân nát ra đất).

Terrestre *adj.* Đất, dưới đất.

Digitized by Google

Paradis —, vườn diệu-quang (địa-đàng c.)

Terreur *s f.* Sự sợ- (kinh)-hãi (kinh-sợ, khiếp-vía, sảng hồn). — Sự làm cho kinh-sợ. [đất.

Terreux euse *adj.* Có đất, pha (lộn) đất, vấy (lấm)

Visage *terreux*, mặt *mét* (*xỏ*, *xo đi*).

Terrible *adj.* Đáng kinh, đáng sợ. — Dữ-tợn.

Terriblement *adv.* Kinh; lắm. dữ, dám kinh.

Terrier *sm.* Hang, hang dưới đất. — Chó săn con ở hang đất. [hồn).

Terrifier *va.* Làm cho sợ (thất-kinh, sợ-hãi, kinh-

Terrine *s f.* Bình sành; bình (lu, ghè, hũ) đồ gốm. — Thịt bỏ bình đất hầm.

Terrinée *s f.* Một hũ, một bình...

Terrir *vn.* Lên đất mà đẻ (về rùa, trạnh...).

Territoire *sm.* Đất-nước, phần đất. Thổ c.

Territorial ale aux *adj.* Thuộc về đất.

Revenu —, *thổ* sản; *huê* lợi.

Impôt —, thuế *một nước*.

Terroir *sm.* Đất trồng-trỉa.

Tertiaire *adj.* Lần (bận) thứ ba.

Terrain *tertiaire*, đất hóa *tân thứ ba*.

Tertio *adv.* Thứ ba, ba là...

Tertre *sm.* Nổng, gò; mô đất.

Tes *adj. poss. voy. Ton.* Của mầy.

Tesson *sm.* Miểng sành; miểng ve chai.

Test *sm.* Mu; vảy. [cổ-ngôn.

Testament *sm.* Sấm-truyền. — Lời trối, chúc ngôn,

Ancien *testament*, *sấm-truyền* cũ.

Nouveau *testament*, *sấm-truyền* mới. [ngôn.

Faire son —, trối; trối-phú, làm tờ chúc ngôn (cổ-

Testamentaire *adj.* Thuộc về lời trối.

Dispositions —*s*, những điều *trối lại*.

Exécuteur—, kẻ phải (lãnh) cứ lời trối mà làm.

TESTATEUR TRICE *s.* Kẻ trối.

TESTER *vn.* Trối; làm tờ trối (tờ chúc ngôn chúc từ).

TESTIMONIAL ALE AUX *adj.* Có chứng; có chứng-cớ rõ-ràng.

TÉTANOS *sm.* Tê-phong c. — Phong rút (á khẩu).

TÊTE *s f.* (Cái) đầu.

Perdre la *tête*, mất *trí*, bất *tỉnh;* điên *đầu.*

Être à la *tête* des affaires, *áp* việc, làm *đầu coi* việc. [*phong.*

Marcher à la *tête* d'une armée, cầm binh; đi *tiên*

TÊTE-À-TÊTE *sm.* Sự hai người nói chuyện riêng với nhau. [nhau.

En *tête-à-tête*, *loc. adv.* Hai người rầm-rì với

TÉTER *va.* Bú (nhũ c.).

TÉTIÈRE *s f.* Dây dóng hàm-thiết, kiểu-khấu.

TETINE *sf.* Nuốm vú bò.

TETON *sm.* Cái vú.

TÉTRAÈDRE *sm.* Cái hình bề mặt(diện) nó có bốn cái

TÉTRAGONE *sm.* Hình bốn góc. [tam giác.

TÉTRARCHAT *sm.* Quyền (tước) vua chư-hầu.

TÉTRARQUE *sm.* Vua chư-hầu.

TÊTU E *adj* et *s.* Cứng cổ (cứng đầu cứng cổ); rắn-mắt, chai-đá, trì-trợm.

TEXTE *sm.* Chánh văn sách.

TEXTILE *adj.* Có chỉ; đập lấy chỉ được.

TEXTUEL ELLE *adj.* Theo chính văn sách.

TEXTUELLEMENT *adv.* Theo chính kinh (sách); y theo

Citer —, trưng *chính sách.* [văn sách.

TEXTURE *sf.* Đồ dệt. — Cương sách.

THAUMATURGE *sm.* Kẻ có danh vì phép lạ.

THÉ *sm.* Trà, chè. [*chè (trà).*

Inviter quelqu'un à un *thé*, mời ai ăn bữa uống

Digitized by Google

THÉÂTRAL ALE AUX *adj.* Thuộc về đám hát (áng bội-bè)

THÉÂTRE *s m.* Ang bội-bè; đám hát bội, đám hội. — Nơi bày-tỏ ra trước mặt thiên-hạ;—Tuồng, tuồng-tập.

Le *théâtre* de la guerre, *chỗ đã có* trận-mạc.

THÉIÈRE *s f.* Bình trà; ve (pha) trà.

THÈME *s m.* Bài dịch, bài đặt.

THÉMIS *s f.* Tên bụt nữ áp phép công-bình.

Les arrêts de *Thémis*, phép công-thẳng (công-bình).

THÉOCRATIE *s f.* Quờn (quyền) cai-trị nước bởi Chúa mà ra. Thiên mạng c. Quờn thiên-tử, ngôi trời.

THÉOCRATIQUE *adj.* Thuộc về thiên-mạng. [tể.

THÉODICÉE *s f.* Phép luận về tánh công-bình Chúa-

THÉOGONIE *s f.* Dòng-dõi Chúa-bà, bụt-thần.

THÉOLOGAL ALE AUX *adj.* Về Chúa; chỉ về Đ.C.T.

Vertus *théologales*, nhân-đức chỉ về Chúa, (đức tin, đức cậy, đức kính-mến).

THÉOLOGIE *s f.* Phép dạy về Đức Chúa Trời. — Sách đoán, sách lý-đoán. — Lớp học sách đoán. —

THÉOLOGIEN *s m.* Kẻ thông sách lý-đoán, kẻ chép (làm) sách lý-đoán. —Học-trò học sách đoán.

THÉOLOGIQUE *adj.* Thuộc về sách đoán.

THÉOLOGIQUEMENT *adv.* Cách cứ phép lý đoán.

THÉORÈME *s m.* Lẽ (cái, điều) cái (phải đem lý làm chứng).

THÉORICIEN *s m.* Kẻ biết mẹo-mực léo-lắt nghề chi mà không-có từng làm.

THÉORIE *sf.* (Cái ngẫm (nghĩ, gẫm) xét). Sự bàn xét lẽ miệng tày vậy mà-thôi. — Phép về...

— Bàn về..., luận về... [mà-thôi.
Théoriquement *adv.* Cách cứ phép bàn (luận) lý
Thérapeutique *sf.* Môn sách thuốc dạy phép chữa bệnh. — Thang danh c.
Thériaque *s f.* Thuốc trừ độc, thuốc nọc.
Thermal ale aux *adj.* Thuộc về mạch nước nóng.
Thermomètre *s m.* Hàn thử biểu (xích c.)
Thermométrique *adj.* Thuộc về hàn thử xích.
Thermoscope *s m.* Đồ để độ khí trời. [cải.
Thésauriser *v n.* Thâu-góp của-cải; Tích-trữ của-
Thésauriseur euse *adj.* et *s.* Kẻ tích-trữ của-cải.
Thèse *s f.* Điều toan giải. — Bài luận.
Thèse de philosophie, *bài bàn* về phép cách-vật,
Thibet *sm.* Xứ Tây-tàng (Tây-phiên c.).
Thon *sm.* Cá giác-ngư.
Thorax *sm.* Ngực, ức, mỏ-ác.
Thuia *ou* Thuya spheroïdea *sm.* Cây trắc bá diệp.
Thuriféraire *s m.* Kẻ cầm bình-hương. — Kẻ lấy lòng, người a-dua.
Thym *sm.* Kê-minh thảo c. [Pha-pha.
Tiare *s f.* Mũ (mão) Đức-Giáo-tông. — Chức làm
Tibia *sm.* Xương ống chơn (cẳng).
Tibial ale aux *adj.* Thuộc về ống chơn.
Tic *sm.* Tật nhăn mặt nhăn mày.—Chứng (tật)hay..
Avoir le *tic* de ronger ses ongles, có *chứng hay* cắn (gặm) móng tay.
Tic-Tac *sm.* Cục-kịch, cắc-cắc.
Tiède *adj.* Ấm-ấm, hầm-hầm.—Nguội-lạnh,(nhựa, lừ-nhừ, ươn-ái, đuểnh-đoảng).
Tièdement *adv.* Cách nguội-lạnh.
Tiédeur *sf.* Sự ấm-ấm (hầm-hầm). — Sự nguội-lạnh.
Tiédir *vn.* Ấm-ấm, nóng hầm-hầm,

Digitized by Google

Tien (Le) Tienne (La) *pron. poss.* Cái (con...) của mầy.
Toi et *les tiens*, mầy với *phần* (bà-con cật-ruột) *mầy*.
Tierce *sf.* Khoảng trong ba dấu hát (như *re* tới *fa*).
— Cái bọc tay mà tập đánh quờn.
Tiercer *va.* Cày đi cày lại ba lần (bận).
Tiers *sm.* Phần thứ ba; ba phần một. — Người thứ
Tiers ce *adj.* Thứ ba (phần thêm). [ba.
Fièvre *tierce*, rét *hai ngày một cữ*.
Tiers-point *sm.* Chóp (đầu) hình tam-giác đều. — Cái giũa ba khía,
Tige *sf.* Gốc cây, mình cây; cộng.
— d'une botte, ống chiếc hia (ủng).
Tignasse *sf.* Tóc-tai lùi-xùi; tóc chờm-bờm.
Tigre esse *s.* Con cọp (-hùm). Hổ c.
Tigré ée *adj.* Có vằn có vện.
Tigrer *va.* Làm cho có vằn.
— une étoffe. *làm* hàng *có vằn*.
Tilbury *sm.* (Tên kẻ bày đầu thứ) xe hai bánh nhẹ.
Tillac *sm.* Sàn tàu. [vỏ đi.
Tillage *hay-là* Teillage *sm.* Sự đập gai cho nó tróc
Tille *hay-là* Teille *sf.* Vỏ đoạn-mộc; vỏ gai.
Tiller *hay-là* Teiller *va.* Tước chỉ gai.
Tilleul *sm.* Cây đoạn-mộc. — Hoa đoạn-mộc.
Timbale *sf.* Trống dá. — Chén uống.
Timbalier *sm.* Kẻ đánh trống.
Timbre *s m.* Chuông (đánh ở ngoài).
Timbre d'une pendule, *chuông* đồng-hồ.
Timbre *s m.* Dấu riêng đóng trong giấy thơ. — Con dấu riêng giấy để làm tờ-thị, in.
Avoir le *timbre* fêlé, (có con dấu nứt) = Lảng trí; có hơi khùng-khùng.
Timbré ée *adj.* Khùng-khùng.

Timbre-poste *s m.* Con cò gắn thơ *v.*

Timbrer *v a.* Đóng ịn, dóng dấu.

Timbrer des papiers, *đóng ịn* vào giấy.

Timbrer une lettre, *đóng dấu* (*ịn*) thơ.

Timbreur *s m.* Kẻ đóng dấu (ịn).

Timide *adj.* Nhát, hay sợ, nhát gan.

Timidement *adv.* Cách nhát.

Timidité *s f.* Sự nhát; sự hay sợ.

Timon *s m.* Vòi đờn xe.

Prendre le *timon* des affaires, bỉnh chánh c. Cầm quờn, cai-quản.

Timonier *sm.* Người cầm (bẻ, coi) bánh (lái). — Ngựa thắng vô vòi-đờn xe.

Timoré ée *adj.* Nhát, hay sợ.

Conscience *timorée*, lương-tâm *nhát.*

Tinctorial ale aux, Để mà nhuộm.

Tine *s f.* Thùng gánh nước.

Tinette *s f.* Thùng đựng sữa; (và đồ khác nữa).

Tintamarre *s m.* Tiếng om-sòm lộn-xộn lạo-xạo.

Tintement *s m.* Tiếng chuông ngân.

Tintement d'oreille, *tiếng lùng-bùng* trong tai, (*tiếng ù* tai T.).

Tinter *v a. n.* Đánh (dộng)chuông thỉnh-thoảng vậy. — Kêu boong-boong, ngân (tiếng chuông).

La cloche *tinte*, chuông *ngân*, chuông *kêu.*

Tintouin *sm.* Sự lo ngạy-ngạy; sự bức-tức bồi-hồi không biết việc ra làm-sao.

Tique *s f.* Con bọ-chét (ở trong mình, nhứt là tai

Tiqueté ée *adj.* Có vá, gián sắc. [bò, chó...).

Œillet *tiqueté,* hoa cẩm-nhung *gián sắc.*

Tir *sm.* Sự bắn. — Trường tập bắn.

Tirade *s f.* Một đoạn (khúc, bài) thơ.

Digitized by Google

TIRAGE *sm.* Sự kéo; đường kéo ghe.
Tirage des métaux, *sự kéo* thép.
Beau *tirage,* sách *in* tốt.

TIRAILLEMENT *sm.* Sự kéo đi kéo lại. — Sự bất thuận-hòa, bất hòa-nhã. — d'estomac, chứng quan-cách; sự rục-rịch (trong bụng). — d'un État, sự *phân-chia* trong Nước.

TIRAILLER *va. n.* Kéo-lôi, kéo đi kéo lại. — Bắn xọt-xẹt (lòi-xòi lọp-xọp).
Ils ne font que *tirailler,* chúng nó những bắn lòi-xòi lọp-xọp (xọt-xẹt).

TIRAILLERIE *s f.* Sự lôi-kéo. — Sự bắn xòi-xọp.

TIRAILLEUR *sm.* Lính tiền-phong.

TIRANT *sm.* Dây thắt đãy. — Mép xỏ dây giày. — Dây để kéo mà mang hia (ủng). — Gân trong thịt. — Lườn tàu ở dưới nước, thước nước.

TIRÉ ÉE *adj.* Mệt; xo, xuôi-xị, xuôi lơ.
Être *tiré* à quatre épingles, ăn-mặc lộng-thể.

TIRE-BOUCHON *sm.* Cái ruột gà (cặc vịt *v. o.*).

TIRE-BOURRE *sm.* Cái để vặn mà rút thuốc đạn nạp trong súng ra.

TIRE-BOUTON *sm.* Móc để gài nút giày, nút bít-tất.

TIRE-D'AILE *sm.* Sự (chim) đập cánh mà bay; sập-sận.
À *tire-d'aile, loc. adv.* Sập-sận, rật-rật.

TIRE-LIGNE *sm.* Đồ để gạch hàng (cái nhíp như ngòi viết để gạch hàng).

TIRELIRE *s f.* Hộp đất (gốm) trên có xoi lỗ dài để bỏ tiền bạc (để dành).

TIRE-PIED *sm.* Dây da thợ đóng giày để gối mà may giày.

TIRER *va.* Kéo, rút. — Bắn.
— l'épée du fourreau, *rút* gươm trong vỏ ra.
— une flèche, *bắn* tên.

— du sang, *nặn* máu *ra*.

Se —, *v. réfl.* Gỡ mình.

Tiret *sm.* Nét gạch ngang (qua một cái mà ngăn).

Tireur *sm.* Kẻ kéo, kẻ rút. — Kẻ bắn súng. —

Tiroir *sm.* Hộc tủ.

Tisane *s f.* Nước thang, nước sắc lá cây, rễ cây nên thuốc mà uống.

Tison *sm.* Cây lửa.

Tisonnier *sm.* Bễ (đồ thợ rèn thổi lửa mà nung sắt).

Tissage *sm.* Sự dệt, nghề dệt; việc dệt.

Tisser *va.* Dệt (chức c.).

Tisserand *sm.* Thợ dệt cửi (ả chức c. chức nữ c.).

Tisseur *sm.* Kẻ dệt cửi.

Tissu *sm.* Canh-chỉ, hàng cửi, đồ dệt. —

Tissu de mensonges, láo từ đầu tới đuôi.

Tissure *s f.* Chỉ dệt (cái dệt dập (dồn) lại với nhau).

Titillation *s f.* Sự máy (nhúc-nhích); sự chọc-léc, (thọc-léc). (Sự cù-nôn т.).

Titiller *va.* Cù-léc (cù-nôn), chọc-léc: làm cho rọ-rạy, làm cho nhột.

Titre *sm.* Tước. — Mảo đầu, nhãn đề sách, đầu bài. — Tuổi vàng.

Titres de noblesse, *tước* tặng.

À *titre* d'ami, *vì là* bạn hữu.

Or du 1e —, vàng mười. — or du 8e —, vàng tám [*tuổi.*

Titré ée *adj.* Có tước, có chức.

Titrer *va.* Ban (phong) tước.

Titubant *adj.* Khất-khểu, băng xiên băng nai; ngã xiêu ngã tó.

Tituber *vn.* Ngập-ngừng, đi băng xiên băng nai, ngã xiêu ngã tó.

Titulaire *adj.* Chánh vị, thiệt-thọ, có bằng-cấp.

Digitized by Google

Toast *hay-là* Toste *sm.* Chén mời uống mà chúc cho người nào.

Toaster *vn.* Giơ chén uống mà chúc cho ai.

Tocsin *s m.* Chuông dộng (đánh) lặp tiếng mà báo việc gấp-rúc (như trống mỏ hồi một).

Toge *s f.* Áo dài mặc ngoài.

Tohu-Bohu *s m.* Sự bậy-bạ, lộn-lạo.

Toi *pron. pers.* Voy. Tu. Mầy, mi.

Toile *s f.* Bố, vải buồm. — Màn che chỗ hát bội. — Tấm (bức)tượng của thợ vẽ. —Váng nhện.

Toilette *s f.* Bàn rửa mặt; chỗ trang-điểm.

Faire sa *toilette,* rửa mặt (mặc áo,chải-gỡ...).

Toillier ière *s.* Thợ làm hàng gai, bố...

Toise *s f.* Tên thước xưa chừng 6 thước (một vóc...)

Toisé *s m.* Tổng-cọng cái tổn-phí trong việc cất [nhà cất cửa.

Toiser *v a.* Đo.

— quelqu'un, ngó (háy, nguýt) người nào.

Toison *s f.* Sự hớt lông chiên.— Lông chiên.

— d'or,tên hạng tặng-thưởng kia (bên Iphanha).

Toit *s m.* Mái (nhà); nóc (mái lợp).

Toiture *s f.* Mái (nhà).

Tôle *s f.* Sắt bản, sắc dánh giẹp ra từng lá.

Tolérable *adj.* Chịu được; có lẽ chịu đặng.

Tolérance *s f.* Sự chịu; sự để vậy.

Tolérant e *adj.* Hay chịu; hay nhịn...

Tolérer *v a.* Chịu.

Tôlier *s m.* Thợ dát sắt, (đánh sắt ra lá).

Tollé *hay-là* Tolle *sm.* Đem đi cho rảnh.

Crier *tollé* contre quelqu'un, *quở-là* người nào.

Tomate *s f.* Cà vó.

Tombal e *adj.* Thuộc về mả (mồ).—Pierre *tombale,* [*mộ* bia c.

Tombant e *adj.* Ngã xuống.

Tombe *s f.* Mồ (mô đá đậy mồ), mả.

Tombeau *sm.* Mả, mồ-mả, lăng. —

Tombée *s f.* Sự té, sự ngã xuống.

À la *tombée* de la nuit, hồi *sập* mặt-trời; hồi tối lại, hồi chạng-vạng.

Tomber *vn.* Ngã (té) xuống.

— aux pieds de quelqu'un, *sấp mình xuống* dưới chơn người nào. [nghịch).

— sur les ennemis, *xông* (*xốc*) *vào* giặc (kẻ

La rivière de Saigon *tombe* dans le Đồng-nai, sông Sài-gòn nó *chảy xuống* sông Đồng-nai.

Cette fête *tombe* le jeudi, lễ ấy *nhằm* ngày thứ [năm.

Tombereau *sm.* Một xe.

Tome *sm.* Quyển, cuốn sách (quyện c.).

Ton Ta Tes *adj. poss.* Của mầy (mi).

Ton *sm.* Giọng, cung, âm. —

Ton humble, *cách nói* nhỏ-nhoi khiêm-nhượng.

Il faut changer de *ton,* phải đổi *cách* đi.

Tondage *sm.* Sự hớt (xén) lông...

Tondaison *s f. voy. Tonte.* Mùa hớt lông chiên.

Tondeur euse *s.* Kẻ hớt lông chiên. — Đồ, cái kéo hớt lông chiên.

Tondre *va.* Hớt (xén т.) (lông, tóc...).

Tondu e *adj.* Đã hớt lông, hớt tóc... Trọc.

Quel est cet affreux *tondu? thằng trọc* nầy là *thằng trọc* nào.

Tonique *adj* et *s.* Thuốc bổ tạng phủ.

Tonnage *sm.* Trọng-tải thuyền tàu (là bao-nhiêu).

Tonnant e *adj.* Sấm ran, sấm dậy.

Voix *tonnante,* tiếng *lảnh-lót.*

Tonne *s f.* Thùng lớn. — Trọng-tải 1000 ky-lo.

Digitized by Google

Tonneau *sm.* Thùng hai đáy. — Một thùng. Trọng-tải 1000 (một ngàn) ki-lo.

Vaisseau de 200 *tonneaux*, tàu *trọng-tải* hai trăm

Tonnelet *sm.* Thùng nhỏ. [thùng.

Tonnelier *sm.* Thợ đóng thùng *hay-là* sửa thùng.

Tonnelle *s f.* Giàn trồng dây hoa cho mát. — Lưới (bẫy) đánh chim đa-đa. [thùng.

Tonnellerie *s f.* Nghề đóng thùng. — Chỗ làm (đóng)

Tonner *v. impers.* Sấm dậy, nổi sấm, sấm rền.

Il *tonne, trời sấm, trời gầm.*

Tonnerre *sm.* Sấm, sấm-sét, sấm-chớp.

Tonsure *s f.* Phép cắt tóc.

Tonsuré *sm.* Kẻ đã chịu phép cắt tóc.

Tonsurer *va.* Cắt tóc; làm (ban) phép cắt tóc.

Tonte *hay-là* Tondaison *s f.* Sự hớt lông; mùa hớt (xén t.) lông chiên.

Topaze *s f.* Kim-văn-bảo thạch c. Ngọc sắc vàng.

Tòper *vn.* Chịu, ưng.

Topique *adj.* et *s.* Thuốc dặt, thuốc dán.

Topiques *s m. pl.* Có lẽ chung.

Topographie *s f.* Hoạ-đồ xứ nào riêng.

Topographique *adj.* Thuộc về hoạ-đồ riêng từ xứ.

Carte —, bản-đồ vẽ từng xứ.

Toquade *s f.* Chứng.

Toque *s f.* Mũ quan lý-hình cùng trạng-sư đội.

Toqué ée *adj.* Có hơi điên; khùng-khùng.

Torche *s f.* Đèn chai, đuốc.

Torche-nez *s m.* Dây thắt mũi ngựa chứng.

Torcher *v a.* Chùi cho sạch.

Torchère *s f.* Chơn đèn thắp chơn thang, đuốc thắp soi sân....

Torchis *s m.* Đất trét vách.

Digitized by Google

Torchon *s m.* Khăn lau, khăn chùi.

Tordre *v a.* Vặn lại, xe lại; đánh lại.
Tordre le cou, *bẻ* cổ, *vặn* cổ.
— le fil, *xe* (*đánh*) chỉ.

Toréador *s m.* Kẻ vào đánh với bò tơ.

Torpeur *s f.* Sự tê, sự cóng, sự cuồng đi. Sự tê-mê (mê-mẩn), sự ươn-ái; sự lừ-nhừ.
Tirer un homme de sa *torpeur*, làm cho người nào hết *lừ-nhừ* đi ou...nào *sỏi lại.*

Torpille *sf.* Cá thụt. Cá mộc-thược-bô.—Đạn thủy-lôi bắn phá tàu dưới nước.

Torpilleur *s m.* Tàu thủy-lôi.

Torréfier *v a.* Rang; sấy, sao.

Torrent *s m.* Suối, suối réo; dòng nước chảy [cuộn-cuộn.
Torrent d'injures, *một cấp* mắng *đuà.* [suối).

Torrentiel elle *adj.* Săn, chảy cuộn-cuộn (như Pluie *torrentielle*, mưa *lớn*, mưa *xối* (*ào*).

Torrentueux euse *adj.* Chảy mạnh như nước suối. Chảy cuộn-cuộn.

Torride *adj.* Nóng (nhiệt c.)
Zone *torride*, *nhiệt* đạo c.

Tors e *adj.* Vặn, xe lại.
Fil tors, chỉ *xe*, chỉ *đánh.*

Torsade *s f.* Tụi văn lại (vấn, xe lại).

Torsion *s f.* Sự vặn.—

Tort *s m.* Sự quấy (sái).— Sự hại, sự thiệt-hại.
Faire du *tort* à quelqu'un, *làm hại* cho người
À —, quấy, bậy. [nào.

Torticolis *s m.* Chứng đau gân cổ.

Tortiller *v a.* Vặn lại, văn lại, xe lại.
Se —, *v. réfl.* Co (rùn) mình lại.

Tortillon *s m.* Cái rế, cái khoanh để kê mà đội.

TORTIONNAIRE *adj.* Để mà khảo (mà kẹp).—Hung, dữ, độc-ác.

Appareil —, đồ *để khảo-kẹp*.

TORTU E *adj.* Vạy, vạy-vò.

Arbre —, cây *vạy*.

TORTUE *sf.* Con rùa.

À pas de *tortue*, chậm như *rùa*.

TORTUER *va.* Làm cho vạy đi.

Se — *v. réfl.* Vạy đi.

TORTUEUSEMENT *adv.* Quanh-quẹo, vạy-vò.

TORTUEUX EUSE *adj.* Vạy, quanh-quẹo, vạy-vò.

Sentier *tortueux*, đường *quanh*.

TORTURE *sf.* Sự khảo, sự tra-khảo (khảo-kẹp).

Se mettre l'esprit à la —, *ép* (*làm cực*) trí-khôn.

TORTURER *va.* Khảo, khảo-kẹp.

TÔT *adv.* Mau, kíp; mới.

Si *tôt* que, *loc. conj.* Hễ là.... Vừa khi...

TOTAL ALE AUX *adj.* Trọn cả, trụm hết, trọi, trụi. — *Sm.* — Cọng, tổng-cọng; số cọng.

Ruine *totale*, hư *ráo* (*sạch, trọi*).

TOTALEMENT *adv.* Hết-thảy, ráo trơn, hết trọi.

TOTALISER *va.* Cọng lại.

TOTALITÉ *sf.* Hết-thảy, hết-trọi, cả-thảy.

TOUAGE *sm.* Sự phăng dây mà kéo ghe (thuyền).

TOUCHANT *prép.* Về.

TOUCHANT E *adj.* Thảm, thảm-thiết (thảm-thương).

Discours —, lời nói *thảm-thương*.

TOUCHE *sf.* Pierre de —, đá thử vàng.

TOUCHER *va.* Đá đến, động đến (tới)..; rờ.

Ma maison *touche* la vôtre, nhà tôi *kế* (*khít*) nhà [anh.

Le vaisseau a *touché*, tàu nó *đụng*...

TOUCHER *sm.* Cái quan hay đá-đến (trong ngũ quan).

Digitized by Google

Touée *sf.* Sự kéo (phăng) thuyền; sự trục.

Touer *va.* Kéo, trục tàu.

Touffe *sf.* Bụi. — de bambous, *bụi* tre.

Touffu ue *adj.* Rậm, rậm-rạp.

Toujours *adv.* Luôn, mãi, hoài (luôn-luôn, hoài-
Pour —, luôn-luôn, đời-đời, hoài-hủy. [hoài).

Toupet *sm.* Chóp, vá, mái tóc.
Avoir du *toupet*, có *gan*, làm *xấy*, đỏ *lấy*.

Toupie *sf.* Cái vụ, vụ.

Tour *sf.* Tháp, — con xe (trong cờ tướng tây).

Tour *sm.* Sự xây (chạy) vòng, vòng; bận; phiên.—
Bàn tiện, không tiện.
— de roue, *vòng* bánh-xe.
Jouer un mauvais —, khuấy chơi; phỉnh.

Tourbe *sf.* Thứ như chai hay cháy.—Đoàn-lũ, dân-

Tourbeux euse *adj.* Có thứ chai hay cháy ấy. [sự.

Tourbière *sf.* Chỗ lấy thứ chai hay cháy ấy.

Tourbillon *sm.* Gió trốc. — Xoáy nước.

Tourbillonnat e *adj.* Vận, xoáy.

Tourbillonnement *sm.* Cái vận, cái xoáy lại.

Tourbillonner *vn.* Vận, xoáy.
L'eau *tourbillonne*, nước nó *xoáy* (*vận*).

Tourière *sf.* Chị nhà-phước (nhà dòng) giữ cửa.

Tourillon *sm.* Cốt, chốt xây. — Tai súng.

Tourriste *sm*, Kẻ hay đi lưu-linh xứ kia xứ nọ mà

Tourmaline *sf.* Đá như mã-não. [chơi.

Tourment *sm.* Sự đau-bão, đau quặn, (bệnb lị). —
Sự cực, sự khốn-cực trí-khôn.

Tourmente *sf.* Bão-bùng, dông-tố (ngoài biển). —
Sự loạn-lạc trong nước.

Tourmenter *va.* Làm hình-khổ; làm cho đau-đớn.
Le vent *tourmente* le navire, gió nó *dối* (*lắc*) chiếc

Digitized by Google

Se — *v. réfl.* Lo-láng; làm cực mình.

Tourmenteux euse *adj.* Hay mắc bão-tố, dông-gió. Hay có bão.

Tournant *sm.* Đàng quẹo; khúc, khúc quẹo (quanh) lại. — Chỗ trở (quày) xe.

Tournant e *adj.* Xây (day, trở...).

Pont —, cầu *xây.*

Tourné ée *adj.* (Trở; tiện) làm ra, nên.

Tournebroche *sm.* Máy, đồ để trở (quây) con quay [thịt.

Tournée *sf.* Sự đi vãng dân.

Tourner *va.* Trở, lật, xây, quây, day.

— une roue, *quây* bánh xe.

Le vin a *tourné*, rượu nó *lạt* (*đi hơi*) *đi.*

Tournesol *sm.* Hoa quì (hướng nhựt quì c.).

Tournette *s f.* Ống suốt, ống quây tơ. — Lồng xe con sóc nó đánh (xây).

Tourneur *sm.* Thợ tiện.

Tournevis *sm.* Cái bắt (hay-là vặn) đinh ốc.

Tourniquet *sm.* Cái xây trồng nơi đường nơi cửa để người đi bộ xây đi mà-thôi (xe ngựa đi không được). — Bong vụ. [vận.

Tournoiement *ou* Tournoîment *sm.* Sự xây tròn; xoáy, *Tournoiement* de l'eau, *xoáy* nước.

Tournoyer *vn.* Xây tròn (xây vòng); xoáy.

Tournure *s f.* Cách, điệu, bộ. — Cách đặt tiếng. — Sự nên, sự hóa ra làm sao.

Prendre une bonne —, nên, xong, xuôi.

Tourte *s f.* Tên thứ bánh kia.

Tourteau *sm.* Bánh dầu; bã, xác...

Tourterelle *s f.* Bò-câu đất.

Tourtière *s f.* Khuôn bánh *Tourte.*

Toussaint *s f.* Lễ các thánh nam-nữ.

Tousser *vn.* Ho, (khái thấu c.).

Tout *adv.* Cả, trọn.

La vie *tout* entière, *trọn cả* một đời.

Tout e *adj.* Hết, cả, hết-thảy, cả-thảy, cả-và. Mỗi.

Tous les hommes, *hết-thảy mọi* người; *hết mọi* người *ou* người-ta *hết-thảy*.

Tout Rome l'a vu, *cả* thành Rô-ma đều thấy.

Toutefois *adv.* Nhưng-vậy.

Toute-puissance *s f.* Phép-tắc vô-cùng; sự có phép-tắc vô-cùng.

Toutou *sm.* Con chó, chó (tiếng con-nít nói).

Tout-Puissant Toute-Puissante *adj.* Có phép-tắc vô-cùng.

Toux *s f.* Sự ho, bệnh ho.

Toxique *sm.* Thuốc độc (độc dược c.).

Tracas *sm.* Sự cực, sự khó lòng.

Tracasser *va.* Làm cực, làm khổ; khuấy (quấy),

Tracasserie *s f.* Sự làm cực, sự làm khó.

Tracassier ière *adj* et *s.* Hay làm cực, hay sinh khó

Trace *s f.* Dấu (tích c.), dấu chơn.

Tracé *s m.* Nét, nét gạch; phác hoạ ra.

Tracer *v a.* Gạch (phác hoạ c.); vẽ ra.

— le chemin à quelqu'un, *gạch* đường cho ai = *bày-vẽ* cho người nào.

Traction *s f.* Sự kéo.

Traction d'une locomotive, *sự* xe lửa *kéo* xe dòng theo.

Tradition *s f.* Sự truyền khẩu (ngôn); điều truyền lại

Traditionnel elle *adj* Cứ theo việc truyền-khẩu.

Traducteur *s m.* Kẻ dịch ra (thích, diễn ra).

Traduction *s f.* Sự dịch ra; cái đã dịch ra.

Traduire *v a.* Dịch ra (bắt đem sang).

— en justice, đi thưa, đi kiện.
— un livre, *dịch* sách.

TRADUISIBLE *adj.* Có lẽ dịch được.

TRAFIC *s m.* Sự buôn-bán.

TRAFIQUANT *s m.* Kẻ buôn-bán. [vì lợi.

TRAFIQUER *v n.* Buôn-bán. — Lận mạt, làm gian

TRAGÉDIE *s f.* Tuồng hát, tuồng-tập (thường truyện hung-dữ... khốn-nạn).
Sanglante *tragédie*, việc *hung-dữ*.

TRAGÉDIEN ENNE *s.* Bạn hát, con hát.

TRAGI-COMÉDIE *s f.* Tuồng pha.

TRAGI-COMIQUE *adj.* Có thiệt có giễu.

TRAGIQUE *adj.* Thuộc về tuồng hát.—Hung-dữ.

TRAGIQUEMENT *adv.* Cách hung-dữ.

TRAHIR *v a.* Nộp, nội công. — Phạm, làm sái; lậu... ra.
Trahir sa patrie, *nộp* quê-hương.
Trahir ses serments, *phạm* lời thề.

TRAHISON *s f.* Sự nộp; sự nội công; tội phản-bạn.

TRAILLE *s f.* Ghe(thuyền)để qua sông;đò ngang.

TRAIN *s m.* Nước đi. — Khuôn-tuồng-xe. — Xe ngựa. — Xe đi. — Bè.
Faire du *train*, làm *um* (*om*).
Train de bois, *bè* cây. [thủ).
Train d'artillerie, *xe* đồ hoả-xa thần-cơ (pháo-

TRAÎNANT E *adj.* Sà xuống đất, phết đất.

TRAÎNARD *s m.* Kẻ kéo lết đàng sau, kẻ đi chậm.

TRAÎNASSE *s f.* Thứ cây mình dây. — Lưới dài duổi chim.

TRAÎNE *s f.* (Kéo). Bateau à la *traîne*, ghe (thuyền) *dòng theo* chiếc trước *kéo*.

TRAÎNEAU *sm.* Cái cộ (thứ xe trệt) để đi trên tuyết

Digitized by Google

trên giá. — Lưới rê (đánh chim, đánh cá).

Traîner *va. n.* Kéo, lôi.

— une affaire en longueur, dần-dà để việc lôi-thôi (lòng-dòng, treo ngành) đó.

Traîneur *sm.* Kẻ ở lại sau, người đi sút lại sau.

Traire *va.* Nặn (sữa).

Trait *sm.* Tên bắn, lao phóng. — Dây lôi (ngựa kéo xe). — Nét, nét gạch; nét mặt.

Traits fins, *nét mặt* mịn-màng.

Trait d'histoire, *một tích* truyện.

Trait d'esprit, *cái lẹ* (*giỏi*, *lành*) trí.

Traitable *adj.* Dễ, phải-thế; hiền-lành.

Traite *s f.* Đỗi (khúc) đường.

Traite des noirs, *sự buôn-bán* mọi (bên Africa).

Traité *sm.* Sách. — Tờ ước, tờ giao-ước.

— du mariage, sách dạy về hôn-nhân giá-thú.

— de paix, hòa ước c.

— de commerce, thương *ước* c.

Traitement *sm.* Sự tiếp rước, sự thết-đãi. — Lộc, bổng-lộc, nguyệt-bổng. — Sự chữa bệnh, sự trị bệnh.

Traiter *va.* Ở, ăn-ở với..., đãi. [có nhân.

— les vaincus avec humanité, *ở với* kẻ bị thua

— une question, *luận* lý, *xét* việc.

Traiteur *sm.* Kẻ bán cơm; quán bán cơm khách.

Traître esse *adj* et *s.* Thất trung, phản-nghịch phản-

Chien —, chó *cắn trộm*. [bạn c.

En *traître*, *loc. adv.* Cách thất trung. Lén.

Trajectoire *s f.* — du vent, Luồng gió.

Trajet *sm.* Sự đi qua (đi ngang qua). — Đường (đàng) đi qua.

Tramail *sm.* Lưới để lưới (đánh) cá nhỏ.

Digitized by Goog

Trame *s f.* Chỉ ngang; chỉ canh. — Sự tập-lập.

Tramer *va.* Tập-lập; kế đảng, quần tam tụ ngũ.

Tranchant *sm.* Lưỡi, bề lưỡi (gươm, dao...).

Tranchant e *adj.* Sắc.

Tranche *s f.* Lát (miếng). — Lề sách, mặt sách.

Tranchée *s f.* Mương khai xây nền, hay-là đặt (trồng) cây.

Trancher *va.* Cắt đứt.

— la difficulté, *tính* việc khó *xong đi tức-thì.*

Vn. Il *tranche* sur tout, nó *định phứt* đi hết *một* [*cái.*

Tranchet *sm.* Dao cắt da.

Tranquille *adj.* Bằng-tịnh, bình-an, (bằng-yên); phẳng-lặng.

Tranquillement *adv.* Cách êm-ái, phẳng-lặng.

Tranquilliser *va.* Làm cho tịnh (êm, lặng).

— l'esprit, *làm cho yên* trí.

Se — *v. réfl.* Yên lòng; tỉnh hồn lại.

Tranquillité *s f.* Sự bằng-yên, sự bằng-tịnh; sự yên lòng yên trí.

Transaction *sf.* Sự giao cùng nhau; lời giao-ước.

—*s* commerciales, *Sự giao-thông* buôn-bán.

Transbordement *sm.* Sự sang qua sớt lại hàng chở.

Transborder *va.* Sang hàng chở.

Transcendant e *adj.* Trỏi hơn hết.

Génie *transcendant*, trí *cao*; trí *tót chúng.*

Transcription *sf.* Sự chép lại.

Transcrire *va.* Chép lại (sao, lục c.).

Transe *sf.* Sự kinh-sợ; sự e, sự sợ dại...(có khi...)

Transept *hay-là* Transsept *sm.* Cái lòng ngang qua dòng giữa nhà thờ làm-ra hình thánh-giá.

Transférer *va.* Đem qua, sang qua; dời qua....

— un prisonnier, *dời* tù *qua* khám (ngục) khác.

Transfert *sm.* Tờ sang... cho....

Transfiguration *s f.* Sự Đức-chúa Giê-giu tỏ mình

Transfigurer *va.* Hiện ra sáng-láng. [sáng-láng.

Transformation *sf.* Sự hóa, sự hóa ra.

— de la chenille, sâu (bướm) *hóa.*

Transformer *va.* Hóa ra, biến, làm cho ra hình khác

Se — *v réfl.* Giả dạng (hình...).

Transfuge *s m.* Kẻ trốn qua bên giặc; kẻ bỏ phe (bè, phía...) mình mà theo phe khác.

Transfusion *s f.* (Sự sớt sang); sự lấy máu người nầy mà sang qua mạch máu người khác.

Transgresser *va.* (Đi, bước qua khỏi...). Phạm.

— la loi, *phạm* luật.

Transgresseur *sm.* Kẻ phạm.

Transgression *sf.* Sự phạm...

Transi e *adj.* Mắc (bị).

Transi de peur, sợ *bấn đi.*

Transiger *vn.* Tự thuận; tính êm.

Transir *va.* Làm cho thấm vô.

Vn. — de froid, lạnh *queo* đi.

Transissement *sm.* Sự mắc (bị).....

Transit *s m.* (Sự qua) phép chở hàng-hoá đi ngang qua đất-nước xứ-sở nào mà khỏi phải đóng thuế-vụ gì hết.

Transition *s f.* Sự sang qua; sự qua. — Sự đổi thì-thế, sự đổi-dời.

Transitoire *adj.* Qua vậy, đỡ vậy; tạm vậy.

Loi —, luật ra *đỡ* (*tạm*) *vậy.*

Transitoirement *adv.* Cách tạm (đỡ) vậy.

Translatif ive *adj.* Sang cho... để lại cho...

Acte —, Tờ *sang cho...*

Translation *s f.* Sự đem qua (sang qua).

Digitized by Google

TRANSMETTRE *v a.* Trao cho.. Để lại,.. sang cho.. Để lại, lưu-truyền, truyền cho... [lệnh.
— un ordre, *chạy* (đem, đệ, tống) trát, truyền
TRANSMIGRATION *s f.* Sự dời qua xứ khác nước khác mà ở; sự thiên-cư.
— des âmes, sự luân-hồi. [được.
TRANSMISSIBLE *adj.* Có lẽ sang cho...(truyền cho..)
TRANSMISSION *s f.* Sự để lại,sự truyền (lưu-truyền) cho... [lại cho...
— d'un droit, sự nhường (để) phép của mình
TRANSMUER *v a.* Đổi ra khác.
TRANSMUTATION *s f.* Sự đổi ra khác.
TRANSPARENCE *s f.* Sự trong.
Transparence du verre, chai, pha-ly nó *trong bên nầy ngó thấy bên kia.*
TRANSPARENT *s m.* Cái lồng (giấy mà viết).
TRANSPARENT E *adj.* Trong; sưa, thưa (bên nầy ngó *thấu* bên kia). [qua.
TRANSPERCER *v a.* Xoi lủng qua,đâm thấu (phủng)
TRANSPIRATION *s f.* Sự ra mồ-hôi (xuất hạn c.)
TRANSPIRER *v n.* Ra (đổ) mồ-hôi.
Cet homme *transpire* beaucoup, người nầy hay *đổ mồ-hôi* lắm.
TRANSPLANTER *v a.* Cấy ra; trồng ra chỗ khác, bứng ra mà trồng đi chỗ khác.
TRANSPORT *s m.* Sự sang (đem sang).
— au cerveau, sự sảng-sốt, sự cuồng trí.
TRANSPORTABLE *adj.* Có lẽ đem đi (chở đi) được.
TRANSPORTÉ *s m.* Kẻ bị đày đi; kẻ bị phân-sáp.
TRANSPORTER *v a.* Sự đem (chở) đi chỗ khác. — Sang cho kẻ khác.
Se — *v. réfl.* Đi, đi đến (tới)...

Transposer *v a.* Dời (đổi) chỗ.. đi. — Đổi ra cung (giọng) khác mà hát.

Transpositeur *adj. m.* Cái để đổi cung đổi giọng đờn cao thấp.

Transposition *s f.* Sự đổi (dời) chỗ đi.

Transsubstantiation *s f.* Sự bánh rượu trở nên Mình thật Máu thật Đức Chúa Giê-giu.

Transvaser *va.* Đổ sang, sang ve (hủ, bình...).

Transversalement *adv.* Ngang, ngang qua.

Transverse *adj.* Day ngang qua; ngang.

Trapèze *sm.* Hình thê-điền (tà-điền).

Trappe *sf.* Cửa xa-quạ (liên với sạp ván chống lên sập xuống được). — Bẫy đánh thú rừng.

Trappe (la) *s f.* Tên dòng kia tu khổ-hạnh lắm.

Trappiste *sm.* Thầy dòng *Trappe.*

Trapu e *adj.* U-nu úc-núc.

Traque *s f.* Sự càn mà kiếm mà bắt.

Traquenard *sm.* Bẫy dánh con thú dữ.

Traquer *va.* Ví, vây; càn-tầm vây bắt.
— des voleurs, *càn* mà *bắt* ăn-trộm.

Traquet *sm.* Bẫy. — Tấm bửng hộc xe gió. — Tên con chim kia nhọn mỏ.

Traqueur *sm.* Kẻ càn rừng mà đuổi thịt khi đi săn.

Travail *sm.* Việc, việc làm.
— délicat, *việc* khó làm (phải làm cho khéo).
Travaux forcés, khổ-sai c.

Travaillé ée *adj.* Có công, công-kĩ. —
Ouvrage *travaillé,* đồ làm *công-kĩ.*

Travailler *vn.* Chịu khó mà làm (mần). —
va. — le fer, *đập* sắt *mà làm ra* (rèn) đồ.

Travailleur euse *s.* Kẻ hay làm việc. — Kẻ làm thuê (mướn).

Travée *s f.* Lòng xà, khe (khoảng giữa) đòn tay.— Khoảng trên lòng căn dòng giữa nhà-thờ (đền [thánh).

Travers *sm.* Bề ngang.

À tort et à —, ngang-ngửa, ngược-xuôi.

De —, ngang, nghiêng.

Regarder de—, háy, (nguýt *ngang* nguýt *dọc*).

Traverse *s f.* Xà, xà ngang. — Sự khốn-khó.

Chemin de *traverse*, đường đi *tắt ngang*.

Traversée *s f.* Sự đi qua biển; sự vượt biển.

Traverser *va.* Qua, đi qua; đi ngang qua (quá c.).

La pluie a *traversé* mes habits, mưa nó *thấm thấu qua* áo-quần tôi hết.

Traversin *s m.* Gối dài; cái gối.

Travestir *v a.* Giả dạng. — Dịch ra thế khác; cắt nghĩa trái.

— en femme, *giả dạng* đờn-bà.

Se —, *v. réfl.* Giả dạng.

Travestissement *s m.* Sự giả dạng. [càn.

Trébucher *v n.* Vấp chơn, sẩy chơn. — Chúc đầu

Trébuchet *s m.* Bẫy đánh chim nhỏ. — Cân tiểu-ly (cân tiền cân bạc).

Tréfiler *v a.* Kéo thép.

Tréfileur *s m.* Thợ kéo thép.

Trèfle *s m.* Cây chĩa ba (vân thảo c.) — Tên lá bài có hình lá chĩa ba.

Treillage *s f.* Sự song gài ngang gài dọc.

Treillager *v a.* Gài song.

Treille *s f.* Giàn nho. Nho leo giàn.

Treillis *s m.* Song gài.

Treillisser *v a.* Rào song gài.

Treize *adj. num.* Mười ba (thập tam c.)

Treizième *adj.* Thứ mười ba.

Digitized by Google

Treizièmement *adv.* Mười ba là.., Thứ mười ba.

Tréma *s m.* Dấu hai chấm trên chữ âm-vận cho biết mà đọc rời nó ra như *Naïf*.

Tremblaie *s f.* Chỗ trồng cây thung reo (dương).

Tremblant e *adj.* Run, run en phát rét.

Main —, tay *run*.

Tremble *s m.* Cây thung reo; cây dương.

Tremblement *s m.* Sự run; sự rúng.

— de terre, *sự động* đất.

Trembler *v n.* Run, run-rẩy, run en, run lập-cập. — Rung.

Tremblеur euse *s.* Kẻ run. — Kẻ hay sợ, nhát.

C'est un *trembleur*, nó là *đứa nhát*.

Tremblotер *v n.* Run-run.

Tremolo *adv.* Giọng hát (tiếng đờn) run-run.

Trémoussement *s m.* Sự giẫy; sự rung. [giuạ.

Trémousser (Se) *v. réfl.* Giùng mình, giẫy, giẫy-

— de l'aile, *đập* cánh, *chớp* cánh, sập-sận.

Tremper *v a.* Nhúng.

— l'acier, tui thép.

— ses mains dans le sang, *nhúng* tay vô máu.

Tremperie *s f.* Chỗ nhúng nước giấy (để in).

Trentaine *sf.* Ba chục.

Avoir la *trentaine*, được *ba mươi tuổi chẵn*.

Trente *adj. num.* Ba mươi.

Page —, trương (trang) *thứ ba mươi*.

Trente et un, *ba mươi* một.

Trépan *s m.* Cái khoan thầy chích khoan xương, khoan sọ. — Phép khoan xương.

Trépaner *va.* Khoan (khoét) xương.

Trépas *sm.* Sự chết (thác, qua-đời, sinh-thì...).

Trépassé ée *sm. f.* Qua đời, chết.

Digitized by Google

Prier pour les —*s*, cầu cho *kẻ chết* (*kẻ đã qua đời*).

Trépasser *vn.* Chết đi.

Trépidation *s f.* Sự run-rẩy ; bệnh run (tay chơn [gân-cốt).

Trépied *sm.* Cái đồ (trong bếp) có ba chơn. — Hòn táo, hòn núc. — Ghế ba chơn (cẳng).

Trépignement *sm.* Sự giậm đất.

Trépigner *vn.* Giậm đất, giậm chơn.

— de colère, giận *giậm chơn đùng-đùng.*

Très *adv.* Lắm, quá.

Très-haut *sm.* Đấng chí tôn (Chúa). [tích-trữ.

Trésor *sm.* Kho, kho-tàng. (Khố c.). Của-cải, của

Le *trésor* public, kho Nhà-nước; của Nước.

Trésorerie *s f.* Kho (khố c.); chỗ trữ của-cải. Cuộc kho bạc.

Trésorier *sm.* Quan coi kho, chủ-thủ c. Giám-lãm.

Tressaillement *sm.* Sự giựt mình.

Tressaillir *vn.* Giựt mình; giùng mình, rụng-rời.

Tresse *s f.* Sự gióc.

— de cheveux, *sự gióc* tóc.

Tresser *v a.* Gióc; đan (đương); kết (vấn, xe).

— du fil, une corde, *xe* chỉ, *gióc* dây.

Tréteau *sm.* Ngựa (cây) mà lót ván lót bàn.

Treuil *sm.* Trục, ống trục.

Trêve *s f.* Sự đình (huỡn *ou* hoãn) chiến. — Sự nghỉ, sự huỡn ra.

Triage *sm.* Sự lựa riêng ra.

Triangle *sm.* Cái ba góc; hình ba góc (tam giác c). Cái có ba khoé.

Triangulaire *adj.* Có (hình) ba góc.

Tribord *sm.* Bên (phía) bát; bên cột chèo mũi.

Tribu *s f.* Dòng, dòng-dõi.

Tribu de Juda, *dòng-dõi* Ju-đa.

Digitized by Google

Tribulation *s f.* Sự gian-nan (khốn-khó).

Tribun *s m.* Quan để bàu-chữa binh-vực dân.

Tribunal *s m.* Toà. — Quan toà, quan lý-hình (tự-lý, tự-sự, pháp quan c.).

Le *tribunal* de la pénitence, *toà* giải tội.

— de 1ère instance, *toà* sơ.

— correctionnel, tạp tụng thứ tào c. — Toà sửa-phạt, — toà xử tội nhẹ.

— de commerce, toà thương-chánh (Thương-chánh tào c.), toà xử về việc buôn-bán.

Tribune *s f.* Toà giảng. — Chỗ cao để cho viên quan chức-sắc ngồi coi đám (trò, hội...) [nạp.

Tribut *sm.* Thuế, lễ cống. Cống hạng (lễ cống) phải

Lever un *tribut*, Chinh thuế, hạn lệ cống-phẩm.

Tributaire *adj.* Chư-hầu (phải đi cống..)

Tricher *v a.* et *n.* Ăn gian, ăn lận; lận-mạt.

Tricherie *s f.* Sự ăn gian, sự đánh lận.

Tricheur euse *s.* Kẻ lận-mạt, kẻ ăn-gian.

Triclinium *s m.* Chỗ ăn (người đời xưa) có ba giường nằm.

Tricolore *adj.* Tam sắc (ba sắc, xanh, trắng, đỏ).

Drapeau *tricolore*, cờ *tam sắc*.

Tricorne *s m.* Nón ba sừng (ba góc).

Tricot *s m.* Mặt (mắt) lưới, mặt võng; đồ thắt.

Tricotage *s m.* Sự thắt mặt lưới.

Tricoter *v a.* Lấy kim mà thắt mặt lưới.

Tricoteur euse *s.* Kẻ xỏ (thắt) mặt lưới.

Trictrac *s m.* Thứ cờ đánh đỏ hột.

Tricycle *s m.* Xe ba bánh.

Trident *s m.* Chiả ba, đinh ba, cái có ba chia.

Trièdre *adj.* Có ba mặt.

Triennal Ale aux *adj.* Đủ ba năm; nội ba năm.

Digitized by Google

Triennat *sm* Quãng ba năm.

Trier *va*. Gỡ ra; lựa ra.

Trieur euse *s*. Kẻ lựa riêng ra.

Trifacial ale *adj*. Chia ra làm ba.

Trigonométrie *sf*. Phép dạy đo hình tam giác.

Trigonométrique *adj*. Thuộc về phép dạy đo hình ba góc (tam giác).

Trilatère *adj*. Có ba hông (phía, bên).

Trille *sm*. Dấu nhấn, tiếng ngân gần sau rốt.

Trillion *s m*. Một ngàn *billion* (= một ngàn ngàn [triệu).

Trilobé ée *adj* Có ba trái.

Trilogie *sf*. Thơ chia ra làm ba đoạn,

Trimbaler *vn*. Kéo lết đi, tha đi.

Trimer *vn*. Đi mau, đi lia, đi bươn.

— toute une journée, *đi riết* trót một ngày.

Trimestre *sm*. Tứ quí; kì ba tháng một.

Par —, *mỗi ba tháng* một kì.

Trimestriel elle *adj*. Mỗi ba tháng một kì.

Paiement *trimestriel*, kì trả *ba tháng một kì*.

Tringle *s f*. Cây nuông màn. — Thước bắt chỉ. — Thép, lưỡi đâu (khép) ván.

Tringler *va*. Bỏ mực.

Trinité *s f*. Ba ngôi; Đức Chúa Trời ba ngôi. — Ngày lễ Đức Chúa Trời ba ngôi.

Trinquer *va*. Cụng ly (chén, khi uống rượu).

Trio *sm*. Bài hát có ba phần. — Bọn ba người.

Triolet *sm*. Bài thơ tám câu liên hườn.

Triomphal ale aux *adj*. Thuộc về sự thắng trận mà khải-hườn.

Char *triomphal*, xe (giá) *khởi-hoàn*.

Triomphalement *adv*. Cách trọng-thể như tướng khải-hườn vậy.

Digitized by Google

Triomphant e *adj.* Kẻ đã thắng-trận khải-hườn. — Kiêu, làm-phách, đắc chí.
Air —, bộ *kiêu-hãnh.*
Église *triomphante*, Hội-thánh *khởi-hoàn* trên trời; các thánh nam nữ ở nước thiên-đàng.

Triomphateur *sm.* Tướng được khải-hườn trọng-thể. — Kẻ thắng (được) trận.

Triomphe *sm.* Sự thắng-trận khải-hườn tử-tế.
C'est un jour de *triomphe* pour lui, ấy là *được việc* (*vinh-vang*) cho nó đó.

Triompher *vn.* Khải-hườn; thắng-trận; Lớn, trỗi
Triompher de ses passions, *dẹp được tính* xác

Tripe *s f.* Lòng (ruột) con thú. [thịt.

Tripette *s f.* Lòng (ruột) nhỏ.
Cela ne vaut pas —, không đáng gì, không ra gì.

Tripier ière *s.* Kẻ bán lòng (ruột) trâu bò thú-vật.

Triple *adj.* et *sm.* Bằng ba, xấp (gấp t.) ba (bội

Tripler *va.* Bội tam. [tam c.

Triplicata *sm.* Tờ thứ ba tả ra, tờ thảo lần thứ ba.

Triplicité *s f.* Sự xấp ba.

Tripot *sm.* Tiệm cờ-bạc.

Tripotage *sm.* Sự lộn-lạo bậy-bạ. — Sự gian-giảo.
Il doit y avoir du — là-dedans, trong ấy có *điều gian* làm-sao đó.

Tripotée *s f.* Một cấp đòn; một bận đòn.

Tripoter *va.* et *n.* Trộn-trạo lộn-lạo. —

Tripotier ière *s.* Kẻ gian-lận; kẻ làm bậy.

Trique *s f.* (Cây) gậy (hèo).

Trirème *s f.* Thuyền hải-đạo, tàu có ba hàng chèo.

Trisaïeul e *s.* Ông sơ (cao-tổ c.), bà sơ.

Triturer *va* Tán, dâm nát ra, nghiền ra.

Triumvir *sm.* Quan trong tòa ba quan.

TRIUMVIRAT *s m.* Quyền-chức quan về tòa ba quan.
TRIVIAL ALE AUX *adj.* Thuộc về ngả ba.
Expression —, tiếng *thô* (*thô-tục, quê-mùa, kệch-cợm*).
TRIVIALEMENT *adv.* Cách thô-tục, quê-mùa.
TRIVIALITÉ, *sf.* Sự thô-tục. — Điều quê-kệch.
Dire des —*s*, nói những *điều quê-mùa kệch-cợm.*
TROC *sm* Sự đổi; của đổi.
Troc pour *troc*, không bù gì lại hết.
TROGNE *sf.* Mặt đầy,
TROGNON *sm* Một trái.
TROIS *adj. num.* Ba (tam c.).
TROISIÈME *adj. num. ord.* Thứ ba (đệ tam c.).
TROISIÈMEMENT *adv.* Thứ ba; ba là....
TROIS-MÂTS *sm.* Tàu ba cột.
TROIS-SIX *sm.* Tên thứ rượu mạnh kia.
TRÔLER *va.* et *n.* Đem đi rảo (khắp mọi nơi); chạy chỗ nầy chỗ kia.
TROMBE *sf.* Rồng lấy nước.
TROMBONE *sm.* Kèn (loa) lớn có máy thụt lên xuống. — Kẻ thổi kèn *trombone.*
TROMPE *sm.* Vòi; vòi voi.
TROMPE-L'ŒIL *sm.* Tranh vẽ thiệt quá coi mà lầm.
TROMPER *va.* Gạt, phỉnh (gạt-gẫm, phỉnh-phờ).
Se — *v. réfl.* Lầm.
TROMPERIE *sf.* Sự lường (phỉnh) - gạt.
TROMPETER *va.* Đồn ra, rao ra.
TROMPETTE *sf.* Kèn; loa. — Kẻ thổi kèn.
C'est la — du quartier, nó là người *hay nhạy miệng* (*thọp-thẹp*).
TROMPEUR EUSE *adj.* et *s.* Hay gạt, hay phỉnh-gạt.
TRONC *sm.* Gốc. Du — à là cime, từ *gốc* chí ngọn.
TRONCHET *sm.* Thớt, tấm thớt có ba chơn.

Digitized by Google

Tronçon *sm.* Khúc, đoạn.
— d'épée, *đoạn* gươm *gãy*.
Tronçonner *va.* Chặt khúc, cắt đoạn.
Trône *s m.* Ngai, ngai ngự, ngai vàng, bệ ngọc;
Monter sur le—, lên *ngôi*, tức-*vị*. [ngôi trời.
Trôner *vn.* (Ngự ngai). — Làm thái, làm nghiêm.
Tronqué ée *adj.* Không có nguyên, đứt khúc.
Tronquer *va.* Chặt (đứt) khúc.
Trop *adj.* Quá, nhiều quá.
Cela n'est pas *trop* sûr, không có chắc *cho mấy*.
Trope *sm.* Sự dùng tiếng lấy nghĩa bóng.
Trophée *s m.* Của đánh thắng lấy được. — Khí-giái treo lên một chỗ chưng ra mà chơi.
Tropical ale aux *adj.* Thuộc về huình-đạo.
Régions *tropicales*, xứ (miền) ở trong đàng huình-đạo.
Tropique *s m.* Đàng huình (hoàng)-đạo.
— du Cancer, Huình-đạo bắc.
— du Capricorne, Huình-đạo nam.
Trop-plein *s m.* Cái (đầy quá) tràn ra.
Troquer *v a.* Đổi-chác.
Trot *s m.* Nước (ngựa) tế.
Trotte *s f.* Quãng (khoảng) đường; đỗi đàng.
Trotte-menu *adj.* Đi (chạy) từng (từ) bước.
La gent *trotte-menu*, con chuột.
Trotter *v n.* Tế; đi lia (lịa). [ngày.
— toute une journée, *đi* (*chạy*) *lọt-xọt* cả và
Trotteur *s m.* Ngựa tập tế mà-thôi.
Trottiner *v n.* Bước lịa, chạy lúp-xúp.
Trottoir *s m.* Đường bìa để cho bộ-hành đi.
Trou *s* m. Lỗ. — Chòi, hói, hóc.
Troubadour *s m.* Kẻ đi nói thơ dạo.

Digitized by Google

Trouble *s m.* Sự bối-rối(rộn-ràng).—Sự loạn-lạc.
Exciter des *troubles*, xúi làm *loạn*; giục dân dậy [*loạn.*

Trouble *adj.* Đục.
Vin *trouble*, rượu *đục nước.*

Trouble *hay-là* Truble *s f.* Cái vợt.

Trouble-fête *s m.* Người hay khuấy rối.

Troubler *v a.* Làm rối, (làm cho đục đi).
— un ménage, *làm cho rối* gia-đạo.
L'orateur se *troubla*, người đứng nói *khiếp đi.*

Trouée *s f.* Lỗ rào. — Khoảng trống trong rừng; — sự súng lớn xổ rạp tuốt hàng quân giặc.

Trouer *v a.* Xoi lỗ.

Troupe *s f.* Binh-lính, binh-gia. — Bọn hát-bội; con hát; sắp nhảy múa.

Troupeau *s m.* Bầy (trâu bò lục súc). — Bổn đạo một họ một sở, một địa-phận.

Troupier *s m.* Lính bộ. [(xưa).

Trousse *s f.* Túi, đãy (đồ); — Thứ giày rộng
Trousse de chirurgien, *túi* đồ thầy chích.

Troussé ée *adj.* Compliment bien *troussé*, lời tặng *làm* hay.

Trousseau *s m.* Túi nhỏ.— Quần-áo đưa con về nhà chồng; quần-áo sắm cho con đi học.

Trousser *v a.* Xăn lên (quần, áo).
Trousser une volaille, *làm* gà *mà quay.*

Troussis *s m.* Đường xấp áo cho vắn bớt đi (như xấp trôn, lên trôn...).

Trouvaille *s f.* Của xí-được; đồ được.

Trouvé ée *adj.* Gặp được. —

Trouver *v a.* Gặp được, tìm được, được.
— du plaisir, *được* vui.

— bon, *lấy làm* tốt (... ngon).

Trouvère *ou* Trouveur *s m.* Kẻ đi hát thơ-tuồng dạo bên bắc (nước Đại-pháp = Phangsa).

Truand e *s.* Đứa du-côn, đồ ăn-mày; quân thất thổ vong hương.

Truanderie *s f.* Sự đi cà-rởn cà-rơ; sự ăn-mày.

Truc *sm.* Sự lanh, sự giỏi, tài hay. — Avoir le *truc,* giỏi, lanh; biết léo.

Trucheman *hay-là* Truchement *sm.* Thông-ngôn, thông-sự (hành nhơn ty c.).

Truelle *s f.* Cái bay. — Cái vá múc (vẻ) cá.

Truellée *s f.* Một bay (hồ...).

Truffe *s f.* Củ rả.

Truffer *va.* Bỏ củ rả vô.

Truffière *s f.* Đất có củ rả.

Truie *s f.* Heo cái; heo nái.

Truite *s f.* Thoan-tử ngư c.

Trumeau *sm.* Khoảng vách ở giữa hai cửa sổ. — Kính treo vách.

Trumeau *sm.* Nhượng bò cắt ra để mà ăn.

Trusquin *sm.* Cái kẹp xoi chỉ đôi ngay nhau.

Tu Toi Te *prop* de la 2e *pers.* Mầy, mi.

Tuant e *adj.* Cực, nhọc. Métier —, nghề *nhọc xác* (*lao-lực*).

Tubage *sm.* Sự đặt ống.

Tube *sm.* Ống.

Tuber *va.* et *n.* Đặt ống.

Tubercule *sm.* Khoai; củ.

Tubéreuse *s f.* Hoa huệ (dạ hương lan c.).

Tubéreux euse *adj.* Có củ, có nụ. Racine *tubéreuse,* rễ *có nụ* (*có củ*).

Tubérosité *s f.* Mụt (hạch) nổi trên xương.

Digitized by Google

Tubulaire *adj.* Có hình ống. — Có nhiều ống.
Tubulure *s f.* Lỗ để mà đút (tra) ống vô.
Tuer *va.* Giết đi, làm hư (hại). — Làm thịt.
Ses excès le *tuent*, tại nó quá độ mà *hư mình*.
Se —, *v. réfl.* Giết mình.
Tuerie *s f.* Sự giết, sự chém giết.
Tue-tête (à) *loc. adv.* Điếc óc; chói-lói.
Crier à *tue-tête*, la *điếc óc*, là *thất-thanh*, la *ới*.
Tuf *sm.* Thứ đá trắng mềm.
Tuile *s f.* Ngói (ngõa c.).
Tuilerie *sf.* Lò ngói. —Đền Tuileries (tại thành Pa-
Tuilier *sm.* Thợ làm ngói. [ris.
Tulipe *s f.* Thứ hoa ngọc bút.
Tuméfier *va.* Làm cho sưng lên.
Tumescence *s f.* Sự sưng lên.
Tumescent ente *adj.* Sưng lên, nổi cục lên.
Tumeur *sf.* Sự sưng; mụt, cục, (nổi nơi mình).
Tumulaire *adj.* Pierre—,đá bia mả,đá mả(*mộ* bia c.)
Tumulte *sm.* Sự om-sòm(thòm); sự rầy-rà, rộn-rực.
En — *loc. adv.* Lộn-xộn lạo-xạo; um-cà-tum.
Tumuluaire *adj.* Om-sòm, hỗn-hào.
Tumultueusement *adv.* Lộn-xộn lạo-xạo, um-cà-tum.
Tumultueux euse *adj.* Um-cà-tum; om-sòm, rầy-rà,
Assemblée *tumultueuse*, đám *om-sòm*. [ngầy tai.
Tumulus *sm.* Mô (nấm đất) mả, mồ.
Tunique *sf.* Áo lá (áo mặc trong không tay). — Áo lính và học-trò quốc-tử-giám mặc.
Tunnel *sm.* Đường xoi dưới đất hay-là ngang qua
Turban *sm.* Khăn (bịt đầu). [núi.
Turbine *s f.* Bánh xe để nằm để dòng nước đạp nó
Turbinite *sf.* Ốc quấn. [chạy.
Turbot *sm.* Phướng-xa ngư c.

Turbulence *sf.* Tánh hay làm rối.

Turbulent e *adj.* Hay làm rối (xôn-xao, loạn-lạc).
Esprit —, trí *hay quấy rối.*

Turc Turque *adj* et *s.* Turcô, Hồi-hồi. — Người Turcô.

Turcie *sf.* Bờ đắp.

Turcos *sm. pl.* Lính tiên-phong Arabe bên Afrique thuộc về binh Phangsa.

Turion *sm.* Ngó, chồi, măng.

Turpitude *sf.* Sự xấu-xa (xấu-hổ), sự tục-tĩu.

Turquie (Blé de) *sm.* Lúa ngô = bắp.

Turquin *adj m.* Sặm (màu). Bleu —, xanh *sặm.*

Turquoise *sf.* Thứ đá ngọc kia sắc xanh.

Tutélaire *adj.* Bàu-chữa (binh-vực, gìn-giữ); hay che-chở.
Esprit — d'un pays, ông thần xứ.

Tutelle *sf.* Sự che-chở (phù-hộ, binh-vực).— Việc thủ-hộ (coi-sóc trẻ mồ-côi, trẻ nhỏ chưa thành nhơn).

Tuteur trice *s.* Kẻ bàu-chữa (phù-hộ, binh-vực), —Cây cắm choái, cây (nạng) chống.

Tutoiement *hay-la* Tutoiment *sm.* Sự mầy tao mi tớ.

Tutoyer *va.* Mầy tao mi tớ.

Tutti-quanti Hết thảy-thảy; bao nhiêu hết thảy, vân vân.

Tuyau *sm.* Ống (ống khói, cộng lúa, ống tre....).

Tuyère *sf.* Lỗ ống bễ.

Tympan *sm.* Bửng tai. — Bánh xe đặc trơ.

Tympanite *sf.* Bệnh cổ-trướng, bệnh thủng-trướng.

Type *sm.* Khuôn (kiểu, mẫu). — Hình, hình-bóng; trạng-mạo.
C'est un vrai —, nó là cái *người kì-cục.*

Typhoïde *adj.* Thuộc về ban cua lưỡi trắng.
Fièvre —, nóng-rét *có ban*; chứng ban cua lưỡi trắng.

Typhon *s m.* Bão (vật-gió), tố.

Typhus *s m.* Bệnh nóng-rét kia hay lây. — Ban cua lưỡi trắng.

Typographe *s m. adj.* Kẻ in, thợ in. Ouvrier —, thợ in, kẻ làm nghề in (chữ, sách-vở).

Typographie *s f.* Sự in; nghề in.

Typographique *adj.* Thuộc về nghề in, chữ in.

Tyran *s m.* Vua dữ; — Kẻ độc-dữ, kẻ ỷ quyền

Tyranneau *s m.* Kẻ độc-dữ. [hiếp thế.

Tyrannie *s f.* Ngược (bạo) chánh c. Quờn cai-trị mặc (tự)ý mình. Sự hà-hiếp, sự hăm-hiếp.

— des passions, *sự* tự-dục nó *hiếp* (*bắt*).

Tyrannique *adj.* Thuộc về bạo chánh. — Hung-dữ, độc-địa.

Loi *tyrannique*, luật *độc-dữ* (*bạo-ngược*).

Tyranniser *v a.* Làm dữ-dằn; làm độc-dữ.

U

Ubiquité *s f.* Sự ở khắp mọi nơi.

Je n'ai pas le don d'*ubiquité*, tôi không có phép *ở khắp mọi nơi.*

Ukase *sm.* Chỉ-dụ hoàng-đế Czar.

Ulcération *s f.* Sự sinh ghẻ.

Ulcère *sm.* Ghẻ-chốc.

Ulcéré ée *adj.* Có ghẻ-chốc. [*rỉa.*

Conscience *ulcérée*, lương-tâm *có tịt* ou *bị rúc-*

Cœur *ulcéré*, (lòng *chốc-lếch*) = lòng *phiền-não*, lòng *oán-hận.*

Ulcérer *va.* Làm cho sinh ghẻ-chốc.

Ulcéreux euse *adj.* Có ghẻ-chốc.

Uléma *sm.* Tấn-sĩ thông luật-lệ trong nước Turquie.

Ultérieur e *adj.* Ở bên kia. — Ở lại sau; qua sau

Ultérieurement *adv.* Sau nữa; sau lại. [kia, sau.

Ultimatum *sm.* Lời, lý sau hết. — Sự đòi riết.

Ultra *sm.* Quá; quá khỏi... Bên kia.

Ultramontain aine *adj.* Ở bên kia núi; kẻ muốn cứ theo quờn-phép Đức giáo-tông cho trọn.

Un *sm.* Con một, số một; nhứt.

Un Une *adj.* Một (nhứt c). — Kia.

Dieu est *un*, Đức Chúa Trời là *có một mà-thôi.*

Dans *un* poème, trong cái thơ *kia.*

Unanime *adj.* Đồng lòng, đồng tình; đồng một ý.

Unanimement *adv.* Đồng lòng.

Unanimité *sf.* Sự đồng một lòng (một ý).

Uni e *adj.* Liền; bằng.

Chemin *uni,* đường *bằng.*

Soie *unie,* lụa *trơn* (không có bông). [chục).

Unième *adj. num. ord.* Thứ một (nhứt) (đặt sau

Unièmement *adv.* Vingt et —, *thứ* hai mươi *mốt.*

Uniflore *adj.* Có một hoa (bông) mà-thôi.

Uniforme *adj.* Đều như nhau, cũng một thể (cách..).

Couleur —, *toàn một* sắc.

Mouvement —, sự chạy *đều.*

Uniformité *s f.* Sự đều (một cách, một dạng...).

Unilatéral ale *adj.* Có một bên mà-thôi.

Contrat *unilatéral,* tờ giao buộc *có một bên mà-*

Uniment *adv.* Đều; có một mà-thôi. [*thôi.*

Toile travaillée *uniment,* bố dệt *đều chỉ.*

Union *s f.* Sự hiệp làm một. — Sự đồng-tâm hiệp lực. Chữ đồng-tâm.

— bien assortie, *đôi bạn* vừa lứa.

Unipersonnel *adj.* Có một ngôi mà-thôi.

Unique *adj.* Có một mà-thôi; một.

Fils —, con *một.*

Un talent —, tài *có một* (vô song c.).

Digitized by Google

Uniquement *adv.* Một... mà-thôi.

Unir *va.* Hiệp làm một. — Làm cho bằng (cho liền).

S'*unir v. réfl.* Hiệp nhau; đồng tình (lòng) với nhau. [rập-ràng.

Unisson *sm.* Cung (giọng) đờn hát rập với nhau. Sự

Unité *s f.* Cái một; tên...

— de longueur, *tên chỉ* cái đo vấn dài.

L'Unité de Dieu, *Sự có một* Đức Chúa Trời.

Univers *sm.* Trời đất muôn vật; cả và thế-gian, thế-giái, bầu thế-giái.

Universaliser *va.* Làm cho ra chung khắp cả.

Universalité *sf.* Sự trọn cả, trót cả, hết thảy cả.

Universel *sm.* Cái chung cả (hết mọi người) (nhơn sở đồng c.).

Universel elle *adj.* Chung cả, hết cả, trót cả.

Remède *universel*, thuốc *bá bệnh*.

Universellement *adv.* Cách chung hết cả; gồm hết cả.

Universitaire *adj.* Thuộc về Hàn-lâm viện.

Titres —*r*, chức thi đậu (hoặc tú-tài,-cử nhơn, tấn-sĩ).

Université *sf.* Hội Nhà-nước lập có phép dạy người-ta trong cả-và nước (như hàn-lâm-viện, như quốc [tử giám...).

Uranus *sm.* Tên vì sao *Uranus*.

Urbain aine *adj.* Thành-thị (thiềng-thị).

Urbanité *sf.* Sự lịch-sự (kinh-lịch, lịch-lãm).

Urètre *sm.* Đàng tiểu-tiện.

Urgence *sf.* Sự gấp.

Urgent e *adj.* Gấp, vội; cần.

Urinaire *adj.* Thuộc về nước-tiểu (-đái).

Les voies *urinaires*, đường *tiểu-tiện*.

Urinal *sm.* Con vịt, bình-đái (bình-tiểu).

Urine *sf.* Nước đái *v.* ; nước tiểu.

Digitized by Google

URINER *vn.* Đái, đi tiểu; đi đái.

URIQUE *adj.* acide —, nhơn-trung-bạch toan c.

URNE *sf.* Bình đựng tro (hài-cốt) kẻ chết. — Bình bổ thẻ bàu, bình bắt thăm.

US *sm. pl.* Tục, thói.

Les *us* et coutumes, phong-tục thói-phép.

USAGE *sm.* Sự dùng. — Tục, thói.

Usage des richesses, *sự dùng* của-cải.

— du monde, *thói* đời (thế-gian).

USAGER *sm.* Kẻ có phép dùng (hưởng...).

USER *vn.* Dùng (dụng c.). En *user*, ở, ăn-ở.

— la pointe d'un couteau, *mòn* mũi dao.

USINE *sf.* Lò, sở nghề (lập ra nơi mé sông mà làm nghề nọ nghề kia).

USITÉ ÉE *adj.* Quen dùng, thường dùng.

USTENSILE *sm.* Đồ.

USUEL ELLE *adj,* Quen dùng, thường dùng.

USUELLEMENT *adv.* Thường-lệ.

USUFRUCTUAIRE *adj.* Được phép ăn huê-lợi mà-thôi.

USUFRUIT *sm.* Phép được ăn (hưởng) hoa-lợi.

USUFRUITIER IÈRE *s.* Kẻ được phép ăn phần huê-lợi.

USURAIRE *anj.* Ăn lời quá phép đi.

Prêt —, sự cho vay *ăn lời quá lẽ.*

USURAIREMENT *adv.* Cách ăn lời quá phép đi,

USURE *sf.* Lời quá phép; sự ăn lời quá phép.

Avec *usure*, *quá* cái mình được đi.

USURE *sf.* Sự hư, sự mòn đi.

USURIER IÈRE *s.* Người cho vay ăn lời; kẻ cho tiền ngày tiền góp.

USURPATEUR TRICE *s.* Kẻ choán; kẻ chiếm-đoạt; kẻ [soán vị.

USURPATION *s f* Sự choán lấy (= chiếm-đoạt). — Sự soán (thoán) ngôi (vị).

Usurper *va.* Choán lấy, chiếm lấy (chiếm-đoạt c.)-Soán c. (thoán *c.* t.).

Utérin ine *adj.* Một lòng mẹ (mà khác lòng cha).

Utile *adj.* Có-ích; ích-lợi.

Joindre l'— à l'agréable, hiệp cái ích với cái đẹp

Utilement *adv.* Cách có-ích. [(sướng).

Utiliser *va.* Dùng, nhân lấy.

Utilisation *sf.* Sự dùng mà....

Utilitaire *adj.* Cho được ích-lợi; cho ra có-ích.

Utilité *sf.* Sự ích (sự ích-lợi).

Utopie *sf.* Chuyện làm chẳng được.

Utopiste *s.* Kẻ tính ra việc trọn-lành mọi bề mà làm ra thì làm chẳng được.

Utricule *sf.* Cái bầu da nhỏ (để múc, chứa nước).

Uvée *sf.* Da thứ ba tròng con-mắt.

V

Va. (*v. Aller*). Đi.

Vacance *s f.* Sự nghỉ; sự bãi trường. — Sự khiếm.

— du Saint-Siége, *khiếm* Giáo-tông làm đầu Tòa-

Vacant e *adj.* Trống, khiếm. [thánh.

Vacarme *sm.* Tiếng om-sòm (rầy-rà).

Vacation *s f.* Hồi (buổi) quan hành-sự. — Tiền phụ-cấp cho quan, công-xuất, xuất-sai.

— des tribunaux, bãi việc tòa, sắp ấn.

Vaccin *sm.* Thuốc trồng trái; mủ trái lấy mà trồng.

Vaccinateur *sm.* Thầy trồng trái.

Vaccination *s f.* Sự trồng trái.

Vaccine *s f.* Mủ trái giống để trồng; sự trồng trái.

Vacciner *va.* Trồng trái (chưởng đậu c.).

Vache *s f.* Con bò cái.

Vache à lait, con *bò* sữa.

VACHER ÈRE *s.* Đứa (kẻ) chăn bò cái.

VACHERIE *s f.* Chuồng bò cái; chỗ nặn sữa bò.

VACILLANT E *adj.* Lung-lay, lúc-lắc, rung-rinh.
Lumière *vacillante,* đèn *leo-lét* ngọn.

VACILLATION *s f.* Sự lắc, sự lung-lay. — Sự không chắc ý, sự không quyết *ou* sự dụ-dự.

VACILLATOIRE *adj.* Chỉ (tỏ ra) dụ-dự, bất-định.

VACILLER *vn.* Rung-rinh, lung-lay, khất-khểu, vật-vờ.—Dùng-dằng, phân-phân bất nhứt c. [*lắc*).
La table *vacille,* cái ghế (bàn) nó *rung-rinh* (*lúc-*

VADÉ-MECUM *sm.* (Hãy đi với tao) = đồ tùy thân, đồ đem theo mình luôn.

VA-ET-VIENT *sm.* Sự tới lui, qua lại (vãng lai)...
C'est un *va-et-vient* continuel, *tới lui* dập-diều.

VAGABOND E *adj. s.* Trôi-nổi, lênh-đênh, lạc-lài, cầu (cờ) bơ cầu bất, trôi sông lạc chợ — Dông-dài.

VAGABONDAGE *sm.* Sự lạc-lài *ou* loài (trôi-nổi).

VAGABONDER *vn.* Đi lạc-lài, trôi-nổi, lênh-đênh; đi bá-vơ (bơ-vơ).

VAGIN *sm.* Lỗ lồn *o*; cửa mình (đờn-bà).

VAGIR *vn.* Khóc oa-oa. [Oe-oe).

VAGISSEMENT *sm.* Tiếng (con-nít mới đẻ) khóc oa-oa.

VAGON *hay-là* WAGON *sm.* Xe.

VAGUE *s f.* Sóng.

VAGUE *adj* Bông-lông; dông-dài.
Terres *vagues,* đất *hoang.*
Promesse —, lời hứa *bông-lông* (*lấy có*).

VAGUEMENT *adv.* Cách bông-lông, cách dông-dài.

VAGUEMESTRE *sm.* Bếp coi việc đi lãnh thơ đồ về cho quan-quân trong cơ.

VAGUER *vn.* Lạc bậy; nói lảng, lạc đề.

VAILLAMMENT *adv.* Cách mạnh-mẽ, cách có gan-dạ.

Digitized by Google

VAILLANCE *sf.* Sự mạnh-mẽ.

VAILLANT E *adj.* Kẻ mạnh-mẽ; có sức-mạnh.

VAILLE que VAILLE *loc. adv.* Tốn-hao bao-nhiêu cũng... Dầu mất thể nào; mất thì mất; làm-sao thì làm-sao.

VAIN VAINE *adj.* Vô-ích, không ra lối gì. — Kiêu.

Esprit *vain*, trí-ý *kiêu-căng*.

En *vain*, *loc. adv.* Vô-ích, uổng công.

VAINCRE *va.* Thắng, thắng-trận; ăn; hơn.

— un obstacle, *khỏi* ngăn-trở.

Se —, *v. réfl.* Cầm (ép) mình.

VAINCU E *adj.* Bị thua, phải thua.

Il a été *vaincu*, nó *đã phải thua*.

VAINEMENT *adv.* Vô-ích; uổng (mất) công.

VAINQUEUR *sm.* Kẻ thắng được trận.

VAISSEAU *sm.* Tàu. — Bình, chậu. — Mạch trong mình vật, mình cây.

VAISSELLE *s f.* Bát-dĩa.

Laver la —, rửa *bát*.

VAL *sm.* Đất sủng (lèn núi, ở giữa hai cái núi).

Courir (aller) par monts et par *vaux*, trèo non lặn suối; đi tông đi tột, chạy ngược chạy xuôi.

VALABLE *adj.* Có lực, có phép, có thế; đáng, nên, phải, theo phép.

Motif —, cớ *đáng*.

VALET *sm.* Đày-tớ, đứa ăn đứa ở.

Valet de chambre, *đày-tớ* ở-nhà.

Valet de pied, *đày-tớ* đi theo hầu.

VALETAILLE *s f.* Đoàn (lũ) tôi-tá.

VALÉTUDINAIRE *adj.* Hay có bịnh.

VALEUR *s f.* Giá; sức, sức-lực; sự quí.

Objet de *valeur*, đồ *quí* (*giá*).

VALEUR *s f.* Sức-lực, sự mạnh-mẽ.

VALEUREUX EUSE *adj.* Mạnh, dạn.

VALIDATION *s f.* Sự làm cho nên, cho chắc.

VALIDE *adj.* Mạnh-giỏi. — Chắc, đáng, nên.
Homme *valide*, người *mạnh-giỏi.*

VALIDEMENT *adv.* Cách mạnh; chắc, nên, đáng.

VALIDER *va.* Làm cho chắc, cho mạnh, cho nên.

VALIDITÉ *s f.* Sự chắc.
Validité d'un contrat, *sự chắc* cái tờ giao.

VALISE *s f.* Rương da.

VALLÉE *s f.* Nơi sủng, nơi thấp.
— de larmes, — de misère, *nơi sủng* khóc-lóc, khốn-khó dưới thế-gian nầy.

VALLON *sm.* Nơi sủng nhỏ.

VALOIR *vn.* Đáng giá; nên, ra; bằng.
Cet objet *vaut* 20 francs, cái đồ nầy *giá đáng* hai chục *francs.*
Il *vaut* mieux, thà.....
Cela ne *vaut* rien, Cái ấy không *ra* gì (hết).

VALSE *s f.* Cách múa xây tròn.

VALSER *vn.* Múa xây tròn (xây vần).

VALUE *s f.* Plus *value*, giá hơn, sự trội (thêm) giá.

VALVE *s f.* Cánh cửa; vỏ vọp (nghêu, ngao, hến).

VALVULE *s f.* Cái bửng nhỏ.

VAMPIRE *s m*, Ma người-ta tin tối nó ra khỏi mả nó về nó hút máu người sống. — Thứ con dơi lớn.

VAN *sm.* Cái nia (dê, sảy gạo), cái nong, cái trản.

VANDALE *sm.* Kẻ phá-tuyệt nghề-nghiệp, chữ-nghĩa văn-chương.

VANDALISME *s m.* Phép tuyệt văn-chương nghề-[nghiệp.

VANILLE *sf.* Trái *vanille.*

VANITÉ *s f.* Sự vô-ích; sự không-không (không ra sự gì). — Sự khoe-khoang, sự kiêu-ngạo.

VANITEUX EUSE *adj.* et *s.* Hay khoe-khoang, hay ham

danh-tiếng; hay cầu danh.

VANNE *sf.* Cửa bửng.

VANNER *va.* Dê, sảy (lúa, gạo...),

VANNERIE *sf.* Nghề đương (đan) rổ, thúng.

VANNEUR *sm.* Kẻ dê (sảy).

VANNIER *sm.* Thợ đan (đương) nia, sịa, nong....

VANTAIL *sm.* Cánh cửa.

VANTARD E *adj.* et *s.* Kẻ hay khoe-khoang.

VANTER *va.* Khoe. Se — *v. réfl. Khoe* mình.
Il se *vante* de réussir, nó *cậy mình* nó làm nên.

VANTERIE *sf.* Sự khoe mình.

VA-NU-PIEDS *sm.* (Đi chơn không) = quân khốn-nạn,

VAPEUR *sf* Hơi, khí xông, khí bốc. [đồ ăn-mày.
Vapeurs épaisses, *hơi lên* mịt-mù.
Vapeur d'eau, *hơi* nước.
Bateau à —, tàu *khói*, tàu *lửa*.

VAPOREUX EUSE *adj.* Có hơi, lên hơi.
Ciel *vaporeux*, trời *có hơi* mù-mịt.

VAPORISATION *sf.* Sự làm cho (đồ lỏng) ra hơi.

VAPORISER *va.* Làm cho (đồ lỏng) ra hơi, (cho bay

VAQUER *vn.* Ở không (ở nhưng). — [ra hơi).
— à, chăm (chuyên) mà..... ruộng muối.

VARAIGNE *s f.* Đàng khai lấy nước mặn (biển) vô

VARECH *hay-là* VAREC *sm.* Loại rau-câu.

VARENNE *sf.* Đất hoang-vu.

VAREUSE *sm.* Thứ áo vắn tới lưng quần.

VARIABILITÉ *sf.* Sự hay thay-đổi; sự hay trở (ra khác).
— du temps, *sự* trời *không-có chừng* (khi làm-vầy khi làm-khác).

VARIABLE *adj.* Hay thay-đổi, biến-cải.

VARIANT E *adj.* Hay đổi, hay biến-cải; hay thay-đổi.

VARIANTE *sf.* Sự khác nhau; sự thay-đổi.

VARIATION *sf.* Sự đổi. — Hơi ngân (nhấn) trong cung

VARICE *sf.* Sự sưng lên (chỗ mạch máu chạy không

VARICELLE *sf.* Trái giống. [đến).

VARIER *va.* Làm cho ra khác, đổi (biến) ra nhiều

Le vent a *varié*, gió *trở* (ngọn). [thế.

Les auteurs *varient* sur..., kẻ làm truyện không *hiệp nhau* về....

VARIÉTÉ *sf.* Sự khác nhau; sự nhiều cách.

Variétés littéraires, thơ-từ *nhiều thứ*.

VARIOLE *sf.* Trái giống (đậu c.); ban, trái ban.

Avoir la —, lên *bông*, (*hoa*), lên *đậu*, lên *trái* (*giống*). [giống.

VARIOLEUX EUSE *adj.* Về trái giống. — Kẻ lên trái

VARLOPE *sf.* Cái bào giỏi. (bào lớn).

VASCULAIRE *hay-là Vasculeux adj.* Thuộc về đường mạch (trong mình người, vật, cây....)

VASE *sf.* Bùn, bùn non. — *sm.* Bình, chậu.

VASEUX EUSE *adj.* Có bùn.

Fond —, Rạch (sông) *có nhiều bùn*.

VASISTAS *sm.* (Cửa nhỏ mở ra đóng vô mặc ý). Lỗ hơi (thông hơi) nơi cửa.

VASSAL ALE AUX *adj.* et *s.* Chư-hầu, vua chư-hầu.

VASSALITÉ *sf.* Chức chư-hầu.

VASSELAGE *sm.* Nước chư-hầu.

VASTE *adj.* Rộng; quảng-đại; rộng mênh-mông.

Esprit —, trí (lòng) *quảng-đại*.

VATICAN *sm.* Đền đức Giáo-tông ở trên núi Vatican.

Foudres du —; (Sét núi Vatican), tờ phạt vạ dứt phép thông-công. [nước).

VAU-L'EAU (à) *loc. adv.* Tuốt, trôi (chảy theo dòng

L'affaire est allée *à veau-l'eau*, việc ấy nó *xuôi-rót*.

Digitized by Google

VAURIEN *sm.* Đứa không ra gì, thằng điếm, quân chó điếm (thằng lỡm-lờ, bờm-xơm. T.)

VAUTRER (se) *v. réfl.* Vùi bùn, lội (đầm) bùn.

VEAU *sm.* Bò con, — Thịt bò con.—Da bò con thuộc.

VECTEUR *adj. s.* Rayon —, ánh sáng mặt-trời chỉ ngay tinh-tú.

VÉDAS *sm. pl.* Sách thánh-Kinh bên đạo Thiên-[trước.

VEDETE *sf.* Lính canh cỡi ngựa. — Mettre un nom en —, để cái tên *riêng ra một hàng*.

VÉGÉTAL ALE AUX. Thuộc về thảo-mộc.

Règne —, *thảo-mộc* loại.

Terre —*e*, đất tốt *mà trồng-trặc*.

VÉGÉTATIF IVE *adj.* Làm cho sinh (mọc, sống).

Âme —*ve, sinh* (*sanh*) hồn c.

VÉGÉTATION *sf.* Sự thảo mộc sinh (mọc) và lớn lên. — Loài thảo-mộc.

La — est magnifique cette année, *cây-cối* (*thảo-mộc*) *cỏ-hoa* năm nay thạnh-mậu hết sức.

VÉHÉMENCE *sf.* Sự mạnh, sự hăng.

VÉHÉMENT E *adj.* Mạnh, hung, hăng.

VÉHICULE *sm.* Xe (xa c.), xe chở; cộ. [Canh.

VEILLE *sf.* Sự thức, — ngày áp (bữa trước). — La — de Pâques, *ngày áp* lễ Phục-sinh.

C'est le fruit de ses *veilles*, ấy là việc *thức khuya dậy sớm* mà làm ra.

VEILLÉE *sf.* Việc làm đêm hôm.—Sự thức khuya.

VEILLER *vn.* Thức. — Coi (xem)-sóc, coi chừng; canh, canh-giữ.

— tard, *thức* khuya.

— à... giữ... (chăm).., coi chừng.. (coi-sóc..).

— un malade, *canh* kẻ liệt, *giữ* người đau [(bệnh).

VEILLEUR *sm.* Kẻ thức.

VEILLEUSE *sf.* Đèn chong đêm.

Veine *sf.* Mạch (máu). — Vân (cây, đá). — Mỏ.
Tomber sur une bonne *veine*, gặp *mỏ* tốt, = May, gặp may.

Veiné ée *adj.* Có vân.

Veiner *va.* Làm vân; giả vân đá vân cây.

Veineux euse *adj.* Có vân.
Bois —, cây *có* (nhiều) *vân.*

Veinule *sf.* Mạch nhỏ.

Vêler *vm.* Đẻ (bò cái).

Vélin *sm.* Da bò con thuộc.
Manuscrit sur *vélin,* sách chép *bằng giấy da.*
Papier *vélin*, giấy *da.* [dụ-dự.

Velléité *sf.* Sự muốn mà không làm. — Sự lừ-nhừ,

Véloce *adj.* Mau, lẹ (kíp, chóng).

Vélocipède *sm.* Xe hai bánh (đạp chơn mà đi).

Vélocité *sf.* Sự mau, sự lẹ, sự chóng-vánh.

Velours *sm.* Nhung. [nhung.

Velouté *sm. adj.* Vành làm như nhung. — Coi như
Le *velouté* de la pêche, *lông* trái đào-tiên.

Velu e *adj.* Có lông.

Venaison *sf.* Thịt săn, thịt rừng.

Vénal *ale aux adj.* Hay bán; có tiền thì được.

Vénalement *adv.* Cách bán; hễ có tiền thì xong.

Vénalité *sf.* Sự có tiền thì được; sự bán.

Venant *sm.* Kẻ đến (tới).
Les allants et les *venants*, kẻ lui *người tới.*
À tout —, *bạ* (*đụng*) *ai... nấy...*

Vendable *adj.* Bán đi được, có lẽ bán.

Vendange *sf.* Mùa hái nho.

Vendanger *va* et *n.* Hái (trái, quả) nhỏ.

Vendangeur euse *s.* Kẻ đi hái nho.

Vendetta *s f.* Sự báo-thù, sự trả oán.

Digitized by Google

VENDEUR EUSE *s.* Kẻ bán.

VENDRE *va.* Bán (mãi c.).

— à crédit, *bán* chịu. — cher, *bán* mắt.

— son honneur, *bán* danh *bán* tiếng mình *đi.*

VENDREDI *sm.* Ngày thứ sáu (trong tuần lễ).

VENDU E *adj.* Đã chịu bán. — Bán đi.

VENELLE *s f.* Đường nhỏ (tiểu nhai c.).

VÉNÉNEUX EUSE *adj.* Có thuốc độc; độc.

VÉNÉRABLE *adj.* Đáng kính.

VÉNÉRATION *s f.* Sự kính; sự kính-nhường.

Être en *vénération*, được *kính-vì.*

VÉNÉRER *va.* Kính, cung-kính, kính-vì.

— des reliques, *cung-kính* xương thánh.

— un bienfaiteur, *vì-nể* kẻ làm ơn cho mình.

VENEUR *sm.* Kẻ coi chó săn.

VENGEANCE *sf.* Sự báo-thù; cừu-oán.

VENGER *va.* Oán-thù; báo oán, báo thù (trả thù).

VENGEUR ERESSE *adj.* et *s.* Kẻ báo-thù; kẻ trả oán.

VÉNIEL ELLE *adj.* Nhẹ.

Péché *véniel,* tội *nhẹ.*

VÉNIELLEMENT *adv.* Cách nhẹ.

VENIMEUX EUSE *adj.* Có thuốc độc, độc, độc-địa.

Langue *venimeuse,* lưỡi (miệng) *độc-địa.*

VENIN *sm.* Thuốc độc.

VENIR *vn.* Đến, tới, lại.

Cette maladie lui *vient* de famille, cái bệnh nầy nó là bệnh nòi.

Cet arbre *vient* bien, cái cây nầy *mọc* (*lên*) *tốt.*

Venir à bout, (tới nơi) = đắc kì chí c.

VENT *sm.* Gió (phong c.). — Hơi, khí. [bụng.

Avoir des *vents*, có *hơi* (*khí*) = sôi bụng, rục-rịch

Tourner à tout *vent*, (day theo mọi *giớ*) = gió bẻ nào day bẻ nấy (không bền chí bền lòng, ăn theo thuở, ở theo thì).

VENTE *s f.* Sự bán.

Marchandise de bonne *vente*, hàng *bán đắt*.

VENTER *v. impers.* Ra hơi; đi hơi đi.

VENTEUX EUSE *adj.* Hay có gió. — Hay sôi bụng.

Saison *venteuse*, mùa *hay có gió*.

Légume *venteux*, rau đồ ăn *hay sôi bụng*.

VENTILATEUR *sm.* Xe gió. — Máy để làm cho có gió.

VENTILATION *s f.* Sự làm cho có gió; sự quạt.

VENTILER *va.* Quạt, làm cho có gió.

VENTOUSE *s f.* Ve, ống giác (ve mà làm thuốc cứu).

VENTOUSER *va.* Giác.

— un malade, *giác* kẻ đau (người bệnh).

VENTRAL ALE AUX *adj.* Thuộc về bụng.

VENTRE *sm.* Bụng (phúc c.).

Bas-ventre, dạ dưới.

VENTRICULE *sm.* Bụng nhỏ. — Tì-vị, mỏ-ác, bao-tử con loài-vật. [ngựa).

VENTRIÈRE (= sous-*ventrière*,) *s f.* Dây thắng-đái

VENTRILOQUE *adj.* et *s.* Kẻ nói trong bụng (nghe như tiếng nói ở trong bụng mà ra).

VENTRU E *adj.* Kẻ lớn bụng.

VENU E *adj.* Đến (tới).

Être bien *venu*, được rước-đãi tử-tế.

Nouveau *venu*, kẻ mới *tới* (*đến*).

VENUE *s f.* Sự đến (tới).

Arbre d'une belle *venue*, cây *mọc lên* sởn-sơ.

Allées et *venues*, sự đi đi lại lại.

VÉNUS *s f.* Sao hôm; sao mai (kim-tinh c.).

VÊPRES *s f. pl.* Kinh hát buổi chiều.

Digitized by Google

VER *sm.* Con sâu, con-bọ.
Ver solitaire, con lải, con sán-lải.

VÉRACITÉ *s f.* Sự chắc thật, sự quả.

VER À SOIE, *sm.* Con tằm (tàm c.).
Élever des—, để *tằm.*

VERBAL ALE AUX *adj.* Thuộc về tiếng công-cuộc. — lời nói, miệng tày. [*cuộc* mà ra.
Adjectif *verbal*, tiếng phụ-triếu bởi tiếng *công-*
Promesse *verbale*, lời hứa *miệng.*

VERBALEMENT *adv.* Miệng tày.

VERBALISER *vn.* Làm tờ kiết-nhận.

VERBE *sm.* Ngôi thứ hai (Đức Chúa Giê-giu).

VERBE *sm.* Tiếng công-cuộc. — Lời nói. [thảo c).

VERBÉNACÉES *s f. pl.* Loài cỏ roi ngựa (mã chiên

VERBEUX EUSE *adj.* Nhiều tiếng nói; hay nói, già miệng
Orateur *verbeux,* kẻ nói *dóng-dài.* [(mồm).

VERBIAGE *sm.* Sự nói dông-dài.

VER-COQUIN *sm.* Sâu nho.

VERDÂTRE *adj.* Xanh-xanh.

VERDELET ETTE *adj.* Còn tươi-tươi (xanh-xanh).
Vin *verdelet,* rượu *chua-chua.*

VERDET *sm.* Rét, ten đồng.

VERDEUR *s f.* Màu (sắc) xanh, sự xanh-tươi.
La *verdeur* de l'âge, tuổi *xuân-xanh* (còn trẻ).

VERDICT *sm.* Lời khai hội-đồng.

VERDIER *sm.* Chim vàng-anh.

VERDIR *va. n.* Vẽ xanh. — Xanh ra.

VERDOYANT E *adj.* Xanh tươi, xanh dờn.

VERDOYER *vn.* Xanh ra, hóa nên xanh.

VERDURE *s f.* Màu (sắc) xanh. — Cỏ, cỏ xanh.
La *verdure* des prés, *màu xanh* ngoài đồng.
Se coucher sur la *verdure*, nằm trên *đám cỏ xanh*

VÉREUX EUSE *adj.* Có sâu. [(nằm *nệm cỏ*).

Digitized by Google

Fruit *véreux*, trái *có sâu*.

Créance *véreuse*, nợ *không chắc*.

Verge *sf*. Roi.

Battu de *verges*, bị *đòn* (phải *đòn*, bị đánh *đòn*).

Vergé ée *adj*. Có lằn ra.

Étoffe *vergée*, hàng (giẻ) *có sọc* ou *không đều*

Papier *vergé*, giấy *có lằn*, *có tì*. [*canh chỉ*.

Verger *sm*. Vườn cây trái.

Vergeure *sf*. Chỉ giăng khuôn đổ giấy.—Lằn giấy.

Verglas *sm*. Giá, mưa giá.

Vergne *ou* **Verne** *sm*. Khê-mộc c.

Vergogne *sf*. Sự xấu (xấu-hổ), sự mất-cỡ.

Homme sans —, người *không biết mất-cỡ*, người

Vergue *sf*. Trục buồm. [*chai-đá*.

Véridique *adj*. Nói thật (thiệt).

Homme *véridique*, người *nói thật*, người *chắc*.

Récit *véridique*, việc *nói thật* (*chắc*).

Vérificateur *sm*. Kẻ quan sai đi khám(soát)lại cho chắc có thật hay-là giả.

Vérification *sf*. Sự làm cho ra thật. — Sự soát coi có thật hay-là giả. [hay-là giả.

Vérifier *va*. Làm cho ra thật. — Soát coi có thật

L'évènement a *vérifié* sa prédiction, nó nói trước đến sau việc ra *quả* như làm-vậy.

Vérin *sm*. Máy để dở (cất) đồ nặng.

Véritable *adj*. Thật (thiệt).

Histoire *véritable*, truyện *thật*, *thiệt* tích.

Véritablement *adv*. Cách thật; chắc, thật.

Être — heureux, có phước *thật*, *hẳn* có phước.

Vérité *sf*. Sự thật (thiệt).

Parler avec l'accent de la —, nói *ngay-thật*.

En — *loc. adv*. Thật (thiệt), kì thật... chính thật...

VERJUS *sm.* Nho còn sống (tươi). — Nước nho chua.

VERMEIL *sm.* Bạc mạ vàng.

VERMEIL EILLE *adj.* Đỏ; hồng.

VERMICELLE *sm.* Bún.

VERMICELLIER *sm.* Thợ làm búng.

VERMICULAIRE *adj.* Giống như con sán-lải (trùng) hoặc rục-rịch như nó.

VERMICULURES *sf. pl.* Hồi-văn lăng-quăng.

VERMIFORME *adj.* Có hình con trùng con sâu....

VERMIFUGE *adj.* et *sm.* Thuốc sát trùng.

VERMILLON *sm.* Son, hồng-đơn, ngân-châu. — Má *hồng* môi *son.*

VERMILLONNER *va.* Sơn son; thoa hồng-đơn.

VERMINE *sf.* Giòi; mọt, sâu. — Đồ giòi.

VERMINEUX EUSE *adj.* Có trùng, có sán-lải; có giòi.

VERMISSEAU *sm.* Giòi nhỏ, con giòi con; con sâu nhỏ.

VERMOULER (Se) *v. réfl.* Bị giòi ăn (rúc); bị mọt ăn.

VERMOULU E *adj.* Bị giòi rúc; lúc-nhúc những giòi bị mọt ăn. [mọt đục.

VERMOULURE *sm.* Chỗ giòi rúc; lỗ mọt đục. — mạt

VERNAL ALE AUX *adj.* Thuộc về mùa xuân.

VERNIR *va.* Sơn, kéo sơn.

VERNIS *sm.* Nước sơn. — Nước men sành.

VERNISSAGE *sm.* Sự sơn, nghề sơn.

VERNISSER *va.* Bỏ nước men cho đồ sành đồ sứ.

VERNISSEUR *sm.* Thợ sơn.

VERNISSURE *sf.* Sự vô sơn.

VÉROLE *sf.* Tim-la (ghẻ tàu).

Petite *vérole*, trái giống.

Avoir la petite *vérole*, nên (lên) *trái*, lên *bông.*

VERRAT *sm.* Heo đực.

VERRE *sm.* Ly (chén). — Kính; chai (pha-ly).

Un — de vin, một *ly* (*chén*) rượu nho.

Verre de montre, *kính* đồng-hồ. En —, bằng *chai*.

VERRÉE *sf.* Một ly, một chén.

VERRERIE *s f.* Nghề làm đồ chai (pha-ly). — Chỗ làm đồ chai. — Đồ chai (pha-ly).

VERRIER *s m.* Thợ làm chai (ly, ve, chén). — Rổ đựng ly (chén).

VERRIÈRE *hay-là* VERRINE *sf.* Kính lồng. [tinh.

VERROTERIE *s f.* Hột cườm bằng chai *hay-là* thủy-

VERROU *sm.* Chốt (thoen T.) cửa.

VERROUILLER *va.* Gài chốt lại.

VERRUE *sf.* Nút ruồi; mụt cóc.

VERS *sm.* Thơ (thi c.). Faire des *vers*, làm *thơ*.

Vers blancs, *thơ* không có vận.

VERS *prép* Tới... với... cùng...; chừng hồi.... đâu

Vers midi, *đâu hồi* đứng-bóng.... [cũng....

VERSANT *sm.* Dốc, triền.

VERSATILE *adj.* Hay trở, hay đổi-dời (biến-cải).

VERSATILITÉ *s f.* Sự hay đổi, hay thay.

VERSE (à) *loc. adv.* Ào xuống, tràn-trề, xối.

VERSÉ ÉE *adj.* Thạo, từng-trải; thông.

Versé dans les affaires, *thạo* việc.

— dans la littérature et l'histoire, *thông* kinh sử.

VERSEAU *sm.* Tí, cung Thiếc-bình.

VERSEMENT *sm.* Sự đóng bạc...., sự giao bạc.

VERSER *va* et *n.* Đổ, rót.

— à boire, *rót* mà uống.

La voiture *verse*, xe *lật*.

VERSET *sm.* Câu. — Câu kinh.

VERSIFICATEUR *sm.* Kẻ làm thơ.

VERSIFICATION *s f.* Phép làm thơ.

VERSIFIER *vn*, Làm ra thơ.

Digitized by Google

— une fable, *đặt* chuyện tiếu-lâm *ra thơ*.

VERSION *s f.* Bài dịch. — Cách thuật truyện.

VERSO *sm.* Trương sau (bên kia) tờ giấy.

VERT E *adj.* Xanh (lộc c.).

Vieillard *vert*, già *còn sỏi* (*tươi*).

Bois *vert*, cây *tươi* (*chửa khô*); củi *ướt*.

Vin *vert*, rượu *còn mới quá*.

Réponse *verte*, lời trả lời *gắt*.

VERT-DE-GRIS *sm.* Ten xanh nơi đồng.

VERTÉBRAL ALE AUX *adj.* Thuộc về khấp xương.

VERTÈBRE *s f.* Khấp xương; sương sống.

VERTÉBRÉ ÉE *adj.* Có xương sống (như loài có vú, như cá, côn-trùng, phi-cầm chi loại).

VERTEMENT *adv.* Cách gắt, cách mạnh-mẽ.

Répliquer —, trả lời *cứng* (*cách mạnh-mẽ*).

VERTEX *sm.* Xoáy thượng, đỉnh đầu.

VERTICAL ALE AUX *adj.* Đứng (ngay, thẳng).

VERTICALEMENT *adv.* Cách đứng thẳng lên.

VERTICILLE *sm.* Mắt cây có nhánh, lá, bông một chỗ.

VERTIGE *sm.* Sự chóng mặt, sự xây-xẩm (xoay-xẩm T.); (chuyển-vẩn, váng-vất T.).

VERTIGO *sm.* (Sự chóng mặt). — Bệnh ngựa đi không đều bước.

Quel— lui prend ? nó *xảnh-xẹ* là chừng nào !

VERTU *sf.* Nhân-đức. — Sức hay. — Sự mạnh,

— des plantes, *sức hay* thảo-mộc.

En— de *loc. prép.* Cứ theo..., Vì...,

VERTUEUSEMENT *adv.* Cách nhân-đức.

VERTUEUX EUSE *adj.* Nhân-đức.

Action —*se*, việc làm *có nhân*.

VERVE *sf.* Cái hăng, cái hồi hứng cảnh (kẻ văn-thơ.).

VERVEINE *sf.* Cỏ roi ngựa (mã-chiên thảo c).

Verveux *sm.* Thứ đồ bắt cá.

Vesce *sf.* Đậu tằm (dã-đậu c).

Vésical ale aux *adj.* Thuộc về bàng-quang (bong-bóng, = lòng-bóng).

Vésicatoire *sm.* Thuốc dán cho phồng cho ra mụt.

Vésiculaire *adj.* Nổi mụt.

Vésicule *sf.* Mụt (mụn phỏng t.)

Vésiculeux euse *adj.* Có hình bong-bóng nhỏ.

Vesou *sm.* Nước mía (đạp ra).

Vesper *sm.* Sao hôm.

Vespéral *sm.* Sách hát lễ buổi chiều.

Vesse *sf.* Cái địt thầm.

Vessie *sf.* Bong-bóng. (Bàng-quang c). — Mụt mọc [ngoài da.

Vesta *sf.* (Tên) sao Vesta.

Vestale *sf.* Bà vãi bụt nữ Vesta.

Veste *sf.* Áo vắn.

Vestiaire *sm.* Chỗ để áo (tủ áo). —Chỗ để mặc áo.

Vestibule *sm.* Nhà khách.

Vestige *sm.* Dấu chơn. —Dấu, dấu-tích.

Vêtement *sm.* Áo-quần, đồ mặc (bận).

Vétéran *sm.* Lính cựu. — Học-trò còn ở lại lớp cũ.

Vétérance *sf.* Sự cựu; cựu-ngạch.

Vétérinaire *adj. s.* Thầy thuốc ngựa (thú-vật).

Vétille *s f.* Điều bá-láp; sự bá-thàm; điều mọn-mạy.

Vétiller *vn.* Làm việc thàm-thàm; giễu-cợt, pha-trò pha lửng.

Vétilleur euse *s.* Kẻ pha-lửng, giễu-cợt.

Vétilleur euse *adj.* Nhiều sự khó; nhiều nỗi khó. — Phải lo kĩ-cang, phải cẩn-thận.

Ouvrage *vétilleux*, việc *khó nhiều nỗi.*

Affaire *vétilleuse*, việc *phải lo kĩ* (*phải cẩn-thận*).

Vice-Chancelier *sm.* Phó chưởng-ấn.

VICE-CONSUL *sm.* Phó lãnh-sự.
VICE-CONSULAT *sm.* -Chức phó lãnh-sự.
VICE-GÉRANT *sm.* Kẻ quyền lãnh lo việc.
VICE-LÉGAT *sm.* Phó khâm-sứ đức giáo-tông.
VICE-LÉGATION *sf.* Chức phó khâm-sứ đức giáo-tông.
VICE-PRÉSIDENCE *sf.* Chức tá-nhị kẻ làm đầu; chức phó đồng-lý.
VICE-PRÉSIDENT *sm* Phó đồng-lý; kẻ phụ làm đầu.
VICE-REINE *sf.* Phó hoàng-hậu.
VICE-ROI *sm.* (Vương-công); Chúa xứ. Quan kinh-lược: tổng-đốc bộ-đường.
VICE-ROYAUTÉ *sf.* Chức chúa xứ.—Chức kinh-lược.
VICE-VERSÂ *loc. adv.* Ngược lại, lộn lại.
VICIER *va.* Làm hư, làm cho ra xấu.
VICIEUSEMENT *adv.* Cách xấu, cách hư.
VICIEUX EUSE *adj.* Có chứng xấu.
Inclination *vicieuse*, sự chìu về *tính xấu.*
Cheval —, ngựa *chứng* (*có chứng*).
VICINAL ALE AUX *adj.* Thuộc về làng-mạc.
Chemin —, đường *trong làng-xóm.*
VICINALITÉ *sf.* Sự lân-cận.—Cuộc đàng-sá hạt làng-xóm tổng-lý.
VÊTIR *va.* Mặc, bận.
— une robe, *mặc* áo vô.
Se —, *v réfl.* Mặc (bận); ăn-mặc.
VÉTO *sm.* (Tôi cấm) sự cấm, lời cấm-ngăn; sự gàng-trở.
VÊTURE *s f.* Phép thầy dòng nam nữ tu mặc áo dòng.
VÉTUSTÉ *s f.* Cũ, lâu đời.
VÉTYVER *sm.* Cây hương-bài.
VEUF VEUVE *adj* et *s.* Góa vợ, góa chồng.
VEUVAGE *sm.* Sự góa vợ, góa chồng.
VEXATEUR TRICE *adj.* Hay làm cực (tức).
Mesure *vexatrice*, thế *ngặt*, phép *hiếp lắm.*

Vexation *s f.* Sự làm cực.

Vexatoire *adj.* Làm cực, phiền-nhiễu, khó chịu.
Impôt *vexatoire*, thuế *phiền-nhiễu*.

Vexer *va.* Làm cực, làm khốn, làm tức, làm khổ-sở, hà-hiếp, phiền-nhiễu, xắc-xói, bức, sách-bức.

Viabilité *sf.* Sự thông đàng (đường)-sá.

Viable *adj.* Có lẽ sống; mạnh. [được sống).
Enfant né —, con-nít sanh ra *giỏi* (*mạnh*, có lẽ

Viaduc *sm.* Cầu làm trên đường, trên hố cho xe đi.

Viager ère *adj* et *s.* Trọn đời, trót cả đời.
Rente *viagère*, hoa lợi *ăn cả đời* (*trọn đời*).
Pension *viagère*, nuôi báo-cô.

Viande *s f.* Thịt. (nhục c.)

Viatique *sm.* (Lương-thực đi đàng) = Mình thánh Chúa đem cho kẻ liệt.

Vibration *s f.* Sự ngân, tiếng ngân.

Vibrer *vn.* Ngân.

Vicaire *sm.* Phó, kẻ thay mặt. — Thầy phụ, cha phó
Grand *vicaire*, } cha bề trên thay mặt giám-mục.
Vicaire général }
Vicaire de J.-C. Đấng thay mặt Đức Chúa Giê-giu; Giáo-tông.
— apostolique, đấng thay mặt Tòa-Thánh = Giám-mục (các xứ ngoại đạo còn đang giảng dạy).

Vicarial ale aux *adj.* Fonctions *vicariales*, chức làm phó; quờn thay mặt.

Vicariat *sm.* Chức phó (thế vì, thay mặt).

Vice *sm.* Nết xấu (tính hư), tính xấu, thói xấu.
Vice de conformation, tật, tàng-tật.
Croupir dans le —, đắm-sa trong *tính-nết xấu*; hoang-đàng trắc nết.

Vice-Amiral *sm.* Quan thủy-sư đề-đốc.

VICE-AMIRAUTÉ *s f.* Chức thủy-sư đề-đốc.

VICISSITUDE *s f.* Sự biến-dời (thay-đổi, sĩ-lượt); sự đắp-đổi, việc tuần-hườn.

— des saisons, *sự* mùa-màn *đắp-đổi nhau.*

Vicissitudes de la fortune, *sự* vận-mạng *biến-dời.*

—*s* des choses humaines, *cuộc* thế-sự *đổi-dời,* cuộc bể dâu (giâu), *cuộc* tang-thương.

VICOMTE *sm.* Người có tước tử.

VICOMTÉ *sf.* Tước tử.

VICOMTESSE *sf.* Bà có tước tử.

VICTIME *s f.* Con hi-sanh; của tế-lễ. — Kẻ mắc (bị, phải...).

Être — de la calomnie, *mắc* (*bị*) bỏ-vạ (phao-vu, vu-oan).

VICTOIRE *sf.* Sự thắng trận, sự ăn, sự hơn.

VICTORIEUSEMENT *adv.* Cách thắng trận; hơn.

VICTORIEUX EUSE *adj.* Thắng trận (được trận, đắc trận).

VICTUAILLE *sf.* Đồ-ăn; hỏa-thực c.

VIDANGE *sf.* Sự làm cho trống. — Sự lưng đi.

Vin en *vidange*, rượu *lưng thùng.*

VIDANGES *sf. pl.* Phẩn (cứt *v.*) thùng.

VIDANGEUR *sm.* Kẻ lãnh việc đổ cứt.

VIDE *adj.* Trống, không.

Bourse —, túi *không*, *ráo* túi.

À — *loc. adv.* Trống; không.

VIDER *va.* Làm cho trống (cho hết, cho cạn, cho ráo).

— un étang, *tát* ao.

— une bouteille, *uống hết* (*ráo*) ve.

VIDUITÉ *sf.* Sự góa-bụa.

VIE *sf.* Sự sống; đời (sanh).

— courte, *đời* vắn-vỏi.

Chercher sa *vie*, Kiếm *ăn*, làm *ăn.*

Faire la *vie*, ăn-chơi; hoang-đàng.

Toute la —, Trọn (cả) *đời*, chung *thân*. c.

VIEIL *adj. m.* Cũ, xưa.

Mon — ami, Bạn *cũ* tôi.

VIEILLARD *sm.* Ông già, kẻ già (nua tuổi-tác).

VIEILLERIE *sf.* Đồ cũ. — Chuyện cũ. [*cũ.*

Il ne dit que des —*s*, nó nói tinh những *chuyện-*

VIEILLESSE *sf.* Sự già, tuổi già; kẻ già.

La — est chagrine, *kẻ già* hay buồn.

VIEILLIR *vn.* Già đi, ban-già.— Ra cũ đi.

Cette mode—*t*, cái thói ấy *cũ đi* rồi.

VIEILLISSANT E *adj.* Già đi.

VIEILLISSEMENT *sm.* Sự già đi,

VIEILLOT OTTE *adj.* Già-già; trở về già. [đánh.

VIEILLE *sf.* Đờn có dây có bánh xe văn nó đi nó-

VIERGE *sf.* Đồng-trinh, trinh-tiết (Khiết)c. — Thất-Nữ cung, Chi tị (dấu thứ sáu trong 12 cung huính-đạo). [trinh.

La Sainte *Vierge*, Đức Chúa Bà trọn đời đồng-

Forêt *vierge*, rừng *chưa-có làm bao-giờ*.

VIEUX ou VIEIL VIEILLE *adj.* Cũ (cựu c.). xưa.

Vieux soldat, lính *cựu*.

Un— bonhomme, *lão* kia.

VIF VIVE *adj.* Sống.

Enfant *vif*, con-nít *sởi-sàng* (*mạnh-mẽ*).

Imagination *vive*, trí vẽ *lẹ* (*sắc*).

VIF-ARGENT *sm.* Ngân-thủy c. thủy c.

VIGIE *sf.* Bạn tàu nhựt (canh).

VIGILANCE *sf.* (Sự tỉnh thức) Sự lo cẩn-thận (cẩn-mẫn); sự săn-sóc (giữ-gìn).

VIGILANT E *adj.* Săn-sóc, ý-tứ, lo cẩn-thận.

VIGILE *sf.* Ngày áp lễ,

VIGNE *sf.* Cây nho (dây nho). — Vườn nho.

Digitized by Google

Vigneron onne *s.* Kẻ trồng nho.

Vignette *sf.* Hoa-hoè để đầu bài sách, hay-là đầu [đoạn sách.

Vignoble *sm.* Đất trồng nho,

adj. Pays —, xứ *trồng nho.*

Vigoureusement *adv.* Cách mạnh.

Vigoureux euse *apj.* Mạnh; mạnh-mẽ.

Vigueur *sf.* Sự mạnh; sức, sức-lực.

Être en —, hãy-còn *đang thi-hành.*

Vil vile *adj.* Hèn (hèn-hạ, hèn-mọn, hèn-mạt).

Étoffe à — prix, hàng *rẻ* tiền (giá).

Vilain aine *adj.* Xấu dạng. — Hèn,

— temps, trời *xấu.*

Les nobles et les *vilains*, kẻ sang, người *hèn.*

Vilainement *adv.* Cách xấu, cách chẳng ra gì.

Vilebrequin *sm.* Cái khoan.

Vilement *adv.* Cách hèn-hạ.

Vilenie *sf.* Lời xấu-xa tục-tĩu.

Vileté *hay-là* **Vilité** *sf.* Sự hèn, sự hèn-hạ; sự [không ra gì.

Vilipender *va.* Khinh, khi; chê.

Villa *sf.* Nhà vườn, nhà quê; trại-cảnh, nhà trại.

Village *sm.* Làng (thôn, xã, phường, trại...).

Maire de —, *xã* trưởng, *lý* trưởng, ông *xã.*

Notables d'un —, *hương*-chức *làng* (các chức [*làng*).

Villageois e *s.* Người ở làng, dân làng.

Ville *sf.* Thành (thiềng)-thị; thành-phố.

Préférer la *ville* à la campagne, lấy *chốn thành-thị*, (*thiềng-thị*) làm hơn thú-quê. [giữ-hờ.

Toute la *ville* est sur pied, cả và *thành-phố* đều

Villégiature *sm.* Sự ở nhà trại (nhà vườn); sự ở [thú-quê.

Vin *sm.* Rượu nho.

Être entre deux *vins*, uống *rượu* xoàng-xoàng.

Vinage *sm.* Sự (cách) chế rượu mạnh vô rượu nho.

VINAIGRE *sm.* Giấm.

VINAIGRER *va.* Chế (bỏ, nêm) giấm.

VINAIGRETTE *sf.* Nước thấm dầu, giấm, muối. — Xe đẩy xưa có hai bánh.

VINAIGRIER *sm.* Kẻ làm giấm; kẻ bán giấm.

VINDICATIF IVE *adj.* Kẻ hay báo-thù; kẻ hay oán.

VINDICTE *sf.* — publique, Sự lấy tên cả hội mà truy-tầm tội nặng.

VINÉE *sf.* Mùa hái nho làm rượu; mùa nho.

VINEUX EUSE *adj.* Xẳng, gắt. — Có màu, mùi rượu nho.

VINGT *adj. num.* Hai mươi.

VINGTAINE *sf.* Vài (và) mươi (đôi mươi), vài chục.

VINGT ET UN *sm.* Hai mươi mốt.

VINGTIÈME *adj. num. ord.* Thứ hai mươi.

Un *vingtième*, một phần trong *hai mươi* (hai mươi lấy một).

VINICOLE *adj.* Trồng nho, lập vườn nho.

Pays —, xứ *trồng nho.*

VINIFICATION *sf.* Nghề làm rượu nho.

VIOL *sm.* Sự hãm (đờn-bà con-gái), cưỡng dâm c.

VIOLACÉ ÉE *adj.* Tím-tím,

VIOLATEUR TRICE *s.* Kẻ phạm (luật, phép).

VIOLATION *sf.* Sự phạm đến...—Sự phạm của thánh.

VIOLÂTRE *adj.* Có hơi tím; tím-tím.

VIOLE *sf.* Đờn bảy dây có cò kéo.

VIOLEMMENT *adv.* Cách mạnh; cách hung-dữ.

VIOLENCE *sf.* Sự mạnh (sức-mạnh); sự hung-hăng.

La *violence* des vents, *sức mạnh* gió. (dữ-tợn).

Employer la —, dùng *sức mạnh* (dụng *lực* c).

Se faire —, *ép* mình.

VIOLENT E *adj.* Mạnh; hung, dữ.

Mort *violente*, sự chết *tức* (chết *tươi*).

Digitized by Google

VIOLENTER *va.* Ép; làm lung (hung).
VIOLER *va.* Phạm.— Hãm.— Ép.
VIOLET ETTE *adj.* Tím; tía.
VIOLETTE *sf.* Thủy-thảo hoa; địa-đinh thảo.
VIOLON *sm.* Đờn bầu bốn dây, đờn nguyệt-cầm.
Payer les *violons.*, chịu *tiền.* [lớn.
VIOLONCELLE *sm.* Đờn bầu lớn; thứ đờn nguyệt cầm
VIOLONCELLISTE *sm.* Kẻ đánh (khảy) đờn *violoncelle.*
VIOLONISTE *sm.* Kẻ khảy đờn *violon* hay (có tài, giỏi)
VIORNE *sf.* San-hô thụ. [lắm.
VIPÈRE *sf.* Rắn lục (thứ rắn độc).
Langue de *vipère,* (lưỡi rắn lục) = miệng lằn lưỡi mối. (Kẻ hay nói hành).
VIRAGO *s f.* Đờn-bà con-gái có bộ đờn-ông.
VIREMENT *sm.* Sự quày (trở). — Sự trao (sang) nợ.
VIRER *vn.* Quày, trở; đi quanh.
— de bord, *day* thuyền, *quày* thuyền, *trở* thuyền.
VIRGINITÉ *s f.* Sự đồng-trinh (tiết c. Trinh-tiết c.).
VIRGULE *s f.* Phảy, chấm phảy. [mạnh-mẽ.
VIRIL ILE *adj.* Thuộc về người nam, (trai)-tráng;
Âge *viril,* tuổi *trưởng-thành.*
Âme *virile,* lòng *mạnh-mẽ.* [trai-tráng).
VIRILEMENT *adv.* Cách mạnh-mẽ (xứng người nam
VIRILITÉ *s f.* Tuổi trưởng-thành, đang-thì, trai-tráng.
VIROLE *s f.* Khoen bịt cán đồ (làm thợ).
VIRTUALITÉ *s f.* Sự có sức; có phép.
VIRTUEL ELLE *adj.* Có sức, có phép làm.
VIRTUELLEMENT *adv.* Cách có phép (có sức).
VIRTUOSE *s.* Kẻ có tài riêng trong nghề đờn-hát
VIRULENCE *s f.* Sự độc; sự có nọc độc. [xướng-ca.
VIRULENT E *adj.* Có mủ, có nọc; độc-địa.
Satire *virulente,* lời nói xâm *độc.*

Virus *sm.* Nọc, độc (mủ độc).
Le *virus* de la rage, *nọc* chó dại cắn.
Vis *s f.* Đinh ốc.
Visa *sm.* Chữ phê-phú vào, dĩ trình c.
Visage *sm.* Mặt (diện c.).
— riant, *mặt* vui-cười hớn-hở.
Vis-à-vis *loc. prép.* Ngang, ngay.
Viscéral ale aux *adj.* Thuộc về ruột; ở trong ruột.
Viscère *sm.* Tạng, phủ (ngũ tạng lục phủ); ruột, bụng, lòng.
Viscosité *s f.* Sự dẻo.
Visée *s f.* Cái điều (nơi) nhắm; cái ý-chỉ.
Viser *va.* Nhắm.
— à un emploi, *gắm-ghé* cái chức (phần việc) gì đó.
Visibilité *s f.* Sự thấy được, sự chán-chường, rõ-ràng.
Visible *adj.* Thấy đặng (được); tỏ-rõ, chán-chường.
Visiblement *adv.* Cách rõ-ràng, minh-bạch, chán-chường.
Visière *s f.* Tấm che trán, che con-mắt kẻo chói nơi mũ.—Con ruồi súng để mà nhắm.
Rompre en —, nói đại, nói ngang; chống lại ngang.
Vision *s f.* Sự ngó thấy.— Sự chiêm-bao mà ngó thấy, sự thấy hiện ra (đến...).—
Les *visions* des prophètes, những *sự* Chúa cho các thánh tiên-tri *xem thấy*.
Visionnaire *adj* et *s.* Kẻ tưởng mình được thấy phép lạ.
Visir *sm.* Voy. Vizir.
Visitandine *s f.* Nhà-phước (nữ-tu) dòng *Visitation*.
Visitation *s f.* Lễ Đức chúa bà đi viếng bà thánh *Y-sa-ve*. — Tên dòng nữ-tu kia.
Visite *s f.* Sự thăm, sự viếng (sự thăm-viếng). — Sự thầy thuốc đến coi mạch. — Sự đi soát.

Visite pastorale, *sự đi viếng* họ (sở).

VISITER *va.* Thăm, viếng.

— un ami, *thăm* bạn-hữu, *đi thăm* anh-em.

— les pauvres, *viếng-thăm* kẻ khó-khăn.

VISITEUR *sm.* Kẻ đi thăm.

VISQUEUX EUSE *adj.* Dẻo; có mủ.

Riz —, nếp, cơm nếp.

VISSER *va.* Vặn đinh ốc.

VISUEL ELLE *adj.* Thuộc về sự con-mắt thấy.

VITAL ALE AUX *adj.* Hay làm cho sống.

VITALITÉ *s f.* Sự hay sống.

VITE *adj.* Mau, cho mau; lia, lịa.

—! allez, *thoảng*, đi!

Parler *vite*, nói *mau*, nói *lia*.

VITEMENT *adv.* Mau, lẹ.

VITESSE *s f.* Sự mau; sự lia đi.

VITICOLE *adj* et *s.* Kẻ trồng nho, người ham trồng [nho.

VITICULTEUR *sm.* Kẻ trồng nho, kẻ lập vườn nho.

VITICULTURE *s f.* Nghề trồng nho.

VITRAGE *sm.* Kính lồng cửa (nội một cái nhà).

VITRAIL *sm.* Cửa sổ lớn nhà-thờ.

VITRE *sf.* Kính lồng (nhận) cửa sổ.

VITRER *va.* Lồng (nhận) kính.

VITRERIE *sf.* Nghề làm kính, cắt kính, lồng kính.

VITREUX EUSE *adj.* Giống như chai (kính) vậy.

VITRIER *sm.* Thợ làm đồ chai (phaly), kính; thợ cắt kính, lồng kính.

VITRIFIABLE *hay-là* VITRESCIBLE *adj.* Làm ra chai, ra [kính được.

VITRIFICATION *sf.* Sự làm nên chai(kính, pha-ly).

VITRIFIER *va.* Làm ra chai (pha-ly, kính).

VITRINE *sf.* Cửa kính.—Kính lồng đèn. —Tủ kính.

VITRIOL *sm.* Phèn (phàn c.).
VITRIOLÉ ÉE *adj.* Có phèn.
VITRIOLIQUE *adj.* Có tánh phèn.
VITUPÉRER *va.* Chê; trách.
VIVACE *adj.* Hay sống lâu, sống giai.
Plante —, Cây *bền* (*sống lâu*).
VICACITÉ *sf.* Sự mau-mắn; sự sống (bền) lâu; sự tươi-tắn. — Sự nóng tính; chứng nóng-nảy.
— d'esprit, *Sự lẹ* trí;
— du teint, nước da *tươi lắm*.
VIVANDIER IÈRE *s.* Kẻ bán rượu-trà và đồ-ăn cho binh-lính.
VIVANT E *adj.* Sống; còn sống; đang sống. [*đụng*
Langue *vivante*, tiếng *đương-kim*, *đang thông*
Portrait — tượng *giống lắm* (*coi như sống*).
VIVAT *interj.* (tiếng chúc cho sống lâu;) lời tung-hô chúc-tụng. [tuế!
Vive le roi ! muôn-muôn tuổi; thiên-tử vạn-vạn
VIVEMENT *adv.* Cách mạnh-mẽ; cách hăng.
Presser *vivement*, hối (thúc, giục) *hung lắm*.
Être *vivement* touché, cảm-tình *lắm*.
VIVEUR *s.m.* Kẻ ăn-chơi sa-đà.
VIVIER *s.m.* Ao nuôi cá, ao chuôm, đầm-đìa.
VIVIFIANT E *adj.* làm cho sống.
VIVIFICATION *sf.* Sự làm cho sống.
VIVIFIER *va.* Làm cho sống.
Dieu *vivifie* toutes choses, Chúa (Đức Chúa Trời) làm cho mọi vật *sống* (*mạnh*). [ấp...).
VIVIPARE *adj. et s.* Sinh con ra (không phải đẻ trứng
VIVISECTION *sf.* Sự xẻ sống ra mà coi.
VIVOTER *vn.* Sống hoi-hóp.
VIVRE *vn.* Sống. — ở, ăn-ở.

Savoir —, biết phép, biết điều, trải đời.
Sa gloire *vivra* éternellement, danh-vọng người sẽ *còn* đời-đời.
Qui *vive?* Ai! ai đó?

VIVRE *sm.* Cái ăn, đồ ăn.
Le — et le vêtement, cái (đồ) *ăn* cái (đồ) mặc.

VIZIR *ou* VISIR *sm.* Quan đại-thần (như thừa-tướng. đại học-sĩ...) bên nước Turquie.

VLAN *interj.* Một cái bốp.

VOCABLE *sm.* Tiếng (nói).— Tên bổn-mạng nhà-thờ.
Église sous le—de saint Jean, Nhà-thờ kêu *tên bổn-mạng* là ông thánh Gioang.

VOCABULAIRE *sm.* Tụ-vị tiếng nói.

VOCAL ALE AUX *adj.* Bằng tiếng, có tiếng.

VOCALEMENT *adj.* Bằng tiếng. [hát.

VOCALISATION *sf.* Sự lấy một vận chữ âm mà ngân mà

VOCALISE *sf.* Cung hát lấy một vận mà ngân mà hát.

VOCALISER *va.* Lấy một vần-âm nào mà tập hát (không đọc dấu).

VOCATIF *sm.* Quyền-biến thứ 5 để kêu-gọi.

VOCATION *sf.* Ơn Chúa gọi. — Tánh ưa (nghiệp gì).

VOCIFÉRATIONS *sf. pl.* Tiếng và la và mắng.

VOCIFÉRER *vn.* La-lối om-sòm, dức-lác; nạt-nộ.

VOILER *va.* Lấy màn mà che (phủ) đi; giấu,
Voiler l'image du Christ, *phủ* ảnh chuộc-tội.
— ses desseins, *giấu* chước (mưu) mình.

VOILERIE *sf.* Chỗ chằm (may) buồm tàu.

VOILIER *sm.* Kẻ làm buồm tàu.
Fin *voilier,* thuyền nhẹ.

VOILURE *sf.* Buồm-lạc (đủ cuộc-tiệc) tàu (thuyền).

VOIR *va.* Thấy. — Coi, xem. — Thăm.
Aller *voir* un ami, *đi thăm* anh-em (bạn-hữu).

Voir au microscope, lấy kính hiển-vi mà *coi*..

Se — *v.réfl.* Tới-lui với nhau, gặp nhau.

Cela *se voit* tout les jours, cái ấy *thấy* hằng (thường) ngày.

VOIRE *adv.* (Thật)... Dầu... cũng...

VOIRIE *sf.* Phép coi đường-sá — Chỗ đổ rác-rến.

VOISIN INE *adj.* et *s.* Ở gần, lân-cận. — Kẻ ở gần.

Il est mon *voisin*, nó *ở gần* tôi.

VOISINAGE *sm.* Gần, chỗ gần, nơi lân-cận.

VOISINER *vn.* Tới lui với kẻ ở gần; đi dạo xóm.

VOITURE *sf.* Xe (xa c.).

Aller en —, đi *xe*. — à 4 roues, *xe* bốn bánh.

— de blé, *một xe* lúa mì.

VOITURER *va.* Chở (bằng) xe.

VOITURIER *sm.* Kẻ đi chở xe; kẻ đi xe đồ.

VOIX *sf.* Tiếng.

La *voix* du perroquet, *tiếng* con kéc.

Écouter la *voix* d'un ami, nghe *lời* bạn-hữu.

Avoir la — rauque, khan *tiếng*.

À haute —, lớn *tiếng*.

VOL *sm.* Sự bay.

À *vol* d'oiseau, *loc. adv.* Ngay, thẳng một đàng.

VOL *sm.* Sự ăn-trộm; tội ăn-trộm; án ăn-trộm.

VOLAGE *adj.* Hay đổi, không bền.

Cœur —, lòng *hay đổi* (*không bền*).

VOLAILLE *sf.* Chim-chóc gà vịt.

VOLANT *sm.* Trái cầu (đá). Cerf—, diều (thả).

VOLANT E *adj.* Hay bay.

Fusée *volante*, pháo *thăng thiên*.

Petite vérole *volante*, trái giống *nhẹ* (*tốt*).

VOLATIL ILE *adj.* Hay bay (hơi) đi.

VOLATILE *sm.* Loài phi-cầm (loại hay bay).

VOLATILISER *va.* Làm cho ra hơi ra khí; làm cho hay

bay, hay đi hơi.

Volcan *sm.* Hỏa diệm sơn c. (núi lửa).

Volcanique *adj.* Thuộc về hỏa diệm sơn.

Vœu *sm.* Lời khấn; lời vái-van.—Sự ước-oa, sự-
—de pauvreté, *sự khấn* ở khó-khăn. [thúc,
Faire des *vœux* pour quelqu'un, *chúc* cho ai.
Prononcer ses *vœux,* khấn-vái.

Vogue *sf.* (Sự nổi), danh, tiếng.
Livre en—, sách có *danh* (*tiếng*).

Voguer *vn.* Đi, chạy (trên nước, chèo hay-là chạy buồm); nổi, trôi.
—la galère, (thuyền chạy đi đâu hay đó)= đến đâu hay đó; đến chừng nào hãy hay.

Voici *prép.* Nầy là, đây nầy.

Voie *sf* Đàng (đường), nẻo.— Dấu. [bảo.
La—de la persuasion, *phương* dạy dỗ khuyên-
Les *voies* de Dieu, *thánh* ý Đức Chúa Trời.
—d'accommodement, *phép* tự-thuận.

Voilà *prép.* Kìa, kia-kìa (kia-cà *v*).

Voile *sm.* Lúp; màn che.
Les *voiles* de la nuit, *sự tối* ban đêm.
Prendre le—, đội *lúp*, (vào dòng, vô nhà-phước).

Voile *sf.* Buồm.
Bateau à *voiles*, tàu *buồm*.
Mettre à la—, bỏ (xổ) *buồm* mà chạy; lui thuyền.
Faire—, chạy *buồm*, vượt biển.

Voilé ée *adj.* Bị che (-án).
Soleil — de nuages, mặt-trời *bị* mây *án* (*che*).

Volée *sf.* Sự bay. — Bầy chim bay.
Une — de coups de canon, *một hiệp* súng lớn *bắn*.
Sonner à toute —, đánh (chuông, trống) *lịa*.

Voler *vn.* Bay (phi c.)

Ce cheval *vole*, con ngựa nầy nó *bay* (chạy bay).

Le temps *vole*, ngày giờ *qua thấm-thoát*.

VOLER *va.* et *n.* Ăn-trộm, ăn-cắp; cướp lấy.

VOLERIE *sf.* Sự ăn-trộm, ăn-cắp.

VOLET *sm.* Vảy cửa sổ.

VOLETER *sn.* Bay, đáp, bay nhấp-nhỏm.

VOLEUR EUSE *s.* Kẻ (đứa, quân, thằng) ăn-trộm, kẻ hay ăn-trộm.

VOLIÈRE *sf*, Lồng (chuồng) nuôi chim.

VOLIGE *sf.* Ván mỏng.

VOLONTAIRE *s. adj.* Tự ý; bằng lòng.—Tình-nguyện.

Acte —, việc làm *tự ý mình muốn*.

Bataillon de —*s*, cơ (vệ) lính *tình-nguyện*.

VOLONTAIREMENT *adv.* Tự-ý.

VOLONTÉ *sf.* Ý, ý-muốn.

Bonne —, *ý* tốt, thật *lòng*.

Mauvaise —, *ý* xấu, không thật *lòng*.

À — *loc. adv.* Mặc *ý*.

VOLONTIERS *adv.* Bằng lòng, muốn lắm.

VOLTE *s f.* Sự xây tròn; sự tập ngựa chạy vòng. — Day, xây mà trở.

Faire — face, *day* lại, *trở trái* lại, *quày* lại.

VOLTER *vn.* Xây tròn. [cỡi ngựa.

VOLTIGE *s f.* Dây dùn kẻ leo dây làm nghề. — Nghề

Exceller dans la —, giỏi *việc leo dây* (*múa rối*).

VOLTIGEMENT *sm.* Sự phất-phơ; lung-lơ.

VOLTIGER *vn.* Bay, liệng (như bướm-bướm)—phất-phơ.—Cỡi ngựa nhiều thế không-có chơn đưng.

VOLTIGEUR *sm.* Tên đội lính xưa nhỏ người ở bên

VOLUBILIS *sm.* Dây bìm-bìm lông. [tả dực...

VOLUBILITÉ *s f.* Sự lịa, thoắng, mau.

Parler avec —, nói *lia* (*lịa*).

Digitized by Google

VOLUME *sm.* Cuốn, quyển (sách). — Sự lớn, sự to (dày).

VOLUMINEUX EUSE *adj.* Lớn, to.

Paquet *volumineux*, gói *lớn* (*to*).

VOLUPTÉ *s f.* Sự vui-sướng, sự sung-sướng.

VOLUPTUEUSEMENT *adv.* Cách vui-sướng.

VOLUPTUEUX EUSE *adj* et *s.* Vui-sướng.

VOLUTE *s f.* Hồi-văn nổi cuốn lại.

VOMIQUE *adj.* Làm cho mửa.

Noix —, hương-mộc biếc; củ-chi.

VOMIR *va.* Mửa.

Envie de —, sự buồn *mửa.*

— du sang, *thổ* huyết (ra máu).

VOMISSEMENT *sm.* Sự mửa.

VOMITIF IVE *adj* et *sm.* Làm cho mửa.—Thuốc mửa.

Prendre un *vomitif,* uống *thuốc mửa.*

VORACE *adj.* Hay nuốt; hay ăn, ăn băm.

VORACITÉ *s f.* Sự ham ăn, sự băm ăn.

VOS *adj. poss. pl.* Của chúng bay. (bàu).

VOTANT *sm.* Kẻ lên tiếng ứng cử; người đặng cử

VOTATION *s f.* Sự ưng cử; sự bàu-đặt lên.

VOTE *sm.* Tiếng ứng cử.

VOTER *vn.* Tiến-cử, đứng cử (bàu).

— une loi, *chịu* luật cho ban-hành.

VOTIF IVE *adj.* Theo ý ước-ao (tình sở nguyện). — Khấn, khấn-vái.

VOTRE *adj. poss. sing.* Của chúng bay.

VÔTRE (le, la) *pron. poss.* Cái (con) của chúng bay.

Les *vôtres,* bà-con bay, anh-em bay, người đàng bay.

VOUER *va.* Khấn, dâng.

— un temple à Dieu, *khấn* một cái nhà-thờ cho Chúa.

— obéissance au roi, *thề-nguyền* vâng-phục vua.

— sa plume à la vérité, chép sách mà chữa (binh)
Se —, *v réfl.* Dâng mình, phú mình. [sự thật.

VOULOIR *va.* Muốn; thèm. — Cầu.
Je le *veux* bien, tôi *muốn* lắm chớ.
En — à quelqu'un, *giận* (*hờn*) người nào.

VOULOIR *sm.* Ý muốn, lòng muốn.
Bon —, *ý* tốt.
Mauvais —, *ý* xấu.

VOUS *pron. pers. pl.* Bay, chúng bay.

VOUSSOIR *s m.* Đá gạch đứng giữa làm cốt đàng xây bán-nguyệt, xây vò-vò.

VOUSSURE *s f.* Bán-nguyệt, hình-vò-vò.

VOÛTE *s f.* Hình vòng cầu (bán-nguyệt); bầu.
Voûte azurée, *Voûte* étoilée, *Voûte* céleste, } bầu trời, trời xanh, (thanh, thương thiên).

VOÛTÉ ÉE *adj* Có hình vòng cầu (vò-vò, bán-nguyệt)
Dos *voûté*, lưng *khum* ou *khòm*. [khum cong.

VOÛTER *va.* Xây vòng cầu (vò-vò, bán-nguyệt).
Se —, *v réfl.* Khòm lưng.

VOYAGE *sm.* Đường đi (tách dặm); sự đi đàng. — Chuyến đi; nhựt-trình chuyến đi...

VOYAGER *vn.* Đi, đi xứ xa.

VOYAGEUR EUSE *s.* Kẻ đi đàng.

VOYANT E *adj.* Tươi sắc (màu).
Étoffe trop *voyante*, hàng (giẻ) *màu tươi* quá.

VOYELLE *s f.* Chữ âm-vận.

VOYER *sm.* Kẻ quan đặt mà coi đường-sá.
Agent —, kẻ coi đường-sá lục-lộ.

VRAI E *adj.* Thật (thiệt) *v*); chính.
Voilà sa *vraie* place, ấy là *chính* chỗ nó đó.
Dire—, nói *thật* (*thiệt*).

VRAIMENT *adv.* Thật, thật là, thật thì...
VRAISEMBLABLE *adj.* et *s.* Giống hình thật, tợ thật; có lý nghe được, dễ tin.
VRAISEMBLABLEMENT *adv.* Cách nghe được; tợ thật.
VRAISEMBLANCE *sf.* Sự có hình thật; sự có lý nghe (tin) được.
VRILLE *sf.* Cái lưỡi khoan.
VU *prép.* Vì.
—la difficulté, *vì* sự khó.
—que, *loc. conj.* Nhơn vì..., bởi vì....
VUE *sf.* Sự xem-thấy, sự thấy.—Con-mắt.
Cette maison a une belle—, nhà nầy có *cảnh* tốt
Avoir une mauvaise—, làng *con-mắt.* [(vui).
VULGAIRE *adj.* Thường (thuộc về dong-nhơn, dân-sự, phàm-nhơn, thứ dân); quê.
s. Thiên-hạ; người-ta.
Expression—, tiếng *quê-kệch*, tiếng *thường quá.*
VULGAIREMENT *adj.* Thường-thường, thường-lệ.
VULGARISER *va.* Làm cho ra đều khắp (ai nấy đều biết).
VULGATE *sf.* Sấm-truyền dịch ra tiếng Latinh.
VULNÉRABLE *adj.* Bị thương-tích được.
VULNÉRAIRE *adj.* et *s.* Để chữa vít-tích.

W

WAGON *voir* VAGON. Xe dòng theo xe lửa (để bộ-hành đi hay-là chở đồ).
WARRANT *sm.* Tờ biên-lai đồ đã lãnh vào...
WATER CLOSET *sm.* Cầu xí, lỗ khanh lỗ xí; nhà-tiêu.
WHISKEY ou WHI-KY *sm.* Thứ rượu mạnh (lấy lúa-má đậu-mè mà đặt ra.

Digitized by Google

Whist *sm.* Tên thứ bài kia.

Wiski *sm.* Thứ xe kia cao giàn.

X

Xérès *sm.* Tên thứ rượu nho kia ở xứ *Xérès*.

Xylographie *sf.* Nghề khắc (chạm) trên gỗ.

Xylophage *adj.* et *s.* Những con côn-trùng ở trong cây, ăn cây mà sống.

Xyste *sm.* Chỗ che (lợp), trại người đời xưa tập nghề nọ nghề kia.

Y

Y *adv.* Đó.

Allez-*y*, hãy đi *đó*.

Ne vous *y* fiez pas, anh chớ-có tin *nó*. [chơi.

Yacht *sm.* Thuyền, ghe, tàu có buồm có chèo để đi

Yard *sm.* Thước hồng-mao (có 91 tấc thước mètre).

Yatagan *sm.* Gươm Turcô.

Yeux *pl. de* œil. Con-mắt.

Mal aux—, sự nhặm *con-mắt*.

Yole *sf.* Tam-bản nhỏ nhẹ đi buồm và đi chèo.

Z

Zagaie *hay-lày* Sagaie *sf.* Thứ lao người đời xưa hay dùng.

Zain *adj. sm.* Sắc ô, sắc tía, toàn sắc.
Cheval —, ngựa *ô*, hay-là ngựa *tía* toàn sắc.
Zèbre *sm.* Con-ngựa rừng có rằn, có vằn có vện.
Zébré ée *adj.* Có vằn ngang, có rằn.
Zébrure *sf.* Rằn, lằn, vằn nơi da.
Zélateur trice *s.* Kẻ làm chí-tình (nong-nả, sốt-sắng).
Zèle *sm.* Sự sốt-sắng, ái-mộ, sự nong-nả.
Zélé ée *adj.* et *s.* Sốt-sắng, nong-nả, ái-mộ.
Zénith *sm.* Thiên-đỉnh. — Chính giữa trời.
Zénithal ale *adj.* Thuộc về thiên-đỉnh.
Zéphyr *sm.* Gió mát, gió tây (hơi vàng, gió hiu-hiu).
Zéro *sm.* Chữ *linh* (0) = không không.
Zest *sm.* Entre le zist et le *zest*, không lành không dữ, không tốt không xấu, khá, vừa. — Chưa biết tính ra làm-sao.
Zeste *sm.* Bửng chia ruột trái ra làm bốn múi.
Zézayement *sm.* Sự đọc chữ *j. g. ch.* như chữ *z.*
Zézayer *vn.* Đọc chữ *j. g. ch.* như chữ *z.*
Zibeline *sf.* Chồn bên *Sibérie.*
Zigzag *sm.* Nét quanh-quẹo, lăng-quăng.
En —, băng xiêu băng nai, đảo.
Zinc *sm.* Kẽm.
Zingage *sm.* Việc thợ kẽm làm.
Zinguer *va.* Bịt (bao) kẽm.
Zingueur *sm.* Thợ làm kẽm.
Zist *sm.* Voy. *Zest.*
Zizanie *sf.* Cỏ lùng, cỏ lùng-vực.
Semer la —, (gieo cỏ lùng) = làm cho bất hòa.
Zodiacal ale *adj.* Thuộc về huình-đạo.
Zodiaque *sm.* Huình-đạo.
Douze signes du —, mười hai cung *huình-đạo.*
Zone *sf.* Khố, đai, nịt, dây thắt lưng. —

Digitized by Google

— torride, nhiệt *đạo*. — tempérée, ôn *đạo*.

Zoolâtrie *sf*. Sự thờ thú-vật.

Zoologie *sf*. Thú-vật luận, vật loại tân thuyết c.

Zoologique *adj*. Về vật-loại luận.

Zoologiste *sm*. Kẻ thông vật-loại.

Zouave *sm*. Lính bộ mặc đồ theo đồ Turcô.

Fin.

Digitized by Google

HUMANITIES REFERENCE

NON-CIRCULATING

Digitized by Google

89119131076

b89119131076a

Digitized by Google